THẾ GIỚI 5000 NĂM NHỮNG ĐIỀU BÍ ẨN

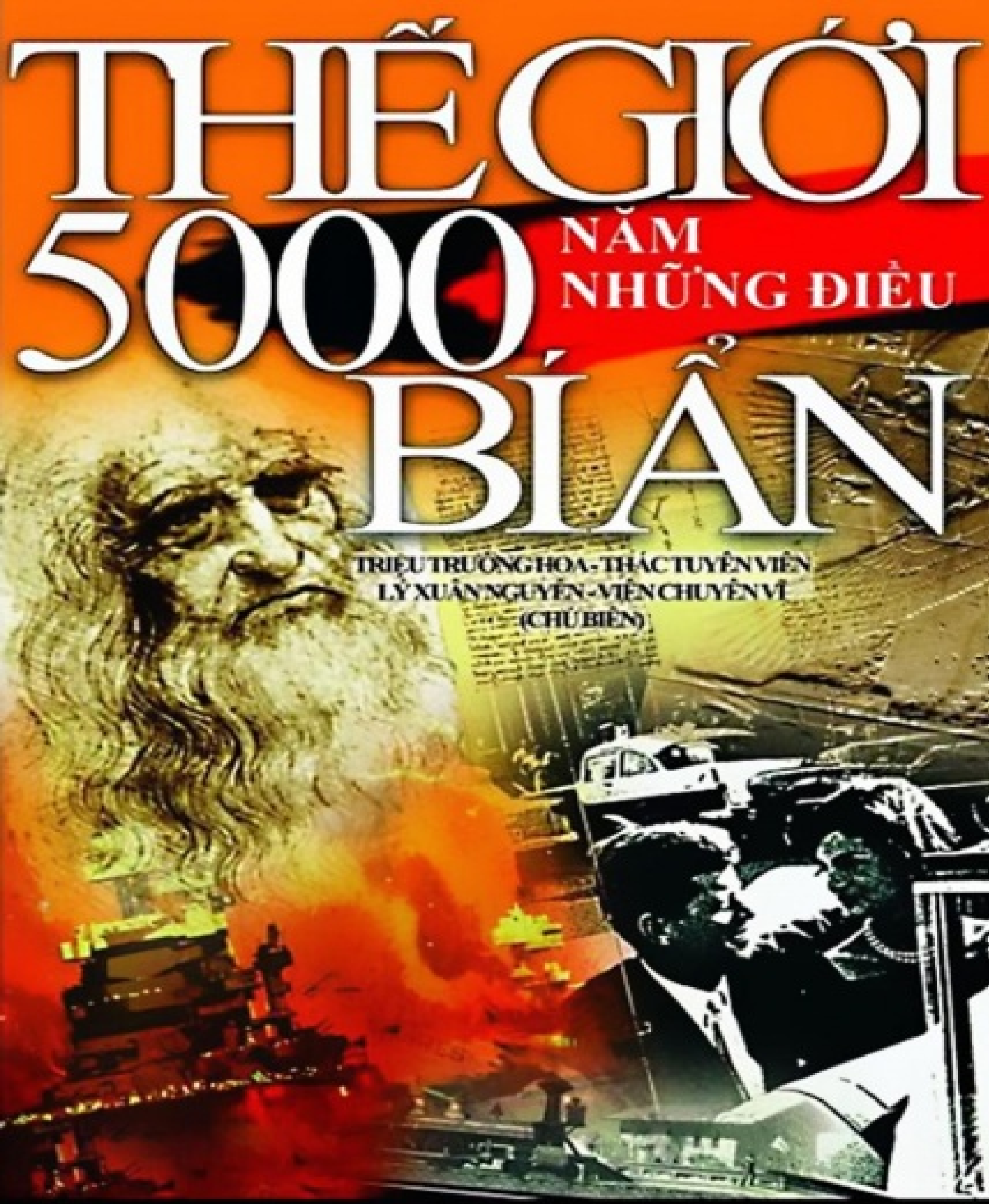

TRIỆU TRƯỜNG HOA - THÁC TUYỀN VIỄN
LÝ XUÂN NGUYÊN - VIỄN CHUYÊN VÍ
(CHỦ BIÊN)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

MỤC LỤC

Lời nói đầu
Phần I
NHỮNG BÍ ẨN CỦA LỊCH SỬ
Chương I
Bí mật cung đình
Chương II
Đâu chỉ là quyền lực vô biên
Chương III
Các Sự kiện chính trị
Phần II
NHỮNG BÍ ẨN VỀ DANH NHÂN
Chương I
Vinh hoa và cay đắng
Chương II
Bi kịch của những người nổi tiếng
Phần III
BẢO TÀNG VĂN HÓA CỦA NHÂN LOẠI
Chương I
Văn học
Chương II
Âm nhạc
Chương III
Mỹ thuật

http://tieulun.hopto.org

Lời nói đầu

Lịch sử phát triển của xã hội loài người từ mông muội tới văn minh, đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm tới vô vàn biến cố cùng những huyền thoại bí ẩn trôi theo dòng chảy của thời gian năm tháng. Từ vương quốc cổ đại đầu tiên bên bờ sông Nin tới nay, lịch sử thế giới đã có 5000 năm tồn tại, phát triển và mang trong nó biết bao điều bí ẩn thuộc các lĩnh vực: văn hóa, nghệ thuật kiến trúc, chính trị, xã hội, tôn giáo, chiến tranh, quyền lực, dân tộc, danh nhân v.v...Con người ở mọi thời đại luôn quan tâm tìm hiểu, lý giải những bí ẩn của tự nhiên, xã hội và đời sống của con người trong quá khứ để hướng tới tương lai tốt đẹp hơn.

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo bạn đọc trong cả nước, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin cho ấn hành cuốn "Thế giới 5000 năm những điều bí ẩn" do tập thể tác giả biên dịch, soạn thảo từ nhiều nguồn tư liệu Đông Tây kim cổ và đặc biệt là các tài liệu của Trung Quốc đương đại.Đây là cuốn sách được soạn thảo công phu, trình bày hệ thống, giàu tính thông tin, khoa học, mang giá trị thực tiễn, hấp dẫn và lý thú.Hy vọng tập sách sẽ làm vui lòng bạn đọc gần xa.

http://tieulun.hopto.org

Phần I

NHỮNG BÍ ẨN CỦA LỊCH SỬ

http://tieulun.hopto.org

Chương I

Bí mật cung đình

Pharaông Tutan Khamôn tại sao lại bị chết sớm?

Pharaông Tutan Khamôn là con rể của Pharaông Akhenatôn và Hoàng hậu Nigurtiti nổi tiếng ở Ai Cập. Akhenatôn chấp chính được 20 năm thì qua đời, Tutan Khamôn kế thừa ngôi báu. Khi lên ngôi, Khamôn mới lên 9 tuổi, đã lấy một người vợ tên là Ankasun Batđôn hơn Khamôn ba, bốn tuổi, sau đó tiếp tục lấy con gái thứ ba của Akhenatôn. Tutan Khamôn chấp chính được khoảng 10 năm thì mất, khi ấy Khamôn mới 18, 19 tuổi. Ông chết đúng độ tuổi trưởng thành, khiến cả nước Ai Cập bàn tán xôn xao, song trong sách sử lại ghi chép rất ít về Khamôn, lăng tẩm của Khamôn vẫn chìm trong lớp đất dầy, không ai hay biết ở đâu.

Năm 1922, nhờ sự cố gắng không mệt mỏi của các nhà khảo cổ học, lăng tẩm của Khamôn mới được khai quật. Ngôi mộ được kiến trúc rất hoàn chỉnh và xa hoa lộng lẫy đã làm chấn động giới khảo cổ, một Pharaông Tutan Khamôn tĩnh lặng trong lòng đất bỗng chốc được giới học giả chú ý đến, đặc biệt là cái chết của Khamôn đã được rất nhiều học giả nghiên cứu phỏng đoán nguyên do.Việc phát hiện ra lăng mộ Khamôn là cực kỳ vất vả và tốn kém. Nguyên do là vì, bắt đầu từ vương triều thứ 18 ở Ai Cập, để tránh bị "bọn trộm" hậu thế đào bới, các đời Pharaông bắt đầu tách riêng thành hai khu: khu cung điện và khu lăng mộ. Tại thủ đô Cairô, đối diện với bờ sông Nin, tức là trong thành Vong Linh, họ xây dựng cung điện cho riêng mình để ăn chơi hưởng lạc. Còn khu lăng mộ được xây dựng ở một hẻm núi hoang vu nằm ở phía bắc thành Vong Linh (Wangling), được giữ bí mật không ai biết. Lúc bấy giờ vào khoảng năm 1500 trước công nguyên, đến khoảng 500 năm sau có 30 Pharaông được chôn cất tại đây. Song nơi đây cũng không tránh khỏi bọn trộm đào bới, có không ít di hài của các Pharaông bị lật tung. Đến vương triều thứ 21, đại bộ phận số lăng mộ ở đây đều bị đào bới. Lúc bấy giờ, trong cơn tức giận, có một Pharaông đã qui tập 13 di hài Pharaông đã bị lột áo quan, hợp táng vào trong khu lăng mộ của Amen Hôtơpu đệ nhị; sau đó lại chuyển tiếp các bộ di hài khác chuyển táng tại khu mộ hoàng hậu

AstenHaipu. Toàn bộ số lăng mộ này nằm im dưới lòng đất ba ngàn năm. Mãi về sau, một nông dân nghèo người ả Rập Xêut ngẫu nhiên phát hiện ra khu lăng mộ chôn cất hoàng hậu Asten Haipu, thế là khắp nơi dấy lên phong trào khai quật lăng mộ cổ, tiếp theo phát hiện ra 13 bộ di hài Pharaông được chôn cạnh khu lăng mộ Amen Hôtơpu đệ nhị. Đến năm 1902, một tỷ phú người Mỹ tên là Đauýt tài trợ kinh phí cho các nhà khảo cổ tiến hành khai quật khu lăng mộ này. Đến năm 1905 lại phát hiện ra khu lăng mộ Pharaông Aken Nateng và Halimu Hatbo. Tại một hang động gần đó, phát hiện thấy một số đồ vật có khắc tên Tutan Khamôn và tên hoàng hậu. Đến nay, các nhà khảo cổ nhận định, toàn bộ lăng mộ ở đây đã được phát hiện, trong đó có cả lăng mộ của Tutan Khamôn.

Song nhà khảo cổ học người Anh là H. Katơ lại không cho là như vậy, ông cho rằng lăng mộ của Tutan Khamôn vẫn chưa bị phát hiện, bởi vì các mảnh vỡ có khắc tên Tutan Khamôn và hoàng hậu tìm thấy trong hang động còn quá nhỏ nhặt tầm thường, không tương xứng với lăng mộ của Pharaông, hơn nữa vẫn chưa tìm thấy quan quách lưu giữ thi hài Pharaông Tutan Khamôn. Thế là đến năm 1917, được bá tước Kânpen tài trợ, H. Katơ bắt tay vào tìm kiếm lăng mộ Tutan Khamôn. Ông khảo sát một cách rất hệ thống toàn bộ khu lăng mộ, duy chỉ có một khu bãi đá là không khai quật, bởi vì trên bãi đá này có dựng một số nhà ở tạm cho số công nhân do H. Katơ thuê tìm kiếm lăng mộ khu này chưa được đào bới, chỉ đào bới ở xung quanh, vất vả trong 6 năm liền mà không thu được kết quả gì. Đúng trong lúc tuyệt vọng, lan truyền tới một tin khiến ai nấy đều phấn chấn: qua giám định các đồ vật đã được khai quật từ năm 1907, các học giả đã xác định, các đồ vật đó chính là đồ vật sinh thời Tutan Khamôn đã dùng. Trước khi tổ chức lễ an táng trọng thể, các đồ vật này đã được ban tổ chức tang lễ đem ra dùng, điều đó chứng tỏ, lăng mộ của Tutan Khamôn cách khu vực phát hiện được đồ vật không xa. Thế là họ lại bắt tay vào khai quật khu vực dựng lều. Chính nơi đây họ đã tìm thấy lăng mộ của Tutan Khamôn. Tuy “bọn trộm” trước đây đã thò tay tới đây, đã phá hỏng một số cấu trúc ở khu mặt tiền lăng mộ, song toàn bộ quan quách bảo quản thi hài vẫn còn nguyên vẹn. Tới đây mới thực sự coi công việc khai quật đã hoàn tất, lăng mộ Tutan Khamôn thực sự đã gây một tiếng vang lớn trong giới khảo cổ học.

Di hài Tutan Khamôn được bảo quản trong một quan tài có rất nhiều lớp gỗ, lớp gỗ ngoài cùng sơn son thếp vàng, lớp gỗ trong cùng được dát một lớp

vàng ròng. Khi lớp vải phủ mặt Tutan Khamôn được vén lên, mọi người đều kinh ngạc khi nhìn thấy phía dưới vành tai trái của Khamôn có một vết thương chí mạng, chính vết thương này có liên quan đến cái chết trẻ của Khamôn, liệu có phải Khamôn bị mưu sát? Ai là hung thủ?

Trong sách sử không có ghi chép gì, chúng ta chỉ biết rằng, Khamôn kế vị còn rất trẻ, đã được lão thần của Akhenatôn là Ayi giúp đỡ cùng chấp chính. Năm 1954, Canơkhơ phát hiện thấy trên một tấm bia đá có viết Ayi cùng tham gia chấp chính với Tutan Khamôn. Sau đó lại phát hiện trên một chiếc vòng trang sức có khắc tên của Ayi và tên của Ankasun Batđôn. Ankasun Batđôn là người vợ thứ hai của Khamôn ở vậy không đi bước nữa, các nhà lịch sử học dựa vào đây suy đoán Ayi đã lấy người vợ đầu của Khamôn, song thực tế thế nào, không ai rõ. Ngoài ra, theo thứ bậc dòng họ mà sách sử đã ghi chép, ta mới biết được có một hoàng hậu Ai Cập - khả năng đó là quả phụ của Khamôn, hoàng hậu từng gửi một bức thư cho quốc vương của dòng họ Hơthi, thỉnh cầu được kết hôn với một trong số con trai của quốc vương, đồng thời còn nói rằng bà ta sẽ cố gắng giúp con trai của quốc vương Hơthi trở thành một Pharaông Ai Cập. Quốc vương Hơthi thận trọng trả lời, hỏi rằng con trai của mình sẽ được làm Pharaông ở khu vực nào. Hoàng hậu Ai Cập viết tiếp một bức thư nữa, nói rằng quốc vương Ai Cập không có con trai, yêu cầu Hơthi cho con trai của mình tới, song con trai của quốc vương Hơthi bị quân đội của Ai Cập phục kích ở Syrie giết chết. Cuối cùng lão thần Ayi kế thừa vương vị, chứ không phải là một người trong vương thất kế ngôi. Vậy thì, cái chết của Khamôn liệu có phải có liên quan tới lão thần Ayi?

Khốn nỗi chúng ta không có đủ tư liệu cần thiết để giải đáp cho sự suy đoán này, vì thế cái chết của Tutan Khamôn vẫn để treo lơ lửng đến tận bây giờ, có lẽ, đến một ngày nào đó, thế hệ các nhà khảo cổ mới sẽ khai quật được một cái gì đó có thể giải đáp bí ẩn này.

Có phải nữ hoàng Ai Cập Clêopatre bị rắn độc cắn chết?

Năm 31 trước công nguyên, Clêopatre - nữ hoàng cuối cùng thuộc vương triều Pơtôlênu Ai Cập, trong một trận chiến ven biển Alêcxanđria, nữ hoàng thua trận, bà đem theo 60 chiến thuyền giương buồm tháo chạy.

Cuối cùng nữ hoàng bị chết ở đâu? Xung quanh cái chết của nữ hoàng, các nhà sử học trong và ngoài nước đã đưa ra rất nhiều dự đoán, đến nay vẫn là

một bí ẩn. Có người đoán, trong lúc nữ hoàng vô vọng, có một người nông dân mang đến một làn hoa quả, trong làn giấu một con rắn nhỏ có tên là "Atpu", rắn độc cắn vào cánh tay, nữ hoàng hôn mê rồi chết; có người nói, con rắn độc để trong lọ đựng hoa, nữ hoàng lấy cây trâm vàng cài đầu đâm rắn bị thương, rắn tức giận, vươn đầu lên cắn vào cánh tay nữ hoàng; có người lại bảo, nữ hoàng dùng một cái rìu sắt rỗng ruột tự đâm vào đầu mình. Cũng có người không đồng ý với những suy đoán trên, nói rằng trên di hài nữ hoàng không hề phát hiện thấy một vết thương tích nào, trong lăng mộ của nữ hoàng không tìm thấy rắn độc. Có người cho rằng, lăng mộ được xây dựng trên bãi cát gần biển, lăng mộ có trổ một cửa sổ mở hướng ra ngoài biển. Có người lại nói, trên cánh tay của nữ hoàng phát hiện thấy hai vết thương mờ.

Sau khi nữ hoàng tháo chạy về tới một ngôi thành lớn trên núi Yaly, biết mình sắp chết, bà cho người thu thập các loại có độc để chọn cách tự sát. Bà muốn chọn cho mình một cái chết ít đau đớn nhất, liền lệnh cho bề tôi đem một tử tù vào thành làm thí nghiệm, sau khi tử tù uống độc dược, cái chết đến rất nhanh, song trước khi chết lại quằn quại tỏ ra rất đau đớn. Bà tiếp tục thử nghiệm người khác bằng một loại động vật có nọc độc. Qua nhiều lần thử nghiệm, nữ hoàng đã rút ra kết luận, không có loại độc nào lý tưởng bằng rắn độc, bởi trước khi chết không thấy quằn quại la hét, mà chỉ hôn mê rồi chết.

Cùng trong thời gian này, nữ hoàng sai đại sứ đi gặp Ôctaviút. Nữ hoàng khẩn cầu Ôctaviut không sát hại Antonius. Song Ôctaviut không đồng ý tha chết cho Antonius, Ôctaviut trả lời nữ hoàng như sau: "Nếu như nữ hoàng muốn được tha thứ, thì một là tự tay nữ hoàng giết chết Antonius, hai là đuổi tôi ra khỏi đất nước Ai Cập".

Sau khi nhận được thư trả lời của Ôctaviut, nữ vương bắt đầu chuẩn bị cho chuyển toàn bộ vàng bạc châu báu vào tòa lăng mộ đã chuẩn bị cho mình. Ôctaviut lo rằng, trong cơn tuyệt vọng rất có thể nữ hoàng sẽ cho thiêu hủy toàn bộ số của cải này. Thế là Ôctaviut đem quân xông vào thành Yaly, ý đồ cứu vãn tình thế và tạo cho nữ hoàng một niềm tin mới, tiến tới tạo mối thiện cảm.

Ôctaviut đóng quân ở Hơbo Cơlumu, Antonius liều chết dẫn quân tập kích Ôctaviut. Cánh quân trên bộ đã giành được thắng lợi nhỏ ban đầu, đến tối mới thu quân trở về doanh trại. Rạng sáng hôm sau, Antonius lệnh cho bộ binh ra khỏi thành, nhanh chóng chiếm lĩnh đỉnh cao trên núi, đứng ở trên cao

quan sát, nhìn thấy hạm đội chiến thuyền của mình sắp sửa tiếp cận quân địch, tất cả thủy quân giơ mái chèo lên cao huơ tròn, reo hò chào Ôctaviut. Thấy vậy, Antonius vô cùng bực tức, lòng chán chường, than thở: “Mất hết rồi! Dân Ai Cập thật là vô liêm sỉ, toàn bộ hạm đội đã đầu hàng quân địch”. Chỉ ít lâu sau, quân kỵ binh cũng bỏ chạy, sang nhập vào đội quân của Ôctaviut. Quân bộ binh bị đánh bại, Antonius chạy vào thành, réo to tên nữ hoàng là đã bán đứng mình. Nữ hoàng chạy vào lăng mộ, lệnh cho quân lính đóng chặt cửa lại. Bà lệnh cho quan truyền tin Matiân ra báo cho Antonius biết, nói là nữ hoàng đã chết. Antonius tin là thực, kêu to: “Clêopatre chết rồi, ta nhục nhã ê chề như thế này chả lẽ lại ham sống sợ chết sao?” Antonius bước vào phòng, cởi bỏ mũ giáp áo giáp, rút kiếm tự vẫn.

Ôctaviut sai thuộc hạ thân tín Pulu Xitlit vào trong tòa lăng mộ cố gắng an ủi nữ hoàng Clêopatre, để tránh cho nữ hoàng làm việc dại dột, bởi vì Ôctaviut lo cho số của cải lớn đó bị thiêu hủy. Pulu Xitlit bắc thang trèo lên cửa sổ tòa lăng mộ, nhìn vào trong thấy hai nữ tỳ đang khiêng thi thể Antonius vào trong. Pulu Xitlit xuống thang rồi đi thẳng vào cửa, gặp nữ hoàng. Một trong hai người đàn bà đi đến giữa lăng mộ, đứng nghiêm nói to: “Đáng thương cho nữ hoàng Clêopatre, nữ hoàng đã trở thành tù binh rồi!” Nữ hoàng đang chuẩn bị rút đoản kiếm trong người ra để tự kết liễu đời mình, thấy vậy Pulu Xitlit chạy tới, vung hai tay ra ôm chặt lấy nữ hoàng. “Thật là xấu hổ”! Xitlit nói, “Clêopatre, nữ hoàng sai rồi, Ôctaviut chỉ muốn tốt cho nữ hoàng thôi, việc làm này đã tỏ rõ sự hiền từ của ông ấy”. Giật đoản kiếm từ tay nữ hoàng ra, Xitlit tiếp tục lật vạt áo của nữ hoàng lên xem bên trong có giấu loại độc dược nào không. Sau sự kiện này, Ôctaviut lệnh áp dụng biện pháp canh chừng nghiêm ngặt nhằm bảo toàn tính mạng cho nữ hoàng.

Cùng trong thời điểm này, Ôctaviut lệnh tấn công vào thành Yaly. Clêopatre tổ chức lễ an táng cho Antonius theo nghi thức tang lễ quốc vương cực kỳ long trọng. Trong tâm trạng vô cùng bi ai này, nữ hoàng bị sốt nặng, bà lợi dụng cớ đang ốm nặng để tuyệt thực, qua đó để tránh bị người khác quấy rầy, yên lặng chết đi cho xong. Thái y riêng của nữ hoàng tên là Olimpus được bà kể lại toàn bộ sự thật cho nghe và yêu cầu thái y giúp mình nhanh chóng kết thúc cuộc đời.

Mấy ngày sau, Ôctaviut đích thân tới thăm và an ủi nữ hoàng. Nữ hoàng vội phủ phục dưới chân Ôctaviut, đưa đồ vật quí báu của mình cho Ôctaviut. Lúc

bấy giờ quản gia của bà là Saisukhit chỉ vào một số hòm chứa của quí đã bị người khác lấy mất. Bà đột nhiên bực tức vùng lên túm chặt lấy Saisukhit, cào cấu mạnh vào mặt mũi tay quản gia. Ôctaviut mỉm cười song chỉ đứng im không can. Nữ hoàng nói: "Việc này cũng dễ hiểu thôi, khi thu dọn, có một số đồ trang sức nhỏ của phụ nữ đã bị mấy con hầu gái lấy đi mất rồi, tất nhiên việc này ta không biết. Ta vẫn còn một số lễ vật tặng ông, mong nhận lại lòng nhân từ của ông". Nghe đến đây, Ôctaviut mỉm cười, nói: "Vốn dĩ tôi không nghĩ tới và cũng không có ý định thu tài sản của nữ hoàng, nếu như nữ hoàng tình nguyện, thì xin tùy ý nữ hoàng xử lý số tài sản của mình". Ôctaviut vui vẻ đi ra ngoài, tin tưởng mình đã giành được thắng lợi.

Một trong số thuộc tướng của Ôctaviut là Lapâyla, nói cho nữ hoàng biết, khi Ôctaviut đi qua Syrie trở về Rôma, đã có ý định bắt nữ hoàng và con cái của bà. Nghe xong tin này, nữ hoàng ra lệnh chuẩn bị nước cho bà tắm rửa. Tắm xong, bà một mình ăn bữa cơm thịnh soạn. Đúng lúc này, một người nông dân mang vào một làn hoa quả, bị vệ binh ngăn lại hỏi, người nông dân bảo làn đựng hoa quả. Vệ binh nhìn thấy một làn hoa quả chín mọng ngon lành, người nông dân lấy ra một ít biếu các vệ binh. Vệ binh cảm ơn và từ chối, không còn nghi ngờ gì nữa cho vào trong. Dùng bữa xong, bà sai người chuyển cho Ôctaviut một bức thư. Bà đuổi tất cả mọi người ra ngoài, chỉ giữ ở lại cạnh mình hai hầu gái.

Ôctaviut mở thư ra xem, đó là một lời cầu xin đầy nước mắt, xin được an táng cùng con trai Antonius. Ôctaviut mường tượng ra ngay tính nghiêm trọng của sự việc, lập tức sai gọi quan truyền lệnh cùng chạy vào, mở cửa nhìn vào trong, nữ hoàng đã tắt thở, bình thản nằm trên chiếc giường vàng. Hầu gái Ylasư gục chết dưới chân bà, người hầu kia là Chamiân đang từ trên bước xuống...

"Một con rắn độc đã được mang vào trong, đặt ở trong làn đựng hoa quả, đó là do nữ hoàng Clêopatre tự chuẩn bị trước cho mình. Khi bà tiếp nhận làn hoa quả, biết trong làn đã có rắn, liền nói: "Có đây rồi!" Bà thò tay vào trong cho rắn độc cắn. Tuy có người còn nghi ngờ nữ hoàng bị rắn độc cắn chết, song dựa vào câu nói của thái y riêng của nữ hoàng: "Trên cánh tay của nữ hoàng còn lưu lại hai vết răng rắn cắn mờ mờ". Về điểm này, đối với cái chết của nữ hoàng, Ôctaviut rất thất vọng, song không thể không khâm phục sự dũng cảm phi thường của Clêopatre, liền ra lệnh an táng nữ hoàng cạnh

Antonius. Clêopatre mất năm 39 tuổi, làm quốc vương 22 năm. Khâm phục trước sự quả cảm vĩ đại của bà, Sathubia đã viết một vở kịch gồm 5 chương, để lại cho hậu thế nhiều ấn tượng sâu sắc.

Nữ vương Sưba là nữ vương ở phương nào?

Trong chương 10 thuộc quyển một "Liệt vương ký" của "Thánh kinh Cựu ước" có ghi chép nữ vương Sưba rất ngưỡng mộ danh vọng của quốc vương Ixraen - Sôlômông, từng đích thân đi gặp Sôlômông. Để tỏ rõ lòng kính trọng của mình đối với Sôlômông, nữ vương Sưba mang theo rất nhiều vàng bạc, đá quí, hương liệu biếu Sôlômông. Theo tục lệ, Sôlômông cũng đáp lễ rất hậu. Thời quốc vương Sôlômông lên ngôi vào khoảng từ năm 960 - 930 trước công nguyên, qua mốc này giúp ta biết được nữ vương Sưba lên ngôi vào thế kỷ thứ 10 trước công nguyên, cách ngày nay 3.000 năm.

Về sự kiện Sưba đi thăm Sôlômông được ghi chép khá rõ trong chương 9 quyển hai "Lịch đại chí" thuộc "Thánh kinh Cựu ước". Trong chương 27 "Kinh Côran" cũng có ghi chép về sự kiện này. Trong cả hai tác phẩm tuy đều có ghi chép, song chỉ ghi chép được vài dòng, ngôn từ lại không tỉ mỉ rõ ràng, không nói rõ họ tên, quê quán ở đâu, trải qua 3.000 năm đến nay vẫn còn là điều bí ẩn. Rất may, ngoài những điều đã được ghi chép trong "Thánh kinh" và "Kinh Côran" ra, ta còn được biết một số truyền thuyết hay, rung động lòng người nói về nữ vương Sưba.

Các nhà sử học dựa vào tư liệu hữu quan, suy đoán Sưba là nữ vương ở phía nam bán đảo ả Rập cổ đại, tức là quốc gia Sưba. Các nhà sử học cho rằng Sưba có lẽ chính là Sưba được đề cập trong "Cựu ước", quốc gia này tồn tại từ năm 950 - 115 TCN. Nơi đây mưa gió thuận hòa, đất đai màu mỡ, sản vật dồi dào, có nhiều mỏ vàng, đá quí, hương liệu, giao thông thủy bộ phát triển, thương nghiệp hưng thịnh, tài nguyên phong phú. Chương 27 trong "Thánh kinh Cựu ước" có viết: Quốc vương Sưba nhờ vào việc buôn bán hương liệu, vàng, đá quí mà trở thành nổi tiếng. Bản đồ thời kỳ đầu thuộc vùng Yêmen hiện nay, thời kỳ hưng thịnh khống chế toàn bộ bán đảo ả Rập, có quan hệ buôn bán mậu dịch với các nước thuộc vùng biển đỏ như Ixraen, Ai Cập, Sudan, v.v...

Có học giả cho rằng, nếu như sự kiện nữ vương Sưba tặng báu vật cho Sôlômông là sự thực, thì đại bản doanh của nữ vương Sưba không đặt ở

Yêmen, mà được xây dựng ở cạnh một đồn lính nằm trên trục đường buôn bán thuộc phía bắc Sưba. Có một số học giả khác lại cho rằng, thời cổ đại Yêmen là một quốc gia văn minh và phát triển nhất khu vực này, người Minai và người Sưba thay nhau thống trị toàn vùng. Kế sau người Minai và Sưba, một chi nhánh của dòng họ Ximu tiếp tục thống trị, xây dựng kinh đô ở Daphan (nay thuộc Sana). Quốc vương của người Ximu kéo dài vài trăm năm, có quan hệ mật thiết với Êthiôpia ở châu Phi. Hiện này ở gần Sana còn giữ lại một cung điện cổ, cung điện này là của ai, ở triều đại nào, đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất. Có người nói là của nữ vương Sưba. Có học giả lại cho rằng thủ đô của vương quốc Sưba nằm ở phía đông thành phố Malibu thuộc nước cộng hòa Yêmen. Tại vùng ngoại ô Malibu đã phát hiện ra một khu di chỉ kiến trúc có thiết kế cực kỳ tinh xảo, các nhà khảo cổ đã xác nhận đây là "nguyệt thần miếu" (miếu thờ thần mặt trăng) được xây dựng vào thế kỷ thứ 4 sau công nguyên, dân địa phương gọi là "hậu cung Bichiec".

Theo truyền thuyết, nữ vương Sưba tên gọi là Makhơta, dung nhan xinh đẹp và rất thông minh. Cung điện của bà cực kỳ nguy nga tráng lệ, khí thế oai phong, trang trí toàn bằng ngọc ngà châu báu vàng bạc sáng long lanh. Makhơta là một nữ vương của một quốc gia giàu có, song vẫn chưa tìm được một lang quân vừa ý. Bà biết tin ở Ixraen có một quốc vương là Sôlômông thông minh mẫn tiệp, liền quyết định đi gặp Sôlômông, đồng thời tổ chức một đoàn du lịch sang Ixraen. Đoàn đi của bà rất đông, tất cả lạc đà, la, lừa đều chở đầy lễ vật. Sau khi đến kinh đô Ixraen, bà được Sôlômông thịnh tình tiếp đón. Mục đích chuyến đi lần này của nữ vương là thử tài thông minh của Sôlômông, cho nên khi gặp nhau, bà liền đưa ra nhiều câu hỏi hóc búa để hỏi Sôlômông, kết quả bà đã nhận được tất cả các câu trả lời vô cùng mĩ mãn. Nữ vương Sưba ca ngợi Sôlômông hết lời, đem toàn bộ lễ vật tặng cho Sôlômông. Sau 6 ngày ở thăm Ixraen, bà quyết định trở về nước. Sôlômông mở tiệc long trọng chiêu đãi, trong bữa tiệc, Sôlômông thề trước mặt nữ vương rằng: "Nữ vương xuất thân cao quí, nếu như nữ vương cho phép, khi nữ vương trở về nước không được mang bất cứ thứ gì của ta về nước, thì ta quyết sẽ không chiếm đoạt sự trinh trắng của nữ vương". Trong bữa tiệc Sôlômông cố ý mời nữ vương ăn thật nhiều thực phẩm có hương liệu. Tan tiệc, Sôlômông ngủ trong một trướng, nữ vương Sưba ngủ ở trướng bên cạnh. Vừa ngủ được một lát, nữ vương cảm thấy rất khát nước liền tỉnh ngủ. Trong trướng, Sôlômông đã chuẩn bị trước một bình nước, nữ vương lén uống trộm nước trong bình. Dựa vào điểm này, Sôlômông bảo nữ vương không giữ lời

hứa, tự ý hủy bỏ lời thề trước đó, chiếm đoạt luôn thể xác nữ vương. Rạng sáng hôm sau, lúc ngủ dậy Sôlômông đưa cho nữ vương Sưba một chiếc nhẫn vàng rồi nói: “Nếu như nàng sinh con trai, thì tặng chiếc nhẫn này cho con, để con cầm chiếc nhẫn này đến gặp ta”. Nữ vương trở về nước, 10 tháng sau sinh được một bé trai, đặt tên con là Aibuna Hachimu (nghĩa là đứa con thông minh), về sau được kế thừa ngôi báu, đổi tên là Mâni Likhơ. Đến tuổi trưởng thành, chàng có nguyện vọng đi gặp cha. Nữ vương đưa nhẫn cho con, cử một đoàn người khá đông tháp tùng. Bà dặn đoàn tháp tùng, cầu xin Sôlômông phong con trai lên làm vua, bà còn nói: “Từ nay về sau chỉ có con cháu của chúng ta mới được kế thừa ngôi báu”. Hachimu đi một mạch đến kinh đô Ixraen, đoàn tháp tùng truyền lại khẩu dụ của nữ vương Sưba cho quốc vương Ixraen nghe. Sôlômông lại có tính toán khác, vì Hachimu là con trưởng, nên muốn giữ Hachimu ở lại làm quốc vương Ixraen. Thế là từ đó trở đi hậu duệ của Hachimu được kế thừa ngôi báu.

Một số sách sử cổ xác định truyền thuyết này là có thực, điều đó chứng tỏ nữ vương Sưba và nữ vương Makhơta chỉ là một.

Có người nói rằng, truyền thuyết nữ vương Sưba đã được dịch sang tiếng Latinh, trước năm 325 đã tìm thấy ở trong nhà thờ ở Xôphia, đến thế kỷ 14 thì được viết thành câu chuyện trên.

Có phải Cyruơ bị chết trận?

Cyruơ là người sáng lập ra vương quốc Ba Tư (Iran) cổ đại. Ông từng lãnh đạo nhân dân Ba Tư chống lại ách thống trị của bọn quí tộc Mêđia, lật đổ vương quốc Mêđia, chinh phục các vùng đất bao la ở Tây á và Trung á, trở thành một đại đế quốc chiếm giữ ba châu á, Phi, Âu, đầu tiên trên thế giới, làm nền móng sáng lập nên đế quốc Ba Tư sau này.

Cyruơ giữ ngôi 29 năm (vào khoảng từ năm 558 đến năm 529 trước công nguyên), cái chết của ông đến nay vẫn còn chưa rõ. Theo ghi chép của nhà sử học Hy Lạp Xilúttuati, sau khi Cyruơ chiếm được Babylone, liền chuyển quân sang hướng tây bắc, ý đồ bắt các bộ tộc du mục ở Trung á hàng phục. Ông dẫn quân vượt qua sông Ơphơrat, giao chiến với bộ lạc Masaghetai. Quân Ba Tư giành đại thắng. Con trai của nữ vương Masaghetai bị bắt làm tù binh tự sát.

Bộ lạc Masaghetai là một bộ lạc dũng cảm thiện chiến, nữ vương Tusmilit tập hợp toàn bộ quân đội của mình lại, nhử quân Ba Tư vào sâu lãnh địa, đánh cho quân Ba Tư đại bại. Theo Xilúttuati, "đây là cuộc chiến tranh dữ dội nhất do quân "man di" (không phải quân Hy Lạp) tiến hành", phần lớn quân Ba Tư bị chết trận, trong đó có Cyruơ. Trận chiến kết thúc, để trả thù cho con trai, Tusmilit dùng túi da chứa đầy máu người, sau đó tìm thấy thi thể của Cyruơ trong đám thi thể quân Ba Tư, cắt lấy thủ cấp bỏ vào túi đựng đầy máu, phẫn nộ nói: "Ném thủ cấp của mi vào túi máu, để cho mi uống thỏa thích máu người!" Nhà sử học Hy Lạp cho rằng, cái chết của Cyruơ có rất nhiều nguồn tin khác nhau, có lẽ nguồn tin trên là "tin cậy hơn cả". Về sau có khá nhiều học giả cổ điển đều cho là như vậy.

Có một nguồn tin khác, cũng đồng ý là Cyruơ bị chết trận, song đối tượng tác chiến không phải là bộ lạc Schiphen (nghĩa là kẻ cướp). Trong "Tạp chí Ba Tư" của tác giả người Hy Lạp Kh. Chiaxi thì lại cho rằng, trận chiến đấu cuối cùng của Cyruơ chống lại người của bộ lạc Tơbike và ấn Độ khi xâm nhập biên giới. Kh. Chiaxi nói rằng, quốc vương của người Tơbike liên kết với người ấn Độ, đem theo cả voi ra trận. Trong trận chiến đấu này, một người ấn Độ đã dùng trường mâu đâm trúng vào bụng Cyruơ. Ba ngày sau, vết thương quá nặng, Cyruơ đã chết trong đại bản doanh của quân Ba Tư. Lúc bấy giờ bộ lạc Amuechi đứng về phía quân Ba Tư. Quốc vương của bộ lạc này là A.Moocge nghe tin dẫn hai vạn quân kị binh tới cứu viện. Sau cuộc chiến đấu ngoan cường, cuối cùng quân Ba Tư đã chiến thắng bộ lạc Tơbike.

Lại có một truyền thuyết nữa nói rằng, Cyruơ không bị chết trận. Trong tác phẩm "Giáo dục tinh thần Cyruơ", Xưnuaphen có viết: "Trong những ngày cuối đời, ông thanh thản ra đi ở thủ đô của nước mình".

Ngoài ra, theo ghi chép của một số học giả cổ điển cho biết, thủ đô sớm nhất của vương triều A. Haymânit Ba Tư cổ đại là Baxơrat. Nơi đây có lăng mộ của Cyruơ. Kh. Chiaxi cũng đã nói, thi hài của Cyruơ được con trai của ông là Canbixit cử đại thần Bakapat chuyển về mai táng ở Ba Tư.

Các học giả thời cận đại có miêu tả lại cuộc xuất chinh cuối cùng của Cyruơ và cái chết của ông, trong chừng mực nào đó vẫn còn tỏ ra nghi ngờ, bởi "tính chân thật của nó còn một số nghi ngờ".

Trong tác phẩm "Thời kỳ đầu của vương quốc Ba Tư cổ đại", một học giả

của Liên Xô trước đây thì ngả theo giả thuyết của Xilúttuati. Còn các học giả của Trung Quốc thì đồng ý với nhận định của Xilúttuati và Kh. Chiaxi, cho rằng trong một trận Cyruơ kịch chiến với Masaghetai, “người bị thương nặng, ba ngày sau thì chết ở trong doanh trại”.

Rốt cuộc Cyruơ bị chết trận ở biên giới, hay là chết thanh thản ở quê hương? Nếu như nói là chết trận, thì chết trận khi chiến đấu với ai? Xem ra, vấn đề này lịch sử vẫn để ngỏ.

Có phải Canbixit "tự sát"?

Năm 522 TCN, quốc vương Ba Tư Canbixit trên đường từ Ai Cập trở về Ba Tư đột nhiên “tự chết”. Liệu có phải Canbixit “tự sát” ? Tại sao lại “đột tử”? Chết ở đâu? Đến nay vẫn chưa sáng tỏ.

Người Ai Cập cổ nói rằng, vì Canbixit đã đâm chết thần ngưu “Apit” của Ai Cập, nên bị thần “báo thù” mới bị chết.

Người Ai Cập cổ đại rất sùng bái các vị thần, họ cho rằng tẫn ngưu (bò cái) là thần ngưu “Apit”. Trong tâm khảm của nông dân Ai Cập, Apit là một nữ thần vĩ đại nhất. Mỗi khi tổ chức tế lễ, thường được tổ chức rất long trọng, họ dùng một cặp bò (bò mẹ và bò con) đã được tắm rửa sạch sẽ làm vật hy sinh tế thần Apit. Khi Canbixit từ Tibit trở về Mânbây, đúng lúc gặp dân Ai Cập đang tổ chức tế lễ.

Tương truyền cứ cách một thời gian rất lâu, thần Apit lại xuất hiện một lần, hôm nay đúng là ngày Người “hiển hiện” trước mặt dân chúng. Canbixit đang trên đường thất bại ê chề, lòng buồn đau, qua Ai Cập thấy dân chúng đang vui mừng chào đón sự hiện diện của thần Apit, Canbixit cho rằng đó là một sự sỉ nhục kẻ bất hạnh, thế là trong cơn tức giận đã giết chết mấy nhà quí tộc đứng đầu Ai Cập, đồng thời hách dịch ra lệnh những người Ai Cập đang tế lễ cho gọi thần Apit hiện ngay ra. Vốn dĩ “Apit” là một con bò cái không bao giờ sinh được bê con. Theo truyền thuyết của người Ai Cập, bò cái được ánh sáng mặt trời chiếu rọi sau đó mới có chửa, rồi sinh ra Apit, thân màu đen, dưới cổ có bốn chấm trắng hình vuông, trên sống lưng gồ lên như hình một con chim ưng, lông đuôi mọc song song. Khi chủ tế dắt “Apit” đến, Canbixit lập tức rút đoản kiếm ra đâm vào bụng bò, nhưng lại đâm trúng vào đùi. Tiếp theo hạ lệnh phá tan đài tế, giết chết một số người đang tế lễ. “Apit” nằm ở

trong miếu thần, đùi bị vết thương quá nặng nên đã chết.

Người Ai Cập nói rằng, việc làm của Canbixit là sai lầm, nên đã bị điên khùng, phạm phải tội ác tày trời, ví như đã giết chết anh em ruột, sát hại chị em gái ruột, chôn sống các nhà quí tộc nổi tiếng của Ai Cập, v.v… Sau đó, Canbixit từ Ai Cập đi tới Xuyê, ý đồ cướp đoạt buổi tế lễ kế thừa vương vị Ba Tư của người Mêđia (tức Caomota), song dọc đường đi, sau mấy lần lên xuống ngựa, cúc ở bao kiếm bị bật tung, đoản đao bật ra đâm trúng đùi, giống như Canbixit đâm trúng đùi bò thần. Kết quả vết đâm chạm xương, đùi bị hoại thư, rồi chết.

Sự kiện này được ghi chép trong bộ sách "Lịch sử" của nhà sử học Hy Lạp cổ Xilúttuati, ngoài ra cũng có một số học giả cổ cũng nói như vậy. Từ thời cận đại trở lại đây, có rất nhiều nhà sử học cũng miêu tả lại cái chết của Canbixit, họ đều dựa vào bộ sách "lịch sử" của Xilúttuati, song có lược bớt yếu tố báo ứng không phù hợp với lý luận khoa học.

Thời cổ đại, ngoài cách nói của người Ai Cập ra, tại vương quốc Ba Tư, trên vách núi ở Bâyxiscua có khắc dòng chữ nói về cái chết của Canbixit, nét chữ rất giản lược, trong đó có một đoạn viết chữ Ba Tư cổ: "U và ma rssi yus amiariyatà". Câu này có nghĩa gì? Giới học thuật có ba cách lý giải và được dịch như sau:

Cách dịch thứ nhất: là "tự sát". Cách dịch này xuất hiện ở cuối thế kỷ trước. Các học giả cho rằng, sau khi Canbixit biết tin đã có người khác kế vị ngai vàng (tức là Caomota), trong lúc tuyệt vọng đã tự sát kết liễu đời mình.

Cách dịch thứ hai: là "chết đột tử". Cách dịch này là của một học giả người Đức Suecxi dịch năm 1912. Trong một tác phẩm chuyên đề "Bàn về cái chết của Canbixit", ông dựa vào 20 loại thành ngữ ấn - Âu để dịch, sau đó đưa ra kết luận Canbixit "chết đột tử".

Cách dịch thứ ba: là "tự chết". Là khảo dị tổng hợp hai loại trên, kết hợp tham khảo các loại văn tự Ba Tư cổ khác, để đưa ra cách dịch "chết do tự chết", chứ không thể dịch là "tự sát". Câu nói trên cũng không thể dịch là "tự nhiên chết". Các học giả cho rằng, dịch là "tự chết" thì sẽ phù hợp với cách nói của Xilúttuati hơn. Điều này đã phản ảnh một quan niệm truyền thống của người Ba Tư cổ đại, ca ngợi Cyruơ, chê bai và đánh giá thấp Canbixit.

Cái chết của Canbixit là không tránh khỏi sự trừng phạt của các vị thần đối với kẻ cơ hội.

Về địa điểm Canbixit chết cũng có nhiều cách nói khác nhau. Theo ghi chép của Xilúttuati, trước khi chết Canbixit có hỏi mọi người xung quanh mình đang ở thành phố nào, mọi người bảo là đang ở Acưaba Tanna. Canbixit than rằng: "Canbixit - con trai của Cyruơ dự định sẽ chết ở đây!" Xilúttuati chỉ rõ: "Đây là sự thật, đây là nơi mà Canbixit sẽ bị chết, điều này đã được thần dự báo trước". Song đến thời cận đại, có người cho rằng, thời Syrie cổ không có tên thành phố này, từ đó có thể suy đoán, Canbixit bị chết ở một làng mạc nào đó ở Syrie, mà Xilúttuati không biết tên địa danh này.

Các học giả cổ đại còn cho rằng, Canbixit ngẫu nhiên bị đoản kiếm đâm vào đùi bị chết ở Babylone. Theo "Tự nhiên sử" của Pulini, Canbixit bị chết ở Mêđia.

Minus là ai?

Trong thần thoại Hy Lạp, tên Minus rất ít khi xuất hiện. Từ khi nhà khảo cổ học A. Uânsư dùng tên gọi này để đánh dấu thời kỳ văn minh đồ đồng trên đảo Créte, thì danh từ Minus mới được dùng nhiều hơn.

Minus ra đời từ trong phần cuối của ca khúc lãng mạn. Thiên thần của vũ trụ này đã đem lòng yêu công chúa Ơrôba. Minus biến thành một con bò mộng, đi lẫn vào một đàn bò. Bò cõng công chúa trên lưng chậm rãi bước trên đồng cỏ, dần dần tách khỏi đàn bò, bò bỗng nhiên bay lên trời, vượt qua biển Agian đưa công chúa đến đảo Créte. Minus cùng với một người anh em trai của mình là Yussi kết duyên với công chúa Ơrôba. Từ đó về sau, Ơrôba trở thành con dâu mới của một vị quốc vương Crète. Con cái của bà sau này nhờ vậy mà được kế thừa ngôi báu. Từ câu chuyện này đẻ ra rất nhiều truyền thuyết:

Minus muốn đoạt lại ngôi vua, cầu thần biển Bosaitung cho một con bò để làm lễ hiến tế. Pôxêiđôn vô tư giúp đỡ, cho một con bò đến. Con bò được mang đến rất đẹp, Minus không nỡ giết. Pôxêiđôn rất tức giận trước sự kiện này, liền tỏ rõ thần uy của mình, buộc ái phi của Minus phải lấy con bò đó làm chồng. Đáng thương thay cho ái phi, nàng như điên như dại, nàng liền nhờ đến sự giúp đỡ của một người thợ mộc tài ba là Taitalút, chế tạo ra một

con bò bằng gỗ, ngoài bọc da bò như thật. ái phi chui vào bụng bò, sau đó lệnh cho người hầu đưa ra đồng cỏ. ái phi ở chung với bò, sinh được một quái vật thân người đầu bò tên là Asthơlui, còn được gọi là bò của Minus. Buộc phải tuân theo lệnh thần biển, Minus lại nhờ thợ mộc Taitalút xây dựng một tòa mê cung, đưa Asthơlui vào nuôi dưỡng ở trong đó. Trong cơn phẫn nộ, Minus bắt thợ mộc Taitalút vào mê cung ở chung với Asthơlui.

Taitalút cùng với Asthơlui dùng sáp nặn thành đôi cánh bay ra khỏi mê cung. Asthơlui mải vui quên tất cả, bay đến gần mặt trời, sức nóng của mặt trời làm tan chảy sáp, hai cánh tan rữa, rơi xuống biển. Taitalút bay tới Xixin, được quốc vương Xixin che chở. Các con gái của quốc vương rất yêu quí người thợ mộc tài ba này. Lần theo dấu vết, Minus cũng bay đến Xixin. Các con gái của quốc vương Xixin giả bộ nhiệt tình khoản đãi Minus. Lợi dụng cơ hội lúc Minus tắm, họ đổ nước đang sôi vào người Minus, Minus chết bỏng. Sau khi Minus chết biến thành một pháp quan của Âm phủ.

Các tình tiết được nói trong truyền thuyết thần thoại này, độ tin cậy của nó thật đáng nghi ngờ, song đa số học giả lại không hoàn toàn phủ nhận. Câu chuyện của công chúa Ơrôba là một nhân tố có khả năng phản ánh trong nền văn minh Minus cổ châu á, người Hy Lạp lúc bấy giờ thống trị toàn bộ châu lục này. Vì thế, Minus liệu có phải là chỉ người Hy Lạp? Đây cũng là một vấn đề cần nghiên cứu.

Phutikhơ chỉ rõ, trong sử thi Homère, Minus là tổ phụ của Y.Tung Maniut. Nếu như tự xưng là Minus, vậy thì sẽ là người được kế thừa danh hiệu và vinh dự của vương triều Crète trước đó, cho nên Minus chỉ là tên gọi của một vương triều. Trong truyền thuyết Hy Lạp có rất nhiều chỗ tự mâu thuẫn với nhau, ngay đến trong các tư liệu cổ và văn hiến cổ cũng có nhiều điểm mâu thuẫn. Ví dụ, chương 171 trong quyển 1 “Lịch sử” của Xilúttuati viết: “Thời cổ xưa, người Kalia xưng thần đối với Minus. Họ sống trên các đảo, khi nào Minus cần thì họ ghi tên làm thủy thủ trên thuyền. Còn trong chương 4 quyển 1 “Lịch sử chiến tranh” Bolút Bâniche lại ghi rằng: “Minus là người đầu tiên sáng lập ra hải quân, trở thành bá chủ trên biển đầu tiên của Hy Lạp, khống chế toàn bộ quần đảo Dikelati. Tại đây xây dựng một khu thuộc địa mới, đánh đuổi người Kalia, bổ nhiệm con cái của họ thống trị ở đây. Họ ra sức tiêu diệt hải tặc nhằm bảo vệ cho quyền lợi của mình. Qua hai sự kiện khác nhau trên, nhà biên soạn biên niên sử Parôtxi cho rằng: như vậy sẽ có hai vị

vua tên là Minus. Còn Phutikhơ lại cho rằng, bá chủ toàn vùng Créte từ năm 1600 TCN kéo dài đến năm 1400 TCN, trong một thời gian dài như vậy (200 năm) không thể chỉ có một đời quốc vương. Tổ phụ của Y.Tung Maniut, hưng thịnh vào khoảng 1250 TCN, đã đánh đuổi người Kalia.

Khi A. Yuânsư phát hiện ra nền văn minh Crète, sau gọi là nền văn minh Minus, cho rằng Minus là tên của vương triều, cũng là tên gọi của người thống trị, có khả năng tương đương như cách gọi Pharaông của Ai Cập. A. Yuânsư chỉ rõ, chức trách của Minus có thể chỉ ngang bằng chức "chủ tế" của một trung tâm tôn giáo. Minus đại biểu cho thần có quyền uy phi phàm. Nisơn cũng đồng ý với ý kiến của A. Yuânsư. Có không ít người cho rằng tấm bích họa "tế tư vương" (quan chủ tế) nổi tiếng vẽ cảnh vương tại ngôi ở thế kỷ 15 trước công nguyên.

Ngoài ra, có một số học giả không tán đồng quan chủ tế là nam giới, cho rằng về vấn đề quan chủ tế là nam hay là nữ cần nghiên cứu kỹ. H. Ruit cho rằng, thần linh hiển thị trên ngai vàng ở trong vương cung Kh. Nusut là nữ thần, nên quan chủ tế là nữ. S.Huti kiên quyết cho rằng, ngai vàng là biểu tượng của quyền uy, người ngồi vào đây là nữ thần.

Các tác giả bàn về danh từ Minus trong tác phẩm "Ngưu tân cổ điển từ thư" cho rằng, vợ của Minus là con gái của mặt trời, ý tên chữ của nàng "Mãn Nguyệt" (trăng tròn đầy). Điều này có nghĩa là, trong vương quốc của Minus, vua và hậu đều được kính trọng tôn là thần của ánh sáng, thần của biến hóa.

N.Ebola cũng cho rằng, tên mẫu thân của Minus có nghĩa là "Trăng non mờ ảo"; tên vợ có nghĩa là "Trăng tròn đầy"; tên con gái có nghĩa là "Băng tuyết trong, ngọc tinh khiết", tất cả ngầm chỉ rằng nữ vương và công chúa chiếm địa vị rất cao trong hoạt động tôn giáo. Những tên gọi này được dịch thành ngôn ngữ Hy Lạp. Song, vẫn chưa có cơ sở nào để nói rằng nữ vương hơn nam vương, hoặc là ngang bằng nhau. Đương nhiên, người kế thừa ngôi báu còn quá nhỏ, thì nữ vương có thể điều hành thay nam vương (mẹ nhiếp chính thay con).

Năm 1947, H. Oáthao qui nạp các luận điểm trên lại đồng thời bổ sung thêm, cho rằng hậu kỳ thời văn minh Minus, ở trước giai đoạn thứ hai có nói tới một chức vương ("có thể" được gọi là "tế tư vương"), thật là chưa đủ chứng cứ. Truyền thuyết Minus và truyền thuyết bá chiếm trên biển được nói trong

chuyện thần thoại Hy Lạp là miêu tả lại tình hình vương cung Kh. Nusut bị hủy diệt trước đó không lâu. Kết cấu xã hội thuộc nền văn minh Minus là tự hình thành một thể, tức là không phân ra thành các khu vực khác nhau, chỉ tồn tại một đại lục Hy Lạp.

Mãi đến gần đây, R.F. Uâylai Cren cho rằng, khái niệm "tế tư vương" của A. Yuân-sư chưa chắc đã phù hợp với toàn bộ quá trình phát triển của nền văn minh Minus.

Thơdơt có phải là nhân vật lịch sử?

Trong tác phẩm văn học Athikha Hy Lạp cổ đại, Thơdơt là nhân vật chỉ thỉnh thoảng xuất hiện. Mọi người vẫn còn nhớ ông được sinh ra một cách ngẫu nhiên như thế nào; năm 16 tuổi lại được phụ thân trao lại tín vật một cách dễ dàng ra sao, trải qua bao hiểm nguy trở ngại, san bằng "lục hại" (6 hại) để đến được Aten. Dân chúng Aten vui mừng đón tiếp ông, bởi họ đang phải chịu sự đè nén của người Crète, ông thật dũng cảm biết bao, ông tự nguyện gia nhập vào đội ngũ "cống phẩm". Điều khiến mọi người tự hào là đại trí đại dũng của ông khi ở vương quốc Créte. Được sự giúp đỡ của công chúa Créte là Aliactơnia, ông tấn công mê cung, giết chết quái vật thân người đầu bò, cứu được đồng bào của mình, thắng lợi trở về nước. Mọi người vì quá vui mừng và cũng quá vội vàng nên quên mất việc thay cánh buồm trắng biểu thị khải hoàn, thật là bất hạnh, người cha hiểu lầm tưởng thua trận, quá đau buồn ngã lăn xuống biển. Truyền thuyết nói về Thơdơt rất nhiều, những ai thích đọc chuyện thần thoại Hy Lạp không ai là không biết câu chuyện này.

Điều các nhà sử học quan tâm, là thành tích về mặt chính trị của Thơdơt. Căn cứ vào ghi chép của các nhà sử học cổ điển, Thơdơt là người thuộc thời đại Maixini, ông kế thừa ngôi báu của vua cha làm vua Aten. Trong thời gian ông trị vì, đất nước đã thống nhất được Atika, lấy Aten làm tên nước, thực hiện nền chính trị quốc tộc. Rốt cuộc, Thơdơt là anh hùng trong thần thoại Hy Lạp hay là nhà chính trị của thế giới hiện thực? Vấn đề này không chỉ có các nhà sử học từ cổ chí kim say mê tìm tòi, mà khi đương thời cả Mác và Ăng ghen đều đặc biệt chú ý.

Đọc truyền thuyết thần thoại, xem các lý giải của các nhà sử học cổ điển, nghiên cứu các tư liệu khảo cổ khai quật được, tĩnh tâm suy nghĩ, liệu có phải Thơdơt là nhân vật lịch sử?

Trong thời đại văn minh Maixini, cơ bản là nói về thân thế, sự nghiệp, công tích của các bậc đế vương. Đây có thể là phẩm chất ưu tú của một cá nhân hay của một dòng họ, hoặc là các bậc đế vương đem lại hạnh phúc cho nền kinh tế quốc dân, hoặc là cả hai, hơn thế nữa họ đều là những người có tài năng siêu quần. Trước khi tới Aten, hành động anh hùng của Thơdơt đã nổi tiếng khắp nơi rồi. Công tích ở Crète, là chiến tích mới khi ông đã ở Aten, làm thay đổi địa vị của Aten, không phải quì gối làm nô lệ cho vương quốc Minus, hai bên sống bình đẳng với nhau. Thơdơt một mặt cứu dân thoát khỏi cảnh nước sôi lửa bỏng, mặt khác nhờ có công danh trác việt đã được nhân dân trong nước tin cậy, thêm vào đó, ông lại là con trai trưởng của tiên vương, về tình và lý ông xứng đáng ngồi ở ngôi vua. Câu truyện trên cũng được khảo chứng trong các tư liệu khảo cổ, trước đó dân chúng Aten đã phải chịu sự sai khiến của người Crète, sau đó có truyền thuyết Thơdơt lần lượt trước sau lấy hai người con gái của Minus làm vợ, điều này chứng tỏ, về mặt chính trị hai bên đã tạo nên mối quan hệ hôn nhân, người Créte không thể coi thường người Aten như trước nữa.

Dưới ngòi bút đáng tin cậy của nhà sử học Xiuxitidit, Thơdơt thông minh mẫn tiệp, oai vũ hiên ngang, là một người chỉ huy thông minh quả cảm. Ông dẹp tan cuộc tranh giành ở Atika, phế bỏ các khu hành chính nhỏ tồn tại trước đó, thống nhất đất nước, xây dựng thị chính công cộng và xây dựng dinh nghị sự mới, đặt tên nước là Aten. Ông qui định, hàng năm tổ chức mừng quốc khánh, gọi là “Tết thống nhất”. Ngày tết này, trong thời đại cổ xưa, hàng năm đều có hoạt động chào mừng. Xiuxitidit ca ngợi công đức của Thơdơt đã xây dựng được một quốc gia vĩ đại cho hậu thế. Thơdơt phân chia dân chúng Aten thành ba giai cấp: quí tộc, nông phu (nông dân) và thủ công nghiệp. Thành lập các chức sắc của tôn giáo, lựa chọn quan lại, giáo dục pháp luật và truyền bá các vấn đề về thần thánh. Mọi việc ông đều ủy thác cho các nhà quí tộc làm, quí tộc có được vinh dự, nông dân có được lợi ích, thủ công nghiệp chiếm ưu thế trong xã hội, quyền lực của vua đã bị giảm thiểu. Vì vậy trong sử thi Homère gọi người Aten là “nhân dân”. Trong “chế độ chính trị ở Aten” Aritxtốt chỉ rõ, Thơdơt là người đầu tiên đi theo hướng “nhân dân đại chúng”, ông phế bỏ thể chế một người thống trị. Bất hạnh thay, có thể vì sự cải cách này, nên ông đã bị chết ở xứ người.

Trong thời đại Maixini cũng có viết danh từ “Thơdơt”. Mặc dù danh từ này xuất hiện ở thời đại Maixini, Thơdơt cũng không phải là nhà chính trị của

Aten, không còn nghi ngờ gì nữa đây chỉ là danh từ thuộc thời đại Maixini. Qua kết quả nghiên cứu của D.L. Pâychi chứng tỏ, Thơdơt (Theseuv) danh từ này phần cuối là eus, mà eus lại là chữ chỉ riêng thời đại Maixini mới có. Qua đây chứng tỏ Thơdơt là người thuộc thời đại Maixini.

Năm 476 TCN, dân Aten làm theo chỉ bảo của thần, đã chuyển hài cốt của Thơdơt về an táng tại Aten. Tổ tông không thể nhận bừa bãi. An táng lại hài cốt của Thơdơt ở vào thế kỷ thứ V TCN, đã được ghi chép rất rõ trên đồ đồng ở Aten. Họ không nghi ngờ ở sự tồn tại của Thơdơt, họ càng tin hơn khi khai quật tìm thấy các tư liệu lịch sử có nói về Thơdơt.

Về góc độ tư liệu khảo cổ xem xét, Thơdơt thuộc thời đại Maixini, thành phố Aten là một thị trấn cũ của Atika, là một điểm dân cư đông đúc, là một trung tâm kinh tế. Đây là một thời kỳ hòa bình, tiến bộ và phồn vinh, tạo điều kiện thuận lợi cho Thơdơt cải cách thống nhất đất nước. C.G. Thômat thậm chí khẳng định rằng: “Tôi không nghi ngờ gì về mốc thời gian và địa điểm sự kiện thống nhất của Atika và truyền thuyết về Thơdơt”. C.G. Thômát cho rằng, sự kiện này xảy ra từ cuối thế kỷ XIII TCN đến đầu thế kỷ XII TCN.

Ăngghen ca ngợi cuộc cải cách của Thơdơt như sau: “Đây là bước đi đầu tiên lật đổ chế độ thị tộc” (“Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và quốc gia”), Mác cũng đã từng cho rằng: “Dường như Thơdơt ở vào cuối thế kỷ XIII TCN. Cụm danh từ này nên coi đó là tên gọi của một thời đại, hoặc là tên gọi của một loạt sự kiện lịch sử”. (Trích trong “xã hội cổ đại” của Moocgan).

Rốt cuộc Thơdơt có phải là nhân vật lịch sử?

Có người chỉ ra rằng, nếu như nói Thơdơt thống nhất Atika, thì sẽ giải thích như thế nào về việc Alaiphuxit mãi đến thế kỷ thứ VII TCN mới thuộc về Aten? Có một số người Boli đã đặt ra câu hỏi như vậy.

Cũng có không ít người nói rằng, về văn tự của Aten trong sử thi Homère là do hậu thế biên soạn ra, thật không thể tin, một điểm nữa là, thần thoại, truyền thuyết cũng không phải là lịch sử.

Sẽ càng có nhiều người đặt câu hỏi, trong thời đại văn minh Maixini, Thơdơt thống nhất Aten, lấy Aten làm thủ đô, thì làm sao lại không giống như các thành phố khác trong thời đại Maixini đã khai quật được rất nhiều di tích văn

tự ghi trên đất nung?

Cũng có người sẽ nghĩ rằng, trong thời đại Maixini, Thơdơt đã lập nên nước Aten, đến thời đại đen tối nước Aten như thế nào? Đến thời kỳ nào mới thực sự trở thành liên bang? Cho dù Thơdơt là nhân vật lịch sử, thì cũng không thể sớm như vậy. Vậy thì ông ta sẽ là người thuộc thế kỷ thứ VIII TCN.

Về vấn đề này, đến nay vẫn chưa có câu trả lời mỹ mãn nhất.

Quốc gia Sbata cổ đã có lập pháp?

Từ thế kỷ thứ VIII TCN đến thế kỷ thứ VI TCN, Hy Lạp cổ đại lần lượt hình thành hơn 200 quốc gia thuộc chế độ nô lệ, Sbata là một quốc gia tương đối mạnh và đóng vai trò quan trọng trong số đó.

Sbata nằm ở phía đông nam bán đảo Pêlôpônêxê, vào cuối năm 200 TCN, một bộ phận của người Đôlia từ phía bắc di cư xuống phía nam, đến thế kỷ thứ VIII TCN, đầu tiên chiếm Laghenia ở bán đảo Pêlôpônêxê, sau đó chiếm Mâysainia, thành lập nên nhà nước Sbata.

Quốc gia Sbata thực hiện chế độ chính trị, xã hội và giáo dục có khác chút ít so với các quốc gia nô lệ khác ở Hy Lạp lúc bấy giờ. Rất nhiều nhà sử học cổ đại như Xilúttuati, Xiuxitidit,... đều xác định các chế độ mới của Sbata là do Laikugu lập pháp. Người ghi chép tỷ mỉ nhất về đời tư và hoạt động lập pháp của Laikugu là Pulútakhơ. Trong tác phẩm “Hy Lạp danh nhân truyện” của Laikugu. Pulútakhơ miêu tả như sau:

Laikugu là vương tử của Sbata, cha ông bị bọn quấy rối sát hại, anh trai của ông kế thừa ngôi báu, được ít lâu sau anh trai cũng chết nốt. Laikugu dìu dắt cháu (con anh trai) làm quốc vương, bản thân ông nhiếp chính. Song có một số nhà quí tộc lại rất ghen ghét ông, buộc ông phải dời khỏi Sbata, sống lưu vong ở nước ngoài. Đầu tiên ông tá túc ở đảo Khơlit, chế độ chính trị và cuộc sống ở đây rất tốt, đã ảnh hưởng rất lớn cho sự nghiệp cải cách chính trị của ông sau này khi về nước. ít lâu sau ông lại chuyển sang bờ biển phía tây Axia, du lịch các thành phố ở khu thuộc địa Aiunia, ông cho rằng dân cư ở đây ăn chơi xa xỉ hơn ở Khơlit. Điều ông thu hoạch được ở Axia lớn nhất là lần đầu tiên được nhìn thấy bản chép tay bộ sử thi Homère. Ông phát hiện thấy trong tác phẩm này tràn đầy giáo huấn chính trị và quy tắc đạo đức

nghiêm khắc, thế là ông bắt tay vào việc chỉnh lý và biên soạn, cho rằng bộ sử thi này rất hữu ích cho sự nghiệp trị vì quốc gia. Tiếp sau đó ông viễn du sang Ai Cập. Ông rất có cảm tình với chế độ phân biệt rõ ràng quân nhân với các tầng lớp nhân dân khác ở Ai Cập, không cho thợ thuyền tham gia các hoạt động chính trị. Điểm đến tiếp theo là Lybia, Tây Ban Nha và cuối cùng là ấn Độ, ở ấn Độ ông gặp và tiếp xúc với rất nhiều nhà sư khổ hạnh.

Trong thời kỳ Laikugu xuất ngoại, nhân dân Sbata luôn nhớ tới ông, cho rằng ông là bậc thiên tài khiến mọi người phải khâm phục, vì thế ai nấy đều mong ông sớm về nước. Quốc vương cho rằng, Laikugu về nước sẽ xóa đi được sự khinh thường của nhân dân đối với mình. Đứng trước tình hình cả nước mong ông trở về như vậy, ông quyết chí trở lại Sbata để thực hiện công cuộc cải cách thể chế chính trị, lập nên hiến pháp mới. Đầu tiên ông tới miếu thần Tecbây cầu xin chỉ dụ của thần. Thần phán rằng: “Ta chấp nhận lời thỉnh cầu của con, cho phép con thực thi chế độ pháp luật tốt đẹp, mong con làm được một bộ luật pháp tốt nhất trên thế giới này”. Thế là ông dẫn 30 võ sĩ tiến thẳng vào trung tâm buôn bán thương nghiệp ở Sbata, sau đó thực hiện công cuộc cải cách, lập ra chế độ chính trị mới.

Trước tiên và quan trọng nhất là thành lập Viện Nguyên lão. Viện này gồm có hai quốc vương và 28 trưởng lão, thành một tổ chức gồm 30 người, đại hội công xã nhân dân có quyền biểu quyết.

Công việc lập pháp thứ hai là xóa bỏ ranh giới giàu nghèo, phân chia lại ruộng đất. Chia Sbata thành 100 ô đất, mỗi ô tương đương một phần chia, để chia cho 900 công dân Sbata. Đất được chia do nô lệ cấy trồng, chia đất vùng Lagheria thành 30.000 phần, chia cho người Piliaxi (dân vùng biên, hộ sản xuất nhỏ có nhân thân tự do). Để tránh mắc phải hiện tượng phân chia không đều, không công bằng, Laikugu còn hủy bỏ chế độ lưu thông bằng bạc và vàng, quy định chỉ được dùng tiền sắt trọng lượng nhẹ. Ông còn cấm dân chúng Sbata kinh doanh hàng thủ công nghiệp và thương nghiệp.

Biện pháp lập pháp thứ ba là đánh vào ảo vọng của bọn muốn làm giàu ăn chơi xa xỉ, thực hiện chế độ ăn uống công cộng. Chiểu theo qui định này, nam giới đến tuổi trưởng thành, cứ 15 người lập thành một tổ, mỗi người mỗi tháng được một thùng bột mì, một số lượng nhất định như rượu, hoa quả và một ít tiền để mua cá thịt, tổ chức ăn uống tập thể, do vậy việc ăn uống chưa thể nói là tốt.

Ngoài ba điều lập pháp trên, Laikugu còn xây dựng một chế độ giáo dục tinh thần thượng võ cho toàn dân, thực hiện chế độ quân sự "toàn dân vi binh".

Lập pháp ban bố và thực hiện quy củ đâu đấy xong, Laikugu lại đi du lịch sang các nước khác, cuộc đi lần này ông không trở về nữa. Tương truyền ông tuyệt thực đến chết. Tuy ông đã chết, song những gì ông để lại tồn tại trong hơn 500 năm không hề thay đổi. Ngoài ra, dựa vào ghi chép của Pulútakhơ trong "Truyện Achit", đến thế kỷ thứ III TCN, trong nội bộ dân chúng Sbata đã xảy ra sự kiện phân hóa tài sản rất lớn, quốc vương Sbata lúc bấy giờ là Achit đệ tứ có ý đồ một lần nữa phân chia lại ruộng đất, nhằm khôi phục lại chế độ cũ trước đây của Laikugu, song không thành công.

Pulútakhơ tuy đã ghi chép lại cuộc đời và sự nghiệp của Laikugu, song ông vẫn cho rằng các ghi chép của ông chưa hoàn toàn đáng tin cậy. Trong "Truyện Laikugu", mở đầu tác phẩm này, ông đã nhấn mạnh: "Về sự kiện Laikugu tác giả của lập pháp, có thể nói rằng không có chi tiết nào là không đem ra tranh luận, bởi vì, ghi chép về lai lịch, xuất ngoại và cái chết của ông, đặc biệt là sự nghiệp chính trị của ông còn có nhiều điểm khác nhau". Sự thực đã minh chứng những gì mà Pulútakhơ đã nói, các học giả cổ đại mỗi người có một cách nói riêng về Laikugu.

Ví dụ như Alisutuati cho rằng Laikugu lập pháp vào thời điểm đại hội Ôlimpic lần thứ nhất (tức năm 776 TCN), còn Xilúttuati và một số người khác cho rằng lập pháp diễn ra vào trước thời kỳ diễn ra đại hội Ôlimpic lần thứ nhất. Về địa điểm Laikugu qua đời, cũng có nhiều cách nói khác nhau, có người bảo ông chết ở Ilis, có người lại bảo ông chết ở Créte. Nói về sự kiện Laikugu thực hiện cải cách thể chế cũng có nhiều điểm khác nhau. Có học giả cổ đại cho rằng, đã có hai Laikugu, trong đó chỉ có một Laikugu là nổi tiếng, như vậy thành tích của hai người qui cho một người.

Đối với thân thế và sự nghiệp của Laikugu, các học giả cổ đại mỗi người có cách giải thích khác nhau, rất khó xác định đâu là chuẩn, đến thời cận đại không thể nói là đã hoàn toàn nhất trí. Có nhà nghiên cứu cho rằng, Laikugu chỉ là một nhân vật hư cấu, là tượng trưng cho lý tưởng chính nghĩa của quốc gia Sbata thời thượng cổ, Laikugu chỉ là tên gọi của một vị thần đã được nhân dân sùng kính. Nhà sử học nước Anh chỉ rõ: Hiện tượng phân chia tài sản ruộng đất ở Sbata vẫn còn tồn tại phân chia không đều, cái gọi là "Laikugu phân chia đều ruộng đất là chuyện hư cấu lịch sử thuộc thời đại Achit ở vào

thế kỷ thứ III TCN. Một số học giả gần đây như Siung cho rằng, chuyện phân chia đều ruộng đất cho công dân Sbata đều là giả thuyết được đề xuất sau thế kỷ thứ 4 TCN. Nhà sử học Liên Xô trước đây Dakhônôp hoàn toàn phủ nhận các quan điểm không thừa nhận sự kiện Laikugu lập pháp. Sakhônôp cho rằng, sự kiện Laikugu mặc dù được ẩn mình trong màn sương phủ mông lung trong truyền thuyết, song ta vẫn dễ dàng nhìn thấy sự kiện lập pháp là có tính hiện thực của nó. Chế độ nô lệ bị giải thể, bắt đầu hình thành các quốc gia, nhân vật lịch sử như Laikugu xuất hiện là rất có khả năng.

Sự thật về sự kiện Philip đệ nhị bị đâm chết ra sao?

Những ai đã đọc “Lịch sử Thế giới”, chắc đều nhớ tới Alêcxanđơ vĩ đại, bởi vì cả cuộc đời của ông, ông đã lập nên rất nhiều chiến công kỳ vĩ, thu hút rất nhiều học giả từ cổ chí kim nghiên cứu, viết nên nhiều tác phẩm chuyên đề nổi tiếng.

Cha đẻ của ông là Philip đệ nhị, tuy cũng lập nên nhiều công tích phi phàm, song lại không được mọi người chú ý tới, mà chỉ quan tâm tới sự thật về cái chết của ông, cho đến nay tấm màn bí mật này vẫn chưa được vén lên.

Philip đệ nhị (từ năm 382 TCN - năm 336 TCN), là quốc vương của vương quốc Maxtơn, gia nhập vào Tibit từ rất sớm, nên đã chịu ảnh hưởng của nền giáo dục và tư tưởng dân chủ tươi đẹp của Hy Lạp. Sau khi lên ngôi, ông thực hiện hàng loạt cuộc cải cách, đã biến vương quốc Maxtơn từ một nước nghèo nàn lạc hậu trở thành một quốc gia cường thịnh, gây chấn động toàn Hy Lạp. Từ năm 352 TCN, ông bắt đầu mở rộng lãnh thổ sang phía Hy Lạp, đến năm 338 TCN, sau trận chiến Kelútnia, đánh bại liên quân của Hy Lạp và các nước lân bang. Năm sau, Philip đệ nhị đứng ra tổ chức hội nghị toàn Hy Lạp ở Kh.Lins (Sbtata không tham dự). Hội nghị đã thành công và đưa ra một số hiệp ước chung. Trong bầu không khí “tấn công Ba Tư để rửa nhục”, hội nghị quyết định cử Philip làm tổng chỉ huy quân đồng minh Hy Lạp, thống lĩnh liên quân Hy Lạp khai chiến với Ba Tư.

Năm 336 TCN, Philip đệ nhị đã lên xong kế hoạch viễn chinh sang Ba - Tư. Song vào đúng mùa hè năm đó, Philip đột ngột bị đâm chết trong buổi tiệc mừng ngày hôn lễ của con gái. Nguyên nhân nào dẫn tới việc Philip đệ nhị bị đâm chết, trên diễn đàn sử học còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau, mỗi người mỗi phách, không biết ai đúng ai sai. ý kiến loại một cho rằng, lên kế hoạch

đâm chết Philip đệ nhị là âm mưu của bọn quí tộc thị tộc ở Maxtơn, bởi vì, cuộc cải cách của ông đã làm tổn hại tới lợi ích của họ; loại ý kiến khác lại cho rằng, đâm chết Philip đệ nhị là hành động trả thù của người vợ đã ly dị của ông, bởi vì cuộc ly hôn này đã uy hiếp tới việc kế thừa ngôi báu của Alêcxanđơ.

Sự thật về cái chết của ông là gì?

Diễn biến câu chuyện như sau:

Lễ cưới của con gái Philip (nàng Clêopatre) được tổ chức cực kỳ long trọng, địa điểm tại thủ đô cũ của vương quốc (ở Bô-la), nàng lấy người cậu của mình là quốc vương của Êpirut. Lễ cưới cực kỳ xa hoa và náo nhiệt. Philip đệ nhị mặc bộ áo bào trắng, không mang vũ khí bên mình, vây quanh ông là rất nhiều khách quý được mời đến dự, ông mặt mày rạng rỡ bước vào lễ đường. Khi Philip đến cửa, một người đóng giả làm lính gác, đột ngột lao vào phía ông, hắn rút dao găm đâm thẳng vào ngực ông từ phía trước, quốc vương không kịp tránh, đổ vật xuống vũng máu. Sự kiện ám sát đột ngột này bỗng chốc làm cho cả lễ đường hỗn loạn, còn hung thủ nhảy lên ngựa đã được chuẩn bị trước chạy trốn, khi chạy chân sau ngựa vấp vào dây mây dại ven đường, hung thủ bị ngã từ trên lưng ngựa xuống, thế là bị những người đuổi theo giết chết y ngay tại chỗ.

Hung thủ tên là Baxaniat, là một thanh niên quí tộc. Tương truyền y đã từng bị tên quí tộc Atalat làm nhục, y đã tố cáo lên Philip, song vì Atalat là quốc cữu lúc bấy giờ, nên Philip không để ý đến vụ kiện này, Baxaniat tức giận quyết tâm tìm cơ hội sát hại Philip. Đương nhiên rằng, đây chỉ là bề ngoài của truyền thuyết, bối cảnh của nó ra sao? Sự thật thế nào? Về vấn đề này, đã được một số nhà sử học hé mở?

Học giả người Mỹ Phulơ trong cuốn sách “Truyện mới về Alêcxanđơ” viết rằng:

“Người vợ cả của Philip tên là Ôlimpiat có tính rất đa nghi và đố kỵ. Bà ta có một đứa cháu là cháu của Atalat xinh đẹp mê hồn. Philip quyết định phế Ôlimpiat lập hoàng hậu mới, việc này sẽ ảnh hưởng tới quyền kế thừa ngôi báu của Alêcxanđơ. Chính vì việc này đã xảy ra cãi nhau to trong nội bộ gia đình. Theo tình cảnh trên phán đoán, trong lòng Ôlimpiat tất nảy sinh tính đố

kỵ ghen ghét, song liệu có phải bà là chủ mưu hay không, thật khó đoán định".

Tulan Uâylơ trong tác phẩm của mình cũng cho rằng:

"Vận mệnh của Philip đệ nhị không phải là bị quyết định ở chiến trường, mà quyết định ở mối quan hệ vợ chồng". Trong cuốn sách này Uâylơ còn nói lên chi tiết "có người hoài nghi Ôlimpiat mua chuộc Baxaniat ám sát Philip". Ngoài ra còn có rất nhiều học giả có khuynh hướng lí giải theo giả thiết này.

Nhà sử học cổ đại Pulútakhơ trong "Truyện danh nhân Rôm - Hy Lạp" thì nghi ngờ âm mưu ám sát này có liên quan trực tiếp đến Alêcxanđơ. Tác giả đã liệt kê ra nhiều câu chuyện khá lí thú. Một lần, trong một buổi hôn lễ, có mặt Philip và cháu gái của Atalat, Atalat đến chúc rượu cầu mong cho người vợ mới của Philip (tức là cháu gái của Atalat) sinh được cậu ấm - người kế thừa dòng máu chính thống của Maxtơn. Alêcxanđơ nghe xong phẫn nộ: "Chẳng lẽ ta không phải là người kế thừa hợp pháp?" Nói xong ném chén rượu vào người Atalat. Philip thấy vậy đứng lên, rút kiếm đi đến trước mặt Alêcxanđơ, sơ ý trượt chân ngã xuống đất. Alêcxanđơ cười to, hạ nhục cha đẻ của mình, "Nhìn kìa!" Alêcxanđơ nói: "đây là một vị tướng quân chuẩn bị xuất ngoại sang châu Âu rồi đến châu á! Ông ta đi từ chỗ ngồi này đến chỗ ngồi khác, bốn vó đều chổng lên trời!" Nói xong Alêcxanđơ cùng với mẹ đẻ của mình bỏ ra ngoài. Ôlimpiat quay trở về nhà mẹ đẻ của mình ở Êpirut, còn Alêcxanđơ thì đi Italia. Một lần khác, tổng đốc Ba Tư đến cầu hôn với Alitiut con của Philip, tức là người anh em với Alêcxanđơ. Alêcxanđơ chịu ảnh hưởng ở mẹ đẻ mình, cho rằng cuộc hôn nhân thuộc dòng dõi quí tộc cao quý này, là có ý truyền ngôi cho người anh em Alitiut, liền cho người lập tức đến ngay Kalia (nơi ở của tổng đốc Ba Tư), khuyên tổng đốc hủy bỏ hôn ước với Alitiut, nói Alitiut là con thứ của vua cha, trí lực đều bất tài, đồng thời còn thỉnh cầu tổng đốc liên kết với Alêcxanđơ. Sự kiện này khiến cho Philip vô cùng tức giận, mắng nhiếc Alêcxanđơ thậm tệ trước đông người. Sau đó ít lâu, Philip đệ nhị trong buổi lễ cưới con gái mình thì bị nạn. Pulútakhơ chỉ rõ: Hành vi gây ra tội ác này là do Ôlimpiat chủ mưu, người nghi ngờ đầu tiên gây ra án mạng phải là Alêcxanđơ. Tương truyền, khi Baxaniat bị làm nhục có đến nhờ Alêcxanđơ rửa nhục giúp, Alêcxanđơ có ngâm bài thơ "Miti-a" có ý ngầm ra hiệu, cổ vũ Baxaniat. Trong cuốn "Alêcxanđơ" của một học giả Nhật Bản có đoạn viết: "Baxaniat sát hại Philip, đây chỉ là lý do thứ yếu".

Còn trên thực tế, chủ mưu là ai, mọi người không tiện nói ra, nói là đúng ngay. Xin mượn câu nói của nhà sử học Hy Lạp cổ đại Bulatát: “Người chỉ huy đứng sau rèm, chắc ai cũng đã rõ. Người có tính đố kỵ ghen ghét ghê gớm chính là Ôlimpiat, bà ta đã bị phế ngôi hoàng hậu, đồng thời còn lo cho đứa con trai của mình gặp phải trở ngại trên con đường kế tục ngai vàng. Còn nữa, sau khi Alêcxanđơ kế vị, Ôlimpiat đã đặt đồ hàng mã mũ áo, kim tiền lên mộ của Baxaniat, tỏ ý hậu táng”.

Ôlimpiat muốn chuyển hướng nghi ngờ từ phía Alêcxanđơ sang mình, khiến cho mọi ánh mắt nghi ngờ của mọi người đều đổ dồn vào bà. Chẳng lẽ Alêcxanđơ không có liên quan gì đến vụ án mưu sát này? Chắc mọi người ai cũng rõ”.

Bulatat còn chỉ rõ: “Sau khi Alêcxanđơ kế vị liền lập tức tuyên bố vụ mưu sát này là âm mưu quốc tế xuất phát từ Ba Tư, nguyên do là vì họ muốn ngăn cản việc Philip mở cuộc viễn chinh sang phía đông, buộc họ phải dùng thủ đoạn này. Song, sự giải thích nguyên nhân này của một người “mũ cao áo dài” khó lòng được mọi người tiếp nhận. Còn có một khả năng nữa, tin tức do Atalat tung ra, hoàn toàn là do Alêcxanđơ nhào nặn, mục đích là che đậy động cơ chính của mình”. Học giả người Mỹ H.Uây cũng có cách nhìn như vậy.

Cho dù mọi người có mọi cách giải thích khác nhau, song chưa ai tìm ra được chứng cứ xác đáng nhất. Mấy năm gần đây, các nhà khảo cổ học Hy Lạp đã tìm thấy lăng mộ của Philip đệ nhị, nhưng không tìm thấy bất kỳ một tài liệu nào có liên quan tới cái chết của ông.

Theo đà phát triển của ngành khảo cổ học và sử học, các nhà khảo cổ học và sử học tiến lên một bước nữa nghiên cứu sâu thêm về Philip đệ nhị, cái chết của ông cuối cùng nhất định sẽ được phơi bày.

Alêcxanđơ đại đế tại sao lại chết?

Đại đế Alêcxanđơ thét gió gọi mưa, hiển hách một thời trong thế giới cổ đại, từng dẫn liên quân Hy Lạp phát động cuộc chiến tranh kéo dài 10 năm ròng chinh phạt đế quốc Ba Tư, chinh phục một khu vực rộng lớn ở phía đông, xây dựng nên đại đế quốc gồm ba châu: á, Phi, Âu.

Mùa hè năm 323 TCN, Alêcxanđơ đột nhiên mắc bệnh qua đời tại Babylone.

Rốt cuộc bị mắc bệnh gì, đến nay vẫn chưa có lời giải.

Alêcxanđơ đại đế (từ năm 356 TCN - 323TCN) sinh ở Piraôt-thủ đô của vương quốc Maxtơn, xuất thân trong một gia đình hoàng tộc, là con trai của Philip đệ nhị. Thuở nhỏ, được nhà triết học nổi tiếng Aritxtốt dạy học, được tiếp thu một nền giáo dục văn hóa tốt đẹp của Hy Lạp. Năm 16 tuổi theo cha xuất chinh, ông đã học được rất nhiều tri thức quân sự. Năm 336 TCN, sau khi kế vị, ông lần lượt dẹp tan cuộc phản loạn trong cung đình, chinh phục được các bộ tộc ở phía bắc, trấn áp được phong trào chống người Maxtơn của các bang ở Hy Lạp. Đến mùa xuân năm 334 TCN, thống lĩnh liên quân Hy Lạp vượt qua vịnh Pécxích, thực hiện cuộc viễn chinh đánh Ba Tư. Năm 333 TCN, ông cầm quân đánh trận đầu tiên với quân Ba Tư ở gần thành phố Xiat Yatisu, đánh bại Talưusu đệ tam, bắt mẹ, vợ và hai người con của Talưusu. Năm 332 TCN, ông đánh xuống phía nam, chiếm một số thành phố quan trọng của Syrie, tiếp theo tiến đánh Ai Cập. Khi ở trong một miếu thần ông được phong là “con của A-mông” trở thành người kế thừa Pharaông Ai Cập. Năm 331 TCN, Alêcxanđơ tiến đến lưu vực Lưỡng Hà, tiếp tục đánh bại quân Ba Tư ở gần làng Niniuây, Talưusu đệ tam chạy trốn đến Mêđia. Sau đó Alêcxanđơ đánh mạnh xuống phía đông, chiếm Babylone, Su-sa, đoạt được rất nhiều vàng bạc châu báu, thiêu hủy hoàng cung. Năm 329 TCN, Alêcxanđơ tiến quân vào Trung á, bị nhân dân các nước Trung á ngoan cường chống cự. Mùa hè năm 327 TCN, lợi dụng mâu thuẫn trong các bang của ấn Độ, ông chiếm một vùng đất rộng lớn ở phía tây bắc ấn Độ. Vì bị dân bản xứ chống lại kịch liệt, kết hợp với binh sĩ chán ghét cảnh chiến tranh, thời tiết khắc nghiệt, bệnh ôn dịch hoành hành, nên ông buộc phải lui quân. Năm 324 TCN, đại quân của Alêcxanđơ chia theo hai đường thủy bộ trở về Babylone. Thế là chấm dứt cuộc viễn chinh gần 10 năm.

Mùa hè năm 323, trong lúc đang lên kế hoạch cho cuộc viễn chinh mới, Alêcxanđơ đột ngột mắc bệnh qua đời. Rốt cuộc Alêcxanđơ chết vì bệnh gì, các nhà sử học cổ kim vẫn chưa tìm ra lời giải.

Loại lý giải thứ nhất, trong tác phẩm “Lịch sử Hy Lạp cổ đại” của một học giả Liên Xô cho rằng: “Alêcxanđơ chết vì bệnh sốt rét ác tính”. Các học giả Mỹ trong cuốn “Lịch sử văn minh Thế giới” viết: “Năm 323 TCN, Alêcxanđơ bị nhiễm bệnh sốt rét ở Babylone, thọ 32 tuổi”. Ngoài ra học giả Fulit mang quân hàm tướng trong cuốn “Truyện mới về Alêcxanđơ nhấn

mạnh thêm rằng: “Rất có khả năng, Alêcxanđơ sống lâu năm ở các đầm lầy và rừng rậm, nên đã mắc bệnh sốt rét, hoàng hôn ngày 13 tháng 6, ông đã vĩnh biệt cõi trần. Ông không có di chúc, cũng không chọn người kế vị...”. Nhà sử học Trung Quốc, giáo sư Ngô Vu Cẩn cũng ủng hộ giả thiết này.

Loại lý giải khác, nhà sử học nổi tiếng nước Anh H.Uây trong “Thế giới sử cương” cho rằng: “Alêcxanđơ khi uống rượu say ở Babylone, đột nhiên bị sốt cao, ngã bệnh rồi chết”. Trong “Bách khoa toàn thư của vương quốc Anh” cũng có ý kiến tương tự. “Trong một bữa tiệc kéo dài, Alêcxanđơ đột nhiên ngã bệnh, 10 ngày sau, tức ngày 13 tháng 6 năm 323 TCN thì qua đời”. Trong “Lịch sử văn minh Thế giới” của học giả Mỹ có viết: “Sau khi về đến Babylone, Alêcxanđơ ngày ngày đắm chìm trong tiệc rượu. Trong một buổi tiệc chiêu đãi, ông đã uống hết một bình rượu to. Tối hôm sau lại uống rất nhiều. Ngay đêm hôm đó, thời tiết đột nhiên trở lạnh, ông bị cảm, đổ bệnh nằm liệt trên giường, mười một ngày sau thì chết”. Học giả Nhật Bản căn cứ vào các ghi chép của các nhà sử học Hy Lạp trong “Alêcxanđơ”, đã tìm thấy mục “Nhật ký cung đình” ghi chép khá tỉ mỉ tình hình sau khi Alêcxanđơ đại đế lâm bệnh: “Đêm đã tàn canh, rượu say vẫn đượm, Alêcxanđơ lúc chuẩn bị đi vào phòng ngủ còn yêu cầu Mitiat tiếp tục uống nữa. Ông uống thâu đêm, uống đến sáng hôm sau, thế là tròn cả một ngày uống rượu. Đến ngày 1 tháng 6, ông cảm thấy người mình nóng ran... Alêcxanđơ được đưa đến một cung đình ở bờ sông đối diện, sốt vẫn chưa thuyên giảm, kéo dài đến ngày thứ 8, bệnh càng trầm trọng hơn, lúc này Alêcxanđơ không thể nói năng được nữa, binh lính ra vào tấp nập, đi lại bên giường bệnh, ông chỉ biết đưa ánh mắt nhìn biểu lộ sự cảm kích, ông im lặng cho tới lúc lìa trần!”.

Ngoài ra, còn loại lí giải khác nữa, nhà sử học cổ đại Hy Lạp Alian trong tác phẩm “Nhật ký viễn chinh của Alêcxanđơ”, Alian có viết: “Ông suốt ngày uống rượu với Mitiat, lấy việc uống rượu làm thú vui”. Ngoài việc miêu tả lại bị sốt cao rồi chết ra, ông còn miêu tả một số tình tiết, thuộc tướng của Alêcxanđơ có đưa cho ông một toa thuốc, uống xong toa thuốc thì bị chết. Còn nói rằng toa thuốc này là do Alisutuati điều chế xong rồi đưa cho thuộc tướng Anthipat. Em trai của Kasantơ là Aiâulat là người hầu hạ bên cạnh Alêcxanđơ, trước đó không lâu ông đã mắng oan anh ta, khiến cho Aiâulat tức giận. Có người còn nói, trong sự việc này có bàn tay của Mitiat, cuộc uống rượu thâu đêm là do y đề xướng. Alêcxanđơ uống xong cốc rượu to, liền cảm thấy đau bụng ghê gớm, đây chính là nguyên nhân dẫn tới cái chết

của ông. Nhà sử học Hy Lạp cổ đại Pulútakhơ đại loại cũng cho là như vậy: "Alêcxanđơ cũng có nghi ngờ chiến hữu của mình. Ông lo nhất là Anthipat và con cái của y (Aiâulat và Kasantơ). Trước đây, khi Kasantơ nhìn thấy một số bộ lạc man di triều cống, do không nhìn được đã bật cười thành tiếng rất to, khiến cho ông vô cùng tức giận, ông liền túm chặt lấy đầu Kasantơ đập mạnh vào tường. Một lần khác, để bênh vực cho Anthipat, Kasantơ đã chỉ trích những người tố cáo Anthipat, đã bị Alêcxanđơ quát mắng một trận tơi bời. Hai ấn tượng không hay này luôn ở trong đầu Kasantơ. Mãi đến sau này, mỗi khi Kasantơ đến vương quốc Maxtơn, nhìn thấy tượng thờ Alêcxanđơ ở trong miếu, đều cảm thấy vô cùng kinh hãi, toàn thân run rẩy, đầu óc quay cuồng, phải một thời gian lâu sau mới hoàn hồn trở lại. Pulútakhơ còn nói, lúc bấy giờ không có ai nghi ngờ Alêcxanđơ bị hạ độc, song qua các tình tiết của 6 năm sau, có người cho rằng ông bị chết bởi bàn tay của Anthipat. Thuốc độc đã được chúng cất ở trong vùng núi đá Nuana Khơlit. Đa số người lại cho rằng đây là câu chuyện đã được hư cấu.

Về nguyên nhân cái chết của Alêcxanđơ đại đế, các học giả từ xa xưa đến nay đã dày công truytìm dấu vết, có nhiều cách lí giải khác nhau, song rốt cuộc là do nguyên nhân nào, xin chờ hậu thế.

Thời Rôma cổ đại có người có tên là Sai-rơuây?

Theo ghi chép của các nhà văn học cổ đại, trong lịch sử Rôma cổ, có Secviút Tuliút là quốc vương thứ 6 trong "thời đại vương chính". Secviút là con trai của người phụ nữ quí tộc có tên là Âuxithixia sống ở thành phố Latin. Trong cuộc chiến tranh giữa Rôma và Latin, Âuxithixia bị bắt làm nô lệ, bà được đưa vào cung để hầu hạ quốc vương Rôma Laota. Vào cung được ít lâu, bà sinh ra Secviút. Một hôm, trong lúc Secviút đang ngủ ngon, rất nhiều người nhìn thấy trán của Secviút đột nhiên bốc cháy. Hiện tượng này khiến cho quốc vương và hoàng hậu càng yêu quí Secviút gấp bội, hết lòng nuôi dưỡng. Đến tuổi trưởng thành, quốc vương đã gả con gái mình cho Secviút, đưa Secviút vào hàng ngũ các vị nguyên lão quí tộc. Việc làm này đã khiến cho con cái của quốc vương Ankhut tức giận. Thế là, họ đã bí mật lập kế hoạch âm mưu lật đổ quốc vương Laota. Họ sai hai người thân tín cầm rìu đến trước hoàng cung giả vờ đánh cãi nhau, nhờ quốc vương giải quyết giúp. Khi hai tên này được đưa đến trước mặt quốc vương, một tên thao thao bất tuyệt kể lể, nhằm thu hút mọi sự chú ý của quốc vương vào y, tên còn lại thừa cơ vung

rìu chém chết quốc vương. Sau khi sự việc xảy ra, hoàng hậu lặng lẽ cho lính canh đóng chặt cửa lại, sai người mau chóng đi tìm thuốc quí cứu chữa, làm ra vẻ như đang cứu chữa quốc vương, để cho mọi người lầm tưởng quốc vương vẫn còn sống. Cùng trong lúc này, bà cho người gọi Secviút đến bàn bạc, quyết định tạm để Secviút lên kế ngôi, chờ các con trai của quốc vương khi nào lớn lên sẽ trao lại quyền hành. Sau đó bà cho mời văn võ bá quan đại thần lại, bà nói rằng: “Vết thương của quốc vương không nặng lắm, để vết thương của quốc vương mau chóng bình phục, nên để người tĩnh dưỡng, quốc sự tạm thời để cho Secviút lo liệu gánh vác". Secviút được mặc bộ phục trang của quốc vương, được các quan tháp tùng an tọa trên ngai vàng điều hành đất nước. Secviút còn cố tìm cách để khiến cho mọi người tin rằng, những điều mình nói ra đều là ý chỉ của quốc vương Laota. Với danh nghĩa là người thay thế quốc vương cai trị đất nước, chỉ vài ngày sau, thực lực của Secviút dần dần mạnh lên, địa vị đã được củng cố. Đến lúc này ông mới cho công bố trước bàn dân thiên hạ biết quốc vương đã chết. Ván đã đóng thuyền, các vị nguyên lão đồng loạt nhất trí trao vương quyền cho Secviút. Thế là, con trai của người phụ nữ quí tộc Latin lên ngôi, được ngồi vào ngai vàng của vương quốc Rôma.

Secviút là một quốc vương tài giỏi. Trong thời kỳ tại ngôi báu, ông đã tiến hành cải cách rất mạnh xã hội Rôma. Đầu tiên, ông phân cư dân trong thành Rôma thành 5 loại đẳng cấp theo thực lực tài sản của họ. Loại 1, tài sản thấp nhất là 10 vạn lia; loại 2 là 7,5 vạn lia; loại 3, loại 4, loại 5 lần lượt là 5 vạn, 2,5 vạn và 1,1 vạn lia. Thấp hơn loại thứ 5 thì gọi là “người vô sản” (người không có tài sản), chứ không xếp thành loại thứ 6. Mỗi một loại theo qui định phải cung cấp một đội quân có số lượng người khác nhau, dùng chế độ đội quân trăm người thay thế cho đại hội nhân dân trước đây. Bước tiếp theo, ông chia ba bộ lạc thị tộc trước kia thành bốn bộ lạc khu vực, qua đó phá bỏ chế độ xã hội cũ lấy quan hệ huyết thống làm nền tảng, cơ bản hoàn thành thời kỳ quá độ từ chế độ thị tộc Rôma lên chế độ quốc gia. Ngoài ra, Secviút còn khuyến khích quyền công dân của tầng lớp công thương nghiệp đến cư trú và buôn bán ở Rôma. Xây dựng thành trì kiên cố, dùng Rôma để gây ảnh hưởng tới quê mẹ ở Latin, đồng thời ông lên tiếng cùng nhau chung sống hòa bình, v.v... qua đây ta thấy được công lao của ông to lớn và hiển hách nhường nào!

Đây là những ghi chép của Lý Duy, Tanalat và của một số người khác, được khá nhiều người tán đồng. Các nhà sử học hiện đại cũng cho rằng, Secviút là

người Latin. Song cũng có không ít các nhà sử học lại đưa ra ý kiến ngược lại. Họ cho rằng, Secviút không phải là người Latin, mà là người Italia, tên gọi là Mastarra. Ông ta bị đuổi khỏi Italia, phải di cư đến ở Rôma. Tại đây, ông ta đoạt được ngôi báu, đổi tên thành Secviút. Căn cứ đưa ra luận điểm này của họ là: vào năm 48 sau công nguyên, hoàng đế đế quốc Rôma trong một buổi diễn thuyết, có nhắc tới câu chuyện này được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân Italia vào giữa thế kỷ 19, Phulăngsoa sau khi khai quật được bức bích họa trong ngôi mộ cổ từ thế kỷ thứ 3 TCN ở Vuecxi đã minh chứng được tính chân thực của luận điểm này. Bức bích họa đã phản ánh: vào thế kỷ thứ 6 TCN, Mastarra được hai người bạn đồng niên giúp đỡ, đã liên kết được khối liên minh giữa Italia với Latin, sát cánh bên nhau chiến đấu. Các nhà sử học hiện đại đã dựa vào các lí giải trong văn hiến Latin Hy Lạp cũng thiên về nhận định này.

Sự kiện liệu có thực Secviút tồn tại trong "thời đại vương chính" Rôma cổ đại hay không, đã trở thành một đề tài lớn để các học giả tranh luận kịch liệt. Về góc độ của dân chúng Rôma cổ, người Rôma đều cho rằng Secviút là người Latin, họ rất sùng bái Secviút, thậm chí có người hàng tháng đều thờ cúng Secviút để tưởng nhớ ông. Còn người ở Italia thì cho rằng Secviút là người Italia. Thật là, ai ai cũng yêu quí anh hùng, người người chuộng nhân tài.

Có một số nhà sử học rất tin ở sự tồn tại của Secviút trong lịch sử Rôma cổ đại, đồng thời cũng có không ít nhà sử học vẫn còn chưa nhất trí. Họ cho rằng Secviút là nhân vật được các tác giả soạn biên niên sử hư cấu, họ chỉ có lòng yêu nước hạn hẹp, chứ không muốn mọi thành tựu trong công cuộc cải cách ở thời đại vua chúa của nước mình chia đều cho các vua chúa của các nước đương thời.

Vì thế, trong lịch sử liệu có tồn tại Secviút thực hay không, nếu như là có thực, thì ông thuộc người Latin hay là người Rôma, cho đến ngày nay vẫn chưa có lời giải đáp mĩ mãn. Nếu như giải quyết được nghi ngờ mang tính lịch sử này, thì sẽ giúp cho chúng ta hiểu được vấn đề lớn về nguồn gốc của Rôma.

Thời Rôma cổ đại, tại sao hoàng đế Tiberiút lại tự nguyện trục xuất mình lâu dài ra khỏi đất nước?

"Trục xuất" còn gọi là "lưu vong", là áp giải tội phạm tới một vùng hẻo lánh

hoang vu, là một loại trừng phạt của cơ quan quyền lực quốc gia cưỡng chế phạm nhân ra khỏi lãnh thổ quốc gia vô thời hạn. Loại hình phạt này có thể được bắt nguồn từ thời cổ đại. Thời Hy Lạp cổ áp dụng biện pháp trục xuất tội phạm giết người và tội phạm chính trị ra khỏi nước, Rôma cổ cũng áp dụng hình phạt này. Đương thời, nhìn chung biện pháp trục xuất chỉ áp dụng với giai cấp thượng tầng, còn cưỡng chế lao động chỉ áp dụng với tầng lớp dưới. Về sau, luật pháp nước Anh cũng thực hiện biện pháp trục xuất thay cho tra tấn cực hình, thời cận đại các nước châu Âu đều trục xuất tội phạm tới một số vùng ở châu Mĩ và châu úc. Tóm lại, đối tượng bị trục xuất đều là phạm nhân, song một vấn đề chúng tôi muốn đề cập ở đây lại là một vị hoàng đế tự nguyện trục xuất mình, khiến cho không ít người không sao hiểu nổi nguyên do.

Vào một ngày hè năm 26 sau công nguyên, hoàng đế Tiberiut bước ra khỏi thủ đô Rôma, tự nguyện đi đày ở một vùng vô cùng xa xôi và hoang vu rồi chết ở đó, thời gian ở đó khoảng 11 năm, thế là cả nước ai nấy đều đoán nọ đoán kia.

Trên thực tế, bắt đầu từ năm 21, hoàng đế Tiberiút thường xuyên ra khỏi thủ đô sống cuộc sống ẩn dật. Trong thời gian ở ẩn hoàng đế sống ở trong một ngôi nhà vách đất bỏ hoang ở gần bờ biển Ađriatich, rồi ở Ami Khơlai (nay là Xan Marinô của Italia) thời gian sống lâu nhất trên đảo Kapuliai ở vùng biển Tiphe Nam. Nơi đây lưu đầy rất đông tội phạm. Đảo Kapuliai có mấy đặc trưng sau:

Vị trí địa lý ưu việt, giao thông thuận lợi.

Phong cảnh đẹp tuyệt trần, khí hậu tốt.

Người bên ngoài rất khó tiếp cận đảo, yên tĩnh và an toàn.

Trong thời kỳ ở ẩn, hoàng đế thông qua thư tín từ Rôma gửi đến để điều hành quốc gia đại sự. Theo Tôniuýt, hoàng đế trong thời gian tự đày, chỉ có hai lần định trở về Rôma. Một lần có một chiếc thuyền cập mạn cạnh hoa viên bên hồ nhân tạo ở gần bờ sông Tibơ, nơi đây là vọng gác đầu tiên của cảnh binh được thiết lập để phòng người từ bên ngoài vào gặp phạm nhân (thời gian vào năm 32 sau công nguyên). Một lần khác là trên đại lộ từ Rôma đi Naplơ, cách Rôma chưa đầy 4 dặm Anh (thời gian năm 33 sau công nguyên), song hoàng

đế chỉ đứng từ xa đưa mắt nhìn về phía thành Rôma, chứ không quay về gần Rôma. Lần đầu dự định về không rõ vì nguyên nhân gì, còn lần thứ hai là sự hoảng sợ do một quẻ bói gây ra. Năm 34 SCN, Tiberiút đã về tới gần Rôma, song quyết không vào thành Rôma. Ngoài ra, hoàng đế đứng bên bờ sông TiBơ đưa mắt nhìn về phía thành Rôma. Có lần đến sát dưới chân thành Rôma, song quyết không vào thành. Trong thời gian dài sống cô độc trên đảo, ông chết trong nỗi cô đơn.

Hoàng đế ở ẩn, cách biệt với thế giới bên ngoài, nên hoạt động sống của Tiberiút như ăn, ở, đi lại và các mặt khác đã được khoác lên một tấm màn thần bí. Các nhà sử học Rôma cổ cho rằng, hoàng đế tự nguyện lưu đày ở ẩn có hai nguyên nhân chính:

Nguyên nhân thứ nhất, là âm mưu của Xiêanut (tên một viên tướng là thuộc hạ của Tiberiút). Nguyên nhân này chưa phải là sự thật, bởi vì sau khi Xiêanut bị xử tội chết, hoàng đế vẫn sống ẩn hơn 6 năm nữa.

Nguyên nhân thứ hai, có lẽ xuất phát từ chủ ý của hoàng đế. Tiberiút muốn mượn việc ở ẩn này để che đậy hành động dã man và hoang dâm vô độ của mình trước đó. Sự tính toán đã được cân nhắc kỹ càng trước khi thực hiện.

Tôniuýt thì cho rằng, hoàng đế tự nguyện lưu đày là vì phải chịu sự bất hạnh do các con mình bị chết ở Syrie và Rôma, hoàng đế muốn được an tĩnh một mình.

Tiớt thì không nói gì nhiều, cách nhìn nhận của Tiớt là: Khi hoàng đế ở tuổi đã về già, ông ta rất mẫn cảm về diện mạo của mình. Dáng người cao gầy, hai vai luôn rũ xuống trông thật thảm hại. Tóc trên đầu đã rụng hết, mặt nổi đầy mụn nhọt, luôn dán đầy cao, ông ta không muốn gặp mặt ai.

Còn một cách lý giải khác nữa không giống các cách lý giải trên. Tiberiút phải bỏ đi là do tính cách ngang tàng của mẹ ông gây ra. Bởi ông không chịu mẹ ông cùng với ông nắm mọi quyền hành trong triều, ông lại không nỡ trừ khử mẹ mình, nên ông đành phải để mọi quyền hành lọt vào tay mẹ. Cách lí giải này còn tồn tại một hiện tượng rất khó lý giải. Mẫu thân của hoàng đế chết năm 29 SCN. Đây là thời điểm ông đã ẩn cư được ba năm, thế còn 8 năm nữa thì là nguyên do tại sao?

Tóm lại, người cổ đại đều tập trung ở quan điểm: hoàng đế tự nguyện lưu đầy là nằm ở phạm trù đạo đức luân lý và sai lầm, còn các nhà sử học cận, hiện đại thì lại thiên về suy xét tới lĩnh vực chính trị và xã hội.

Nhà sử học Liên Xô Khơvanôp cho rằng: "Trước năm 26 SCN, mọi người căm ghét hoàng đế bệnh hoạn kết hợp với lời khuyên của viên tướng Xiêanut, Tiberiút đành phải rời khỏi Rôma". Tiya Khơphu cũng có đồng quan điểm này, ông cho rằng: "Hoàng đế luôn trong trạng thái hoảng loạn, nên không thể lưu lại trong thành Rôm thêm ngày nào được nữa". Aitơhoat đưa ra quan điểm mới: "Mục đích tự đi ở ẩn của Tiberiút có khả năng là: một là làm bài học kinh nghiệm cho người kế vị, hai là thoát khỏi âm mưu của phái Nguyên lão cộng hòa và công kích của nhân thân. Hoàng đế tự nguyện đi đầy là ông ta đã suy nghĩ tới sự an toàn của mình, đây là một nhân tố không thể không xét tới. Bản thân hoàng đế lại rất thích phong cảnh tuyệt đẹp trên đảo Kapuliai. Tương truyền, chỉ có một đường đi duy nhất lên đảo, xung quanh núi đá vách cao dựng đứng. Cho dù đã ẩn cư trên đảo, song trong lòng ông ta luôn thấp thỏm lo lắng. Sự kiện này đã được ông viết trong bức thư gửi cho Viện Nguyên lão vào năm 30 SCN.

Các cách lí giải trên chẳng qua chỉ là suy đoán mà thôi. Vậy thì, tại sao hoàng đế lại tự nguyên lưu đầy dài ngày như vậy? Tại sao trong lòng luôn ở trong trạng thái hoảng sợ? Trong văn hiến cổ không thấy có ghi chép ông bị ám sát, hoặc đại loại gì đó. Hoàng đế mắc bệnh hoạn gì mà phải xa lánh mọi người. Sự kiện lịch sử này đang chờ các nhà sử học trong và ngoài nước giải quyết.

Bí ẩn về Hoàng đế Rôma cổ Claudius là người đần độn?

Hoàng đế Claudius (từ năm thứ 10 TCN - năm 54 SCN), là một vị hoàng đế nổi tiếng duy nhất là đần độn trong lịch sử Rôma cổ đại. Phụ thân của ông là tổng đốc Luân, tên là Tơlútut. Từ nhỏ đến tuổi thiếu niên, Claudius luôn ốm đau bệnh tật, bệnh tật đã huỷ hoại sức khỏe và diện mạo, đồng thời cũng ảnh hưởng đến sự phát triển tư duy, trí tuệ của ông. Mọi người sống quanh ông thường coi thường khinh bỉ, lạnh nhạt với ông, ngay đến mẹ đẻ cũng không yêu ông. Khi mắng chửi một ai đó là ngu đần, mẹ ông thường mở miệng ra là nói: Ngu đần hơn cả Claudius con ta!" Một "ông già ngu đần" bị mọi người ghẻ lạnh trong 51 mùa thu, lại được ngồi trên ngai vàng hoàng đế Rôma.

Ngày 24 tháng 1 năm 41, trong phòng nghị sự của Viện Nguyên lão Rôma

đèn thắp sáng trưng, mọi người bàn tán sôi nổi trong suốt hai ngày liền. Đột nhiên, nghe thấy bên ngoài tiếng hò reo, quân cận vệ của hoàng đế xúm đen xúm đỏ quanh chú của hoàng đế Caligula đã bị sát hại vừa mấy hôm trước, đó là Claudius có biệt hiệu là "đần độn" toàn thành Rôma ai cũng biết, đi vào doanh trại quân đội, đoàn quân dài dằng dặc đi sau hô to: "Claudius! Claudius!" Trong phòng nghị sự bỗng im phăng phắc, các vị nguyên lão đưa mắt nhìn nhau, một lúc lâu sau chợt như bừng tỉnh, họ tranh nhau, quì gối khom lưng trao trả lại quyền lực và ấn tín cho Claudius. Claudius là vị hoàng đế đầu tiên được quân đội ủng hộ lên làm hoàng đế. Trong thời gian chấp chính, hoàng đế "ngu đần" rất nhiều lần phát động chiến tranh đánh các nước láng giềng, ông từng đánh chiếm nước Đức, Syrie và miền bắc Châu Phi, tạo nền móng cho việc xây dựng cơ cấu đế quốc Rôma sau này. Ông thống trị toàn bộ vùng Địa Trung Hải, bá chủ ba châu á, Âu, Phi. Rốt cuộc hoàng đế là người như thế nào? Là "đần độn" thật hay là giả? Hay là "thông minh" giả làm "ngu đần"?

Thời cổ đại, đánh giá của các học giả về Claudius là thông minh mẫn tiệp hay ngu đần dốt nát là rất khác nhau.

Nhà triết học nổi tiếng Rôma là Sainiêka đánh giá về Claudius trước sau còn nhiều điểm mâu thuẫn, chính từ đây sinh ra các trào lưu tranh luận nhằm lý giải cho sự bí ẩn này. Trong một bức thư được viết trong năm 41 hoặc năm 42 SCN, Sainiêka ca ngợi Claudius là "người có tấm lòng nhân hậu nhất", song trong một bài phê phán sau đó, ông ta lại đả kích Claudius là bạo chúa, là ngu đần, còn nói là đến tận lúc chết Claudius cũng không thể biến thành thần, mà biến thành một quả bí đỏ. Sự miêu tả này, đương thời là những danh từ tượng trưng cho kẻ ngu đần, ý nói Claudius là kẻ vô liêm sỉ, có đến chết cũng không được lên thiên đàng. Hai cách nói của Sainiêka là hoàn toàn trái ngược nhau. Ngay sau đó có một số nhà sử học ở Rôma cũng lên tiếng, một mặt ca ngợi thời kỳ đầu Claudius nhân từ trong trị quốc, vì lợi ích của Italia mà làm việc quên mình, điều hành đất nước quy củ đâu ra đấy, rất được binh sĩ và nhân dân yêu quí; mặt khác thì chê bai ông ta là một "thằng ngu", là một "cái đầu rỗng tuếch", những điều mà ông ta giải quyết không bằng phần nhỏ của vợ ông ta xử lý, chẳng qua ông ta chỉ làm những gì ông ta muốn và có lợi cho ông ta mà thôi. Có người còn khắc họa hình tượng và địa vị của Claudius đóng không phải là quốc vương, mà là một người hầu.

Tóm lại, họ thiên về phủ nhận Claudius và đều cho rằng đích thực ông ta là một người đần độn.

Thời cổ đại, duy nhất chỉ có một mình Papunuxit Maila, người sống cùng thời với Claudius, ca ngợi rằng: "Là hoàng đế vĩ đại nhất trong các hoàng đế". Quả thật, không biết ai đúng ai sai.

Vào năm 1920 hoặc 1921, ngành khảo cổ học khai quật được một bức thư của Claudius. Trong thư có đề cập đến một vấn đề phức tạp về tổ chức hội nghị của Alêcxanđơ và mối quan hệ tốt đẹp giữa người Do Thái với người Hy Lạp. Qua đây ta thấy được tri thức của Claudius phong phú như thế nào. Những điều ông đề cập đến, không xuất phát từ mặt lí luận, mà là qua thực tế để tìm hiểu toàn cục, chứng tỏ ông ta là người có trí tuệ phi thường, chứ không thể nói là ông ta núp sau lưng vợ hay là người hầu được.

Trong văn hiến cổ cũng có một số ghi chép: "Trong thời gian Claudius giữ ngôi, mọi việc làm và kế hoạch của ông là nền tảng cho việc xác lập cơ cấu tổ chức đế chế sau này, có ý nghĩa và ảnh hưởng sâu sắc trong lịch sử thành Rôm. Ông nhìn xa trông rộng, có trí tuệ và sách lược phi phàm, có tài năng quản lí điều hành giỏi, có rất nhiều sự kiện mà một người ngu đần không thể giải quyết nổi. Do đó, ở đầu thế kỷ này, các nước ở phương Tây nổi lên cao trào nghiên cứu và đánh giá lại tính cách đặc trưng và công lao của Claudius.

Năm 1940, Skhơla xuất bản cuốn sách "Hoàng đế Claudius", phủ nhận Claudius là hoàng đế đần độn. Tác giả cho rằng, thời Claudius chấp chính, đã thể hiện rõ tài năng của ông. Các nhà sử học Liên Xô cũng cho rằng, "về cuối đời, trí thông minh của Claudius đã giảm sút, nên mới bị người thân và cận thần thao túng, mới bị các nghị sĩ trong Viện nguyên lão nói quá lên, chứ đâu phải sự thật".

Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng, để đánh giá đúng về Claudius, cần chú ý hai vấn đề:

Thứ nhất, thuở thiếu thời Claudius ốm đau liên miên là điều không cần bàn cãi gì nữa, song rốt cuộc là mắc bệnh gì? Liệu có ảnh hưởng tới trí thông minh không? Đây là điểm mấu chốt để đánh giá Claudius là hoàng đế ngu đần hay thông minh mẫn tiệp. Về mặt này, không ít học giả đã suy đoán: Lekesi cho rằng hoàng đế mắc bệnh viêm màng não; Kancơbi cho rằng hoàng

đế mắc bệnh thiểu năng; Bôe thì cho rằng hoàng đế mắc bệnh Ây-dê-mơ (bệnh mất trí nhớ), đa số học giả đều nhất trí với ý kiến của Kancơbi.

Thứ hai, trong các tư liệu văn hiến và khảo cổ vẫn còn nhiều điểm mâu thuẫn nhau. Thời niên thiếu, Claudius bị bệnh tật, nhất định sẽ để lại di chứng, song không phải lúc nào cũng như ngây như dại. Phần lớn thời gian là ở trong trạng thái tỉnh táo, sáng suốt, song vẫn phải vờ như kẻ nửa tỉnh nửa mê. Bởi vì, hồi còn nhỏ tuổi ông luôn bị ốm đau, tâm hồn luôn ở trong trạng thái sợ hãi khi sống giữa các đại thần. Trong tình hình như vậy, hoàng đế giả ngu giả điếc là phù hợp hơn cả. Sự thật này đã được chính hoàng đế thừa nhận với Viện Nguyên lão. Claudius thường phải giả vờ ngu đần cùng chấp chính với vợ. Việc ông đã giết chết các nhà quí tộc thuộc phải cộng hòa, trừng phạt 30 vị Nguyên lão và trừng trị 300 kỵ sĩ càng nói rõ cho luận điểm này.

Tóm lại, Claudius giả vờ ngây ngô hay là sự thật vẫn chưa có lời giải đáp cuối cùng, để vén được tấm màn che khuôn mặt Claudius không cần quá nhiều thời gian, một khi có được tư liệu mới, có được kết quả nghiên cứu mới, thì ta sẽ biết được bộ mặt thật của vị hoàng đế này.

Ai là người phóng hoả thiêu cháy thành Rôm?

Nêrôn sinh năm 37 là hoàng đế cuối cùng của vương triều Claudius trong thời đại đế quốc Rôma cổ đại. Năm 54, Nêrôn chưa đầy 17 tuổi đã được lên ngôi hoàng đế, giữ ngôi 68 năm. Vì trong những năm tháng cuối đời ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ, thống trị tàn bạo, nên ông bị coi là bạo chúa khét tiếng trong lịch sử Rôma cổ.

Lửa cháy thành Rôm xảy ra vào thời Nêrôn chấp chính. Đó là ngày 18 tháng 7 năm 64 SCN, trong thành Rôm lửa đột nhiên bốc cháy, lửa cháy lan thành một đám hỏa hoạn lớn. Gặp đúng lúc gió to, lửa càng cháy mạnh, lan rộng khắp thành. Lửa cháy rần rật suốt 9 ngày đêm liền, dân chúng thành Rôm gọi trận hỏa hoạn này là trận hỏa hoạn có một không hai trong lịch sử Rôma. Trận đại hỏa hoạn thiêu trụi toàn bộ của cải và hàng vạn người trong thành, nhiều cung điện nguy nga tráng lệ, đến miếu thờ linh thiêng và các công trình kiến trúc công cộng bị thiêu thành tro bụi. Biết bao báu vật, văn hiến cổ mà người Rôma đoạt được trong chiến tranh đã tan thành mây khói. Toàn thành có 14 khu phố, chỉ còn lại 4 khu. Trong 4 khu, có 3 khu chỉ còn trơ lại đất đá, ngói vụn, trông thật điêu tàn.

Ai là người phóng hỏa? Các học giã từ cổ xưa đến nay luôn quan tâm đến sự kiện này.

Lúc bấy giờ ở Rôma lan truyền tin đồn, Nêrôn là một hoàng đế tàn ác khét tiếng đã mất lòng tin của dân chúng, mọi người cho rằng Nêrôn đã ra lệnh phóng hỏa. Từ mọi hành vi của thái hậu và sự tác oai tác quái của Nêrôn từ sau khi đăng quang ngôi vị hoàng đế, kết hợp với mọi biểu hiện của Nêrôn trong thời điểm lửa cháy thành Rôm, mọi người mới đưa ra được nhận định đáng tin cậy trên.

Nêrôn mồ côi cha từ nhỏ, được người mẹ tên là Acơlipinua nuôi dưỡng trưởng thành.

Acơlipinua là người đàn bà có quyền thế, tâm địa cực kỳ nham hiểm độc ác. Bà ta có dã tâm leo cao hưởng hư vinh, đã hạ độc sát hại người chồng thứ hai, rồi lấy người cậu của mình là hoàng đế Kelaoti tuổi tác đã cao, nghiễm nhiên bà ta trở thành hoàng hậu. Sau đó ít lâu, bà ta lại dựa vào sự ủng hộ của quân cấm vệ, ép Kelaoti phế con đẻ của mình là Buliêtani, lập Nêrôn lên ngôi hoàng đế. Nêrôn "đần độn", cộng thêm tuổi còn nhỏ lại mới lên ngôi nên phải dựa vào quyền thế của mẫu hậu Acơlipinua, thời gian lâu dần, lòng căm ghét mẫu hậu ngày càng tăng lên, mâu thuẫn giữa hai mẹ con ngày càng gay gắt. Năm thái tử Buliêtani bị phế truất đột nhiên bị chết. Mọi người cho rằng chính Nêrôn hạ độc giết chết Buliêtani. Năm 58, Nêrôn kết hôn với con gái của một nhà quí tộc bậc nhất ở Rôma là Sabina, đó là một người đàn bà ngông cuồng và độc ác. Taxithua gọi Sabina là "người đàn bà cái gì cũng có": xinh đẹp, thông minh, giàu có, cái gì cũng tài, song chỉ thiếu có một trái tim nhân hậu. Sự hiện diện của người đàn bà này, buộc Nêrôn phải ly hôn với người vợ trước đó là Âuketauây (con gái của Kelaoti). Năm 59, Nêrôn sai người hạ độc sát hại mẹ đẻ mình (mẫu hậu Acơlipinua). Từ đó về sau, chính quyền do Nêrôn chấp chính ngày càng hủ bại, hai quan đại thần phò tá Nêrôn khi mới lên ngôi là quan cấm vệ Buluxit và người thầy của mình là Sainiêka phải sống dở chết dở rồi bỏ đi. Các quan lại tài giỏi có kinh nghiệm liên tục bị đè nén, cách chức, thay vào vị trí là những bề tôi gian nịnh. Họ trở thành công cụ tay sai đắc lực của Nêrôn. Suốt ngày Nêrôn không màng tới chính sự, chỉ ham chơi hưởng lạc, tiêu tiền như rác, làm cho ngân khố ở Rôma cạn kiệt. Để cứu vãn tình hình tài chính thâm hụt, Nêrôn lệnh tăng thuế, đặt ra điều nọ khoản kia để vơ vét tài sản của nhân dân, khiến cho các giai tầng

trong xã hội phải điêu đứng, khắp nơi dấy lên phong trào chống lại.

Biểu hiện của Nêrôn khi ngọn lửa đã bốc cháy khiến mọi người cho rằng Nêrôn là đối tượng khả nghi nhất về vụ phóng hỏa này. Tương truyền, Nêrôn ngồi im không cho cứu, khi toàn thành Rôm cháy trụi, ông ta vẫn nghễu nghện trèo lên tháp lầu trong hoa viên, vừa nghe nhạc đàn tấu ca, vừa thưởng ngoạn lửa cháy, không những thế ông ta còn cao giọng ngâm bài thơ cổ Hy Lạp. Sau hỏa hoạn, Nêrôn dạo bước trên đống tro tàn, sau đó lệnh xây dựng cho riêng mình "lầu son gác tía" ở dưới chân núi Pailatin. Nội thất trong khu cung điện mới xây dựng được trang hoàng cực kỳ xa hoa lộng lẫy, cấu trúc chẳng khác gì cung đình trước đó, ngoài ra còn cho xây dựng vườn thượng uyển, điền viên, bể tắm, hòn non bộ,... Trong ngoài cung điện bố trí hài hòa, thiết bị đầy đủ toàn của đắt tiền. Nêrôn cảm thấy vô cùng mãn nguyện, ông từng thốt lên rằng: "Đây mới là cuộc sống chứ!"

Căn cứ vào mọi hành vi của Nêrôn trước, trong và sau trận đại hỏa hoạn và ca thán của dân chúng, một số nhà sử học cổ đại cho rằng: "Nêrôn là thủ phạm phóng hỏa thiêu trụi thành Rôm". Nhà sử học Rôma cổ đại Taxithua viết: "Nêrôn đốt cháy thành Rôm cũ để xây cho riêng mình cung điện mới". Taxithua còn miêu tả: "Khi lưỡi lửa nuốt chửng thành Rôm, không có ai dám đến dập lửa, bởi vì nếu ai đến dập lửa sẽ bị thuộc hạ của Nêrôn uy hiếp, không những thế còn có rất nhiều người lại nhen cho ngọn lửa lan rộng thêm. Họ nói rằng, họ làm theo lệnh trên. Có nhà sử học còn ghi chép tỷ mỉ: "Ông ta (ám chỉ Nêrôn) không muốn lấy cớ cung đình đã cũ nát, đường phố chật hẹp để hủy thành, mà đã công khai phóng hỏa đốt thành. Ngay đến các quan đại thần thấy chân tay của Nêrôn phóng hỏa, cũng không dám ngăn lại.

Có rất nhiều nhà sử học sau này cùng có quan điểm với Taxithua, ví như một học giả người Mỹ Tulan Uây đã thừa nhận: "Taxithua, Diaxiat đều nói Nêrôn đốt thành cũ để xây cung điện mới".

Tuy nhiên cũng còn có nhiều ý kiến bất đồng. Nhà sử học Liên Xô không đồng ý với cách lí giải trên, cho rằng: "Trong dân gian đều truyền miệng Nêrôn là người đưa ra chủ ý thiêu hủy thành cũ. Dường như ông ta không muốn ở trong cung điện cũ, nên đã phóng hỏa đốt bỏ, để xây thành Rôma mới. Mặt khác, đốt bỏ thành cũ buộc các vị đứng đầu triều đình phải nhất trí xây cung điện mới, qua đó khích lệ tính sáng tạo xây dựng nên cung điện mới vĩ đại hơn". Quả thực hai cách lí giải trên là phù hợp với thực tế.

Ngoài ra, sau khi xảy ra trận hỏa hoạn, để làm lắng dịu sự bất mãn của dân chúng, Nêrôn từng ra lệnh lùng bắt kẻ nào nghi là can phạm phóng hỏa. Theo ghi chép của Taxithua, những ai đã gây ra tội ác bị mọi người căm ghét thì đều được coi là tín đồ của đạo Cơ Đốc. Loại "tội phạm" này đã bị Nêrôn xử cực hình, thả "tội phạm" ra cho chó cắn xé, hoặc đóng đinh treo lên giá chữ thập, chờ đến tối thì thiêu sống. Tương truyền tốp "tội phạm" đầu tiên bị sát hại là tín đồ Cơ Đốc giáo. Cho dù người bị bức chết có liên quan gì tới trận hỏa hoạn hay không, thì hành vi tàn bạo của Nêrôn đáng phải lên án. Dân không tin tín đồ Cơ Đốc giáo phóng hỏa, mọi nghi ngờ đều đổ dồn vào Nêrôn.

Tuy vậy, sự kiện hỏa hoạn thiêu hủy thành Rôm bắt nguồn từ đâu, là do thiên tai hay là nhân họa? Đa số các học giả Trung Quốc đều cho rằng Nêrôn muốn xây cung điện mới nên đã phóng hỏa đốt cung điện cũ. Thực chất thế nào, các học giả đều không khẳng định và cũng không phủ định, có lẽ sự kiện này vẫn là một điều bí ẩn, nếu như sau này tìm ra chứng cứ mới, biết đâu sẽ tìm ra sự thật!

Đại đế Saclơ được trao vương miện như thế nào?

Ngày 25 tháng 12 năm 800, thành Rôm của Italia đã xảy ra một sự kiện gây chấn động toàn thế giới, ảnh hưởng rất sâu xa tới toàn cục, dẫn tới sự kiện lớn làm biến đổi cục diện chính trị châu Âu: một quốc vương của người "man di" đã được Giáo hoàng Rôma trao cho vương miện kim hoàng (mũ hoàng đế bằng vàng) tôn là "hoàng đế của người Rôma". Người độc nhất vô nhị được lộc "trời" ban này chính là "đại đế Saclơ" nổi tiếng trong lịch sử châu Âu.

Năm 742, Saclơ được sinh ra trong một gia đình quí tộc nổi tiếng ở vương quốc Frăngcơ. Tổ phụ Saclơmanhơ là viên tướng cao cấp nắm thực quyền trong vương triều Môrôvanhgiêng, đã đánh bại quân ả Rập, tiến hành cuộc đại cải cách thái ấp thành công, trở nên người nổi tiếng. Phụ thân "đâu có kém cạnh", năm 751 câu kết với Giáo hoàng, phế truất mạt đại hoàng đế của vương triều Môrôvanhgiêng, lập nên vương triều Carôlanhgiêng, trở thành quốc vương đầu tiên của vương triều này. Trở thành vương tử, Saclơ từ nhỏ luôn ở bên cạnh cha đẻ, hoặc là ra vào cung, hoặc là đi tuần thú khắp nước, hoặc cưỡi ngựa đi săn, hoặc theo cha ra trận, Saclơ không rời xa cha nửa bước, nên Saclơ đã được tôi luyện cả về mặt chính trị và quân sự. Saclơ có thân thể cao to, cường tráng, hai mắt to sáng. Saclơ tinh thông võ nghệ, gan

dạ thiện chiến, đã sớm bộc lộ tài năng về lĩnh vực quân sự.

Năm 768, cha đẻ của Saclơ qua đời, Saclơ kế vị vào đúng dịp châu Âu đang trong quá trình chuyển hóa mạnh sang chế độ phong kiến. Theo đà phát triển của chế độ phong kiến, các nhà quí tộc phong kiến bức thiết yêu cầu mở rộng cương thổ, cướp đoạt đất đai và của cải. Vì thế, sau khi kế vị, Saclơ lập tức bắt tay vào cuộc chiến tranh chinh phục các nước khác với quy mô lớn. Trong 46 năm tại ngôi, Saclơ đã phát động hơn 50 cuộc chiến tranh chinh phục các vương quốc khác. Năm 774 ông thôn tính vương quốc Luýchxămbua; năm 778 và năm 801 hai lần tấn công Tây Ban Nha. Từ năm 772 đến năm 804, trong hơn 30 năm, ông đã phát động 18 chiến dịch, chinh phục một loạt nước ở châu Âu. Thông qua hàng loạt cuộc chinh phạt bằng quân sự nam chinh bắc chiến, Saclơ đã buộc các bộ lạc và bộ tộc phải cúi đầu xưng thần, mở rộng bản đồ của Frăngcơ (thủy tổ của France, nước Pháp ngày nay), trở thành một đại đế quốc phong kiến hùng cứ tây Âu. Thế lực quốc gia ngày càng cường thịnh đã khiến cho Saclơ không bằng lòng với tên gọi cũ (quốc vương của người man di), hiển nhiên rằng thanh thế của Saclơ không phù hợp với tên gọi cũ nữa, tên gọi "đại đế" chấn động bốn phương mới là tấm gương cho thiên hạ tôn sùng và noi theo. Thật là đúng lúc, cuộc đấu tranh trong nội bộ giáo hội Rôma đã ngã ngũ, ngẫu nhiên tạo điều kiện cho Saclơ xưng đế. Năm 795, Giáo hoàng Alentin đệ nhất qua đời, bằng thủ đoạn và âm mưu, Liốt đệ tam đã ngồi vào ghế Giáo hoàng, xảy ra mâu thuẫn kịch liệt với các nhà đại quí tộc có thế lực đương thời, Giáo hoàng mới đã gặp phải sự chống đối kịch liệt, buộc phải cầu cứu bên ngoài. Ông ta đã gửi công hàm cho Saclơ, tỏ rõ lòng trung thành, nhằm tranh thủ được sự ủng hộ của Saclơ. Năm 796, Saclơ viết thư trả lời Giáo hoàng đệ tam: "Đúng như chúng tôi đã ký hiệp ước với người tiền nhiệm của quí ông, chúng tôi nguyện sẽ cùng quí ông xây dựng mối tình thân ái và tôn trọng tín ngưỡng bền vững không gì phá vỡ nổi... Thiên chức của tôi là dùng vũ lực để bảo vệ giáo hội, không để cho dị giáo (đạo giáo khác) công kích và chà đạp. Còn về phía Đức thánh cha, chức trách của Ngài là dùng lời cầu khấn để ủng hộ tôi dùng vũ lực." Qua bức thư phúc đáp này ta đã thấy rõ mối quan hệ mật thiết giữa Saclơ và Giáo hoàng mới chặt chẽ đến thế nào. Song, các nhà quí tộc ở Rôma, từ trước đến nay họ rất khinh thường Saclơ. Vì thế, Liôt đệ tam gặp phải sự phản đối mạnh của giới quí tộc Rôma. Ngày 25 tháng 4 năm 799, giới thủ lĩnh quí tộc Rôma lấy cớ Giáo hoàng đi lại với người Frăngcơ, bắt Liôt giam vào ngục, đối xử bạc đãi, làm cho Liôt như câm như mù. Về sau được

người Phrăngcơ giúp đỡ, Liôt tháo chạy khỏi ngục, bí mật rời thành Rôma chạy sang Phrăngcơ, gặp Saclơ. Saclơ vô cùng tức giận. Vào tháng 12 năm 800, Saclơ thân chinh dẫn đại quân hộ tống Liôt quay về Rôma, triệu tập tất cả các giáo sĩ, các vị chức sắc Rôma lại thương thuyết, giúp Liôt đệ tam. Liôt cảm kích trước sự giúp đỡ tận tình của Saclơ, coi như cha mẹ tái sinh ra mình, tìm mọi cơ hội để báo đáp ân điển của Saclơ. Ngày 25 tháng 12 là ngày lễ Nôen, khi Saclơ đang quì làm lễ thánh trong giáo đường, Liôt đệ tam liền đội vương miện lên đầu Saclơ, phong Saclơ là "hoàng đế của người Rôma", còn ca ngợi rằng: "Thượng đế trao vương miện cho Saclơ, hoàng đế Saclơ là vị hoàng đế vĩ đại đã mang lại hòa bình cho dân chúng Rôma. Chúc hoàng đế vạn thọ vô cương, bách chiến bách thắng!" Như vậy đế quốc Rôma ở phía tây sau khi bị diệt vong, 300 năm sau, chính trên mảnh đất này lại sinh ra một "hoàng đế của người Rôma". Từ đó trở đi vương quốc Phrăngcơ được gọi là "đế quốc Saclơ", quốc vương Saclơ biến thành "đại đế Saclơ", còn gọi là "Saclơmanh".

Khoác vương miện cho Saclơ là một sự kiện lớn có ý nghĩa trọng đại và ảnh hưởng sâu sắc tới lịch sử của thế giới, nó đã đặt nền móng cho tư tưởng thống trị của giáo quyền và vương quyền ở châu Âu. Song sự kiện Saclơ được "gắn vương miện" đã xảy ra tranh luận sôi nổi trong giới sử học. Theo truyện của Ai Inhat viết về Saclơ, Saclơ không hề biết tình tiết mình được "gắn vương miện", bởi vì việc làm của Liôt là rất đột ngột. Trong tác phẩm "Truyện đại đế Saclơ", Ai Inhat viết: "Saclơ rất không thích tên gọi này", ông từng khẳng định, "giả dụ sớm biết trước ý đồ của Giáo hoàng, thì hôm đó tôi không đến nhà thờ, cho dù hôm đó trong nhà thờ có tổ chức một ngày lễ trọng đại". Sự việc liệu có đúng như vậy không? Có rất nhiều nhà sử học phương Tây thời hiện đại nghi ngờ sự kiện này. Có người cho rằng, Saclơ đã có quyền lực tối cao, lại khống chế được toàn cục, thì quyết không thể đồng ý với những gì mà mình không thích. Còn hoàn cảnh thực tế của Liôt lúc bấy giờ, vị Giáo hoàng này đâu dám làm chuyện mạo hiểm.

Có sử gia thì nhấn mạnh rằng, năm 800 ở phía đông Rôma còn thiếu một vị hoàng đế, Saclơ đã từng bàn với hoàng hậu Ailin về việc liên kết hôn nhân, song sự việc không thành. Sự thực này chứng tỏ Saclơ rất thích khi mình được đội vương miện. Ngoài ra, khi Liôt đội vương miện lên đầu Saclơ xong, lập tức được giới quí tộc và giáo dân vây quanh hoan hô nhiệt liệt, hiển nhiên đây là một kế hoạch được tính toán rất kỹ càng. Cho nên theo cách lý giải

trên của Ai Inhat, khó có thể tin được.

Song, cũng có một số nhà sử học phương Tây tin những gì mà Ai Inhat đã viết. Bởi vì học thức của người này rất xuất sắc, tài trí hơn người, năm Ai Inhat 20 tuổi đã được Saclơ mời vào cung làm quan. Dường như suốt cả cuộc đời ông luôn sống bên cạnh Saclơ, trông giữ mật thư, được tham dự bàn bạc quốc gia đại sự, đã vài lần theo lệnh của Saclơ đi sứ nước ngoài, rất được Saclơ sủng ái. Sau khi Saclơ chết, Ai Inhat vẫn lưu lại trong cung. Ông thể hiện rõ mình là người trung thành của hoàng tộc và vẫn được sủng ái như trước. Vì Ai Inhat có địa vị và thân phận ưu việt như vậy, nên ông nắm chắc nhất cử nhất động của Saclơ và nắm tình hình nội bộ cung đình rõ như bàn tay. Trong lời nói đầu của tác phẩm, Ai Inhat viết: "Tôi cho rằng không ai có thể hiểu rõ cuộc đời của Saclơ bằng tôi". Ai Inhat, tác giả của "Truyện đại đế Saclơ" đã biên soạn tác phẩm của mình trên nền tảng của những sự việc mà ông đã kinh qua, nên rất có giá trị chân thực về lịch sử. Ông viết về sự kiện "gắn vương miện", nên tin là thực mới phải, chứ không nên cho là nguỵ tạo. Trong sách giáo khoa lịch sử Trung Quốc cũng thiên về quan điểm này, Chu Hoàng chủ biên cuốn "Lịch sử thời trung cổ của Thế giới", có miêu tả về sự kiện này như sau: "Hôm lễ Nôen, khi Saclơ quì gối làm lễ trong nhà thờ, thì đột nhiên Giáo hoàng Liôt đệ tam đặt vương miện bằng vàng lên đầu Saclơ". "Đột nhiên" tức là thể hiện tính ngẫu nhiên của sự kiện, như vậy là rất phù hợp với sự "Saclơ cảm thấy đột ngột". Sự kiện này thực hư thế nào? Là ngẫu nhiên hay là bố trí trước? Đây vẫn là một bí ẩn cần nghiên cứu.

Liệu có P.Giôn thực và quốc gia đó có thực không?

Từ thế kỷ XII, trong lịch sử châu Âu lưu truyền một truyền thuyết về sự tồn tại của một nhân vật thần bí - đó là P.Giôn. Truyện bắt nguồn từ một bức thư. Năm 1170, giữa lúc xung đột giữa đạo Hồi và đạo Cơ Đốc đang diễn ra mạnh, thì hoàng đế của đế quốc Byzantine (1143 - 1180) đang ở trong hoàng cung nguy nga tráng lệ nhận được một bức thư có nội dung rất ly kỳ. Nội dung chính là bức thư như sau:

"Nếu như quí ngài thực sự muốn biết quốc gia vĩ đại của chúng tôi đang hiện diện ở đâu, thì xin ngài không nên hoài nghi mà nên tin tưởng tuyệt đối rằng: Tôi, P.Giôn, giàu có, đức hạnh, thượng đế ban tặng cho tôi tất cả những gì Người có, sức sáng tạo của tôi là hiếm có trên đời. Hiện có 72 thủ lĩnh của bộ tộc xưng thần cống nạp... Quyền lực thần linh của tôi thống soái các bang của

ấn Độ, tiến tới chiếm trọn ấn Độ, bởi nơi đây là thánh địa, là nơi an nghỉ của tín đồ Cơ Đốc giáo Thômat. Sức mạnh thần linh của tôi lan tới tận các sa mạc xa xôi, tới tháp Babylone, tới tận chân trời phía Đông nơi mặt trời mọc.

Trong lãnh thổ của chúng tôi có voi, lạc đà và có đủ các loại thú quí... Đất nước tôi mật ong chảy như suối, sữa bò đâu đâu cũng tràn trề... Nếu như ngài có thể đếm được trên trời có bao nhiêu vì sao, ngoài biển có bao nhiêu hạt cát, thì ngài mới tạm có thể dự đoán được lãnh thổ của nước tôi bao la nhường nào!

Tôi là một giáo đồ của đạo Cơ Đốc cuồng tín, cho dù ở bất cứ nơi đâu thì tôi cũng quyết bảo vệ tín ngưỡng của đạo mình".

Cuối bức thư ký tên P.Giôn.

P.Giôn là ai? Hoàng đế Byzantine chưa từng nghe tới cái tên này, nội dung nói trong bức thư lại càng ù ù cạc cạc. Thế là, hoàng đế sai sao bức thư này thành nhiều bản, gửi tới các quân chủ ở châu Âu, hy vọng sẽ vén được tấm màn bí ẩn P.Giôn. Song khốn nỗi quốc vương các nước, kể cả các bậc hào sĩ, học giả không một ai biết lai lịch và tên gọi P.Giôn. Tất cả những người được đọc bức thư này đều cảm thấy kỳ lạ. Đặc biệt là ba nội dung P.Giôn nói tới quốc gia mà P.Giôn đã cai trị; đất rộng mênh mông; cuộc sống giàu có và tín ngưỡng của đạo Cơ Đốc, đã để lại trong lòng người đọc ấn tượng rất sâu sắc. Trong một thời gian khá dài, cái tên P.Giôn và vương quốc của ông ta trở thành tiêu đề để cho các bậc vương công đại thần bàn tán. Có không ít người bôn ba khắp nơi, tìm kiếm chứng cứ để lí giải bí ẩn này. Rốt cuộc vương quốc của Giôn (John) ở đâu? Từ thế kỷ XIII đến XV, người dân châu Âu đã bỏ ra một thời gian là 200 năm để tìm kiếm, nhưng đều vô hiệu.

Năm 1217, Giáo hoàng Rôma Alêcxanđơ đệ tam đích thân viết một bức thư phúc đáp P.Giôn, với danh nghĩa là một tín đồ trung thành của thế giới đạo Cơ Đốc châu Âu, xin gửi tới thần dân Cơ Đốc giáo của P.Giôn lời thăm hỏi chân thành và kính trọng. Trong thứ Giáo hoàng còn nói tới việc ông muốn xây dựng một tòa cung điện ở Rôm, nhằm để tỏ lòng thành tâm liên hợp đạo Cơ Đốc toàn thế giới lại. Bức thư viết xong, sai người theo khái quát địa lý lúc bấy giờ gửi tới Ai Cập – "miền đất giữa ấn Độ" (ngày nay là Êthiôpia). Song, ở đó không ai có cái tên là Giôn và vương quốc của Giôn, đương nhiên Giáo hoàng không nhận được thư phúc đáp của Giôn.

Năm 1220, khắp châu Âu lại lan truyền một tin giật gân: “Giôn muốn thống nhất đạo Cơ Đốc giáo trên toàn thế giới làm một, ông ta chuẩn bị tới châu Âu để bàn với Giáo hoàng Rôma và quân chủ phong kiến các nước. Không may gặp Thành Cát Tư Hãn tây chinh, trong cảnh hỗn loạn, Giôn đã gặp nạn. Rất nhiều người nghi ngờ về độ chính xác của tin này, họ đều cho rằng pháp lực vô biên như Giôn sao lại dễ dàng bị chết như vậy. Mọi người tiếp tục tìm kiếm, mong có được câu trả lời vừa ý. Đến thế kỷ 14 - 15, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đua nhau đi thám hiểm bằng hàng hải với mục đích chính là tìm ra vương quốc của Giôn. Năm 1520, người Bồ Đào Nha tranh nhau với người ả Rập, khống chế con đường thương mại ở biển Đỏ, nôn nóng tìm ra hậu duệ của Giôn ở Êthiôpia, với ý đồ tập hợp các chiến hữu là tín đồ đạo Cơ Đốc ở đây, cùng nhau đánh bại người ả Rập, nhằm đạt được mục đích của riêng quốc gia mình. Một đoàn thám hiểm sau nửa năm khảo sát, viết bản báo cáo có tiêu đề “Tìm thấy lều bạt và nhà mà trước đây Giôn đã từng ở”. Song từ hoàng đế đến thần dân Êthiôpia không ai từng nghe tới tên ông ta và vương quốc của ông ta. Do đó phát hiện của đoàn này là không đủ sự tin cậy. Năm 1558, có một nhà thám hiểm Bồ Đào Nha là T. Haman vẽ ra một tấm bản đồ, trên bản đồ vẽ Giôn đội vương miện, tay cầm vương trượng, oai phong lẫm liệt an tọa trên ngai vàng. Haman đặt bức ảnh này ở lục địa thuộc bờ phía nam của biển Đỏ, phía dưới có chú thích bằng chữ Êthiôpia. Haman cho rằng vương quốc của Giôn là ở Êthiôpia. Đây chỉ là suy đoán chủ quan của cá nhân, chứ không có chứng cứ.

Đoàn thám hiểm không tìm thấy vương quốc của Giôn, các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất được ý kiến. Qua một thời gian dài nghiên cứu, khảo sát, các học giả phương Tây tạm thời đưa ra một số kết luận sau:

(1) Thuyết Ethyopia.

Có học giả cho rằng, Ethiopia là vương quốc của Giôn bởi những lí do sau:

a) Từ thời Giáo hoàng Alêcxanđơ đến thời các nhà thám hiểm ở thế kỷ 15 đều nói như vậy.

b. Chữ Giôn (John) có khả năng là tên gọi của vương triều Êthiôpia, từ chữ "Zan" biến âm thành chữ "John".

c) Từ thế kỷ thứ 4, Êthiôpia tôn thờ Cơ Đốc giáo làm quốc giáo.

d) Đầu thế kỷ 20, một giáo sĩ Bồ Đào Nha, từ trong một khu mộ cổ ở Êthiôpia tìm thấy bảo kiếm và quốc kỳ mà các tín đồ Cơ Đốc giáo cổ đại đã dùng, cho rằng đây là văn vật trong thời Giôn trị vì. Sau có các nhà khảo cổ châu Âu tại Êthiôpia khai quật một khu di chỉ hoàng cung được xây dựng cực kỳ hào hoa tráng lệ, cho rằng đây là cung thất của Giôn. Song, mọi lời giải thích hãy còn khiên cưỡng, không có sức thuyết phục.

(2) Thuyết đông Âu.

Có học giả cho rằng, thế kỷ thứ 5, Byzantine hoàng đế đã khởi xướng một loại giáo lý mới, nên đã thu hút được rất nhiều tín đồ, tụ tập lại thành một phái, gọi là phái Byzantine. ở phía đông châu Âu có rất nhiều tín đồ Cơ Đốc giáo của nhiều nước đã dập theo nghi lễ tôn giáo của phái Byzantine. Vì thế, vương quốc của Giôn có khả năng là một quốc gia nào đó ở phía đông châu Âu. Năm 120, nhà biên soạn biên niên sử Kân-uây tuyên bố: "Giôn bị chết bởi bàn tay của người Mông Cổ, khi Mông Cổ xâm lược châu Âu. Năm 1298, Makebolua cũng từng đề xuất: "Khi Thành Cát Tư Hãn xâm lược phương Tây, đã giết chết một lãnh tụ thuộc phái Byzantine rất có thế lực. Có người đoán rằng, "lãnh tụ" bị sát hại có thể là Giôn, bởi hai học giả trên cùng có một nhận định như nhau.

(3) Thuyết ấn Độ

Có học giả cho rằng, Giôn tự xưng "thống trị ba bang của ấn Độ, tiến tới chiếm trọn ấn Độ". Vương quốc mà Giôn trị vì có nhiều khả năng là ấn Độ. Do đó, sau chuyến viễn du bằng hàng hải, có rất nhiều nhà thám hiểm và học giả đã đến ấn Độ, hy vọng tìm ra dấu tích của Giôn. Song theo tin của các nhà khảo cổ học và tin lan truyền trong nhân dân ấn Độ, vẫn chưa tìm ra dấu vết của Giôn. Ngoài ra, Phật giáo và ấn Độ giáo rất thịnh hành ở ấn Độ, còn Cơ Đốc giáo mãi đến thế kỷ 17 chủ nghĩa thực dân Anh mới truyền vào ấn Độ. Như vậy, những điều nói trong thư của Giôn nói là cư dân ấn Độ rất sùng tín Cơ Đốc giáo là không phù hợp.

(4) Thuyết hư cấu

Có học giả cho rằng, cơ bản trên đời này không tồn tại một con người có tên là Giôn. Bức thư đề cập tới vương quốc mà Giôn chấp chính hoàn toàn chỉ là nguỵ tạo.

ý kiến thứ nhất cho rằng, bức thư này có khả năng là do một số tăng ni ở một quốc gia nào đó ở châu Âu tưởng tượng ra, mục đích là gây trò cười với đế quốc Byzantine.

ý kiến thứ hai lại khác hẳn, cho rằng bức thư này là do một người nào đó dưới trướng Byzantine bịa ra. Bởi vì thế lực của đế quốc Byzantine đã suy yếu hơn so với trước, ấy vậy mà hoàng đế Byzantine vẫn chưa từ bỏ ảo tưởng nắm quyền hành nước lớn, khôi phục đế quốc Rôma thống trị toàn thế giới. Để thống nhất phương Tây và phương Đông (châu á và châu Âu), ông ta đã trợ giúp Alêcxanđơ đệ tam đăng ngôi Giáo hoàng, đồng thời đề xuất với Giáo hoàng kế hoạch liên hợp các giáo hội và tiêu diệt giáo hội nào có ý định chia rẽ.

Bức thư đó là bức thư giả, rất có thể để đạt được kế hoạch chính trị của mình, về lĩnh vực ngoại giao, người viết bức thư đã thổi phồng quả bóng chính trị, để thăm dò thái độ chính trị của các bậc quân chủ ở châu Âu. Chi tiết này là chi tiết đáng để nghiên cứu.

Tất cả các cách nói trên, dường như ai cũng có lý, song ta vẫn cảm thấy còn điều gì đó chưa ổn. Liệu thật sự có Giôn thực và quốc gia đó thực không, rất cần các học giả khảo chứng kỹ càng hơn.

Henri IV là vật hy sinh của "âm mưu Tây Ban Nha"?

Henri IV là quốc vương đầu tiên của vương triều Valoa thuộc dòng họ Buôcbông nước Pháp, cũng là một ông vua rất năng động. Henri vốn là quận công vùng Navarơ ở miền nam nước Pháp, là thủ lĩnh của giáo phái Tin lành Huguênôt. Trong cuộc chiến tranh giữa hai giáo phái lớn ở Pháp((1) Thế kỷ XVI nước Pháp xảy ra nội chiến giữa hai giáo phái lớn là: Thiên chúa giáo

và đạo Tin lành Huguênôt.1), Henri một lần nữa biến các tín đồ của đạo Tin lành thành các chiến binh, còn mình thì làm thống soái. Quốc vương cuối

cùng của vương triều Valoa là Henri III kêu gọi lật đổ thế lực Thiên chúa giáo cực đoan, đứng đầu là dòng họ Chit. Sau đó ông trốn khỏi Pari, liên kết với Henri Buôcbông công phá thủ đô. Trong đại bản doanh của quân đội, Henri III bị một tên tu sĩ đâm chết, ngôi vua truyền lại cho Henri Buôcbông, đó chính là Henri IV.

Năm 1594, dân chúng Pari nhất trí để Henri làm quốc vương, với điều kiện là phải thay đổi tín ngưỡng, thế là Henri IV trở thành tín đồ Thiên chúa giáo. Đúng như Henri từng nói: "Vì Pari, làm một tín đồ Thiên chúa giáo cũng đáng lắm thay!"

Sau khi lên ngôi chấp chính, Henri IV liền ban bố sắc lệnh đặc biệt (năm 1598), thừa nhận hai giáo phái được tự do tín ngưỡng, đồng thời buộc quân đội nước ngoài đang can dự vào nội chính nước Pháp phải rút khỏi thủ đô. Quốc vương còn gia tăng quyền lực chuyên chế cho riêng mình, trấn áp phản loạn, ra sức phát triển kinh tế. Trong thời gian Henri IV trị vì đất nước, sản xuất công nông nghiệp và buôn bán mậu dịch với nước ngoài của nước Pháp phát triển rất mạnh, tiềm lực quốc gia được củng cố và tăng cường, chiếm địa vị cao trên trường quốc tế. Song, trong lòng Henri IV luôn canh cánh bên mình nỗi lo thế bao vây ba mặt của ba nước là Tây Ban Nha, áo và Bỉ. Đúng giữa lúc Henri đang chuẩn bị quyết một trận thư hùng, tức là trước đêm xuất quân (ngày 14-5-1610), khi Henri đang ngồi trên xe ngựa đi trong thủ đô Pari thì bị một tín đồ của Thiên chúa giáo đâm chết, gây ra kết cục chưa xuất trận đã hy sinh.

Suốt cuộc đời Henri IV hiển hách là những âm mưu tính toán nhiều không kể xiết, người mưu tính ám sát ông, ông mưu tính ám sát người. Có rất nhiều nhân vật cao cấp có kết cục giống Henri IV, ví như Đô đốc hải quân Kelinit, anh em công tước Chít, Henri III lần lượt trở thành vật hy sinh của các loại âm mưu, Henri IV cuối cùng cũng không thoát khỏi tai ách này.

Vì do Henri IV có mối thù không đội trời chung với vương triều Hapxbuốc, trước đêm xuất chinh lại bị đâm chết, nên mọi người đều cho rằng Henri IV trở thành vật hy sinh của "âm mưu Tây Ban Nha". Song cũng có không ít người không tán thành nhận định này, họ cho rằng, từ miệng của hung thủ chưa khai ra được chứng cứ gì. Tên thích khách này tên là R. Laoaliake, vốn là một tín đồ Thiên chúa giáo cuồng tín từ thành phố Angulimu đến. Gã nói, gã rất căm thù giáo phái Tin lành Huguênôt, đã nhiều lần gã cầu kiến quốc

vương Henri IV nhưng đều bị từ chối, nên đành phải dùng dao găm để nói chuyện. Sau đó, mặc dù đã dùng nhiều biện pháp để tra khảo, hung thủ vẫn không khai ra kẻ chủ mưu. Dụ dỗ kết hợp với đe dọa để gã khai ra kẻ đứng sau vụ ám sát, gã vẫn một mực khai chỉ một mình hắn làm, không liên quan tới ai cả. Mọi người cho rằng, một tín đồ Thiên chúa giáo cuồng tín như gã, những lời nói trước khi chết ta có thể tin được, bởi vì hắn tin rằng, hắn được tha chết hay không, có liên quan tới lời cung khai thật hay giả của gã.

Song cũng không thể chỉ dựa vào lời khai của hắn để xác định việc ám sát do mình hắn làm. Có người đã đưa ra rất nhiều hiện tượng khả nghi. Ví dụ: khi xe ngựa chở Henri IV đi đến đầu một phố hẹp ở Pari, thì từ phía trước mặt đột nhiên xuất hiện mấy chiếc xe ngựa bốn bánh chặn ngang đường. Hắn là một tên giỏi võ, người lại cao to, ra tay rất dễ dàng, xem ra vụ này có người khác phối hợp. Lại có một số người dứt khoát cho rằng hắn bị điên. Điên mà lại ra tay đâm chết một quân vương năng động từng đã gây thù gây oán với nhiều người. Điên mà lại biết động thủ đêm trước ngày xuất binh, xem ra lí giải như vậy là không phù hợp.

Vấn đề này vẫn phải tiếp tục bàn cãi. Nếu như nói rằng hắn có kẻ đứng sau, thì kẻ đứng sau đó là ai? Có rất nhiều người đã qua điều tra khảo sát, đưa ra câu hỏi này. Họ cho rằng họ nghi ngờ nhất, chủ mưu là vương triều Hapxbuốc. Qua điều tra họ phát hiện, từ cuối tháng tư đến đầu tháng sáu năm 1610, một tài liệu quan trọng trong tập hồ sơ lưu trữ của Tây Ban Nha bị "mất trộm". Không còn nghi ngờ gì nữa, tài liệu này có liên quan đến cái chết của Henri IV. Họ đã tìm được người làm chứng. Cô ta là người hầu của hầu tước phu nhân T.Uâyrini được Henri IV sủng ái. Cô ta còn biết được cả quan hệ bí mật của cung đình Mađrit với nhóm âm mưu bạo động. Một người khác là đại uý Latơn cũng nói rằng, đây là âm mưu của vương thất Tây Ban Nha, chính họ đã lên kế hoạch sát hại Henri IV. Viên đại uý còn nói, ông ta đã cảnh báo dấu hiệu nguy hiểm cho Henri IV, đáng tiếc vị Henri đáng kính lại không chú ý đề phòng.

Cũng có người cho rằng chứng cứ do người hầu gái đưa ra là không đáng tin cậy, bởi vì sau đó ả với tội danh là đưa ra chứng cứ giả đã bị tù chung thân, còn viên đại uý, những gì mà ông ta đã viết trong hồi ký chỉ là nói xằng viết bậy mà thôi.

Nói gì thì nói, cũng nên nói điều này, Henri IV là kẻ thù số một của vương

triều Hapxbuốc, do đó Henri IV bị chết bởi "âm mưu của Tây Ban Nha" là hoàn toàn hợp với logic.

Cuối cùng vẫn còn một điểm nữa khiến mọi người cảm thấy kỳ lạ. Theo tin điều tra cho hay, một tội ác giết vua to tày trời như vậy, thế mà ngành tư pháp thượng hạng của nước Pháp lại không làm rõ sự thật chân tướng đó. Tại sao? Có người cho rằng các pháp quan có tính đố kỵ, không muốn làm rõ sự thật, còn nói hàm hồ rằng: "Không biết ma dẫn lối quỉ đưa đường nào khiến tên thích khách R. Laoaliake kia lại giết Henri IV". Tại sao các pháp quan lại không tích cực điều tra, có người cho rằng tất cả là tại hoàng hậu Mari Mâyti, bởi vì hoàng hậu không có tình cảm với quân vương, thậm chí còn mong Henri sớm chết quách đi cho rồi. Té ra, Henri IV là người đam mê nữ sắc, khi đã đăng quang ngôi báu rồi mà Henri IV vẫn theo đuổi vương phi Salôta Mânmôlaxi trẻ, ly hôn truất ngôi hoàng hậu, hoặc là suốt ngày mê mẩn bên người đẹp Mânmôlaxi. Bất luận thế nào, dù có chi tiết này hay không, thì hoàng hậu cũng bị mất đi ảnh hưởng và địa vị của mình trong hoàng cung. Henri IV đã xuống suối vàng, vương phi thì thay con trai Lui chín tuổi chấp chính chờ con trưởng thành.

Henri IV rốt cuộc có phải là vật hy sinh của "âm mưu" Tây Ban Nha hay không, đã 480 năm trôi qua, đến nay vẫn chưa rõ.

Lui 17 chết trong ngục?

Cuộc đại cách mạng tư sản Pháp ở thế kỷ 18 đã lật đổ chế độ thống trị của vương triều Buôcbông. Ngày 22 tháng 9 năm 1792, hội nghị quốc dân Pháp chính thức phế truất quốc vương Lui 16, tuyên bố nước Pháp là nước Cộng hòa. Từ đó về sau, cả nhà quốc vương đều bị giam vào ngục tối. Ngày 21 tháng 1 năm 1793, Lui mắc tội câu kết với kẻ địch ở nước ngoài để phá hoại cách mạng, bị đưa lên máy chém. Hoàng hậu Mari Ăngtoalét và thái tử (Lui) bị giam trong ngục. Ngày 16 tháng 10, hoàng hậu bị kết tội tư thông với địch và xử tội chết. Lúc đó Lui mới bảy, tám tuổi. Chính phủ cách mạng giao cho Simông là một đảng viên Acơbi trung kiên làm nghề thợ giầy ở Pari nuôi dưỡng, với mục đích là nuôi dưỡng và giáo dục con trai của "phế vương" trở thành một thành viên hữu ích cho xã hội ủng hộ chế độ Cộng hòa. Còn đảng Bảo hoàng của Pháp đang sống lưu vong ở nước ngoài thì lại tuyên bố, tôn Lui đang còn bé nuôi ở trong nhà Simông làm quốc vương mới, vương hiệu là Lui 17.

Chính biến vào năm 1794 lật đổ chính quyền của Đảng Acơbi, Simông bị xử tội chết. Chính phủ của người khai sáng lo Lui sẽ bị người của Đảng Bảo hoàng bắt đi. Nếu như Lui xuất cảnh, thì sẽ trở thành ngọn cờ tập hợp lực lượng các nhà quí tộc lưu vong, thế là đành phải đưa Lui vào trại giam Tanmupua. Theo tài liệu lưu trữ của trại giam, đáng thương cho Lui đã bị ốm chết trong nhà giam ngày 8 tháng 6 năm 1795, ở tuổi lên mười. Nếu như ghi chép này tin cậy, thì một Lui 17 chưa từng được làm vua ngày nào đã phải từ giã cõi trần.

Năm 1815, triều đại Buôcbông được khôi phục lại, mọi người mới đổ xô nhau đi tìm hài cốt của thái tử, song không tìm thấy. Thế là ai nấy đều không tin thái tử đã chết. Họ cho rằng, thái tử đã được ai đó cứu sống, hiện không biết cư ngụ ở đâu. ít lâu sau, bỗng nhiên lại xuất hiện Lui 17, không phải là một người, theo thống kê có tới 40 người nhận mình là Lui 17.

Trong suốt 200 năm về sau, xung quanh chuyện sống chết của Lui vẫn là điều bí ẩn. Biết bao cuộc hội thảo của Chính phủ, tòa án, của các bài viết đăng trên báo chí, nhiều không đếm xuể, song cuối cùng cũng không kết quả.

Ta có thể đoán định, sự xuất hiện của các Lui 17 sau này đều là mạo nhận, bởi vì sau khi vương triều Buôcbông khôi phục lại, em trai của Lui 17 là Lui 18 kế vị. Nếu như Lui 17 còn sống trên trần gian, thì người ngồi trên ngai vàng phải là Lui 17, vì thế mới có hiện tượng rất nhiều người tự nhận mình là Lui 17 để được hưởng vinh hạnh đó. Triều đại Buôcbông đương nhiên là không tiếc tiền của và sức lực để phá tan sự mạo nhận này. Có rất nhiều người sau điều tra rõ ràng đã bị giam vào ngục. Cũng có người tự xưng mình là Lui 17 được cứu vượt ngục đã được nhiều đảng phái ở nước Pháp lúc bấy giờ thừa nhận, trong đó có một người rất khó phân biệt thật giả là Naông Ooctêphu.

Khi mọi người mới quen biết Naông Ooctêphu, anh ta là một thợ sửa chữa đồng hồ ở Beclin. Năm 1834, trong cuốn hồi ký của mình, anh ta đã tự trần thuật lai lịch của mình, anh ta nói rằng, anh ta là thái tử từng bị giam trong ngục Tamupua, năm đó có một người lừa cai ngục đưa một đứa trẻ vào đánh tráo rồi đưa anh ta ra. Sau khi ra khỏi ngục anh ta lưu bạt ở một số nước châu Âu. Năm 1810, anh ta gặp cục trưởng cục cảnh sát Beclin, liền giao toàn bộ giấy tờ có liên quan chứng minh mình là thái tử của nước Pháp. Quốc vương nước Phổ biết tin, ra khẩu dụ cấp cho anh ta giấy chứng minh mang tên

Naông Ooctêphu. Sau đó với tội danh giả mạo thân phận, tòa án bắt anh ta phạt tù 3 năm. Năm 1833, Naông Ooctêphu quay trở lại Pháp, lúc này triều đại trước đó đã bị vương triều Tháng Bảy thay thế, song gia tộc của họ Buôcbông rất có khả năng đăng quang, nếu vậy Lui 17 còn sống tất sẽ leo lên vũ đài chính trị.

Lúc bấy giờ có rất nhiều người cung cấp tài liệu chứng minh Naông Ooctêphu là Lui 17. Nhà đương cục cử ngành hữu quan tham gia xét nghiệm thi thể thái tử trong ngục năm 1795, trong biên bản ghi rất rõ ràng, xác chết đó không phải là thái tử. Bác sĩ khám bệnh cho thái tử và cai ngục đều nói rằng thái tử đã bị đánh tráo. Còn nữa, năm 1834 ngay sau khi Naông Ooctêphu đến Pari, quan đại thần tư pháp của Lui 17 và gia đình của thái tử, cô giáo của thái tử lập tức nhận ra Naông Ooctêphu là thái tử.

Năm 1845, Naông Ooctêphu chết, hậu duệ của anh ta đã nhiều lần khởi kiện, yêu cầu công nhận tiền bối của mình là Lui 17. Quốc vương Hà Lan cũng thừa nhận Naông Ooctêphu là người của dòng họ Buôcbông hiển hách. Một nhà quí tộc Đức khẳng định, vương tử nước Phổ từng nói rằng trong hồ sơ lưu trữ của Nhà nước Đức còn lưu lại văn kiện chứng minh Naông Ooctêphu là người kế thừa ngôi báu. Về sau, và do hy vọng khôi phục lại vương triều Buôcbông tương lai mờ mịt, nên sự kiện này dần dần đi vào quên lãng. Song đến năm 1947, nhà sử học Pháp Acatơlôt viết một cuốn sách gây chấn động mạnh tới dư luận. Acatơlôt viết rằng, theo giám định của pháp y, tóc của Naông Ooctêphu cùng gen với tóc của Lui 17. Tiếp theo, hơn 200 đầu sách được xuất bản bàn về bí mật này. Sau đó ít lâu, một tài liệu tiếp tục đưa ra thông tin rằng chị ruột của Lui là nữ công tước Anguliêmugu không tin em trai mình bị chết trong ngục năm 1795, đồng thời không tin Naông Ooctêphu là Lui 17. Ngoài ra, tài liệu còn liệt kê rất nhiều chứng cứ có tính thuyết phục. Song vẫn chưa có chứng cứ trực tiếp về người đã cứu Lui 17 trốn khỏi ngục, chỉ có bản lý lịch do Naông Ooctêphu tự biên soạn. Lui nói 10 tuổi ra ngoài đời gặp bao gian truân vất vả, thì thử hỏi làm sao có thể giữ được các giấy tờ liên quan đến thân phận của mình? Hơn nữa, nước Phổ vẫn chưa công khai các tài liệu hữu quan. Năm 1834, Naông Ooctêphu đến Pari, mọi người nhận ra anh ta chính là Lui 40 năm về trước liệu có dám chắc không có nhầm lẫn không? Còn có một tư liệu nữa mới được phát hiện, đêm trước ngày Lui mất có hai quan chức thị chính tới ngục tận mắt xem xét, cả hai đều quả quyết người chết đích thị là thái tử. Ngành tư pháp nước Pháp rất tích cực trong

việc thẩm tra lại những lời khiếu kiện của hậu duệ Naông Ooctêphu, cuối cùng không đủ chứng cứ đã bác bỏ yêu sách của nguyên cáo. Ngay đến nhà sử học A. Kattơlôt về sau cũng đã tự đính chính lại những gì ông đã viết. Tác phẩm mới của ông đã viết rằng, qua giám định pháp y đó là tóc của hai người.

Xin được bổ sung một điều, hai tay thái tử đều có hình xăm, còn Naông Ooctêphu chỉ xăm có một tay. Như vậy sẽ tồn tại một vấn đề; vậy thì rốt cuộc Naông Ooctêphu là ai? Có học giả đã qua nhiều năm đối chiếu, nghiên cứu các hồ sơ lưu trữ hữu quan ở Đức cho rằng, rất có thể Naông Ooctêphu là một tên lính đào ngũ trong quân đội nước Phổ, tên thật của gã là Oátgơ.

Liệu có phải Lui 17 được cứu thoát ra khỏi ngục? Naông Ooctêphu liệu có phải là Lui 17? Vấn đề này vốn đã được làm rõ từ năm 1834 khi Naông Ooctêphu tới Pari, đến năm 1845 (tức là Lui 17 đã chết được hơn 10 năm), song vì do ai nấy đều xuất phát từ mục đích lợi ích về chính trị, nên có người tán thành, có người phản đối, chưa có ý kiến thống nhất, khiến cho sự kiện này vẫn chưa sáng tỏ.

Napôlêông bị mưu sát?

Hoàng hôn ngày 5 tháng 5 năm 1821, một trận bão lớn trên Đại Tây Dương tràn qua đảo Xanh Hêlen, cây cối to trên đảo bật tung gốc, một số ngôi nhà nhỏ bị gió cuốn phăng ra biển, cơn bão gây chấn động toàn đảo, chấn động tới hoàng đế đế quốc bị lưu đầy ở đây đang trong cơn mê sảng, “quân đội... thống soái...”, câu cuối cùng của hoàng đế chỉ có người hầu đứng rất gần giường mới nghe rõ... Mưa to bão lớn đã tan, tia nắng vàng vọt yếu ớt chiếu xiên xuống đảo, ít phút sau hòn đảo Xanh Hêlen tràn ngập nắng trong đại dương mênh mông. 17h49 phút, Napôlêông lẫy lừng một thời trút hơi thở cuối cùng. Một hoàng đế Pháp đã làm cho những người đứng đầu các nước châu Âu chỉ nghe thấy tên đã kinh hoàng. Tại sao ông ta lại chết? Tại sao một con người đang ở độ chín của tuổi 52, tinh thần và sức lực dồi dào lại chết nhanh như vậy? Hơn 100 năm qua, cái chết của Napôlêông được cả thế giới bàn tán, ông ta chết vì bệnh tật hay là chết bởi nguyên nhân nào đó, đến nay vẫn là điều bí ẩn.

Tương truyền, Napôlêông nghi ngờ sẽ có ai đó ngầm sát hại mình, trước khi lâm chung 7 ngày, Napôlêông đã viết cho bác sĩ riêng của mình một bức thư:

“Sau khi ta chết, ta biết chắc ngày ta chết đã sắp cận kề... Ta muốn khanh giải phẫu cơ thể ta... Ta uỷ thác cho khanh kiểm tra tất cả các bộ phận trên cơ thể ta, quyết không được để sót bộ phận nào...” 2 giờ chiều ngày 6 tháng 5, tuân theo di chúc, An Thômat tiến hành giải phẫu thi thể Napôlêông. Những người có mặt trong buổi giải phẫu gồm: Sĩ quan cận vệ của Napôlêông, 10 vị quan chức nước Anh đang ở trên đảo, 6 bác sĩ người Anh. Cuộc giải phẫu kết thúc, các bác sĩ chưa thống nhất với nhau về nguyên nhân gây ra cái chết, trong 7 bác sĩ thì có 4 loại ý kiến khác nhau, chỉ có một điểm chung duy nhất là, xác nhận gần khu vực dạ dày bị hoại tử. An Thômat cho rằng, đó là “khối u đã bị hoại tử”, còn các bác sĩ người Anh thì cho đó là hiện tượng “từ khối u xơ cứng phát triển thành u ác tính”. Một bác sĩ có tên là Sute phát hiện gan sưng to, đã xuất hiện hiện tượng hoại thư, song toàn quyền nước Anh cai quản trên đảo là Hatơ Sunlua yêu cầu bác sĩ Sute không được ghi chép hiện tượng này vào biên bản giải phẫu, bởi vì người Anh sợ bị thế giới chỉ trích họ đã đầy Napôlêông tới một vùng khí hậu khắc nghiệt, dẫn đến mắc bệnh sơ gan. Trước đây cha đẻ của Napôlêông cũng chết vì mắc bệnh ung thư môn vị, cho nên mọi người cũng đều tin rằng ông chết vì căn bệnh di truyền này. Đương nhiên, cũng có một số người không tin vào báo cáo giải phẫu cơ thể Napôlêông, họ cho rằng Napôlêông chết vì “khí hậu khắc nghiệt”.

Đến đầu thế kỷ 20, trên tờ tạp chí y học của Pháp và Đức có đăng bài, “Bàn về nguyên nhân dẫn đến bệnh tật và cái chết của Napôlêông”. Có người cho rằng Napôlêông không phải chết vì bị bệnh ung thư, mà là mắc bệnh của vùng nhiệt đới, ông đã mắc bệnh từ năm 1798 khi viễn chinh tới Ai Cập và Syrie. Khi ông bị lưu đầy tới đảo ở vùng nhiệt đới, bệnh cũ tái phát ngày càng nặng, rồi không gượng dậy nổi nữa.

Mùa thu năm 1955, bác sĩ nha khoa và nghiên cứu về ngộ độc của Thụy Điển là Stan Phusuplotơ đã phát hiện một tài liệu lịch sử liên quan tới cái chết của Napôlêông, bệnh tình của Napôlêông trong những tháng cuối đời như sau:

“Thường xuyên mắc bệnh mất ngủ, hai chân tê phù, lông chân lông tay rụng, cơ thể béo phì, răng sụt lợi, không giống triệu chứng lâm sàng mắc bệnh ung thư, mà lại giống như hiện tượng bị trúng độc”. Thế là bác sĩ bắt tay vào điều tra bí ẩn này. Qua nhiều năm sưu tầm chứng cứ, nghiên cứu tỉ mỉ ông phát hiện Napôlêông trúng độc nguyên tố AS, năm 1960 bác sĩ đưa ra giả thiết làm thế nào để xác định được hàm lượng As trong tóc của Napôlêông, vấn đề cần

giải quyết là, tìm được mẫu tóc của Napôlêông? Thật trời không phụ công người, bác sĩ đã đến gặp giám đốc nhà bảo tàng quân sự Pari, gặp nhà nghiên cứu Lasucơ chuyên nghiên cứu về Napôlêông, gặp thương nhân Thụy Sĩ Phulai, cuối cùng đã sưu tầm được vài sợi tóc của Napôlêông. Được sự giúp đỡ của giáo sư Smit ở khoa pháp y thuộc trường đại học Xcốtlen, bác sĩ dùng biện pháp kích hoạt hạt để đo nồng độ nguyên tố As, kết quả phát hiện hàm lượng As trong tóc của Napôlêông cao gấp 13 lần người bình thường. Sau đó kết hợp với các tài liệu hiện có, tháng 10 năm 1840 tiến hành khai quật mộ, di thể vẫn còn nguyên vẹn, đặc biệt là sắc mặt không thay đổi nhiều so với lúc mai táng. Họ cho rằng chính nguyên tố As đã gây nên cái chết cho Napôlêông và giữ cho di thể Napôlêông còn nguyên vẹn. Qua dày công nghiên cứu, cuối cùng ông đã xác định Napôlêông bị hạ độc bằng nguyên tố As. Vậy thì hung thủ là ai? Qua phân tích, sàng lọc những nhân viên luôn ở bên cạnh Napôlêông, xác định sĩ quan tùy tùng và tâm phúc nhất của Napôlêông là bá tước Môngthơlung là thủ phạm. Người này đi theo Napôlêông từ hồi còn rất trẻ, năm 1814 lần đầu tiên Napôlêông bị hạ bệ, y đã từng quay giáo đầu hàng vương triều Buôcbông. Năm 1815 sau khi Napôlêông đại bại trong trận chiến ở Oateclô (Bỉ), quan quân tan tác, chỉ có Môngthơlung lại quay lại với Napôlêông. Tại sao y lại cam tâm tình nguyện xa rời vợ con để đi theo Napôlêông lưu đầy trên đảo Xanh Hêlen, sống thiếu thốn khổ cực? Mục đích chính là tạo lòng tin với Napôlêông, được Napôlêông trao cho chức tổng quản của “trường lâm” (gọi chung cho những người lưu đầy). Qua nghiên cứu một số tư liệu lịch sử, người ta phát hiện thực chất là y làm theo lời sai bảo của Lui 18 thuộc triều đại Buôcbông (kế vị năm 1824, gọi là Saclơ X). Y có nhiệm vụ hàng ngày bỏ một lượng nhỏ thạch tín vào rượu nho cho Napôlêông uống, để cho Napôlêông nhiễm độc từ từ rồi chết. Năm 1981, Phusuplotơ cùng với một chuyên gia nghiên cứu về Napôlêông của Canađa là Oattơ hợp tác viết chung một luận đề “Vụ án giết người trên đảo Xanh Hêlen”. Năm 1982, Oattơ lại hợp tác với Hypugut người Mỹ, dựa vào phân tích của Phusuplotơ viết cuốn sách “Vụ án mưu sát Napôlêông”, năm đó cuốn sách này bán rất chạy, thế là hiện tượng Napôlêông bị hạ độc lan truyền khắp thế giới.

Song, cũng có không ít các nhà khoa học và sử học không tán thành nhận định này, họ đã đưa ra các loại kiến giải khác nhau. Ví như bác sĩ Rôbớtơ người Mỹ cho rằng, Napôlêông bị chết bởi sự trở ngại nghiêm trọng của hoạt kích tố nam giới ở giai đoạn cuối, dẫn đến công năng mạnh bị tổn hại nghiêm

trọng. Nhà sử học Đavit Quyn ở trường đại học Anh thì cho rằng, cái chết của Napôlêông là do trúng độc nguyên tố As, song nguồn gốc của nguyên tố As rất có khả năng là bắt nguồn từ bức tường giấy dán trong phòng ở của Napôlêông, bởi vì lúc bấy giờ trong phòng ngủ rất thịnh hành dùng nguyên liệu giấy màu xanh có hàm lượng nguyên tố As khá cao, hiện tượng hít phải khí As dẫn đến nhiễm độc chết không phải là ít gặp. Hai nữa điều kiện sống lúc bấy giờ rất khó khăn, cho nên việc lý giải nguyên nhân dẫn đến cái chết là rất khó. Đavit-Quyn đã từng kiểm tra giấy dán tường trong phòng ngủ Napôlêông, quả nhiên phát hiện hàm lượng nguyên tố As là rất cao. Còn nhà khoa học Canađa đã dùng biện pháp kích hoạt hạt để kiểm tra nồng độ As trong tóc của Napôlêông, phát hiện nồng độ As trong tóc không thật cao, ngược lại hàm lượng nguyên tố Sti-bi (ký hiệu Sb) tương đối lớn. Họ cho rằng, trước đó mấy năm Napôlêông đã uống một số biệt dược có hàm lượng Sb cao, song với hàm lượng Sb như vậy không đủ gây ra cái chết. Biện pháp kích tố Sb gây nhiễm, vì As và Sb là nguyên tố hóa học có cùng một nhóm. Vì thế càng tin rằng Napôlêông chết vì bệnh ung thư.

Liệu có phải Napôlêông bị mưu sát? Xem ra không thể dùng phương pháp khoa học để xác định được, hoặc không thể suy đoán lung tung để lý giải bí ẩn lịch sử này. Đúng như nhà sử học nổi tiếng của Pháp đã nói: “Trong lịch sử, phía sau danh từ Napôlêông nên đặt một dấu hỏi lớn!”.

Vì sao Napôlêông III là "Patincai"?

Noi gương người bác ruột của mình, cháu trai của Napôlêông I đã biến nền Cộng hòa thứ hai thành đế chế thứ hai, bản thân Lui Napôlêông thành Napôlêông III, được người đương thời gắn cho biệt danh có ý châm chọc: “Patincai”. Lúc bấy giờ biệt danh này lan truyền khắp nước Pháp, ai ai cũng biết, đặc biệt là các nước đế quốc khác rất thích thú khi gọi Napôlêông III là “Patincai”. Song không ai hiểu được nguồn gốc và ý nghĩa của tên gọi này. Biệt danh ra đời trong thời gian nào? ở đâu? Tại sao lại gắn cho Napôlêông “cao quí” biệt danh đó? Thật khó lí giải. Có một số người hiếu kỳ, liền bắt tay vào tìm hiểu ý nghĩa nguồn gốc của biệt danh. ít lâu sau xuất hiện rất nhiều cách lý giải khác nhau, trong đó có học giả Balôman Đu đã thu thập rất nhiều truyền thuyết hữu quan, ông tiến hành phân tích, ý đồ tìm ra đáp án bí ẩn này.

Có người cho rằng Lui Napôlêông đã tư tình với một người đàn bà Trung Quốc làm nghề vú nuôi là Patincai, nên mới được mang biệt danh “nho nhã”

này. Song, qua điều tra, trong đám di cư người Hán không có ai tên là Patincai.

Truyền thuyết khác cho rằng, vào thời kỳ đầu đế chế thứ hai, có một người thợ gốm chế ra một chiếc tẩu bằng sứ, trên tẩu khắc họa một đầu người giống như khuôn mặt của Napôlêông III, dưới đầu người khắc ba chữ "Patincai", thế là từ đó về sau hoàng đế mang biệt danh là "Patincai" lan truyền khắp nơi. Người chế tạo ra chiếc tẩu sứ tại sao lại vẽ ảnh của hoàng đế, gọi hoàng đế là "Patincai"? Xem ra, gặp trực tiếp người thợ gốm này thì mới có thể làm rõ bí ẩn lý thú này. Khốn nỗi, qua rất nhiều lần tìm kiếm, không tìm thấy tác giả và cái tẩu sứ đó đâu cả.

Có một số nhà ngôn ngữ học thậm chí còn thông qua lĩnh vực ngôn ngữ để làm rõ hàm nghĩa của từ "Patincai". Họ cho rằng, từ "Patincai" được bắt nguồn từ động từ "Patincai" thuộc ngôn ngữ Bakhati, ý nghĩa là "du thủ du thực, rỗi hơi không có việc gì làm". Dùng ẩn ý của từ này để phê phán sự khiếm khuyết của hoàng đế về nhân cách thì thật không có từ nào đắt hơn, thế là mọi người khoác cho hoàng đế biệt hiệu trên. Có người còn muốn chứng thực cho lời giải nghĩa của các nhà ngôn ngữ học là đúng, họ chú tâm vào tra cứu đối chiếu các loại từ điển cổ kim, thổ ngữ của các tộc người, đáng tiếc không tìm ra từ "Patincai". Xem ra quan điểm này không đứng vững.

Năm 1848 tại Pháp có diễn vở ca kịch "Đảo hỗn độn", vai chính của vở kịch thật khéo trùng hợp cũng có tên gọi là "Patincai", là một tên địa chủ có đầu óc nông cạn. Tình tiết vở kịch và tính cách nhân vật tương tự như tính cách của Napôlêông III. Biệt danh của Lui-Napôlêông liệu có phải bắt nguồn từ đây? Câu trả lời của Paolô Manđu là không phải. Ông cho rằng vở kịch diễn vào năm 1848, còn biệt hiệu "Patincai" xuất hiện vào năm 1853, tức là sau khi Napôlêông III xưng đế, cũng chính là trong 5 năm (1848 - 1853), thậm chí trong thời kỳ Napôlêông III giữ chức tổng thống Cộng hòa Pháp, chưa có bất kỳ người nào gọi ông ta biệt hiệu này. Do đó, nhân vật Patincai trong vở kịch không liên quan gì tới biệt danh của hoàng đế.

Tại sao Paolô Manđu lại khẳng định biệt danh "Patincai" mới xuất hiện ở đầu năm 1853? Nguyên do là có chi tiết nhỏ. Năm đó (tức năm 1853) Napôlêông III kết hôn với hoàng hậu Orenni, có người ngẫu nhiên liên tưởng tới bức biếm họa năm 1840. Đứng trước bức biếm họa, một học sinh y khoa chỉ tay vào người đàn bà vẽ trong bức họa treo trên tường dí dỏm nói với người bạn

gái đang đứng bên cạnh: “Bà ta là Orenni, là tình nhân của “Patincai”, một người đàn bà tóc vàng tuyệt đẹp!...” Khi họa sĩ vẽ bức tranh này, tác giả không thể biết rằng 13 năm sau, Lui Napôlêông lên làm hoàng đế, càng không thể biết được ông ta lấy Orenni làm hoàng hậu, bởi lúc bấy giờ vẫn chưa có ý châm chọc Napôlêông III. Song, Paolô Manđu cho rằng nếu như “Orenni” trong bức biếm họa trùng hợp với tên của hoàng hậu, thì đem cái tên “Patincai” liên hệ với hoàng đế thì ta có thể lý giải được. Vấn đề là ở chỗ biệt hiệu “Patincai” có nghĩa gì? Tại sao tác giả lại đặt tên cho nhân vật của bức hoạ là “Patincai”? Dùng biệt hiệu này để gắn cho Napôlêông III là có ý gì, thì Paolô Manđu không nói rõ.

Ngoài ra, biệt hiệu này có một truyền thuyết khá hoang đường. Tương truyền năm 1848 tại Bâysangsong có một công ty chuyên quét dọn phân rác, biển hiệu của công ty là “Patincai”. Một hôm Napôlêông III đến thành phố này, khi đi trên phố, thì gặp một đoàn xe chuyên chở phân của công ty, công nhân có người nhận ra Napôlêông, liên hô to: “Nhìn kìa, vị kia là hoàng đế của triều đình, hoàng đế muôn năm!” Thế là từ đó trở đi cái biệt hiệu “Patincai” không cánh mà bay, lan truyền khắp nước. Qua điều tra xác minh tính chân thực của tin tức này, kết luận như sau:

“Lúc bấy giờ, tại Bâysangsong không có công ty nào có tên gọi là “Patincai”. Hơn nữa năm 1848, Lui Napôlêông vẫn chưa xưng đế, sao lại có người tung hô “hoàng đế muôn năm” được? Đem câu chuyện khôi hài này để giải thích biệt danh của hoàng đế xem ra có phần khiên cưỡng.

Bản thân Napôlêông III liệu có biết mọi người không kính trọng mình không? Theo lời kể của người vợ được ông yêu quí nhất, nói rằng ông có biết, song ông không thèm để ý, mà còn vui vẻ nhận biệt hiệu đó, thậm chí còn cho rằng “Patincai” là một người dũng cảm, từng giúp ông thoát hiểm. Chuyện rằng, năm 1840 khi Napôlêông bị mắc nạn ở Hanmu, được người thợ nề có tên gọi là “Patincai” giúp đỡ, người thợ nề cởi bộ quần áo dính đầy vôi vữa cho ông mặc, ông đã tự xưng mình là thợ nề Patincai, vượt qua vọng gác của kẻ thù, thoát khỏi cửa ải Hanmu. Nếu như quả đúng như vậy, thì người cung cấp chi tiết này là rất đáng tin cậy. Song, điều tra của tòa án và các cơ quan hữu quan ở Hanmu cho biết, chưa phát hiện ra người thợ nề nào có tên là “Patincai”, cũng không có ai cởi quần áo của mình ra để cho Napôlêông mặc. Bộ trang phục khi Napôlêông vượt ngục là do một người y tá có tên gọi là Khonua

mua cho.

Tóm lại, lúc bấy giờ có rất nhiều cách lí giải về biệt hiệu của Napôlêông, song không ai có thể nói rõ nguồn gốc của biệt hiệu "Patincai" từ đâu ra.

Pali là hung thủ mưu sát Êlidabet?

Giữa thập kỷ 80 của thế kỷ XVI, khắp nước Anh xôn xao bàn tán sự kiện Pali mưu sát nữ hoàng Êlidabet, lời bàn tán này kéo dài một thời gian rất lâu.

Năm 1558 sau khi nữ hoàng Mari chết (lên ngôi 1553, chết năm 1558), Ilira lên ngôi (1558 - 1603). Sau khi bà lên ngôi, trong cung đình luôn xảy ra các cuộc thanh trừ lẫn nhau về chính trị, tôn giáo và quyền thừa tự, Êlidabet là con gái của Henri VIII (1509 - 1547) và hoàng hậu Anna Bôlin, là người kế thừa ngôi vị hợp pháp. Song, vì do Giáo hoàng chưa đồng ý việc Henri VIII li hôn với hoàng hậu đầu tiên để cưới Anna Bôlin, phong Anna Bôlin làm hoàng hậu nên sau đó Anna Bôlin bị khép vào tội "thất tiết" rồi xử tội chết, cuộc hôn nhân của Henri với Anna trở thành phi pháp. Lợi dụng cơ hội này, các nước chống lại nước Anh đã phản đối việc Êlidabet kế thừa ngôi báu.

Đầu tiên, em gái họ của nữ hoàng Ailen Mari I tuân theo lệnh của nữ hoàng Ailen, cầu kiến vua nước Anh, nói rằng mình là người kế thừa ngôi vị hợp pháp của Ailen. Sau đó còn câu kết với Pháp và Tây Ban Nha chống lại Êlidabet. Ngoài ra quốc vương Tây Ban Nha Phecđinăng II trước đó đã từng nổ ra cuộc chiến tranh tranh giành trên biển với nước Anh cũng tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh giành ngôi vị cho Ailen, ra sức ủng hộ cho Mari lên làm nữ hoàng nước Anh, Giáo hoàng Rôma rất lấy làm tức giận thấy việc Êlidabet lên làm nữ hoàng. Sau khi lên làm nữ hoàng, Êlidabet đã hủy bỏ đạo Thiên chúa mà Mari I đã khôi phục, Êlidabet coi đạo Cơ đốc là quốc giáo của nước Anh. Với tư cách là Giáo hoàng thành Rôm, Giáo hoàng tuyên bố trừng trị, "lệnh đóng cửa" đối với Êlidabet, đuổi Êlidabet ra khỏi giáo đường, đồng thời ủng hộ một số nước châu Âu theo đạo Thiên chúa giáo chống lại giáo phái mới (Cơ đốc giáo) của nước Anh. Thế là, Ailen, Tây Ban Nha, Pháp và Rôma liên kết thành một mắt xích, họ nhiều lần tổ chức các cuộc mưu sát Êlidabet. Đứng trước bối cảnh quốc tế nguy kịch này, nước Anh đã tổ chức cuộc đấu tranh mạnh mẽ chống lại các nước thù địch.

Trong rất nhiều âm mưu chống lại nước Anh, âm mưu của Pali là lợi hại hơn

cả. Pali tự xưng mình là hậu duệ của quí tộc, nhưng qua điều tra của chính phủ, y chỉ là con của một chủ tiệm ăn nhỏ. Song, cũng có một điểm có thể tin, y là một tên du đãng khét tiếng. Y từng hai lần kết hôn với hai quả phụ giàu có, trong một thời gian ngắn, y không chỉ phá tan tài sản kếch sù của vợ, mà còn nợ rất nhiều cổ phiếu. Để chạy nợ, y gia nhập vào tổ chức gián điệp nước Anh do huân tước Bâyrơlit lãnh đạo, nhiều lần đi lại các nước châu Âu, thu thập tin tức tình báo ở các giáo sĩ của Thiên chúa giáo có tư tưởng chống lại nước Anh. Y chỉ liên lạc bí mật với một mình Bâyrơlit. Mùa thu năm 1558 y trở về nước Anh, lập tức bị các chủ nợ vây quanh. Y đã có ý định giết chết chủ nợ, cướp tài sản của cải để thoát khỏi cảnh túng bấn, song sự việc bại lộ, y bị bắt, khép vào tội chết. Y đã được nữ hoàng Êlidabet ân xá. Năm 1581 y ra khỏi nhà tù, hai vai y lại mang trọng trách bí mật đi khắp châu Âu một lần nữa. Từ Pari y lần lượt đến Milan, thông qua Giáo chủ đang điều hành ở đây để liên hệ với hồng y giáo chủ và tòa thánh Rôma. Y biểu thị quyết tâm chống nữ hoàng nước Anh đến cùng, cố gắng hoàn thành nhiệm vụ Giáo chủ giao cho. Để gây lòng tin với Giáo hoàng, y tuyên bố: “Nhiệm vụ của Giáo hoàng giao cho, chỉ có y và Giáo chủ biết kế hoạch mật này, quyết giáng cho nữ hoàng một đòn đích đáng”. Y nói với hồng y giáo chủ Kemo, y đã đến Rôma gặp Giáo hoàng. Giáo hoàng đã đồng ý. Song thực chất y không dám đến Rôma, y sợ thân phận của mình bị bại lộ, phải vào tù một lần nữa. Tiếp theo đó y sang nước Pháp, gặp huân tước Bâyrơlit, y thề rằng: “Vì lợi ích của nữ hoàng, thề không tiếc tính mạng của mình, quyết tâm làm thất bại âm mưu của giáo hội”. Sau đó y quay lại Pari, gặp nữ hoàng Ailen Mari, bí mật cùng nhau lên kế hoạch ám sát Êlidabet. Đêm ngày 10-12-1583, y cải trang thành tín đồ Thiên chúa giáo, cùng với Moócgân đến ở nhờ trong tư dinh của giáo chủ đang hành lễ ở Pari. Y nhờ giáo chủ chuyển giúp y hai lá thư tới tận tay hồng y giáo chủ Kêmo và Giáo hoàng Rôma, trong thư một lần nữa y biểu thị sự tận tâm với công việc, đồng thời hứa sẽ hợp tác với giáo hội Thiên chúa và nữ hoàng Ailen, khi gặp thời cơ thuận lợi sẽ hành động.

Cùng trong thời điểm này, đại sư Pháp tại nước Anh trình quốc thư lên nữ hoàng Anh, nói rằng Uyliam Pali sắp về nước (tức trở về Anh) cần trình báo tin tức tình báo quan trọng. Viên đại sứ này còn nói nên thưởng công cho Pali.

Tháng 1 năm 1584, Pali về tới nước Anh. Một mình nữ hoàng ngồi trong phòng kín tiếp hắn. Y tâu rằng: “Thần được Giáo hoàng và giáo hội Thiên

chúa giao trọng trách ám sát bệ hạ". ít lâu sau, Pali nhận được hai lá thư của Giáo hoàng và Kêmo từ Pari chuyển tới, yêu cầu y "thực hiện ý nguyện thiêng liêng và cao cả của mình, y sẽ được trả thù lao hậu hĩnh ở thiên quốc". Hắn lập tức dâng cả hai lá thư này lên nữ hoàng. Qua sự việc này hắn đã được nữ hoàng trọng thưởng. Tháng 11 năm 1584, hắn được bầu làm nghị sĩ quận Kente. Kể từ hôm đó trở đi, nữ hoàng còn rất nhiều lần triệu kiến y.

Đúng lúc hắn được nữ vương sủng ái, chức tước thăng như diều gặp gió, thì hắn lại làm một việc không ai có thể ngờ tới:

- Việc thứ nhất: hắn nói với A. Nây uây - gián điệp của Anh đang công cán ở Pháp rằng, hắn đã vạch kế hoạch ám sát nữ hoàng.

- Việc thứ hai: tháng 12 hắn được bầu làm nghị sĩ, thượng nghị viện xứ Uên. Trong một buổi nghị sự, hắn ngang nhiên công khai đả kích chính phủ đã chống lại luật pháp mới của Thiên chúa giáo, làm cho mọi người dự họp vô cùng phẫn nộ. Thượng nghị viện yêu cầu bắt giam hắn, sau đó được nữ hoàng can thiệp kết hợp với lời xin lỗi của hắn, hắn mới được tha thứ. Chuyện này lắng xuống được ít lâu, hắn lại đề xuất kế hoạch ám sát nữ hoàng với Bâyrơlit. Bâyrơlit sợ hãi vội mật báo lên đại thần đứng đầu triều đình.

Pali tại sao lại làm như vậy? Là tiếp tục lừa gạt Giáo hoàng thành Rôm, hay có ý định thực ám sát nữ hoàng? Thật khó lí giải!

ít lâu sau, Uyliam Pali bị bắt, hắn được đưa sang tòa án. Dù cho hắn ra sức biện minh trong "tờ khai hối cải", nào là hắn không hề có ý định ám sát nữ hoàng, nào là hắn nêu kế hoạch ám sát nữ hoàng với Bâyrơlit chỉ là kế hoạch suông, song tòa án Anh vẫn cho rằng hắn là tay sai của Giáo hoàng Rôma và Giáo hoàng Rôma cử hắn tới Luân Đôn để ám sát nữ hoàng, hắn mắc vào tội phản quốc, ghép vào tội chết. Ngày 2/3/1585, Pali bị đưa lên máy chém. Việc hành quyết này đối với Pali là oan hay là đúng người đúng tội? Thật khó phân giải. Kẻ chủ mưu là ai? Rốt cuộc Pali là gián điệp của ai, cũng không ai rõ.

Nói hắn là gián điệp của nước Anh, thì tại sao lại tin vào những lời hắn nói khi hắn hoạt động ở nước ngoài? Đây chẳng qua chỉ là một thủ đoạn lấy lòng tin và che đậy thân phận thực của hắn mà thôi. Vậy thì, tại sao khi hắn thu thập được tin tức tình báo kế hoạch ám sát nữ hoàng, sau khi được nữ hoàng trọng thưởng, lại bị đưa lên máy chém?

Nếu như nói y bị Giáo hoàng mua chuộc, trở thành một thành viên của giáo hội Thiên chúa chống lại nước Anh, được đánh trở lại nước Anh để ám sát nữ hoàng, thì tại sao hắn lại không ra tay?

Còn nếu như nói hắn là gián điệp hai mang, vậy thì khi hắn đã công thành danh toại, thì tội gì phải mạo hiểm làm theo các thế lực quốc tế chống nước Anh, để đến nỗi phải mang danh phản bội Tổ quốc. Hơn nữa, lời nói và hoạt động của hắn liệu có được giáo hội tin cậy? Động cơ của hắn muốn trở thành gián điệp hai mang là gì? Tất cả các vấn đề trên đến nay vẫn chưa sáng tỏ.

Quốc vương nước Anh Etuôt VIII tại sao “không yêu quí ngai vàng?”

Ngày 11 tháng 12 năm 1936, trong lịch sử nước Anh lần đầu tiên xuất hiện hiện tượng quốc vương Etuôt VIII tự nguyện rời bỏ ngai vàng, để rồi sau đó kết hôn với một người đàn bà bình dân đã qua hai đời chồng, gây xôn xao dư luận.

Nước Anh ở trong những năm đầu của thế kỷ XX, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đứng trước nguy cơ bị suy thoái nặng nề, lần đầu tiên trong lịch sử nước Anh, buôn bán mậu dịch với nước ngoài bị giảm thiểu, thua lỗ, tiếp ngay sau đó đã ảnh hưởng tới chính trị và tài chính quốc gia. Chính phủ Anh kêu gọi dân chúng “thắt lưng buộc bụng” vượt qua cửa ải khó khăn này. Đúng lúc nguy cơ kinh tế đã được vãn hồi, thì quốc vương đệ ngũ của nước Anh qua đời, Etuôt được kế thừa ngôi vị, xưng là Etuôt VIII. Trước khi lên ngôi, kiên quyết đòi kết hôn với một người đàn bà Mỹ đã qua hai lần ly hôn - đó là phu nhân Xinphulin. Sự kiện tày trời này làm dấy lên “nguy cơ cung đình”.

Xinphulin đâu phải là người có dung nhan xinh đẹp, tài hoa siêu phàm gì, làm sao sánh bằng sắc đẹp của rất, rất nhiều mỹ nữ là con cái của các vương tôn công tử. ấy thế mà vào tháng 11 năm 1931, khi lần đầu tiên gặp một người đàn bà đã sắp tứ tuần ra dáng vẻ e thẹn kín đáo, cử chỉ khoan thai, thông hiểu sự đời Etuôt đã bị đánh gục. Hai bên giáp mặt là say nhau liền, hận rằng gặp nhau quá muộn. Etuôt nhanh chóng coi Xinphulin là bạn tri âm tri kỷ, cùng nhau dạo chơi, dính chặt vào nhau như nhựa, như thể vợ chồng. Việc làm này của Etuôt đã bị cha mẹ, dòng họ, nội các và tất cả quan chức to nhỏ trong chính phủ lên án. Quốc vương đệ ngũ đang ốm nặng lo lắng nói với thủ tướng chính phủ: “Sau khi ta chết, thằng bé này (chỉ Etuôt) chỉ sau vài tháng sẽ tự

hủy hoại thanh danh của mình!”

Quốc vương V qua đời, thái tử Etuôt lên ngôi, liền tuyên bố kết hôn với Xinphulin. Thủ tướng Anh nói rằng: “Lập người đàn bà đã qua hai đời chồng làm hoàng hậu, thật là hoang đường!” Còn các mưu thần thì khuyên tân quốc vương nên lấy quốc gia làm trọng, chặt đứt dây tình với Xinphulin, song Etuôt không nghe theo: “Trách nhiệm tối cao của ta lúc này là suy nghĩ việc kết hôn với Xinphulin, hạnh phúc lớn nhất của ta từ nay về sau là được chung sống với người đó”. Sau đó, tân quốc vương còn tỏ rõ thái độ, nếu hôn lễ không thành, thì sẽ thoái vị. Thái hậu Mari - mẹ đẻ của Etuôt bực bội nói rằng: “Con không muốn làm quốc vương, thì em trai của quốc vương đệ ngũ sẽ lên thay, thế cũng tốt!”

Ngày 3 tháng 12 năm 1936 tin tân quốc vương đính hôn với Xinphulin lan truyền khắp vương quốc Anh, dư luận khắp nước bàn tán xôn xao.

Ngai vàng hay là “người đẹp”, vấn đề nghiêm túc này đặt trước mặt tân quốc vương, buộc Etuôt phải chọn một. Tân quốc vương dứt khoát chọn “người đẹp”, rồi nói với thủ tướng Bao Oen: “Bất luận ta là quốc vương hay không phải là quốc vương, ta cũng kết hôn, để đạt được mục đích này, ta sẽ thoái vị”.

Đứng trước cơn bão táp chính trị chuẩn bị giáng xuống, với tính cách mạnh mẽ của “nhà thám hiểm Mỹ” - Xinphulin, đã bị dư luận lên án, chửi rủa thậm tệ là đàn bà có dã tâm mồi chài quốc vương để được làm hoàng hậu đành phải bỏ đi, không muốn sự hiện hữu của mình làm tổn thương tới danh giá hoàng tộc của Etuôt. Rời khỏi nước Anh, bà viết cho tân quốc vương một lá thư, nói mình tự nguyện làm vật hy sinh, khuyên quốc vương nên cắt đứt mối tình. Song Etuôt VIII lại viết thư trả lời, nói rằng: “Dù cho ta cô độc mà được sống chung với nàng, thì ta còn cảm thấy vui sướng hơn khi đội vương miện ngồi trên ngai vàng mà không có nàng!”. Lời thề nguyền của tình yêu cao hơn hết thảy này khiến Xinphulin được an ủi rất nhiều.

Ngày 11 tháng 12, tại ngôi chưa đầy 10 tháng, Etuôt tuyên bố thoái vị. Trong bài diễn thuyết trước quốc dân đồng bào, với lời lẽ đầy tình cảm dồn nén: “Hỡi các bạn của ta, ta không được một ai giúp đỡ và ủng hộ mối tình của ta, ta cảm thấy mình không thể gánh vác trọng trách này”. Sau vài tiếng đồng hồ diễn thuyết, Etuôt lên một chiếc khu trục hạm của hoàng gia rời khỏi đại

vương quốc Anh để đi tìm “mối tình” ở miền đất hứa.

Năm 1937, em trai của quốc vương đệ ngũ lên thay, là quốc vương VI, phong Etuôt là công tước danh dự. Etuôt kết hôn với Xinphulin ở Pháp. Hai người sống một cuộc sống đầy ngọt ngào trong 35 năm. Cuộc sống đầy hạnh phúc của họ, cho dù trong suốt cuộc đời của Xinphulin chưa từng được hưởng niềm vinh dự là “công tước phu nhân” của hoàng tộc nước Anh, chưa được mẹ chồng nhận làm con dâu, chưa được chú ruột là quốc vương đệ lục (VI) nhận làm cháu dâu, song bà luôn cảm thấy mình vô cùng hạnh phúc khi sống bên cạnh công tước, bà không hề nuối tiếc những gì đã qua. Trong những năm cuối đời, bà thường nói với bạn bè: “Một người phụ nữ như tôi, tôi làm sao có thể báo đáp được những gì mà ông ấy (chỉ Etuôt) đã từ bỏ tất cả để dành cho riêng tôi”. Còn về Etuôt, ông đã từ bỏ vương miện và quyền lực tối cao, lại còn bị dân chúng dị nghị đủ điều. Mối tình của ông, bà mãi mãi không quên. Năm 1972 công tước danh dự ốm nặng rồi qua đời, thọ 78 tuổi. Trong niềm cảm thương vô bờ, bà Xinphulin sống thêm 14 năm nữa, bà suốt ngày lau chùi các di vật của chồng để lại, xếp đặt đồ vật y nguyên như thời ông còn sống. Trong những ngày cuối đời, bà luôn đắm chìm trong hồi ức xa xưa, đắm chìm trong bản nhạc du dương mà sinh thời ông yêu thích.

Ngày 24 tháng 4 năm 1986, bà mắc bệnh viêm phổi rồi qua đời, thọ 90 tuổi, câu chuyện tình cảm động này đã khép lại. Chuyện tình của hai người trở thành một câu chuyện tình vĩ đại trong lịch sử nhân loại.

Từ ngày 2 đến ngày mùng 3 tháng 4 năm 1987, hơn 200 di vật của ông bà để lại đã được đem bán đấu giá, giá bán cao gấp 6 lần so với giá khởi đầu. Tuân theo di chúc của bà, đại bộ phận đồ trang sức của bà tặng lại cho nước Pháp, nhằm biểu thị lòng biết ơn của ông bà trong những ngày sống vất vả ở Pháp. 95 hiện vật còn lại bán đấu giá thu được 75.000.000 Frăng Thụy Sĩ hiến tặng cho Viện nghiên cứu Paxtơ Pari. Viện nghiên cứu này quyết định dùng số tiền lớn này vào việc nghiên cứu thuốc chữa bệnh ung thư và AIDS, tạo phúc cho nhân loại.

Do ảnh hưởng của hư vinh thế tục, gò bó của lễ giáo, nên Xinphulin không dám công khai biện minh cho hành động của chồng, đồng thời cũng không dám thanh minh để gột rửa những lời ong tiếng ve chụp lên đầu bà.

Có phải trong cơn giận dữ của mình, Ivan bạo chúa đã giết con đẻ của mình?

“Ivan bạo chúa giết con” là một trong những bức tranh nổi tiếng của nước Nga. Toàn cảnh bức tranh là một màu xám huyền ảo, Ivan trong cơn hoảng loạn đã ôm chặt đứa con của mình vào lòng, một cánh tay gầy guộc, xanh xao của ông ôm chặt lấy con người của Ivan đã lả đi, cánh tay còn lại bịt chặt lấy vết thương đang rỉ máu, với ý định lấy lại sức sống cho con, song hoàng thái tử Ivan người rũ xuống, toàn thân gục xuống tấm thảm, hoàng thái tử đã chết, bóng đen của sự chết chóc bao phủ lên Ivan bạo chúa. Hai mắt của Ivan như ngây như dại, còn đôi mắt của thái tử đầy vẻ tuyệt vọng, tạo thành một sự đối nghịch mãnh liệt. Toàn bộ bức tranh, thông qua nghệ thuật bút pháp của họa sỹ, không cần nói một lời nào, cũng có thể lột tả được chủ ý của tác giả, có sức lôi cuốn người xem, đây chính là một truyền thuyết trong lịch sử nước Nga.

Nước Nga thời Sa hoàng, Ivan IV trong cơn phẫn nộ, đã dùng chiếc gậy quyền uy đầu bịt sắt của mình đâm thẳng vào huyệt thái dương của thái tử Ivan, sau đó Ivan đã chết. Trong các tác phẩm và các truyền thuyết lịch sử ghi chép lại sự kiện này lại rất khác nhau.

Ivan IV là Sa hoàng đầu tiên trong lịch sử nước Nga - Ivan IV (giữ ngôi từ năm 1533-1584). Năm 1553 phụ vương của Ivan qua đời, lúc đó Ivan mới 3 tuổi đã được kế thừa ngôi báu, từ khi lên ngôi đến năm 17 tuổi được mẫu thân và thái hậu nhiếp chính. Thái hậu Nhêlena trọng dụng các đại thần, chuyên quyền độc đoán, kéo bè kết cánh, việc làm của thái hậu đã bị các giai tầng trong xã hội lên án. Năm 1538, thái hậu đột ngột qua đời, không rõ nguyên nhân tại sao lại chết. Thế lực của các nhà đại quí tộc trong cung đình được dịp trỗi dậy mạnh mẽ. Trong lúc kỷ cương phép tắc của triều đình đang trong cơn rối loạn, lúc đó Ivan mới lên 8 tuổi, các nhà quí tộc chỉ mải tranh giành quyền lực lẫn nhau, không hề để ý đến Ivan nhỏ tuổi. Từ trong cuộc rối ren về chính trị này, Ivan giả như ngây dại, dần dần lớn lên, tận mắt Ivan nhìn thấy bộ mặt xấu xa và đen tối của xã hội cung đình. Trong một thời gian dài, hoàng thúc nắm giữ triều chính, mượn danh Ivan tuyên bố pháp lệnh lung tung. Từ trong trái tim non nớt của Ivan đã ngầm nuôi mầm mống của sự trả thù, đồng thời hình thành tính cách của người vô tình tàn bạo. Ivan thường dùng dao sắc, mỗi một nhát dao là giết chết một con chim non, hoặc là đứng trên tường cao, đập chết chó con ở dưới, để hả giận nỗi bực tức trong lòng. Năm 13 tuổi, Ivan hạ lệnh cho thuộc hạ thả chó cho chó cắn chết hoàng thúc (chú ruột của Ivan), vứt xác ra ngoài cung điện. Đến năm 1547, Ivan IV 17

tuổi, được sự ủng hộ của một số đại thần trong triều, tuyên bố mình chính thức nhiếp chính. Trong buổi lễ đội vương miện (ngày 16 tháng 1), đại giáo chủ Makhalit đã trao vương miện cho Ivan IV, thế là Ivan trở thành "Sa hoàng thần thánh của toàn nước Nga". Ivan IV quyết tâm thực hiện cải cách nước Nga ngu muội và lạc hậu, thành một đại đế quốc. Đầu tiên Ivan IV tuyên chiến với các nhà đại quí tộc nhằm thâu tóm quyền hành vào tay mình. Ivan tuyên bố: "Hai chữ quân chủ có nghĩa là chính quyền Sa hoàng không phải chịu bất kỳ một sự gò bó áp đặt nào", "trẫm sinh trong hoàng gia, lớn lên trong cung, hiểu rõ trong cung và thiên hạ, quân chủ Ruxi từ cổ tới nay đều do một người nhiếp chính, các đại thần quí tộc không được can dự". Ivan thành lập hội các nghị sĩ tức Đuma quốc gia Nga chiếm địa vị đặc quyền, phế bỏ quyền tư pháp, quyền thu thuế và quyền hành chính của các nhà quí tộc địa chủ; phế bỏ quan lại cũ, trong tầng lớp dân thường bầu chọn ra các cấp quan lại mới; hạn chế các tăng ni giáo hội can dự triều chính; tịch thu các lãnh địa của quí tộc, lưu đầy các quí tộc nổi tiếng trước đó ra biên ải. Bắt đầu từ năm 1565, áp dụng triệt để chế độ quản lý phân theo địa hạt, xây dựng đặc khu trực thuộc Sa hoàng, thực hiện chính sách đàn áp mạnh trên phạm vi toàn quốc, trừng trị các nhà đại quí tộc thân hoàng thúc. Quân đội của Sa hoàng mặc áo bào đen, cưỡi ngựa ô, trên đầu ngựa treo hình đầu chó, tượng trưng cho sứ mệnh: Cắn chết kẻ thù của Sa hoàng, quét sạch chúng ra khỏi thủ đô. Trong suốt 7 năm, Ivan IV đã sát hại rất nhiều các nhà quí tộc và dân thường vô tội bằng cực hình như mổ bụng moi gan, rút gân... khiến ai ai cũng phải khiếp sợ. Trong 7 năm có hàng vạn người bị chết. Vì thế dân chúng gọi Ivan IV là "bạo chúa", nghĩa là "Ivan Sa hoàng khủng bố". Hàng loạt chính sách cải cách của Ivan đã đánh mạnh vào thế lực phong kiến, củng cố và tăng cường quyền thống trị của vương triều Sa hoàng. Sự độc tài, tàn bạo của Sa hoàng đã bị quảng đại nhân dân đứng lên chống lại. Đến cuối đời, tính tình Ivan càng tệ hại hơn, vui giận thất thường, đa nghi đố kỵ, chém giết lung tung.

Trong tác phẩm "Đại bạo chúa Ivan" của tác giả Henri Teluaya người Pháp có viết: "Ivan là con trai trưởng của Ivan bạo chúa, là người kế thừa vương vị trong tương lai, suốt ngày đêm luôn ở cạnh Ivan bạo chúa. Song bắt đầu từ năm 1581 trở đi, Ivan bạo chúa nảy sinh nghi ngờ Ivan có ý đồ chiếm đoạt ngôi báu, thế là quan hệ cha con trở nên căng thẳng. Ngày 15 tháng 11, Ivan bạo chúa nhìn thấy vợ của Ivan chỉ mặc một chiếc váy mỏng đi lại trong cung, vi phạm qui định phụ nữ Nga phải mặc ít nhất ba quần, trong cơn tức

giận đã dang tay tát con dâu, làm cho con dâu đang mang thai bị xảy thai. Sau khi thái tử Ivan biết tin, Ivan làm ầm lên khiến cho Ivan bạo chúa càng tức giận hơn. Ivan lôi đế hét lên: "Đồ nghịch tử vô liêm sỉ!" Thế là lấy quyền trượng đầu bịt sắt vung về phía con trai, đâm đúng vào huyệt thái dương của Ivan, đây chính là tấn bi kịch "Ivan bạo chúa giết con". Sau đó ít lâu vì vết thương quá nặng, Ivan đã không qua khỏi. Đây chẳng qua chỉ là một cách giải thích "nguyên nhân dẫn đến cái chết của Ivan" mà thôi. Tác giả cho rằng, ngày 15 tháng 11 năm 1581, cha con Ivan tuy xảy ra tranh cãi gay gắt, song người cha chỉ gõ nhẹ mấy cái lên đầu Ivan, không gây vết thương nặng. Thái tử Ivan cơ bản là do đau lòng vì mất con (vợ xảy thai) và hận cha dẫn đến tổn thương về mặt tâm lý, ngã bệnh rồi chết. Bằng chứng là dựa vào bức thư ngày 9 tháng 11 năm 1581 của Ivan bạo chúa có viết: "Ivan ngã bệnh đến hôm nay vẫn chưa khỏi". Như vậy, Ivan bị ốm chết, chứ không phải là người cha sát hại.

Rốt cuộc đâu đúng đâu sai, đến nay vẫn chưa ngã ngũ, hy vọng một ngày nào đó sự thật sẽ được sáng tỏ.

Nguyên nhân nào khiến Ivan bạo chúa đột tử?

Ngày 18 tháng 3 năm 1584. Ivan IV đột tử trong lúc chơi cờ, thọ 53 tuổi. Ivan IV là Sa hoàng đầu tiên trong lịch sử nước Nga. Tính tình của Ivan rất hung bạo và đa nghi, độc đoán chuyên quyền, vì thế được gắn biệt danh "bạo chúa". Cái chết đột ngột của Ivan IV gây xôn xao dân chúng trong các tầng lớp xã hội. Để trấn an dư luận, triều đình chính thức công bố trước dư luận nguyên nhân cái chết. Hai tháng sau, con trai của Ivan IV là Ivan Rômanôp kế ngôi, trịnh trọng tuyên bố: "Tuân theo ý chỉ của thượng đế, phụ vương của ta - Sa hoàng vĩ đại đã tạ thế, người đã trở về thiên quốc, trao quyền cho con trai của Người".

Nguyên nhân dẫn đến cái chết của Ivan IV chưa được giải thích rõ ràng, đến năm 1630, trong "Biên niên sử mới" đại giáo chủ Phâylalit viết: "Khi Ivan IV nhìn lên trời thấy sao chiếu bản mệnh đã mờ biết điềm báo mình sắp chết, thế là ít lâu sau mang bệnh nặng. Khi sắp lâm chung, ông bảo đại giáo chủ cạo trọc đầu làm tăng ni, lấy tên là Gioócna, rồi trao công quốc Matxcơva cho con trai... ngày 18 tháng 3 bay lên thiên đàng".

Đây là cách lý giải Ivan bạo chúa tự nhiên bị chết. Cách giải thích này được

rất nhiều người viện dẫn, có không ít các nhà sử học nhất trí với cách lý giải này. Hơn 300 năm sau, năm 1963 một chuyên gia nghiên cứu về Ivan IV đưa ra cách lí giải khác. Trong cuốn "Nghiên cứu về lịch sử thời phân chia địa hạt", W. Sênôpxki có viết trong chương I với tiêu đề "Truyền thuyết đáng nghi ngờ", cho rằng Ivan IV bị cận thần sát hại.

Trong mấy năm gần đây, các tư liệu lịch sử mới thu thập được ngày càng nhiều. Các nhà sử học từ trong cuốn "Biên niên sử Matxcơva" có viết: "Ivan Sa hoàng chết rất nhanh", "Cận thần của Sa hoàng cho Người ăn thức ăn đã tẩm độc". Một thương nhân tên là I. Ma-sa người Hà Lan miêu tả như sau: "Ivan IV còn chết sớm hơn so với thời gian mà các tư liệu khác đã ghi chép. Ông ta mang bệnh trong người, sức khỏe ngày càng tồi tệ, song vẫn chưa biểu hiện rõ cái chết đã cận kề. Tương truyền, một nhà quí tộc được Ivan IV sủng ái có đưa cho Ivan IV một đồ uống do Giôn Ainơphu pha chế, trong đồ uống có tẩm thuốc độc, Sa hoàng uống xong cái chết đến rất nhanh". Về cái chết của Sa hoàng cũng được ghi chép trong một số tư liệu của vương quốc Ruxi. Đương thời, trong cuốn "Hồi ký", Nôphuxki có viết: "Hắn ta (chỉ tên quí tộc được Sa hoàng sủng ái có mua thuốc chữa bệnh của một dược sĩ người Anh là Giôn Ainơphu), từ sau đợt mua thuốc này, y mới nảy sinh ý định hạ độc Ivan IV. Bởi y biết rằng nếu như không hạ độc Sa hoàng, thì sau này số phận của y cũng sẽ bị xử tội như những nhà quí tộc khác. Những người thuộc hạ bị xử tội chết, trong con mắt của Ivan IV là rất bình thường, bởi vì Sa hoàng là một bạo chúa chưa từng có trong giai đoạn lịch sử trước đó". Đây là những tư liệu viết về cái chết của Ivan IV, đã khiến cho các nhà sử học phải chú ý nghiên cứu lại nguyên nhân dẫn đến cái chết của Sa hoàng.

Trong số tài liệu thu thập được, đáng chú ý nhất là cuốn "Hồi ký" của Gie Cácxê là một nhân vật được phép ra vào cung đình, cũng là một trong một số người phát hiện ra Ivan IV đột tử. Hồi ký của Cácxê có độ tin cậy khá cao. Một số nhà nghiên cứu dựa vào hồi ký của Cácxê đã miêu tả rất sinh động quãng thời gian trước khi Ivan IV chết vài giờ: "Buổi trưa, hoàng đế đem bản di chúc của mình ra xem lại một lần nữa, song không ngờ người lại chết (vì trước đó Người đã được rất nhiều người tiến hành pháp thuật((1) Pháp thuật: cúng tế xua đuổi tà ma.1), sau mỗi lần pháp thuật dường như đã cứu sống người). Người luôn dặn dò ngự y của mình và dược sĩ Giôn Ainơphu chuẩn bị đầy đủ các loại thuốc cho mình, chuẩn bị cả nước để Sa hoàng tắm. Người còn sai thân tín đi tìm nữ chiêm tinh, để hỏi điềm báo ngôi sao chiếu mệnh

Người, báo điềm gì.... Đến khoảng 3 giờ chiều, Sa hoàng đi tắm, vừa tắm Người còn vừa hát những bài hát ngày thường Người thích hát. Đến khoảng 7 giờ tối, Người ngồi trên long sàng, sai một thân tín khác là Biechin mang cờ đến. Đứng bên cạnh Người còn một số người hầu và cận thần thân tín khác nữa. Sa hoàng mặc một chiếc áo bào rộng, bên trong mặc một chiếc áo mỏng thường mặc vào mùa hè, dưới chân đi một đôi tất dài. Đột nhiên, toàn thân người mềm nhũn, ngã sấp mặt xuống đất. Những người đứng xung quanh bỗng nhốn nháo hẳn lên: người thì vực Sa hoàng ngồi dậy, người thì đi lấy thuốc và nước hoa hồng, có người vội đi gọi bác sĩ và mục sư... Lúc này Sa hoàng đã ngừng thở, cơ thể đã dần cứng lại". Cuối cùng Cacxê kết luận: "Sa hoàng chết vì ngạt".

Các nhà nghiên cứu thấy rằng, miêu tả của Cacxê không có gì mâu thuẫn với cách lí giải Sa hoàng bị hạ độc. Trước tiên, do bị hạ độc nên Sa hoàng ngã xuống đất, trong lúc rối loạn nhiều người vây quanh, dẫn đến Sa hoàng bị ngạt thở. Để chứng tỏ cách lí giải của mình là đúng, các nhà nghiên cứu còn dẫn ra rất nhiều chi tiết trong hồi ký của Cacxê.

Khi bước vào tuổi ngũ tuần, Ivan IV luôn ốm đau, Người lại còn cầu hôn với cháu gái của nữ hoàng Anh Êlidabet. Việc này có nguy cơ uy hiếp tới Catunốp và gia quyến. Bởi vì, thông gia với nữ hoàng Anh, tức là càng tăng thêm quyền lợi kế thừa ngai vàng của hậu duệ cháu gái nữ hoàng, như vậy sẽ bất lợi cho chồng của Êlinna là Catunốp. Vì thế các nhà quí tộc và công khanh thân với Êlinna cảm thấy rất oán hận và ghen ghét. Họ mật bàn với nhau, lập ra kế hoạch để phá hủy sự liên minh này.

Sa hoàng thẳng tay trừng trị những ai ngăn cản. Catunốp xin hộ cho họ, cũng bị Sa hoàng không hề nể nang nện cho một trận đòn khá đau, đến nỗi Catunốp phải mời bác sĩ đến chữa trị tại nhà, một thời gian dài không đi lại được. Chính vì sự vắng mặt này của Catunốp khiến cho Sa hoàng sinh nghi. Ngoài ra, Sa hoàng còn thường xuyên bày trò rêu rao con dâu mình loạn luân, cũng khiến cho Catunốp phản bác lại.

Trong cuốn sách của mình, Cacxê đã viết lên một số nguyên nhân dẫn đến Biayxki quay lưng với Sa hoàng. Về cuối đời, Sa hoàng rất sợ phải sám hối, không đến nhà thờ rửa tội mà chỉ ở trong hoàng cung. Sa hoàng liền cho triệu 60 nhà chiêm tinh, bói toán, thầy bói, do đội ngũ cận vệ hoàng gia cai quản. Hàng ngày Sa hoàng lệnh cho Biayxki tìm hiểu những lời tiên đoán của thầy

bói. Tương truyền, có một nhà chiêm tinh đã nói với Biayxki như thế này: “Các thiên thần tinh tú trên thiên đường đều cực lực phản đối Sa hoàng". Thậm chí nhà chiêm tinh còn tiên liệu cả ngày chết của Sa hoàng, song tất cả sự việc này Biayxki không báo cáo lại cho Sa hoàng, nên Sa hoàng không hề hay biết gì cả. Sa hoàng tức giận quát to: “Ngay trong ngày hôm nay thiêu chết tất cả các nhà chiêm tinh, bói toán, nhằm che đậy lời tiên đoán, đồng thời chém đầu Biayxki để bịt mọi rò rỉ". Sau đó ít lâu, những lời tiên đoán của nhà chiêm tinh đã trở thành hiện thực. Ngày đáng lẽ ra tất cả bọn họ bị hành quyết, trở thành ngày tận thế của Sa hoàng.

Tóm lại, cái chết của Sa hoàng vẫn là một điều bí ẩn. Cho đến nay tồn tại hai loại lý giải. Loại thứ nhất, đa số cho rằng Sa hoàng chết là hiện tượng xảy ra tự nhiên. Loại thứ hai, cho rằng Sa hoàng bị hạ độc. Cách lý giải của loại thứ hai, xem ra có vẻ huyền bí hơn. Nhờ có giám định của khoa học hiện đại, đưa ra một chứng cứ rất mạnh: Năm 1963, tại một nhà thờ ở Matxcơva, các nhà khoa học đã khai quật lăng mộ của Ivan IV và một số ngôi mộ khác. Dùng phương pháp phân tích hóa học trên di thể Ivan IV. Kết quả phân tích đã tìm thấy hàm lượng thủy ngân rất lớn trong cơ thể Ivan IV, căn cứ vào ý kiến của pháp y, “không thể loại trừ khả năng Ivan IV bị hạ sát bằng độc dược mạnh, hoặc bằng cách hạ độc từ từ”.

Nguyên nhân cái chết của sa hoàng Pie III?

Ngày 24 tháng 6 năm 1762, cung đình nước Nga xảy ra đảo chính, người bị lật đổ là Pie III, người phát động cuộc đảo chính chính là vợ của Pie, hoàng hậu Catơrin. Ngày 18 tháng 7, Pie III bị giam trong ngục đột nhiên bị chết. Nguyên nhân nào dẫn đến cái chết bất đắc kỳ tử của Pie? Cái chết của Pie có liên quan gì tới Catơrin hay không?

Đại đế Pie I hùng tài thao lược băng hà năm 1725, từ đó về sau nước Nga chìm ngập trong chiến tranh loạn lạc liên miên. Trong khoảng thời gian 37 năm (từ năm 1725 - 1762) thay đổi ba đời Sa hoàng, ba nữ hoàng. Năm 1741 Êlidabet kế vị, một nữ hoàng tầm thường trị quốc vô đạo, lại chỉ mải vui chơi hưởng lạc, hoang dâm vô độ. Năm 1742, nữ hoàng chọn con trai của em gái ruột mình là Anna, là người kế thừa ngôi báu. Pie (Pie là con trai của Anna) từ nhỏ sống ở Đức, là người sùng bái cuồng nhiệt nền văn hóa Đức và chế độ quân sự Phổ, còn đối với Tổ quốc mình thì không hề có cảm tình gì. Sau khi trở về nước Nga, Pie công khai tuyên bố Nga là một nước đáng ghét nhất,

nên không có hứng thú trị vì quốc gia này.

Catơrin tên thật là Sôphia, sinh ở Đức, là một cô công chúa nhỏ trong một gia đình đã phá sản. Khi biết tin mình sẽ được làm hoàng hậu trong tương lai (bởi Catơrin là vợ chưa cưới của Pie III, hoàng đế tương lai của nước Nga), Catơrin vô cùng phấn khởi, nàng được mẹ tháp tùng, mang theo một số nữ trang tồi tàn: hai ba bộ quần áo, một tá áo lót, một tá bít tất và khăn tay, vượt qua một cuộc hành trình dài tới thủ đô của nước Nga. Để tương xứng với danh hiệu hoàng hậu trong tương lai, nàng vùi đầu học tiếng Nga, thay đổi tín ngưỡng từ Thiên chúa giáo sang Cơ đốc giáo chính thống. Nàng đã dùng tiếng Nga khá chuẩn của mình đọc các lời thề của kinh thánh Cơ đốc giáo, khiến cho đại giáo chủ và các tín đồ ngồi nghe cảm động rơi lệ. Tháng 8 năm 1745, Pie III kết hôn với Catơrin. Sau buổi kết hôn, Catơrin mới phát hiện thấy chồng của mình rất không chung thủy, thường ngang nhiên đưa gái lạ về nhà, tỏ ý răn đe nàng. Về phía Êlidabet, bà cảm thấy không yên lòng khi thấy Catơrin từ nước khác đến, nên đã thường xuyên cho người giám sát Catơrin chặt chẽ, chặt đến nỗi khiến cho phu nhân trẻ tuổi, từ trong tâm khảm đã xuất hiện mầm mống của sự trả thù. Catơrin càng ra sức học tập, đọc sách để nắm bằng được phương sách trị quốc. Trong thư gửi cho mẹ, Catơrin đã viết: “Con không lúc nào rời quyển sách, lúc nào con cũng cảm thấy đau khổ, không bao giờ được vui vẻ”. Trong giới chính trị và quân sự, Catơrin tìm mọi cách lôi kéo bè cánh thân tín, bố trí các tình nhân của mình vào các vị trí trọng yếu của triều đình, tích cực chuẩn bị kế hoạch đoạt quyền. Catơrin đã hạ quyết tâm trong nhật ký của mình như sau: “Sớm muộn gì ta cũng phải đạt bằng được mục đích, ta phải là nữ hoàng của nước Nga!”

Năm 1761 nữ hoàng Êlidabet qua đời, Pie kế vị, là Pie đệ tam (Pie III). Vì do cục diện chính trị quốc gia trong một thời gian dài ở trong tình trạng rối ren, nên lòng người trong các giai tầng xã hội vẫn chưa ổn định. Pie III mới lên ngôi, lại thường xuyên tự gây tiếng xấu cho mình, tự ý thay đổi chế độ và pháp luật hiện hành, ban hành hàng loạt chính sách gây tổn hại tới lợi ích của giáo hội và quí tộc, vấp phải sự phản đối của tầng lớp thượng lưu. Đặc biệt là chính sách đối ngoại, ông làm cho lợi ích của nước Nga sắp đến tay, bỗng chốc tan thành mây khói. Được sự ủng hộ của Phrêđơrich Đại đế II, Pie III đã đoạn tuyệt quan hệ với hai đồng minh cũ là Pháp và Tây Ban Nha, đồng thời xuất binh giúp Phổ tấn công áo. Trong ngày quốc tang nữ hoàng, Pie bỏ mặc, công khai miệt thị lời văn tế vô vị nhạt nhẽo. Còn hoàng hậu Catơrin toàn

thân mặc áo tang, lòng nặng trĩu đau buồn, nhất nhất tuân theo nghi thức tế lễ của nhà thờ. Sự dịu dàng đôn hậu, độ lượng của Catơrin đã được rất nhiều người yêu quí, còn sự thô bạo của Pie III thì bị rất nhiều người khinh thường. Cùng trong thời gian này, tình nhân của Catơrin, đứng đầu là anh em nhà Âurơnuaphu chỉ huy quân cấm vệ, đang mật bàn kế hoạch lật đổ Pie III. Lúc bấy giờ đại sứ Pháp ở Nga là bá tước Maiexi, gửi về Pháp một bức công hàm: "Cuộc cách mạng trong cung đình sẽ là niềm hạnh phúc của nước Nga, đặc biệt sẽ là hạnh phúc của các nước đồng minh".

Ngày 24 tháng 6 năm 1762, Pie III rời thủ đô đến Xanh Pêtecbua để chuẩn bị cho cuộc phát động chiến tranh tấn công Đan Mạch. Pie III để Catơrin ở lại thủ đô. 5 giờ sáng ngày 9 tháng 7, hai anh em nhà Âurơnuaphu đến phòng ngủ của hoàng hậu, đánh thức Catơrin dậy, nói vẻn vẹn một câu: "Dậy đi! Mọi công tác chuẩn bị cho nàng lên ngôi đã hoàn tất rồi!" Hoàng hậu vội vàng mặc quần áo, không kịp cả chải đầu và trang điểm, leo lên một chiếc xe ngựa kéo tồi tàn, nhanh chóng đến đại bản doanh của quân cấm vệ. Trong tiếng tung hô vang trời "nữ hoàng vạn tuế" của binh sĩ, Catơrin tuyên bố mình là nữ hoàng mới của nước Nga. Các sĩ quan cấm vệ không cùng vây cánh, không hề phản kháng gì, tất thảy đều qui phục theo Catơrin. Tân nữ hoàng mặc quần áo nhung, dẫn đầu bốn ngàn quân cấm vệ tiến thẳng vào thành. Pie hay tin vội trở về thủ đô, Catơrin đã khống chế được toàn cục. Nữ hoàng mới từ chối lời đề nghị phân chia quyền lực với Pie, Pie III nhu nhược bất tài đành phải tuyên bố thoái vị, Catơrin chính thức tuyên bố đăng quang nữ hoàng, sách sử gọi là Catơrin II. Ngày Catơrin tuyên bố đăng quang cũng chính là ngày Pie III bị chết đột ngột trong nhà giam.

Nguyên nhân nào dẫn đến cái chết của Pie III? Có người cho rằng Pie III bị hạ độc, trong hồ sơ của bộ Ngoại giao Pháp ghi chép: "Môi của Pie III bị sưng lên". Có người cho rằng, Pie III uống rượu say, sau cuộc rượu xảy ra ẩu đả, ai đó đã lỡ tay đánh chết Pie III. Cũng có người lại cho rằng, để trừ hậu họa, nữ hoàng đã mật lệnh sai người sát hại Pie III.

Trong cung đình phong kiến của nước Nga cổ, luôn xảy ra các cuộc tranh giành quyền bính, âm mưu lừa gạt, đảo chính trong cung đình và chuyên chế độc tài có thể nói là anh em sinh đôi, mà trong đó Pie III là vật hy sinh của chuyên chế độc tài. Cái chết của Pie III vẫn còn là một ẩn số, có rất nhiều cách lý giải khác nhau, tựu chung ta có thể khẳng định ở hai điểm sau:

Một là, Pie III chết là do bị mưu sát.

Hai là, Catơrin hoặc là trực tiếp, hoặc là gián tiếp có liên quan đến cái chết của Pie III.

Sa hoàng Ivan bị giam giữ chết bởi bàn tay của ai?

Đêm khuya của một ngày mùa thu năm 1756, tin tức về một tù nhân 16 tuổi lan truyền khắp nước Nga, lính coi ngục không biết họ tên là gì, chỉ gọi là "tù nhân số 1". Người đó là ai? Thân phận của người đó là Sa hoàng thứ VIII thuộc vương triều Rômamôp - tức là Ivan VI.

Ivan VI là do Anna - cháu gái của Pie I sinh ra, bố là thân vương A.D.Uốclixi người Đức. Tháng 10 năm 1740, khi Ivan đang còn nằm trong tã lót đã trở thành Sa hoàng của nước Nga. Vì Ivan VI lúc đó mới 3 tháng tuổi, nên được mẹ đẻ Anna nhiếp chính, trông coi mọi việc. Dựa vào danh nghĩa của đứa trẻ đang bú, (họ Anna và những người thân cận) ban bố các sắc lệnh: bổ nhiệm và bãi miễn các đại thần, phát động chiến tranh, gây cảnh nồi da nấu thịt, dân chúng ai oán. Chỉ khi nào vào ngày quốc khánh hoặc các đại sứ trình quốc thư, họ mới bế Ivan tới tiếp kiến. Ngày 24 tháng 11 năm 1741, cung đình nước Nga lại xảy ra đảo chính, Êlidabet - con gái của Pie I được hoàng tộc và quân cấm vệ ủng hộ, bắt giam Ivan VI và bắt giam cả bố mẹ Ivan, tự lập mình lên ngôi nữ hoàng, thế là Ivan VI nhỏ tuổi lên ngôi vừa được 13 tháng đã bị rời khỏi vũ đài chính trị để vào nhà giam. Để đề phòng có người mượn danh nghĩa của Ivan VI làm phản, nữ hoàng Êlidabet hạ lệnh tách Ivan VI đang thơ dại ra khỏi bố mẹ, giam riêng một nơi khác. Từ đó trở đi, Ivan VI phải xa cha mẹ, làm bạn với cai ngục. Từ nhỏ đến tuổi thiếu niên, Ivan VI chưa từng nhìn thấy mặt trời, cũng chưa từng được nghe tiếng chim hót, tiếng côn trùng kêu, ngoài số cai ngục được tiếp xúc với Ivan VI ra, không ai được phép đến gần. Năm 1756, Ivan VI vừa tròn 16 tuổi, bị bỏ vào một túi kín, bí mật áp giải đến Shilisebao, với biệt danh là "tù nhân số 1", giam riêng một phòng, không ai biết được thân phận, và họ tên của Ivan VI. Hai sĩ quan quân cấm vệ phụng mệnh Êlidabet giam giữ Ivan VI đã tuyên thệ: Cứ nửa tháng viết một báo cáo về tình hình "tù nhân số 1", bí mật gửi về thủ đô. Phòng giam Ivan VI rất kín không thông gió, không nhìn thấy mặt trời, trong phòng giam tối tăm, ẩm thấp, nhớp nháp bẩn thỉu, thi thoảng Ivan VI được nghe lời rửa tội của linh mục, còn không được nghe lời nói của ai nữa. Mỗi khi lao công vào phòng quét dọn, Ivan VI đều phải trốn vào sau tấm bình phong.

Ivan dù đang ốm nặng, cũng không cho thầy thuốc vào cứu chữa, mà chỉ được phép ngồi sau tấm bình phong nghe linh mục rửa tội. Sống lâu trong phòng giam tối đã ảnh hưởng rất lớn tới thể chất, tâm lí và tính cách của Ivan VI. Đầu tóc Ivan rối bù, da trắng bệch, mắc nhiều bệnh, đôi mắt đờ đẫn mờ đục. Hàng ngày Ivan ngoài thời gian đọc "Thánh kinh" và "truyện lịch sử" ra, tất cả thời gian còn lại ở trong trạng thái trầm tư. Ivan VI nhiều lần đau khổ, tuyệt vọng gào to: "Ta là ai? Ta từ đâu tới đây?" Lính cai ngục ngoài việc nói Ivan VI tên là "Cli Cao ki" ra, không hề nói gì nữa. Cứ như thế, như thế, Ivan VI lớn lên trong tù, không hề biết tình hình xã hội bên ngoài đang thay đổi, không biết nữ hoàng Êlidabet đã chết, không biết Pie III và Catơrin II lên ngôi Sa hoàng. Trong thời gian Pie III và Catơrin chấp chính từng bí mật tới Shilisebao thăm Ivan VI, song luôn phải ngồi sau bức bình phong, Ivan VI làm sao có thể biết được thân phận của người đến thăm mình. Năm 1762, Catơrin II bước qua xác chồng leo lên ngai vàng. Sau khi Pie III chết, Catơrin II lo sợ nguy cơ có người suy tôn Ivan VI lên ngôi Sa hoàng, liền ra chỉ dụ, lệnh cho hai quan cai ngục Phulasôp và Chechin: "Bất kỳ ai khi chưa có chỉ dụ của nữ hoàng, hoặc mệnh lệnh của Viện cơ mật (trung ương) mà có ý đồ vào phòng giam tù nhân số 1, thì tiền trảm hậu tấu. Còn nếu như có kẻ nào đó định cướp tù, thì giết ngay Ivan VI". Tối ngày 5 tháng 7 năm 1764, mọi người mới phát hiện trên người Ivan VI bị đâm nhiều nhát kiếm, chết gục trên vũng máu. Thế là Ivan VI mới 24 tuổi đầu, 23 năm sống trong chấn song sắt, trở thành vật hy sinh của cung đình Nga. Bốn ngày sau, Catơrin II khi biết tin này, mừng rỡ nói: "ý trời thật là thần kỳ, không ai có thể biết trước!" Ngày 17 tháng 8, Viện cơ mật tuyên bố: "Nguyên Sa hoàng Ivan VI vì bệnh nặng đã qua đời".

Nguyên nhân nào khiến Ivan VI bị chết? Ivan bị chết bởi bàn tay của hung thủ, trong rất nhiều sách sử đều viết như vậy. Song chết bởi bàn tay của ai? Chết trong trường hợp nào? Còn rất nhiều điều phải bàn cãi.

Một loại ý kiến lưu hành khá rộng rãi trong dư luận cho rằng, hai quan cai ngục Phulasôp và Chechin đã ra tay. Lý do là: từ năm 1756 Ivan VI bị áp giải tới Shilisebao, hai người này phụng mệnh giam giữ Ivan VI. Theo lệnh cấp trên, hai người này ở trong một ngôi nhà nhỏ ngay cạnh phòng giam, không được thông tin với người khác, không được rời phòng giam nửa bước, không được gặp gỡ bạn bè, người quen, cũng không được vào phố vui chơi du ngoạn, vì thế hai người này chẳng khác gì can phạm bị tù chung thân, "tù

nhân số 1” ngày nào còn chưa chết, thì họ còn ngày đó mất tự do. Họ đã nhiều lần đệ đơn lên cấp trên yêu cầu cho thay người khác, song cấp trên ngoài việc liên tục thăng chức quan và tăng lương cho họ ra, còn tất cả các yêu cầu khác cấp trên không duyệt. Vì thế họ bị “giam cầm” trong 8 năm cuối cùng họ không thể chịu được nữa, liền giết chết Ivan VI để tự giải thoát cho mình.

Một loại ý kiến khác, rất nhiều người cho rằng, thiếu uý Milô Uâyxi ủng hộ Ivan VI làm Sa hoàng, đang lúc chuẩn bị phát động cuộc đảo chính, quan cai ngục vì quá bức bách đành phải sát hại Ivan VI. Milô Uâyxi là một sĩ quan cấp hàm thiếu uý đồn trú ở cạnh Shilisebao, sau khi biết rõ thân phận và họ tên thật của “tù nhân số 1”, liền lên kế hoạch chuẩn bị lật đổ Catơrin II, đưa Ivan VI lên làm hoàng đế. Tối ngày 5 tháng 7, thiếu uý dẫn quân xông thẳng vào phòng giam Ivan VI, Phulasôp và Chechin tuân theo chỉ dụ của Catơrin II, dùng kiếm đâm chết Ivan VI.

Là thật là giả, thật khó kết luận, rất cần các nhà nghiên cứu sử học lý giải.

Có phải Alêchxanđrơ I giết cha đoạt ngôi báu?

Alêchxanđrơ I((1) Alêchxanđrơ I nắm quyền từ năm 1801 1825.1) là Sa hoàng thứ 13 thuộc vương triều Rômanôp, người đời sau gọi là “Sa hoàng thần bí”. Thời gian nắm quyền tuy không dài, song đã để lại cho hậu thế rất nhiều điều bí ẩn. Alêchxanđrơ I rốt cuộc có phải là người giết cha đoạt ngôi hay không, đến nay vẫn là một bí ẩn. Paolô là phụ thân của Alêchxanđrơ, cũng là con trai của Catơrin II, là sản phẩm của cuộc tình mây mưa giữa nữ hoàng với người tình Sanhi Tikhanôp. Ngay sau khi Paolô được sinh ra, Catơrin II đã rất lạnh nhạt với đứa con không nên được sinh ra này, thậm chí chưa từng một lần âu yếm đứa con do chính mình đẻ ra. Sau khi Paolô đến tuổi trưởng thành, quan hệ giữa hai mẹ con càng trở nên căng thẳng. Paolô oán trách mẫu thân đã đẻ ra mình là một người “không đàng hoàng”, hận mẫu thân giữ ngôi quá lâu, khiến cho mình không thể trở thành một Sa hoàng hiển hách, vì thế suốt ngày buồn bã trầm tư, không màng đến chính sự, chỉ chú tâm vào việc thao luyện quân đội. Quan hệ mẹ con trong thời gian dài xảy ra “chiến tranh lạnh”, cả hai đều tránh gặp mặt nhau. Sau khi cháu nội ra đời, bản tính của người mẹ trong lòng Catơrin II đã thức tỉnh, bà đã quyết định chọn Paolô là người kế vị ngai vàng, đồng thời đích thân bà đặt tên cháu mình là Alêchxanđrơ, kỳ vọng sau này cũng có được tính cách và công lao

như Alêchxan của vương quốc Anh.

Bà toàn tâm toàn ý vào việc dạy dỗ cháu nội, dù bận trăm công ngàn việc, bà vẫn bỏ ra không ít thời gian lên kế hoạch dạy dỗ cháu. Alêchxanđrơ dần lớn lên theo năm tháng, đồng thời cũng dần dần hiểu được bản thân mình đang sống trong một môi trường hư vinh, bề ngoài thì hào hoa tráng lệ, đầy ắp lời hát tiếng cười, còn thực tế bên trong tiềm ẩn một cuộc tranh giành, lừa gạt quyết liệt. Alêchxanđrơ cũng dần dần biết được sự bất hòa nghiêm trọng giữa cha mình và bà nội, buộc Alêchxanđrơ phải vào cuộc. Alêchxanđrơ tuy chưa đến tuổi thành niên, song cũng hiểu được rằng, bà nội đầu đội vương miện có thể cho mình tất cả, còn người cha thì không được coi trọng. Mặc dù phụ thân luôn cố quan tâm tới thân mẫu đã ngoại lục tuần (hơn 60 tuổi), đi lại đã khó nhọc, song vẫn không được bà yêu quí. Paolô vẫn cố lấy lòng Catơrin, cố ý tỏ rõ mình là người thông minh bác ái để được thân mẫu khen, dường như không có ngày nào là không viết cho nữ hoàng một bức thư, “thân mẫu yêu quí nhất của con, con đã thấu hiểu được lòng yêu quí sâu sắc của thân mẫu đối với con, con cũng kính yêu thân mẫu sâu sắc như vậy...”, sống trong cuộc sống cung đình thời niên thiếu và sống trong hoàn cảnh đặc biệt này đã tạo cho Alêchxanđrơ tính cách đa nghi và mẫn cảm.

Catơrin đã đến tuổi chiều tà xế bóng, coi việc chọn người kế vị là đại sự quốc gia. Vì bà thất vọng và ghét Paolô, nên đã lập Alêchxanđrơ là người kế thừa ngôi báu của mình. Bà bí mật thảo một bản chiếu thư, tuyên bố phế Paolô kế thừa ngôi báu, lập Alêchxanđrơ làm Sa hoàng mới trong tương lai. Bà chuẩn bị đến ngày 24 tháng 11 năm 1796, tức là ngày thánh của Catơrin, chính thức công khai tuyên bố bản chiếu thư này trước bàn dân thiên hạ. Trong cung bà công khai nói rõ: “Chỉ có cháu Alêchxanđrơ mới có thể đảm đương được triều chính”. Sau khi Alêchxanđrơ biết được tin này, lập tức viết thư cho tổ mẫu: “Nữ hoàng bệ hạ đức cao ân rộng, bệ hạ đã viết chiếu thư, đọc lên cháu đã hiểu nhiều điều. Hậu ái của bệ hạ, long ân của bệ hạ, dù cho phơi bày hết cả gan ruột của mình ra, cháu cũng chỉ báo đáp được một phần rất nhỏ của ơn sâu ấy. Cháu sẽ cố gắng cai trị đất nước, quyết không phụ kỳ vọng của bệ hạ”. Alêchxanđrơ cũng viết thư gửi cho phụ thân Paolô, đầu bức thư gọi Paolô là “hoàng đế bệ hạ”, biểu thị truyền ngôi trong nội bộ cung đình, thực chất là nói bóng nói gió, “nhi thần vô ý kế thừa ngôi báu”.

Một sự việc bất ngờ xảy ra đã khiến cho hy vọng của Alêchxanđrơ trở thành

số không. Catơrin II 67 tuổi hoang dâm vô đạo, ngày 4 tháng 11 năm 1796 đột nhiên bị trúng gió, ngự y sau khi chẩn đoán, nói rằng Catơrin II chỉ sống được ngày một ngày hai nữa thôi, Alêchxanđrơ lo lắng, lòng như thiêu như đốt, suốt ngày túc trực bên cạnh tổ mẫu. Paolô biết tin cũng vội vã vào cung, song không phải là vào thăm mẫu thân, mà là để dò la tin tức chiếu thư phế truất mình kế thừa ngôi báu đã lan truyền trong cung từ trước đó ra sao, cuối cùng đã tìm thấy bản chiếu thư để trên giá trang điểm, Paolô lập tức phi tang. Ngày 6 tháng 11, nữ hoàng Catơrin II hiển hách một thời đã trút hơi thở cuối cùng. Một nhà thờ nhỏ trong cung đình đã bày biện trước ngai vàng dùng cho hoàng đế đăng quang tuyên thệ, Paolô khốn khổ chờ đợi suốt 34 năm ròng, cuối cùng đã được ngồi vào ngai vàng của hoàng đế. Paolô sau khi lên ngôi liền đi ngược lại chính sách của Catơrin II, tước bớt địa vị và lợi ích của quân nhân, tăng cường kiểm tra sách báo, thực hiện biện pháp đàn áp khủng bố mạnh, khiến cho các giai tầng trong xã hội oán ghét. Trong chế độ chuyên chế phong kiến, nếu như người thống trị tối cao gây nhiều thù oán, nhưng không chịu nhượng bộ, thì chỉ còn biện pháp duy nhất là bí mật đảo chính, huống hồ là ở trong cung đình nước Nga đã có tiền lệ. Thế là hình thành một tập đoàn các nhà quí tộc trong cung đình, các đại sứ nước ngoài ở Nga, do một sĩ quan cấm vệ cầm đầu bàn kế hoạch chống lại Paolô I. Ngày 11 tháng 3 năm 1801, nhóm phản đối cho rằng, sự việc đã đến nước này không được chậm trễ, cần phải ra tay ngay, đến 11 giờ đêm, họ xông thẳng vào tẩm cung của hoàng đế. Đối mặt với đông người mặt đầy sát khí, Paolô I sợ hãi hỏi: “Các khanh định làm gì trẫm? Tại sao đêm khuya lại xông vào đây?” Bânicơlin dẫn đầu đám thân tín tuyên bố: “Bệ hạ bất tài không thể đảm đương gánh vác đại sự quốc gia, khiến cho mọi sinh linh phải điêu đứng, yêu cầu ký vào bản thoái vị!” Paolô I liều chết từ chối, trong lúc mọi người xô đẩy, ngọn nến phụt tắt, trong đêm tối, có người luồn dây vào cổ Paolô thít chặt, vài phút sau Paolô đã về cõi chết. Ngay trong đêm đó, Alêchxanđrơ đứng trước bá quan, với giọng vừa khóc vừa tuyên bố: “Phụ thân của ta không may bị trúng gió độc đã qua đời. Dưới quyền cai trị của ta, tất cả đều sẽ được làm theo phương sách của tổ mẫu đáng kính”. Nước Nga bắt đầu bước vào thời kỳ cai trị của Alêchxanđrơ.

Việc Paolô I bị chết là hai năm rõ mười, song liệu Alêchxanđrơ có can dự vào hoạt động này không, có rất nhiều ý kiến khác nhau. Chủ yếu phân thành ba loại lý giải:

Loại 1, Alêchxanđrơ trực tiếp nhúng tay vào việc bàn mưu kế hoạch này, thậm chí em trai của Alêchxanđrơ đích thân vào cuộc sát hại Paolô I trong đêm ngày 11 tháng 3.

Loại 2, cho rằng Alêchxanđrơ đã biết trước kế hoạch mật này, tể tướng Panning đã úp úp mở mở tiết lộ kế hoạch này cho Alêchxanđrơ, khi thấy Paolô từ chối thoái vị, không lộ diện ngăn cản, mà đứng ở ngoài xem hướng phát triển của sự việc.

Loại 3, cho rằng, về mặt luân thường đạo lý, tình cảm cha con, Alêchxanđrơ không thể can dự vào hoạt động bí mật này. Bởi vì tình cảm cha con của họ từ trước đến nay đều rất tốt. Paolô kế vị, sau đó sẽ truyền ngôi cho con trai trưởng là hợp pháp, vì thế Alêchxanđrơ không có lý do gì phải vi phạm qui luật này.

Alêchxanđrơ I rốt cuộc có phải là người giết cha đoạt ngôi báu hay không, đến nay vẫn chưa sáng tỏ.

Alêchxanđrơ đệ nhất có tình ái với em gái ruột của mình không?

Cả cuộc đời của Saclơ Alêchxanđrơ có rất nhiều điều bí ẩn, mà trong đó có một bí ẩn, liệu quan hệ của Alêchxanđrơ với người em gái ruột của mình là Catơrin chỉ đơn thuần là tình cảm giữa anh trai và em gái, hay là mối tình loạn luân mất hết nhân tính?

Paolô I và hoàng hậu Maria Phâyđôlôpna cả thảy sinh ra được 3 trai 3 gái. Trưởng nam là Alêchxanđrơ, trưởng nữ là Catơrin. Có lẽ là do bị ảnh hưởng bởi cuộc sống phóng đãng của nữ hoàng Catơrin II, ảnh hưởng của cuộc sống ăn chơi trác táng trong cung đình, ngay từ tuổi thiếu thời, Alêchxanđrơ đã mắc vào chuyện tình ái nam nữ. Dưới sự bao che của bà nội, ngày 28 tháng 9 năm 1793, hoàng thái tử của nước Nga 16 tuổi đã kết hôn với công chúa Lui (sau này đổi tên là Êlidabet) của vương quốc Ba-den. Alêchxanđrơ suốt ngày chìm đắm trong sự dịu dàng và sắc đẹp của vợ. Song chỉ ít lâu sau, Alêchxanđrơ bắt đầu tìm chọn hoa thơm cỏ lạ, đặc biệt là sau khi được kế thừa ngôi báu, chuyện này tiếp diễn ngày càng mãnh liệt hơn. Do Alêchxanđrơ ở địa vị tối cao, nên đương nhiên xung quanh ông có rất nhiều người đẹp. Ông đã từng chung chăn gối với các phu nhân của giới thượng lưu ở thủ đô, chung chạ với ca sĩ Phaylit của nước Pháp, thậm chí trong một lần

đi thăm nước Phổ, đã liếc mắt đưa tình với hoàng hậu Phổ, khiến cho trái tim của hoàng hậu phải xao xuyến. Song Saclơ đã biết cách tự điều chỉnh trong tình ái, nhìn chung chỉ bó gọn trong phạm vi tỏ tình yêu đương thuần khiết, do đó mà một thân tín của ông đã nói: “Người đẹp nào đã được Alêchxanđrơ yêu, thì người đó không phải lo tới thanh danh của mình, đồng thời không phải lo nguy hiểm tới tính mạng”. Ngoài ra, phu quân của các quí phu nhân, họ không cảm thấy nhục nhã khi biết vợ mình đã chung chăn gối với Alêchxanđrơ, ngược lại họ cho đó là niềm vinh dự, thậm chí họ còn muốn cuộc tình đó được duy trì lâu hơn nữa. Tất cả bề trên, kẻ dưới trong cung đình, đối với sự phong tình của Saclơ, từ lâu đã quen, cho là lẽ thường tình, họ chỉ ngấm ngầm bàn tán quan hệ bí mật giữa Alêchxanđrơ với em gái ruột là Catơrin.

Catơrin có dung nhan tuyệt đẹp, một nhà sử học đương thời ca ngợi sắc đẹp của Catơrin như sau: “Mắt rực sáng như lửa, lưng eo như nữ thần”, phu nhân thân vương Lioen ca ngợi Catơrin “có làn da trắng mịn mỡ màng, có bộ tóc tuyệt vời”. Mọi người đều công nhận Catơrin có sắc đẹp mê hồn, tài hoa xuất chúng, song có tính kiêu ngạo, tự phụ, cử chỉ dung tục, có khi cử chỉ nói năng quá quắt, khiến mọi người xa lánh. Quan hệ của Alêchxanđrơ với em gái Catơrin là rất không bình thường, họ thường ngồi riêng với nhau rất lâu, chuyện trò với nhau đến khuya, có lúc họ có động tác thân mật thái quá, bị những người trong cung nhìn thấy. Anh em trong gia đình thường yêu thương, gắn bó với nhau, song sự thân thiết trong quan hệ của hai anh em Alêchxanđrơ quả thực khiến mọi người rất đỗi nghi ngờ. Hai người ở chung trong một hoàng cung, sớm tối luôn gần nhau, thế mà cứ vài ngày lại viết thư cho nhau, nếu như Alêchxanđrơ bận đi tuần thú hoặc đi thăm nước ngoài, thì thư từ qua lại càng nhiều hơn. Trong thư Alêchxanđrơ gửi cho em gái thường viết những câu: "Tạm biệt nguồn sáng trong mắt anh, thần yêu của tim anh, sắc đẹp thế kỷ của anh, vật báu của thế giới tự nhiên”, normal “cái mũi nhỏ (là biệt hiệu của Catơrin) của anh hiện đang làm gì? Anh muôn hôn vào cái mũi nhỏ của em xiết bao!..."; "nếu như em là một người điên, chí ít là một người điên đáng yêu có một không hai trên đời này, thì anh cũng nguyện mình trở thành một người điên...”; “Biết mình được em yêu, đó là nguồn nước mát tưới cho hạnh phúc của anh”; “Bởi vì em là báu vật hoàn mĩ nhất trên thế giới này!”; “Anh yêu em điên cuồng!... mỗi khi nhìn thấy em, anh vui mừng như phát điên lên, anh như một con quỉ, chạy lung tung khắp nơi, hy vọng được ngả vào lòng em, để được thưởng thức ngọt ngào”; “Đáng tiếc,

anh không thể như những ngày đã qua (là đôi chân của em, em có biết không?), không thể vào phòng em hôn em những cái hôn nồng cháy". Những câu "từ ngữ êm tai" này rốt cuộc là sự biểu lộ của tình cảm anh trai em gái tinh khiết, hay là sự hỗn tạp loạn luân của hai thái cực đang yêu nhau say đắm? Sau khi Alêchxanđrơ biết tin Maria Nalichin, một người tình chung sống với nhau trong một thời gian dài mang thai hoàng tử, người đầu tiên được báo tin này là Catơrin, trong thư viết: "Anh đang ở nhà viết thư cho em, con của người bạn anh đã có lời hỏi thăm em... hạnh phúc của một gia đình nhỏ của anh và tình cảm sâu sắc của em dành cho anh, đều là lực hấp dẫn của riêng anh trong cuộc sống". Năm 1808 hoàng đế uy vũ lẫy lừng châu Âu Napôlêông đột nhiên cầu hôn với Catơrin của nước Nga, khiến cho Alêchxanđrơ rất không vui. Alêchxanđrơ quyết không chịu gả em gái yêu của mình cho tên "quái vật ăn thịt người" của nước Pháp. Nén bực tức trong lòng, Alêchxanđrơ uyển chuyển từ chối: "Nếu như chỉ có một mình ta đứng ra làm chủ, thì ta rất lấy làm bằng lòng. Song ta không thể đứng ra làm chủ một mình được, mẹ ta đối với con gái của mình, bà cũng có quyền quyết định, nên ta không được phép trái ý bà. Để ta lựa lời khuyên giải bà ấy xuôi lòng. Có khả năng bà ấy đồng ý, song việc này ta không dám chắc". Phản ứng của Catơrin về việc này lại khác hẳn, một mặt nàng tỏ ý không muốn rời xa "anh trai yêu dấu" để sang nước khác, một mặt nàng lại trách huynh trưởng đã vội vàng từ chối. Alêchxanđrơ sợ Napôlêông lại gây khó dễ, liền vội vàng gả em cho một công tước người Đức tướng mạo bình thường, địa vị tầm tầm, tính khí cục cằn. Đến tháng 1 năm 1809, tổ chức hôn lễ cho em gái, sau lễ cưới, Catơrin thường xuyên ở trong nhà thánh Pie. Đáng thương cho công tước người Đức, năm 1812 ngã bệnh rồi vội vã ra đi, tình cảm giữa anh trai và em gái trở lại như xưa.

Rốt cuộc, quan hệ giữa Alêchxanđrơ và em gái Catơrin thuộc loại quan hệ nào? Là quan hệ loạn luân? xem ra có vẻ có lý, bởi vì lời lẽ trong thư quá thân mật. Xưng hô trong thư đều viết là "anh" chứ không viết là "ngài". Trong tiếng Nga, chữ "anh" là dùng để chỉ người thân cận nhất, chủ yếu dùng trong trường hợp hai người yêu nhau, mặt khác Alêchxanđrơ đã từ chối lời cầu hôn của Napôlêông, điều đó chứng tỏ ít nhiều cũng không muốn mất vị ngọt của yêu. Xét theo khía cách khác, những điều đã nói ở trên xem ra có điều chưa được thỏa đáng. Nếu như là loạn luân, thì hai anh em phải hòa làm một. Catơrin vừa là em gái vừa là một thiếu nữ, không thể không biết quan hệ tình ái với anh trai là vi phạm luân thường đạo lí, sẽ bị người đời phỉ báng,

chí ít Catơrin cũng hiểu được đó là điều cấm kỵ. Còn đối với Alêchxanđrơ, gái đẹp vây quanh nhiều vô kể, hà cớ gì lại phạm vào điều đại kỵ để sa vào vòng tình ái nguy hiểm chết người?

Vấn đề này để nhường lại cho hậu thế phân xử?

Alêchxanđrơ đệ nhất lui về ở ẩn ở tuổi trung niên?

Alêchxanđrơ đệ nhất được mọi người gọi là "Sa hoàng thần bí", ngày 19 tháng 11 năm 1825 bị ốm chết tại một thị trấn nhỏ

Tacanlocơ hẻo lánh cạnh bờ biển Baren, hưởng thọ 47 tuổi 11 tháng, đã để lại một chuỗi bí ẩn.

Trước tiên là các ghi chép về bệnh tình của Alêchxanđrơ I có rất nhiều mẫu thuẫn. Ví dụ, một ngự y ghi chép lại rằng, Sa hoàng đã qua "một đêm yên tĩnh", một ngự y khác lại ghi chép "Sa hoàng ngủ không ngon giấc, bệnh tình không hề thuyên giảm". Qua xét nghiệm di thể, xác định trong cơ thể có độc tố. Năm 1824, đùi trái của Sa hoàng có dị vật, song qua xét nghiệm của các bác sĩ, phát hiện thấy đùi phải có vết sẹo. Tuy thi hài đã được ướp thuốc chống thối rữa, song bộ phận mặt lại bị biến dạng rất nhanh.

Ngoài ra, Alêchxanđrơ cùng với Êlidabet về sống ở thị trấn Tacanlocơ, làm bạn với cỏ cây sỏi cát ở đây, đồng thời phải sống trong bầu không khí xú uế, trước đó không lâu lại có một toán tội phạm bị lưu đày tới thị trấn hẻo lánh này. Trước khi hoàng hậu tới, Alêchxanđrơ làm tất cả công việc nặng nhọc, với phương châm là "tập làm quen với cuộc sống nơi thôn dã". Tại sao Sa hoàng lại chọn một vùng đất khí hậu khắc nghiệt để nghỉ ngơi dưỡng già? Cái gọi là sống cuộc sống mới có hàm ý gì? Còn một điều nữa khiến mọi người khó lí giải là, trong nhật ký của hoàng hậu, trong thời gian Sa hoàng ốm nặng bị đứt quãng mất 8 ngày; Nhicôlai I leo lên vũ đài chính trị đã ra lệnh huỷ bỏ phần lớn các văn kiện có liên quan tới Alêchxanđrơ trong những năm cuối đời.

Tất cả các điểm trên đã làm cho mọi người nghi ngờ bệnh tình của Sa hoàng, cho đó là một trò lừa bịp, người nằm trong quan tài là một người khác, còn Sa hoàng rất có khả năng từ bỏ ngôi báu, đến một nơi hẻo lánh nào đó mai danh ẩn tích, sống cuộc đời ẩn dật.

10 năm sau ngày Alêchxanđrơ mất, tại một bản làng ở vùng núi Vulanhit đột nhiên xuất hiện một trưởng lão phong thái chững chạc, cử chỉ khoan thai. Ông ta tự giới thiệu mình tên là Kudơmic, không có một loại giấy tờ tùy thân nào, không nhớ về quá khứ, nhưng lại hiểu rất rõ nhiều sự kiện chính trị trọng đại, thường hay nói tới Đại giáo chủ, các tu sĩ ở Matxcơva, hoặc là nói tới công lao của nguyên soái Lisu Khutuphu, hoặc là bàn luận chế độ đồn điền quân sự v.v… Có người cho rằng vị trưởng giả này có tướng mạo giống Alêchxanđrơ I, dáng người cao to, vai nở, ngực rộng, mắt sáng màu xanh nhạt, duy nhất chỉ có một điểm không giống là dáng đi của người này khập khiễng. Cử chỉ cũng rất giống Alêchxanđrơ I, thích đút ngón tay cái vào trong thắt lưng da. Con trai của Alêchxanđrơ và em trai còn nhỏ tuổi của Alêchxanđrơ III trước đây đã từng gặp vị trưởng lão này. Một đoàn binh sĩ tháp tùng sau Kudơmic hô to khản cả giọng: “Đây là Sa hoàng của chúng ta!”

Kudơmic tạ thế vào ngày 20 tháng 1 năm 1864, thọ 87 tuổi. Tương truyền Saclơ từng treo ảnh Kudơmic trong văn phòng của mình. Còn Nhicôlai thái tử thường xuyên đến mộ Kudơmic thăm viếng. Một bác sĩ từng điều trị bệnh cho Alêchxanđrơ, chưa một lần tham dự nghi thức tang lễ của các Sa hoàng được tổ chức vào ngày 19 tháng 11 hàng năm, ấy thế mà lần đó bác sĩ dẫn đầu người thân đã đứng trước linh cữu của Alêchxanđrơ I mặc niệm. Năm 1891, xuất bản cuốn truyện ký của Kudơmic, trong sách không ghi chép lại tình hình năm 1836 khi ông ta đã đến Xibêri. Năm 1894 tái bản cuốn truyện ký lần thứ ba, có bổ sung ảnh và bút tích của hai người, qua giám định bút tích, nét chữ rất giống nét chữ của Alêchxanđrơ I. Theo đà thời gian trôi đi, có không ít người cho rằng Alêchxanđrơ đã hóa thân thành Kudơmic thoái vị lui về ở ẩn. Cũng có rất nhiều người không tán đồng cách lí giải trên. Họ cho rằng, lúc bấy giờ hoàng hậu Êlidabet đang mắc bệnh phổi nặng, đã cận kề cái chết, Alêchxanđrơ I đã tái hòa hợp với bà, đối với bà tỏ ra sâu nặng ân tình, chứ đâu phải chỉ là phút rung động nhất thời. Nếu như sự ra đi của Alêchxanđrơ là đi hẳn, thì tại sao trước khi ra đi lại không giải quyết xong vấn đề người thừa kế? Số người có cách lý giải này còn cho rằng, lúc bấy giờ Sa hoàng ở Tacanlocơ nếu như Sa hoàng dùng thuật chôn xác giả, tức là chọn người chết có ngoại hình giống mình thay thế, thì nhất định phải có nhiều người trợ giúp. Trong đó sẽ có các sĩ quan, ngự y, cận vệ riêng và cả bản thân hoàng hậu nữa. Song trước lúc Alêchxanđrơ lâm chung, hoàng hậu không rời giường bệnh dù chỉ là một phút. Sau khi Sa hoàng đã chết, hoàng hậu viết thư về báo cho mẫu hậu và hoàng thái hậu, nội dung viết trong thư với những lời

lẽ bi ai tuyệt vọng, đọc lên ai ai cũng rơi lệ. Hoàng hậu không đủ sức để vào một vai diễn đau khổ đến thế, đồng thời cũng không thể chỉ vì muốn đánh lừa người khác, suốt ngày chìm trong đau khổ, khóc lóc đến nỗi lả đi. Hơn nữa, cháu của Alêchxanđrơ là Nhicôlai thái tử sau khi xem xét kỹ càng các hồ sơ mật của hoàng gia xong, đã quả quyết nói rằng Alêchxanđrơ I đã mất ở Tacanlocơ. Thái tử cho rằng, dựa vào đặc điểm tính cách của Alêchxanđrơ I, Người sẽ không có hứng thú để dựng lên màn kịch đó. Lúc bấy giờ Sa hoàng đã ở tuổi trung niên, hà cớ gì phải tự chuốc lấy khổ hạnh, thực tế không phù hợp với tính cách của Người.

Nếu như quả quyết cho rằng đây không phải là thuật đánh tráo, vậy thì cần phải làm rõ người tự xưng mình là Kudơmic rốt cuộc là ai? Thái tử Nhicôlai đã từng nghiên cứu tới chi tiết này. theo thái tử, vị trưởng lão này chính là con riêng của Paolô I, là một viên sĩ quan hải quân dưới trướng tướng Simông Uâylixki.

Song có một số người cho rằng, vị trưởng lão này chính là Uoanôp, sĩ quan kỵ binh thuộc đội quân cấm vệ. Tương truyền, năm 1827 Uoanôp rời quê hương, bỏ đi đâu không ai rõ. Cũng có người cho rằng, vị trưởng lão kia chẳng qua chỉ là một nhà quí tộc Nga muốn thay đổi không khí đã bỏ quê đi du ngoạn khắp nơi mà thôi.

Liệu có phải Alêchxanđrơ I ở tuổi trung niên đã đi ở ẩn? Người nằm trong linh cữu không phải là Sa hoàng mà là người khác thay thế? Đây là một câu đố xin nhờ hậu thế phân giải.

Nguyên nhân cái chết đột ngột của hoàng đế Triều Tiên Lý Hy

Ngày 22 tháng 1 năm 1919, Lý Hy thuộc đời vua thứ 26 của triều Lý ở Triều Tiên đột nhiên qua đời, sự kiện này đã trực tiếp nổ ra cuộc khởi nghĩa "mùng 1 tháng 3" ở Triều Tiên, gây chấn động toàn thế giới. Cái chết của Lý Hy đã trở thành một bí ẩn.

Lý Hy sinh năm 1852, là con trai thứ hai của Lý Thị ứng – vị vua của đại viện Hưng Tuyên, lên ngôi năm 12 tuổi, hiệu Lý Hy. Thuở nhỏ, Lý Hy sống trong vinh hoa phú quí, song số phận lại không được may mắn, khi đến tuổi trưởng thành, nắm quyền hành, thì trong nội bộ triều đình luôn xảy ra cảnh tranh quyền đoạt lợi, đất nước ngày một suy yếu, do đó đế quốc Nhật và Nga

thừa cơ xâm lược. Thế là từ đó trở đi, Lý Hy luôn phải sống trong cảnh khốn khổ và nhục nhã.

Ngày 21 tháng 6 năm 1894, công sứ Nhật đóng ở Triều Tiên (sứ quán), không thèm đếm xỉa đến tôn nghiêm của vương triều, ngang nhiên đem quân xông thẳng vào hoàng cung giết người cướp của, toàn bộ số của cải của vương triều Lý trong 500 năm vất vả tích cóp đã bị cướp sạch trơn. Đứng trước cảnh thế lực Nhật mạnh, Lý Hy sợ hãi, mặt biến sắc, chân tay run rẩy.

Tháng 10 năm 1895, công sứ Nhật và quân đội Nhật đóng ở Xơun do viên đội trưởng hiến binh Nhật lên kế hoạch, lại bao vây hoàng cung một lần nữa, phóng hỏa đốt hoàng cung, hơn 40 lính Nhật gươm tuốt khỏi vỏ xông vào nội cung, hoàng hậu, đại thần và cung nữ đều bị sát hại. Nhìn thấy cảnh tượng này, Lý Hy hồn siêu phách lạc.

Công sứ Nhật còn bắt Lý Hy phải ra lệnh bắt thần dân của mình phải cắt tóc. Người Nhật cưỡng chế nhân dân Triều Tiên phải từ bỏ thói quen truyền thống của mình, cấm không được để tóc trên đầu.

Công sứ Nhật ban bố lệnh: “Để tóc thì mất đầu, muốn giữ được đầu thì phải cắt tóc!” Dưới sự đe dọa đó, quốc vương không còn cách nào khác, đành phải cùng với thái tử cắt bỏ tóc. Quốc vương chịu mọi điều khổ nhục, cảm thấy người Nhật thật là quá quắt, trong lòng muốn dựa vào sự giúp đỡ của người Nga để dân mình được dễ thở hơn. Rạng sáng ngày 11 tháng 2 năm 1896, quốc vương bí mật ngồi lên kiệu hoa của cung nữ, đi ra khỏi cung vào đại sứ quán Nga ở Triều Tiên. Song người Nga cũng chẳng tốt gì, họ cũng kẹp chặt quốc vương, đè đầu cưỡi cổ thần dân của họ và tác oai tác quái. Quốc vương tỉnh ngộ, thoát khỏi miệng hổ thì lại sa vào miệng sói. Cuối cùng Lý Hy lại phải quay trở về hoàng cung, người Nga thấy quốc vương không nghe theo mình liền lén lút bỏ đi, lệnh cho một tên gian thần nhân ngày mừng thọ quốc vương (ngày 12 tháng 9 năm 1898), bỏ thuốc độc vào chén trà chúc thọ, Lý Hy khi chuẩn bị uống trà đưa mũi ngửi cảm thấy có mùi gì đó rất khó chịu, không uống, thái tử nếm thử một tý, lập tức bị choáng váng ngã lăn xuống đất, qua cấp cứu khẩn trương mới may mắn thoát hiểm. Thật là nguy hiểm, quốc vương đã bị kẻ khác có âm mưu sát hại.

Trong cảnh khốn cùng, không còn con đường nào khác, để bảo vệ độc lập tự do của Tổ Quốc, năm 1907 quốc vương sai sứ thần đến Hai-i-a tham gia “hội

nghị hòa bình các quốc gia", nhờ hội nghị giúp đỡ Triều Tiên, phế bỏ hiệp ước bảo hộ của Nhật, song sự việc không những không thành, lại còn bị người Nhật căm ghét hơn. Năm 1907 đế quốc Nhật buộc Lý Hy thoái vị, đồng thời giam Lý Hy vào trong cung Đức Thọ, đưa con trai của Lý Hy là Lý Thạch leo lên vũ đài chính trị, hiệu là Thuần Tông, đây cũng là hoàng đế phong kiến cuối cùng ở Triều Tiên. Thuần Tông lên ngôi, chính phủ Triều Tiên trên danh nghĩa là còn tồn tại, thực tế đã tiêu vong. Nhật là chúa tể tối cao thống trị toàn bộ Triều Tiên. Năm 1910, Nhật công khai hủy bỏ "Điều ước sáp nhập Nhật - Hàn", Lý Hy đổi tên thành Lý Thái vương, độc lập trên danh nghĩa của Triều Tiên cũng mất nốt. Từ đó về sau cha con Lý Hy trở thành thần dân đặc biệt của Thiên hoàng Nhật Bản, bị giam lỏng trong hoàng cung cũ nát, sống trong tối tăm, âm thầm và oán giận. Năm 1917, Lý Hy khi biết tin con trai thứ tư của mình kết hôn với một cô gái Nhật, buồn giận lẫn lộn rồi ngã bệnh. Đến ngày 20 tháng 1 năm 1919 Lý Hy đột nhiên bị chết, thọ 67 tuổi. Đối với cái chết của quốc vương, dân chúng Triều Tiên bàn tán xôn xao, tin từ trong cung truyền ra, Lý Hy bị hạ độc. Nghe nói người Nhật sai tên gian thần Hàn Tương Hạc bỏ thuốc độc vào thức ăn của Lý Hy, Lý Hy ăn xong, thuốc độc phát tác ngay lập tức, trong lúc thân thể đau đớn đến cực điểm, Lý Hy gắng gượng nói: "Ta ăn phải cái gì mà khó chịu thế!" Đến 3 giờ sáng thì qua đời. Sau khi chết hai mắt của Lý Hy đỏ lên, toàn thân nổi lên các mụn đỏ, thịt đã bị hoại tử, đó không phải là cái chết do bị bệnh nặng. Để bưng tai bịt mắt dư luận, đế quốc Nhật công bố, Lý Hy bị bệnh xuất huyết não nên ra đi đột ngột, song lại không công bố tỷ mỉ bệnh tình của Lý Hy. Dân chúng Triều Tiên luôn coi quốc vương Lý Hy là đại biểu của quốc gia, là thần tượng tôn kính của thần dân. Sự kiện này đã dấy lên một làn sóng căm thù của dân chúng. Già trẻ gái trai toàn quốc mặc áo tang tiến về thủ đô để tang quốc vương suốt 7 ngày 7 đêm liền. Nhân dân Triều Tiên chuẩn bị biến quốc tang thành một cuộc khởi nghĩa dân tộc lớn chống lại thực dân Nhật.

Ngày mùng 1 tháng 7, chủ nghĩa dân tộc của giai cấp tư sản mà bọn Tôn Bỉnh Hy là đại biểu, không dám tham gia mít tinh cùng quần chúng, cả bọn lén lút chuồn đến một tiệm cơm nhỏ, đọc qua quít "Bản tuyên ngôn độc lập". Còn quảng đại quần chúng nhân dân miệng vừa hát quốc ca "Tổ quốc lại tươi sáng", vừa rầm rộ tiến vào công viên Ta-tung ở Hán Thành (Xơun). Sau khi đọc xong "Bản tuyên ngôn độc lập", trên mọi ngả đường lập tức nhộn nhịp hẳn lên, mọi người giương cao vẫy mạnh những lá quốc kỳ nhỏ, phân phát "Bản tuyên ngôn độc lập" cho mọi người, khắp nơi vang lên tiếng hô: "Triều

Tiên độc lập muôn năm!” Tiếp theo, dòng người lũ lượt kéo đến trước cung Đức Thọ, nơi đặt linh cữu quốc vương Lý Hy, hô vang: “Triều Tiên là của người Triều Tiên!”; “Người Nhật và quân đội Nhật cút đi!” Tế linh cữu quốc vương xong, đoàn người chia làm hai đường phía đông và phía tây, rầm rộ đi vào 8 khu nội thành tràn đầy khí thế. Quân đội Nhật vung gươm giáo xông về phía đoàn người biểu tình tay không, Mặc! Đoàn người vẫn cứ ào ạt xông thẳng vào quân xâm lược Nhật Bản. Cuộc đấu tranh chống Nhật như ngọn lửa bùng cháy bỗng chốc lan truyền toàn bộ bán đảo Triều Tiên. Cái chết của quốc vương Lý Hy trở thành ngòi nổ, nổ ra cuộc khởi nghĩa to lớn của nhân dân trong ngày mùng một tháng 3.

Rốt cuộc hoàng đế Lý Hy chết vì mắc phải bệnh gì? Hay bị hạ độc? Đến nay vẫn chưa sáng tỏ.

Quốc vương Mali và đội thuyền thám hiểm của ngài trôi dạt nơi đâu?

Giữa thế kỷ XIII, đại lục châu Phi nổi lên một đế quốc Mali hùng mạnh, kinh tế phát đạt, văn hóa phồn vinh. Các đời hoàng đế Mali đều tấn công các nước xung quanh, mở rộng lãnh thổ. Sau đó Abubakhali kế thừa ngôi vị, Abubakhali từ bỏ chính sách mở rộng lãnh thổ nước mình sang các nước lân bang, chuyển hướng ra đại dương rộng lớn ở phía tây. Quốc vương ra lệnh thu thập thợ đóng thuyền trong cả nước có đến vài trăm người, tập trung đóng thuyền trong vài năm trời đã xây dựng được một đoàn thuyền thám hiểm mạnh, có nhiệm vụ khảo sát Đại Tây Dương.

Năm 1310, đoàn thuyền thám hiểm của đế quốc Mali rầm rộ xuất phát. Trước khi xuất phát, Abubakhali lệnh cho đoàn thuyền phải vượt qua Đại Tây Dương sang được bờ biển phía đối diện, chỉ cần trên thuyền tích lũy đầy đủ lương thảo, thì các thủy thủ sẽ không quay thuyền trở về. Vài tháng sau, một trong số rất nhiều thuyền trưởng quay trở về lên bờ, bẩm báo với quốc vương Abubakhali: “Toàn bộ số thuyền thám hiểm đã bị sóng biển của Đại Tây Dương cuốn đi đâu không rõ”. Từ đó về sau, mọi người không hề nghe được bất kỳ một tin tức nào của đoàn thám hiểm. Thế là, quốc vương lại quyết định tổ chức đoàn thuyền thám hiểm thứ hai, đích thân quốc vương thống soái cuộc viễn du. Năm 1311, Abubakhali giao lại chính quyền trong nước cho em trai của mình chấp chính, hùng dũng dẫn đoàn thuyền thám hiểm hòa vào Đại

Tây Dương mênh mông.

Ai ngờ, đoàn thuyền thám hiểm do quốc vương chỉ huy cũng bặt vô âm tín, không một ai sống sót trở về quê cũ châu Phi. Đến tận ngày nay, cũng không hay biết vị quốc vương dũng cảm và thủy thủ đoàn trôi dạt nơi đâu.

Các nhà sử học cho rằng: không còn nghi ngờ gì nữa quốc vương Abubakhali và đội thám hiểm, tất cả đã an nghỉ giữa lòng đại dương cuộn sóng. Bởi vì kỹ thuật hàng hải và khả năng vận tải lúc bấy giờ còn rất hạn chế, nên họ không thể tới được bờ Đại Tây Dương đối diện, cũng không thể quay trở về cố hương châu Phi.

Song cũng có một số chuyên gia mạnh dạn đưa ra một cách kiến giải khác: quốc vương Mali và đoàn thám hiểm đã tới được bờ biển đối diện, tức là đã đặt chân lên châu Mỹ. Họ cho rằng, trước thời điểm Côlômbô đặt chân lên châu Mỹ, hơn 200 năm về trước đã có đoàn người da đen châu Phi dũng cảm đặt chân lên đại lục châu Mỹ rồi, dấu tích của chuyến đi đó để lại đã minh chứng cho nhận định này.

Các nhà hàng hải khi tới châu Mỹ, họ đã tìm được một số bằng chứng chứng tỏ quốc vương Abubakhali và đoàn thám hiểm đã đến được đại lục châu Mỹ. Năm 1492, khi Côlômbô đặt chân lên châu Mỹ, người dân bản địa nói rằng, trước đây họ đã từng buôn bán hàng mậu dịch với người da đen, người da đen đã bán cho họ một số giáo búp đa cán dài. Côlômbô đã tìm cách để có một vài chiếc giáo, sau đó mang về Tây Ban Nha. Bằng phương pháp phân tích hóa học giáo búp đa nhiều lần, thành phần hợp kim của giáo giống hệt các công cụ hợp kim đã được sử dụng ở vùng duyên hải Ghinê châu Phi, mà trước đó, chính nơi đây là điểm quốc vương và đoàn thám hiểm xuất phát. Năm 1513, nhà hàng hải Tây Ban Nha lần đầu tiên tới Panama ở trung Mỹ, trong tác phẩm "Nhật ký hàng hải", Paecpua đã đề cập: một bộ lạc dân bản địa phát hiện người Inđian đã giam giữ một nhóm người da đen. Ngay đến người Indian cũng không biết nhóm người da đen này từ đâu tới, mà họ chỉ nói là, số người da đen này họ bắt được trong các cuộc giao chiến. Sau này có không ít học giả cho rằng, nhóm người da đen mà nhà hàng hải Paecpua đề cập tới, rất có thể là hậu duệ của quốc vương Mali và các thành viên trong đoàn thám hiểm.

Cũng trong thời gian này, trên bờ biển châu Mỹ còn phát hiện ra rất nhiều

tượng điêu khắc bằng đá của người da đen châu Phi, khai quật được nhiều hộp xương sọ người da đen. Năm 1939, nhà khảo cổ học Mêxicô Stơlin dẫn một đoàn các nhà nghiên cứu khảo sát rừng nguyên sinh ở vùng duyên hải, phát hiện thấy rất nhiều tượng đá đầu người của người xưa để lại. Qua giám định của các nhà khảo cổ, số tượng đá đầu người đã có trước đây hơn 3000 năm. Trong mấy ngàn năm trước, người dân nơi đây vẫn chưa biết dùng xe kéo hoặc ngựa thồ, nên họ không thể chuyển được nhiều hòn đá to nặng được. Điều khiến ta phải kinh ngạc là, tượng đá hình đầu người khắc rất tinh xảo, đường nét tinh tế sống động trông như thật. Tượng đá hình đầu người rất giống người da đen, mũi to, môi dầy, cằm nhô mang đặc trưng nổi bật của người da đen châu Phi, đặc biệt là tóc giống hệt người da đen châu Phi.

Học giả Uâyrơsinxki người Ba Lan nghiên cứu rất kỹ cấu tạo hộp sọ của người châu Phi cổ được khai quật trong các ngôi mộ, ông đã phát hiện thấy các hộp sọ này hội đủ các đặc trưng diện mạo của người da đen châu Phi. Bằng phương pháp xác định nhân chủng học hiện đại, giám định các hộp sọ khai quật được trong các ngôi mộ cổ, có khoảng 13,5% hộp sọ có đặc trưng cơ bản của người da đen châu Phi truyền thống. Sau đó khảo sát tiếp một số ngôi mộ cổ có niên đại muộn hơn, thì có 4,5% mang đặc trưng ngoại hình của người da đen châu Phi. Điều này chứng tỏ, quốc vương Mali và các thủy thủ trong đoàn thám hiểm Mali là sứ giả đầu tiên của nền văn minh châu Phi cổ, ngay sau khi họ đặt chân lên đại lục châu Mỹ, họ liền định cư ngay, dòng giống phát triển nhanh chóng, bằng chứng là họ đã để lại rất nhiều tượng đá đầu người điêu khắc rất tinh xảo.

Quốc vương Abubakhali và thám hiểm đoàn Mali quả thực đã tới được đại lục châu Mỹ? Hay là họ đã bị trôi dạt đến đâu? Hy vọng đến một ngày nào đó bí ẩn này sẽ sáng tỏ.

Cái chết của Quốc vương Anh Gioocgi V và hoàng hậu Mari?

Ngày 20 tháng 3 năm 1936, quốc vương nước Anh - Gioocgi V đột nhiên bị chết ở tuổi 71. Ngay ngày hôm sau, trên các tờ báo nổi tiếng ở Anh đều đăng tít lớn: “Quốc vương tạ thế - Người sống bình thản đến tận phút cuối đời”. Cái chết của quốc vương dường như không có ai hoài nghi. 50 năm sau, nhà viết sử Uốtkin đã tiết lộ cho dân chúng một bí ẩn lớn: “Quốc vương Gioocgi V chết bởi bàn tay của ngự y hoàng gia đã tiêm vào người quốc vương một lượng moóc phin và hêrôin. Trước đó không lâu, hai học giả Cutum Uântơ và

Giôn Yanmút trong cuốn "Bí mật trong vương thất", tuyên bố rằng, Gioocgi V và hoàng hậu Mari đã bị mưu sát, chứ không phải là chết thông thường. Lý giải của họ là: "Trước lúc quốc vương lâm chung, viên ngự y là huân tước Đasun đã tiêm cho quốc vương một mũi tiêm, khiến cho quốc vương phải chết trong một khoảng thời gian tương ứng với liều thuốc. Tin này được ban ra, gây chấn động trên toàn thế giới, báo chí ở Anh và Mỹ liên tiếp đăng tải các nguồn tin còn đang ở trong tình trạng tranh luận gay gắt.

Một số học giả nổi tiếng ở Anh chỉ trích gay gắt hành vi của huân tước Đasun. Hội bác sĩ Anh cho rằng Đasun đã phạm "tội ác", còn người chuyên viết lịch sử truyền ký của quốc vương là Rô-xít nói Đasun đã tham dự vào vụ "mưu sát" này. Đáng tiếc, Đasun chết năm 1945, nếu không sẽ gây rất nhiều phiền phức.

Có học giả lại khẳng định: "Quốc vương chết là do có bệnh, chứ không phải là do "mưu sát". Trong "Nhật ký sổ bệnh của đức vua" có ghi: "Từ cuối năm 1928 quốc vương Gioocgiơ V đã mắc bệnh".

Trước khi chết, qua một thời gian dài sức khỏe không được tốt, ông mắc bệnh mãn tính viêm đường hô hấp và suy tim, ủ bệnh dẫn đến cái chết. Song, Côtum Uântơ và một số người khác lại cho rằng quốc vương đã bị người khác đẩy xuống mồ, vụ "mưu sát" của Đasun là nằm trong kế hoạch và có sự trợ giúp của hoàng hậu Mari, trong hồi ký của Đasun cũng có viết chi tiết này. Cách lý giải của trường phái này thì, Đasun thuật lại sự tình "để cho quốc vương từ từ đi đến cái chết" cho hoàng hậu và hoàng thái tử nghe, hai mẹ con hoàng hậu cho đó là "thuật về trời, để khi quốc vương lên gặp thượng đế không bị đau đớn bởi thể xác". Đasun đã lĩnh hội tinh thần này, biết chắc mình không thể cứu vãn được tính mạng của quốc vương nữa, liền lệnh cho nữ y tá tiêm thuốc độc vào người quốc vương đang mắc bệnh tim ở giai đoạn cuối, song nữ y tá đã từ chối, thế là, đích thân Đasun tiêm hai mũi tiêm moóc-phin có hàm lượng 0,0648 gam vào tĩnh mạch cổ của quốc vương, 40 phút sau quốc vương trút hơi thở cuối cùng.

Trong cuốn hồi ký của mình, Đasun còn viết hai lý do sau:

1) Ông (tức Đasun) không muốn nhìn thấy cảnh vị quốc vương tôn kính phải đau đớn về thể xác, hoàng hậu và hoàng thái tử cũng có suy nghĩ như vậy.

2) Cả ông và vương thất đều lo lắng tờ "Tin tức buổi tối" chộp được tin cái chết của quốc vương đưa lên mặt báo.

Tác giả của cuốn sách "Bí mật trong vương thất" còn nói: "Hoàng hậu Mari cũng bị chết bởi "mưu sát", mà chính bà là đạo diễn của tấn bi kịch này. Sách viết rằng:

"Khi hoàng thái hậu Mari mất, "trùng" đúng vào ngày lễ đăng quang của Etuốt VIII. Suốt cuộc đời hoàng thái hậu chỉ sống trong cung thất, bà đã hiểu rõ tất cả, nên bà đã đưa ra lời cầu khẩn đặc biệt: hãy để cho bà tự chết sớm đi, kết quả; hoàng thái hậu chết đúng vào ngày 22 tháng 3.

Một điều khiến ta cảm thấy thú vị là, sau hơn 50 năm tranh cãi, một lần nữa lại dấy lên cuộc tranh cãi gay gắt về "cái chết nhẹ nhàng" trong giới học thuật và y học, đó là tán thành và phản đối cách lý giải về cái chết của quốc vương và hoàng hậu. Cái gọi là "để tránh cho cái chết bị đau đớn", là một phạm trù rất lớn trong thảo luận nghiên cứu luân lý học về sự sống và cái chết. Quan điểm tán thành "để tránh cho cái chết bị đau đớn" cho rằng: "Đây là biện pháp giảm bớt thời gian sống của bệnh nhân đau đớn bị giày vò về thể xác, là vì bệnh nhân, giúp cho bệnh nhân chết trong "êm ái" mà không bị đau đớn, đặc biệt là khi bệnh nhân có yêu cầu". Về quan điểm này, có không ít học giả và chuyên gia cho rằng hành động của Đasun và hoàng hậu là nhân từ. Con người ta ai cũng phải chết, chết êm ái, không bị đau đớn, đó là phúc đức. Vả lại, nói là "mưu sát", thì mưu sát phải có động cơ, song ta không tìm thấy ở hoàng hậu và hoàng thái tử có động cơ đen tối nào, còn hai lý do mà Đasun đưa ra là không có sức thuyết phục. Hai tháng sau cái chết của Gioocgiơ V, hoàng hậu Mari xuất phát từ lợi ích của nước Anh, bà đã tự nguyện chết, còn hoàng thái tử Etuôt VIII lên ngôi chưa đầy 10 tháng đã thoái vị để lấy một người đàn bà bình dân người Mỹ đã ly hôn làm vợ, bất chấp sự phản đối kịch liệt của hoàng gia. Đây chính là một sự kiện động trời "không yêu ngai vàng chỉ yêu người đẹp".

Đương nhiên cũng có không ít người không tán thành quan điểm trên, đã là người thầy thuốc phải cố hết sức cứu chữa người bệnh, bởi đó là chức trách của họ, chẳng lẽ lại cho phép đưa ra lí do này lí do khác để "giết người"? Trong khi đó quốc vương V lại không có yêu cầu. Loại quan điểm này cho rằng, Đasun và hoàng hậu là hai kẻ "mưu sát", đã là "mưu sát" thì phải qui thành "tội ác".

Sự kiện này đáng lẽ ra quyền phát ngôn là của hoàng gia Anh, song họ im lặng, nên chân tướng sự việc vẫn chưa sáng tỏ, dẫn tới tranh cãi, đương nhiên là còn vẫn tiếp tục.

Cái chết hụt của Sa hoàng Nhicôlai II ở Nhật Bản?

Năm 1891, trong lịch sử ngoại giao giữa nước Nga và Nhật Bản đã xảy ra một sự kiện rất không hay, thái tử nước Nga Nhicôlai trong lần đến thăm Nhật Bản đã bị thích khách Nhật Bản dùng dao bầu chém bị thương. 13 năm sau, nổ ra cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905), những người mẫn cảm đã gộp hai sự kiện trên lại với nhau, họ cho rằng thái tử bị thích khách chém ở thủ đô Nhật Bản là do người Nhật căm thù Nhicôlai II gây ra.

Nhicôlai II là vị Sa hoàng cuối cùng của nước Nga, lên ngôi năm 1894. Trước khi lên ngôi, Nhicôlai là thái tử - người kế thừa ngôi báu của nước Nga. Năm 1856, sau khi bị thảm bại tại chiến trường Kelimu, khiến cho nước Nga bị giáng một đòn nặng nề trên con đường xưng bá, buộc nước Nga phải chuyển hướng sang chiến trường Viễn đông và khu vực Thái Bình Dương, còn các quốc gia khác như Mỹ, Anh, Đức lại hy vọng đuổi được chú gấu Nga dạt sang vùng Viễn đông. Lúc bấy giờ trong nội bộ nước Nga nổi lên trào lưu đi ngược lại nền văn hóa Sa hoàng, a dua theo nền văn hóa phương Đông, thổi phồng lên: “Văn hóa nước Nga có quan hệ mật thiết với văn hóa phương Đông hơn so với văn hóa châu Âu, đồng thời cho rằng gộp phương Đông vào đế quốc Ruxi Nga là sứ mệnh lịch sử của nước Nga”. Được sự cổ vũ mạnh của các phần tử thuộc phái phương Đông, hoàng thái tử Nhicôlai từ năm 1890 đến năm 1891 lần lượt đi thăm các nước Hy Lạp, Ai Cập, ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc và một số quốc gia ở phương Đông. Tháng 10 năm 1891, nhận lời mời của Nhật hoàng, Nhicôlai dẫn đoàn tùy tùng sang thăm Nhật.

Sau cuộc cách mạng Duy Tân ở Nhật Bản, chủ nghĩa tư bản phát triển rất mạnh, tiềm lực quốc gia tăng trưởng nhanh chóng, đến cuối thế kỷ 19, Nhật trở thành một cường quốc ở châu á. Lúc bấy giờ Nhật có tham vọng làm bá chủ châu á, sánh ngang các cường quốc khác trên thế giới. Đứng trước nguy cơ nước Nga bành trướng sang vùng Viễn đông, chính phủ Nhật cho đó là một sự đe dọa, còn dân chúng Nhật thì tỏ ra vô cùng căm phẫn người Nga, trong xã hội Nhật bỗng nhiên xuất hiện “Hội Hắc long” (Hội rồng đen). Biết tin hoàng thái tử Nga Nhicôlai sắp sang thăm Nhật, “Hội Hắc long” đã hoạch định sẵn kế hoạch hành thích. Tháng tư Nhicôlai tới thủ đô Nhật Bản. Trong

lịch sử ngoại giao Nga-Nhật, đây là lần đầu tiên đoàn đại biểu Nga thăm Nhật, đứng đầu là Nhicôlai - người kế thừa ngôi báu trong tương lai gần, phía quan chức Nhật Bản và hoàng gia tổ chức đón tiếp rất nồng nhiệt. Sau các thủ tục lễ nghi ngoại giao ban đầu, Nhicôlai đề xuất ý kiến du ngoạn thủ đô Nhật Bản, nhằm biểu thị tình hữu nghị thân thiện với nhân dân Nhật Bản. Đúng lúc hoàng thái tử Nga ngồi trên xe ngựa ngắm nghía phố phường thủ đô Nhật Bản, một võ sĩ Nhật người cao to rẽ đám đông chui ra, nhanh như chớp xông tới xe ngựa, vung dao nhằm vào đầu Nhicôlai bổ xuống, rất may viên bảo vệ ngồi cạnh đẩy Nhicôlai ngả sang phía kia, con dao chém xước da đầu của Nhicôlai, thái tử Nga lập tức được đưa vào bệnh viện, thích khách cũng bị cảnh sát Nhật tóm gọn ngay sau đó. Quan chức Nhật vội tới bệnh viên ngỏ lời xin lỗi Nhicôlai, hoàng gia Nhật cũng biểu thị xin lỗi để sự việc đáng tiếc đã xảy ra, cố lưu giữ Nhicôlai ở lại thêm vài ngày nữa để chữa lành vết thương. Song Nhicôlai lại cảm thấy đêm dài lắm mộng, để đề phòng bất trắc, bất chấp nghi lễ ngoại giao, vội vàng kết thúc cuộc viếng thăm Nhật, vượt qua Xibêri trở về thủ đô. Về sau trên đầu Nhicôlai II có một vết sẹo dài, đây là một kỷ niệm sâu sắc sau chuyến viễn du thăm Nhật. Sau khi từ Nhật về nước, Nhicôlai tâm sự: “Cuộc viếng thăm Nhật đã ảnh hưởng rất mạnh tới ông, làm cho ông nảy sinh tư tưởng muốn có được vùng Viễn đông”. Sau chiến tranh năm 1894, mâu thuẫn giữa Nhật và Nga ngày càng gay gắt, hai bên đều chuẩn bị cho cuộc chiến, đến ngày 8 tháng 2 năm 1904 xảy ra chiến tranh Nga -Nhật.

Nhicôlai II tại sao lại không được giải cứu khỏi ngục?

Từ ngày 21 tháng 3 năm 1917, Sa hoàng Nhicôlai II chính thức bị bắt. Trong thời gian giam giữ, các phần tử bảo hoàng và một số nhân vật đứng đầu Chính phủ lâm thời, cùng một số đại sứ nước ngoài đóng ở Nga đã cùng nhau tìm cách cứu Nhicôlai II.

Trong một số tài liệu cũ có viết, khi Sa hoàng vừa bị bắt, bộ trưởng tư pháp của Chính phủ lâm thời và người lãnh đạo đội cảnh vệ đã mật bàn với đại sứ Anh ở Nga, đưa Nhicôlai lên quân hạm của Anh rồi rời khỏi Nga. Sau đó Bộ trưởng tư pháp Kêrenski chủ trương đưa Nhicôlai II tới Tuboocxki, có người cho rằng đưa Nhicôlai II đi bằng cách này bí mật hơn. Sau cách mạng tháng 10 thắng lợi, bọn Kêrenski tan tác khắp nơi, thế là kế hoạch cứu Nhicôlai II tan thành mây khói. Lúc này hoạt động của các phần tử bảo hoàng cứu Sa

hoàng nhộn nhịp hẳn lên. Có một người tên là Marcốp lên kế hoạch cướp ngục cứu Sa hoàng. Sau khi chuyển Nhicôlai tới vùng Uran, đại giáo chủ địa phương là Cươ Moocgân cùng với một số nhân viên trong cung đình, sĩ quan thời Sa hoàng và người nước ngoài mật bàn thảo ra kế hoạch dùng thuyền buồm "thánh Maria" đậu dưới sông cạnh chân thành giam Nhicôlai II, sau đó cứu Nhicôlai đưa lên thuyền. Song, băng trên sông chưa kịp tan, Sa hoàng đã bị giải đi nơi khác. Trong tài liệu cũ còn ghi rõ, chuyến đi này khác hẳn các chuyến đi trước, không phải ai khác, chính là đại biểu toàn quyền Xô Viết Iakhônôp, đích thân điều chỉnh hướng đoàn tàu hỏa chạy, đưa Sa hoàng đến vùng Viễn đông rồi chạy ra nước ngoài, song bị phát giác. Có người còn tìm hiểu khá cặn kẽ vị đại biểu toàn quyền Xô Viết Iakhônốp vốn là gián điệp của Đức, sau đó y chạy sang hàng ngũ phản động Causki, đã bị lực lượng phản gián của Hồng quân xử tội. Sau khi Nhicôlai II bị giải tới vùng Uran, quân bạch vệ tập trung lực lượng phá thành, chính quyền Xô Viết sở tại đã ra tay trước quân phiến loạn có ý đồ cứu "hoàng thượng". Thế là kế hoạch cứu Sa hoàng thất bại.

Tại sao hết kế hoạch này đến kế hoạch khác cứu Sa hoàng đều thất bại? Trong các tài liệu của Liên Xô trước đây nhìn chung đều nhấn mạnh tới hành động quả quyết và giác ngộ cách mạng của nhân dân Liên Xô, đã phát huy tác dụng. Bởi nhân dân đã nắm được kế hoạch đưa Nhicôlai II ra nước ngoài, bởi do binh sĩ gác ngục đã nâng cao cảnh giác cách mạng nên có phòng bị trước. Trong tình hình khẩn cấp, đã có một đội quân xích vệ trực chiến ở đây, khiến cho giáo viên dạy Pháp ngữ trong cung đình, Rưlianhit phải than lên rằng: "Hy vọng cứu Nhicôlai, xem ra tan thành bọt xà phòng rồi!". Trong cuốn "truyện Nhicôlai II" tác giả đã khẳng định tới vai trò của quần chúng đã làm thất bại kế hoạch cứu Nhicôlai II. Tác giả viết: "Nếu như không có lòng quyết tâm và tinh thần cảnh giác cao của nhân dân, có thể khẳng định rằng Nhicôlai II đã cao chạy xa bay rồi!".

Nói như vậy không có nghĩa là trong thời gian bị giam giữ, Nhicôlai II không có hy vọng được cứu thoát, vì chính trường nước Nga lúc bấy giờ rất rối ren. Các nhân viên trong đội vệ binh đã qua vài lần thay đổi, song hai viên chỉ huy rất thân thiết với gia đình Sa hoàng lại không bị thay, chỉ cần có ai đó khởi xướng là họ bắt tay ngay vào việc giải thoát cho Nhicôlai II. Ngay đến khi chính quyền Xô Viết được thành lập, việc canh gác Nhicôlai vẫn còn lỏng lẻo. Chính quyền Xô viết ở Uran cho rằng, mùa xuân năm 1918, trên thực tế

Nhicôlai II ở trong trạng thái "không bị giam giữ". 16 tháng thấm thoắt qua đi, nếu như không tính chuyện cứu thật hay cứu giả Nhicôlai II của Iakhơnôp, thì không có lần giải cứu nào cả. Tại sao lại như vậy?

Rất nhiều người qui kết nguyên nhân thất bại là do các phần tử phản loạn nhát gan và vụ lợi, nội bộ bọn chúng chỉ là một lũ tranh công: "Cái chết của gia đình Nhicôlai II là do nhu nhược của chính phủ lâm thời gây ra". Kêrenxki lên tiếng chỉ trích người Anh chậm chễ trong việc đưa quân hạm đến cứu, lại còn tiết lộ tin tức, nên đã bị dân chúng Nga ngăn cản. Thật vậy, cả hai đều không muốn mạo hiểm để cứu Nhicôlai II. Ngoài việc họ sợ phản đối của dân chúng ra, khẳng định họ còn có sự tính toán khác, chẳng qua là không rõ họ đã tính toán những gì mà thôi.

Còn các phần tử bảo hoàng có thể nói rằng chúng chỉ là một bọn vô chính phủ, là một lũ đầu cơ chính trị, mượn cớ cứu giá "hoàng thượng" để cầu lợi, cho nên không dám mạo hiểm.

Song trên thực tế cũng có một số phần tử bảo hoàng có dã tâm thâm độc, chúng đã bỏ ra rất nhiều tiền bạc, thậm chí mạo hiểm cả tính mạng của mình, vượt đường xá xa xôi tới tận nơi giam giữ Sa hoàng, mưu đồ giải thoát, bọn chúng cuối cũng đã bị nhân dân vạch mặt.

Có người lại cho rằng, nguyên do cả bản thân tù nhân nhu nhược, thiếu quyết đoán, không dám mạo hiểm. Thậm chí họ còn nói rằng, chính Nhicôlai II đã liên hệ với viên chỉ huy cai ngục là "từ từ hành động". Sa hoàng cho rằng chính quyền Xô Viết sẽ sắp xếp cho mình đi ra nước ngoài, như vậy vừa an toàn lại vừa giữ được thể diện, nên cuối cùng đã chọn phương án an toàn này. Suốt ngày ngồi trong nhà giam viết nhật ký, nên không tìm ra "người giải thoát" để liên hệ.

Chương II

Đâu chỉ là quyền lực vô biên

Oasinhtơn tại sao từ chối chức tổng thống nhiệm kỳ III?

Oasinhtơn (1732-1799) là khai quốc công thần của nước Mỹ. Từ năm 1789 đến năm 1797, hai nhiệm kỳ liên tục là tổng thống Mỹ, trong lịch sử nước Mỹ ông chiếm vị trí độc nhất vô nhị. Oasinhtơn lãnh đạo cuộc chiến tranh giành độc lập thắng lợi, lập nên một Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Trong thời gian chấp chính, ông đã phát triển buôn bán mậu dịch với nước ngoài, thu lại lãnh thổ của liên bang trước đó đã bị chiếm, dẹp tan cuộc phản loạn của thiểu số người da trắng, có ảnh hưởng sâu sắc tới chính sách cải cách ruộng đất, làm cho tình hình trong nước ổn định, địa vị chính trị và kinh tế trên trường quốc tế ngày được nâng cao, được dân chúng kính trọng.

Song, sau khi kết thúc nhiệm kỳ II, điều kiện khách quan vẫn cho phép Oasinhtơn gánh vác trọng trách tổng thống nhiệm kỳ III, bởi trong hiến pháp đương thời không hạn chế thời hạn nhưng Oasinhtơn dứt khoát từ chối làm tổng thống nhiệm kỳ III, tháng 9 năm 1796 ông đã diễn thuyết bài “chia tay” nổi tiếng, thuyết phục quốc hội, thông báo trước quốc dân, trần thuật tỉ mỉ kiến giải của mình về cách trị quốc an bang.

Oasinhtơn từ chối làm tổng thống nhiệm kỳ III là nằm ngoài sự tưởng tượng của mọi người, thực chất của nguyên nhân từ chối là gì? Vấn đề này đã khiến cho rất nhiều nhà sử học trong và ngoài nước chú ý, dầy công nghiên cứu song đến tận ngày nay vẫn chưa đưa ra được chứng cứ xác đáng nhất. Bởi vì, ngay trong lúc đương nhiệm, hay trong lúc trở về sống trong trang trại của mình ở xứ Uây, ông không thổ lộ tâm tình với bất kỳ ai. Mặc dù vậy, các nhà sử học vẫn dựa vào quá trình giữ chức của Oasinhtơn để tìm ra nguyên nhân từ chối làm tổng thống nhiệm kỳ III.

Có một số nhà sử học cho rằng, Oasinhtơn lo mình sẽ bị sa vào cuộc tranh giành đảng phái triền miên, nên không muốn làm thêm nhiệm kỳ nữa. Lúc bấy giờ, trong lịch sử nước Mỹ lần đầu tiên xảy ra cuộc chiến tranh đảng phái

rất kịch liệt, bản thân Oasinhtơn đã cảm nhận được nỗi ưu tư trong lòng dân chúng, vì thế trong bài diễn văn của mình trước lúc chia tay, ông luôn kêu gọi đoàn kết, phản đối tranh giành đảng phái, phản đối các thế lực chia rẽ. Oasinhtơn đã chỉ trích gay gắt khuynh hướng của sự chia rẽ. Các chính khách đua nhau thi thố, với mục đích là tranh thủ ý kiến đồng tình của cử tri các khu vực khác, qua đó hình thành các đoàn thể liên hợp, nhằm hợp pháp hóa tiến tới nắm giữ đại cục. Một nguyên nhân cơ bản nữa là tinh thần đảng phái đã bị kích động mạnh mẽ trong lòng dân chúng, gây ảnh hưởng xấu.

Điều bất hạnh nữa là, trong cuộc đấu tranh giữa các đảng phái, trong một thời gian dài Oasinhtơn luôn giữ thái độ trung lập, song đến cuối nhiệm kỳ II, lập trường trung lập trong ông đã mất, ông biến thành người của đảng Liên bang. Trước tình hình này, ông từ bỏ chính kiến cũ xem ra lại là một sự lựa chọn tốt nhất của một nhà chính trị đã mở cửa. Về mặt này, nhà sử học nổi tiếng Mỹ Giôn.A.Carôti đã quả quyết nói rằng: “Oasinhtơn đã dùng bài diễn văn chia tay để làm nguội lạnh đi dục vọng chính trị của mình. Còn nói theo lời của một nghị viện quốc hội thuộc đảng Liên bang, thì nhân dân coi bài diễn văn chia tay của Oasinhtơn là một tín hiệu, giống như việc bỏ mũ trên đầu xuống, bởi vì cuộc chạy đua đã bắt đầu”.

Một số nhà sử học khác cho rằng, công kích của dư luận đã ảnh hưởng rất lớn tới quyết định của Oasinhtơn từ chối tranh cử tổng thống nhiệm kỳ III. Nhà sử học người Anh nói một câu khá xác đáng: “Vì muốn được nghỉ ngơi, vì do sức khỏe đã cảm thấy mệt mỏi và vì do đả kích của phái đối lập, nên Oasinhtơn đã từ chối tranh cử tổng thống nhiệm kỳ III”.

Rất nhiều nhà sử học và chính trị gia Hoa Kỳ, đại thể cũng có cách nhìn như vậy. Theo đà cuộc đấu tranh đảng phái xảy ra kịch liệt, dư luận phản đối ngày càng mạnh. Đúng giữa lúc hai tờ báo của hai đảng phái đều đá nhau kịch liệt, Oasinhtơn đang là Tổng thống nhiệm kỳ II, cũng bị vạ lây, khiến cho Oasinhtơn mệt mỏi cả về ý chí và sức lực. Oasinhtơn bị chỉ trích là “quân tử giả tạo”, miệt thị công chúng. Khi Oasinhtơn đề xuất ý kiến không làm tổng thống nhiệm kỳ III, rất nhiều tờ báo và tạp chí đăng tít lớn trên trang đầu tin này, coi cử chỉ của Oasinhtơn là “hoang đường đáng ghét”. Ngay sau ngày Oasinhtơn đọc bài diễn văn chia tay, tờ “Tin tức buổi sáng” liền đưa tin: “Hôm nay nên trở thành ngày lễ của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ,... bởi vì, người này (ám chỉ Oasinhtơn) là cội nguồn gieo rắc mọi tai ương cho nước ta, hôm

nay ông ta hạ giáng xuống làm thường dân".

Trong những ngày tháng cuối cùng trong đời làm tổng thống, Oasinhtơn bị dư luận công chúng đả kích mạnh, dường như ông không thể chịu đựng nổi nữa. Ngày 2 tháng 3 năm 1797, Oasinhtơn viết: "Giờ đây tôi muốn tìm một chỗ nào đó để nghỉ ngơi, tôi là một lữ khách quá mệt mỏi rồi". Các nhà sử học cho rằng, tổng hợp các vấn đề trên, ta đã tìm ra lí do rút lui của Oasinhtơn.

Quả thực, hai nhận định trên liên quan chặt chẽ với nhau. Rốt cuộc đâu là tư tưởng chủ đạo của Oasinhtơn, để Oasinhtơn đưa ra quyết định cuối cùng, thì vẫn chưa đủ cứ liệu để quả quyết. Ngoài các điểm trên ra, còn rất nhiều nguyên nhân khác khiến Oasinhtơn từ chối tranh cử nhiệm kỳ III, vì như Oasinhtơn có còn "thích quyền lực" nữa hay không, đây vẫn còn là một ẩn số.

Bất luận thế nào, Oasinhtơn bất chấp áp lực của công chúng, kiên quyết từ chối làm tổng thống nhiệm kỳ III, tạo ra tiền lệ tổng thống Mỹ qua hai nhiệm kỳ, đã ảnh hưởng sâu sắc tới các thế hệ tổng thống sau này. Năm 1947, thượng nghị viện Mỹ có xu thế không mở rộng quyền lực cho tổng thống, đã sửa lại điều 22 trong Hiến pháp Hoa kỳ "bất kỳ ai không được làm tổng thống quá hai nhiệm kỳ", đến năm 1951 điều 22 sửa đổi chính thức có hiệu lực. Tổng thống Thômat Giepphơxơn tại sao lại muốn mua vùng luxiana?

Thomas Giepphơxơn (1743 - 1826) là tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ, là tác giả của "Tuyên ngôn độc lập" của Hoa kỳ một văn kiện có ý nghĩa trọng đại về chính trị và tự do. Giepphơxơn là nhà chính trị, nhà ngoại giao, là tổng thống hai nhiệm kỳ liền từ năm 1801 đến 1809. ở nhiệm kỳ đầu, thành công to lớn nhất của ông là, bỏ ra 11.500.000 USD để mua một vùng đất đai rộng lớn Luxiana nằm ở tây sông Mitsisipi đang ở trong tay Pháp.

Mua được vùng đất Luxiana là thành tựu to lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ, các nhà sử học từ trước đến nay đều cho rằng đó là một sự kiện thú vị nhất, đặc biệt là, tại sao tổng thống Giepphơxơn lại cố đạt bằng được mục tiêu này.

Nhà sử học Giôn Cơlaiti cho rằng, Giepphơxơn mua vùng Luxiana, với mục đích chính là mở rộng lãnh thổ sang phía tây. Nói cụ thể hơn, Giepphơxơn

muốn nước Mỹ thu được nhiều lợi ích hơn nữa khi mở toang cánh cửa sang phía tây. Ban đầu Giepphơxơn không có ý định đoạt bằng được khu vực này, bài diễn văn trong buổi lễ nhậm chức Giepphơxơn đã nói, đây là mảnh đất mà con cháu chúng ta sau này cần có. Nhưng sau đó, hai bên bờ sông Misisipi xảy ra hàng loạt biến cố, Giepphơxơn đã thay đổi lại dự định ban đầu, suy nghĩ kỹ là nên mua vùng đất Luxiana.

Dân chúng Mỹ ngày càng hứng thú miền đất phía tây, Giepphơxơn nhận thức được rằng, nước Mỹ cần phải có vùng đất Luxiana để thông thương sang phía tây, nếu không sẽ rất khó giữ vùng đất phía đông mà trước đây Mỹ đã đoạt được. Giepphơxơn nói: “Trên trái đất này có một nơi không đâu bằng đó chính là Luxiana. Song hiện nay, kẻ đang sở hữu mảnh đất này là kẻ thù của chúng ta”. Khi Giepphơxơn biết tin vùng đất này đã được trao trả cho Pháp, buộc Giepphơxơn phải cảnh giác. Đối với người lãnh đạo nước Mỹ mà nói, nếu như vùng đất Luxiana do Tây Ban Nha khống chế còn tạm cho là được, còn để cho Napôlêông của Pháp chiếm giữ thì lại không ổn rồi. Giepphơxơn lo rằng, nếu như người Pháp khống chế vùng đất này, thì quyền lợi của nước Mỹ ở vùng Niu Airơlen rất khó bảo toàn. Quả nhiên, sự lo lắng của Giepphơxơn đã xảy ra. Nước Pháp đã thực hiện một số chính sách mở ở bắc Mỹ. Năm 1800, Pháp và Tây Ban Nha đã ký kết một hiệp ước bí mật, Tây Ban Nha trao vùng đất Luxiana cho Pháp, Napôlêông định biến nơi đây thành thuộc địa của Pháp.

Đứng trước thực trạng quá bức bách này, Giepphơxơn phải thông qua con đường ngoại giao để mua Luxiana. Về sau, nhà sử học kiêm nhà ngoại giao Laphubo lại không cho là như vậy, nó được quyết định bởi toàn bộ chính sách ngoại giao do chính Giepphơxơn đưa ra. Toàn bộ chính sách ngoại giao bao gồm: Chủ nghĩa bành trướng, hành động vì tự do, tập trung quyền lợi, cục diện và nếu cần sẽ dùng vũ lực.

Giepphơxơn bổ nhiệm Môtisơn là quốc vụ khanh. Chính sách ngoại giao của họ (chỉ Giepphơxơn và Môtisơn) không phải là rụt rè, mà là chĩa mũi nhọn. Năm 1801, Giepphơxơn viết rằng, nước Mỹ một khi đã muốn mở rộng thì không ai có thể cưỡng nổi, nếu như không mở rộng xuống phía nam Mỹ, thì sẽ mở rộng lên bắc Mỹ. Giepphơxơn còn nói, để đạt được mục đích này, người Mỹ không thể không tự do hành động, người Mỹ hữu nghị với các quốc gia khác, song không hợp với bất kỳ quốc gia nào làm một”.

Giepphơxơn còn dùng cả sức mạnh quân sự, cho dù sức mạnh quân sự của Mỹ lúc bấy giờ qui mô còn nhỏ. Giepphơxơn từ lâu đã tin rằng, nước Mỹ non trẻ sẽ xây dựng được các hạm đội mạnh có thể khiêu chiến với hạm đội Anh, song Giepphơxơn chỉ cho phép xây dựng một hạm đội pháo hạm nhỏ, rồi điều đến bắc Phi và vùng Địa Trung Hải để chống lại hải tặc.

Mua được Luxiana là thành công to lớn của Tổng thống Giepphơxơn. Năm 1801, khi Giepphơxơn và Môtisơn biết tin Tây Ban Nha nhu nhược, quì gối khom lưng trước Napôlêông, dâng Luxiana cho Pháp, cả hai đều cho rằng tình hình rất nghiêm trọng. Lúc bấy giờ chiến tranh giữa Napôlêông và Anh đã chấm dứt, chuyển hướng phát triển thành "đế quốc Thế giới mới".

Napôlêông dự định biến Luxiana thành căn cứ cung cấp thực phẩm nuôi quân đội để chinh phục các quốc gia khác. Năm 1802, Tây Ban Nha đột nhiên cắt đứt quan hệ buôn bán qua sông Mitsisipi với Mỹ, nguy cơ ngày càng sâu sắc. Quốc vụ khanh Môtisơn nhận thấy rằng, sông Mitsisipi là điểm tụ hợp hàng hải của các quốc gia ở Đại Tây Dương. Nhận thức được tính quan trọng của sự việc này, Giepphơxơn và Môtisơn liền áp dụng hàng loạt "thủ đoạn" ngoại giao để mua bằng được Luxiana.

Ngoài ra, Giepphơxơn và Môtisơn mua Luxiana dường như còn có dã tâm sâu xa hơn nữa, đó là phá tan ảnh hưởng và thế lực của Pháp trên toàn đại lục châu Mỹ. Từ trong ngón đòn ngoại giao của Giepphơxơn và Môtisơn ta có thể nhận biết được ý đồ này. Năm 1802, tại đảo Haiti nổ ra cuộc khởi nghĩa do Âu Uâythơ lãnh đạo, mục đích là lật đổ sự thống trị của Pháp ở đảo này. Quốc vụ khanh Môtisơn đã bí mật viện trợ cho Haiti, giúp nhân dân trên đảo Haiti đứng lên chiến đấu đánh đuổi thực dân Pháp.

Môtisơn hiểu rõ rằng, hoàng đế Pháp Napôlêông mất đảo Haiiti có sản lượng đường lớn, thì cho dù Luxiana là vựa thóc lớn, trong con mắt Napôlêông sẽ không còn giá trị nữa, tăng thêm nỗi lo về sau. Quân Pháp đã bắt được lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa, song những người ủng hộ Âu Uâythơ vẫn tiếp tục chiến đấu. Quân khởi nghĩa bền gan chiến đấu, thêm vào đó bệnh sốt rét hoành hành đã đánh gục quân đội của Napôlêông, đến năm 1803 Napôlêông bị tổn thất nặng nề, phải kêu lên: "Mía đường đáng chết! Cà phê đáng chết! Thuộc địa đáng chết!"

Cho mãi về sau này các nhà sử học vẫn tiếp tục bàn luận về sự kiện

Giepphơxơn mua được vùng đất Luxiana rất sôi nổi. Động cơ của tuyên ngôn giải phóng mà Abraham Lincôn phát biểu là gì?

Abraham Lincôn (1809 - 1865) là Tổng thống Mỹ (1861 - 1865), sinh trong một gia đình nông dân ở bang Kentucky. Thời trai trẻ ông từng là công nhân ngành mộc, thợ đá và là nhân viên nhà hàng. Năm 1834, ông được bầu làm nghị sĩ, năm 1836 là luật sư, công khai đả kích chế độ nô lệ da đen, từ năm 1847 - 1849 được bầu vào hạ nghị viện. Lincôn chủ trương thống nhất liên bang, dần dần hủy bỏ chế độ nô lệ, năm 1860 là người của đảng Cộng Hòa ra tranh cử tổng thống. Tháng 2 năm sau, các bang ở miền nam có đông nô lệ da đen cư trú phát động vũ trang bạo loạn, tuyên bố tách ra khỏi liên bang, để thành lập Liên minh miền Nam. Chiến tranh Nam - Bắc nổ ra, thời kỳ đầu cuộc chiến, Lincôn ra sức thỏa hiệp, dẫn tới mất lợi thế về quân sự, khiến cho thủ đô Oasinhtơn bị đe dọa. Năm 1862, áp dụng chính sách cách mạng; tháng 6 ban bố "Luật nhà đất", qui định công dân nộp 10 USD phí đăng ký, nhưng ở miền tây, Lincôn lại sở hữu 160 mẫu đất, trồng trọt 5 năm liền thu lợi; tháng 9 phát biểu "Tuyên ngôn giải phóng nô lệ", tuyên bố toàn bộ nô lệ ở miền Nam được tự do, có thể tham gia quân đội Mỹ. Tháng 11 năm sau, ông lại đề ra khẩu hiệu mang tính cương lĩnh: "Dân hữu, dân trị, dân hưởng". Thế là từ đó trở đi biến cuộc chiến tranh thành cuộc chiến tranh cách mạng mang tính quần chúng, bảo đảm cho miền Bắc giành thắng lợi. Năm 1864 ông giữ luôn nhiệm kỳ II, tháng 4 năm 1865 công hãm thủ đô của Liên minh miền Nam kết thúc cuộc chiến tranh Bắc - Nam. Ngày 14 tháng 4 năm 1865, ông bị một nô lệ của miền Nam sát hại.

"Tuyên ngôn giải phóng" là văn kiện tối quan trọng trong lịch sử nước Mỹ, là bản pháp lệnh nghiêm khắc của Lincôn ném thẳng vào phe đối nghịch, sống mãi với lịch sử. Còn động cơ, mục đích của bản "Tuyên ngôn giái phóng" mà Lincôn đã tuyên bố là gì, nên đánh giá như thế nào, trong giới sử học tranh luận khá sôi nổi.

+ Quan điểm thứ nhất cho rằng: Đứng trước áp lực mạnh mẽ của quảng đại nhân dân, buộc Lincôn phải tuyên bố chính sách giải phóng nô lệ, đồng thời, đứng trước tình hình quốc tế buộc chính phủ của Lincôn phải đưa ra quyết sách quan trọng. Lincôn quyết định phát biểu "Tuyên ngôn giải phóng" động cơ không phải là đơn thuần, hoàn toàn là do hoàn cảnh khách quan buộc phải làm như vậy. Động cơ bao gồm:

- Phá tan tiềm lực kinh tế ở miền Nam.

- Lôi kéo người da đen ở miền Nam về phía mình.

- Lợi dụng sức mạnh chiến đấu của người da đen.

- Tranh thủ sự ủng hộ và đồng tình của lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới.

- Phá tan ý đồ can thiệp của các thế lực mạnh ở châu Âu.

Song, trong khi Lincôn đọc "Tuyên ngôn giải phóng", lập trường của ông rất kiên định, bất kỳ thế lực bên ngoài nào quấy nhiễu cũng không lay chuyển được quyết định của ông.

+ Quan điểm thứ hai cho rằng: Bản "Tuyên ngôn giải phóng" mà Lincôn đọc, ta nên khẳng định đó là một hành động tự giác, nguyên nhân sâu xa của lời phát biểu không phải là từ bên ngoài tới, mà là lập trường của Lincôn, là chủ trương phá bỏ chế độ nô lệ của ông. "Tuyên ngôn giải phóng dự cáo" và "Tuyên ngôn giải phóng cuối cùng" mà ông phát biểu đều là hành động tự giác và chủ động, thể hiện nhất quán lập trường và chủ trương phế bỏ chế độ nô lệ của ông. Lincôn áp dụng chính sách giải phóng chỉ là một sự thay đổi về sách lược, còn về mặt chiến lược giải phóng nô lệ thì trước sau không có gì thay đổi, nếu như về mặt chủ quan Lincôn không đồng ý phế bỏ chế độ nô lệ, mà lại ở trong động thái căng thẳng như vậy, chỉ còn cách là thỏa hiệp với giới chủ nô, chứ tuyệt đối không công khai tuyên bố giải phóng nô lệ. Lincôn chuẩn bị phát biểu "Tuyên ngôn giải phóng", nhân tố chủ quan chiếm địa vị chủ đạo, chứ không phải chịu áp lực từ bên ngoài, là thể hiện lập trường và quyết tâm kiên quyết phế bỏ chế độ nô lệ, giải phóng nô lệ, duy trì thống nhất liên bang, qua đó nắm chắc chính quyền. Động cơ phát biểu "Tuyên ngôn giải phóng" của Lincôn là không thể chỉ trích, là chính nghĩa, là phương châm đúng đắn. Đây là chủ lưu của vấn đề, còn về nội dung của bản tuyên ngôn liệu có hoàn toàn phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của quần chúng nhân dân hay không là còn phụ thuộc vào trình độ giai cấp của Lincôn, hành động phế bỏ chế độ nô lệ chỉ là một khía cạnh thứ yếu mà thôi. Lincôn phát biểu "Tuyên ngôn giải phóng" tuyệt đối không phải là ngẫu nhiên, tuyệt đối không phải là kết quả của sự khuất phục trước áp lực của bên ngoài, mà là rất thận trọng qua từng bước đi, cân nhắc kỹ càng tình hình trong và ngoài nước rồi mới ra quyết định cuối cùng. Còn về thái độ của Lincôn đối với nô lệ da

đen, trong chừng mực nào đó ông cũng bị ảnh hưởng bởi tư tưởng miệt thị người da đen truyền thống, đây là quá trình phát triển của lịch sử không được phép xem nhẹ. Trong cuộc nội chiến, Lincôn đã giải phóng cho nô lệ, giải trừ tận gốc chế độ nô lệ, làm thay đổi quan điểm lệch lạc miệt thị chủng tộc tồn tại đã từ lâu đời, đây là một việc làm rất hiếm hoi của những nhà chính trị của giai cấp tư sản. Tác dụng vĩ đại của Lincôn trong sự kiện giải phóng nô lệ là đáng trân trọng và ca ngợi.

+ Quan điểm thứ ba cho rằng: Trên thực tế, sự kiện Lincôn phát biểu "Tuyên ngôn giải phóng" còn tỏ ra do dự, đây cố nhiên là có nguyên nhân khách quan, song chủ yếu vẫn là yếu tố chủ quan, bởi ông vẫn chưa có lập trường và chủ trương nhất quán phế bỏ chế độ nô lệ, qua thời gian khá dài do dự, đến khi sự việc "càng ngày càng tồi tệ" đã thất thế, mới quyết định tung ra "Tuyên ngôn giải phóng". Rất hiển nhiên, ông buộc phải phát biểu "Tuyên ngôn giải phóng dự cáo", một mặt là do những người có chủ trương phế bỏ chế độ nô lệ đốc thúc mạnh, mặt khác để cứu vãn, nghiên cứu lại cục diện đã thất thế liên tục trên chiến trường. Đương nhiên rằng, bản thân trong con người Lincôn vốn đã có tư tưởng phản đối chế độ nô lệ, song ta cũng không thể nói rằng đây là kết quả của sự phát triển chủ trương nhất quán phế bỏ chế độ nô lệ. Quân đội liên bang bị thất bại nặng nề trên chiến trường, là nhân tố quan trọng có tính quyết định sự ra đời của "Tuyên ngôn giải phóng", để thoát khỏi tình cảnh khó khăn này, Lincôn mới áp dụng biện pháp cách mạng: giải phóng nô lệ, chính vì thế nếu ta khẳng định rằng bài phát biểu "Tuyên ngôn giải phóng" của Lincôn là chủ động, là tự giác, là thể hiện lập trường nhất quán, thì thật là không đủ căn cứ.

Một số nhà nghiên cứu lịch sử Mỹ muốn cường điệu hóa tác dụng lịch sử của cá nhân Lincôn, đã làm nổi bật hóa tính tự giác trong việc giải phóng nô lệ của Lincôn, coi nhẹ ảnh hưởng và tác dụng trước áp lực của các tầng lớp nhân dân Mỹ và các nước châu Âu tác động đến Lincôn, như vậy là không phù hợp với thực tế lịch sử đương thời. Quảng đại quần chúng nhân dân, đặc biệt là trước áp lực của những người theo chủ nghĩa bãi nô, thất thế trên chiến trường, trước sự uy hiếp can thiệp của nước ngoài, buộc Lincôn phải từ chủ trương kìm hãm nô lệ chuyển sang chủ trương phế bỏ chế độ nô lệ, nhằm đạt được mục đích cứu vãn quân đội liên bang trên chiến trường. Đây mới chính là sự thực khách quan trong giai đoạn lịch sử đương thời.

+ Quan điểm thứ tư: Tuy "Tuyên ngôn giải phóng" được hình thành và phát triển trên nền tảng của cuộc đấu tranh mãnh liệt của những người theo chủ nghĩa bãi nô, song ta cũng không thể nói rằng việc Lincôn ban bố "Tuyên ngôn giải phóng" chỉ là một việc làm hoàn toàn bị động, thậm chí bị bức bách hoàn toàn bởi điều kiện khách quan, ông không phải là bị chi phối của điều kiện khách quan một cách mù quáng rồi buộc phải đọc "Tuyên ngôn giải phóng". Tuy Lincôn kiên quyết phản đối chế độ nô lệ, song ông không thể giống như những người theo chủ nghĩa bãi nô, bởi ông là Tổng thống nước Mỹ, là nhà chính trị, trong cuộc đấu tranh chính trị gay go phức tạp và đứng trước nguy cơ rình rập của các thế lực bên ngoài, thì mỗi lời nói, cử chỉ của ông đều có thể mang lại hậu quả khó bề dự liệu, do đó, sự suy tính cẩn thận thái quá của Lincôn cũng là điều dễ hiểu.

Chủ trương mua vùng đất Alasca của Tổng thống Giônxơn?

Alasca nằm ở đầu phía tây đại lục bắc Mỹ, hướng đông nam kéo dài đến quần đảo Alêchxanđrơ, diện tích 80.000 km2, khí hậu rất khắc nghiệt, song sản vật rất phong phú. Theo truyền thuyết, người Mông Cổ là người đầu tiên phát hiện ra vùng đất này, bộ phận cư dân chủ yếu ở đây là người Vi kinh và người Inđian, sống bằng nghề săn bắt là chính. Đến đầu thế kỷ 19 trở thành lãnh thổ của Nga. Năm 1867, nước Mỹ bỏ 7.200.000 USD mua vùng đất này và quần đảo Alưusa của Nga. Năm 1869 trở thành bang thứ 49 của Mỹ, đây cũng là một bang lớn nhất của Mỹ.

Mỹ mua Alasca là một trong những sự kiện trọng đại về chiến lược mở rộng lãnh thổ trong thế kỷ 19. Đối với sự kiện này, các học giả phần lớn đều có thói quen bàn luận sôi nổi, tại sao Tổng thống Giônxơn lại có ý định mua mảnh đất này, thật là khó lí giải. Vấn đề này đến tận ngày nay vẫn là một điều bí ẩn.

Có một số học giả có ý định lấy sự kiện Mỹ mở rộng lãnh thổ trong thế kỷ 19 làm đáp án. Năm 1823, Tổng thống của nước Mỹ là Mônrô phát biểu "Chủ nghĩa Mônrô", nội dung chủ yếu là mở rộng lãnh thổ ra bên ngoài, chủ trương các quốc gia ngoài châu Mỹ không được phép can thiệp vào công việc nội bộ của châu Mỹ; công việc nội bộ của châu Mỹ do nước Mỹ "cai quản". Căn cứ vào phương châm ngoại giao này, nước Mỹ không chỉ bành trướng xuống phía Nam, mà còn mở rộng lên cả phía Bắc, chí ít cũng khống chế bằng được ảnh hưởng của Nga ở Alasca, vì thế Mỹ mới ra sức thuyết phục Sa

hoàng nước Nga bán Alasca cho mình. Cố gắng của Mỹ đã không uổng phí. Năm 1824, Mỹ - Nga ký kết hiệp ước, qui định biên giới phía nam của Alasca là 54044 vĩ bắc. Đây có thể coi là một thắng lợi bước đầu của Mỹ.

Theo đà thời gian trôi đi, lợi ích của nước Nga ở Alasca dần dần nghiêng về phía Mỹ. Đến giữa thế kỷ 19, trên con đường mở rộng lãnh thổ, Mỹ đã vấp phải đối thủ mạnh - đó là nước Anh. Người Nga biết rằng, biên giới của nước Nga kéo dài đến tận bắc Mỹ, Alasca đã trở thành vùng đất quá tầm khống chế, vì sức mạnh của Nga lúc bấy giờ có hạn. Sự thật hiển nhiên rằng, các quốc gia trên thế giới đang trong cuộc tranh hùng tranh bá với nước Anh, nếu Nga xử lý không tốt, thì nước Nga rất có thể sẽ mất đi một số khu vực mà mình đã khống chế. Ngoài ra, nước Nga còn cho rằng, Alasca không phải là nơi cung cấp lông và da thú dồi dào vô tận, cũng không phải là mảnh đất có thể tăng trưởng về kinh tế. Do đó, đến năm 1867, mới có ý định bán mảnh đất lạnh lẽo này.

Nga định bán vùng đất này cho ai? Nga cho rằng tốt nhất là bán cho Mỹ. Làm như vậy một là gây thiện cảm với Mỹ, giảm được một đối thủ trên con đường tranh hùng tranh bá; hai là tăng cường sức mạnh cho Mỹ, làm đối trọng chống lại Anh.

ý đồ của Nga đương nhiên là Mỹ đã rõ. Nga muốn Mỹ trở thành bạn lớn của mình để đối phó với Anh, song quyết định có trở thành bạn hay không là ở Mỹ chứ không phải Nga. Nga biết như vậy, song vẫn đem kế hoạch của mình ra nói với Mỹ. Thế là nước Mỹ, đặc biệt là tổng thống Giônxơn tương kế tựu kế, dễ dàng mua được Alasca.

Trong năm 1867, do tình hình nội bộ nước Mỹ lúc bấy giờ không cho phép Mỹ ào ạt mở rộng thế lực ra bên ngoài. Mọi người, đều biết, nội chiến trong nước Mỹ vừa kết thúc, rất nhiều công việc cần giải quyết, cần phải tập trung lực lượng để tái thiết lại đất nước. Đặc biệt là tổng thống Giônxơn, tình thế cực kỳ nghiêm trọng, trong vấn đề "tái thiết", Giônxơn đã có xung đột với quốc hội, đứng trước nguy cơ bị cô lập. Trước thực trạng này, bỏ tiền ra mua Alasca và tiếp tục mở rộng lãnh thổ là cực kỳ bất lợi. ấy thế mà, Giônxơn vẫn chủ trương mua Alasca, nguyên cớ tại sao? Có nhà sử học cho rằng, rất có thể Giônxơn có ý đồ thông qua thành tựu về mặt ngoại giao để làm đối trọng đấu tranh với quốc hội, nhằm chiếm thế thượng phong. Về mặt này, ta có thể hiểu được tại sao Giônxơn lại quyết đoán trong việc mua Alasca nhanh như vậy.

Ngày 7 tháng 1 năm 1867, hạ nghị viện thông qua quyết nghị không tán thành điều trần của Giônxơn, song không vì thế mà Giônxơn lùi bước, ngược lại Giônxơn chủ động bắt tay vào hoạt động ngoại giao. Ngày 30 tháng 3 năm 1867, Giônxơn chỉ thị quốc vụ khanh Xihittơ ký hiệp ước về Alasca với công sứ Nga Đesitec, phía Mỹ bỏ ra 7.200.000 USD để mua Alasca, từ đó trở đi biên giới phía bắc của Mỹ kéo dài đến tận Bắc Băng Dương. 9 ngày sau, tức ngày 9 tháng 4, Giônxơn và quốc vụ khanh thúc thượng nghị viện Mỹ phê chuẩn hiệp ước này. Ngày 6 tháng 7 năm 1867, Giônxơn lại đem hiệp ước này giao cho hạ nghị viện để thực hiện các điều khoản trong bản hiệp ước đã ký. Trong việc mua bán này, hành động của Giônxơn rất quả đoán và nhanh gọn, điều đó chứng tỏ Giônxơn đã chuẩn bị rất kỹ mọi biện pháp để đấu tranh với quốc hội (thượng và hạ nghị viện).

Các nhà sử học còn cho rằng, sách lược của Giônxơn quả thực rất thành công, một mũi tên bắn trúng hai đích. Kết quả đã chứng minh, Giônxơn vừa đạt được mục đích tạo cho mình thế thượng phong trong lưỡng viện, lại vừa cứu sống được bản điều trần của mình mà trước đó hạ nghị viện đã phủ quyết. Đến đây ta có thể nói rằng, Giônxơn không những giành thắng lợi lớn trên lĩnh vực ngoại giao, mà còn xua tan được đám mây đen đang bao phủ đất nước.

Đương nhiên, thành công của Giônxơn phải được quốc hội ủng hộ thì mới đạt được. Vậy thì, trong tình cảnh trên, tại sao quốc hội lại còn phê chuẩn hiệp ước về vấn đề Alasca? Chủ yếu gồm hai nguyên nhân chính sau:

Thứ nhất, quốc hội cho rằng nước Nga lúc bấy giờ có thái độ hữu hảo với Mỹ, trong thời kỳ nội chiến, Nga đồng tình với sách lược của Mỹ.

Thứ hai, quốc hội cũng thấy được địa vị chiến lược và giá trị tài nguyên của Alasca. Sự thực là, thượng nghị sĩ Xihôtơ sau khi nói rõ lợi ích chiến lược của Mỹ ở Thái Bình Dương, Bắc Băng Dương và giá trị tài nguyên ở Alasca cho quốc hội nghe xong, mới thu được số phiếu ủng hộ tuyệt đối để thông qua hiệp ước này.

Đến đây, việc Giônxơn mua được Alasca coi như đã giải quyết xong? Nhưng trên thực tế vẫn chưa xong. Ví dụ, như phần trên đã đề cập tới ý đồ của Giônxơn, chỉ là suy nghĩ riêng của cá nhân Giônxơn sau khi đã phân tích kỹ tình hình, còn ý đồ thực, thì chưa thấy Giônxơn thổ lộ với ai cả, đến tận bây

giờ mọi người vẫn chưa rõ. Có lẽ, ý đồ thực của Giônxơn đã bị "công cuộc tái thiết" và "cuộc đấu tranh trong quốc hội" che lấp mất rồi.

Nguyên nhân nào dẫn đến cái chết của tổng thống Mỹ Hacđinh?

Hacđinh là tổng thống thứ 29 trong lịch sử nước Mỹ. Nhậm chức năm 1921, khi chưa hết nhiệm kỳ thì bị chết đột ngột trong năm 1923, khi ông 57 tuổi. Ông là tổng thống thứ 6 trong 8 tổng thống bị chết trong thời kỳ đương nhiệm, cái chết của ông đến nay vẫn còn bí ẩn khiến dư luận bàn tán xôn xao.

1. Thuyết ốm chết

Ngày 20 tháng 6 năm 1923, Hacđinh rời Oasinhtơn đi thị sát các địa phương trên nước Mỹ. Khi trên đường từ Alasca trở về vì quá mệt mỏi nên đã ngã bệnh, bác sĩ riêng của tổng thống chẩn đoán ông ăn cua bị trúng độc, ít lâu sau chuyển sang viêm phổi, ông được các danh y hết lòng điều trị, bệnh tình đã thuyên giảm, song không ai ngờ ông lại bị chết trên giường vào hồi 19h35 ngày 2 tháng 8 năm 1923, lúc đó phu nhân của tổng thống đang đọc sách cho ông nghe. Vì trước đó khi kiểm tra sức khỏe cho Hacđinh, 5 bác sĩ đưa ra các triệu chứng trúng độc khác nhau, do đó, có người cho rằng Hacđinh bị bệnh đau tim, lại chẩn đoán nhầm là bị trúng độc do ăn cua; cũng có bác sĩ hoài nghi ông bị xuất huyết não cần phải tiến hành xét nghiệm, nhưng phu nhân của Hacđinh kiên quyết không cho giải phẫu, nên mọi người không thể tìm ra nguyên nhân dẫn đến cái chết, cũng chính vì thế đã xảy ra nghi ngờ.

2. Thuyết tự sát

Sau khi trúng cử tổng thống, bạn bè tấp nập tới chúc mừng gồm có các nhân vật đảm nhận vị trí trọng trách trong chính phủ, bộ trưởng nội vụ, bộ trưởng tư pháp, các cục, vụ trưởng đã nghỉ hưu v.v..., ngoài ra còn có họ hàng gần xa của Hacđinh ở Ôhaiô nườm nượp kéo tới chúc mừng, thế là hình thành một "thế lực Ôhaiô" mạnh. Trong cùng một thời gian, bạn bè người thân tụ tập kín phòng ăn ở Oasinhtơn, họ đến đây để cầu lợi. Họ dựa vào bóng của Hacđinh để làm càn làm bậy, tranh nhau vơ vét của cải, cờ bạc, mua đi bán lại các đồ dùng quí trong phủ tổng thống, đã để lại tiếng xấu cho chính phủ của Hacđinh.

Bắt đầu từ năm 1922, từ Oasinhtơn loan tin, thuộc hạ của Hacđinh tham ô ăn

hối lộ, ngày càng nhiều vụ việc tham ô, hối lộ, cờ bạc bị phơi bày trước công luận, đã có vài người không chịu nổi búa rìu dư luận đã tự sát, trong đó có một số bạn thân của Hacđinh, như Giôn Smit, quân nhân đã chuyển ngành, luật sư F.Cơlâymo. Các thành viên chủ chốt trong nội các của Hacđinh, đa phần là tham ô, ăn hối lộ, tác oai tác quái. Ví dụ: bộ trưởng nội vụ B. Phua tự ý bí mật cho công ty dầu mỏ tư nhân thuê hai mỏ dầu vốn đã dành riêng cho hải quân, phi vụ này kiếm lợi bỏ túi hơn 400.000 USD. B. Phua trở thành một thành viên trong nội các đang đương nhiệm đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ bị bắt giam.

Đến cuối năm 1922, bản thân tổng thống cũng đã biết được các hành vi tham nhũng của bạn mình, song ông không áp dụng bất kỳ một hình thức cảnh báo nhắc nhở nào, bởi họ đều là bạn chí thân của ông, hơn nữa chính ông là người tạo cho họ tấm bình phong để họ thả sức tung hoành. Các bạn trong "bè lũ Ôhaiô" đã phụ lòng tin và kỳ vọng của Hacđinh. Vì quá tin người, nên ông phải chịu ăn quả đắng, ông thường lo lắng: "Ta làm tổng thống, ta không sợ kẻ thù, mà là sợ bạn bè của mình, họ đã làm cho ta mất ăn mất ngủ".

Trong tình huống không thể trì hoãn được nữa, Hacđinh đành phải để cho bạn bè tạo một lí do nào đó để từ chức, bí mật chuyển họ về quê, hoặc đưa bạn bè sang châu Âu du lịch để giảm bớt nỗi lo. Song chính phủ của ông vẫn bị quốc hội chỉ trích, thanh danh của ông bị tổn thương. Hacđinh không thanh trừ hết quan tham, không khống chế được đại cục, đành phải chọn phương pháp né tránh đi thị sát. Trong thời gian đi thị sát, thông qua những người đến thăm và thông qua điện báo, ông dần dần hiểu được mọi hành vi đều được che đậy bằng tấm màn giao dịch bẩn thỉu, đối với một người trong lòng luôn thấp thỏm không yên như Hacđinh, không còn nghi ngờ gì nữa đây là một đòn đánh nặng nề. Miệng ông nhẩm tính bao nhiêu bạn bè của ông đã làm bừa làm ẩu mang lại tiếng xấu cho ông, tình thế ngày càng tồi tệ, tinh thần ngày càng bi đát. Tổng thống đã ý thức được một cách rất rõ ràng là, đến một ngày nào đó sự thật chân tướng sẽ được phơi bày, hậu quả sẽ thật khôn lường. Để tránh bị luật pháp sờ gáy, cũng là để tránh phải ra làm chứng những vụ bê bối mà bạn bè đã làm, ông đành phải chọn cách tự sát bằng uống thuốc.

3. Thuyết mưu sát

Tổng thống có tướng mạo tuấn tú, được rất nhiều cử tri nữ bỏ phiếu cho ông, để ông được ngồi vào ghế tổng thống đầy quyền lực. Ông vốn muốn "để lại

trong lòng những người ái mộ tổng thống (tức là ái mộ ông) những ký ức tốt đẹp nhất", song bản tính của ông rất khó sửa, ông thường xuyên ra ngoài tìm bướm hái hoa. Hồi còn ở trong thành phố Maliân, Hacđinh đã gian dâm với người vợ xinh đẹp của bạn, có 250 bức thư tình do chính tay tổng thống Hacđinh viết làm chứng. Sống trong Nhà trắng, tư thông với một phụ nữ, sinh con với người đàn bà đó. Ngay sau khi chính thức kết hôn rồi, Hacđinh vẫn quan hệ với hai người tình, đã khiến cho phu nhân rất khó chịu. Lúc bấy giờ lời ong tiếng ve lan truyền khắp Oasinhtơn, song vì lí do chính trị, nên phu nhân của Hacđinh không dám làm to chuyện. Mọi người chỉ biết rằng, trước khi Hacđinh chết vài tháng, quan hệ giữa vợ chồng ông rất căng thẳng. Vì thế, với sự cố gắng của mình, Hacđinh đưa vợ đi du lịch nhằm cải thiện quan hệ, nhưng không đạt kết quả. Bởi vì Hacđinh không chung thủy khiến phu nhân phẫn uất, tìm cơ hội trả thù.

Sau khi Hacđinh lên làm tổng thống, phu nhân rất tích cực tham gia mọi công việc trong chính phủ, thậm chí còn gặp riêng các thành viên trong nội các. Phu nhân đã nắm chắc mọi tình hình trong chính phủ, khi chính phủ đưa ra điều trần, chắc chắn Hacđinh sẽ thân bại danh liệt, không tránh khỏi sẽ bị mất mặt, đây chính là cơ hội tốt để phu nhân ra tay hạ độc.

Sau khi Hacđinh chết, mọi hành vi của phu nhân đã khiến cho mọi người nghi ngờ. Bà ta không những không cho các bác sĩ xét nghiệm tử thi để làm rõ nguyên nhân cái chết, mà còn thiêu hủy toàn bộ văn kiện và thư từ có liên quan tới Hacđinh lúc còn sống, ngay đến các bức thư riêng của Hacđinh cũng bị đốt sạch, do đó không thể xác minh được sự thật cái chết của Hacđinh, mà chỉ suy đoán lung tung. Chính vì thế mới có người nghi ngờ cái chết của Hacđinh có liên quan tới phu nhân tổng thống.

Đến nay mọi ý kiến về cái chết của Hacđinh vẫn chưa thống nhất, song có một điểm chúng ta có thể khẳng định, cái chết không minh bạch của Hacđinh có liên quan tới chính phủ hủ bại của ông.

Trân Châu cảng - vụ tập kích bất ngờ của Nhật vào hạm đội lính Mỹ?

Ngày 7 tháng 12 năm 1941, Nhật Bản bí mật tập kích Trân Châu cảng - căn cứ hạm đội Thái Bình Dương của hải quân Mỹ, gây cho Mỹ thất bại nhục nhã chưa từng có trong lịch sử. Sự kiện này nước Mỹ quả thực đã bị bất ngờ, người Mỹ từ trước đến nay rất muốn biết trận Trân Châu cảng có thực là Mỹ

bị bất ngờ hay không?

Đại biểu của phái xét lại Mỹ C.A.Bêctơ trong cuốn "Tổng thống Rudơven đứng trước cuộc chiến tranh năm 1941" đã viết: Ngày 27 tháng 1 năm 1941, đại sứ Mỹ ở Nhật Bản Cơru trình lên quốc vụ khanh Hêe một bức điện báo: "Một công sứ Nhật đã báo cho các nhân viên của ta ở Đại sứ quán, ông ta (chỉ công sứ Nhật) thông qua tìm hiểu rất nhiều người, biết tin quân Nhật đang trù tính một kế hoạch, đó là: nếu như Nhật và Mỹ xảy ra xung đột, thì Nhật sẽ sử dụng toàn bộ lực lượng tập kích căn cứ hải quân của Mỹ ở Thái Bình Dương". Đây là điều tổng thống Rudơven đã biết trước mà không chú ý đề phòng. Phóng viên tờ Tin tức nổi tiếng ở Mỹ, Giôn Thơlan đã viết bài: "Sự kiện Trân Châu cảng và hậu quả của nó", khẳng định tổng thống Rudơven thông qua các tài liệu mật, trong đó bao gồm cả tin tức chặn thu vô tuyến điện hàng không mẫu hạm của Nhật đã có sự di chuyển, đã biết trước sắp tới Nhật sẽ tập kích.

Phía Nhật cũng có cách nhìn như vậy. Nguyên thứ trưởng ngoại giao Nhật Xichumyan, năm 1983, trong bài viết của mình đã dẫn lời thượng tá Ranêphutơ tùy viên quân sự Hà Lan ở Oasinhtơn như sau:

Ngày 2 tháng 12, khi thượng tá đến Cục tình báo hải quân ở Oasinhtơn, một sĩ quan chỉ vào bản đồ treo trên tường: "Quân cơ động của Nhật đang từ đây di chuyển về phía đông". Trong khoảng cách di chuyển từ Nhật tới quần đảo Xiavâye đánh dấu ký hiệu 2 chiếc hàng không mẫu hạm. Thượng tá rất đỗi ngạc nhiên, ngay hôm đó đã viết nhật ký: "Cục tình báo hải quân Mỹ họp, trên bản đồ đã xác định vị trí của hai chiếc hàng không mẫu hạm của Nhật. Hàng không mẫu hạm xuất phát từ Nhật đi về phía đông". Tổng thống lại không ra lệnh cảnh báo cho Xiavâye, báo trước Nhật có ý định tấn công Trân Châu cảng.

Một sĩ quan Nhật tham gia trận tập kích Trân Châu cảng đã viết trong báo cáo "Tập kích Trân Châu cảng" như sau: Về vấn đề phía Mỹ khi nào thì biết quân Nhật tập kích, theo như tôi được biết, người lãnh đạo chính phủ Mỹ đã có tin tức tình báo, ít nhất tổng thống Rudơven Phrăngcơlin D đã biết trước 11 tiếng đồng hồ ta tập kích Trân Châu cảng. Nguyên nhân tại sao ông ta không cảnh báo cho tiền phương, rất có thể xuất phát từ suy nghĩ sâu xa của ông ta".

Có nhiều nguồn tin nói rằng, tổng thống Rudơven Phrăngcơlin D đã nắm được tin tức tình báo, Nhật sẽ khai chiến với Mỹ, đồng thời dựa vào lời cảnh báo được phát ra từ cuộc họp quân sự cao cấp trong tòa Nhà trắng ngày 22 tháng 11, ông ta nói: "Nước Mỹ trước hoặc sau ngày thứ hai (tức ngày 1 tháng 12) rất có thể sẽ bị công kích". Ngày 7 tháng 12 (giờ Oasinhtơn) tổng thống Rudơven Phrăngcơlin D khi hội kiến với đại sứ của Trung Quốc là Hồ Thích đã nói rõ ràng rằng: "Tôi có linh cảm, trong vòng 48 giờ đồng hồ, ở Thái Lan, Malaixia, đông ấn Độ, Philipin hay khu vực quanh đó sẽ xảy ra sự cố xấu". Song do tổng thống Rudơven Phrăngcơlin D muốn chiếm ưu thế, áp dụng sách lược để cho phía Nhật nổ súng trước, nên cho đây là mồi câu để nhử?

Nhà sử học Bulatya và Ruthơ người Mỹ phát biểu quan điểm ngược với quan điểm trên. Hai người đã viết trong cuốn "Trân Châu cảng, cuốn phim cỡ nhỏ" và J. Huphu đã viết: Các sĩ quan của hạm đội Nhật, bao gồm cả hạm trưởng Yuantianshi tham gia lên kế hoạch tập kích, quả quyết rằng chuyện Giônthôlan đã nói với tổng thống Rudơven, qua tín hiệu vô tuyến điện chặn thu được, biết hàng không mẫu hạm của Nhật đi theo hướng đến quần đảo Xiavâye, khẳng định sắp có tập kích là sai lầm, họ (chỉ Nhật) suốt cuộc hành trình, thực hiện nghiêm, không liên lạc bằng vô tuyến. Bài viết nói rõ: Cục điều tra liên bang Mỹ, trước khi nổ ra trận đánh Trân Châu cảng, thông qua hai gián điệp của Đức và Anh, đã thu được một cuốn phim cỡ nhỏ điều tra trinh sát Trân Châu cảng của Nhật. Trong cuộn phim có đề cập tới căn cứ quân sự và sân bay trên đảo Vahu, tình hình bố phòng ở Trân Châu cảng và một số vấn đề đặc biệt khác. Sau đó thông qua điều tra qua nhiều hướng khác để kiểm chứng xác định độ tin cậy. Đối với cuộn phim này chỉ có Cục trưởng cục điều tra liên bang A. Huphu và trợ lý của cục trưởng biết, tổng thống Mỹ và các quan chức khác đều không biết. Ngày 3 tháng 9 năm 1941, Huphu gửi cho chuẩn tướng lục quân M. Âuxân, thư ký của tổng thống, một bức mật thư, trong thư chỉ nhấn mạnh công lao của Cục điều tra liên bang đã giải mã được cuộn phim cỡ nhỏ của Nhật để tổng thống khen thưởng, chứ không phân tích kỹ thực chất của kết quả điều tra, càng không đề cập tới việc cảnh báo sẽ có tập kích. Sau đó Huphu chỉnh lý lại kết quả điều tra, kết quả điều tra sau khi biên soạn lại chỉ giữ lại được một phần nội dung so với bản gốc, sau đó gửi cho tổng thống phần không thật quan trọng. Tài liệu này hiện còn lưu trong tập hồ sơ của tổng thống Rudơven và lưu ở Cục điều tra liên bang Mỹ. Còn một điểm nữa là, Huphu không gửi bản kết quả điều tra cho cơ quan

tình báo của lục quân và hải quân. Nếu như có gửi, thì kết quả điều tra đương nhiên sẽ còn nằm trong tập hồ sơ lưu trữ của hai cơ quan này.

Bulatya và Ruthơ cho rằng, Huphu đã không gửi toàn văn kết quả điều tra cho tổng thống Rudơven Phrăngcơlin D và các cơ quan tình báo là có nguyên do của nó, Huphu muốn không chế các cơ quan tình báo, với ý đồ chiến thắng đối thủ của mình, lấy lòng tổng thống. Điều quan trọng hơn nữa là, Huphu còn thiếu năng lực phán đoán, từ trong kết quả điều tra của hai gián điệp Đức, Anh không phân tích được thực chất vấn đề, gián điệp Đức rất thích thú khi phát hiện ra động thái ở Xiavâye, không còn nghi ngờ gì nữa, động thái của Nhật ở Xiavâye là có mục đích rõ ràng.

Huphu không gửi kết quả điều tra cho tổng thống và các cơ quan tình báo của lục quân và hải quân, cũng không báo cáo nguyên văn tìm hiểu thực chất tài liệu về Trân Châu cảng, không xử lý tài liệu theo tình huống khẩn trương, mà chỉ xử lý qua loa cho xong chuyện. Hậu quả là toàn văn bản điều tra "ngủ say" trong tủ hồ sơ lưu trữ của Cục điều tra liên bang trong suốt hơn 40 năm qua, mãi về sau mới có người phát hiện.

Ta có thể suy ra, nếu như tổng thống Rudơven Phrăngcơlin D được xem toàn văn kết quả điều tra, khẳng định tổng thống sẽ chú ý tới sự kiện này.

Ai là kẻ ám sát Tổng thống Giôn Kennơđi?

Ngày 22 tháng 11 năm 1963, chiếc xe con chở Kennơđi đang chạy trên một phố lớn ở Đa lát thuộc bang Têchdat, đột nhiên hai tiếng súng nổ, viên đạn găm trúng đầu Kennơđi, khiến ông ngã nhào xuống ghế xe, đây là bối cảnh Kennơđi bị sát hại hơn 40 năm về trước.

Kennơđi được qua cấp cứu nhưng vô hiệu, đến 13 giờ trong ngày thì qua đời. Sau khi vụ án xảy ra, trong một phòng để sách ở trên lầu 6 của tòa nhà gần đó phát hiện ra khẩu súng và vỏ đạn của Li Havây Ôtoan, do đó y bị nghi là can phạm và bị bắt ngay. Một buổi sáng sớm ba hôm sau đó, khi cục cảnh sát chuẩn bị xét hỏi Li Havây, thì đột nhiên ông chủ hộp đêm ở Đalat là Giắc Rubi bất ngờ bắn chết Li Havây. Rubi bị cảnh sát bắn chết tại chỗ.

Rốt cuộc ai là hung thủ sát hại Kennơđi? Cục điều tra liên bang và tòa án tối cao vào cuộc. Sau 18 ngày điều tra, cục điều tra liên bang có bản báo cáo, kết

luận là:

- Li Havây đã bắn chết tổng thống.

- Âm mưu của y với bất kỳ hình thức nào, tính chất nào đều không liên luỵ tới ai. Còn tòa án tối cao thì thu thập hàng ngàn tài liệu, đối chiếu 552 người làm chứng, đến tháng 10 năm 1964 thì cơ bản báo cáo, kết luận Li Havây là hung thủ, xuất phát từ sự thù hằn về quyền lợi. Như vậy các nhà chức trách Mỹ đều xác định Li Havây là hung thủ duy nhất sát hại Kennơđi.

Ngoài ra còn các loại nghi ngờ khác:

+ Kế hoạch của Matxcơva: Lý do là từ năm 1959 đến 1962, Li Havây đã sống ở Liên Xô, lấy vợ ở Liên Xô, lại gia nhập quốc tịch Liên Xô, vì thế y giết chết Kennơđi là làm theo lệnh của Liên Xô.

+ Cu Ba đã nhúng tay vào vụ này: Từ sau ngày Li Havây về Mỹ, luôn có quan hệ mật thiết với Lahabana, do đó việc hành thích của y hoàn toàn có khả năng liên quan tới Cu Ba.

+ Trên thực tế Li Havây là người của Cục điều tra liên bang, mang mật danh là S-172, như vậy, vụ án này liên quan tới Cục điều tra liên bang.

Song trong bản kết luận của nội bộ cơ cấu chính phủ Mỹ và các ngành hữu quan vẫn tồn tại nhiều điểm nghi ngờ. Năm 1978 Bộ tư pháp Mỹ tiến hành thẩm tra lại, kết quả phát hiện Li Havây được cài vào Cục tình báo trung ương làm nhiệm vụ đặc biệt, thân thiết với tổ chức Lahabana. Có tài liệu nói rằng, hai tháng cuối cùng trước khi chết y có tiếp xúc với một số cơ quan tình báo Mỹ, sau đó có một số tài liệu tình báo thu thập được đều bị kiểm duyệt rồi tiêu hủy, như vậy làm rõ nội tình vụ án này vốn đã khó khăn lại càng chồng chất khó khăn.

Lúc bấy giờ có người còn cho rằng, trước khi Kennơđi bị bắn chết, đã có dấu hiệu cử đặc sứ sang Cu Ba để khôi phục quan hệ bình thường. Sự việc này đã làm cho Cục tình báo trung ương và các phần tử lưu vong chống Cu Ba bất mãn, vì thế mới có kế hoạch sát hại này. Còn có cách lý giải nữa, cái chết của Kennơđi là kết quả của cuộc đấu tranh trong giới tài phiệt Mỹ.

Mặc dù các quan chức chính phủ đã có kết luận, song đương sự của vụ án đã bị chết, tài liệu cái còn cái mất, nhưng vẫn có rất nhiều người tiếp tục điều tra nghiên cứu về cái chết của Kennơđi, nhằm tìm ra chân tướng sự việc: Trong thời gian gần đây, khắp nước Mỹ xuất bản gần 10 cuốn sách nói về vụ án này, cuốn sách gây chú ý nhất là cuốn "Kennơđi - Âm mưu trầm lặng" của tác giả Kelunxiat và cuốn "Một sự sai lầm chí mạng" của Mâninhcơ.

Kelunxiat là người tham gia cấp cứu Kennơđi, sau đó lại là thành viên của nhóm cấp cứu ngoại khoa hung thủ Li Havây. Ba mươi năm sau, Kelunxiat lần đầu tiên trong cuốn sách mới viết lên nội tình vụ án rất ít người biết. Tác giả không hề dao động, tin tưởng rằng, vết đạn bắn trúng đầu tổng thống là được bắn từ trên một chiếc xe ô tô gần đó ở phía trước mặt. Kết luận này đã "đánh đổ" bản kết luận "có tính quyền uy" của một số chuyên gia và nhà chức trách cho rằng vết đạn bắn từ phía sau lưng Kennơđi ở trên tầng 6 của tòa nhà gần đó. Tác giả nói, thi thể tổng thống "chưa được pháp luật" của bang Têchdat cho phép đã chuyển vào phòng khám nghiệm bệnh viện hải quân, như vậy "nhất định có ai đó tác động tới thi thể tổng thống" với mục đích chính là tạo thành dấu tích giả "chỉ có một hung thủ". Trước Kelunxiat đã có Liphudun cho ra đời cuốn "Chứng cứ tốt nhất", sách viết: vết đạn bắn vào phía trước mặt Kennơđi, còn lúc bấy giờ chủ yếu là xem xét vết thương do viên đạn gây ra, là chứng cứ giả, bởi vì thi thể đã qua một quãng đường vận chuyển, bộ phận đầu của tổng thống đã qua phẫu thuật, viên đạn đã được lấy ra, tác giả cho rằng, kết luận Li Havây là hung thủ, là một kết luận mang tính hãm hại. Do đó, nếu như nói những chi tiết Kelunxiat đưa ra trên không có gì mới, vậy thì các chi tiết sau đó lại khiến cho mọi người chú ý đứng đằng sau vụ án này là "âm mưu của chính phủ". Khi Li Havây bị Giắc Rubi bắn trọng thương, Li Havây được đưa ngay đến bệnh viện Paicơlan, Kelunxiat đã thấy có một người mặc quân phục ở trong phòng mổ. Đúng lúc đang chuẩn bị mổ, thì Oasinhtơn gọi điện thoại tới. Theo cách nói của Kelunxiat, người gọi điện thoại tới là phó tổng thống Linđơn Giônxơn, lệnh cho kíp mổ "phải lấy khẩu cung trước khi sát thủ bị chết", đồng thời cử thư ký riêng tới giám sát, ghi chép hiện trường. Nhưng, chưa kịp lấy khẩu cung Li Havây đã chết, vài phút sau người mặc quân phục cũng biến mất tăm.

"Một sự sai lầm chí mạng" xuất bản đầu tháng ba năm nay, tác giả đã dẫn lời của chuyên gia nghiên cứu đường đạn Dusnahe, sau nhiều năm điều tra nghiên cứu, Dusnahe đưa ra kết luận mới: Kennơđi bị chính bảo vệ của mình

sát hại.

Hơn 20 năm sau, trong đầu Dusnahe vẫn tồn tại một nghi ngờ lớn: đầu của Kennơđi bị viên đạn phá nổ ở phía sau, óc phọt ra, còn viên đạn của Li Havây được bắn từ trên tầng 6 xuống là viên đạn khoan, thì chỉ có lực khoan, chứ không có khả năng va nổ, ngoài ra viên đạn từ phía trên bay tới bên phải đầu Kennơđi, thì không thể trúng vào gáy của tổng thống được. Trong lúc ngẫu nhiên Dusnahe đã được xem cuốn sách đặc tả về vụ án Kennơđi của Uyliam Manchet và bức ảnh hiện trường vụ án. Bức ảnh khá rõ, hai vợ chồng Kennơđi ngồi trên chiếc xe con mui trần, ngay phía sau cũng là một chiếc xe mui trần chở đội bảo vệ, trên xe ngoài lái xe ra còn có 9 người bảo vệ mặc thường phục, trong đó có 4 người đứng trên bậc lên xuống ở hai bên thành ô tô, hai người ngồi trên hàng ghế sau, còn ba bảo vệ phía trái đều đứng trên ghế xe, tay phải cầm súng AR.15 cỡ nhỏ. Chỉ tiết này phù hợp với phát hiện mới của Dusnahe. Trong khoảnh khắc xảy ra vụ án, ông đã phát hiện: bảo vệ ở bên trái là U.Xichi, bên phải là Bannaite, trên vai hai người này đeo nghiêng khẩu AR.15. Khi đoàn xe chở Kennơđi tới ngã tư, đột nhiên vang lên tiếng súng nổ, đó là do Li Havây từ trên lầu 6 bắn xuống, viên đạn không bắn trúng, U.Xichi nghe thấy tiếng súng nổ liền lập tức lên đạn, mở chốt an toàn, giương mắt tập trung tìm mục tiêu, vừa đúng lúc đó đoàn xe đỗ lại đột nhiên khởi động, xe giật khiến U.Xi-chi đứng không vững ngã về phía sau, đúng vào lúc ngã, ngón tay chạm vào cò súng, viên đạn xuyên qua nòng súng bay về phía trước, trúng ngay vào Kennơđi đang đứng ở bên trái hàng ghế sau của hai chiếc xe đi trước. Đầu đạn của súng AR.15 có cấu tạo lớp bao bên ngoài đầu đạn mềm, tốc độ bay nhanh, gặp vật va chạm là nổ luôn, có sức sát thương lớn, hoàn toàn phù hợp với vết thương chí mạng của Kennơđi, sau này những đợt tổ chức bắn thí nghiệm đã chứng thực cho suy đoán này.

Vậy thì, tại sao lúc đó có rất nhiều người không nhìn thấy? Dusnahe cho rằng, sau tiếng súng của Li Havây, đám đông người chạy loạn xạ, mọi con mắt đều đổ dồn vào xe chở tổng thống, nên không chú ý tới tiếng súng được bắn từ hướng nào tới, hai bên đường phố toàn nhà cao tầng, tiếng nổ ở ngay ngã tư tạo thành tiếng vọng, tiếng người kêu thét, còi rú của cảnh sát, nên rất khó xác định tiếng súng được bắn từ đâu; vả lại lúc đó đang giữa trưa, ánh nắng mặt trời chiếu xuống, chớp lửa đầu nòng màu lam nên rất khó nhìn thấy. Khi hỏi những người quanh đó, nhất là những người đứng gần xe, họ đều ngửi thấy mùi thuốc súng khét lẹt, điều đó chứng tỏ viên đạn bắn ra ở cự ly

gần. Nhưng mà, Dusnahe nói tiếp, vô hình chung tôi đã khiến cho U.Xichi phải chịu trách nhiệm về cái chết của Kennơđi, xét về góc độ đạo lý và trách nhiệm, U.Xichi là một người dũng cảm, anh ta đã làm tròn chức trách vệ sĩ của mình. Tôi chỉ muốn làm rõ chân tướng vụ án. Dusnahe còn cho rằng, trong chính phủ khẳng định có người biết rõ sự kiện này, họ không nên cứ giấu kín như vậy. Tháng 11 năm 1991, ông quyết định xuất bản những bức thư trước đây ông gửi cho U.Xichi, hy vọng U.Xichi có thể từ góc độ tự vệ nói rõ sự thực, song đến nay U.Xichi vẫn im lặng.

Cái chết của Nacxun Rôckơphen?

Nacxun. Rôckơphen (1908 - 1979) là minh tinh chính trị của gia tộc Rôckơphen, trong suốt cuộc đời của mình, đã một lần là phó tổng thống Mỹ, bốn nhiệm kỳ là người đứng đầu bang Niuoóc.

Nacxun là con trai thứ hai của Giôn Rôckơphen, sinh năm 1908 ở cảng Bae thuộc bang Mênnơ. Năm 1930, ông tốt nghiệp học viện Daemaos và đã từng đầu tư vào một công ty dầu mỏ ở Vênêduyêla. Suốt cuộc đời ông rất yêu thích châu Mỹ La tinh. Trong những năm từ thập kỷ 40 đến đầu thập kỷ 50, ông đã đảm nhiệm chức vụ quan trọng trong chính phủ của tổng thống Rudơven Phrăngcơlin D và tổng thống Truman Harry. Năm 1958 lần đầu tiên ông được bầu là thống đốc bang Niuoóc, sau đó giữ ba nhiệm kỳ liền. Năm 1973 thôi chức thống đốc bang Niuoóc để gia nhập “Uỷ ban những người ưu tú hoạch định chính sách nước Mỹ”. Tháng 12 năm 1974 được bầu làm phó tổng thống Mỹ, hợp tác với tổng thống Giêrân Pho. Năm 1976 từ bỏ con đường chính trị, trở về Niuoóc, theo đuổi nghề quản lý xí nghiệp và nghiên cứu công tác chính trị và nghệ thuật.

Năm 1930, Nacxun kết hôn với Mari Kenla, sinh 5 người con. Năm 1962, sau khi hai người ly hôn, ông lại kết hôn với tiểu thư Maghelaita Niuphây, và có thêm hai người con nữa. Ngày 26 tháng 1 năm 1979 Nacxun đột ngột qua đời. Về cái chết của ông, nhìn chung trong các sách sử đều có ghi chép, ông chết bị bệnh tim, song có nhiều nhà sử học cho rằng, sự việc không phải đơn giản như vậy.

Một tỷ phú danh tiếng lẫy lừng như Nacxun đột ngột qua đời giữa đêm khuya ngày 26 tháng 1 năm 1979, hưởng thọ 70 tuổi. Ông chết tại văn phòng ở nhà riêng, số nhà 13, đường phố 54 trung tâm thành phố Niuoóc. Lúc ông mất,

người ở bên cạnh ông là nữ trợ lý khoa học Maicơn Masakhơ xinh đẹp, 31 tuổi, dư luận đồn thổi lao xao, cho rằng ông có quan hệ tình cảm với nữ trợ lý khoa học. Để che đậy dư luận công chúng, gia đình của ông từ chối xét nghiệm tử thi, nhanh chóng cho hỏa táng.

Trong ngày Nacxun mất, suốt ngày ông làm việc trong văn phòng biên soạn nốt bộ sách nghệ thuật đồ sộ của mình. Tối đến, ông cùng vợ và hai con đi nghe nhạc ở một ngôi nhà hai tầng ở đường phố số 54. Sau đó ít lâu, lái xe riêng đưa ông về nhà ở trung tâm thành phố. Đến 9 giờ tối, ông gọi điện cho trợ lý Maicơn ở cách đó không xa, yêu cầu nữ trợ lý đến một lát để cùng nhau thảo luận công việc biên soạn. Maicơn mặc bộ đồ màu đen dài, chỉ ít phút sau đã đến. Trong ngôi nhà rộng mênh mông chỉ có hai người, trong bầu không gian tĩnh lặng, hai người bắt tay vào công việc biên soạn bộ sách nghệ thuật.

Theo công bố chính thức của gia đình về sự cố này, tim của Nacxun ngừng đập vào hồi 23h15. Song, một người trong gia đình Nacxun lại tuyên bố Nacxun chết vào lúc 20h15 tại văn phòng ở "Trung tâm Rôckơphen", nhưng không nhắc tới sự có mặt của nữ trợ lý Maicơn ở đây. Điều kỳ lạ nhất là, khi người này chính thức giải thích về cái chết của Nacxun, lại nói tới tiểu thư Maicơn tỏ rõ lòng tiếc thương sâu sắc, vô ý đã nói sai mốc thời gian cái chết. Sự giải thích này há chẳng phải là tiền hậu bất nhất sao? Trên thực tế, khi Nacxun chết chẳng phải là Maicơn đang có mặt ở đó sao? Đương nhiên rằng, trong lúc hoảng loạn, Maicơn đã làm hô hấp nhân tạo cho Nacxun, mong cho Nacxun nhanh chóng tỉnh lại, mãi sau đó mới gọi cấp cứu 911, yêu cầu điều xe cứu thương tới.

Hai viên cảnh sát biết tin đã đi cùng xe cứu thương tới văn phòng của Nacxun. Trong bản báo cáo, họ viết: Nacxun mặc nguyên cả quần áo đã ngất lịm nằm trên nền nhà. Còn y tá theo xe cứu thương tới lại nói: họ không thấy có giấy tờ gì trên bàn, mà chỉ thấy có thức ăn thừa và một chai rượu đã vơi một nửa. Nacxun được đưa vào bệnh viện Hêe, đến 20 giờ đêm ngày 26 tháng 1 năm 1979, bác sĩ Isa chính thức tuyên bố Nacxun đã tắt thở.

Hai tuần sau đó, phóng viên các báo gặp rất nhiều khó khăn trong việc phỏng vấn Maicơn và những người làm chứng, song cũng có một số tình tiết nghiêm trọng đã được hé mở. Nacxun đã cùng làm việc với Maicơn trong một thời gian dài biên soạn bộ sách nghệ thuật đồ sộ. Tiểu thư Maicơn đã úp úp mở mở nói rằng, cô đã được nhận tiền thù lao rất thỏa đáng. Từ trong di chúc của

Nacxun có thể thấy rõ, Maicơn là "người được ưu đãi đến kinh ngạc", bởi vì cô được tùy ý vay của Nacxun số tiền lớn để mua nhà ở, sau đó mới trả lại cho Nacxun. Bạn gái của Maicơn là Piecxi, phóng viên tờ Tin tức tiết lộ chi tiết, khoảng 23 giờ ngày 26 tháng 1, cô nhận được cú điện thoại của Maicơn gọi tới, thông báo có việc phải đến trung tâm thành phố, ngay sau đó cô cũng đến trung tâm thành phố, khi nhìn thấy sự cố, cô liền giúp Maicơn gọi điện cấp cứu 911, trước khi cảnh sát tới, cô rời văn phòng trong tâm trạng nghi hoặc. Cuối cùng nhà chức trách ở Niuoóc tuyên bố kết thúc sự kiện này, mặc cho báo giới hoài nghi. Từ đó về sau, không ai muốn bàn tán về sự cố này nữa.

Mặc dù vậy, các nhà sử học cho rằng vụ việc này vẫn chưa sáng tỏ, đặc biệt là hai nhân vật Biec và Haghetxtơlumu. Họ nói rằng: Sau cái chết của Nacxun trong đêm ngày 26 tháng 1 năm 1979, họ vẫn tiếp tục nhận được lời chất vấn của một số công chúng hiếu kỳ. Tại sao lại như thế, tuy họ không nói rõ, song chi tiết này họ đưa ra rất đáng để chúng ta suy ngẫm.

Tại sao bè đảng Nadi lại cư trú ở Achentina?

Đại chiến Thế giới II vừa kết thúc không lâu, bốn nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp thành lập tòa án quân sự quốc tế để xét xử tội phạm chiến tranh phát xít Đức, ngoài số rất ít tội phạm chiến tranh bị trừng phạt đích đáng ra, còn rất nhiều tội phạm chiến tranh, trong đó có bọn cầm đầu đảng Nadi đã trốn thoát xét xử của lịch sử, chúng chạy trốn sang Nam Mỹ thay hình đổi dạng, mai danh ẩn tích, sống yên ổn ở Achentina.

Từ sau đại chiến Thế giới II kết thúc đến đầu thập kỷ 50, thế kỷ 20, người được bầu làm Tổng thống Achentina ba nhiệm kỳ Pêrôn đã cho hơn 6 vạn tên của đảng Nadi cư trú ở Achentina. Trong số những tên này, có tên sau khi thay đổi họ tên rồi mới nhập cư Achentina, có tên ngang nhiên không cần thay tên đổi họ, đàng hoàng dạo bước trong lãnh thổ Achentina. Tất cả bọn chúng đã đánh hơi Achentina là mảnh đất lẩn trốn an toàn nhất. Từ đó về sau, trong số hơn 6 vạn tên, chỉ có một số rất ít tên bị Ixraen và một số quốc gia có người Do Thái bắt về qui án ra, phần lớn còn lại vẫn sống yên ổn ở Achentina.

Bọn Nadi đã được chính phủ của Achentina thời tổng thống Pêrôn quan tâm. Matin là tên được mệnh danh là "Hitle thứ hai" trong thời kỳ lưu vong ở

Achentina, hắn đã 6 lần bị các quốc gia yêu cầu dẫn độ, thậm chí có nước yêu cầu Achentina thông báo hành tung của Matin, song cảnh sát Achentina không đáp ứng, cũng không thèm tiến hành bất kỳ một sự điều tra nào. mãi đến năm 1960, họ bí mật đưa Matin đi khỏi Achentina. Tên cựu chỉ huy phát xít Đức còn leo lên chức chủ tịch một tổ chức quần chúng được gọi là "hợp tác xã", đồng thời quyên góp tiền bạc cho cơ quan cảnh sát ở đây. Tên tội phạm chiến tranh đã gây tội ác tày trời ở Nam Tư, phía Nam Tư đã hai lần yêu cầu tổng thống Achentina cho dẫn độ y sang Nam Tư, đều bị tổng thống Pêrôn từ chối. Không những thế, thậm chí chính phủ Achentina còn quay ngoắt lại, truy tìm ráo riết các nhân sĩ chính nghĩa để xử phạt, giúp bọn Nadi tiêu hủy tài liệu. Một trợ lý của Cục cảnh sát Achentina đã tiết lộ với báo giới hành tung của Matin, liền bị nhà chức trách cách chức. Đến năm 1992, toàn bộ hồ sơ của bọn Nadi ở Achentina được công bố chỉ còn vài bộ, phần lớn hồ sơ khác không cánh mà bay.

Mọi người không tự kiềm chế được đành phải lên tiếng hỏi, người sáng lập ra "chủ nghĩa Pêrôn" với nội dung: Chủ quyền về chính trị, độc lập về kinh tế và xã hội chính nghĩa, sau chiến tranh đã thực thi mạnh chính sách quốc hữu hóa, ban hành rộng rãi chính sách phúc lợi xã hội, tích cực phát triển đoàn kết dân tộc, hướng phát triển của xã hội, không đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, cũng không phải là xã hội chủ nghĩa, mà mục tiêu tôn chỉ đi theo "Con đường thứ ba". vị tổng thống hiển hách một thời này tại sao lại đồng tình với các phần tử Nadi bị nhân dân trên toàn thế giới căm ghét, quan tâm chúng đến vậy, thậm chí còn hoan nghênh đón tiếp bọn Na di đến cư trú ở Achentina?

Một số học giả đã lật tìm cội nguồn của sự kiện này, họ cho rằng, Achentina là một quốc gia có tỷ lệ người da trắng cao nhất châu Mỹ La tinh, đạt tới 97%, đại đa số là dân di cư của các nước ý, Đức và Tây Ban Nha, phụ thân của tổng thống là hậu duệ của ý, mẹ mang dòng máu của người Tây Ban Nha, ở Achentina đã có truyền thống lâu đời bài xích người Do Thái. Song tuyệt đại đa số nhà sử học không đồng ý với chủ thuyết này, bởi đây chỉ là một nguyên nhân khách quan chưa đủ sức thuyết phục. Bởi vì, chính sách của một quốc gia chủ yếu được quyết định bởi thái độ và lập trường chính trị của người đứng đầu quốc gia đó. Bản thân tổng thống tuy không phải là một đảng viên của đảng Nadi, song ông ta lại có quan hệ rất mật thiết với trục quốc gia này (đó là trục Đức, ý, Nhật). Thời trai trẻ, tổng thống được đào tạo trong học

viện quân sự, nên tổng thống rất khâm phục và sùng bái các nhân vật lịch sử như Alêchxanđrơ đại đế, Mutsôlini và chủ nghĩa Nadi, cả về tư tưởng lẫn hành động, tổng thống Pêrôn đều hướng theo trục quốc gia này.

Nhà văn nổi tiếng Achentina Matinet cho rằng, từ những năm thập kỷ 30, tổng thống Pêrôn đã quan hệ rất chặt chẽ với trục quốc gia này. Năm 1939, Pêrôn là tùy viên quân sự Đại sứ quán Achentina tại Italia, sau đó được điều sang Đức, rồi sang Tây Ban Nha. Ông có cảm tình sâu sắc trong việc quan hệ hợp tác về quân sự với Italia, ngoài ra quân đội Achentina và quân đội Đức cũng có quan hệ chặt chẽ từ lâu đời. Do đó, khi các quốc gia ở châu Mỹ La tinh bắt đầu cắt đứt quan hệ và tuyên chiến với trục quốc gia này, chỉ còn Achentina là vẫn kiên trì giữ vững quan hệ ngoại giao với trục quốc gia đến trước Đại chiến thế giới II kết thúc không lâu. Đức và Italia hoàn toàn bị sụp đổ, thì Pêrôn không thể không ngừng quan hệ với trục này, bề ngoài nói là tuyên chiến với Đức và Italia, song thực tế là vẫn liên hệ ngầm với họ, cụ thể là quan tâm bè đảng Nadi, nuôi chứa cả một mạng lưới Nadi ở trong lãnh thổ Achentina, là một bằng chứng hùng hồn nhất.

Còn có một loại quan điểm khác cho rằng, tổng thống Pêrôn tiếp nhận bọn Nadi là muốn lợi dụng trình độ KHKT tiên tiến nhất thế giới lúc bấy giờ của Đức, song đã bị các nhà sử học phản đối mạnh mẽ quan điểm hoang đường này, thực tế tình hình của Đức là “tội ác thì nhiều kỹ thuật thì ít”.

Vậy thì, tại sao tổng thống Pêrôn lại mở rộng cánh cửa đón nhận bọn Nadi? Tổng thống kế nhiệm đã né tránh trả lời vấn đề này khi trao trả lại toàn bộ hồ sơ bè đảng Nadi. Song bất luận thế nào, việc tổng thống kế nhiệm Pêrôn công khai trao trả hồ sơ và xin lỗi trước dư luận thế giới là việc làm rất đáng hoan nghênh.

Hai bàn tay của di thể tổng thống Pêrôn bị ai lấy cắp?

Ngày 1 tháng 7 năm 1974, người từng được bầu làm tổng thống ba nhiệm kỳ ở Achentina, Huan Đômica Pêrôn bị ốm chết. Sau khi xử lý di hài chống mục rữa xong, di hài được an táng trong một khu lăng mộ hai tầng có mái tại Q. Kalita. Phòng đặt quan tài dài 4,5 mét, rộng 3 mét, phải qua một lối đi hẹp mới tới được cửa phòng đặt quan tài. Muốn vào được bên trong phải đi qua ba cửa, mỗi cửa có 6 chiếc khóa, chìa khóa do thư ký của Chính phủ nắm giữ.

Ngôi mộ tuy được bảo vệ nghiêm mật như vậy, nhưng 13 năm sau xảy ra một sự kiện mở trộm ngôi mộ gây chấn động dư luận.

Kẻ gây án sau khi vào trong buồng đặt quan tài, y không bật mở nắp quan tài, mà là mở một lỗ to trên nắp quan tài bằng dao điện (cũng có khả năng dùng cưa điện chuyên dùng trong lò mổ gia súc), cắt đứt hai bàn tay của di thể Pêrôn, đồng thời ăn cắp luôn con dao và chiếc mũ được mai táng theo tổng thống.

Việc phát hiện xảy ra vụ án này gây chấn động khắp Achentina. Các thành viên của đảng chính nghĩa do Pêrôn sáng lập ra (còn gọi là đảng phong trào theo chủ nghĩa Pêrôn) vô cùng phẫn nộ, yêu cầu chính phủ nhanh chóng phá án, trừng phạt kẻ phạm tội.

Rất nhiều người cho rằng, vụ đào trộm mộ Pêrôn không mang sắc thái của vụ án chính trị, rất có khả năng chỉ là vụ án hình sự, có thể là tên trộm muốn tìm một chiếc nhẫn gắn hạt xoàn cỡ lớn và trong chiếc nhẫn này có liên quan tới một tài sản kếch sù.

Năm 1955, phái quân sự làm đảo chính, hạ bệ tổng thống Pêrôn. Pêrôn phải sống lưu vong ở nước ngoài, định cư ở Mađrit Tây Ban Nha, chiếc nhẫn quí này luôn ở bên mình Pêrôn trong 18 năm trời lưu vong. Năm 1973, Pêrôn được khôi phục lại chức vụ, thế là chiếc nhẫn lại theo Pêrôn trở về Achentina làm bạn với tổng thống. Vì do chiếc nhẫn này cùng với chủ nhân của nó chìm nổi trên vũ đài chính trị, cho nên khi Pêrôn qua đời, chiếc nhẫn được táng theo chủ. Không ngờ, sau đó 13 năm, vì nó mà chủ nhân bị cắt đứt mất hai bàn tay. Dựa vào kết quả phân tích, kẻ trộm rất tin vào truyền thuyết của chiếc nhẫn. Trong chiếc nhẫn to này giấu một chiếc chìa khóa để mở hòm tài sản kếch sù của tổng thống gửi ở Ngân hàng Thụy Sĩ. Kẻ trộm lấy đi cả dao và mũ trong quan tài, đương nhiên là cũng nằm trong sự tính toán: Đây là vật dụng tổng thống sinh thời đã dùng, đến một ngày nào đó sẽ kiếm được một số tiền. Song chúng đâu có biết rằng, hai đồ vật này không hề liên quan tới cuộc sống chìm nổi của tổng thống Pêrôn, đó chỉ là đồ vật mua ở cửa hàng quân trang làm vật táng cùng Pêrôn. Sau đó, tên trộm phát hiện trong chiếc nhẫn của Pêrôn không có chìa khóa để mở hòm tài sản tổng thống gửi ở Ngân hàng Thụy Sĩ, thế là y viết thư gửi cho cơ quan lãnh đạo của đảng chính nghĩa, đề nghị đảng này mua lại hai di vật của tổng thống, ban đầu y phát giá 1000 USD, sau đó hạ xuống 800 USD, song không có ai thèm để ý đến hắn.

Tháng 7 năm 1987, tòa án mới mở cuộc điều tra vụ án này, mãi đến năm 1991 mới chấm dứt, bởi vì do cái chết đầy bí ẩn của hai nhân vật quan trọng, nên cuộc điều tra không thể tiến hành được nữa.

Một người là Luit Laoanut trực bảo vệ ngôi mộ trong đêm mất trộm, chết năm 1988, trong biên bản ghi nguyên nhân dẫn đến cái chết là bị bệnh tràn dịch phổi. Viên pháp quan phụ trách vụ án này là Suâu hoài nghi cái chết đột ngột của Laoanut, quyết định khám nghiệm tử thi. Qua xét nghiệm, phát hiện Laoanut bị đánh trọng thương bằng gậy gỗ dẫn đến cái chết.

Người thứ hai là chính bản thân pháp quan Suâu. Cuối năm 1990, Suâu bị chết trong một tai nạn giao thông. Theo điều tra của nhà chức trách, cái chết của Suâu là do xe của ông đâm vào một chiếc cọc gỗ chôn ở ven đường quốc lộ số 3 gần cảng Bulanka. Nhân viên điều tra địa phương là Rô-Sa cho rằng: “Qua nghiên cứu kỹ hiện trường, vụ tai nạn giao thông này là không thể xảy ra”.

Tham gia điều tra vụ án được ít lâu, Suâu từng tuyên bố, "tôi đã nắm được toàn bộ mắt xích của vụ án, qua đó sẽ xác định được kẻ trộm”. Người kế nhiệm công việc điều tra tiếp theo là Cáclốt Antina Agienđê, chỉ qua ít ngày sau vội vã tuyên bố chấm dứt vụ án.

Đối với việc ngừng điều tra vụ án, người bất mãn nhất là phu nhân của tổng thống quá cố bà Ênsa Pêrôn, trong suốt 4 năm liền bà kiên trì thu thập chứng cứ có liên quan tới vụ án đào trộm lăng mộ. Tháng 1 năm 1992, phu nhân Pêrôn tuyên bố ở Mađrit, yêu cầu tòa án mở phiên tòa xét xử; luật sư của bà lên tiếng, Ênsa đã thu thập được một số chứng cứ mới đủ sức làm rõ vụ án, đồng thời cần trần thuật lại toàn bộ chứng cứ cho tòa án nghe.

Căn cứ vào công bố của tờ báo ở Mêxicô và điều tra của phu nhân tổng thống, người biết rõ có 6 tên nguyên là quân cảnh tham gia vụ trộm. Tên cầm đầu nguyên là đội trưởng đội cảnh vệ bảo vệ tổng thống A. Phăngxin khi ông mới nắm quyền. Vì bị nghi là y tham gia tổ chức tội phạm, nên ít lâu sau y bị bắt. Tổ chức này đã bắt 5 ông chủ xí nghiệp giàu có, trong 18 tháng gần đây đã kiếm được 10.000.000 USD. Một tên khác có liên quan tới vụ án là Kalungti, y bị nghi là đào trộm 5 ngôi mộ của người Do Thái, cũng đã bị bắt. Song, liên đới tới vụ án này không chỉ là một số ít người.

Lúc đầu tổng thống A. Phăngxin bảo đảm phá được vụ án này, song vài tháng sau lại nói bọn trộm "là thành viên của một tổ chức bí mật nước ngoài", rất khó phá. Một phóng viên có viết một bài "Bàn tay của Pêrôn" và một bài "A. Phăngxin, đây là cái gì?", chỉ trích chính phủ của tổng thống chỉ lo tới cái ghế của mình, nhất là tổng thống A. Phăngxin không nên cử Gulia Mimaiti phụ trách điều tra vụ án, làm láo báo cáo hay, dẫn đến hiện trạng "không đủ chứng cứ" rồi chấm dứt điều tra.

Vậy thì, một số chứng cứ của phu nhân cố tổng thống Pêrôn có thể cấu thành tội danh can phạm? Liệu còn có ai liên can đến vụ án nữa không? Còn vấn đề nữa, hiện hai bàn tay của di thể Pêrôn đang ở đâu? Liệu còn nguyên vẹn?

Nguyên nhân cái chết của tổng thống Chilê Agienđê?

Vào thập kỷ 70, thế kỷ 20 một quốc gia có lãnh thổ dài hẹp nhất thế giới ở Mỹ Latinh - đó là Chilê xảy ra hai sự kiện gây chấn động toàn cầu.

Sự kiện thứ nhất, tháng 9 năm 1970, liên minh của 6 đảng phái như đảng Xã hội, đảng Cấp tiến, đảng Cộng sản, v.v... qua 4 lần bầu, đã bầu Sanvađo Agienđê là tổng thống Chi lê.

Sự kiện thứ hai, cách ba năm sau (tức năm 1973), nhân vật vĩ đại trong lịch sử châu Mỹ Latinh, người đã một thời lẫy lừng, đó là Agienđê bất hạnh chết gục trên vũng máu trong cuộc đảo chính chính trị lần thứ 23 trong lịch sử Chi Lê xảy ra vào ngày 11 tháng 9 năm 1973.

Cuộc đời làm tổng thống ngắn ngủi của Agienđê, ông tại sao lại chết? Chết vì nguyên nhân gì? Trong thời gian dài gây xôn xao dư luận.

Agienđê sinh trong một gia đình cỡ trung lưu ở Vapailasut. Thời còn là sinh viên trường Đại học Y Chi Lê, ông đã tích cực tham gia và là người lãnh đạo phong trào sinh viên, đã bị bắt nhiều lần. Năm 1932 đạt học vị tiến sĩ Y học của trường đại học Y Chi Lê. Sau khi tốt nghiệp, vì quá nổi tiếng trong phong trào sinh viên, nên không tìm được việc làm, ông đành phải làm trợ lý cho các bác sĩ pháp y, rồi làm trợ giáo cho bác sĩ nha khoa. Năm 1933 ông là một trong những người sáng lập ra đảng xã hội Chi Lê, lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: tổng bí thư đảng xã hội, chủ tịch đảng xã hội, v.v... Khi Đại chiến Thế giới II xảy ra, ông giữ chức bộ trưởng Chính phủ "Mặt trận nhân dân",

sau đó là nghị sĩ của thượng nghị viện. Tháng 9 năm 1970, "liên minh nhân dân" thắng cử? Ngày 5 tháng 11, Agiendê trong tiếng hò reo vang trời, bước vào phủ tổng thống. Cả nước Chi Lê tràn ngập trong tiếng ca vang bài ca chiến thắng.

Nhậm chức được ít ngày, Agiendê lòng tràn đầy quyết tâm và hứng khởi thực hiện kế hoạch cải cách đất nước, đề xuất xây dựng một chính phủ của chủ nghĩa dân tộc, của nhân dân, của chính nghĩa và cách mạng, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, của tập đoàn tư bản lũng đoạn và của bọn địa chủ, tiến tới xã hội Chi Lê thành một nước xã hội chủ nghĩa. Trong bài diễn văn ngày 21 tháng 5 năm 1971, ông tuyên bố: "Chi Lê xây dựng theo phương thức mới của xã hội xã hội chủ nghĩa, đây là con đường cách mạng của chúng ta", thực hiện trong "phạm vi pháp chế" quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ông ban bố hiến pháp sửa đổi, quốc hữu hóa mỏ đồng, khống chế 90% sản lượng đồng ở Chi Lê. Sự đổi mới có tính sáng tạo này đã được các nước trong thế giới thứ ba và nhân dân trong nước hoan nghênh, ủng hộ. Cùng trong thời gian này, ông còn điều chỉnh sắp xếp lại các công ty khai khoáng trong nước, ngành chế tạo máy, giao thông vận tải, ngành luyện kim, quốc hữu hóa 507 xí nghiệp tư nhân, buôn bán mậu dịch với nước ngoài, tiến hành cải cách ruộng đất, mở rộng phạm vi trưng dụng đất đai, nâng cao tiền lương cho công nhân, thực hiện chữa bệnh và giáo dục tiểu học miễn phí, hạ giá mua bán lương thực và mặt hàng nhu yếu phẩm, đối với phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ và trẻ em dưới 15 tuổi mỗi ngày được cung cấp nửa lít sữa miễn phí v.v... Một số chính sách trên, đặc biệt là chính sách phúc lợi, đãi ngộ xã hội đã được quảng đại nhân dân lao động hoan nghênh. Song các chính sách này đã thoát ly tiềm lực quốc gia hiện có, là một cách làm vượt qua mốc giai đoạn lịch sử, nên đã tạo nguy cơ cho các cuộc bùng nổ sau này.

Chỉ khoảng chưa đầy 2 năm sau, trên bầu trời Chilê phủ lên một màu đen ảm đạm. Tiếng gõ xoong nồi thay cho tiếng ca hát, đội phòng chống bạo loạn tay cầm gậy thay cho các cảnh sát nhàn tản dạo bộ. Các cảnh khủng bố, ám sát, cướp giật đăng đầy trên các báo chí. Năm 1973, Agiendê như ngồi trên núi lửa, như nhảy vào nước lạnh. Điều này hiển nhiên là có quan hệ tới chính sách sai lầm của Agiendê, ví như cải cách ruộng đất đã xâm phạm tới lợi ích của các chủ trang trại vừa và nhỏ, xâm phạm tới lợi ích của 507 xí nghiệp trong đó có tới hơn 80% là xí nghiệp tư nhân vừa và nhỏ v.v...

Quốc hữu hóa mỏ đồng, nhưng vì chưa ban hành chính sách đúng đắn tiếp theo, nên hiệu quả sản xuất đã đi xuống, rất nhiều nhân viên kỹ thuật rời bỏ Tổ quốc, bôn tẩu sang các nước khác, nền kinh tế của đất nước bị sụp đổ. Agienđê không lập tức áp dụng phương pháp giải quyết từ từ các mâu thuẫn, ngược lại càng tăng cường cải cách các bước đi, làm như vậy là tự mình đẩy những người ủng hộ mình sang phía đối địch. Mặc dù đã được tư lệnh của hải lục không quân hứa đi hứa lại tuyệt đối trung thành với Agienđê, song lại không biết từ trước đến nay quân đội Chi Lê luôn có quan hệ mật thiết với các nhà tư bản lũng đoạn Mỹ, lúc bấy giờ lực lượng của cánh hữu đã chiếm ưu thế trong quân đội, đang từng bước lên kế hoạch âm mưu lật đổ chính phủ với qui mô rất lớn. Agienđê chuẩn bị tổng kết tiến trình lịch sử từ ngày mình chấp chính, song đã muộn, thời cuộc đã không thể cứu vãn được nữa. Khắp nơi trong cả nước xảy ra cảnh hỗn loạn, ám sát lẫn nhau, lái xe khách và các chủ tư nhân đồng loạt bãi công, nhân dân xuống đường biểu tình, đảng Dân chủ cơ đốc giáo từ chối đối thoại với Agienđê.

Agienđê giống như một chiếc thuyền nhỏ ở giữa đại dương mênh mông, mất đi chỗ dựa, hoàn toàn bị cô lập. Ngày 23 tháng 8, trợ thủ đắc lực của Agienđê là bộ trưởng quốc phòng kiêm tổng tư lệnh lục quân Pulaxi từ chức. Tham mưu trưởng lục quân Pinôchê lên thay. Pinôchê như cá gặp nước. Vừa nhậm chức xong, liền tổ chức hội nghị bí mật, bàn kế hoạch lật đổ Agienđê. Ngày 10 tháng 9 tình hình phát triển tới mức “kiếm đã rút khỏi vỏ, nỏ đã giương dây”. Chín rưỡi tối (21h30), Agienđê cùng đang ăn cơm với các bộ trưởng ở ngoại ô, từ phủ tổng thống truyền tin tới, hai chiếc xe cam-nhông chở đầy binh lính đang từ phía bắc tiến về thánh địa Aca (ya-ge). Ngồi bên bàn ăn, phu nhân Agienđê nói: “liên tục trong mấy ngày gần đây bà nhận được thư và điện thoại doạ khủng bố” 23.00h, từ phủ tổng thống lại truyền tin báo như trên.

Hai giờ sáng ngày hôm sau, Agienđê gọi điện cho thư ký riêng của mình: “Ngày mai là một ngày rất dài và cũng là ngày rất khó khăn”. Tổng thống biết rằng thời gian khó khăn không còn xa nữa.

06h30 ngày 11 tháng 9, hải quân ra tay đầu tiên, đó là tầu ngầm “Xin-pu-song”, tuần dương hạm “Đô đốc Latuslay, hạm đội của Mỹ đậu ở Kachinbo (một tòa thành nhỏ ở phía Bắc Chi Lê). Sáu chiếc xe cam-nhông chở đầy quân từ Vapalaixua chạy về hướng thủ đô. 07h15 không quân bắt đầu oanh

tạc nhà máy công xưởng, điện đài. 7h30 khi Agienđê từ ngoại ô tới cung Lamonâyta, cảnh sát phòng chống bạo động đã sẵn sàng ra tay, vệ binh của tổng thống cũng đang chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu.

07h55, Agienđê lên đài phát thanh phát biểu tình hình trước mắt của đất nước, động viên nhân dân đề cao cảnh giác, giữ vững vị trí, biểu thị lòng tin tưởng ở quân đội. Ngay sau đó ông nhận được tin bộ trưởng quốc phòng đã bị bộ đội lục quân bắt sống. Đến 08h15, Agienđê lên đài phát thanh lần thứ hai. Lúc này tham mưu trưởng không quân đã chuẩn bị sẵn cho Agienđê một chiếc chuyên cơ để ông lập tức rời khỏi Chilê. Agienđê từ chối, ông nói rằng: "Ông biết chức trách của người chiến sỹ như thế nào, đồng thời cũng rõ chức trách của tổng thống ra sao".

08h30, đài phát thanh vừa dứt bài quân nhạc, lực lượng nổi dậy do Pinôchê đứng đầu, ra lệnh Agienđê giao nộp chính quyền. Agienđê không dám tin vào tai mình nữa, tổng tư lệnh mà mình tin tưởng lại chính là tên đầu sỏ hoạch định kế hoạch đảo chính. 09.00h, Agienđê mở cửa sổ vẫy tay biểu thị lời chào quần chúng lần cuối cùng. ít lâu sau tổng đài điện thoại bị quân nổi dậy chiếm, Agienđê ra lệnh chiếm lại, song bên cạnh ông giờ chỉ còn hơn chục quân sĩ, nên không làm gì được. Khoảng hơn chín giờ, Agienđê lên đài phát tin tuyên bố: "Để bảo vệ Tổ quốc tươi đẹp này, tôi nguyện hiến dâng cả tính mạng của mình". 09h10 ông ngồi trong phòng điện đài ở eo biển Maicheluân, nơi còn lại duy nhất chưa bị phá hủy, ông nói: "Trong giờ phút lịch sử quan trọng này, tôi nguyện hiến dâng mình cho toàn thể nhân dân". Nói xong, ông bước ra khỏi phòng kiểm tra lại toàn bộ các hỏa điểm, ra lệnh nổ súng, thật là "lấy trứng chọi đá". Chỉ trong chốc lát, nơi Agienđê án ngữ đã bị oanh tạc, phái nổi dậy đưa ra thông điệp cuối cùng, "đúng 1100h không quân oanh tạc phủ tổng thống". Để tránh đổ máu, Agienđê ra lệnh cho đội quân bảo vệ rời khỏi phủ tổng thống, rút hết nhân viên ra ngoài, chỉ để lại 50 người, bao gồm 4 bộ trưởng chính phủ, 6 cảnh sát mật, 21 tay súng, 15 thành viên đảng xã hội, phóng viên và bác sĩ. Hơn 11.00h, bom trút xuống phủ tổng thống dầy đặc như mưa. 13h30, một bộ phận quân đội tiến vào phủ tổng thống. Đến gần 14.00h, Agienđê 65 tuổi, ngã gục tại vị trí chiến đấu trong phòng họp của các bộ trưởng. Khi chết tay vẫn nắm chặt súng trong tư thế chiến đấu.

Đối với cái chết của Agienđê, mọi người bàn tán rất sôi nổi, rất nhiều nhà lãnh đạo trên thế giới tiếc thương. Một số người cho rằng ông đã tự sát; có

người lại nói ông bị đạn pháo bắn trúng đã anh dũng hy sinh. Người chứng kiến sự kiện này là cố vấn chính trị của ông, là người bạn thân nhất hiểu ông, là người nắm chắc mọi diễn biến tình hình của cuộc đảo chính, cho rằng Agienđê là người rất kiên cường, trong lúc gian nguy, ông vẫn ngẩng cao đầu, tay cầm súng vượt qua bom đạn, chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Một con người kiên cường như vậy, không bao giờ giải thoát mình bằng con đường tự sát. Cũng có rất nhiều nhân sĩ của châu Mỹ Latinh và của thế giới thứ ba nói rằng Agienđê tự vùi mình trong cuộc đảo chính ngày 11 tháng 9, là vật hy sinh của một đường lối sai lầm.

Cái chết của Agienđê tuy còn phải chờ nghiên cứu sâu thêm, song có một điều không còn nghi ngờ gì nữa, ông là vật hy sinh của hai siêu cường ở nam Mỹ.

Hitle là người Do thái?

Hitle, kẻ cầm đầu đảng Đức quốc xã điên cuồng sát hại người Do Thái, là người Do Thái? Xem ra cách nhận định này là hoang đường, song đây lại là vấn đề được các học giả đặc biệt quan tâm. Một kẻ luôn gào thét tính ưu việt của chủng tộc Đức như Anđônphơ Hitle liệu có phải là hậu duệ của Uyliam, đây là một câu hỏi nghi vấn tồn tại từ trước tới nay. Không cần nói tới những người của các đảng phái khác, ngay trong đảng Nadi của Hitle cũng có không ít người nghi ngờ trong huyết thống của Hitle có thành phần máu của người Do Thái. Năm 1942, thủ lĩnh đội vệ binh Đức quốc xã cho người về tận quê của Hitle ở áo, Hitle ra lệnh đốt bỏ toàn bộ tài liệu có liên quan tới nơi mình đã sinh ra. Trong thời kỳ thống trị, Hitle đã đưa ra rất nhiều bằng chứng, nói với người Đức mình là hậu duệ của hoàng đế Uyliam, nhằm chứng tỏ rằng tổ tiên của mình không phải là người Do Thái. Song Hitle bản thân y cũng không thể chứng minh được tổ tiên của mình thuộc chủng tộc nào.

Cả quê nội và quê ngoại của Hitle đều ở áo, gần biên giới với Đức, nằm ở phía bắc sông Đanuyp, cách Viên 50 dặm Anh. Họ tên của gia tộc Hitle có khả năng bắt nguồn từ ngôn ngữ Tiệp Khắc xuất hiện từ trước thế kỷ 19.

Họ tên đầy đủ của mẹ Hitle là Marian Anna Skhơghelubo, sống trong một gia đình nông dân không giàu có gì. Đường tình duyên của bà luôn gặp trắc trở, đã hơn 40 tuổi vẫn chưa lấy được chồng. Đến năm 1837, lúc đó mẹ của Hitle đã 42 tuổi, bà tự "kiếm" được đứa con trai, đặt tên theo họ mẹ là Anna

Skhơghelubo. Đến năm 1842 (47 tuổi), Marian Anna Skhơghelubo lấy một người làm thuê nay đây mai đó là Giôn Hittơlơ. Thế là Anlútit nghiễm nhiên trở thành con trai của Giôn Hittơlơ. Đối với đứa con riêng của vợ, Giôn Hittơlơ chưa từng làm bất kỳ một thủ tục nào để công nhận đó là con của mình. Sau đó vì Giôn Hittơlơ luôn nay đây mai đó, lang bạt khắp nơi, nên người em trai của Giôn Hittơlơ phải đứng ra nuôi dưỡng thay anh trai.

Năm 1876, khi Anlútit Hittơlơ bước sang tuổi 40, người chú (em trai của Giôn Hittơlơ) mới làm thủ tục đổi tên cho Anlútit Hittơlơ. Ông thuyết phục nhà thờ và chính quyền địa phương xóa bỏ hai chữ "con riêng", đồng thời xóa bỏ Hittơlơ, đổi thành Hitle. Năm 1895, Anlútit Hitle 58 tuổi, người vợ thứ ba sinh được con trai, đây chính là Anđônphơ Hitle nổi tiếng sau này.

Vậy cha đẻ của Hitle là ai, tranh luận của các học giả đến nay vẫn chưa ngã ngũ, đại để có hai cách lý giải sau:

Loại thứ nhất, cho rằng Giôn Hittơlơ là cha đẻ của Anlútit, một số nhà sử học Đức thiên về nhận định này.

Loại thứ hai, cho rằng cha đẻ của Anlútit, là người Do Thái, có tên gọi là Phulancôn Bôcơ hay là Phulancôn Lâytơ. Marian Anna trước kia từng là một người hầu gái trong một gia đình Do Thái, người làm cho mẹ của Hitle mang thai là con trai của chủ nhân. Theo cách lý giải này, dựa vào kết quả điều tra của đảng Nadi, Hitle nên chăng liệt kê vào tộc người Do Thái.

Sau khi Đại chiến thế giới II kết thúc, rất nhiều học giả tiến hành nghiên cứu thân thế và sự nghiệp của Hitle, song tất thảy đều rất khó đưa ra kết luận cuối cùng. Vào những năm trong thập kỷ 50 của thế kỷ 20, chuyên gia nghiên cứu về Hitle là tiến sĩ Masai đã đưa ra cách lý giải: "Hitle không phải là người mang huyết thống của người Do Thái, mà là đứa con của một cuộc hôn nhân trong cùng một dòng họ". Masai cho rằng, cha của Hitle cũng là chú của mẹ Hitle. Cha đẻ của Hitle qua ba lần kết hôn, người vợ thứ ba chính là cháu gái của mình, người này sinh ra Hitle. Chính vì cha mẹ có cùng huyết thống, nên khi đẻ ra Hitle, sau này Hitle mới có nhiều hành vi bệnh hoạn như vậy.

Hitle là nam hay là nữ?

Tại sao Hitle lại không lưu lại sổ sức khỏe và hồ sơ chữa bệnh cho hậu thế?

Tại sao Hitle lại có nhiều hành động điên cuồng như vậy? Tại sao một tên hiếu chiến tàn bạo khét tiếng khiến rất nhiều người phải run sợ, biết mình sắp bị chết mới chịu cử hành hôn lễ? Những vấn đề này, đối với các nhà sử học và các nhà tâm lí học vẫn còn là một điều bí ẩn.

Mùa thu năm 1943, tại một phòng nghiên cứu y học bí mật thuộc phòng nghiên cứu chiến lược nằm ở bờ biển phía đông nước Mỹ, một cuộc họp các nhà tâm lý học được tổ chức, thông qua rất nhiều tài liệu, báo chí, ghi chép của các phóng viên, báo cáo điều tra và các bài phân tích để phác họa lên biểu đồ tâm lý của Hitle. Từ trong tập tài liệu đồ sộ, tổ chức nghiên cứu mang mật danh "O.S.S", thông qua 12 cách lý giải khác nhau, để trả lời các câu hỏi sau:

Tại sao mãi đến lúc biết mình sắp chết, Hitle mới chịu kết hôn?

Quan điểm cốt lõi về cuộc sống của Hitle là gì?

Loại người đàn bà nào có thể làm rung động trái tim Hitle?

Hitle có cảm tình với loại người đàn bà nào và ở mức độ tình cảm nào?

Người phụ trách nhóm nghiên cứu là tiến sĩ Rancơ đưa ra kết luận:

Một là, Hitle là một người nam giới bình thường.

Hai là, hành vi của Hitle với một số cô gái trẻ rất khó miêu tả thành lời, không thể không khiến ta phải nghi ngờ, Hitle là một kẻ đồng tính luyến ái. Liệu có phải Hitle mắc bệnh giang mai, bệnh tâm lý hay bệnh thần kinh, dẫn tới hậu quả các cô gái có quan hệ với Hitle phải tự sát. Trong cuốn sách "Tội ác trong sinh hoạt của Hitle", Cơlat nhà văn nổi tiếng nước Mỹ với khả năng phân tích cao, đánh giá khá chi tiết về Hitle. Tác dụng của cuốn sách này là miêu tả tỉ mỉ tên trùm đảng Nadi trong người luôn tồn tại mâu thuẫn. Đây là một tài liệu quí. Song hạn chế của cuốn sách là chưa nói rõ Hitle là con người như thế nào.

Lúc bấy giờ rất nhiều người hoài nghi về con người Hitle, có nhà nghiên cứu đã viết như thế này: "Về khía cạnh sinh hoạt, Hitle không phải là người đàn ông đường hoàng, lại càng không phải là cử chỉ của lãnh tụ quân sự vĩ đại và

của người sáng lập ra nước Đức mới. Chiều cao của Hitle thấp hơn chiều cao trung bình của nam giới châu Âu một ít, mông to, vai nhỏ, cơ thịt mềm nhũn, đùi ngắn nhỏ. Từ mông đến phần chân luôn được chiếc quần rộng và đôi ủng da nặng chịch che lấp. Hitle có dáng người to nhưng ngực lại lép kẹp, có người cho rằng, trong lớp quân phục Hitle độn ngực bằng bông. Ran-cơ cùng các đồng sự trong một bản báo cáo viết về tâm sinh lý của Hitle "Sinh hoạt của Hitle và tin đồn về Hitle", cho rằng "bộ dạng của Hitle rất giống nữ giới, khi đi, vai trái khẽ rung động như người mắc bệnh thần kinh, đồng thời chân trái bước nhanh về phía trước. Còn về khuôn mặt, hai môi có thói quen lúc nào cũng vểnh lên. Khi diễn thuyết, Hitle luôn mặc bộ quân phục màu xanh rất bình dị, bộ quân phục đã che đậy toàn bộ con người thực của Hitle..."

Nữ thư ký riêng Eva Braun từng ở bên cạnh Hitle trong ba năm cũng nói rằng, quan hệ của Hitle với người tình giống như một người cha hiền từ. Hitle rất thích những người phụ nữ trẻ giàu nữ tính, không nhất thiết phải đẹp, cũng không hoàn toàn thích tình dục. Hitle rất thích nói chuyện tình yêu với nữ giới, song lại rất sợ hậu quả của tình yêu mang lại, rất sợ người khác nhìn thấy các bộ phận cơ thể của mình khi để lộ ra ngoài, thậm chí không cho phép bác sĩ kiểm tra sức khỏe cho mình. Trong cuốn hồi ký của một quan chức ngoại giao Tây Ban Nha có viết: "Hitle từng tiết lộ với một người đàn bà có tên là Machita, sở dĩ Hitle "tôn thờ" các bộ phận trên cơ thể nữ giới là vì, trong Đại chiến thế giới II, một viên đạn đã bắn trúng bộ phận sinh dục, cản trở tới sinh hoạt của Hitle. Một số nhà y học lại cho rằng rất có thể Hitle bị bệnh giang mai. Tác giả của "Tội ác trong sinh hoạt của Hitle" chỉ rõ, Hitle mắc bệnh giang mai giai đoạn 3, nên bác sĩ riêng đã cắt bỏ hai quả tinh hoàn, vì thế "nếu như cho rằng Hitle không mắc bệnh giang mai, khiến Hitle phải mất đi ham muốn tình dục, thì rất khó giải thích tại sao Hitle cự tuyệt chung đụng với các thiếu nữ trẻ đẹp".

Song cũng có một số tin đồn Hitle có hai người con. Những năm đầu thập kỷ 70, một phóng viên tờ thể thao của nước Anh chuyên viết về những người nổi tiếng trên thế giới đã nhận được một bản tin được cắt từ một tờ báo của ấn Độ. Tiêu đề của bài viết là "Con gái của Hitle tiếp thụ Do Thái giáo", tác giả của bài viết này là Hai-man, cho rằng, trong thế vận hội Ôlimpic năm 1936, Tili Phulaidơ đã đem về cho nước Đức hai huy chương vàng trong môn ném lao. Cảm kích trước thành tích phi thường của Tili Phulaidơ, Hitle đem lòng yêu say đắm Tili trong suốt 8 tháng liền, Hitle tặng cho Tili một tòa biệt thự

nhỏ nằm bên cạnh bờ hồ ở gần Beclin và một chiếc mecedes màu trắng. Khi Tili có thai, Hitle ruồng bỏ Tili một cách không thương tiếc, thế là Tili sinh con không có cha. Rất nhiều học giả cho đây chỉ là chuyện tầm phào.

Trong thập kỷ 80 của thế kỷ 20, một hội nghị của các nhà sử học Đông Đức cũ, tuyên bố một tài liệu gây chấn động dư luận thế giới, Hitle không phải là một người đàn ông bình thường, mà là một người mang giới tính nữ. Người cung cấp tài liệu mật này là một trong những chiến hữu thân thiết của Hitle. Tên tội phạm chiến tranh này thụ án trong trại giam ở Beclin được 10 năm thì chết, trong nhật ký của y ghi chép rất nhiều bí mật riêng của Hitle. Y viết rằng, ngay từ khi Hitle được sinh ra, cơ thể rất lạ, để che giấu giới tính, Hitle luôn được ăn mặc là bé trai. Năm 1916 Hitle bị thương trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, quân y phát hiện Hitle mang sinh lý của nữ tính, song Hitle vẫn chọn cuộc sống của nam giới, luôn mặc quần áo nam giới để che đậy giới tính của mình. Sau đó toàn bộ gia phả về gia đình, sổ sức khỏe, và các ghi chép khác đều bị thiêu hủy. Mọi bí mật của Hitle, ngoài chiến hữu thân thiết, bác sĩ và người tình ra, không một ai hay biết gì về con người Hitle. Giáo sư sử học Tanpuphu cho rằng, khi Hitle được sinh ra, trong con người Hitle đã có buồng trứng và tử cung như nữ giới, song cũng có giới tính của nam giới. Hitle luôn tiêm vào người mình hoóc-môn nam giới, để khiến cho ngoại hình của mình giống nam giới. Rancơ và các đồng sự của ông đã miêu tả Hitle "nam chẳng ra nam, nữ chẳng ra nữ", rất có thể Hitle là người ái nam ái nữ.

Song từ trước đến nay, giới tính của tên đầu sỏ tội phạm chiến tranh vẫn còn là một điều bí ẩn.

Tại sao Hitle lại giết sạch đội xung phong?

Rạng sáng ngày 30 tháng 6 năm 1936, trùm phát xít Anđơnphơ Hitle được một đoàn xe hộ tống, thực hiện một vụ thảm sát gây kinh hoàng khắp nước Đức. Chỉ trong một ngày đã giết chết hàng trăm người thuộc đội xung phong trong đó có cả tham mưu trưởng, sau đó tuyên bố giải tán đội xung phong, đây là sự kiện đẫm máu gây chấn động dư luận thế giới. Tại sao Hitle lại thảm sát những người cùng chung hoạn nạn với mình, sau đó lại tuyên bố giải tán đội xung phong đã lập nhiều công lao giúp y leo lên vũ đài chính trị? Đây là một vấn đề khiến mọi người phải đưa ra câu hỏi: Tại sao Hitle lại làm như vậy? Các nhà nghiên cứu đại để qui nạp vào một số nguyên nhân sau:

Nguyên nhân thứ nhất: Sứ mệnh lịch sử của đội xung phong đã hoàn thành.

Đội xung phong còn gọi là Đảng áo nâu, là tổ chức bán quân sự thuộc quyền chỉ huy của đảng Nadi, chính thức thành lập tháng 8 năm 1921. Chức năng chính của Đảng áo nâu là bảo vệ các cuộc họp của đảng Nadi, quấy rối các tổ chức đảng phái khác, phá hoại phong trào công nhân và khủng bố những ai chống lại đảng Nadi.

Khi đảng Nadi ra đời, đội xung phong là trợ thủ đắc lực tung hô Hitle, là hậu thuẫn mạnh của đảng Nadi trên con đường leo lên vũ đài chính trị. Song khi đảng Nadi đã cầm quyền, thì cũng là lúc sứ mệnh lịch sử của đội xung phong cũng đã hết. Bảo đảm an ninh quốc gia đã có quân đội, duy trì trật tự xã hội đã có cảnh sát đảm nhiệm, hà tất phải giữ lại một đội quân không phải quân đội mà cũng không phải cảnh sát này. Cho nên, bất luận thông qua bất kỳ một con đường nào, cũng cần phải đuổi đội xung phong ra khỏi vũ đài lịch sử?

Nguyên nhân thứ hai: Mâu thuẫn giữa Hitle và tham mưu trưởng.

Tham mưu trưởng Miulơ là người bạn chính trị của Hitle từ rất sớm, hai người từng có âm mưu chính trị, sự việc bại lộ cả hai đều bị ngồi tù, có thể nói là bạn cùng chung hoạn nạn. Song hai người cũng có điểm bất đồng. Người sáng lập ra đội xung phong thực chất là Miulơ, lúc đầu Hitle không muốn nhường cho Miulơ lãnh đạo đội quân này. Năm 1925 đội xung phong được thành lập lại, Miulơ chủ trương đội xung phong hoạt động độc lập, phản đối việc nhúng tay vào công việc nội bộ của đảng, ý đồ biến đội xung phong thành quân đội. Còn Hitle thì coi đội xung phong chỉ là một loại công cụ để phục vụ cho ý đồ chính trị, bởi vì trên vũ đài chính trị đảng Nadi rất cần sử dụng bạo lực và khủng bố, vô hình dung đã biến đội quân này trở thành lực lượng vũ trang thường trực. Do chính kiến khác nhau, nên hai người đành phải tạm thời chia tay nhau. Năm 1929, Hitle lại trọng dụng Miulơ, bổ nhiệm Miulơ làm tham mưu trưởng, lãnh đạo đội xung phong. Sau khi lên nắm quyền hành, theo ý đồ cũ, Miulơ ngang nhiên bổ sung nhân lực cho đội xung phong ngày càng lớn mạnh, đồng thời quân sự hóa toàn đội, ý đồ biến tổ chức này thành quân đội quốc gia. Sau khi Hitle lên nắm quyền hành, Miulơ không những ráo riết phát triển lực lượng đội xung phong, mà còn ngang nhiên tiến hành "cuộc cách mạng thứ hai", xây dựng một quốc gia "xã hội chủ nghĩa dân tộc". Việc làm này không được đảng Nadi ủng hộ, Hitle liền tìm cách "giải quyết" đội xung phong. Chính vì hai người là bạn cùng nhau vào sống

ra chết, nên trước khi hành động Hitle đã có cuộc mật đàm trước với Miulơ 5 tiếng đồng hồ, nhằm khuyên giải Miulơ. Trước khi tiến hành vụ thảm sát, Hitle còn dặn dò binh sĩ thuộc quyền để một khẩu súng lên trên bàn làm việc của Miulơ. Đây có thể nói đó là ân huệ cuối cùng của Hitle giành cho người bạn cũ.

Nguyên nhân thứ ba: Sự tranh giành giữa đội bảo vệ đảng và đội xung phong. Đội bảo vệ Đảng (tức là đảng áo nâu) được thành lập năm 1925, ban đầu là một tổ chức cấp dưới của đội xung phong. Khi đội xung phong phát triển lực lượng, thì Đảng áo nâu cũng phát triển nhanh chóng. Hai lực lượng này đã xảy ra xung đột tranh giành địa vị. Nhất là năm 1929, sau khi Himle được bổ nhiệm làm lãnh tụ Đảng áo nâu, mâu thuẫn hai bên càng gay gắt hơn. Năm 1930, Đảng áo nâu cơ bản là được xây dựng trên nền tảng của đội xung phong, nên cơ cấu tổ chức đã ngày càng hoàn thiện. Thêm vào đó kỷ luật của đội bảo vệ đảng rất nghiêm minh, có tính kỷ luật cao, lại được Hitle trọng dụng, mặc dù chỉ có vài vạn đội viên, song vẫn là đối thủ đáng gờm của đội xung phong. Giữa lúc Hitle đang do dự trong việc giải quyết đội xung phong, thì Himle đã củng cố thêm quyết tâm cho Hitle, rằng "Miulơ đang chuẩn bị làm cuộc đảo chính", thế là Hitle tiến hành vụ thảm sát, các thành viên trong Đảng áo nâu đóng vai trò làm đao phủ.

Nguyên nhân thứ tư: Quân đội quốc gia không dung nạp đội xung phong. Sau thế chiến thứ nhất, quân đội Đức suy yếu mọi bề. Lúc đầu lục quân Đức có ý định giữ lại đội xung phong làm quân dự bị động viên. Song Miulơ ngày càng bộc lộ ý đồ dùng đội quân xung phong thay thế quân đội lúc bấy giờ, giới quân sự cảm thấy quyền lợi của mình đã bị uy hiếp. Đặc biệt đến đầu năm 1934 Miulơ biểu hiện có dã tâm làm tổng chỉ huy lực lượng vũ trang, quân số của đội xung phong đã lên tới hơn 3 triệu quân, yêu cầu được đảm nhiệm vùng biên giới phía đông nước Đức, đến lúc này thì giới quân sự không chịu được nữa rồi. Bộ trưởng bộ quốc phòng Đức ra sức yêu cầu Hitle hạn chế quyền lực của đội xung phong, đồng thời loại đội quân này ra khỏi lực lượng vũ trang, chỉ thừa nhận quân đội quốc gia là "lực lượng vũ trang duy nhất của Đức", Hitle đành phải đưa ra quyết định hai chọn một, về lý thì phải chọn đội xung phong, song nếu chọn như vậy sẽ nảy sinh hai vấn đề khó xử. Một là, nếu như giữ lại đội xung phong thì sẽ rất khó lý giải thấu tình đạt lý với các nước châu Âu; hai là đắc tội với quân đội quốc gia, bản thân Hitle sẽ rất khó đạt được ý đồ leo lên ngôi vị quốc trưởng. Vì thế, Hitle qua nhiều

lần cân nhắc, cuối cùng mới quyết định hy sinh đội xung phong, ngả về phía quân đội. Trên thực tế, trước khi Hitle thực hiện cuộc tắm máu đội xung phong, ông đã được giới quân sự suy tôn làm quốc trưởng. Thế là tới ngày 2 tháng 8 trong năm đó, chính phủ của Hitle tuyên bố hợp nhất chức vụ thủ tướng với tổng thống làm một, Hitle trở thành nguyên thủ quốc gia kiêm thủ tướng chính phủ. Quân đội quốc gia hứa tuyệt đối trung thành với quốc trưởng.

Nguyên nhân thứ năm: Xung đột về quyền lợi giữa chính quyền Nadi với đội xung phong.

Thành viên của đội xung phong chủ yếu là các phần tử quân nhân giải ngũ, thất nghiệp, buôn bán phá sản và tù nhân đã mãn hạn tù. Tầng lớp hạ lưu của xã hội này luôn mong được chính quyền Nadi che chở, mang lại lợi ích cho họ, song chính quyền của Hitle là chính quyền đại biểu cho lợi ích của giai cấp tư sản, nên không thể đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu của họ. Vì thế, các phần tử trong đội xung phong xuất hiện tư tưởng oán hận Hitle, cho Hitle là kẻ "vong ân họ". Miulơ triệt để lợi dụng thực trạng này, hô hào tiến hành "cuộc cách mạng thứ hai", với dụng ý là gây áp lực với Hitle, đòi lại quyền lợi cho đội xung phong. Chính vì sự hô hào này, cộng thêm đội xung phong thả sức bắt người vô cớ, sát hại người Do Thái, công kích giáo hội và một số hành vi bạo ngược khác đã khiến cho giai cấp tư sản Đức cảm thấy họ đã bị uy hiếp khủng bố, đồng thời cũng làm cho chính quyền Nadi bị phiền phức, bị công kích trước dư luận. Vì thế, Hitle mượn cớ đội xung phong tiến hành "cuộc cách mạng thứ hai", mượn gió bẻ măng, làm một việc có hai mục đích, đó là lấy lòng giai cấp tư sản Đức và triệt tiêu được một tổ chức tai tiếng, chỉ bằng một đòn ra tay mạnh đã tắm máu đội xung phong.

Không còn nghi ngờ gì nữa, năm điểm trên là nguyên nhân đứng đằng sau của vụ thảm sát này, song không biết là Hitle đã vì nguyên nhân nào? Ai có thể đưa ra lời giải đáp đúng?

Hitle chết như thế nào?

Mọi người thường dùng ánh mắt đặc biệt của mình để xem xét các nhân vật đặc biệt trong lịch sử, thì hiển nhiên rằng Hitle là một đối tượng, là tiêu điểm để mọi người chú ý đến. Toàn bộ cuộc đời Hitle là chủ đề để mọi người bàn luận sôi nổi. Đối với cái chết bí hiểm của Hitle, đương nhiên mọi người

không dễ dàng bỏ qua.

Hạ tuần tháng 4 năm 1945, Hitle từng vang bóng một thời tổ chức sinh nhật và tổ chức hôn lễ của mình trong đống đổ nát hoang tàn và lãnh lẽo, rồi từ đó im hơi lặng tiếng mãi mãi. Còn sống? Đã chết? Bí mật này đã tồn tại trong suốt mấy chục năm qua.

Một số ít người cho rằng Hitle đã trốn thoát trong vòng vây dầy đặc. Toàn bộ thủ đô Beclin chìm ngập trong khói lửa, Hitle đã biến đi đâu đó, thậm chí còn phủ nhận việc Hitle tổ chức lễ cưới.

Một số người khác nói có vẻ có bằng chứng hơn, trước khi Beclin bị vây hãm chặt ba ngày, Hitle đã cùng với một nữ phi công trốn khỏi Beclin bằng máy bay, còn xác chết ở hiện trường chỉ là xác chết giả, loại quan điểm này muốn mê hoặc mọi người nên mới đưa ra câu chuyện hoang đường này.

Lại có người nói rằng Hitle trốn khỏi Beclin bằng hầm ngầm, hiện đang ở trong một boong ke bí mật, không loại bom đạn nào công phá được.

Có người dựa vào các tài liệu thu được, cho rằng Hitle đã trốn ra nước ngoài và mang theo một số tài liệu quan trọng.

Còn nữa, trong đống tài liệu của Hôpman có thu được một bức điện:

Ngày 22 tháng 4 năm 1945.

Đồng ý rời tới phía nam Đại Dương.

Tổng khu trưởng: Hôpman

Điều này chứng tỏ Hôpman từ ngoài biên giới nước Đức xa xôi đã chuẩn bị trước nơi lánh nạn, sự sắp xếp có tính chiến lược này đương nhiên đã được quốc trưởng đồng ý, sau đó thực tế đã chứng minh rõ ràng, đại bộ phận tội phạm chiến tranh trong nội bộ đảng Nadi đã chạy trốn sang nam Mỹ, liệu Hitle có lánh nạn ở một nơi nào đó ở đây chăng?

Để phủ nhận việc Hitle tự sát ở Beclin, có người đã lập luận “có hai người tướng mạo giống nhau” để chứng minh Hitle đã dùng kế “kim thiền thoát xác” (ve sầu lột xác). Thậm chí đến thập kỷ 60, một nhà nhiếp ảnh của một tờ

báo nọ còn đăng ảnh Hitle đang sống giữa trần gian. Điều khiến mọi người sửng sốt nữa là, dưới bức ảnh Hitle đăng trên tờ báo nọ còn chua thêm dòng chữ "Hitle đang sống một cuộc sống yên bình", sự kiện này gây chấn động thế giới một thời.

Đương nhiên, rất nhiều điều khẳng định, trước khi Beclin thất thủ, ngày 30 tháng 4 năm 1945, Hitle đã tự sát, sau đó đổ xăng đốt xác phi tang. Song về cái chết của Hitle, mỗi người có cách lý giải khác nhau.

Loại lý giải thứ nhất:

Dựa vào lời khai của Lincơ, cận vệ gần gũi nhất của Hitle: "Hitle đã dùng khẩu súng lục cỡ 7,66 ly tự bắn vào huyệt thái dương bên phải mình. Khẩu súng này và khẩu súng dự phòng cỡ 6,35 ly rơi dưới chân Hitle. Đầu của Hitle ngả vào chân tường, máu thấm ướt bộ sôpha và thảm len trải nền".

Loại lý giải thứ hai: Qua kết quả giải phẫu, xét nghiệm tử thi:

Lửa cháy mạnh khiến cho thi thể bị biến dạng, nên không nhận biết rõ nguyên nhân cái chết. Trong miệng phát hiện thấy mảnh của cốc pha lê vỡ. Sau khi nghiên cứu kỹ bản báo cáo xét nghiệm này, các chuyên gia đưa ra kết luận: "Chết bởi chất độc xianôgien". Ngoài ra còn có hai chứng cứ phụ:

- Từ giữa đêm ngày 23 đến ngày 29 tháng 4 năm 1945, Hitle đã đem ba chiếc hộp phalê đựng súng và băng đạn cho giáo sư viện trưởng viện y học thuộc phủ thủ tướng Hadơ xem, Hitle còn nói, "trong cái hộp pha lê nhỏ này đựng một loại chất cực độc" (theo lời Hadơ nói lại), còn bảo Hitle thí nghiệm ngay loại độc dược này cho con chó mà Hitle yêu quí ăn cho viện trưởng Hadơ xem.

Còn về tiếng súng nổ từ trong phòng ngầm của Hitle phát ra, cũng có nhiều cách nói khác nhau. Phái cho rằng Hitle tự sát bằng súng ngắn: có tiếng súng nổ; tiếng súng này do đích thân Hitle bắn. Còn phái cho rằng Hitle tự sát bằng thuốc độc thì đương nhiên cách lý giải của họ sẽ khác cách lý giải của phái cho rằng Hitle tự sát bằng súng ngắn. Phái này cho rằng từ trong phòng ngầm của Hitle không nghe thấy tiếng súng nổ, đây chỉ là tiếng vọng của tiếng súng bên ngoài tràn vào. Một phái khác cho rằng các vệ binh, sĩ quan truyền lệnh và nữ thư ký có mặt tại chỗ Hitle đều nghe thấy tiếng súng, việc

này nên cho là đúng. Song họ lại cho rằng, người nổ súng không phải là Hitle, mà là Lin-cơ! Đây là lời khai của viên đội trưởng bảo vệ Hitle: “xem ra Hitle hoài nghi tác dụng của thuốc độc, bởi Hitle trong một thời gian dài ngày vào cũng tiêm thuốc, nên mới ra lệnh cho Lin-cơ, chờ khi nào Hitle uống thuốc độc xong thì mới nổ súng...., thế là Lin-cơ nổ súng bắn Hitle”.

Người chết rồi thì còn để lại xác, thông qua pháp y xét nghiệm tử thi, cũng có nhiều cách lí giải khác nhau:

- Chết mất xác, một số người luôn ở bên cạnh Hitle, như nhân viên huấn luyện chó, đầu bếp của Hitle đều cho rằng: “Quốc trưởng đã chết, không để lại xác”. Theo lời khai của Lincơ, người trực tiếp thiêu xác Hitle: “Thời gian lúc Hitle tự sát là 15h30, sau đó Lincơ bó xác Hitle bằng thảm len trải nền vác ra ngoài hoa viên, xăng dầu ở đây đã được chuẩn bị sẵn cho việc hỏa thiêu. Đến 19h30 xác vẫn tiếp tục được thiêu hủy, lúc này tôi đã bỏ đi nơi khác”. Căn cứ vào thời gian thiêu, người ta suy đoán, đại bộ phận cơ thể Hitle đã bị cháy thành tro.

Người Liên Xô thì không cho là như vậy, họ cho rằng họ đã nhìn thấy xác của Hitle đang bị thiêu đốt. Trong bị vong lục ngày 5 tháng 5 năm 1945 có ghi chép, có 7 sĩ quan và chiến sỹ Liên Xô ở trong phủ quốc trưởng Hitle ở Beclin, họ đứng cách đó không xa phát hiện thấy hai xác một nam một nữ đang bị hỏa thiêu. Qua nghiên cứu kỹ lưỡng họ đã xác định đó là xác của Hitle và của Eva Braun, trên thi thể có chứng cứ đặc trưng. Thêm một bằng chứng phụ nữa, hai thi thể này táng ở một hố bom cùng với hai con chó nữa, đó là “hai con chó của Hitle”. Chứng cứ có tính chất quyết định là xét nghiệm răng của Hitle, bởi vì trên đời này không có hai người có hàm răng giống nhau hoàn toàn. Liên Xô đã tìm đến bác sĩ nha khoa của Hitle, được sự trợ giúp của nữ giáo sư bác sĩ Liên Xô đã tìm thấy bức ảnh X quang răng của Hitle, xác định đây chính là răng của Hitle.

Đương nhiên còn có cách lý giải khác, như: thi thể của Hitle đã bị thiêu cháy, sau đó đã được thủ lĩnh đoàn thanh niên Hitle cướp xác “quốc trưởng” mang đi. Nhà sử học người Anh đã nói: “Hitle coi như đã đạt được mục đích của mình. Những người cướp xác Hitle đã bí mật an táng Hitle bên bờ sông Tibơ ở Italia”.

Nhiều cách lý giải khác nhau, mâu thuẫn lẫn nhau, liệu đến một ngày nào đó

sự thật sẽ được phơi bày? Hay mãi mãi là một ẩn số?

Màn kịch ám hại thủ tướng Môrô như thế nào?

Bốn giờ rưỡi sáng, đường phố Mariâuphuni ở thủ đô Rôma Italia yên tĩnh, thanh bình. Song ai có thể ngờ, chỉ vài giờ sau, tại nơi đây xảy ra một sự kiện gây chấn động thế giới. Lúc này, Môrô chủ tịch đảng Dân chủ Thiên chúa giáo Italia đã tỉnh dậy, lòng đầy hứng khởi. Ngày 16 tháng 3 năm 1978 đối với ông mà nói, là ngày quan trọng nhất trong 30 năm làm chính trị, cũng có thể nói là ngày huy hoàng nhất trong đời ông. Trước đó ít lâu, ông đã giải quyết ổn thỏa nguy cơ chính trị lớn nhất sau Đại chiến thế giới II tại nước Italia, tình trạng vô chính phủ trước đó đã kết thúc, các đảng phái trước sự dàn xếp của ông đã ra được nghị quyết, thành lập chính phủ liên hiệp. Hôm nay, quốc hội sẽ thảo luận nghị quyết này. Ông đã lường trước được sự nhất trí của những người đứng đầu các đảng phái. Nghị quyết nhất định sẽ được thông qua. Trên diễn đàn chính trị Italia, Môrô là nhân vật được kính trọng, ông từng làm thủ tướng 5 nhiệm kỳ liền, đã qua tay giải quyết không ít vụ bê bối chính trị. Mọi người đều nói, không có Môrô, nước Italia đã bị chia 5 xẻ 7 từ lâu rồi. Cuộc bầu cử tổng thống cuối năm, ông là người có nhiều khả năng trúng cử nhất. Nếu như nghị quyết đó được phê chuẩn, thì vị trí tổng thống ông đã cầm chắc trong tay. Khốn thay, bi kịch lại giáng vào đúng lúc này.

08h30, Môrô và vợ Ilina hôn tạm biệt nhau, mỗi khi ra khỏi nhà họ thường hôn nhau say đắm như vậy. Chiếc xe con chở Môrô đi qua đại lộ Sthơli tới thẳng khu nhà quốc hội. Lúc này, bốn thành viên của tiểu tổ Rôma “lữ đoàn áo đỏ” cải trang thành nhân viên của hãng hàng không, đứng ở chỗ giao nhau giữa phố Mariâuphuni với đại lộ Sthơli, chuẩn bị sẵn sàng đón lõng Môrô. Đứng đầu là một thiếu nữ xinh đẹp tóc bạch kim, tên là Anna, là một trong những người sáng lập ra tổ chức “lữ đoàn áo đỏ”. Tổ chức “lữ đoàn áo đỏ” ở Italia thành lập năm 1969. Ngay sau khi thành lập, tổ chức này liền tiến hành các hoạt động như bắt cóc, ám sát và các hoạt động khủng bố khác, gây chấn động toàn bộ thành Rôm, uy hiếp tới sự an toàn của giới chính trị Italia.

Anna thấy xe chở Môrô chạy dần chậm lại, thì liền ra hiệu vẫy tay, cả bốn tên cùng mở túi lữ hành. Trong chớp mắt, khẩu tiểu liên đen bóng đã nằm trong tay họ, nhất tề xông thẳng vào phía xe chở Môrô. Anna chĩa mũi súng nhằm thẳng vào hàng ghế đầu lia một băng dài, viên cảnh sát và lái xe không kịp

kêu lên đã bị bắn chết. Bốn nhân viên bảo vệ đi xe sau biết đã trúng mai phục, đang định mở cửa xe xông ra ngoài, hàng loạt đạn dày đặc như mưa chụp tới, ba người chết trong xe, một người nhoài được ra bên ngoài, lập tức bị đạn găm trúng ngã nhào. Anna cùng đồng bọn chĩa mũi súng và Môrô ngồi im bất động ở hàng ghế sau nói: “Đi theo chúng tôi!” Tất cả đi sang phía chiếc xe cảnh sát đang đỗ ở sát mép đường. Đột nhiên, giữa lúc bọn bắt cóc chuẩn bị đẩy Môrô lên xe, Môrô liền rút chiếc ví da để lên mặt đường, với lời lẽ cầu xin: “Xin các ông, thả ra cho tôi đi!” Anna quát to: “Lên xe!” Môrô đành tuân theo. Chiếc xe cảnh sát rú còi lao đi.

Sự kiện Môrô bị bắt cóc gây chấn động cả nước và thế giới. Rôma giới nghiêm, cả nước giới nghiêm. Tất cả cảnh sát vào cuộc, mở cuộc lục soát với qui mô lớn chưa từng có trong lịch sử Italia. Hôm sau, chính phủ điều tiếp 5 vạn quân đội gia nhập vào đội quân lục soát. Kỳ thực Môrô vẫn chưa ra khỏi Rôma, thậm chí còn ở rất gần nơi bắt cóc, ông bị giam giữ trong một phòng bí mật thuộc xưởng sửa chữa ô tô gần đó. Ngay sau đó, tổ chức “lữ đoàn áo đỏ” liên tục đưa ra yêu sách nhưng đều bị chính phủ Italia từ chối. Tiếp theo, “lữ đoàn áo đỏ” công bố bản viết tay của Môrô. Với danh nghĩa cá nhân, Môrô kêu gọi chính phủ đàm phán với “lữ đoàn áo đỏ”, phóng thích Kugiao và đồng bọn. Kugiao là ai? Y là thủ lĩnh của “lữ đoàn áo đỏ”. Y từng là lãnh tụ sinh viên ở trường đại học Tôrinô, trong một cuộc biểu tình, hai người bạn thân của y bị cảnh sát bắn chết. Ngay từ hôm đó, y thề y sẽ thành lập tổ chức “lữ đoàn áo đỏ”, quyết báo thù cho bạn. Năm 1975, Kugiao bị bắt trong trường hợp ngẫu nhiên. Ba năm sau, nhà chức trách đem y ra tòa xử án vài lần, song vẫn không kết được bản án, Kugiao còn đe dọa tòa án: “Ai kết án ta “lữ đoàn áo đỏ” sẽ kết liễu tính mạng người đó”. “lữ đoàn áo đỏ” đã nhiều lần giải cứu Kugiao, song đều không thành công. Tổ chức bắt cóc Môrô trước ngày hôm sau tòa án lại đem Kugiao ra xử, chính phủ Italia đứng trước sự cầu cứu của Môrô, họ áp dụng thái độ từ chối. Rất đúng, đó là bút tích của Môrô, song vẫn không thể phóng thích Kugiao được. Lý do rất đơn giản. Bức thư do Môrô viết là do bị bọn bắt cóc khống chế, thậm chí có thể bị ảnh hưởng tác dụng của biệt dược, tất cả đều chưa rõ ràng. Bà Môro chạy đôn chạy đáo khắp nơi, hy vọng chính phủ đối thoại với “lữ đoàn áo đỏ”, cứu sống Môrô, song chính phủ vẫn im lặng. Bà lại tới cầu cứu chủ tịch đảng Dân chủ Thiên chúa giáo, nước mắt lưng tròng nói với chủ tịch: “Vì đảng, Môrô sẵn sàng hiến dâng toàn bộ tinh thần và nghị lực, các ông không thể thấy chết mà không cứu!”. Vị chủ tịch này là do Môrô đề bạt, giữa họ cũng có tình cảm

rất sâu sắc, song quả thực việc này ông không thể làm được. Chủ tịch đau khổ bất lực nói: “Lập trường của đảng là không thay đổi, chúng ta không thể đối thoại với bọn khủng bố. Như vậy một mình Môrô chịu khổ, nhưng cả nước Italia lại thắng lợi về mặt tinh thần”. “lữ đoàn áo đỏ” một lần nữa yêu cầu Môrô viết thư cho chính phủ, tiếp tục đưa ra yêu sách cũ. Ông định từ chối, song bản năng của cuộc sống thôi thúc mãnh liệt, cuối cùng ông lại viết. Ông viết hết bức nọ đến bức kia, đến bức thứ 80 song vẫn bị từ chối, ông tuyệt vọng hoàn toàn. Đến lúc này “lữ đoàn áo đỏ” biết không thể dùng Môrô làm con bài đánh đổi nữa rồi, liền quyết định dùng chính Môrô để đả kích chính phủ. Một hôm, Anna lệnh cho Môrô nằm sấp trên hàng ghế sau ô tô. Sau đó Anna dùng súng ngắn gắn ống giảm thanh bắn vào ngực Môrô 11 viên đạn. Khoảng 10 phút sau thì Môrô tắt thở. Ngày 9 tháng 5, người ta phát hiện thấy thi thể Môrô nằm trong một chiếc ô tô ở trung tâm thương mại Rôma. Cái chết của Môrô một lần nữa gây chấn động thế giới. Khi phát thanh viên đài truyền hình Rôma nghẹn ngào đọc cáo phó, cả nước Italia đều khóc thương.

Như vậy, chính phủ đã từ chối yêu sách của bọn khủng bố khiến Môrô phải bỏ mạng, chính phủ vì sự tôn nghiêm của quốc gia, hy sinh Môrô là điều có thể lý giải được, song cái chế độ này lại do chính bàn tay Môrô xây dựng nên. Có người đã chỉ rõ: trên thực tế, Môrô đã bị chính phủ và đảng Dân chủ Thiên chúa giáo đưa lên máy chém, bởi vì nếu chính phủ có thể áp dụng một sách lược mềm dẻo nào đó để đối phó với “lữ đoàn áo đỏ”, thì Môrô sẽ không bị chết thảm như vậy.

Song sự việc vốn không giản đơn như vậy. Sau đó cảnh sát đã phá được một số kho súng đạn ở tổ chức “lữ đoàn áo đỏ”, họ kinh ngạc phát hiện thấy, toàn bộ súng đạn chứa trong các kho bí mật đều do Liên Xô chế tạo. Có rất nhiều thành viên của tổ chức này được huấn luyện ở một nước đông Âu nào đó. Một điều khiến mọi người khó hiểu là, trước khi bọn Anna bắt cóc Môrô, chúng đã luyện tập rất nhiều lần ở Tiệp Khắc. Bọn chúng làm sao đến được Tiệp Khắc? Ai cấp kinh phí cho chúng? Cái chết của Môrô liệu có liên quan tới một số quốc gia này?

Năm 1987, Chipan Chipandu đưa ra công khai băng ghi lại “lời khai của Môrô”, khiến cho giới chính trị ở Italia một phen nghiêng ngả. Đảng dân chủ đương thời khó khăn lắm mới duy trì được địa vị lớn nhất của đảng mình, nếu

như không có sự nhất trí của đảng lớn thứ hai ở Italia là đảng cộng sản tham gia nội các, thì địa vị của chính phủ đương nhiệm sẽ rất khó đứng vững. Môrô chính là người có công trong việc thúc đẩy hai đảng trên liên hiệp lại thành lập chính phủ liên hợp. Đại đa số dân chúng Italia đều cho rằng, trong gần hai tháng bị giam giữ, Môrô đã cung cấp cho "lữ đoàn áo đỏ" nội dung liên hiệp giữa hai đảng. Không còn nghi ngờ gì nữa, đây là đòn chí mạng đánh thẳng vào hai đảng. Trên thực tế, mùa thu năm 1978, các thành phần trong tổ chức "lữ đoàn áo đỏ" bị chính phủ tróc nã quy án, chúng đã công khai "lời khai của Môrô", song lúc bấy giờ các tin tức này vẫn chưa được công bố. Vị chủ tịch hạ nghị viện Pikeli 72 tuổi chứng thực: "Lời khai của Môrô đã được ghi băng". Về băng ghi âm này, cơ quan báo chí của đảng cánh tả Italia, năm 1986 đã đăng trên báo chí tin, một viên cảnh sát khi lục soát sở chỉ huy ngầm của "lữ đoàn áo đỏ" đã phát hiện thấy rất nhiều băng ghi âm, anh ta giao cho cơ quan tình báo phục chế. Song, Pikeli còn đưa ra một người làm chứng, y nguyên là một tên phụ trách trong tổ chức "lữ đoàn áo đỏ" bị giam trong ngục đã viết thư cho một đài truyền thanh tư nhân Italia, phủ nhận có băng ghi âm. Có lẽ số băng ghi âm này rất có thể, sau khi tướng Giaigia phụ trách công tác chống khủng bố bị sát hại đã bị bọn chúng cướp đi. Năm 1982, Giaigia bị đảng hắc thủ sát hại, chúng đã phá két sắt trong cơ quan cướp đi toàn bộ tài liệu, trong đó có cả băng ghi âm. Do đó sự thật về cái chết của Môrô vẫn chưa thể hiểu rõ nguyên nhân.

Tại sao Phrăncô không tham gia đại chiến thế giới thứ II?

Năm 1975, Phrăncô qua đời thọ 82 tuổi. Phrăncô là người duy nhất trong số độc tài phát xít sống đến cuối đời. Tây Ban Nha dưới sự thống trị của Phrăncô, là một quốc gia phát xít duy nhất không tham gia thế chiến thứ II. Ông ta từng tuyên bố: "Cả châu Âu phải chịu trong đau khổ và giày xéo, duy chỉ có Tây Ban Nha vẫn là một quốc gia xanh tươi. Đây là thành tích của "phong trào chủ nghĩa quốc gia".

Châu Âu năm 1939, chiến tranh đã căng như dây đàn, sẵn sàng nổ ra bất cứ lúc nào. Phrăncô báo cho Mutsôlini biết: "Ông ta đang cố tránh toàn diện thì thật là vô nghĩa". Ngày 1 tháng 9, Đức tấn công Ba Lan. Ngày mùng 3, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. Cũng trong ngày mùng 3, Phrăncô công khai kêu gọi cục bộ hóa cuộc chiến tranh. Phrăncô tuyên bố, ông sẵn sàng thương thảo với các quốc gia ở châu Âu chấm dứt cuộc chiến tranh "tàn bạo dã man theo

kiểu châu á". Ngày mùng 4, Tây Ban Nha tuyên bố trung lập.

Đây là thiện ý "bảo vệ hòa bình" của Phrăncô? Hay là ông ta đã biết trước, trục đế quốc sẽ bị thất bại? Vậy thì tại sao, Tây Ban Nha là một trong ba nước phát xít lớn ở châu Âu, lại không liên kết với Đức và ý, độc mộc độc thuyền đứng ngoài?

Có người cho rằng, Phrăncô không tham gia chiến tranh, bởi vấp phải nguy cơ chính trị và kinh tế ở trong nước. Lúc bấy giờ, Tây Ban Nha vừa kết thúc nội chiến xong, kinh tế quốc dân tiêu điều, thực phẩm thiếu thốn nghiêm trọng, hạn hán lũ lụt xảy ra liên miên, lòng dân dao động. Trang thiết bị và vật liệu cần nhập khẩu không đủ, vàng, ngoại tệ thiếu hụt nặng. Về chính trị, không thể xem nhẹ ảnh hưởng của đảng cánh hữu phái cộng hòa, phái quân chủ và đảng cánh tả cộng sản đối với xã hội. Trong nội bộ đảng đang ấp ủ mầm mống của sự bất hòa, đố kỵ, tranh giành, làm suy yếu năng lực lãnh đạo của đảng độc tài. Việc đầu tiên Phrăncô phải giải quyết là phát triển kinh tế quốc dân, ổn định cục diện chính trị, giữ vững chế độ độc tài. Điểm cốt lõi của phương pháp này là ở chỗ: nguy cơ trong nước không phải là lí do chính để không tham gia Đại chiến thế giới II, phương pháp hữu hiệu nhất và nhanh nhất để giải quyết các nguy cơ trên là chiến tranh với nước ngoài.

Cách lý giải thứ hai: Là do vị trí địa lý.

Nếu như Phrăncô tham gia vào trục phát xít, thì vịnh Bancăng bị trục này khống chế, sẽ cắt đứt tuyến hàng hải Đại Tây Dương với Địa Trung Hải, hậu quả sẽ khôn lường. Vì thế, tháng 3 năm 1940, nước Anh đồng ý cho Tây Ban Nha vay 2 triệu bảng Anh, đổi lại Tây Ban Nha cho phép nước Anh nhập khẩu từ các nước đồng minh một số nguyên vật liệu công nghiệp đã bị cấm vận, nước Anh còn mua lương thực của Achentina nhanh chóng chở tới Tây Ban Nha để giải quyết lương thực trước mắt. Đầu năm 1941, nước Mỹ dưới danh nghĩa là hội chữ Thập đỏ quốc tế viện trợ cho Tây Ban Nha thực phẩm và thuốc men trị giá tới 1,5 triệu USD. Sau đó, tổng thống Rudơven còn tìm cách thuyết phục quốc hội nới lỏng khống chế, cho phép các thương nhân Mỹ vận chuyển dầu mỏ tới Tây Ban Nha. Cách lý giải này còn có điểm chưa thuyết phục: mọi người đều biết rõ rằng, quan hệ giữa Phrăncô với Hitle và Bênitô Mutsôlini theo "kiểu quan hệ anh em", nếu không có bàn tay giúp đỡ của Đức, thì Phrăncô không thể thành lập được chính quyền độc tài. Tháng 5 năm 1940, Italia tuyên bố trong khoản Tây Ban Nha nợ 7 tỷ lia nay Italia

giảm bớt xuống còn 5 tỷ lia. Nước Đức thì cung cấp cho Tây Ban Nha vũ khí, máy móc và các trang bị tối tân khác. Ngày 23 tháng 10 năm 1940, trong buổi hội đàm, Hitle từng tuyên bố, nếu như Phrăncô tham chiến, chỉ sẽ trưng dụng vịnh Bancăng, sau chiến tranh sẽ kiếm được khoản tiền rất lớn. Hitle đồng ý cung cấp cho Tây Ban Nha dầu mỏ, lúa mạch, bông, cao su, phân bón và một số vật tư khác. Qua đây ta có thể thấy, nếu như nói rằng, Phrăncô "chỉ biết có lợi", thì "lợi" do Đức và Italia cung cấp lớn hơn nhiều các nước liên minh khác. Hơn nữa, lúc bấy giờ, Đức, Italia đang trên đà chiến thắng, chuyện "phân chia" không phải là không có căn cứ. Tại sao Phrăncô lại không tham cái "lợi" này?

Cách lí giải thứ ba: Kẻ thù chính của Phrăncô là Liên Xô.

Bởi vì Liên Xô là kẻ đứng sau hậu thuẫn cho lực lượng cánh tả ở Tây Ban Nha. Phrăncô từng nói, kẻ thù trực tiếp của Tây Ban Nha và các nước phương Tây là Liên Xô, bất kỳ cuộc chiến tranh nào xảy ra ở phương Tây đều có lợi cho Liên Xô. Tháng 6 năm 1941, Đức tấn công Liên Xô, Phrăncô lập tức ủng hộ hành động quân sự của Đức, lập tức tổ chức một đội quân tình nguyện gồm 17000 người, gọi là "sư đoàn màu xanh", tham gia tấn công Liên Xô. Phrăncô nhấn mạnh, "sư đoàn màu xanh" tỏ rõ lập trường nhất quán của Tây Ban Nha chỉ chống lại Liên Xô, đây không có nghĩa là Tây Ban Nha tham gia vào trục quốc gia này. Cách nói này không phải là không có lí. Lực lượng cánh tả ở Tây Ban Nha tuy còn tồn tại, nhưng đã dần suy yếu, không đủ sức uy hiếp chính quyền của Phrăncô. Nếu như nói rằng, Phrăncô được coi là kiện tướng chống lại chủ nghĩa cộng sản, hoặc là nói Phrăncô là "người đứng trên hình thái ý thức", vậy thì tại sao năm 1943 quân Đức đã mất đi ưu thế với Liên Xô, Phrăncô lại bí mật điều "sư đoàn màu xanh" về nước? Sự giao tiếp của Phrăncô với các nước khác, chứng tỏ ông ta là một người rất thực tế, không vì chống lại Liên Xô mà để mất đi lợi ích của cuộc chiến tranh mang lại.

Còn một điểm nữa khiến chúng ta phải nghi ngờ là, tại sao Hitle lại cho phép Phrăncô nhiều lần "quay lưng" lại với mình mà không tuyên chiến với Tây Ban Nha? Mùa hè năm 1940, nước Đức đã khống chế được toàn bộ nước Pháp và một số nước yếu khác. Về mặt chiến lược mà nói, quân Đức cần phải nhanh chóng vượt qua Tây Ban Nha, công chiếm vịnh Bancăng và vùng bắc Phi nhằm đoạt Địa Trung Hải vào tay mình. Có thể nói đây là một chiêu liên

quan tới thắng bại. Điều kỳ lạ là, khi Phrăncô tuyên bố, Tây Ban Nha kiên quyết chống lại bất kỳ kẻ thù nào có ý đồ xâm lược nước ông, thì Đức ngừng hành động. Cũng trong năm này, ngày 14 tháng 6, Tây Ban Nha chuyển cho Hitle bức công hàm nêu điều kiện Tây Ban Nha và vịnh Bikêi. Khi được Hitle chấp nhận, thì Đức và Tây Ban Nha cùng triển khai hoạt động quân sự ở vịnh Bancăng. Song, khi quân Đức đã sẵn sàng, đồng thời cung cấp cho Tây Ban Nha các loại vũ khí hạng nặng xong, phía Đức thông báo đến tháng giêng năm sau sẽ thực hiện, đến lúc này Phrăncô lại tuyên bố phía Tây Ban Nha trước mắt chưa thể tham chiến ngay được. Mặc dù Hitle đã hứa, sau chiến tranh sẽ đáp ứng đầy đủ mọi yêu cầu của Tây Ban Nha, song Tây Ban Nha vẫn từ chối tham chiến. Đức đành phải ngừng mọi hoạt động quân sự. Mọi người đều biết, thế của quân Đức lúc bấy giờ rất mạnh, nếu Đức muốn, dù là trung lập, Đức cũng có thể xâm lược, ấy thế mà Tây Ban Nha không tuân theo "quĩ đạo", Đức vẫn không tỏ thái độ gì, sao Đức lại khoan hồng, độ lượng nhường vậy? Còn Phrăncô xuất phát từ động cơ gì, trong thời khắc nóng bỏng lại không tham chiến? Thật là khó lí giải!

Ai là hung thủ sát hại thủ tướng Thụy Điển Ôlôp Panmơ?

Ngày 28 tháng 2 năm 1986, Thụy Điển bước vào đầu xuân, thủ đô của nước Bắc Âu này vẫn còn rất lạnh. Về đêm, tuy đèn trong các cửa hàng cửa hiệu vẫn sáng trưng, song trên đường phố xe cộ người đi lại rất thưa thớt. Khoảng 11 giờ đêm, rạp chiếu phim Cơlanthơ ở trung tâm thành phố vừa kết thúc buổi chiếu cuối cùng, khán giả lần lượt bước ra khỏi rạp tản mát đi trong màn đêm. Trước cửa rạp, nhân vật chính trị số một Thụy Điển, Ôlôp Panmơ và phu nhân chào tạm biệt và chúc chủ tịch công đoàn Thụy Điển Rôxencơlin và gia đình có một buổi tối vui vẻ. Phu nhân thủ tướng như mọi công dân bình thường khác, đi bộ trên đường phố dưới chân lạo xạo lớp tuyết mỏng để về nhà. Theo pháp luật Thụy Điển, sinh hoạt thường nhật của thủ tướng không có bảo vệ tháp tùng.

Ôlôp Panmơ cùng vợ sánh vai nhau bộ hành, vừa đi vừa đàm đạo nội dung bộ phim "Anh em Mô-za-te" mà họ vừa xem xong. Khi họ vừa đi qua hai khu phố, vượt qua ngã tư, thì có hai tiếng súng nổ bắn từ phía sau. Ôlôp Panmơ trúng đạn ngã xuống mặt đường, máu thấm đỏ tuyết trắng. Phu nhân thủ tướng bị thương nhẹ ở bả vai, sau cơn khiếp đảm đã bình tĩnh trở lại, lập tức lên tiếng kêu cứu. Ba thanh niên lần lượt chạy tới làm hô hấp nhân tạo cho

Ôlôp Panmơ, song đã muộn. Mấy phút sau một chiếc xe tắc-xi chạy tới, lái xe thấy vậy liền gọi cảnh sát và yêu cầu cho xe cứu thương tới.

Ôlôp Panmơ được chở tới một bệnh viện tư gần đó, bác sĩ chẩn đoán bên bàn mổ, viên đạn xuyên qua lồng ngực, làm đứt động mạch chủ. Rạng sáng ngày 1 tháng 3, bệnh viện tuyên bố việc cứu chữa không kết quả, Ôlôp Panmơ bình thản ra đi. Đến lúc này nhân viên cứu hộ và cảnh sát phong tỏa hiện trường mới biết tin, người bị ám sát là thủ tướng Ôlôp Panmơ.

Ôlôp Panmơ là một nhà chính trị kiệt xuất, được dân chúng Thụy Điển yêu kính. Ông được mệnh danh là "thủ tướng bình dân". Ông ra đi ở tuổi 59. Cáo phó phát đi, Thụy Điển cử hành quốc tang, tin tức gây chấn động thế giới. Cảnh sát Thụy Điển ráo riết điều tra hung thủ ám sát thủ tướng, đã bắt một vài đối tượng khả nghi, song không đủ chứng cứ kết tội.

Nửa đêm ngày 28 tháng 2, tức là ngày xảy ra vụ án, tổng đài của tờ "Tin nhanh Thụy Điển" nhận được một cú điện thoại nặc danh, tự nhận vụ ám sát Ôlôp Panmơ là do tổ chức PNK tiến hành. Phía cảnh sát thông báo, họ không hề hay biết tổ chức này, đồng thời cho rằng, trong thời điểm này mà nói tới động cơ mưu sát, e còn quá sớm.

Ngày hôm sau, đại sứ quán Thụy Điển ở Bon (Đức) cũng nhận được điện thoại nặc danh, chúng nhận là đội đột kích của Mainh có liên hệ với lữ đoàn Tây Đức thực hiện. Cũng trong ngày 29 tháng 2, hãng thông tấn của Mỹ ở Luân Đôn cũng nhận được một cú điện thoại nặc danh, nhận ám sát Ôlôp Panmơ là do đội đột kích của Mainh tiến hành. Người gọi điện nặc danh là nam giới, nói tiếng Anh âm giọng là người bắc Âu: "Xem xét lịch sử các ông sẽ tìm ra lý do của vụ mưu sát".

Mainh là một tổ chức khủng bố thuộc cánh tả ở Tây Đức, sau đổi tên thành "lữ đoàn quân". Tổ chức này trong năm 1975 đã đánh chiếm đại sứ quán Tây Đức ở Thụy Điển. Cảnh sát Thụy Điển đã bắn chết hai thành viên của tổ chức này, đoạt lại đại sứ quán. Từ đó trở đi tổ chức này đã có mối thâm thù với Chính phủ Thụy Điển.

Một tờ báo của Thổ Nhĩ Kỳ suy đoán rằng, đảng công nhân Syrie có mối thù hận đối với Ôlôp Panmơ, vì Ôlôp Panmơ trước đó đã cự tuyệt không cho lãnh tụ của họ lánh nạn ở Thụy Điển, Ôlôp Panmơ bị hại rất có khả năng liên quan

tới họ. Song, phía đảng công nhân Syrie lên tiếng công khai phủ nhận.

Còn một số nguồn tin khác nữa, song không đủ chứng cứ, cảnh sát Thụy Điển đã loại trừ.

Cảnh sát Thụy Điển đã tìm thấy hai vỏ đạn loại 9 ly ở hiện trường. Qua giám định, loại đạn này có sức sát thương rất lớn, có thể xuyên qua áo giáp. Cảnh sát cho rằng hung thủ đã được huấn luyện rất kỹ. Căn cứ kết quả khảo sát, Thụy Điển lưu trữ 500 loại đạn, song không có loại đạn này.

Ngày 3 tháng 3, thủ tướng kế nhiệm trong buổi trả lời phỏng vấn của báo giới nói: “Hoạt động khủng bố trên thế giới ngày càng gia tăng, đương nhiên cũng xuất hiện ở Thụy Điển, riêng bọn khủng bố ở Thụy Điển không thể tiến hành được, mà là có sự hợp tác của bọn khủng bố quốc tế”.

Ngày 4 tháng 3, Cảnh sát Thụy Điển treo giải thưởng cho ai bắt giữ được hung thủ 500 ngàn Frăng Thụy Điển, sau đó tăng lên 85 ngàn USD.

Ngày 6 tháng 3, cảnh sát Đan Mạch tại bến phà qua sông từ Thụy Điển sang Đan Mạch, đã bắt được hai tên nghi là hung thủ sát hại Ôlôp Panmơ. Một tên cư trú ở Tây Đức, một tên cư trú ở Mỹ. Khi bị bắt hai tên đang ngồi trên một chiếc ô tô sang trọng hiệu Tây Đức từ Thụy Điển sang Đan Mạch. Cảnh sát Đan Mạch theo thông báo của cảnh sát Thụy Điển, trong hai tên, có một tên rất giống ảnh mô phỏng mà Thụy Điển cần truy nã. Đó là ảnh do một phụ nữ 22 tuổi cung cấp. Cô gái nói, khi cô đang đi trên phố gần ngã tư nơi xảy ra vụ ám sát, thì có một người đàn ông vội vã chạy đâm sầm vào cô. Y có khuôn mặt dài, sống mũi cao, mắt đen, hố mắt sâu, từ 35 đến 40 tuổi. Cô đã mô phỏng khuôn mặt người đó rồi trao cho cảnh sát, thông qua các nguồn tin khác nữa, cảnh sát Thụy Điển cho rằng, cần phải vẽ lại ảnh tên này, được hai chuyên gia Tây Đức giúp đỡ, sửa chữa lại một vài chi tiết nhỏ, ngày 6 tháng 3 cảnh sát Thụy Điển công bố bức ảnh vẽ theo mô phỏng.

Song, sau đó không đủ chứng cứ, lại phải phóng thích tên nghi phạm. Từ đó về sau, căn cứ vào tin tình báo của “Phòng 6 tình báo quân sự” của Anh cung cấp, các trinh sát viên tập trung vào hướng điều tra đảng công nhân Syrie. Có nguồn tin nói rằng, đảng này được Iran tài trợ. Họ nghi ngờ thủ tướng Ôlôp Panmơ đã ra lệnh chấm dứt hiệp ước buôn bán vũ khí quân sự giữa Thụy Điển và Iran, từ đó nảy sinh lòng thù hận; mặt khác Ôlôp Panmơ đã trục xuất

một số phần tử cực đoan của đảng nảy, nghi ngờ chúng có liên hệ với tổ chức khủng bố quốc tế. Do đó, rất có thể đảng này thi hành vụ án trên. Cảnh sát cũng đã bắt hai thành viên của đảng này, sau đó vì không đủ chứng cứ lại phải thả.

Theo cung cấp của quần chúng, cảnh sát Thụy Điển đã thẩm vấn 17 ngàn người nghi có liên quan tới vụ án, hơn 27 ngàn bản báo cáo điều tra, 10500 người làm chứng, song vẫn không bắt đúng can phạm để đưa ra khởi tố. Năm 1987 cục trưởng cảnh sát Durich buộc phải đệ đơn từ chức. Bộ trưởng tư pháp và kiểm sát trưởng địa phương không hoàn thành nhiệm vụ điều tra xét hỏi đã bị cách chức.

Đến mùa đông năm 1988, Cảnh sát chuyển hướng điều tra, tập trung điều tra một nhân vật xã hội đen là một người đàn ông thất nghiệp 42 tuổi tên là Bitesong. Tên này nghiện rượu, đã có 63 vụ trộm cướp và dùng dao giết người. Có người nói, y rất hận Ôlôp Panmơ, nhiều lần bắn tiếng đe dọa thủ tướng Ôlôp Panmơ; Còn có 4 người làm chứng khác nói, gần hiện trường vụ án họ nhìn thấy y đi theo thủ tướng và phu nhân. Bản thân người này cũng thừa nhận tối đó y có việc ở gần đó.

Qua hai tháng rưỡi điều tra, khả năng Bitesong gây án là rất lớn, được tòa án phê chuẩn, ngày 14 tháng 12 chính thức quản chế Bitesong.

Ngày 5 tháng 6 năm 1989, lần đần tiên tòa án tổ chức công khai xử vụ án này ở Durich, song không công bố họ tên bị cáo. Căn cứ vào các tài liệu hiện có, Công tố viên ép bị cáo vào tội trong ngày 28 tháng 2 năm 1986 đi theo Ôlôp Panmơ và phu nhân, nổ súng từ phía sau bắn chết thủ tướng, bắn bị thương phu nhân Ôlôp Panmơ.

Bitesong phủ nhận kết luận của tòa án. Luật sư biện hộ cho rằng chưa đủ chứng cứ, thân chủ không có động cơ gây án, đồng thời đề xuất, “có rất nhiều chứng cứ, chứng tỏ đây là vụ án mưu sát chính trị có tổ chức và có kế hoạch từ trước”.

Không ít dân chúng Thụy Điển nghi ngờ về tính chân thực quyết định của tòa án, qua trưng cầu dân ý, chỉ có 15% số người được hỏi, cho rằng Bitesong là hung thủ. Rất nhiều người chỉ rõ, không có ai nhìn thấy Bitesong bắn, hung khí lại không tìm thấy, giữa họ lại không có thù oán gì, do đó, gán tội cho

ông ta là không đủ chứng cứ.

Nửa tháng sau, tòa án lại mở phiên tòa xét xử, phu nhân thủ tướng đứng ra làm chứng. Theo yêu cầu của phu nhân, tạm thời không dẫn giải nghi phạm ra tòa. Phu nhân thuật lại: “Trước khi xảy ra vụ việc, bà phát hiện thấy một người bí mật theo dõi bà. Khi đi đến gần ngã tư, bà nghe thấy một tiếng giống như tiếng pháo nổ, Ôlôp Panmơ ngã vật xuống đường. Ngay sau đó là tiếng nổ thứ hai, bà nhìn thấy một người đàn ông, bà còn nhớ tướng mạo người đó.

Phu nhân thủ tướng trả lời các câu hỏi của luật sư.

Tòa ghi lời khai của người làm chứng xong, Bitesong mới được dẫn giải vào. Sau khi giáp mặt, bà khẳng định: “Đây chính là kẻ bà nhìn thấy ở nơi xảy ra vụ án”.

Vụ án xem ra có vẻ tiến triển.

Ngày 27 tháng 7, Tòa tiến hành thẩm vấn lần cuối, kết luận y là hung thủ sát hại Ôlôp Panmơ, ghép tội tù chung thân. Tòa án phán rằng, tối ngày 28 tháng 2 năm 1986 Bitesong đứng trước rạp chiếu phim chờ tên chủ hiệu bán vật phẩm độc hại, thấy Ôlôp Panmơ cùng phu nhân bước vào rạp, y lập tức ra hiệu mua 1 khẩu súng. Tan phim, bám theo vợ chồng thủ tướng, bắn chết Ôlôp Panmơ.

Các vị quan tòa có rất nhiều ý kiến khác nhau về sự phán quyết này, trong 8 người, 6 thẩm phán không phải chuyên trách dựa vào 30 người làm chứng, đặc biệt là dựa vào lời khai làm chứng của phu nhân thủ tướng, xác định Bitesong là hung thủ; hai viên thẩm phán chuyên trách cho rằng, tất cả những người làm chứng đều không tận mắt nhìn thấy Bitesong nổ sung bắn vào Ôlôp Panmơ, còn phu nhân ba năm sau mới thuật lại trận kinh hoàng đó, đây không phải là chứng cứ quan trọng chính để ghép tội, hai người chủ trương thả Bitesong.

Theo pháp luật Thụy Điển, chưa đủ hai yếu tố nhân chứng vật chứng, nếu như tòa án có thể loại trừ được khả năng do người khác gây án, thì có thể phán quyết nghi can là hung thủ. Tòa án Du-rích đã dựa vào điều luật này, thông qua biểu quyết của hội đồng thẩm phán, tuyên bố Bitesong phạm tội giết người.

Bitesong không phục, khiếu nại lên tòa án thượng thẩm. Đại đa số công dân Thụy Điển đều nghi ngờ tính chính xác của bản án mà tòa đã tuyên. Ngay trong buổi tối ngày tuyên án, có hơn 3000 cuộc điện thoại gọi đến đài truyền hình Thụy Điển, trong đó có hơn 2000 người nói Bitesong không phải là hung thủ. Một số người trong giới luật học với thái độ nghi ngờ, họ lập luận, tuy Bitesong đã từng giết người, đã bị tù, song không vì tiền án của Bitesong mà kết tội giết chết Ôlôp Panmơ. Giữa hai người không hề có tư thù; cũng không phát hiện thấy ông ta có quan hệ với tổ chức chính trị và tập đoàn quốc tế nào cả, tòa án cũng không nói được động cơ giết Ôlôp Panmơ của ông ta là gì.

Bởi vì trong số thẩm phán, đa số là thẩm phán không chuyên trách, do đó, tòa án thượng thẩm hủy bỏ bản phán quyết rất đáng nghi ngờ này.

Ngày 2 tháng 11, tòa án tối cao Thụy Điển tuyên bố, công dân Thụy Điển Bitesong nghi can sát hại Ôlôp Panmơ vô tội. Thế là, vụ mưu sát gây chấn động thế giới ở Thụy Điển lại bị một đám mây đen bao phủ, đến tận ngày nay vẫn chưa sáng tỏ.

Bí ẩn về nguyên nhân cái chết của Tổng thống Muhamat Dia Anhac?

Đông nam Pakixtan có sân bay Pahapua. 16h30 ngày 17 tháng 8 năm 1988, một chiếc máy bay C-130 từ từ cất cánh, vài phút sau bỗng nhiên bị nổ tung trên không. Mọi người chỉ nhìn thấy một quả cầu lửa từ trên không rơi xuống đất, xung quanh điểm rơi 10km văng đầy các mảnh vỡ. Đến 20.00h đài truyền hình Pakixtan ngừng phát chương trình như thường lệ để thông báo một tin kinh thiên động địa:

"Tổng thống Muhamat Dia Anhac bị chết trong một vụ tai nạn máy bay cùng với 20 sĩ quan cao cấp, trong đó có thượng tướng liên quân Lahêman, không một ai sống sót. Đại sứ Mỹ ở Pakixtan và chuẩn tướng Aulin đại biểu quân sự của Mỹ cũng bị thiệt mạng". Tại nơi máy bay rơi, đông đảo nhân dân đến xem, trong số họ có rất nhiều người rơi lệ. Tin tức phát ra gây chấn động cả nước Pakixtan và thế giới. Ngày 20/8, chính phủ Pakixtan tổ chức nghi thức quốc tang Dia Anhac, khoảng 10 vạn nhân dân trong cả nước kéo về thủ đô Ixlamabat để dự tang lễ. Có hơn 70 đoàn đại biểu nước ngoài tham dự lễ tang, trong đó có 30 nguyên thủ quốc gia. Hôm đó, cả nước Pakixtan chìm ngập trong cảnh thương đau, lời người đọc điếu văn, đọc theo giọng đọc kinh

Côran, lan tới từng ngõ ngách khắp cả nước.

Chìm ngập trong cảnh đau thương, mọi người bất giác đặt câu hỏi: máy bay chở tổng thống Dia Anhac tại sao bỗng nhiên lại nổ tung? Là do máy bay có sự cố, hay do bàn tay của con người phá hoại? Về nguyên nhân của tai nạn này, quan chức Pakixtan đã tổ chức các chuyên gia trong và ngoài nước tiến hành điều tra, song vẫn chưa đưa ra kết luận, các quan chức chính phủ, quân đội và dư luận quốc tế đưa ra nhiều giả thiết khác nhau. Giới có chức có quyền cho đây là hành động phá hoại của con người; có chuyên gia cho rằng, trong máy bay đã có kẻ nào đó gài bom điều khiển từ xa; có người nói, máy bay bị tên lửa đất đối không bắn rơi. Mỗi người đưa ra một giả thiết, không ai giống ai, có người còn nói, gián điệp quốc tế phá hoại; có người lại cho rằng, từ ngày Dia Anhac chấp chính, ông có quá nhiều kẻ thù địch, có lẽ do người trong nước gây ra.

Qua cuộc điều tra của tiểu ban điều tra, đầu tiên loại trừ khả năng máy bay xảy ra sự cố và loại trừ khả năng bị máy bay khác đâm vào. Một quan chức của Bộ quốc phòng nói rằng; “Máy bay C-130 có sức chở rất lớn, là loại máy bay rất tốt, về mặt kỹ thuật là không thể xảy ra sự cố”. Máy bay C-130 có 4 động cơ, là loại máy bay vận tải có tính năng ổn định nhất. Cho dù chỉ có một động cơ hoạt động, máy bay vẫn hoạt động bình thường, đồng thời chỉ cần một bãi đáp phẳng, là có thể hạ cánh được. Nơi máy bay rơi là bãi đất rất rộng, nếu như máy bay xảy ra sự cố kỹ thuật, thì phi công nhất định sẽ liên hệ với đài chỉ huy mặt đất, xin phép hạ cánh, song không thấy phi công làm như vậy. Viên đại sứ của Pakixtan ở Liên hợp quốc có đề cập tới việc liệu có phải là do máy bay khác đâm phải không? Không phải, bởi vì, khi máy bay chở Dia Anhac cất cánh, xung quanh đó không có chiếc máy bay nào đang bay cả. Tiểu ban điều tra trong khi loại trừ các khả năng trên, song lại không có cơ sở để loại trừ khả năng là do con người phá hoại. Về thủ đoạn phá hoại, các nhân viên điều tra sau khi điều tra đã phủ nhận một số giả thiết trên, cho rằng máy bay chở tổng thống rất có thể đã bị tên lửa đất đối không bắn rơi, bởi vì cả 4 động cơ của máy bay sau khi xảy ra sự cố vẫn hầu như không hề hỏng hóc gì. Các điều tra viên cho rằng, cũng rất có khả năng máy bay bị gài bom có điều khiển từ xa. Quan chức Bộ quốc phòng thì cho rằng, máy bay vận tải quân sự C-130 dùng làm chuyên cơ chở tổng thống đã có cải tạo một số linh kiện đặc biệt, kể cả lắp lại ghế ngồi và bàn, rất có thể bom đã được cài trong đó. Theo tờ tin tức nước Pháp, mỗi khi Dia Anhac đi máy bay, thì mới

chở một cái hòm lớn lên máy bay, trong hòm chứa bàn và ghế giành riêng cho tổng thống, và một số linh kiện khác nữa. Vì thế, có chuyên gia cho rằng, vật liệu nổ có thể được gài sẵn trong hòm. Cũng có chuyên gia cho rằng, trước khi máy cất cánh một phút, vật liệu nổ mới đưa lên máy bay, mìn được gài trong một trong 20 hòm đựng mãng cầu mà chính quyền địa phương biếu tổng thống, bởi vì khi tìm kiếm nơi máy bay rơi phát hiện thấy hòm mãng cầu bị cháy. Mặt khác, các chuyên gia trong tiểu ban điều tra nghi ngờ trước khi máy bay cất cánh, hệ thống điều khiển của máy bay đã bị ai đó đặt vật thể lạ để phá hoại. Bởi vì trong buồng lái không xảy ra tiếng nổ, các điều tra viên suy đoán, dưới ghế ngồi trong buồng lái, kẻ phá hoại đã đặt một quả bom khí độc, khi khí độc phát ra, tổ lại lập tức bị tê liệt cảm giác, đặc biệt là cơ trưởng và cơ phó mất khả năng điều khiển máy bay, nên đã gây ra thảm họa này. Có chuyên gia nhận định, ghế ngồi trong buồng lái có vấn đề, trách nhiệm thuộc về kíp lái, túi hành lí đựng đồ dùng sinh hoạt của họ được kiểm tra, song vẫn chần chừ mãi chưa kết luận. Trước khi tổng thống Dia Anhac bị chết, tổng thống có đi thị sát quân sự ở vùng biên giới giáp ranh giữa Pakixtan và ấn Độ, chủ yếu là quan sát xe tăng do Mỹ chế tạo đang diễn tập. Tổng thống dự định mua một số xe tăng kiểu mới, tăng cường bảo vệ biên giới. Pakixtan và Mỹ có quan hệ chặt chẽ về hợp tác phòng vệ. Chuyến đi này của tổng thống không được công bố, để bảo đảm an ninh cho chuyến bay thời gian bay đã được thay đổi, điều này khiến cho các điều tra viên sinh nghi, chính cận vệ của tổng thống tiết lộ. Do đó Nhà chức trách đã tiến hành thẩm vấn đội bảo vệ chuyến bay của tổng thống để điều tra xét hỏi, rốt cuộc cũng không kết quả.

Ngày 16 tháng 10 năm 1988, Pakixtan lần đầu tiên công bố báo cáo của tiểu ban điều tra về sự cố máy bay chở tổng thống. Báo cáo viết: “Tai nạn máy bay là do có kẻ phá hoại, song kẻ nào thì chưa rõ”. Tham mưu trưởng không quân Pakixtan trung tướng H-Han nói: “Chuyên cơ chở Dia Anhac là loại máy bay rất tốt, rất an toàn, từ trước đến nay đối với các nhân vật quan trọng chúng tôi đều áp dụng biện pháp tốt nhất và an toàn nhất, trong đó bao gồm điều khiển bay và chỉ huy mặt đất”. Bộ trưởng Hatakhơ là nghị sĩ thượng nghị viện Pakixtan bổ sung: “Hộp đen trên máy bay không có ghi lại bất kỳ một sự cố nào trước khi máy bay bị nổ. Máy bay bị nổ, khẳng định có kẻ phá hoại gây ra”. Một quan chức khác của Pakixtan còn tiết lộ, buổi tối hôm trước ngày Dia Anhac chết, trong nhà tổng thống có hội kiến mấy người bạn, chủ đề câu chuyện nói đến vấn đề an toàn của bản thân, tổng thống nói, ông rất lo

lắng, cảnh sát mật của một quốc gia X đã liệt kê tên ông vào danh sách cần phải giết, bởi vì có kẻ muốn sát hại các nhân vật trọng yếu của Pakixtan, gây rối ren đất nước ông, song nhà đương cục từ chối tiết lộ họ tên những người bạn của tổng thống.

Nếu như đây là vụ phá hoại thực sự có chủ ý, vậy thì ai là hung thủ chính mưu sát tổng thống Dia Anhac? Họ đã dùng thủ đoạn nào để đưa bom lên máy bay? Em trai của nguyên thủ tướng Pakixtan Ali Buttô là Môtada, lúc bấy giờ lãnh đạo một tổ chức chống lại tổng thống Dia Anhac, tổ chức này có tên gọi là "kiếm", là tổ chức đầu tiên nhận gây ra vụ phá hoại này, song sau đó lại phủ nhận. Tổng thống Dia Anhac là một quân nhân rất có năng lực và tài giỏi. Năm 1976 là tham mưu trưởng lục quân. Tháng 7 năm 1977, ông lãnh đạo quân đội làm cuộc đảo chính chính trị, chỉ trong vòng 45 phút đã tiếp quản toàn bộ chính quyền, ông là người đầu tiên trong giới quân sự lãnh đạo Pakixtan lâu nhất trong lịch sử Pakixtan. Năm 1978, Dia Anhac nhận chức tổng thống. Với tội mưu sát ông, tòa án đã phán quyết xử tử thủ tướng đương nhiệm Đunphica Ali Buttô. Cuối năm 1985, trong cuộc bầu cử cả nước, ông trở thành tổng thống hợp pháp, chấp chính đến năm 1990. Về vấn đề ai là hung thủ, một nhà phân tích ở phương Tây chỉ rõ: "Trong thời kỳ tổng thống Dia Anhac chấp chính ông có quá nhiều thù địch. Có vài chục tổ chức chống đối ông, bất kỳ tổ chức nào cũng đều có khả năng làm như vậy". Có không ít quan chức Pakixtan đồng ý với nhận định này. Trên thực tế, trong 11 năm chấp chính, có kẻ định ám sát ông, nhưng đã thất bại. năm 1982 từng có một quả tên lửa bắn vào máy bay chở Dia Anhac đang bay trên bầu trời Raoanpinđi, rất may tên lửa bắn không trúng, có kẻ thì dùng bạo lực uy hiếp ông, ép ông vào chỗ chết.

Qua điều tra từ nhiều hướng, đa số người cho rằng, có 4 thế lực dưới đây có khả năng là kẻ hoạch định vụ mưu sát này:

1) Kẻ thù nguy hiểm nhất của tổng thống Dia Anhac rất có thể sẽ là Abu Sayep lãnh đạo tổ chức khủng bố ở Paletxtin, năm 1986 từng tham gia vụ cướp máy bay chở khách của một hãng hàng không Mỹ ở Carasi, đã bị tuyên án xử tử vắng mặt cùng 5 tên tham dự cướp máy bay là tay chân của Abu Sayep.

2) Hung thủ có khả năng gây ra vụ mưu sát nhất là "Kahade" thuộc cơ quan tình báo Apganixtan. Trong một bản báo cáo của quốc hội Mỹ, đầu đề là

“Các loại hình của chủ nghĩa khủng bố toàn cầu trong năm 1987”, trong năm 1987 toàn thế giới xảy ra 832 vụ khủng bố, trong đó cơ quan tình báo Apganixtan lên kế hoạch khủng bố ở Pakixtan 127 vụ, đều nhằm vào mục tiêu dân dụng, làm cho hơn 100 người bị thiệt mạng. Mục đích của chúng là gây rối loạn tình hình ở Pakixtan, ngăn cản tổng thống Dia Anhac chấm dứt cung cấp vũ khí cho lực lượng du kích ở Apganixtan. Rất nhiều quan chức Mỹ cho rằng, chỉ có cơ quan tình báo Apganixtan mới có đủ khả năng và tổ chức được cuộc mưu sát này.

3) Trong nội bộ đất nước Pakixtan cũng có một số thế lực muốn ép Dia Anhac vào chỗ chết. Trong đó nguy hiểm nhất là giáo phái Siai trong tộc người Pungiap thân với Iran, số người này chiếm 20% trong tổng số 100 triệu người Pungiap. Họ thấy tổng thống và Mỹ lập giáo phái theo đạo Hồi Sunni làm tộc người chính thống ở Pakixtan, ngày càng tỏ rõ thái độ bất mãn, thậm chí họ còn cho rằng Dia Anhac thuộc giáo phái Sunni là người đứng đằng sau vụ sát hại lãnh tụ tôn giáo nổi tiếng của Si-ai, họ thề sẽ phục thù.

4) Các nhân viên điều tra cũng không loại trừ các phần tử bất mãn trong quân đội Pakixtan thực hiện cuộc mưu sát này. Cản trở lớn nhất của bất kỳ một âm mưu nào từ bên ngoài là đội bảo vệ nghiêm mật luôn luôn ở xung quanh tổng thống. Trong vụ mưu sát này, áp dụng bất kỳ một thủ đoạn nào, cũng đều cần có “nội ứng” của quân đội. Trước và sau sự cố, trong quân đội Pakixtan, đặc biệt là sĩ quan trung cấp nhìn chung đều lên án tổng thống giúp đỡ lực lượng du kích ápganixtan quá nhiều tiền của. Do đó, các sĩ quan cao cấp trong cơ cấu tình báo Pakixtan ra lệnh bắt 9 người ở căn cứ không quân Raoanpinđi, trong đó có một phi đội trưởng không quân. Song sự việc vẫn là con số không.

Trong quá trình tìm nguyên nhân cái chết của tổng thống và hung thủ của vụ mưu sát này, con trai của tổng thống Dia Anhac lại có cách suy xét khác. Các nhân viên điều tra tìm thấy một chiếc cặp da đen ở chỗ máy bay rơi, trong cặp có một số đồ dùng cá nhân của tổng thống như: tràng hạt, thuốc chữa đường ruột, một bộ quân phục và một cuốn “Kinh Côran” tổng thống yêu thích nhất. Con trai tổng thống cho rằng, cuốn “Kinh Côran” là bằng chứng chứng tỏ Nhà chức trách của Ixlamabat và Oasinhtơn đã giấu giếm nguyên nhân cái chết của tổng thống. Sau sự cố, Nhà chức trách không giải phẫu, xét nghiệm thi thể tổng thống, cho rằng thi thể tổng thống đã cháy thành tro, thử

hỏi, nếu thật như vậy, thì tại sao cuốn “Kinh Côran” và các đồ dùng khác lại không bị cháy, cơ bản là còn nguyên vẹn? Con trai tổng thống quá cố rất làm bực tức trước thái độ chậm trễ giai đoạn điều tra thứ hai. Đối với Oasinhtơn, tỏ rõ thái độ hoài nghi. Ba tuần sau ngày xảy ra sự cố, nhân viên của Cục điều tra liên bang Mỹ mới tới Pakixtan, bắt tay vào cuộc. Tại sao lại chậm trễ lâu như vậy? Đại sứ Mỹ ở Pakixtan giải thích, sau khi máy bay xảy ra sự cố, chính phủ của tổng thống Rigân căn bản là chưa nghĩ tới việc tiến hành điều tra hình sự. Ngay sau đó, một quan chức của quốc hội Mỹ không muốn tiết lộ danh tính nói rằng: “Quốc hội Mỹ quyết định không cho Cục điều tra liên bang nhảy vào cuộc. Tôi không hiểu tại sao lại làm như vậy”. Còn nữa, lãnh sự quán của Mỹ ở Pakixtan cũng được thông báo là nên giữ thái độ im lặng, dường như trong đó có điều gì bí ẩn. Mãi sau, một uỷ ban của quốc hội đưa ra lời chất vấn, thì quốc hội Mỹ mới cho phép Cục điều tra liên bang vào cuộc. Con trai tổng thống còn chỉ trích cả Liên Xô, cho rằng Liên Xô có dính líu đến cái chết của cha mình. Có không ít quan chức tán đồng cách nói này. Rốt cuộc sự thật thế nào, xin chờ kết quả điều tra và phân tích kỹ rồi sẽ rõ.

Người chủ mưu đứng sau vụ ám sát thủ tướng Thổ Nhĩ Kỳ Egia?

Ngày 18 tháng 6 năm 1988, tại Thổ Nhĩ Kỳ xảy ra một sự kiện mưu sát nguyên thủ quốc gia chưa từng có trong lịch sử quốc gia này.

Buổi sáng hôm đó, cung thể thao Atatuôcke ở thủ đô Ancara trang hoàng lộng lẫy, cờ xí rợp trời tung bay trước gió, dòng người chen lấn để được vào trong cung. Tại đây đảng Tổ quốc là đảng cầm quyền ở Thổ Nhĩ Kỳ tổ chức đại hội đại biểu đảng toàn quốc khóa II. Đại biểu dự chính thức là 1200 người và hơn 5000 khách mời. Do công tác kiểm tra cửa ra vào không nghiêm, nên đã có một số tiểu thương, nhân viên bán vé xổ số và người nhàn rỗi cũng vào được bên trong hội trường.

10 giờ 45 phút, thủ tướng chủ tịch đảng Tổ quốc bước vào hội trường, tiếng vỗ tay hoan hô vang lên. Hội nghị bắt đầu, chủ tịch đảng đồng thời là thủ tướng Egia lên đọc lời khai mạc. Giữa đúng lúc mọi người đang nghe chủ tịch đọc diễn văn, thì một nam thanh niên mặc quần bò, áo xanh, tay xách túi, chậm rãi từ ngoài bước vào, xích dần về phía bục diễn thuyết. Khi y đi đến dãy ghế dành cho phóng viên, cách bục diễn thuyết khoảng 8, 9 mét thì dừng lại, bất ngờ rút khẩu súng lục trong túi ra nhằm Egia nổ súng. Lúc này mọi người vẫn không hề hay biết gì về hành động của y.

Tiếng súng nổ, viên đạn thứ nhất găm trúng tay phải chủ tịch, chủ tịch cảm thấy ngón tay cái của mình đau nhói. Rủi mà lại hóa ra may, chủ tịch cúi đầu xuống xem vết thương, viên đạn thứ hai bay sượt trên đầu. Ngay lập tức, đội bảo vệ của thủ tướng ở xung quanh đó chạy ra hướng về kẻ hành thích nổ súng. Hội trường nhốn nháo hẳn lên, tiếng súng nổ, tiếng gào thét, tiếng rên rỉ râm ran. Nếu như cố vấn kỹ thuật của thủ tướng không nhanh trí với tay cầm lấy micrô nói to mọi người nằm rạp xuống, thì khẳng định sẽ không biết bao nhiêu người trong cơn hoảng loạn giẫm đạp lên nhau, thương vong lớn sẽ xảy ra.

Hung thủ đang tìm cách thoát thân, đạn bay vèo vèo khiến y phải lăn người tránh đạn trên mặt đất, y là một hung thủ rất có kinh nghiệm tránh đạn, nên không bị bắn chết tại chỗ. Song y vẫn không thể thoát thân, sau khi hai viên đạn găm trúng bả vai, hắn mới bị lực lượng an ninh bắt sống.

Viên đạn xuyên qua bàn tay phải của chủ tịch, sau khi đã được băng bó xong, Egia tiếp tục đọc diễn văn khai mạc. Song máu vẫn tiếp tục rỉ ra, mấy vị bộ trưởng và phu nhân của chủ tịch không để cho Egia tiếp tục đọc diễn văn nữa. Chủ tịch đại hội tuyên bố ngừng đại hội, chủ tịch và hơn 20 người bị thương được đưa vào bệnh viện.

Kẻ mưu sát là một tên tù trốn trại, y 22 tuổi. Tên thật của y là Ahêmaitơ, xuất thân trong một gia đình nông dân. Thời học sinh trung học, Ahêmaitơ đã tham gia vào một tổ chức phát xít cánh hữu khét tiếng về các hoạt động khủng bố, có tên gọi là “sói xám”, y đổi tên thành Karơta, theo ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ có nghĩa là “chim ưng”. Các bạn học gọi y là “đội viên xung phong Karơta”. Sau đó y lại gia nhập đảng hành động dân tộc cánh hữu, được bầu là chủ tịch thứ hai của đảng này với biệt danh “nhà chính trị lý tưởng”. Y luôn tự mãn với biệt danh “chim ưng” của mình, y tỏ ra rất hung hãn, bất luận là trong các cuộc thanh trừ trong nội bộ những phần tử không ăn cánh, hay trong các cuộc xung đột với các tổ chức đối lập khác. Ba năm về trước, y từng mắc tội mưu sát đã bị vào tù, rồi bị xử tội 10 năm tù. Tháng 2 năm 1988, y được giảm án rồi chuyển tới trại giam khác. Ngay ngày hôm sau ở trại giam mới y đã vượt ngục. Ba tháng sau, y lại trở thành hung thủ.

án đã tuyên, một vài tổ chức cánh hữu và cánh tả ở Thổ Nhĩ Kỳ tranh nhau tự nhận tổ chức của mình lên kế hoạch vụ mưu sát này. Còn khi y bị tòa án thẩm vấn, y không nhận y thuộc người của tổ chức nào. Khi chánh án tuyên bố bức

thư khủng bố của y gửi cho chủ tịch, đe dọa rằng, “mục đích của tổ chức chúng tôi là giết ông và giết toàn bộ nhà ông”, xong, y vẫn ngoan cố nói, “không có tổ chức nào cả, đó là do tự tôi phịa ra để dọa ông ta”.

Khi hỏi về động cơ của y, y nói, khi y 16, 17 tuổi đã chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa vô chính phủ, sau lần đầu bị bắt, cuộc sống trong ngục quá cực khổ tác động lên thần kinh của y. Khi y biết tin Egia không phê chuẩn đại xá, y căm tức, quyết tâm vượt ngục, giết chết Egia xong rồi tự sát, không ngờ hai viên đạn y bắn đều trượt.

Sau nhiều cuộc điều tra xét hỏi, cuối cùng tòa án phán quyết xử y 20 năm tù giam. Tuy vụ án đã kết thúc, song nội tình vụ án đến nay vẫn chưa được lý giải rõ ràng, gồm hai điểm chính sau:

Điểm thứ nhất:

Karơta là một hung thủ chuyên nghiệp tham gia nhiều hoạt động khủng bố, sao y lại dùng một khẩu súng ngắn cũ kỹ của Anh chế tạo từ năm 1915? Khẩu súng đó chỉ nạp được 8 viên đạn, y chỉ bắn được hai viên thì súng bị hóc đạn. Song cảnh sát phát hiện ở hiện trường y bắn ba viên đạn, trong đó có một viên bắn trúng giá thép không rỉ đặt micrô, cỡ đạn đó không phù hợp với cỡ đạn mà Karơta sử dụng. Điều này chứng tỏ, ngoài y ra còn có một hung thủ bí mật khác nữa. Hôm tòa tuyên án, mới phát hiện thấy một khẩu súng lục cuốn trong giấy báo, chứng tỏ có tên hung thủ thứ hai nữa. Nếu như quả thực có tên hung thủ thứ hai, thì tên này có quan hệ như thế nào với Karơta?

Điểm thứ hai:

Sau khi Karơta bị bắt, y mấy lần suýt bị toi mạng. Lúc bắt sống hắn, có một viên cảnh sát đột nhiên rút súng định bắn chết hắn, hành động này đương nhiên là phạm luật, rất may có người đứng cạnh ngăn lại. Khi y chữa trị vết thương ở bệnh viện, trên lầu ba nơi y điều trị, phát hiện có bộc phá và dây cháy chậm, hung thủ có ý định phá tan bệnh viện. Bên trong và bên ngoài bệnh viện bố trí cảnh sát canh gác dầy đặc, vậy thì, bộc phá từ đâu mang đến? Bộc phá gỡ đi rồi, thì lại có một cảnh sát mang súng và định xông vào phòng Karơta đang ở. Biết tin nhân viên an ninh liền bắt viên cảnh sát này luôn. Qua điều tra, người cảnh sát kia nguyên là cảnh vệ tin cẩn của đảng hành động dân tộc. Song gã này lại nói rằng, gã rất căm giận tên khủng bố Karơta, nên

mới quyết định giết chết Karơta.

Rất nhiều người hoài nghi kẻ đứng đằng sau Karơta chỉ có duy nhất tổ chức "sói xám". Năm 1986, luật sư Cơtike từng đã biện hộ cho Karơta cho rằng, nếu như là tổ chức "sói xám", thì "sói xám" sẽ không đưa cho hung thủ khẩu súng tồi như vậy. Vị luật sư này trước đây từng là thành viên của tổ chức "sói xám", lời nói của luật sư không phải là không có lý. Luật sư còn cho rằng, người đứng sau giật dây rất có thể là những ông chủ của các công ty, xí nghiệp bị phá sản, hoặc là những tập đoàn xã hội đen.

Cơtike suy đoán, rất có thể Karơta tiếp nhận nhiệm vụ ở trong tù, người liên hệ với bên ngoài có thể là cha đẻ của Karơta, cho nên cũng có khả năng y không biết ai đứng ở hậu trường.

Không có bằng chứng nào chứng minh suy đoán trên là đúng.

Tổng thống Ai Cập Anua Sađat tại sao bị giết?

Tại gần đài chiến sĩ vô danh ở quảng trường Thắng Lợi Ai Cập đang cử hành tang lễ tổng thống Sađat. Có rất nhiều nhà lãnh đạo các nước tham dự, hàng đại biểu đứng đầu tiên là ba vị nguyên tổng thống nước Mỹ: Nichxơn, Pho và Catơ, còn có thủ tướng Ixraen Baychin. Rất nhiều vòng hoa xếp xung quanh mộ Sađat. Đầu mộ dựng phiến đá xám to với dòng chữ: "Tổng thống Anua Sađat, anh hùng của chiến tranh và hòa bình, ông sống vì hòa bình, ông chết vì nguyên tắc".

Sađat mất đúng ngày 6 tháng 10. Ngày 6 tháng 10 năm 1973 là ngày nhân dân Ai Cập không bao giờ quên. Sáng sớm hôm đó, quân đội Ai Cập vượt qua kênh đào Xuyê mãnh liệt tấn công quân đội Ixraen đang chiếm đóng ở bán đảo Xinai. Trận đánh này đã phá tan huyền thoại quân đội Ixraen vô địch thiên hạ, khiến cho uy tín của Ai Cập nâng cao trên toàn thế giới. Từ đó về sau, ngày 6 tháng 10 trở thành ngày lễ trọng đại của Ai Cập.

Hàng năm Ai Cập đều tổ chức lễ duyệt binh ở quảng trường Thắng Lợi để chào mừng chiến thắng năm 1973. Người vạch ra kế hoạch, tổ chức và chỉ huy trận đánh này là Sađat, chỉ trong một đêm ông trở thành vị anh hùng của các quốc gia ả Rập, được mọi người ngưỡng mộ. Song có một điều không ai có thể ngờ tới, nhân ngày kỷ niệm 8 năm chiến thắng (ngày 6 tháng 10 năm

1981), có một âm mưu sát hại đang chờ đón tổng thống Sađat. Có kẻ không phải là đến xem lễ duyệt binh, mà là đến để sát hại ông. Đúng 11 giờ trưa, lễ duyệt binh bắt đầu. Tổng thống Sađat tươi cười ngồi giữa phó tổng thống Mubarăc và bộ trưởng quốc phòng Giadale, quan sát lực lượng quân đội đang diễu binh. Một lát sau, một đoàn xe gồm 72 chiếc xe cam-nhông Din-151 do Liên Xô chế tạo, xếp thành hàng 4, sau mỗi chiếc xe kéo theo một khẩu đại bác đi tới. Tại tốp xe thứ hai, hung thủ là trung uý pháo binh Halitơ ngồi cạnh lái xe mặt hướng về phía kỳ đài. Tên đồng bọn ngồi ở hàng xe ngay sau đó. Khi xe chạy tới gần chỗ Sađat ngồi, Halitơ vụt rút ra một quả lựu đạn, lệnh cho lái xe dừng xe lại, y nhảy xuống khỏi xe chạy về phía Sađat. Tổng thống tưởng rằng y đến chào, liền đứng bật dậy, giơ tay chuẩn bị đáp lễ. Sađat đã phạm một sai lầm nghiêm trọng trong đời, một sai lầm duy nhất, đồng thời cũng là sai lầm cuối cùng. Vụt một cái, Halitơ thét lên một tiếng, ném quả lựu đạn lên kỳ đài, hai tên đồng bọn nhằm thẳng vào Sađat nổ súng. Một viên đạn của xạ thủ Abát bắn trúng cổ Sađat, có thể khẳng định, viên đạn này đã giết chết tổng thống. Sau loạt đạn, người anh hùng vĩ đại một thời bị bắn chết trước họng súng của các sĩ quan quân đội. 30 phút sau, hung thủ hết đạn, cả ba tên đều bị bắt.

Sau khi xảy ra sự kiện ám sát, vì một số nhà lãnh đạo quân sự muốn mình toàn quyền điều tra hung thủ, tòa án quân sự khi thẩm vấn chỉ hỏi qua loa chi tiết cụ thể vụ mưu sát, chứ không đề cập tới các khía cạnh khác. Cho nên, đến tận ngày nay vẫn chưa rõ kẻ nào đã tổ chức ám sát tổng thống trong ngày lễ trọng đại đó. Liệu có phải Halitơ đã nhận trước chỉ lệnh, hay y cùng với đồng bọn bàn mưu, hay tự mình y quyết định sát hại tổng thống?

Haica từng là tổng biên tập tờ báo Kim tự tháp, người có quan hệ rất mật thiết với Gaman Apđen Natxe và Anua Sađat. năm 1981 vì chính kiến khác nhau, Haica đã bị Sađat ra lệnh giam vào ngục 2 tháng. Trong thời gian này Sađat bị bắn chết. ít lâu sau, Haica được thả tự do. Năm 1983, Haica viết bài báo nổi tiếng “Mùa thu phẫn nộ”, miêu tả tỉ mỉ bối cảnh và quá trình Sađat bị ám hại. Tờ báo Chủ nhật Anh quốc bình luận, bài báo của Haica là “báo cáo tỉ mỉ nhất từ trước đến nay” về cái chết của Sađat. Qua bài báo chuyên đề này ta có thể thấy rõ Halitơ tiếp nhận chỉ lệnh của lãnh đạo tổ chức, rồi cùng với đồng bọn lập ra kế hoạch mưu sát Sađat. Halitơ là thành viên của tổ chức khủng bố “Ankêđa”. Mấy tên của tổ chức này họp bàn với nhau vào cuối tháng một hoặc đầu tháng 2 năm 1981. Trong cuộc họp còn có lãnh tụ của tổ chức và

thủ lĩnh quân sự trung tá Giumua. Cuộc họp bàn cướp chính quyền ở Ai Cập, bước can thiệp đầu tiên là vạch kế hoạch ám sát tổng thống Sađat. Một tên đề xướng: lợi dụng điều kiện thuận lợi quê của trung tá Giumua chỉ cách biệt thự của Sađat một con sông, dùng cách bắn rơi chuyên cơ của tổng thống Sađat là sẽ giết chết được ông ta. Qua hồi lâu bàn luận, cả bọn cho rằng xung quanh khu biệt thự của tổng thống Sađat bố phòng rất nghiêm mật, việc bố trí súng bắn rơi trực thăng chở Sađat là rất khó. Một đề xuất khác, bắn chuyên cơ khi hạ cánh xuống biệt thự. Đề xuất này cũng bị phủ quyết, bởi vì ai mà biết được tổng thống đi chuyến trực thăng nào. Để bảo đảm an toàn, trước khi định đi thăm đâu đó, tổng thống thường được chuẩn bị trước ba chiếc trực thăng. Cuộc họp còn phủ quyết ý kiến cho rằng dùng cao xạ pháo bắn vào biệt thự, làm như vậy chắc gì Sađat sẽ bị chết bởi đạn pháo trong ngôi nhà đổ nát. Đúng vào lúc này, một tên đề cập tới ngày 6 tháng 10, Tổng thống và phần lớn quan chức chính phủ đều tham dự lễ duyệt binh ở vị trí trang trọng ai cũng nhìn thấy. Tên Halitơ không tham dự cuộc họp này, thông qua tổ chức "Ankêđa" y mới biết kế hoạch mưu sát trong ngày lễ duyệt binh. Khi cấp trên lệnh cho y tham gia diễu hành, thì y mới nghĩ tới cách tấn công trên mặt đất. Trong lúc thẩm vấn, y nói: "Lúc đầu tôi không có ý định tham gia diễu hành, sau đó tôi mới đồng ý, bởi vì tôi chợt nghĩ rằng, đây là ý trời. Tôi không phải là người tham gia lễ duyệt binh, mà là đi thực hiện sứ mệnh thiêng liêng của thần thánh". Thế là Halitơ từ bỏ cơ hội về quê. 7 giờ tối ngày 25 tháng 9, y đi gặp Phalacơ, bàn bạc tiến hành vụ mưu sát. Hôm sau, Phalacơ gặp trợ thủ và chuẩn bị vũ khí. Kế hoạch sắp xếp xong xuôi.

Có người lại cho rằng, Halitơ sát hại Sađat đơn thuần chỉ là mục đích cá nhân, họ đưa ra mấy lý do sau:

1) Nhân viên khi thẩm vấn Halitơ, "tại sao lại ám sát tổng thống", y đưa ra ba động cơ khiến y hành động:

+ Luật pháp hiện hành của Ai Cập không nhất trí với đạo giáo Ixlam, vì thế cuộc sống của người dân rất khổ.

+ Chính phủ hòa hợp với người Do Thái.

+ Gần đây có rất nhiều lãnh tụ của người theo đạo Ixlam bị bắt, bị bức hại và bị làm nhục.

2) Ngày 3 tháng 9 năm 1981, Sađat từ Mỹ trở về Ai Cập được một tuần, để trấn áp những người chống đối ông, khi trời chưa sáng, ông hạ lệnh một cuộc bắt bớ lớn, tổng cộng bắt hơn 300 người.

3) Luật sư biện hộ của Halitơ sau này nói rằng: "Lúc bấy giờ, Halitơ nhằm vào phó tổng thống Mubarăc và bộ trưởng bộ quốc phòng thét to: "Tránh ra! Để ta giết chết con chó già kia!" Rõ ràng đây chỉ là tư thù.

Có một số chuyên gia nghiên cứu về các vấn đề quốc tế chỉ rõ: nên đứng trên khía cạnh tổng thể hoàn cảnh trong và ngoài nước để phán xét hành động của vụ mưu sát. Năm 1982, Trung Quốc xuất bản "Trung Quốc bách khoa niên giám", đăng bài "Cái chết của Sađat có liên quan tới sự kiện hòa đàm ở Trung Đông" của tác giả Tâm Han. Tác giả cho rằng, "Cái chết của tổng thống Sađat chủ yếu là do mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ quốc gia Ai Cập, song cũng có liên quan tới tiến trình quanh co khúc khuỷu, phức tạp của hòa đàm Trung Đông gây ra". Từ tháng 3 năm 1979, Ai Cập ký với Ixraen hiệp ước hòa bình, quan hệ của hai nước đã được bình thường hóa, song ba bên Ai Cập, Ixraen và Mỹ đàm phán về vấn đề trao trả quyền tự trị cho Palextin, phía Ixraen vẫn bảo lưu ý kiến, nên tiến trình hòa bình không tiến triển. Ngày 26 tháng 8 năm 1981, Sađat và Bâychin đàm phán ở Alêchxanđrơ, quyết định khôi phục đàm phán về vấn đề quyền tự trị của Palextin đã bị gián đoạn hơn một năm qua. Song đến ngày 23 tháng 9, tại hội nghị cấp bộ trưởng ở Cairô, tiến trình vẫn không kết quả. Sự kiện này đã khiến cho các phần tử chống đối trong nội bộ quốc gia Ai Cập và các nước ả Rập không bằng lòng, dẫn đến bất mãn ngày một tăng. Ngoài ra, sau khi tổng thống Mỹ Rigân lên cầm quyền thực hiện chính sách thân Ixraen hơn cả trước đó, ông tuyên bố: "Bảo đảm an ninh cho Ixraen là vấn đề suy nghĩ đầu tiên của nước Mỹ". Đồng thời ông nhấn mạnh xây dựng khối "chiến lược thống nhất" giữa Mỹ với các nước Ixraen, Ai Cập và ả Rập Xêut để chống lại Liên Xô, đặt vấn đề hòa bình ở Trung Đông thành thứ yếu. Được chính phủ Mỹ bật đèn xanh, Ixraen càng điên cuồng hơn, ngày 28 tháng 4 cho máy bay oanh tạc Libăng; ngày 7 tháng 6 ngang nhiên điều máy bay phá hủy lò phản ứng hạt nhân của Libăng; trung tuần tháng 7 oanh tạc dữ dội phía nam Libăng và Bâyrut. Chính phủ Rigân một mặt không thể không phê phán hành động quân sự của Ixraen, mặt khác lại tuyên bố, không cần thiết phải đánh giá lại tính cơ bản của quan hệ Mỹ - Ixraen. Chính phủ Rigân thực hiện chính sách thân Ixraen, đã khiến cho tổng thống Sađat rơi vào hoàn cảnh rất khó khăn. Cho nên, trên khía cạnh ý nghĩa

nào đó, cái chết của Sađat có liên quan tới chính sách sai lầm của Mỹ ở Trung Đông. Sớm muộn gì ông cũng sẽ bị chết dưới họng súng của bọn mưu sát.

Người viết bài này cho rằng, trong tổng thể sự kiện, còn có hai điểm nghi ngờ rất khó lý giải:

1. Khi Sađat kiểm duyệt nghi thức diễu hành, hai bên xe của ông mỗi bên có ba vệ binh, phía sau xe ông còn có hai chiếc xe nữa. Khi hung thủ nổ súng, số vệ binh và các nhân viên an ninh khác ở đâu? Phản ứng của họ như thế nào?

2. Sau khi Sađat bị trúng đạn, 12 giờ 40 phút ông được đưa lên máy bay chuyển đến bệnh viện cấp cứu. Theo bản báo cáo chính thức của bệnh viện, máy bay trực thăng chở tổng thống 13 giờ 20 phút mới tới được quân y viện Maiati. Cũng chính là nói, phải mất 40 phút, song đoạn đường đó thông thường chỉ cần bay trong 5 phút là tới nơi. Tại sao lại lâu như vậy? Đến tận bây giờ vẫn chưa rõ nguyên nhân tại sao. Vấn đề này có lẽ liên quan đến cái chết của tổng thống Sađat thì phải.

Tổng thống Sanghô tại sao lại bỏ dở nhiệm kỳ?

Lêôpôn Sanghô là tổng thống đầu tiên của nước cộng hòa Sênêgan. Ông là nhà chính trị, nhà thơ, nhà văn kiệt xuất của châu Phi, ông cũng là người sáng lập ra học thuyết “truyền thống tinh thần của người da đen” và là học giả nổi tiếng về lý luận “Chủ nghĩa xã hội dân chủ châu Phi”.

Sanghô sinh ra trong một gia đình là chủ trang trại ở Sênêgan. Năm 1935 tốt nghiệp khoa văn trường đại học Pari, là người da đen châu Phi đầu tiên giành được học vị tiến sĩ văn học ở Pháp. Các tác phẩm truyện ngắn và thơ ca của ông đều phản ảnh tâm tư nguyện vọng của nhân dân châu Phi. Năm 1945 ông xuất bản tập thơ “U linh chi ca” khiến giới văn hóa nghệ thuật Pari phải để ý tới. Trong gần 40 năm (từ năm 1936 đến 1972), ông xuất bản cả thảy 7 tập thơ. Thơ của ông được viết bằng Pháp ngữ, nên đã mở rộng được ảnh hưởng của thơ ca người da đen ra toàn thế giới, làm nền tảng cho phong trào người da đen đương đại học Pháp ngữ. Tháng 11 năm 1961, trường đại học Pari trao cho ông học vị tiến sĩ danh dự của Pháp. Năm 1963 được giải thưởng lớn về thi ca quốc tế, được công nhận là nhà thơ châu Phi kiệt xuất. Năm 1969 được bầu là viện sĩ viện khoa học Pháp, kiêm uỷ viên Hiệp hội văn học, ngôn ngữ

học Pháp. Ngày 29 tháng 3 năm 1984, ông được bầu là Viện sĩ học viện Frăngxơ, là Viện sĩ da đen đầu tiên của học viện này.

Năm 1936, Sanghô gia nhập đảng xã hội Pháp, trong thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ hai, ông vừa tiếp tục giảng dạy ở Pari, vừa tích cực tham gia phong trào chống phát xít ở Pháp, do đó ông được thưởng huân chương đồng minh của Pháp. Đại chiến thế giới lần II kết thúc, Sanghô "buông bút để làm chính trị". Trong 14 năm (1945 - 1959), ông lần lượt giữ các chức vụ nghị sĩ hội nghị quốc dân Pháp, chủ nhiệm văn phòng chính phủ Pháp, thư ký quốc vụ Pháp, v.v... Đồng thời nhiều lần đại biểu cho nước Pháp tham gia hội nghị của Liên hiệp quốc. Năm 1948 ông ra khỏi Đảng xã hội Pháp, thành lập "Tập đoàn dân chủ Sênêgan", năm 1957 mở rộng đồng thời đổi tên tập đoàn này thành "tập đoàn nhân dân Sênêgan". Cũng trong năm này, trong cuộc bầu cử ông đã giành thắng lợi. Năm 1958, ông ủng hộ hiến pháp của Đờgôn, tiếp nhận Sênêgan tự trị trong "khối liên hiệp Pháp". Năm 1959, Sênêgan liên hiệp với Suđăng là thuộc địa trước đây của Pháp thành lập liên bang Mali, ông được bầu là nghị trưởng liên bang. Đến tháng 8 năm 1960, liên bang Mali tan rã, Sênêgan tuyên bố độc lập, ngày 5 tháng 9, nhân dân bầu ông làm tổng thống nước cộng hòa Sênêgan.

Ngay từ năm 1934, Sanghô ở Pháp đã tích cực tham gia và sáng lập ra tập san "Sinh viên người da đen", đồng thời đề xướng học thuyết "truyền thống tinh thần người da đen", nghĩa là tên gọi chung của "văn minh của chủ nghĩa xã hội", mang tính chất làng xã, chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa tập thể của một xã hội truyền thống châu Phi đen. Theo đà phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, Sanghô dần dần biến "truyền thống tinh thần người da đen" trở thành "chủ nghĩa xã hội châu Phi". Ông lấy Sênêgan để làm điểm, mạnh dạn đưa châu Phi tiến theo con đường dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong nước, ông thực hiện dân chủ hóa chính trị, kế hoạch hóa kinh tế, làng xã hóa nông thôn, mở rộng quan hệ đối ngoại và thực hiện một số chính sách khác. Chính trị được ổn định, kinh tế phát triển mạnh, đạt được thành quả bước đầu rất đáng khích lệ, vì thế Sanghô trúng liền 4 nhiệm kỳ làm tổng thống.

Ngày 31 tháng 12 năm 1980, nhiệm kỳ làm tổng thống chưa hết, đột nhiên ông đề xuất từ chức, tuyên bố nghỉ hưu, mọi người rất đỗi kinh ngạc, mỗi người suy đoán mỗi kiểu, tốt xấu khác nhau.

Có người chỉ trích, Sanghô đứng trước tình hình kinh tế trong nước khó khăn,

biết khó nên đã rút lui, thậm chí họ còn chê rằng, ông là kẻ đào ngũ trước trận tiền. Thời đương nhiệm, ông là người hiểu thời biết thế, đoàn kết quảng đại chúng dân và các giáo phái, thực thi chính sách xã hội dân chủ, đã thu được kết quả nhất định. Ông muốn cục diện chính trị ổn định, nhưng lại thỏa hiệp nhượng bộ một số lĩnh vực, khiến cho cơ cấu nền kinh tế vẫn chưa cải cách được triệt để. Vì thế, trong 20 năm cầm quyền, kinh tế của Sênêgan phát triển rất chậm, nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp trong nền kinh tế quốc dân, Sênêgan vẫn chỉ là một nước thuần nông nghiệp, lấy việc xuất khẩu lạc làm chính, cản trở nghiêm trọng tới sự phát triển kinh tế của dân tộc, đời sống của nhân dân không mấy được cải thiện. Bắt đầu từ năm 1968, hạn hán liên miên, lạc thất thu, sản lượng cây lương thực chủ yếu cũng giảm mạnh, gây ra cảnh 3 tháng 5 nhân khẩu toàn quốc thiếu lương thực. Thêm vào đó Nhà nước độc quyền thu mua lương thực, do "Cục viện trợ phát triển hợp tác toàn quốc" phụ trách, dẫn tới xuất hiện tình trạng tham nhũng rất trầm trọng, nông dân ca thán khắp nơi. Đến cuối thập kỷ 70, tình hình kinh tế rất kiệt quệ. Đứng trước cảnh thiên tai và nhân họa, Sanghô không làm thế nào xoay chuyển lại tình thế, lòng đầy lo lắng nói: "Trong 20 năm tại chức, nếu như tôi không đưa Sênêgan thoát khỏi cảnh trì trệ hiện nay, thì tôi chỉ còn một cách duy nhất là từ chức." Thậm chí trước khi từ chức không lâu, ông còn nói rằng: "Ông cần phải lên bờ trước khi con thuyền bị đắm". Điều này chứng tỏ ông rất quan tâm tới nền kinh tế ở Sênêgan, ông không có ý đùn đẩy trách nhiệm cho người kế nhiệm những cái gì gọi là "tồi tệ nhất", để mình thoát khỏi cảnh khó khăn trước mắt. Song cũng có người cho rằng, Sanghô từ chức trước nhiệm kỳ là một việc làm sáng suốt.

Còn có người cho rằng, Sanghô trước thực trạng trong nội bộ đảng có sự chia rẽ, để thực hiện được phương châm đã định, cần phải chuyển giao trước cho lớp người kế cận. Theo đà tuổi tác của Sanghô ngày một cao, kinh tế ngày càng trì trệ, thêm vào đó lực lượng chính trị đối lập ngày một tăng, cuộc tranh giành trong nội bộ đảng ngày càng gay gắt hơn. Cuối cùng là xảy ra vấn đề chọn người kế nhiệm. Năm 1968, Sanghô khôi phục lại chức thủ tướng, đây là ý đồ của ông nhằm bồi dưỡng nhà kinh tế trẻ tuổi A. Điuphu đi theo con đường "dân chủ xã hội chủ nghĩa". Chính vì việc này, phái nguyên lão trong đảng xã hội đã bất mãn, ra sức công kích lại, cuộc đấu tranh xảy ra rất ác liệt, khiến cho Sanghô buộc phải gạt phái chống đối ra khỏi các chức vụ lãnh đạo Đảng, củng cố chức vụ thủ tướng của A. Điuphu. Đồng thời, ông tranh thủ sự đồng tình của các giáo phái, nhằm tăng sự hiểu biết và ủng hộ A. Điuphu lên

làm thủ tướng.

Trong hiến pháp đã có qui định, tổng thống thoái vị, thủ tướng kế nhiệm. Sanghô đã có ý định từ chức tổng thống trước nhiệm kỳ 2 năm, chuyển giao cho A. Điuphu, với mục đích là muốn lợi dụng tình hình trước đây bản thân ông không điều khiển được, để cho A. Điuphu có cơ hội rèn luyện trong thời kỳ quá độ, đồng thời để cho quảng đại quần chúng nhân dân trực tiếp tìm hiểu năng lực điều hành và chính sách đối nội đối ngoại của A. Điuphu. Đây là yếu tố để đến năm 1983, A. Điuphu thắng cử trong cuộc tuyển cử. Hơn nữa, khi Sanghô lui về tuyến sau, dùng uy tín của cá nhân mình để ủng hộ A. Điuphu chấp chính có lợi cho việc đảm bảo tính liên tục của chính sách, đưa đất nước Sênêgan tiến lên theo con đường "dân chủ xã hội chủ nghĩa". Ta dễ dàng nhận thấy rằng, nghĩa cử này của Sanghô có thể nói là "dụng tâm hưởng khổ". Sanghô từ chức tổng thống được ít lâu sau, ông lại chủ động xin từ chức chức chủ tịch đảng, đề cử A. Điuphu thay thế. Ông hoàn toàn thoát khỏi vũ đài chính trị Sênêgan, di cư sang Pháp, theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu văn học. Hành động "chưa từng có trong lịch sử" của Sanghô, có thể nói là hành động cao đẹp, là biểu hiện ông suốt đời vì các quốc gia ở châu Phi. Song việc ông từ chức trước nhiệm kỳ, cho đến tận ngày nay vẫn có nhiều ý kiến khác nhau.

Thủ tướng Lumunba tại sao lại bị sát hại thảm khốc như vậy?

Lumunba là thủ tướng nước Cộng hòa Cônggô (ngày 27 tháng 10 năm 1971 đổi tên nước là Cộng hòa Daia), là anh hùng dân tộc nổi tiếng của Cônggô. Vì thực hiện quốc gia độc lập, bảo vệ chủ quyền và thống nhất quốc gia, ông đã bị thực dân Bỉ sát hại.

Lumunba sinh ra trong một gia đình nông dân, gia cảnh rất nghèo, chưa học xong bậc tiểu học đã phải bỏ học. Sau đó ông theo học nghề y tá và bưu tá. Năm 1948 làm nghề bưu chính ở Stanliây, chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng dân chủ của giai cấp tư sản châu Âu, ông thường có bài đăng trên các báo, tạp chí, tuyên truyền tư tưởng độc lập dân tộc, lên án ách thống trị của thực dân Bỉ. Tháng 6 năm 1956, nhà đương cục thực dân đã bắt Lumunba với tội danh tham ô. Trong tù, ông kiên cường bất khuất, ông viết cuốn sách "Cônggô - Tổ quốc của tôi", vạch trần sự áp bức của chủ nghĩa thực dân lên đầu nhân dân Cônggô đau khổ. Một năm sau ông được thả tự do, ông vào làm việc trong một công ty bia ở thủ đô Kinsasa, tại đây lợi dụng địa bàn rộng, ông tuyên

truyền chủ trương Cônggô độc lập trong nhân dân. Tháng 10 năm 1958, ông sáng lập ra đảng "Phong trào dân tộc Cônggô", mục tiêu tôn chỉ là giải phóng nhân dân Cônggô thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, xây dựng cương lĩnh quốc gia dân chủ độc lập. Ngày 4 tháng 1 năm 1959, tại thủ độ Kinsasa, Lumunba chủ trì cuộc mít tinh kỷ niệm một năm ngày tổ chức Đại hội nhân dân toàn Phi, kêu gọi nhân dân Cônggô đấu tranh giành độc lập. Bọn thực dân điên cuồng phá hoại, lập tức đem một lực lượng lớn quân đội và cảnh sát, thực hiện cuộc tàn sát đẫm máu quần chúng nhân dân không một tấc sắt trong tay, chính vì sự tàn sát này của nhà đương cục thực dân, cuộc đấu tranh của nhân dân phát triển ngày càng mạnh hơn.

Đứng trước tình hình nhân dân Cônggô đòi độc lập ngày càng dâng cao, Bỉ buộc phải đồng ý trao trả độc lập cho Cônggô, song không hề nhắc tới các bước cụ thể ngày độc lập. Vì thế, trong tháng 4 và tháng 6, Lumunba hai lần triệu tập hội nghị liên hiệp các chính đảng ở Cônggô, yêu cầu chính phủ Bỉ xác định cụ thể "ngày độc lập", đồng thời tiến hành tổng tuyển cử ở Cônggô. Chính phủ Bỉ thấy vậy bèn đưa ra thủ đoạn, đề xuất kế hoạch "phân giai đoạn độc lập", thế là mãi đến năm 1964, Cônggô mới được độc lập trên danh nghĩa. Lumunba lại triệu tập đại hội đại biểu đảng "Phong trào dân tộc Cônggô", yêu cầu hai bên Cônggô và Bỉ đàm phán về vấn đề độc lập. Sau đó triệu tập hội nghị quần chúng. Bị thực dân Bỉ đàn áp, với tội danh phản loạn, Lumunba một lần nữa lại bị bắt vào tù.

Đứng trước áp lực đấu tranh của nhân dân, chính phủ Bỉ buộc phải trả lại tự do cho Lumunba. Tháng 1 năm 1960, tổ chức hội nghị bàn tròn ở Bulúte, thương thảo vấn đề Cônggô độc lập. Tháng 5, Cônggô tiến hành tổng tuyển cử, Caravubu được bầu làm tổng thống. Vì đảng "Phong trào dân tộc Cônggô" giữ nhiều ghế trong quốc hội, nên chủ tịch của đảng này là Lumunba được bầu làm thủ tướng kiêm bộ trưởng quốc phòng. Ngày 30 tháng 6, Cônggô tuyên bố độc lập, đặt tên nước là "Nước Cộng hoà Cônggô".

Song, không cam tâm để cho Cônggô độc lập, thực dân Bỉ đã thọc bàn tay mình vào nội bộ Cônggô gây rối loạn, gây ra cảnh xung đột giữa các bộ tộc, nuôi dưỡng các thế lực phản động, hòng lật đổ tổng thống Caravubu. Ngày 5 tháng 7, binh sĩ Cônggô không chịu để cho các sĩ quan người da trắng làm nhục đã phát động bạo động, nhanh chóng phát triển thành cuộc đấu tranh chống Bỉ trong cả nước. Tháng 8, Bỉ lấy lí do "bảo hộ kiều dân", trắng trợn

đưa quân vào Cônggô. Để chống lại sự xâm lược vũ trang của Bỉ và chống lại hoạt động chia rẽ, Lumunba tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Bỉ, đồng thời kêu gọi Liên hợp quốc đưa quân vào giúp đỡ. Ngày 15, quân đội Liên hợp quốc dưới sự điều khiển của Mỹ với chiêu bài "giữ gìn trật tự", tiến vào Cônggô, yêu cầu quân dân Cônggô giao nộp vũ khí, gây không khí bất mãn trong dân chúng, Lumunba tuyên bố Cônggô thực hiện chế độ quản chế quân sự 6 tháng.

Trong lúc này, nội bộ Chính phủ Cônggô lại xảy ra mâu thuẫn gay gắt giữa một bên là thủ tướng Lumunba và một bên đứng đầu là Caravubu. Caravubu phản đối chính sách ngoại giao của Lumunba thân Nga Xô chống lại Mỹ, đặc biệt là phản đối dự định của Lumunba yêu cầu Liên Xô đem quân đến giúp đỡ. Được Mỹ ủng hộ, ngày 5 tháng 9 Caravubu tuyên bố giải tán nội các của Lumunba, dẫn tới quân đội hai bên xảy ra xung đột ở thủ đô. Quân đội Liên hợp quốc một lần nữa lại lấy danh nghĩa "giữ gìn trật tự" phong tỏa đài phát thanh, chiếm lĩnh sân bay. Lumunba kháng nghị, yêu cầu quân đội của Liên hợp quốc rút quân khỏi Cônggô, đồng thời tuyên bố ông là nguyên thủ quốc gia kiêm tổng tư lệnh quân đội. Cùng trong thời điểm này, tại Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, tổng thư ký Hamacgiôn nói rằng, chính phủ của Lumunba là phi pháp, không được tồn tại, nên Caravubu có quyền giải tán nội các. Ngày 12, Caravubu ra lệnh bắt giam Lumunba, đồng thời yêu cầu Liên hợp quốc cải tổ quân đội Cônggô.

Giữa lúc hai bên kiếm đã rút khỏi vỏ, cung đã đặt tên, thì ngày 14, tham mưu trưởng lục quân Môbutu, phát động cuộc đảo chính quân sự, tuyên bố tiếp quản thủ đô, xây dựng các sinh viên đã tốt nghiệp đại học thành "uỷ ban chuyên gia" lãnh đạo đất nước. Ngày 10 tháng 10, quân đội Cônggô và quân đội Liên hợp quốc với danh nghĩa "bảo hộ" đã giam lỏng Lumunba trong dinh thự của phủ thủ tướng.

Phó thủ tướng Gigiaya và một số người khác lấy vùng phía đông Cônggô làm căn cứ, tích cực triển khai công tác ứng cứu Lumunba, trong khi đó Lumunba cũng đang tìm cách thoát khỏi nơi giam lỏng. Đêm ngày 27 tháng 11, trời mưa rất to, nhân lúc lính canh không phòng bị, Lumunba nhẹ nhàng rời khỏi phủ thủ tướng, đi suốt ngày đêm sang phía đông. Dọc đường đi ông được quần chúng nhân dân hoan hô nhiệt liệt, ông thường nói chuyện với họ. Ngày 1 tháng 12, ông tới thị trấn Muâyca, chuẩn bị phát biểu trước dân chúng, thì

quân đuổi theo đến nơi, bắt Lumunba và một số người khác đưa về giam giữ trong doanh trại quân đội ở gần thủ đô Kinsasa. Không cho ăn uống đầy đủ, vết thương không được chữa trị, thân xác bị giày vò khốn khổ, vì thế, Lumunba đã tuyệt thực, đồng thời viết bản kháng nghị lên Liên hợp quốc.

Ngày 12 tháng 12, Gigiaya tuyên bố mình làm thay thủ tướng Lumunba, đồng thời cùng với chính phủ hợp pháp của Lumunba thành lập cục diện chính trị đối lập với chính phủ của Môbutu. Thế lực của Lumunba ngày càng phát triển mạnh, thì chính phủ của Môbutu càng ráo riết lên kế hoạch sát hại Lumunba.

Ngày 17 tháng 1 năm 1961, Lumunba cùng với chủ tịch thượng nghị viện Âukitô và bộ trưởng thể thao Môbalô bị chúng bí mật đưa lên máy bay bay đi một nơi nào đó. Cả ba người đều bị bịt mắt, trói chặt, bị đánh rất dã man. Khi máy bay hạ cánh, ba người được đưa lên một chiếc xe con rồi biến đi.

Đối với sự kiện Lumunba bị sát hại như thế nào, có nhiều ý kiến rất khác nhau. Bộ trưởng nội chính của chính phủ phân liệt Mônunggô nói: “Rạng sáng ngày 12, Lumunba được đưa đến một làng nhỏ cách phía bắc Êlida Bouây chừng 210 dặm Anh, bị dân ở địa phương đánh chết. Uỷ ban điều tra của Liên hợp quốc cho rằng, ngay tối hôm đó (tức tối ngày 17 tháng 1 năm 1961) Lumunba đã tới Êlida Bouây, ông đã bị sát hại ngay trước mắt các quan chức cao cấp ở địa phương và trước mắt Mônunggô. Có người nói ông bị bắn chết; có người lại nói ông bị nhốt trong thùng chứa lưu huỳnh rồi thiêu chết; có người bảo rằng, ông bị chôn sống ở một khu vực bí mật nào đó.

Tóm lại, cái chết của Lumunba đến nay vẫn là điều bí ẩn, tin rằng đến một ngày nào đó sự thật sẽ được sáng tỏ.

Chương III

Các Sự kiện chính trị

Thủ đô Oasinhtơn của Mỹ tại sao lại bị quân Anh đốt cháy?

Mùa xuân năm 1814, xảy ra cuộc chiến tranh Mỹ - Anh lần thứ hai, một cánh quân Anh do tướng quân Rôbớt Rôtxi chỉ huy, xông thẳng vào thủ đô Oasinhtơn của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, thiêu huỷ một số công trình kiến trúc và danh lam thắng cảnh, đã để lại một dấu ấn không dễ phai mờ trong lòng dân chúng nước Mỹ.

Rốt cuộc nguyên nhân tại sao Oasinhtơn lại xảy ra cảnh tượng như vậy? Biết bao năm qua, các nhà sử học đã vất vả tìm câu trả lời, song tài liệu họ thu được rất ít, họ cũng đưa ra được một phần nào của đáp án, song ý kiến vẫn chưa hoàn toàn thống nhất.

Có nhà sử học như Giôn Cơlaiti dự định từ trong quá trình xảy ra sự kiện này cố gắng tìm ra cách lí giải. Giôn Cơlaiti cho rằng, chiến lược mùa xuân 18 tháng 4 mà nước Anh áp dụng là khá chính xác. Kế hoạch của nước Anh lúc bấy giờ chủ yếu là chế phục nước Mỹ. Do đó đại quân Anh chia làm ba cánh quân tiến công vào nước Mỹ: Cánh thứ nhất là một đạo lục quân rất mạnh, gồm 11000 quân, xuất phát từ Môngtơri, Canada tiến vào Mỹ; cánh quân thứ hai qui mô nhỏ hơn, gồm hai đội hải quân, có nhiệm vụ uy hiếp Oasinhtơn; Cánh quân thứ ba cũng là lực lượng lục quân, tập kết tại Giamaica có nhiệm vụ tấn công và bao vây quân Mỹ ở miền Tây.

Trong ba cánh quân, cánh quân thứ hai đạt được mục tiêu chiến lược đã định. Quân đội chủ yếu của Anh được tập kết trên lãnh thổ Canađa, là một đội ngũ gồm 4000 cựu binh, dưới sự chỉ huy của Rôbớt Rôtxi, khởi hành từ tháng 6 năm 1814, tấn công vào vịnh Quesepike. Đến hạ tuần tháng 8 lực lượng hải quân do hầu tước trung tướng Alêchxanđrơ Khakelan chỉ huy. Một đội pháo hạm của Mỹ ngược dòng sông đến Malilan để bảo vệ thủ đô, song bị quân Anh đánh bại, tư lệnh của pháo hạm Mỹ ra lệnh cho quân mình giải tán, nhằm tránh bị bắt làm tù binh. Quân đội Anh đã gặp một tướng quân Mỹ

chẳng ra gì, đó là tướng Uyliam Ôntơ. Vị tướng quân này vốn là một luật sư, sau đó gia nhập quân đội chống lại quân Anh rồi lên đến chức tướng. Thời chiến đấu ở Canađa, Uyliam từng bị quân Anh bắt làm tù binh, sau dó đã được phóng thích. Khi quân Anh đang áp sát thủ đô Oasinhtơn; Uyliam lúc đó chỉ huy một đội quân vừa thu gom được một đội ngũ gần 700 dân binh. Khi quân Anh tấn công mạnh, binh sĩ do Uyliam Ôntơ chỉ huy quay đầu tháo chạy, có người chưa kịp bắn một phát súng. Thế là, đến chiều ngày 21 tháng 8 năm 1914, quân Anh thuận lợi tiến vào thủ đô Oasinhtơn, đốt sạch các công trình công cộng. Trước khi quân Anh phóng hỏa đốt Nhà trắng, Đô đốc hải quân Anh đã lấy mũ và đệm ghế của tổng thống Mỹ Giêm Mađixơn làm kỷ niệm, ông ta cùng với các sĩ quan dưới quyền còn ngồi luôn vào bàn ăn mà đầu bếp đã chuẩn bị sẵn cho tổng thống Mađixơn và phu nhân bữa tối. Vừa nhai bánh mì, vị Đô đốc này vừa nói với vẻ chế giễu, người có mặt tại bữa đó đã xấu hổ nhớ lại, đó là câu "bữa ăn này đối với tôi mà nói là quá hài lòng".

Đây là một sự kiến giải mang tính đại biểu của nguyên nhân quân Anh thiêu huỷ Oasinhtơn. Đương nhiên còn có kiến giải khác. Nhân vật có kiến giải nổi tiếng khác là hai nhà sử học quân sự Sacân và Kaê. Hai người cho rằng tổng thống Mađixơn và những người khác đã đánh giá quá cao sức chiến đấu của quân đội Mỹ, lại coi thường khả năng đột kích của quân Anh. Trên thực tế, không một ai cảm thấy bất ngờ trước việc các quan chức quân sự cao cấp Mỹ bị cách chức. Mađixơn giống như Thômat Giepphơxơn và các vị khai quốc nguyên huân khác, thường cho rằng chiến sĩ tự do của Mỹ khác binh sĩ của Anh, binh sĩ Mỹ chiến đấu là để giải phóng Tổ quốc, còn lính Anh là lính đánh thuê chuyên nghiệp. Người Mỹ tự hào trước tư thế của mình. Song điều đáng sợ nhất của binh sĩ Anh là hành động có tính quyết định, còn quân Mỹ thì lại hoảng sợ không biết nhục, thực chất quan điểm của tổng thống về mặt này là không đáng tin cậy. Cá nhân tổng thống Mađixơn phải rời khỏi nhà trắng, hốt hoảng chạy trốn cùng các quan chức và dân chúng trong thành phố, qua đây ta thấy rõ ràng Mađixơn còn có nhiều sai lầm về nhận thức.

Kaê và một số người khác cho rằng, thủ đô Oasinhtơn bị thiêu hủy là thời khắc có ý nghĩa trọng đại nhất trong lịch sử nước Mỹ, chứng tỏ lý luận cầu an dựa vào tính ưu việt của vị trí địa lý Mỹ đã lỗi thời. Trong cuộc chiến tranh giành độc lập và trong một giai đoạn sau đó, người Mỹ luôn cho rằng nước Mỹ có lãnh thổ "đắc thiên địa", cách xa châu Âu, phía tây và phía đông được hai đại dương bao bọc, xét về mặt địa lý, nước Mỹ đã được trời đất che chở.

Tổng thống đầu tiên của Mỹ Oasinhtơn trong "Lời cáo từ" viết rằng: "Trong hình thái phân lập mà lại có khoảng cách xa có thể làm cho chúng ta theo đuổi được các tiến trình khác nhau". Từ cuối thế kỷ XXIII đến đầu thế kỷ XIX, Anh, Pháp từng xâm lược Mỹ, bởi do cách trở của biển cả, người Mỹ cho rằng đất nước mình vững như bàn thạch, họ thường có cảm giác an toàn. Từ đó, dẫn đến kết quả thực tế là Mỹ thực hiện chính sách "vũ trang trung lập". Sau sự kiện Oasinhtơn bị thiêu hủy, đây là một bằng chứng không thể chối cãi, thượng đế đã ban ân huệ cho nước Mỹ, song sức mạnh này không đủ sức bảo đảm an ninh cho Mỹ, nước Mỹ bị sa vào vòng nguy hiểm.

Cho dù thủ đô Oasinhtơn bị thiêu hủy được lý giải như thế nào chăng nữa, thì đây cũng là một bài học kinh nghiệm của tổng thống Mađixơn và nhân dân Mỹ. Một gia đình đầu tiên từ nơi lánh nạn trở về nhà ở thủ đô Oasinhtơn, họ cảm thấy đau lòng khi thấy cảnh phồn hoa ở thủ đô không còn nữa, khắp nơi chỉ còn trơ lại bốn bức tường. Những công dân Mỹ ở rất xa thủ đô, họ cũng thấy như mình bị giầy xéo, nhục nhã ê chề. Họ quyết tâm cùng với các quốc gia khác chưa từng xâm lược Mỹ bao giờ, cùng nhau giải quyết vấn đề an ninh quốc gia, nhằm để đối phó với bất kỳ sự uy hiếp nào và tai nạn nào có thể xảy ra trong tương lai, cho dù nguyên nhân thủ đô Oasinhtơn bị quân Anh thiêu hủy, đối với họ mà nói vẫn còn điểm chưa sáng tỏ.

Phong trào cấm rượu ở Mỹ được và mất những gì?

Phong trào cai rượu và cấm rượu ở Mỹ trên thực tế đã trải qua hơn 100 năm. Từ đầu đến giữa thế kỷ XIX, chủ yếu là khuyên công dân Mỹ cai rượu hoặc không nên uống rượu quá nhiều. Năm 1851 từ một bang thông qua điều luật cấm rượu, lan rộng cả nước phong trào cấm rượu. Song lệnh cấm rượu chính thức bắt đầu được thực thi là vào năm 1919. Năm 1919, quốc hội Mỹ thông qua "Luật cấm rượu quốc gia", có hiệu lực vào năm 1920, luật này trở thành một luật trong bộ hiến pháp Mỹ. Luật qui định, thành phần cồn trong đồ uống vượt quá mức 0,5% thì đều được liệt kê vào đồ cấm uống, cấm vận chuyển mua bán, đối với ngành công nghiệp và y dược cần phải khống chế chặt chẽ. Luật này duy trì mãi đến năm 1933, thời tổng thống Rudơven mới bị bãi bỏ.

Đối với hậu quả của "luật cấm rượu" gây ra, trong một thời gian dài được các nhà sử học tranh luận sôi nổi, tiêu điểm là đề cập tới những cái được, hay là những cái mất do luật này mang lại.

Hiệu quả do “luật cấm rượu” mang lại đương nhiên là có. Đại đa số các nhà sử học đều cho rằng, hiệu quả rõ nét nhất do luật cấm rượu mang lại là giảm hao phí do các loại rượu gây ra. Theo thống kê, từ trước đại chiến thế giới I đến đầu thập kỷ 30, lượng hao phí của các loại rượu bình quân mỗi người từ 2,6 galông((1) Galông: đơn vị dung tích của Anh và Mỹ1) giảm xuống 1 galông, đã loại bỏ ảnh hưởng không tốt của rượu đối với xã hội. Vì số lượng dân thường uống rượu giảm thiểu, nên những người phạm tội do uống rượu gây ra cũng giảm, ví như công nhân uống rượu ảnh hưởng tới xản suất, hay hiện tượng phá hoại máy móc cũng giảm hẳn. Trật tự xã hội trong phạm vi nhất định cũng được cải thiện.

Theo đà phát triển của phong trào cấm uống rượu, các cửa hiệu bán rượu đã bị thu hẹp lại. Tuy đã có “luật cấm rượu”, song những người uống rượu, vẫn tìm ra nguồn bán rượu, dù giá cả rất đắt. Lúc bấy giờ bình quân thu nhập của một gia đình là 2.600 USD, 1/4 ga-lông bia giá bán là 0,8 USD, rượu uýt-ki càng cao, tới 7 USD. Giá rượu, bia cao như vậy, chỉ có những nhà giàu và những con sâu rượu không sợ khuynh gia bại sản mới dám bỏ tiền ra mua. Các nhà sử học tán thành luật cấm rượu bia đã tiến hành cuộc điều tra xã hội học để làm tư liệu đối chứng. Họ chỉ rõ, giữa thập kỷ 20 của thế kỷ 20, tại Mỹ có nhà xã hội học nữ M. Bola nổi tiếng đã tiến hành điều tra đội ngũ công chức toàn quốc. Bà cho rằng “luật cấm rượu” bước đầu đã phát huy tác dụng. Bà chỉ rõ, đặc biệt là các gia đình có thu nhập cao, lượng rượu bia đã giảm thiểu rất nhiều, sự thay đổi này đối với điều kiện cuộc sống của họ đã có bước cải thiện, thật là có ý nghĩa. Còn đối với những thanh niên nam có thu nhập cao, việc uống rượu bia của họ đã thành thói quen, thì ít có hiện tượng vi phạm luật.

Song, có một nhà sử học khác lại cho rằng, lệnh cấm rượu đã tạo ra kết quả xấu, thật là lợi bất cập hại. Cấm rượu đã gây ra tổn thất nền kinh tế của quốc gia rất lớn. Chỉ trong một thời gian ngắn, quốc gia đã thất thu một khoản thuế thu nhập ước khoảng vài trăm triệu USD.

Ví dụ, chỉ trong năm 1926, chính phủ yêu cầu các bang tăng cường thực thi “luật cấm rượu”, đã phải bỏ ra 698.000 USD gọi là kinh phí tuyên truyền. Ngoài ra còn thành lập Cục cấm rượu. Chính phủ phải bỏ ra một khoản tiền lớn để nuôi sống Cục này hoạt động, song Cục này hoạt động lại không hiệu quả. Biên chế của Cục cấm rượu từ 1500 đến 2000 người. Con số này không

thể quản lý xuể những người uống rượu trên toàn quốc. Vả lại, chính những người trong đội ngũ này lại có cơ hội vụ lợi và tham nhũng. Đứng trước thực trạng này, xã hội xảy ra cảnh uống rượu bia chui, quán rượu bia chui, câu lạc bộ chui. Họ kinh doanh rượu ngay trước mắt cảnh sát mà cảnh sát lại không hay biết gì. Xã hội Mỹ nảy sinh nhiều tập đoàn tội phạm phá hoại luật cấm rượu, mà trong đó điển hình là tập đoàn A. Kapani ở bang Chicagô. Tập đoàn này mua bán chui rượu bia, cướp tàu buôn, thậm chí bắn giết đối thủ của họ giữa ban ngày ban mặt, phá hủy xưởng sản xuất rượu và kho rượu của đối thủ. Luật cấm rượu đối với họ hoàn toàn vô hiệu. Cấm rượu còn gây ra sự phân liệt gay gắt giữa các tập đoàn trên cả nước, họ dùng "sự lương thiện giả tạo" để phá hoại đạo đức công cộng, dân thị thành miệt thị nông dân, cư dân sở tại phản đối cư dân mới đến, phân biệt chủng tộc, v.v... Miền nam nước Mỹ số người da trắng chiếm đa số, họ cho rằng, cấm rượu đã cải thiện đạo đức cho người da đen, vì người da đen hay uống rượu. Họ vừa ca ngợi luật cấm rượu, vừa tiếp tục uống rượu. Sự nguỵ tạo này đã ảnh hưởng có tính quyết định tới các chính khách. Nghị sĩ quốc hội cho rằng, dường như tất cả những nhà lãnh đạo, bất luận là nhà lãnh đạo của đảng Dân chủ hay đảng Cộng hòa, trên thực tế vấn đề cấm rượu được áp dụng theo lập trường hai khả năng. Về sau, dường như tất cả các nhà quan sát nổi tiếng, không ít người cho rằng cấm rượu không đáng được ủng hộ.

Bất luận thế nào, đến thời Giêrân Pho chấp chính, cuối cùng quốc hội cũng đưa ra một điều luật mới thay thế "luật cấm rượu", kết thúc 100 năm phong trào cai rượu và cấm rượu, "một dân tộc yêu thích uống rượu bia" được dịp mỉm cười, bởi họ đã được uống thoải mái mà không bị cấm đoán gì nữa. Phong trào cấm rượu ở Mỹ tuy đã kết thúc, song cuộc tranh luận những cái được, cái mất của phong trào cấm rượu mang lại vẫn chưa chấm dứt, đến tận bây giờ, các nhà sử học vẫn tiếp tục nghiên cứu.

Ai là chủ mưu thôn tính Haoai?

Quần đảo Haoai nằm giữa Thái Bình Dương, được mệnh danh là trái tim của Thái Bình Dương. Cư dân sống đầu tiên trên quần đảo này là người Bôlininia. Tài nguyên nông nghiệp rất phong phú, nổi tiếng là cây mía. Từ thế kỷ 19, thương nhân, các giáo sĩ và các chính khách Mỹ bắt đầu có một số hoạt động trên quần đảo. Năm 1839, thủ lĩnh người Tudu là Camohamoha đệ tam đề xướng tự do tín ngưỡng tôn giáo và thành lập chính thể quân chủ lập

hiến. Từ năm 1842 đến năm 1845, bổ nhiệm người Mỹ X. Yudơ làm thủ tướng. Năm 1842, Mỹ công nhận Haoai độc lập. Năm 1892, nữ hoàng Carani trở thành người đứng đầu Haoai, đến năm 1893 bị người Mỹ lật đổ. Năm 1900, tổng thống Mỹ Măccôt Kinley Uyliam chấp chính, Haoai chính thức bị Mỹ thôn tính, Haoai trở thành thuộc địa của Mỹ. Đến năm 1959 trở thành bang thứ 50, cũng là bang cuối cùng của Hợp chủng quốc Hoa kỳ.

Cuối thế kỷ 19, nước Mỹ đang trong quá trình ấp ủ mộng thôn tính Haoai, có rất nhiều ý kiến khác nhau. Có người chủ trương thôn tính Haoai, có người lại cho rằng không nên làm cái việc ngu xuẩn đó. Trong số nhân vật chủ chốt chủ trương thôn tính Haoai, có ba người đã có tiếng nói mang tính quyết định, đó A Mahan, X. Pho và Henri Rôtxi.

Có một số nhà sử học cho rằng, A. Mahan là mẫu người của chủ nghĩa bành trướng điển hình, ông không những tích cực đưa ra mưu kế, mà còn tìm trăm phương nghìn kế đưa ra lời kiến nghị rất cụ thể với chính phủ biện pháp mở rộng ra Thái Bình Dương, bao gồm vùng Viễn đông và quần đảo Haoai. Quan điểm của A. Mahan khác quan điểm của các nhà chính trị Mỹ, trọng điểm mở rộng ở châu Mỹ Latinh. Về vấn đề mở rộng lãnh thổ tới Haoai, A. Mahan đã đề xuất ý kiến với X. Pho (1858 - 1919), là trợ lý Bộ hải quân lúc bấy giờ, cần đặc biệt chú ý tới sự tăng trưởng về nhân khẩu của người Nhật trên quần đảo Haoai, trước tiên phải đoạt được quần đảo này, sau đó sẽ giải quyết các vấn đề cụ thể khác sau.

Trong số ít nhân vật quan trọng có chủ trương thôn tính Haoai, Henri Rôtxi cũng là người chiếm vị trí then chốt. Rôtxi nguyên là thành viên thứ hai rất có thực lực trong Uỷ ban hải quân, là nghị sĩ hạ nghị viện Mỹ, đã không tiếc lời biện hộ cho luận điểm “các nhân tố tác động tới an ninh của nước Mỹ”. Từ thập kỷ 90 của thế kỷ 19, A. Mahan và X. Pho cùng một số người khác cùng có một quan điểm: “Địch thủ uy hiếp đến an ninh của nước Mỹ không chỉ là Anh quốc, mà còn là cường quốc Nhật Bản”. Ngày 2 tháng 3 năm 1895, Rôtxi tranh luận tại Hạ nghị viện, nước Mỹ liệu có nên chiếm Haoai hay không, Rôtxi ra sức đưa ra quan điểm nên chiếm đoạt Haoai. Rôtxi lệnh cho trợ lý của mình mang tờ bản đồ Thái Binh Dương cỡ lớn tới, treo lên tường trong phòng họp, tay cầm gậy chỉ huy chỉ vào quần đảo Haoai nói: “Tôi không cho rằng những cư dân trên quần đảo là mấu chốt, quan trọng nhất là vị trí giữa các đảo trong quần đảo. Chúng ta cần phải chiếm được một số đảo

này, bởi đó là các đảo màu mỡ có giá trị về kinh tế".

Tiếp theo đó ông ta nhấn mạnh tính quan trọng về mặt chiến lược. Rôtxi nói: Trên quần đảo Haoai, Anh quốc không có trạm hải quân, Haoai ở giữa Thái Bình Dương, là trái tim của Thái Bình Dương, là chìa khóa của Thái Bình Dương. Lời nói của Rôtxi rất rõ ràng và dễ hiểu. Thế là, A. Mahan trình bày nguyên tắc chiến lược trên giấy, giải thích của Henri Rôtxi đã tác động rất sâu sắc tới nhận thức vấn đề của quốc hội. Dường như ta có thể khẳng định, nước Mỹ đã hình thành chủ trương chiếm Thái Bình Dương, được Nhà trắng thừa nhận, tổng thống Măccôt Kenlây Uyliam thực thi.

Tóm lại, A. Mahan, X. Pho và Henri Rôtxi là ba nhân vật có tầm quan trọng nhất trong các cơ quan lập pháp, hành chính và quân sự Mỹ, có liên quan đến vận mệnh của Haoai. Mahan đề xuất kiến giải bằng lý luận, X. Pho thì phát huy tác dụng trong công tác chuẩn bị quân sự, còn Henri Rôtxi thì là người tác động cuối cùng để đi đến quyết nghị thôn tính Haoai.

Vậy thì trong ba người, rốt cuộc ai là chủ mưu thôn tính Haoai? Vấn đề này cần phải nghiên cứu sâu thêm.

"Cha đẻ của ngành nguyên tử:" Aubanhaimô là người như thế nào?

Trong thời kỳ đại chiến thế giới thứ II, tiến sĩ người Mỹ Rôbớt Aubanhaimô là giáo sư và là nhà vật lý thiên tài. Ông đã chỉ đạo nghiên cứu chế tạo thành công bom nguyên tử, được mệnh danh là "cha đẻ của ngành nguyên tử". Song, trong năm 1953, uỷ ban năng lượng nguyên tử Mỹ biết được tin giáo sư đã có quan hệ với đảng cộng sản và các nhân sĩ cánh tả ở Mỹ, liền ghép giáo sư vào loại người "không được tín nhiệm". Lúc bấy giờ chiến tranh lạnh đang lên cao, nước Mỹ triệt để chống cộng. Giáo sư buộc phải đến phòng công tác nhân viên an toàn thuộc Uỷ ban năng lượng nguyên tử để nhà chức trách tiến hành thẩm tra, cuối cùng họ đã tước mất giấy chứng nhận "tín nhiệm an toàn" của ông. Ông phải chịu nhục hơn 10 năm trời.

Năm 1936 khi ông là giáo sư giảng dạy ở trường đại học Caliphoocnia và ở Sở nghiên cứu kỹ thuật, giáo sư là một học giả hoàn toàn không dính líu đến chính trị. Sau đó giáo sư đã yêu một thành viên tích cực của đảng cộng sản Mỹ tên là Taterôkhơ. Sau đó cô Taterôkhơ giới thiệu giáo sư với những

người đấu tranh vì mục tiêu tự do, cải cách xã hội và những người cánh tả, giáo sư tiếp xúc rất nhiều người, song chưa từng gia nhập đảng cộng sản Mỹ. Mặc dù em trai của giáo sư và rất nhiều học trò của ông đã gia nhập đảng cộng sản Mỹ, ông không hề bận tâm.

Ngày 8 tháng 12 năm 1941, nước Mỹ sau khi tuyên bố tham gia chiến tranh thế giới lần thứ II, giáo sư chưa từng dự một cuộc họp nào của cánh tả, ông dồn tất cả tinh thần và sức lực vào công tác nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử, năm 1945 ông đã nghiên cứu thành công ở bang Niu Mêxicô. Sau khi tận mắt chứng kiến toàn cảnh cuộc thí nghiệm nổ bom nguyên tử trên một hòn đảo ở Thái Bình Dương, tư tưởng của ông đã có chút dao động. Ông đã dùng một câu cách ngôn của ngôn ngữ tiếng Phạn cổ: “Tôi là người tạo ra cái chết để hủy diệt thế giới”, để biểu đạt nỗi lòng của mình.

Chiến tranh thế giới II kết thúc, giáo sư được bầu chọn làm chủ tịch Uỷ ban cố vấn năng lượng nguyên tử nhiệm kỳ 6 năm, đồng thời nhiều lần đảm đương công tác cố vấn các hội nghị khoa học trong và ngoài nước. Ông tiếp tục tham gia giảng dạy, đến năm 1947, giáo sư đảm nhiệm chức chủ tịch sở nghiên cứu kỹ thuật mũi nhọn của bang Niu Giêxi. Năm 1949, giống như rất nhiều nhà khoa học khác, giáo sư cũng phản đối kế hoạch chế tạo bom khinh khí của Mỹ.

Đến đầu thập kỷ 50, theo đà chiến tranh lạnh và trào lưu chống cộng ngày càng mãnh liệt, rất nhiều thành viên của uỷ ban năng lượng nguyên tử Mỹ đều được nhắc nhở đặc biệt chú ý tới giáo sư Aubanhaimô, bởi trước đó giáo sư đã có “quan hệ với cộng sản”. Cục điều tra liên bang Mỹ đã đặt giáo sư vào vị trí bị giam lỏng. Mùa thu năm 1953, cục điều tra liên bang Mỹ đã chuyển cho tổng thống Mỹ Aixenhao một bản báo cáo ngầm ra hiệu, giáo sư đã là người của Liên Xô từ lâu rồi. Một nhân viên của Cục điều tra liên bang Mỹ còn tuyên bố, Rôbớt Aubanhaimô đã có một thời gian hoạt động gián điệp, đã ảnh hưởng rất lớn tới bí mật quân sự, năng lượng nguyên tử, công tác tình báo và các chính sách ngoại giao của Mỹ. Ngày 3 tháng 12 năm 1953, tổng thống Aixenhao ra lệnh, xây dựng “chướng ngại không thể khắc phục”, không cho giáo sư tiếp xúc với các tin tức tình báo cơ mật, đến khi nào điều tra rõ ràng mới thôi.

Một bức thư nặc danh đã gửi đến tay giáo sư, yêu cầu giáo sư từ chức cố vấn Uỷ ban năng lượng nguyên tử và chịu sự thẩm tra của phòng công tác nhân

viên an toàn. Giáo sư nhận sự thẩm tra. Sự thẩm tra của phòng công tác nhân viên an toàn, thường thường không được chính quy, khi thì kéo dài một giờ đồng hồ, lúc thì hai giờ, mục đích chủ yếu là xác định cấp bậc "tín nhiệm an toàn" đối với giáo sư. Cuộc thẩm tra kéo dài bốn tuần liên tục, theo hình thức như kiểu tố tụng ở tòa án, đều do ban cố vấn đưa ra câu hỏi, luật sư của giáo sư không được phép tiếp xúc với tập tài liệu kiểm duyệt và các thành viên của phòng an ninh.

Ngày 12 tháng 4 năm 1954, tại thủ đô Oasinhtơn tổ chức hội nghị nghe tường trình bí mật, cuộc nghe tường trình nhanh chóng biến thành cuộc thẩm vấn tội phản quốc của giáo sư; mặc dù ông đã thành công trong việc chỉ huy chế tạo bom nguyên tử và đã bảo vệ an toàn cho hàng triệu người. Họ thẩm vấn về những việc làm của ông từ 14, 15 năm trước đó. Vì cuộc thẩm tra kéo dài hơn 20 giờ đồng hồ, lại phải đứng liên tục, giáo sư mệt mỏi, nên khi tự biện hộ cho mình, giáo sư đã mắc sai lầm. Trong 31 người ngồi nghe tường trình, có rất nhiều người có sức ảnh hưởng rất lớn tới nội các chính phủ Mỹ, cũng biện hộ giúp giáo sư, trong số đó có người còn dũng cảm tuyên bố, đối với vấn đề chế tạo bom khinh khí, họ cùng có chính kiến như giáo sư. Trong toàn bộ thời gian nghe tường trình, mọi cử chỉ và lời nói của giáo sư, nếu được Cục điều tra liên bang đồng ý cho phép thì mới được tiến hành bình luận, mới được đưa lên mặt báo. Theo nguồn tin được biết, một thành viên của uỷ ban năng lượng nguyên tử đã cảm ơn Cục điều tra liên bang, bởi vì giáo sư đã được che chở, đồng thời có sự giúp đỡ rất lớn của uỷ ban.

Ngày 27 tháng 5 năm 1954, một nhóm chỉ có 3 người trong Phòng công tác nhân viên an toàn viết báo cáo, thì có hai người phản đối cấp chứng nhận "kết luận tín nhiệm an toàn" cho giáo sư, chỉ có một người đồng ý cấp. Cuối cùng, Phòng an toàn cũng đồng ý cấp chứng nhận cho giáo sư. Trong báo cáo có đoạn viết: "Cá nhân tôi cho rằng, chúng tôi đã thất bại trong cuộc điều tra sự trung thành của giáo sư, đây là một dấu ô nhục trong lịch sử của nước nhà". Bản báo cáo này sau đó được trao cho 5 thành viên của uỷ ban năng lượng nguyên tử, để uỷ ban này ra quyết định cuối cùng. Ngày 29 tháng 6 năm 1954, uỷ ban năng lượng công bố quyết định: "Có 4 thành viên phản đối, chỉ có 1 thành viên tán thành". Người tán thành duy nhất là Henri Smit viết một câu dường như không hợp thời: "Trong toàn bộ các bản ghi chép không hề có sự tiết lộ bí mật tình báo nào cả".

Tuy có rất nhiều nhà khoa học và những người có lương tri tiếp tục ủng hộ giáo sư, song sự thử thách và phán quyết của chính phủ đã gây bất hạnh cho phu nhân giáo sư và toàn bộ gia đình của ông. Năm 1961 chính phủ của tổng thống Kennơđi lên cầm quyền, hình thái đối đầu với Liên Xô đã có sự hòa hoãn hơn. Năm 1963, toàn bộ thành viên của uỷ ban cố vấn tổng thống và uỷ ban năng lượng đều nhất trí bỏ phiếu tán thành thưởng huân chương công trạng cho giáo sư. Trong buổi tổ chức trao huân chương ở Nhà trắng, tổng thống Lynđôn Giônxơn “thay mặt cho nhân dân nước Mỹ trao huân chương cho giáo sư, kèm theo tiền thưởng 5 vạn USD. Nhục nhã đã bị tiêu tan, song vẫn chưa trả lại chứng nhận “kết luận tín nhiệm an toàn” cho giáo sư. Đây quả thực là một vụ kỳ án lớn trong lịch sử khoa học Hoa Kỳ.

Thủ phạm ám hại Mactin Lúthơ Kinh là cô lập?

Mactin Lúthơ King (1929 – 1968) là nhà lãnh đạo phong trào đòi dân quyền cho người da đen nổi tiếng, là người theo chủ nghĩa phi bạo lực, là mục sư của người da đen ở Mỹ. Ngày 4 tháng 4 năm 1968, một loạt đạn bắn vào Kinh, một giờ sau ông qua đời ở trong bệnh viện.

Kẻ ám sát Kinh không phải là người da đen, mà là một tên da trắng tên là Rây. Y đã có tiền án, từng bị vào tù. Sau khi nổ súng bắn Kinh, y cảm thấy trong lòng sợ hãi, liền đổi tên Irike Chectơ, bỏ trốn khỏi nước Mỹ chạy sang Anh. Ngày 8 tháng 4 năm 1968 y bị lực lượng an ninh Mỹ bắt tại Luân-Đôn nước Anh, 4 ngày sau y bị dẫn độ về Mỹ, vụ này trở thành vụ bắt tội phạm nổi tiếng trong lịch sử Mỹ. Ngày 23 tháng 4 năm 1968 tên Rây bị đưa ra khởi tố với cái tên giả, mãi đến ngày 7 tháng 5, lần đầu tiên mới xử y với tên thật. Sau khi Rây bị bắt, nhiều người cho rằng, y không hành động một mình, mà có nhiều tên bàn mưu cùng hành động, song tổng viên kiểm sát liên tục nói rằng, ông ta không mấy bận tâm trước tin tức của dư luận. Ngày 10 tháng 3 năm 1969, Rây tự khai nhận mình là tội phạm giết người, tòa tuyên án Rây 99 năm tù giam.

Mặc dù án đã quyết, song có rất nhiều nhà sử học, nhà xã hội học nghi ngờ vụ án đó không chỉ do một mình tên Rây thực hiện, nhưng không ai dám lên tiếng. Tên Rây đã nhận tội, song có rất nhiều tình tiết chứng tỏ có tòng phạm. Đến đầu năm 1970, cơ quan nội chính Mỹ mới tiến hành bí mật điều tra, nhưng đã bị Cục điều tra liên bang phủ nhận kết quả. Những người có thái độ hoài nghi cho rằng, tên Rây không phải là người ở nơi xảy ra vụ án, nếu như

chỉ do một mình y hành động, chỉ trong vòng hai giờ rưỡi đồng hồ, làm sao có thể chọn được vị trí ám sát lý tưởng như vậy? Hơn nữa ai đã cung cấp tiền cho y bỏ trốn? Nhất định y có quan hệ với tổ chức khủng bố nào đó.

Tòa phán quyết chỉ dựa vào lời tự khai của Rây để làm bằng chứng, song có một điều, tên Rây chưa nêu được động cơ sát hại Kinh của y. Không chỉ có vậy, các bộ phận điều tra cũng không đưa ra được chứng cứ phạm tội để chứng minh tội ám sát nhà lãnh đạo người da đen của Rây là một phần của một âm mưu lớn, mà chỉ biểu thị, vụ này có khả năng sẽ tiếp tục điều tra thêm.

Đại bộ phận người da đen cho rằng, tên Rây không hành động một mình, mà là có tổ chức âm mưu trước bối cảnh rất phức tạp. Bắt đầu từ ngày 4 tháng 4 năm 1968, sau khi Kinh bị sát hại, tại 125 nơi trên cả nước xảy ra các cuộc đấu súng, cướp giật và phóng hỏa, điều này chứng tỏ người da đen rất căm thù hành động ám sát của bọn thù địch. Chính phủ Mỹ cũng đưa ra một số biện pháp mạnh để dẹp tan các cuộc bạo loạn, chứng tỏ chính phủ rất quan tâm chú ý tới sự kiện này. Để đối phó với các hành động bạo loạn, chính phủ triệu tập cảnh sát ở các nơi đã xảy ra bạo loạn lại, đồng thời tổ chức các lực lượng an ninh khác, tuần tra canh gác ngăn ngừa bạo loạn tái diễn. Biện pháp mà nhà đương cục Mỹ áp dụng, ngoài việc ứng phó với các hoạt động phản kháng của người dân da đen ra, còn chứng tỏ chính phủ rất lo lắng bạo loạn sẽ xảy ra trong giới sinh viên ở các trường đại học. Cuộc bạo loạn của người da đen tuy đã bị dẹp tan, song đại đa số dân chúng da đen vẫn rất phẫn nộ trước sự kiện lãnh tụ của họ bị sát hại, họ quyết tâm đấu tranh để đòi quyền bình đẳng, đòi quyền lợi cho chính họ.

Dựa vào phân tích của các nhà sử học, dường như Cục điều tra liên bang Mỹ có liên quan tới cái chết của Mactin Lúthơ Kinh. Tháng 6 tháng 1967, khi nhà lãnh đạo phong trào đòi dân quyền cho nhân dân da màu Mỹ Mactin Lúthơ Kinh cùng với các nhà lãnh đạo khác họp ở bang Niuoóc tuyên bố thực hiện kế hoạch đòi dân quyền, thì cục trưởng Cục điều tra liên bang Huphu bắt đầu gán cho Kinh đã mắc phải sai lầm, chỉ trích Kinh “công khai kêu gọi” mọi người tham gia cuộc bạo loạn vào mùa hè ở một thành phố nào đó. Tháng 6 năm 1969, tòa án của một bang nọ tuyên bố, Cục điều tra liên bang Mỹ đã ghi lại cuộc nói chuyện trên điện thoại của Kinh, mặc dù tổng thống Giônxơn tuyên bố cấm mọi hoạt động nghe trộm các cuộc đàm thoại và điện báo. Cục

trưởng Cục điều tra liên bang Huphu cũng từng ra lệnh, để giữ gìn "quốc gia an toàn", chấm dứt quyền được tự do hoạt động của tổng cục kiểm sát, song tổng cục trưởng tổng cục kiểm sát vẫn ký một văn kiện do mình tạo ra rồi gửi cho Huphu" nêu rõ: "Bộ trưởng tư pháp Rôbớt Kennơđy hạ lệnh nghe trộm điện thoại của Mactin Lúthơ Kinh".

Ngày 29 tháng 5 năm 1978, Cục điều tra liên bang tiết lộ công khai hồ sơ vụ án, trong thập kỷ 60, một nhà lãnh đạo người da đen chưa rõ họ tên, từng cộng tác với Cục điều tra liên bang rất muốn loại Kinh ra khỏi tổ chức "phong trào đòi dân quyền". Tài liệu này do Huphu cung cấp.

Nhà sử học nổi tiếng Mỹ Uyliam Sêphu đã tiến hành tìm mối liên kết giữa hai cái chết của Kinh và của Giôn Kennơđy. Uyliam nói với vẻ đầy chế giễu rằng, cả hai người này đều phải chịu sát hại bởi Cục điều tra liên bang có đặc quyền. Huphu coi hai người này là "kẻ thù đáng ghét nhất". Hay nói một cách khác, đây chính là lý do để Cục điều tra liên bang có thái độ phân biệt chủng tộc rất cực đoan đưa ra để "tiêu diệt kẻ đầu sỏ" (chỉ Mactin Lúthơ Kinh), vậy thì, cái nhìn thù địch đối với tổng thống Giôn Kennơđy mang đậm màu sắc cá nhân. Sau cái chết của Kennơđy năm 1963, Huphu đã khôi phục lại mạng thông tin liên lạc nối trực tiếp tới Nhà trắng, tới tổng cục kiểm sát. Vị cục trưởng này hạ lệnh cho cấp dưới nghe trộm tất cả các cuộc đàm thoại của Kinh. Băng ghi âm đã ghi lại toàn bộ tin tức Kinh và các trợ thủ của ông đang thu thập mọi hành vi có liên quan tới cái chết của Giôn Kennơđy và những lời nói của phu nhân Giôn Kennơđy. Khi bộ trưởng tư pháp Rôbớt Kennơđy tuyên bố Giôn Kennơđy ra tranh cử chức tổng thống, một người bạn thân của Huphu đã nói: "Tôi mong có người nào đó bắn chết thằng đồ chó ấy!" Như vậy, sự liên tưởng này không chỉ bởi vì họ có cùng một nhận thức chung đối với nước Mỹ ở mức độ như thế nào đi chăng nữa, mà còn bởi vì họ có kẻ thù, kẻ thù này coi mục tiêu của họ đều có cái nhìn đáng ghét ngang nhau.

Từ thực trạng và những lời bình luận trên xem xét, tên Rây ám sát lãnh tụ người da đen là hành động của riêng y, hay là có cấu kết với tổ chức nào đó đến nay vẫn là điều bí ẩn, cho dù đến nay tên thích khách Rây vẫn chưa đưa ra được động cơ giết người của y.

Ai là thủ phạm chính của vụ án TơRâyphut?

Vào thập kỷ 90 của thế kỷ 19, nhà đương cục Pháp đã tạo dựng ra một "vụ án

Tơrâyphut" gây sửng sốt trong dân chúng. Vụ án có tình tiết li kỳ, kéo dài suốt 12 năm liền. Song, rốt cuộc ai là thủ phạm chính bí mật lên kế hoạch vụ án này? Gần 100 năm đã qua đi, vụ án vẫn còn treo lơ lửng ở nước Pháp. Để nói rõ ngọn nguồn của vụ án, chúng ta nên nhìn lại nước Pháp sau cuộc chiến Pháp - Phổ.

Năm 1871 sau khi chiến tranh Phổ-Pháp kết thúc, nước Pháp chiến bại buộc phải cắt nhượng một số khu vực và bồi thường chiến tranh cho Phổ 5 tỷ phrăng. Chủ nghĩa phục thù dân tộc, chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa quân quyền, đặc biệt là chủ nghĩa bài Do Thái ở khắp nước Pháp bắt đầu trỗi dậy mạnh mẽ. Từ năm 1892 - 1893 giới tin tức báo chí tiết lộ "tin tức xấu xa ở Panama", tin tức đề cập tới sự kiện nhà tư bản tài chính Do Thái đã dùng tiền hối lộ các nhân vật chóp bu trong chính phủ Pháp. Tin này đưa ra, đối với phong trào chống người Do Thái, khác gì đổ thêm dầu vào lửa. Đúng trong thời gian này, "vụ án oan, giả tạo và sai lầm" này ra đời.

Ngày 26 tháng 9 năm 1894, nữ gián điệp Batian thuộc Cục tình báo Pháp đột nhập vào đại sứ quán Đức ở Pari, đã phát hiện thấy một bức thư để trong tập tài liệu của trung tâm tình báo Đức, trong thư cung cấp tin tức mật có liên quan tới pháo dã chiến 120 ly của Pháp và tin tức thay đổi các trận địa pháo và bố trí binh lực của Pháp ở vùng biên giới Pháp-Đức. Rất nhanh chóng, bức thư này được chuyển cho phòng tình báo lục quân Pháp. Phó trưởng phòng tình báo lục quân, thiếu tá Henri và một số người khác, chưa qua điều tra đã quả quyết bức thư đó là do người Do Thái viết, đồng thời cho rằng tên gian này là một trong số sĩ quan pháo binh khi kiến tập ở Bộ tổng tham mưu đánh cắp. Khi kiểm duyệt danh sách, phát hiện một sĩ quan người Do Thái có tên là Tơrâyphut, thế là cho giám định nét chữ, qua hai lần giám định cho hai kết quả khác nhau, trong đó giám định của chuyên gia ngân hàng khẳng định bức thư đó không phải do Tơrâyphut viết, còn phòng giám định của Cục cảnh sát, qua đối chiếu bức thư với sổ tay của Tơrâyphut, kết luận "có cùng một nét chữ". Đương nhiên rồi, vụ này cần phải điều tra thêm, song sau khi có cuộc mật đàm giữa tướng lục quân với tổng thống và thủ tướng Pháp xong, ngày 15 tháng 10 lệnh bắt giam Tơrâyphut được thực hiện. Tòa án quân sự Pari lập tức thẩm vấn bí mật Tơrâyphut. Sau nhiều lần bức cung, mớm cung, Tơrâyphut đều từ chối mình mắc phải tội danh đó. Tòa án quân sự căn cứ vào cái gọi là "hồ sơ vụ án bí mật" của Bộ Tham mưu lục quân gửi tới, chưa đưa cho đương sự và luật sư biện hộ của Tơrâyphut xem, đã đưa ra phán quyết

tước bỏ chức vụ sĩ quan, lưu đày chung thân trên một hòn đảo ma quỉ Kuiara là thuộc địa của Pháp ở nam Mỹ.

Từ bối cảnh gia đình, quá trình phấn đấu và tình hình kinh tế của A.Tơrâyphut xem xét, rất khó phát hiện thấy động cơ làm gián điệp mắc tội phản bội Tổ quốc.

Năm 1896 vụ án có sự tiến triển mới. Tháng 3 năm 1896, tại nơi ở của thượng tá Kenpen ở đại sứ quán Đức tại Pari, lại phát hện ra một bức thư của một sĩ quan Pháp tên là Straxi gửi cho Kenpen. Thế là, thiếu tá Henri và đồng sự lại lao vào việc này. Đến tháng 7, trưởng phòng tình báo chuyển công tác khác, tân trưởng phòng là Picarơ nhanh chóng bắt tay vào điều tra vụ án mới. Trong cuộc điều tra, phát hiện Straxi có liên hệ với sĩ quan Đức ở đại sứ quán Đức tại Pari, đồng thời nét chữ lại giống với nét chữ trong bức thư tay. Picarơ tin rằng, kẻ bán bí mật quân sự chính là Straxi. Tháng 8, Picarơ trình báo cáo lên Bộ tổng tham mưu. Phó tham mưu trưởng, tướng Cung không cần cho người điều tra lại, đến tháng 12 liền cách chức Picarơ, điều động đến vùng bắc Phi, cử Henri lên thay chức trưởng phòng tình báo.

Picarơ vốn là người Do Thái cũng tốt nghiệp học viện quân sự Pháp. Picarơ biết rất rõ A. Tơrâyphút bị oan, cho nên trước khi rời khỏi nước Pháp đi châu Phi, Picarơ đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án Straxi cho bạn thân của mình là luật sư Lebuluoa. Lebuluoa đăng công khai tội chứng của Straxi lên mặt báo. Sang năm sau, trên tờ báo Pari buổi sáng đăng tin cái gọi là “tội chứng” của A.Tơrâyphut và bút tích của Straxi. Bạn bè của A.Tơrâyphut liền phục chế rất nhiều nguyên bản của “bức thư mật”, dán đầy trên các phố, hy vọng nhờ vào các chứng cứ này để minh oan cho A.Tơrâyphut. ít lâu sau, được một người của một ngân hàng tư nhân chứng thực, nét chữ trên bức thư mật này rất giống nét chữ một khách hàng của ngân hàng ông ta, người đó chính là Straxi. Nguyên quốc tịch của Straxi là Hunggari, ăn chơi trác táng, nợ nần chồng chất.

Ngày 11 tháng 1 năm 1898, tòa án quân sự Pari mở phiên tòa xét xử Straxi, tuyên bố Straxi vô tội được tự do, còn Picarơ bị kết tội tiết lộ quân sự đã bị bắt.

Sự kiện này gây chấn động trên toàn nước Pháp. Ngày 13 tháng 1 năm 1898, nhà văn nổi tiếng Dôla gửi bức thư công khai cho tổng thống Pháp với tiêu đề

“Tôi tố cáo!” Bức thư tố cáo các sĩ quan chóp bu của bộ lục quân, Bộ tổng tham mưu, chuyên gia giám định nét chữ và tòa án quân sự đã “chà đạp lên pháp luật”, đã có hành vi phi pháp mở lối thoát cho tội phạm. Toàn bộ nước Pháp được chia thành hai phái: phái ủng hộ A.Tơrâyphut và phái chống lại A.Tơrâyphut. Từ các nhân vật chóp bu trong chính phủ đến dân thường không có ai đứng ngoài. Vụ án hoạt động gián điệp này, dương như sắp bùng lên một cuộc nội chiến.

Ngày 30 tháng 8 năm 1898, vụ án đã có chiều xoay chuyển mới. Henri đã nhận tội với Bộ trưởng lục quân: Chính Henri đã nguỵ tạo ra tội danh gắn cho A.Tơrâyphut. Có một điều khiến mọi người rất khó lí giải là, rạng sáng hôm sau Henri bị chết trong nhà giam. Cái chết của Henri đột nhiên đã phủ lên vụ án một tấm màn che đầy bí ẩn.

Đến tháng 9 năm 1899, tổng thống Pháp hạ lệnh đặc xá cho A.Tơrâyphut, song lại không nói rõ nỗi oan khiên mà A.Tơrâyphut đã phải chịu. Mãi đến năm 1906, tòa án tối cao Pháp mới tuyên bố A.Tơrâyphut vô tội, đồng thời khôi phục lại quân tịch, thưởng huân chương danh dự. Như vậy vụ án kéo dài 12 năm sau mới kết thúc ở giai đoạn một. Điều khiến mọi người muốn biết nhất là, ai là thủ phạm chính của vụ án?

Trong cuốn “Lịch sử thế giới cận đại” có bình luận về vụ án này như sau: “Vụ án A.Tơrâyphut có thể được coi là một bộ tiểu thuyết trinh thám ưu tú nhất, tình tiết phức tạp nhất và ly kỳ nhất trong lịch sử. Vụ án này vẫn chưa thật sự sáng tỏ, mặc dù hồ sơ đã chất đầy tủ. Tuy các giả thiết đã được đưa ra hết, song không có giả thiết nào có sức thuyết phục mạnh hơn cả”.

Đa số học giả có khuynh hướng cho rằng Straxi là gián điệp. Song cũng có người đưa ra câu hỏi nghi ngờ: căn cứ vào địa vị của A.Tơrâyphut trong quân đội, anh ta không thể nắm chắc các văn kiện cơ mật như vậy. Anh ta làm thế nào để có được các tài liệu đó? Trong quá trình điều tra vụ án, Henri trước sau tỏ thái độ bất nhất, tại sao phải giở trò quỉ kế, vu oan giá họa A.Tơrâyphut? Đây là dụng ý bảo vệ Straxi, hay là có ý đồ khác? Lý giải thế nào về cái chết của Henri? Hàng loạt nghi vấn đến nay vẫn đang chờ các nhà sử học nghiên cứu.

Bí mật ở Tiecxitơ là không thể hé mở?

Từ năm 1807 trở lại đây, rất nhiều nhà sử học của nhiều quốc gia trên thế giới đều muốn vén tấm màn "bí mật ở Tiecxitơ", song đến tận ngày nay, có thể nói rằng chúng ta vẫn chưa hiểu được sự kiện bí mật đó. Chẳng lẽ "bí mật ở Tiecxitơ" là không thể biết được?

Từ ngày 25 tháng 6 đến ngày 7 tháng 7 năm 1807, hoàng đế Pháp Napôlêông I và Sa hoàng nước Nga Alêchxanđrơ I, tại giữa lòng sông Nêman ở gần Tiecxitơ có cuộc mật đàm giữa hai người trong một thời gian dài. Theo đề nghị của Napôlêông I đối với Alêchxanđrơ I: "Tôi chuyển mật thư cho ngài, ngài chuyển mật thư cho tôi, không cần có người thứ ba", cuộc hội ngộ đó chỉ có hai người. Sau khi hội đàm kết thúc, hai nước Pháp-Nga đã ký kết một hòa ước và một hiệp ước liên minh bí mật. Vũ khí biến thành chim hòa bình, kẻ thù thành bạn liên minh, cục diện trên toàn châu Âu đã thay đổi. Rốt cuộc hai vị hoàng đế đã bàn chuyện gì? Đứng trước hàng loạt sự kiện trọng đại trên thế giới lúc bấy giờ, quan điểm lập trường của họ thực chất ra sao? Đây là một điều bí ẩn.

Các nhà sử học có ý đồ thông qua phân tích bản ký kết hòa ước và liên minh để vén tấm màn bí mật này; cũng có người nghiên cứu tỷ mỉ một số ngôn từ câu chữ có ẩn ý của Napôlêông và Alêchxanđrơ, qua đó để tìm ra lời giải. Đương nhiên rằng, dựa vào sự thật lịch sử là cơ bản, thêm vào đó kết hợp với "sự tưởng tượng hợp lý" để vẽ lên toàn cảnh bí mật đó cũng không phải là chuyện đơn giản.

Nhà sử học Pháp Biniông đã mô tả cuộc mật đàm của Napôlêông I và Alêchxanđrơ I như sau:

"11.00 giờ ngày 25 tháng 6, ánh nắng rọi chiếu xuống dòng sông sáng lấp lánh. Tại giữa dòng sông, cách hai bờ khá xa, neo đậu một bè gỗ khá to, trên bè gỗ dựng hai lều bạt trắng trang hoàng rất đẹp. Chiếc lều ở về phía bờ của quân Nga viết một chữ "A" rất to (chữ cái "A" chỉ Alêchxanđrơ), về phía bờ sông đối diện viết chữ "N" cũng to như vậy (chữ cái "N" chỉ Napôlêông). Trước đó 10 ngày, Sa hoàng nước Nga Alêchxanđrơ I bại trận đã hội đàm bí mật với hoàng đế Pháp Napôlêông I thắng trận. Alêchxanđrơ mặc bộ quân phục cấm vệ quân màu xanh, ngoài khoác áo choàng trắng, tay đeo găng trắng, đầu đội chiếc mũ chỏm cao cắm lông chim có hai màu đen trắng, chân đi đôi ủng ngắn cổ, lưng đeo thắt lưng đỏ to bản, trên hai vai trang sức cầu vai màu vàng, ngực đeo huân chương, lưng giắt bảo kiếm sáng lấp lánh dưới

ánh nắng mặt trời. Qua trang phục của Alêchxanđrơ ta thấy rằng, sự trang sức này của Alêchxanđrơ dường như đang cố gắng che đậy tâm trạng thấp thỏm bất an của ông, bởi ông đang muốn biết "tên ma quỉ" đang hiện hữu trước mặt ông, đã đánh bại ông là người như thế nào. Napôlêông không để cho ông phải chờ lâu, trong tiếng hoan hô vang dậy của quân lính Pháp, Napôlêông đầu đội một chiếc mũ hình tam giác kỳ dị, mặc bộ quân phục cấm vệ quân, cưỡi ngựa phi nước đại qua hàng quân cận vệ.

Hai chiếc thuyền nhỏ chở hai hoàng đế từ hai bờ chầm chậm bơi ra giữa sông, Napôlêông bước lên bè gỗ. Alêchxanđrơ quan sát, đó là một người có cơ thể khỏe mạnh, hơi mập một tý, khuôn mặt biểu lộ sự kiên nghị, đôi mắt sáng có hồn. Napôlêông đưa tay ra trước, hai người bắt tay nhau, rồi ôm nhau. Alêchxanđrơ nói: "Lòng căm thù của tôi đối với người Anh cũng sâu sắc giống như ngài, tôi nhất định ủng hộ mọi hành động của ngài để đối phó với họ". Napôlêông đáp: "Ngài nói những lời như vậy, thế là tốt rồi, việc hòa giải có thể thực hiện được rồi!" Những lời đối đáp này là nền tảng để ký kết hòa ước sau này.

Trong tác phẩm "Lịch sử nội các của các quốc gia châu Âu thời kỳ đế quốc và chính phủ chấp chính" của nhà sử học Pháp Alephâyphuya, ta có thể thấy: "ông (chỉ Napôlêông) giơ tay phải ra, Alêchxanđrơ bắt tay ông ta, hai hoàng đế ôm chặt lấy nhau" Alêchxanđrơ nói: "Tôi giống như ngài đều căm thù người Anh, những gì ngài muốn làm để chống lại người Anh, sẽ nhận được sự trợ giúp của tôi". Napôlêông đáp: "Như vậy, mọi việc đều có thể giải quyết, hòa bình sẽ được thực hiện". Nhà sử học Anh quốc P. Abaote cũng đã miêu tả một cách rất sinh động bằng ngôn ngữ bối cảnh tương tự như vậy. Tất cả sự miêu tả này là đặc sắc, sinh động, rõ ràng, dường như không một ai nghi ngờ tính chân thực của nó.

Song, cũng có một số nhà sử học nêu câu hỏi nghi ngờ, nhà sử học Anh quốc chuyên nghiên cứu về lịch sử hải quân Giôn Rôtxi, trong tác phẩm nổi tiếng "Lai lịch sản phẩm", tác giả đã không hề khách khí nói thẳng ra rằng: "Mọi truyền thuyết liên quan tới tình tiết này, suy cho cùng đều là lấy sự miêu tả của Biniuân làm căn cứ, nhưng trong cuốn sách của mình, Biniuân lại không đưa ra bất kỳ một căn cứ chính xác nào". Ông viết: "Cuộc hội ngộ đầu tiên của hai hoàng đế ở trong trướng đều không đem theo tùy tùng, không một ai biết được nội dung cuộc hội đàm. Nếu như nói rằng, về sau có thể có một

trong hai người tiết lộ, cũng không loại trừ khả năng này, bởi vì chúng ta chưa từng thấy có một ghi chép nào nói, ai đó đã nghe trộm được cuộc hội đàm đó cả. Huống hồ, nói rằng câu nói của Alêchxanđrơ là rất không sách lược. Họ còn viện dẫn câu nói của nhà sử học Pháp: "Alêchxanđrơ trong thế hòa hoãn với Napôlêông" để chứng minh, thực tế là Alêchxanđrơ định kéo dài vài tháng nữa mới quyết chiến với quân Anh. Nhà sử học nổi tiếng Pháp viết: "ngày 26 tháng 10, trên bè gỗ ở sông Nêman, hai vị hoàng đế đàm đạo trong một thời gian khá dài. Chúng ta không bao giờ có thể biết được nội dung cuộc mật đàm đó".

Giôn Rôtxi đã đề xuất một sự thực hiển nhiên là không thể bác bỏ. Vậy thì, đối với truyền thuyết của tình tiết đó, sao lại có thể bị rất nhiều nhà sử học biết được? Giôn Rôtxi cho rằng: "Người Pháp rất có óc hài hước, thích đưa ra những lời nói mỹ miều. Một dân tộc như vậy, chỉ cần nói bay bướm một tý, là khẳng định có người tin ngay, thế là câu chuyện đó lưu truyền hậu thế". Xem ra Rôtxi cũng "không đưa ra được chứng cứ xác thực nào" để suy đoán kiến giải của nhóm Biniuân. Ngược lại, sự thực lịch sử lại khiến cho mọi người rất dễ đón nhận những lời nói về quân Anh, Alêchxanđrơ đã từng nói:

Ngày 7 tháng 7, Pháp-Nga chính thức ký "Hiệp ước hòa bình hữu hảo". Các điều khoản trong hiệp ước đối với nước Nga là trên cả sự mong đợi, bởi vì Napôlêông không yêu cầu nước chiến bại phải cắt lãnh thổ của mình để bồi hoàn, thậm chí không cả giải tán chính phủ. Nước Nga không những không mất một tấc đất nào, mà lại còn thu được một phần lãnh thổ của Phổ. Người đối thoại còn đồng ý cho Nga tự do hoạt động ở Thụy Điển và Thổ Nhĩ Kỳ. Nghĩa vụ mà nước Nga phải làm là công nhận thành quả của Napôlêông đạt được trong chiến tranh. Hiệp ước bí mật được ký kết trong một ngày. Nước Nga có nhiệm vụ điều đình Anh-Pháp chung sống hòa bình, nếu như Anh không đồng ý, thì nước Nga đứng chung chiến hào với Pháp tuyên chiến với quân Anh. Qua đây giúp ta thấy rằng, về mặt này Alêchxanđrơ đã biết trước được yêu cầu của Napôlêông, ông đã hóa giải được Pháp-Nga "từ địch chuyển sang bạn, kết thành khối liên minh".

Các nhà sử học không nhất trí với quan điểm trên, họ cho rằng, việc miêu tả hai vị hoàng đế cụ thể mật bàn những gì là hoàn toàn không có căn cứ. Thông qua phân tích kỹ hiệp ước liên minh ký kết giữa Pháp và Nga, tiếp theo đối chiếu với lời nói của Alêchxanđrơ sau đó, họ tin rằng Alêchxanđrơ không vội

tuyên chiến với Anh, do đó nước Nga càng không muốn bị cột chặt vào cỗ xe chiến tranh của Pháp. Bởi vì, nếu tuyên chiến với Anh, thì nước Nga sẽ bị quân Anh vây chặt. Nước Nga đang trong quá trình buôn bán mậu dịch ở khu vực biển, nước Nga sẽ bị tổn thất rất nặng nề. Vì thế, Alêchxanđrơ trước khi rời khỏi Tiecxitơ có nói với quốc vương nước Phổ rằng: "Napôlêông đã buộc Nga và Phổ phải ở vào điều kiện hà khắc nhất (tức là tham gia vào hệ thống phong tỏa đại lục châu Âu). Lịch sử sau này đã chứng minh, Pháp-Nga một lần nữa trực tiếp tham chiến vào công cuộc phong tỏa đại lục.

Đến tận ngày nay, bí mật ở Tiecxitơ vẫn chưa hé mở. Năm 1963, Liên Xô đã công khai xuất bản tập văn kiện của Bộ ngoại giao nói về thời đại Sa hoàng ở nước Nga. Trong chương III của tập một, đã tiết lộ Alêchxanđrơ là đại biểu toàn quyền của nước Nga tiến hành hòa đàm với Pháp ở Tiecxitơ. Hai văn kiện có tính lịch sử này đã chứng tỏ, không còn nghi ngờ gì nữa, đó là lập trường chân thực của Alêchxanđrơ đối với Anh: "Dựa vào một số kiến nghị của Napôlêông, ta có thể suy đoán, Pháp đã đề xuất ý kiến Nga liên kết với Pháp. Mặc dù Nga đã quyết định ký kết hiệp ước liên minh với Pháp, đồng thời chuẩn bị thực thi một số quy định trong bản hiệp ước, song vẫn chưa thấy được tính cần thiết của sự liên minh này, bởi vì hiệp ước không phù hợp với lợi ích lâu dài". Alêchxanđrơ chỉ rõ, "liên minh này đồng nghĩa với việc đoạn tuyệt ngoại giao với Anh, nước Nga phải trả một giá quá đắt", thực tế trước mắt, nếu nước Nga tuyên chiến với Anh, thì nước Nga sẽ gặp rất nhiều khó khăn". Đại biểu đàm phán của Nga đã có sự chuẩn bị trước, "nên cố gắng hết sức mình nói rõ cho phía Pháp biết rằng, nếu làm như vậy, trước mắt không phù hợp với lợi ích của Pháp và cũng không phù hợp với lợi ích của Nga".

Ta có thể dự liệu, thông qua các tư liệu lịch sử sau này được công bố, thì xem ra "Bí mật ở Tiecxitơ" đã hé mở. Đương nhiên là hiểu được nội dung mật đàm giữa hai vị hoàng đế, còn nếu như muốn biết được tình tiết cụ thể, e rằng sẽ không bao giờ biết được.

Tấm màn bí ẩn ở Goayayquyn?

Goayaquyn là một thành phố lớn nhất ở Êcuađo, nơi đây phong cảnh đẹp tuyệt vời. ở giữa trung tâm thành phố là một quảng trường nổi tiếng đã tròn 100 tuổi vào ngày 9 tháng 10, đại lộ chạy qua quảng trường rồi tiền thẳng ra bãi biển gần đảo Galapagôt. Mọi người dạo bộ trên các phố gần bãi biển, dạo

chơi trước cửa tòa Thị chính, trước tòa nhà Chính phủ nguy nga tráng lệ, điều khiến mọi người chú ý nhất là một pho tượng đá cực lớn khắc họa Simô Bôliva và Antôniô Sucrê bắt chặt tay nhau. Đây là pho tượng có ý nghĩa về mặt lịch sử, kỷ niệm hai lãnh tụ của Êcuađo, từ ngày 26 đến ngày 27 tháng 7 năm 1822 đã giành độc lập cho các nước châu Mỹ La tinh.

Chiến tranh giành độc lập cho châu Mỹ Latinh nổ ra được ít lâu, Sucrê thống lĩnh đại quân lần lượt giải phóng Achentina, Chilê, tháng 7 năm 1821 giải phóng Lima, Sucrê được suy tôn là "hộ quốc công" - người sáng lập ra nước Pêru, song quân chủ lực của bọn thực dân Tây Ban Nha chưa bị tiêu diệt hoàn toàn. Trong lúc này Simông Bôliva trên nền tảng giải phóng được một vùng lãnh thổ lớn, xây dựng nước Cộng hòa đại công quốc Côlômbia bao gồm các quốc gia ngày nay như Côlômbia, Vênêduyêla, Êcuađo và Panama. Để tiêu diệt hoàn toàn thế lực thực dân, trong giờ phút quan trọng phát triển chiến tranh cách mạng, tháng 7 năm 1822, hai nhân vật vĩ đại của cuộc cách mạng giành độc lập cho châu Mỹ Latinh đã tiến hành mật đàm ở Goayaquyn, mãi mãi đi vào sử xanh.

Ngày 13 tháng 7 năm 1822, Bôliva tới Goayaquyn trước. Ngày 26, Sucrê đáp thuyền buồm tới cảng Goayaquyn. Trên đường Sucrê tới khu nhà khách trước mặt, hai hàng vệ binh đứng ở hai bên đường đón chào. Bôliva từ trong đại sảnh nhìn thấy Sucrê đi tới, liền ra nghênh đón. Bôliva giơ tay ra chào nói: "Cuối cùng thì tôi cũng gặp được tướng quân Sucrê lẫy lừng khắp nơi, thực hiện kỳ vọng của mình là được bắt tay tướng quân". Ngay sau đó hai người sánh vai bước vào phòng đón tiếp rộng rãi thoáng mát, mọi đồ đạc trong phòng đều được trang bị mới. Sau màn chào hỏi ban đầu, hai người bắt đầu mật đàm, không có người thứ ba tham dự. Cuộc họp kéo dài đến ngày hôm sau. Hai ngày hội đàm được giữ bí mật tuyệt đối, sau cuộc họp không ra tuyên bố chung, không tổ chức họp báo. 1 giờ sáng ngày 28, trong khi mọi người đang say sưa nhảy trong điệu nhạc vũ hội, thì tướng quân Sucrê bỏ ra ngoài, nói với thuộc hạ của mình: "Chúng ta đi thôi! ở đây huyên náo quá ta chịu không nổi". Tướng Sucrê nhẹ nhàng đứng dậy cáo biệt Bôliva. Đúng giữa lúc mọi người không chú ý, được một viên phó quan của Bôliva dẫn đường, Sucrê cùng một số tùy tùng bước ra khỏi cửa, lên thuyền buồm nhổ neo đi luôn. Ngày 22 tháng 9, Sucrê phát biểu lần cuối cùng với quốc hội Pêru, ông xin từ chức danh hiệu "hộ quốc công" và chức thống soái quân đội, ngay trong tối hôm đó, vượt qua Chilê trở về Achentina. Tháng 2 năm 1824,

Sucrê dẫn con gái Maisaitơ đi châu Âu, tháng 8 năm 1850 ốm chết ở Pháp, trong suốt thời gian này ông không một lần trở lại châu Mỹ Latinh. Sau khi Bôliva hoàn thành nhiệm vụ giải phóng toàn bộ nam Mỹ, ông có ý định thành lập liên bang nam Mỹ, song vì do lúc bấy giờ giữa các quốc gia ở nam Mỹ xảy ra nhiều mâu thuẫn gay gắt, nên không thực hiện được ý nguyện. ít lâu sau nam Mỹ chìm đắm vào cảnh loạn lạc tiêu điều. Tháng 5 năm 1830, Bôliva từ chức tổng thống đại công quốc Côlômbia. Trong nhiều năm bôn ba chiến tranh đã làm cho thể lực Bôliva suy yếu dần. Đến tháng 12 năm 1830 ông lâm bệnh rồi qua đời.

Cuộc mật đàm này, từ trước đến nay luôn là một chủ đề để giới sử học thảo luận và tranh cãi. Tuy khi mật đàm không lưu lại ghi chép, song hậu thế căn cứ vào bối cảnh lúc bấy giờ, căn cứ vào văn bản của hai người đã công bố, căn cứ vào quan hệ của hai người trước, trong và sau cuộc hội đàm, tiến hành phân tích. Nhìn chung mọi người đều đưa ra nhận định, nội dung cuộc mật đàm đề cập đến là: hiệp đồng tác chiến giữa hai đạo quân của Bôliva và Sucrê; quyết định chỉ huy quân sự của hai người; Goayaquyn thuộc về đâu; hình thức chỉnh thể của châu Mỹ Latinh sau độc lập; xây dựng Pêru theo hình thức chính phủ nào và xác định biên giới phía bắc lãnh thổ Pêru, v.v... Vì quan điểm của hai người rất khác nhau, nên khi tan họp cả hai đều không vui vẻ, cuối cùng Sucrê quyết định nhường cho Bôliva tự quyết định, để cho Bôliva không gặp bất kỳ trở ngại nào, một mình hoàn thành sứ mệnh châu Mỹ Latinh độc lập.

Có một số nhà sử học lại cho rằng, Sucrê được làm "hộ quốc công" của Pêru, là do Sucrê đã đón trước được yêu cầu của các thế lực quí tộc Pêru, đây tức là điều ông đã vi phạm mục tiêu tôn chỉ tham gia tổ chức yêu nước, phấn đấu vì sự nghiệp xây dựng châu Mỹ Latinh theo chế độ cộng hòa, khiến cho cấp dưới bất mãn, nên ông không được Achentina và Pêru ủng hộ, ông cảm thấy "ở đây mình không có việc làm nào thích hợp". Cuộc sống trong chiến tranh đã làm hao tổn thể lực của ông, thêm vào đó ông còn thiếu tính cương quyết, ý chí đã suy sụp, trong một bức thư gửi cho Âuxinchin, không hề giấu giếm, ông viết: "Ông có thể sẽ trách tôi chưa hoàn thành sự nghiệp đã buông tay. Ông trách cứ là đúng đạo lý, song đạo lý của tôi còn đầy đủ hơn ông rất nhiều... Tình hình sức khỏe của tôi hiện này rất tồi tệ, khí hậu ở đây sẽ dẫn tôi xuống mồ. Tóm lại, tôi đã hy sinh tuổi trẻ của tôi để phục vụ cho người Tây Ban Nha, hy sinh tuổi trung niên của mình để phục vụ Tổ quốc, giờ đây tôi

hoàn toàn có quyền sắp xếp phần còn lại của cuộc đời mình". Qua đây ta thấy rõ ràng, Sucrê rời khỏi châu Mỹ Latinh để sống ẩn dật là có chủ ý, âu cũng là điều tất yếu.

Các nhà sử học của các nước như áchentina, Vênêduyêla, Mỹ, Trung Quốc và một số nước ở châu Mỹ Latinh khác đều cho rằng, chủ đề chính của cuộc mật đàm là bàn về hình thái chính thể của châu Mỹ Latinh sau khi giành được độc lập. ý kiến của hai người về vấn đề này là rất trái ngược nhau. Sucrê nhất quán chủ trương xây dựng chế độ quân chủ, thậm chí còn có ý định mời một bậc thân vương nào đó ở châu Âu tới cai trị Pêru. Còn Bôliva thì ra sức chủ trương xây dựng chế độ cộng hòa, thực hiện liên minh đại lục. Trong một bức thư gửi cho Huan Puailun năm 1817, Bôliva kêu gọi "gộp tất cả các quốc gia có thể chế cộng hòa thành một thực thể chính trị". Năm 1818, Bôliva công khai tuyên bố: "Sứ mệnh cao cả của chúng ta là liên minh nam Mỹ". Năm 1826, để thực hiện lý tưởng của mình trong tác phẩm "Thư đến từ Giamaica", tại Panama lần đầu tiên tổ chức hội nghị quốc tế toàn đại lục châu Mỹ để thông qua bản tuyên ngôn thành lập liên bang quốc gia châu Mỹ Latinh. Song vì rất nhiều nguyên nhân, nên ý nguyện của ông vẫn chưa đạt được, đến cuối đời Bôliva vẫn cố phấn đấu để thực hiện. Một người Mỹ tên là A.B. Thômat đã chỉ rõ, "Bôliva rất không đồng ý với quan điểm của Sucrê, sau khi các quốc gia đã được giải phóng, đặc biệt là ở Pêru trong tương lai xây dựng chế độ quân chủ".

Tiến sĩ Xanvanđo Bastađô của Vênêduyêla thì cho rằng, cuộc mật đàm đã đạt được kết quả cả hai người đều mong đợi, họ liên kết với nhau để giải quyết một mục tiêu chung, hai người không hề có ý kiến trái ngược nhau, cũng không hề có trở ngại nào, đồng thời ca ngợi hai người đều có tính cách cao thượng.

Một nhà sử học khác ở Vênêduyêla là Amiha Hoăc lại cho rằng, cuộc mật đàm đó không có gì là quan trọng.

Thứ nhất, thảo luận về vị trí của Goayaquyn, trên thực tế đã được giải quyết; thứ hai, trong một thời gian ngắn ngủi hai người chỉ trao đổi ý kiến với nhau về một số vấn đề vụn vặt; thứ ba, cả hai người đều chưa đủ tư cách và quyền hành để đàm phán và ký kết bất kỳ văn kiện nào; thứ tư, uy tín và danh vọng của Sucrê ở Achentina và Pêru đã giảm, không có lực lượng nào ủng hộ.

Còn hội nghiên cứu về Bôliva của Vênêduyêla đã cho xuất bản tác phẩm "Lược truyền về người giải phóng Simông Bôliva" thì kiên trì quan điểm: "Mục đích của cuộc mật đàm là bàn về tiền đồ của Goayaquyn", song "vẫn chưa thực hiện được, bởi vì lúc bấy giờ tỉnh này đã thuộc vào lãnh thổ của nước cộng hòa đại công quốc Côlômbia".

Thư ký riêng của Bôliva cho rằng, hai nhân vật vĩ đại thảo luận một số vấn đề chủ yếu sau:

- Quyền sở hữu thuộc Goayaquyn, Sucrê phản đối khối liên minh, chủ trương xây dựng chế độ quân chủ, Bôliva thì kiên quyết phản đối.

- Về vấn đề lãnh thổ giữa Pêru và Côlômbia, cả hai đều cho rằng không có quyền tham dự.

- Còn về việc đưa Tây Ban Nha vào khối liên minh châu Mỹ, thì Sucrê tán đồng quan điểm của Bôliva.

Các nhà sử học Achentina không đồng ý với chủ thuyết Sucrê từ chức là do bị thất bại trước ý đồ của Bôliva, mà là do trước đó Sucrê nói chỉ làm "hộ công quốc" của Pêru trong một năm, còn cuộc mật đàm ở Goayaquyn chỉ xoay quanh chủ đề liên hợp hai đạo quân lại để đánh bại chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha.

Cuộc mật đàm ở Goayaquyn đã qua đi hơn 170 năm rồi "hai người khổng lồ" đã an nghỉ dưới suối vàng. Sau cuộc hội đàm hai người, Bôliva viết thư cho Santantơ nói rằng, "chúng tôi không bàn gì cả, hai người chỉ ôm nhau, chuyện trò và chia tay nhau", nếu đúng như vậy thì cần gì phải trải qua bao bụi đường để đến nơi huyên náo đó tán gẫu? Đây là sự thật sao? Tấm màn bí ẩn ở Goayaquyn, có lẽ vĩnh viễn không bao giờ được vén lên.

Cuộc viếng thăm ấn Độ của lãnh tụ hạ viện Anh Clêmente có mục đích gì?

Mùa xuân năm 1942, đúng lúc thế giới đang tập trung vào cuộc chiến tranh chống trục phát xít Đức - ý - Nhật, lãnh tụ hạ viện Anh quốc mang theo "dự thảo tuyên ngôn" (còn gọi là phương án của Clêmentê Atli) tới thăm ấn Độ. Sự kiện này gây chấn động trong giới chính trị và gây chú ý của các học giả,

khắp thế giới bàn tán xôn xao. Mọi người bất giác nêu câu hỏi, trong thời khắc quan trọng trong chiến tranh, nhân vật cao cấp của Anh quốc tới ấn Độ để giải quyết vấn đề gì? Có mục đích gì? Tại sao hội đàm lại thất bại? Ai chịu trách nhiệm? v.v. Hàng loạt câu hỏi trên, đến nay vẫn cần lời giải đáp.

Rốt cuộc là do nguyên nhân nào thôi thúc nội các Anh quốc cử Clêmentê Atli sang thăm ấn Độ? Trước mắt các nhà sử học trong và ngoài nước đưa ra 4 giả thuyết sau:

1) Thuyết Sơcsin:

Là do bản thân thủ tướng Sơcsin quyết định. Quyết sách này có liên quan mật thiết tới cục diện chiến tranh lúc bấy giờ. Ngày 7 tháng 12 năm 1941, Nhật tập kích Trân Châu cảng, nổ ra chiến tranh Thái Bình Dương. Để thực hiện giấc mộng "khối Đại đông á", Nhật gia tăng tốc độ xâm lược. Mùa xuân năm 1942, Singapo, lần lượt bị thất thủ, an ninh ở đại lục nam á nguy cơ bị uy hiếp nghiêm trọng, cánh cửa lớn ở phía đông ấn Độ cũng có nguy cơ bị đe dọa. Thủ tướng Sơcsin để bảo vệ lợi ích của đại đế quốc Anh, để bảo vệ cho tuyến hành lang thuộc địa ấn Độ không bị tổn thất, tránh bị gót giày của quân Nhật giày xéo, đã cử Clêmentê tới ấn Độ, nhằm nâng cao vị thế của nước Anh.

2) Thuyết Rudơven Phrăngcơlin

Một số học giả Mỹ không nhất trí với chủ thuyết trên. Họ cho rằng, yếu tố quyết định là do ảnh hưởng và can thiệp của tổng thống Mỹ Rudơven. Bởi vì, sau khi xảy ra chiến tranh Thái Bình Dương, cuộc chiến giữa hai nước Anh, Mỹ với Nhật tranh giành đại lục nam á càng trở nên gay gắt. Quân Anh thì liên tiếp thất bại, các quốc gia ở nam á dần dần bị thất thủ. Cục diện ở chiến trường Viễn đông cực kỳ bất lợi đối với quân đồng minh. Con đường nối liền Trung Quốc với các quốc gia vùng biển Đông đã bị cắt đứt, chiến trường ở Trung Quốc rất khó nhận được sự hợp tác và ủng hộ của khối liên mình. Động thái ở đông nam á đã đột biến, áp lực trong ngoài nước đối với Sơcsin ngày càng gia tăng. Lúc bấy giờ chính phủ hai nước Trung - Mỹ trong cùng một khối liên minh, suy tính ấn Độ là vị trí chiến lược tối quan trọng, liền gây áp lực với Sơcsin, yêu cầu nhanh chóng giải quyết vấn đề ấn Độ, nhằm tranh thủ nhân dân ấn Độ nhanh chóng tham gia cuộc chiến chống phát xít. Từ ngày 5 đến ngày 21 tháng 2 năm 1942, dưới sự ủng hộ của tổng thống Mỹ

Rudơven, vợ chồng Tưởng Giới Thạch sang thăm ấn Độ, ý đồ khuyên chính phủ Anh - ấn thay đổi chính sách đối với ấn Độ, song không thành công. Trung tuần tháng 3, tổng thống Mỹ sau khi biết tin Clêmentê Atli sắp khởi hành sang thăm ấn Độ, lập tức điện cho toàn quyền ấn Độ Linliga, nói rằng tôi (chỉ tổng thống Mỹ) đã bổ nhiệm thượng tá Giônxơn làm đại diện của riêng cá nhân tổng thống ở ấn, trên danh nghĩa là trưởng đoàn đại biểu quân sự của Mỹ ở ấn. Sau đó thượng tá Giônxơn đã nhiều lần báo cáo với Rudơven về tình hình hội đàm của Clêmentê với các nhà lãnh đạo của đảng Quốc đại ấn Độ, đồng thời nhiều lần thúc giục nhanh chóng ký kết hiệp định.

3) Thuyết áp lực của Công đảng Anh

Trong nội các liên hợp Anh, hiện tồn tại nhiều ý kiến bất đồng về vấn đề chính sách đối với ấn Độ, nhìn chung trong nội bộ Công đảng đều yêu cầu Sơcsin từ bỏ chính sách cứng rắn, hòa hoãn mâu thuẫn, tranh thủ ấn Độ tham chiến, đặc biệt là Clêmentê Atli cần cố gắng cải thiện quan hệ căng thẳng Anh – ấn. Sơcsin lo nội các bị phân rã, trước áp lực của Công đảng Anh, Sơcsin mới đưa ra quyết định trên.

4) Thuyết kêu gọi ấn Độ

Sau khi chiến tranh thế giới II xảy ra được ba ngày, tức ngày 3 tháng 9 năm 1939, toàn quyền Lilinga chưa kịp bàn với các đảng phái ấn Độ, tự mình tuyên bố ấn Độ tham chiến. Quyết định này gây bất bình trong dân chúng ấn Độ, khắp nước nổ ra phong trào phản đối Anh quốc, phản đối chiến tranh, Giaoahaclan Nêru yêu cầu độc lập trước, hợp tác sau (tham chiến sau), còn Sơcsin thì kiên quyết hợp tác trước, độc lập sau. Một số nhân sĩ thuộc phái tự do ở ấn Độ liên danh ký tên vào bản kiến nghị chuyển cho thủ tướng Sơcsin, kêu gọi nước Anh áp dụng hành động thiết thực, nhằm hòa hoãn mâu thuẫn Anh – ấn đang ngày càng gay gắt. Đối với lời kêu gọi này, Sơcsin không thể ngồi im.

Ngày 23 tháng 3 năm 1942, Clêmentê cùng đoàn tùy tùng mang theo “dự thảo tuyên ngôn” bay tới Niu Đêli. Ba ngày sau tiến hành đàm phán với người của đảng Quốc đại ấn Độ. Nội dung của bản dự thảo này gồm hai chương, 5 điều, từ điều thứ nhất đến điều thứ tư, cơ bản là nói tới vị thế của ấn Độ sau chiến tranh (tạm gọi là “kế hoạch lâu dài”), điều thứ 5 là vấn đề ấn Độ tham chiến (“tạm gọi là “kế hoạch giai đoạn trước mắt”). Căn cứ vào nội

dung từ điều một đến điều bốn, sau chiến tranh ấn Độ sẽ thành lập liên bang, dự thảo hiến pháp. Nội dung điều thứ 5 là bố trí tạm thời trong giai đoạn chiến tranh, chủ yếu đề cập tới vấn đề quốc phòng và tuyển chọn nhân sự. Trong cả 5 điều không hề đề cập tới độc lập của ấn Độ. Thế là đã rõ, phương án đề xuất với ấn Độ chỉ là lời hứa suông, nên chưa thực hiện được ngay. Chẳng trách, Ganđi đã nhìn thấu tim gan họ: "Đây là ngân phiếu dài hạn được gửi trong ngân hàng đã phá sản", quyết không thể được. Do đó các nhà lãnh đạo của đảng Quốc đại đã cự tuyệt phương án này. Sau đó được thượng tá Giônxơn can thiệp, hai bên lại bắt tay vào bàn bạc vấn đề quốc phòng. Do Sơcsin vẫn bảo lưu lập trường của mình, nên cuộc hội đàm cuối cùng đã bị tan vỡ. Chủ yếu là bàn về vấn đề quốc phòng và thành lập chính phủ, do phía Anh thiếu thiện chí, nên không ký kết được hiệp định.

Ngày 13 tháng 4 năm 1942, Clêmentê trắng tay trở về Anh quốc. Thế là hội đàm bị tan vỡ, trách nhiệm thuộc về ai? Các học giả phương Tây và ấn Độ mỗi người lí giải theo một kiểu.

Không nói chắc ai cũng rõ, một số người nắm quyền hành ở Anh đứng trên lập trường của chủ nghĩa thực dân, họ đổ trách nhiệm cho ấn Độ. Quốc vụ khanh của ấn Độ lúc bấy giờ là Tôaimô nói rằng, Clêmentê bay từ xa tới ấn Độ là để họp bàn ký kết hiệp định, song các nhà lãnh đạo của đảng Quốc đại ấn Độ không chịu đi từng bước một để tiếp cận họ. Còn bản thân Clêmentê cố tìm mọi cách rũ bỏ trách nhiệm, nên đã đổ trách nhiệm cho Mahama Ganđi, bởi vì Ganđi đã điện báo cho uỷ ban công tác của đảng Quốc đại, đề nghị từ chối phương án đó. Còn lãnh tụ của Công đảng ấn Độ thì qui trách nhiệm cho hai giáo phái lớn ở ấn Độ (tức là ấn Độ giáo và đạo Ixlam).

Cũng có học giả cho rằng, sự thất bại của Clêmentê sau chuyến công du sang ấn Độ là có liên quan bởi áp lực của tổng thống Mỹ Rudơven tới thủ tướng Sơcsin. Đặc biệt là đặc sứ của tổng thống Mỹ truyền lời nói của tổng thống tới tai Sơcsin. Sau khi nhận được tin truyền miệng này, Sơcsin do dự. Cho nên, Sơcsin đã uyển chuyển dùng khẩu khí có vẻ như đe dọa, "Rudơven không cần can thiệp vào công việc nội bộ của ấn Độ".

Các nhà lãnh đạo của đảng Quốc đại và các học giả ấn Độ lại không cho là như vậy. Họ cho rằng, nguyên nhân chính dẫn đến cuộc hội đàm bế tắc là ở nội các Anh quốc, là ở phái cứng rắn mà Sơcsin là người đứng đầu, là ở tôn sùng chủ nghĩa thực dân của Toàn quyền Linliga. Clêmentê đến ấn Độ có hai

mục đích chính:

Một là, vỗ về dân chúng, ổn định cục diện chính trị ở ấn Độ, nhằm tăng cường sức phòng vệ ở khu vực nam á.

Hai là, vỗ về các nước trong khối liên minh, chủ yếu là lấy lòng Rudơven, qua đó biểu thị không có ý định giải quyết vấn đề ấn Độ.

Vấn đề chính là, nước Anh không muốn chuyển giao quyền lực mà họ đã nắm chắc cho chính phủ quốc dân. Không chỉ có vậy, các nhà lãnh đạo của đảng Quốc đại cho rằng, “Phương án của Clêmentê”, không muốn lấp đầy hố ngăn cách giữa ấn Độ với khối liên hiệp Anh, mà là làm cho hố ngắn cách đó ngày càng sâu thêm. Nước Anh đã lợi dụng mâu thuẫn này để kéo dài thời gian trao quyền độc lập cho ấn Độ.

Hung thủ của những vụ án mổ bụng giết người ở Luân Đôn là ai?

Hơn 100 năm trước, tại Luân Đôn – thủ đô của Anh quốc đã xảy ra hàng loạt vụ án mổ bụng giết người. Trong gần 100 ngày, có 6 kỹ nữ bị sát hại bằng cách mổ bụng, thật là ghê tởm.

Người đầu tiên bị sát hại là một gái điếm có tên là Masa Tơna, 35 tuổi, một thiếu phụ nhan sắc đã phai tàn, nghèo khổ. Rạng sáng ngày 7 tháng 8 năm 1988, xác của Masa được phát hiện thấy ở cầu thang trong một ngôi nhà. Cổ nạn nhân bị 9 vết thương, ngực 17 vết, bụng 13 vết, tổng cộng 39 vết đâm, sự dã man của hung thủ rất hiếm thấy ở trên đời. Vì nạn nhân là lớp người thấp hèn, nên vụ án không ai ngó ngàng tới.

Nạn nhân kế tiếp là Mari Anniơ, 42 tuổi, là mẹ của 5 đứa con, sống bằng nghề bán dâm. Ngày 31 năm 8, có người phát hiện thấy xác chết ở trên đường đi. Cổ họng nạn nhân bị cắt đứt, bụng mổ phanh rộng, lục phủ ngũ tạng rơi cả ra ngoài. Báo chí đăng tin, gọi hung thủ chưa biết rõ tên, là “hung thủ của nhà thờ trắng”.

Nhà thờ trắng ở phía đông thủ đô Luân Đôn, đây là khu phố ổ chuột ở thủ đô. Cả hai kỹ nữ đều bị chết ở khu vực này. Ngày 8 năm 9, tại nơi ngụ cư ở khu nhà thờ trắng, cảnh sát phát hiện xác chết thứ ba, nạn nhân là Ani Sapuman,

47 tuổi. Cái chết của Sapuman còn thê thảm hơn, cắt đầu, vết dao rạch tung từ bụng lên tận ngực, hung thủ đã lấy đi buồng trứng và một quả thận. Vụ án gây chấn động toàn vương quốc Anh. Ba vụ huyết án trên xảy ra trong một khu vực có bán kính là 200 mét, thế thử hỏi cảnh sát Anh đi đâu?

Khi cảnh sát không hề có ý định điều tra vụ án, thì hung thủ đã gửi một bức thư ngỏ cho một hãng thông tấn ở Luân Đôn, trong thư thuật lại mọi chi tiết của vụ án, chứng tỏ hung thủ có mối thâm thù sâu sắc với giới gái làng chơi, đồng thời còn nói tiếp tục gây án. Cuối bức thư ký tên "Chiake mổ bụng". Chỉ trong thời gian ngắn cái tên "Chiake mổ bụng" lan truyền khắp nước Anh, thậm chí lan truyền khắp thế giới.

"Chiake mổ bụng" tiếp tục gây án. Ngày 29 tháng 9, một kỹ nữ 45 tuổi tên là Êlidabet Sthơlaitơ, là nạn nhân thứ 4. Nạn nhân bị cắt đứt khí quản, trên mặt bị mấy nhát dao chém. Cách vụ án này khoảng một giờ sau, một người nữa lại bị sát hại. Nạn nhân là Kabilin Aitôs, bụng bị rạch tung, lục phủ ngũ tạng bị lấy ra đặt cạnh hộp sọ, ruột cuốn tròn quanh cổ, hung thủ cũng lấy đi một quả thận.

Cả hai vụ án này đều nằm trong phạm vi tuần tra của cảnh sát, "Chiake mổ bụng" ra tay bằng cách nào mà cảnh sát lại không hề hay biết? Dân chúng khắp nơi đòi cục trưởng Cục cảnh sát Luân Đôn từ chức. Đứng trước thách thức dã man của hung thủ, cảnh sát không hề tổ chức điều tra.

Ngày 16 tháng 10, một kỹ nữ 25 tuổi tên là Mari Chenkhali bị sát hại ngay trên giường ngủ của mình, cô là nạn nhân thứ 6 dưới bàn tay của ma quỉ. Các bộ phận trên cơ thể Chenkhali đều bị cắt rời, mũi tai bị cắt đứt, ruột treo lên tường. Tim, thận và hai bầu vú cắt để lên bàn.

Dư luận trong dân chúng dường như nổ tung khắp nước Anh. Cục trưởng Cục cảnh sát Luân Đôn và Bộ trưởng nội vụ lần lượt từ chức, đã hơn ba lần chiếu thư được gửi đến Bơcminham, đòi tróc nã hung thủ quy án.

Vài chục cảnh sát viên cải trang thành phụ nữ lượn lờ khắp phố nhử hung thủ, hàng trăm cảnh sát tuần tra khu vực nhà thờ trắng suốt ngày đêm. Song đến đầu năm 1889, không hiểu vì duyên cớ gì, toàn bộ cảnh sát ở khu vực nhà thờ trắng đều bị điều đi nơi khác. Phía cảnh sát tiết lộ, "Chiake mổ bụng" đã tự sát, nhưng tên thật của y vẫn chưa ai rõ.

Dân chúng ở khu vực nhà thờ trắng đón năm mới trong sự lo lắng thấp thỏm không yên, hung thủ vẫn chưa bị lộ diện. Mọi người nghĩ rằng y đã chết thật rồi. Song, rốt cuộc y là ai? Tại sao y chỉ sát hại gái điếm?

Nhà văn Anh nổi tiếng Becna Sô năm 1889 trên tờ "Minh tinh nhật báo" đã viết: Chiake mổ bụng là một người thuộc nhóm cải cách xã hội không thuộc đảng phái nào. Chính hành động dã man của y đã khiến cho Bơcminham phải chú ý tới. Bộ mặt thật của y, tác giả cũng không biết.

"Chiake mổ bụng" gây chấn động khắp thế giới. Tại Pháp đã cho xuất bản 6 cuốn "Rôbơt đại từ điển", từ các vụ án xảy ra ở Luân Đôn, cụm từ "Kẻ mổ bụng cuồng bạo" mới được bổ sung vào từ điển.

Năm 1928, ký giả Matơdi đã xuất bản tác phẩm "Bí ẩn của kẻ mổ bụng cuồng bạo". Trong sách viết rằng, hung thủ là một bác sĩ ngoại khoa nổi tiếng Stăngli. Con trai của Stăngli đã lang chạ với gái bán dâm Mari, nên mắc bệnh giang mai, hai năm sau thì chết. Stăngli thề sẽ báo thù cho con trai, qua bạn bè của Mari, Stăngli đã biết được chỗ ở của ả gái điếm, để tránh lộ dấu vết, Stăngli đã giết Mari và bạn bè của cô, đến ngày 10 tháng 11 "giải phẫu" Mari, trả nợ được mối thù. Song người tình của Mari nói rằng, cô ấy không mắc bệnh giang mai. Liệu có đáng tin cậy không?

Năm 1938, Uyliam Stơrit biên soạn cuốn "Một số kiến giải mới về tên mổ bụng cuồng bạo", Uyliam nói rằng "Chiake" là nữ hộ sinh, hành động nạo phá thai của mụ đã bị một gái điếm tố cáo, sau khi ra tù, mụ đã dùng các hành động dã man trên để trả thù các cô gái làm nghề bán dâm.

Năm 1959, Maicơn Kaomike xuất bản cuốn sách "Bộ mặt thật của Chiake cuồng bạo", cho rằng hung thủ là một bác sĩ người Nga tên là Alêchxanđrơ Pitơxinkha. Y rất tàn bạo và khát máu, nước Nga cố ý giải y đến Luân Đôn rồi phóng thích, để y tác oai tác quái ở nước Anh. Thuyết này xem ra có vẻ hoang đường, bởi vì từ bức thư tay của kẻ mổ bụng điên cuồng, xác định y là người Anh.

Năm 1970, tờ tạp chí "chuyên gia phạm tội học" đăng tin có nhan đề "Chiake - tên mổ bụng tàn bạo", tội phạm là cháu của nữ hoàng Vichtoria - công tước Khralôn. Do mắc bệnh giang mai, nên Khralôn điên cuồng phá phách, sát hại người rất dã man.

Năm 1976, Stêphan Naitơ ra đời cuốn “Đáp án cuối cùng về những bí ẩn của tên Chiake mổ bụng cuồng bạo”, trong sách có đoạn viết như sau: “Công tước Khralôn yêu một cô gái rất xinh đẹp, hai người bí mật kết hôn, sinh một bé gái, nhờ Mari nuôi dưỡng, nhưng vì Mari sống sa đọa, sau đó lại tiết lộ mối tình bí mật của công tước nhằm hạ nhục uy tín của dòng họ vương thất. Để bảo vệ thanh danh, nữ hoàng Vichtoria đã hạ lệnh sát hại Mari và các bạn của cô".

Vậy thì hung thủ thật sự là ai? Kỳ thực, các tài liệu liên quan tới các vụ án vẫn được lưu trữ rất đầy đủ trong tủ hồ sơ lưu trữ của Cục cảnh sát. Theo pháp luật của vương quốc Anh, đến hạn thời gian luật đã qui định, hồ sơ các vụ án sẽ được công khai.

Theo hai tài liệu “Mùa thu khủng bố” và “Chiake mổ bụng cuồng bạo” tiết lộ trong năm 1965, hung thủ thật sự là Giôn Tơluy 30 tuổi, là người Anh, xuất thân trong một gia đình nhà y, bản thân y là luật sư, cư trú ở gần tu viện Anna cách khu nhà thờ trắng không xa. Ngày 3 tháng 12 năm 1888 y biến mất tăm, ngày 31 tháng 12 phát hiện thấy xác y chết trên sông Thêm. Song tác giả lại không nói rõ, tại sao y lại chỉ sát hại các gái điếm? Tại sao cục cảnh sát lại không công bố tên tuổi hung thủ thật sự? Đến nay vẫn chưa có câu trả lời.

Đảng cách mạng xã hội Nga thành lập năm nào?

Nước Nga ở đầu thế kỷ 20, giai cấp tiểu tư sản Nga phát triển rất mạnh, khắp nơi mọc lên như nấm. Lúc bấy giờ chính đảng lớn nhất của giai cấp tiểu tư sản Nga là đảng Cách mạng xã hội Nga, đã ảnh hưởng rất lớn tới đời sống chính trị toàn Nga. Mấy năm gần đây, đảng Cách mạng xã hội Nga càng ngày càng có nhiều người chuyên tâm nghiên cứu. Song, có một vấn đề cơ bản nhất là đảng này thành lập vào năm nào, giới nghiên cứu vẫn chưa thống nhất ý kiến, cho đến nay vẫn tồn tại một số chính kiến sau:

Một là “Thuyết thành lập năm 1901”.

Trong quyển 7 của bộ “Thế giới thông sử” do Viện khoa học Liên Xô biên soạn, viết rằng, đảng Cách mạng xã hội Nga thành lập năm 1901. Trong quyển 2 của bộ “Lịch sử quốc tế thứ 2” do Subakhơ chủ biên, cho rằng đảng Cách mạng xã hội Nga thành lập vào cuối năm 1901. Trong quyển 3 của bộ “Từ điển bách khoa Liên Xô” và cuốn “Từ điển lịch sử thế giới” của tác giả

Hasơ cũng đều cho rằng đảng này thành lập vào năm 1901.

Hai là “thuyết thành lập năm 1902”.

Người đứng đầu của chủ thuyết này là Bakhanôpxki được thể hiện trong quyển 2 của bộ “Khái quát lịch sử nước Nga”. Ngoài ra còn có “Lịch sử đảng cộng sản Nga” (tập 1) do Baxbenôp biên soạn, “Truyện của Pulianôp” do Ruêphusơkhơ biên soạn, thậm chí cả trong “Từ điển Nga ngữ” cũng đều viết đảng này thành lập vào năm 1902.

Ba là “thuyết thành lập từ năm 1901đến 1902”.

Trong quyển 3 “Đại bách khoa toàn thư Liên Xô” và “Sổ tay bách khoa Liên Xô” đều cho rằng đảng này thành lập vào từ cuối năm 1901 đến đầu năm 1902. Đa số các học giả đều thiên về thuyết này.

Mấy năm gần đây, giới học thuật Liên Xô tiến lên một bước nghiên cứu sâu thêm về đảng Cách mạng xã hội Nga. Năm 1984 tác phẩm “Chính đảng của giai cấp phi vô sản Nga” ra đời, khảo sát rất kỹ nguồn gốc và quá trình ra đời của đảng. Thực chất quyển sách này cũng thừa nhận đảng Cách mạng xã hội Nga thành lập khoảng thời gian từ 1901 - 1902. Từ thập kỷ 60 của thế kỷ 19, trào lưu chính trị của giai cấp tiểu tư sản Nga ra đời, thuộc phái “Dân tuý”, là tiền thân của cánh cách mạng và cánh tự do chủ nghĩa. Từ thập kỷ 60 đến 70, phái dân túy cách mạng chiếm ưu thế. Năm 1879, thành lập tổ chức “Đảng dân ý”, là thời điểm chiếm thế thượng phong của phái dân túy cách mạng. Phái dân túy cách mạng đã tiến được một bước dài. Song đảng Dân ý vẫn chưa đạt được, cũng không thể đạt được mục đích của họ. Từ năm 80 - 90 là thời kỳ phản động, cánh tự do chủ nghĩa chiếm ưu thế trong phái dân túy. Giữa thập kỷ 90, phái dân túy bắt đầu có khuynh hướng tự điều chỉnh lại chính sách của mình để phù hợp với giai đoạn lịch sử mới. Thế là hình thành chủ nghĩa dân túy mới. Chủ nghĩa dân túy mới là mầm mống đẻ ra chủ nghĩa cơ hội rất thịnh hành ở châu Âu.

Đến nửa cuối của thập kỷ 90, thế kỷ XIX tổ chức và tư tưởng của phái dân túy cách mạng đứng trước nguy cơ thách thức mới. Họ quay sang làm công tác xuất bản các tác phẩm nói về hoạt động của các kiều dân Nga ở Luân Đôn như: “Hội đầu tư vào nước Nga tự do” (xuất bản từ năm 1891 đến 1901), “Tiểu tổ đảng viên của đảng dân ý” ở Pari (1893-1901), “Đồng minh của chủ

nghĩa xã hội nông nghiệp" (1900), cũng chính trong thời gian này xuất hiện đồng minh của đảng Cách mạng xã hội Nga. ít lâu sau, thuật ngữ "Đảng Cách mạng xã hội Nga" trở thành tên gọi khác của phái dân túy cách mạng, thay thế cho tên gọi "Đảng dân ý" trước kia.

Cuối thập kỷ 90, thế kỷ XIX tại rất nhiều thành phố trên nước Nga đều thành lập và đi vào hoạt động các đoàn thể và tiểu tổ của đảng Cách mạng xã hội Nga. Năm 1896 thành lập đồng minh của đảng Cách mạng xã hội do A.A.Ênhicôp đứng đầu (trong các tài liệu văn hiến gọi là đồng minh phương Bắc của đảng Cách mạng xã hội). Năm 1897, ban lao động của khối đồng minh này chuyển về Matxcơva, bắt đầu liên hệ với các tổ chức có cùng chính kiến ở trong và ngoài nước. Năm 1901, xuất bản hai kỳ báo "Ruxi cách mạng". Năm 1900 tổ chức hội nghị đại biểu các thành phố ở phía nam, tuyên bố thành lập đảng Cách mạng xã hội Nga. Trên thực tế đây mới chỉ là một tổ chức liên hợp ở phía nam, mọi người gọi là đảng phía nam.

Tháng 7 năm 1901, tổ chức của đảng Dân ý xuất bản tạp chí "Báo cách mạng nước Nga" do H.C Rusanôp chủ biên. Trong số đầu tiên đăng một tin thông báo đề mục "Cương lĩnh của chúng ta". Các tác giả của bản "Cương lĩnh" này tuyên bố họ là người kế thừa tư tưởng của đảng Dân ý, đồng thời thừa nhận chủ nghĩa tư bản Nga đã phát triển. Sự ra đời của "Cương lĩnh" đã có tác dụng liên kết các tổ chức đảng ở khắp nước Nga đoàn kết lại. Mùa thu năm 1901, sau cuộc đàm phán kéo dài, đảng phương Bắc và đảng phương Nam nhất trí kết hợp lại thành lập ban chấp hành trung ương. Về sau các tổ chức như: đồng minh của đảng Cách mạng xã hội ở nước ngoài, đồng minh của chủ nghĩa xã hội nông dân và một số tổ chức khác cũng gia nhập vào đảng này.

Tháng 1 năm 1902, tại nước ngoài xuất bản kỳ thứ ba tờ "Ruxi cách mạng", số báo này đăng tin vắn tắt "thông báo ký kết thành lập đảng Cách mạng xã hội Nga", thế là tờ báo "Ruxi cách mạng" trở thành cơ quan ngôn luận chính thức của đảng Cách mạng xã hội Nga, còn tờ "Báo cách mạng nước Nga" trở thành cơ quan lý luận. Bản thông báo trên là một văn kiện chính thức duy nhất để xác định năm thành lập đảng Cách mạng xã hội Nga.

Về thời gian thành lập đảng Cách mạng xã hội Nga, cho đến nay trong giới học thuật vẫn chưa có ý kiến thống nhất.

Kẻ phóng hỏa đốt nhà quốc hội Đức là ai?

Đêm ngày 27 tháng 2 năm 1933, tòa nhà quốc hội Đức tọa lạc ở phía tây quảng trường Cộng Hòa Beclin đột nhiên bốc cháy. Trong chớp mắt, lửa cháy dữ dội, ngọn lửa bốc cao, khói mù mịt. Vụ án đốt nhà quốc hội Đức gây chấn động khắp thế giới. Ai là người đột nhập vào nhà quốc hội Đức để phóng hỏa?

Bè đảng của Hitle vu oan giá họa cho đảng Cộng sản. Chỉ trong vòng 30 phút sau, chủ tịch quốc hội kiêm bộ trưởng Bộ nội vụ của Hitle đã có mặt tại hiện trường, y hung hãn hét lên: “Đây là tội ác của đảng Cộng sản chống lại chính phủ mới! “Sau đó một lúc, Hitle cũng tới hiện trường, hắn thao thao bất tuyệt nói với các nhà báo: “Người của đảng Cộng sản đã làm việc này!” Hít le lập tức hạ lệnh cho đội xung phong bao vây hiện trường, bắt sống “kẻ phóng hỏa”. Người phóng hỏa là một thanh niên người Hà Lan, tên là F.T.Rôbi, lập tức gán Rôbi là đảng viên của đảng Cộng sản. Bọn phát xít quả quyết: Chính đảng Cộng sản lên kế hoạch phóng hỏa, đây là tín hiệu của bạo động cách mạng. Hôm sau đảng Nadi, theo danh sách lên sẵn, đã tiến hành cuộc lùng bắt các đảng viên Cộng sản và các nhân sĩ yêu nước trên phạm vi cả nước. Ngày 3 tháng 3, lãnh tụ của đảng Cộng sản Đức Telơman bị bắt, ngày 3 tháng 9 chủ tịch đảng cộng sản Bungari, phụ trách cục tây Âu của quốc tế cộng sản Đimitrôp và một số đảng viên khác cũng bị bắt. Cảnh khủng bố trắng bao phủ trên toàn nước Đức.

Từ tháng 9 đến giữa tháng 12 năm 1933, vụ án “phóng hỏa đốt cháy nhà quốc hội Đức” mở tòa xét xử ở Laixich. “Kẻ phóng hỏa” Rôbi ra trước tòa, nói rằng: “Tôi chưa từng quen biết Đimitrôp và không hề có quan hệ với ông ta”. Ba cảnh sát khi bắt Rôbi cũng khai rằng không tìm thấy thẻ đảng viên cộng sản trong người Rôbi. Kẻ đứng sau vụ thẩm vấn không còn cách nào khác, đành đưa tên đầu sỏ của đảng Nadi ra đối chứng trước tòa, song cũng vô hiệu, cuối cùng đành tuyên bố phóng thích Đimitrôp và 4 người khác. Âm mưu đổ tội cho đảng cộng sản đã bị phá vỡ.

Về sau, cơ quan chuyên môn tiến hành điều tra, kẻ “phóng hỏa đốt nhà quốc hội Đức”, té ra là người của đảng Nadi. Bọn họ đã tạo ra màn kịch xấu xa đó để bôi xấu đảng cộng sản. Chúng đã lệnh cho tên đội trưởng đội xung phong cùng một số tên khác, xuất phát từ nhà ở của bộ trưởng Bộ nội vụ Carin, chui theo đường hầm bí mật để vào bên trong tòa nhà quốc hội. Chúng mang theo

xăng và một số chất dễ bén lửa. Cũng trong lúc này, chúng sai Rôbi tới nhà quốc hội để phóng hỏa. Khi bọn Nadi vào trong nhà quốc hội liền phóng hỏa ngay, trong chốc lát lửa bén xăng cháy lan rất nhanh, khói mù mịt khiến Rôbi mất phương hướng, loanh quanh đi trong nhà quốc hội. Kẻ thực sự phóng hỏa bí mật rút ra ngoài, còn Rôbi lại bị đồng bọn của kẻ phóng hỏa bắt giữ, vu Rôbi là người của đảng cộng sản đã phóng hỏa.

Các chuyên gia của Âu-Mỹ kiên trì điều tra "vụ án phóng hỏa", lật tìm tài liệu, nghiên cứu kỹ lưỡng, sau đó đưa ra nhiều cách lí giải khác nhau, tranh cãi nhau kịch liệt.

Chủ nhiệm khoa lịch sử một trường đại học ở Thụy Sĩ W. Hốtphâye sau khi nghiên cứu rất nhiều tài liệu lịch sử, loại trừ khả năng người của đảng cộng sản phóng hỏa, ông cho rằng, vụ án đốt nhà quốc hội Đức là do người của đang Nadi làm, chính đảng Nadi hoặc là trực tiếp, hoặc là kẻ đứng sau giật dây. Sau đó ít lâu, một học giả người Pháp viết cuốn "Vụ án đốt nhà quốc hội đế quốc - Thần thoại và sự thật". Cuốn sách chỉ rõ, kẻ phóng hỏa là do một mình Rôbi người Hà Lan làm, chàng trai này không có quan hệ gì với đảng Nadi, cũng không phải là người của đảng cộng sản, anh ta là một kẻ thuộc chủ nghĩa vô chính phủ, trong buổi tối hôm đó, Rôbi lén lẻn vào nhà quốc hội Đức, chỉ bằng mấy thanh gỗ đã đốt cháy nhà quốc hội Đức. Tác giả người Pháp đưa ra kết luận: "Đây không phải là âm mưu chính trị đã được lên kế hoạch từ trước. Chúng ta cần phải thừa nhận một sự thật rất đỗi kinh ngạc: Sự kiện phóng hỏa là một kế hoạch bột phát, sau đó lợi dụng sự kiện này để tạo dư luận nhằm thực hiện cuộc bắt bớ qui mô lớn". Kết luận này được nhiều nhà sử học của Anh, Mỹ, Hà Lan, liên bang Đức tán đồng. Một số nhà sử học của Thụy Sĩ, Pháp và liên bang Đức có thái độ phủ định kết luận trên. Các nhà sử học của hai trường phái này tranh luận khá gay gắt, thậm chí chỉ trích nhau, nhục mạ nhau.

Năm 1968, thủ tướng Liên bang Đức đương thời và một số người khác đã lập "uỷ ban nghiên cứu chế độ chính trị độc tài trong giai đoạn từ 1933 đến 1945". Uỷ ban này đưa ra hai tập văn kiện vào năm 1972 và năm 1978, một lần nữa khẳng định chính đảng Nadi đốt nhà quốc hội Đức. Kết luận này của uỷ ban nghiên cứu đã bị tác giả của cuốn "Vụ án đốt nhà quốc hội đế quốc - Thần thoại và sự thật" người Pháp Thôbiaxi và đồng sự của ông là H. Mômulin công khai phản bác. Năm 1979, trên tờ báo tuần "Thời đại" rất có

uy tín ở Liên bang Đức đăng bài viết có đầu đề là “Hãy trả lại bộ mặt vốn có của lịch sử - Luận bàn về sự ngụy tạo có liên quan tới vụ án đốt nhà quốc hội đế quốc”. Bài báo đã đả kích lại luận điểm của các nhà sử học đứng đầu là W. Hôtphâye. Họ chỉ rõ, tổng thư ký của uỷ ban A. Kalit là một nhân vật rất đáng nghi ngờ, ông ta đoạt được bằng tiến sĩ sau trở thành giáo sư trong trường hợp gian lận. Ông ta đã sử dụng thủ đoạn học thuật cực kỳ không chính đáng để hư cấu lịch sử, bôi nhọ lịch sử. Năm 1968, ông ta cho xuất bản cuốn “Lột trần tấm mặt nạ” là hoàn toàn hư cấu, đây là một việc làm xấu xa và tồi tệ. Đầu năm 1986, mấy vị giáo sư này lại cho ra đời mấy số báo nữa, tiếp tục chỉ trích uỷ ban nghiên cứu là kết luận hồ đồ không căn cứ, là làm xiếc trong bị, không đưa ra được hồ sơ gốc.

Còn giáo sư W. Hôtphâye, người phụ trách uỷ ban nghiên cứu, đã dùng lý luận của mình phản kích lại Thôbiaxi, chỉ trích bọn Thôbiaxi là tự phụ, ngạo mạn, rỗng tuếch và bỉ ổi. Giáo sư lên tiếng hoan nghênh những ai đưa ra chứng cứ đối chứng, mời các nhà sử học nổi tiếng của Hà Lan tham gia vào uỷ ban nghiên cứu, đồng thời yêu cầu luật sư của mình đưa những kẻ có dụng ý xấu gây thương tổn đến uy tín của người khác ra tòa.

Vấn đề ai là kẻ đốt nhà quốc hội Đức, đến nay vẫn chưa ngã ngũ, xem ra vấn đề này cần phải tiếp tục tranh luận.

Tại sao đảng Nadi Đức lại sát hại người Do Thái?

Đảng Nadi Đức sát hại người Do Thái là một trang sử đen tối nhất trong lịch sử nước Đức. Trong đại chiến thế giới II, đảng Nadi Đức từ bài Do Thái đến sát hại Do Thái, xây dựng rất nhiều trại tập trung ở châu Âu. Tháng 6 năm 1941, ngay sau khi quân Đức xâm lược Liên Xô, Đức đã tiến hành sát hại người Do Thái đang sống trên lãnh thổ Liên Xô. Từ mùa hè năm 1941 đến tháng 2 năm 1943, hơn 3,6 triệu người Do Thái đã bị sát hại.

Tháng 1 năm 1942, các quan chức của đảng Nadi họp ở gần Beclin, xác định phải tiêu diệt hết 11 triệu người Do Thái đang sống ở châu Âu, còn đối với những người mang một nửa huyết thống người Do Thái, cho họ tự chọn một trong hai con đường “chết hay là triệt đường sinh dục”. Tuyệt diệt người Do Thái chủ yếu diễn ra tại các trại tập trung ở Ba Lan. Người Do Thái ở khắp châu Âu đều bị đưa tới các trại tập trung ở Ba Lan, sau đó được dẫn vào phòng kín gọi là phòng tắm hơi, sau đó xả khí độc giết chết họ, rồi thiêu xác

phi tang. Trong Đại chiến thế giới II, tổng số người Do Thái bị sát hại lên tới 6 triệu người. Tòa án quân sự La Hay đưa ra con số là 5,7 triệu người. Sau chiến tranh, 3,25 triệu người Do Thái ở Ba Lan chỉ còn sống sót 120.000 người.

Tại sao một nước có trình độ văn hóa và khoa học kỹ thuật phát triển như Đức lại có những hành động cực kỳ dã man như vậy? Đại để có liên quan tới mấy nguyên nhân sau:

Nguyên nhân thứ nhất

Ở châu Âu, miệt thị và bức hại người Do Thái là cả một quá trình lịch sử đã có từ lâu đời. Vì kinh tế đã có bước phát triển và do có sự khác nhau về tín ngưỡng tôn giáo, nên người Do Thái luôn bị miệt thị. Ngay từ thế kỷ 14, dịch hạch do chuột gây ra hoành hành khắp châu Âu, hơn 1/3 dân số châu Âu bị chết bởi nạn ôn dịch. Lúc đó mọi người cho rằng, người Do Thái đã gây ra nạn ôn dịch, mục đích là tiêu diệt người theo đạo Cơ Đốc. Năm 1492, tại Tây Ban Nha, 20 vạn người Do Thái đã bị trục xuất. Đến thế kỷ 19, dưới thời Sa hoàng Nga, người Do Thái cho ở tập trung vào một khu vực, nếu không được phép thì không được ra khỏi khu vực đã qui định. Đại giáo chủ Cơ đốc giáo chính thống Nga lúc bấy giờ còn đề ra phương án giải quyết người Do Thái Nga, 1/3 số người Do Thái vẫn theo chính giáo, trục xuất 1/3, giết bỏ 1/3. Năm 1881, nước Nga xảy ra sự kiện giết hàng loạt người Do Thái. Ngày 12 tháng 3 năm 1911, phát hiện xác một bé trai chết ở trong một cái hang ở gần Chiphu, đại thần tư pháp Nga cho rằng, người Do Thái ở Chiphu đã sát sinh để làm vật tế thần. Thời cổ đại đã có truyền thuyết, người Do Thái sát hại bé trai của người Cơ đốc giáo làm vật tế thần. Hitle sau này đã rùm beng rêu rao người Do Thái có tập quán sát sinh làm vật tế lễ. Hitle là kẻ cực đoan nhất trong việc sát hại người Do Thái.

Ngoài nguyên nhân do lịch sử để lại ra, đảng Nadi Đức sát hại người Do Thái còn bởi động cơ về mặt kinh tế. Người Do Thái rất giỏi trong việc kinh doanh buôn bán, hoạt động kinh tế tương đối phát triển. Ví như, người Do Thái ở thế kỷ 19 nắm toàn bộ nền kinh tế của châu Âu. Sau khi nước Anh phế bỏ chế độ nô lệ, gia tộc Rôsisainhitơ của người Do Thái ở Luân Đôn đã bỏ ra 20 triệu bảng Anh để bồi hoàn cho giới chủ nô; năm 1871 bỏ ra 100 triệu bảng Anh để Pháp bồi thường chiến tranh cho Đức; giúp áo xây dựng đường sắt. Tại nước Pháp, họ khống chế toàn bộ tuyến đường sắt ở miền bắc. Sau đại

chiến thế giới lần thứ nhất, nước Đức bại trận, kinh tế cực kỳ điêu đứng, nhờ có người Do Thái mà kinh tế Đức đã trở nên giàu có. Ví như ngành thương nghiệp ở Đức coi như người Do Thái nắm cả, gây tổn thất nặng tới các ông chủ lớn nhỏ người Đức kinh doanh mặt hàng cùng loại. Xuất phát từ lí do kinh tế, khắp nước Đức thổi bùng lên ngọn lửa bài xích Do Thái, đến tiêu diệt Do Thái để đoạt lại tài sản của người Do Thái, Đức đã thu được rất nhiều bài học kinh doanh của họ. Ngày 9/11 năm 1938, chỉ trong một đêm, tay chân của đảng Nadi đã đốt sạch và cướp sạch toàn bộ của cải trong các cửa hàng cửa hiệu của người Do Thái trên khắp nước Đức. Ngay từ khi Hitle rời bỏ quê hương ra thành phố, tận mắt trông thấy toàn bộ kinh tế và văn hóa trong thành phố đều do người Do Thái khống chế, Hitle tưởng như mình đang ở một thành phố nào đó ở nước ngoài, từ trong thâm tâm, Hitle đã nảy sinh tư tưởng đánh vào người Do Thái.

Nguyên nhân thứ hai

Đảng Nadi cho rằng, người Do Thái thiên về phía cách mạng, chủ nghĩa Mác là học thuyết chính trị của "tập đoàn tài chính Do Thái quốc tế", họ chống Do Thái bởi họ sợ người Do Thái sẽ liên kết với đảng cộng sản và đảng xã hội dân chủ, nhằm chống lại quyền thống trị của đảng phát xít. Thực tế trong lịch sử, người Do Thái rất tích cực tham gia các cuộc cách mạng xã hội. ở thế kỷ 19, viên đại thần nội chính Nga đã từng nói, "Cách mạng dường như là một hiện tượng của người Do Thái". Người Do Thái ở Nga tuy chỉ chiếm có 5% số dân, song có đến 50% người Do Thái tham gia cách mạng. Có không ít nhà cách mạng lớn ở châu Âu xuất thân trong gia đình Do Thái. Sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, người Do Thái đã giữ vai trò quan trọng trong các cuộc cách mạng ở châu Âu. Nước Đức trong thời kỳ đảng Nadi cầm quyền, người Do Thái do bị miệt thị nên rất tích cực tham gia hoạt động cách mạng, vì thế Hitle đã tuyên bố một câu xanh rờn: "Người Do Thái sẽ lật đổ thế giới!" Chính quyền phát xít đề ra chính sách chống Do Thái và chống cộng sản.

Có một số học giả còn nhấn mạnh đảng Nadi Đức còn bị ảnh hưởng bởi quan niệm chủng tộc đã thâm căn cố đế. Chính quyền Nadi đã chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, cho rằng người Do Thái không phải là người, mà chỉ là một hình tượng lạc điệu. Trong sổ tay "Phấn đấu của tôi", Hitle đã viết: "Tất cả mọi sự kiện xảy ra trong lịch sử thế giới, chẳng qua chỉ là biểu hiện cho sự tồn tại của chủng tộc mình mà thôi". Chính vì quan niệm về chủng tộc

này, đảng Nadi Đức trong khi sát hại người Do Thái, đã sát hại 10 vạn người Đức trí tuệ kém phát triển.

Ngoài hai nguyên nhân trên, cá biệt có học giả phân tích góc độ ảnh hưởng về mặt tâm lí của cá nhân Hitle. Nhà tâm lí học nổi tiếng ở Mỹ, Binien, viết cuốn "Hitle và người Đức", căn cứ vào bệnh án của mẹ đẻ Hitle đã được một bác sĩ người Do Thái Bulôxi trực tiếp chữa bệnh và căn cứ vào hồ sơ của các bác sĩ đã chữa bệnh cho Hitle, để phân tích "nội tâm của Hitle đã bị tổn thương". Binien cho rằng, trong đại chiến thế giới I, Hitle đã bị trúng khí độc Sarin do quân Anh rải xuống, bác sĩ đã dùng liệu pháp trị liệu mất ngủ để chữa trị cho Hitle. Trong thời gian trị liệu, Hitle mờ mờ thấy mẹ của mình do bác sĩ người Do Thái chẩn đoán sai bệnh nên đã bị chết trong đau đớn. Hitle qui chụp cái chết của mẹ mình do bác sĩ này gây ra. Từ sự căm giận một người Do Thái, Hitle đã ghét toàn bộ người Do Thái.

Trong đảng Nadi, ai là kẻ cực đoan nhất trong chính sách bài xích người Do Thái, các học giả cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Nhà sử học thuộc phái tu chính ở Đức cho rằng Hitle phải chịu trách nhiệm về sự kiện này, song trong tủ hồ sơ không hề tìm thấy mệnh lệnh bằng văn bản của Hitle "giải quyết đến người Do Thái cuối cùng" Do đó, "không phải là Hitle, mà là Ximulai". Sự kiện này mãi đến năm 1943 Hitle mới biết. Đảng Nadi Đức ở vào trong hoàn cảnh hoàn toàn bất lợi trong cục diện chiến tranh, mới buộc phải làm như vậy. Có một số nhà sử học khác thì cho rằng, cách nói này không thể đứng vững. Trong cuốn "Hàm nghĩa của Hitle" Haphuna đã chỉ rõ, cả cuộc đời của Hitle có hai mục đích: Xưng bá ở châu Âu, sau đó tiến tới xưng bá toàn cầu, mục tiêu thứ hai là tiêu diệt người Do Thái. Đảng Nadi, không có lệnh của Hitle, thì không xảy ra cuộc tàn sát người Do Thái qui mô lớn. Để tránh búa rìu dư luận, ngày 1 tháng 9 năm 1939, sau khi Hitle ký lệnh xử lý những người Đức trí tuệ kém phát triển bằng văn bản xong, các mệnh lệnh giết người sau đó đều ra lệnh bằng miệng, nhằm không để lại dấu vết. Hitle sát hại người Do Thái với qui mô lớn như vậy không phải là do nhu cầu bức bách của chiến tranh. Việc làm đó của Hitle cực kỳ bất lợi về mặt quân sự; một là biến những người Do Thái trung thành với Đức quốc xã trở thành thù địch; hai là ảnh hưởng rất lớn tới việc cung cấp binh lực và vật lực cho chiến trường.

Bất luận là do bởi nguyên nhân nào, sự kiện sát hại người Do Thái trong đại

chiến thế giới II của đảng Nadi Đức là rất khó lí giải.

Đức quốc xã tại sao không chế tạo được bom nguyên tử?

Trước khi xảy ra Đại chiến thế giới II, nước Đức có rất nhiều nhà vật lý kiệt xuất và có nhiều cơ sở nghiên cứu vật lý hạt nhân, nước Đức là nước giành được giải thưởng Nô-ben nhiều nhất thế giới, gấp ba nước Mĩ. Về lĩnh vực nghiên cứu hạt nhân, các nhà vật lí Đức vượt xa Mỹ. Từ tháng 3 tháng 1938, hai nhà vật lý nổi tiếng của Đức Haen và Xtơraximan, tại phòng thí nghiệm của sở nghiên cứu Hoàng đế Uyliam ở Beclin, đã cho nổ thử hạt nguyên tử thành công, gây nhiều phản ứng khác nhau trong giới vật lý. Vụ nổ hạt nguyên tử là bước đột phá thu được năng lượng cực lớn, nước nào có thể chuyển năng lượng đó vào thực tế, thì sẽ chế tạo được bom nguyên tử có sức công phá cực mạnh.

Tháng 4 năm 1939, đảng Nadi triệu tập 6 nhà vật lí nổi tiếng nhất nước Đức hội thảo bí mật tại Beclin, để bàn lợi dụng thành quả khoa học nguyên tử tiến tới chế tạo vũ khí hạt nhân. Mùa hè năm đó, chính phủ Đức không cần đưa ra lời giải thích nào, đột nhiên ra lệnh cấm vận chuyển Uraniom (U) ra khỏi Tiệp Khắc (nơi quân Đức chiếm đóng) đồng tời hạ lệnh phong tỏa mọi tin tức liên quan tới Uraniom. Cùng trong thời gian này từ Liên xô lan truyền tin: nước Đức đang tiến hành một “công trình hóa học” bí mật do các nhà vật lý của hiệp hội Uraniom lãnh đạo, chịu sự chỉ huy của Bộ vũ khí lục quân Đức. Qua nhiều nguồn tin chứng tỏ, Hitle đang cho bắt tay vào nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử. Nếu như các tập đoàn quân lang sói của Hitle được trang bị vũ khí hạt nhân, thì Hitle sẽ thống trị toàn thế giới, hoặc hủy diệt thế giới. Để vượt trước Hitle chế tạo được một quả bom nguyên tử, Anhxtanh đệ trình lên tổng thống Phrăngcơlin Rudơven, có ý nhắc nhở chính phủ Mỹ sự uy hiếp bom nguyên tử của phát xít Đức trong tương lai gần. Tổng thống chấp nhận lời kiến nghị của Anhxtanh, tổ chức “kế hoạch Mahatơn” nổi tiếng, ra lệnh tập trung toàn lực nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử.

Trước cuối năm 1944, các nhà khoa học của khối đồng minh nhìn chung đều cho rằng, phương diện thực nghiệm nguyên tử của Đức vượt rất xa các quốc gia khác trên thế giới. Nhà vật lý Hunggari Thơlơ trong một bản báo cáo từng nói, căn cứ vào trình độ phát triển KHKT của Đức hiện nay, nước Đức có thể chế tạo thành công bom nguyên tử vào năm 1942.

Sau đó, có một điều ngoài dự kiến là, ngày 23 tháng 11 năm 1944, trong khi tướng quân Pâytơn đang tấn công vào căn cứ nghiên cứu nguyên tử quan trọng của Đức, thì một nhân viên điệp báo của Mỹ, bí mật mạo hiểm đột nhập vào phòng nghiên cứu vừa được thành lập. Qua một hồi lục soát tỉ mỉ, nhân viên điệp báo đã đánh cắp được toàn bộ hồ sơ nghiên cứu về Uraniom đã hoàn chỉnh của đảng Nadi Đức. Tin tình báo thu được đã chứng tỏ, từ năm 1942 đã có người báo cáo với Hitle về tính khả thi của việc chế tạo bom nguyên tử, song mãi đến cuối năm 1944, công tác nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử của bọn Nadi vẫn chỉ dừng lại ở giai đoạn nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, so với trung tâm nghiên cứu nguyên tử của Mỹ lạc hậu hơn 2 năm. Qua đây các nhà lãnh đạo Mỹ cho rằng, khả năng tập kích bằng vũ khí hạt nhân của Đức quốc xã là không còn nữa, đến lúc này người Mỹ mới hết lo lắng.

Vậy thì rốt cuộc tại sao đảng Nadi của Đức lúc bấy giờ vẫn chưa chế tạo được bom nguyên tử? Mọi người đều nói rằng do 4 nguyên nhân sau:

1) Bọn phát-xít lúc bấy giờ cực kỳ miệt thị chủng tộc, sát hại tàn khốc những ai có tư duy độc lập, đặc biệt là người Do Thái. Hitle mỉa mai những nhà vật lý học, gọi họ là nhà vật lý Do Thái, vô cớ bắt bớ các nhà khoa học không cùng chính kiến, khiến các nhà khoa học rời khỏi nước Đức chạy ra nước ngoài.

2) Về phương diện nghiên cứu năng lượng nguyên tử, không có sự chỉ đạo toàn diện và không có mục tiêu thống nhất, giữa các bộ phận nghiên cứu không có sự hợp tác. Bộ giáo dục, Bộ lục quân, Bộ bưu chính mạnh ai nấy làm, bất chấp mọi thủ đoạn tranh giành lẫn nhau. Còn Hitle thì cho rằng thắng lợi đã gần kề, nên cảm thấy rất khó chịu khi thời gian nghiên cứu vũ khí mới phải kéo dài. Hitle đã dồn tất cả lực lượng KHKT vào việc nghiên cứu tên lửa V-2, trong chừng mực nào đó đã ảnh hưởng đến việc nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử.

3) Kế hoạch nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử của Mỹ được tiến hành trong điều kiện bí mật tuyệt đối, ngay đến cả phó tổng thống và các quan chức cao cấp của quốc hội cũng không được phép hay biết. Do đó, Hitle như "ngồi trong trống", không hề hay biết gì về nước Mỹ đang chế tạo bom nguyên tử. Sau chiến tranh, bộ trưởng quân nhu của Đức bị tòa án quân sự La Hay phán quyết là tội phạm chiến tranh, từng ân hận nói, nếu như biết được

nước Mỹ đang tiến hành "kế hoạch Mahatơn", thì tôi sẽ tìm mọi cách để "bay" đến Mỹ. Uyliam Masêxtơ nhà báo Mỹ cho rằng: "Nếu như bọn độc tài phát xít để cho các nhà khoa học thả sức làm việc, giống như cách làm của tổng thống Mỹ Rudơven, bản đồ châu Âu, thậm chí bản đồ của tây bán cầu, có lẽ đã biến dạng rồi".

4) Khối đồng minh không kích mạnh vào nước Đức, tiến hành ném bom rải thảm, khiến cho cơ sở nghiên cứu của Đức phải di chuyển chỗ làm việc liên tục, các thiết bị thí nghiệm vừa lắp đặt xong lại phải tháo ra di chuyển, song vẫn không tìm được địa điểm nghiên cứu tuyệt đối an toàn. Ví dụ, tháng 11 năm 1942, không quân Mỹ liên tục oanh tạc vào nhà máy sản xuất nước nặng của Đức ở Nauy, buộc nhà máy phải đem toàn bộ các thiết bị đi sơ tán nhưng bị lực lượng du kích Nauy phá hủy hoàn toàn. Hiển nhiên rằng, không quân của khối đồng minh đã cản trở công tác nghiên cứu bom nguyên tử của Đức.

Bốn nguyên nhân trên là cách nhìn nhận của các học giả và của các nhà khoa học Mỹ và Đức. Song, năm 1984 phóng viên tờ tuần báo "Chính và tà" của Ba Lan đưa ra cách lý giải mới, cho rằng, thời chiến Nadi vẫn chưa chế tạo được bom nguyên tử, là do có sự phá hoại của các công dân yêu nước Ba Lan. Tờ báo viết như sau: "Nhà vật lý người Đức giáo sư Burâycơ căn cứ vào lý luận và tính toán của mình, đưa ra kết luận: Chất giảm tốc lý tưởng nhất là than. Do đó giáo sư yêu cầu sản xuất các tấm giảm tốc. Lãnh đạo nhà máy nhận được đơn đặt hàng "hiếm gặp" này cảm thấy cực kỳ kinh ngạc. Bởi vì số lượng đặt hàng rất lớn, tổng cộng 100 tấm than giảm tốc, qui cách cũng rất kỳ cục, 3 mét x 0,6 mét, thời gian lại rất gấp. Tổng công trình sư công nghệ có tư tưởng chống phát xít quyết định phá hoại thành phần hóa học trong các tấm than giảm tốc. Kết quả, các tấm giảm tốc chế tạo ra hoàn toàn không đủ tiêu chuẩn, thành phần hóa học ngoài thành phần cacbon ra, còn trộn thêm lưu huỳnh và tạp chất canxi. Toàn bộ số thành phẩm "không thuần khiết" này được chuyển tới phòng nghiên cứu của giáo sư Burâycơ, giáo sư không hề tỏ ra nghi ngờ, nhanh chóng đưa vào kết dính thí nghiệm điện tử, sau nhiều lần thí nghiệm đều thất bại. Đồng sự của giáo sư thấy vậy, cho rằng Burâycơ là người bất tài, kiến thức nông cạn. Đồng sự Haisânbâycơ cho rằng than không thể làm được chất giảm tốc, nên đã chuyển sang nghiên cứu tìm chất giảm tốc mới. Thế là thời gian nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử của Nadi ngày càng xa vời.

Cùng thời điểm này, Mỹ đang ráo riết thực hiện “kế hoạch Mahatơn”. Ngày 2 tháng 12 năm 1942, nhà vật lý học nổi tiếng Phâymi đã cho xây dựng một lò phản ứng nguyên tử kiểu thực nghiệm đầu tiên trên thế giới tại sân vận động trường đại học Chicagô, lần đầu tiên thành công trong việc thử nghiệm điều khiển hệ thống phản ứng dây chuyền, đánh dấu mốc nhân loại bắt đầu bước vào thời đại sử dụng năng lượng nguyên tử. Có một điều rất lý thú là, thí nghiệm của Phâymi hoàn toàn giống phương pháp thí nghiệm của Burâycơ, là đều dùng than làm chất giảm tốc. Thí nghiệm của Phâymi thành công, chẳng qua là dùng chất giảm tốc bằng than tinh khiết mà thôi.

Tháng 7 năm 1945, Mỹ thử thành công vụ nổ hạt nhân đầu tiên trên thế giới. Các nhà vật lý của Mỹ sau này đã viết: “Vốn dĩ giáo sư Burâycơ đã đi trước nước Mỹ hai năm chế tạo thành công bom nguyên tử, vì sự sai lầm của Burâycơ, nhân loại mới tránh được thảm họa suy tàn.

"Vụ án gián điệp Phucexi" có đáng tin không?

Trong lịch sử thế giới, do nhu cầu về chính trị, kinh tế, quân sự và văn hóa, nên đã xuất hiện rất nhiều gián điệp xuất sắc, có người công thành danh toại, có người nổi tiếng một thời, có người thân bại danh liệt, trở thành tội phạm của lịch sử. Trong số rất nhiều gián điệp, Phucexi là một nhân vật khá đặc biệt và đáng nghi ngờ hơn cả. Hơn 40 năm trở lại đây, cụm từ Phucexi trở thành một danh từ được cả thế giới biết đến. Vụ án gián điệp Phucexi được rất nhiều tờ báo đăng tải, ảnh của Phucexi xuất hiện khắp các mặt báo.

Vậy Phucexi là ai? Đó là một nhà vật lý, năm 1932 gia nhập đảng Cộng sản Đức trong trường đại học, đạt học vị tiến sĩ ở Anh vào thời kỳ đầu chiến tranh thế giới lần thứ II. Ông vốn là công dân Đức, bị giam lỏng ở Anh, sau khi được trả lại tự do, liền bắt tay vào nghiên cứu năng lượng hạt nhân. Năm 1942, ông trở thành công dân của vương quốc Anh, năm 1944 được cử sang Mỹ tham gia nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử, sau Đại chiến thế giới II quay trở lại nước Anh, là chủ nhiệm ban vật lý thuộc học viện nghiên cứu năng lượng nguyên tử Havớt. Năm 1950, ông bị Mỹ bắt vì tội làm gián điệp, tòa phán quyết 14 năm tù giam, năm 1959 được trả tự do trước thời hạn, chạy sang Đông Đức, trở thành công dân danh dự của Đông Đức, đồng thời được giao chức phó Giám đốc sở nghiên cứu hạt nhân Trung ương. Sau đó sang Liên xô, ông ốm chết năm 1988.

Quá trình bị bắt của Phucexi là một vở hài kịch đặc sắc. Ngày 10 tháng 2 năm 1950, viên dự thẩm của Cục tình báo trung ương Mỹ mặt mày phấn khởi rạng rỡ bước vào văn phòng của Cục trưởng, báo cáo: “Cuối cùng thì Phucexi cũng đã khai rồi!” Đây là một tin vui lớn chờ đợi đã lâu, có được thật không dễ dàng gì. Kể từ tháng 8 năm 1945, sau khi Mỹ ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản, Cục tình báo luôn coi giữ bí mật vũ khí hạt nhân là nhiệm vụ hàng đầu. Nhà Trắng cũng rất lo lắng ai đó sẽ tiết lộ bí mật với Liên Xô, thậm chí nghi ngờ có người đã tiết lộ bí mật, do đó Nhà trắng đã lệnh cho Cục tình báo trung ương điều tra các phần tử khả nghi dính dáng đến năng lượng nguyên tử.

Cục tình báo trung ương Mỹ đã cử các chuyên gia phản gián tài giỏi nhất, qua bao ngày đêm mất ăn mất ngủ suy nghĩ, huy động các loại máy móc tiên tiến nhất truy tìm dấu vết, đối chiếu phân tích, dần dần thu hẹp đối tượng khả nghi, cuối cùng tập trung vào Phucexi, Phucexi lập tức bị bắt. Song, có một điều khiến người đứng đầu Cục tình báo trung ương phải đau đầu là, chứng cứ trực tiếp gán Phucexi tội “phản quốc” lại rất ít. Họ lo lắng Phucexi sẽ không chịu nhận tội, vội vàng huy động các dự thẩm tài giỏi, các chuyên gia dùng máy kiểm tra nói dối và các loại máy tối tân khác liên tục tra khảo Phucexi. Theo tin báo chí đăng tải lúc bấy giờ, cuối cùng Phucexi đã nhận tội: “Năm 1950 sau khi bị bắt, Phucexi khai đã cung cấp tin tức tình báo cho Liên Xô từ năm 1943”.

Trong cuốn “Sổ tay nhân dân” của một học giả nổi tiếng ở Mỹ đã miêu tả “bộ mặt thực” của vụ án này như sau:

“Trong đại chiến thế giới II, tuy nước Nga hiệp đồng tác chiến với khối đồng minh, song công tác nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử chỉ có Mỹ và Anh thực hiện. Phucexi là một nhân vật quan trọng cung cấp tài liệu nghiên cứu và chế tạo bom nguyên tử cho Liên Xô. Năm 1941, được Anh cử nghiên cứu vũ khí hạt nhân. Phucexi đã nhanh chóng liên lạc với Matxcơva, đồng thời tỏ ý cung cấp tin tức tình báo. Năm 1943, Phucexi trở thành thành viên của tiểu tổ liên hợp Mỹ - Anh, rời Anh sang Mỹ theo đuổi công tác nghiên cứu. Sau thời gian cộng sự với tiến sĩ vật lý Aubanhaimô, Phucexi đã nắm được bí mật của toàn bộ dây chuyền chế tạo bom nguyên tử, từ thiết kế, cấu tạo, linh kiện và lắp ráp ngòi nổ. Phucexi đã trao tin tình báo cơ mật này cho liên lạc viên Liên Xô chuyển về Matxcơva. Tin này do một nhân viên cơ yếu của đại sứ quán

Mỹ ở Ôttaoa, cung cấp làm chứng để định tội làm gián điệp ở Mỹ và Canađa. Tin này đã làm cho Phucexi và một số gián điệp của Liên Xô như Hari và hai vợ chồng Rôdânbơ bị bắt (trường hợp của hai vợ chồng Rôdânbơ có phải là gián điệp hay không rất khó nói). ở đây có một điểm khác biệt là, Hari và một số người khác cho rằng chính vì nhân viên cơ yếu phản bội chạy trốn nên Phucexi mới bị bắt, còn Cục tình báo trung ương Mỹ và báo chí đăng tải tin tức lúc bấy giờ đều nói rằng, qua thẩm vấn liên tục, Phucexi mới nhận tội. Thế là, dường như ai ai cũng cho rằng "Phucexi làm gián điệp cho Liên Xô".

Vụ án gián điệp Phucexi gây xôn xao dư luận khắp nước Mỹ và thế giới. Chỉ trong một đêm, Phucexi trở thành nhân vật nổi tiếng cả thế giới biết đến. "Chiến tranh lạnh" ngày một lên cao, thậm chí thị trường cổ phiếu toàn cầu cũng bị một phen chao đảo. Sau đó, vở hài kịch này khiến mọi người phải kinh ngạc là, ngày 15 tháng 1 năm 1990, hai tờ báo nổi tiếng ở Mỹ là tờ "Thời đại" và tờ "Tin tức và báo chí thế giới" đồng loạt đăng tin: Theo tin tức trong giới gián điệp cao cấp tiết lộ, vụ án xét xử Phucexi làm gián điệp là sai lầm, đúng như Phucexi lúc đó đã tự bào chữa, tin tình báo mà ông ta cung cấp cho người Nga là tin giả nhằm "tung hỏa mù". Không ít người còn chỉ rõ, "hiện tượng Phucexi" trên thế giới này không hiếm, chỉ vì cục tình báo sợ mất mặt phải giữ nghiêm bí mật, đã sai lại thêm sai lầm, nguyên nhân dẫn đến sai lầm đâu phải ít, máy kiểm tra nói dối đâu phải là cách thử vàng thật giả, có một số người do vì quá sợ hãi và căng thẳng đã dẫn đến "nói dối" còn vấn đề nữa là liên quan đến chính trị v.v... Tin tức về vụ án Phucexi đã lắng xuống, nay được dịp trỗi dậy gây xôn xao dư luận khắp nước Mỹ và thế giới. Rất nhiều người bất giác đưa ra câu hỏi: Cục tình báo trung ương có lực lượng phản gián mạnh như vậy sao lại có thể phạm phải sai lầm lớn như thế? Nước Mỹ hiện có bao nhiêu vụ án oan chưa được xét xử lại? Trong các vụ án xử các nhân viên gián điệp phạm tội phản quốc đã được xã hội công nhận có bao nhiêu vụ án oan?

Có không ít người giữ vững ý kiến của mình cho rằng, không đủ chứng cứ qui tội. Phucexi từng gia nhập đảng Cộng sản Đức từ rất sớm, rất có khả năng cung cấp tin tức tình báo thật cho nước cộng sản lớn (chỉ Liên Xô) hơn nữa về già Phucexi trở lại Liên Xô, đây đâu phải là ngẫu nhiên, không còn nghi ngờ gì nữa Phucexi là gián điệp của Liên Xô.

Trong hội nghị Têhêran ai đã giúp cho ba vị nguyên thủ quốc gia

thoát hiểm?

Đến mùa thu năm 1943, trong cuộc chiến tranh chống phát xít Đức xuất hiện bước ngoặt có lợi cho phe đồng minh. Quân đội Liên Xô sau chiến dịch Cuốcxcơ, toàn tuyến xuất kích, tiến vào lãnh thổ Ba Lan và Rumani. Liên quân Anh-Mỹ sau khi kết thúc chiến sự ở khu vực phi chiến tuyến phía bắc, đổ độ lên, tạo thành thế đối đầu với quân Đức ở hai phía nam và bắc trên bán đảo Italia. Đứng trước tình hình này, nguyên thủ ba nước Liên Xô, Mỹ và Anh cần phải tổ chức cuộc họp bàn về vấn đề nhanh chóng kết thúc chiến tranh châu Âu và hàng loạt vấn đề sắp xếp lại thế giới sau chiến tranh. Qua bàn bạc cân nhắc trong một thời gian kéo dài, cuối cùng ba nước quyết định tổ chức cuộc họp cấp cao vào hạ tuần tháng 11 năm 1943 ở Têhêran - thủ đô Iran.

Ngành điệp báo của Đức vào trung tuần tháng 9 năm 1943 đã biết tin "nguyên thủ" của ba nước Liên Xô, Mỹ, Anh sẽ hội họp ở thủ đô Iran. Sau cuộc họp Kasabulanka, Hitle lập ra kế hoạch hành động "nhảy xa", tổ chức đặc vụ của đảng Nadi điều động người đến Têhêran, chớp thời cơ ra tay tiêu diệt ba nguyên thủ quốc gia trong khối liên minh chống phát xít, hòng xoay chuyển lại cục diện chiến tranh.

Ngày 27 tháng 11 năm 1943, tổng thống Mỹ Rudơven và thủ tướng Anh Sơcsin sau khi kết thúc hội nghị Cairô đáp chuyên cơ bay thẳng tới Têhêran, để hội đàm với Chủ tịch hội đồng bộ trưởng Liên Xô Stalin đã có mặt ở đó. Ngày hôm sau, tại đại sứ quán Liên Xô ở Têhêran tổ chức hội nghị mang mật danh là "Youleika", chủ yếu là thảo luận vấn đề mở mặt trận thứ hai ở châu Âu. Ngày 30 tháng 11, đúng 69 năm ngày sinh của thủ tướng Sơcsin, để biểu thị mừng thọ và cũng để chúc mừng ba vị nguyên thủ quốc gia rất khó có cơ hội gặp mặt, tối hôm đó thủ tướng Sơcsin tổ chức tiệc chiêu đãi trong đại sứ quán Anh ở Têhêran, mời Rudơven và Stalin cùng 10 người khác tham dự. Trong bữa tiệc, đúng lúc chuyện đang nồng, rượu đang vào lúc cao trào, trong phòng đột nhiên mất điện, cả phòng tối om. Trong đêm tối chỉ nghe thấy tiếng súng nổ và bát đĩa cốc chén va vào nhau loảng xoảng. Một lát sau, các nhân viên bảo vệ bật đèn pin, phát hiện thấy một viên thư ký của nhà lãnh đạo phe đồng minh trúng đạn chết tươi, một nhân viên phục vụ bị tiêm một mũi tiêm thuốc độc vào cổ cũng đã chết, ba vị nguyên thủ vẫn bình an vô sự. Nguy hiểm tuy đã qua đi, song những gì vừa diễn ra trước đó đều khiến cho

mọi người cảm thấy kinh ngạc, cho rằng đây hiển nhiên là một vụ ám sát, nhưng bí mật của đằng sau vụ án là gì. Cho nên, sau khi vụ án xảy ra, có người muốn lý giải bí ẩn này, song thiếu tài liệu, chỉ có thể suy đoán, chứ không thể hiểu rõ sự thật.

Từ đó đến nay, chỉ có một tài liệu liên quan đến sự kiện trên là cuốn hồi ký "Tôi là đội trưởng bảo vệ Sơcsin" của Tangpulin. Trong Đại chiến thế giới II, Tangpulin từng là đội trưởng bảo vệ Sơcsin, vì thế mới được vinh dự tham gia cuộc họp ở Têhêran và các hoạt động quan trọng khác, cho nên những ghi chép của Tangpulin này là rất đáng tin cậy. Hồi ký viết: "Vì đại sứ quán của Liên Xô và Anh quốc ở gần nhau, lại ở trong thủ đô Têhêran, còn đại sứ quán Mỹ thì ở ngoại ô Têhêran, xuất phát từ yếu tố an toàn, Sta-lin đã mời tổng thống Mỹ Rudơven tới một ngôi nhà biệt lập trong khu đại sứ quán Liên Xô. Thế là đại sứ quán Liên Xô đương nhiên trở thành địa điểm họp bàn của ba nguyên thủ. Bắt đầu vào đàm phán, đặc vụ Đức muốn gây bạo loạn trong thủ đô Têhêran, nhằm "đục nước béo cò", song rốt cuộc âm mưu không thành, nên đành phải dùng tiền bạc để mua chuộc thư ký riêng của một vị lãnh đạo phe đồng minh, để gã thư ký tìm cách gài mìn hẹn giờ vào trong phòng họp. Song đâu có dễ dàng như vậy, bộ phận bảo đảm an ninh, để bảo vệ an toàn tuyệt đối đã bố trí canh gác nghiêm mật cả ở trong và ngoại đại sứ quán, người ra vào phòng họp đều phải trải qua kiểm tra nghiêm ngặt. Cho nên, đưa mìn hẹn giờ vào phòng họp là không thể thực hiện được. Không có cách nào khác, gã thư ký đành phải khoanh tay chờ đợi. Cuối cùng thời cơ cũng đã đến, ngày 30 tháng 11 phía Anh tổ chức tiệc chiêu đãi mừng sinh nhật thủ tướng Sơcsin 69 tuổi. Khoảng hơn 8 giờ tối, ba nguyên thủ quốc gia đã tề tựu đông đủ trong sảnh đường nhà khách lớn ở trong đại sứ quán Anh, họ cùng nhau chuyện trò vui vẻ. Chủ bữa tiệc, Sơcsin là người vui nhất. Bữa tiệc chuẩn bị đã xong, Sơcsin dẫn khách mời rảo bước vào phòng ăn. Lúc đó, gã thư ký riêng đi sau cùng, tâm trạng xem ra có vẻ do dự, rồi thò tay vào túi lấy ra một gói nhỏ đặt lên chiếc bàn bên cạnh, sau đó làm ra vẻ như không có gì xảy ra đi vào phòng ăn, Tangpulin thấy vậy, nghi ngờ, liền cầm gói nhỏ đó đem ra ngoài phòng kiểm tra. Mở ra xem, bên trong là một chiếc đồng hồ quả quít rất đẹp, nên không nghi ngờ gì nữa. Lúc đó tiệc mừng sinh nhật ở trong phòng đã bắt đầu, trên bàn giữa phòng đặt một chiếc bánh gatô lớn, trên cắm 69 ngọn nến đang cháy. Sơcsin thổi tắt nến, cắt bánh, mời mọi người an tọa, sau đó lên tiếng cảm ơn sự hiện diện của các vị khách quí, đặc biệt là nguyên soái Stalin và tổng thống Rudơven. Tiếng vỗ tay vang lên, mọi người nâng

cốc chúc mừng sinh nhật Sơcsin, không khí náo nhiệt hẳn lên. Đột nhiên cánh cửa phòng ăn bật mở, một nhân viên phục vụ vội nhảy vào phòng, tay cầm khay thức ăn đầy, vì thần kinh quá căng thẳng, đánh đổ cả khay thức ăn lên người phiên dịch ngồi cạnh Stalin. Giữa lúc mọi người đang không hiểu nguyên cớ tại sao, thì đèn trong phòng phụt tắt, tiếng của ai đó thét to: “Bắt lấy tên phục vụ!”... cảnh náo loạn đã yên trở lại, mọi người mới phát hiện, nhân viên phục vụ vừa chạy vào phòng đã tắt thở, một chiếc kim tiêm nhỏ cắm vào yết hầu, đầu kim tiêm thò ra dài khoảng một tấc, còn gã thư ký thì bị bắn chết ngã gục dưới đất, khẩu súng ngắn rơi cạnh chiếc ghế cách đó không xa. Kiểm tra chiếc khay mà nhân viên phục vụ đã mang vào, dưới khay là một nút bấm nhỏ rất khó phát hiện, mở nút bấm ra, bên trong là một quả mìn hẹn giờ và một chiếc đồng hồ làm ngòi nổ. Còn ba phút nữa thì đến giờ mìn nổ, Tangpulin nhanh chóng tháo ngòi nổ, thế là kế hoạch của địch đã phá sản.

Từ trong cuốn hồi ký của Tangpulin, độc giả sẽ dễ dàng thấy rằng, gã thư ký của nhà lãnh đạo phe đồng minh đã nhận hối lộ, trở thành nội gián của Đức quốc xã, chính gã này đã bí mật bàn mưu tính kế với nhân viên phục vụ cùng nhau hoạt động. Song cũng còn một số số vấn đề rất đáng nghi ngờ, đó là: hai tên này làm thế nào để cấu kết với nhau? Ai là kẻ thao túng bọn chúng? Ai là người kịp thời phát hiện ra âm mưu này? Trong giờ phút ngàn cân treo sợi tóc, ai là người xả súng bắn chết hung thủ, cứu sống ba nguyên thủ? Có được tài liệu mới, thì sẽ lý giải được các bí ẩn này.

Bao nhiêu người thiệt mạng trong vụ thảm sát hố đen ở Cancutta?

Truyền thuyết có liên quan đến sự kiện “hắc động” (động đen) ở Cancutta đã được các học giả của Anh quốc và ấn Độ nhắc tới rất nhiều trong lịch sử ấn Độ, không hiểu đâu đúng đâu sai. Trong sự kiện này, người Anh rốt cuộc chết bao nhiêu người, hay không có chuyện này xảy ra, đến nay vẫn còn chìm trong bí ẩn.

Muốn tìm hiểu cội nguồn của sự kiện “hắc động”, ta nên tìm hiểu hàng loạt sự kiện xảy ra ở khu vực Bănglađet((1) Bănglađet: Trước đây ấn Độ bao gồm cả Bănglađet, Pakistan ngày nay.1) ấn Độ vào mùa xuân năm 1756. Ngày 8 tháng 4 năm đó, quan thái thú tỉnh Bănglađet thuộc đế quốc ấn Độ là Alaoattihan bị ốm chết, không có con trai thừa tự, nên cháu ngoại là W.Tasra kế thừa chức thái thú. Taora là một thanh niên mới 20 tuổi, sức trẻ đang hăng,

cấp nhiều giấy phép cho các thương nhân thuộc công ty Đông ấn Anh quốc vào buôn bán ở Băngladet, cấu kết với các quan lại tham ô, xây dựng và tu bổ thành trì ở Đăcca, xây dựng pháo đài và một số hoạt động phi pháp khác, khiến dân chúng rất bất bình. Để củng cố quyền lợi và uy tín của riêng mình, Taora đánh mạnh vào các thế lực thân Anh ở trong nước, trục xuất một số thương nhân Anh ra khỏi Băngladet. Không chỉ có vậy, Taora còn ra lệnh phá huỷ toàn bộ hệ thống phòng ngự do người Anh xây dựng ở Đăcca, rồi giao các nơi này cho các tham quan cùng vây cánh cai quản. Ngày 4 tháng 6, Taora thân chinh dẫn binh, chiếm đoạt các cửa hiệu của thương nhân Anh ở Kexinbara, rạng sáng hôm sau lại tiến quân vào Đăcca. Ngày 20 tháng 6, quân đội áp sát dưới chân thành Đăcca. Giữ thành Đăcca là người phụ trách của công ty Đông ấn Tơrâykhơ và viên sỹ quan Hắc uây sau một hồi chống cự yếu ớt, bỏ thành tháo chạy. Thế là, không khó khăn gì Taora đã chiếm được Đăcca. Theo một nguồn tin, ngay 7 giờ tối hôm đó (cũng có tin nói là ngày 21), một toán thương nhân Anh quốc kinh hoàng chạy trốn, số còn lại không kịp chạy trốn đã bị bắt làm tù binh. Thuộc hạ của Taora là các chiến binh Đăcca có tính dân tộc cao, đã giam giữ chặt toàn bộ số tù binh châu Âu, trong đó đa số là người Anh (khoảng 146 người) vào một phòng tối (chỉ có một cửa sổ nhỏ). đến 6 giờ sáng hôm sau, khi cửa phòng mở, phát hiện 123 người đã tắt thở, may mắn có 23 người thoát chết. Đây là mấy nét vắn tắt, các nhà sử học thuộc giai cấp tư sản Anh viết về tấn "bi kịch hắc động" ở Đăcca, làm công cụ để tuyên truyền trước công luận. Song, cũng có một số học giả Anh quốc không đồng tình với chủ thuyết trên. Ví như nhà sử học nổi tiếng P. Sbít đã nêu rõ quan điểm của mình trong cuốn "Lịch sử hiện đại của đế quốc Mô-gun (ấn Độ) giai đoạn 1740 – 1975). Sbít cho rằng, sự kiện "hắc động" chưa thể tin là thực, lại càng không thể qui chụp trách nhiệm này thuộc về cá nhân Taora. Bởi vì toàn bộ diễn biến sự kiện, đều dựa vào một mình Hăcuây. Rất nhiều nhà sử học ấn Độ cũng hoài nghi về tính chân thực của sự kiện này. Họ thừa nhận tình hình ở Đăcca lúc bấy giờ là rất phức tạp, trong cảnh hỗn loạn rất có thể có một số người Anh bị đánh chết, song những người đó chết trong hoàn cảnh nào, không ai có thể nói rõ.

Nhìn chung các nhà sử học nước Anh đều cho rằng, tổng số người bị chết trong "hắc động" là 123 người. Thuyết này chủ yếu dựa vào sự thuật lại của Hăcuây. Một số nhà sử học ấn Độ và Pakixtan, trong các tác phẩm lịch sử của mình đều không nhất trí với cách nói trên. Ví như, hai nhà sử học Xinha và Banachi, ở thập kỷ 50, thế kỷ 20 đã xuất bản bộ "Thông sử ấn Độ" cho rằng,

“cái gọi là sự kiện hắc động” là không phù hợp với thực tế ở Đăcca lúc bấy giờ”. Hai ông thấy rằng, buổi tối hôm đó không thể giam giữ 146 người châu Âu ở Đăcca, số người thực bị giam giữ chỉ là 60 người. Về sau phao tin tăng lên 123 người bị chết ở đó, có lẽ là do Hăcuây “thích thổi phồng lên”. Các học giả của Pakixtan trong cuốn “Khái quát lịch sử Pakixtan” đã đề cập tới sự kiện này như sau: “Theo cách nói của Hăcuây, tổng số người chết là 39 người, trong đó có 16 người bị chết ngay trong đêm đó”. Bất luận là 60 người, hay là 16 người, rốt cuộc họ chết trong hoàn cảnh nào, đến nay quả thực rất khó xác định. Bởi vì tình hình lúc bấy giờ ở Đăcca rất rối loạn, nên không thể biết chính xác bao nhiêu người Anh bị bắt làm tù binh, bao nhiêu người đã bị chết. Mọi người đều biết, thời điểm lúc bấy giờ là cuộc chiến tranh Anh - Pháp đã nổ ra kéo dài 7 năm rồi. ở khía cạnh thứ nhất, hành động dân chúng Băngladet cướp đoạt tài sản của “người buôn bán” là rất tồi tệ. Khi Taora đem quân tới Đăcca, trong cảnh hỗn loạn, một số người bị chết, là có thể xảy ra. Hăcuây đã “phóng đại” sự kiện này với mục đích là muốn kêu gọi người Anh phản đối chính phủ của Taora. Về sau, các nhà sử học Anh quốc đều tin vào luận điểm này, họ cho rằng Hăcuây thoát chết, “chuyển họa thành phúc”, một mạch thăng tiến lên chức thống đốc bang Băngladet.

Trong sự kiện hắc động còn có điểm mâu thuẫn: “Phòng tối (có thời kỳ là trại giam của quân đội) rốt cuộc to nhỏ như thế nào, chỉ trong một đêm đã có 123 người/146 người bị chết. Nhiều người nói rằng, trong một ngôi nhà chỉ rộng có 20 mét vuông Anh giam giữ 146 người, bốn bề tường vây kín, chỉ có một cửa sổ nhỏ thông khí, cho nên đến sáng sớm hôm sau có nhiều người bị ngạt thở như vậy. Trong cuốn “Từ điển lịch sử ấn Độ” của hai tác giả người ấn Độ là Pahatacha và Lia, đã biên soạn cụm từ “sự kiện hắc động”: đó là một ngôi nhà dài 18 mét, rộng 14,1 mét. Còn trong cuốn “Từ điển bách khoa cuộc đấu tranh đòi tự do của ấn Độ” do học giả Xiarama người ấn Độ biên soạn, ngôi nhà đó chỉ rộng 18 thước Anh. Nếu đúng như vậy, thì làm sao có thể chứa được nhiều người đến như vậy được? Qua đây ta thấy rằng, Hăcuây đã phóng đại lên, không thể tin được. Rất hiển nhiên, Hăcuây đã có dụng ý. Sau đó người Anh đã trả thù, đem quân đánh chiếm lại Đăcca vào khoảng thời gian một năm sau đó, tức là ngày 23 tháng 6 năm 1757, tại Băngladet nổ ra “chiến dịch Paraxi” nổi tiếng. Thực dân Anh do võ quan Khơrai dẫn đầu 3000 lính Anh, đánh nhau với 5 vạn quân của Taora ở Paraxi cách Đăcca 80 km, hai bên dàn quân tác chiến, cuộc chiến kết thúc, quân Anh đã thắng, chỉ bằng một đòn tấn công đã đánh bại đại quân của Taora. Sự thực đây không phải là

tài thao lược quân sự của Khơrai, mà là do viên chỉ huy quân của Taora đã bị mua chuộc, ông ta đã án binh bất động, quay giáo lại đánh Taora. Chiến dịch Paraxi mở đầu giai đoạn ấn Độ càng lún sâu vào vòng cương tỏa của thực dân Anh. Sau chiến dịch này, phía ấn Độ chịu "tại nạn" gấp rất nhiều lần những gì mà quân Anh phải chịu trong "sự kiện hắc động". Rốt cuộc trong sự kiện hắc động, có bao nhiêu người Anh bị chết, đến nay là điều bí ẩn.

Bí ẩn về tai nạn của tổng thống Pakixtan Muhamat Dia Anhac?

Ngày 16 tháng 8 năm 1988, tổng thống Pakixtan Dia Anhac quyết định tới một căn cứ quân sự cách thủ đô Ixlamabat 330 dặm Anh về phía nam để tham dự cuộc diễn tập xe tăng kiểu mới do Mỹ chế tạo. Thời gian trước đó đã có dấu hiệu Anhac đang ở trong hoàn cảnh nguy hiểm, bởi tên của tổng thống đã nằm trong danh sách sẽ bị một tổ chức nào đó ám sát. Do đó, trước lúc quyết định tham dự hay không, ông tỏ ra hơi lưỡng lự, rốt cuộc ông vẫn cứ lên máy bay. Ông tin rằng sự có mặt của ông sẽ là nguồn cổ vũ rất lớn đối với binh sĩ.

15h30 ngày hôm sau, Anhac sau khi xem xong cuộc diễn tập, dưới sự tháp tùng của đại sứ Mỹ ở Pakixtan Raphây đi ra sân bay. 15 phút trôi qua, tổng thống, đại sứ và một số quan chức khác đều yên vị trên chuyên cơ của tổng thống, chiếc máy bay vận tải C-130 do Mỹ chế tạo cất cánh bay lên bầu trời. Hôm đó trời trong sáng, không một gợn mây.

Máy bay bay được khoảng 2 phút, những người dưới mặt đất nhìn lên thấy chiếc chuyên cơ C-130 chao đảo, vài giây sau, một quả cầu lửa chùm kín chiếc chuyên cơ. Máy bay nghiêng mạnh rồi đâm sầm xuống đất. Thời điểm lúc đó vào khoảng 15h51, máy bay rơi cách sân bay gần 8 km. Chuyên cơ qua hai lần chao nghiêng, đến lần thứ ba phát ra một tiếng nổ lớn, toàn bộ 30 người trên máy bay đều thiệt mạng, trong số đó có tổng thống Anhac 64 tuổi và 4 sĩ quan cao cấp của Pakixtan.

Hơn 100 nông dân ở xung quanh đó chạy tới nơi xảy ra sự cố, lửa cháy rất mạnh rát bỏng không ai dám đến gần. Binh lính sở tại nhanh chóng phong tỏa xung quanh máy bay rơi. một đoàn điều tra gồm các quan chức của Pakixtan và các sĩ quan không quân Mỹ bắt tay ngay vào cuộc điều tra.

Trước khi có kết quả của nhóm điều tra, nhiều người cho rằng, sự cố này rất

có khả năng liên quan tới nhà đương cục Apganixtan thân Liên Xô. Trong mấy năm trước đó, cảnh sát mật của Apganixtan đã gây ra mấy trăm vụ khủng bố ở Pakixtan, trong đó có vụ phá hủy kho vũ khí lớn của Pakixtan ở Raoaer trước đó 4 tháng. Số vũ khí trong kho là để cung cấp cho tổ chức chống đối lại chính phủ ở Apganixtan nhưng đều bị phá hủy, làm chết ít nhất 100 người, hơn 1000 người bị thương. Mấy tháng gần đây, Matxcơva đã nhiều lần ra lời nghiêm khắc cảnh cáo, đòi Pakixtan ngừng cung cấp vũ khí cho lực lượng chống đối Apganixtan. Hôm trước ngày Anhac gặp nạn, một quan chức của Liên Xô đã từng nói, không thể chịu đựng thêm được nữa về hành động "ngầm chọc đũa" của Pakixtan. Còn các quan chức phương Tây liệu có hoài nghi Liên Xô có liên quan đến cái chết của Anhac hay không, mọi người đều cho rằng, nếu như không được Liên Xô bật đèn xanh, thì cảnh sát mật của Ca-bun không dám mạo hiểm như vậy!

Vậy thì kết quả điều tra thế nào?

Các nhân viên điều tra thấy có dấu hiệu hóa học khác thường trong khoang máy bay và trong các bộ phận khác của máy bay. Qua xét nghiệm cho thấy, thành phần hóa học này đã trở thành ngòi nổ cường độ thấp, song cũng đủ làm vật dẫn nổ. Nhóm điều tra loại trừ khả năng máy bay trúng tên lửa, đồng thời họ vẫn chưa có trong tay tài liệu tình trạng sức khỏe của phi hành đoàn. Do đó, nhóm điều tra cho rằng, máy bay bị sự cố là do có âm mưu phá hoại trước, tội phạm đã dùng hóa chất làm vật dẫn nổ. Có một kết luận có lẽ đáng tin cậy hơn cả là, khi chuyên cơ chở tổng thống cất cánh, đài chỉ huy mặt đất đã nghe được câu nói cuối cùng của trợ lý tổng thống: "Maixhutơ! Maixhutơ, mi định làm thật sao?"

Chỉ cần điều tra thêm là có thể biết rõ kẻ chủ mưu, song kỳ lạ thay, quốc hội Mỹ lại không hề quan tâm tới sự kiện này. Cục điều tra liên bang Mỹ chuẩn bị cử người đi Pakixtan, ngày 21 tháng 8 quốc hội Mỹ đồng ý miệng. Mấy giờ sau lại viện lý do "nghiên cứu sâu thêm", không cho đi nữa. Trong ba tuần liền sau đó, Cục điều tra liên bang liên tục yêu cầu cho người sang Pakixtan, đều không được phê chuẩn. Thêm một chi tiết nữa, một quan chức của Pakixtan đã tiết lộ, Anhac gặp nạn được ít lâu sau, viên đại sứ Mỹ ở Pakixtan đã bắn tin, chính phủ Pakixtan không nên vì sự cố đó mà khiến cho người Nga khó chịu, không nên "vuốt đuôi cọp". Nhóm điều tra không vì thái độ đó của Mỹ mà ngừng cuộc điều tra.

Ngày 20 tháng 2 năm 1992, tờ “Pakixtan nhật báo” đăng một tin đã khiến dân chúng cả nước đều quan tâm tới vụ án Anhac. Tờ báo viết rằng, căn cứ vào phát hiện mới của nhóm điều tra, vụ mưu sát Anhac là một âm mưu quốc tế.

Tờ báo viết, trước đó ít lâu, một quan chức cao cấp của nhóm điều tra đã bắt được một viên sĩ quan cấp bậc thượng uý ở một nước “X” có tên là M.Cairani. Sau khi xảy ra sự kiện nổ máy bay, y đã mất tích.

Lời khai của Cairani khiến mọi người phải kinh ngạc. Y khai, có một nước từ năm 1987 đã có ý định loại bỏ tổng thống Anhac, nguyên nhân chính là, nước đó đã oán trách Dia Anhac cung cấp vũ khí cho lực lượng du kích Apganixtan, để rồi số vũ khí đó lại được chuyển cho cuộc chiến tranh của một trong hai I (tức là Iran và Irắc), khiến cho phía kia rất căm thù Pakixtan.

Y còn khai, kế hoạch mưu sát đã được lập từ năm 1987 ở Ixlamabat, sau đó đã được quốc gia “X” phê chuẩn. Để thực hiện kế hoạch này nước “X” đã phải bỏ ra 15 triệu USD. Tháng 12 năm đó, Cairani đang làm việc ở Ixlamabat, một nhân viên đặc biệt của quốc gia “X” móc nối, cùng nhau thực hiện vụ mưu sát này. Theo lời khai của Cairani, một viên bộ trưởng, thành viên của ban lãnh đạo Trung ương Anhac đã nói rằng, một nửa số tiền đó đã đến tay mình.

Bước thứ nhất của vụ mưu sát là sát hại một học giả tôn giáo có tên là Alama Aliphu Hôtsini, mục đích kích động dân chúng căm ghét Dia Anhac. Vụ này đạt kết quả như đã dự tính. Ngày 17 tháng 8 năm 1988, một số sĩ quan và quan chức dưới quyền Anhac đã chịu cùng chung số phận với tổng thống Dia Anhac sau vụ nổ máy bay.

Tờ “Pakixtan nhật báo” đã viết, qua lời khai của Cairani, cảnh sát Pakixtan đã tóm được nghi phạm, song tờ báo này vẫn chưa nói rõ quốc gia đó là nước nào.

Rốt cuộc liệu có phải Dia Anhac chết bởi bàn tay quốc tế? Bí ẩn này đang cần có thêm chứng cớ, cơ may mới sáng tỏ.

Phần II

NHỮNG BÍ ẨN VỀ DANH NHÂN

http://tieulun.hopto.org

Chương I

Vinh hoa và cay đắng

Panhitia là người như thế nào

Panhitia vốn là em trai của quốc vương Ba Tư Iran cổ đại Đariut((1) Đariut: Đế quốc Ba Tư Achêmênít ra đời dưới thời vua Xirut từ năm 539 TCN.

Đến thời vua Đariut (521 485 TCN).

Đến thời vua Đariut (521 485 TCN).1). Tương truyền, năm 525 TCN trước khi viễn chinh sang Ai Cập, Đariut đã sai người giết chết Panhitia. Song đến năm 522 TCN, Panhitia đột nhiên "sống lại", chiếm đoạt ngôi báu. Đariut hay tin vội quay trở về nước, chết trên đường đi. Panhitia lên ngôi được 7 tháng thì bị Taliusư giết chết, thế là Taliusư đăng ngôi quốc vương Ba Tư.

Panhitia lên ngôi vua được 7 tháng, thực ra là người như thế nào?

Sau khi Taliusư lên ngôi vua, để quảng bá công tích của mình, Taliusư cho người khắc bảng thành tích quá trình giành và củng cố chính quyền của mình lên vách đá Sitcua thuộc phía tây Iran bây giờ. Trên vách đã khắc rằng: Panhitia không phải là em trai của Đariut, mà là Panhitia "giả", tên thật là Caomôta, là quan tế lễ.

Nhà sử học Hy Lạp cổ đại Herôđôtơ đã miêu tả trong cuốn "Lịch sử" của mình không giống như những gì mà Taliusư đã khắc trên vách đá. Herôđôtơ nói, người lên ngôi vua không những trùng tên em trai của Đariut (tức là người có cùng tên với Panhitia), mà còn rất giống ngoại hình như Panhitia, người ngoài rất khó phân biệt thật giả, may nhờ có sự khác biệt bởi thiếu hai tai (phạm tội bị cắt tai), nên mới rõ tung tích.

Tuy Taliusư và Herôđôtơ có cách nói khác nhau, song đều cho rằng, người lên ngôi vua không phải là em trai của Đariut.

Taliusư nói là Caomôta, còn Herôđôtơ thì nói là người có cùng tên, rốt cuộc

nguồn gốc dòng họ của họ ở đâu? Gia thế thế nào? Tại sao muốn đoạt vương vị? Về những vấn đề này, Taliusư không hề nhắc tới, còn Herôđôtơ thì cũng không có câu trả lời trực tiếp, bởi vì vấn đề Panhitia "giả" rốt cuộc là người như thế nào? Đây là chủ đề được giới sử học tranh cãi trong một thời gian dài.

Có một số học giả cho rằng Caomôta là người Pathian thuộc vùng tây bắc Iran, là nhân vật đại biểu cho dòng dõi quí tộc đảm nhiệm quan chủ tế. Luận điểm chính của các học giả này gồm ba điểm:

1) Caomôta là người Pathian. Theo ghi chép của Herôđôtơ trong "Lịch sử", Macôt là một bộ lạc của người Pathian. Các quan chủ tế ở Ba Tư đều từ bộ lạc này mà ra, nên Caomôta đương nhiên phải là người Pathian. Trong cuốn "Lịch sử" của ông còn ghi, nhà quý tộc Ba Tư Cabuliaxit, người tham gia vào vụ sát hại Panhitia, trước khi hành sự từng nói: "Hiện nay người Ba Tư chúng ta đã bị người Pathian mất tai thống trị".

2) Cuộc khởi nghĩa Caomôta và địa điểm sát hại đều ở Pathian. Taliusư khắc tên vách đá rằng, "ông ta (chỉ Caomôta) bạo động ở Anhikatơsan, địa danh này cũng ở Pathian. Taliusư nói: "Tôi và một số ít người khác đã giết chết quan chủ tế Caomôta và các tín đồ thân tín của ông ta ở Pathian". Qua đây ta có thể đoán rằng, rất có thể Caomôta rời thủ đô về Pathian.

3) Mọi chính sách mà Caomôta ban hành đều vì lợi ích của các nhà quốc tộc ở Pathian, chống lại người Ba Tư. Herôđôtơ thì nói, "Panhitia" sai người đi tới tất cả các vùng thuộc quyền mình cai trị để thông báo cho các thần dân của mình biết tin triều đình miễn gọi quân dịch và miễn thuế trong ba năm liền. Ân huệ ban cho thần dân là rất lớn, nên sau khi Panhitia mất, không có ai là không mong Panhitia sống lại (không kể người Ba Tư). Taliusư khắc trên đá cũng nói: "Ta "cũng lập lại rồi", đã phá hủy thánh đường của Caomôta, đem gia súc, nô lệ và tài sản mà Caomôta đã cướp đoạt của nhân dân - chiến sĩ, trả lại cho nhân dân - chiến sĩ". Caomôta là đại biểu của giai cấp cúng tế Pathian, mục đích của cuộc khởi nghĩa do Caomôta cầm đầu là mưu cầu lợi ích cho giới quí tộc ở Pathian, nhằm gây tổn thất cho công xã quân nhân Ba Tư, hoặc là khôi phục nền độc lập của Pathian, qua đó củng cố địa vị kinh tế xã hội của giới quí tộc Pathian. Cũng có nhà sử học cho rằng, Caomôta miễn quân dịch và miễn thuế ba năm "đều là nói dối", mục đích chính là khôi phục lại chế độ phân quyền và địa vị đặc quyền của mình và

của giới quí tộc Pathian trước đây, không còn nghi ngờ gì nữa, việc làm đó sẽ ảnh hưởng và gây cản trở tới sự phát triển của lực lượng sản xuất, cố nhiên đó là phản động.

Có một số học giả đưa ra cách lý giải khác, trong cuốn “Iran trước thời đế quốc Ba Tư Achêmênit” của Tantamanhêphu cũng viết rằng, “không thể quả quyết Caomôta là người Pathian". Quan chủ tế người Pathian có, người Ba Tư cũng có, trong các tác phẩm cổ, đại loại như Pathian đều gọi Macôt là người Ba Tư. Taliusư gọi Caomôta là Macôt, song chưa từng gắn vào đó bất kỳ hàm nghĩa nào về chủng tộc đối với cụm từ này, mãi về sau chỉ có Herôđôtơ người Hy Lạp đã sai lầm khi cho rằng Macôt là một bộ lạc của Pathian.

Trong giới sử học Trung Quốc, có học giả cũng cho rằng, chữ khắc trên đá và những ghi chép của Herôđôtơ đều không đủ lý lẽ chứng minh Caomôta là người Pathian, chính biến là do Pathian phát động, cũng không đủ lí lẽ để nói rằng chính biến của Caomôta là cuộc đấu tranh chống người Ba Tư. Bản thân của cuộc chính biến này thuộc loại đấu tranh của dân thường chống lại chế độ thị tộc. Có nhà sử học thì nói Caomôta là quan chủ tế Pathian. Song chính quyền của Caomôta đã cố ý lợi dụng sức mạnh của dân chúng ở các nơi để chống lại thế lực quí tộc Ba Tư, qua đó nhằm củng cố quyền cai trị của mình.

Ngoài ra, có học giả nước ngoài còn cho rằng, Caomôta là tiền thân của phong trào nhân dân Iran, là hiệp sĩ bảo vệ lợi ích cho nông dân và những người bị áp bức, là kẻ thù của bản thân quốc gia Achêmênit và giới quí tộc phong kiến.

Thời gian gần đây, trong giới sử học Trung Quốc có người đề xuất, trước khi Đariut xâm lược Ai Cập, chưa từng cho người bí mật sát hại em trai của mình là Panhitia, người chiếm ngôi chính là Panhitia, chứ không phải Caomôta, mà cũng không phải là người cùng tên với Panhitia.

Giới sử học bàn luận sôi nổi, mỗi người một lý lẽ, rất khó phân biệt đúng sai, cần phải nghiên cứu sâu thêm, mới có thể đưa ra kết luận phù hợp với diễn biến của lịch sử.

Hài cốt của Sôlon (suo lun) ở đâu?

Phàm những ai đã từng đọc lịch sử Hy Lạp, thì không ai là không biết nhân vật lịch sử này. Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VI trước công nguyên, Sôlon là nhà cải cách chính trị và là nhà thơ sống trong thời Aten cổ. Năm 584 TCN, đúng vào lúc cuộc đấu tranh của dân thường với giới quí tộc đang diễn ra ở thời điểm quyết định, với tài hoa xuất chúng của mình, Sôlon thụ mệnh đứng đầu các quan chấp chính, mạnh dạn tiến hành hàng loạt cải cách lớn. Đầu tiên ông cho ban bố lệnh huỷ bỏ mọi khoản nợ, đã giải thoát gánh nặng nợ nần cho dân nghèo; tiếp theo tiến hành một mạch phá tan tiền lệ dựa vào huyết thống quí tộc, thị tộc để quyết định địa vị xã hội. Ông áp dụng biện pháp dựa vào tài sản hiện có để phân công dân thành bốn loại đẳng cấp, tiến hành cải cách cơ cấu Nhà nước, lập ra nghị viện gồm 400 người, nghị viện trở thành một cơ cấu xã hội của dân để dân có quyền được bàn bạc quốc sự. Cùng lúc ông tiến hành một số chính sách cải cách mới thúc đẩy công thương nghiệp phát triển, ví như cải cách tiền tệ, khuyến khích ngành ép dầu, cấm xuất khẩu lương thực ra khỏi Aten; lệnh cho các công dân truyền tay nghề cho con cháu. Mọi công dân đều được ưu đãi, nhân tài ngày một nhiều, cho phép cư dân nước ngoài được sống lâu dài ở Aten... Ông đã đánh mạnh vào chế độ quí tộc, thị tộc cũ, thúc đẩy kinh tế phát triển, đặt nền móng cho việc xây dựng nền chính trị dân chủ của chế độ nô lệ ở Aten.

Nhà cải cách chính trị lỗi lạc và là nhà thơ tài ba thời cổ đại này rốt cuộc chết ở đâu, từ xa xưa đến nay vẫn còn bí ẩn.

Tương truyền ông xuất thân trong một gia đình khá nổi tiếng, nguyên quán ở Saramit. Saramit là một hải đảo, nằm ở phía tây Aten, địa hình rất hiểm trở, là cửa ngõ đi vào Aten. Vì người cha suốt ngày vui thú ăn chơi, kinh tế gia đình ngày một giảm sút, buộc Sôlon phải đi buôn bán khắp nơi, ông chu du khắp Hy Lạp và vùng tiểu á, kiến thức của ông tích lũy ngày càng nhiều. Ngay từ thời trai trẻ, ông đã rất quan tâm tới quốc gia đại sự, có nhiệt huyết, yêu Tổ quốc sâu sắc. Lúc bấy giờ Aten tranh giành lãnh thổ với các nước lân bang, nên chiến tranh nhiều lần xảy ra ở Saramit. Aten xuất quân đã nhiều phen bị thất bại, nhân dân ngày càng chán ghét chiến tranh, họ liền đưa ra quyết nghị phản chiến. Những ai dám nói hoặc dám viết lời phản chiến đều bị xử tội chết. Có không ít thanh niên có chí, không dám vi phạm thượng lệnh, bực để trong lòng không dám nói ra. Duy chỉ có Sôlon dũng cảm hơn người, đứng lên khích lệ lòng nhiệt tình yêu nước của nhân dân Aten, bất chấp nguy hiểm, đầu đội mũ chóp cao, cải trang thành người điên chạy vào trung tâm

chợ Aten, đứng trên bậc đá truyền lệnh, xung quanh người đứng vây chặt, ông ngâm nga bài thơ do chính ông sáng tác, nội dung tràn đầy lòng yêu nước, kêu gọi mọi người hãy tới Saramit, "vì hòn đảo đáng yêu này mà tranh đấu!" Nếu ai không có đủ dũng khí, thì không xứng danh là dân chúng thành Aten. Để luận chứng cho hành động đoạt lại Saramit là chính nghĩa, Sôlon đã học rất nhiều thư tịch cổ, khảo sát thực địa, nói rõ cả truyền thống lịch sử và phong tục tập quán của nhân dân, để chứng minh Saramit là lãnh thổ của Aten. Giữa lúc ông đang khích lệ dân chúng, nhà đương cục Aten tuyên bố hủy bỏ pháp lệnh mất lòng dân, tiếp tục tuyên chiến với Môgiara, đồng thời bổ nhiệm Sôlon là tướng chỉ huy mặt trận. Sôlon trí dũng song toàn đã không phụ lòng tin cậy, dẫn đầu quân sĩ Aten ra trận, đoạt lại hải đảo Saramit. Tiếng tăm của Sôlon vang xa, uy danh lẫy lừng, được dân Aten ngày càng tin tưởng, tiến cử đứng đầu các quan chấp chính, thực hiện được ý nguyện cải cách chính trị và cải cách kinh tế Aten cổ. Arixtôt ca ngợi Sôlon, "áp dụng biện pháp tối ưu để cứu quốc gia". Điều này chứng tỏ ông xứng đáng là người yêu nước chân chính, "lên chức lúc quân bại trận, phụng mệnh trước cảnh nguy nan".

Về sau, bức bối trước cảnh nội bộ Aten đấu đá lẫn nhau, mãn nhiệm kỳ, hơn nữa tuổi đã cao, ông một lần nữa từ chức về quê, tiếp tục du ngoạn khắp nơi, từng đi qua Ai Cập và đảo Síp. Có người nói rằng, 10 năm sau ông mới quay về Aten, rồi về quê cũ, làm thơ đến cuối đời. Nhìn chung nhiều ý kiến cho rằng Sôlon thọ 70, 80 tuổi. Song cũng có người không cho là như vậy, họ nói rằng Sôlon phản đối lại ách thống trị chuyên chế của chính quyền, suốt đời du ngoạn khắp nơi, chết ở quê người. Ví như nhà văn Hy Lạp cổ A. Ranhixiu cho rằng Sôlon thọ 80 tuổi, chết ở Síp. Ông luôn ở nước ngoài, song trong lòng luôn canh cánh nỗi nhớ quê hương da diết. Trước khi qua đời ông dặn lại người thân chuyển thi hài ông về quê hương, hỏa táng thành tro rồi rải lên những nơi mà ông đã từng chiến đấu. Vì thế trong vở kịch "Têhêran" của Cơratinua có nhân vật Sôlon với lời thoại sau: "Ta sống ở trên đảo, bởi vì ta ... biết dùng tiếng nói của mọi người... Ta dạo khắp trên lãnh thổ Aten."

Để luận chứng chứng minh cho chủ thuyết này là chính xác, A. Ranhixiu trong cuốn "Danh triết ngôn hành lục"((1) Danh triết ngôn hành lục: Ghi chép bị những danh ngôn nổi tiếng1), có một bài thơ sau:

Trên mảnh đất xứ người đảo Síp,

Cháy bỏng lòng ta nỗi nhớ quê;

Trái tim ta luôn hướng về Saramit,

Xác đốt thành tro nuôi những mầm non.

Để hồn ta bay tới tận trời xanh,

Trách nhiệm của ta với dân lành đã trọn.

Song, trong tác phẩm văn học cổ điển của Pulustake lại có ý kiến trái ngược. Dựa vào ghi chép trong "Thuyền thuyết về Sôlon", tác giả cho rằng, sau khi ông về Aten, ông còn sống thêm một thời gian dài nữa. Còn về vấn đề thi hài của ông đã được hỏa táng, rồi rải khắp nơi trên lãnh thổ Aten, tác giả đã khẳng định rằng, "đây là một chuyện ly kỳ, là chuyện hoàn toàn hư cấu, không có thực". Sau khi phủ nhận chi tiết này, tác giả thẳng thắn thừa nhận, có rất nhiều tác giả của các tác phẩm nổi tiếng đều viết tro của cơ thể ông đã rải lên khắp đảo Saramit, ngay đến nhà triết học nổi tiếng Arixtôt cũng cho là vậy.

Vật đổi sao dời, ngày tháng thấm thoắt thoi đưa, đâu là nơi Sôlon an nghỉ ngàn thu, thi hài của ông được mai táng hay là hỏa táng, từ trước tới nay vẫn chưa có câu trả lời chính xác, chờ các học giả nghiên cứu sâu thêm.

Hêrôđôtơ chết vào thời gian nào?

Bộ sách "Lịch sử" được nhà sử học Hy Lạp Hêrôđôtơ biên soạn từ thế kỷ thứ V TCN là một bộ sách sử nổi tiếng nói về đế quốc Ba Tư và các cuộc chiến tranh với các nước láng giềng trong suốt từ thế kỷ thứ VI TCN, đến thế kỷ thứ V TCN. Bộ sách này được coi là bộ sách sử cổ nhất ở phương Tây, do đó nhà hoạt động chính trị nổi tiếng thành Rôm, Sisairô đã gọi Hêrôđôtơ là "cha đẻ của lịch sử". Ông tuy đã viết lên bộ sách sử nổi tiếng, song trong cuộc sống thường nhật của ông lại rất giản dị và khiêm tốn, không hề ghi chép gì về bản thân mình, cho nên các tác giả nổi tiếng cùng thời, ví như Arixtôt, dường như rất ít nhắc tới tên ông. Về sau trong một số tác phẩm, các tác giả đã có một số ghi chép về cuộc đời ông, tiếc thay chi tiết vụn vặt, không rõ ràng. Do đó, chúng ta chỉ dựa vào số tài liệu ít ỏi hiện có, kết hợp với tác phẩm của ông để tìm hiểu chính con người ông, vì thế tất không tránh khỏi

còn thiếu nhiều những điều chưa biết.

Trước tiên, ngày tháng năm sinh, năm mất của ông là không xác định được. Nhìn chung trong các sách sử hiện có, đại thể ông sinh vào năm 484 TCN, mất năm 424 TCN. Kỳ thực ghi chép này là không đáng tin cậy, đó chẳng qua chỉ là một sự suy đoán mà thôi. Căn cứ để suy đoán thứ nhất là, dựa vào ghi chép của nữ tác giả Banphecra sống ở thời hoàng đế Nêrôn Rôma. Bà cho rằng năm 431 TCN xảy ra cuộc chiến tranh Bôrôbânni, Hêrôđôtơ 3 tuổi. Lý giải này không tránh khỏi khiến mọi người nghi ngờ. Căn cứ thứ hai, người cổ xưa khi tính năm sinh của các nhân vật nổi tiếng, thông thường dựa vào một sự kiện đặc biệt của người đó ở tuổi trưởng thành để tính toán, sau đó tính về phía trước đó 40 năm nữa. Mọi người đều biết rằng, Hêrôđôtơ là một trong những người xây dựng nên thành Turin, mà Turin lại được xây dựng vào năm 443 TCN, do đó năm sinh của ông sẽ là năm 484 TCN, suy đoán này cũng không chính xác. Căn cứ thứ 3, sau chiến tranh Ba Tư (chỉ năm 480 TCN đế quốc Byzantine xâm lược Hy Lạp được ít lâu thì ông được sinh ra), ông sống đến thời điểm nổ ra cuộc chiến tranh ở Bôrôbânni, song lại không nói rõ cụ thể năm nào. Căn cứ thứ 4, trong bộ sách “Lịch sử” của ông có ghi chép tên vị vua Ba Tư Anhitô Sênhikexia, nhưng vị vua này đăng quang chấp chính vào khoảng năm 424 TCN. Điều này chứng tỏ ông chết sau năm 424 TCN, nhưng là năm nào? Không ai có câu trả lời.

Thứ hai, suốt cuộc đời của ông vẫn là điều bí ẩn rất khó lí giải. Ví như ông bị trục xuất đến Samôt vào năm nào? ở đó thời gian bao lâu? Rất khó xác định. Có người nói rằng ông bị trục xuất năm 461 TCN, thời gian ở Samôt khoảng 7, 8 năm; song có người lại nói, ông bị trục xuất năm 454 TCN, ở đó không lâu. Hai mốc thời gian trên, ai đúng ai sai rất khó xác định. Có người cho rằng, ông cũng giống như Sôlon du ngoạn khắp nơi buôn bán hàng mậu dịch. Có người lại bảo, ông cũng giống như tiền bối của mình biên soạn các tác phẩm địa lí có cánh. Có người thì nói, ông từng đến Aten đọc thơ của mình sáng tác đã kiếm được rất nhiều tiền thù lao. Còn nữa, trên bia mộ ông viết dòng chữ có nội dung, ông đã trốn tránh mọi lời đàm tiếu ở ẩn tại Turin, song rốt cuộc ai đã giết ông? Tại sao lại giết ông? Thật là bí ẩn. Cuộc sống của ông thời niên thiếu năm nào ông đi du ngoạn nước ngoài? Năm nào quay lại Aten? Ngoài bộ “Lịch sử” ra còn có tác phẩm nổi tiếng nào nữa không? Vân vân và vân vân, vì lý do tư liệu quá ít, nên còn nhiều điểm chưa rõ ràng.

Thứ ba, về tác phẩm của ông cũng có một số điểm rất khó hiểu. Trong đó khó lí giải nhất là cuộc chiến tranh Hy Lạp và Ba Tư được biên soạn trong bộ "Lịch sử", tại sao lại biên soạn nửa chừng, mà chỉ biên soạn tới năm 479 TCN? Về chi tiết này, có không ít nhà sử học đã đưa ra lời suy đoán. Có người bảo, tác giả bị chết đột ngột, nên viết chưa trọn bộ sách phần kết rất đột ngột, dừng không đúng chỗ. Có người thì nói, sở dĩ ông chỉ viết đến chiến dịch Paratay, là bởi vì sau đó người sáng tác rút khỏi chiến tranh, nên cuộc chiến tranh này không phải là cuộc chiến tranh riêng giữa Hy Lạp và Ba Tư, mà là cuộc chiến tranh của Aten cùng đồng minh đánh lại Ba Tư. Nếu như ông biên soạn bộ "Lịch sử" tới giai đoạn 449 TCN, thì sẽ không có hiện tượng ông viết quá ít mọi diễn biến xảy ra ở Hy Lạp. Trước khi nổ ra chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư, ông ca ngợi Hy Lạp đoàn kết nhất trí, cùng nhau chống lại kẻ thù, song nếu như ông viết tiếp, thì ông sẽ miêu tả được sự phân liệt giữa Aten và Spacta, khốn thay đây không phải là điều ông mong muốn. Hai loại lý giải, loại nào đúng, cần phải tham khảo thêm. Ngoài ra, mốc thời gian của bộ "Lịch sử" viết tới năm nào? Đây cũng là vấn đề giới sử học không có cách nào xác định được. Trong sách của Sôđaxi cho rằng, ngay từ ngày ông bị trục xuất, ông đã bắt tay vào viết quyển 9 trong bộ "Lịch sử". Mọi người suy đoán: "Bộ sử ông viết trong 10 năm, khi ông thu thập tư liệu, ông không có ý định viết lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư (ta thấy rất rõ một số đoạn viết trong "Lịch sử"), mà là ông dự định biên soạn bộ địa lý học, ông miêu tả khá nhiều trường đoạn về môi trường tự nhiên, phong tục tập quán và các truyền thuyết lịch sử của các quốc gia mà ông đã tới. Sau khi tới Aten, ông chịu ảnh hưởng của văn hóa Aten, mới hạ quyết tâm viết về cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư. Thế là ông chuyển sang thu thập và tổng hợp các tài liệu như dân tộc học, địa lý học và truyện thần thoại, cài xen vào bộ "Lịch sử". Còn phần kết của bộ "Lịch sử" được ông hoàn thành sau chuyến đi Turin về. Ngoài các điều trên ra, Hêrôđôtơ liệu có phải là đại biểu của "thương nhân văn hóa" không? Tại sao có người lại bảo ông là người "giỏi nói dối"? Bộ "Lịch sử" lưu hành hiện nay được chia thành 9 quyển là do sau này phân chia, liệu còn giữ được nguyên bản? Sự phân chia này liệu có phù hợp với ý nguyện của ông? Vân vân!

Nguyên nhân cái chết của Xôcrat?

Xôcrat (Socrates (469 - 399 TCN) là nhà triết học nổi tiếng ở Hy Lạp cổ.) là công dân thành Aten, là nhà triết học rất có uy tín ở thời đại Hy Lạp cổ. Cũng

giống như Khổng Tử cùng thời, ông dùng phương truyền giảng, tích cực đề xướng học thuyết của mình, đã lôi kéo được rất nhiều người cùng thời tham gia. Học trò của ông rất đông. Nổi tiếng nhất trong số học trò của ông là Platôn (Platôn (427-347 TCN)). Năm 399 TCN, tòa án dân sự thành Aten, thông qua phương thức bỏ phiếu kín, phán quyết xử Xôcrat tử hình. Sau đó ông đã tự uống thuốc độc chết, hưởng thọ 71 tuổi.

Xôcrat là nhà triết học đầu tiên trong lịch sử thế giới bị xử tội tử hình. Cái chết của ông gây chấn động Hy Lạp một thời bởi tính chất bi kịch của nó. Đồng thời, cái chết của ông trở thành một câu đố khá bí ẩn. Mọi người bất giác hỏi, trong suốt cuộc đời Xôcrat, ông chỉ có một thú vui duy nhất là luận bàn về triết học, chính trong lúc chuyện trò với mọi người, ông đã trở thành người thầy của họ. Trong con mắt của người hậu thế, ông là một nhà triết học vĩ đại. Ông phạm tội gì đến nỗi phải chịu án tử hình? Lúc bấy giờ Aten nổi tiếng là nơi tự do dân chủ, sao lại để xảy ra thảm kịch này? Để trả lời câu hỏi này, mọi người bàn tán sôi nổi, mỗi người mỗi ý, đến nay vẫn chưa thống nhất.

Xôcrat bị xử tội tử hình bởi lời tố cáo của ba công dân Aten là Melơtut, Angut và Lycon năm 399 TCN. (Theo pháp luật Aten, mỗi một công dân Aten đều có quyền tố cáo bất cứ ai có hành vi gây nguy hại tới thành Aten), với tội không tôn kính thần linh và đầu độc thanh niên. Một đoàn bồi thẩm gồm 501 công dân Aten hợp thành sau khi nghe lời biện hộ của hai bên và người làm chứng xong, với 281 phiếu tán thành, 220 phiếu phản đối, kết quả Xôcrat có tội, phán quyết cuối cùng là ông phải chịu hình phạt tử hình.

Thật là khó tin, chỉ có vài chứng cứ, chưa điều tra kỹ càng đã vội vàng phán quyết Xôcrat tội chết, chắc chắn phía sau vụ này có điều gì đó uẩn khúc. Nguyên nhân mấu chốt là gì, mỗi người một ý kiến về vấn đề này. Có người cho rằng, trong lúc Xôcrat chuyện trò cùng bạn bè, ông đã vô tình nói đến những sở đoản của các tầng lớp thượng lưu trong xã hội Aten, nên đã đắc tội với rất nhiều người, nhiều người sinh lòng đố kỵ, thế là ông đã tự rước họa cho mình, cách lý giải này không phải là không có lý. Trong cuốn “Phần biện hộ”, Platôn đã miêu tả rất tỉ mỉ về Xôcrat, (chính Pla-ton là người đọc bản điếu văn nổi tiếng trong một lần tổ chức tang lễ năm 430 TCN), nói rằng, “Xôcrat là người thông minh mẫn tiệp, ông đã công kích tầng lớp thượng lưu ở Aten, khiến họ phải bẽ bàng, sinh ra tính đố kỵ và thù hận. Có người nói,

đây là cuộc báo thù chính trị, có liên quan trực tiếp tới nhà đương cục Aten, đến cuối thế kỷ thứ V TCN. Luật dân chủ về chính trị lưu hành rộng rãi ở Aten đã qua một thế kỷ, đã ăn sâu bám rễ trong lòng dân chúng. Song đến cuối thế kỷ V TCN, luật này dần dần sụp đổ. Lần đầu tiên luật dân chủ chính trị ở Aten bị sụp đổ vào năm 411 TCN. Tổ chức nghị viện gồm 400 người thay thế cho một người đứng đầu, sau đó ít lâu nghị viện tan rã, luật dân chủ chính trị lại được hồi phục. Năm 404 TCN, kéo dài mấy chục năm sau, đến chiến tranh Bôrôbânni thì kết thúc, cuối cùng Aten bị Spacta đánh bại. Được Spacta thao túng, một tổ chức chính trị 30 người lên cầm quyền, một lần nữa luật dân chủ chính trị lại bị sụp đổ. Hai lần sụp đổ đã tác động sâu sắc tới công dân Aten. Cả trong hai lần sụp đổ, giới quí tộc Aten, người đi tiên phong trong phong trào chống lại luật dân chủ chính trị, trong số đó có cả đệ tử của Xôcrat. Người trực tiếp gây ra cuộc chiến thất bại cũng là người gián tiếp khiến luật dân chủ sụp đổ là tướng quân Anxibiắcđơ - học trò được Xôcrat yêu quí nhất. Anxibiắcđơ quay lưng lại Aten chạy theo người Spacta. Năm 404 TCN, một trong số 30 người lãnh đạo là Critiát, cũng là học trò của Xôcrat. Trên thực tế, vây xung quanh Xôcrat tụ tập rất đông con em của giới quý tộc. Trong số họ có nhiều người phản đối luật dân chủ chính trị, ví như Platôn. Do đó, năm 401 TCN, luật dân chủ chính trị ở Aten được khôi phục lại hoàn toàn, họ cho rằng Xôcrat là một trong những kẻ đầu sỏ gây ra họa này, nên bị xử tội chết. Một nhà báo nổi tiếng nước Mỹ gần đây biên soạn cuốn “Thẩm phán của Xôcrat” một lần nữa nghiên cứu sâu thêm về vấn đề này. Nhà báo này cho rằng, Xôcrat có mâu thuẫn với giới dân chủ chính trị Aten, đây là lý do cơ bản nhất. Xôcrat bị phán xét nguyên nhân chính không phải là học trò của ông đã chống lại nền dân chủ chính trị Aten, tức là, không phải là báo thù chính trị, mà là vì tư tưởng của Xôcrat về mặt cơ bản đi ngược lại nguyên tắc của nền dân chủ chính trị Aten. Xôcrat cho rằng, thống trị cả một hệ thống xã hội không nên chỉ là thiểu số người, cũng không nên nhiều người, mà nên là “những người có tri thức” (bao gồm cả Xôcrat), cũng tức là nói, lãnh đạo xã hội nên do một số người biết cách lãnh đạo và quản lý xã hội đảm trách. Về mặt này, ông không tán thành chế độ chính trị đương thời, bao gồm cả chế độ dân chủ chính trị ở Aten. Loại tư tưởng này, khác chi đào bỏ móng tường dân chủ chính trị. Bất kỳ một công dân nào ở Aten đều muốn tự do tư tưởng, tự do ngôn luận. Loại tư tưởng này đương nhiên nằm trong khuôn khổ cho phép. Đến cuối thế kỷ V TCN, vì do luật dân chủ chính trị luôn bị sụp đổ, nên phái dân chủ ngày càng lo sợ, mất đi lòng tin, hình thái ý thức mất cân bằng nghiêm trọng, nên mới áp dụng biện pháp cực đoan nhất là

tiêu diệt đối thủ, bày ra tấn bi kịch trên.

Đây là những điều mà hậu thế phân tích, chứ đương thời, mọi người có lẽ cũng tin rằng, sai lầm của Xôcrat là bất kính với thánh thần, đầu độc thanh niên, chí ít đã có 501 người trong bồi thẩm đoàn tin là vậy.

Song, cái chết của Xôcrat vẫn còn nhiều bí ẩn chưa tháo gỡ được. Chúng ta biết rằng, Xôcrat đã mấy lần có cơ hội tránh được tội tử hình, trình tự thẩm phán của tòa án dân sự Aten như sau:

Sau khi nghe bị cáo và nguyên cáo tự thuật xong, bồi thẩm đoàn tiến hành bỏ phiếu kín, biểu quyết bị cáo có phạm tội hay không. Nếu như biểu quyết có tội, nguyên cáo và bị cáo tự đề xuất khung hình phạt, sau đó bồi thẩm đoàn bỏ phiếu lần hai để chọn ra hình phạt thích đáng nhất. Còn Xôcrat sau khi bị phán xét có tội, bản thân có thể tự đề xuất khung hình phạt, đồng thời tranh thủ sự đồng tình của bồi thẩm đoàn. Ông có thể đề xuất đi đày, đây là một khung hình phạt tương đối nặng lúc bấy giờ. Song Xôcrat không làm như vậy, ông còn chọc tức bồi thẩm đoàn. Đầu tiên ông đề xuất, ông là người có ích cho xã hội, nên cần được Nhà nước nuôi dưỡng, ăn uống miễn phí. Sau đó ông lại đề xuất chịu phạt 3000 Đracma (đơn vị tiền cổ của Hy Lạp), nhưng đây là khung hình phạt nhẹ. Đệ tử và bạn bè khuyên Xôcrat nên chọn một khung hình phạt nào đó nặng một tý, họ đồng ý giúp đỡ ông tiền bạc, nhưng đã bị Xôcrat từ chối. Ngay đến lúc sắp sửa phán quyết, ông vẫn còn cơ hội, bạn bè và học trò của ông đã sắp xếp ổn thỏa, một lần nữa lại bị ông cự tuyệt. Ông chọn cái chết, tại sao vậy? Đây không thể không nói là một bí ẩn.

Bất luận thế nào, cái chết của Xôcrat vẫn là một bi kịch, dù rằng tư tưởng muốn hiến thân vì một nguyên do nào đó, giúp ông đón nhận cái chết ung dung như vậy. Trước khi uống thuốc độc, ông đưa vợ con đến chỗ bạn bè, ông nói rằng, ông không muốn nghe thấy tiếng khóc lóc của vợ con. Câu nói cuối cùng của ông nói với học trò của mình là Crito như sau: “Thầy còn nợ của Aclơpiút một con gà, trò nhớ trả hộ thầy”.

Đêmôcrit - con người này như thế nào?

Đêmôcrit được cả châu Âu gọi là “nhà sử học có thái độ thực sự cầu thị và có tinh thần phê phán nhất trên thế giới”, ngoài ra còn ca ngợi ông và Hêrôđôtơ là người soạn ra các bộ sách sử nổi tiếng. Từ thời cổ đại đến nay, có không ít

học giả ghi chép, biên dịch tác phẩm lịch sử nổi tiếng "Lịch sử chiến tranh Bôrôbânni" của Đêmôcrit, song vẫn có một số nghi ngờ về tác phẩm và cuộc đời ông, chủ yếu là do thời gian qua đi đã lâu và tư liệu nói về ông quá ít. Trong các tài liệu văn hiến rất ít nhắc tới tên ông. Mọi người dự định thông qua tác phẩm của ông để tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp của ông, song đáng tiếc, nội dung về mặt này trong tác phẩm của ông lại rất ít ỏi, rất ít cứ liệu, nên không tránh khỏi để lại nhiều bí ẩn.

Trước tiên, bí ẩn thứ nhất là năm sinh, năm mất của Đêmôcrit. Hiện nay đa số mọi người cho rằng, ông là người Aten, sinh vào năm 460 TCN, mất vào khoảng thời gian từ năm 399 - 396 TCN, song đây chẳng qua chỉ là sự suy đoán mà thôi. Có ba căn cứ để suy đoán:

+ Năm bắt đầu viết tác phẩm.

+ Năm 424 TCN ông đảm nhận chức vụ tướng quân ở Aten.

+ Năm kết thúc viết tác phẩm.

Cả ba điểm trên có nhiều điểm đáng tham khảo. Ví dụ, ông nói chiến tranh bắt đầu nổ ra vào năm 431 TCN, ông đã bắt đầu viết tác phẩm này, lúc đó, "tuổi tôi đã khá cao rồi, tôi đã hiểu được ý nghĩa sự phát triển của vạn vật". Qua chi tiết này mọi người suy đoán, năm 491 TCN, chí ít Đêmôcrit trên dưới 30 tuổi. Căn cứ vào năm 424 ông giữ chức tướng quân ở Aten, năm sinh của ông muộn nhất là sinh vào năm 455 TCN, hoặc cách mốc thời gian này không xa là bao, bởi vì dựa vào luật pháp của Aten lúc bấy giờ, người ở độ tuổi 30 mới đủ tư cách đảm nhiệm chức tướng quân. Trong thế kỷ thứ V TCN một người có tên là Sailinnat đã viết tập truyền ký về Đêmôcrit, tác giả cho rằng Đêmôcrit mất ở tuổi trên dưới 50. Nếu như chúng ta tiếp nhận chi tiết này, thì ông mất vào năm 399 TCN hoặc sau đó ít lâu. Vậy thì ông sẽ sinh vào năm 460 TCN, chi tiết này có thể được xác định. Song cách tính này xem ra còn quá ư là cẩu thả, nghiêm chỉnh mà nói chưa hoàn toàn có sức thuyết phục. Bởi vì cách tính này khác cách tính của nữ nhà văn Banphecra sống trong thời kỳ đế quốc thành Rôm. Nữ nhà văn cho rằng, Đêmôcrit khi xảy ra chiến tranh ông đã biên soạn sách sử, tuổi ông lúc đó đã khá cao rồi, đã hiểu được ý nghĩa phát triển của sự vật, cố nhiên lúc đó ông đã ở tuổi trung niên (40 tuổi) rồi. Từ đây suy ra ông sinh vào năm 472 TCN, mất vào độ tuổi từ 70 - 80. Vì thiếu tài liệu, đây cũng chỉ là một sự suy đoán chưa đáng tin cậy

hoàn toàn mà thôi.

Thứ hai, bí ẩn về nguyên nhân dẫn đến cái chết của Đêmôcrit. Thế kỷ thứ II sau công nguyên (SCN) nhà sử học Hy Lạp Bôsangniat cho rằng, Đêmôcrit bị giết chết trên đường trở về tổ quốc của ông; "Bách khoa toàn thư đại Anh" viết, ông chết vào thời buổi loạn lạc sau chiến tranh; Có người thì cho rằng, ông gục chết khi đang chức. Mỗi người mỗi cách suy diễn, song có cùng một điểm chung, ông bị chết đột ngột, bằng chứng là dừng viết đột ngột bộ "Lịch sử cuộc chiến tranh Bôrôbânni", hơn nữa bộ sách đó chưa thấy có dấu tích bổ sung và sửa chữa nào cả, thậm chí ngay cả họ tên mình cũng chưa kịp viết xong. Sự suy đoán này xem ra là xác thực, song rốt cuộc nguyên nhân nào dẫn đến cái chết của ông, chết vào năm nào, mai táng ở đâu, vẫn là điều rất khó đoán định.

Thứ ba, chúng ta biết rất ít về thân thế và sự nghiệp của Đêmôcrit. Trong tác phẩm của ông, chỉ thấy ông viết, do ông mắc sai lầm trong một chiến dịch ở Anphêbôli, ông đã bị cách chức tướng quân, sau đó bị trục xuất ra nước ngoài 20 năm, ngoài ra ta không biết gì hơn. Còn vấn đề ông viết trong hoàn cảnh nào, đi những đâu, thỉnh giáo những ai, ngoài chiến dịch Anphêbôli, ông còn tham gia chiến dịch nào nữa, vân vân và vân vân, không hề đề cập tới. "Truyền kỳ về Đêmôcrit" do Maisailinat viết, không những chứng cứ trong đó rất hạn chế, mà còn có nhiều chi tiết rất mâu thuẫn, nên tác phẩm đó cũng không giúp được nhiều cho chúng ta.

Ngay chính tác phẩm của Đêmôcrit cũng có nhiều điểm khó lý giải, điểm khó lý giải nhất là: tại sao văn phong trong quyển cuối cùng lại khác văn phong các quyển trước? Các nhà sử học cùng thời với ông đã dùng văn phong của Aten lúc bấy giờ để lí giải về ông, xem ra vẫn chưa thỏa đáng, bởi vì sau đó ông còn tiếp tục viết cuốn "Lịch sử Hy Lạp", ông vẫn áp dụng lối viết theo hình thức diễn thuyết. Có người cho rằng, đây chỉ là bản thảo của ông, ngôn từ ở một số chi tiết quan trọng ông chỉ dùng hình thức gián tiếp chứ chưa dùng hình thức trực tiếp diễn thuyết, bởi vì chưa kịp hiệu đính thì ông đã đột ngột chết rồi, cách lí giải này dường như hơi có lý. Về điểm này có người còn nghi ngờ quyển cuối của bộ sách sử này là do người khác viết. Còn một vấn đề nữa, tại sao tác phẩm của ông chỉ viết đến mùa đông năm 411 TCN thì dừng lại (chiến tranh kết thúc năm 404 TCN)? Mọi người cho rằng ông bị chết đột ngột, ví như bị thích khách sát hại chẳng hạn, nên tác phẩm của ông

đã bị bỏ dở. Có một số người lại có cách lí giải khác, Đêmôcrit đứng trên lập trường của nhân dân Aten để biên soạn tác phẩm này, bởi trong tác phẩm tràn đầy không khí bi thương, vì quá đau buồn nên ông đã chết, đây chính là nguyên nhân khiến ông phải bỏ bút giữa đường. Ngoài ra còn có một vài điểm rất khó lí giải nữa, ví dụ, bộ sách sử nguyên bản Đêmôcrit bố cục như thế nào? Toàn tập gồm 8 quyển lưu hành hiện này liệu có phù hợp với ý nguyện của Đêmôcrit hay không? Cho đến nay, đây vẫn là bí ẩn.

Tại sao Sunla đột nhiên từ bỏ tất cả?

Có người từng nói ba ham muốn lớn nhất của xã hội loài người là tiền tài, tình dục và quyền lực, trong đó quyền lực là hấp dẫn hơn cả. Bởi vì, một khi đã có quyền lực thì ắt sẽ đáp ứng được hai dục vọng kia. Có không ít người muốn đứng đầu quốc gia, muốn đứng đầu muôn dân đã mượn binh đao, thậm chí không thèm đếm xỉa đến đầu rơi máu chảy. Vậy mà nhà chính trị và nhà quân sự lỗi lạc thời Rôma cổ đại Sunla, sau khi đoạt được quyền lực tối cao đã tự nguyện từ bỏ tất cả. Sự rút lui đột ngột của Sunla, hàng ngàn năm qua luôn là một đề tài khiến mọi người chú ý tới.

Năm 138 TCN, Sunla ra đời trong một gia đình quí tộc ở một khu phố tồi tàn trong thành Rôm. Từ nhỏ, ông yêu thích văn học nghệ thuật, giỏi giao tiếp, thích giao du với bạn bè, thích đóng các vai hề, vai nữ ca kỹ. Ông rất hâm mộ các bậc quan trường tiền bối, song lại rất không bằng lòng với cuộc sống vô vị của mình. Chính vì loại tư tưởng đầy mâu thuẫn này của ông đã dần dần biến ông thành kẻ phóng đãng bất kham, bất cần đời.

Đến tuổi trưởng thành, Sunla vẫn chưa làm nên trò trống gì, vẫn sống cuộc đời buông thả như cũ. Song sau đó ít lâu, đột nhiên ông có sự chuyển mình bởi ngẫu nhiên có một số cơ may, mở ra trước mắt con đường tiến thân. Đầu tiên là một ca sĩ nổi tiếng giàu có trước lúc lâm chung đã tặng toàn bộ tài sản của mình cho Sunla. Tiếp theo, được kế thừa di sản của mẹ kế. Có trong tay hai tài sản khổng lồ đã làm thay đổi rất lớn tình hình kinh tế của Sunla, chỉ trong một đêm một kẻ nghèo khó trở thành triệu phú. Mọi người bắt đầu để ý tới Sunla, bản thân Sunla cũng đang cố leo lên tầng lớp thượng lưu. Đúng lúc này xảy ra chiến tranh Mithrađatơ, Sunla liền theo thống soái Mariut xuất chinh. Trong trận chiến, lại có một cơ hội ngẫu nhiên nữa, Sunla bắt sống chủ soái của đối phương, chấm dứt cuộc chiến tranh khiến người dân Rôma sùng bái Sunla như là vị anh hùng dân tộc. Thế là thân thế của Sunla được nâng

lên rất nhiều. Từ đó trở đi, Sunla thỏa sức vẫy vùng, dùng hình thức hôn nhân để liên kết với mạng lưới những người có thế lực, dùng tiền mua chuộc dân chúng để mua lá phiếu. Vinh quang và quyền lực đều ca khúc khải hoàn, cuối cùng ông leo lên chức cao ngang thống soái Mariut.

Năm Sunla tròn 50 tuổi, quốc vương của Đông Rôma làm phản. Viện nguyên lão quyết định xuất quân sang phía Đông, hai thống soái trong quân đội chọn một người cầm quân, Sunla và Mariut tranh giành nhau kịch liệt. Được Viện nguyên lão ủng hộ, cuối cùng Sunla được chọn làm quan chấp chính, cũng có nghĩa là đoạt được chức thống soái quân đội. Song, Sunla vừa rời khỏi Rôma, thì Mariut lập tức cướp chính quyền, khống chế Viện nguyên lão. Sunla biết tin, liền quay trở lại tấn công mạnh vào thành Rôm. Mariut tuy đã bại trận, song khi Sunla một lần nữa dẫn quân sang phía Đông, Mariut liền lật đổ thế lực của Sunla ở Rôma. Sunla vội trở về Rôma, kết thúc cuộc chiến ở phía Đông, dẫn 4 vạn đại quân bao vây Rôma, huyết chiến với phái Mariut kéo dài nửa năm, toàn thành Rôma máu chảy thành sông, hơn 10 vạn người chết uổng. Cuối cùng Sunla chiếm được thành Rôma, Mariut bại trận tháo chạy. Trận chiến này mở ra tiền lệ người Rôma phá thành Rôma, vì thế Sunla đã để lại tiếng xấu trong lịch sử Italia.

Để nắm quyền thống trị Rôma, Sunla thực hiện chính sách khủng bố, dán khắp nơi bản "cáo trạng kẻ thù", đối với người thuộc đảng phái Mariut, thẳng tay bắt bớ giết hại, khiến dân trong thành Rôma ai nấy lo lắng, khiếp sợ. Để nắm chắc quyền lực tối cao, Sunla đã chà đạp không thương tiếc truyền thống dân chủ, không làm theo dân ý, uy hiếp Viện nguyên lão, thâu tóm mọi quyền lực, trở thành độc tài. Trước đó, chức quan độc tài, chỉ khi nào Tổ quốc lâm nguy mới bầu ra chức vụ này, thời gian giữ chức không quá nửa năm. Còn giờ đây Sunla giữ chức quan độc tài suốt đời, chứng tỏ mãi mãi nắm chắc giang sơn, đến khi nào xuống suối vàng mới thôi. Để giữ vững chế độ độc tài, Sunla tiến hành "cải cách hiến pháp". Huỷ bỏ quyền phủ quyết của đại hội dân chúng, tước bớt quyền hạn của quan "bảo dân", đưa 300 người thân tín bổ sung vào Viện nguyên lão, khiến cho Viện nguyên lão từ 300 người lên đến 600 người.

Sau đó, có một điều khiến mọi người không thể lí giải nổi là Sunla đã đạt được quyền độc tài thống trị suốt đời, đến năm thứ ba đột nhiên tuyên bố từ chức, trở lại làm dân thường, sống ẩn cư trong một tòa biệt thự ở ven biển.

Sunla vì tranh giành quyền lực tối cao, đã từng nhảy vào nước sôi lửa bỏng, không sợ phải trả giá băng hoại về đạo đức, loạn lạc của quốc gia, tính mạng của nhân dân, ấy thế mà giờ đây, nguyện vọng đã đạt được, quyền lực đã ở trong tay, lại đang ở tuổi sung sức, có quân đội trong tay, có đội ngũ đông đảo thân tín, có đủ lực lượng điều khiển toàn thành Rôma... đột nhiên từ bỏ tất cả để làm dân thường.

Nguyên nhân nào khiến Sunla phải từ chức, bản thân Sunla không nói gì cả. Nghe nói, khi quyết định từ bỏ quyền lực, Sunla từng diễn thuyết ở quảng trường. Trong bài diễn văn, Sunla nói rằng, nếu như có ai đó chất vấn tôi, tôi nguyện sẽ nói rõ nguyên nhân từ chức. Đương nhiên, trong hoàn cảnh thực tại, ai dám mạo hiểm chất vấn Sunla. Sau khi từ chức, một thanh niên đã chửi thẳng vào mặt Sunla, bảo Sunla là người "nửa sư tử, nửa hồ ly", Sunla nhẫn nhục đón nhận lời nguyền rủa đó, ông đáp lại: "Tay thanh niên này một khi đã nắm trong tay quyền lực, thì sẽ không bao giờ từ bỏ!".

Vì do Sunla không nói rõ nguyên nhân từ chức, vấn đề này trở thành một bí ẩn trong lịch sử, từ trước đến nay, mọi người bàn tán xôn xao:

Hoặc là, sau ba năm nắm quyền đã đến lúc trao trả lại quyền lực cho dân, đây là hành động thông minh;

Hoặc là, cuộc cải cách không đạt kết quả, đành phải vội từ chức;

Hoặc là, sau khi lòng ham muốn quyền lực tối cao đã đạt được, giờ đây chán ghét chiến tranh, chán ghét quyền lực, chán ghét không khí trong thành Rôma, muốn về sống cuộc sống điền viên;

Hoặc là, không điều khiển được triều đình, đành phải từ bỏ quyền lực. Bất luận là gì đi chăng nữa, việc Sunla từ chức khiến mọi người đều kinh ngạc, thật khó lí giải.

Kẻ giết vua Caichơ liệu có phải chính là con trai của Caichơ?

Ngày 15 tháng 3 năm 44 TCN, độc tài thành Rôm Caichơ (Kaiche) bị giết chết trong phòng nghị sự của Panbây. Đứng đầu của vụ âm mưu này là Bulustu và Cacruê.

Dưới ngòi bút miêu tả của các nhà văn cổ đại, Bulustu là một chiến sĩ quên mình vì nước, yêu độc lập tự do, đạo đức cao thượng được mọi người kính trọng. Sasbia trong vở kịch Talit Caichơ, thông qua nhân vật Antôni, ca ngợi là "Người cao quí của thành Rôm". Sasbia cho rằng, "Suốt cuộc đời ông sống lương thiện, vạn vật đều hòa quyện vào ông, giúp ông đứng vững, tuyên cáo trước thế giới, ông là một đấng nam nhi!" Song, Tatin trong tác phẩm "Thần khúc" lại nguyền rủa Bulustu thậm tệ, coi Bulustu và Cacruê là tầng lớp cặn bã của xã hội, đáng phải chịu cực hình. Tatin viết rằng: "Ma vương có ba bộ mặt, mặt chính diện, miệng cặp một người Do Thái bán cho Giêsu, hai mặt tả hữu cắp Bulustu và Cacruê - kẻ đã mưu sát Caichơ". ở đây chúng tôi không đề cập tới lời bình luận chính tà, đúng sai của tác giả khi đánh giá về Bulustu, mà chỉ bàn tới quan hệ giữa Bulustu với Caichơ. Hôm đó là ngày 15 tháng 3, khi kẻ mưu sát vung dao chém Caichơ, Bulustu cũng đâm vào người Caichơ một nhát dao. Còn Caichơ phản kích lại những kẻ mưu sát bằng cách vừa chống đỡ vừa kêu to cầu cứu, khi Caichơ nhìn thấy con dao găm trong tay Bulustu, ông liền dùng vạt áo bào trùm lên đầu, ngồi im cho Bulustu hành thích.

Có một số người khác thì viết rằng, khi Bulustu đâm Caichơ, Caichơ nói một câu bằng tiếng Hy Lạp: "Con đấy ư! Con trai của ta?" Xem ra, trước khi chết, Caichơ cho rằng Bulustu là con trai của mình.

Để hiểu rõ liệu Bulustu có phải là con trai của Caichơ hay không, giới học giả cổ đại một lần nữa lại bàn luận tới cuộc tình của Caichơ với mẹ của Bulustu - bà Saiecvichria. Pulustacơ cho rằng, thời trai trẻ, Caichơ và Saiecvichria rất thân nhau. Họ yêu nhau say đắm, suốt ngày quấn quýt bên nhau, Bulustu chính là sản phẩm của cuộc tình ái này. Vì thế Caichơ mới cho rằng Bulustu là con trai riêng của mình. Để chứng minh cho tính xác thực của cuộc tình này tác giả miêu tả như sau: "Khi âm mưu của Cathơrin truyền đến tai Viện nguyên lão, Caichơ và Chatu bất đồng chính kiến cũng đang có mặt ở đó. Một người từ bên ngoài bước vào đưa cho Caichơ một bức thư, Caichơ đi ra chỗ vắng đọc. Chatu bực tức, quát to, bảo Caichơ nhận mật lệnh của kẻ thù, là một hành động vô liêm sỉ. Câu nói này của Chatu gây nên một làn sóng lớn trong Viện nguyên lão. Cuối cùng Caichơ phải đưa bức thư đó cho Chatu. Đọc xong lá thư, Chatu ném trả lại cho Caichơ, rồi nói: "Cầm lấy, con sâu rượu!" Thì ra đó là bức thư tình do em gái của Chatu là Saiecvichria gửi cho Caichơ.

Sôaitônut cũng cho rằng, Caichơ có rất nhiều tình nhân, song người mà ông ta yêu say đắm nhất chính là mẹ của Bulustu. Từ năm 59 TCN, Caichơ trong thời kỳ là người chấp chính đất nước, ông từng bỏ ra 6 triệu lia để mua đồ trang sức bằng ngọc ngà châu báu tặng cho Saiecvichria, còn trong thời kỳ nội chiến, ngoài các vật tặng quí ra, Caichơ còn tặng cả bất động sản của mình cho tình nhân để tỏ rõ tình yêu của mình.

Ví dụ, sau khi nội chiến xảy ra (cuộc tranh giành quyền lực tối cao giữa Caichơ và Panbây), khác hẳn những gì mà mọi người đã dự đoán, Bulustu không ủng hộ Caichơ, mà lại đứng vào phía Panbây kẻ đã xử mẹ mình tội chết. Mặc, Caichơ vẫn rất quan tâm đến Bulustu. Ông lệnh cho thuộc hạ, không được sát hại Bulustu. Nếu như Bulustu thành tâm đầu hàng, thì chỉ coi là hàng binh. Còn nếu như cự tuyệt, thì tùy để cho Bulustu tự lựa chọn, không được dùng vũ lực với Bulustu.

Thêm ví dụ nữa, trong chiến dịch Pharalu, Panbây bại trận buộc phải tháo chạy ra biển. Lợi dụng đêm tối Bulustu đã chạy sang với Panbây. Từ nơi ở của Panbây, Bulustu đã viết thư cho Caichơ. Caichơ biết tin Bulustu chạy trốn an toàn, ông rất mừng. Ông khuyên Bulustu trở về với mình. Cuối cùng, Caichơ không những không khép tội Bulustu, mà còn ban cho Bulustu địa vị rất cao trong triều đình. Khi Caichơ vượt biển tấn công Panbây, ông giao cho Bulustu đảm nhiệm chức tổng đốc ở Sanancaolu. Về sau, khi đề cập đến vấn đề chức đại pháp quan ở thành Rôm nên trao cho ai, Caichơ nói rằng: “Lời thỉnh cầu của Cacruê cố nhiên là rất chính đáng, song Bulustu cần phải được trao trọng trách này”. Cacruê rất lo cho Caichơ.

Thêm ví dụ nữa, khi có người công kích Bulustu đang có âm mưu gì đó, Caichơ nghe xong, ông đưa hai tay xoa vào người mình nói: “Bulustu sẽ sờ vào thân già này đây!” Câu nói ngầm chỉ rằng, chỉ có Bulustu mới là người kế thừa quyền lực tối cao của ông.

Có thể nói Caichơ đối với Bulustu là cực kỳ nhân nghĩa. Pulustacơ nói, nếu như Bulustu muốn thì anh ta có thể trở thành người bạn lớn của Caichơ. Vậy thì tại sao Bulustu quay lưng lại với Caichơ, thậm chí còn mưu sát Caichơ? Vấn đề cơ bản ở chỗ, Bulustu và Cacruê là người của phái Cộng hòa, họ căm ghét chế độ chuyên chế quân chủ. Theo cách nói của Pulustacơ, sở dĩ họ chọn cách trên (tức là cách mưu sát), chính là vì đã có một số người “đặt” vương miện lên đầu Caichơ. Sau này khi cả hai đã qua đời, dưới bức tượng Bulustu

khắc dòng chữ: “Nếu như ngài còn sống thì tốt biết bao!” Còn dưới bức tượng của Caichơ thì khắc: “Bulustu là người đuổi ông ra khỏi Rôm để trở thành quốc vương!” Ngoài ra, trên bàn làm việc của Bulustu chất đầy các loại thư tín, trong đó viết: “Bulustu! Xin ngài cứ an giấc ngàn thu!”; “Ngài không phải là Bulustu chân chính!”. Cuối cùng, đứng trước ý đồ xưng vương của Caichơ, Bulustu kiên quyết biểu thị: “Bất chấp sự an nguy cá nhân, bảo vệ tổ quốc của chúng ta, chết vì tự do, đây là chức trách của tôi, quyết không được chậm trễ!”

Xem ra, kẻ giết vua chưa từng thừa nhận mình là con trai của Caichơ. Bulustu từ lâu đã có ý đồ trừ khử bạo quân là vì hậu duệ của mình. Ngay đến Pulustacơ cũng thừa nhận, dân chúng thành Rôm đều gửi gắm hy vọng của mình vào Bulustu, bởi vì Bulustu là hậu duệ của dòng dõi hoàng tộc L.I.Bulustu tính theo phụ hệ, còn tính theo mẫu hệ, thì được bắt nguồn từ dòng dõi gia tộc M.I Bulustu cao quí. Ngoài ra, Bulustu còn là con rể và là cháu ngoại của Chatu.

Còn có truyền thuyết nữa cho rằng, tổ tiên của Bulustu là dân thường, trong hai thế hệ gần đấy mới được làm quan. Nhà triết học Bôsaitônưt đã bác bỏ truyền thuyết này, căn cứ vào truyền thuyết, hai con trai lớn của L.I.Bulustu đều bị giết chết, chỉ còn đứa con trai thứ ba, lúc đó đang còn rất nhỏ nên không bị sát hại, may con Bulustu sống sót nên không bị tuyệt tự. Ngoài ra, truyền thuyết còn nói, thời kỳ đó, một số nhân vật kiệt xuất của gia tộc Bulustu, tướng mạo rất giống tổ phụ L.I. Bulustu. Nhìn chung các học giả hiện đại đều cho rằng, kẻ giết vua chính là con trai của M.I.Bulustu và Saiecvichria, chứ không phải là con trai của Caichơ. Sau đó có người cho rằng, Caichơ sinh vào năm 100 TCN, Bulustu sinh vào khoảng năm 85 TCN, lúc đó Caichơ mới 15, 16 tuổi, đã là người lớn rồi, rất có thể Bulustu là con trai riêng của Caichơ.

Song, bất luận Bulustu có phải là con trai của Caichơ hay không, cũng giống như Tần Thủy Hoàng có phải là con trai của Lã Bất Vi hay không, đến nay vẫn còn nhiều bí ẩn.

Tại sao con cháu của ôctaviút liên tục bị sát hại?

Ngày 16 tháng 1 năm 27 TCN, Viện nguyên lão Rôma tặng cho Ôctaviút danh hiệu “Âugustin”, Âugustin thâu tóm mọi quyền lực vào tay mình, xây

dựng chế độ nguyên thủ chính trị. Chế độ nguyên thủ được khoác lên chiếc áo "nước cộng hòa", trên thực tế là một loại chế độ quân chủ giấu mặt. Ôctaviút trở thành hoàng đế đầu tiên của Rôma, Rôma từ đó trở đi chuyển sang thời đại đế quốc nô lệ.

Đứng trước động thái này, Ôctaviút có thể có ba cách lựa chọn:

+ Ông có thể độc quyền cai trị đất nước, song lại không muốn Caichơ bị hạ bệ.

+ Ông có thể ẩn cư, song là một chính trị gia, nên không thể từ bỏ quyền lực.

+ Ông có thể sáng tạo và thiết kế một chế độ chính trị mới, tức là cơ bản vẫn nắm chắc quyền lực trong tay.

Thông qua hàng loạt cố gắng, Ôctaviút đoán định địa vị của mình đã tương đối ổn định, bèn quyết tâm áp dụng biện pháp hành động cao hơn. Ngày 13 tháng 1 năm 27 TCN, Ôctaviút 35 tuổi đã phát biểu một bài diễn văn dài tại Viện nguyên lão, tuyên bố một điều không ai ngờ tới, đó là muốn từ bỏ tất cả quyền lực, trao nước công hòa cho Viện nguyên lão và nhân dân Rôma, còn bản thân ông tự nguyện làm dân thường, lên núi sống cuộc đời ẩn dật. Ôctaviút "ném hòn đá xem động tĩnh", quả nhiên gây tiếng vang trong triều đình, các vị nguyên lão ngơ ngác nhìn nhau, không hiểu Ôctaviút đã có dụng ý gì, tất cả lần lượt gặp Ôctaviút thỉnh cầu ông rút lại lời tuyên bố, nhằm tránh gây tổn hại quốc gia và nhân dân. Trải qua một thời gian bàn bạc và khuyên giải sôi nổi, cuối cùng Ôctaviút vì lợi ích của nhân dân Rôma tiếp tục chấp chính. Ngày 16 tháng 1, Viện nguyên lão tiếp nhận đề nghị của M.Pulanket, tặng cho Ôctaviút danh hiệu "Âugustin" (có nghĩa là chí tôn chí thánh), đồng thời quyết định trong hội trường của Viện nguyên lão bài trí một chiếc thuẫn (một loại binh khí cổ) bằng vàng, trên đó khắc 12 chữ ca ngợi Ôctaviút "Anh dũng vô song, khoan dung nhân từ, công chính tôn kính!".

Năm 18 TCN, Âugustin tiến hành cải tổ Viện nguyên lão lần thứ hai, từ 800 người giảm xuống còn 600 người, danh sách Viện nguyên lão do nguyên thủ đích thân xác định. Tên Ôctaviút được ghi vào vị trí đầu tiên trong bảng danh sách, là chủ tịch Viện nguyên lão. Trong hội nghị cải tổ, Ôctaviút mặc áo giáp, bên trong giấu đoản kiếm, các thành viên của Viện nguyên lão lần lượt đi vào phòng họp, tất cả đều bị lục soát gắt gao. Không nói chắc ai cũng rõ,

trong đợt cải tổ lần này, bề ngoài là thanh trừ những người "không đủ tư cách", trên thực tế là loại bỏ các phần tử nghi ngờ chống lại mình.

Về cuối đời, trong cuốn "Tự truyện" Ôctaviút đã viết rằng, "dựa vào ảnh hưởng của mình, uy tín và danh vọng của mình siêu việt hơn tất thảy mọi người". Sau đó chính bản thân Ôctaviút vi phạm lại lời cam kết của mình. Tuy miệng thì nói không nắm tất cả quyền hành, từ bỏ chức vụ quan chấp chính, song chưa bao giờ từ bỏ quyền hành tối cao nắm chắc lực lượng quân đội. Ngay từ năm 29 TCN, Ôctaviút đã giữ chức đại nguyên soái (imperator). Tại thời đại cộng hòa, danh hiệu này đơn thuần chỉ là danh hiệu danh dự, nhưng giờ đây danh hiệu này đã được Ôctaviút qui định thành danh hiệu chính thức, nhằm tỏ rõ mình nắm thực quyền trong quân đội. Năm 27 TCN, Viện nguyên lão nhất trí để cho Ôctaviút nắm toàn bộ lực lượng quân đội trong thời hạn 10 năm, sau đó mãn hạn lại được gia hạn thêm. Ôctaviút đã biến quân đội thành lực lượng phục vụ cho mình, chỉ tuân theo mệnh lệnh của cá nhân nguyên thủ quốc gia. Tất cả sĩ quan và binh sĩ đều cần phải nhận thức được rằng, chỉ có tài năng của Ôctaviút mới có thể thống soái được quân đội, chỉ có Ôctaviút có thể đưa ra quyết định thưởng phạt và điều động quân đội. Toàn bộ sĩ quan đang tại chức đều là thuộc hạ thân tín của Ôctaviút. Tất cả các vị trí quan trọng đều trao cho thân tín, hoặc trao cho các quan văn, quan hành chính, bởi họ không hiểu biết gì về binh pháp, sẽ không sợ gây ra nguy cơ tiềm ẩn. Từ năm 19 TCN trở về sau này, người gia tộc nguyên thủ, bất luận giành được chiến tích vang dội như thế nào cũng không được tung hô trong buổi lễ ca khúc khải hoàn. Trong nghi lễ ca khúc khải hoàn, không được phép tung hô họ tên của viên quan chỉ huy nào đó có công lao trong chiến đấu, tất cả hô to tên của Ôctaviút.

Vấn đề khiến Ôctaviút đau đầu nhất trong những năm tháng cuối đời, là bố trí người kế nhiệm. Đây là vấn đề được Ôctaviút quan tâm nhất. Theo ý nguyện, Ôctaviút muốn bàn giao cho người kế nhiệm diễn ra trong hòa bình, song ông không có con trai, chỉ có một người con gái tên là Ulia. Chính vì chuyện người kế thừa đã hao tổn rất lớn tới sức khỏe và tinh thần của ông. Ông muốn chọn một người nào đó trong gia tộc, nếu cần sẽ nhận làm con nuôi, sau đó kết hôn với người trong dòng họ, rồi ban cho người kế nhiệm này một chức vụ vừa phải, như đảm nhiệm chức vụ quan bảo dân, hoặc chức quyền chấp chính (chức tạm quyền chức chưa phải chính thức). Ôctaviút cân nhắc rất kỹ trong việc chọn người kế thừa. Đầu tiên, chọn cháu của mình là Macxenluýt,

cho Macxenluýt kết hôn với Ulia. Kết hôn được 3 năm (năm 23 SCN) Macxenluýt ốm chết. Người con rể thứ hai là Agrippa, cũng bị chết vào năm 12 TCN, để lại hai cháu trai, C. Caichơ 8 tuổi và L. Caichơ 6 tuổi, được đích thân Ôctaviút nuôi dưỡng. Ôctaviút rất vất vả trong việc nuôi dưỡng hai đứa cháu ngoại, mục đích chọn người kế thừa. Năm 5 TCN, C. Caichơ 15 tuổi được chọn làm quan chấp chính vào năm 1 sau công nguyên (SCN). Đến năm 2 SCN, em trai L. Caichơ cũng được vinh dự như anh trai. Đúng lúc mọi việc diễn ra thuận lợi đúng ý đồ của Ôctaviút, thì một biến cố lớn đột nhiên giáng xuống. Năm 2 SCN, L. Caichơ bị chết ở Maxria. Hai năm sau, không hiểu tại sao C. Caichơ cũng bị chết ở Ruchia. Ôctaviút không còn cách nào khác, buộc phải làm theo yêu cầu của vợ mình là Livâya chọn con riêng với người chồng trước của Livâya làm người kế thừa ngôi báu.

Ngày 14 tháng 9 năm 14 SCN, Ôctaviút trên đường đi thị sát Italia, ông già 75 tuổi này bị ốm chết ở thành phố Nôra.

Nguyên nhân nào khiến cho các cháu của Ôctaviút đều bị sát hại, đến nay vẫn còn bí ẩn, tựu trung có những suy đoán sau:

1) Do người của đảng chống đối, tức là người ủng hộ chế độ cộng hòa sát hại. Họ cho rằng, Ôctaviút đã phá bỏ chế độ bầu cử dân chủ, để bầu ra quan hành chính tối cao thời đại cộng hòa, công khai thực hiện chế độ kế thừa, đây là hành vi đi ngược lại trào lưu cũ. Đặc biệt đến cuối đời, Ôctaviút gò ép dư luận xã hội, bức hại các nhà văn nổi tiếng ở Rôma.

Lúc bấy giờ, trong giới thượng lưu ở Rôma lưu hành cuộc sống hoang dâm xấu xa, ví như cuộc tình phóng đãng giữa con gái Ôctaviút với cháu ngoại gây tiếng xấu khắp thành Rôm, tạo cơ hội cho phái chống đối đưa hoàng đế ra làm trò cười cho thiên hạ. Đảng chống đối (đảng cộng hòa) đã có trong tay tài liệu những cảnh xấu xa trong cung đình. Để đối lại, chính phủ Rôma cấm các nhà văn, hoặc bất kỳ ai được viết các bản tin tức. Chính sách này kéo dài mãi đến năm 26 SCN.

Ôctaviút từng lợi dụng tập đoàn Maicơnat, tài trợ cho họ tiền của để họ thông qua hình thức văn hóa văn nghệ ca ngợi Ôctaviút hết lời. Nhà thơ nổi tiếng Ôvit (năm 43 TCN đến 17 SCN) đã chống lại quan điểm “trùng tu đạo đức” của Ôctaviút, phê phán chính sách khôi phục lại phong tục cổ lỗ, năm nhà thơ 50 tuổi bị trục xuất đến Biển đen.

2) Nội bộ cung đình tranh giành quyền lực đã gây ra hai cái chết của cháu ngoại Ôctaviút.

Thiberiút là con của Livâya với người chồng trước, quan hệ giữa Ôctaviút với Thiberiút luôn ở trong trạng thái bất hòa, Livâya đã nhiều lần khuyên Ôctaviút lập Thiberiút làm người kế thừa, song đều bị ông từ chối. Từ sau cái chết không minh bạch của hai cháu ngoại, ông buộc phải làm theo yêu cầu của vợ, nhận Thiberiút làm con nuôi, quyết định chọn làm người kế thừa. Trước đó, Thiberiút luôn đóng quân ở xa Rôma, quan hệ giữa hai người vẫn rất tồi tệ, thêm vào đó Thiberiút lại rất có uy tín trong quân đội, vì thế có người nghi ngờ Thiberiút sát hại C. Caichơ và L. Caichơ không phải là không có lí. Từ trong mọi hành vi của Thiberiút sau này, chúng ta sẽ thấy rất rõ móc xích của sự kiện. Năm 9 SCN, cháu của Thiberiút là Cairơmanikut bị chết rất bí ẩn ở miền Đông. Tin đồn do Syrie sát hại, song mẹ đẻ của Cairơmanikut nghi ngờ do chính Thiberiút giết chết. Thiberiút nghe theo lời sàm tấu của đội trưởng quân cấm vệ, lưu đày mẹ đẻ của Cairơmanikut và hai em. ít lâu sau, người kế thừa ngôi vị của Thiberiút là Tơlustô bị đội trưởng quân cấm vệ Saidenat giết chết, âm mưu cướp ngôi của Saidenat bại lộ, Viện nguyên lão tuyên bố xử tội chết. Để trấn áp chính biến bằng quân sự của Saidenat, Thiberiút thực hiện phương pháp "chống phản nghịch". Pháp luật qui định: "Người nào có âm mưu, phỉ báng, tạo dư luận xấu gây tổn hại tới hoàng đế và thân nhân của hoàng đế, hoặc thông gian với các thành viên trong hoàng tộc, đều bị xử tử hình". Không cần điều tra, chỉ dựa vào người mật báo. Được Thiberiút ủng hộ, người mật báo sát hại rất nhiều người, trong đó đa phần là người vô tội, nhân dân Rôma nơm nớp lo sợ.

Trong cung đình thành Rôm luôn xảy ra thảm cảnh sát hại lẫn nhau để đoạt quyền lực tối cao. Ví như, thời kỳ hoàng đế Claoti thống trị vào thời kỳ từ năm 41 - 54 SCN, sự kiện xấu xa nhất là vợ của Claoti là Metsalin rất phong tình. Khi Metsalin tham gia vào âm mưu lật đổ chính quyền, Claoti đã xử bà tội chết. Sau đó Claoti kết hôn với cháu gái của mình là Agienđê Lipina. Con riêng của Agienđê Lipina với người chồng trước là Đônitus, Claoti nuôi đứa con riêng của vợ, đổi tên thành Nêrôn Clauđi Sêda, đồng thời cho phép Nêrôn khi lên 15 tuổi được kết hôn với Ôttaoa - là con gái người vợ trước của Claoti. Năm 54 SCN, để bảo đảm cho con trai của mình chắc chắn được kế thừa ngôi báu, Agienđê Lipina hạ độc giết chết chồng mình là Claoti. Sau khi Nêrôn đăng quang xong, hạ lệnh cho mẹ đẻ của mình tự sát, ít lâu sau cũng

bức vợ của mình phải chết, rồi kết hôn với người tình Sabina. Hành vi của Nêrôn là biểu hiện tình trạng băng hoại về đạo đức ở Rôma, xin mượn câu nói của Taxtô: “Rôma là nơi hội tụ mọi xấu xa và dâm đãng từ khắp nơi trên thế giới mang tới”.

Nguyên nhân nào dẫn tới tình trạng con cháu của Ôctaviút liên tục bị sát hại, hậu thế còn cần nghiên cứu thêm.

Muynsơ từng đảm nhiệm chủ tịch "Hội nghị vĩnh cửu"?

Rạng sáng ngày 17 tháng 3 năm 1525, tại pháp trường ở ngoại ô thành phố Muynhaođen nước Đức, một người tuổi trung niên dáng vẻ oai phong lẫm liệt, đầu ngẩng cao, mắt nhìn thẳng vào bọn phản động, đao phủ và viên mục sư đến rửa tội cho ông, với khẩu khí hiên ngang ông thét lên: “Hối hận ư? Không bao giờ! Mọi thứ trên đời này đều là của chung, thiên quốc ngàn năm nhất định sẽ trở thành hiện thực!” Nói xong ông ung dung bước lên máy chém. Vị anh hùng dũng cảm tuyệt vời này là lãnh tụ kiệt xuất của cuộc khởi nghĩa nông dân Đức - Tômát Muynsơ.

Muynsơ sinh năm 1489 trong một gia đình tiểu thủ công nghiệp, thông minh lanh lợi, chăm chỉ học hành, lên 17 tuổi vào trường đại học Laixich, chuyên tu triết học và thần học, học vị thạc sĩ. Rời trường đại học, ông tham gia giảng dạy ở một số nơi, rồi truyền giáo. Lúc bấy giờ, nước Đức đang ở trong trạng thái chia rẽ, mâu thuẫn giai cấp rất gay gắt. Cả nước chia thành 7 chư hầu lớn, hơn 200 chư hầu nhỏ, hơn 1000 kỵ sĩ độc chiếm một vùng. Mỗi người cát cứ một nơi, trong lãnh địa của họ, họ tự ban hành luật pháp, chiếm độc quyền tiền bạc, thu thuế, nắm giữ quân đội, có thể tuyên chiến độc lập hoặc cầu hòa với bất kỳ ai. Hội Thiên Chúa giáo cũng chiếm được 1 tháng 3 sản vật cả nước, tất cả đua nhau vơ vét của cải làm giàu cho mình. Dưới ách thống trị của giới phong kiến phản động, hơn 80% nông dân nước Đức sống trong cảnh bị áp bức dã man, hết đường sinh sống. Thuế má, lao dịch ngày một gia tăng, có nơi thuế má tăng hơn thu nhập 40%, lao dịch 6 ngày/tuần. Tất cả rừng núi, ao hồ, bãi chăn thả gia súc đều bị các lãnh chúa chia nhau chiếm hữu. Về chính trị, nông dân không hề có bất kỳ quyền lợi nào, còn lãnh chúa thì mặc sức cướp đoạt của cải, mặc sức xử phạt và cướp đoạt vợ con nông dân. Nông dân có ai đó chống lại thì bị chịu hình phạt cực kỳ tàn khốc như: cắt tai, cắt mũi, móc mắt, chém đầu, ngựa xé, hỏa thiêu, phanh thây... Mác nói rằng, nông dân đang ở vào hoàn cảnh “sống không nổi, chết không

xong". Nông dân khắp nơi nổi dậy đấu tranh. Trong suốt quá trình truyền đạo khắp nơi, Muynsơ tận mắt nhìn thấy mọi cảnh tai ương, thông qua tiếp xúc với nông dân, ông đã thấu hiểu nỗi khổ của nhân dân, khi thấy nông dân khắp nơi nổi dậy đấu tranh, ông đã cảm nhận được trong tầng lớp nông dân tiềm ẩn một lực lượng cách mạng to lớn.

Năm 1517, sau khi nổ ra cuộc cải cách tôn giáo Đức, Muynsơ liền gia nhập phong trào cải cách tôn giáo. Năm 1520, Muynsơ được Lustơ tiến cử, đảm nhiệm chức giáo thần ở khu công nghiệp khai khoáng Đức và ở gần khu nhà máy dệt. Nơi đây giai cấp công nhân đông đảo, công nghiệp phát triển, được giới chư hầu Đức lúc bấy giờ gọi là "viên ngọc của lãnh thổ", chúng thỏa sức vơ vét của cải. Vì thế, giữa tầng lớp nhân dân với thượng tầng xã hội giàu có nảy sinh mâu thuẫn rất gay gắt. Trước khi Muynsơ đến đây, các tổ chức công nhân mỏ và dệt tổ chức một giáo phái lạ lùng "lễ tái rửa tội". Họ tuyên truyền "Thiên quốc của trần thế" sắp ra đời, xã hội sẽ không có giàu nghèo, bóc lột, thực hiện công hữu tài sản. Muynsơ rất tích cực tham gia vào tổ chức này, đồng thời lãnh đạo các tổ chức công nhân phát động khởi nghĩa vào mùa xuân năm 1521. Cuộc khởi nghĩa sau khi bị thất bại, Muynsơ chạy sang Tiệp, liên hệ với lực lượng chống lại thế lực phong kiến ở Sec. Tháng 11 năm 1521, tại Bucaret, Muynsơ phát biểu, đề xướng "trong nhân gian không nên có bóc lột và áp bức", công khai kêu gọi nhân dân khởi nghĩa, bị nhà đương cục Tiệp Khắc trục xuất khỏi Tiệp. Ông quay trở lại Đức, thâm nhập vào đội ngũ công nhân và nông dân tiếp tục tuyên truyền cách mạng, cùng lúc tiến hành phong trào cải cách tôn giáo Đức kết hợp với võ trang khởi nghĩa. Từ năm 1522 đến năm 1524, để phát động phong trào đấu tranh của nông dân Đức, ông đi khắp nước, qua vài chục thành phố, hàng trăm thị trấn để tuyên truyền. Phần cuối của các bài tuyên truyền ông thường viết: "Toàn bộ thế giới cần phải trải qua một cuộc chấn động lớn, những kẻ bất kính với thượng đế sẽ bị sụp đổ, tầng lớp thấp hèn sẽ được đổi đời". Từ trong các bài tuyên truyền của Muynsơ, quần chúng nhân dân đón nhận được vật chất tinh thần rất lớn. Được Muynsơ trực tiếp chỉ huy, phong trào đấu tranh của nông dân ngày càng lên cao, khắp các nơi trên cả nước đều cuốn vào cuộc chiến tranh này, khói súng tràn ngập khắp nơi.

Tháng 6 năm 1524, tại nước Đức nổ ra ba cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân do Muynsơ trực tiếp chỉ huy. Tháng 3 năm 1525, Muynsơ lãnh đạo dân thường, công nhân lật đổ ách thống trị của giới quí tộc ở thành phố

Miuhaolin, đồng thời thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân với tên gọi "Vĩnh cửu nghị hội", (còn có tên gọi khác là "Vĩnh cửu thị chính hội"). Đây là một loại chính quyền kiểu mới, tuyên bố tịch thu tài sản của giáo hội, phế bỏ các khế ước nông dân vay nợ giới quí tộc, thực hiện công hữu tài sản, người người bình đẳng, thẳng tay trừng trị những tên lãnh chúa nợ máu. Chính sách của "Vĩnh cửu nghị hội" được quảng đại nhân dân ủng hộ, quảng đại nông dân và dân thị thành rầm rộ gia nhập đội quân khởi nghĩa. Bọn phản động lo sợ trước thế mạnh như chẻ tre của cuộc khởi nghĩa.

Muynsơ là người chỉ huy trực tiếp cuộc khởi nghĩa, song ông liệu có đảm nhiệm chức vụ chủ tịch của "Vĩnh cửu nghị hội" hay không, về vấn đề này, từ các tác giả kinh điển đến các nhà sử học hiện nay vẫn tồn tại chính kiến khác nhau:

1) Thuyết khẳng định.

Trong "Khởi nghĩa nông dân Đức" Ăng ghen đã chỉ rõ: "Ngày 17 tháng 3 năm 1525, khi phía nam lãnh thổ Đức đang còn yên ắng thì ở Miuhaolin đã nổ ra cuộc cách mạng của nông dân rồi, giới quí tộc ở đây đều bị lật đổ, chính quyền về tay "Vĩnh cửu nghị hội", chủ tịch của hội này là Muynsơ. Trong chương "Thời trung cổ" của bộ "Thế giới thông sử" do Chu Nhất Lương và Ngô Vu Cẩn chủ biên cũng viết: "Trung tâm cuộc khởi nghĩa do Muynsơ lãnh đạo ở thành phố Miuhaolin. Ngày 17/3/1525, tầng lớp nông dân và thợ thuyền ở đây đã lật đổ ách thống trị của bọn quí tộc, thành lập "Vĩnh cửu nghị hội" Muynsơ được bầu làm chủ tịch, trợ thủ đắc lực của ông là Henri Phuyphu". Năm 1985, nhà xuất bản Thiếu niên nhi đồng đã cho xuất bản quyển 3 (tập III) "Lịch sử thế giới 5 ngàn năm" của tác giả Cố Hán Tùng, có cùng quan điểm trên, tác giả miêu tả rất sống động bối cảnh và quá trình bầu Muynsơ làm chủ tịch "Vĩnh cửu nghị hội".

2) Thuyết phủ định.

Thế kỷ XIX nhà sử học nổi tiếng nước Đức Uyliam biên soạn tác phẩm "Cuộc chiến tranh vĩ đại của nông dân Đức" cho rằng, Muynsơ không giữ chức chủ tịch "Vĩnh cửu nghị hội". Tác giả sau khi khảo sát rất nhiều tư liệu lịch sử cho rằng, hai người có ảnh hưởng to lớn tới cuộc khởi nghĩa ở Miuhaolin và thành lập tổ chức "Vĩnh cửu nghị hội", một là Muynsơ và một người nữa là Phuyphu một tín đồ địa phương rất được Muynsơ tin cậy. Chính

Phuyphu là người đặt tên cho tổ chức mới này. Muynsơ và Phuyphu cùng với 8 uỷ viên thị dân thành lập nên hội nghị chính mới (tức Vĩnh cửu nghị hội). Song cả Muynsơ và Phuyphu chưa từng là thị trưởng Miuhaolin, cũng chưa từng là uỷ viên thị chính. Phuyphu chỉ là mục sư của Nicôlai, Muynsơ cũng chỉ là mục sư của viện Thánh mẫu, quyền lợi của họ chỉ là được tham dự "hội nghị Vĩnh cửu". Năm 1989 Quách Chấn Đạc chủ biên" Khái quát lịch sử cải cách tôn giáo", ủng hộ quan điểm này của Uyliam, cho rằng: "Muynsơ không phải là chủ tịch thị chính, không phải là thị trưởng, mà chỉ là mục sư có quyền tham dự hội nghị thị chính.

3) Thuyết trung hòa.

Tức là không khẳng định hoặc phủ định Muynsơ có đảm nhiệm chức chủ tịch "Hội nghị vĩnh cửu" hay không. Loại quan điểm này được trình bày trong một số sách sử xuất bản vào thập kỷ 80 ở Trung Quốc. Trong "Lịch sử trung cổ thế giới" do Chu Hoàn chủ biên cho rằng, "Muynsơ là người phụ trách thực tế của chính quyền mới". Lưu Minh Hàn chủ biên "Lịch sử thế giới. Lịch sử đời trung cổ" cũng cho rằng: "Trên thực tế Muynsơ là người lãnh đạo chính quyền mới". Chu Đình Quang biên soạn "Truyện danh nhân lịch sử nước ngoài", trong phần "thời cổ đại" cho rằng: "Người lãnh đạo chính quyền đó thực sự là Muynsơ và trợ thủ của ông là Phuyphu".

Ba chủ thuyết trên hiển nhiên là có sự khác nhau. Vậy thì Ăng ghen dựa vào tài liệu nào để khẳng định? Rốt cuộc Thômat Muynsơ có đảm nhiệm chức chủ tịch "Hội nghị vĩnh cửu"? Một số vấn đề này cần các nhà sử học nghiên cứu sâu thêm.

Ôlivơ Crômoen là "ác quỉ tinh thần"?

Ôlivơ Crômoen (1599 - 1658) là thủ lĩnh phái độc lập, là lãnh tụ cách mạng của giai cấp tư sản Anh ở thế kỷ XVII. Ông xuất thân trong một gia đình địa chủ, tốt nghiệp đại học, năm 1628 được bầu vào nghị sĩ quốc hội.

Đúng vào năm 1628, năm Ôlivơ được bầu vào nghị sĩ quốc hội, quốc vương Saclơ I triệu tập quốc hội bàn giải quyết vấn đề tài chính đang gặp khó khăn. Các nghị sĩ yêu cầu quốc vương, nếu chưa được quốc hội thông qua, thì một mình quốc vương không được tự ý vay nợ hay trưng thu thuế, Saclơ I buộc phải ký vào quyết nghị, song không tuân theo. Năm sau, Sác lơ I giải tán

quốc hội, thực hiện chế độ độc tài, xuất tiền Nhà nước mua đồ dùng sinh hoạt, chuyên quyền độc đoán, nhằm tăng thu nhập. Đồng thời ban hành quốc giáo nước Anh, củng cố vương quyền, khiến dân chúng vô cùng phẫn nộ. Năm 1638 nhân dân Xcôtlen nổi lên khởi nghĩa. Quân đội Anh hủ bại, chỉ qua một đòn đánh của nhân dân đã bị tan. Để duy trì chiến tranh, Saclơ I dồn kinh phí cho quân đội, tháng 4 năm 1640 triệu tập lại quốc hội. Mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Các nghị sĩ quốc hội đả kích mãnh liệt vào chính sách của Saclơ I. Saclơ I lại giải tán quốc hội, thế là ra đời cụm từ "quốc hội trong thời gian ngắn". Việc giải tán quốc hội của Saclơ I, khác gì lửa đổ thêm dầu, bị quần chúng nhân dân phản đối kịch liệt, buộc Saclơ I vào tháng 11 năm 1640 một lần nữa lại triệu tập quốc hội. Quốc hội tồn tại đến năm 1653, gọi là "quốc hội trong thời gian dài". Giai đoạn dài này đánh dấu mốc bắt đầu ra đời cuộc cách mạng ở nước Anh.

Trong năm 1640, Ôlivơ tham dự khởi thảo "Đại kháng nghị thư", phản đối chế độ chuyên chế phong kiến, lên án chính sách tàn bạo của quốc vương. Tháng 8 năm 1642, Saclơ I tuyên chiến với quốc hội, bùng nổ nội chiến. Thời kỳ đầu cuộc nội chiến, do có sự thỏa hiệp của phái trưởng lão trong quốc hội với Saclơ I, khiến cho phái quân sự trong quốc hội bị mất lợi thế. Song nhờ có tài lãnh đạo của Ôlivơ trong đội quân kỵ binh, kỷ luật nghiêm minh, đánh đâu thắng đó, được mệnh danh là "quân thiết kỵ". Tháng 5 năm 1644, trong chiến dịch Maxtơn, đội quân của Ôlivơ đã đánh bại quân của quốc vương, xoay chuyển lại tình thế. Năm sau, Ôlivơ thống lĩnh "đội quân kiểu mới", đánh bại quân chủ lực của quốc vương ở mặt trận Naxbi, đến tháng 6 năm 1646 đánh vào đại bản doanh quân đội của quốc vương Saclơ I. Saclơ I bỏ chạy tới Xcôtlen, nội chiến lần thứ nhất kết thúc. Năm 1647, xảy ra nội chiến lần thứ hai, Saclơ I cũng bị Ôlivơ đánh bại. Năm 1648 thanh trừ sạch thế lực của phái trưởng lão trong quốc hội, tháng 1 năm 1649 xử Saclơ I tội chết, tháng 5 năm 1649 lập nước cộng hòa do Ôlivơ Crômoen (Crôm-oen) đứng đầu. ít lâu sau, Ôlivơ lại trấn áp tàn khốc cuộc khởi nghĩa của các dân tộc Ailen (phái bình quân đại biểu cho giai cấp tiểu tư sản, phái quật thổ đại diện cho tầng lớp nông dân nghèo khổ ở Ailen). Năm 1653 Hội đồng sỹ quan bầu Olivơ làm người đứng đầu chính phủ và phong cho ông suốt đời làm "Bảo hộ công". Ôlivơ, xây dựng quân đội riêng, thực hiện chính sách bành trướng, từng đánh thắng Hà Lan, Tây Ban Nha.

Trong 300 năm qua có rất nhiều đánh giá khác nhau về Ôlivơ. Nước ngoài

nguyền rủa ông, nói ông là “ác quỷ tinh thần”, là “tên trùm giết người”, người khen thì nói ông là “bậc kiệt xuất”, “người hùng của các ông vua”. Còn Ăngghen thì nói, Ôlivơ là “hình ảnh của Napôlêông trong cuộc cách mạng của giai cấp tư sản Anh”.

Có người cho rằng, thành công lớn nhất của Ôlivơ Crômoen là dùng bạo lực để đập tan chế độ cũ, xử tử quốc vương, mở ra con đường tiến lên chủ nghĩa tư bản cho nước Anh. Có người lại nói, Ôlivơ là đại biểu của giai cấp tư sản và là đại biểu của tập đoàn quí tộc mới ở nước Anh, biết dựa vào lực lượng công nông, dùng bạo lực cách mạng quét sạch giai cấp phong kiến Anh, có cống hiến to lớn trong việc xây dựng nước cộng hòa. Song còn có điểm hạn chế, Ôlivơ đã dùng biện pháp bóc lột mới thay thế chế độ bóc lột cũ, trấn áp các phong trào của nhân dân trong nước, phá tan lực lượng xã hội vốn trước đó đã ủng hộ nước cộng hòa, không tránh khỏi sau này sẽ bị chính thể cộng hòa tiêu diệt.

Còn có người cho rằng, Crômoen là một nhân vật mâu thuẫn, ông ta không thể không thuận theo xu thế thời đại chống lại Saclơ I và xử tử Saclơ I, rồi xây dựng nước cộng hòa, có tác dụng thúc đẩy lịch sử phát triển. Song về sau này, vì để đáp ứng lòng tham của giai cấp tư sản ông đã đàn áp tàn khốc phái dân chủ cách mạng, đây là điểm hạn chế lớn nhất của giai cấp tư sản. Ôlivơ đã phát động hàng loạt chiến tranh thương nghiệp, để nước Anh mở rộng thị trường và thuộc địa, do chiến tranh kéo dài hao tổn đến nhân tài, vật lực khiến cho kinh tế chậm phát triển, dẫn tới mâu thuẫn xã hội, thêm vào đó là âm mưu của thế lực thân quốc vương, muốn nước Anh quay trở lại chế độ phong kiến.

Giôn Aikaliux có phải là gian tế không?

Năm 1889, trong một tòa nhà tồi tàn ở Luân Đôn, một ông già đưa ánh mắt nhìn bạn bè đứng xung quanh lần cuối cùng, đôi mắt thanh thản từ từ khép lại, từ biệt trần gian. ông là một nhân vật gây nhiều tranh cãi trong phong trào cộng sản quốc tế - Giôn Aikaliux.

Năm 1818, Aikaliux được sinh ra trong một gia đình tiểu thủ công nghiệp ở Phổ, thời trai trẻ từng đi học nghề may mặc. Vì tham gia hoạt động cách mạng, nên bị nhà đương cục Phổ bức hại, ông chạy ra nước ngoài sống lưu vong, sau thành kiều dân sống ở Luân Đôn. Ông là đồng minh của những

người chính nghĩa và là người lãnh đạo của những người theo chủ nghĩa cộng sản, là nhà hoạt động quốc tế danh tiếng lừng lẫy. Trong một thời gian dài ông giữ chức lãnh đạo Đệ nhất Quốc tế, 1864 - 1872 là uỷ viên uỷ ban quốc tế, 1867 - 1871 tổng bí thư uỷ ban quốc tế, 1870 - 1872 bí thư hãng thông tấn Mỹ. Ông là người duy nhất tham gia tất cả các hội nghị đại biểu quốc tế với tư cách là uỷ viên, trong các cuộc đấu tranh nội bộ quốc tế, ông dường như lần nào cũng đứng về phía Mác, ủng hộ Mác. Sau hội nghị Amxtecđam năm 1872, ông công khai chống lại cộng sản quốc tế, công kích Các Mác, không tuân theo nghị quyết đại hội, buộc Các Mác chấm dứt quan hệ. Về sau, Giôn Aikaliux trở thành lãnh tụ của phái cải lương Công Liên Anh quốc.

Một nhà hoạt động trong phong trào cộng sản quốc tế nổi tiếng như vậy, sau khi nhắm mắt xuôi tay không lâu, ông trở thành đề tài tranh luận: “Liệu ông có phải là gian tế hay không?”

Năm 1909, trong tác phẩm truyền kỳ về các nhà hoạt động quốc tế đệ nhất, Hoăctơ Iuân chỉ rõ, Giôn Aikaliux đã bị mọi người chỉ trích oan là gian tế, đã bán rẻ bí mật quốc tế. Năm 1921, tờ tạp chí “Đấu tranh” ở Viên đăng tin, căn cứ vào hồ sơ vụ án của chính phủ áo công bố năm 1918 (song không đưa ra tình tiết liên quan đến vụ án), Giôn Aikaliux là gian tế, chỉ trích ông đã cung cấp bí mật của quốc tế cộng sản cho chính phủ áo. Trong tác phẩm “Truyện Các Mác” (bản tiếng Anh) Actơ Phucơt cũng có lời chỉ trích như trên.

Liệu có phải ông là gian tế của áo? Đã bán rẻ bí mật quốc tế?

Những người cho rằng Giôn Aikaliux là gian tế đã bán rẻ bí mật quốc tế nhận định:

1) Sau khi đại hội đại biểu quốc tế họp ở Luân Đôn kết thúc không lâu, trên tờ báo “Người Xcôtlen”, Giôn Aikaliux công khai tuyên bố bốn nội dung lớn có liên quan tới bí mật, tin tức không lọt ra ngoài. Vì thế tin mà Giôn Aikaliux đăng trên báo là bằng chứng chứng tỏ ông ta đã bán rẻ bí mật quốc tế. Những người phản đối lại ý kiến này thì cho rằng: Điểm thứ nhất, nội dung mà tờ báo đăng tin không gây tổn hại tới danh dự quốc tế. Điểm thứ hai, ngoài họ tên Các Mác, không hề có một họ tên của đại biểu nào bị tiết lộ, đặc biệt là các đại biểu Pháp và Đức, nhằm tránh chính phủ bản quốc họ bức hại. Điểm thứ ba, cuối bài báo tuy có tiết lộ một số nội dung nghị quyết đại hội đã được thông qua, song không phải là các tin tức mật. Điểm thứ tư, nếu như

quả thực Giôn Aikaliux, tiết lộ trên tờ "Người Xcôtlen", thì tại sao Các Mác và Ăngghen lại không hề đưa ra bất kỳ phản ứng nào, hơn nữa uỷ ban quốc tế cũng không thể ngồi im.

2) Ngày 4 tháng 5 năm 1878, Gioogiơ Haooet từng là lãnh tụ của phái cải lương Công Liên Anh đã viết thư cho lãnh sự quán Đức ở Luân Đôn, yêu cầu hôm sau triệu kiến Giôn Aikaliux, đồng thời trình lên một bản báo cáo "không phải ở đâu cũng có thể áp dụng biện pháp đó được". Bởi vì chính phủ đương thời đang có kế hoạch chống lại người của đảng xã hội, nên rất cần có tài liệu quốc tế để chứng minh. Trước thời điểm này, ngày 7 tháng 2, Gioogiơ trong một phong thư có nhắc đến, ông ta đã cùng với thư ký Quốc tế phục chế tài liệu bí mật quốc tế. Qua đây có người đoán định Giôn Aikaliux có tham gia vào việc này. Song có người phản bác lại cho rằng, viên thư ký quốc tế mà Gioogiơ nhắc đến là Giôn Hâyrơxi, Hâyrơxi từng là thư ký quốc tế từ tháng 5 năm 1871 đến 7 năm 1872. Do đó, cho rằng Giôn Aikaliux có dính líu đến vụ "xì-căng-đan" này là không đáng tin cậy. Hơn nữa, thứ nhất, hiện ta vẫn chưa biết rõ Gioogiơ đã viết cho lãnh sự quán Đức những nội dung gì. Thứ hai, trong khi thu thập tài liệu để chuẩn bị viết truyền ký, Haooet có nhắc tới chuyện này, báo cáo mà ông ta gửi cho lãnh sự là nói về lập pháp lao động ở Anh, đồng thời nói rằng sự việc xảy ra vào năm 1876 là do Gioogiơ có ý che giấu sự thật để che đậy việc làm xấu xa của mình, hay là sự thật là như vậy, đến nay vẫn chưa sáng tỏ. Điểm thứ ba nữa là, rốt cuộc người cùng với Gioogiơ phục chế tài liệu mật quốc tế là ai? Có thể là một trong hai người, hoặc là Giôn Aikaliux, hoặc là Giôn Hâyrơxi, bởi do chưa có đủ chứng cứ tin cậy để khẳng định chính xác một trong hai người trên.

3) Ngày 7 tháng 1 năm 1888, trên tờ "Phúc lợi công cộng" ở Viên đăng tải danh sách gián điệp áo, trong đó có tên biên tập viên tờ "ý chí công nhân" – một tờ báo của giai cấp công nhân, ông Henri Âubânuâytơ. Henri và Giôn Aikaliux từng thường xuyên gửi thư từ cho nhau, đồng thời viết tin cho tờ báo trên, giới thiệu phong trào công nhân. Dựa vào cứ liệu này, có người nghi ngờ Giôn Aikaliux là gián điệp của Cục cảnh sát áo. Có người không đồng ý với nhận định này cho rằng, những gì mà Giôn Aikaliux viết về phong trào công nhân, rất có khả năng là thông qua Henri Âubânuâytơ rồi mới tới tay Cục cảnh sát. Vì vậy, Giôn đã bị lợi dụng, hay là gian tế? Nhất thời không thể khẳng định.

Giôn Aikaliux liệu có phải là gian tế? ông đã bán rẻ bí mật quốc tế? Đến nay vẫn còn là ẩn số. Chúng ta tin rằng, một ngày nào đó, các nhà nghiên cứu về phong trào cộng sản quốc tế thu thập đầy đủ chứng cứ, bí ẩn này sẽ được phơi bày trước công chúng.

Bậc thầy của báo chí nước anh Maicơn xuâyrơ tự sát hay bị sát hại?

Ngày 5 tháng 11 năm 1991, trên vùng biển Đại Tây Dương phát hiện một thi thể nam giới không quần áo nổi lập lờ trên mặt biển. Qua điều tra của cảnh sát và nhận dạng của người thân, xác chết là bậc thầy của báo giới nước Anh hiển hách một thời Maicơn Xuâyrơ. Tin này gây chấn động mạnh tới báo giới Anh quốc, làm mọi người suy đoán lung tung. Trong sự kiện "động trời" này, mọi người trong báo giới nhìn chung đều cho rằng, Maicơn Xuâyrơ tự sát, bởi vì cái chết là cách lựa chọn tốt nhất của Maicơn. Rất nhiều người trong tập đoàn tài chính của Maicơn rất tin vào nhận định này.

Maicơn sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo người Do Thái. Năm 1940, Maicơn tròn 17 tuổi thì gia nhập quân đội Anh. Sau chiến tranh, năm 1949 thành lập một tờ báo của riêng mình. Năm 1961, Maicơn đã chủ quản một tài sản lớn 60 triệu bảng Anh.

Từ năm 1981 về sau, sự nghiệp của Maicơn bước vào giai đoạn hưng thịnh nhất. Maicơn đã mua chuộc công ty in ấn Anh, khống chế được tờ báo lớn thứ hai ở nước Anh, tờ "Tấm gương", thôn tính Nhà xuất bản Maikemilun, xây dựng nên một tập đoàn xuất bản Mỹ, Phi, Âu.

Tập đoàn báo chí của Maicơn gồm chính tập đoàn tư nhân của Maicơn, tập đoàn "Tấm gương" và hãng thông tấn hợp thành. Tổ chức của "đế quốc báo chí" này bao gồm 400 công ty đa quốc gia, nhà xuất bản và các xí nghiệp các loại, thu nhập bình quân trong một năm ước đạt 2,558 tỷ USD. Song, sự thực tài sản của tập đoàn Maicơn có bao nhiêu, trong một thời gian dài mọi người vẫn không dự đoán được.

Tập đoàn báo chí Maicơn đã đầu tư một khoản tài sản khổng lồ để thực hiện mưu đồ thôn tính và mua đứt các tờ báo khác. Khi mua Nhà xuất bản Maikemilun, Maicơn đã bỏ ra 2,6 tỷ USD, mua công ty Hàng không "Kim chỉ nam" mất 750 triệu USD. Để có được khoản tiền lớn, Maicơn đã dùng

biện pháp “đảo nợ”, “lấy đầu cá vá đầu tôm”, cuối cùng nợ nần như một chiếc thòng lọng xiết chặt vào cổ Maicơn.

Để cho tập đoàn báo chí này hoạt động bình thường và bù đắp vào khoản thiếu hụt về tài chính của chính hãng mình, chưa được hội đồng quản trị cho phép, Maicơn đã tự ý lạm dụng lấy 1,2 tỷ USD là số tiền bảo hiểm nhân thọ của tập đoàn “Tấm gương” và hãng thông tấn, để chi trả lương cho công nhân của hãng mình.

Tháng 10 năm 1992, khoản nợ 750 triệu USD đến kỳ phải trả. Để có tiền trả nợ, Maicơn dự tính phải giờ trò lừa bịp, phát mại một phần tài sản cố định. Đến năm 1994, một khoản nợ lớn khác 1,3 tỷ USD đến kỳ hoàn nợ, lấy gì để trả, Maicơn nghĩ mãi không ra, thật là lực bất tòng tâm.

Đứng trước khoản nợ kếch xù và tin tự ý dùng tiền bảo hiểm nhân thọ bại lộ, Maicơn chỉ còn con đường chết quách đi cho thoát tội. Ngày mùng 2 và mùng 3 tháng 11 năm 1991, trên hòn đảo Matơra hoa lệ, nơi nổi tiếng ăn chơi đàng điếm, Maicơn vung tiền ra ăn chơi để rồi tự kết thúc cuộc đời mình, nhảy xuống biển tự tử.

Tờ “Tin nhanh hàng ngày” nước Anh đưa tin, trong hai ngày Maicơn sống trên đảo Matơra, tâm trạng khác thường, buồn vui lẫn lộn, song có một điều mọi người không ai ngờ rằng, một người nổi tiếng như Maicơn lại từ thế giới này nhảy sang thế giới khác.

Trong báo cáo xét nghiệm thi thể Maicơn của nhà đương cục Tây Ban Nha viết rằng, Maicơn chết vì bệnh tim và chết vì chức năng hoạt động phổi đã suy yếu, không có dấu vết nào chứng tỏ chết vì bạo lực. Rất có thể ông ta qua một cơn đau tim dữ dội, lỡ chân ngã xuống biển. Thân nhân của Maicơn cũng đã chứng thực, sinh thời ông mắc bệnh tim, hàng ngày đều uống thuốc.

Mặc dù có người không nhất trí với báo cáo xét nghiệm của Nhà đương cục Tây Ban Nha, song vì không có đủ chứng cứ, nên quan chức của Tây Ban Nha và Anh quốc đều cho rằng Maicơn “tự nhiên chết”, loại trừ giả thiết chết do bị sát hại.

Ngày 9 tháng 1 năm 1992, tờ “Họa báo Pari” của Pháp đưa ra một tin khiến dư luận phải kinh ngạc, Maicơn đã bị ai đó giết chết chứ không phải là cái

chết bình thường. Tờ báo này cho đăng các bức ảnh xét nghiệm thi thể, sau đó là lời bình luận. Từ bức ảnh, ta có thể thấy rõ trên thi thể nạn nhân có 12 vết thương, hộp sọ có hiện tượng bị chảy máu trong, các quan chức pháp y nói rằng, từ trên boong tầu rơi xuống biển, sẽ không có vết thương này.

Tin này gây xôn xao dư luận trong xã hội nước Anh. Tờ "Người bảo vệ" nước Anh đưa ra câu hỏi nghi ngờ, cho rằng thi thể Maicơn "không có dấu hiệu ngâm mình lâu dưới nước".

Trên thực tế, sau khi Nhà đương cục Tây Ban Nha công bố báo cáo xét nghiệm thi thể Maicơn, nhiều người nghi ngờ tính chính xác của kết luận này, thế là lại phải tiến hành giải phẫu thi thể lần thứ hai, trong quá trình giải phẫu có quay Camêra ghi hình.

Nếu như bị sát hại, thì động cơ của việc sát hại này là gì?

Sinh thời Maicơn có quan hệ mật thiết với Ixraen, đồng thời còn tham dự vào sự vụ cơ mật của Ixraen. Mọi người suy đoán, rất có thể kẻ thù của Ixraen đã trử khử Maicơn, cũng rất có thể phía Ixraen "đề phòng lộ bí mật" đã "nén đau hành sự".

Sinh thời Maicơn cũng từng buôn bán vũ khí cho Iran, vì thế có người muốn Maicơn phải im lặng vĩnh viễn.

Sinh thời, Maicơn đã sa thải hàng loạt công nhân, vì thế công nhân căm ghét ông, có khả năng Maicơn bị chết bởi bàn tay của đảng "Hắc thủ" Niuoóc.

Tháng 3 năm 1992, tờ "Tin nhanh chủ nhật" nước Anh đưa tin, Maicơn là một điệp viên cao cấp của KGB thuộc Liên Xô, tin này do một quan chức cao cấp của chính KGB cung cấp. Còn phía Liên Xô thì lại nói, Maicơn là một nhân vật đặc biệt của phòng 6 thuộc cơ quan tình báo Anh.

Thân phận của Maicơn thật là phức tạp, nếu như bị giết, thì ai đã giết Maicơn?

Trước đây không lâu, tờ "Mặt trời" của Anh đưa một tin giật gân, Maicơn chưa chết, ông ta vẫn còn sống, rất có thể đang lẩn trốn một nơi nào đó ở Nam Mỹ, xác chết hiện chôn trong nghĩa trang là người khác. Nếu như đây là

tin nghiêm túc, thì chuyện này càng thêm phức tạp.

Âm mưu của s.manhi tại sao lại bị lộ?

Âm mưu S.Manhi là âm mưu chính trị trong lịch sử nước Pháp, mưu đồ sát hại thủ tướng Pháp - hồng y giáo chủ Risơliơ. Âm mưu chưa kịp hành động thì bị hồng y giáo chủ phát giác. Làm thế nào mà Risơliơ nắm được âm mưu này? Hơn 350 năm qua vẫn là điều bí ẩn trong lịch sử, đến nay vẫn chưa sáng tỏ.

Âm mưu này có liên quan sâu sắc tới bối cảnh quốc tế và tình hình nước Pháp rối ren lúc bấy giờ, đồng thời cũng liên quan mật thiết tới chính sách đối ngoại của Pháp và liên quan tới chính bản thân hồng y giáo chủ Risơliơ. Ngày 14 tháng 5 năm 1610, quốc vương Pháp Henri I.Van bị sát hại, con trai Lui 13 của Henri I.Van lên kế vị mới 9 tuổi, mọi việc triều chính do mẫu hậu Mari nhiếp chính. Trong thời kỳ nhiếp chính, Mari thu nạp tay chân thân tín, trọng dụng K. Sini, thăng chức, trao đặc quyền cho K. Sini để chống lại các nhà quí tộc thuộc phái chống đối, việc làm này gây bất bình trong giới hầu tước, khắp nơi nổi lên phong trào chống lại Mari và K. Sini.

Tháng 4 năm 1617, Lui 13 bắt đầu chấp chính. Được một số công tước ủng hộ, ông xử K. Sini tội chết, nghi hầu tước K. Sini có liên quan tới cái chết của Henri I. Van, loại bỏ các nịnh thần vây quanh mẫu hậu, đuổi toàn bộ thuộc hạ của K. Sini là người Italia ra khỏi cung đình, công tước A. Ruyna trở thành cố vấn thân tín nhất của Lui 13. Trong thời kỳ này, cuộc đấu tranh trong nội bộ giới quí tộc Pháp vẫn chưa tới hồi kết, khiến cho nước Pháp bị phân hóa mạnh. Năm 1620 lại xảy ra xung đột vũ trang trong giới quí tộc. Năm 1621, công tước A. Ruyna đột tử, tạo điều kiện tốt cho Risơliơ.

Tháng 9 năm 1622, T. Risơliơ vinh hạnh được làm hồng y giáo chủ, tháng 8 năm 1624, nhậm chức đại thần, tức là chức thủ tướng, đến năm 1642 thì chết, trong hai mươi năm thao túng chính quyền của Lui 13 bất tài, trên thực tế T. Risơliơ là kẻ thống trị nước Pháp.

Trong thời buổi đất nước loạn lạc, Risơliơ sống giữa bầy quan thái giám, trải qua nhiều phen chìm nổi, nên hiểu rất rõ cục diện chính trị đất nước và cung đình biến đổi khôn lường. Việc mẫu hậu, hoàng hậu, anh em ruột của Lui 13 tham dự vào các cuộc phản loạn của giới quí tộc, đã để lại trong lòng Risơliơ

nhiều ấn tượng xấu rất khó phai mờ. Risơliơ là đại biểu của quân chủ khống chế sự trỗi dậy của tầng lớp quí tộc vừa và nhỏ, ghét cay ghét đắng các thế lực quí tộc nước Pháp đang xâu xé quyền lực. Vì thế, về lĩnh vực chính trị, Risơliơ chủ trương tước bỏ và đánh mạnh vào quyền thế của giới quí tộc, nhằm tập trung quyền lực vào tay quốc vương, tu chỉnh lại uy quyền triều đình. Về lĩnh vực kinh tế, bắt tay vào việc chấn hưng lại sản xuất công nông nghiệp sau bao năm ngưng trệ bởi nội chiến, thực hiện cải cách đất nước. Năm 1624, ông triệu tập hội nghị các nhà quí tộc, hủy bỏ hoặc giảm bớt bổng lộc hàng năm của các bậc vương công quốc tộc, dùng biện pháp tiết kiệm chi tiêu để xây dựng quân đội, hạm đội và tàu buôn. Về lĩnh vực ngoại giao, ông thực hiện theo chính sách truyền thống của Pháp, vẫn theo đuổi chính sách "biên giới của nước Pháp ở khắp nơi", duy trì chính sách "quân bình về chính trị" ở châu Âu, tước bỏ quyền lực của gia tộc Hapxbuốc ở áo và Tây Ban Nha. Thời gian Risơliơ chấp chính vào đúng giữa cuộc chiến tranh từ năm 1618 đến 1648, để đề phòng một quốc gia nào đó ở cạnh nước Pháp lớn mạnh, Risơliơ đã đem hết tinh thần và sức lực của mình, tìm mọi cách, dồn toàn lực vào việc tấn công đế quốc Rôma thần thánh, đồng thời ủng hộ các quốc gia là thù địch của đế quốc Rôma. Rất nhiều lần đích thân Risơliơ đem quân tấn công Italia để đoạt lại lãnh địa của áo ở đây. Năm 1635, ông chính thức tuyên chiến với Tây Ban Nha, chiếm được Nidelan của Tây Ban Nha.

Chính sách đối nội và đối ngoại của Risơliơ đã xâm phạm nghiêm trọng tới giai tầng đặc quyền Pháp, đồng thời đi ngược lại lợi ích của các thế lực đối địch quốc tế, dẫn đến việc giới quí tộc Pháp chống lại Risơliơ đã liên kết với Tây Ban Nha và dòng họ Hapxbuốc ở áo, bàn mưu tính kế loại bỏ Risơliơ. Năm 1630 là thái hậu Mari, năm 1632 là em trai của Lui 13 - công tước D. Âurơlen. Năm 1637, nhóm bạo động chống lại Risơliơ do bá tước Sôvatsông lãnh đạo lên kế hoạch. Tất cả hoạt động mưu sát trên đều được triều đình Tây Ban Nha ủng hộ, song tất cả các âm mưu trên đều lần lượt bị đập tan.

Trong tất cả các âm mưu mưu sát trên, âm mưu của S. Manhi là nghiêm trọng hơn cả. Cuối những năm 30 của thế kỷ XVII, nước Pháp gặp rất nhiều khó khăn về cả đối nội và đối ngoại, quân Pháp ở mặt trận không được cung cấp đầy đủ, không đủ sức tác chiến, liên tiếp bị thất bại. Tình hình trong nước, các nhà quí tộc đua nhau nổi lên phản loạn. Đứng trước cảnh nguy khốn này, quan thị vệ S. Manhi câu kết với công tước D. Âurlen thành lập một tổ chức mưu sát nhằm chống lại chính quyền của Risơliơ. Để đạt được mục đích,

nhóm của S. Manhi không từ một thủ đoạn nào, như cài tay chân vào cung đình, mật bàn với Tây Ban Nha, yêu cầu Tây Ban Nha cung cấp tiền bạc, xuất quân hỗ trợ cho hoạt động mưu sát. Nếu như vụ mưu sát thành công, công tước D. Âurlen kế vị ngôi báu, còn S. Manhi thì đảm trách chức vụ của Risơliơ, phía Tây Ban Nha thì đạt được một hòa ước có lợi cho mình. Tổ chức mưu sát cử Đơ Pentơra cải trang thành tăng lữ bí mật sang Mađrit, ký hiệp ước mật với thủ tướng Tây Ban Nha. Sau đó ít lâu, S. Manhi hay tin Risơliơ có lẽ đã biết được kế hoạch của mình tư thông với địch, liền vội vàng ra quyết định ám sát Risơliơ. Cũng đúng lúc này Risơliơ nhận được bản sao bản ký kết hiệp ước mật của các phần tử mưu sát với Tây Ban Nha, thế là kế hoạch của S. Manhi bại lộ. Có bằng chứng trong tay, chính phủ ra lệnh bắt giam S. Manhi. Ngày 30 tháng 6 năm 1642, S. Manhi vừa tròn 22 tuổi đã bị chém đầu ở pháp trường. Mưu sát của S. Manhi tuy đã bị lật tẩy, song đã để lại một vấn đề rất lớn, là làm thế nào mà Risơliơ lấy được bản sao của hiệp ước mật? Vấn đề này tuy đã kinh qua nhiều năm nghiên cứu tìm hiểu, song vẫn chưa có được ý kiến thống nhất, đến nay vẫn chưa đưa ra được kết luận cuối cùng. Về vấn đề này tạm thời có một số lý giải sau:

1) Cho rằng năm 1642 cục diện chiến trường đã có bước ngoặt có lợi cho Pháp, quân Tây Ban Nha gặp nhiều khó khăn, thủ tướng Tây Ban Nha đã dùng cách ngoại giao bằng "buôn bán chính trị", đã bán kẻ chủ mưu mưu sát cho Pháp, đã chủ động bí mật trao cho Risơliơ bản mật ước.

2) Kẻ bán rẻ bạn mình là công tước D. Âurlen, nhát gan sợ bại lộ, đã trao cho Risơliơ bản mật ước, vì thế khi thẩm vấn y đã được miễn tội chết.

3) Người tham dự vạch ra vụ ám sát này có hoàng hậu Anna, Anna đã tiết lộ với người tình của mình là Macha, mà Macha lại là cố vấn và là bạn thân của Risơliơ.

4) Còn một loại lý giải khác cho rằng, do chính bản thân S. Manhi gây ra. Vợ của S. Manhi vốn là nhân viên giao tiếp nổi tiếng trong cung đình, đồng thời còn là người tình của Lui 13, lại rất ngưỡng mộ Risơliơ, ngay sau khi nàng biết tin chồng mình ký kết mật ước với Tây Ban Nha, đã báo ngay cho Risơliơ biết.

Thật là xem ra cách lí giải nào cũng có lý. Rốt cuộc cách lý giải nào đúng, chỉ một mình Risơliơ là người hiểu rõ và chính xác nhất. Song đáng tiếc, trong

cuốn hồi ký của mình để lại cho hậu thế, Risơliơ tuyệt nhiên không hề nhắc tới chuyện này, vì thế chúng ta rất khó đưa ra kết luận chính xác được.

Sự thật về "vụ án chiếc dây chuyền của hoàng hậu nước Pháp"

Ngày 15 tháng 8 năm 1789 là ngày lễ tế Đức bà Maria, theo thông lệ, quốc vương nước Pháp Lui 16 phải đến nhà thờ để tế lễ thánh mẫu. Song quốc vương không có thời gian để làm việc đó, Người vội gọi đại thần quốc sự và đại thần tư pháp vào triều kiến. ít phút sau, cho người triệu cả hồng y giáo chủ Rôun vào triều. Cũng cùng thời điểm này, quan tế lễ tối cao của quốc vương, người chỉ đứng sau thân vương (hoàng tộc), chuẩn bị bước vào nhà thờ chủ trì buổi lễ, nghe gọi đến tên mình, giật mình mặt tái mét. Từ trong cung bước ra đường, hồng y giáo chủ Rôun bị một số binh sĩ bắt giải luôn đến ngục Baxti và bị thẩm vấn ngay trong ngục.

Mọi người nhanh chóng biết tin, vị giáo chủ này đã tham dự vào vụ án lừa bịp chiếc dây chuyền của hoàng hậu. Theo đà tiến triển của vụ án, tình tiết vụ án dần dần được hé mở.

Chiếc dây chuyền là vật liên quan đến vụ án, đó là một chiếc dây chuyền ngọc bích trị giá 1,6 triệu Frăng, quốc vương Lui 15 trước đó đã đặt cửa hàng vàng bạc đá quí ở Pari chế tác để tặng cho tình nhân của mình. Song vào đúng lúc chế tác sắp hoàn thành, thì Lui 15 băng hà. Vì giá trị của chiếc dây chuyền này rất cao, nên đã qua 10 năm tròn, chiếc dây chuyền đó vẫn chưa có chủ. Hoàng hậu Mari Ăngtoanet khát khao mình có được chiếc dây chuyền đó, song không thuyết phục nổi Lui 16, Lui 16 kiên quyết từ chối, nói với hoàng hậu: “Nước Pháp cần chiến hạm, chứ không cần dây chuyền!”

Song ngày 24 tháng 1 năm 1785, hồng y giáo chủ Rôun đã đến cửa hàng vàng bạc đá quí, ông ta tự xưng mình là người được nhân vật thứ ba uỷ thác đến xem chiếc dây chuyền, đồng thời quyết định bỏ ra 1,6 triệu Frăng để mua chiếc dây chuyền đó. Phương thức thanh toán, ba tháng trả một lần, trong hai năm thì trả xong. Đợt trả tiền đầu tiên là ngày 1 tháng 8 của năm đó. Bảy ngày sau, hồng y giáo chủ thông báo cho chủ cửa hàng đem dây chuyền đến Th. Pule, ông ta đã lấy danh nghĩa của hoàng hậu nhận dây chuyền. Ngày 24 tháng 1 giáo chủ Rôun viết luôn bản hợp đồng mua bán. Trong mỗi một điều khoản của bản hợp đồng đó đều viết nắn nót hai chữ “đồng ý” có cỡ chữ nhỏ

hơn. Cuối bản hợp đồng còn viết:

“Đồng ý làm theo bản hợp đồng này.

Ngày 29 tháng 1 năm 1785

Mari Ăngtoanet”

Nét chữ cuối bản hợp đồng cùng nét chữ với phần đầu (tức là do một người viết). Cuối tháng 7, hồng y giáo chủ một lần nữa cho triệu chủ cửa hàng tới, thông báo ngày trả tiền đợt đầu tiên chậm hơn so với dự định, không phải là ngày 1 tháng 8 mà là ngày 1 tháng 10, đồng thời trao 3 vạn đồng tiền mặt cho chủ cửa hàng, coi đó là khoản tiền trả lãi. Chủ hiệu cảm thấy có điều gì đó chưa ổn, song không biết làm thế nào.

Ngày 3 tháng 8, một phu nhân có tên là Ramôttơ tìm đến cửa hàng, gặp chủ hiệu nói: “Để ông có thời gian chuẩn bị, tôi sẽ nói cho ông hay, bản hợp đồng có chữ ký của hoàng hậu mà hồng y giáo chủ đưa tới là hợp đồng giả, đó là chữ ký giả”. Nghe xong tin này chủ hiệu ngất xỉu. Lát sau tỉnh lại, chủ hiệu quyết định đi gặp hoàng hậu, để nói rõ thực trạng của mình hiện nay.

Ngày 10 tháng 8, chủ hiệu được hoàng hậu tiếp kiến trong một khoảng thời gian ngắn. Trong lúc trao đổi, chủ hiệu khéo léo nhắc tới chiếc dây chuyền ngọc bích, song hoàng hậu lại không hề hay biết tý gì về chuyện này. Cuối cùng hoàng hậu bảo chủ hiệu viết tờ tường trình dâng lên. Ngày 12, tờ trình thông qua quốc vụ đại thần dâng lên hoàng hậu. Ngày 15, giáo chủ Rôun bị quốc vương gọi lên. Quốc vương đưa cho Rôun xem bản tường trình, rồi nói: “Ngươi có thể tự biện hộ cho mình”. Đọc xong, Rôun đáp: “Những gì đã viết trong tờ giấy này đều là thực, hiện hoàng hậu cũng có mặt tại đây, thần biết rõ là đã bị lừa”. Quốc vương gạn hỏi bị ai lừa? Rôun đáp là bị phu nhân của bá tước Ramôttơ lừa. Giáo chủ phân bua: “mấy tháng trước, phu nhân của bá tước Ramôttơ nói với thần: “Hoàng hậu rất muốn mình có được chiếc dây chuyền này, song quốc vương không duyệt, không chịu bỏ ra 1,6 triệu Frăng để mua chiếc dây chuyền đó. Nếu như tôi làm được việc này, thì tôi sẽ xuất diện ký hợp đồng với chủ hiệu”. Lúc đó thần đồng ý, đồng thời đề xuất, bản hợp đồng phải có chữ ký của hoàng hậu... Khi thần cầm dây chuyền trong tay, đi vào cung rồi đưa cho phu nhân Ramôttơ, phu nhân sẽ là người đưa cho hoàng hậu.

Ngày 18 tháng 8, cảnh sát ra lệnh bắt phu nhân Ramôttơ. Ngày 20, giải đến ngục Baxti thẩm vấn. Trong khi thẩm vấn, bà ta tỉnh bơ như không, còn nổi giận lôi đình. Phu nhân nói: "Giáo chủ Rôun nói dối, đồ vô liêm xỉ!..." Phu nhân gào thét ầm lên khiến cho cảnh sát không biết xử lý tiếp thế nào. Được người nhà của giáo chủ xuất đầu lộ diện can thiệp, diễn biến vụ án đã có sự tiến triển. Cảnh sát tiếp tục tìm người làm chứng. Các lời khai này rất bất lợi đói với phu nhân của Ramôttơ, đặc biệt là lời làm chứng của một người đã chạy trốn sang Thụy Sĩ, bị cảnh sát Pháp bắt dẫn độ đến Pari để đối chứng. Y khai, y là người được hồng y giáo chủ giao cho nhiệm vụ ký vào bản hợp đồng mua bán giả. Y còn khai, tối ngày 1 tháng 2 y tận mắt nhìn thấy vợ chồng bá tước Ramôttơ đang xem dây chuyền. Tháng 4 bá tước sẽ đem dây chuyền sang Anh quốc để rao bán. Đúng hôm phu nhân bị bắt, bá tước Ramôttơ mang theo dây chuyền chưa kịp bán chạy sang nước Anh.

Cục cảnh sát yêu cầu Anh quốc dẫn độ bá tước sang Pháp, song chưa thực hiện được. Cảnh sát đã nhiều lần cử người sang Anh để điều tra, song đến nay vẫn chưa bắt được. Một thời gian sau, nước Pháp từ bỏ ý định truy bắt bá tước, bởi các pháp quan Pháp cho rằng chứng cứ hiện có đã đủ.

Ngày 22 tháng 5 năm 1786 tòa án bắt đầu xử, ngày 31 tháng 5 phán quyết. Tòa tuyên án hồng y giáo chủ vô tội được phóng thích. Còn phu nhân Ramôttơ thì bị đeo gông cổ, dùng dấu sắt nung đỏ chụp lên hai vai phu nhân hai chữ Cái "V", tù chung thân ở nhà tù Saphêtliê. Vụ án kết thúc, song vẫn còn có nhiều điểm nghi vấn.

Hồng y giáo chủ Rôun là quan chủ tế tối cao của quốc vương lại không hề có tội gì trong vụ lừa đảo trên, mà chỉ có phu nhân của Ramôttơ phải gánh chịu án một mình, đây là điều mọi người không sao lí giải nổi. Còn một điểm đáng chú ý nữa, giáo chủ sau vài phút bị bắt đã yêu cầu cho phép mình viết thư cho gia đình. Trong thư giáo chủ ra lệnh người nhà đốt sạch toàn bộ thư tín có liên quan tới vụ án này. Toàn bộ số thư tín đều bị đốt cháy, nhưng số thư từ đó đều có thể làm vật chứng để chứng minh cho giáo chủ vô tội. Tại sao lại như vậy?

Quốc vương và hoàng hậu rất không bằng lòng trước việc tòa án phán quyết hồng y giáo chủ vô tội, bởi vì chính sự phán quyết này của tòa án đã gây xôn xao dư luận, ảnh hưởng tới uy tín của hoàng hậu. Nhìn chung mọi người đều cho rằng, chân tướng của vụ án vẫn chưa sáng tỏ. Trong quá trình tố tụng, kể

cả lúc luận tội và biện hộ, cả hai phía đều không đả động gì đến hoàng hậu. Để bịt dư luận, cuối cùng Lui 16 buộc trục xuất giáo chủ ra khỏi Pari, cách chức quan chủ tế, chứng tỏ trước công chúng là đã trừng phạt. Lại là gì nữa đây?

Cho dù sự phán quyết đó là đúng đắn, song dân chúng vẫn không giấu nổi nghi ngờ: khi chụp dấu sắt nung đỏ lên vai, phu nhân của bá tước Ramôttơ đã không ngớt lời nguyền rủa hoàng hậu và quốc vụ đại thần, ngoài ra còn úp úp mở mở: “Sự trừng phạt này đáng lí ra kẻ có tội phải gánh chịu. Lúc thẩm vấn, ta đang định khai thì lại bị treo người lên...”

Hơn một năm sau kể từ ngày phu nhân bá tước Ramôttơ bị tòa phán quyết, tức là ngày 5 tháng 6 năm 1787, phu nhân cải trang thành nam giới, vượt ngục bằng một chiếc thang đã chuẩn bị trước, chạy sang nước Anh. Có người đã viết về sự việc này như sau: “Không còn nghi ngờ gì nữa, tôi cho rằng nữ phạm nhân này đã nhận được sự giúp đỡ của một số người có liên quan”. Lại là gì nữa đây?

Sự thật và giả dối đan xen vào nhau, làm cho sự thật của vụ án chiếc dây chuyền của hoàng hậu thêm mờ ảo. Có người cho rằng, hoàng hậu đã mượn bàn tay của phu nhân bá tước để buộc tội hồng y giáo chủ. Có người suy đoán, chính bản thân phu nhân bá tước cũng tham gia vào vụ án này, bởi phía sau phu nhân đã có hoàng hậu và các thế lực bí mật khác làm hậu thuẫn.

Xem ra bí ẩn của vụ án này chưa có lời giải.

Piunxki là ai?

Piunxki người Ba Lan tự xưng mình là thượng tá, là hầu tước, còn tự khoe khoang mình có một thời gian quan hệ rất thân mật với Napôlêông đệ nhất, đã một thời khiến cho các nhà sử học phải chú ý tới nhân vật không mấy tiếng tăm này. Các nhà sử học tiến hành nghiên cứu, song cuối cùng vẫn chưa làm rõ thân phận thực của Piunxki. Rốt cuộc Piunxki là con người như thế nào? Lịch sử chỉ có thể căn cứ vào thân thế và sự nghiệp của ông ta, qua phân tích nghiên cứu, đưa ra một số kiến giải sau:

1) Có một số người tin vào tự thuật của Piunxki cho rằng, ông ta là người thân cận của Napôlêông. Để tự tô vẽ mình, Piunxki đã nguỵ tạo ra “bản lí lịch

oai hùng". Năm 1808, Piunxki từng làm thiếu uý kỵ binh trong đội bảo vệ quốc vương Saxon, dưới trướng Napôlêông tham gia cuộc chiến tranh với áo, bị thương trong lúc chiến đấu. Năm 1812, trong cuộc chiến với Nga, đã tham gia chiến dịch Smôlen ngay 16 tháng 8 dũng cảm chiến đấu được thưởng "huân chương vinh quang". Năm 1813 ông ta được thăng quân hàm trung úy làm sĩ quan tham mưu, cũng trong năm này, trong chiến dịch Trâyxtơn ngày 27 tháng 8 bị thương rồi bị bắt làm tù binh. Ngày 20 tháng 4 năm 1814, đúng lúc Napôlêông bị đày ra đảo, Piunxki tự nguyện làm vệ sĩ ra đảo cùng hoàng đế Napôlêông. Ngày 26 tháng 2 năm 1815, Piunxki cùng với Napôlêông rời đảo, ngày 20 tháng 3 về tới Pari, sau khi thực hiện "một trăm ngày chính biến", thăng hàm thượng uý, chức đại đội trưởng đại đội kỵ binh, kiêm đảm nhiệm chức sĩ quan truyền lệnh của Napôlêông. Ngày 18 tháng 6 năm 1815, ông ta ra sống vào chết trong chiến dịch Oateclô truyền lệnh tác chiến của Napôlêông. Để khen ngợi lòng trung thành của Piunxki, Napôlêông đã tặng huân chương Bắc đẩu bội tinh cho Piunxki. Ngày 15 tháng 7 năm 1815, Piunxki lại tình nguyện cùng Napôlêông lưu đày ở đảo Xanh Hêlen, được Napôlêông tin cậy.

Song, qua khảo cứu kỹ càng của các nhà sử học và dựa vào hồi ký của một số người cùng thời, ngoài việc Piunxki là thượng uý và hai lần cùng Napôlêông ra đảo ra, các chi tiết còn lại đều là giả. Quá trình vinh quang của Piunxki là không thể tin được.

Thứ nhất, Piunxki chưa từng tham gia chiến dịch nào. Trong bản danh sách đội bảo vệ quốc vương Saxon không có tên Piunxki. Khi Napôlêông cùng với phó quan hỏi về chiến dịch Smôlen, Piunxki trả lời đều sai cả.

Thứ hai, ông ta chưa được thưởng huân chương. Qua xác minh, ngày 7 tháng 9 năm 1812, trong quân đội của Napôlêông chưa hề tổ chức bất kỳ hình thức khen thưởng nào, hơn nữa Napôlêông cũng không tặng huân chương Bắc đẩu bội tinh cho ông ta.

Thứ ba, Piunxki không hề được Napôlêông tín nhiệm, để rồi sau đó trở thành người thân thiết của Napôlêông. Napôlêông trong các hoàn cảnh khác nhau, từng nhiều lần tuyên bố: "Ta không biết người đó (chỉ Piunxki) là ai, làm gì, mà chỉ nghe nói người đó từng là vệ sĩ của ta khi ở đảo?". "Người đó chưa từng làm sĩ quan truyền lệnh của trẫm, trẫm không hề hay biết gì về người đó". "Từ lâu rồi, ta đã biết những lời người đó nói đều giả dối". Chẳng qua

anh ta là người khiêm nhường, kín đáo, không làm điều thị phi, nên đã được Napôlêông để lại trên đảo, song không hề bố trí Piunxki làm bất cứ việc gì.

2) Có người cho rằng, Piunxki là mật thám được Anh cử ra đảo Xanh Hêlen để giám sát Napôlêông. Có được nhận định này, các học giả đã dựa vào ba điểm:

+ Ngày 28 tháng 6 năm 1815, lần thứ hai Napôlêông bị đày ra đảo. Ngày 3 tháng 7 từ Pari đến cảng Rôsưpha, Piunxki đã đến đây đưa tiễn Napôlêông ra đảo Xanh Hêlen, Piunxki còn trèo lên cả chiếc tuần dương hạm yêu cầu được đi cùng Napôlêông, song đã bị người Anh từ chối. Sau nhiều lần nỉ non xin đi, kết hợp với sự giúp đỡ của công tước có tên là Tơpânxê, nguyện vọng Piunxki mới được thực hiện. Khả năng đây là sự bố trí cố ý của người Anh.

+ Piunxki chưa từng được Napôlêông trọng dụng, mà chỉ được thống đốc và một viên tướng hải quân Anh đang làm nhiệm vụ ở trên đảo Xanh Hêlen mời dự tiệc, điều này chứng tỏ, người Anh rất coi trọng Piunxki.

+ Không có việc làm cụ thể nào đó khi ở đảo, suốt ngày chơi rong, song có một điểm không thể xem nhẹ, Piunxki thường hay lắng nghe tin tức ở bên ngoài, ông ta chắc là mật thám.

Cũng có người đưa ra câu hỏi nghi ngờ: Qua xác minh, trong danh sách đoàn tùy tùng theo Napôlêông ra đảo không có tên Piunxki. Piunxki ra đảo với tư cách gì? Người Anh lại giám sát người ra vào cảng rất nghiêm ngặt, đặc biệt là đoàn tùy tùng của Napôlêông. Vậy làm thế nào để Piunxki trà trộn vào đám tùy tùng? Qua điều tra, lúc bấy giờ công tước Tơpânxê không có mặt tại cảng. Vậy làm thế nào mà Piunxki thuyết phục được người Anh để ra đảo? Nếu như nói Piunxki là mật thám của Anh, thì tại sao người Anh lại không tin vào Piunxki, sau một năm lại yêu cầu Piunxki phải rời đảo Xanh Hêlen? Chẳng lẽ Piunxki không còn tác dụng khi ở gần Napôlêông? Đến tận ngày nay vấn đề này vẫn còn bí ẩn.

3) Có người nghi ngờ Piunxki rất có thể là thái tử Lui 17 chưa rõ đã chết hay còn sống. Sau khi vương triều nước Pháp được thành lập năm 1815, xã hội Pháp lan truyền một tin đồn: trong thời kỳ đại cách mạng, con trai của Lui 16 bị giam trong ngục, có thể chưa chết, đã được ai đó đưa ra khỏi nhà giam, không một ai hay biết Lui 17 được đưa đi đâu. Sau đó triều đình của dòng họ

Buôcbông được khôi phục, nếu như Lui 17 còn sống, thì Lui 17 sẽ là người hợp pháp kế thừa ngôi báu. Thế là ở châu Âu xuất hiện hai ba chục người mạo nhận mình là Lui 17. Đứng trước bối cảnh trên, mọi người sao không thể đưa ra câu hỏi: liệu Piunxki có phải là Lui 17 không cơ chứ?

Ngày 17 tháng 11 năm 1816, Piunxki rời đảo Xanh Hêlen, trở về Luân Đôn và gặp vợ của mình là M. Tơpu ở đó. ít lâu sau, từ vài chục đồng tiền vàng ban đầu, Piunxki buôn bán kiếm được rất nhiều tiền, trở thành phú ông, cùng vợ chu du khắp nơi, sa vào các chốn phồn hoa, tiêu tiền như rác, ngồi cạnh các chính khách và các nhà quân sự, Piunxki đưa ra những nhận định và tin tức hoang đường, gây ra cảnh hỗn loạn về chính trị xã hội, do đó đã bị cảnh sát để ý tới. Kết quả ông ta bị cảnh sát bắt ở Giơnevơ, sau đó chuyển sang áo. Trong nhà giam, Piunxki được khoản đãi rất đặc biệt, thậm chí còn được cả thủ tướng áo quan tâm tới, giam hơn một năm, do vô tội nên được phóng thích. Ra khỏi nhà giam, Piunxki lang bạt sang Pháp, Thụy Sĩ và một số quốc gia khác nữa. Ngày 1 tháng 5 năm 1849 thì qua đời.

Lúc bấy giờ sự kiện Lui 17 trở thành một đề tài bàn tán trong xã hội rất sôi động, sự xuất hiện của bất cứ một nhân vật bí hiểm nào đó, đều được mọi người gắn cho người đó là liên quan đến Lui 17, đó chẳng qua chỉ là “đuổi hình bắt bóng” mà thôi, chứ có bằng chứng gì đâu.

Ngoài ra, Piunxki tự xưng mình là thượng tá, là hầu tước, nhưng qua chứng minh của lịch sử, Piunxki không phải là thượng tá, cũng không phải là hầu tước. Hàm chức cao nhất của Piunxki chỉ là thượng úy là cùng. Tại sao Piunxki lại tự đề cao thân phận của mình như vậy nhỉ?

Kỳ thực, ông ta là người như thế nào? Vấn đề này không quan trọng, bởi vì sự tồn tại của ông ta không có ý nghĩa gì và không ảnh hưởng gì tới tiến trình của lịch sử, chỉ có hành vi và mục đích của ông ta là bí ẩn mà thôi.

Lui rơnôn là người như thế nào?

Trong số rất nhiều người đầu tiên sáng tạo ra ngành ô tô trên thế giới, không còn nghi ngờ gì nữa Lui Rơnôn (1877 - 1944) là người được nhân loại chú ý hơn cả. Thân thế sự nghiệp, tính cách và cái chết của Rơnôn đã khiến cho mọi người phải kính nể, các đánh giá về ông cũng rất khác nhau.

Năm 1877 Lui Rơnôn sinh ra trong một gia đình chuyên sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt ở Pari. Cha là Anphrien Rơnôn, ông sinh hạ được 3 trai 2 gái, Lui Rơnôn là con trai út. Từ thuở thiếu thời Lui là một đưa trẻ ham chơi, đến tuổi thanh niên không học nghề, cũng không quan tâm tới công việc của gia đình. Điều nổi bật của Lui khác hẳn người khác là rất đam mê ngành cơ khí. Cũng giống như các thanh niên trong xã hội thượng lưu lúc bấy giờ, Lui rất mê mỗi khi leo lên canô, rất muốn cùng bạn bè trang lứa bơi thuyền trên sông Sen. Trong nhà Lui có một gian nhà nhỏ, tại đây Lui đã thiết kế thành công một loại động cơ đốt trong khá hiệu quả, thấy vậy có người đã mời Lui đến nhà máy của họ, nhưng vẫn chưa làm cho Lui hoàn toàn yên tâm phát minh cơ khí. Năm 1898, sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự Lui Rơnôn trở về Pari. Trong lúc vui chơi, ông đột nhiên nảy ra ý tưởng cải tạo chiếc xe máy của mình thành một chiếc ô tô rất hiếm thấy lúc đương thời, tự mình lái xe đến trên đường phố Pari để cùng bạn bè mừng lễ giáng sinh, đã được bạn bè ca ngợi. Thế là từ đó về sau, Lui Rơnôn trở thành nhà phát minh ra ô tô nổi tiếng khắp thủ đô Pari, có không ít người giàu có mang tiền đến đặt mua ô tô. Được hai người anh là Matxen và Phecnăng trợ giúp tiền bạc, ba anh em nhà Rơnôn xây dựng xưởng sản xuất ô tô ở một thị trấn nhỏ nằm ở ngoại ô Pari, cách Pari hơn chục cây số, thế là nơi đây trở thành lãnh địa của gia đình Rơnôn. Từ một phòng nhỏ của Lui mở rộng thành xí nghiệp nhỏ, thuê 6 người giúp việc, chế tạo ra chiếc xe kiểu Rơnôn A đầu tiên.

Từ năm 1899 đến năm 1903, Lui Rơnôn vừa là nhà phát minh ra ô tô vừa là tay đua ô tô có hạng, đồng thời cũng là giai đoạn (4 năm) vui thú nhất trong đời ông. Tháng 6 năm 1899, lớp xe Rơnôn đầu tiên của ông xuất xưởng, làm rạng danh một góc công viên nổi tiếng ở Pari. Hai tháng sau (ngày 27 tháng 8), Lui và anh trai Matxen tham gia cuộc đua ô tô nghiệp dư, hai chiếc xe của anh em nhà Rơnôn sánh vai nhau về nhất, nhì. Bốn ngày sau, Lui đoạt danh hiệu quán quân trong cuộc đua xe tuyến đường Pari đi Ôxtăng, còn Matxen đoạt giải ba. Ngày 19 tháng 10, cuộc đua ô tô tuyến đường Pari - Lôngbrai - Pari, một lần nữa chức vô địch lại về tay Lui. Chính thành tích trong các cuộc đua ô tô trên trở thành hình thức quảng cáo tốt nhất thương hiệu ô tô của nhà Rơnôn, hàng loạt người giàu có kéo đến mua hàng, 60 chiếc ô tô ra loạt đầu kiểu chữ A trong chốc lát bán sạch. Số tiền mặt khá lớn thu về, tạo điều kiện cho Lui đến năm 1900 mở rộng cơ sở sản xuất, bổ sung thêm trang thiết bị, thuê thêm công nhân, cải tiến kỹ thuật và chất lượng để sản xuất các thế hệ xe tiếp theo, sau đó để kiếm thêm lợi nhuận đã nhận đơn đặt hàng của quân đội.

Năm 1903 là năm làm ăn phát đạt nhất, nhà máy cho ra đời hơn 1600 chiếc xe gồm 9 loại khác nhau, vượt xa tổng số xe của các hãng khác cộng lại. Công ty ô tô Rơnôn vững vàng đứng vị trí thứ nhất ngành sản xuất ô tô ở Pari. Chính trong lúc này, bất hạnh bắt đầu giáng xuống đầu nhà Rơnôn.

Ngày 24 tháng 3 năm 1903, trên tuyến đua ô tô đường dài Pari - Mađrit, giữa lúc Lui Rơnôn đang đắc ý xe của mình đoạt kỷ lục về tốc độ chạy xe 112 km/giờ, thì nhận được một tin bất hạnh do anh trai Phecnăng mang tới: trong một cuộc đua xe khác, vừa mới bắt đầu, Matxen bị thương nặng trong một sự cố ô tô, hai ngày sau, Matxen chết tại bệnh viện ở tuổi 31. Không lâu sau, sức khỏe của Phecnăng cũng ngày càng tồi tệ. Ngày 29 tháng 1 năm 1909, mọi công việc của công ty đều đổ dồn vào Lui. Hai tháng sau, Phecnăng 44 tuổi qua đời. Trong thời gian ngắn hai người thân của Lui lần lượt qua đời, một lần nữa cuộc đời của Lui lại bị thay đổi mạnh. Từ thái cực đua ô tô điên cuồng, mở yến tiệc, vui chơi thâu đêm trong các quán rượu cùng bạn bè, Lui giờ đây hoàn toàn như người ở ẩn, ông chuyên tâm vào công việc xây dựng kinh doanh ô tô. Dưới sự chỉ đạo của Lui, công ty ô tô Rơnôn phát triển rất nhanh. Năm 1913, công ty đã có một đội ngũ công nhân 5000 người, trong một năm sản xuất được hơn một vạn chiếc ô tô. Năm 1914, nổ ra đại chiến thế giới lần thứ nhất, quân đội Pháp đã mua một số lượng lớn xe của công ty Rơnôn trang bị cho quân đội. Sau chiến tranh, xét về quy mô, tiền bạc, kỹ thuật công nghệ, và các khía cạnh khác, công ty Rơnôn luôn luôn đứng đầu nước Pháp, hoàn toàn có thể thông qua cạnh tranh đánh gục các công ty sản xuất ô tô của Đức. Nào ngờ nửa đường đứt gánh, mọi hy vọng tiêu tan như bọt xà phòng.

Ngay từ nhỏ Lui Rơnôn không hứng thú nghề kinh doanh, năm 1892, phụ thân của Lui qua đời, thậm chí ông từ chối quyền kế thừa tài sản. Nhà có ba anh em trai, thì hai anh đã mất, buộc ông phải gánh vác trách nhiệm quản lý công ty. Dưới sự lãnh đạo của ông, tính ổn định của công ty thì có thừa, song lại thiếu hụt nhiều lĩnh vực khác, đặc biệt là khâu kinh doanh. Ngày 4 tháng 6 năm 1919, một tên lái súng người Hà Lan tên là Ăngđrơ Shetlon dựa vào tài sản khổng lồ của mình, so với các công ty khác, đã hạ giá bán xe kiểu She A xuống chỉ còn một nửa, trong cuộc cạnh tranh này, công ty của Rơnôn từ vị trí thứ nhất nước Pháp phải nhường ngôi cho công ty của Ăngđrơ. Thêm vào đó là sự tấn công mạnh vào thị trường của xe nhập khẩu, kết hợp với nguy cơ suy thoái tài chính của thế giới ở hai thập kỷ 20 và 30. Thế kỷ XX gây nhiều

khó khăn cho Lui vốn không giỏi trong lĩnh vực kinh doanh, công ty có dấu hiệu đi xuống. Một nguyên nhân nữa là, tính khí của Lui ngày càng tồi tệ, tính tình nóng nảy, độc đoán, bạn bè khuyên nhủ không được lần lượt bỏ đi, trong cảnh cô đơn, Lui Rơnôn không biết trò chuyện cùng ai, cuối cùng mắc bệnh trầm cảm, dần dần không nói được nữa. Một điều khiến ông càng thêm đau khổ nữa là trong đại chiến thế giới lần thứ hai, Đức quốc xã chiếm lĩnh nước Pháp từ năm 1940 đến năm 1944, để bảo toàn cho công ty sau bao năm phấn đấu gian khổ, công ty Rơnôn buộc phải sản xuất hàng loạt máy bay và xe tăng cho quân Đức. Việc làm này của Rơnôn không những bị nhân dân căm ghét, mà công ty của Rơnôn trở thành mục tiêu oanh tạc của không quân đồng minh, dẫn đến hơn 50 % phân xưởng và trang thiết bị của công ty bị phá hủy cháy thành tro bụi. Sau khi Pari được giải phóng, dưới áp lực mạnh mẽ của dư luận công chúng buộc Lui Rơnôn ngày 23 tháng 9 năm 11944 phải tới tòa án Pari tự thú. Ngày 24 tháng 10, đúng lúc đang chờ tòa án xét xử thì Lui Rơnôn đột tử. Ngày 16 tháng 1 năm 1945, Nhà nước đã quốc hữu hóa công ty Rơnôn, thành công ty quốc doanh ô tô lớn nhất trên thế giới.

Từ một lãng du công tử thành nhà phát minh ra ô tô, từ tay đua ô tô cự phách thành nhà chế tạo, từ bậc chí tôn chí kính thành kẻ bán nước bị mọi người căm ghét, cuộc đời của Lui Rơnôn trải qua nhiều bước ngoặt bi hùng. Tấn bi kịch của cuộc đời ông và cái chết mang sắc thái thần bí của ông đã làm cho không ít người cho đó là thần tượng.

Rốt cuộc con người ông là người như thế nào, e rằng đến nay vẫn còn nhiều điều chưa thấu tỏ.

Bí ẩn về cái chết của Bộ trưởng lao động Pháp Rôbe Bulăng?

Pari hoa lệ qua một đêm dài yên tĩnh bỗng nhiên chợt tỉnh vào buổi sáng sớm ngày 30 tháng 10 năm 1979. 8 giờ sáng, tại phòng trực ban của Cục cảnh sát Pari đột nhiên ồn ào hẳn lên, từ trong phòng trực ban vang lên lời báo cáo của một người không muốn tiết lộ họ tên vì sợ phiền phức: “Khoảng 6 giờ sáng khi đang đi dạo quanh một chiếc hồ nhỏ ở giữa khu rừng Brômia, tôi đã nhìn thấy một chiếc xe hơi sang trọng hiệu Shetlon đậu bên đường. Vào lúc gần 7 giờ, bỗng nghe “ầm” một tiếng, dường như một vật gì đó đập xuống mặt nước dưới hồ. Liên hệ hai sự việc trên lại, tôi cảm nhận thấy hình như đã xảy ra chuyện gì đó, liền quyết định tới đây báo cáo cho nhà chức trách.”

Trong khi mọi người đang dạo bước trên các đại lộ ở Pari, thì từ phía xa xa vẳng lại tiếng còi rú ghê rợn của xe cảnh sát đang chạy như bay về phía khu rừng Brômia. Khoảng 9 giờ, xe dừng cạnh hiện trường, từ trên xe bước xuống người phụ trách của Cục cảnh sát, nhân viên chụp ảnh và các chuyên gia có liên quan. Đoàn người men theo lối đi nhỏ, tới bờ hồ ở giữa khu rừng. Cỏ mọc ở hai bên đường đổ rạp xuống còn in hình dấu chân người để lại. Viên chỉ huy lệnh cho nhân viên tìm dấu vết ở xung quanh hiện trường, chụp ảnh các dấu vết của hung thủ còn để lại, đồng thời cử thợ lặn lặn xuống đáy hồ. Lát sau dự thẩm viên cũng có mặt ở hiện trường. Một vật thể dưới đáy hồ được thợ lặn vớt lên, mọi người đổ dồn đến. Đó là một xác chết da xám ngoét, hai mắt chưa khép chặt. Sau khi nhìn kỹ xác chết, viên dự thẩm bất giác kinh ngạc, bởi vì người chết không phải là một dân thường, mà là một nhân vật cao cấp của chính phủ - Bộ trưởng bộ lao động, ngài Rôbe Bulăng.

Ngay tối hôm đó, trong bản tin buổi tối của ba hãng truyền hình Pháp đều đưa tin đầu tiên thông báo về cái chết của Bulăng. Hôm sau, tất cả các tờ báo ở Pháp đều đăng tin lên trang nhất nói về cái chết của Rôbe Bulăng.

Tại sao bộ trưởng Bulăng lại chết? Chết trong hoàn cảnh nào? Khắp nước Pháp bàn tán xôn xao. Một tháng sau, tòa án tổ chức họp báo, thông báo trước báo giới kết quả cuộc điều tra về cái chết của Rôbe Bulăng.

“Bộ trưởng Rôbe - Bulăng vì quá lo lắng về vụ dính líu tới buôn bán bất động sản, đã không chịu đựng nổi trước áp lực của dư luận, dẫn tới mắc bệnh tâm thần phân liệt, lại uống rất nhiều thuốc ngủ, chính đúng lúc trạng thái tinh thần hoảng loạn đã nhảy xuống hồ tự tử. Bằng chứng của tòa án đưa ra như sau: Ngày 29 tháng 10 (tức là trước khi chết một ngày) Bulăng đã viết thư tuyệt mệnh gửi cho bạn thân hiện đang giữ các trọng trách trong chính phủ. Đây là chứng cứ có sức thuyết phục nhất, nhận định Bulăng đã tự sát.

Một tuần lễ sau, tang lễ Bulăng được tổ chức trong một nhà thờ lớn ở ngoại ô Pari. Tang lễ tổ chức được ít lâu sau, chính phủ Pháp tuyên bố bổ nhiệm bộ trưởng lao động mới, các tờ báo cũng đã ngừng đưa tin về sự kiện này, mọi việc trở lại bình thường. Song, người nhà của Bulăng lại không tin rằng người thân của mình tự vẫn, họ cho mời luật sư, khiếu tố lên tòa án cấp trên, yêu cầu điều tra lại nguyên nhân dẫn đến cái chết của Bulăng, nhưng bị tòa án cấp trên bác bỏ. Gia đình của Bulăng bó tay tuyệt vọng. Tuy nhiên, có một số trong giới chính trị và trong báo giới nghi ngờ về cái chết của Bulăng, họ

lên tiếng giúp đỡ người nhà của Bulăng quyết tìm ra sự thật. Từ năm 1984 trở lại đây, qua nhiều năm điều tra lại, các nhân viên điều tra ngày càng thu nhập được nhiều nghi vấn liên quan đến cái chết của Bulăng.

Như vậy xem ra luận chứng Bulăng tự sát không thể đứng vững. Không ít người cho rằng, cái chết của Bulăng là một vụ mưu sát có ý đồ chính trị. Khi tòa án công bố với báo giới kết luận về cái chết của Bulăng, có phóng viên đã đưa ra câu hỏi: "Cái chết của Bulăng liệu có liên quan tới bất đồng chính kiến của ông với người lãnh đạo đảng hoặc trong nội bộ đảng của ông hay không?" Viên quan tổ chức họp báo nói, "vấn đề này không thể công bố", rồi vội vàng tuyên bố kết thúc họp báo sớm hơn thời gian dự định. Qua lời nói và việc làm của Bulăng trước khi chết một tuần cũng đủ thấy rõ khả năng ông bị mưu sát là rất lớn. Tối ngày 23 tháng 10, sau khi xem xong chương trình ca nhạc từ trong một rạp hát lớn ở Pari bước ra ngoài, thì Bulăng gặp Pie từng là bảo vệ cũ thân thiết của ông, ông đã nói: "Tôi muốn được anh làm vệ sĩ". Ngày 25 tháng 10 trong khi trả lời câu hỏi của phóng viên tờ tin tức buổi trưa, ông nói rằng: "Tôi đã sa vào một mạng lưới đã được giăng sẵn". Ngày 26 tháng 10, ông gọi điện đường dài cho người bạn của mình là Brôn đang tiến hành đàm phán thương nghiệp ở Laitơlia: "Tôi giống như người đang đi trên cát, tôi sắp hết đời rồi, sự sống chỉ tồn tại một sớm một chiều". Trước khi chết một ngày, đứng trước người thân, Bulăng nói rằng, rất có thể ông trở thành vật hy sinh trong cuộc đấu đá của các đảng phái.

Có nhiều người còn suy đoán: nguyên nhân trực tiếp dẫn tới Bulăng bị giết có liên quan tới tài liệu cơ mật nào đó. Ngày 28 tháng 10, Bulăng từng nói với nhà báo: "Trong đầu tôi là cả một kho tư liệu sống, song tôi không thể tiết lộ. Bởi vì, nếu như số tài liệu này bị tiết lộ, thì nền chính trị của nước Pháp sẽ bị ảnh hưởng rất lớn". Ngày 29 tháng 10, ông trực tiếp mở tủ sắt bảo mật đặt trong văn phòng bộ trưởng Bộ lao động, lấy ra toàn bộ tài liệu ở trong đó chuyển vào túi đựng công văn của ông. Túi tài liệu rất nặng, Bulăng dặn dò cảnh vệ chuyển túi công văn tới thư phòng của ông ở biệt thự Nôây, vợ của Bulăng cũng nhìn thấy số tài liệu này. Trên tờ giấy dán ở bên ngoài túi da đựng tài liệu, Bulăng đích thân viết: "Cơ mật, duy chỉ có lệnh của ta mới được mở ra xem". Ngày 29 tháng 10, đột nhiên có rất nhiều nhân vật tai to mặt lớn của các đảng phái lũ lượt tới thăm Bulăng, trong thư phòng, Bulăng tiếp hết tốp khách này lại đến tốp khách khác. Mãi đến lúc hoàng hôn, Bulăng mới nói cho vợ biết, ông đã nhận lời mời tham dự một buổi dạ hội, thế là ông

không bao giờ trở về nhà nữa. Ngày 30 tháng 10, sau khi Bulăng chết được hơn một giờ đồng hồ, quan tư pháp bước vào thư phòng của Bulăng tiến hành lục soát, không cho phép người nhà của Bulăng vào phòng. Thế là túi tài liệu "cơ mật" được chuyển tới đâu không một ai biết rõ tung tích, mọi bí mật ở trong đó cũng không có ai hay biết nốt.

Rốt cuộc Bulăng tự sát hay bị giết? Nếu như bị giết, thì ai là người đứng sau vụ án này? Vấn đề này và túi tài liệu "cơ mật" kia đến nay vẫn là điều bí ẩn.

Giuly Labarơ tại sao lại chết?

Trong hạ tuần tháng 9 năm 1931, một tin như một trái bom nổ tung nhanh chóng lan truyền trong nội bộ đảng Nadi Đức quốc xã: Giuly Labarơ 23 tuổi vừa là cháu gái bên ngoại vừa là tình nhân của Hitle đã nổ súng tự sát. Trong chốc lát, nội bộ đảng Nadi bàn tán xôn xao.

Cho đến thời điểm này, Hitle cũng đã trở thành tội phạm thiên cổ, song mối tình của Hitle với Giuly đã để lại nhiều dấu ấn rất khó phai mờ. Đặc biệt là cái chết của Giuly đến nay vẫn để lại nhiều dấu hỏi chưa lý giải được. Quả thật là Giuly đã tự sát? Nếu là đúng, thì tại sao Giuly lại phải tự sát? Nếu là không đúng, thì ai giết, tại sao lại phải sát hại cô ta?

Giuly Labarơ là con gái đầu lòng của người chị gái cùng cha khác mẹ với Hitle, kém Hitle đúng 20 tuổi. Mùa hè năm 1928, Hitle thuê một tòa biệt thự thuộc bang Baphalia ở gần biên giới nước áo, rồi nhờ chị gái cùng cha khác mẹ Angien Labarơ góa bụa trông coi hộ. Thế là Giuly cùng mẹ sống chung một nhà với Hitle. Lúc đó Giuly vừa tròn 20 tuổi, dáng người cân đối, ngực nở, da trắng, tóc vàng làm say đắm biết bao đàn ông, trong đó có Hitle. Để lấy lòng người đẹp, Hitle đã tìm đủ mọi cách, nào là dẫn Giuly tham gia các buổi dạ hội, đi dạo, nào là đi uống cà phê, đi xem ca kịch. Năm 1929, Hitle thuê một tòa nhà nằm trên đại lộ ở Mônihây, dành hẳn một phòng riêng cho Giuly.

Giuly liệu đã thực lòng yêu Hitle? Vấn đề này không một ai biết rõ, song có một điều ta có thể khẳng định, lãnh tụ số một của đảng Nadi một thời đã yêu say đắm một cô gái bình dị. Lúc đầu, Giuly thích gần gũi người cậu, cùng với cậu ra vào các chốn đông người. Trong thời gian sống ở Mônihây, hai người từng có những thời khắc rất đẹp. Về sau Hitle cũng đã thừa nhận, thời gian y

ở Mônihây là quãng thời gian sung sướng và vui vẻ nhất trong cuộc đời y, song đáng tiếc là quá ngắn ngủi. Rất nhanh sau đó, tình yêu giữa cậu và cháu đã phai nhạt, giữa hai người đã có sự ngăn cách rất sâu sắc.

Tại sao lại xảy ra sự ngăn cách sâu sắc đó, đến nay hiện tồn tại nhiều cách lí giải khác nhau. Có người bảo, là do hai người có tính đố kỵ, suy diễn lung tung gây nên. Giuly rất không bằng lòng khi thấy Hitle để ý tới các cô gái khác, đặc biệt ghét Uniphret Cacnhê. Còn Hitle thì nghi ngờ Giuly có quan hệ thân mật với vệ sỹ của mình là Imia Môrit. Cũng có người cho rằng, Giuly có giọng hát rất hay, nhưng Hitle lại không đồng ý cho Giuly đến Viên để học thanh nhạc. Tính cách của Giuly vui nhộn, rất được thanh niên yêu quí, Hitle lại hạn chế Giuly quan hệ qua lại với họ. Khi phát hiện Giuly nhận lời cầu hôn của Imia Môrit, Hitle nổi giận lôi đình, thế là từ đó về sau cấm Giuly giao tiếp với người khác giới. Còn nhiều chuyện cấm đoán nữa, gây cho Giuly rất nhiều đau khổ. Có người thì suy diễn, Hitle là kẻ có tính cách ngỗ ngược khác thường, lại mắc bệnh giang mai khá nặng, nên gặp nhiều trở ngại trong quan hệ tình dục, khiến cho Giuly phải bực mình.

Tóm lại, người ngoài cuộc không thể hiểu được tại sao tình yêu giữa hai người lại bị mây đen bao phủ. Theo đà thời gian trôi đi, xung đột giữa hai người ngày càng sâu sắc. Đến cuối mùa hè năm 1931, Giuly công khai tuyên bố, cách ly khỏi Hitle để tới Viên học thanh nhạc. Hitle kiên quyết không đồng ý. Nghe tin đồn, sáng sớm ngày 17 tháng 9 năm 1931, Hitle có việc phải đi Hămbuốc, trước khi đi, hai người xảy ra trận tranh cãi kịch liệt. Những người chứng kiến cuộc khẩu chiến đó nói rằng, sau trận khẩu chiến đó, Giuly gục mặt lên bục cửa sổ khóc nức nở, khi Hitle chuẩn bị bước lên xe, cô ta thét lên: “Anh không đồng ý cho em tới Viên?” Hitle sau khi đáp xong ba chữ “không đồng ý” liền phủi áo đi luôn. Khi Hitle vừa đi khỏi được một đoạn, thì nhận được điện thoại của Het, nói rằng Giuly trúng đạn chết ở trong phòng (có tài liệu nói mãi đến sáng ngày hôm sau mới có người phát hiện Giuly đã chết).

Rốt cuộc Giuly tự sát hay bị giết chết? Sau khi xảy ra sự cố này, phía kiểm sát tiến hành điều tra rất cẩn thận. Khi pháp y khám nghiệm tử thi, phát hiện một viên đạn súng lục bắn xuyên qua ngực trái và trúng tim. Kết luận viên đạn đó là do Giuly tự bắn vào ngực mình.

Song, không phải là tất cả mọi người đều tin vào lời kết luận này của viên

kiểm sát. Qua nhiều năm sau, tại Mônihây vẫn còn lan truyền tin đồn Giuly bị người khác bắn chết. Có người nói, trong lúc giận dữ, chính Hitle đã bắn chết Giuly. Có người thì bảo, Giuly đã bị Himle giết chết. Mục đích sát hại Giuly của chúng, nhằm giải thoát cho Hitle và bè đảng Nadi khỏi cảnh khó xử lúc bấy giờ. Trong nội bộ đảng Nadi đã có người không ngớt lời nguyền rủa mối tình của Hitle với cháu gái Giuly, đã ảnh hưởng tới thanh danh của lãnh tụ đảng và ảnh hưởng tới sự đoàn kết nội bộ đảng Nadi. Một số nhân vật lãnh đạo của đảng Nadi nhiều lần khuyên can Hitle không nên dẫn tình nhân tới chỗ đông người, còn nếu như muốn thì tổ chức hôn lễ ngay đi. Rất có thể Hitle cũng đã có ý định cưới Giuly, nhưng không được ban lãnh đạo của đảng Nadi đồng ý. Cũng có lẽ vì thế mà Hitle trong cơn tức giận đã hạ lệnh giải tán ban lãnh đạo ở khu vực Uôcbao. Quả thực không chỉ có riêng một mình Hitle cảm thấy khó xử, mà cả đảng Nadi của y cũng thế. Để giải quyết tình cảnh khó khăn này, biện pháp tối ưu duy nhất là phải giết chết Giuly.

Có lẽ chỉ có bản thân Giuly mới hiểu rõ ngyên nhân dẫn đến cái chết của cô, có lẽ Hitle cũng biết và cả Himle cũng biết. Mọi bí mật đã bị họ đem theo xuống mồ từ lâu rồi. Trừ phi phát hiện ra một chứng cứ có sức thuyết phục nhất để chứng minh cái chết của Giuly, nếu không, các nhà sử học sẽ không thể giải thích nổi sự thật của cái chết.

Ruđônphơ Het tại sao lại bay sang anh?

Trong trại giam giữ tội phạm chiến tranh Đức quốc xã do bốn nước lớn Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp cai quản, chỉ còn lại duy nhất một phạm nhân Ruđônphơ - trợ thủ đắc lực của Hitle, đã qua đời trong năm 1987. Ruđônphơ sống 46 năm trong trại giam, báo chí phương Tây viết rằng y là “một phạm nhân già nhất, cô độc nhất trên thế giới”. Chính tên này 46 năm về trước là một trong những tên lãnh đạo của đảng Nadi, không có hàm cấp bộ trưởng gì cả, một mình lái máy bay chạy sang Anh. Ngày 10 tháng 5 tháng 1941, hai bên Anh Đức giao chiến với nhau, một nhân vật cỡ bự như vậy một mình lái chiếc máy bay kiểu ME 110 do Đức chế tạo bay về phía Xcôtlen nước Anh rồi hạ cánh ở đó, nhất định sẽ gây tiếng vang lớn, khiến mọi người phải bàn tán về động cơ và bối cảnh đã khiến Ruđônphơ lại hành động như vậy.

Sau khi Hitle biết tin Ruđônphơ Het bay sang Anh, y tức giận điên cuồng, cho đòi Ruđônphơ về nước để xử tội. Nhưng, 24 giờ sau Hitle không hề nhận được tin tức gì về Ruđônphơ khi đã ở Anh. Để thu hẹp phạm vi ảnh hưởng và

nghi ngờ của mọi người vào sự kiện này, ngày 12 tháng 5 đài phát thanh Đức quốc xã đưa một tin với lời lẽ úp úp mở mở như sau: “Đảng dân tộc xã hội chủ nghĩa trịnh trọng tuyên bố: đảng viên Ruđônphơ Het vì do mấy năm gần đây ốm đau luôn, nên đã bị cấm tham gia các hoạt động bay, nhưng Ruđônphơ đã kháng lệnh vẫn cứ bay. Thứ 7, ngày 10 tháng 5, Ruđônphơ cất cánh từ Auguyt, sau đó không thấy máy bay trở về... Căn cứ vào động thái này, chúng ta cần phải cho rằng, đảng viên Ruđônphơ nếu như không ra khỏi buồng lái, thì có thể đã gặp trục trặc nào đó”.

Về sau, có một số người dựa vào nội dung của bản tuyên bố này đã quả quyết rằng, việc Ruđônphơ bay sang nước Anh là một hành động điên cuồng của kẻ mắc bệnh tâm thần, chứ không có động cơ nào cả. Rất nhiều người thì bảo, bản công bố mà Hitle đưa ra là một hành động che đậy, tung hỏa mù, bởi vì 6 tuần sau đó Đức bắt đầu tấn công Liên Xô.

4 giờ sáng ngày 22 tháng 6 năm 1941, Đức bất ngờ tấn công Liên Xô. Tấn công Liên Xô là kế hoạch của Hitle đã được chuẩn bị chu đáo từ trước. Tháng 6 năm 1940, khi Đức tấn công Pháp, Hitle đã rêu rao “Nước Anh chắc đang chuẩn bị, biết điều thì hãy cầu hòa”, để y có thể rảnh tay, quyết một trận thư hùng với chủ nghĩa xô-viết. Mọi người căn cứ vào sự kiện sau khi Ruđônphơ bay sang Anh không lâu thì nổ ra chiến tranh giữa Đức và Liên Xô, đồng thời căn cứ vào nguyên tắc “không tác chiến trên hai tuyến” mà Hitle đã viết trong cuốn “Sự phấn đấu của tôi” để đoán định, chính Hitle đã cử Ruđônphơ bay sang Anh để hòa hoãn với Anh, tập trung lực lượng tấn công Liên Xô. Xem ra sự nhận định này cũng có lý, song Ruđônphơ thà chết chứ không thừa nhận mình là sứ giả. Vậy thì ta quay ngược trở lại xem xét động thái sau khi Ruđônphơ tới nước Anh.

Ngay sau khi Ruđônphơ hạ cánh xuống Xcôtlen, y liền tuyên bố “đã hoàn thành một sứ mệnh hòa bình”, đồng thời cố xin gặp bằng được công tước Hamintơn chỉ huy căn cứ không quân ở miền Đông Xcôtlen. Ruđônphơ và công tước Hamintơn đã có cuộc gặp gỡ riêng khá thân mật. Sau đó Hamintơn lập tức báo cáo với Sớcsin, Sớcsin yêu cầu xác minh lại bản thân con người Ruđônphơ Het. Để làm rõ thân phận của Ruđônphơ và mục đích chuyến đi của y, Hamintơn và cố vấn các vấn đề về nước Đức của bộ ngoại giao Anh Kiacratriu thụ mệnh đại diện cho bộ ngoại giao Anh, từ ngày 12 đến ngày 15 tháng 5 tiến hành đàm phán với Ruđônphơ Het tại một thị trấn ở gần thành

phố Glátgâu của Xcôtlen. Ruđônphơ đã nói rõ thái độ và chính sách của Đức đối với nước Anh và Liên Xô. Y cho rằng Đức sẽ chiến thắng trong cuộc chiến tranh này, nước Anh không có hy vọng giành chiến thắng, vì thế, việc hòa hoãn giữa Đức và Anh là lẽ đương nhiên, nếu không, cuối cùng nước Anh cũng buộc phải cầu hòa. Ruđônphơ còn cho rằng, Hitle không bắt buộc nước Anh phải tuân thủ, đồng thời bảo đảm Hitle mãi mãi tôn trọng đối với đế quốc đại Anh. Chuyến bay này của Ruđônphơ chính là muốn tạo cơ hội cho nước Anh không bị mất mặt trong cuộc đối thoại công khai sắp tới. Nếu như Anh từ chối cơ hội này, không muốn hòa hoãn với Đức, thì Hitle có quyền tiêu diệt Anh, trên thực tế, tiêu diệt hoàn toàn nước Anh là trách nhiệm của ông ta, sau chiến tranh nước Anh sẽ mãi mãi ở trong trạng thái bị chinh phục. Trong suốt ba cuộc đàm phán, Ruđônphơ chưa hề nói rõ kế hoạch này đã được Hitle phê chuẩn hay chưa. Về sau này, y từng nói rằng, vấn đề này hãy để cho các nhà sử học hậu thế suy đoán.

Vậy thì, tại sao Ruđônphơ Het lại qua mặt Hitle, không ai có thể ngờ tới? Có người nói, Ruđônphơ rất được Hitle tin dùng, y là nhân vật thứ ba của Đức quốc xã. Song từ sau khi bắt đầu nổ ra cuộc chiến tranh có qui mô lớn, tài năng của y đã bị các bạn đồng liêu xem thường, y ngày càng bị Hitle thất sủng. Y tự phụ cho rằng y hiểu rất rõ tư tưởng chiến lược và thủ đoạn ngoại giao của Hitle, nên đã ôm mộng tưởng thông qua hành động tày trời này để lấy lòng Hitle, để được Hitle trọng dụng.

Mấy năm gần đây, phía Liên Xô mới tiết lộ văn kiện có liên quan tới sự kiện Ruđônphơ đột ngột bay sang Anh. Văn kiện nói rằng: “Năm 1941, cơ quan tình báo Anh đã lợi dụng danh nghĩa của công tước Hamintơn để liên hệ với Ruđônphơ Het, nói rằng hiện tại trong nội bộ nước Anh đã xuất hiện một thế lực thân Đức chống lại Sớcsin đang mong mỏi cầu hòa với Đức, đồng thời bàn với Ruđônphơ sắp xếp hoàn chỉnh mọi chi tiết để bay sang Anh. Mục đích của tình báo Anh là muốn biết rõ hướng chiến lược của Đức. Trong một bức thư của Ruđônphơ gửi cho công tước Hamintơn, y giới thiệu rất cặn kẽ kế hoạch của chính phủ Đức chuẩn bị tấn công Liên Xô”. Xem ra phải mở hồ sơ liên quan tới Ruđônphơ Het đến năm 2017 mới được công bố, đến lúc đó sự thật của hành động Ruđônphơ bay sang Anh mới sáng tỏ.

Ruđônphơ bay sang Anh được ít lâu sau, đã bị chính phủ Anh tống vào nhà giam. Sau chiến tranh, bởi y là một trong những tên tội phạm chiến tranh đầu

sỏ đảng Nadi, nên đã bị đưa ra tòa án quân sự quốc tế xét xử. Năm 1946, tòa tuyên án y phạm tội "chuẩn bị và tiến hành chiến tranh xâm lược", phạt tù chung thân. Trong trại giam, y nhiều lần ốm nặng và đã có một vài lần tự sát nhưng không chết. Cùng giam với y trong một nhà tù ở tây Beclin còn có một số tên đầu sỏ của đảng Nadi như Dunit, Spây..., các tên này đã được xá tội, tên cuối cùng trong bọn chúng đã được thả trong năm 1966, chỉ còn một mình Ruđônphơ ở lại trong trại giam. Năm 1987 y đã tự sát, năm đó y 93 tuổi. Đến khi chết, y vẫn không khai rõ y bay sang Anh đã được Hitle phê chuẩn hay chưa.

Trùm cảnh sát mật haiđơ là người Do Thái?

Trong đội bảo vệ đảng Nadi của Đức quốc xã, Rênhac Haiđơ là nhân vật số hai chỉ đứng sau Himle, phụ trách phòng an ninh bảo vệ đảng kiêm phụ trách tổ chức cảnh sát mật. Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là hoạt động tình báo ra, y còn tham gia tổ chức hoạch định kế hoạch hành động của đảng Nadi tiêu diệt người Do Thái. Dưới sự chỉ huy của Rênhac, đội hành động đặc biệt mặc sắc phục màu nâu đã sát hại hàng triệu người Do Thái vô tội. Chính bàn tay đao phủ đẫm máu người Do Thái của y lại bị mọi người nghi ngờ, y cũng là người Do Thái?!

Từ năm 1932, Ruđônphơ Yoocđan là quan chức địa phương cũng là người của đảng Nadi ở quê hương của Haiđơ, đã hỏa tốc viết thư cho tổ chức đảng Nadi, thông báo người luôn ở bên cạnh Hitle là một tên đội viên du kích người Do Thái. Yoocđan vạch trần Haiđơ phụ trách phòng an ninh bảo vệ đảng lúc bấy giờ là người Do Thái, bởi vì cha đẻ của Haiđơ là Brunô Haiđơ, khẳng định là người Do Thái, kiến nghị phòng dân sự thẩm tra lại. Để tăng thêm độ tin cậy của lời vạch mặt chỉ tên, Yoocđan còn trích dẫn một đoạn văn trong "Từ điển âm nhạc": Haiđơ Bruno vốn mang họ Suetsơ, sinh ngày 23 tháng 2 năm 1865 ở Saxon. Mọi người đều biết rất rõ họ Suetsơ là họ thường dùng của người Do Thái. Cha đẻ của Rênhac Haiđơ là Bruno Haiđơ một nhà âm nhạc nổi tiếng, từng là hiệu trưởng trường Âm nhạc, nên tên tuổi của ông ta mới được ghi vào "Từ điển âm nhạc". Người phụ trách công tác tổ chức sau khi nhận được thư tố giác này giật mình, lập tức cho mời chuyên gia phả hệ nổi tiếng nhất lúc bấy giờ trong đảng Nadi là tiến sĩ Ghecke nghiên cứu thành phần xuất thân của Haiđơ. Hai tuần sau, tiến sĩ Ghecke viết báo cáo kết quả điều tra, kết luận: "Haiđơ là hậu duệ của dân tộc Đức". Tiến sĩ

giải thích rằng, sở dĩ có người bảo Haiđơ là người Do Thái, là bởi vì mẹ của Haiđơ từng tái giá lấy người giúp việc là thợ nguội có tên là Gustavơ Suetsơ, vì thế mới có sự đổi họ thành Suetsơ Haiđơ. Song thực chất Gustave Suetsơ cũng không phải là người Do Thái.

Nhưng sự việc đâu có đơn giản như vậy, sau khi chính quyền của đảng Nadi sụp đổ, có rất nhiều nhà sử học và nhân chủng học vẫn tiếp tục nghiên cứu chủng tộc của Haiđơ. Dựa vào cuốn hồi ký của Huntơ là cấp phó của Haiđơ trước đây, Haiđơ trong những năm của thập kỷ 30 từng ba lần tiến hành tố tụng dân sự công khai tuyên bố ông ta không phải là người Đức thuộc dòng người Yarley, cả ba lần đều thắng kiện.

Bác sĩ riêng của Himle sau chiến tranh trong cuốn nhật ký của mình đã viết, sau khi Hitle lên nắm quyền được ít ngày đã biết rõ thành phần xuất thân của Haiđơ, song Hitle cảm phục trước tài năng của Haiđơ nên đã bổ nhiệm cho Haiđơ giữ chức người đứng đầu tổ chức bảo an. Sau chiến tranh, quan kiểm sát Rôbe Kennây trong khi thẩm vấn tội phạm chiến tranh tại tòa án quân sự quốc tế cho rằng, phả hệ của Gustave không thể nói rõ vấn đề gì, bởi vì Haiđơ đã được chính Hitle và Himle nâng đỡ.

Nhà sử học Laitơli thì tiến lên một bước cao hơn xác định, Haiđơ rất đau khổ vì thành phần xuất thân của mình, “mình là người Do Thái lại căm thù những người có dòng máu Do Thái”, qua đây ta có thể thấy được thế giới nội tâm của Haiđơ. Nhà sử học Atlê chuyên nghiên cứu về các hoạt động của bọn Nadi sát hại người Do Thái suy luận, đế quốc thứ ba đã cho “Haiđơ quyền lực không hạn chế, thông qua hành động sát hại người Do Thái để tiêu diệt mầm mống Do Thái đáng ghét có ở trong người mình”.

Caclơ người Thụy Sĩ là chuyên viên trong khối liên minh quốc tế từng đã có cuộc nói chuyện riêng với Haiđơ tiết lộ, nhân viên của đội bảo vệ đảng Nadi đã trực tiếp nói với tôi một câu chuyện: “Hôm đó, Haiđơ say rượu, loạng choạng đi vào buồng tắm điện sáng trưng, Haiđơ nhằm thẳng vào tấm gương lớn bước tới. Y đột nhiên rút súng lục bắn hai phát vào hình mình ở trong gương. Điều này chứng tỏ trạng thái tâm lí của Haiđơ đã rung động rất mạnh.

Có người cho rằng, sau khi nghe xong bản tường trình phương án sát hại người Do Thái của Haiđơ xong, Hitle và Gơrinh mới quyết định đưa ra “quyết định cuối cùng” vào năm 1940 tiêu diệt người Do Thái. Ngày 7 tháng

11 năm 1938, một thanh niên người Do Thái tại Pari đã dùng súng bắn bị thương Ruttơ bí thư đại sứ quan Đức ở Pháp, hai ngày sau do vết thương quá nặng Ruttơ đã không qua khỏi. Ngay tối hôm đó, được Hitle bật đèn xanh, Haiđơ điện gấp cho cảnh sát mật và lực lượng bảo an, hạ lệnh phá tan nhà thờ, đập nát cửa hàng cửa hiệu của người Do Thái, bắt tất cả những người Do Thái giàu có, nhà giam chứa được bao nhiêu thì bắt bấy nhiêu. Trong một đêm bọn Đức quốc xã khủng bố, rất nhiều cửa hàng cửa hiệu, nhà thờ, hội trường, nhà ở của người Do Thái bị thiêu trụi. Sau đó người Do Thái còn phải bỏ ra một tỉ Mác tiền phạt.

Tháng 5 năm 1941, Haiđơ chỉ huy một đội quân gồm 3000 người, chia làm 4 đội hành động đặc biệt, làm nhiệm vụ đặc biệt. Đội quân này đi đến đâu đều giết sạch người Do Thái, bất kể già hay trẻ, gái hay trai. Thậm chí Đức quốc xã sau khi chiếm lĩnh được khu vực nào đó, chúng cho xây dựng xưởng giết người, thả khí độc vào trại tập trung giết hại hàng loạt người Do Thái.

Làm nhiều việc độc ác, man rợ tất tự diệt mình. Mùa thu năm 1941, Haiđơ đến Tiệp Khắc để nhận chức "quan bảo hộ", y hoang dâm vô tội vạ với phụ nữ Tiệp, nên được mệnh danh là "tên đồ tể Bragg". Ngày 27 tháng 5 năm 1942, bốn chiến sĩ Tiệp Khắc từ nước Anh tới, chặn xe chở Haiđơ. Tên quỉ giết người này bị trúng lựu đạn, y bị thương nặng mấy ngày sau thì toi mạng, chấm dứt bàn tay gây tội ác đẫm máu của hắn.

Hôpman, trợ thủ của Hitle còn sống sót sau 1-5-1945?

Tháng 4 năm 1945, ngày tận thế của phát-xít Đức đã đến gần. Đứng trước cảnh sụp đổ hoàn toàn, các phần tử của đảng

Nadi chạy tán loạn khắp nơi, tìm mọi cách lẩn trốn, tránh khỏi phải chịu hình phạt nghiêm khắc của lịch sử. Trên đường tháo chạy, đa số nhân vật quan trọng của đảng Nadi đã bị bắn chết hoặc bị bắt sống. Song, bởi vì tình hình lúc bấy giờ rất rối loạn, có một số phần tử của đảng Nadi như cá lọt lưới, tháo chạy ra nước ngoài, mai danh ẩn tích. Đứng trước thực trạng này, một số tên đầu sỏ trốn thoát cũng không có gì là lạ, trong số đó có trợ thủ của Hitle - Mactin Hôpman.

Ngày 30 tháng 4, hồng quân Liên Xô tiến vào trung tâm Beclin, Hitle vì quá tuyệt vọng đã tự sát dưới hầm ngầm ở phủ thủ tướng, ngoài bọn Gơben tự sát

theo chủ ra, số tùy tùng lớn bé còn lại lợi dụng màn đêm buông xuống (ngày 1 tháng 5) như ong vỡ tổ mạnh ai nấy chạy. Trong toán chạy trốn này Hôpman là tên có chức vụ cao nhất. Trong khi tháo chạy không ai biết y còn sống hay đã chết. Trải qua nhiều cuộc điều tra, tranh luận, nhưng cuối cùng vẫn chưa có câu trả lời chính xác.

Hôpman sinh năm 1900, năm 1927 gia nhập đảng Nadi. Y nhiều năm đảm nhiệm chức chủ tịch Ban tài chính của đảng. Sau khi Hitle cai trị nước Đức, chức vụ trong đảng Hôpman ngày một thăng tiến, từng giữ chức chủ nhiệm văn phòng đảng Nadi, bí thư thứ nhất đảng Nadi. Trước khi Hitle chết, còn bổ nhiệm Hôpman chức bộ trưởng đảng vụ, đồng thời chỉ định Hôpman là người thực hiện di chúc của Hitle, chứng tỏ Hôpman được Hitle tín nhiệm như thế nào. Mọi người trong đảng Nadi gọi Hôpman là "người có ảnh hưởng mang tính quyết định của Hitle". Rất nhiều người (bao gồm cả bản thân Hôpman) đều coi Hôpman là người kế tục sự nghiệp của Hitle. Vậy mà, đạn pháo của Liên Xô đã phá tan mộng tưởng của Hôpman, để được sống, y chỉ có con đường là chạy trốn.

Ngày 1 tháng 5, màn đêm vừa buông xuống, Hôpman cùng bọn tàn binh, bại tướng ở dưới hầm ngầm trong phủ thủ tướng chia thành nhiều nhóm bò lên mặt đất, vừa đặt chân lên mặt phố, mỗi tên chạy đi mỗi ngả. Đến sáng ngày hôm sau, không một ai nhìn thấy bọn chúng còn sống hay đã chết.

Kemp là lái xe của Hitle trên đường tháo chạy cùng với Hôpman khẳng định Hôpman đã chết. Khi ra làm chứng tại tòa án quân sự quốc tế, y đã miêu tả lại tình hình lúc chạy trốn: hai người đi đến đường phố, y đứng chặn mấy chiếc xe tăng của quân Đức, ý đồ cùng xe tăng phá vây, nhưng không bao lâu sau xe tăng bị trúng bom bốc cháy, Kemp cho rằng, Hôpman ngồi trên tháp pháo chiếc xe tăng đi bên cạnh đã trúng đạn. Song chính bản thân Kemp cũng không nhìn thấy xác của Hôpman, hơn nữa sau đó Kemp đã chạy trốn khỏi Beclin, cho nên tòa án chưa xác định Hôpman đã chết. Một người làm chứng khác, đó là tên đầu sỏ của đoàn thanh niên Hitle Axman cũng khẳng định Hôpman đã chết. Y khai: khi xe tăng bốc cháy Hôpman vẫn bình yên vô sự, sau đó ít lâu, cả bọn gặp nhau dưới một hố bom sâu. Cả bọn tiếp tục chạy trốn, chúng lại lạc nhau, Axman là phó quan của Hôpman do đường đi đã bị quân đội Liên Xô án ngữ, nên buộc phải quay lại chỗ cũ. Khi đi tới đường xe lửa chạy trên cầu cao ở Lun, nhìn thấy hai thi thể vắt trên thành cầu, xác định

hai xác chết là Hôpman và bác sĩ riêng của Hitle. Axman còn nói, cả hai xác chết đều không thấy có vết thương và máu, có thể họ đã uống thuốc độc tự sát. Song vì không tìm thấy xác, hơn nữa viên phó quan trong khi áp giải đã đột tử, nên tòa cũng không thể tin vào lời khai của Axman. Cuối cùng tòa án quân sự quốc tế phán quyết xử vắng mặt Hôpman tử hình.

Hôpman là bị cáo duy nhất tòa xử vắng mặt, điều này chứng tỏ tòa cho rằng Hôpman vẫn còn sống. Các nhân vật cao cấp trong khối đồng minh cũng cho như vậy. Năm 1945, Stalin khi hội kiến với đặc sứ tổng thống Mỹ Hôpkin đều cho rằng Hôpman còn sống.

Hơn 20 năm sau, tiếp tục tróc nã Hôpman. Theo thống kê, khắp nơi trên toàn thế giới tổng cộng phát hiện được 48 tin Mactin Hôpman ở Đức, Italia, Nam Mỹ, thậm chí có người nói hắn đang lẩn trốn ở châu Phi, có người nhìn thấy y ở úc. Theo tài liệu của Anh và Mỹ thu thập được, có thể Hôpman hiện đang lẩn trốn ở miền bắc Italia. Tại đây y đã hẹn trước với vợ, sau khi đoàn tụ sẽ vào một tu viện nào đó lẩn trốn đến khi chết. Có một nhân vật cỡ bự nữa là Ađônphơ Ixman cũng nói Hôpman còn sống. Ađônphơ là một tên trùm phụ trách trại tập trung người Địa Trung Hải. Ngay trong năm 1945 y chạy sang Achentina, năm 1960 y bị nhân viên điệp báo của Ixraen bắt sống đưa về nước xử tội. Trong quá trình thẩm vấn, y khai Hôpman đang trôi dạt ở Achentina. Thế là viện trưởng viện kiểm sát quyết định thành lập chuyên án tróc nã Hôpman qui án. Đúng lúc này lại xuất hiện một nhà văn Mỹ tên là Lađilat Pharaghê, năm 1972 đã phát biểu một bài có chủ đề “Hôpman vẫn còn sống”, khẳng định chắc như đinh đóng cột rằng Hôpman vẫn còn sống. Faragher nói, Hôpman sau khi trốn khỏi Beclin, y chạy tới Rôm, đã biếu một số tiền lớn cho phu nhân của tướng quân Pêrôn là nhà chính trị nổi tiếng của Achentina. Pêrôn đã bố trí cho Hôpman nơi lánh nạn ở trên lãnh thổ Achentina. Từ đó về sau thay tên đổi họ thành Calơtơn Puoen. Pharaghê không những đưa ra bức ảnh chụp Hôpman còn sống, mà còn đưa ra dẫn chứng câu nói của Vaky là cảnh sát và nhà chính trị của Achentina: “Paoen chính là Hôpman!” Nhà đương cục một bang của Liên bang Đức treo thưởng 10 vạn mác cho ai cung cấp tin tức Hôpman còn sống và tung tích của y.

Về sau này các nhân viên hữu quan ngày càng lưu ý tới lời khai của Axman. Tháng 11 năm 1965, tờ tạp chí “Gương sáng” của Tây Đức dựa vào kết quả điều tra nhiều năm của nhà sử học V. Rungơ đăng tin báo cáo kết quả điều tra

“Hôpman đã chết”. Không ngờ phải chịu mọi lời chỉ trích từ các phía, nói rằng họ (chỉ V. Rungơ và tờ tạp chí) đã can thiệp và gây nhiễu cuộc điều tra. Thế là V. Rungơ đem hết tinh thần và sức lực vào việc tìm kiếm hài cốt của Hôpman. Sau bài phát biểu của Pharaghê không lâu, nhà đương cục Tây Đức tuyên bố đã tìm thấy hài cốt của Hôpman ở gần Lun. Sau đó, từ trong đống hồ sơ lưu trữ ở Oasinhtơn người ta tìm thấy bản vẽ hàm răng của Hôpman do chính tay bác sĩ nha khoa của đảng Nadi vẽ. Qua giám định xác nhận, hài cốt tìm được chính là Hôpman. Kết quả giám định được công bố công khai tại hội nghị Nha khoa quốc tế ở Luân Đôn vào tháng 9 năm 1974.

Cuộc tranh cãi Hôpman đã chết hay còn sống đã kết thúc, song Viện kiểm sát vẫn đưa ra qui định, hài cốt của Hôpman chỉ được chôn chứ không được đốt. Như vậy xem ra sau này sẽ giám định lại, hay nói cách khác, trong quá trình chạy trốn, Hôpman đã bị chết ở Beclin chưa phải là kết luận cuối cùng.

Vợ chồng Giliút Lút nhận tội thay hay là kẻ phản bội tổ quốc?

Tháng 6 năm 1945, ba tháng trước khi quả bom nguyên tử đầu tiên trên thế giới đã ném xuống Hirôsima Nhật Bản, Giliut Lút và vợ là Êten Lút đã bị nhà đương cục Mỹ khép tội chuyển giao bí mật bom nguyên tử cho Liên Xô. Cục trưởng Cục điều tra liên bang Mỹ Etga Hôvơ cho đó là “tội phạm của thế kỷ”. Năm năm sau, tức năm 1950, khi mạng lưới gián điệp của Liên Xô ở Mỹ đã bị phá, Giliut Lút đã bị bắt tại nhà riêng ở Niuoóc, sau đó một tháng vợ của ông, bà Êten Lút cũng bị giam giữ, mặc dù bà đã viện dẫn đến điều thứ 5 trong bộ hiến pháp sửa đổi để tự biện hộ cho mình, song vẫn vô hiệu.

Mùa xuân năm 1951, ông bà Lút phải chịu nhiều cay đắng, phải mang tội “âm mưu hoạt động gián điệp”. Bồi thẩm đoàn phán quyết ông bà có tội, còn chánh án Ôoen Kôphan phán quyết ông bà tội tử hình. Trong hai năm sau đó, ông bà bị giam ở nhà tù Oxinni thuộc bang Niuoóc, song trước sau như một, ông bà cho rằng mình vô tội, kiên trì đấu tranh. Luật sư của ông bà sau nhiều lần tranh cãi không thành công, lực lượng ủng hộ ông bà ngày càng đông, yêu cầu nhà đương cục thả ông bà. Đến ngày 19 tháng 6 năm 1953, trong nhà tù Xixin ông bà bị tra tấn bằng điện, ông bà vẫn khẳng định mình vô tội.

Từ mùa đông năm 1950, nhà đương cục Mỹ bắt đầu khép tội ông bà Lút. Lúc bấy giờ nhà vật lý mang quốc tịch Anh nhưng lại sinh ra ở Đức, Clau Phuc,

đã nói với nhà đương cục tình báo Anh quốc rằng, tin tức tình báo về bom nguyên tử thông qua một công dân Mỹ chuyển cho Liên Xô. Sau khi Cục điều tra liên bang Mỹ biết được tin này, liền lập tức tiến hành điều tra tất cả những người đã tiếp xúc với Clau Phuc. Mặc dù Phuc chỉ biết người đó có tên là "Raymông", song đã khai ra mắt xích, dẫn đến các nhân viên điều tra tiến hành điều tra Haclây Gônđơ. Trong những năm qua Haclây là người sống "hai mặt", tức là vừa là nhà hóa học lại vừa là gián điệp của Liên Xô. Tháng 5 năm 1950, nhân viên của Cục điều tra liên bang Mỹ tiến hành lục soát chỗ ở của Gônđơ, phát hiện thấy thời kỳ Gônđơ ở công ty du lịch Toàn Mỹ đã sưu tầm tin tức tình báo về bom nguyên tử. Thấy số tài liệu của mình bị phát hiện, Gônđơ loạng choạng đổ người xuống ghế, thừa nhận mình là người tiếp nối giữa Phuc với KGB Liên Xô, đồng thời còn nói, trong tháng 6 và tháng 9 năm 1945 tại bang Niu Mêxicô đã nhận được tin tức tình báo bom nguyên tử do Phuc cung cấp. Sau khi bị bắt, Gônđơ khai, tôi chỉ là một trong số những người chuyển tin, còn một số người khác nữa tiếp xúc trong điều kiện bí mật, trong số đó có một thanh niên Mỹ tên là Grin.

Grin là em trai của Êten Lút, cũng giống như Êten và Giliut đều là đảng viên Đảng cộng sản Mỹ, vợ của Grin là Luxi cũng là đảng viên cộng sản. Họ đều tỏ ra rất kính trọng sự hy sinh cao cả của nhân dân Liên Xô trong Đại chiến thế giới II. Khi Grin được điều đến công trình tuyệt mật Manhattan công tác, Giliut Lút cảm thấy vô cùng vui sướng. Khi Luxi chuẩn bị về thăm chồng, Lút ngầm ra hiệu cho Luxi, Luxi có thể "chia xẻ" bớt gánh nặng cho chồng. Grin trao cho Giliut một chiếc hộp trong đó đựng sơ đồ chế tạo bom nguyên tử. Tương truyền, sau khi cả nhà ăn cơm tối xong, Giliut đi vào bếp, mở hộp lấy tấm bản vẽ ra, xé đôi, Giliut giữ một nửa, một nửa còn lại đưa cho Luxi vợ của Grin cất giữ, sau đó nói với Luxi, sau này sẽ có người đến, người đó cầm một nửa tấm sơ đồ khớp với nửa này, đó là tín hiệu liên lạc. Chính vì cái hộp đựng sơ đồ này đã gây khốn đốn cho vợ chồng Lút.

Mùa xuân năm 1945, Luxi chuyển đến bang Niu Mêxicô ở. Ngày 3 tháng 6 năm đó, vào một sáng chủ nhật, một đôi vợ chồng trẻ lạ hoắc xuất hiện trước cửa. Người chồng từ trong túi chiếc áo da rút ra một nửa tấm sơ đồ do Lút đưa cho. Grin bảo người chồng chiều lại đến. Sau này vợ chồng Grin mới biết, người thanh niên trẻ lạ đó trong vai người chồng chính là Haclây Gônđơ. Buổi chiều họ lại đến để lấy tài liệu và giao cho Grin một phong thư trong đó để 500 USD. Trong 5 năm nhà chức trách thẩm vấn họ, nội dung

khai của họ cơ bản là khớp nhau. Sau này Gônđơ còn nhớ, khi vợ chồng Lút bị thẩm vấn, Giliut Lút với giọng điệu thăm hỏi đã nói với vợ chồng Grin câu: “Tôi từ chỗ Lút đến đây!” Song, cả hai vợ chồng Grin đều không nhớ chi tiết này.

Sau khi Gônđơ bị bắt, Lút ra sức khuyên vợ chồng Grin nên trốn ra nước ngoài, song họ không nghe theo lời khuyến cáo của ông. Vào trung tuần tháng 6, Grin bị bắt. Grin đồng ý hợp tác toàn diện với Cục điều tra liên bang Mỹ, mục đích chính của anh là bảo vệ an toàn cho Luxi. Mùa hè, vợ chồng Lút cũng bị bắt. Hai vợ chồng Lút từ chối mình không nằm trong mạng lưới gián điệp nào. Mấy năm sau, hồ sơ vụ án của Lút dựa vào “Luật tự do báo chí” được đưa ra công khai.

Trong thời gian trước và sau năm 1951, có một số đối tượng khả nghi đã biến mất tăm, không để lại tung tích, chỉ có một mình Môrơtơn Sôben bị bắt ở Mêxicô. Lúc đó Sôben cùng với gia đình đang tìm cách trốn ra nước ngoài. Sôben bị thẩm vấn cùng với vợ chồng Lút, họ đều bị phạt 30 năm tù giam.

Chính phủ Mỹ bất chấp sự thật vợ chồng Giliut Lút chưa từng cung cấp tin tức cho Liên Xô trong năm 1945, song vẫn phán quyết họ tội phản bội tổ quốc. Đến năm 1950, nước Mỹ đã bị thượng nghị sĩ Giôdep Macacty thổi lên ngọn lửa chống cộng, chiến tranh ở Triều Tiên cũng đã nổ ra, nước Mỹ mất đi quyền lũng đoạn về bom nguyên tử. Dư luận công chúng rất bất bình trước sự kiện nhà đương cục Mỹ khép tội vợ chồng Lút phạm tội hoạt động gián điệp, dường như mọi người đều chú ý để tâm tới lời khai của Grin và Gônđơ. Trong thời gian vợ chồng Lút khiếu tố lên tòa thượng thẩm và yêu cầu tổng thống Aixenhao ủng hộ chính nghĩa, được rất nhiều nhà khoa học đứng ra làm chứng, cho rằng, tài liệu mà Grin đưa cho Lút có giá trị rất nhỏ đối với Liên Xô. Tin tức tình báo của Clau Phuc mới quan trọng. Vợ chồng Giliut Lút thì vẫn cứ bị xử tội, còn Phuc thì vẫn sống nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật, chẳng lẽ đây không phải là vấn đề đáng suy nghĩ sao?

Mengơ "thiên sứ của chết chóc" tại sao lại có thể sống chui lủi ở nước ngoài?

Mayham là người của đảng “Chính nghĩa” Achentina nhảy lên vũ đài chính trị, chấp chính từ năm 1989. Chấp chính được ít lâu, ông bắt đầu thanh lý hồ sơ của các phần tử đảng Nadi trong Đại chiến thế giới II. Gần đây chính phủ

Achentina trên cơ sở thanh lý đã công bố một số hồ sơ mật của bọn tội phạm chiến tranh, trong đó có hai bộ hồ sơ cũ nát khiến mọi người đặc biệt quan tâm. Tập hồ sơ khá dầy này ghi chép rất tỷ mỉ 10 năm sống chui lủi ở nước ngoài của "thiên sứ chết chóc" Mengơ.

Mọi người đều biết rất rõ, trong Đại chiến thế giới thứ hai, Achentina là mảnh đất của thế lực phát-xít điên cuồng nhất ở Nam Mỹ. Đại chiến thế giới II nổ ra được ít lâu, chính phủ Achentina bề ngoài với danh nghĩa là nước trung lập, song bên trong ngầm liên kết với phát xít Đức và ý. Thời kỳ đầu cuộc chiến, bọn Nadi giành được thắng lợi ban đầu, đã làm mê muội đầu óc của nhà đương cục Achentina, cho rằng Hitle sẽ chiến thắng, tư tưởng ủng hộ trục phát-xít Đức, ý, Nhật dần dần thẩm thấu vào máu thịt của người Achentina. Lúc bấy giờ nền công nghiệp, ngoại thương, ngân hàng của trục phát-xít phát triển tương đối mạnh, các tổ chức và đoàn thể đảng Nadi được thành lập ở nhiều nơi trên đất Achentina. Đại sứ quán Đức ở Achentina trở thành trung tâm của các hoạt động tình báo trên toàn châu Mỹ. Tháng 1 năm 1942, hội nghị ngoại trưởng các nước châu Mỹ lần thứ 3 họp tại Giơnevơ đã thông qua quyết nghị đoạn tuyệt quan hệ ngoại giao với trục phát-xít. Sau hội nghị, các quốc gia ở châu Mỹ căn cứ vào nghị quyết đã thông qua, tuyên bố: có nước cắt đứt quan hệ ngoại giao, có nước tuyên chiến với trục đế quốc, duy chỉ có Achentina là im lặng. Mãi đến tháng 3 năm 1945, khi cục diện đã có sự thay đổi, Achentina mới miễn cưỡng tuyên bố bước vào "trạng thái chiến tranh" đối với Đức và Nhật. Trong thời kỳ đảng "Chính nghĩa" chấp chính, người đứng đầu chính phủ công khai tuyên bố: "Hoan nghênh các phần tử của đảng Nadi đến Achentina". Theo thống kê, có đến gần 1000 tên thuộc đảng Nadi chạy trốn đến Achentina để tị nạn chính trị, trong số đó có Mengơ và tội phạm số 1 Adônphơ Axman.

Trong Đại chiến thế giới II, Mengơ đích thân lên kế hoạch và trực tiếp tham gia thảm sát người Do Thái. Tháng 9 năm 1939, sau khi Đức chiếm Ba Lan, ngay trên mảnh đất doanh trại kỵ binh áo, Đức cho xây dựng một trại tập trung rất lớn, tại đây chúng đã sát hại rất nhiều tù binh và dân thường vô tội. Mengơ tìm trăm phương nghìn kế bắt người Do Thái đưa vào nhà máy sản xuất chất hóa học, vào công binh xưởng sản xuất vũ khí, bắt họ vắt kiệt sức ra lao động, khi họ sức lực đã cạn kiệt, tống họ vào buồng xả khí độc, sau đó thiêu xác phi tang. Y còn bắt hàng vạn người Do Thái dùng để làm cái gọi là "thực nghiệm y học", thực chất là tiến hành thí nghiệm y học vô nhân đạo. Trong tòa án quân sự quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh, tòa án khép tội Mengơ phải chịu trách nhiệm về cái chết của hàng vạn người Do Thái, xếp y vào loại tội phạm chiến tranh phát xít.

Trong tập hồ sơ ghi: ngày 20 tháng 5 năm 1949, Mengơ đáp chuyến tàu khách có tên Philippa đến Buênôt Airet. Lúc đó hắn mang chứng minh thư của Hội chữ thập đỏ quốc tế, họ tên trong chứng minh thư là Grây Hairơmut, nơi sinh: Italia; ngày sinh: ngày 6 tháng 8 năm 1911; mẹ: B. Grây; bố: không rõ. Sau khi Mengơ nhập cảnh xong, lúc đầu tạm sống ở Buênôt Airet một thời gian, về sau dần dần ổn định nơi ăn ở mới.

Năm 1955, Achentina xảy ra đảo chính quân sự, chính quyền của đảng Chính nghĩa sau 9 năm đã bị lật đổ. Chính phủ quân sự phái hữu lên nắm quyền. Một năm sau, Mengơ vứt bỏ nguỵ trang lộ rõ nguyên hình, đàng hoàng vào đại sứ quán liên bang Đức ở Achentina, đồng thời lĩnh giấy chứng minh thư trong đại sứ quán, khôi phục lại họ tên, ngày tháng năm sinh và nơi sinh. Y còn ngang nhiên ghi cả nơi y đang tạm trú, rồi kết hôn với một phụ nữ người Đức có tên là Maria Mada Uây. Có trong tay tờ chứng minh thư do đại sứ quán cấp, rất nhanh chóng y được chính quyền mới làm thủ tục nhập cư hợp pháp tại Achentina. Mengơ không hề lo sợ khi mang tên thật để giao tiếp với các chính giới xã hội ở Achentina.

Xét từ góc độ hồ sơ công khai, tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế đã 5 lần 7 lượt ra lời yêu cầu chính phủ Achentina, yêu cầu cảnh sát Achentina hợp tác với tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế để điều tra thân phận của Mengơ. Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế đốc thúc mạnh, buộc cảnh sát phía Achentina phải cử người tham gia điều tra, tuy đã tham gia song họ không mặn mà gì, chỉ là hình thức đối phó bất đắc dĩ. Năm 1959, Mengơ liều lĩnh trở về Đức để

chịu tang bố.

Năm 1962, dưới áp lực mạnh của dư luận quốc tế, chính phủ Achentina cuối cùng đành phải đồng ý cho lực lượng điều tra xã hội quốc tế vào trợ giúp. Mengơ biết được tin này, vội vàng tìm đường chạy trốn sang Paragoay. ít lâu sau chạy sang Braxin, bắt đầu sống cuộc đời mai danh ẩn tích, mãi đến năm 1979 báo chí Braxin đăng tin Mengơ "bị chết đuối" ở bãi biển Braxin.

Đứng trước tin này, nhìn chung dư luận quốc tế vẫn giữ thái độ nghi ngờ, cho rằng một người lão luyện cáo già như Mengơ không thể chết dễ dàng như vậy. Có một số người cho rằng y đã tạo ra cảnh giả để mọi người quên đi sự tồn tại của y. Không ít người cho rằng, Mengơ hiện vẫn đang ẩn cư ở một nơi nào đó ở châu Mỹ, rất có thể vẫn đang ở Braxin.

Chánh án tòa án hình sự ở thành phố Saopaolô Braxin Hoancaclôt Rôsa tuyên bố điều tra lại vụ án Mengơ. Ông cho rằng, năm 1985 khai quật bộ hài cốt chôn ở Enbu gần thành phố Saopaolô, qua giám định, không phải là hài cốt của Mengơ. Bởi vì hộp sọ của Mengơ có chu vi là 57 cm, còn thực tế chỉ có 50,5 cm, cự ly giữa xương lưỡng quyền cũng khác nhau. Mengơ trong một thời gian dài mắc bệnh loãng xương, thực tế không như vậy. Một chứng cứ có sức thuyết phục nhất là chứng minh của ngành di truyền học, thông qua cấu tạo xương của con trai Mengơ để so sánh với bộ xương thực tế, thì có sự khác nhau hoàn toàn, khẳng định Mengơ chưa chết, tiếp tục truy tìm tung tích.

Một nhà văn người Do Thái B. Abraham trước đây ở trong trại tập trung do Mengơ quản lý, hình tượng tàn nhẫn của Mengơ không bao giờ phai mờ trong ký ức của ông. Ông nói: "Tôi tuyệt đối khẳng định, bức ảnh mà cảnh sát Braxin đưa ra trong năm 1985 không phải là Mengơ, mà đó chỉ là người có nhiều nét giống y, đó là người khác". Ông dẫn ra một số bằng chứng có sức thuyết phục mạnh rồi kết luận: "Tôi đã đến Ixraen, Mỹ, Đức đã tìm thấy ảnh chụp X quang răng của Mengơ. Qua giám định chứng minh, chiếc răng này hoàn toàn giống răng của Mengơ đã được bác sĩ nha khoa Maria Alêna hiện đang lưu giữ ở SaoPaolô. Bác sĩ nha khoa Maria Alêna nói, lần cuối cùng Mengơ đến yêu cầu bà chụp X quang răng là vào thời điểm sau tuyên bố "Mengơ chết đuối" hai tháng.

Gần đây một nhà sinh vật học ở trường đại học Anh đã áp dụng biện pháp

tiên tiến xác định bằng ADN, lấy một tổ chức cơ thể của "Mengơ (người chết đuối)" so sánh với mẫu máu của con trai Mengơ, kết quả của hai người giống nhau. Nhà sinh vật học kết luận, người chết đuối năm 1985 chính là Mengơ.

Nếu như biện pháp xác định bằng ADN là chính xác, thì một số nghi ngờ rất có sức thuyết phục trên ta nên hiểu như thế nào?

Tấn bi kịch Mering tạo ra như thế nào?

07h30 ngày 30 tháng 1 năm 1889, tuân theo mệnh lệnh trước đó một giờ của hoàng thái tử Ruđônphơ, người hầu thân tín Lôdơ chuẩn bị đầy đủ bữa sáng đưa lên cho thái tử. Song Lôdơ không tài nào mở được cửa để vào, dường như cửa đã chốt chặt ở bên trong. Thấy vậy, Lôdơ vội vàng đi tìm bá tước Hôyô cũng đang ở trong cung Merinh. Bá tước Hôyô đi tới vung tay đập mạnh vào cửa, cảnh cửa không hề nhúc chích. Họ đành phải phá cửa đi vào, trong phòng tối om, một cảnh ghê sợ hãi hùng hiện ra trước mắt hai người: hoàng thái tử nằm nửa người trên giường, đầu bị viên đạn phá vỡ, phía cánh tay buông thõng có một khẩu súng ngắn, tấm ga trắng trải giường dính đầy máu, dưới chân cũng đầy máu..., nằm cạnh thái tử là Mari Vêdila, một thiếu nữ rất chung tình với thái tử cũng đã chết.

Đúng 10 giờ sáng, tin về cái chết của hoàng thái tử mới được báo cho hoàng đế áo - Hung Giôdep Phrăngxi, hoàng hậu và thái tử phu nhân. Trong hoàng cung lập tức tràn đầy không khí tang thương và hoảng loạn. Các cấp quan chức, người hầu chạy hối hả ngoài hành lang, người nào người nấy hớt ha hớt hải. Hai giờ chiều, tinh thần của hoàng đế mới hơi tĩnh tâm trở lại, liền triệu tập toàn bộ thành viên trong hoàng tộc và các đại thần, thông báo tình hình đã xảy ra: "Hoàng thái tử Ruđônphơ vì quá hưng phấn nên đã bị mất sáng sớm nay bởi bệnh nhồi máu cơ tim". Đêm ngày 2 tháng 2, một chiếc xe tang chở linh cữu hoàng thái tử về Viên. Ngày 5, linh cữu hoàng thái tử được đưa đến nghĩa trang hoàng gia.

Hoàng đế không cho các chư hầu đến dự, nghi thức tang lễ tổ chức đơn giản. Những người có mặt tại buổi tang lễ chứng kiến hoàng đế khóc rất thương tâm.

Tuân theo mệnh lệnh của hoàng đế, hai bác sĩ nổi tiếng tiến hành giải phẫu thi thể hoàng thái tử. Báo cáo của họ xác nhận: hoàng thái tử "vì tư tưởng

nhất thời hoảng loạn dẫn đến tự sát". Song hoàng đế không tin, bởi vì hoàng đế là người duy nhất biết rõ nguyên nhân khiến cho con trai mình quyên sinh. Đến khi hoàng đế nhắm mắt xuôi tay, ông đã mang theo tấn bi kịch trong cung Merinh xuống mồ.

Các chuyên gia chuyên nghiên cứu lịch sử áo chỉ có thể cung cấp cho chúng ta biết khái quát tấn bi kịch trên, song vẫn còn nhiều điều phải bàn luận.

Khi Ruđônphơ 16 tuổi thì đính hôn với công chúa Bỉ Xtơphani, cuộc sống của họ sau hôn nhân không được tốt đẹp. Điều khiến Ruđônphơ cảm thấy nản chí nhất là, sau khi Xtơphani sinh con gái đầu lòng, tuyên bố không đẻ nữa, cho nên mấy năm liền sau đó Ruđônphơ một mực đòi phải li hôn. Thậm chí thái tử đã làm một việc động trời: chưa nói gì cho hoàng đế biết đã chính thức đề xuất với giáo hoàng Rôma yêu cầu mình được ly hôn. Giáo hoàng không trả lời, vì theo qui định lễ nghi tôn giáo, chỉ có thông qua hoàng đế xong thì sau đó mới có thể đề xuất yêu cầu với giáo hoàng. Sự phẫn nộ của hoàng đế Giôdep Phrăngxi không nói chắc ai cũng rõ. Giấc mộng ly hôn của Ruđônphơ tiêu tan, thái tử lang thang khắp nơi tìm thú vui giải sầu, cứ tối đến là ra các hiệu ăn ở ngoài hoàng cung ăn cơm. Thỉnh thoảng Ruđônphơ lại dẫn các vũ nữ xinh đẹp, hay phu nhân của các bá tước phong tình về phòng riêng, hoặc qua đêm ở một địa phương nào đó.

Hoàng thái tử là người đẹp trai tuấn tú, hào hoa phong nhã đã làm say lòng biết bao thiếu nữ xinh đẹp và các quí phu nhân ở Viên, trong đó có Mari Vêdila. Cuối năm 1887, người Ba Lan tổ chức vũ hội, qua người giới thiệu, Mari đã làm quen với Ruđônphơ. Mấy tháng liền sau đó, Mari đã viết cho thái tử những bức thư cháy bỏng yêu đương đôi lứa, khiến cho thái tử cảm nhận được "không ai có được tình yêu đằm thắm như Mari". Mối tình càng tiến triển càng có nguy cơ ấp ủ một vụ tai tiếng làm ảnh hưởng tới gia phong hoàng gia. Tháng 6 năm 1888, hoàng thái tử và phu nhân nhận lời mời của nữ hoàng Anh Victoria dự lễ đăng quang tròn 50 năm của nữ hoàng. Mari Vêdila đã đến nước Anh từ trước. Thái tử phu nhân sau khi biết tin từ chối không đi cùng hoàng thái tử nữa. Sau sự việc này quan hệ giữa vợ chồng thái tử càng tồi tệ thêm, Ruđônphơ ngang nhiên nói với Xtơphani: "Nếu như không cách nào để giải quyết, tốt nhất anh giết chết em xong, anh tự sát luôn". Câu nói mang tính chất của sự đe dọa này đã được Xtơphani bẩm báo lại hoàng đế. Mặc dù lúc đó hoàng đế an ủi con dâu, cho rằng đó chỉ là "một sự suy nghĩ

vớ vẩn", song sau khi xảy ra sự cố, hoàng đế mới thấy mình suy nghĩ chưa được thấu đáo.

Ngày 28 tháng 1 năm 1889, hoàng thái tử vốn đã hẹn trước với bá tước Hôyô và em gái của bá tước cùng nhau đáp tầu hỏa đến một khu rừng ở gần cung Merinh để đi săn. 05h30 sáng, hoàng đế đột nhiên triệu kiến thái tử. Khoảng 7 giờ sáng, Ruđônphơ từ chỗ cha bước ra ngoài, sau khi về đến văn phòng riêng, thái tử viết liền vài bức thư để gửi cho Xtơphani, em gái, cho mẹ và bạn bè. 10 giờ, Ruđônphơ vội vàng đến phòng ngủ ở trong hoàng cung, tạm biệt vợ con xong liền nhảy lên xe ngựa phóng thẳng đến cung Merinh. Đúng hẹn, bá tước Hôyô đến cung Merinh vào buổi trưa, Hôyô không biết rằng vào thời điểm này thái tử mới xuất phát. Một lát sau, một chiếc xe xong mã chở Mari Vêdila cũng đã tới.

Sau khi xảy ra tấn bi kịch này, mọi người đọc thư của thái tử gửi cho Xtơphani: "Cuối cùng thì em cũng đã thoát khỏi những vướng mắc và đau khổ mà anh đã gây cho em, chúc em vạn sự như ý..."; đọc tiếp thư của Mari Vêdila gửi cho em gái mình: "Em chỉ kết hôn khi đã có tình yêu. Chị không được như thế, nên chị đã tình nguyện đến một thế giới khác". Ruđônphơ còn viết một lá thư ngắn để lại cho người hầu thân thiết của mình, dặn dò: "Hãy tìm cho ta một vị mục sư, ta muốn ta và Mari được cùng hợp táng". Qua đây các nhà sử học dự đoán: hoàng đế đột nhiên triệu kiến thái tử đã mắng nhiếc thái tử thậm tệ, đồng thời yêu cầu thái tử chấm dứt ngay quan hệ với người tình. Trong lúc cùng quẫn, thái tử và người tình đã sánh vai nhau sang thế giới khác.

Về khía cạnh chính trị, có một cách kiến giải khác là đi tìm lời giải đáp: "Bí ẩn của cung Merinh". Ngay từ nhỏ, những gì mà Ruđônphơ được giáo dục cũng khác cách giáo dục cho các thân vương khác. Thầy giáo dạy cho thái tử đều là thấy xuất sắc nhất trong vương quốc, song lại chưa từng suy nghĩ tới quan điểm chính trị của họ. Thậm chí có thời gian dài tuổi thơ của thái tử đã được trao vào tay quan chủ tế người từng bị hoàng đế phạt đi đày, để họ tùy ý dạy bảo. Vì thế, một thanh niên mới 17, 18 tuổi, với bầu nhiệt huyết đã đánh mạnh vào chế độ quí tộc áo, phỉ báng là "lũ quí tộc ngu muội, không xứng đáng làm bất kỳ một chức quan nào". Bản thân thái tử còn miệt thị pháp qui của hoàng gia, nói rằng: "Một số qui định của hoàng gia đều là ngu xuẩn, hư vinh và cổ lỗ". Sau đó thái tử công khai kết bạn với một phóng viên người Do

Thái, là chủ biên của tờ "Nhật báo Viên". Được người phóng viên giúp đỡ, Ruđônphơ bắt tay vào viết, mượn ngòi bút để biểu đạt tâm trạng uu uất khó nói nên lời của mình. Tờ "Nhật báo Viên" thường xuyên đăng bài của Ruđônphơ giới thiệu về nội tình hoàng cung và những bài phản đối chính phủ. Cũng chính trong "văn phòng mật" đó, thái tử đã viết thư gửi cho phóng viên người Do Thái, trong thư biểu đạt ngưỡng mộ chế độ và tư tưởng tự do của người Pháp. Sự biểu thị căm ghét của thái tử đã gây cho thái tử nhiều phiền toái, mỗi khi đi ra ngoài đều có các nhân viên cảnh sát bám theo, ngay nơi ở cũng bị giám sát chặt chẽ. Thái tử còn có quan hệ rất chặt chẽ với người lãnh đạo của khối liên minh những người độc lập Hungari - bá tước E.Carôli. Gần đây, đế quốc áo-Hung yêu cầu thông qua một pháp lệnh quân sự mới, tại Hungari đang nổi lên bạo loạn chính trị rất nghiêm trọng. Cờ biểu tình ở Buđapet tung bay, khắp nơi vang lên bài ca cách mạng, mỗi lần tổ chức mitting là xảy ra bạo lực. Toàn bộ dân chúng Hungari chỉ kỳ vọng vào người kế vị hoàng đế.

Sau tấn bi kịch, mọi người mới hiểu, trước lúc Ruđônphơ chuẩn bị đến cung Merinh, thái tử đã đi gặp phóng viên, trao cho phóng viên rất nhiều bài viết. Suốt buổi sáng hôm đó thái tử nóng lòng chờ đợi một bức thư hoặc một tờ điện báo. Sau khi đọc ngấu nghiến tờ điện báo chuyển đến, thái tử nghiến chặt hai hàm răng tự nói với chính mình: "Đúng! Nên làm như vậy!" Thái tử ở lại cung Merinh thêm một ngày nữa, để chờ bức điện báo cuối cùng của nhà lãnh đạo khối liên minh những người độc lập Hungari, đó là một bức điện báo định mệnh. Từ đó về sau thái tử không cần phải chờ đợi tin tức gì nữa. Từ đây mọi người có lý do để tin thái tử tự sát vì nguyên do chính trị. Thậm chí có người còn quả quyết rằng, Ruđônphơ từng lên tiếng, chỉ cần Hungari khởi binh chống lại cha đẻ của thái tử, tuyên bố áo-Hung phân trị, thì thái tử có thể được làm vua nước Hung. Đương nhiên, còn thiếu chứng cứ xác thực để khẳng định cho nhận định này, song qua bức thư của thái tử gửi cho em gái: "Anh quay lưng lại để từ biệt thế gian này", câu nói này đã gián tiếp minh chứng cho nhận định trên.

Tấn bi kịch trong cung Merinh là một trong 6 bí ẩn lớn của lịch sử châu Âu từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX, đáng tiếc đến nay ta vẫn chưa khám phá được.

Tháng 1 năm 1808, trong thành Bắc Kinh cũ nát xuất hiện một nhà truyền

giáo người Âu trán rộng, mắt sáng, râu rậm, thần thái đạo mạo. Đây là một giáo sĩ truyền giáo người Nga, có nhiệm vụ truyền giáo sang phương Đông vừa tới thủ đô Trung Quốc tên là Bixurin. ở Trung Quốc 14 năm, được mệnh danh là "người thông hiểu Trung Quốc", là người sáng lập ra Nga - Trung học và là người rất giỏi tranh luận. Đặc biệt là một số vấn đề dưới đây trong giới học thuật vẫn chưa thống nhất về thân thế và sự nghiệp của ông.

+ Sinh ở đâu, xuất thân từ dân tộc nào?

Theo "Bách khoa toàn thư lịch sử Liên Xô", N. Bixurin sinh ngày 29 tháng 8 năm 1777 (công lịch ngày 9 tháng 9). Song có học giả lại nói ông sinh ngày 8 tháng 9 năm 1777, ở làng Bixurinô, huyện Xêbakhơ, tỉnh Cadan. Thậm chí bố không có học, năm 1785 vào học trong trường Dòng ở Cadan, dựa vào nơi mình sinh ra nên lấy Bixurin làm họ. Có học giả lại cho rằng N. Bixurin là con trai của một gia đình chuyên làm nghề tế lễ thuộc dân tộc nói tiếng Chu-vác.

+ Là "bạn" hay là "phần tử xâm lược" Trung Quốc?

Một số học giả của Liên Xô nói, năm 1799 N. Bixurin tốt nghiệp học viện tôn giáo Cadan, năm 1802 làm tu sĩ. Từ năm 1807 trở đi ông là thủ lĩnh tinh thông Hán ngữ trong đoàn giáo sĩ ở phương Đông, đại bản doanh đóng ở Bắc Kinh. Tháng 5 năm 1821 ông về nước, sau năm 1826 làm phiên dịch trong phòng á châu Bộ ngoại giao Nga. Năm 1830 được điều đi công tác ở Biujiaer, tại đây ông đã thu thập được một số thư tịch cổ của dân tộc Tạng, Mông và tượng Phật. Ông là người đầu tiên xây dựng trường dạy tiếng Hoa ở Nga. Ông rất thông cảm và đồng tình với nhân dân lao động bị nô dịch dưới chế độ phong kiến Mãn Thanh.

Trong thời kỳ chiến tranh nha phiến (thuốc phiện) 1840 - 1842, ông đã phản ứng mãnh liệt chủ nghĩa thực dân đang giày xéo đất nước Trung Hoa. Ông là "người bạn chân thành đáng tin cậy của nhân dân Trung Quốc".

Song trong giới học thuật có người không đồng tình với quan điểm trên. Sau cách mạng tháng Mười, có học giả Liên Xô viết như sau: "Lực lượng cốt cán của Nga - Trung học là các thành viên trong đoàn truyền giáo núp dưới ngọn cờ truyền đạo Cơ đốc giáo để thực hiện chức năng ngoại giao, họ là những người tích cực truyền bá chính sách thực dân của chế độ chuyên chế Sa

hoàng nước Nga". Giới học thuật Trung Quốc có người cũng cho rằng, N. Bixurin trong thời kỳ ở Bắc Kinh là để thu thập tin tức tình báo, điều tra cơ mật của nội tình Trung Quốc, đánh cắp một lượng tài liệu rất lớn liên quan đến Trung Quốc, vẽ sơ đồ thành quách Bắc Kinh. Khi về nước, ông mang theo tài liệu, thư tịch cổ, các bản thảo chép tay, tổng trọng lượng phải dùng đến 15 con lạc đà mới thồ hết. Đây là "hành vi xâm lược".

+ Là cha đẻ của "Nga-Trung học", hay là "chiếc gậy thần học" để cho Sa hoàng sử dụng?

Trong giới học thuật Liên Xô có một loại quan điểm cho rằng, N. Bixurin là người đầu tiên đặt nền móng trong công tác nghiên cứu khoa học về lịch sử Trung Quốc của nước Nga. Các tác phẩm lịch sử của ông miêu tả rất nhiều vấn đề về lịch sử cổ, trung, cận đại Trung Quốc, luận bàn về lịch sử văn hóa và triết học của Trung Quốc và của nhân dân các dân tộc ở Trung á. Xét về phạm vi nghiên cứu của ông, lĩnh vực nghiên cứu rộng, quy mô lớn, các tác phẩm nghiên cứu khoa học và dịch thuật của ông vượt xa các đồng sự châu Âu cùng thời. Trên thực tế ông là người đặt nền móng cho Nga-Trung học. Mấy năm gần đây, trong giới học thuật Trung Quốc có người cũng cho rằng, N. Bixurin là người đầu tiên giới thiệu một cách có hệ thống nền văn hóa truyền thống Trung Quốc. Ông rất hứng thú văn hóa truyền thống Trung Hoa, ca ngợi hết lời y dược cổ truyền, đồng thời tỏ ra rất thán phục tính phong phú và khoa học về ngữ nghĩa trong văn tự Trung Quốc. Ông luôn coi văn hóa truyền thống Trung Quốc là lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu nhất, không dưới một lần ông phê phán phương Tây có cái nhìn thiên lệch về văn hóa Trung Hoa. Ông luôn giữ bên mình hơn 100 bộ sách, các tác phẩm dịch thuật và luận văn viết về Trung Quốc, ngoài ra còn hơn một vạn trang bản thảo ông chưa công bố.

Song, trong giới học thuật vẫn có người có cách nhìn ngược lại. Ví dụ, có người trong giới học thuật Liên Xô cho rằng, "Trung Quốc học" của N. Bixurin và "Trung Quốc học cũ" của nước Nga được phát triển trên nền tảng tư tưởng của chính sách, chế độ chuyên chế Sa hoàng. Giới học thuật Trung Quốc có người nói, "Trung Quốc học" của N. Bixurin lấy khu vực biên giới Trung Quốc làm trọng điểm nghiên cứu, hoàn toàn phù hợp với dã tâm thôn tính Trung Quốc của chính phủ Sa hoàng. Nga - Trung học phát triển trong thời kỳ N. Bixurin là giai đoạn mới của "học để cho Sa hoàng", ông ta là

“chiếc gậy thần” trong sứ mệnh truyền giáo của nước Nga, ông ta đã vượt xa các bậc tiền bối trên con đường “học để cho Sa hoàng”.

Rốt cuộc con người N. Bixurin là người như thế nào? Nên đánh giá như thế nào về “Trung Quốc học” của ông? Những vấn đề này cần phải nghiên cứu sâu thêm.

Xuất phát từ nguyên nhân nào Pacônin viết "Hối hận thư"?

Pacônin là một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ và là người theo chủ nghĩa dân chủ của giai cấp tư sản nổi tiếng ở nước Nga, đồng thời là người lãnh đạo của phong trào phái dân tuý Nga. Trong suốt cuộc đời Pacônin trải qua nhiều thăng trầm, tư tưởng không ổn định, song ông lại là người rất giỏi hướng mọi người vào cuộc tranh luận, nổi bật nhất là sự kiện sau khi bị bắt, ông bắt đầu biên soạn cuốn “Hối hận thư”.

Pacônin sinh ra trong một gia đình quí tộc Nga, ngay từ nhỏ đã được người cha giáo dục chủ nghĩa tự do. Năm 1835, ông được vào học trong một trường nổi tiếng - trường đại học Matxcơva, tích cực tham gia vào nhóm học triết học, kết bạn với Bêlinxki, nhà cách mạng dân chủ sau này. Mùa thu năm 1840, ông rời nước Nga để đến nước Đức. Nước Đức lúc bấy giờ là nước cởi mở nhất về tư tưởng của giai cấp tư sản châu Âu, kể từ đây chính trị tư tưởng của ông có xu hướng phát triển đột biến. Ông đã bị tư tưởng của chủ nghĩa dân chủ tư sản lôi cuốn, trở thành một tín đồ của chủ nghĩa dân chủ cuồng tín. Tháng 10 năm 1842, ngay trong một bài luận văn chính trị đầu tiên của mình “Bàn về sự phản động của nước Đức”, ông đã tuyên chiến với chế độ chuyên chế hà khắc. Ông tuyên bố: “Chẳng lẽ các người không nhìn thấy dòng chữ tự do - bình đẳng - bác ái của những người đòi tự do cho thế giới này dán trên các bức tường sao? Chẳng lẽ các người không biết và không cảm nhận thấy các chữ kia có nghĩa là tiêu diệt tận gốc chế độ chính trị và xã hội hiện hành?” Lời tuyên bố này đánh dấu mốc Pacônin đã quyết đấu với giai cấp quí tộc, đồng thời chứng tỏ chủ nghĩa vô chính phủ manh nha ra đời. Từ đó về sau, Pacônin vứt bỏ mộng tưởng làm giáo sư đại học, đi trên con đường cách mạng chống lại chế độ phong kiến.

Trong tác phẩm của mình, Pacônin vạch trần và kịch liệt lên án bóng đen của chế độ chuyên chế phong kiến và sự giả tạo của thể chế chính trị tư sản. Ông vạch trần ách thống trị chuyên chế của nước Nga “con người vừa không tự

do, vừa không được tôn trọng", mắng nhiếc Sa hoàng là "Sa hoàng roi da, Sa hoàng đạo tặc, Sa hoàng hại dân", kêu gọi nhân dân nước Nga đứng lên làm cách mạng, lật đổ ách thống trị của Sa hoàng. Lúc bấy giờ chính phủ Sa hoàng treo thưởng 1 vạn rúp cho ai lấy được đầu của Pacônin. Ông phê phán thể chế chính trị của giai cấp tư sản: "Bất luận màu sắc và tên gọi của chúng là gì, trên thực tế chỉ có một mục đích, giữ vững quyền thống trị của giai cấp tư sản, quyền thống trị của giai cấp tư sản chính là nô dịch giai cấp vô sản". Công bằng mà nói, chủ trương chính trị cấp tiến của Pacônin đã khêu gợi ý thức đấu tranh cho giai cấp công nhân ở các nước, vạch trần bóng đen của chế độ chuyên chế và chế độ tư bản, có tác dụng tích cực hiệu triệu và phát động quần chúng nhân dân đứng lên làm cách mạng.

Song lý luận theo chủ nghĩa vô chính phủ của Pacônin đã ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của phong trào công nhân quốc tế. Trung tâm lí luận của ông là tuyệt đối hóa quan điểm tự do, phủ định bất kỳ một loại quyền uy nào, phản đối việc xây dựng một đội ngũ của giai cấp vô sản có tổ chức, chủ trương cái gọi là cách mạng "bạo lực tự phát", phản đối việc đảng lãnh đạo phong trào cách mạng, sùng bái hiện tượng bạo động của một số nhà cách mạng. Đặc biệt là trong thời kỳ từ năm 1864 đến năm 1873, ông ra sức phản đối Mác lãnh đạo phong trào công nhân, âm mưu cướp quyền lãnh đạo quốc tế Cộng sản đệ nhất, thậm chí còn thành lập tổ chức vô chính phủ quốc tế, phá hoại đoàn kết của giai cấp công nhân quốc tế. Ngoài ra, Pacônin còn rêu rao ngọn cờ mở rộng đế quốc Nga và mở rộng chính sách đối ngoại với các nước đế quốc khác.

"Hối hận thư" là một vết nhơ bẩn lớn nhất trong cuộc đời Pacônin. Năm 1848 sau khi nổ ra cuộc cách mạng ở châu Âu, Pacônin cho rằng thời cơ của chủ nghĩa vô chính phủ đã đến, liền tích cực tham gia vào cuộc khởi nghĩa Tháng Hai của Pháp, hành động của Pacônin lúc bấy giờ từng được Ăng ghen khen ngợi. Ngày 20 tháng 5 năm 1849, Pacônin bị nhà đương cục Phổ bắt giam, thực hiện chế độ giam giữ đặc biệt, giam riêng một phòng, chân tay đều bị xích sắt khóa chặt, trừ lúc ăn cơm, ban đêm không được ra ngoài, 24 lính phụ trách canh gác nghiêm mật 24/24 giờ, đồng thời thẩm vấn liên tục không cho nghỉ. Tòa án quân sự của Phổ và áo hai lần phán quyết tử hình. Lúc đó biểu hiện của Pacônin vẫn rất kiên cường, dõng dạc trả lời các câu hỏi của tòa án, tự biện hộ cho hoạt động cách mạng của mình. Trong thời gian dẫn độ về Nga không lâu (năm 1851), trong khoảng thời gian 7, 8 tháng, Pacônin đã

viết cuốn “Hối hận thư” dài 8 vạn chữ. Trong “Hối hận thư” Pacônin viết khá tỉ mỉ tư tưởng và quá trình hoạt động của mình trước khi bị bắt, viết một số sự kiện và nhân vật quan trọng trong cuộc cách mạng châu Âu năm 1848, chửi rủa thậm tệ Mác và chủ nghĩa cộng sản. Cuối cùng, quì gối run rẩy thỉnh cầu: “Giờ đây thần một lần nữa khẩn cầu bệ hạ (Sa hoàng Nicôlai đệ nhất), xin cúi đầu khẩn cầu bệ hạ ban ơn. Cầu xin bệ hạ, thưa bệ hạ “thần là một tên đại phạm tội đáng ghét”... “nếu như được luật pháp cho phép, nếu như lời khẩn cầu của can phạm có thể cảm động tới trái tim của bệ hạ, thì không nên để cho thần phải chịu đau khổ suốt đời trong nhà tù”. “Xin hãy coi lao dịch nặng nề nhất là công việc của thần, thần vui lòng đón nhận, thần coi đây là ân điển của Người dành cho thần”. Nicôlai I duyệt xong nói: “Đây là chân lý của kẻ biết sợ! Tuyệt diệu”. Nicôlai I phê mấy dòng vào tờ giấy: “Rất đáng xem! Rất lý thú! Rất có sức giáo dục”, sau đó chuyển cho thái tử Alêchxanđrơ. Nhờ có bức thư khẩn cầu đó Pacônin được giảm nhẹ hình phạt, lưu đày khổ sai ở Xibêri. Năm 1861 Pacônin bỏ trốn, chạy sang Mỹ sau đó lại quay trở lại Liên Xô. Bản thảo của cuốn “Hối hận thư” lưu giữ tại phòng 3 hiến binh thuộc chính phủ Sa hoàng, mãi đến năm 1921 mới được công bố.

Tính chân thực của “Hối hận thư” đã được rất nhiều nhà nghiên cứu công nhận, vấn đề gây tranh cãi nhiều nhất là, lúc bấy giờ nguyên nhân nào đã khiến cho Pacônin viết cuốn “Hối hận thư”? Giới sử học Liên Xô và Trung Quốc đa số đều cho rằng, đây là biểu hiện ý chí cách mạng của Pacônin không kiên định, là lời thú tội của kẻ đầu hàng. Song cũng có học giả có ý kiến ngược lại. Nhà sử học Liên Xô Pilumôoa cho rằng “từ trong nội tâm sâu thẳm của Pacônin không có phản biến, “Hối hận thư” chỉ là đấu tranh, trước tiên ông ta sử dụng kỹ xảo, chứ không có phản biến”. Người viết bài này cũng cho rằng “Hối hận thư” có thể giải thích là: “Pacônin sẵn sàng trả bất cứ giá nào để đạt được sách lược tự do”.

Mục đích nghiên cứu của sử học là luận rõ trắng đen, thiện ác, tin rằng khi có được tư liệu mới, kết hợp với sự nỗ lực của những người làm công tác lịch sử, vấn đề trên sẽ được sáng tỏ.

Bí mật về vai diễn của G.Traban

Rạng sáng mùa đông ngày 9 tháng 1 năm 1905, tại quảng trường Hoàng Cung ở Xanh Pêtecbua vang lên tiếng súng liên thanh, tiếng vó ngựa phi nước đại và tiếng kêu gào thảm thiết của người bị trúng đạn, đây chính là “sự

kiện ngày chủ nhật đẫm máu" nổi tiếng trong lịch sử nước Nga.

Người tổ chức phong trào công nhân tình nguyện G.Traban trở thành một nhân vật gây nhiều tranh cãi trong lịch sử nước Nga.

Đầu thế kỷ XX, phong trào cách mạng nước Nga ngày càng lên cao, trưởng ty cảnh sát Pêtecbua chủ trương cái gọi là "cảnh sát xã hội chủ nghĩa" để xây dựng tổ chức công đoàn dưới sự giám sát của một quan chức chính quyền, mượn cớ này để làm lắng dịu tình hình đang lên cao trong công nhân, đồng thời hướng phong trào công nhân đi vào quĩ đạo khống chế của chính phủ. Tháng 2 năm 1904, tổ chức công đoàn bầu Traban làm người lãnh đạo tổ chức này.

Tháng 12 năm 1904, chủ nhà máy lớn nhất ở Pêtecbua Putinôp vô cớ sa thải 4 công nhân, đã kích lên sự phẫn nộ của đội ngũ công nhân. G.Traban chủ trì "đại hội công nhân nhà máy Pêtecbua", trong hội nghị tiến cử ba đại biểu, chia nhau đi gặp chủ nhà máy, quản đốc phân xưởng và thị trưởng thành phố, yêu cầu khôi phục việc làm cho công nhân, song đều bị từ chối. Toàn bộ công nhân ở nhà máy Putinôp tuyên bố bãi công, đến ngày 7 tháng 1 năm 1905, toàn thành phố số công nhân bãi công lên tới 15 vạn người. G.Traban quyết định tổ chức công nhân tới cung điện Mùa Đông, yêu cầu Sa hoàng Nicôlai II đối thoại với công nhân trong không khí hòa bình. Ngày 8 tháng 1, G.Traban đệ trình đơn thỉnh cầu lên tòa thị chính Pêtecbua, phúc đáp là: "Tôn trọng ý nguyện của công nhân, không được để xảy ra bất kỳ sự cố nào". Mặt khác, dưới chỉ dụ của Sa hoàng, đoàn quân cấm vệ của Puliburarenxki và Sêmênôp được điều vào trong thành, mai phục đoạn đường phố mà đoàn công nhân trên đường vào thành phải đi qua, báo hiệu một trận chém giết đẫm máu sắp xảy ra tại nơi đây.

Ngày 9 tháng 1 (theo lịch Nga là ngày 22 tháng 1) là ngày chủ nhật, ngay từ sáng sớm công nhân và người nhà của họ tụ tập rất đông trên đường phố, trong đó có cả người già, phụ nữ và trẻ em, mọi người đều cảm thấy trong lòng hồi hộp bởi sắp được gặp Sa hoàng. Đội ngũ thỉnh cầu ước khoảng 20 vạn người, công nhân tay cầm cờ, cầm ảnh thánh, giương cao ảnh Nicôlai II, hát vang bài Đông Chính giáo, tất cả đều sát cánh bên nhau. Thư thỉnh cầu của công nhân viết: "Hoàng thượng! Công nhân và thị dân Xanh Pêtecbua chúng thần, dắt theo vợ con cùng các cụ già không nơi nương tựa, tới đây cầu xin hoàng thượng ban cho công lý và bảo hộ...". Thỉnh thoảng G.Traban lại

khích lệ đội ngũ, nói rằng nhất định Sa hoàng sẽ ra tiếp kiến. Song, khi đoàn người trên đường đi tới cung điện Mùa Đông, khắp nơi vang lên tiếng súng. Sa hoàng "nhân từ" hạ lệnh chém giết những người công nhân không một tấc sắt trong tay. Quân cảnh bắn vào đám đông, kỵ binh vung kiếm chém vào phụ nũ và trẻ em, thậm chí trẻ con trèo lên cây xem cũng bị bắn chết. Máu tươi của công nhân thấm đỏ tuyết trên đường phố và trên quảng trường cung điện Mùa Đông. Số người chết và bị thương hơn 4600 người. Trong cuốn nhật ký của Nicôlai II viết về ngày hôm đó như sau: "Bởi vì công nhân muốn đến gần cung điện Mùa đông, gây rối loạn nghiêm trọng. Quân đội đành phải nổ súng, thương vong rất nhiều. Ôi thượng đế! Đau khổ xiết bao!" Điều kỳ lạ là, G.Traban không gặp nạn trong vụ chém giết đó, sau biến cố này ông ta liền chạy trốn ra nước ngoài.

Rốt cuộc G.Traban là người như thế nào? Ông ta liệu có phải là gian tế của chính phủ Sa hoàng? Tổ chức công nhân đương thời thì cho rằng G.Traban là gian tế cài vào nội bộ công nhân, toàn bộ kế hoạch của công nhân đều được Traban báo cáo rất tỉ mỉ với bộ nội vụ, trong biến cố vừa rồi bản thân ông ta "may mắn" thoát chết. Tháng 10 năm 1905 khi ông ta về đến Pêtecbua, bị công nhân bắt luôn, đồng thời xử tội chết. Các học giả của Liên Xô và các học giả hiện nay đều cho rằng G.Traban là gián điệp. Trong "Bách khoa từ điển Liên Xô" gọi G.Traban là "Gián điệp của cục mật thám Sa hoàng, là kẻ thực hiện âm mưu trong sự kiện 1905". Song cũng có người cho rằng, ông ta là người bất hạnh. Trong cuốn "Thời kỳ đầu của cuộc cách mạng nước Nga lần thứ nhất" viết: "G.Traban là nhà lý tưởng ngây thơ đã bị tập đoàn phản động lợi dụng". Lênin đã có một câu đánh giá về G.Traban như sau: "Không thể loại trừ G.Traban có thể là người theo chủ nghĩa Cơ đốc giáo chân chính". Giới sử học phương Tây và Trung Quốc cơ bản là ủng hộ hai quan điểm trên.

Song có một điều có lẽ chính bản thân G.Traban cũng không thể nghĩ tới, sự kiện "ngày chủ nhật đẫm máu" trở thành ngòi nổ của cuộc cách mạng tư sản Nga năm 1905. Cuộc tàn sát đẫm máu của quân đội Sa hoàng đã làm sáng mắt cho đội ngũ đông đảo công nhân, họ đã hiểu rõ Sa hoàng không phải là người bảo vệ họ, mà là kẻ thù tàn bạo nhất. Giai cấp công nhân đã thét lên "Sa hoàng đánh chúng ta, chúng ta cũng phải giáng cho Sa hoàng một trận", cuộc cách mạng dân chủ tư sản đã nổ ra để chống lại chế độ chuyên chế của Sa hoàng, không một thế lực nào có thể ngăn cản nổi.

Raxputin là người như thế nào?

Vận nước suy tàn, tất sinh đạo tặc. Bắt đầu từ năm 1907, trong cung đình nước Nga xuất hiện một nhân vật thần bí - Raxputin. Y luôn kè kè bên cạnh vợ chồng Sa hoàng, câu kết với các quan chức trong triều, mật bàn mưu lược, làm mưa làm gió, có thể gọi là "bàn tay nóng bỏng". Lênin đã nói, sự xuất hiện của Raxputin là mốc đánh dấu ách thống trị chuyên chế của Sa hoàng đã đạt đến "hạn cuối cùng".

Xibêri của nước Nga nguyên là nơi lưu đày các nhà cách mạng và tù khổ sai, song nơi đây lại là nơi xuất hiện các nhà tiên tri, thánh đồ, trưởng lão, Raxputin cũng ra đời ở đây. Tên thật của y là Gôlicaori, dân chúng trong làng đặt cho y biệt hiệu là "Raxputin", có nghĩa là "phóng đãng dâm dật". Bởi vì ngay từ nhỏ hắn không làm được việc gì đứng đắn cả, phóng đãng đã trở thành bản tính, từng là kẻ móc túi, trộm gà bắt bò. Trong quá trình lang bạt giang hồ, y đã kết thân với một số tăng lữ "thịt chó", đề cao nhục dục cực độ thì sẽ được thần thánh phù hộ độ trì. Sau khi quay trở lại làng quê cũ, y tuyên bố khắp bàn dân thiên hạ rằng: "Ta có thể đối thoại trực tiếp với thần. Ta có thể mượn sức mạnh của thần để chữa bệnh cứu người". Một lần có một người bị đứt tay chảy máu, y vơ quàng vơ xiên mấy búp lá cho vào mồm nhai, sau đó miệng nhẩm đọc mấy câu thần chú lăng nhăng, rồi rịt vào vết thương, máu ngừng chảy. Tin này không có cánh mà biết bay, từ đó trở đi, y thường xuyên được mọi người nhờ đến nhà, để "thần giáng xuống chữa bệnh". Những người đã tiếp xúc với y đều nói trên người y dường như có một sức mạnh thần bí nào đó. Đôi mắt lồi như mắt cá vàng thường nhìn chằm chằm vào người đối diện, khiến ta cảm thấy sợ hãi và như buồn ngủ. Dần dần danh tiếng của y lan truyền khắp thủ đô Pêtecbua, lan đến cung đình nước Nga.

Năm 1905, nước Nga nổ ra cuộc cách mạng dân chủ tư sản đầu tiên trong lịch sử. Trước sự tấn công mạnh mẽ của bạo lực cách mạng, chính phủ Sa hoàng buộc phải thực thi cải cách một phần thể chế chính trị. Sa hoàng Nicôlai II run sợ lực lượng cách mạng, sợ quyền thống trị của mình bị lật đổ, thêm vào đó cuộc sống của cung đình không thuận lợi, khiến cho tính tình của Sa hoàng càng thêm nhu nhược và mê muội. Hoàng hậu Alixantơra quanh năm mắc bệnh thần kinh, sau khi sinh liên tục 4 đứa con gái xong, mới sinh được hoàng thái tử Alicơsai. Song người kế thừa ngôi vị trong tương lai lại mắc bệnh máu trắng rất nặng, quanh năm ở trong nhà kiêng nắng gió. Hoàng hậu

và thái tử ốm đau liên miên làm cho không khí sinh hoạt trong gia đình ngày càng ảm đạm, vì thế có một số "thần y", phù thủy tự xưng mình có biệt tài "diệu thủ hồi xuân"((1) Diệu thủ hồi xuân: Có bàn tay kỳ diệu chữa khỏi bệnh.1) ra vào cung tấp nập. Raxputin cũng được mời vào cung, thông qua trò khua chân múa tay và lời nói rồng bay bướm lượn của y, hoàng hậu cho rằng y là người có thể sáng tạo ra điều kỳ diệu. Thế là từ đó trở đi y được hoàng hậu tín nhiệm, suốt ngày ngựa gấm xe hoa, gái đẹp vây quanh, y được coi là thượng khách. Một thời gian sau, y trở thành nhân vật quyền quí của giới thượng lưu, từ thân vương, đại thần, tướng quân đến các nhà quí tộc, thương nhân, ngân hàng đến với y, vây quanh y, trở thành một bè đảng gian thần trong cung. Y câu kết với các nhà tư sản lớn, khống chế nền kinh tế quốc gia, y còn cùng với hoàng hậu can thiệp triều chính, tham gia vào việc bổ nhiệm bãi chức các đại thần. Từ năm 1914 - 1916, thủ tướng nội các thay đổi bốn người, đại thần lục quân thay đổi 4 người. Y còn can thiệp vào hoạt động quân sự ở mặt trận, vì thế Sa hoàng Nicôlai II thường than thở: "Ta dường như mặc một chiếc quần vô hình".

Sự đắc thế của kẻ tiểu nhân Raxputin là biểu hiện rõ nét chế độ hủ bại của Sa hoàng, không những bị nhân dân căm ghét, mà còn gây bất bình trong nội bộ giai cấp thống trị, đến năm 1916 "nguy cơ thượng tầng" đã đạt đến độ đỉnh điểm. Để dẹp tan nhiễu loạn về chính trị trong nước, cứu vãn quyền thống trị chuyên chế, một số nhà quân sự quí tộc và nhân sĩ tư sản bắt đầu mật bàn mưu sát Raxputin, trong đó có Usunôp là cháu rể của Sa hoàng. Usunôp từng chơi thân với Raxputin. Tối ngày 16 tháng 12 năm 1916, Raxputin đúng hẹn đến nhà Usunôp, Usunôp đã tẩm loại độc dược cực mạnh vào bánh và rượu nho để chiêu đãi Raxputin, hai giờ đồng hồ đã qua đi mà thần thái y vẫn tỉnh táo như không, nói cười luôn miệng. Usunôp buộc phải áp dụng biện pháp khác, từ phía sau lưng dùng súng bắn thẳng vào tim Raxputin, y gục xuống. Mọi người cho rằng y đã chết, nhưng chỉ vài phút sau, như có phép lạ y sống lại, y gầm lên "tao sẽ xé xác chúng mày", nói xong y lao ra khỏi phòng, chạy ra đường phố, mọi người có mặt tại đó hốt hoảng giương súng lục và gậy nhằm thẳng về phía y, một lần nữa y lại gục xuống, trước khi chết từ trong hai con mắt y phóng ra ánh mắt tăm tối, khiến mọi người rùng mình.

Các nhà sử học từ thời Sa hoàng đến Liên Xô đều rất khó lý giải về cái chết kỳ dị của Raxputin. Có người cho rằng, trong thân thể Raxputin chứa chất một loại công năng đặc biệt nào đó, y có thể hiểu thấu nhân tâm, có sức mạnh

siêu nhân, ăn uống một lượng lớn thuốc độc mà vẫn tỉnh táo như không. Thậm chí có người còn nói hắn chết vài ngày sau vẫn có thể sống lại, khoác lên người y tấm màn che thần bí. Có người thì nói, y chẳng qua chỉ có thuật thôi miên và thuật ám thị mà thôi, chứ thực ra không có công lực thần bí và sức mạnh siêu nhân nào cả.

Rốt cuộc Raxputin là con người như thế nào? Từ một gã nông dân vô học sống ở vùng nông thôn Xibêri xa xôi, leo lên xã hội thượng lưu ở Pêtecbua, trở thành khách quí của Sa hoàng, thật khó lí giải ẩn số này. Song có một điểm ta có thể xác định, sự thắng thế của một mình Raxputin là biểu hiện điển hình của chế độ chuyên chế hủ bại, cái chết của y đồng nghĩa với sự sụp đổ tất yếu của vương triều đồi bại.

Con gái của Sa hoàng Nicôlai II vẫn còn sống sau cách mạng Tháng Mười?

Tháng 2 năm 1917, nổ ra cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần thứ hai. dưới áp lực mạnh mẽ của phong trào công nhân, ngày 15 tháng 3 (lịch Nga ngày 2 tháng 3) Nicôlai II buộc phải tuyên bố thoái vị, chấm dứt ách thống trị của vương triều Rômanôp trong 300 năm. Ngày 20/3, chính phủ lâm thời tư sản tuyên bố: “Tước bỏ quyền tự do của Nicôlai II và phu nhân, đồng thời giam lỏng Sa hoàng thoái vị trong làng hoàng gia. Ngay tối hôm đó Sa hoàng bị áp giải đến làng hoàng gia, hoàng hậu và 4 công chúa cùng hoàng thái tử đã bị giam lỏng ở đó từ trước. Cả gia đình Sa hoàng tuy bị giam lỏng, song toàn gia quyến vẫn có cuộc sống dễ chịu và an ninh. Rời bỏ quyền bính, dường như dòng máu trong con người Sa hoàng đã được tăng lên, bởi ông đã nhận thấy được sự nồng ấm của không khí gia đình.

Gia đình của Sa hoàng gồm 7 thành viên. Gia trưởng là Nicôlai II, dường như ông không mấy bận tâm bởi sự trượt dốc của mình. Hàng ngày ở nhà ông bận bịu suốt, quét tuyết, cưa gỗ, bổ củi hoặc là vui chơi cùng con cái. Theo qui định, mọi binh sĩ canh gác xung quanh nhà ông, đối với vị Sa hoàng đã thoái vị, họ không xưng hô là “bệ hạ” nữa, mà chỉ gọi là “ông thượng tá”, đồng thời chỉ thực hiện nghi lễ nhà binh theo cấp bậc quân hàm. Có một lần trung uý I. Râyniky trực ban canh gác, Nicôlai II lúc đó đang đi dạo định đến bắt tay viên trung úy, trung úy từ chối, Nicôlai II không hiểu, trung úy trả lời: “Tôi xuất thân từ nhân dân. Trước đây nhân dân xin được bắt tay ông, ông không thèm để ý, giờ đây tôi đương nhiên cũng không thể bắt tay ông”. Sa

hoàng im lặng bước đi.

Nữ chủ nhân là hoàng hậu Alêcxantơra, được mọi người gọi là "con nhặng xanh của rừng sâu" từ nước Đức tới. Hoàng hậu là một người đàn bà tính khí thất thường, phóng đãng, mê muội, bà ta tỏ ra rất bất mãn trước cảnh từ hoàng hậu biến thành tù nhân giam lỏng, suốt ngày gào thét, chửi bới người cách mạng là "đồ tàn ác", chửi rủa thuộc hạ của Sa hoàng là "kẻ phản bội".

Bốn nàng công chúa lần lượt tên gọi là Maria, Tanhiana, Ôlixe và Alêcxantơra. Công chúa cả Maria là người thường xuyên đi dạo và cưa gỗ cùng với Sa hoàng. Bốn nàng công chúa địa vị chí tôn giờ đây đã mất quyền tự do, còn đâu những ngày nhàn rỗi, chuyện phiếm, đánh bài nữa, họ cần phải học cách giặt quần áo và nướng bánh mì. Hoàng thái tử Alicơsai mới 13 tuổi, ốm đau triền miên, lười nhác, không học hành, tính cách rất giống mẹ.

Xử lý gia đình Sa hoàng như thế nào, nhất thời rất khó quyết định. Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản chuẩn bị đưa gia đình Sa hoàng đi Đan Mạch. Chính phủ Anh cũng chuẩn bị điều tuần dương hạm đi đón Sa hoàng. Nhìn bề ngoài, Nicôlai II bình thản như không, song bên trong đang nóng lòng chờ đợi có người đón đi càng xa càng tốt, mới có cơ may khôi phục lại quyền bính. Các phần tử bảo hoàng tản mát khắp nơi cũng đang tâm niệm phục hồi chế độ chuyên chế quân chủ ở nước Nga. Song sau đó dưới áp lực của đại biểu công nhân xô viết, buộc chính phủ lâm thời phải đưa ra quyết định không hề muốn, chuyển toàn bộ gia đình Sa hoàng đến Xibêri. Sáng sớm ngày 14 tháng 8 năm 1917, đây là lần cuối cùng cả nhà Sa hoàng phải đi "du lịch" tới một nơi xa xôi. Tại Xibêri, Nicôlai đếm từng ngày một, chờ đợi thời thế biến chuyển, sau khi biết tin cuộc phản loạn của Kêrinxki thất bại, hoàng hậu tuyệt vọng rên rỉ: "Một tia sáng lóe lên đã bị tắt lịm mất rồi".

Cuộc sống giam cầm của gia tộc Rômanôp ở Xibêri được hơn 9 tháng, ngày 20 tháng 4 năm 1918 chính quyền xô viết hạ lệnh chuyển toàn bộ gia đình Sa hoàng đến Uranhi. Tờ báo "Công nhân Uranhi" ngày 19 tháng 5 năm 1918 đăng tin: "Theo quyết định của hội nghị ban chấp hành nhân dân, nguyên Sa hoàng Nicôlai Rômanôp cùng gia quyến từ Xibêri di chuyển đến Uranhi". Khi tới Uranhi, Sa hoàng cảm nhận mình sẽ không có kết cục tốt đẹp, liền ráo riết liên hệ với các phần tử bảo hoàng và nước ngoài can thiệp, sẵn sàng chạy trốn. Xô viết địa phương đã thấy được tính nghiêm trọng của động thái này, quyết không để cho Sa hoàng có cơ phục lại. Ngày 12 tháng 7 năm 1918,

chính quyền xô viết Uranhi quyết định xử bắn toàn bộ gia đình Sa hoàng.

Được ít lâu sau, các tờ báo lớn ở châu Âu đăng tải một tin như sau: “Như có phép màu, công chúa nước Nga Tanhiana đã thoát khỏi nanh vuốt của Bôn-xê-vích, đã về tới châu Âu”. Tin này gây chấn động dư luận, người chết sống lại. Vì báo chí đăng tải tin rất chi tiết, nên khiến mọi người không thể không tin. Tờ báo viết: “Một binh sĩ áp tải trước đây đã chịu nhiều ân đức của Sa hoàng, trước đêm hành quyết đã bí mật dẫn Tanhiana đi trốn. Tại châu Âu, công chúa gặp lại tổ mẫu là kiều dân Đan Mạch, gặp lại hoàng thái hậu nước Nga, tổ mẫu đã công nhận thân phận của công chúa. “Tờ báo còn đăng cả ảnh công chúa chụp chung với tổ mẫu”. Hiện nay có rất nhiều học giả ở phương Tây ủng hộ quan điểm này.

Các nhà sử học của chính quyền xô viết và Liên Xô trước đây đều phủ định nguồn tin trên. Lý do là: việc canh phòng ở Uranhi rất nghiêm ngặt, nhân viên canh gác tuyệt đối trung thành với chính quyền xô viết, Tanhiana không thể trốn thoát. Ngoài ra, từ sau khi toàn bộ gia đình Sa hoàng bị xử bắn, các nước phương Tây giở trò lừa bịp, họ tự xưng là hậu duệ của hoàng tộc nước Nga. Mấy chục năm qua, tại các nước phương Tây có hơn 30 phụ nữ mang quốc tịch khác nhau tự xưng mình là Tanhiana, yêu cầu kế thừa tài sản và tước vị của gia tộc Rômanôp.

Các quốc gia phương Tây đã cho ra đời dễ đến 10 bộ bao gồm truyện ký, tiểu thuyết, kịch, điện ảnh, miêu tả về thân thế kỳ dị của Tanhiana.

Con gái của Sa hoàng Nicôlai II Tanhiana vẫn còn sống trên trần gian sau ngày 12 tháng 7 năm 1918? Đây có lẽ là bí ẩn cuối cùng trong lịch sử nước Nga chưa được lý giải chăng?

Bút danh "Lênin" xuất phát từ đâu?

Theo đà thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga và thành lập chính quyền xô viết, họ tên Lênin - người lãnh đạo chính quyền mới nhanh chóng lan truyền tới khắp nơi trên toàn thế giới. Tiến trình lịch sử của nhân loại trong một thế kỷ qua đã chịu nhiều ảnh hưởng của vị lãnh tụ vĩ đại này.

Họ tên hoàn chỉnh của Lênin không phải là viết như vậy. Sau cách mạng tháng Hai, trong bản thảo lí lịch của Lênin có phần cuối chưa viết xong, đó là

họ tên và quá trình công tác. Lênin viết tiếp: “Tôi là Vơlađimia Ilich Ulianôp”. Đây là cách viết họ tên chia làm ba đoạn điển hình của người Nga Ruxi((1) Nga Ruxi: Người Nga cổ.1). “Vơlađimia” là tên, “I lích” là tên của người bố Ilia - Ulianôp, “Ilia” tăng thêm từ vĩ nên biến hóa thành, Ulianốp” thì là họ mẹ. Đây mới là họ tên thật của Lênin, còn “Lênin” chỉ là bút danh.

Tháng 12 năm 1901, cơ quan của đảng xã hội dân chủ Nga ra đời tạp chí “Tia nắng sớm”, Vơlađimia Ilich đã có một bài “Các ngài “phê bình gia” bàn về vấn đề ruộng đất”, dưới bài ký tên Lênin. Đây là lần đầu tiên Người dùng bút danh Lênin.

“Lênin” không phải là bút danh đầu tiên của Vơlađimia Ilich, cũng không phải là bút danh duy nhất mà Người đã sử dụng. Bút danh mà Người sử dụng đầu tiên vào năm lên 10 tuổi. Lúc bấy giờ các con trong gia đình Ulianôp có biên soạn một tờ tạp chí gia đình bằng hình thức viết tay. Đầu đề tờ tạp chí là “Thứ bảy”, Lênin đã viết mẩu chuyện nhỏ đọc cho cả nhà nghe. Sau khi tham gia sự nghiệp cách mạng, Người dùng càng nhiều bút danh. Ví như, năm 1895 dùng bút danh “Kesôlin” để viết bài “Phê bình nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy”, tháng 10 năm 1898 bút danh “Vơlađimia Ilin” viết bài cho cuốn “Tập bình luận kinh tế”, ngoài ra còn sử dụng các bút danh “Vơpu”, “Tơhê”, “Bitơrôp”, v.v... Từ sau khi dùng bút danh “Lênin”, Người còn dùng các bút danh như Akhơbu Chixtơ; A. Khaxtantinôp, E.xilin, Calisi, Nhà quan sát, Mainhép, v.v... Đương thời chính phủ Sa hoàng đã “ngửi thấy” Lênin là kẻ thù nguy hiểm nhất. Trong tờ mật trình lên Sa hoàng, thượng tá mật thám Dubatôkhôp viết: “Trong những nhà cách mạng hiện nay, không có nhân vật nào tầm cỡ hơn Ulianốp”, thế là Dubatôkhôp kiến nghị tìm cách thủ tiêu Người. Đứng trước tình cảnh nguy hiểm này, không còn nghi ngờ gì nữa, bút danh của Lênin đã làm mê hoặc cảnh sát và mật thám, Người mới có thể tiếp tục tham gia hoạt động cách mạng. Đêm khuya ngày 6 tháng 11 năm 1917, Lênin mang tên giả K.P.Ivannôp, đội tóc giả, mặc quần áo công nhân, đến cung Smôlen, tuyên bố: “Chính phủ lâm thời bị lật đổ rồi”. Đây là lần cuối cùng Lênin phải cải trang. Cách mạng thắng lợi rồi, từ trạng thái bí mật Lênin bước ra hoạt động công khai. Rất, rất nhiều tên gọi như Ivannôp, Khaxtantinôp, ... không cần nữa, không cần cải trang ăn mặc và đội tóc giả nữa, duy chỉ có bút danh “Lênin” là vẫn còn.

Theo thống kê, tổng cộng Lênin sử dụng hơn 150 bút danh và tên giả, trong

đó bút danh “Lênin” Người dùng nhiều nhất. Từ năm 1901, Người dùng bút danh Lênin để viết hơn 800 bài phát biểu, một số bài nổi tiếng như: “Làm thế nào”, “Sự phá sản của quốc tế đệ nhị”, v.v. Sau thắng lợi cách mạng tháng Mười, là lãnh tụ của chính quyền xô-viết mới, Lênin mới dùng tên thật của mình là Vơladimia Ilich Ulianôp, thỉnh thoảng phía cuối viết thêm hai chữ Lênin đặt trong ngoặc kép. Trong các văn kiện quan trọng, trong pháp lệnh của uỷ ban xô viết, trong thẻ đảng, Người đều viết như vậy. Chỉ có một lần trong năm 1918, khi ký tên ngoài bìa cuốn “Cách mạng giai cấp vô sản và tên phản động Kêrenxki”, Người lại dùng bút danh “Vơ-nhi Ulianôp”. Đương nhiên rồi, Lênin không muốn từ bỏ bút danh mà Người đã dùng trong bao năm qua, gọi mãi thành quen.

Bút danh không những trợ giúp cho người cách mạng tự bảo vệ được mình một cách hữu hiệu, đồng thời nó còn mang một hàm nghĩa nhất định.

Sinh thời Lênin chưa từng nói với ai về hàm nghĩa của bút danh này, trong các tác phẩm, thư từ, sổ tay công tác của Người cũng không hề nhắc tới. Do đó, vấn đề này đến tận ngày nay mọi người vẫn rất quan tâm, có rất nhiều nhà chuyên môn tiến hành nghiên cứu hàm nghĩa của bút danh Lênin.

Cách lí giải thứ nhất:

“Lênin” được lấy ra từ “sự kiện Lêna”. Lêna là một địa danh ở Xibêri, cạnh đó có mỏ vàng. Tháng 4/1912, công nhân mỏ vàng của Anh-Nga liên doanh bãi công, gặp phải sự trấn áp tàn khốc của quân cảnh Sa hoàng, chết 250 người, 270 bị thương, tạo thành “sự kiện Lêna”, cho nên có người suy đoán hai cái tên này có liên quan đến nhau.

Cách lí giải thứ hai:

ý nghĩa của chữ “Lênin” là “người trên sông Lêna”, Lêna là tên một con sông lớn chảy ở vùng Xibêri. Lênin từng bị chính phủ Sa hoàng lưu đày mấy năm ở đây. Tại đây Người nghiên cứu tính tất yếu lịch sử ra đời và phát triển chủ nghĩa tư bản Nga và mâu thuẫn nội tại của nó. Em trai của Lênin cho rằng: “Tuy Lênin chưa từng đến sông Lêna, song cuộc sống lưu đày ở Xibêri từ năm 1897 đến năm 1900 đã để lại cho Người nhiều ấn tượng sâu sắc. Đó là ba năm để Lênin học tập và chuẩn bị cho cuộc đấu tranh trong tương lai, vì thế Người đã chọn con sông hùng vĩ này để làm bút danh cho mình, làm kỷ

niệm cho một chuyến đi.

Cách lí giải thứ ba:

Tuy cũng đồng ý chữ “Lênin” được bắt nguồn từ tên sông Lêna, song cho rằng rất có thể lại được bắt nguồn từ tên “Lenna”. Lênin đã lấy gốc của cụm từ này làm bút danh để kỷ niệm mẹ và người chị gái đã quá cố.

Một nhà văn người Mỹ Lui Phisơ đề xuất cách lí giải khác, Lui cho rằng, Lênin lần đầu tiên sử dụng tên này có khả năng là được bắt nguồn từ tên “Lêna” - một người bạn gái thời trung học.

Các cách lý giải về hàm nghĩa của từ “Lênin” trên đều không thể khiến ta tin phục hoàn toàn. Phu nhân của Lênin cũng đã nói: “Tôi không biết tại sao Vơladimia Ilich lại chọn cho mình bút danh này, vấn đề này tôi chưa hỏi ông ấy”. Bà còn cho rằng, bút danh này không liên quan gì đến mẹ, chị gái và sự kiện Lêna. Trong thời gian lưu đầy, ông ấy chưa từng đến sông Lêna.

Ai là người nổ súng trước trong cuộc quyết đấu giữa Alêchxanđrơ hamintơn và Alan bec?

Alêchxanđrơ Hamintơn (1755 - 1804) và Alan Bec (1756-1836) đều là chính trị gia nổi tiếng trong thời kỳ đầu dựng nước của Mỹ. Ngày 11 tháng 7 năm 1804, hai người tiến hành một cuộc quyết đấu liên quan đến sự sống chết, đồng thời để lại hậu quả rất nghiêm trọng, chắc ai ai cũng đã rõ. Song trong cuộc quyết đấu gây chấn động mạnh tới giới chính trị và công chúng lúc bấy giờ, giữa hai người, rốt cuộc ai là người nổ súng trước, đây là một vấn đề cho đến tận bây giờ các nhà sử học tranh luận vẫn chưa đi đến thống nhất.

Alêchxanđrơ Hamintơn là nhà chính trị và là người lãnh đạo chính phủ nổi tiếng trong lịch sử nước Mỹ. Ông tham gia cuộc chiến tranh giành độc lập, lập nhiều công tích, đồng thời có cống hiến quan trọng xây dựng hiến pháp và xây dựng chính phủ Mỹ. Ông cũng là một trong những nhân vật có ảnh hưởng to lớn nhất trong thời kỳ dựng nước. Ông là vị bộ trưởng tài chính đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ. Trong thời kỳ giữ chức, xác lập chính sách tài chính hết sức hiệu quả, được trong và ngoài nước đánh giá cao. Ông là bạn thân và là cố vấn của tổng thống Gioocgiơ Oasinhtơn, một số chính sách và bài nói chuyện của Oasinhtơn đã ảnh hưởng rất nhiều tới việc hình thành

quan điểm chính trị của ông sau này.

Hamintơn là người phát ngôn hùng biện nhất của đảng liên bang.

Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1800, Hamintơn ủng hộ mạnh mẽ Thômát Giepphơsơn đã ngăn chặn Alan Bec Giepphơxơn giành thắng lợi. Alan Bec bực tức trước hành vi đó của Hamintơn.

Alan Bec là nhà chính trị và là người mạo hiểm nổi tiếng trong lịch sử nước Mỹ. Tinh thần và thể lực của ông đều rất tốt, giỏi kinh doanh buôn bán, có nhiều tham vọng, bất chấp mọi thủ đoạn. Ông thông qua nhiều hình thức hoạt động, đã lôi cuốn được một lượng lớn người hâm mộ, đồng thời leo lên chức phó tổng thống nhiệm kỳ 1801 - 1805. Song mọi hoạt động của Hamintơn mang tính thù địch đối với Bec không giảm đi, mà còn tệ hại hơn.

Năm 1804, khi Bec tranh cử chức Thống đốc bang Niuoóc. Hamintơn hoài nghi dã tâm của Bec, liền công khai chỉ trích “Bec là một kẻ không tuân thủ qui tắc và là một kẻ tham lam đáng ghét... Ông ta không thể bảo đảm sự trung thành của mình đối với quyền lực của chính phủ”.

Sau cuộc tranh cử chức Thống đốc bang Niuoóc thất bại, Bec viết thư gửi cho Hamintơn, kiên quyết yêu cầu Hamintơn rút lại lời chỉ trích. Khi bị Hamintơn từ chối, Bec liền đề xuất quyết đấu. Về vấn đề này đã gây cho Hamintơn rất khó xử. Xét về góc độ tư tưởng, ông phản đối quyết đấu, già trẻ lớn bé trong gia đình ông đều dựa vào ông để sống, hơn thế nữa, đứa con trai của ông trong một cuộc quyết đấu năm 1801 đã bị thương nặng dẫn đến cái chết thương tâm. Song, ông lại là một người có lòng tự trọng rất cao, để bảo vệ danh dự của mình, ông không thể không nhận lời quyết đấu với Bec.

Về chi tiết của trận quyết đấu, đặc biệt là trong cuộc đọ súng này, trong hai người, ai là người nổ súng trước, giới sử học có nhiều ý kiến khác nhau, trở thành tiêu điểm của các cuộc tranh luận. Giáo sư sử học trường đại học Côlômbia Risac Môlây có cách lý giải đơn giản nhất, song dường như lại xác đáng hơn cả. Giáo sư nói, cuộc quyết đấu được tiến hành tại bang Niuoóc vào ngày 11 tháng 7 năm 1804. Hamintơn không giương súng lên ngắm, mà bắn chỉ thiên một cách vô ý thức. Còn viên đạn của Bec găm trúng người ông. Ngày hôm sau Hamintơn qua đời tại thành phố Niuoóc. Người vợ góa của ông sống lâu hơn ông 50 tuổi. Hai vợ chồng Hamintơn đều mai táng trong tu

viện Telâytini ở thành phố Niuoóc.

Nhà sử học Mỹ Môrisơn và Đường Mã Kiệt cùng một số người khác miêu tả rất chi tiết quá trình quyết đấu, cho rằng Bec là người nổ súng trước. 6 giờ sáng mùa hè ngày 11 tháng 7 năm 1804, Hamintơn và trợ lý của ông qua sông Hatơsơn, đến rừng cây rậm gần bờ sông có vách đá dựng đứng, thì Béc và bạn bè của ông ta đã đến trước đó, họ đang chuẩn bị bãi quyết đấu. Cự ly giữa hai người theo thỏa thuận đã được xác định, khoảng cách là 10 bước chân. Khi hiệu lệnh nâng súng được phát ra, Bec từ từ nâng súng, ngắm bắn rồi bắn luôn, viên đạn găm trúng phía dưới tim Hamintơn. Hamintơn trong khi loạng choạng ngã, tay giật giật cò súng, viên đạn bay lên không trung. Trải qua hơn 30 tiếng đồng hồ đau đớn, Hamintơn trút hơi thở cuối cùng, năm đó ông 49 tuổi, nhiều hơn Bec một tuổi.

Song, ngay sau đó Bec hùng hồn tuyên bố, ông ta bắn sau Hamintơn. Rất nhiều nhà sử học cho rằng, có một số chứng cứ chứng tỏ Bec là người bắn trước, viên đạn của Bec găm trúng người và sau đó Hamintơn mới bắn một phát súng không vào mục tiêu nào cả? Sau cuộc đấu, Bec vội vàng đi đến trước người bị hại đã ngã gục, ra dáng vẻ quan tâm xem xét, sau đó nhanh chóng rời trường đấu. Sau đó, trong lúc Hamintơn đang mê man, Bec đã gửi cho bác sĩ riêng của Hamintơn một bức thư ngắn, yêu cầu bác sĩ chữa chạy cho Hamintơn.

Sau đó, bằng nhiều hình thức khác nhau, mọi lời phê bình chỉ trích đều chĩa mũi nhọn vào Bec, chỉ trích ông ta là “một người bỉ ổi” cố ý sát thương người khác; có người còn nói Bec là can phạm giết người. Đứng trước muôn vàn lời lên án chỉ trích đó, Bec buộc phải mai danh ẩn tích, đến lánh nạn ở nhà một người bạn có tên là Saclơ Beđen. Cho dù Bec có lý giải về nguyên nhân và hậu quả của cuộc quyết đấu đó như thế nào chăng nữa, thì sự nghiệp trên con đường chính trị của Bec coi như bị hủy hoại từ đây.

Hamintơn bất hạnh đã qua đời, song danh dự của ông vẫn được bảo toàn. Trước lúc lâm chung Hamintơn có nói, ông đã quyết định “nhẫn nại và từ bỏ” cơ hội bắn trước. Đây là những lời để cho công chúng lên án Bec. Lời nói trước lúc lâm chung của ông càng làm nổi bật hình tượng anh hùng thêm rực rỡ, còn Bec thì lại càng xấu xa tồi tệ hơn. Câu nói cuối cùng của ông là: “Tôi không phải là người phản đối Bec một cách tàn khốc nhất. Tôi đã quyết định gặp ông ấy mà không làm hại ông ta. Tôi xin lỗi tất cả những gì đã xảy ra”.

Như vậy, dường như mọi người đều có thể đưa ra nhận định: sau khi hiệu lệnh quyết đấu phát ra, không còn nghi ngờ gì nữa, Bec là người nổ súng trước, chứ không phải là Hamintơn nổ súng trước. Thứ nữa là, căn cứ vào kết quả nghiên cứu thực tế của nhà sử học Mỹ Gioocgiơ Kiren, dường như còn có điểm khả nghi, bởi vì ông nói rằng, sau khi họ nghe thấy tín hiệu bắt đầu bắn, ngay sau đó súng lục của họ vang tiếng nổ, "nói một cách chính xác, sự việc xảy ra như thế nào quả thực không rõ".

Do đó, trong quá trình quyết đấu giữa Hamintơn và Bec, ai là người nổ súng trước vẫn là một bí ẩn.

Kẻ sát hại Lincôn bị giết như thế nào?

Giôn Bâucơ là kẻ sát hại tổng thống Lincôn năm 1865. Hắn vốn là diễn viên ở miền Nam nước Mỹ. Bâucơ xuất thân trong một gia đình văn nghệ sĩ, năm lên 17 tuổi lần đầu tiên đặt chân lên sân khấu đã được công chúng khen ngợi. Sau chuyến lưu diễn thành công ở miền Nam và miền Tây nước Mỹ, y lên miền Bắc tiếp tục nghề biểu diễn làm kế sinh nhai.

Trong một thời gian dài y là một phần tử tích cực ủng hộ phái chia rẽ ở miền Nam, đồng thời coi chế độ nô lệ là "một trong những sự nghiệp vĩ đại nhất mà thượng đế đã ban tặng". Theo đà lan rộng của cuộc nội chiến, tính cách của Bâucơ ngày càng cục cằn thô thiển. Năm 1864, y cùng đồng bọn bàn mưu sát hại tổng thống Lincôn, hy vọng thông qua biến cố này để kết thúc chiến tranh. Song Lincôn không hề lộ diện, kế hoạch mưu sát của y không thành.

Ngày 14 tháng 4 năm 1865, Bâucơ biết tin Lincôn sẽ đến rạp hát Phautơ ở Oasinhtơn để xem chương trình biểu diễn của diễn viên nổi tiếng Lôra Kêgu. Sau khi làm xong mọi công tác chuẩn bị, đến giờ biểu diễn, Bâucơ đi vào khu ghế tổng thống ngồi, nhằm thẳng vào đầu Lincôn bóp cò. Lincôn bị thương nặng, đến hôm sau thì qua đời.

Đây là quá trình tên thích khách Bâucơ sát hại Lincôn, cũng là cách lý giải của những người biết chút ít về lịch sử nước Mỹ. Song, kết cục của tên Bâucơ như thế nào, khả năng nhiều người không biết.

Nhà sử học Mỹ Rôbơt Rêmeni đã trần thuật tóm tắt cách nhìn của mình về

tấm bi kịch của Bâucơ. Sau khi nổ súng bắn vào Lincôn, Bâucơ nhảy lên sân khấu, hô to: “Vì miền Nam báo thù!” Mặc dù y bị ngã gẫy đùi trái, song vẫn chạy ra khỏi rạp, sau đó trốn khỏi Oasinhtơn. Song, y gặp sự truy đuổi của binh sĩ, 12 ngày sau, phát hiện y đang ở bang Viêcginia. Báo cáo của người bắt y không rõ ràng: là tự y dùng súng của mình kết liễu tính mạng mình, hay là một người nào đó trong đội truy bắt bắn chết y. Mọi đồ dùng cá nhân, trong đó có cuốn nhật ký đều do bộ tác chiến nước Mỹ thu giữ.

Nhà sử học Mỹ Yê Vrông cũng có cách nhìn như Rôbơt, nhưng chi tiết hơn. Bâucơ nổ súng bắn bị thương Lincôn, khi nhảy ra khỏi chỗ Lincôn ngồi, dường như vấp phải vật gì đó bị ngã, đùi trái bị thương, y nhảy lên sân khấu gào lên: “Đả đảo bạo chính” (đả đảo chính quyền tàn bạo), rồi vội vàng lủi ra ngoài.

Cùng trong thời gian này, đồng bọn của Bâucơ còn có kế hoạch đánh một đòn chí mạng vào quốc vụ khanh Uyliam Sêt, kế hoạch không thành, không gây thương tổn đến quốc vụ khanh, người chịu trận lại là phó tổng thống Anđriu Giônxơn. Sau đó Bâucơ cùng với D. Hêrôt cưỡi ngựa chạy vào thành Marilan, nhờ bác sĩ Sumê và Môt phẫu thuật đùi của Bâucơ. Hai tên lẩn trốn vào rừng cây ít ngày, sau đó trốn đến nông trang Garét ở gần Bôlai thuộc bang Virginia.

Bộ trưởng tác chiến E. Stanton chỉ huy binh sĩ dưới quyền truy bắt Bâucơ. Ngày 26 tháng 4 năm 1865, các nhân viên đặc biệt của kỵ binh, cảnh sát và cục tình báo tìm thấy Bâucơ cùng đồng bọn đang ẩn nấp trong nhà kho chứa lá thuốc lá khô ở nông trang Garet. Tên đồng bọn D. Herod đầu hàng, tên Bâucơ kiên quyết không đầu hàng. Nhà kho chứa thuốc lá khô bị phóng hỏa, từ trong đó vang lên tiếng súng nổ. Rất có thể Bâucơ tự chuốc hại cho mình, sau đó lại bị một tín đồ cuồng tín Bôtxtơn Kiêctơ lia cho một viên đạn. Nhìn chung các nhà sử học đều cho giả thiết này là đúng. Thi thể của Bâucơ được mai táng trong kho quân giới ở Oasinhtơn, sau đó cải táng đưa về Banmô.

Nhưng mà, ngay sau khi mai táng xong Bâucơ, lập tức xuất hiện nhiều nguồn tin khác nhau. Có người cho rằng, người bị bắn chết trong nhà kho chứa lá thuốc lá khô không phải là Bâucơ, mà là người khác. Nguồn tin này không được chấp nhận bởi không đủ chứng cứ.

Có người thì khẳng định người bị bắn chết trong kho chứa thuốc lá khô là

Bâucơ, chứ không phải là người khác. Hai nguồn tin đều tồn tại. Song các quan chức ở miền Nam thì nhất trí với nguồn tin thứ nhất, bởi vì như vậy sẽ làm cho người miền Bắc tiếp tục cảm thấy bất an. Còn quan chức ở miền Bắc thì ủng hộ nguồn tin dưới, đặc biệt là bộ trưởng tác chiến và các cộng sự khá vất vả trong cuộc đuổi bắt Bâucơ, công nhận nguồn tin dưới, tức là chứng tỏ công việc truy bắt đã thành công.

Đến thời điểm này, về cái chết của tên thích khách Bâucơ, các nhà sử học vẫn cho đây là một điều bí ẩn.

Con người thực của “nữ hoàng phố Wall” Hiđy Grin già keo kiệt?

Đầu thế kỷ XX, một người có việc cần đến Ngân hàng hóa học Toàn quốc tọa lạc trên một đường phố lớn ở thành phố Niuoóc. vị khách hàng này đã nhìn thấy một cảnh tượng kỳ dị: Một phụ nữ khoảng 60 tuổi ngồi một mình sau một chiếc bàn văn phòng lớn, mặt đối diện về phía cửa sổ phòng doanh nghiệp. Bà ta ăn mặc rất tồi tàn, bộ váy đen nhàu nát bẩn thỉu đã bạc phếch, dường như màu đen đã biến thành màu xanh xám. Rất đông người ăn mặc lịch sự, họ đến gần cửa sổ vừa nói chuyện với bà ta, vừa đưa cho bà ta tiền mặt hoặc công văn giấy tờ. Song các ngăn kéo trong văn phòng không hề thấy tiền mặt và các loại giấy tờ nào cả. Bà Grin dùng chính chiếc bàn to bè đó làm vật che đỡ, trên chiếc váy đen mở một lỗ thủng hẹp, khâu liền vào phía bên trong vài chiếc túi, mỗi một chiếc túi là một cái hòm bảo hiểm, dùng để chứa tiền mặt (mỗi túi có thể chứa được 50 vạn USD), chứng từ doanh nghiệp và một khẩu súng lục. Buổi trưa bà ta rời ngân hàng, đi dạo quanh gần đó một vòng rồi trở về phòng, lấy bình nước sôi, pha một bát cháo bột yến mạch. Tại sao một ngân hàng nổi tiếng lại cho phép tồn tại một hành vi tầm thường và mất mỹ quan như vậy? Bởi vì bà ta là “tay hòm chìa khóa” của ngân hàng, mọi chi tiêu của ngân hàng đều được tính toán rất chi li. Vốn dĩ ngân hàng tiền tệ lớn nhất trên thế giới và Hiđy Grin cũng là người đàn bà giàu có nhất thế giới, nên đã trở nên nổi tiếng. Song mọi người lại đặt cho bà ta một biệt hiệu không lấy gì làm hay ho, “mụ phù thủy của phố Wall”.

Hiđy Grin sinh ra trong một gia đình người Cuốc thuộc bang Masachuset, là con gái duy nhất trong một gia đình giàu có. Mẹ bà là một người tàn tật, sinh ra trong một gia đình từng xây dựng được một công ty mậu dịch lớn mạnh. Bố bà là một người buôn chuyến. Bà không có anh em trai. Ngoài việc được

huấn luyện làm sổ sách kế toán ra, bà còn chịu sự giáo dục nghiêm khắc của gia đình, tiết kiệm trong chi tiêu. Từ sự dạy dỗ đó đã biến bà trở thành một người giàu có nhưng rất keo kiệt. Khi bà Grin qua đời năm 1916, tài sản riêng của bà ước chừng 100 triệu USD. Vì bà là người giàu có lại tài hoa, nên được mọi người tâng bốc bà là "nữ hoàng phố Wall". Song sự keo kiệt của bà lại là tiêu điểm để báo giới chỉ trích, cho rằng tính keo bẩn của bà là đặc tính, đã ăn sâu bám rễ vào con người bà mất rồi. Hiđy Grin thừa nhận mình là người đàn bà đã bị xã hội ruồng bỏ, nên bà đã coi tất cả đàn ông là kẻ thù, đồng thời coi keo kiệt là một môn khoa học.

Tính khí bần tiện của Grin đã len lỏi vào trong mọi ngóc ngách cuộc sống, được thẩm thấu trong tất cả các lĩnh vực. Năm 1865, tổng số tiền bà ta tích lũy được lên tới 1 triệu USD/năm, chưa kể đến thừa kế số bất động sản của chú ruột khi chết đi. Dưới sự giúp đỡ của chồng, đến năm 1885, số tài sản là 26 triệu USD. Phương pháp kinh doanh của bà là lấy chữ tín làm đầu. Bà chưa từng tính lãi suất cao, do đó trong cuộc cạnh tranh, bà đã thắng rất nhiều hãng kinh doanh tiền tệ nổi tiếng khác. Chỉ một lần duy nhất bà liên lụy tới việc sao chép giấy tờ kế thừa tài sản của chú ruột, bởi vì nhà chức trách cho rằng bà giả mạo giấy tờ. Lợi nhuận chủ yếu mà bà đạt được là cẩn thận trong tính toán và tiết kiệm trong chi tiêu. Bà luôn tạo cho gia đình mình và bản thân bà "tự biết kiềm chế" tiêu tiền.

Trong cuộc sống thường nhật Hiđy tiết kiệm như vậy, là điều người thường nhìn chung là không thể tưởng tượng nổi. Hàng ngày bà thường mua bánh mì ế đã qua đêm, không nói cũng rõ, giá rất rẻ. Mùa đông, bên trong bà mặc quần áo kiểu nam giới, những ngày giá rét, độn thêm tờ báo, miễn sao ấm là được. Để tiết kiệm tiền thuê nhà ở, cứ thấy chỗ nào có giá thuê rẻ hơn chỗ hiện đang thuê là chuyển luôn, không ở lâu một chỗ trong thành phố Niuoóc rộng lớn này. Để được tư vấn, bà thường cho gọi hai luật sư từ hai nơi đến, trong số đó có cả luật sư Giôdep nổi tiếng. Bà giả vờ đứng trước một quyển sách nào đó còn đang lưỡng lự, sau đó căn cứ vào kiến thức của một trong hai luật sư kia chọn một làm phương án đối phó của mình. Lâu dần, Giôdep mới biết được cách làm thế nào để tránh được bà ta, đồng thời biến tính khí keo kiệt của bà ta thành một giai thoại cười vui vẻ. Thái độ của bà đối với bác sĩ cũng như vậy. Đứa con trai của bà là Nêt bị gãy chân trong khi trượt tuyết, bà mặc cho con trai và tự mặc cho mình những bộ quần áo còn bẩn thỉu rách nát hơn cả ngày thường, vài lần đi khám bệnh cho con, khi gặp bác sĩ quen, bà

nhất quyết không trả tiền. Hậu quả, ba năm sau chân của Nêt bị cưa, trong khi một năm thu nhập của bà là 5 triệu USD.

Năm 1885, quan hệ của bà với chồng bị rạn nứt, nguyên nhân rất đơn giản. Trong một đợt đầu tư mạo hiểm, ông chồng đã tiêu tiền của bà, cuối cùng đầu tư thất bại. Sự kiện này không những khiến cho bà không bao giờ quên, mà còn dựa vào quá trình kinh doanh của mình đã học được nên làm thế nào để cạnh tranh với lũ đàn ông đáng ghét. Bà luôn luôn tâm niệm, không bao giờ quên kẻ thù của bà là vua đường sắt C. Hantinton, kẻ gây cho bà nhiều phiền não nhất. Chỉ trong vài năm Hiđy đã phá tan mộng tưởng phát triển "Công ty đường sắt Thái Bình Dương" của Hantinton, còn bà thì giành được công trình nho nhỏ "công ty đường sắt miền Trung Đêkedat" lúc đầu giao cho chồng, sau giao cho con cai quản. Hantinton đã kiện Hiđy vài lần, song đều chưa thành công, trong lần kiện cuối cùng đã bị chết trong sự nuối tiếc.

Hiđy Grin căm ghét luật sư đã trở thành bản năng, luôn luôn đề phòng luật sư. Bà luôn đeo bên mình khẩu súng ngắn trước đây Hantintơn, người của phái đối lập tặng. Bà nói: "Dùng cái của nợ này để đối phó với luật sư, tự bảo vệ mình, chứ tôi đâu có sợ bọn cướp và lũ trộm cắp". Song Hiđy Grin dường như lại là một người giàu lòng nhân ái. Trong thời kỳ con trai Nêt gẫy chân, bà đích thân làm hộ lý cho con. Bà còn bố trí con gái lớn của mình đính hôn với một phú ông. Khi con gái út mà bà rất yêu quí qua đời năm 1910, vì quá đau lòng đã ốm một trận liệt giường.

Đối với một người đàn bà như thế này, rất nhiều nhà sử học và xã hội học có nhiều cách nhìn nhận đánh giá khác nhau. Như phần trên đã nói, có người bảo bà là "bà già keo kiệt", "mụ già bủn xỉn" v.v... Song nhà sử học Uyliam Brian lại có cách nhìn khác. Brian xuất phát từ góc độ nộp thuế cho quốc gia, mạnh dạn đề xuất vấn đề: Hiđy Grin là "nữ hoàng phố Wall" hay là "mụ già bủn xỉn". Đây quả thực là một vấn đề đáng để nghiên cứu.

Thẩm phán tòa án tối cao bang Niuooc tại sao mất tích?

Đêm khuya ngày 6 tháng 8 năm 1930, thẩm phán tòa án tối cao bang Niuoóc Mỹ Giôdep Kec mất tích, mãi về sau không thấy tái xuất hiện, năm đó Kec 49 tuổi. Trên thực tế, ông vừa nhậm chức chánh án xong, thì ngay sau đó có lệnh khởi tố. Nghe nói chức của Kec là do bạn bè và chánh án Gioocgiơ Êvát bỏ tiền ra mua. Lúc bấy giờ, toàn bộ ban lãnh đạo thành phố Niuoóc đang bị

điều tra về tội tham ô, ăn hối lộ và một số vấn đề hủ bại khác. Vậy thì, trước khi chánh án Kec đột nhiên mất tích một cách bí hiểm, đã mắc tội?

Giôdep Kec vốn là một luật sư có học thức và có nhiều tham vọng, năm 1920 được thuê làm thư ký riêng của chánh án tòa án tối cao bang Niuoóc Rôbơt Vacgiơnê. Ngay lập tức, Rôbơt trở thành người bạn tốt của Giôdep, sau đó dự định hỗ trợ Giôdep leo lên chức vụ quan tòa. Giôdep Kec luôn ăn mặc theo mốt mới, rất diện, cùng với người vợ xinh đẹp Stơra sống rất hạnh phúc, chỗ ở của hai người ở phố thứ 50, nơi mà nhiều người rất thèm muốn.

Kec tuy là giáo viên cao cấp của Viện luật học, song lại tập trung toàn bộ tinh thần và sức lực vào chức thư ký, mỗi năm thu nhập 75 đến 100 ngàn USD. Sau đó không lâu, Kec bị cuốn hút vào một sự kiện tranh chấp tài sản. Ngoài ra, Kec kết tình nhân với cô Mote xinh đẹp, với nữ diễn viên và với rất nhiều cô gái khác, ấy vậy mà vợ của Kec không hề hay biết. Để thỏa mãn dục vọng của mình, Kec tiêu không tiếc tiền để làm vừa lòng người đẹp.

Năm 1930, Kec gặp một cơ hội hiếm có. Lúc bấy giờ tòa án tối cao bang Niuoóc khuyết một ghế, Kec thông qua hoạt động du thuyết của rất nhiều bạn bè trong tổ chức đảng Dân chủ ở thành phố Niuoóc, Thống đốc bang Phrăngcơlin Rudơven đã bổ nhiệm Kec chức thẩm phán tòa án tối cao bang Niuoóc. Kec đã được Mactin Hắclây ở thành phố Niuoóc nhiệt tình giúp đỡ, nên đã được cất nhắc làm chủ tịch câu lạc bộ có danh tiếng của đảng Dân chủ. Được bạn bè và Gioocgiơ Êvát ủng hộ, Kec đã được bổ nhiệm vào vị trí còn trống trong tòa án tối cao, đến ngày 8 tháng 4 năm 1930 thì có quyết định chính thức, song Kec không cam chịu giữ mãi chức nhỏ nhoi này, hy vọng một ngày nào đó được bổ nhiệm chức chánh án tòa án tối cao nước Mỹ. Chính vì tham vọng quá lớn, nên Kec hững hờ với chức vụ hiện tại. Mức lương của Kec lúc bấy giờ, hàng năm chỉ có 22.500 USD. Về sau, có người nghi ngờ, Kec vì muốn mình được bổ nhiệm chức vụ cao hơn, nên đã dùng tiền để mua chức. Thế là chánh án tòa án tối cao bang Niuoóc Gioocgiơ Êvát và vợ của Kec bị khởi tố. Còn bản thân Kec bị tố cáo hối lộ người của đảng Dân chủ ở thành phố Niuoóc để mua chức. Vụ án này sau đó hủy bỏ, bởi vì bồi thẩm đoàn không đồng ý khởi tố Kec, còn Êvat dưới áp lực của công chúng, ông đã đệ đơn từ chức.

Trước ba ngày mất tích, Kec đến biệt thự nghỉ mát nằm ở ven hồ Eriơ để tạm biệt vợ, Kec đã nói với vợ, đến ngày 9 tháng 8 anh sẽ quay trở lại để mừng

sinh nhật em. Ngày 6 tháng 8, Kec giấu mình trong văn phòng ở thành phố Niuoóc, vội vàng thu dọn báo chí và văn kiện chất thành một đống, sau đó rút ra một tờ ngân phiếu 5150 USD đưa cho người giúp việc. Có người cho rằng, rất có thể số tiền này là để chuẩn bị trả cho người tình là diễn viên, hoặc đưa cho người tình làm quảng cáo, bởi hai ả này dọa sẽ tố cáo Kec trăng gió với họ, hoặc là trả cho một phụ nữ nào đó, nhằm triệt tiêu khả năng họ sẽ tố cáo Kec. Đêm hôm đó Kec cùng với mấy người bạn ăn cơm tối ở một quán ăn nhỏ nằm ở phía tây thành phố Niuoóc rồi thuê một chiếc tắc-xi đi đến rạp hát. Sau đó không ai nhìn thấy Kec nữa. Mấy tháng sau, tuy cơ quan chức năng tuyên bố Kec mất tích, song các tờ báo trên phạm vi toàn quốc đua nhau đưa tin "đã phát hiện thấy Kec lúc thì ở chỗ này, lúc thì ở chỗ khác", thậm chí có tờ báo đăng tin gặp Kec ở Đại Tây Dương.

Được sự giúp đỡ của báo giới, thành phố Niuoóc giao nhiệm vụ cho Thômat Cra hợp tác với các nhân viên điều tra triển khai công tác điều tra. Dần dần nhóm điều tra phát hiện hành vi rất đáng ngờ của Kec có quan hệ với thị trưởng Niuoóc Văccô. Văccô và cơ quan tư pháp của Kec thường xuyên có hành vi đưa và nhận hối lộ. Thị trưởng Văccô từng thưởng cho Kec 5000 USD, gọi là tiền thù lao có công cung cấp tin tức tình báo. Mặc dù thị trưởng đã khống chế nhóm điều tra, bồi thẩm đoàn thì giữ kín, song hành vi bất hợp pháp của Kec vẫn bị lộ tẩy.

Vợ của Kec cũng tiến hành hoạt động che đậy. Bà Stơra ở rịt trong khu biệt thự cạnh hồ Eriơ đến tháng 1 năm 1931. Đến khi về nhà ở Manhattan, vẫn giữ kín tung tích của chồng, mặc dù thần kinh của Stơra cũng rất căng thẳng. Có một điều không ngờ, Stơra đã nói, trong ngăn kéo bàn ở nhà bà cất giấu 8619 USD tiền mặt, một số ngân phiếu, bảo hiểm nhân thọ của Kec có giá trị 3 vạn USD, và một bản di chúc thư dài 16 dòng do chính tay Kec viết từ 5 năm trước đây. Tất cả số tài sản đó Kec để lại cho bà. Đến năm 1937, nhà đương cục khi chính thức tuyên bố Kec đã chết, người vợ của Kec đã tái giá được công ty bảo hiểm chi trả 20500 USD.

Kec vì sao lại bỏ trốn? Một số người cho rằng, Kec trốn là do đã có sự chuẩn bị trước, nhằm tránh bị khởi tố. Cũng có người nói, Kec đã tự sát. Có người còn bảo, Kec đã bị đồng đội trong tổ chức đảng Dân chủ hoặc một tổ chức mật nào đó ở thành phố Niuoóc sợ bị lộ đã giết chết.

Hiện nay, cụm từ "bắt sống Kec" đã được ghi vào từ điển, ngược nghĩa với

cụm từ “bắt sống Kec” là cụm từ “hoàn toàn mất hút”.

Ai là hung thủ thiêu chết Mari phu nhân?

Mari 67 tuổi là quí phu nhân của xã hội thượng lưu chính trị nước Mỹ. Khi bà còn sống không ai biết tiếng, đến khi chết chấn động toàn quốc, bởi vì cái chết của bà quả thực rất đột ngột, rất bi thảm và rất rất ly kỳ.

Mari phu nhân ở trong một tòa biệt thự sang trọng ở Spitơ thuộc bang Phloriđa. Con cái của phu nhân rất hiếu kính mẹ, sớm tối hàng ngày đều đến phòng của mẹ thăm hỏi. Tấn bi kịch xảy ra trong ngày 1 tháng 7 năm 1951. Buổi tối trước ngày xảy ra sự cố, con trai và người mẹ chúc nhau ngủ ngon, Mari phu nhân ngồi trên chiếc ghế mềm rất dễ chịu nói chuyện với con trai vài câu chuyện thường nhật, sau đó rất đỗi dịu dàng dặn con đi ngủ sớm. Nào ngờ...

Sáng sớm ngày 1 tháng 7, theo thường lệ con trai đến phòng mẹ. Mở cửa, người con trai kinh ngạc: Mẹ không thấy đâu, chiếc ghế mềm cũng biến mất, trong phòng nồng nặc mùi khét lẹt. Nhìn kỹ thì thấy chiếc đầu người đặt trên ghế mềm tóc còn đang cháy dang dở, bộ xương sườn cũng bị cháy nham nhở, chỉ có một chiếc chân trái là còn nguyên vẹn. Các cửa sổ của căn phòng vẫn đóng kín, mọi đồ đạc trong nhà vẫn còn nguyên vẹn. Trời ơi, đây là mẹ tôi ư? Thôi đúng rồi nhìn chiếc chân trái kia đích xác là của mẹ rồi, chỉ nhìn đôi tất và đôi giầy là có thể nhận ra.

Tin tức bay đến cục cảnh sát, nhà chức trách tiến hành điều tra về cái chết của phu nhân Mari. Qua xét nghiệm của pháp y, xương sọ, xương sườn và chiếc đùi trái là của một người, không còn nghi ngờ gì nữa người chết là phu nhân Mari. Sinh thời phu nhân Mari là người vui tính, lương thiện, không mâu thuẫn với ai, dấu tích hiện trường để lại, có thể loại trừ khả năng mưu sát. Kiểm tra quanh phòng, không phát hiện thấy bất kỳ một loại vật phẩm hóa học nào dễ cháy, có thể loại trừ khả năng tự sát.

Không bị mưu sát, không phải tự sát, vậy thì hung thủ thiêu chết phu nhân Mari là ai? Tin tức chết thảm của phu nhân Mari sau khi được công bố, cả nước kinh hoàng. Rất nhiều người cung cấp nhưng tin tức có liên quan đến cái chết của Mari cho báo giới biết. Có người nói hung thủ đã sử dụng một loại máy phun lửa chỉ cần một thời gian rất ngắn là có thể thiêu cháy một cơ

thể người ra tro bụi. Các chuyên gia phân tích cho rằng, để đốt cháy cơ thể người, nhìn chung phải cần một nhiệt độ từ 22000 trở lên trong vòng 30 phút, còn nếu như nhiệt độ từ 18000 trở lên thì thời gian cần là từ 60 đến 150 phút. Máy phun lửa tối tân nhất của Mỹ lúc bấy giờ nhiệt độ vượt quá 20000, thì cần một thời gian thiêu hủy hết thân thể Mari ít nhất là 90 phút. Khi máy phun lửa hoạt động, thì nơi đó trở thành một biển lửa. Với một nhiệt độ cao tới hơn 20000 mà lại đốt trong một thời gian 90 phút, thì cả khu biệt thự của bà Mari đều biến thành tro bụi. Còn trên thực tế, ngoài bản thân bà Mari và chiếc ghế mềm bị đốt cháy ra, mọi đồ đạc trong phòng vẫn còn nguyên vẹn.

Có người nói cái chết của phu nhân Mari là một hiện tượng "cơ thể tự nhiên bốc cháy". Khi nội tạng cơ thể lượng mỡ quá lớn, hoặc lượng cồn quá lớn, hoặc lượng phốt pho quá lớn, thì sẽ xuất hiện hiện tượng "tự thiêu". Cách giải thích này rất khó tin, lượng mỡ, rượu cồn hoặc phốt pho khi cháy có thể đạt được 20000 không? Có người đã làm thí nghiệm tăng một lượng mỡ cồn và phốt pho lên cơ thể động vật, kết quả là không có hiện tượng tự thiêu. Cơ thể bà Mari lại rất gầy, sinh thời không uống một giọt rượu. Các nhận định lần lượt bị phủ định, cái chết của phu nhân Mari vẫn còn là một điều bí ẩn. Ngày 5 tháng 12 năm 1966, tại nước Mỹ xảy ra một vụ thiêu chết người tương tự như cái chết của phu nhân Mari. Sáng hôm đó một công nhân khí đốt đến nhà bác sỹ Bantơrai, phát hiện trong phòng có một đống tro, ngẩng đầu lên nhìn, thấy trên trần nhà có rất nhiều lỗ thủng đã bị hoa lửa đốt cháy. Người công nhân này thấy lạ, bèn trèo lên lầu, phát hiện thấy một nửa chiếc đùi người đã bị cháy thành tro. Qua điều tra phía cảnh sát tuyên bố, vì bác sĩ Bantơrai trong khi hút thuốc do sơ ý đã gây nên cháy, các phương tiện thông tin đại chúng nghi ngờ kết luận này không hiểu tại sao hết sự cố này lại tiếp đến sự cố khác. Ngày 7 tháng 12 năm 1973, tại bang Mitsurin (Mỹ) một phụ nữ khoảng 50 tuổi bất hạnh đã chết vì trúng độc khí than. Tại nơi chôn cất, người thân ra về sau cùng, lúc này một sự việc kỳ lạ diễn ra trước mắt mọi người. Giữa lúc đang chuẩn bị lấp đất, thì một ngọn lửa từ trong quan tài bốc lên, lửa càng cháy càng mạnh nhất thời không thể nào dập tắt nổi. Chờ ngọn lửa tự tắt xong, mọi người nhìn xuống, phát hiện thấy thi thể đã bị cháy thành tro, chiếc quan tài gỗ vẫn còn nguyên vẹn.

Hiện tượng kỳ lạ này đã khiến cho các chuyên gia hữu quan phải chú ý, các nhà điều tra lật lại các tài liệu cũ, phát hiện thấy hiện tượng kỳ lạ này không chỉ xuất hiện ở Mỹ, mà còn xuất hiện ở nhiều quốc gia khác. Không chỉ xuất

hiện ở thời đại ngày nay, thời cổ đại cũng đã có.

Báo chí Liên Xô đã đưa tin: Tháng 1 năm 1981, một chiếc máy bay chở khách IL-18 cất cánh tại một sân bay nằm cạnh bờ biển Hắc Hải, được một lúc lâu sau, bỗng nhiên một tiếng nổ lớn vang lên, một quả cầu lửa tràn vào khoang máy bay. Mấy phút sau ngọn lửa từ trong thân máy bay, qua đuôi máy bay thoát ra ngoài. Điều may mắn nhất là, tấn bi kịch người chết, máy bay nổ tung đã không xảy ra, chỉ có phần đuôi máy bay để lại một lỗ thủng khi ngọn lửa xuyên qua.

Trong cuốn "Thư ảnh" của Trung Quốc có ghi rõ: "Chu Trấn Công kể lại, phu nhân của một phú ông nọ, sau một đêm ngủ ngon, sáng hôm sau vẫn không thấy dậy, mọi người gọi không thấy tiếng trả lời, phá cửa bước vào phòng, mùi lưu huỳnh tràn ngập trong phòng, cơ thể bà đã bị cháy thành tro".

Sự kiện bi thảm của Trung Quốc xảy ra ở thế kỷ thứ XVII và cái chết của phu nhân Mari xảy ra ở thế kỷ XX giống nhau ở cùng một điểm: gian phòng và một chiếc chân còn nguyên vẹn, thật là khó lý giải. Các chuyên gia từ cổ chí kim đã thu thập được rất nhiều tài liệu, hiện tượng này đã xảy ra trên 200 trường hợp trên toàn thế giới, tương tự như trường hợp của phu nhân Mari. Hung thủ của hiện tượng này chính là nguồn điện phát ra từ quả cầu lửa. Quả cầu lửa phát ra điện là một hiện tượng tự nhiên kỳ lạ, như hiện tượng xuất hiện tia chớp trong không trung trong cả những ngày nắng, ngày râm trời và ngày mưa. Tia chớp có thể ở trên cao hoặc dưới thấp, lúc cường độ mạnh cũng như lúc cường độ yếu. Tia chớp có thể xuyên qua những khe cửa sổ, khi nhanh thì như tia lửa điện, khi chậm chỉ leo lét như ánh sáng từ trong chiếc đèn lồng hắt ra. Quả cầu lửa sinh ra tia chớp điện khi nổ sẽ giải phóng ra một năng lượng rất lớn, tương đương với 10 kg thuốc nổ TNT. Uy lực cực lớn này đương nhiên là có thể dễ dàng thiêu phu nhân Mari, xác chết trong quan tài và vợ của phú ông nọ thành tro bụi.

Như vậy xem ra vụ án đã sáng tỏ. Căn cứ vào khoa học, chứng cứ cho rằng quả cầu lửa sinh ra chất điện là vẫn chưa đủ cơ sở lý luận. Hung thủ thiêu chết Mari cần phải điều tra xác minh thêm. Nói rằng, quả cầu lửa sinh ra chất điện là hung thủ, trước mắt chỉ là giả thuyết của các nhà khoa học tự nhiên, xác suất thành công chỉ đạt 1 tháng 7000, còn năng lượng thấp hơn nhiều tia chớp điện trong tự nhiên. Các nhà khoa học xã hội thì cho rằng, suy theo lý thì không thể kết luận được sự việc. Vụ án phu nhân Mari, cần phải có bàn

tay của nhân tố xã hội tham gia.

Nhà chính trị nổi tiếng A.Hit là kẻ phản bội?

Trước năm 1948, nhà chính trị nổi tiếng nước Mỹ A.Hit từng đảm nhiệm rất nhiều chức vụ cao ví như: thư ký ở Liên hiệp quốc, cố vấn của tổng thống Rudơven và chức chủ tịch ủy ban quyên góp tiền của của tổ chức hòa bình quốc tế, đã bị chỉ trích chuyển giao tài liệu cơ mật của chính phủ Mỹ cho Liên Xô năm 1937. N. Săмbeclin nguyên là tổng biên tập của tờ tạp chí "Thời đại" tuy chưa đưa ra được những bằng chứng cụ thể, bằng kinh nghiệm và sự linh cảm của mình, Săмbeclin đã đưa ra lời nhận xét trên. Lời tố cáo này của Săмbeclin đã làm cho A.Hit phải vào tù. Những điều mà Săмbeclin đã nói liệu có phải là sự thật và động cơ của lời tố cáo đó là gì, đến nay vẫn là điều bí ẩn.

Lời tố cáo của Săмbeclin đã được đăng lên mặt báo, A.Hit đã bị khởi tố. A.Hit lập tức thỉnh cầu Hạ nghị viện Mỹ và yêu cầu đưa Săмbeclin ra đối chất, nhưng lại không được Hạ nghị viện phê chuẩn, mà chỉ cho phép Săмbeclin ở trong trường hợp khác diễn tả lại lời tố cáo đối với A.Hit. A.Hit yêu cầu phát biểu lại lời tố cáo của Săмbeclin không phải chịu sự giám sát của Hạ nghị viện. Khi Săмbeclin làm như vậy, thì A.Hit lại tố cáo Săмbeclin phạm tội phỉ báng. Săмbeclin thông qua Hạ nghị viện để cung cấp chứng cứ cho bồi thẩm đoàn của thành phố Niuoóc, ví như ông ta nghi ngờ A.Hit từng dùng máy tính riêng của mình để phục chế các văn kiện của chính phủ. Săмbeclin còn cung cấp tin cho các nhân viên điều tra tìm thấy vỏ của cuốn Micrô phim trong nông trường của mình. Lời buộc tội Săмbeclin phỉ báng của A.Hit đã bị thất bại. Bồi thẩm đoàn liên bang ra phán quyết A.Hit trong năm 1968 đã phạm hai tội:

- Từ chối thừa nhận cung cấp các tài liệu mật.

- Từ chối thừa nhận sau ngày 1 tháng 1 năm 1937 đã từng gặp Săмbeclin. Chủ tịch Bồi thẩm đoàn khẳng định A.Hit đã phạm tội hoạt động gián điệp.

Tiếp ngay sau đó nhà chức trách tiến hành hai lần thẩm vấn A.Hit, nội dung của hai lần thẩm vấn này đều được đăng trên một số tờ báo chính của Mỹ. Lần thứ nhất kết thúc vào năm 1949, vì do trong bồi thẩm đoàn có 12 thành viên, 8 thành viên tán thành định tội, 4 thành viên cho rằng vô tội. Lần thẩm

vấn thứ 2 kết thúc vào năm 1950, A.Hit bị định tội phạt 5 năm tù giam. A.Hit thi hành án được 3 năm, đến năm 1954 thì được ân xá. A.Hit vì không có đủ tiền bạc để theo kiện lên tòa phúc thẩm, do đó những chứng cứ mới mà A.Hit đưa ra vẫn nằm tại tòa án địa phương, với những chứng cứ mới này tòa án địa phương cho rằng A.Hit vô tội.

Đối với cả hai phía của vụ án này đều rất khó phân xử. Về phía A.Hit, cho dù A.Hit có tội hay vô tội, Hít chỉ có thể áp dụng hành động hữu hạn, còn đối với Săмbeclin, nội dung mà Săмbeclin tố cáo bất luận là thật hay giả, thì cũng không thể đưa ra được nhiều chứng cứ hơn nữa.

Đã có hơn 20 loại tài liệu viết về vụ án có liên quan tới A.Hit và Săмbeclin, song thực chất của vấn đề vẫn chưa rõ ràng. Chỉ có một vấn đề tương đối rõ là: bối cảnh mà Săмbeclin đưa ra lời buộc tội lúc bấy giờ tương đối phức tạp. Năm 1948 Uỷ ban hoạt động ngoài Mỹ của Hạ nghị viện đang gặp nhiều rắc rối, bản thân chủ tịch của Uỷ ban này cũng bị khởi tố. Người của Đảng Cộng hòa chiếm đa số trong quốc hội cũng chẳng hơn gì, họ gặp rất nhiều phiền toái, đó là không thể khống chế tình hình giá cả leo thang. Lúc bấy giờ phong trào chống Cộng đã lan rộng khắp nước Mỹ, hơn nữa chủ nghĩa cô lập và chủ nghĩa bảo thủ đang hoạt động rất mạnh, chỉ trích tổng thống Hary Truman là kẻ nhu nhược. Ngay những người bình thường như Săмbeclin cũng đang chuẩn bị đứng lên chống lại những người có hành vi như A.Hit.

Đứng trước bối cảnh phức tạp như vậy, mọi người có thể dễ dàng lý giải, tại sao trong thời kỳ từ năm 1948 đến năm 1950 lại xuất hiện rất nhiều vụ án giống như hiện tượng A.Hit và Săмbeclin không được xử lý kịp thời và chính xác. Những chứng cứ mà Săмbeclin đưa ra có rất nhiều điểm nghi ngờ. Một số người cho rằng, bản thân ông ta cũng có rất nhiều điều mờ ám, ví như dùng rất nhiều bí danh. Một số người khác thì kiến nghị nhà đương cục nên tiến hành điều tra những bài văn và bài thơ mà Săмbeclin đã viết. Một số người khác còn phát hiện lời khai của Săмbeclin trong hai lần thẩm vấn còn nhiều điểm mâu thuẫn.

Lời nói và việc làm của Săмbeclin có mâu thuẫn, đây là một hiện tượng bình thường mà người khác cũng có khi mắc phải. Trong cuốn “Sáu lần nguy cơ” nổi tiếng của Risac Nichxơn cũng đề cập tới vụ án này, Nichxơn cũng đã thấy được sai sót của Săмbeclin. Các nhân viên nghiên cứu cho rằng, máy đánh chữ của A.Hit là giả, bởi vì có một số nhân viên nghiên cứu cũng có thể chế

tạo ra máy của mình, từ đó chứng tỏ rất có khả năng đó là máy giả. Ngoài ra, còn có một số người chú ý tới các văn kiện và những bức ảnh của vụ án. Họ nói rằng Cục điều tra liên bang chưa tìm ra được bí mật chính của vụ án Săмbeclin - A.Hit, đã khiến một ông già gần 80 tuổi như A.Hit phải chịu rất nhiều thiệt thòi. Giải quyết triệt để vụ án Săмbeclin - A.Hit là không thể thực hiện được. Cho dù Cục điều tra liên bang Mỹ có sử dụng biện pháp gì chăng nữa, thì cũng không thể tìm ra chân tướng vấn đề.

Năm 1975, căn cứ vào "Đạo đức và trí tuệ" của A.Hit, tòa án tối cao bang Matsachuset nhất trí kiến nghị, khôi phục hàm chức luật sư của A.Hit. Từ đó về sau, A.Hit trở thành luật sư đầu tiên được khôi phục lại hàm chức cũ ở bang Matsachuset.

Kẻ chủ mưu sát hại lãnh tụ người da đen mancôm aiket là ai?

Ngày 2 tháng 7 năm 1963, tại tòa án tối cao bang Caliphoocnia, có hai phụ nữ tố cáo Rôbơt Muhamet, là cha của 3 người con đã sinh ra và một người con sắp sinh. Rôbơt buộc phải ra tòa làm chứng. Hành động của 2 người phụ nữ tại tòa án đã khiến cho cả nước Mỹ phải chú ý tới, bởi vì Rôbơt là người lãnh đạo của tổ chức Muslin được người da đen hoan nghênh. Điều khiến mọi người quan tâm nhất là lời khiếu tố của hai người phụ nữ không hề bị tòa án đưa ra thẩm vấn, song người được Rôbơt chăm lo bảo vệ là Mancôm lại bị mưu sát. Vụ án này xảy ra trong năm 1965.

Sự kiện nhục nhã liên quan tới Rôbơt là cực kỳ phức tạp, trung tâm của sự phức tạp là Mancôm còn là một đứa trẻ, đã bị nhà đương cục xác nhận có tội bị phạt tù giam. Trong trại giam Mancôm đổi tín ngưỡng của mình sang tín ngưỡng của người da đen. Năm 1952 sau khi được phóng thích, Mancôm đến Chicagô để tìm Rôbơt người lãnh đạo tổ chức Muslin của người da đen. Tại Chicagô, Mancôm dường như trở thành con trai của Rôbơt. Rôbơt dành hết tâm sức để bồi dưỡng và giáo dục Mancôm, sau đó đưa Mancôm tới tu viện tại khu Halaimu thành phố Niuooc tiếp tục nuôi dưỡng. Tu viện này là trung tâm hoạt động của tổ chức Muslin người da đen rất có tiếng tăm.

Mancôm lớn lên trong tu viện rồi trở thành một nhân vật nổi tiếng. Mancôm là một nhà diễn thuyết rất có sức hấp dẫn, đồng thời là một người cổ động ưu tú. Mặc dù vậy, Mancôm lại không chống lại kẻ thù của tổ chức Muslin. Năm

1963, nội dung của tạp chí "Diễn thuyết" của Rôbơt Muhamet, tuyên truyền về nghi thức là lễ nghĩa của đạo Ixlam đã được Mancôm trình bày rất trôi chảy và xúc tích.

Trong thập kỷ 50 có tin đồn về Rôbơt có một số hành vi không đứng đắn ngày càng lan rộng trong xã hội. Mancôm không hiểu những tin dồn trên thực giả ra sao, liền quyết định đến Chicagô để tìm hiểu sự thật. Tại Chicagô, Mancôm nghe được một số chi tiết có liên quan tới vị ân nhân. Căn cứ vào tự truyện của Mancôm thì trong số thư ký của Rôbơt có 9 nữ thư ký mang thai, bởi vì qui định của đạo Ixlam rất nghiêm khắc về qui phạm đạo đức, do đó rất phản đối hiện tượng thông dâm, cả 9 nữ thư ký đều bị buộc thôi việc. Trước đây Mancôm tin rằng vị ân nhân của mình không bao giờ có hành vi như vậy, cũng không muốn nhìn thấy người thầy của mình có hành vi kiểu giống như các bậc đế vương phong kiến. Do đó Mancôm không thể không điều tra thật kỹ sự việc này. Qua tìm hiểu số nữ thư ký kia, Mancôm phát hiện việc họ mang thai là có thật.

Ngay sau đó Mancôm phạm phải một sai lầm lớn: Ông đem những vấn đề mà mình phát hiện được thông báo với một số người lãnh đạo của tổ chức Muslin ở vùng duyên hải miền Đông nước Mỹ, một người trong số họ nghi ngờ lòng trung thành của ông đối với tổ chức Muslin, đồng thời đem quan điểm này báo cáo lên tổng bộ tổ chức Muslin ở Chicagô. Kể từ thời gian này đến năm 1965, Mancôm luôn nằm trong tình trạng bị ám sát, không những thế còn phải chịu một áp lực rất lớn từ tổng bộ của đạo Ixlam. Song ông bất chấp mọi hiểm nguy đang rình rập trước mặt gặp một số nữ thư ký đang mang thai, thuyết phục hai người trong số họ ra lời khiếu tố Rôbơt. Tổng bộ tổ chức Muslin ở Chicagô bắt đầu tìm biện pháp buộc Macôm phải im lặng. Rôbơt cũng bắt đầu đưa ra một số lý do không liên quan gì tới Mancôm để phục thù lại ông. Rôbơt đã tước bỏ quyền lợi 90 ngày truyền giáo của Mancôm, đồng thời yêu cầu tất cả thành viên trong tổ chức đấu tranh với ông, cô lập ông. Về sau đặc quyền truyền giáo của Mancôm không được khôi phục lại. Không chỉ có vậy, tiếp theo Mancôm lại phải chịu một sự uy hiếp mới: trừ phi hoàn toàn tiếp nhận lời thẩm tra, nếu không thì Mancôm không được tiếp xúc với tổ chức Muslin. Mancôm từ chối thông điệp cuối cùng, ngày 12 tháng 3 năm 1964, ông thành lập tổ chức tôn giáo của riêng mình tại nhà thờ Muslin, có hơn 40 người rời bỏ tu viện để đi theo ông.

Tổ chức mới thành lập của ông phản đối những người lãnh đạo phong trào dân quyền người da đen lúc bấy giờ, đề xướng cương lĩnh phi bạo lực, trở thành tiền thân của "Phong trào quyền lực" của người da đen sau này. Ông tuyên truyền chủ nghĩa dân tộc, liên hệ với các tổ chức Muslin ở châu Âu, Châu Phi và vùng Trung Đông để thành lập một tổ chức chung, dễ bề lãnh đạo.

Uy tín của Mancôm ngày càng cao trên trường quốc tế, cũng là lúc an toàn của tính mạng ông ngày càng bị đe dọa nghiêm trọng. Ông đã 3 lần bị ám sát hụt, duy chỉ có ngôi nhà nơi ông ở là bị bọn ám sát đốt cháy. Ông cảm thấy một số thành viên trong tổ chức Muslin đã được ông dạy bảo, giờ đây như hình với bóng, luôn bám sát theo ông, rình rập ông, dường như chúng muốn ông phải chết. Cuối cùng ông buộc phải thuê 3 người bảo vệ, bản thân ông luôn đeo súng bên mình.

Sự kiện Mancôm bị mưu sát đã để lại cho hậu thế một câu hỏi rất đáng để nghiên cứu. Cái chết của ông là do Rôbơt trực tiếp hạ lệnh, cử người ám sát, hay là do một số tín đồ của tổ chức Muslin thực hiện, đến nay vẫn chưa rõ ràng. song có một điều có thể khẳng định là: Rôbơt không bị đưa ra xét xử, bởi vì, dưới áp lực của sự khủng bố, hai nữ thư ký đã rút lời tố cáo đối với người lãnh đạo của mình. Những gì mà Mancôm đã dự liệu từ trước, cuối cùng đến ngày 21 tháng 2 năm 1965 ông đã bị bọn ám sát bắn chết khi ông đang diễn thuyết ở một phòng khiêu vũ lớn tại thành phố Niuooc. Những kẻ sát hại ông nguyên là thành viên của tổ chức Muslin đều bị đưa ra thẩm vấn và luận tội, song vẫn không thể chứng minh được hành động của họ có liên quan trực tiếp gì tới Rôbơt hay không, chi tiết này đến tận ngày nay vẫn chưa được sáng tỏ.

Ông chủ của tổ chức công đoàn lái xe tải Giêm Hôppha tại sao mất tích?

Từ năm 1957 đến năm 1971, Giêm Hôppha từng đảm đương một số trọng trách như: chủ tịch công đoàn lái xe tải quốc tế, chủ tịch công đoàn lái xe tải Mỹ. Quyền lực của Giêm là rất lớn, song ông lại là một trong những người lãnh đạo hủ bại nhất trong phong trào công nhân. Giêm còn là bạn thân của rất nhiều nhân vật tổ chức bí mật và kẻ cướp. Song bản thân Giêm lại có rất nhiều kẻ thù ở trong và ngoài tổ chức công đoàn, đã từng bị ngành tư pháp khởi tố và trừng phạt.

Mùa hè năm 1975, Giêm lái xe đưa một số người bạn đang làm việc trong giới xí nghiệp đến ăn cơm tại một nhà hàng ở ngoại ô Đitelu, mọi người nhìn thấy Giêm và bạn bè cùng nhau chui vào một chiếc xe ôtô đang đậu trong gara, rồi sau đó ông chủ của tổ chức công đoàn 62 tuổi này đã biệt vô âm tín.

Thời trai trẻ Giêm Hôppha là một người rất khỏe, dáng người chắc nịch, chân tay vạm vỡ, thông minh hơn người, năm 18 tuổi đã lãnh đạo thành công cuộc bãi công của công nhân. Từ đó về sau, công đoàn trở thành sinh mệnh của Giêm, đồng thời thông qua tổ chức công đoàn để tiến thân. Năm 1957, với đa số phiếu áp đảo, Giêm được bầu làm chủ tịch công đoàn lái xe tải quốc tế. Trong khoảng 10 năm sau đó, mọi người mới phát hiện Giêm là một tay đàm phán cừ khôi với giới chủ tư bản. Tiền lương của cá nhân Giêm ngày một cao. Tính tình Giêm rất thô bạo, hung hãn, không nể mặt bất cứ ai. Giêm lấy danh nghĩa cá nhân để vay tiền bạc của bạn bè và của tổ chức công đoàn, ném một số tiền lớn dùng để dưỡng lão cho công nhân để mua bảo hiểm nhân thọ.

Một số hoạt động trên của Giêm đã bị nhà đương cục chú ý tới. Năm 1957, uỷ ban đặc biệt của Thượng nghị viện Mỹ bắt đầu tiến hành điều tra tình hình hủ bại trong tổ chức công đoàn của Giêm, trong đó Giêm là mục tiêu chính. Uỷ ban đặc biệt sau 18 lần tiến hành chất vấn, Giêm vẫn một mực nói: “Tôi không nhớ sự kiện này”. Cho dù trí nhớ của Giêm có tồi đến đâu chăng nữa, thì các thành viên trong uỷ ban đặc biệt cũng dễ dàng thấy rõ: Giêm và một số người lãnh đạo chủ yếu của các tổ chức công đoàn khác đã vì lợi ích và mục đích của riêng họ thao túng các hội viên công đoàn và tiền bạc của họ. Một thành viên của uỷ ban đặc biệt nói rằng: “Trong lịch sử nước ta, rất khó tìm thấy một người lãnh đạo công đoàn vô liêm sỉ như Giêm”.

Ngoài việc lạm dụng tiền bạc của tổ chức công đoàn ra, các nhân viên điều tra còn tìm thấy một số chứng cứ Giêm liên quan mật thiết với tổ chức bí mật ở Đitelu, chứng tỏ Giêm có quan hệ với một số tội phạm ở Niuooc và Chicagô. Các nhân viên điều tra còn phát hiện trong đám hội viên là thuộc hạ của Giêm là tội phạm hình sự. Giêm cho phép thuộc hạ của mình tùy ý hoạt động và xử lý những ai bất mãn. Trong một bản báo cáo cuối cùng của uỷ ban Thượng nghị viện có viết: “Nếu như không ngăn chặn được hoạt động của Giêm, thì Giêm có thể phá tan phong trào công nhân chính đáng ở Mỹ. Bởi vì tổ chức công đoàn lái xe tải có sức mạnh về kinh tế rất lớn, nên nó có thể khống chế được hoạt động kinh tế của cả nước Mỹ”.

Tuy nhiên để định tội được Giêm là một điều rất khó. Năm 1957, trong một lần thẩm vấn, vì thiếu chứng cứ có sức thuyết phục lớn, nên bồi thẩm đoàn vẫn chưa thể đưa ra lời phán quyết, mà chỉ tố cáo được hành vi của Giêm đã lợi dụng bưu chính để lừa gạt hội viên công đoàn. Vì sau khi tìm ra được chứng cớ 1,5 triệu USD nằm trong tài khoản dưỡng lão của công đoàn, nên năm 1964 Giêm và một số đồng bọn được chuyển lên tòa thượng thẩm, song một thời gian sau đó không thấy có thông báo từ trên gửi xuống. Tòa án cấp dưới chỉ biết rằng, tòa thượng thẩm khởi tố Giêm với tội danh là: “Chi tiêu bất bình thường”. ít lâu sau mọi người mới biết Giêm đã hối lộ một thành viên trong bồi thẩm đoàn, vì thế sự kiện này đi vào ngõ cụt. Tòa án tối cao Mỹ sau khi tiến hành thảo luận báo cáo của tòa án cấp dưới, liền đưa ra quyết định phạt Giêm 8 năm tù và phải chịu sự giáo dục của viện cảm hóa, chức chủ tịch công đoàn lái xe tải Mỹ vẫn được giữ nguyên đến năm 1971. Sau 58 tháng ở Viện cảm hóa, Giêm bị tước chức chủ tịch công đoàn, được tổng thống Nichxơn ân xá, với điều kiện trong vòng 10 năm Giêm không được tham gia vào bất kỳ sự vụ nào trong tổ chức công đoàn lái xe tải.

Song, một lần nữa Giêm lại vi phạm hiệp định đã ký kết, ông ta lại gia nhập vào tổ chức công đoàn lái xe tải. Các nhân viên công đoàn lại coi ông ta là một người anh hùng. Ngày 30 tháng 7 năm 1975, Giêm lái xe tới nhà hàng “Cáo đỏ” ở ngoại ô thành phố Đitelu để gặp một số người lãnh đạo của một vài tổ chức công đoàn khác và gặp một số nhân sĩ trong tổ chức công đoàn lái xe tải. Cuộc họp được bố trí vào 2 giờ chiều. 2 giờ 30 phút, Giêm gọi điện thoại về cho vợ, nói cho vợ biết, người mà Giêm hẹn gặp vẫn chưa đến. Đây là lần cuối cùng Giêm nói chuyện với vợ. Sự kiện xảy ra sau 2 giờ 45 phút, có người nói rằng họ đã nhìn thấy Giêm và một số người khác từ nhà hàng “Cáo đỏ” bước ra ngoài, rồi chui vào một chiếc xe ôtô, sau đó biến đi đâu không rõ. Đây là một sự kiện chưa được lường trước. Sau khi xảy ra sự việc này, các nhân viên đặc biệt của cảnh sát và cục điều tra liên bang trong mấy năm liền tiến hành điều tra tung tích của Giêm, song không thu được kết quả. Họ suy đoán, Giêm đã bị giết chết, xác của Giêm có lẽ cũng đã bị xử lý. Một tin đồn khiến mọi người sửng sốt là, xác của Giêm đã bị người của đảng Hắc thủ (bàn tay đen) đưa vào máy ép dầu cỡ lớn nghiền nát. Cục điều tra liên bang dò theo tung tích của Giêm, diện nghi ngờ dần dần được thu hẹp lại, nhân viên điều tra lại có liên quan với Giêm. Mặc dù phía cảnh sát đã gia tăng áp lực, song các nhân viên này vẫn một mực khẳng định họ vô can. Vụ án Giêm mất tích diễn biến ra sao đến nay vẫn chưa rõ ràng.

Phu nhân cố tổng thống kennơđi tại sao tái giá lại lấy vua tàu biển Hy Lạp?

Ngày 15 tháng 10 năm 1968, trên trang nhất của tờ báo “Tiền thân của nhà du lịch Bôxtơn” đăng tin: Giăccơlin - phu nhân cố tổng thống Kennơđi sẽ tái giá lấy vua tàu biển Hy Lạp - nhà tỷ phú A. Ônaxit.

Tin này gây chấn động thế giới, tương đương như vụ tổng thống Giôn Kennơđi bị ám sát trước đó. Như vậy, bà quả phụ đã thủ tiết được gần 5 năm sau đó tái giá lấy một người Hy Lạp. Dư luận Âu, Mỹ thậm chí toàn thế giới có rất nhiều ý kiến khác nhau về việc hôn nhân này. Sau ngày hôn lễ, trên các tờ báo lớn đều đưa tin. Tờ “Thời báo Niuooc” có bài bình luận với đầu đề “Phẫn nộ, kinh hoàng và thất vọng là câu trả lời của chúng ta”. Một tờ báo của Tây Đức với tiêu đề “Nước Mỹ mất đi một vị thánh nhân”, để biểu đạt sự phẫn nộ của họ đối với Giăccơlin. Trên đại lộ thứ 5 của thành phố Niuoóc là nơi cư ngụ của Giăccơlin, các nhân viên đặc biệt ở đây liên tục nhận được thư tín chỉ trích Giăccơlin. Người bình luận của đài truyền hình chỉ trích Đệ nhất phu nhân “Tham đến đáng ghét”. Báo giới nhìn chung đều cho rằng Giăccơlin đã trở thành kẻ phản bội tổ quốc. Song Giăccơlin cũng có người ủng hộ, đó là một số bạn thân của bà, họ kêu oan cho bà, cho rằng: Sự lựa chọn của Giăccơlin là thông minh!

Vị Đệ nhất phu nhân thủ tiết được hơn 4 năm, hoạt động xã giao của bà vẫn rất rộng, bà vẫn một lòng một dạ nhớ đến chồng và chăm sóc hai con. Tuy rằng đôi lúc “ái tình vẫn nổi lên trong con người bà", song chưa bao giờ bà có ý nghĩ mình sẽ tái giá để lấy một ông già hơn 60 tuổi, để rồi trở thành trò cười của thiên hạ. Nguyên nhân chính sự kiện này không một ai có thể biết được, bởi vì đây là bí mật của riêng Giăccơlin, tuyệt đối không một ai có thể hiểu được trái tim của người đàn bà “cô đơn” này.

Có lẽ đại đa số người cho rằng tái giá lấy vua tàu biển đơn thuần chỉ là nhu cầu về tiền bạc. Vua tàu biển Hy Lạp là một tỷ phú nổi tiếng trên thế giới, bị chết đột ngột năm 1975, di sản của ông để lại hơn một tỷ USD. Quan điểm Giăccơlin vì tiền nên tái hôn đã đặt ra trước mắt chúng ta một sự thật sau: Từ ngày trở thành Đệ nhất phu nhân, Giăccơlin đã có lòng ham muốn mãnh liệt về tiền bạc, nhà cửa, thời trang, mỹ phẩm, đồ trang trí nội thất, đồ cổ, các loại sản phẩm mỹ nghệ v.v... Bà có thói quen đến các siêu thị mua hàng mà không cần hỏi giá cả, chính vì điều này đã xảy ra mâu thuẫn trong một thời gian dài

giữa bà và mẹ của tổng thống Kennơđi, đôi lần cũng đã từng cãi nhau với Kennơđi. Kể từ ngày tái giá lấy vua tàu biển sự chi tiêu của bà được ví như "Ném tiền qua cửa sổ", cứ 10 phút đồng hồ là bà có thể ra, vào một cửa hiệu sang trọng, để tiêu một khoản tiền ít nhất là mười vạn đô la, đã khiến cho A. Ônaxit sau này tuy không thể kiên nhẫn được nữa, mà vẫn phải liên tục để ngân phiếu lên mặt bàn. Có lần vua tàu biển cao giọng: "Mặc dù tôi là tỷ phú, song tôi không thể nào lý giải nổi, người đàn bà này đã mua cùng một lúc 200 đôi giày? ngoài ra tôi còn phải cho bà ta tiền để mua một tá túi xách tay, váy, quần áo ngủ, áo khoác!"

Song cũng có một số người tán thành cuộc hôn nhân này, họ cho rằng Giăccơlin kết hôn với A. Ônaxit không phải vì tiền. Dưới góc độ của người phụ nữ, minh tinh màn bạc Êlidabet Taylo cho rằng, Giăccơlin "Đã tìm được một người bạn hòa điệu và biết quan tâm chăm sóc", còn đối với "Hải tặc Hy Lạp thông minh", muốn biến vùng Địa Trung Hải trầm lắng thành một nơi để cho nhiều người biết đến, bởi vì vua tàu biển rất thích những cảnh náo nhiệt. Bản thân A. Ônaxit là người rất có sức hấp dẫn, đặc biệt là đối với phụ nữ, ông ta "Là một đại trượng phu" luôn giàu tính quyết đoán. Trước đây Giăccơlin rất thích tính cách của Giôn Kennơđi, không bao giờ nghe theo mệnh lệnh của người khác, thì giờ đây lại gặp một người đàn ông có chủ kiến. Đa số nữ giới đương thời đều cho rằng: "Dưới con mắt của nữ giới, vua tàu biển rất có sức hấp dẫn, thêm vào đó là địa vị và tiền bạc của ông ta, cuối cùng Giăccơlin đã lấy một tỷ phú có cá tính mạnh, sống một mình rất nhiều năm sau khi vợ chết". Rali là người hàng xóm của Giăccơlin cũng nói: "Mọi người đều nói rằng vua tàu biển cho Giăccơlin rất nhiều tiền, nhưng theo tôi, Giăccơlin không chỉ cần có thế bởi vì cả hai người đều rất yêu nhau. Tôi cho rằng Giăccơlin đã tìm được một người có sức hấp dẫn và rất tinh thông trong chuyện tình ái". Về vấn đề này, Lily là người hiểu rất rõ về vua tàu biển cho rằng: "So với Giôn Kennơđi đẹp trai, nghiện rượu, theo tôi người đáng mê nhất vẫn là A. Ônaxit, bởi bản thân ông có một khí chất khiến người ta phải say đắm". Giăccơlin chính là người đã nhìn ra điểm này của vua tàu biển.

Ngoài ra còn có một cách lý giải khác, cho rằng Giăccơlin lấy vua tàu biển là để tránh bị kẻ ác sát hại, để bảo đảm an toàn cho mình và hai con. Gia đình Kennơđi là một gia tộc có thế lực hơn người, đồng thời cũng là một gia tộc phải chịu nhiều tai họa. Sau khi tổng thống Kennơđi bị sát hại, Giăccơlin đau khổ đến tuyệt vọng, mấy tháng sau vẫn chưa thể trở lại trạng thái bình thường

được, bà cảnh giác với môi trường xung quanh, lúc nào bà cũng lo lắng mình và con cái bị sát hại. Ngày 6 tháng 6 năm 1968, em trai của Giôn Kennơđi khi ra tranh cử tổng thống trước đó cũng bị sát hại, một lần nữa gia đình Kennơđi lại bị khoác lên màu đen tang tóc của bọn khủng bố, mặc dù Giăccơlin có linh cảm kết cục người em chồng cũng đã gặp phải sự bất hạnh như anh trai của mình. Trong những ngày này, bà dường như không thể chịu đựng nổi sự đả kích từ mọi phía. Sau tang lễ của em chồng, trong lúc bi ai, bà tuyên bố sẽ rời khỏi nước Mỹ, bà từng nói "Tôi nguyền rủa quốc gia này. Nếu như chúng tôi lại bị hạ độc thủ, không còn nghi ngờ gì nữa, con cái của tôi sẽ là mục tiêu tiếp theo". Mọi người vẫn chưa kịp chú ý tới dự tính của bà những bước tiếp theo, thì đùng một cái tờ "Thời báo Niuooc" đăng trên trang nhất tin bà sẽ lấy A. Ônaxit. Cho nên ý thức tự bảo vệ mình đã có từ lâu trong trái tim bà, bởi vì kể từ ngày bà bước chân vào gia đình Kennơđi bà đã chịu nhiều đau khổ trước cảnh tai họa liên tiếp giáng xuống một gia đình đầy quyền thế và vinh hiển này. Sau cái chết của em chồng được 1 năm, người em trai út của tổng thống Kennơđi là Tetđi Kennơđi bị tai nạn ô tô, người tình của Tetđi là Mari và Tetđi đều bị chết, sự kiện này đã làm cho Giăccơlin tim đập, chân run.

Hôn lễ gây chấn động thế giới được tổ chức trong một nhà thờ nhỏ ở Hy Lạp ngày 20 tháng 10 năm 1968. (Bảy năm sau đó, tang lễ của vua tàu biển cũng được cử hành ở đây). Tân nương 39 tuổi hiện rõ sự trẻ trung xuất chúng, tân lang 62 tuổi mặc dù chân đã đi một đôi giầy cao đế, song vẫn thấp hơn tân nương một ít, cả hai người đều cảm thấy vừa hồi hộp vừa vui sướng.

Giăccơlin tại sao lại lấy vua tàu biển Hy Lạp, mãi đến ngày 28 tháng 7 năm 1999 là ngày sinh nhật bà 70 tuổi vẫn được giữ kín.

Đối với vấn đề này, rất nhiều nhà sử học và xã hội học đều cố gắng nghiên cứu tìm ra câu trả lời xác đáng nhất. Có người cho rằng, P. Hestê khi bị bắt trói chưa có biểu hiện gì đặc biệt hứng thú về hoạt động chính trị. Tập đoàn "Chủ nghĩa cấp tiến" tuyên bố sở dĩ họ nhằm vào gia đình Hestê là vì đây là một gia đình giàu có và có thế lực đã "Hợp tác với kẻ thù của nhân dân". Tập đoàn này đã đưa cho họ rất nhiều băng ghi âm, yêu sách cần phân phối thực phẩm miễn phí cho người nghèo ở bang Caliphoocnia, chỉ cần đạt được mục tiêu này, thì Hestê lập tức được thả. Cha của Hestê là một nhà tỉ phú, là chủ của tờ báo lớn "Báo quan sát Hin tơn". Ông D. Hestê miễn cưỡng đáp ứng

yêu cầu của họ cung cấp một số loại thực phẩm miễn phí có giá trị là 6 triệu USD, mặc dù đã đáp ứng yêu sách như vậy, chúng vẫn chỉ trích D.Hestê giở trò lừa bịp để cứu con gái. Còn bản thân cô P. Hestê cũng chỉ trích bố mẹ mình không cố gắng hết mình để cứu cô.

Tiếp theo, dư luận công chúng cũng bắt đầu chuyển hướng, phê bình gia đình Hestê. Ngày 3 tháng 4 năm 1974, cô P. Hestê chuyển băng ghi âm tới đài phát thanh Becơlây tuyên bố cô đã gia nhập "tập đoàn Chủ nghĩa cấp tiến". Đến lúc này dư luận xã hội chỉ trích gia đình Hestê càng thêm mãnh liệt. Hai tuần sau mọi hành động của cô P. Hestê đã được camêra của ngân hàng Hintơn ghi lại. Sau khi xem cuốn băng ghi hình, cục điều tra liên bang (FBI) suy đoán trong thời gian cướp, rất có thể cô Hestê phải làm theo sự chỉ huy của một mũi súng ở phía sau. Ngay sau đó, bộ phận cảnh sát ở Hintơn đưa ra một bản tuyên bố, phía sau cô Hestê là một loại vũ khí đã nạp đầy đạn sẵn sàng nổ súng. Trong cả năm 1974, "quân giải phóng cộng sinh" thông qua dư luận và lời nói của cô Hestê trong băng ghi âm để triển khai hoạt động cứu các thành viên của tổ chức đã bị bắt. Qua những lời khai và hành động của cô Hestê, rất nhiều người tin rằng Hestê đã tự nguyện gia nhập vào đội ngũ khủng bố.

Khi bồi thẩm đoàn liên bang đang điều tra vụ cướp ngân hàng, thì Hestê lại tham gia vào một hoạt động phạm pháp mới. Cô ta đã cùng với Uyliam và Halit các thành viên của "giải phóng quân cộng sinh" cải trang thành khách hàng để cướp hàng hóa của một cửa hàng nhu yếu phẩm, ngay sau đó lại tham gia vào vụ đấu súng với cảnh sát. Vì thế Cục điều tra liên bang đã liệt Hestê vào loại "Tội phạm nguy hiểm có vũ trang".

Đã có lúc Cục điều tra liên bang không mặn mà điều tra vụ án của Hestê, song từ giữa năm 1975, Cục điều tra liên bang hoạt động nhộn nhịp hẳn lên. Ngoài ra, cảnh sát tìm thấy và bắt giữ được Hestê và anh em Halit cùng một số người khác đang ẩn náu quanh khu vực Hintơn. Sau khi Hestê bị bắt, mọi người phát hiện mái tóc vàng óng ả của cô giờ đây đã biến thành màu hung đỏ, sắc mặt trắng nhợt trông rất tiều tụy. Trong tờ khai ở mục nghề nghiệp, Hestê viết: "Đội du kích thành phố". Song ngày 23 tháng 9 năm 1975 trong bản ghi lời khai có chữ ký của Hestê lại viết khác hẳn: Vì bị ngược đãi tàn khốc, bị giam cầm, vì quá sợ hãi cô đã buộc phải dùng Côcain, để có tiền cô không thể không tham gia vào vụ cướp ngân hàng năm 1974. ở mục nghề

nghiệp lại viết là: “Không nghề nghiệp”.

Ngày 4 tháng 2 năm 1976, nhà đương cục bắt đầu tiến hành thẩm vấn Hestê. Trong 39 ngày thẩm vấn, luật sư biện hộ cho Hestê cho rằng cô là người bị hại, bị “cưỡng chế và lừa gạt”. Bản thân Hestê cũng nói, cô bị giam trong một phòng nhỏ 57 ngày, cô còn bị trói, bị bịt mắt, bị “tẩy não”, bị buộc phải từ chối không tin tưởng vào cha mẹ, không tin vào quan niệm giá trị hiện thực. P. Hestê còn nói, cô đã bị những người lãnh đạo và thành viên của “giải phóng quân cộng sinh” cưỡng bức tình dục. Cô thường xuyên lo lắng, nếu như mình rời khỏi đội ngũ giải phóng quân cộng sinh thì sẽ bị giết chết, còn cứ theo họ thì sau này cũng sẽ bị chết bởi bàn tay Cục điều tra liên bang.

Bồi thẩm đoàn, luật sư biện hộ của Hestê và công chúng đều cảm thấy trong lời khai của cô có rất nhiều mâu thuẫn. Chính lời khai của cô cũng đã tự mang lại những bất lợi cho cô: 12 lần từ chối trả lời câu hỏi của bồi thẩm đoàn đưa ra, căn cứ vào điều thứ 5 hiến pháp sửa đổi của nước Mỹ, thì bản thân sự việc này đã là hành vi phạm tội. Sau đó bồi thẩm đoàn không tin cô là người bị hại. Ngày 20 tháng 3 năm 1976, bồi thẩm đoàn của tòa án liên bang mở tại Hintơn cho rằng, P. Hestê phạm vào hai tội: cướp có vũ trang và tội sử dụng vũ khí trái phép, bị phạt 7 năm tù giam. Hestê không thừa nhận mình phạm tội, tự nguyện hợp tác với Cục điều tra liên bang, để đối phó với anh em Halit. Kết quả cô được giảm án xuống còn 5 năm hoãn thi hành án. Ngày 15 tháng 5 năm 1976, Hestê bước chân vào trại giam, mọi người cho rằng xã hội sẽ không bị ai quấy rầy nữa, đồng thời, P. Hestê là người giàu có, bởi cô là người được kế thừa một tài sản lớn của gia đình, lại có cha mẹ là những người nổi tiếng trong xã hội, giờ đây cha mẹ cô đang tìm mọi cách để cứu cô. Sự cố gắng có tính hợp pháp của họ tuy chưa lật đổ được phán quyết của nhà đương cục đối với Hestê, song hiện tượng giảm hình phạt và hoãn thi hành án đối với họ đã là một thành công. Ngày 1 tháng 2 năm 1979, Hestê được phóng thích.

Sự phán quyết của tòa án xét về mặt tinh thần và mặt tài sản dường như là một hồi chuông báo động đối với gia đình họ Hestê. Sau khi P. Hestê ra tù thì cha mẹ cô li hôn, cuộc sống của cô luôn nơm nớp lo sợ bị bọn khủng bố trả thù. Ngày 1 tháng 4 năm 1979, cô đã kết hôn với Benna. Benna là người bảo vệ cô trong thời gian tự do. P. Hestê đã trở thành đề tài của điện ảnh và truyền hình miêu tả những vụ án ly kỳ mà trong đó cô là nhân vật chính.

Cuốn tự truyện do chính tay cô viết: “Toàn là những điều bí mật”. Cuốn sách này đã khái quát miêu tả quá trình hoạt động của Hestê. Cô nói cô không cảm thấy “Vui vẻ và tự hào” khi cùng hoạt động với quân “giải phóng cộng sinh”, giờ đây cô đã thoát khỏi sự bất hạnh đó. Trong quá trình tham gia đội ngũ “giải phóng quân cộng sinh”, cô đã nói: “cô gái trong điện ảnh và vô tuyến truyền hình cũng là một con người”. Vậy thì, P. Hestê rốt cuộc là một con người như thế nào?

Uyliam kêsi có liên quan gì tới lời trăng trối về sự kiện iranghêt"?

Bốp Vutoarơ ở thập kỷ 70 là một phóng viên của tờ “Bưu điện Oasinhtơn” nổi tiếng một thời, qua bài báo “Sự kiện Iranghêt” đã giành được giải thưởng báo chí Pulidê. Mùa thu năm 1987 lại cho ra đời cuốn sách gây tiếng vang rất lớn - “Tấm mạng che mặt - chiến tranh bí mật của Cục tình báo trung ương 1981 - 1987”. Thế là Bốp trở thành phó tổng biên tập của tờ “Bưu điện Oasinhtơn”.

Cuốn sách được viết theo hình thức biên niên sử, ghi lại thời tổng thống Rigân chấp chính, cũng chính là thời kỳ Uyliam Kêsi đảm nhiệm chức Giám đốc Cục tình báo Trung ương (CIA). Dưới ngòi bút của Bốp, CIA thời kỳ Kêsi đã thực hiện rất nhiều âm mưu, mà mọi người không hề hay biết, bởi nó là “Hắc động” (hang tối).

Tác phẩm “Tấm mạng che mặt...” ra đời, là cuốn sách bán chạy nhất trong 2 năm 1987 và 1988, những điều mà độc giả thích thú nhất là: phần cuối cuốn sách miêu tả một đoạn về sự kiện “Iranghêt”. Năm 1986, Mỹ bí mật bán vũ khí cho Iran để đổi lấy con tin bị Iran bắt giữ, đồng thời dùng một phần của tài khoản bán vũ khí này thông qua Ngân hàng Thụy Sĩ để chuyển giao cho chính phủ Nicaragoa, từ đây cấu thành sự kiện “Iranghêt”. Từ đấy người Mỹ quen gọi trò hề này là : “... Ghêt”, “Ghêt” trở thành từ thay thế cho từ: “Trò hề xấu xa”.

Lúc đầu, Mỹ từng tuyên bố trung lập, không tham gia vào cuộc chiến tranh Iran - Irăc, không cung cấp vũ khí cho Iran, đồng thời cũng kiên quyết phản đối các quốc gia khác làm như vậy. Giờ đây họ đã nuốt lời, há phải chăng niềm tin của mọi người đối với họ đã bị quét sạch? Sau đó, năm 1985 Quốc hội Mỹ thông qua qui định sửa đổi một số đạo luật, nghiêm cấm chính phủ

viện trợ quân sự cho lực lượng vũ trang ở Nicaragoa. Giờ đây chính phủ lại chuyển tài khoản cho họ thì đương nhiên là vi phạm pháp luật. Điều quan trọng nhất là, tổng thống Rigân có biết sự việc này không, nếu biết thì tổng thống cũng vi phạm pháp luật. Còn nếu như không biết, trên lĩnh vực ngoại giao liệu địa vị của tổng thống có được nâng cao? Cho nên, dùng vũ khí để đổi lấy con tin, rồi sau đó chuyển giao tài khoản, bất luận là đứng từ góc độ nào xem xét đều có thể cấu thành trò hề. Sau khi sự kiện này bại lộ, Chính quyền của tổng thống Rigân bàn tán xôn xao, quốc hội bắt tay vào điều tra. Kêsi cùng với các trợ lí của Uỷ ban an ninh quốc gia, trung tá thủy quân lục chiến Ôlivơ Nooc, cố vấn an ninh của tổng thống Poanhđestơ, cố vấn an ninh quốc gia Mancôm Phalan và một số người khác, đều là nhân vật mấu chốt của sự kiện “Iranghêt”.

Theo lời khai của một số nhân chứng: Tháng 12 năm 1985, Kêsi đưa cho Ôlivơ Nooc một bản bị vong lục, kiến nghị bán vũ khí cho Iran, để đổi lấy việc giải thoát con tin. Ôlivơ lập tức trình Bị vong lục lên tổng thống Rigân. Ngày 5 tháng 12, Rigân phê chuẩn bán vũ khí cho Iran. Còn về kế hoạch chuyển giao tài khoản, lúc đầu là do Ôlivơ đề xuất ý kiến với Poanhđestơ, Poanhđestơ tán thành, song không báo cáo lên tổng thống, tự ý phê chuẩn kế hoạch này, Poanhđestơ cho rằng phương pháp chuyển giao tài khoản này phù hợp với chính sách nhất quán của tổng thống về vấn đề Trung Mỹ, còn việc không báo cáo là để bảo vệ tổng thống, nhằm tránh rắc rối cho tổng thống khi sự kiện này bị bại lộ. Trong phần lời làm chứng này của Bốp không đề cập tới Kêsi.

Song đến tháng 6 năm 1987, khi Bốp tường trình trước lưỡng viện, sự việc chuyển giao tài khoản Kêsi đã biết trước. ở thời điểm này thì Kêsi đã bị ốm chết.

Vốn dĩ đã có người suy đoán Kêsi là người đứng đằng sau của kế hoạch chuyển giao tài khoản phi pháp, lời tường trình của Bốp càng khiến mọi người thêm nghi ngờ.

Cuốn “Tấm mạng che mặt” xuất bản được 2 tháng sau, trong chương một của cuốn sách mọi người đã tìm thấy một vấn đề có liên quan tới sự kiện trên.

Để tiến hành điều tra hoạt động của Cục tình báo trung ương và tìm ra sự thật sự kiện “Iranghêt”, Bốp đã đến thăm Kêsi bốn, năm chục lần. Lần cuối cùng

đến thăm tại phòng bệnh, nơi Kêsi điều trị ở viện Giooc giơ ở Oasinhtơn, lúc đó bệnh tình của Kêsi rất nguy kịch. Trong "Tấm mạng che mặt" Bốp đã viết: "Trong 4 phút ngắn ngủi, Kêsi chỉ nói được 19 từ. Khi Bốp hỏi Kêsi có biết gì về sự việc chuyển giao tài khoản hay không, đầu của Kêsi "từ từ ngẩng lên một cách khó nhọc, rồi gật đầu". Bốp tiếp tục hỏi, "Tại sao lại như thế?" Kêsi với giọng nói yếu ớt, lắp bắp hai lần "Tôi cho rằng", sau đó hôn mê.

Bà vợ góa Kêsi là Sôphia Kêsi kiên quyết phủ định những điều miêu tả trong cuốn sách của Bốp. Bà nói "Bốp chưa từng vào phòng bệnh nhân, bởi vì ngoài cửa phòng bệnh nhân luôn có nhân viên của Cục tình báo trung ương đứng gác, người ngoài cơ bản là không thể vào được bên trong, hơn thế nữa tôi và con gái luôn luôn túc trực bên giường bệnh, chí ít có một người luôn ở bên cạnh Kêsi. Mẹ con tôi tự mình mang đồ ăn thức uống đến giường bệnh, bởi phòng bệnh nhân nơi Kêsi nằm ở gần nhà vệ sinh, nên chúng tôi không cần phải rời xa giường bệnh. Vả lại, Kêsi phải mổ, bệnh phân phải thở bằng ôxy nên không thể mở miệng để nói được".

Sôphia chỉ trích Bốp "Vì muốn bán được sách" nên đã nói dối. Tổng thống Rigân cũng mắng nhiếc Bốp "Đại bộ phận các chi tiết trong cuốn sách đều là tự bịa". Sôphia và Bốp đã tranh cãi trên đài phát thanh trong tiết mục "Dạ tuyến", bà già Sôphia đã thể hiện rõ mình là đối thủ của phóng viên nổi tiếng Bốp Vutoarơ. Khi Bốp chộp được mấy điểm mâu thuẫn trong lời nói của Sôphia, thính giả đã đưa ra một câu hỏi: "Sự thực mà bà Sôphia theo đuổi là gì?"

Bốp thừa nhận tháng 1 năm 1987, lần đầu tiên ông ta bước vào phòng bệnh Kêsi nằm đã bị nhân viên của Cục tình báo trung ương chặn ở ngoài cửa. Song qua mấy ngày sau đó, cuối cùng Bốp đã có cơ hội đến bên giường bệnh của Kêsi. Song, Bốp từ chối khai mọi chi tiết khi ông ta vào trong phòng bệnh nhân. Mọi người cho rằng, việc làm này của Bốp không muốn gây phiền phức cho người bạn đã từng giúp đỡ mình. Bốp nhấn mạnh, ông ta không hề cải trang thành nhân viên y tế trà trộn vào phòng bệnh nhân. Còn về vấn đề lúc đó Kêsi không có khả năng nói chuyện, có 2 người đã biện hộ cho Bốp, trong đó có một người là Giáo chủ Giasua Mumđen, trong thời gian Kêsi nằm viện, vị giáo chủ này cứ mỗi tuần đến thăm Kêsi 2 lần. Ông ta đã nói trong tờ "Thời đại" số ra hàng tuần, bệnh tình Kêsi rất nghiêm trọng, nói năng rất khó khăn, song không có nghĩa là không nói được vài câu, nếu như

Kêsi muốn nói, thì ông ta hoàn toàn có thể nói chuyện với Bốp.

Một quan chức của Cục tình báo trung ương nói rằng, Bốp từng nói với tôi ông ta đã nói chuyện với Kêsi không ít hơn 48 lần. Tôi cho rằng họ chỉ nói chuyện với nhau không quá bảy, tám lần. Song Bốp không nói rõ trong bảy, tám cuộc nói chuyện đó Kêsi đã thừa nhận với Bốp chuyển giao tài khoản trong cuộc nói chuyện lần thứ mấy.

Bốp vào phòng bệnh thăm Kêsi liệu có phải là sự thật? Tại sao Kêsi và Bốp lại tiết lộ bí mật không có lợi cho mình với báo giới?

Chủ tịch ủy ban đặc biệt của Thượng nghị viện Mỹ phụ trách điều tra sự kiện "Iranghêt" sau khi nghe lời tường trình chỉ rõ: "Chân tướng sự thật của sự kiện "Iranghêt" vĩnh viễn không bao giờ hoàn toàn sáng tỏ".

Lãnh tụ người da đen Haiti tutxanh luvectuya bị quân đội viễn chinh Pháp bắt sống như thế nào?

Tutxanh Luvectuya là lãnh tụ nổi tiếng trong cuộc chiến tranh giành độc lập cho nhân dân Haiti. Ông vốn là một nô lệ da đen, sau đó trong cuộc chiến tranh giành độc lập, lãnh đạo nô lệ từng đánh bại quân đội thực dân Pháp, Anh và Tây Ban Nha, cuối cùng thực hiện độc lập dân tộc, sáng lập ra nước Cộng hòa người da đen đầu tiên trong lịch sử thế giới. Trong cuộc chiến tranh này ông đã hiến dâng sinh mệnh của mình cho Tổ quốc.

Tutxanh bị quân đội viễn chinh Pháp do Napôlêông điều đến, đã nhử mồi để ông sập bẫy, sau đó đưa về nước Pháp, bị giam trong nhà tù, ông ốm chết trong trại giam. Về quá trình trước và sau khi Tutxanh bị bắt, giới sử học có rất nhiều cách lý giải khác nhau. Một loại quan điểm cho rằng trong một cuộc kịch chiến, ông đã đến doanh trại quân Pháp để đàm phán và bị bắt tại đó. Một loại quan điểm khác thì cho rằng, khí phách của Tutxanh đã suy giảm, ông đã đầu hàng quân đội viễn chinh Pháp, sau đó bị cưỡng bức giải về nước Pháp.

Năm 1801 dã tâm của Napôlêông rất lớn, mưu đồ xây dựng lại chế độ thực dân Pháp ở châu Mỹ. Napôlêông đã lợi dụng các điều kiện trong hòa ước ru ngủ với quân Anh, hai bên tạm thời ngừng chiến, để tập trung lực lượng chinh phục Haiti. Napôlêông bổ nhiệm chồng của em gái là Lơcơle làm tư

lệnh quân viễn chinh, dẫn 55 chiến thuyền và 3 vạn binh sĩ được trang bị đầy đủ đi Haiti, đồng thời mang theo con trai và con nuôi của Tutxanh đang du học ở Pháp làm thuyết khách. Tháng 2 năm sau, quân viễn chinh đặt chân lên Haiti, hai bên kịch chiến, quân khởi nghĩa rút vào rừng sâu. Công tác kêu gọi hàng binh không đạt hiệu quả, Tutxanh từ chối mọi lời đường mật của Napôlêông. Quân Pháp gọi hàng không được lại phát động tấn công tiếp.

Theo cách nói thông thường của giới học thuật, Lơcơle sau khi dùng vũ lực không hiệu quả, đã dùng mồi nhử để bắt Tutxanh. Ví như trong cuốn "Lịch sử quốc gia châu Mỹ La tinh" của tác giả Lý Xuân Huy có viết, Lơcơle "Vì không có cách nào giành toàn thắng trên chiến trường, nên đành phải áp dụng biện pháp mà bọn thống trị phản động thường hay dùng, đó là ngón đòn lừa bịp, để tiến hành hòa đàm với quân khởi nghĩa". Tháng 5 năm 1802, họ mời Tutxanh tham dự hội nghị hòa đàm, đồng thời hứa bảo đảm an toàn tính mạng cho ông. Trong thư của Lơcơle gửi cho Tutxanh Luvectuya viết: "Ông không thể tìm được một người bạn nào đó thành thực hơn tôi". Song sau khi Tutxanh đến địa điểm họp, Lơcơle lập tức quay lưng bội ước bắt sống Tutxanh, tháng 7 năm 1802 áp giải về Pháp. Học giả người Mỹ Hôbơt cũng có ghi chép tương tự: "Lơcơle cử một viên tướng là thuộc hạ của mình mời Tutxanh tham gia hội nghị hòa đàm. Trong bao năm qua, Tutxanh rất thích câu nói "Cảnh giác là mẹ của an toàn". Lúc này quân địch đang mạnh, quân ta đang gặp nhiều khó khăn, để tránh đổ máu vô ích nên ông đã "quên" câu danh ngôn của mình, ông đã được con nuôi là Plaxtơ và một người lính tháp tùng dẫn đến vườn cây là nơi tổ chức hội nghị. Một viên tướng Pháp chờ sẵn ở đó ra lệnh nghênh đón ông, song vị tướng quân này đột nhiên rời đi mà không một lời từ biệt. Một lát sau, một toán binh sỹ xông vào phòng bắt sống Tutxanh. Hai tay ông bị trói chặt dẫn ra ngoài đường, đi đến một chiếc xe ngựa đã đợi sẵn. Sau đó chúng dẫn ông ra bờ biển, đưa lên chiến thuyền "Anh hùng" của quân Pháp.

Mấy năm gần đây giới học thuật dần dần có xu hướng lí giải theo hướng mới, cho rằng Tutxanh đã đầu hàng quân Pháp, dưới sự khống chế của quân Pháp nên ông đã bị bắt. Ví như Lục Quốc Tuấn đã ghi chép trong cuốn "Tutxanh Luvectuya với cách mạng Haiti": Dưới áp lực tấn công mãnh liệt của quân Pháp, phần lớn tướng lĩnh dưới trướng Tutxanh đều đã đầu hàng quân Pháp. Quân Pháp tập trung binh lực tấn công vào quân khởi nghĩa do đích thân Tutxanh chỉ huy. Tutxanh bị cô lập, cuối cùng đã bị quân Pháp đánh bại.

Trong tình huống bất khả kháng ông đã đầu hàng quân Pháp. Lơcơle mượn cớ "Quá mệt mỏi", "cần phải nghỉ ngơi" để bắt ép Tutxanh đến chỗ ở của mình, tước bỏ mọi quyền lực của Tutxanh. Sau đó Lơcơle nhận được mật lệnh của Napôlêông, cần phải áp giải Tutxanh đưa về Pháp, thế là mượn cớ đàm phán để làm mồi nhử bắt sống Tutxanh.

Ngoài ra, còn một cách nói khác cho rằng không phải là Tutxanh đầu hàng mà chỉ là nghị hòa có điều kiện. Ví như học giả người Mỹ Thômat trong cuốn "Châu Mỹ La tinh" viết: "Tutxanh đã mất một phần lớn lực lượng quân đội, để bảo đảm tự do cho người da đen và cho bản thân ông có thể tiếp tục chiến đấu lâu dài, nên đã đồng ý dừng hoạt động quân sự. Lơcơle tiếp nhận mọi điều kiện, còn Tutxanh thì lui về phía tây của đảo. Song sau đó không lâu viên quan đi điều đình đã quay lưng phản bội bắt trói vị lãnh tụ da đen vĩ đại áp giải sang nước Pháp". Từ đây có thể thấy rõ, những ghi chép khác nhau về sự kiện Tutxanh bị bắt rất có thể là những thiên kiến khác nhau của các học giả, mỗi người có một cách nhìn khác nhau tạo thành, điều này liên quan tới đánh giá vị trí của Tutxanh trong lịch sử.

Về sau mặc dù Tutxanh đã bị cầm tù và chết trong nhà giam của Pháp, nhân dân Haiti một lần nữa lại giương cao cờ khởi nghĩa chống lại quân Pháp, buộc toàn bộ quân viễn chinh Pháp phải rút về nước. Lơcơle do mắc bệnh sốt da vàng cũng đã bị chết, cuối cùng Haiti giành được độc lập.

"Hoa hồng Tôkiô" phạm tội phản quốc?

Trong đại chiến thế giới lần thứ 2, đài phát thanh Tôkiô Nhật Bản liên tục phát tin, mục đích làm suy yếu tinh thần chiến đấu của binh sỹ Mỹ đang đóng quân tại khu vực Thái Bình Dương. Trong chương trình dành riêng cho khâu tâm lý chiến của đài phát thanh Nhật Bản, ít nhất là có 13 nữ phát thanh viên đảm nhận nhiệm vụ này, trong số đó có nữ phát thanh viên Ioa Tocuri đã được mệnh danh là "Hoa hồng Tôkiô". Các nữ phát thanh viên với giọng đọc có sức truyền cảm, đọc các bản tin thông báo, các hướng tấn công của quân đội Nhật sắp giành thắng lợi vinh quang, đồng thời ra sức khuyên quân đội đồng minh nên đầu hàng, cho rằng sự nỗ lực của các bạn chiến binh là công cốc. Các nữ phát thanh viên còn nói, vợ và bạn gái của các binh sĩ Mỹ đang nóng lòng chờ đợi các binh sỹ trở về quê hương, song họ đã không thể chờ đợi lâu hơn được nữa, đã đến lúc họ không thể tiếp tục giữ trọn lòng thủy chung với chồng và người yêu. Là một công dân sinh ra và lớn lên tại nước

Mỹ, sau này "Hoa hồng Tôkiô" bị nhà đương cục Mỹ phán quyết tội phản quốc, song rất nhiều người cho rằng, vì do hoàn cảnh bắt buộc cô phải làm phát thanh viên của đài phát thanh Nhật Bản, quả thực cô là người đứng đắn chứ không phải là người phản bội.

Ioa Tocuri sinh ra tại nước Mỹ, cha mẹ cô đều là người Nhật. Năm 1941, cô được quốc hội Mỹ phê chuẩn, cho phép cô đi Nhật Bản trong thời gian 6 tháng để thăm một bà cô đang bị ốm, tại thời điểm đó cô vừa tốt nghiệp trường đại học Caliphoocnia. Khi người Nhật tấn công Trân Châu Cảng (căn cứ hải quân của Mỹ), lúc này cô đang ở hải ngoại, song cô không được nhà đương cục Nhật Bản tín nhiệm, cũng không cho phép cô rời khỏi Nhật Bản. Đối với bản thân cô, trong thời gian sống ở Nhật Bản cô gặp rất nhiều khó khăn, bởi vì cô bị coi là công dân của nước thù địch, nên cô không được nhận phiếu phân phối thực phẩm theo qui định, đồng thời lại không thể mang thân phận của công dân nước Mỹ được lưu trú trên đất Nhật. Năm 1942, trong khi xem báo cô đã tìm thấy một địa chỉ nhận người vào làm việc. Trong tổ chức này, cô đã làm quen một công dân Bồ Đào Nha mang huyết thống Nhật Bản tên là Philip. Sau đó, cô và Philip kết hôn. Năm 1943, Ioa Tocuri làm nhân viên đánh máy trong phòng nghiệp vụ của đài phát thành Tôkiô, đồng thời trở thành bạn thân của các tù binh của khối đồng minh. Đó là các nhân viên hàng binh đã qua cải huấn được đài phát thanh Nhật sử dụng vào mục tâm lý chiến: thiếu tá lục quân người Ôxtrâylia Saclơ Cuôcxôn và thượng úy lục quân Mỹ Oalatxơ.

Saclơ và Oalatxơ phụ trách chương trình Anh ngữ của đài phát thanh Tôkiô, phát vào buổi 0 giờ. Vì giọng đọc của Ioa Tocuri hơi giống giọng đọc nam giới, cho nên cô nhanh chóng được nhận vào làm việc cùng với hai hàng binh trên. Lúc bấy giờ cô tuy hơi miễn cưỡng, song vẫn trở thành một trong các phát thanh viên của đài. Các binh sỹ của Mỹ đóng ở khu vực Thái Bình Dương khi nghe giọng đọc của cô trên đài phát thanh, họ đã đặt cho cô cái tên: "Hoa hồng Tôkiô".

Năm 1945 sau khi chiến tranh kết thúc, "Hoa hồng Tôkiô" biến thành nhân vật theo kiểu "Truyền kỳ", các phóng viên báo chí của Mỹ sẵn sàng bỏ ra 2000 USD để được phỏng vấn cô. Ioa Tocuri đã dũng cảm yêu cầu nhà chức trách cho phép mình được tiếp xúc với phóng viên Mỹ, song thay vì được phỏng vấn thì cô lại bị bắt giam tại một nhà tù ở Tôkiô. Họ giam giữ cô 11

tháng, đến tháng 10 năm 1946 thì cô được phóng thích. Lúc bấy giờ bộ Tư pháp Mỹ xác nhận việc cô làm ở đài phát thanh là vô hại, đồng thời cho rằng khởi tố cô với tội danh phản quốc là không đủ chứng cớ. Năm 1947, cô dự định sử dụng hộ chiếu Mỹ để trở về Mỹ. Năm 1948, tin tức cô dự định về Mỹ lan rộng, đã chịu sự phản đối mãnh liệt của dư luận. Đứng trước tình hình này, bộ Tư pháp Mỹ cử một đại biểu bay sang Tôkiô đồng ý hợp tác, bởi vì cô cho rằng đây là cơ hội để cô sớm được trở về Tổ quốc.

Song sau đó thay vì cô tự do được trở về Tổ quốc thì cô lại bị bắt, cô bị tố cáo phạm tội phản quốc rồi bị áp giải về Hintơn. Chồng của cô là Philip cũng đi theo cô về Mỹ. Tại Hintơn, bồi thẩm đoàn liên bang vào tháng 10 năm 1948 bắt đầu nghe chứng cớ buộc tội cô, song trong tay họ chỉ có 6 cuốn băng ghi âm ghi lại giọng đọc của cô. Mặc dù vậy, bồi thẩm đoàn vẫn dựa vào điều 8 để khởi tố Ioa Tocuri về tội phản quốc.

Viện trưởng viện kiểm sát của chính phủ Mỹ đã thu được lời làm chứng của 19 người ở Nhật Bản, song người đại diện của cô đã bị tước bỏ quyền lợi đứng ra làm chứng cho cô. Mãi đến ngày 5 tháng 7 năm 1949 mới dừng thẩm vấn, cô vẫn bị giam. Căn cứ hiến pháp nước Mỹ, thì phải dựa vào một số điều kiện dưới đây mới có thể phán xét tội phản quốc cho một người nào đó: Có hai người làm chứng đưa ra những bằng chứng giống nhau về hành vi phạm tội của bị cáo, hoặc bị cáo trong quá trình công khai xét xử thừa nhận mình phạm tội phản quốc. Viện kiểm sát đã tìm gặp hai người làm chứng là nam giới sinh ra trên đất Mỹ nhưng lại cư trú trên đất Nhật, hai người này đều mang quốc tịch Mỹ, hai người đều nói, họ nghe thấy giọng đọc của phát thanh viên Oalatxơ dõng dạc tuyên bố tất cả tàu của Mỹ ở Thái Bình Dương đều bị chìm xuống biển. Saclơ Cuôcxơn và Oalatxơ đều đứng ra làm chứng cho Ioa Tocuri trình bày lại quan điểm của họ, cho rằng cô luôn nhớ tới tổ quốc của mình. Bồi thẩm đoàn sau cuộc thẩm vấn thứ nhất vẫn chưa đưa ra lời phán quyết, chánh án M. Rôcơ đã đề xuất ý kiến, ông cho rằng Ioa Tocuri xét 7 vấn đề trên thì khẳng định cô vô tội; cô ta chỉ phạm một tội duy nhất, ngày 29 tháng 9 năm 1949 cô đọc trên đài phát thanh thông báo sự tổn thất của các loại tàu chiến của nước Mỹ. Chánh án đưa ra lời phán quyết phạt Ioa Tocuri 10 năm giam giữ tại viện cảm hóa, phạt 1 vạn USD, đồng thời hủy bỏ tư cách công dân Mỹ. Philip - người chồng thân yêu của cô bị trục xuất ra khỏi nước Mỹ để trở về Nhật, đồng thời cảnh cáo Philip không được phép quay trở lại Mỹ. Luật sư của Ioa Tocuri không nhất trí với phán quyết của tòa

án đã nhiều lần đề xuất lên tòa thượng thẩm song đều không được chấp nhận.

Biểu hiện của Ioa Tocuri trong Viện cảm hóa rất tốt, năm 1956 cô được phóng thích. Song khi cô được phóng thích, đối diện trước mặt cô là Cục Di dân Mỹ. Cục Di dân có ý định trục xuất cô, song không biết quốc gia nào đồng ý tiếp nhận cô, bởi vì cô không phải là công dân Nhật Bản, cũng không phải là công dân Bồ Đào Nha, cho nên cô vẫn được ở lại nước Mỹ. Ioa Tocuri cho rằng mình vô tội, sau này mới biết tin những người đứng ra làm chứng, những lời làm chứng của họ đều phải chịu áp lực của bối cảnh lúc bấy giờ. Liên minh Công dân Nhật - Mỹ căn cứ vào qui định của hội nghị bang Caliphoocnia, ngày 24 tháng 6 năm 1976 nhất trí thông qua quyết nghị trình lên tổng thống Giêrân Pho xá tội cho Ioa Tocuri. Ngày 19 tháng 1 năm 1977, Tổng thống đồng ý yêu cầu của Liên minh công dân, khôi phục lại tư cách công dân nước Mỹ cho Ioa Tocuri. Vậy thì, rốt cuộc Ioa Tocuri có phạm tội phản bội Tổ quốc hay không? Vấn đề này vẫn đang treo lơ lửng.

Ai là chủ mưu sát hại besuniao Akinô?

Chiều ngày 21 tháng 8 năm 1983, B. Akinô vừa đặt chân lên mảnh đất Tổ quốc mình thì bị bắn chết. Sự kiện này tại Philippin và các nước trên thế giới đều dấy lên sự quan tâm và chú ý ở các mức độ khác nhau. Cả cơ quan hữu quan Philippin đã đưa ra nhiều giả thiết rất khác nhau về sự kiện này.

Besuniao Akinô trở về Tổ quốc, quyết định này của ông được nhân dân Philippin hoan nghênh. Hôm đó là ngày 21 tháng 8, tại sân bay Quốc tế ở thủ đô Manila, hàng ngàn người ủng hộ ông ra đón. Một số người đã dựa vào nghĩa của lời bài hát “Dải lụa vàng trên cây cao su” nổi tiếng, để lấy dải lụa vàng cuốn lên đầu, có người thì mặc bộ đồng phục màu vàng. Ra sân bay đón ông còn có mẹ và người thân của ông, cùng một số phóng viên nước ngoài.

11 giờ trưa ngày 21 tháng 8, từ Đài Loan, Akinô đáp chuyến bay trở về nước. Phu nhân của Akinô, bà Côradôn Akinô, không đi cùng. Khoảng 1 giờ chiều máy bay về tới sân bay. Máy bay vừa đỗ xuống sân bay xong thì một tốp binh sĩ súng ống nai nịt gọn gàng vây quanh lấy Akinô. Ngay sau đó, ba người mặc thường phục trèo lên máy bay. Ba người đó là: Cảnh sát an ninh Philippin Mariô Lagasa, hai viên chỉ huy an ninh hàng không Phusa và Rattơ, trên ngực họ đều đeo phù hiệu “An ninh sân bay”. Họ tháp tùng Akinô xuống máy bay, song chỉ trong tích tắc, mọi người nghe thấy tiếng súng nổ, nhìn

thấy Akinô ngã gục xuống đất, máu tươi trào ra. Mấy giây sau lại một loạt súng nổ, xác một người đàn ông mặc bộ quần áo phục vụ sân bay bị đẩy từ trên xe của bộ đội an ninh hàng không xuống đất. Sau đó mọi người nhìn thấy binh sĩ khênh Akinô lên một chiếc xe tải chạy ra khỏi sân bay. Sự cố xảy ra được ít lâu sau, điện đài đưa tin: Akinô đã chết.

Vụ ám sát đột ngột xảy ra, khiến cho rất nhiều người đang ở trong sân bay vô cùng phẫn nộ, làn người đổ xuống đường biểu tình thị uy ngày càng đông, hàng ngày đến nhà thờ cầu khấn cho Akinô. Có người nhẩm tính, thời gian xảy ra sự kiện này diễn ra trong hai phút, rốt cuộc ai là người lên kế hoạch này để sát hại Akinô?

Ai là kẻ chủ mưu? Thái độ của tổng thống Maccôt rất rõ ràng, ông ta chĩa mũi dùi về phía cộng sản. Trong một buổi họp báo diễn ra sau đó hai ngày, Maccôt đã nói với các nhà báo: “Vụ ám sát này có lẽ ban lãnh đạo đảng cộng sản là người vui mừng nhất”. Maccôt còn khẳng định, đảng cộng sản rất muốn loại bỏ Besuniao Akinô. Maccôt đã thao túng toàn bộ cơ cấu điều tra, ông ta tuyên bố: “Theo tin quân báo, kẻ sát hại Akinô chính là người đàn ông phục vụ trong sân bay đã bị lực lượng an ninh quân đội tiêu diệt tại chỗ. Tên người đó là Rôlanđo Cacman, là sát thủ cộng sản mua chuộc”.

Song, cách nói của Maccôt và của tình báo quân sự mọi người không tin, có người cho rằng, kẻ nổ súng là một trong ba người đi sau Akinô, chứ không phải là Cacman. Ngoài ra Cacman là một sát thủ chuyên nghiệp rất có kinh nghiệm và bản lĩnh cao cường, nhưng lại rất trượng nghĩa chứ không phải là người chỉ biết lo cho riêng mình, điều đó không phù hợp với lý lẽ thường tình. Còn một số điểm rất đáng nghi ngờ nữa là, xung quanh Akinô binh lính dày đặc, chỉ bằng một viên đạn là bắn trúng ngay sao? Hơn nữa, lúc bấy giờ quân cảnh khống chế toàn bộ sân bay, Cacman lại có thể dễ dàng vào được trong sân bay khi phải qua rất nhiều khâu kiểm tra, vác súng đến chỗ máy bay đậu?

Bởi vì tin tức ban đầu do phía quân đội đưa ra còn có nhiều điểm mâu thuẫn, dân chúng không tin, Maccôt hạ lệnh điều tra tiếp, đồng thời thành lập một ban chuyên án do nữ Chánh án Giuliana đã nghỉ hưu phụ trách.

Ban chuyên án công bố, vụ án đó do phía quân đội gây ra. Giuliana cho rằng: thủ phạm của vụ án là thượng tướng Caxđu, 5 sĩ quan chỉ huy nguyên là lực

lượng an ninh sân bay, cả thảy có 6 người bàn mưu sát hại B. Akinô, còn Cacman không phải là hung thủ, Cacman không có động cơ gì và cũng không có khả năng để thực hiện vụ ám sát đó. Bản báo cáo của Giuliana còn viết rằng, chỉ có phía quân đội mới có thể lên kế hoạch và thực hiện âm mưu này. Một điểm cũng rất đáng để đề cập đến là, uỷ ban điều tra sẽ chĩa mũi nhọn vào tham mưu trưởng lực lượng vũ trang Bare. Giuliana còn chỉ rõ những kẻ đứng sau và những kẻ trực tiếp nhúng tay vào vụ án sẽ bị pháp luật trừng phạt nghiêm khắc.

Quan điểm của ban điều tra hiển nhiên là đã đặt tổng thống Maccôt vào vị trí rất bất lợi. Một là, quan điểm của ban điều tra xung đột với lời phát ngôn của Maccôt. Hai là, ban điều tra sẽ sờ đến Bare, Bare lại là người rất thân và trung thành với Maccôt, nếu như Bare phải ra tòa, thì mọi người sẽ lập tức liên tưởng tới Maccôt. Hai quan điểm trên đã khiến cho Maccôt thất vọng.

Trong toàn bộ quá trình điều tra, người nhà của Akinô đều tham gia. Bà Côradôn Akinô cho rằng, Maccôt còn nắm quyền hành, thì sự kiện này sẽ không bao giờ sáng tỏ. Bà còn phát biểu quan điểm của mình, cho rằng Maccôt là chủ mưu của vụ ám sát. Bà đưa ra hàng loạt dữ kiện để chứng minh cho nhận định của mình.

1) Năm 1972, Maccôt tuyên bố cả nước Philippin thực hiện chế độ quân quản, sau đó hạ lệnh bắt giam B. Akinô.

2) Trong quá trình thẩm vấn và giam giữ B. Akinô đều do Maccôt trực tiếp giật dây.

3) Năm 1980 B. Akinô sang Mỹ chữa bệnh, năm 1983 thì trở về nước. Cả đi và về đều bị Maccôt ngáng trở.

4) Khi B. Akinô chuẩn bị về nước, phu nhân của Maccôt đã cảnh báo ông ta rằng, tính mạng của ông ta sẽ gặp rắc rối ở Manila, lời nói của bà ta đã linh nghiệm chẳng lẽ có sự trùng lặp thế sao?

Sự kiện ám sát đã biến Besuniao Akinô trở thành nhân vật anh hùng, tạo thuận lợi cho bà Côradôn Akinô sau này trở thành nữ tổng thống của Philippin, đồng thời khiến cho Maccôt phải sa vào cảnh khốn đốn rồi sụp đổ.

Dư luận công chúng có hướng đi rõ ràng, nhưng bản thân của sự kiện ám sát vẫn bị bao phủ một màn sương mờ ảo.

Hoàng thái hậu của thổ nhĩ kỳ có phải là người pháp?

Ixtambun của Thổ Nhĩ Kỳ là một thành phố nằm trên hai châu lục Âu - á, cũng là một cố đô có ngàn năm lịch sử. Nơi đây có rất nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh. Trong đó có một địa danh được rất nhiều người yêu thích. Đó là ngôi chùa mái vòm trang nghiêm tọa lạc trên một khu đất rộng. Chùa có một cái tháp cao chọc trời, gọi là tháp tuyên lễ, du khách đến đây không có ai là không tấm tắc khen. Tại một góc trong chùa có một am điện rất cổ, bên trong đặt một ngôi mộ đã có hơn 100 năm lịch sử. Người nằm trong ngôi mộ là hoàng hậu Thổ Nhĩ Kỳ Aiman Dabec, người đã gây rất nhiều tranh cãi trong lịch sử. Cuộc đời chìm nổi của hoàng hậu là một kho chuyện ly kỳ, có thể nói là ngang tầm với các câu chuyện trong “Ngàn lẻ một đêm”. Hoàng hậu đã dùng dung nhan đẹp tuyệt trần của mình để lật đổ một đại đế quốc, đồng thời dựa vào tài trí của mình để cai trị quốc gia. Nhưng có điều đằng sau người đàn bà giàu nữ tính, tài trí này lại ẩn chứa nhiều bí ẩn suốt chiều dài lịch sử.

Người đầu tiên phát hiện ra vị nữ thần này là phó giám đốc một hãng thông tấn ở Niuoóc có tên là Bicmin Môtơn. Một lần, Môtơn đi đến đảo Mactinic nằm trong quần đảo Tây ấn thuộc địa của Pháp, mục đích chuyến đi là để thu thập tư liệu có liên quan tới một thiếu nữ từng đã sống ở đây, thiếu nữ này chính là vợ của Napôlêông - hoàng hậu Giôdêphin. Trong quá trình tìm kiếm ở đây, Môtơn vô tình phát hiện thấy khá nhiều tư liệu nói về Aiman. Dabec - chị em nuôi của Giôdêphin. Truyền thuyết về Aiman Dabec đầy màu sắc thần bí, các câu chuyện đặc sắc, lại giàu tính lãng mạn, vượt xa cả Giôdêphin. Việc thu thập được những tư liệu ngoài sức tưởng tượng này đã làm cho Môtơn vô cùng vui sướng, ông liền quyết định tiến thêm một bước nữa tìm hiểu và nghiên cứu kỹ, để viết thành một tác phẩm để đời.

Giôdêphin và Aiman đều sinh ra trên đảo Mactinic. Cha của Giôdêphin trước đây là sĩ quan trong đội quân cảnh bị của Pháp được điều tới đây. Sau khi giải ngũ ông ở lại đảo, kết hôn với một phụ nữ người Pháp cũng đang ở trên đảo, một năm sau thì sinh ra Giôdêphin. ít lâu sau, cha mẹ của Giôdêphin bị ốm rồi lần lượt qua đời, cô được một người làm việc trong nông trường trên đảo đem về nhà nuôi dưỡng. Trong nhà người bố nuôi này có một người con gái

lớn hơn Giôdêphin hai tuổi, người con gái đó là Aiman. Hai người sống bên nhau và tình cảm rất tốt đẹp. Họ cùng chịu sự dạy dỗ nghiêm khắc song đầy tình yêu thương của cha mẹ.

Năm lên 16 tuổi, Giôdêphin kết hôn với nhà quí tộc Pari Boana và sinh được hai người con. Thời đại cách mạng, người chồng bị lên máy chém. Sau đại cách mạng, với dung nhan xinh đẹp và thông minh của mình, Giôdêphin rất nhanh chóng trở thành một ngôi sao sáng chói trong giới thượng lưu Pari. Năm 1795, cô tái giá lấy một sĩ quan trẻ yêu Giôdêphin cuồng nhiệt và kém cô 3 tuổi, người đó là Napôlêông. Từ đó về sau cuộc đời của Giôdêphin xảy ra nhiều thay đổi to lớn.

Còn Aiman năm lên 13 tuổi, để được đi học ở tu viện Nađu đã một thân một mình rời đảo đáp thuyền khách đến Pháp. Sau đó, vì xảy ra chiến tranh Anh-Pháp, nên Aiman không trở về quê hương mình được, đành phải ở lại nước Pháp 8 năm. Năm 1784, chiến tranh kết thúc, Aiman quyết tâm trở về quê hương. Lúc đó Aiman 21 tuổi, là một thiếu nữ xinh đẹp.

Song có một bất hạnh là Aiman không về tới quê hương mình được, bởi vì chiếc thuyền chở cô trên đường về đảo Mactinic đã bị tàu cướp biển tập kích. Sau đó Aiman bị bán cho đại công tước Acchixria. Đại công tước là người hiếu sắc, rất muốn Aiman là sở hữu của riêng mình. Sau đó ông nghĩ rằng, một người đẹp mỹ miều như vậy chắc có giá lắm đây, thế là đem Aiman hiến dâng cho chủ của mình là Sudan, với mục đích một là được tiền thưởng để trả nợ, hai là hy vọng sẽ nhận được sự giúp đỡ nhiều hơn nữa. Thế là, sau vài vòng luân chuyển, Aiman đã đến được đô thành Thổ Nhĩ Kỳ, trở thành ái thiếp của Môhamet I. Năm 1785, Aiman sinh cho Sudan một con trai. Năm 1789, Sudan qua đời. Trong cuộc đấu tranh giành quyền kế vị ngôi báu, Aiman đã dùng trí thông minh của mình, một mặt vừa bảo vệ được con trai không bị sát hại, mặt khác giúp con đánh bại âm mưu của thái tử Sailimu và hoàng tử Môtxtapha. Cuối cùng Aiman đã giành thắng lợi. Con trai Môhamét II trở thành đời Sudan thứ 13 của Đế quốc Ôttôman ở Thổ Nhĩ Kỳ. Còn Aiman - một phụ nữ nước Pháp đường hoàng trở thành hoàng thái hậu của Thổ Nhĩ Kỳ.

Từ đó về sau, nhiều phong tục tập quán của Pháp lưu hành ở Thổ, chế độ giáo dục của Pháp, Pháp ngữ được phổ cập trên toàn lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ (thậm chí ngoại ngữ phổ cập nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ là tiếng Pháp). Mọi chính sách của

Thổ đều có xu hướng thiên theo Pháp.

Aiman thân ở xứ người, địa vị hiển hách, song không một phút giây nào là không nhớ tới quê hương. Bà rất nhớ tới người em gái nuôi Giôdêphin (hiện là hoàng hậu của hoàng đế nước Pháp Napôlêông), nhớ tới người thân trên đảo Mactinic. Trong tất cả các cuộc chiến của nước Pháp ở châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ thường là dốc toàn lực ủng hộ Pháp, Aiman luôn đóng một vai trò là đồng minh bí mật của Pháp.

Nhờ có Aiman, quan hệ Pháp - Thổ càng thêm thân mật, kéo dài đến năm 1809. Lúc bấy giờ từ Pari lan truyền một tin nói rằng Napôlêông chê Giôdêphin tuổi tác đã cao lại không sinh nở, nên đã ruồng rẫy bà. Aiman hay tin, cảm thấy phẫn nộ quyết tâm trừng phạt Napôlêông để báo thù cho Giôdêphin. Từ đó trở đi, Thổ Nhĩ Kỳ đối với Napôlêông và chính quyền của ông có sự thay đổi căn bản.

Năm 1812, khi Napôlêông quyết định viễn chinh sang Matxcơva, Aiman cảm thấy ngày báo thù đã đến.

Cũng trong năm này, nước Nga đang giao chiến với Thổ. Đại bộ phận quân Nga đang ở trong lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ. Napôlêông đã suy nghĩ tới tình huống này, cho rằng thời cơ đã chín muồi. Ông dự tính tháng 5 bắt đầu một cuộc viễn chinh nổi tiếng nhất thế giới tiến đánh Matxcơva. Cũng trong thời gian này, ông ta còn đề xuất với phía Thổ, nguyện cung cấp một khoản lớn hàng hóa với điều kiện là Thổ tấn công mạnh vào Nga.

Môhamet II không biểu lộ thái độ gì. Nhưng khi nghe được tin tức tình báo biết quân Nga đang đứng trước cảnh nguy cấp, Môhamet không những không tiến công quân Nga như mong muốn của quân Pháp, mà còn bí mật ký kết hiệp định đình chiến với Sa hoàng Alêchxanđrơ I. Thậm chí còn đồng ý cung cấp đầy đủ mọi nhu cầu vật chất cho Nga. Trước hành động bất ngờ này của phía Thổ, Alêchxanđrơ vừa mừng vừa lo. Thế là quân Nga lập tức hồi binh, dẫn đại quân lên phía Bắc, chặn đường rút lui của quân Pháp.

Cuối cùng, Napôlêông thảm bại, một điều chưa bao giờ xảy ra trong cuộc đời của vị hoàng đế này. Quân Pháp luôn phải chịu cảnh đói rét, vì đánh nhau nhiều ngày, giao thông vận tải thường xuyên bị cắt đứt, lương thực đạn dược cung cấp không kịp thời. Lại thêm quân Thổ lại đột nhiên quay súng lại nên

dễ dàng thua trận. Phải công nhận việc quay giáo lại của Thổ có tác dụng rất lớn tới cục diện chiến trường. Về điểm này đối với Napôlêông mà nói, sẽ mãi là một điều bí ẩn. Bởi vì, Napôlêông làm sao biết được một nhân vật đưa ra quyết sách này lại là một người phụ nữ đầu đội tấm che mặt, luôn ở trong thâm cung Thổ Nhĩ Kỳ. Đó chính là hoàng hậu Aiman lại là chị em nuôi của Giôdêphin.

Truyền thuyết về hoàng hậu thần bí này chỉ có thể nói rõ vài điểm trên thôi. Song trên thực tế, các nhà chuyên môn từng đã khảo sát một lượng lớn tài liệu, nhưng vẫn không tìm thấy những ghi chép có liên quan tới Aiman (tương truyền Aiman chưa bao giờ xuất đầu lộ diện, bà luôn ở hậu cung, rất ít người biết). Vì thế, có một số người đã phủ định sự tồn tại của bà. Trong cuốn "Niềm hứng khởi của Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại" của một tác giả người Mỹ đã viết: "Mẹ của ông ta (chỉ Môhamet II) là người Pháp, điều này chưa đủ cơ sở để tin là thực. Có thể khẳng định, bản thân Môhamet II không biết tiếng Pháp, cũng không biết bất cứ ngôn ngữ nào ở phương Tây". Bí ẩn này liệu tương lai có được giải đáp không?

Tại sao về cuối đời M.bâycơ Tarơchi lại rời khỏi apganixtan?

Có nhiều giả thiết cho sự ra đi của ông như sau:

1) Thuyết đi lánh nạn:

Có người cho rằng, sự ra đi của Tarơchi có liên quan mật thiết tới sự thất bại của cuộc cải cách ở ápganixtan. Ông là người tuyên truyền, ủng hộ và thực hiện cuộc cách mạng hiện đại hóa ápganixtan. Năm 1903, sau khi bước lên vũ đài chính trị ở ápganixtan, ông luôn đặt công cuộc cải cách hiện đại hóa lên nhiệm vụ hàng đầu của hoạt động chính trị. Năm 1911, ông sáng lập ra tờ báo "Quang minh", dùng để tuyên truyền tính quan trọng của cách mạng hiện đại hóa. Năm 1919, quốc vương Hapbibula bị sát hại, Tarơchi ủng hộ tư tưởng hiện đại hóa và chủ nghĩa dân tộc của quốc vương mới kế nhiệm Amanula. Sau khi cuộc chiến tranh giành độc lập của ápganixtan năm 1919 thắng lợi, Tarơchi thúc giục quốc vương tiến hành ngay cuộc cải cách hiện đại hóa. Cuộc cải cách diễn ra với quy mô lớn chưa từng có trong lịch sử ápganixtan ở trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, phong tục tập quán xã hội, v.v. Cải cách đã có ý nghĩa quan trọng củng cố

thành quả đấu tranh giành độc lập của ápganixtan năm 1919, phát triển kinh tế và văn hóa, mở ra con đường phát triển quan hệ với chủ nghĩa tư bản ở ápganixtan. Trong cuộc cải cách, Tarơchi làm việc hết mình, đầu óc luôn tỉnh táo, năng lực làm việc rất cao. Ông biết căn cứ vào tình hình thực tế ở Apganixtan, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài vào việc bố trí biện pháp cách mạng, lực lượng cách mạng. Cuộc cải cách này được sự trợ giúp của Tarơchi đáng lẽ ra sẽ vững bước đi lên, song quốc vương Amanula lại quá nôn nóng, mạo hiểm khiến lòng dân bất mãn. Được Anh quốc ủng hộ, phái chống lại cải cách phát động các cuộc phản loạn với qui mô lớn. Thế là đến tháng 1 năm 1929, chính quyền của quốc vương Amanula bị lật đổ. Tarơchi là nhạc phụ của Amanula đến lúc buổi chiều tà xế bóng phải bỏ Tổ quốc ra đi sống lưu vong ở nước ngoài. Ông đáp chuyến máy bay của đại sứ quán Iran ở Apganixtan bay sang Têhêran rồi nghỉ ngơi ở Ximulan 10 tháng. Trong thời kỳ này, những người trước đây ủng hộ Amanula đã tìm gặp Tarơchi, hy vọng ông từ Têhêran quay trở lại ápganixtan, song đã bị ông từ chối. Ông dẫn một câu thơ của nhà thơ Ba Tư nổi tiếng, để thay cho câu trả lời nguyên nhân mình từ chối:

“Chúng tôi tới đây không phải để được khen

Bởi vì lánh nạn nên đành ra đi!”

2) Thuyết ra đi để tìm nguyên nhân thất bại của cải cách.

Thuyết này cho rằng Tarơchira ra đi, hoàn toàn không phải chủ yếu là lánh nạn. Là một người anh hùng trong cuộc đấu tranh giành độc lập cho ápganixtan năm 1919, ông được nhân dân cả nước tôn kính. Trong quá trình cải cách, ông được nhân dân tín nhiệm, hơn nữa sự bất đồng quan điểm về vấn đề cải cách giữa ông và quốc vương mọi người đều biết. Phái phản đối cải cách từng lôi kéo ông, để ông quay lưng lại với quốc vương Amanula nhưng thất bại. Vì thế, Tarơchi hoàn toàn có thể ở lại ápganixtan mà vẫn được nhân dân tôn trọng. Sở dĩ ông phải rời khỏi Tổ quốc là bởi ông quá thất vọng vì cuộc cải cách do ông đề xướng đã thất bại. Điều quan trọng hơn là, ông hy vọng mình tĩnh tâm trở lại để tìm ra nguyên nhân nào khiến cuộc cách mạng không thành công. Vì thế ông đã tìm đến Iran để tĩnh dưỡng một thời gian. Đến tháng 10 năm 1929, ông đi Thổ Nhĩ Kỳ - nước đã cải cách thành công. Ông rất khâm phục Kaymon, rất vui mừng khi thấy Kaymon tiến hành cải cách thành công. Ông cho rằng cuộc cải cách của Kaymon thành công là

một tấm gương cho Apganixtan, đem lại hy vọng cho Apganixtan. Ông tận dụng mọi thời gian khi ở Thổ Nhĩ Kỳ để tìm hiểu và khảo sát cải cách của Kaymon, sau đó phân tích kỹ cuộc cải cách của hai nước. Tarơchi cho rằng, cải cách của Apganixtan thất bại bởi các nguyên nhân sau:

- Quốc vương Amanula thoát ly tình hình thực tế trong nước.

- áp dụng nguyên xi kinh nghiệm của Thổ Nhĩ Kỳ mà không tính tới tình hình cụ thể trong nước.

- Một số lĩnh vực trong cuộc cải cách làm tổn hại tới tình cảm của nhân dân.

Năm 1927, quốc vương sau khi thăm hàng loạt các nước ở châu á, Phi, Âu trở về Apganixtan. Ông quá nôn nóng lại độc đoán chuyên quyền, muốn tăng tốc cải cách hiện đại hóa ở Apganixtan theo kiểu của Thổ Nhĩ Kỳ, song quốc vương không biết rằng cơ sở hạ tầng xã hội của Apganixtan thua kém rất xa so với Thổ, đặc biệt là quân đội chưa được đào tạo huấn luyện chính quy, chưa sẵn sàng chiến đấu, nên không đấu tranh với phái phản đối cách mạng được, đồng thời cũng không thể củng cố được thành quả của cách mạng.

Ngoài ra, còn có người cho rằng việc ra đi của Tarơchi là để trốn tránh cuộc sống hiện thực. Cải cách thất bại, khiến cho lý tưởng chính trị của Tarơchi nguội lạnh. Ông đã nhận thức được, trong lĩnh vực chính trị, ông không còn có cơ hội trở lại thời kỳ đỉnh cao nữa, ông chỉ hy vọng về cuối đời được sống yên ổn vui thú điền viên. Đây là mục tiêu chính để ông từ Apganixtan đến Iran.

Tóm lại, mọi người có nhiều nhận thức rất khác nhau về sự ra đi cuối đời của Tarơchi. Song vì thiếu tài liệu chứng thực quan trọng, nên tất cả chỉ là sự suy đoán mà thôi. Giới sử học gọi sự ra đi của ông là “người theo chủ nghĩa dân tộc lãng quên”, lại càng khoác lên sự ra đi của ông một tấm màn che thần bí.

Bí ẩn về cái chết của tổng thư ký liên hợp quốc Hammacgiôn

Tháng 9 năm 1961, Nguyên tổng thư ký Liên hợp quốc Hammacgiôn đi giải quyết công việc ở Cônggô, trên chuyến bay từ Lulia Cônggô đến Inđôra Dămbia, máy bay đã bị rơi ở ngoại ô Inđôra, Hammacgiôn đã thiệt mạng. Sự

kiện này làm xôn xao dư luận thế giới: “Không tặc phá hoại Liên hợp quốc”, “Tổng thư ký tự sát!” Vậy thì, rốt cuộc Hammacgiôn bị chết do ai?

Tháng 7 năm 1905, Hammacgiôn sinh ra ở một thành phố nằm ở phía nam Thụy Điển. Ông là thành viên của gia tộc họ Hammagiôn rất nổi tiếng. Bố ông từng là thủ tướng Thụy Điển, các anh trai đều nắm chức vụ cao trong chính phủ. Bản thân sự nghiệp của Hammacgiôn cũng rất thuận buồm xuôi gió, từng giữ các chức vụ: thứ trưởng Bộ tài chính, chủ tịch hội đồng quản trị ngôn ngữ Quốc gia, cố vấn kinh tế của Chính phủ, đại biểu của Thụy Điển trong khối thị trường chung châu Âu, thứ trưởng thường trực Bộ ngoại giao. Năm 1952, Hammacgiôn 47 tuổi, nhận chức tổng thư ký Liên hợp quốc. Xem ra tất cả đều thuận lợi. Cho đến năm 1961, sự kiện Cônggô được coi như một đám mây đen bao phủ lên quãng đời vinh quang của ông.

Tháng 6 năm 1961, Cônggô dưới sự lãnh đạo của Lumunba, giành được độc lập từ tay thực dân Bỉ. Nhưng mấy ngày sau, thực dân Bỉ kích động tỉnh Gađanga, một tỉnh đông dân nhất ở Cônggô tuyên bố “độc lập toàn diện”, tiếp theo điều một lực lượng lớn quân đội tới đó để “bảo vệ kiều dân”. Chính phủ của Lumunba cầu cứu lên Liên hợp quốc. Được Mỹ bật đèn xanh, Hammacgiôn nhanh chóng điều quân đội của Liên hợp quốc (đa số là quân Mỹ) tiến vào lãnh thổ Cônggô. Bởi vì Hammacgiôn có ý thiên lệch với thực dân Bỉ, lại nghe theo bè lũ thực dân kiểu mới ở Mỹ, bất chấp ý nguyện của chính phủ và nhân dân Cônggô, nên đã bị Lumunba nhiều lần lên án. Lumunba quay sang nhờ Liên Xô, và nhận được viện trợ của Liên Xô. Đến lúc này thì Cục tình báo trung ương Mỹ bắt đầu lộ diện, với chiêu bài bảo vệ Liên hợp quốc, dẹp đảo chính, dàn xếp bất đồng, dẫn Lumunba đến tỉnh đang đòi ly khai Gađanga, rồi nhân cơ hội đó mượn dao giết người. Nước Cônggô thì bị chia rẽ, Lumunba thì bị sát hại, Liên hợp quốc và Hammacgiôn bị các nước thế giới thứ III lên án gay gắt. Mỹ, Bỉ và Anh xảy ra xung đột về lợi ích ở Cônggô, họ không ủng hộ Hammacgiôn nữa, thêm vào đó Liên Xô lại phản đối khiến Hammacgiôn bị sa vào cảnh dở khóc dở cười. Để cứu vãn tình thế, khôi phục lại uy tín, trước 4 ngày họp Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hammacgiôn vội vàng bay đến Cônggô, ý đồ thuyết phục tỉnh trưởng Gađanga hòa đàm với chính phủ, nào ngờ máy bay bị rơi trên đường về, dẫn tới cái chết.

Sau sự kiện Hammacgiôn gặp nạn, lần lượt thành lập ba uỷ ban điều tra,

trong đó có báo cáo của uỷ ban điều tra tai nạn máy bay của Liên hợp quốc là tường tận nhất, tổng cộng có ba loại ý kiến sau:

1) Thuyết sự cố máy bay.

Chiếc máy bay chở Hammacgiôn là chiếc máy bay của tướng Machliu tư lệnh của quân đội Liên hợp quốc ở Cônggô. Sáng hôm đó khi đang bay thì máy bay này bị súng máy bắn trúng, song máy bay chỉ bị hỏng nhẹ, chỉ phải tu sửa kiểm tra lại, thay ống dẫn xăng, nhưng sau khi sửa chữa thì chưa cho bay thử. Ngoài ra, tổ lái hôm đó vừa thực hiện một chuyến bay khác xong, đáng ra, theo luật họ được nghỉ ngơi: Hơn nữa đó là chuyến bay đêm, đường bay phức tạp. Do đó, rất có khả năng máy bay xảy ra sự cố, hoặc thao tác của tổ lái có sai sót dẫn đến máy bay bị rơi.

2) Thuyết tự sát.

Trong ba năm trước khi được bầu làm tổng thư ký Liên hợp quốc, tuy Hammacgiôn ở vị trí cao nhất, song về mặt tinh thần ông rất bị ức chế, đã có hai lần định tự sát. Ông có một cuốn nhật ký bí mật, sau khi chết cuốn nhật ký này được xuất bản, trong đó có rất nhiều chỗ nói đến cái chết: “sống còn khó hơn chết rất nhiều”, “mình ra đi thì chỉ có một mình, nhưng lại có nhiều người đưa tiễn”. Sự kiện Cônggô gây cho ông rất nhiều khó khăn, cái chết của Lumunba “là lần đầu tiên trong lịch sử có sự tham gia của quân đội Liên hợp quốc đã làm nguy hại tới thủ tướng của một quốc gia”, ông đã bị các nước trong thế giới thứ III đả kích, ba nước thường trực Nga, Anh, Mỹ đã xảy ra xung đột, lần lượt không ủng hộ ông, thêm vào đó chuyến đi Cônggô không thuận lợi, xem ra vô vọng về cuộc hòa đàm giữa các bên ở Cônggô, hội nghị của Liên hiệp quốc lại sắp họp, trong cảnh tuyệt vọng này rất có thể ông đã tìm đến cái chết.

3) Thuyết mưu sát.

Trước khi máy bay chở Hammacgiôn cất cánh (tức là khi đậu ở sân bay) chưa được kiểm tra kỹ, rất có thể có kẻ phá hoại đã chui vào máy bay, ta không thể loại trừ giả thiết này. Vì máy bay bị nổ trên không, có người nghi ngờ trên máy bay có gài bom hẹn giờ. Trong quá trình điều tra, có người làm chứng nói rằng, có một chiếc máy bay cỡ nhỏ hơn bám đuôi máy bay chở Hammacgiôn, bắn vào máy bay trước, máy bay phía trước nổ tung rơi xuống

đất. Có người lại đứng ra làm chứng, nhìn thấy đạn pháo từ mặt đất bắn lên máy bay, máy bay bị rơi, khi kiểm tra mảnh máy bay rơi phát hiện lỗ đạn xuyên thủng.

Hammacgiôn - tổng thư ký tổ chức quốc tế quan trọng nhất thế giới chết đã nhiều năm qua, song cái chết của ông đến nay vẫn là một bí ẩn.

http://tieulun.hopto.org

Chương II

Bi kịch của những người nổi tiếng

Vợ của Môlie là ai?

Giới văn nghệ sĩ phương Tây tranh luận vấn đề: trong một thời gian dài người đàn bà lấy Phrăng Baptit Môlie là người như thế nào? Vào thập kỷ 60 thế kỷ XVII, lúc ấy Môlie 40 tuổi đã lấy Phrăngvadơ Bayarơ làm vợ. Thời trai trẻ Môlie từng yêu con gái của tộc Bayarơ có tên là Matơraina Bayarơ. Một số người trong giới thượng lưu không ưa Môlie đã tung tin rằng Môlie đã lấy con gái mình đẻ ra làm vợ với mục đích bôi nhọ thanh danh của ông. Nhưng đã bị khá nhiều người phản đối, cuộc tranh cãi vẫn kéo dài trong suốt hơn 250 năm qua. Vì không tìm thấy thư từ và các tài liệu liên quan tới cuộc sống của Môlie, nên rất khó biết được thân phận của vợ Môlie.

Có một loại ý kiến cho rằng, người mà Môlie lấy làm vợ là em gái của Matơraina Bayarơ, cô Acmăngtơ, chứ không phải là con gái của Matơraina Bayarơ như mọi người đã nói. Chứng cứ là:

1) Ngày 20 tháng 2 năm 1662, khi Môlie tổ chức hôn lễ với người mình yêu, được nhà thờ Ôxerô cấp giấy chứng nhận kết hôn và sổ hộ khẩu, Môlie đã điền vào mục họ tên vợ là Phrăngvadơ chứ không phải là Acmăngtơ.

2) Acmăngtơ trong hai loại giấy chứng nhận có liên quan đều ghi là em gái của Matơraina Bayarơ. Căn cứ vào các tư liệu, lúc bấy giờ mọi người dường như chưa có nghi ngờ gì về vấn đề này.

Còn đối với một số người không ưa Môlie thì vẫn một mực nói rằng nhà biên kịch đã lấy con gái mình sinh ra làm vợ. Sự thực Môlie thời trai trẻ từng yêu Matơraina Bayarơ, sinh ra Phrăngvadơ. Nhưng về sau, vì rất nhiều nguyên nhân nên cuối cùng Môlie không thể kết hôn với Matơraina Bayarơ. Năm 1652, Phrăngvadơ 14 tuổi là một thành viên của đoàn kịch "Quang diệu" (ánh sáng chói lòa) do Môlie lãnh đạo. Đây là lần đầu tiên Môlie gặp Phrăngvadơ. Bắt đầu từ năm 1660 trở đi, bé Phrăngvadơ đã khẳng định chỗ đứng của mình

trong đoàn kịch. Sau vở diễn "Căm ghét quỉ", Phrăngvadơ như một viên ngọc tỏa sáng rực rỡ, được khán giả ngưỡng mộ. Lúc đó nhà biên kịch vĩ đại Môlie và thiếu nữ Phrăngvadơ xinh đẹp nảy sinh tình cảm. Đương nhiên Môlie không hề hay biết Phrăngvadơ là con gái của mình. Năm 1661, Môlie có ý định hỏi Phrăngvadơ làm vợ, nhưng cô không đồng ý. Môlie vẫn kiên trì theo đuổi dần dần ông cũng khiến Phrăngvadơ xuôi lòng và cuối cùng cô đồng ý, năm 1662 cô kết hôn với nhà biên kịch.

Song có không ít người không tin vào cách lí giải trên. Họ lại cho rằng người mà Môlie lấy làm vợ không phải là con gái của ông, mà là con gái của Matơraina Bayarơ. Viện sĩ G. Lơnôtơn là một nhà sử học nổi tiếng của nước Pháp. Ông đã có một bài viết đăng trên tạp chí "Thời đại" để trình bày quan điểm của mình. Các nhà sử học đã đưa ra giả thuyết sau: Bá tước Mâunê thân vương nước Pháp do ham tài sản lớn, đã lấy một phụ nữ hơn mình 15 tuổi. Bản thân Mâunê là người thích tự do phóng khoáng nên đã không thể chờ tới khi vợ mình chết đi. Ông lấy một cô gái xinh đẹp tên là Matơraina Bayarơ. Năm 1638 Matơraina 20 tuổi, họ đã có với nhau một đứa con gái tên là Phrăngvadơ. Khoảng năm 1644, Matơraina đi lưu diễn ở tỉnh ngoài, con gái Phrăngvadơ được gửi cho phu nhân Mari Cuốcdan chăm sóc. Mãi đến năm 1652 hai mẹ con mới gặp lại nhau trong đoàn kịch "Quang diệu". Viện sĩ G. Lơnôtơn cho rằng: vấn đề mấu chốt cần làm rõ là, trong các giấy tờ có liên quan, tại sao lúc bấy giờ Môlie lại viết tên vợ là "Acmăngtơ" với thân phận là em gái của Matơraina Bayarơ. Các nhà sử học suy đoán: Sở dĩ vợ của Môlie điền tên là "Acmăngtơ", có thể là vì cô ta cảm thấy cái tên đó "tao nhã" hơn tên gọi là "Phrăngvadơ". Còn tại sao cô ta lại nói mình là em gái của Matơraina Bayarơ. Nguyên nhân chính có lẽ là do Matơraina năm đó tuy đã gần 45 tuổi, nhưng vẫn còn đẹp lắm, bà ta lo lắng, nếu như mọi người biết Phrăngvadơ là con gái do mình sinh ra, thì sẽ lộ tuổi tác thực của mình. Nên ngay từ đầu Matơraina đã nói với mọi người trong đoàn kịch cô gái đó là em gái út của mình. Sau đó tiếp tục dùng danh nghĩa là chị gái cho em gái đi lấy chồng, tiếp tục lừa gạt thiên hạ. Dù sao thì Phrăngvadơ không có giấy chứng sinh, hơn nữa bà ngoại của cô vẫn còn khỏe cũng không có ý kiến gì. Xem ra biện pháp này hóa ra lại hay, cách thay tên đổi họ cũng thường xuyên được sử dụng trong các vở kịch hiện đại.

Viện sĩ còn suy đoán tiếp: Matơraina mất ngày 19 tháng 2 năm 1672. Bà rất giàu có, ngoài số ít tài khoản cho anh chị em của mình ra, số còn lại dành cho

Acmăngtơ. Điều đó chứng tỏ Acmăngtơ là con gái của Matơraina Bayarơ. Đến tháng 10 năm 1672, Môlie và Acmăngtơ sinh được một bé trai. Đôi vợ chồng này đã lấy tên của hai người để đặt tên cho con trai họ, tên đầy đủ là Phrăng Baptit Acmăngtơ (họ tên cũ của Môlie là Phrăng Baptit Pâucơlan).

Mặc dù có nhiều người tán đồng cách suy đoán này của viện sĩ G. Lơnôtơn, song giới văn học Pháp vẫn chưa nhất trí với cách lí giải trên. Xét về khách quan, trong đoàn kịch "Quang diệu" do Môlie lãnh đạo có rất nhiều cô gái đẹp, ví như Matơraina Bayarơ tuy đã 40 tuổi song vẫn hoạt bát đáng yêu.... Hơn nữa quan hệ của Môlie với các nữ nhân viên của mình luôn rất tốt. Như vậy sự tình sẽ càng phức tạp thêm, rất khó tìm ra sự thật.

Nguyên nhân nào dẫn đến cái chết của Môlie?

Môlie (1622 - 1673), tên thật là Phrăng Baptit Pâucơlan, sinh ngày 15 tháng 1 năm 1622. Ngày 28 tháng 6 năm 1644 lần đầu tiên ông sử dụng tên Môlie, là nhà biên kịch vĩ đại nhất của Pháp trong thế kỷ XVII. Từ sau thế kỷ XVIII, họ tên của Môlie vượt ra khỏi biên giới nước Pháp, tiếng tăm của ông đã lan sang các nước châu Âu, tác phẩm của ông là sản phẩm quí báu trong kho tàng nghệ thuật thế giới.

Theo các tài liệu thu thập được thì ông đã viết 30 vở kịch và một số bài thơ.

Môlie vừa là nhà biên kịch, vừa là đạo diễn kiêm cả diễn viên, và người phụ trách đoàn kịch.

Những tác phẩm của ông trong gần 300 năm qua đã được diễn nhiều nhất trong rạp Phrăngsơ. Theo thống kê, từ năm 1680 đến cuối năm 1978, tại rạp Frăngsơ đã công diễn 29.664 buổi các tác phẩm của Môlie, xếp thứ hai là Raxin 8669 buổi, xếp thứ ba là G.Girôđu 7019 buổi.

Về thơ ca, tuy không có tác phẩm nào được lưu truyền lại nhưng Môlie lại được mệnh danh là "Thiên tài thi ca của nước Pháp".

Môlie là một diễn viên, luôn gắn mình với sâu khấu, tình nguyện từ bỏ vinh dự "một trong 40 danh nhân bất hủ" của Học viện Frăngsơ. Nhưng về sau, học viện Phrăngsơ lại chủ động đúc một pho tượng Môlie bán thân đặt trong học viện.

Ông theo đuổi sự nghiệp viết kịch từ năm 20 tuổi cho đến khi qua đời (ông mất năm 51 tuổi). Suốt cuộc đời ông không ngừng phấn đấu gian khổ, không ngừng nỗ lực. Nhờ đó mà trình độ nghệ thuật của ông đạt tới đỉnh cao. Cuộc sống của ông trong mấy chục năm lại không hề xuôn sẻ. Môlie luôn phải sống trong cảnh khó khăn, phức tạp, giày vò ông cả về thể xác lẫn tâm hồn, ảnh hưởng rất nhiều đến sức khỏe, khiến cho ông phải sớm từ giã cõi đời.

Ngày 17 tháng 2 năm 1673, trong rạp hát Cung vua ở Pari đời Lui XIV, ánh đèn sáng choang, trong rạp không còn một chỗ trống. Trên sân khấu đang diễn vở kịch vui nổi tiếng của Môlie "Không ốm mà rên", đây là buổi công diễn thứ 4. Nhân vật chính là Acgan do Môlie thủ vai. Môlie lúc đó đã 51 tuổi, diễn trong tình trạng sức khoẻ không được tốt. Nhưng Môlie vẫn cố gắng diễn với nghị lực phi thường, mặc bệnh tật hành hạ ông vẫn diễn đến cùng. Tới những chỗ cao trào của vở kịch nhờ cách diễn tinh tế ông luôn nhận được sự hoan nghênh nhiệt liệt của khán giả. ở trên sân khấu, Môlie vừa diễn, vừa cố nén cơn ho, khó chịu đến nỗi phải chau mày. Khán giả lại cho rằng diễn xuất của vai chính rất đạt "giả vờ như thật", tiếng hoan hô lại vang lên nồng nhiệt. Khi diễn đến màn cuối cùng, Môlie đã không thể đứng vững được nữa, chân tay ông run rẩy. Các khán giả tinh mắt phát hiện Môlie ốm thật. Họ tỏ ra kinh ngạc, Môlie nhận thấy phản ứng của khán giả, đem hết sức lực bình sinh, cười một tiếng rất to mới che được thực trạng. Diễn xong, Môlie vẫn chưa nghỉ ngơi, ông còn xuống hỏi cảm tưởng của khán giả, sau đó mới trở về nhà. Về đến nhà Môlie ho ra máu liên tục, hai nữ tu dìu ông ngồi lên ghế, Môlie trút hơi thở cuối cùng trên tay hai người phụ nữ. Lúc đó là 10 giờ đêm, sau khi kết thúc vở diễn chưa đầy 3 giờ đồng hồ.

Hậu thế rất quan tâm tới cái chết của bậc thầy kịch vui Môlie, đã dò tìm nguyên nhân. Nhưng cho đến nay nguyên nhân cái chết của ông vẫn là điều bí ẩn.

Có ý kiến cho rằng, về cuối đời Môlie gặp quá nhiều những bất hạnh liên tiếp. Mùa đông năm 1671, vì lao động quá vất vả lâu ngày ông bị lao lực rồi dẫn đến lao phổi. Bệnh tình ngày một trầm trọng, quật ngã ông ốm mấy tháng liền. Tháng 2 năm 1672, bệnh tình thuyên giảm, sức khỏe của ông đã khá lên một chút thì ông lại bị quật ngã bởi những cú sốc tinh thần. Đứa con yêu quí nhất của ông qua đời. Người bạn thân hợp tác với ông trong sự nghiệp là Matơraina Bayarơ cũng ra đi nốt. Ông vô cùng đau khổ, bệnh tình tái phát.

Trong hoàn cảnh này ông vẫn cố gắng viết kịch bản, vẫn nỗ lực biểu diễn cho đến lúc chết.

Ngoài ra còn có một quan điểm khác, cho rằng rất nhiều nguyên nhân dẫn đến cái chết của Môlie:

- Sáng tác trong một thời gian dài, biểu diễn liên tục dẫn đến kiệt sức.

- Cuộc sống vất vả, gia đình bất hạnh, cuối đời lại mất con, mất bạn.

- Mùa đông năm 1672, ông xảy ra tranh chấp với các nhà soạn nhạc. Ông đã bị Lui XIV bãi miễn chức tổng quản giới văn nghệ sỹ. Lòng ái mộ của quốc vương đối với ông ngày càng giảm, càng về cuối đời bất hạnh càng chồng chất, làm cho bệnh tình của ông càng nặng hơn, dẫn đến cái chết.

Đến tận ngày nay, Môlie chết bởi nguyên nhân nào, xem ra vẫn chưa có câu trả lời xác đáng nhất. Vấn đề này cần được nghiên cứu sâu thêm.

Nhà soạn nhạc Giôvani Palêchtơlina tại sao lại "xuống tóc đi tu"?

Trong lĩnh vực nghệ thuật Italia cuối thời kỳ phục hưng xuất hiện một nhân vật là Giôvani Palêctơlina (khoảng 1525 - 1594). Ông được mệnh danh là nhà soạn nhạc vĩ đại nhất của thế kỷ XVI. Hai học trò của ông là Manini và Silaicơni đều kế thừa sự nghiệp của thầy, đặc biệt là Silaicơni. Đương thời ông được ngợi ca là “bảo vật vĩ đại”. Tuy nhiên các tác phẩm của ông đều bị nhà thờ Sistin khống chế, không cho phép lưu truyền ra ngoài. Mãi về sau đến khi Môda (Morazt) viết ra nốt nhạc, thì các tác phẩm của ông mới được lưu truyền. Qua đây ta mới thấy vị trí của Giôvani trong lịch sử âm nhạc quan trọng như thế nào. Qua nghiên cứu của các học giả âm nhạc từ đầu thế kỷ XX đến nay, Giôvani được coi là một trong các nhà soạn nhạc vĩ đại nhất thế giới. Tên gọi của ông cũng chính là tên gọi của một thị trấn nơi ông sinh ra. Thời trai trẻ ông có rất nhiều tên gọi khác nhau, sau đó vì ông nổi tiếng khắp nơi, nên mọi người lấy nơi ông sinh ra để gọi tên ông. Hiện nay có rất nhiều người yêu thích âm nhạc đến Rôma du lịch. Họ đều muốn tận mắt nhìn thấy cảnh đẹp thị trấn này ở ngoại ô thủ đô Rôma.

Thời kỳ đỉnh cao trong sự nghiệp của nhà soạn nhạc tài ba Giôvani ở vào

hoàn cảnh xã hội khá đặc biệt: cải cách tôn giáo và cuộc đấu tranh chống cải cách tôn giáo. Lúc bấy giờ và cả sau này, rất nhiều nhà soạn nhạc vĩ đại đều chu du khắp nơi. Giôvani lại khác, dường như suốt đời ông chưa từng rời khỏi Rôma, thậm chí chưa từng ra khỏi nhà thờ. Sống trong môi trường như vậy, đương nhiên ông chú trọng sáng tác nhạc phục vụ cho nhà thờ. Giáo hội đề xướng ông sáng tác thanh nhạc. Đồng thời giáo hội còn lợi dụng ông, nhằm biến ông trở thành đại diện tiêu biểu của phái chống cải cách tôn giáo. Bản thân ông về cuối đời, cảm thấy xấu hổ và bất an đối với những bản nhạc tình yêu bất kính đối với thần linh mà ông đã sáng tác. Có lẽ đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến ông phải "xuống tóc đi tu". Thời đại ông đang sống là cuối thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật, tư tưởng chủ nghĩa nhân văn và quan niệm mới đã thẩm thấu vào nhà thờ. Giôvani là bậc thiên tài của nghệ thuật âm nhạc và là "chúa tể của âm nhạc tôn giáo", phong cách sáng tác của ông thuộc vào phạm trù thánh nhạc tôn giáo rất nghiêm khắc. Ông đã phát triển phúc âm thánh nhạc lên đến đỉnh cao. Thành tựu và cống hiến của ông trong thời kỳ phục hưng âm nhạc không ai có thể sánh kịp. Trong suốt cuộc đời của mình, Giôvani đã sáng tác được 103 bản thánh ca, vài trăm bài kinh văn ca, tất cả đều là tác phẩm âm nhạc tôn giáo. Điều này phản ánh nguyên tắc và quan niệm sáng tác của ông. Các bản thánh nhạc của ông đều là âm nhạc thiên chúa giáo, cho nên nếu coi ông là đại biểu của giới phản cải cách tôn giáo cũng không có gì là quá đáng.

Thời đại Giôvani sống, trải qua 7 đời giáo hoàng Rôma (Rôm). Tác phẩm của ông đã hiến tặng cho 6 vị giáo hoàng, hai vị công tước, một vị công tước phu nhân và một vị thân vương. Nhưng các vị này lại không làm gì cho Giôvani để đáp lại tấm ân tình đó của ông nên cuộc sống của ông nghèo khổ vẫn hoàn nghèo khổ. Ông lại lấy vợ rất sớm, để nuôi sống vợ và đàn con, suốt cuộc đời ông phải làm việc quần quật để kiếm sống. Cho đến 10 năm cuối đời, ông đã đạt đến đỉnh cao của vinh quang và địa vị. Thời khắc hạnh phúc nhất đời ông có lẽ là khi ông được chứng kiến cảnh 1500 người là bà con làng xóm hát đồng ca bài thánh ca, đều bước tiến vào thành Rôma. Lúc đó ông đi đầu đoàn là người bắt nhịp cho họ. Khi ông về già, tất cả các nhà âm nhạc ưu tú nhất ở trung tâm văn hóa Italia đã đến thăm ông, ca ngợi ông là "Cha đẻ của tất cả các bài thánh ca".

Ngày 2 tháng 2 năm 1594, nhà soạn nhạc vĩ đại Giôvani Palêchtơlina, người bạn lớn của chúng ta đã từ biệt cõi đời, tất cả các nhạc sĩ ở Rôma cùng hàng

vạn nhân dân Rôma đã tham dự lễ tang ông, đồng thanh ca vang bài "Thượng đế khoan hồng". Sau đó ông được mai táng trong nhà thờ của thánh Pitơ ở Rôma, tấm bia đặt trên mộ ông khắc 4 chữ lớn: "Vua của âm nhạc".

Vì sao cuối đời Giôvani xuống tóc làm tăng ni, gia nhập vào hàng ngũ tu sĩ? Có khá nhiều cách lý giải khác nhau. Đa số người cho rằng, gia đình bất hạnh (cái chết của vợ ông) là nguyên nhân chính. Năm 1580, bệnh dịch đã cướp đi người vợ yêu quí của ông. Trước đó anh em của ông và hai đứa con của ông cũng bị chết bởi bệnh truyền nhiễm này. Vợ ông chết vào tháng 12 năm đó, sau một thời gian suy nghĩ ông quyết định "xuống tóc đi tu", một tháng sau được phong chức vị giáo sĩ.

Người đời đều công nhận, vợ chồng ông có cuộc sống gia đình rất hòa hợp và hạnh phúc. Người vợ luôn ở bên chia sẻ cùng ông bất kể lúc vui hay buồn, bà rất hạnh phúc khi thấy ông được tòa thánh Vaticăng chọn để chuyên sáng tác các ca khúc cho nhà thờ. Hai người sống hạnh phúc bên nhau gần 30 năm. Do đó cái chết của bà là một đòn mạnh giáng vào Giôvani, cuối cùng khiến ông phải lẩn tránh sự đời thế tục, xuống tóc đi tu.

Một quan điểm khác cho rằng, ông gia nhập vào hàng ngũ tu sĩ có tín ngưỡng thiên chúa giáo để kết hợp tình cảm tôn giáo với tinh thần tôn giáo được phản ánh trong các tác phẩm của ông. Trước năm 1580 không phải là giáo sĩ, song ông lại là một tín đồ trung thành của Thiên chúa giáo. Ông thường xuyên sáng tác thánh nhạc của Thiên chúa giáo. Âm nhạc của ông mang âm hưởng thánh nhạc tinh khiết và tôn nghiêm, rung động lòng người. Có rất nhiều người yêu thích thánh nhạc. Mỗi khi nghe nhạc của ông xong, họ thường rưng rưng cảm động tới mức thẫn thờ. Sự trầm lắng sâu xa của tiết tấu, âm vang mang tính thánh thần, không một nhà soạn nhạc nào sánh kịp ông. Trong đêm diễn xướng tác phẩm âm nhạc của ông trong nhà thờ Sistin ở Rôma, các giáo sĩ đều mặc áo choàng, không đốt hương thơm, không thắp nến, toàn bộ giáo đường như lắng xuống. Các tín đồ cứ hai người xếp thành hàng ngang bước đến trước giá chữ thập đầu cúi xuống, đồng thanh hát bài thánh ca, âm thanh vang vọng ngân nga khắp nhà thờ.

Xét về nội dung và phong cách sáng tác mà nói, các tác phẩm của Giôvani một mặt phản ánh tâm hồn của ông đã hòa nhập vào trong tình yêu thương của chúa Giêsu, mặt khác chứng tỏ cuộc sống thế tục không thể đáp ứng đầy đủ tình cảm tôn giáo mãnh liệt trên lĩnh vực nghệ thuật của ông.

Như phần trên đã nói, những bài tình ca mà ông sáng tác hồi còn trai trẻ khiến cho ông đã cảm thấy hối hận. Thời ấy, cuộc sống của ông quá vất vả, ông vì kế sinh nhai mà phải sáng tác những bản nhạc tầm thường. Sự khổ não này thuộc lĩnh vực tinh thần, và sau này tất cả những gì được phản ánh trong sáng tác của ông đều có tinh thần tôn giáo nồng nàn.

Còn có người cho rằng Giôvani "xuống tóc đi tu" vì mục đích kinh tế. Bởi vì thời gian ông phục vụ trong giáo đường Sistin, hai vị giáo chủ yêu quí ông lại đi nhậm chức ở nơi khác. Người mới đến kế nhiệm là Paolô Ivan lại nghiêm khắc thực hiện giáo quy: các thành viên phục vụ cho đoàn hợp xướng của giáo hội cần phải có hai điều kiện, một phải là tu sĩ, hai là phải độc thân (chưa có vợ). Cả hai điều kiện này Giôvani đều không có. Trong khi đó về cuối đời ông rất nghèo, chính vì nguyên nhân này buộc ông phải gia nhập vào đội ngũ tu sĩ.

Về nguyên nhân khiến Giôvani phải gia nhập vào đội ngũ tu sĩ, có lẽ còn có nhiều giả thiết khác. Song có một điểm rất khó lí giải là, vợ ông vừa chết được ít lâu, lại kết hôn với một quả phụ chủ cửa hiệu đồ da ở Rôma. Năm đó ông đã 56 tuổi. Sự kiện này quả thật khó tin. Làm như vậy vừa vi phạm qui chế của giáo sĩ, vừa đắc tội với vong linh người vợ cũ. Chẳng lẽ một nhà soạn nhạc thánh ca tiếng tăm lừng lẫy lại bị mê hoặc bởi ái tình thế tục đến thế sao? Đây quả là câu hỏi khó giải thích.

Saclơ Bôđơle có phải là nhà thơ thuộc phái hủ bại?

Saclơ Bôđơle (1821 - 1867) vừa là nhà thơ vừa là nhà phê bình văn học của Pháp ở thế kỷ XIX, tác phẩm của ông tràn đầy chủ nghĩa lãng mạn, mang sắc thái của chủ nghĩa tượng trưng. Ông mở ra một thời kỳ mới cho thi ca cận đại. Trong suốt một thời gian dài, mọi người ca ngợi ông là cha đẻ của phái thi ca hiện đại. Từ góc độ của thành tựu sáng tác thi ca xem ra có thể nói nếu như Trung Quốc có Lí Bạch, Đỗ Phủ, thì Pháp có Bôđơle.

Bôđơle sinh ngày 9 tháng 4 năm 1821 tại Pari. Thời niên thiếu ông thường cùng cha đi dạo trong công viên Lucxembua, nghe cha kể những câu chuyện thần thoại, được chiêm ngưỡng những bức tượng điêu khắc rất đẹp. Từ đó nuôi dưỡng trong ông có khả năng đặc biệt mẫn cảm về hình tượng. Khi ông lên 6 tuổi thì cha ông qua đời. Đây là bất hạnh quá lớn giáng xuống đầu ông. Toàn bộ tình cảm của ông được gửi gắm vào người mẹ. Nhưng ít lâu sau mẹ

ông tái giá với một quân nhân hàm thượng tá tên là Ôbicơ. Người đàn ông này có tư tưởng hẹp hòi, cứng nhắc và cổ lỗ. Ông ta là người bảo vệ cho trật tự của giai cấp tư sản, nên rất muốn bồi dưỡng đứa con riêng của vợ thành một nhân vật quan trường có qui tắc nề nếp. Điều này trái ngược hoàn toàn với tính cách của Bôđơle. Ông vốn không thích tuân theo một sự gò bó nào cả. Ông bố dượng Ôbicơ muốn dạy dỗ đứa con riêng bướng bỉnh của vợ, đưa nó sống theo đúng quĩ đạo mà mình vạch ra. Để thực hiện điều đó, Ôbicơ đưa Bôđơle đi du lịch tới một hòn đảo thuộc địa. Không ngờ đi được nửa đường Bôđơle bỏ về, tính tình càng trở nên ngang bướng hơn. Ông căm ghét sự phong bế và ngạo mạn của ông bố dượng, đồng thời cũng nhìn thấy rõ bộ mặt xấu xa, giả dối của xã hội. Ông bắt đầu dùng thuốc phiện, uống rượu, mặc những phục trang kỳ dị để chứng tỏ ta đây là kẻ bất cần đời. Đồng thời ông tỏ thái độ miệt thị sự tồn tại của giai cấp tư sản. Ông từng tham gia cuộc cách mạng năm 1848, nhưng không phải là nhà cách mạng. Nếu như nói ông có hành vi mang tính cách mạng, thì tính cách mạng đó được thể hiện trong sáng tác thi ca của ông. Ông từng nói: “Hãy cho tôi đất và phân, tôi sẽ biến chúng thành vàng mười”. Tác phẩm Bôđơle “Pari do dự” có sức lôi cuốn rất lớn. Trong tập thơ này, tác giả miêu tả một nhà thơ sa vào cảnh cô độc, nghèo khó, do dự, tuyệt vọng, đau khổ. Qua đó khát vọng vươn tới lý tưởng trong sáng lành mạnh. Ông nói: “Trong mỗi một con người luôn tồn tại hai nhu cầu, một là hướng theo Thượng Đế, hai là hướng tới tương lai. Hướng theo thượng đế là để ý nguyện tinh thần được thăng hoa. Hướng tới tương lai là muốn được sự sung sướng về vật chất”. ý niệm thăng hoa và niềm vui thú bản năng luôn hòa quyện vào nhau, là tư tưởng xuyên suốt trong thơ ca của ông. Qua đây chúng ta có thể nhìn thấy phẩm cách của nhà thơ “sống giữa ác tà, nên yêu quí nhân thiện”.

Trên diễn đàn thi ca thế giới, thơ ca của ông có nhiều nét mới lạ, hiện ra trước mắt chúng ta một dòng thơ mới đầy rẫy tính mâu thuẫn và phức tạp. Nên thời đó có nhiều đánh giá rất khác nhau về thơ của ông.

Bôđơle rốt cuộc có phải là nhà thơ thuộc phái hủ bại hay không? Có nhiều ý kiến khác nhau, điều này cần phải phân tích kỹ càng. Sinh thời Bôđơle tự xưng mình là nhà thơ thuộc phái hủ bại, song ông đã lí giải từ “hủ bại” thành từ có nghĩa là “tinh mỹ”, chứ không phải là hàm nghĩa như cách lý giải của chúng ta hiện nay. Bạn bè và người thầy hướng đạo trong khi bình luận thơ của Bôđơle đã nói, thơ của ông là “một loại nghệ thuật được sản sinh ra trong

buổi chiều tà của nền văn minh già cỗi". Trong lời bình cũng nói Bôđơle là nhà thơ hủ bại, kỳ thực hủ bại ở đây không phải là hủ bại của nhà thơ, mà là hủ bại của xã hội, trong rất nhiều bài thơ của ông đều miêu tả xã hội hiện thực, vì thế đã khiến cho giai cấp tư sản phải lo sợ.

Đại văn hào Nga Mácxim Goocki đã đánh giá về Bôđơle như sau: "Ông được liệt vào đội ngũ của những nhà nghệ thuật chính trực, có nguyện vọng đi tìm chân lý và chính nghĩa, từ trong trái tim ông có một tư tưởng vĩnh hằng, không bằng lòng cúi đầu trước cường quyền".

Tại Trung Quốc, cũng có rất nhiều những đánh giá về Bôđơle rất đa dạng. Cuốn "Từ Hải" xuất bản năm 1979, đã nói: "Bôđơle là một nhà thơ "bi quan chán ghét thời thế, thơ ông đã phản ánh cuộc sống hủ bại của giai cấp tư sản"! Có chuyên gia thì cho rằng ông là "một nhà nghệ thuật có thái độ nghiêm túc, nhìn xa trông rộng" (Trình Bao Nhất). Liễu Minh lại đánh giá: "Bôđơle là người bi quan chủ nghĩa, bi quan của ông thường xảy ra khi hy vọng bị phá tan, nhưng từ trước đến nay ông không hề từ bỏ hy vọng". Ông căm ghét và phản đối xã hội và giai cấp của mình. Đồng thời ông có ý đồ tiến hành một sự phản kháng nào đó. Nhưng sự phản kháng của ông là cô độc, tiêu cực, bệnh hoạn, do đó kết quả chỉ là thất bại".

Như vậy Bôđơle là nhà thơ của phái hủ bại hay là nhà phê bình văn hóa nghệ thuật có ý nghĩa tích cực. Điều này cần phải nghiên cứu thêm.

Thần kinh Niutơn tại sao lại thất thường?

Ixắc Niutơn (1642 - 1727) người đặt nền móng cho môn động lực học của khoa học cận đại nổi tiếng thế giới. Đồng thời cũng là nhà khoa học Anh có cống hiến vĩ đại trong các lĩnh vực toán học, quang học và thiên văn học. Nhưng đột nhiên ở tuổi 50, 51 mắc bệnh thần kinh thất thường, mãi đến hai năm sau mới trở lại bình thường.

Tại sao Niutơn lại đột nhiên mắc bệnh thần kinh? Nguyên nhân của sự phát bệnh là gì?

Lúc bấy giờ các nhà khoa học đã tiến hành truy tìm nguyên nhân. Nhưng cách lý giải của các nhà khoa học không được mọi người tán đồng. Hơn nữa 250 năm sau cái chết của ông, có rất nhiều nhà khoa học tiến hành nghiên

cứu, nhưng vẫn chưa có ai đưa ra được câu trả lời chính xác.

Có người cho rằng ông quá lao lực vì lao động trí óc quá độ. Có người thì nói, là do áp lực bên ngoài quá mạnh dẫn tới tâm lý phản ứng thất thường. Có người lại bảo, ông trúng độc thủy ngân. Có người phản đối thuyết trúng độc, cho rằng bệnh mà ông mắc phải không phải là bệnh sinh lý, mà là bệnh tâm lý.

Tháng 7 năm 1687, tác phẩm mang dấu ấn thời đại "Nguyên lý toán học của triết học tự nhiên" ra đời, Niutơn đã dùng định luật vạn vật hấp dẫn làm nền tảng để xây dựng hoàn thiện hệ thống lý luận động lực học. Trong khi tiến hành công trình vĩ đại này, Niutơn chuyên tâm nghiên cứu, miệt mài suốt ngày đêm đến mức ông không bao giờ ngủ trước 3 giờ sáng, thậm chí có hôm đến năm giờ sáng. Đặc biệt là mùa xuân hoặc mùa lá rụng, ông thường ở trong phòng thí nghiệm cả tuần liền, không nhận biết ra ngày và đêm, lò lửa không bao giờ tắt. Sau khi tác phẩm "Nguyên lý toán học của triết học tự nhiên" ra đời, ông bắt tay vào nghiên cứu quang học. Năm 1704, "Quang học" cũng ra đời. Sau đó từ trong hệ thống động lực học cơ học ông đề xuất học thuyết vũ trụ kinh điển.

Trong cuốn "Tình hình nước Anh" nhà cách mạng bậc thầy Ăngghen đã chỉ rõ: "Niutơn nhờ có phát minh định luật vạn vật hấp dẫn rồi mới sáng lập ra thiên văn học, từ phân giải quang học đã khám phá ra quang học khoa học, từ định lý nhị phân và lý luận vô hạn đã sáng lập ra toán học khoa học, từ nhận thức của bản tính lực phát hiện ra động lực học khoa học".

Ông đã làm việc liên tục với cường độ cao trong thời gian dài, vắt kiệt trí óc đã khiến cho ông già trước tuổi. Mới chưa đầy 30 tuổi mà râu tóc đã bạc trắng cả đầu. Sự khác thường này là dấu hiệu của một loại bệnh tật nào đó. Nhìn chung, dấu hiệu râu tóc bạc trắng là báo hiệu rối loạn chức năng thần kinh thực vật, hoặc một số bệnh mãn tính khác. Vì thế, có một số học giả suy đoán: Sở dĩ Niutơn đột nhiên mắc bệnh thần kinh thất thường ở độ tuổi 50, là do làm việc trí óc căng thẳng trong một thời gian dài, dẫn tới hậu quả mắc bệnh rối loạn chức năng thần kinh thực vật.

Nhưng cũng có rất nhiều nhà khoa học không tán thành loại suy đoán này. Họ cho rằng, thần kinh Niutơn thất thường, chủ yếu là do kích thích của nhân tố bên ngoài gây trở ngại cơ năng sinh lý hình thành trong thời gian dài. Các

nhân tố bên ngoài ấy được xác định là: Năm 1677, thầy của ông là Barô và các hội viên Hội khoa học Hoàng gia Bagơ lần lượt qua đời, đã để lại mất mát và đau thương cho ông rất lớn, khiến ông phải tạm dừng nghiên cứu định luật vạn vật hấp dẫn một thời gian. Năm 1689, mẹ của ông cũng mất. Một trận hỏa hoạn vô tình đã thiêu hủy một số bản thảo quan trọng mà ông bỏ biết bao tâm huyết trong nhiều năm mới xong. Tất cả các biến cố trên đã giáng một đòn mạnh vào tinh thần và nghị lực ông, làm cho thần kinh của ông phải trở nên thất thường.

Các học giả đã nghiên cứu căn bệnh của Niutơn. Qua bốn sợi tóc của Niutơn họ thu được, sau khi tổng hợp phân tích bằng phương pháp hoạt hóa và chiếu xạ hạt hiện đại, họ phát hiện trong tóc của Niutơn có hàm lượng độc tố kim loại vi lượng rất cao, cao gấp nhiều lần người bình thường. Đặc biệt là nồng độ thủy ngân cao đến mức đáng sợ, lượng tích tụ thủy ngân trong người ông nhiều gấp 20 lần mức cho phép. Qua đây các học giả suy đoán: Vì Niutơn tiến hành thí nghiệm vật lý - hóa học trong thời gian dài, luôn ở trong môi trường có khí độc bốc lên, đặc biệt là tiếp xúc nhiều với thủy ngân nên gây ảnh hưởng đến thần kinh, bị trúng độc thủy ngân.

Một số học giả người Mỹ, tiêu biểu là Dixben nghi ngờ các suy đoán trên, thậm chí còn có ý phủ định. Họ cho rằng các suy đoán trên là không đủ độ tin cậy vì:

Thứ nhất, cho đến tận ngày nay mọi người vẫn không biết rõ bốn sợi tóc của Niutơn được lấy từ trước hay sau khi Niutơn đã mắc bệnh thần kinh thất thường. Vì hàm lượng nguyên tố kim loại ở trước và sau khi mắc bệnh là rất khác nhau. Suốt cuộc đời Niutơn ngoài hai năm 1692 và năm 1693 mắc bệnh ra, thời gian còn lại bình thường. Do đó khi chưa xác định chính xác thời gian lấy bốn sợi tóc đó là vào hai năm 1692 - 1693, thì không thể suy đoán nguyên nhân ông mắc bệnh được.

Thứ hai, hàm lượng nguyên tố kim loại trong tóc sẽ xảy ra biến hóa khi chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh môi trường khác nhau. Bốn sợi tóc của Niutơn được bảo quản ở các khu vực khác nhau, môi trường khác nhau. Lại trải qua hơn 250 năm, tóc đã chịu sự tác động biến hóa rất nhiều của môi trường, rất có thể tự nó hấp thụ độc tố ở bên ngoài, dẫn đến biến hóa các độc tố ở bên trong sợi tóc. Như vậy cho dù bốn sợi tóc đó là tóc ở trong thời kỳ Niutơn mắc bệnh thần kinh thất thường thì đến ngày nay thực trạng ban đầu của nó

đã bị biến đổi rồi.

Điểm cuối cùng, các học giả qua điều tra đã chứng minh: Một người nếu như mỗi năm tiếp xúc với thủy ngân hơn 2000 giờ, thì cơ thể có thể mắc bệnh trúng độc thủy ngân với hiện tượng lâm sàng sau: run tay, rụng răng, tứ chi mỏi mệt, v.v... Song theo thống kê của các học giả, hàng năm Niutơn tiếp xúc với thủy ngân thời gian không quá 100 giờ, cơ bản không cấu thành điều kiện trúng độc thủy ngân. Hơn nữa trong thời gian ông phát bệnh, thì cũng không xuất hiện hiện tượng rụng răng, chân tay run, v.v... Qua khảo sát và phân tích, các học giả cho rằng, nguyên nhân gây ra bệnh lý của Niutơn là ở khía cạnh tâm lý, chứ không phải là sinh lý. Bệnh của ông hiện nay gọi là bệnh ức chế tinh thần.

Năm 1978 trong một hội thảo quốc tế về các phát minh khoa học, một số học giả kiên trì cho rằng dùng phương pháp khoa học hiện đại để phân tích hàm lượng kim loại trong tóc của Niutơn. Qua đó tìm ra nguyên nhân phát bệnh, khiến cho giới khoa học quốc tế quan tâm. Từ đó hình thành các nhóm nghiên cứu mang tính quốc tế. Nhưng cho đến tận ngày nay, các chuyên gia vẫn chưa tìm được ý kiến chung cho vấn đề này.

Nhà thơ Anh quốc Bairơn tại sao phiêu bạt dài ngày ở nước ngoài?

“Ôi nước Anh! Ta mãi mãi yêu Người, cho dù Người còn nhiều khuyết tật”. N. Brairơn nước mắt lưng tròng khi viết câu thơ trên tại Italia. Nhà thơ lúc nào cũng nhớ quê hương Tổ quốc mình. Nhưng tại sao ông lại ra đi? Về vấn đề này giới sử học bàn luận rất nhiều. Tóm lại, có một số quan điểm như sau:

Nhà sử học nổi tiếng Anh quốc Maccôt Aulai cho rằng, sự bất ổn định lúc vinh hiển, khi đổi bại của xã hội thượng lưu Anh đã khiến cho N. Bairơn phải ra đi. Năm 1809, lần đầu tiên N. Bairơn ra nước ngoài, lần lượt tới các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anbani, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Manta và một số nước khác, đến cuối năm 1811 trở về nước. Trong hơn hai năm ngao du ở nước ngoài, tầm nhìn ở N.Bairơn đã được rộng mở, tất cả những gì ông nhìn thấy, nghe thấy đều được viết vào chương I và chương II của bản trường ca “Chia Harôn du ký”. Bản trường ca này sau khi được công bố trong nước, đã gây tiếng vang lớn trên thi đàn châu Âu, tiếng tăm của N.Bairơn vang dội khắp nơi. Ông trở thành nhà thơ hàng đầu của nước Anh, được giới phụ nữ

quí tộc trẻ tuổi ở Luân Đôn đặc biệt yêu thích, mê say. Nhưng chỉ hai năm sau, giới quí tộc ở Luân Đôn lại ít chú ý tới N.Bairơn. Để tự giải thoát cho mình, tháng 1 năm 1815, N. Bairơn kết hôn với tiểu thư Miabancơ. Nhưng chỉ được một năm sau, cuộc hôn nhân vội vã này đã tan đàn xẻ nghé. Tin tức lan nhanh, N. Bairơn cảm thấy chỉ trong một đêm ông đã thân bại danh liệt. Giới thượng lưu coi chế độ hôn nhân là thiêng liêng, họ tập trung chỉ trích N.Bairơn là kẻ vô đạo đức, tàn bạo. Xã hội thượng lưu coi đó là trò hề và không thèm để ý đến N. Bairơn nữa. Tác phẩm "Chia Harôn du ký" cũng không còn chỗ dung thân, N.Bairơn cảm thấy khó hiểu.

Phạm Trung Tồn, một học giả của Trung Quốc khi viết cuốn: "Đề cương lịch sử văn học Anh quốc" đã viết, sau khi hai chương của bản trường ca "Chia Harôn du ký" ra mắt bạn đọc: chỉ trong một đêm, N.Bairơn thành người nổi tiếng". Nhưng sau khi ly hôn, dư luận xã hội quay sang phản đối N.Bairơn, đã khiến cho người nổi tiếng nhất trong những người nổi tiếng nếm đủ sự lạnh nhạt thờ ơ của nhân tình thế thái, buộc N.Bairơn phải rời khỏi Tổ quốc mình đi ra nước ngoài và không bao giờ trở về nữa.

Một thuyết khác cho rằng, N.Bairơn có nhãn quan chính trị riêng, ông không chú ý tới giai cấp thống trị nước Anh. Chủ biên cuốn "Truyện các nhà văn học nổi tiếng nước ngoài" là Ngô Phú Hằng khi đánh giá về N.Bairơn đã chỉ rõ: thơ ca của N. Bairơn thể hiện rất rõ tư tưởng tự do trên lĩnh vực chính trị và tôn giáo, đã làm cho giai cấp thống trị vô cùng căm ghét ông. Thế là họ liền tấn công vào đời tư của ông, nặn ra các trò hề nhằm bôi xấu ông, hướng dư luận tập trung chỉ trích ông là kẻ băng hoại về đạo đức, phỉ báng quốc vương, là tội đồ, v.v.. Về vấn đề này, N.Bairơn cho rằng: "Nếu như những lời đồn thổi kia là sự thật, thì nước Anh không thích hợp với tôi. Nếu như tin đồn thổi là sai, thì tôi không thích hợp với nước Anh nữa rồi". Cuối cùng N.Bairơn đã bị bức hại, buộc phải rời khỏi nước Anh, nhưng "kỳ thực, ông đã bị nhà chức trách trục xuất ra khỏi Tổ quốc mình". Học giả Liên Xô Nhêli Stơratôp cũng có cách nhìn tương tự. Ông cho rằng, từ năm 1809, sau khi N.Bairơn được bầu vào thượng nghị viện, ông rất căm ghét chế độ chuyên chế phong kiến và sự thống trị phản động của giới quí tộc. Ông mong muốn nước Anh xây dựng nước cộng hòa của giai cấp tư sản theo mô hình nước Mỹ, đồng thời ông biện hộ cho hành động phá hoại máy móc của công nhân. Tất cả giai cấp thống trị nước Anh đều muốn loại bỏ ông, coi ông là "cái gai trong mắt" họ. Thế là có người bí mật khuyên ông nên thay đổi quan điểm

chính trị, nếu không sẽ bị bức hại. Nhưng N.Bairơn tỏ thái độ tuyệt đối không nhượng bộ: “cùng lắm là họ buộc tôi phải rời xa xã hội này. Đối với xã hội này, từ lâu tôi đã không thừa nhận nó rồi, tôi chưa từng bằng lòng với xã hội tôi đang sống”. Cuối cùng, nhà thơ nén đau khổ, rời khỏi Tổ quốc với ý đồ để cho tình hình xã hội lắng xuống, sau đó tiếp tục giáng cho kẻ thù những đòn nặng nề hơn.

Ngoài ra, còn nhiều giả thiết khác, ví dụ như thuyết biến cố hôn nhân gia đình.

Henri Thômat và Dainali Thômat cùng nhau biên soạn cuốn “Truyện các nhà thơ nổi tiếng ở Anh và Mỹ”. Họ cho rằng, N.Bairơn không phải là người thích lập gia đình, vợ của ông là một người đàn bà rất bình thường trong xã hội nước Anh đương thời. Bà ta ảo tưởng muốn khống chế N.Bairơn, khiến cho N.Bairơn rất khó chịu. Bà ta đã mời bác sĩ đến nhà để kiểm tra sức khỏe cho N.Bairơn rồi buộc ông phải tự nhận mình là người mắc bệnh tâm thần. ý đồ của bà bại lộ, bà đòi ly hôn với N.Bairơn trong năm 1816. Đồng thời bà phao tin N.Bairơn có hành vi loạn luân với người em gái cùng cha khác mẹ Ôcôxta. Thế là, nhờ có trường ca “Chia Harôn du ký” mà trở nên nổi tiếng trên văn đàn nước Anh. Bairơn cuối cùng vì tan vỡ trong cuộc sống hôn nhân gia đình mà ông đã bị rơi xuống vực thẳm, bị xã hội ruồng bỏ, buộc phải phiêu bạt nơi đất khách quê người.

Nhìn chung các thuyết trên đều đã đề cập đến tình và lý, song vẫn chưa thấu đáo. Mỗi một sự kiện lịch sử xảy ra, tức là biểu hiện tính phát triển tất yếu của sự vật. Nhưng đồng thời cũng không thể phủ định tác dụng của nhân tố ngẫu nhiên, khiến cho tính tự nhiên trở thành hiện thực.

Vậy thì, nhân tố tất yếu và nhân tố ngẫu nhiên tự phát nào đã khiến cho N.Bairơn phải phiêu bạt xứ người?

Tại sao henđen lại "không vương tơ tình" với nữ giới?

Người Đức nói, Henđen và Bách là hai nhà soạn nhạc vĩ đại nhất của Đức. Người Anh thì bảo, Henđen là nhà soạn nhạc vĩ đại nhất của Anh. Thực ra Henđen sinh ra ở Đức, nhưng sống ở Anh, độc thân, suốt đời không lấy vợ. Không chỉ có vậy, thậm chí suốt cuộc đời ông không hề “vướng tơ tình” với nữ giới, điểm này đã làm cho không ít người hậu thế nghi ngờ, cho là lạ kỳ

khó hiểu. Mục sư Xuâyphutơ, người sống cùng thời và cũng có quan hệ giao tiếp với Henđen nói: "Sở dĩ tôi đặc biệt kính trọng Henđen là bởi vì ông chưa từng vướng tơ tình với phụ nữ". Tác giả của các truyện ký từng đã miêu tả: Một người đàn bà có giọng nữ cao đã từ chối hát theo điệu nhạc của Henđen, thế là trong cơn phẫn nộ, hai tay ông ôm chặt người đàn bà (có sách viết ông ôm lưng) đẩy qua cửa sổ ra ngoài, miệng chửi to: "Trước đây ta đã biết mụ là yêu quái. Bây giờ ta cho mụ một bài học. Ta chính là quỉ Sa tăng đây!" Một người đàn ông có tính khí giận dữ như vậy, thử hỏi người phụ nữ nào dám đến gần, nguyện làm bạn tình suốt đời? Ông là một loại động vật máu lạnh. Trong rất nhiều câu chuyện đều nói rằng ông rất ghét phụ nữ. Chưa hề tìm thấy một chi tiết nào nói tới "chuyện tình cảm" của ông, người như ông, quả thực trên đời này rất hiếm.

Gioocgiơ Henđen (1685-1759) sinh ở miền Trung nước Đức, ông sinh cùng năm với nhà soạn nhạc Bách, nhưng hai ông chưa hề gặp gỡ nhau bao giờ. Bách sinh ra trong một gia đình âm nhạc lớn, còn Henđen thì ngược lại, ông là nhạc sĩ duy nhất trong gia đình. Bố ông là thợ cắt tóc, mẹ là bác sĩ ngoại khoa. Ngay từ nhỏ ông rất say mê âm nhạc, có thể nói là bẩm sinh, song bố ông rất nghiêm khắc cấm ông theo đuổi nghề "thấp hèn" này. Ông buộc phải chờ đến đêm khuya, lợi dụng ánh trăng tập chơi chiếc đàn Pianô đã quá cũ kỹ. Cũng giống như Bách lợi dụng ánh trăng để phổ nhạc. Có lẽ chính vì điểm này đã khiến cho hai ông về cuối đời đôi mắt không còn sáng tỏ. Cuối cùng Henđen quyết định hiến thân cho âm nhạc bất chấp sự phản đối của gia đình. Lúc đầu ông đến Hămbuốc - chiếc nôi của ca kịch dân tộc Đức, tại đây ông kết thân với nhà âm nhạc bác học trẻ tuổi Yô Matxơn. Mặc dù hai người đã từng đấu súng, lần ấy suýt nữa Henđen thiệt mạng, nhưng sau đó hai người lại rất thân nhau. Henđen học được rất nhiều điều ở Matxon. Nếu như Bách, suốt đời chỉ ở một chỗ, thì bàn chân của Henđen đã đi khắp châu Âu. Đầu tiên ông chinh phục Italia, sau đó chinh phục Anh. Trong 30 năm ông đã viết hơn 40 vở ca kịch. Các tác phẩm vĩ đại nhất của Henđen là được sáng tác về đề tài kinh thánh, ví dụ như: "Người Ixraen ở Ai Cập", "Giêsuma", "Sôlômông", v.v... Trong năm 1726, ông nhập quốc tịch Anh, do đó người Anh cho rằng "ông là thiên tài của dân tộc Anh", cho đến nay họ vẫn cho là như vậy. Khi ông chết, tang lễ tổ chức rất long trọng, thi hài ông được an táng trong tu viện Oétminhtơ.

Nhà soạn nhạc lớn Henđen vì sao suốt đời không lấy vợ, không có quan hệ

với phụ nữ. Một số người cho rằng, ông rất khó tính, tính cách ấy nhìn chung không thích hợp trong giao tiếp với phụ nữ. Cũng giống như rất nhiều người sống độc thân khác, kể cả nam lẫn nữ, họ rất ghét người khác giới, hoặc họ cũng là người bẩm sinh không thích tiếp xúc với khác giới. Đối với Henđen, ông chưa hề có hứng thú gì với nữ giới, các tác phẩm truyện ký viết về ông đều nói rất rõ về khía cạnh này.

Số người khác lại cho rằng, ông quá chú tâm vào sự nghiệp. Để nói rõ khía cạnh này, có thể so sánh với Bách: Bách không giỏi giao tiếp nhưng khiêm tốn thật thà, dễ thỏa mãn, không có yêu cầu quá cao. Cuộc đời ông có hai người vợ, cả thảy có 20 người con. Sự nghiệp và cuộc sống gia đình đều rất đầy đủ, mãn nguyện. Còn Henđen thì khác hẳn, cuộc đời ông đầy rẫy những mạo hiểm. Ông thích cạnh tranh và quyết đấu. Có lúc ông đã rất giàu có nhưng rồi bị phá sản. Tính khí ông thô bạo, hay nóng nảy.

Ông chuyên tâm vào sự nghiệp, thể hiện khá rõ ở hai khía cạnh: Một là, ông có khát vọng vươn lên bằng bất cứ giá nào. Sở dĩ bố ông không cho ông theo nghề âm nhạc là vì địa vị xã hội của giới âm nhạc lúc bấy giờ rất thấp. Nhưng Henđen lại nguyện hiến thân cho âm nhạc, quyết tâm thành danh. Cho nên suốt đời ông mưu cầu công danh, không còn thời gian nghĩ tới cuộc sống gia đình. Sau khi trải qua bao đau khổ và nhục nhã, cuối cùng ông cũng đã thành danh.

Hai là, ông chú tâm vào sáng tác âm nhạc, quyết tâm dùng hành động thực tế của mình để chứng minh sự nghiệp sáng tác âm nhạc là cao cả, để qua đó nâng cao vị thế cá nhân. Ông là người say mê âm nhạc, giành toàn bộ tinh thần và sức lực vào sáng tác âm nhạc, không quan tâm tới chuyện hôn nhân. Khi cao hứng chỉ trong vòng ba tuần là ông đã hoàn thành việc viết nhạc cho một vở ca kịch. Ví dụ như khi sáng tác “Misaia”. Vì ông từng bị người đời miệt thị, ruồng bỏ nên khi phổ nhạc ông cảm động đến nỗi gục đầu lên tác phẩm của mình khóc nấc lên. Còn khi ông viết tác phẩm hợp xướng “Harilua” hùng tráng, ông nói: “Tôi nghĩ rằng tôi đã tận mắt nhìn thấy toàn bộ thiên đường và Thượng Đế vĩ đại, hiện ra trước mắt tôi”. Ông đã giành tất cả tình yêu và lòng nhiệt tình của mình cho sự nghiệp sáng tác âm nhạc tôn giáo, do đó trong trái tim ông khó có thể có chỗ cho hình ảnh của bất kỳ người đàn bà nào. Các tác phẩm truyện ký đã khái quát về ông như sau: “Ông là một người mạo hiểm, dùng danh tiếng và vận mệnh của mình để đánh bạc

với đời và với xã hội”.

Sau khi ông chết, ảnh hưởng của ông đối với nền âm nhạc ở nước Anh kéo dài suốt một thế kỷ. Ông không theo đuổi phụ nữ, nhưng lại có rất nhiều phụ nữ theo đuổi ông. Khi ca kịch của ông được công chúng ở khắp Italia biết đến, có một cô nương tên là Vichtoria Taicơ đã tìm đến ông, nhưng đã bị ông từ chối. Tại nước Anh, khi ông lên lớp giảng bài cho một tiểu thư quí tộc, rồi tiểu thư đem lòng yêu ông. Nhưng mẹ của cô gái không đồng ý. Sau khi bà mẹ qua đời, cha của cô nói với Henđen: "Người gây trở ngại cho các con đã không còn sống trên đời này nữa rồi". Nhưng Henđen quyết không tìm gặp cô gái đó nữa, còn cô gái rơi vào tình trạng thất tình chẳng bao lâu sau thì tàn úa như đóa hoa đẹp không được chăm sóc. Còn có một người phụ nữ giàu có tuyên bố rằng, nếu như Henđen từ bỏ âm nhạc, cô ta sẽ tự nguyện lấy Henđen, nhưng Henđen không hề để ý tới.

Các tác phẩm của Henđen khi công diễn luôn được quần chúng ủng hộ. Khi tác phẩm “Misaia” được công diễn ở Luân Đôn, bản đại hợp xướng “Harilua” hùng tráng vang lên, khiến cho khán giả vô cùng bất ngờ, tinh thần rạo rực, ý chí vươn lên, thậm chí quốc vương Gioocgiơ I còn bất giác đứng lên, khán giả thấy vậy cũng đồng loạt đứng dậy. Từ đó về sau, mỗi khi bản đại hợp xướng này vang lên, mọi người lại cùng nhau đứng dậy hưởng ứng. Điều đó trở thành tiền lệ bất thành văn trong các hội âm nhạc. Có một điều kỳ lạ là âm nhạc của Henđen sau đó không những gây tiếng vang ở Anh, mà còn gây tiếng vang lớn ở Đức. Đã có nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Henđen nhưng cho tới nay vẫn chưa ai lý giải được vì sao Henđen không bao giờ “vương tơ tình” với nữ giới.

Nhạc sĩ vĩ đại Môda chết trong hoàn cảnh nào?

Ngày 5 tháng 12 năm 1991 là ngày kỷ niệm 200 năm ngày Môda qua đời. Lễ kỷ niệm này là một sự kiện lớn trong giới âm nhạc trên toàn thế giới. Nhân vật thiên tài này đến nay vẫn được người đời rất mực kính trọng. Khắp nơi trên thế giới, từ Viên tới Niuoóc, từ các làng xã của áo tới các trường học ở Trung Quốc, đã chuẩn bị rất chu đáo cho ngày kỷ niệm này. Tại Mỹ, từ ngày 27 tháng 1 (ngày sinh của Môda) đến ngày 5 tháng 12 tại Trung tâm nghệ thuật Lincôn ở Niuoóc tổ chức biểu diễn gần 600 tác phẩm của Môda trong hơn 500 buổi diễn.

Cho đến nay đã có rất nhiều học giả nghiên cứu về cái chết còn khá trẻ của Môda. Đây là cái chết hiếm có trong lịch sử âm nhạc thế giới. Có lẽ là do hai nguyên nhân sau:

Một là, Môda là nhà soạn nhạc đứng ở vị trí rất cao trong lịch sử âm nhạc thế giới. Ông là một thần đồng âm nhạc nhưng chỉ sống được hơn 30 tuổi, khiến cho toàn nhân loại tiếc thương.

Hai là, có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến cái chết của Môda nhưng đâu là nguyên nhân chính thì đến nay vẫn còn đang tranh luận.

Các nhà văn, những người làm công tác âm nhạc, các nhà sử học, y học và các chuyên gia đầu ngành khác đều tham gia vào công tác nghiên cứu cái chết của Môda. Họ đưa ra nhiều ý kiến rất khác nhau, tập trung vào hai khía cạnh lớn sau:

- Nguyên nhân nội tại, tức là nói tới bệnh tật của ông.

- Nguyên nhân bên ngoài tức là nguyên nhân xã hội. Ngoài ra còn một số cách lý giải mang tính tổng hợp khác.

Những người giàu óc tưởng tượng cho rằng Môda chết, cái chết của Môda liên quan đến một nguyên nhân thần bí. Họ cho rằng trong cơn ác mộng Môda gặp một người áo đen tới từ âm phủ. Từ đó, trong lòng Môda luôn thấp thỏm bất an, dẫn đến thần kinh của ông suy sụp.

Đọc một số truyện ký và tiểu thuyết, các tác giả này cho rằng Môda chết bởi bàn tay của các nhạc sĩ cung đình. Giả thuyết này đứng khá vững trong lòng công chúng, nhưng vẫn chưa đủ chứng cứ để chứng minh. Còn tài liệu lịch sử chân thực đã viết rằng, Môda không phải bị nhạc sĩ cung đình Saliairi sát hại, cũng không phải chết do bị đầu độc. Mấy năm trước một giáo sư người Tây Đức, sau bao ngày dày công nghiên cứu, ông đưa ra kết quả: Môda không phải chết do bị đầu độc. Còn Saliairi là một trong số rất ít người đưa tang Môda. Các nhà nghiên cứu hậu thế đều phủ định quan điểm này.

Một học giả Mỹ đưa ra giả thuyết khá mới mẻ và ly kỳ, ông cho rằng Môda bị chết bởi nhân tố chính trị. Môda là người phản đối chủ nghĩa phát-xít, phản đối chủ nghĩa quân phiệt, ủng hộ tổ chức cánh tả, nên đã bị chính phủ đương

thời bức hại. Thuyết này rất ít người tin là thực. Ngược lại, có người lại nói, Môda bị chết bởi bàn tay của cánh tả. Các giả thuyết mang tính xã hội xuất hiện rất nhiều. Ngày 1 tháng 4 năm 1991, trên tờ “Tin tức tham khảo” có trích đăng “Chuyện đời của Môda”: “Trên thực tế, Môda đã bị những người thuộc loại lãnh đạm, vô danh sát hại". Thuyết này xem ra có vẻ trừu tượng.

Có lẽ giả thuyết đáng tin cậy hơn cả là kết quả nghiên cứu của các nhà y học. Cái chết của Môda là do nguyên nhân sức khỏe của ông. Tức là chết bởi một bệnh nào đó, vậy thì chết bởi bệnh gì? Đây là câu hỏi vẫn chưa có lời giải đáp.

Hai danh y ở thủ đô Viên chẩn đoán Môda mắc bệnh nhiệt hạch nặng ở giai đoạn cuối. Các tác giả của truyện ký cũng có ý kiến tương tự. Ví dụ như một tác giả người Mỹ có tên là Maria Tavanbot trong cuốn “Môda” đã miêu tả hai cánh tay và đùi của Môda có hiện tượng sưng tấy phần nào, chí ít chứng tỏ sự nghiêm trọng của bệnh tật. Như trên đã đề cập tới tờ “Tin tức tham khảo”, cho rằng trong thời kỳ Môda tham gia vào tổ chức cánh tả ngày 18 tháng 11 năm 1791, Môda đã bị nhiễm bệnh viêm cầu khuẩn. Hai giờ trước khi chết, toàn thân Môda co giật, hôn mê bất tỉnh, hai má sưng to, chứng tỏ có liên quan tới bệnh viêm khí quản. Thuyết này xem ra có sức thuyết phục hơn cả, bởi vì có rất nhiều tài liệu quan trọng đều có cùng quan điểm: Môda nghiện rượu và hút thuốc lá rất nhiều, gây ra bệnh viêm khí quản. Ngày 11 tháng 2 năm 1991, một tờ báo ở Thượng Hải trích dịch “Thuyết mới về cái chết của Môda”. Trong báo “Diễn đàn các bậc tiền bối quốc tế” viết rằng: “Có lẽ Môda chết bởi liệu pháp phóng huyết khi chữa trị bệnh phong thấp nặng”. Lại có giả thuyết cho rằng Môda chết bởi bệnh xuất huyết não, cuối cùng chết bởi bệnh viêm khí quản thời kỳ cuối. Có người còn bảo, Môda chết bởi bệnh nhiệt hạch (sốt phát hạch), suy nhược thần kinh, viêm phổi, chết bởi phương pháp trị liệu sai lầm, v.v... Qua đây ta có thể suy đoán, Môda không phải chết do một bệnh gây nên. Ông vốn là người không tuân theo quy luật sống bình thường, thiếu bàn tay nội trợ của người vợ, dẫn đến sức khỏe ngày càng tồi tệ.

Đến ngày 5 tháng 12 năm 1791, ngoài trời tuyết rơi dày đặc, Môda dường như đang cố gắng định viết gì đó nhưng không làm được, ít lâu sau thì ngừng thở.

Môda sống một cuộc sống cực khổ, chết lại thảm thương nhưng chỉ có vài

người đưa tang ông. Vợ ông lại ốm nặng không đưa tiễn ông đến nơi an nghỉ cuối cùng. Sau khi bệnh tình thuyên giảm, vợ ông tái giá lấy một quan chức ngoại giao người Thụy Điển. 16 năm sau, thấy người chồng trước (tức Môda) nổi tiếng khắp nơi, lương tâm bà thức tỉnh, muốn tìm đến mộ ông thăm viếng, nhưng tìm khắp khu mộ ở ngoại ô Viên, không tìm thấy mộ chí ông đâu.

Cho đến nay ai cũng biết Môda là một nhạc sĩ vĩ đại, hình ảnh của ông sẽ luôn sống mãi trong lòng những người yêu âm nhạc.

Vì sao Betthôven bị điếc rồi bị chết?

Vào lúc 05h30 chiều ngày 26 tháng 3 năm 1827, Luvich Van Betthôven, nhà soạn nhạc vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới trút hơi thở cuối cùng tại khu chung cư dành cho "người Tây Ban Nha da đen". Tang lễ của ông có hơn hai vạn người đưa tiễn. Một diễn viên đứng trên bậc tam cấp ở khu nghĩa trang công cộng, nước mắt lưng tròng, đọc lời truy điệu với lời lẽ thống thiết: "Vị thánh âm nhạc cuối cùng, người kế thừa các bậc tiền bối, người mở rộng nghệ thuật vĩ đại của Henđen, Bách, Haitơn, Môda, giờ đây đã an nghỉ, vĩnh biệt chúng ta. Chúng ta rơi lệ, như dây đàn đã đứt..."

Suốt đời Betthôven làm bạn với bệnh tật. Nhất là năm ông 32 tuổi, tai bị điếc đúng vào giữa lúc ông có phong độ sáng tác tốt nhất. Đây là một đòn đánh chí mạng vào ông. Tính cách của ông trở nên cục cằn thô bạo, nhiều phen tuyệt vọng ông đã định tự sát. Vậy thì nguyên nhân nào dẫn tới bệnh tai điếc của Betthôven? Trên thế giới có rất nhiều bậc thầy âm nhạc có liên quan tới bệnh tai điếc nhưng nguyên nhân gây nên bệnh này đều không có sức thuyết phục. Bác sĩ Gioangra ở Viện bệnh lý Viên được mời chủ trì công tác giải phẫu thi thể Betthôven để tìm ra bệnh lý nhưng đáng tiếc trong báo cáo giải phẫu, Gioangra chỉ cung cấp bệnh tình tai bị điếc. Mùa hè năm 1797, Betthôven bị bệnh kiết lỵ rất nặng, kéo dài trong 6 năm liền. Giờ đây có thể suy đoán, ông mắc bệnh thương hàn đại tràng. Thương hàn là một loại bệnh nhiệt, có thể phát tác ở thời kỳ trai trẻ. Rất nhiều truyện ký đã miêu tả khuôn mặt của Betthôven có lên các vết rỗ dị dạng, rất có thể lúc nhỏ ông bị bệnh đậu mùa, đó là các tác nhân gây nên bệnh tai bị điếc. Có người cho biết từ năm 22 tuổi thính giác của Betthôven đã rất kém. Ông đã dùng nhiều loại công cụ trợ thính. Có lúc đã dùng ống nghe bằng gỗ, một đầu cặp chặt vào miệng, đầu kia đặt lên đàn Pianô, chấn động của âm thanh thông qua hàm răng truyền vào tai.

Để xác định rõ nguyên nhân gây ra bệnh điếc cho Betthôven, cần phải qua nghiên cứu của ngành bệnh lý học. Trong hai năm 1863 và năm 1888 các nhà nghiên cứu đã khai quật mộ Betthôven, tiến hành xét nghiệm xương đầu gò má, tìm được 9 mảnh xương đầu gò má, nhưng không tìm thấy xương thái dương, nên không thể tìm ra nguyên nhân chính gây ra bệnh khiếm thính. Vậy xương thái dương ở đâu? Đây lại là một bí ẩn nữa. Gần đây, một nhà nghiên cứu tiến hành nghiên cứu thư tín riêng của Betthôven và nghiên cứu các báo cáo giải phẫu thi thể ông, đưa ra kết luận: "khoang ngực của nhà soạn nhạc bị nhiễm bệnh, đau dạ dày, đau lưng và thấp khớp nặng dẫn đến tai bị điếc". Nhưng có người lại cho rằng: Nguyên nhân chính gây nên bệnh tai bị điếc là do phổi kết hạch gây nên. Năm Betthôven 16 tuổi, bệnh kết hạch đã cướp đi mẹ ông. Bắt đầu từ năm ông hơn 20 tuổi, khả năng nghe của Betthôven bị giảm dần. Hơn 20 năm sau đó ông mất hoàn toàn khả năng nghe.

Về nguyên nhân gây nên cái chết của ông, nhìn chung mọi người đều cho rằng: cái chết của ông là do nghiện rượu nặng dẫn đến bệnh gan. Nhưng có một học giả dựa vào kết quả nghiên cứu của mình cho rằng, trong hơn 20 năm Betthôven bị các loại bệnh giày vò thì mạnh nhất vẫn là bệnh phong thấp mạn tính, thuộc loại đa khớp. Cơ thể ông đau đớn đến nỗi đã có ý định tự sát. Nếu quả đúng như vậy thì thật đáng tiếc cho Betthôven vì bệnh tai điếc đối với y học hiện đại chữa khá dễ dàng, bệnh gan qua phẫu thuật, có thể sống thêm được nhiều năm nữa. Như vậy ông có cơ hội hoàn thiện "Bản giao hưởng thứ 10".

Anphăng Caclơ là một nhà văn người Pháp sống cùng thời với Betthôven, trong tác phẩm "Dưới bóng cây đoạn"((1) Cây đoạn: Cây gia; loài cây dương (tilia).1) nổi tiếng, tác giả đã đưa ra quan điểm của mình về nguyên nhân gây ra cái chết cho Betthôven. Tác giả viết: "Trước ngày Betthôven qua đời không lâu, một người cháu của ông đã viết thư báo cho Betthôven biết, anh ta có liên quan tới vụ bê bối khó bề thoát tội, nên nhờ Betthôven giúp anh ta thoát tội!" Sau khi đọc thư xong, Betthôven lập tức hành động. Để tiết kiệm tiền, ông quyết định đi bộ. Khi màn đêm buông xuống, ông dừng chân trước một ngôi nhà tồi tàn, xin chủ nhà cho vào ngủ nhờ. Lúc đó ông rất mệt, chủ nhà tiếp đón ông rất nhiệt tình, còn mời ông dùng bữa tối. Sau đó, chủ nhà chơi các bản nhạc do Betthôven sáng tác. Betthôven lúc đó không nghe được nhưng nhìn dáng vẻ thích thú của chủ nhà, ông liền đến xem bản nhạc, nào

ngờ đó là bản nhạc giao hưởng của ông. Ông liền ngồi xuống cạnh chiếc đàn Pianô cũ kỹ, chơi liền một số ca khúc. Ông không biết rằng đây là lần cuối cùng chơi đàn trong cuộc đời ông. Đêm đã về khuya, ông trằn trọc không sao ngủ được. Ông cảm thấy người mình hơi sốt, khó thở, liền ngồi dậy, chân không đi ra cánh đồng. Ông ở ngoài đồng khá lâu, hơi lạnh đêm khuya ngấm vào cơ thể ông, lúc quay về người ông rét run lên. Chủ nhà mời một bác sĩ từ Viên tới khám bệnh cho ông, bác sĩ chẩn đoán ông mắc bệnh dịch tràn phổi. Bác sĩ nói, tính mạng của ông nguy kịch chỉ trong một sớm một chiều. Biết tin Betthôven ốm nặng, nhà soạn nhạc nổi tiếng người Đức Hume đến thăm ông nhưng ông không thể chuyện trò với ông bạn thân được, mà chỉ dùng ánh mắt biểu thị sự cảm kích. Hume cúi người xuống, dùng ống nghe áp sát tai Betthôven nói to, biểu thị lòng thương cảm của ông ta đối với Betthôven. Sau khi nghe được lời nói của bạn già, hai mắt ông bỗng sáng lên, ông nói với bạn: “Hume, tôi quả thực là bậc thiên tài chứ?” Nói vừa hết câu, hai mắt ông đờ ra, miệng há hốc rồi tắt thở.

Mấy năm gần đây, có chuyên gia còn có ý định thông qua quan hệ trong nội bộ gia đình Betthôven để tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến cái chết của ông. Một học giả Trung Quốc là Triệu Hâm San viết cuốn “Linh hồn Betthôven bi ai”, cho rằng Betthôven sớm xa lìa trần thế, trong chừng mực nào đó là do đứa cháu vong ân bội nghĩa gây ra. Trong thời gian dài anh ta gây phiền toái cho ông làm, tổn hại tới sức khỏe của ông. Đứa cháu hư đốn đến trước đông người gọi ông là “lão già lẩm cẩm”, khi mọi người nhìn thấy anh ta đi cùng với Betthôven, thì anh ta cảm thấy mình mất mặt. Mỗi khi ông nghiêm khắc, nói hơi nặng lời là anh ta dọa tự sát nhưng tình yêu của Betthôven đối với đứa cháu vẫn như tình yêu của cha với con không hề thay đổi. Ngày 1 tháng 12 năm 1826, một mực không nghe theo lời khuyên của Betthôven, người cháu quyết ghi tên nhập ngũ, phục vụ trong quân đội, Betthôven đành phải đưa cháu lên đường. Hôm đó ông chỉ mặc một chiếc áo mỏng, trên đường đi gặp gió rét, thế là mắc bệnh từ ngày đó. Theo báo cáo của tiến sĩ y học Valuste, đêm đó Betthôven phải ngủ trong một quán trọ tồi tàn ở ven đường, nhà trọ không có lò sưởi. Đến gần trưa ngày hôm sau, ông bắt đầu sốt rét. Đến ngày 2 tháng 12, khi trở về tới Viên, sức khoẻ của ông đã suy giảm nhiều. Đứa cháu khi đã biết tin bác mình ốm liệt giường, anh ta không hề động lòng thương, vẫn thản nhiên vui thú trong một tiệm cà phê. Betthôven qua khỏi bệnh viêm phổi cấp, tiếp đến bệnh sơ gan, cuối cùng là bệnh phù thũng. Ngày 23 tháng 3, Betthôven lập bản di chúc, viết vẻn vẹn một câu:

“Tất cả mọi thứ của tôi đều dành cho cháu tôi tên là Caclơ”. Rạng sáng hôm sau, mọi người tổ chức nghi lễ rửa tội cuối cùng cho ông. Có học giả quả quyết trên thực tế Betthôven đã bị người cháu bức hại, nếu như không có anh ta, nhà soạn nhạc có thể sẽ sống thêm vài năm nữa.

Nguyên nhân dẫn đến tai điếc và cái chết của Betthôven không còn quan trọng nữa. Điều quan trọng nhất là, trong tình trạng ông bị bệnh tật giày vò và cách biệt với âm thanh bên ngoài, nhưng ông vẫn sáng tác ra rất nhiều bản nhạc tuyệt vời khiến ta phải vô cùng kính phục. Câu danh ngôn “tôi cần phải kẹp chặt yết hầu của vận mệnh” của ông đã khích lệ hậu thế. Betthôven sẽ luôn sống mãi trong lòng chúng ta!

Nhà soạn nhạc nổi tiếng Sube tại sao suốt đời không lấy vợ?

Bậc thầy âm nhạc cổ điển Môda từng nói, suốt đời sống độc thân chỉ là một nửa của cuộc sống của con người. Còn Matin Lút cho rằng cuộc sống không có vợ khó chịu hơn khi ăn mà không có đồ uống. Nhưng nhà soạn nhạc nổi tiếng Sube suốt đời không lấy vợ. Điều đặc biệt là ông chưa từng hẹn hò với phụ nữ trong suốt quãng đời của mình. Ông qua đời khi còn rất trẻ, khi ấy ông mới 31 tuổi.

Những người yêu thích âm nhạc rất quen thuộc các với ca khúc như “Ma vương”, “Cây bồ đề”, “Thần chết và thiếu nữ”, “Kẻ lang thang”. Sube có “Khúc giao hưởng C”, “Khúc giao hưởng vĩ đại”, “Khúc giao hưởng chưa hoàn thành” là ba khúc giao hưởng trữ tình của ông nổi tiếng sáng tác ở thế kỷ XIX, chỉ cần một vài bản giao hưởng ấy thôi của ông, cũng có thể xếp ông vào loại số một rồi.

Phrăng Sube (1797 - 1828) sinh ở vùng ngoại ô thủ đô Viên (nước áo). Ông nội của ông là thợ mộc, cha ông là hiệu trưởng trường tiểu học. Sube là một trong 4 anh em ruột may mắn còn sống sót (cả thảy có hơn chục anh chị em). Trời phú cho ông có tài âm nhạc bẩm sinh, lên 4 tuổi ông đã cùng cha và anh trai tập kéo đàn viôlông và đàn Pianô, trình độ nhanh chóng vượt xa cha và anh trai. Ông quyết tâm theo đuổi con đường âm nhạc, nhưng những người theo đuổi nghề âm nhạc đương thời không có địa vị và tiền bạc, nên sau đó cha ông đã đoạn tuyệt quan hệ cha con. Tài năng âm nhạc của Sube đã làm cho những người sống cùng thời hết lời ca ngợi, họ cho rằng: “Dường như

ông trực tiếp học từ Thượng Đế", Tháng 8 năm 1815, chỉ trong vòng một tháng ông hoàn thành 27 ca khúc. Cũng trong năm này ông còn sáng tác 137 ca khúc nghệ thuật, hai khúc giao hưởng, 4 khúc minh tấu, hai khúc thánh ca và 5 bản ca kịch. Trong 31 năm ngắn ngủi, ông cho ra đời khoảng 1500 tác phẩm, đề cập tới tất cả các lĩnh vực, trong đó bao gồm 634 ca khúc nghệ thuật. Về giá trị nghệ thuật thì hậu thế chưa có ai sánh kịp. Khi nói tới tác phẩm "Ma vương", có người cho rằng, ví như suốt cuộc đời Sube chỉ viết một tác phẩm này, không có tác phẩm nào khác, cũng đủ ghi tên ông vào sử sách rồi. Một nhà thơ khi hai mắt đã mù lòa, trước khi qua đời chỉ có một yêu cầu duy nhất là được nghe lại một lần tác phẩm "Ma vương".

Sube hội đủ tính cách của một nhà thơ, sức liên tưởng cũng khá phong phú, tác phẩm của ông theo chủ nghĩa lãng mạn. Một người như vậy lẽ ra phải rất mẫn cảm đối với tình ái nhưng suốt cuộc đời ngắn ngủi của ông, chỉ có duy nhất một lần lửa tình rực cháy trong trái tim ông. Ông từng hiến dâng tình yêu của mình cho T. Groppu, nhưng đã bị nàng từ chối. Sau này nàng lấy chủ quán bánh mì, người có thể bảo đảm cuộc sống cho nàng, còn có một nữ ca sĩ nữa cũng quan hệ qua lại với Sube, tuy nhiên sau đó ca sĩ đã lấy một người có địa vị tương đối cao trong xã hội. Tại sao một nhà soạn nhạc vĩ đại như Sube lại không có khả năng chinh phụ phụ nữ?

Có người cho do tướng mạo của Sube. Ông có dáng người thấp, bụng phệ, môi dầy, da đen, đầu to, mọi người thường gọi đùa ông là "cây nấm". Tướng mạo đã như vậy cộng thêm tính nhút nhát, đương nhiên rất khó chinh phục nữ giới. Các tác giả viết truyện ký miêu tả ông "dáng người thấp, vai u, chân tay thô kệch, mặt tròn như quả bóng, cằm lẹm, môi dày, lông mày sâu róm, mũi tẹt lại hếch, có đôi mắt đẹp lại bị ẩn trong đôi kính dầy, nằm trên giường vẫn không bỏ kính". Một đấng mày râu như vậy làm sao có thể chinh phục được trái tim phụ nữ? Có người đổ tội cho điều kiện kinh tế và tính cách của Sube.

Suốt cuộc đời ông sống trong nghèo khổ, chưa hề được sung sướng ngày nào. Cuộc đời ông có phần còn cực khổ hơn Môda. Trong thời đại ông sống, âm nhạc chưa được coi trọng nên người chuyên soạn nhạc rất nghèo túng. Ông không có công việc ổn định lâu dài, sống bằng tiền cứu tế của bạn bè cho đến tận cuối đời. Tuy ông đã bán hàng ngàn tác phẩm, nhưng số tiền kiếm được rất ít ỏi, ví như tác phẩm "Khúc nôi tre" nổi tiếng sau này mà khi ấy chỉ đổi được một chiếc bánh đậu nướng. Sau khi ông qua đời, chính tác phẩm này tại

Pari được rao bán 4 vạn Phrăng. Tài sản của ông để lại sau khi chết chỉ đáng giá 10 phorinh. Có lẽ ông rất rõ tình trạng kinh tế quá ư tồi tệ của mình, nên không tính đến chuyện lấy vợ.

Ngoài ra, ông không phải là người dễ gần, nên không được nữ giới yêu thích. Tính cách của Sube hướng nội, nhút nhát. Ông cũng thích vui vẻ, tuy nhiên suốt ngày chỉ vui đùa cùng những người bạn thân. Về tình yêu, ông biết tự kiềm chế và cẩn thận, ông từng yêu con gái của một nhà quí tộc Hungari, cô Garôlin là học trò của ông. Tuy nhiên, do tính cách và hoàn cảnh, nên Sube chưa dám ngỏ lời. Sau đó tiểu thư quí tộc kết hôn với một thiếu uý lục quân. "Tình yêu" không đem lại kết quả đã khắc sâu thêm nỗi đau khổ và cô đơn "Tôi chưa kịp hát một bản tình ca thì đã phải hát một tình khúc buồn". Trong nhật ký ông đã viết: "Có bạn thân đã là hạnh phúc, song có cả vợ và bạn thân thì càng hạnh phúc hơn. Đang là người tự do, nghĩ tới chuyện lấy vợ, sao mình thấy lo lo". "Bất luận là bạn cho tôi tình yêu hay cho bạn thân, đều đau khổ như nhau". Qua đó chứng tỏ Sube chưa từng được yêu.

Còn một nguyên nhân khác, có thể do Sube chịu ảnh hưởng của Betthôven. Suốt cuộc đời Betthôven không kết hôn, Sube sùng bái Betthôven như một vị thần. Một lần, với tâm trạng hoảng loạn, ông đi tìm Betthôven, nhưng không gặp. Mãi đến ngày trước khi Betthôven mất một tuần, ông mới được gặp mặt Betthôven. Trong buổi tang lễ Betthôven, ông là một trong số người ít ỏi cầm đuốc đưa tiễn Betthôven đến nơi an nghỉ cuối cùng. Cũng giống như Môda, Sube có dự cảm mình sống không thọ (25 tuổi ông đã mắc bệnh). Cho tới lúc ấy, trong lòng ông có lẽ chỉ nghĩ tới những người bạn sống cùng thời, chứ không nghĩ tới quan hệ với khác giới. Vì vậy ông không nghĩ tới chuyện kết hôn.

Có phải Crayun "thần đồng" là tội phạm chiến tranh?

Crayun là nhà chỉ huy dàn nhạc kiệt xuất nhất thế kỷ XX. Ông đột ngột qua đời ở tuổi 81. Cái chết của ông đã gây chấn động cả thế giới nói chung và trên diễn đàn âm nhạc nói riêng. Tang lễ của ông được tổ chức rất long trọng, dường như chưa từng có tang lễ nào được tổ chức trọng thể như thế.

Trong Đại chiến thế giới II, tuy ông đã phục vụ trong tổ chức của đảng Nadi Đức quốc xã, nhưng mọi người vẫn không coi thường ông. Nếu như họ không yêu mến các tác phẩm âm nhạc của ông, thì có lẽ họ cũng sẽ coi ông

giống như bọn Nadi tội phạm chiến tranh sớm muộn gì cũng bị đưa ra thẩm vấn trước tòa án quân sự quốc tế.

Hêbơc Vôn Crayun (1908 - 1989) sinh ra ở áo. Thuở ấu thơ ông được trời phú cho tài chơi đàn Pianô, 5 tuổi đã tham gia diễn tấu có thể đã hiện rõ một nhà chơi đàn Pianô tài ba trong tương lai. Cha của ông là bác sĩ và là một nhà âm nhạc nghiệp dư. Cũng giống như người cha của Môda, mong muốn con trai sớm thành danh, ra sức cổ vũ con theo nghề âm nhạc. Cuộc đời của "thần đồng âm nhạc" trải qua hai cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai, nếu như sống thêm 10 năm nữa, thì ông sẽ sống trọn thế kỷ XX.

Crayun chính thức chỉ huy dàn nhạc khi ông vừa tròn 20 tuổi. Trong lễ chúc thọ mừng ông thượng thọ 80, nhân ngày sinh của ông, mọi người ca ngợi ông là "kỳ tích của thế kỷ XX", "hoàng đế của các nhạc trưởng".

Khi Đại chiến thế giới II kết thúc, tổ chức âm nhạc nổi tiếng Sandơbuôc tổ chức buổi hòa nhạc chào mừng ngày lễ trọng đại này. Họ mời một trong những nhạc trưởng vĩ đại nhất đương thời Toscanini tham gia. Nhưng câu trả lời của Toscanini là: "Tôi không tham gia, tôi quyết không biểu diễn cùng với Crayun - kẻ từng phục vụ Hitle!" Điều này chứng tỏ, trong xã hội đã có quan điểm cho rằng Crayun là tội phạm chiến tranh.

Chứng cứ cho rằng Crayun là tội phạm chiến tranh có khá nhiều. Từ năm 1933 đến năm 1942, Crayun là đảng viên của đảng Nadi (đảng quốc xã Đức). Trong giới âm nhạc, thanh danh của ông ngày càng lên cao là nhờ có mối quan hệ mật thiết với thế lực dân chủ "Đức ý chí" lúc đó rất hưng thịnh. Giữa lúc một số nhà chỉ huy mang quốc tịch Do Thái như Vantơ, Kleppơ, v.v... từ chức hoặc là đi khỏi nước Đức, thì Crayun gia nhập đảng Nadi. Năm đó ông 26 tuổi. Đây là bước đi đầu tiên để đạt được mục đích trở thành nhà chỉ đạo nghệ thuật. Sự kiện này đã được tờ "Thời báo Niu oóc" thừa nhận trong năm 1967, đồng thời nói rõ "Để đạt được mục đích này, Crayun chấp nhận bất kỳ sự chỉ trích nào". Danh tiếng của ông từ đó ngày một lên cao, ông đã lợi dụng chính quyền Nadi để tạo cơ hội cho riêng mình. Tháng 11 năm 1939, ông tiếp nhận vị trí chỉ huy nghệ thuật Viện ca kịch Béclin; năm 1941 ông dồn toàn lực vào sự nghiệp ở Beclin. Sự nghiệp của Crayun trong thời kỳ đế quốc thứ ba gặp rất nhiều thuận lợi nên phát triển rất nhanh, chứng tỏ ông là một nhân vật khá quan trọng trong chính quyền Nadi. Bởi vì xét cho cùng đời sống văn hóa phải chịu khống chế và điều tiết chặt chẽ của chính trị.

Tuy nhiên cũng có rất nhiều người có quan điểm ngược lại, cho rằng không thể coi Crayun là tội phạm chiến tranh. Vì hoàn cảnh của ông ở vào lúc bấy giờ là khách quan, mọi hoạt động văn hóa lúc đó đều chịu sự quản lý của đảng Nadi, mọi hoạt động đều mang tính chất bắt buộc. Nếu như lúc đó chống lại cường quyền, thì khác chi lấy trứng chọi đá, cho nên cách lựa chọn của ông là đúng. Chỉ có như vậy ông mới có cơ hội trở thành chỉ huy dàn nhạc. Vì thế, sau chiến tranh mới có người đứng ra thỉnh cầu xá tội cho ông. ít lâu sau ông được miễn truy cứu can dự chính trị.

Bất luận thế nào, Crayun vẫn là một trong số nhà chỉ huy âm nhạc kiệt xuất nhất của thế kỷ XX. Trước chiến tranh ở tại Beclin, ông tạo dựng cho mình hình ảnh một nhà chỉ huy âm nhạc nổi tiếng. Mấy chục năm sau chiến tranh, ông lại xây dựng mình thành hình tượng một nhạc trưởng. Âm nhạc của ông đã cứu rỗi linh hồn mọi người thoát khỏi cảnh đau thương, cực khổ của những cuộc chiến tranh. Chúng ta có lẽ không nên tiếp tục phán xét xem ông có phải là tội phạm chiến tranh hay không mà nên biết ơn ông đã thổi hồn vào cuộc sống lúc bấy giờ.

Xecvantec được mai táng ở đâu?

Mighen đê Xecvantec (1547 - 1616) là nhà thơ, nhà viết kịch, nhà tiểu thuyết vĩ đại của Tây Ban Nha. Sự nghiệp của ông có ảnh hưởng rất lớn tới các nhà văn ở Tây Ban Nha. Tác phẩm nổi tiếng của ông là “Đônkihôtê” chính thức xuất bản tại Mađrit vào tháng 1 năm 1605. Tên gọi đầy đủ của tác phẩm này là “Đônkihôtê xứ Mantra”. Ngay sau khi xuất bản, tác phẩm đã gặt hái được rất nhiều thành công và trở thành bộ tiểu thuyết ăn khách nhất lúc bấy giờ. Ngay trong năm đó được tái bản 6 lần. Đến nay, tác phẩm này đã được dịch sang hơn 100 loại ngôn ngữ khác nhau, bản dịch của tác phẩm này có lẽ chỉ chịu đứng sau “Kinh thánh” mà thôi. Có một người tuyên bố rằng, đến tháng 4 năm 1959, ông ta đã sưu tầm được 2047 bản tiểu thuyết “Đônkihôtê xứ Mantra” bằng các loại ngôn ngữ khác nhau. Trong đó ngôn ngữ Tây Ban Nha 840 bản, Pháp ngữ 397 bản, Anh ngữ 319 bản, tiếng Đức 130 bản, Italia 84 bản v.v… Nhà văn Anh quốc ở thế kỷ XIX Thômat Caclilơ nói rằng: “Đônkihôtê là cuốn sách gây cười nhất”. Nhà thơ thuộc trường phái lãng mạn Anh quốc Bairơn thì nói: “Đônkihôtê là câu chuyện thương tâm nhất trong các câu chuyện thương tâm”. Nhà phê bình văn học Nga nổi tiếng Biêlinxki nói: “Nhân dân của mỗi một dân tộc, trong mỗi một thế kỷ nên đọc một lần

cuốn tiểu thuyết Đônkihôtê".

Hơn 300 năm qua, "Đônkihôtê" luôn là đối tượng của các nhà nghiên cứu và các nhà phê bình văn học trên toàn thế giới. Vì thế, tất nhiên tác giả Xecvantec - vĩ nhân văn hóa của thế giới cũng được mọi người rất quan tâm. Tuy nhiên, thật đáng tiếc là truyện ký của Xecvantec để lại quá ít ỏi. Mãi đến thế kỷ XIX, rất nhiều học giả lật tìm tư liệu ở rất nhiều quốc gia, thậm chí đến cả cơ quan nơi trước đây Xecvantec từng làm việc khi ông là nhân viên thuế vụ, nhân viên trưng thu lương thực. Đồng thời truy tìm các tài liệu thời kỳ ông bị bắt làm tù binh. Tất cả tập hợp lại mới giúp chúng ta hiểu được phần nào cuộc đời của tác giả vĩ đại này. Nhưng có những vấn đề chính trong cuộc đời tác giả đến nay vẫn còn nhiều điểm bí ẩn.

Ví dụ như, ngày tháng năm sinh của Xecvantec đến nay vẫn chưa ai biết, nhiều người suy đoán có thể ông sinh vào ngày 29 tháng 9. Bởi vì theo cuốn sổ đăng ký rửa tội ở nhà thờ thánh Mari, Xecvantec rửa tội vào ngày 9 tháng 10. Theo tập quán lúc bấy giờ, ngày sinh và ngày rửa tội không được cách nhau quá xa, nên mới tạm suy đoán ngày sinh của ông trước ngày rửa tội ít ngày. Thời niên thiếu ông sống ở đâu, học trường nào, đến nay vẫn chưa rõ. Tháng 12 năm 1569, Xecvantec đến Italia, nơi bắt nguồn thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật. Vì sao ông đi nước ngoài cũng không ai biết.

Cuộc đời Xecvantec trải qua nhiều vất vả. Ngày sinh và nơi sinh của ông cũng gây nhiều tranh cãi, mãi về sau mới có những tài liệu quí, xác định ông sinh ở thành Ecnalơ gần Mađrít. Ông từng là nhân viên thu thuế và là nhân viên trưng thu lương thực, từng bị bắt làm tù binh, từng tới Italia. Từ năm 1592 đến năm 1605, Xecvantec nhiều lần bị vào tù: Năm 1592 bị tù bởi tội danh trưng thu lương thực vượt quyền hạn; ngày 12 ngày 9 tháng 1597 bị xử tội "tham ô công quĩ"; năm 1602 bị tội "hóa đơn không rõ ràng"; năm 1605 lại bị nhà chức trách thẩm vấn, do một thanh niên quí tộc bị giết chết ở gần nhà ở của Xecvantec. Nguyên nhân và thời gian cụ thể của mấy lần Xecvantec phải ngồi tù như thế nào thì không ai rõ.

Năm 1613, Xecvantec đang tập trung viết phần hai của bộ tiểu thuyết "Đônkihôtê". Khi viết được gần một nửa chương, thì có một người tự xưng Aviliaviđa, ra sức bẻ cong hình tượng của Đônkihôtê và Săngsô, đồng thời đả kích Xecvantec với nhiều lời lẽ ác ý. Xecvantec rất phẫn nộ, nhưng ông càng ra sức viết. Đến cuối năm 1615 thì xuất bản phần hai Đônkihôtê. Còn kẻ tự

xưng là Aviliaviđa, đến nay vẫn không rõ là ai.

Mặc dù tác phẩm "Đônkihôtê" của Xecvantec thu được thành công rất lớn, nhưng cuộc sống của ông trải qua bao gian khổ trong các lần ngồi tù đã khiến cho sức khỏe của ông ngày một suy giảm. Ngày 23 tháng 4 năm 1616, Xecvantec mắc bệnh phù thũng, qua đời tại nhà riêng ở Mađrit, thọ 69 tuổi. Sau khi chết, ông được mai táng ở đâu, đến nay vẫn là một điều bí ẩn. Có một sách lý giải như sau:

"Ngày 23 tháng 4 năm 1616 tác giả mất tại Mađrit, hôm sau được mai táng ở nghĩa trang nhà thờ của "phái tam đức", khu nghĩa trang này nằm trên phố Gamtailnas". Có người lại cho rằng, năm 1633 Xecvantec sau khi cải táng được chuyển tới chôn cất ở phố Milathơrô. Nhưng thuyết này xem ra không đứng vững.

Cho đến nay mộ chí ông hiện ở đâu, đến nay vẫn là điều bí ẩn.

Picatxô đã chết như thế nào?

Phải thừa nhận rằng, rất ít người có được danh vọng cao quí hoặc đã có ảnh hưởng to lớn tới nghệ thuật của thế kỷ XX như Picatxô. Tác phẩm của ông thể hiện rõ sức sống và tinh thần của nhân loại ở thế kỷ XX. Ông kế thừa tinh hoa nghệ thuật truyền thống của nhân loại, đề cập tới tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Ngày 8 tháng 4 năm 1973, Picatxô đã kết thúc cuộc đời mình ở tuổi 91. Về cái chết của ông, cho đến nay vẫn là một câu hỏi, một người có sức sáng tạo không ngừng là người có cá tính rất rõ ràng khác hẳn mọi người. Để tránh sự săn đuổi quá cuồng nhiệt của mọi người, ông ẩn cư trong một tòa biệt thự trên đỉnh núi, chỉ tiếp những người ông muốn tiếp. Trước lúc lâm chung, ông vẫn thích những thú vui ly kỳ cổ quái. Cái chết của ông đã được khoác lên tấm màn che thần bí, kiến cho việc truy tìm nguyên nhân cái chết của ông càng khó khăn.

Tháng 6 năm 1988, nữ phóng viên người Hy Lạp, Aliana qua 5 năm nghiên cứu tại Mỹ đã xuất bản một bộ truyện mới về Picatxô:

"Picatxô - người sáng tạo và kẻ phá hoại". Cuốn sách tiết lộ nhiều chi tiết mới lạ về danh họa Picatxô. Dưới ngòi bút của nữ phóng viên Aliana thì Picatxô là một người chuyên quyền thô bạo, tư lợi, vô trách nhiệm, quỉ kế, đa

đoan. Cuốn sách miêu tả Picatxô có quan hệ đồng tính luyến ái với một thanh niên trẻ người Digan. Sau đó người thanh niên đó bỏ ông, ông thề sẽ báo thù.

Aliana viết: "Tại một phố lớn ở Pari, Picatxô gặp một thiếu nữ 17 tuổi tên là Mari Tơlisa, Picatxô nói với cô: "Tôi là Picatxô, tôi và cô ở cùng nhau sẽ trở thành danh nhân. Chúng ta ở bên nhau nhất định sẽ rất vui vẻ". Nước Pháp lúc bấy giờ, dưới 21 tuổi được coi là vị thành niên, song khi đến ngày sinh nhật lần thứ 18 của Mari Tơlisa thì Picatxô đã chiếm được cô. Picatxô bố trí Mari ở trong khu nhà nghỉ hè, còn bản thân ông thì sống với bà vợ người Nga ở cạnh đó. Ban ngày, ông để cho Mari làm người mẫu. Tối đến, ông mượn cớ có việc phải đi ra ngoài để bí mật gặp gỡ Mari. Từ đó trở đi, Picatxô bắt đầu trăng gió, trở thành một người đàn ông đáng sợ. Mari sinh cho Picatxô một đứa con gái tên là Maia. Chẳng bao lâu sau, Picatxô lại cặp với nhà nhiếp ảnh nữ Đôra Marơ và bỏ rơi Mari. Quan hệ tình dục bừa bãi đã trở thành một yếu tố thúc đẩy, Picatxô đến với cái chết nhanh hơn, nếu không Picatxô có thể sống lâu thêm vài năm nữa. Theo Aliana tiết lộ, rất nhiều tình tiết trong cuốn sách là do bà vợ trước của Picatxô tên là Phrăng cung cấp. Phrăng là bạn tình của Picatxô từ năm 1943 đến 1953. Hiện nay bà đã kết hôn với một bác sĩ. Một nửa của cuốn sách này là do bà Phrăng viết. Cuốn sách được xuất bản đã gây chấn động dư luận toàn thế giới.

Giôn Sacli là nhà sử học đã tiết lộ trên tờ tạp chí "Nhà ở và sân chơi": từ năm 1915 đến giữa năm 1916, Picatxô từng có quan hệ với một phụ nữ ở Pari. Sacli từng là bạn thân của Picatxô, Giôn Sacli nói, người phụ nữ đó tên là Gabrien đơ Lexpinat. Năm đó bà 27 tuổi. Giôn nói: Điều khiến mọi người cảm thấy kinh ngạc nhất là, Picatxô đã cài một mảnh giấy nhỏ dưới một chiếc khung gương, trong tờ giấy viết: "Tôi đã thỉnh cầu Thượng Đế từ bi cho phép tôi được cầu hôn em, Gabriel". Giai đoạn trước đó, Picatxô chưa từng có biểu hiện thích thú với việc kết hôn. Vậy mà sau này ông có hai bà vợ và rất nhiều tình nhân. Cuộc đời Picatxô rốt cuộc có tất cả bao nhiêu người tình cũng không ai hay biết.

Ái tình, hôn nhân và gia đình của danh họa Picatxô luôn ở trong trạng thái hòa hợp tốt đẹp, là môi trường lý tưởng để sáng tạo nghệ thuật. Trong quá trình sáng tạo nghệ thuật, nhìn chung hoàn cảnh luôn là "ngòi nổ" cho sức sáng tạo bùng phát. Còn đối với Picatxô, nhiệt tình sáng tác chỉ có được sau khi ông lấy người vợ cuối cùng tên là Giăc Cơlin, Khi ấy dường như ông đã

trở lại thời thanh xuân. Nếu như không có sự tồn tại của Giăc Cơlin, không có được sự đảm đang của bà, thì trong 10 năm cuối đời của Picatxô không thể sung sức như vậy được. Trong số tác phẩm sáng tác ở 10 năm cuối đời của Picatxô, có thể thấy rõ dấu ấn của cuộc sống êm đềm do hôn nhân mang lại. Picatxô đã nhận được sự khích lệ của người vợ hiền ít hơn ông 40 tuổi. Hơn thế nữa ta cũng cảm nhận được đây là thời điểm giao thoa hình ảnh giữa cái sống và cái chết đã cận kề. Tuy nhiên, căn cứ vào khảo sát của các chuyên gia và học giả, trong năm cuối cùng, người vợ rất được Picatxô yêu quí - Giăc Cơlin "thần kinh không bình thường", "uống thuốc ngủ quá liều và dường như đã là một người bệnh". Picatxô rất buồn, không thể không ảnh hưởng tới cuộc sống và nhiệt tình sáng tác của ông, Lòng thương cảm luôn giày vò nhà đại danh họa. Ngoài ra, xét từ góc độ qui luật, sau thời kỳ đỉnh cao là đến thời kỳ thoái trào, Picatxô cũng ở trong qui luật này. Cả hai nguyên nhân trên tác động rất lớn tới Picatxô, khiến cho ông phải chết trong cảnh lo buồn. Xét về khía cạnh khách quan, do cá tính của Picatxô rất kỳ quái, hành động bí hiểm khó lường nên khiến chúng ta rất khó để tìm hiểu rõ sự thật. Thêm vào đó lại thiếu ghi chép về cái chết của ông, nên không tránh khỏi tình trạng hậu thế suy đoán và tranh luận.

Danh họa vangốc tại sao lại tự sát?

Vangốc là danh họa thuộc trường phái ấn tượng Hà Lan. Ông là một nhân vật theo kiểu truyền kỳ, một mình một trường phái. Những hành động, cử chỉ của ông hết sức kỳ quái, nhưng lại có lòng nhiệt tình theo đuổi nghệ thuật. Sêsan từng gọi ông là "kẻ khùng". Nhà phê bình nghệ thuật Italia Turi cho rằng: "Vangốc có ảnh hưởng rất lớn tới phái dã thú và phái biểu hiện sau này. Thành tựu nghệ thuật của ông đã có tác dụng rất lớn tới hậu thế. Ông là đại biểu kiệt xuất của nghệ thuật hội họa hiện đại ở phương Tây. Hai chữ "Vangốc" đã nổi tiếng toàn cầu, trở thành một trong những tên tuổi lừng danh nhất trên thế giới. Đến nay tiếng tăm của ông vẫn không hề suy giảm. Có thể nói, ông là cha đẻ của nghệ thuật hiện đại. Các tác phẩm của ông được mọi người sống cùng thời rất ngưỡng mộ. Tác phẩm của ông hiện nay được in trên bưu thiếp, trên lịch và được mọi người rất yêu thích. Các doanh nghiệp đông như đàn ong vây quanh ông, với mục đích đưa họ tên ông vào lĩnh vực kinh doanh. Đã xuất hiện những cái tên như cà vạt Vangốc, bút bi Vangốc, xà phòng thơm Vangốc; điện ảnh Vangốc và ca kịch Vangốc. Tác phẩm của ông luôn chiếm vị chí đầu bảng trong các cuộc bán đấu giá tranh sơn dầu quốc tế.

Theo kết quả thống kê, giá giao dịch phát mại tranh sơn dầu trên thế giới trong mấy năm gần đây, có 11 bức giá bán từ 10 triệu USD trở lên, trong đó có 4 bức tranh của Vangốc. Bức tranh "Hoa Diên vĩ" giá 53.300.000 USD; bức "Hoa hướng dương" giá 39.850.000 USD.

Ông là một nhà nghệ thuật kiệt xuất nhất châu Âu nhưng sinh thời không ai biết đến, suốt đời vất vả. Đến năm 37 tuổi, giữa lúc đang ở đỉnh cao của nghệ thuật, thì lại tự sát bằng súng ngắn. Bi kịch xảy ra vào ngày 27 tháng 7 năm 1890 tại thị trấn nhỏ Oócvin gần Pari.

Một buổi chiều, Vangốc mang theo một khẩu súng lục và dụng cụ vẽ đi về phía cánh đồng lúa mạch cạnh thị trấn nhỏ Oócvin. Khi cách lữ quán vài trăm mét, ông dừng chân, ngẩng đầu nhìn mặt trời, lấy súng ra kẹp vào bụng rồi bòp cò. Bốn giờ đồng hồ sau, ông tỉnh lại. Người ông thấm đầy máu, loạng choạng bước về nhà. Tới 1 giờ sáng của ngày thứ ba, vì vết thương quá nặng nên ông đã từ giã cõi đời. Suốt đời ông phấn đấu cho nghệ thuật, các tác phẩm của ông sắp được công chúng công nhận thì cũng là lúc ông ra đi. Có một nhà bình luận đã nói thế này: "Đó là một tiếng súng vang vọng từ cổ đến kim, bởi vì tiếng súng đó đã giết chết một sinh mệnh không tầm thường. Đó là một sinh mệnh có ý nghĩa cực kỳ sâu sắc không ai có thể dự liệu được".

Những người ca ngợi tác phẩm của Vangốc, đều không thể quên cái chết bi thảm của ông. Mấy năm gần đây, khắp nơi trên thế giới tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến cái chết của Vangốc. Vậy thì, nguyên nhân nào đã dẫn ông tới con đường tự sát? Động cơ của tự sát là gì? Hiện đang chờ một lời giải có sức thuyết phục.

Trên thực tế, giới y học, giới hóa học, thậm chí cả trong giới nghệ thuật quốc tế bàn luận rất sôi nổi về vấn đề này, nhưng đến nay vẫn là điều bí ẩn. Khoảng 100 năm trở lại đây, các truyện ký, tác phẩm hội họa, điện ảnh ca kịch, bưu phẩm có nói về cuộc đời của Vangốc lần lượt chào đời. Năm 1953, nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Vangốc, cháu gọi Vangốc bằng chú là Uyliam Vangốc công bố 41 bức thư của cha mình đã gửi cho Vangốc. Những bức thư này sẽ là chứng cứ rất có giá trị để tìm hiểu quãng đời ngắn ngủi của ông. Hiện nay, các cuộc tranh luận về nguyên nhân dẫn đến cái chết của Vangốc vẫn rất gay gắt, chủ yếu xoay quanh những nguyên nhân sau:

1) Tuyệt đại đa số những người có quan hệ với Vangốc đều cho rằng danh

họa "bị suy sụp tinh thần". Một bằng chứng có sức thuyết phục nhất là: năm 1914 người em dâu của Vangốc là Giôna công bố một số thư tín của nhà danh họa gửi cho em trai mình (chồng của Giôna). Phần lời nói đầu của bản công bố này viết rằng, các họa sĩ thuộc "phái dã thú" và "phái biểu hiện" đã suy tôn Vangốc là nhà nghệ thuật bậc thầy. Nhà danh họa đã được người em trai chăm sóc chu đáo tận tình, nhưng bất hạnh thay ông dường như bị ma quỉ ám ảnh dẫn đến việc tự sát. Cách lý giải này xem ra có lý. Sống trong điều kiện thiếu thốn về mọi mặt, lại làm việc liên tục không nghỉ đã tổn hại nghiêm trọng tới sức khỏe của Vangốc. Ông luôn bị các cơn ác mộng hành hạ, nỗi u buồn đè nặng lên trái tim ông, lâu dần dẫn đến mắc bệnh tinh thần. Một học giả Trung Quốc là Sầm Phương khi làm luận văn về vấn đề này, có viết trong cuốn "Đứng trước mặt danh nhân": Ông cho rằng các danh nhân tự sát phần lớn vì "Một là vì không chịu nổi sự hành hạ của bệnh ám thị ma quỉ nên đã tự sát để giải thoát, như Hêminuây chẳng hạn. Một loại khác vì mắc bệnh tinh thần, trong tình hình tinh thần thất thường tự hủy hoại mình, như Suman hay Vangốc".

Tờ tuần báo tin tức Đức "Gương sáng" đưa ra hai điểm nghi vấn:

- Trước khi Vangốc tự sát vài tháng, ông đã vẽ bức "chân dung tự họa" cuối cùng. ánh mắt trên bức chân dung thể hiện rõ nét vẻ đờ đẫn của người điên. Ông đã dùng màu lam theo các tầng bậc khác nhau, vận dụng các đường nét có tiết tấu rung động để làm nổi bật lên tấm thân chắc khỏe. Một người thần kinh thất thường, không tự chủ được hành vi thì không thể vẽ được bức tranh có góc cạnh như vậy được. Điều này chứng tỏ, trước đó 5 tháng, Vangốc không hề mắc bệnh, thần kinh tỉnh táo, tư duy mạch lạc và rất tự tin.

- Bác sĩ Gaxie từng chữa bệnh cho Vangốc nhận định rằng: xét về góc độ bắn của khẩu súng, nếu như một người có ý định thật sự muốn tự sát thì sẽ không bắn như vậy. Năm 1890, một họa sĩ Hà Lan đang thuê phòng trọ ở gần đó tên là Hinxi nói: Vangốc bị thương nặng sau khi về đến nhà, vì không chịu nổi đau đớn đã kêu to lên: "Có ai không, hãy giúp tôi phẫu thuật được không?" Một người đầu óc bệnh hoạn thì không thể có câu nói tỉnh táo gọi người đến cứu mình như thế được.

2) Có giả thuyết cho rằng Vangốc tự sát do Vangốc chịu không nổi cảm giác cô độc trầm trọng. Khi 11 tuổi vẫn còn là một đứa trẻ, Vangốc đã được cha mẹ đưa vào học trường tư ở cách xa nhà, ngay từ hồi đó trong lòng Vangốc

bắt đầu xuất hiện cảm giác bị bỏ rơi. Suốt 12 năm liền Vangốc phải sống trong cảnh cô độc. Điều này được thể hiện rất rõ trong cuốn hồi ký của ông. Trong trường học, Vangốc thích chơi một mình, bạn học đều gọi Vangốc là "con thú nhỏ", và không ai chơi với Vangốc vì tướng mạo Vangốc xấu xí, tính tình kỳ dị, nóng nảy hay cáu bẳn. Tính cách của Vangốc như vậy sẽ gây trở ngại trong việc giao lưu tình cảm giữa Vangốc và mọi người xung quanh. Cuối cùng Vangốc cho rằng, mọi người đều hiểu lầm ông, ghen ghét ông. Quan hệ giữa Vangốc và mọi người xung quanh ngày càng xấu đi, chủ yếu thể hiện ở quan hệ với các thành viên trong gia đình. Em trai của danh họa tên là Tyo. Ngày 17 tháng 5 năm 1890, Vangốc đi Pari để thăm em trai Tyo vừa mới kết hôn với Giôna trong tháng 4. Mới ở được hai ngày, Vangốc đã rời Pari "về nhà để vẽ tranh". Theo lời Giôna kể lại thì Vangốc "không quen cuộc sống ở nơi quá ư ồn ào". Trên thực tế, về nhà được mấy ngày sau thì Vangốc viết thư cho em trai, nói về nguyên nhân mình vội vàng rời Pari. Từ đó hai anh em có sự hiểu lầm, "hy vọng anh em mình khi nào bình tâm trở lại, thì sẽ gặp lại nhau". Song sự thực, anh em bất hòa đã diễn ra trước đó, khi hai anh em cùng sống ở Pari trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 1886 đến tháng 2 năm 1888. Lúc đó Tyo viết thư cho em gái Viliminh: "Anh và anh Vangốc rất ít khi hòa hợp nhau"; "Anh ấy không tạo cho anh bất kỳ một cơ hội nào, anh cảm thấy anh ấy (Vangốc) coi thường anh"; "Anh ấy thường tự giày vò mình"; "Anh ấy giống như một người có hai bộ mặt: một bộ mặt tài cao, nho nhã, ôn tồn, còn bộ mặt kia thì tự tư, lạnh nhạt, thờ ơ". Đầu tháng 6, một lần nữa Tyo mời anh trai tới Pari chơi. Ngày 6 tháng 6 Vangốc tới Pari, nhưng ngay ngày hôm đó lại quay trở về Oócvin. Từ bức thư Vangốc gửi cho em trai Tyo ngày 23 tháng 7 năm 1890, ta có thể suy đoán, trước đó Tyo đã gửi thư cho Vangốc, đến nay bức thư này vẫn chưa được công bố. Các nhà nghiên cứu thì cho rằng, "bức thư đó đã bị thất lạc". ít lâu sau, Anôtơ soạn thảo chuyên đề bình luận cuộc sống sinh thời của Vangốc, tuyên bố ông ta đã có bản sao của bức thư bị coi là đã "thất lạc". Thì ra bức thư đã được lưu giữ tại phòng nghiên cứu Viện bảo tàng Vangốc ở Hà Lan.

Bức thư trên đã phản ánh rất khách quan nguyên nhân nào đã dẫn tới hiện tượng ngay trong ngày 6 tháng 6 Vangốc đột nhiên rời khỏi Pari, đó là nguyên nhân: "Gia đình cãi nhau". Việc này, đối với một người nhạy cảm như Vangốc mà nói thì không còn nghi ngờ gì nữa. Đó là một sự kỳ thị, một đòn giáng mạnh vào tinh thần của ông. Anôtơ còn chỉ rõ, thông qua sự việc này, mọi người mới thấy được thế giới nội tâm của ông. Ngoài nghệ thuật hội

họa ra, Vangốc không có gì để vui thú. Cuối cùng, ông đã quyết định kết thúc cuộc sống ngắn ngủi của mình.

3) Cũng có người cho rằng khó khăn về kinh tế là nguyên nhân chính thôi thúc Vangốc tìm đến cái chết. Suốt cuộc đời Vangốc nghèo khổ cô quạnh, trong 10 năm cuối đời, ông chỉ dựa vào em trai Tyo để duy trì sự sống. Cuộc sống eo hẹp nên ông chỉ có ít tiền dùng cho hội họa. Có khi 4 ngày liền chỉ uống cà phê qua ngày, thể lực suy giảm, răng bị gãy, song lòng tin của ông vẫn luôn tràn đầy. Điều khiến ta mủi lòng nhất là, ông không có tiền để thuê người mẫu, nên đành phải mua một chiếc gương, tự mình làm người mẫu. Điều đáng tiếc là sinh thời ông có một số kiệt tác nhưng không có ai mua. Nhà danh hoạ buồn rầu nói: "Chúng ta sống trong thời đại không hy vọng việc chúng ta đang làm sẽ thành công, tranh không bán được. Cho dù bạn chỉ cần một con số rất nhỏ, bạn vẫn không được gì cả. Đây chính là nguyên nhân chúng ta trở thành vật hy sinh của sự kiện nào đó ngoài ý muốn. Tôi lo rằng ở thời chúng ta đang sống, tình hình này khó mà thay đổi". (Xem "Tyo thân yêu"). Có một sự kiện ảnh hưởng trực tiếp tới sự tự sát của Vangốc, đó là: Mấy tháng trước khi Vangôc chết, Tyo gửi thư cho anh trai thông báo, nữ họa sĩ người Bỉ tên là Anna mua bức tranh "Vườn nho đỏ" của Vangốc, vì không biết giá, nên bán giá không cao. Trong cuộc đời Vangốc sáng tác gần 1700 tác phẩm, trong đó có 900 bức tranh phác họa, gần 800 bức tranh sơn dầu nhưng đã bị bán mất một bức. Vangốc không chịu nổi tin tức ngoài ý muốn đó, nên bệnh cũ tái phát. Còn có một giả thiết khá thuyết phục nữa là: trước khi chết mấy hôm, Vangốc rất tỉnh táo, ông liên tục nghĩ rằng, không nên tiếp tục trở thành gánh nặng cho em trai nữa. Khi Vangốc sắp mất, em trai Tyo đến thăm anh, Vangốc ôm lấy Tyo nói: "Đừng khóc, anh chỉ muốn tốt cho mọi người thôi". Nhà danh họa đến lúc cuối đời mới cảm thấy mình đã trút được gánh nặng.

4) Khi chúng ta tìm hiểu nguyên nhân cái chết của Vangốc, không thể không nói tới ái tình. Vangốc không tìm thấy hạnh phúc đối với phụ nữ, suốt cuộc đời ông không được tình yêu đền đáp, luôn gặp trắc trở trong tình duyên, khiến ông suốt đời không lấy được vợ. Ngoại hình Vangốc rất xấu, đầu to, tóc ngắn đỏ quạch, mũi to, gò má cao, lông mày sâu róm, đôi mắt nhỏ ti hí màu xanh nằm sâu trong hốc mắt, hai môi luôn mím chặt, dáng vẻ dữ tợn, trán đầy nếp nhăn, khi đi lại lưng gù trông như một ông già. Khách quan mà nói, ngoại hình như thế rất khó chiếm được tình cảm của phụ nữ. Năm

Vangốc 16 tuổi từng là viên chức nhỏ làm việc ở cửa hàng mỹ nghệ Hague. Nhờ thật thà nên được chủ hiệu cử đến chi nhánh ở Luân Đôn. Tại Luân Đôn, Vangốc đem lòng yêu con gái của ông chủ cửa hàng tên là Ecxiu, nhưng cô gái đã dùng lời nói lạnh nhạt và nụ cười chế giễu để đáp lại tình yêu của ông. Mối tình đầu bị dập tắt luôn khiến ông rất đau khổ. Sau đó Vangốc lại đem lòng yêu một bà đã có con lớn, nhưng người bố của bà ta kiên quyết không cho con mình tiếp xúc với ông. Về sau Vangốc gặp một cô kỹ nữ sau khi có chửa bị chủ chứa đuổi ra đường. Tyo đã viết thư cho ông: "Nếu như lấy cô kỹ nữ đó làm vợ, thì em sẽ không nhìn mặt anh nữa". Từ nơi sâu thẳm của trái tim Vangốc bị đánh một đòn nhục nhã ê chề. Sau khi chuyển nơi ở đến Oócvin, Vangốc làm quen với con gái của vợ chồng bác sĩ Gaxie tên là Macgaret. Rồi ông yêu Macgaret. Mối tình này của Vangốc cũng đã bị vợ chồng bác sĩ Gaxie phản đối kịch liệt. Về sau theo lời của bạn gái Macgaret kể lại thì Macgaret cũng rất yêu anh họa sĩ.

5) N. Annôn nhà hóa học sinh vật kiêm nhà giám định nghệ thuật quốc tịch Ôxtrâylia, là giáo sư trường đại học Candát Mỹ cho rằng, Vangốc uống rượu quá nhiều nên dẫn đến nghiện rượu. Đây là nguyên nhân dẫn đến cái chết của ông. Thời kỳ đó, ở Pháp uống rượu được coi là thời thượng, nên các nhà nghệ thuật biểu diễn, họa sĩ và thương nhân thường tụ tập trong quán rượu hay trong câu lạc bộ để uống rượu. Lúc bấy giờ Vangốc và Tyo đều đang ở Pari, là khách thường xuyên của quán rượu. Rượu mà Vangốc hay uống được gọi là ngải tửu. Loại rượu này được chế thêm một loại chất giống như loại dầu chiết suất từ nhựa cây thông có hàm lượng xê-tôn rất độc hại. Qua thí nghiệm trên cơ thể động vật, chỉ cần một lượng rất nhỏ chất này tiêm vào cơ thể, thì sẽ gây tổn hại tới hệ thống thần kinh. Khi chất này vào cơ thể người thì con người sẽ mất đi tri giác dẫn tới chứng động kinh. Ngoài ra, Vangốc còn nghiện thuốc lá nặng, ông hút thuốc liên tục, hàm lượng nicôtin trộn lẫn với chất có hàm lượng xê tôn trong rượu đã gây tổn hại rất lớn tới cơ thể. Sức khỏe của ông trong 18 tháng cuối đời rất tồi tệ, mắc rất nhiều bệnh: đau dạ dày, tinh thần hoảng loạn, ảo giác và các bệnh thường gặp khác ở người nghiện rượu.

6) Bác sĩ khoa mắt nổi tiếng người Mỹ Thômat cho rằng, Vangốc chết do trúng độc địa hoàng tây((1) Địa hoàng tây: Cây dương địa hoàng là một vị thuốc chữa bệnh động kinh.1).

Vangốc vốn trước đây mắc bệnh động kinh, bác sĩ Gaxie người Pháp đã dùng địa hoàng tây để chữa bệnh động kinh cho Vangốc. Nhưng nếu uống quá nhiều, sẽ dẫn đến trường hợp ngộ độc địa hoàng tây, thần kinh tất bị tổn hại nghiêm trọng, dẫn tới bệnh điên. Về cuối đời Vangốc thường lên cơn điên. Theo các nhà y học cho biết, ngộ độc địa hoàng tây không những gây cho ta ảo giác, mà còn làm giảm thị giác, phân biệt màu sắc kém, người bệnh thường xuyên nhìn thấy phía trước mắt mình có nhiều vòng tròn màu vàng (hiện tượng hoa mắt). Thômát còn cho rằng, dấu ấn của các tác phẩm của ông để lại cũng là một bằng chứng chứng tỏ Vangốc trúng độc địa hoàng tây. Ví dụ như hai bức họa "Quán cà phê buổi tối" và "Người ăn khoai tây". Trong các bức tranh sơn dầu, ta thấy ông dùng màu vàng rất nhiều. Đây lại là một bằng chứng nữa chứng tỏ Vangốc đã uống địa hoàng tây.

7) Hà Lan đã công chiếu bộ phim nhiều tập trên truyền hình giới thiệu về thân thế và sự nghiệp của Vangốc. Bộ phim có tên là "Trong con mắt người khác". Phim đã phủ định thuyết Vangốc trúng độc do uống nhiều rượu. Tuy ông uống nhiều rượu, nhưng không đến nỗi không thể giải thoát được. Tinh thần của ông bị suy sụp dẫn đến tự sát, nguyên nhân chính là do ông mắc bệnh giang mai gây ra. Đài truyền hình NOS và BRT của Hà Lan và Bỉ đều ủng hộ quan điểm này. Tuy nhiên, con cháu của gia tộc Vangốc lại kịch liệt phản đối quan điểm trên.

8) Tiến sĩ y khoa người Mỹ Maiê thì cho rằng Vangốc mắc bệnh mờ mắt. Một họa sĩ mà mất đi cảm quan thị giác sẽ mất khả năng sáng tác, dẫn đến tinh thần phiền muộn thái quá, cuối cùng đã tự sát.

9) Tờ tuần báo "Gương sáng" của Tây Đức thậm chí còn viện dẫn quan điểm của một nhà tâm lý học, cho rằng Vangốc tự sát là do ông mắc bệnh "quá thương nhớ mẹ". Người đời ngoảnh mặt đi với Vangốc, nhưng ông lại được mẹ mình quan tâm rất chu đáo. Khi Vangốc ốm đau, đói rét, suy nhược thần kinh, mẹ ông lại gửi cho ông thuốc lá, sữa, bánh để ông bồi bổ. Ông chợt tỉnh ngộ, nên đến ở với mẹ, để được mẹ chăm sóc sức khỏe, ổn định tinh thần. Nhưng nguyện vọng này ông không thực hiện được, vì quá tuyệt vọng nên ông đã tìm đến cái chết.

10) Bác sĩ Gaxie năm đó khi đến chữa bệnh cho Vangốc, đã nói với Vangốc: "Nguyên nhân sức khỏe bị tổn thương là do ánh nắng mặt trời chiếu rọi quá nhiều, là do trúng độc hoạt chất chiết suất từ nhựa thông pha vào rượu. Khi

Vangốc cắt tai mình nằm trên giường bệnh ở bệnh viện, bác sĩ đã nói với Tyo khi anh đến bệnh viện thăm anh trai: “Vangốc mắc bệnh mặt trời chiếu xạ, đó là hậu quả của việc làm việc ngoài trời nắng dài ngày không đội mũ. Bệnh này có thể khiến cho bệnh nhân làm những việc không ai có thể ngờ tới”.

11) Có học giả cho rằng, cội rễ của tự sát là do quan hệ của Vangốc và Gâuhan bị tan vỡ. Tấn bi kịch xảy ra đối với Vangốc có liên quan mật thiết tới Gâuhan. Gâuhan tính tình ngạo mạn, hay miệt thị người khác nên rất khó gần. Ngay từ ngày đầu gặp nhau, Gâuhan đã phỉ báng nghề hội họa của Vangốc, giễu cợt Vangốc tình trường đại bại, Gâuhan ghen ghét nghệ thuật của ông và lòng trung thành của ông đối với nghệ thuật, hai người thường xuyên xảy ra tranh cãi kịch liệt. Vangốc vốn là người thật thà đôn hậu, thường hay tha thứ cho bạn bè, chủ động hòa giải. Có một lần, Gâuhan mua chuộc một kỹ nữ, trước đông người hạ nhục Vangốc, xấu hổ xen lẫn nhục nhã đã khiến cho Vangốc vô cùng phẫn nộ, hai người cãi nhau một trận kịch liệt. Sau đó Vangốc bỏ đi chỗ khác trong tâm trạng vẫn còn phẫn uất. Cuối tháng 12 năm 1888, hai người lại cãi nhau một trận kịch liệt nữa ở Pari. Trong cơn phẫn nộ, Vangốc đã dùng lưỡi dao cạo râu cắt đứt vành tai mình. Sau đó, Vangốc uống rượu có pha hoạt chất chiết suất từ nhựa cây thông. Tự tử nhưng không thành, cuối cùng phải dùng đến súng.

12) Cũng có thể Vangốc bị bác sĩ Gaxie phản đối mối tình của mình với nàng Macgaret nên dẫn tới thù hận. Hai ngày trước khi tự sát, bác sĩ Gaxie do không nghe theo ý kiến của Vangốc, đã đem bức tranh một thiếu nữ khỏa thân lắp vào khung tranh, khiến cho Vangốc rất không bằng lòng. Thế là Vangốc nổ súng bắn mình trọng thương rồi về nhà. Bác sĩ đến thăm, hai người không nói với nhau câu nào. Vì thế, có chuyên gia cho rằng, hành động của bác sĩ là nguyên nhân gây nên cái chết của Vangốc. Sau này bác sĩ cũng thừa nhận cái chết của họa sĩ là một cách tự giải thoát.

13) Ôn Ba là một học giả Trung Quốc và một số người khác thì cho rằng, nguyên nhân căn bản dẫn đến cái chết của Vangốc là yếu tố xã hội. Vangốc xuất thân trong một gia đình du mục nghèo, suốt đời lang bạt đó đây, nếm đủ mọi khổ cực đắng cay. Tuy ông yêu thích hội họa từ nhỏ, lại được ông trời phú cho tài hội họa, suốt cuộc đời đã sáng tác được rất nhiều tác phẩm, nhưng tác phẩm của ông lại không được xã hội đón nhận. Cuộc sống của ông khó khăn đến nỗi phải nhờ cậy sự giúp đỡ của em trai để duy trì sự sống. Sự lạnh

nhạt và vô tình của xã hội đã khiến cho người thường sống bằng nội tâm đầy mẫn cảm và đa tình như ông phải luôn tự mâu thuẫn với chính mình. Một xã hội bất công và thối nát đã đè nặng lên vận mệnh của Vangốc. Một môi trường xã hội như vậy có thể làm cho con người ta phải đau khổ, phạm tội và điên khùng, tất dẫn đến kết cục đau lòng.

Quả thật sưu tầm và nghiên cứu nguyên nhân dẫn đến cái chết của Vangốc đã trở thành đề tài quốc tế, cần rất nhiều người tham gia. Vì hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau, nên vấn đề vẫn còn vô cùng phức tạp.

Anđecxen có phải là con trai của quốc vương?

Vào một đêm trăng tĩnh mịch, vạn vật đã ngủ say, mặt biển bỗng xuất hiện một nàng tiên cá xinh đẹp, nàng từ từ bơi vào bờ. Nàng đi vào thế giới của loài người, đem lòng yêu say đắm một hoàng tử tuấn tú ở trần gian, thản nhiên từ bỏ cuộc sống trường thọ dưới đáy biển. Sau khi uống viên thuốc của mụ phù thủy dưới biển đưa cho thì nàng cảm thấy cơ thể mình đau đớn như dao cắt. Khi nàng tỉnh lại, dưới ánh sáng của mặt trời chiếu rọi, chiếc đuôi cá của nàng đã biến thành hai chân. Nàng phát hiện thấy ý trung nhân của mình - hoàng tử trẻ trung tuấn tú đang đứng trước mặt nàng...

Câu chuyện thần thoại rất cảm động này, khiến chúng ta nhớ tới bức tượng "Đứa con của biển cả" ở Côpenhagen thủ đô của Đan Mạch. Đồng thời chúng ta cũng nhớ tới tác giả của câu chuyện "Đứa con của biển cả" - Anđecxen (1805 - 1875).

Các tác giả truyện ký đáng kính đã nói cho chúng ta biết, tác giả của câu chuyện có một không hai trên sinh ngày 2 tháng 4 năm 1805 trong một ngôi nhà thấp bé tồi tàn ở Ôđensơ, Đan Mạch. Bố của ông là thợ đóng giầy vì phải kiếm sống mà bận bịu suốt ngày, mẹ ông là người giặt thuê. Do cuộc sống thời niên thiếu nghèo khổ, nên Anđecxen mơ mộng lớn lên trở thành diễn viên. Ông thấy rằng những người bình dị khi bước lên sân khấu thì biến thành quốc vương uy nghiêm, hoàng hậu yêu kiều, hoàng tử tuấn tú, công chúa xinh đẹp. Nguyện vọng hiến thân cho nghệ thuật biểu diễn không thành, Anđecxen nén đau buồn bắt đầu bước vào lĩnh vực văn học. Ông viết kịch bản "Tướng cướp Vasen", tiểu thuyết viễn tưởng "Du ký trên đảo Amager", tiểu thuyết lịch sử "Cunlich Christian đệ nhị" v.v. Năm 1835 ông xuất bản tập truyện đồng thoại((1) Đồng thoại: truyện thiếu nhi.1). Ông hiểu tâm lý của trẻ em,

nên sáng tác ra các câu chuyện có nội dung tốt đẹp, hạnh phúc và vui vẻ. Từ đó về sau cứ đến lễ giáng sinh ông lại cho ra đời một quyển đồng thoại mới để làm quà tặng cho trẻ em. Một số sách làm quà tặng của ông được liệt vào loại sách nổi tiếng trên thế giới như: "Vịt con xấu xí", "Cô bé bán diêm", "Trang phục mới của hoàng đế", v.v. Trong 40 năm sáng tác ông đã cho ra đời cả thảy 160 tác phẩm. Anđecxen là niềm kiêu hãnh của nhân dân Đan Mạch.

Năm 1990, hàng trăm người dân Đan Mạch tham dự hội thảo "Thân thế và sự nghiệp của bậc thầy đồng thoại" được tổ chức tại trường đại học Ôđensơ, quê hương của Anđecxen. Nhà sử học có tên là Giôđenxen biên soạn cuốn "Anđecxen - một tác giả đồng thoại chân chính", viết rằng: Anđecxen xuất thân trong hoàng tộc, là con trai riêng của quốc vương Đan Mạch Cunlich Christian VIII và bá tước phu nhân. Khi đứa trẻ ra đời, quốc vương cho người "giấu" ở nhà ông thợ đóng giày ở Ôđensơ, cũng chính là nhà của Anđecxen. Một trong những căn cứ suy đoán là, Anđecxen mặc dù hiện tại địa vị xuất thân thấp hèn nhưng sau này nhất định sẽ được đưa vào hoàng tộc, ra vào cung điện hoàng tộc như ở nhà mình. Nhà văn Đan Mạch Pitơ Hêcô cũng ủng hộ kết luận này của Giôđenxen, Pitơ còn đưa ra chứng cứ bổ sung, con gái của một vị Đô đốc hải quân là Henri Aitơ năm 1848 đã viết thư cho Anđecxen, trong thư đề cập tới chuyện hình như Anđecxen cũng đã biết mình là một "hoàng tử".

Song, một số người tham dự cuộc hội thảo ở trường đại học Ôđensơ vẫn không hiểu là, tại sao trong cuốn tự truyện "Truyện đời niên thiếu của tôi" của Anđecxen lại không hề nói tới chuyện này. Chí ít ra ông cũng viết ám chỉ điều gì đó chứ? Có học giả còn đưa ra bản phôtô tờ đăng ký hộ khẩu ở nhà thờ cách đây hơn 180 năm. Trong đó ghi chép lễ rửa tội Anđecxen ngày 16 tháng 4 năm 1805. Sổ đăng ký hộ khẩu còn ghi rất rõ ràng: "1 giờ sáng thứ 3 ngày 2 tháng 4, thợ đóng giày Han Anđecxen và vợ là Anna sinh được quí tử Anđecxen".

Để làm rõ câu đố về xuất thân của nhà văn nổi tiếng thế giới này, nhà sử học Tagơ được Nhà nước cho phép tiếp cận toàn bộ hồ sơ của quốc vương Cunlich Christian VIII, trong đó bao gồm cả thư từ và nhật ký của quốc vương.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ lưu trữ xong, Tagơ giải thích rằng quốc vương và

giới quí tộc trước đây có hiện tượng bí mật quan hệ chăn gối với phụ nữ dân thường. Trong đó có tới từ 80 - 90 % các cuộc tình là có con. Sau khi quốc vương biết tin sẽ viết thư cho người tình và chu cấp tiền cho họ nuôi con đến tuổi trưởng thành. Quốc vương từng đã sắp xếp công việc cho một người con giống như trường hợp này, giữ chức trông coi hoạt động săn bắn của hoàng tộc. Song trong đống hồ sơ đồ sộ này, không có tài liệu nào liên quan tới Anđecxen, cũng không tìm thấy tài liệu nào nói tới mẹ của Anđecxen – bá tước phu nhân.

Đến nay xuất thân của Anđecxen vẫn là điều bí ẩn.

Nên đánh giá rachisôp như thế nào?

Năm 1790, tại Xanh Pêtecbua - kinh thành của đế chế Nga, người ta phát hiện một cuốn sách của tác giả A.Ni.Rachisôp có tựa đề “Du ký từ Pêtecbua đến Matxcơva”. Thoạt nhìn, cuốn sách này không có gì lạ nhưng khi mở ra xem, ta sẽ nhìn thấy các bức tranh hiện rõ trước mắt ta cảnh hủ bại của chế độ nô lệ, sự tàn bạo của chế độ chuyên chế, sự tham lam và vô liêm sỉ của Sa hoàng, nỗi khổ cùng cực của nhân dân lao động, máu, nước mắt và sự phản kháng dũng cảm của những người bị áp bức... Đây là một lưỡi kiếm sắc bén đánh thẳng vào chế độ nô lệ và chế độ chuyên chế, và là lời kêu gọi thức tỉnh nhân dân Nga, là ngọn đuốc của ánh sáng và hy vọng dẫn đường nhân dân thoát khỏi tăm tối!

Tác giả của cuốn sách này lại bị giam cầm, bị xử tử hình, sau đó giảm xuống phạt lưu đày Xibêri 10 năm, cuối cùng tác giả đã tự sát. Từ đó về sau, họ tên tác giả của cuốn sách lan truyền khắp đất nước Nga. Suốt 200 năm qua, vấn đề đánh giá Rachisôp và tư tưởng của ông như thế nào, hiện còn nhiều ý kiến khác nhau, chủ đề tranh luận tập trung trong 3 khía cạnh sau:

1) Tư tưởng cách mạng của Rachisôp bắt nguồn từ đâu? Tư tưởng của ông có liên quan gì với tư tưởng của các học giả phương Tây?

Tác phẩm “Du ký...” vừa mới chào đời, đã có người nói rằng, tư tưởng cách mạng của Rachisôp có quan hệ và chịu ảnh hưởng trực tiếp cuộc đại cách mạng Pháp. Người ta coi tác phẩm của ông là kết quả của “Frăngsơ ôn dịch” truyền bá vào nước Nga. Đồng thời khẳng định nội bộ xã hội Nga không phải là mảnh đất và không có đủ điều kiện để sản sinh ra và tiếp thu tư tưởng cách

mạng tiến bộ này.

Có một số học giả rất coi trọng tư tưởng phương Tây và phong trào cách mạng của giai cấp tư sản đã ảnh hưởng tới việc hình thành thế giới quan của Rachisôp. Ví như, Pulihanốp trong cuốn "Lịch sử tư tưởng xã hội nước Nga" cho rằng, quan điểm của Rachisôp ít nhiều đã tiếp cận được lý luận của các nhà tư tưởng tiến bộ Pháp, đồng thời tiến hành phương thức hoạt động theo các nhà cách mạng Pháp. Nhà sử học Liên Xô Bôkhơrôpxki và đại văn hào M. Goócki cũng có cách nhìn tương tự.

Một số học giả khác một mặt thừa nhận thế giới quan của Rachisôp đã chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp tư sản phương Tây, mặt khác còn nhấn mạnh ông cũng chịu nhiều ảnh hưởng với hoàn cảnh xã hội nước Nga. Giới học giả Liên Xô, có người không những nói rất tường tận tư tưởng phương Tây và cuộc cách mạng Pháp đã ảnh hưởng rất lớn tới nước Nga, mà còn chỉ rõ, nước Nga là nơi đón nhận tư tưởng tiến bộ này. Trong các giai đoạn cao trào cách mạng, các nhân sĩ xã hội Nga không những đồng tình với cuộc cách mạng Pháp, mà còn gắn kết với cách mạng Pháp trên lĩnh vực tư tưởng, Rachisôp chính là một trong những nhân sĩ xã hội đó.

Có học giả còn cường điệu Rachisôp đã "bắt chước" theo mô hình phương Tây. Họ ra sức chứng minh, tư tưởng của ông, thậm chí cả tác phẩm của ông cũng "rập khuôn" theo phương Tây. Ví như, tác giả của bản dịch từ tiếng Nga sang tiếng Anh. Họ cho rằng sau khi Rachisôp đọc cuốn "Cách mạng nước Mỹ" của tác giả Rây na xong thì mới viết được cuốn "Ca ngợi tự do".

2) Vậy là Rachisôp chủ trương cách mạng, chủ trương cải cách hòa bình từ trên xuống dưới, hoặc là gộp hai chủ trương làm một?

Ngay từ tháng 6 năm 1901, Lênin đã gọi Rachisôp là "nhà cách mạng". Pulihanôp nói, trước khi qua đời, ông đã có rất nhiều bài viết về quan điểm cách mạng triệt để. Còn Bôkhơnôpxki thì nói, Rachisôp là "nhà cách mạng tư sản đầu tiên của nước Nga". Ngoài ra, có không ít học giả Liên Xô cho rằng, Rachisôp không phải là nhà cách mạng ảo tưởng "cải cách hòa bình từ trên xuống dưới".

Ngược lại với quan điểm trên, quan điểm cho rằng Rachisôp chỉ chủ trương cải cách, chứ không chủ trương cách mạng. Giới học thuật phương Tây cho

rằng Rachisôp không phải là nhà cách mạng, ông ta chỉ muốn cải cách chứ không muốn làm cách mạng. Có người còn bảo, ông thà đi theo con đường cải lương, chứ không đi theo con đường cách mạng, bởi ông coi cách mạng là thủ đoạn cực đoan. Có người còn nói, ông không phải là nhà cách mạng, thậm chí không phải là người theo chủ nghĩa cấp tiến, mà là người ủng hộ chính thể quân chủ lập hiến phản đối tất cả các cuộc đấu tranh giai cấp.

Quan điểm chủ trương cách mạng của ông đồng thời trong chừng mực nào đó có ảo tưởng chủ trương cải cách hòa bình. Có người nói, Rachisôp là người tuyên bố và là chiến sỹ đầu tiên đứng lên phản đối chế độ chuyên chế và chế độ nông nô. Đồng thời cũng không loại trừ khả năng ông thông qua con đường cải cách để giải phóng nông dân. Có người còn nhắc nhở mọi người cần chú ý tới khía cạnh thế giới quan của Rachisôp, ông ta là người ủng hộ quan điểm phi bạo lực cách mạng, thông qua con đường hoà bình để cải biến quan hệ xã hội. Họ cho rằng chỉ chú ý tới khía cạnh cách mạng của quan điểm Rachisôp thì là phiến diện, là phi chủ nghĩa Mác. Cách nhìn nhận này được biểu hiện trong các tác phẩm của một số học giả.

3) Rachisôp là nhà tư tưởng, nhà cách mạng của giai cấp nào?

Các học giả Liên Xô cho rằng, Rachisôp là “nhà cách mạng quí tộc đầu tiên của nước Nga. Đại văn hào M. Goócki thì nói rằng ông là “người đặt nền móng đầu tiên cho trào lưu tư tưởng tự do chủ nghĩa của giai cấp quí tộc”. Có người lại nói, Rachisôp là “một người theo chủ nghĩa tự do chân chính”. Không ít học giả nhận định, ông là người theo chủ nghĩa cách mạng dân chủ ở thế kỷ XVIII. Có người còn khẳng định, quan điểm của Rachisôp về kinh tế, lịch sử, chính trị, pháp luật và các lĩnh vực khác mang tính chất của cách mạng dân chủ. Vấn đề liệu có phải Rachisôp là nhà cách mạng dân chủ hay không, hiện tồn tại nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí xảy ra tranh cãi kịch liệt. Chính vì vậy năm 1955 giới học thuật Liên Xô phải tổ chức một cuộc hội thảo về vấn đề này. Lúc bấy giờ tác giả của bài xã luận “Vấn đề lịch sử của Liên Xô” đã phủ nhận Rachisôp là nhà cách mạng dân chủ. Tranh luận vẫn đang tiếp diễn, còn rất nhiều vấn đề rất lí thú cần phải nghiên cứu sâu thêm, có như vậy mới giải được ẩn số này.

Kẻ đứng sau vụ sát hại Puskin là ai?

Năm 1799, Alêchxanđrơ Xecghêiêvitsơ Puskin sinh ra trong một gia đình địa

chủ quí tộc ở Matxcơva. Nhờ tác phẩm tiểu thuyết thơ “Epghênhi - Ônhêghin” và một số tác phẩm khác, ông đã nhận được vinh dự cao quí: “Đại thi hào hàng đầu thế giới”. Tháng 2 năm 1837, trong một cuộc quyết đấu với người của đảng Bảo hoàng nước Pháp, Puskin đã bị sát hại.

Diễn biến sự việc như sau: Tháng 12 năm 1828, trong một buổi vũ hội gia đình được tổ chức tại nhà thầy dạy múa ở Matxcơva, Puskin làm quen với cô gái đẹp nhất Matxcơva Natalia Gônsarôva. Hai người gặp nhau lần đầu đã yêu nhau, ít lâu sau họ tuyên bố chính thức thành vợ thành chồng. Lúc bấy giờ Puskin đang làm việc trong Bộ ngoại giao của chính phủ Sa hoàng nên Natalia thường xuyên tiếp xúc với những người của xã hội thượng lưu. Năm 1834, một quan chức của vương triều Buốcbông nước Pháp đã sụp đổ là Gioócgiơ Đăngtet chạy sang Pêtecbua. Anh ta được Sa hoàng bổ nhiệm vào trung đoàn kỵ binh cấm vệ quân. Đăngtet có ngoại hình đẹp trai, lại có tính cách phong lưu rất nhanh chóng bắt quen với Natalia. Anh ta nhanh chóng giành được thiện cảm của Natalia. Đăngtet lộ liễu bày tỏ tình cảm của mình với Natalia. Trong tình hình đó để bảo vệ thanh danh của mình, Puskin đã yêu cầu đấu súng. Nhưng trong cuộc đấu súng ấy. Đăngtet đã nổ súng trước bắn vào Puskin. Nhà thơ bị thương nặng, ít lâu sau thì ra đi trong cảnh đau đớn vô cùng. Hàng vạn dân chúng Pêtecbua đến trước nhà ở Puskin để tưởng nhớ ông. Các tờ báo lớn đều đăng tin: “Mặt trời của thi ca nước Nga đã băng hà!” Trong cuốn “Cái chết của thi nhân” đã viết: “Một tên giàu sang quyền quí của nước Pháp đã dùng bàn tay ác độc giết chết cái đẹp, tự do và thơ ca. Cả nước Nga thương tiếc, toàn dân nước Nga phẫn nộ đòi: "Phải giao nộp Đăngtet! Trả lại Puskin cho ta!”

Hung thủ thật sự sát hại “đại thi hào Puskin” là ai? Hung thủ mưu sát Puskin có phải chỉ có một mình Đăngtet? Các chuyên gia đã nghiên cứu kỹ lưỡng rất nhiều tài liệu lịch sử và đưa ra một số kiến giải như sau:

Thì ra, Sa hoàng lúc bấy giờ là Nicôlai I cũng rất say mê sắc đẹp của Natalia, nên thường xuyên mời nàng tham dự các buổi dạ hội tổ chức trong cung điện. Cuối năm 1834, Sa hoàng đặc cách bổ nhiệm Puskin làm “cận vệ cung đình”, luôn ở bên cạnh Sa hoàng. Bề ngoài Puskin không dám kháng lệnh, song trong lòng rất uất ức vì phải ở giữa đám thị nữ. Ông từng bực dọc nói với mọi người: “Tôi có thể làm một thường dân, thậm chí làm một nô lệ, chứ không thể làm đại thần bị người khác xỏ mũi”. Nicôlai I cũng càng ngày càng không

ưa Puskin, thường xuyên sai tay chân tâm phúc bí mật theo dõi Puskin. Sau đó, Đăngtet lợi dụng các mối quan hệ đã công khai theo đuổi vợ của Puskin. Sa hoàng là người ngấm ngầm thao túng và ủng hộ.

Bởi vì Sa hoàng cũng đã say mê Natalia, tung tin cho giới thượng lưu ở Pêtecbua biết trò tán tỉnh của Đăngtet, nhằm mục đích đưa tới một cuộc đấu giữa Puskin và Đăngtet. Sau cái chết bất hạnh trong vụ quyết đấu của Puskin, các bài diễn văn tưởng nhớ đến thành tựu của nhà thơ, nhất thời trở thành lời hịch kêu gọi chống lại chính sách tàn bạo và đen tối của Sa hoàng. Đứng trước làn sóng phản kháng của đông đảo quần chúng, Sa hoàng Nicôlai I với dã tâm của một tên đạo tặc, sợ rằng lễ tang nhà thơ sẽ xảy ra biến cố nên bí mật sai người lợi dụng đêm tối đánh cắp linh cữu nhà thơ đang để ở nhà thờ, chuyển đến một nơi rất xa và hẻo lánh tiến hành chôn cất qua loa. Các nhân viên nghiên cứu chỉ rõ: Sự việc trên chứng tỏ Sa hoàng phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về cái chết của nhà thơ, Puskin trở thành vật hy sinh của Nicôlai I đầy âm mưu quỉ kế. Hung thủ trực tiếp và những kẻ đứng đằng sau vụ sát hại Puskin, trong đó có cả bạo chúa Sa hoàng, mãi là một vết nhơ trong lịch sử nước Nga.

Đại văn hào M. Goócki từng ca ngợi tác phẩm của Puskin là “Khắc họa chân thực diện mạo của thời đại”. Nhà phê bình văn học nổi tiếng Biêlinxki thì cho rằng thơ của Puskin là “Bách khoa toàn thư của nước Nga”. Mọi người vẫn luôn tưởng nhớ đến “Mặt trời của thi cả nước Nga” và hy vọng nhanh chóng vạch mặt chỉ đúng tên hung thủ thực sự sát hại nhà thơ.

Kẻ nào sát hại Lecmantôp?

Kẻ sát hại nhà thơ chân chất,

Đâu phải người tử tế thanh tao!

Người ngã xuống dân lành thương xót,

Kẻ ác kia sẽ bị lời nguyền rủa

Ngực hứng đạn chì lòng đầy uất hận.

Bắt kẻ thù cúi gục trước nhân gian!

Với bài thơ trên, nhân dân nước Nga muốn bày tỏ sự thương xót của mình với nhà thơ Puskin đã bị chết trong một cuộc đấu súng với Đăngtet ngày 8 tháng 2 năm 1837. Đồng thời cũng biểu đạt sự phẫn nộ của người làm bài thơ này. Bài thơ có tựa đề "Cái chết của nhà thơ", tác giả là Lecmantôp - là một thanh niên 22 tuổi, người cầm cờ trong trung đoàn kỵ binh cận vệ, là một nhà thơ ở nửa đầu thế kỷ XIX được ca ngợi là "người kế tục của Puskin". Bài thơ này gây chấn động thi đàn khắp nước Nga.

Tuy nhiên, có một điều không ai ngờ tới, bài thơ "Cái chết của nhà thơ" cũng là cái chết của tác giả sau đó. Bốn năm sau, tức năm 1841, Lecmantôp bị ốm phải đến Pachicanhiskhơ điều dưỡng. Ngày 15 tháng 7, nhà thơ đã bị chết trong cuộc đấu súng với thiếu tá Manhitinôp đã nghỉ hưu. Hiện nay mọi người nhìn chung đều cho rằng, cái chết của Lecmantôp có liên quan mật thiết với tác phẩm "Cái chết của nhà thơ". Song vấn đề ai là hung thủ sát hại nhà thơ Lecmantôp, đến nay vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Nhưng có ba cách lí giải chính như sau:

- Sau khi tác phẩm "Cái chết của nhà thơ" ra đời, tác phẩm như một ngọn cờ tung bay trên khắp nước Nga. Có độc giả bằng tình cảm khảng khái của mình đã sao chép lại bài thơ đó, đồng thời viết thêm năm chữ "Tuyên ngôn của cách mạng" rồi gửi cho Sa hoàng. Trong cơn phẫn nộ xen lẫn sợ hãi, Sa hoàng ra lệnh bắt Lecmantôp.

- Qua vài ngày thẩm tra vội vàng, cuối cùng Sa hoàng Nicôlai I ra "thánh chỉ": Điều Lecmantôp là người cầm cờ trong đoàn kỵ binh cận vệ đến liên đội kỵ binh của Nixicarôtơn. Lúc đó, liên đội này đang tác chiếc ở Gaodasu. Sa hoàng muốn Lecmantôp bị chết ở chiến trường, nhằm giải tỏa sự tức giận.

Nhưng Lecmantôp không những không bị chết nơi sa trường mà trở thành một nhà thơ nổi tiếng trong thi đàn nước Nga, buộc Sa hoàng phải suy nghĩ tới uy tín của Lecmantôp trong xã hội đương thời nên không dám hành động vội vàng. Sa hoàng mật lệnh cho thuộc hạ áp dụng hình thức quyết đấu để che đậy hành động mưu sát, có lợi cho mình tránh được phẫn nộ của công chúng.

Trong tác phẩm "Cái chết của nhà thơ", Lecmantôp đã vạch mặt kẻ sát hại Puskin chính là toàn bộ xã hội thượng lưu ở nước Nga, là một âm mưu bỉ ổi của bọn tiểu nhân vây quanh Sa hoàng. Tác giả phẫn nộ chửi thẳng vào bọn đồ tể, nắm luật pháp trong tay, nhưng một ngày nào đó nhân dân sẽ xét xử chúng. Khí phách trên của nhà thơ đã đắc tội với chính phủ Sa hoàng và đắc tội với thế lực quí tộc phản động.

Trong thời kỳ ông điều dưỡng, có vài quí tộc Pêtecbua đến. Chúng biết sa hoàng không thích thậm chí rất ghét Lecmantôp, nên đã cố ý khích sỹ quan đã nghỉ hưu Manhitinôp đấu súng với nhà thơ. Điều kiện quyết đấu của hai bên cực kỳ hà khắc: không mời bác sĩ, không có xe ngựa. Như vậy hung thủ đã được chuẩn bị chu đáo từ trước.

Lecmantôp bị sát hại trong trận quyết đấu còn hung thủ đã được chính phủ Sa hoàng bảo vệ.

Trong thời gian điều dưỡng, Lecmantôp bất ngờ phát hiện sĩ quan Manhitinôp là kẻ tiểu nhân, nên đã nhiều lần khích bác, trêu chọc khiến cho Manhitinôp ôm hận trong lòng. Khi Manhitinôp đề xuất với nhà thơ quyết đấu đọ tài cao thấp, Lecmantôp trong lúc buồn bực, cô đơn, lại hay ốm đau bèn nhận lời. Cuối cùng Lecmantôp bị chết trong trận quyết đấu, sự việc đơn giản chỉ có vậy.

Lecmantôp lúc chết chưa đầy 27 tuổi, máu của ông đã thấm vào đất ở vùng núi Gaodasu. Cái chết của ông là một tổn thất không gì có thể bù đắp được

cho dân tộc Nga và cho kho tàng văn học thế giới.

Traicôpxki chết bởi bệnh dịch tả hay là tự sát?

Với "Khúc giao hưởng bi thương số 6" và vũ khúc "Hồ thiên nga", Traicôpxki đã vinh dự được mệnh danh là nhạc sĩ thiên tài của nước Nga (5 tháng 7 năm 1840 – 6 tháng 11 năm 1893). Vào lúc 3 giờ sáng ngày 6 tháng 11 năm 1893 ông đã trút hơi thở cuối cùng. Tin dữ lan truyền, chấn động khắp nước Nga. Sa hoàng của nước Nga lúc bấy giờ là Alêchxanđrơ III biết tin than rằng: "Trời ơi! Thượng đế của tôi! Nước Nga nhiều người như vậy, sao người chết lại là Traicôpxki!".

Traicôpxki bị chết bởi bệnh tật hay là tự sát, là điều khiến dư luận xã hội xôn xao. Để trấn an dư luận, tờ báo "Thời đại mới" ở Pêtecbua ngày 7 tháng 11 năm 1893 đăng một bài viết khá dài của bác sĩ riêng của Traicôpxki. Đầu đề của bài báo "Traicôpxki qua đời vì bệnh tật". Bác sĩ thuật lại rất chi tiết bệnh tình của ông. Cho đến hơn 80 năm sau các nhà chức trách đều cho rằng ông chết bởi bệnh dịch tả.

Sự thật có phải là như vậy không? Mọi người luôn muốn tìm hiểu nguyên nhân cái chết của Traicôpxki. Họ đưa ra rất nhiều nghi vấn, cho rằng tình hình về cái chết của nhạc sĩ mâu thuẫn với báo chí đã đưa tin.

Thứ nhất, theo nguyên tắc điều trị thông thường, khi chẩn đoán chính xác có người mắc bệnh dịch tả, thì phải tiến hành cách ly triệt để, nhưng trong thời gian Traicôpxki chữa bệnh mọi người được vào thăm. Lúc ông qua đời, những người có mặt tại đó ngoài bốn bác sĩ điều trị và một vị mục sư ra, còn có anh chị em ruột của ông, các cháu, y tá, người hầu, tổng cộng là 16 người.

Thứ hai, sau khi ông mất, các bác sỹ không áp dụng bất kỳ biện pháp dự phòng nào theo thông lệ. Thi thể để lưu cữu trong nhà hai ngày, bất kỳ ai cũng được vào viếng, không hề tuân theo các qui định nghiêm ngặt trước đó.

Điều khiến mọi người cảm thấy kỳ lạ nhất là, rất nhiều người xếp thành hàng, khi đi đến gần quan tài, còn cúi đầu xuống hôn vào má Traicôpxki mà không bị ai ngăn cản. Chẳng trách có một nhạc sĩ thất kinh trước hiện tượng khác thường này, ông ta nghi hoặc viết: "Thật là kỳ lạ! Traicôpxki chết vì bệnh dịch tả, nhưng mọi người vẫn tiếp cận thi thể của ông ấy mà không hề bị ai

ngăn cản".

Mãi đến thập niên 80 của thế kỷ XX, một học giả có tên là Ônhilôva từ Liên Xô di cư sang Mỹ, căn cứ vào một số tài liệu hữu quan mà bà hiện có cho rằng, Traicôpxki không phải chết bởi bệnh dịch tả, mà là do tự sát. Bà nói: Traicôpxki là người bị hại, các bạn học cùng lớp với ông ở Học viện pháp luật đế quốc tự tổ chức thành tòa án chui (chỉ tòa án không chính quy, tòa án phi pháp) để tìm ra nguyên nhân cái chết Traicôpxki. Đến ngày 31 tháng 10 năm 1893 tòa án này phán quyết Traicôpxki tự sát bằng thuốc độc. Năm đó ông tròn 53 tuổi, đang vào thời kỳ sáng tác sung mãn nhất. Ông là một trí thức nổi tiếng được mọi người sùng bái là thần tượng của họ, tại sao lại tự sát? Theo tài liệu liên quan tiết lộ, Traicôpxki là người đồng tính luyến ái. Xã hội lúc bấy giờ coi hành vi đồng tính luyến ái là hành vi phạm tội, theo luật pháp là phải ngồi tù hoặc lưu đầy ở Xibêri.

Tài liệu mà bà Ônhilôva hiện có trong tay là do một người đứng ra làm chứng trong "tòa án danh dự" của nhóm bạn bè có tên là Êlidabet cung cấp. Êlidabet là bà quả phụ của công tố viên thuộc thượng nghị viện Nga Nicôlai Akhơbi, mà Akhơbi lại là bạn học cùng lớp với Traicôpxki ở Học viện pháp luật đế quốc Pêtecbua.

Theo Êlidabet thuật lại, tình tiết sự việc từ đầu chí cuối như sau:

Ngày 22 tháng 10 năm 1893, Traicôpxki đến Xanh Pêtecbua. Đúng lúc ông đang chỉ huy dàn nhạc diễn tấu "Khúc giao hưởng bi thương số 6" của ông, thì một nhà quí tộc là bá tước Stanbôkhôp viết một bức thư tố cáo dâng lên Sa hoàng Alêchxanđrơ III, nói rằng Traicôpxki có hành vi đồi bại với người cháu của mình (rủ cháu đồng tính luyến ái). Bức thư này đã được chuyển tới tay Akhơbi, nhờ Akhơbi dâng lên Sa hoàng. Akhơbi cầm bức thư tố cáo mà cảm thấy rất khó xử. Mặc dù lúc bấy giờ đã có rất nhiều người biết nhà soạn nhạc đồng tính luyến ái, nhưng họ đều sùng bái ông, nên đã rộng lòng tha thứ. Nay có người tố cáo đích danh, tức là họ muốn kéo Traicôpxki đến với pháp luật. Sự kiện này đối với nước Nga thậm chí đối với cả thế giới mà nói, là một việc làm xấu xa đồi bại. Còn đối với Sa hoàng thì sao? Sa hoàng cũng rất tôn kính Traicôpxki và âm nhạc của ông nhưng Sa hoàng cũng từng công khai biểu thị sự kiện trên là một sự nhục nhã ảnh hưởng tới thanh danh của hoàng tộc. Chính vì thế, Akhơbi mới quyết định thành lập "tòa án danh dự" để xử lý việc này. Tòa án do chính Akhơbi và 7 bạn học đã tốt nghiệp Học

viện pháp luật đế quốc hợp thành. Nghe nói toàn bộ thành viên của tổ thẩm phán ngày 31 tháng 10 đã gặp gỡ Traicôpxki tại văn phòng của Akhơbi. Sau cuộc tranh cãi kịch liệt kéo dài tới 5 giờ đồng hồ, tòa án này mới đưa ra "phán quyết" Traicôpxki phải "tự sát", nhằm lấy lại danh dự cho Sa hoàng và Học viện pháp luật. Tổ thẩm phán này còn cung cấp cả độc dược cho Traicôpxki. Vậy là sáng ngày 2 tháng 11 Traicôpxki đổ bệnh. Nghe đồn, ông kiên quyết từ chối không cho bác sĩ khám bệnh, 4 ngày sau ông qua đời.

Tại sao mọi người ở xung quanh Traicôpxki lại đều biết rõ sự thật về cái chết của ông, nhưng lại không ai chịu nói ra bí mật này? Bởi vì họ không muốn ông chết rồi mà vẫn còn phải mang tiếng xấu với đời. Cho dù ông là người đồng tính luyến ái hay là tự sát, đều không được xã hội đương thời cho phép. Nếu như có ai đó công khai thừa nhận ông đã tự sát, đồng thời nói rõ nguyên nhân của cái chết thì nhạc sĩ thiên tài sẽ lập tức bị mai táng ở một chỗ nào đó rất xa thủ đô, chứ không được tổ chức tang lễ long trọng và được chôn cất ở nhà thờ lớn tại Xanh Pêtecbua. Đây chính là lý do mà mọi người giữ bí mật về sự thật cái chết của Traicôpxki.

Bà Ônhilôva lại nói, năm 1938 tại phòng lưu trữ hồ sơ của Traicôpxki ở Clin gần Matxcơva, bà đã được xem bức thư do bác sĩ riêng của Traicôpxki viết gửi cho anh em ruột của Traicôpxki. Trong bức thư, bác sĩ thuật lại rất tỷ mỉ việc Traicôpxki chết bởi bệnh dịch tả. Điều đáng tiếc là, bức thư đó và phần lớn tài liệu có thể nói rõ Traicôpxki chết vì tự sát nằm trong tủ hồ sơ lưu trữ ở Clin đều đã không cánh mà bay.

Dù Traicôpxki đã chết như thế nào thì âm nhạc của ông vẫn luôn sống mãi cùng lịch sử. Muôn thế hệ sau vẫn luôn tôn kính ông.

Tuốcghênhép chết vì ốm hay vì nguyên nhân nào?

Tuôcghênhep được mệnh danh là một trong "ba người khổng lồ" của văn đàn nước Nga. Vào lúc 2 giờ chiều ngày 3 tháng 9 năm 1883, Tuôcghênhep qua đời tại Pari thủ đô nước Pháp, chấm dứt thời gian dài sống lưu vong ở nước ngoài. Trong khi tiến hành nghi thức tôn giáo cho người chết, toàn thể kiều dân Nga định cư ở thủ đô nước Pháp đứng vây chặt quanh linh cữu Tuôcghênhep. Có rất nhiều phụ nữ và những người hâm mộ nhà văn từ các quốc gia khác tới để gặp đại văn hào Tuôcghênhep lần cuối cùng. Một số bạn bè là nhà văn ở các quốc gia khác vừa hộ tống linh cữu ông ra xe tang, vừa ôn

lại mối tình bạn tốt đẹp giữa họ. Tuân theo di nguyện của nhà văn, thi thể của ông được chuyển từ Pháp về Pêtecbua chôn cạnh mộ của Biêlinxki.

Sinh thời Tuôcghênhep từng nói với bạn bè: "Chờ đến ngày chúng tôi qua đời, bạn sẽ thấy mọi người đối xử với chúng tôi như thế nào". Sự thật linh nghiệm đúng như lời nói. Tang lễ của ông được tổ chức long trọng ở Pêtecbua như tang lễ của Puskin. Hàng vạn người hộ tống linh cữu ông ra tận mộ. Điều xúc động là tất cả chính trị phạm đang bị giam giữ trong các nhà tù ở nước Nga đều kính dâng hoa tươi đặt đầy lên linh cữu ông. Thế hệ trẻ lúc ông còn sống họ đối với ông đầy ý thù địch, thì giờ đây họ là người khóc thảm thiết nhất. Dường như tất cả đều kính cẩn nghiêng mình trước lĩnh cữu ông. Từ cổ xưa đến nay, dường như chỉ có cái chết mới khiến mọi người tha thứ cho một con người.

Tuôcghênhep chết mà không hề hối hận. Nhưng vì sao ông chết? Chết vì ốm, hay là vì nguyên nhân nào đó? Nếu như chết vì bệnh, thì ông mắc bệnh gì? Cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời thống nhất.

Một loại ý kiến cho rằng Tuôcghênhep mắc bệnh tim. Có người lại nói cái chết của ông có liên quan đến chuyện tình ái vì ông và Viactu phu nhân có quan hệ khá đặc biệt. Trong một thời gian bị giày vò, thêm vào đó bệnh tình ngày một nặng lên, cuối cùng ông đã chết bởi sức lực cạn kiệt. Viactu là một ca sĩ nổi tiếng của Pháp, nhưng lại không xinh đẹp: mắt lồi, mặt mũi thô kệch, lưng gù, nhưng không hiểu sao lại có sức hấp dẫn đến kỳ lạ. Một nhạc sĩ người Bỉ từng nói: "Cô ta xấu gớm ghiếc, song nếu như tôi gặp lại cô ta lần nữa, có lẽ tôi yêu cô ta mất". Tháng 11 năm 1843, Viactu theo đoàn ca kịch Italia đến biểu diễn ở Pêtecbua. Từ đó quen biết Tuôcghênhep sau đó trở thành bạn thân suốt đời. Ông nhiều lần ra nước ngoài và cư trú ở nước ngoài đều có liên quan tới Viactu, bà đã để lại cho cuộc đời sáng tác của Tuôcghênhep nhiều dấu tích sâu sắc. Mối tình sâu nặng của ông đối với Viactu nhiều người Pêtecbua cũng biết. Mùa hè năm sau, nhà văn đến Pari thăm Viactu. Tại đây ông trở thành bạn của chồng con Viactu. Một năm nữa lại qua đi, Viactu sang Đức biểu diễn, Tuôcghênhep lại sang Đức. Năm 1850 nhà văn trở về nước Nga, ông vẫn luôn nhớ đến bà. Năm 1856 ông lại sang Pháp, giống như trước đó ông tiếp tục gặp gỡ Viactu. Năm 1871, chiến tranh Pháp - Phổ chấm dứt, nhà văn cùng với cả nhà Viactu chuyển tới Pari cư trú, rồi ông mất tại đây. Khoảng 10 năm cuối đời, ông sống trong nhà của vợ

chồng Viactu tại số nhà 48 phố Đuai - Pari.

Quả thật mối tình này đã gây cho ông tâm tình rối loạn, ông luôn phải sống trong cảnh đau khổ chứng kiến hạnh phúc gia đình của người mình yêu. Ông từng nói với bạn bè: “Đã lâu lắm rồi, trong trái tim tôi, Viactu đã là nữ trung hào kiệt". Mặc dù nhà văn đã có vài cơ hội kết hôn, nhưng ông đều từ chối. Đối với ông, trên đời này chỉ có một người là quan trọng nhất, người đó chính là phu nhân Viactu. Suốt cuộc đời Tuôcghênhep ngụp lặn trong hoàn cảnh yêu chẳng được, mà bỏ cũng không xong. Cũng có đôi lần nhà văn định thoát khỏi “tầm ảnh hưởng” của Viactu, nhưng rốt cuộc đều không thể. Thế là, tâm linh đau khổ, bệnh tật vô tình hòa quyện vào nhau giết chết ông.

Một số học giả và chuyên gia nước ngoài nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của ông đều cho rằng, trên thực tế ông bị chết bởi bệnh ung thư cột sống. Tác giả truyện ký văn học người Pháp Anđrê Môlie viết cuốn “Truyện của Tuôcghênhep”, cho rằng: “Tuôcghênhep chết vì bệnh ung thư chứ không phải chết vì bệnh tim”. Một học giả Liên Xô cũng có ý kiến như vậy. Trong cuốn “Tuôcghênhep” tác giả Bcaxnốpxki chỉ rõ: “Tháng 3 năm 1882, Tuôcghênhep mắc bệnh nặng, tháng 4 năm sau tình hình sức khỏe rất tồi tệ và đến ngày 12 tháng 5 ông viết thư cho R. Bôlunxcaia nói bệnh tình của mình không có hy vọng chữa khỏi. Cuối tháng 6, ông viết bức thư cuối cùng gửi cho Lep Tônxtôi, khuyên Lep Tônxtôi tiếp tục theo đuổi hoạt động văn học. Tháng 8, Tuôcghênhep kể chuyện ngắn “Không có bến bờ” cho Viactu nghe. Ngày 3 tháng 9, Tuôcghênhep qua đời lúc 2 giờ chiều. Các tài liệu lúc bấy giờ đều xác nhận Tuôcghênhep chết vì bệnh ung thư cột sống. Điều này được thể hiện qua các biểu hiện sau:

1) Nhà văn sinh thời từng cảm thấy rất đau lưng

2) Sau khi nhà văn chết, pháp y giải phẫu thi thể phát hiện đốt xương cột sống số 3 bị tổn thương.

Các học giả nghiên cứu văn học nước ngoài của Trung Quốc đều ủng hộ giả thuyết này. Vương Trí Lượng viết: “Đầu năm 1882 Tuôcghênhep mắc bệnh ung thư cột sống. Ngày 3 9 năm sau mất tại Pari” (xem “Trung Quốc đại bách khoa toàn thư. Văn học nước ngoài”). Quách Gia Thân nói: “Năm 1882, ông phát bệnh ung thư cột sống, nhưng không được chữa trị” (xem “Truyện các nhà văn nổi tiếng nước ngoài”).

Tại sao Lep Tônxtôi bỏ nhà ra đi?

Ngày 7 tháng 11 năm 1910 Lep Tônxtôi bỏ nhà ra đi. Sau đó ông qua đời ở một ga xe lửa. Tin dữ này đã gây chấn động toàn thế giới, toàn nước Nga. Mọi người đều thương tiếc cho cây đại thụ của nền văn học nước Nga.

Khi đau thương đã qua, mọi người mới bất giác hỏi nhau: tại sao nhà văn già yếu đã 80 tuổi rồi lại bỏ nhà ra đi? Gần trăm năm đã trôi qua nhưng câu hỏi này xem ra vẫn chưa có câu trả lời thống nhất. Các nhà nghiên cứu tiến hành phân tích, đầu tiên là nhân tố gia đình, đặc biệt là người vợ của ông, bà Sôphia Antơlênốpna. Tác giả truyện ký K. Lômônốp cho rằng, về cuối đời Tônxtôi rất đau khổ về mặt tinh thần, nguyên nhân chính là do gia đình bất hòa. Sênhitơkhôp là bạn thân của Lép Tônxtôi hoàn toàn đổ tội cho Sôphia. Quan điểm này cũng có một số người ủng hộ. Dư luận cho rằng, từ khi kết hôn năm 1862, tình cảm vợ chồng ở thời kỳ đầu rất tốt. Tuy nhiên bắt đầu từ thập kỷ 80, thế kỷ XIX trở đi, tư tưởng của hai vợ chồng ngày càng cách biệt nhau, dẫn đến rạn nứt. Năm 1885 và năm 1897 là hai năm ông định bỏ nhà ra đi, bởi vì lúc đó mâu thuẫn quá quyết liệt. Hố ngăn cách mâu thuẫn không được lấp đầy. Tháng 7 năm 1910 Tônxtôi bí mật lập di chúc liên quan tới di sản văn học, lúc này Sôphia thần kinh không được bình thường, bà vội vàng muốn tìm hiểu nội dung của di chúc. Đêm khuya ngày 27 tháng 10 bà lén lẻn vào thư phòng của Lep Tônxtôi lục tìm di chúc. Sự việc này đã khiến cho Tônxtôi không thể chịu đựng thêm được nữa, quyết định bỏ đi. (Đây là lời kể lại của người thư ký riêng của Lep Tônxtôi). Ngay trong đêm hôm đó, Lep Tônxtôi được sự trợ giúp của con gái Xasa và bác sĩ Makhơuytxki đã rời khỏi khu trang viên Bôlena nơi ông từng sống mấy chục năm. Bắt đầu đặt chân lên một lộ trình mới đầy bất hạnh.

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu còn rất chú ý tới các nhân tố khác gây bất hòa trong gia đình. Con cái trong gia đình phân chia thành hai phái, phái ủng hộ bố, phái ủng hộ mẹ. Con gái út Xasa “là người trực tiếp thúc đẩy ông bố bước vào con đường đấu tranh với mẹ”, cuối cùng cô giúp đỡ bố ra đi.

Rất nhiều nhà nghiên cứu không tán thành quan điểm trên, Macxim Goocki kiên quyết phản đối coi Sôphia là “sao chổi”. Đồng thời khẳng định vị trí quan trọng của bà đối với sự nghiệp và đời sống của Lep Tônxtôi.

Lep Tônxtôi trên nền tảng thâm nhập nghiên cứu triết học đạo đức và lý luận

tôn giáo, từ đầu thập kỷ 80, thế kỷ XIX trong ông bắt đầu hình thành chủ nghĩa Lep Tônxtôi: "không dùng bạo lực chống lại cái ác", "tự ta hoàn thiện về mặt đạo đức", "vứt bỏ chế độ tư hữu tài sản". Ông bắt đầu tiết kiệm chi tiêu trong sinh hoạt, thực hiện lao động chân tay, gần gũi nông dân, lý tưởng hóa thực tiễn. Lý luận của ông được khá nhiều người tung hô đi theo. Một số người theo chủ nghĩa Lep Tônxtôi không chỉ kiên quyết từ bỏ phương thức cuộc sống trong nhung lụa của giai cấp địa chủ, mà còn loại bỏ những ngăn cách cũng dẫn đến tan vỡ trong quan hệ gia đình. Sênhitơkhôp là người chịu ảnh hưởng lớn nhất của chủ nghĩa này. Sênhitơkhôp vốn là sĩ quan xuất sắc của tầng lớp quí tộc. Ông vứt bỏ quan chức, từ bỏ tương lai xán lạn, trở về trang viên của mình, hòa vào cuộc sống với nông dân. Ông còn đem chia một phần tài sản của mình cho nông dân. Lý tưởng đạo đức cộng đồng đã gắn kết hai người lại với nhau rất chặt chẽ. Lep Tônxtôi và Sênhitơkhôp sau khi tiếp xúc với nhau liền viết luôn nhật ký: "Mình và ông ấy tâm linh giống nhau thế". Tình bạn của hai người bắt đầu từ năm 1883 và bền chặt đến ngày Tônxtôi qua đời. Còn nữa, Sênhitơkhôp có rất nhiều đóng góp trong việc giúp đỡ Lep Tônxtôi xuất bản tác phẩm, truyền bá tư tưởng, thu thập và bảo tồn bản thảo v.v, cho nên nhà văn nghĩ rằng "không có người bạn nào tốt hơn Sênhitơkhôp". Sênhitơkhôp luôn can thiệp vào cuộc sống riêng tư của Tônxtôi, Sênhitơkhôp từ nguyên tắc "phế bỏ tư sản (tài sản riêng)" mở rộng ra chủ trương "phi sở hữu bản quyền", khiến cho Lep Tônxtôi năm 1891 phải tuyên bố: Phàm là các tác phẩm của ông xuất bản sau năm 1881, bất cứ ai đều có thể tái bản mà không phải trả tiền bản quyền tác giả. Năm 1909 Tônxtôi lại đưa ra quyết định, các tác phẩm xuất bản trước năm 1881, ai muốn đều có thể tự do tái bản. Tất cả các việc này đều do Sênhitơkhôp phụ trách nhưng Sênhitơkhôp vẫn chưa thỏa mãn. Ngày 22 tháng 7 năm 1910 Sênhitơkhôp thảo bản di chúc cuối cùng liên quan tới quyền thừa kế tài sản văn hóa, sau đó đưa cho Tônxtôi ký. Nội dung chính của bản di chúc là: Xasa là người toàn quyền thừa kế tất cả tác phẩm văn học, bản thảo, nhật ký, thư tín của Lep Tônxtôi, đồng thời chuyển giao cho Sênhitơkhôp xuất bản. Sau đó ông ta còn giúp Tônxtôi viết một bức thư dài "tràn đầy lời trách móc và tố cáo". Điều này khiến cho một số người trong tổ chức "Chủ nghĩa Lep Tônxtôi" liên tục viết thư với lời lẽ đầy kích động, chỉ trích Tônxtôi "nói một đàng, làm một nẻo". Cuối cùng Tônxtôi ở vào trong tình cảnh, tiến thoái lưỡng nan, dần dần đi đến quyết định đến ngôi nhà tranh vách đất của nông dân sống nốt những ngày còn lại.

Song, đổ trách nhiệm cho Sênhitơkhôp về việc thúc đẩy Tônxtôi ra đi e rằng không công bằng. Đối với một người đạo đức cao thượng, ý chí kiên cường như Lep Tônxtôi thì rất không dễ để cho người khác sắp xếp mọi việc. Cho nên, có người cho rằng, nguyên nhân ra đi là do chính Tônxtôi quyết định. Lý tưởng cao cả của ông đối lập với chế độ chuyên chế hà khắc của Sa hoàng mới là cội rễ gây ra nỗi khổ tinh thần cho ông trong suốt thời gian qua. Bỏ nhà ra đi chết nơi đất khách quê người, chẳng qua chỉ làm giảm đi đôi phần nỗi đau khổ của ông mà thôi.

Nói đi thì phải nói lại, nếu như vợ ông có thể hiểu ông, nếu như Sênhitơkhôp và một số người khác không "góp gió thành bão", thì một ông lão 80 tuổi liệu dám hạ quyết tâm vượt qua giá rét, lê tấm thân già yếu rời bỏ quê hương để thực hiện cái gọi là lý tưởng và chủ nghĩa của mình không? Quả thật, nguyên do ra đi đâu chỉ đơn giản như vậy. Nghiên cứu và phân tích vẫn nên tiếp tục tiến hành nhưng liệu ai có thể làm rõ trạng thái tâm lý của Lep Tônxtôi lúc bấy giờ hay không?

Có phải tình yêu là nguyên nhân dẫn đến cái chết của Nhà thơ Sênhin?

Cái chết của nhà thơ trữ tình nổi tiếng Liên Xô Sênhin là một cái chết mang tính bi kịch. Đêm khuya ngày 27 tháng 12 năm 1925, Sênhin treo cổ tự tử trong khách sạn Angơliphiê.

Sinh thời, ông từng được ca ngợi là "Nhà thơ nông dân thiên tài", "Ca sĩ của thế giới tự nhiên", "Thiên tài của nước Nga". Nhưng nhà thơ nổi tiếng trên thế giới đang độ sáng tác sung sức nhất lại "tự sát", kết thúc cuộc đời sáng tác năm 30 tuổi. M. Goócki đã gọi cái chết của Sênhin là "Một trong những cái chết bi thảm khiến cho mọi người thương xót nhất". Mọi người vẫn luôn tự hỏi: "Rốt cuộc là nguyên nhân gì khiến nhà thơ phải đi vào ngõ cụt tự hủy hoại thân mình?". Nhìn chung nguyên nhân xảy ra các trường hợp tự sát là đau khổ do gặp hoàn cảnh khó khăn và tinh thần mẫn cảm mềm yếu. Nhưng đối với Sênhin, nguyên nhân dẫn đến tự sát rất phức tạp. Cũng có thể do nguyên nhân ốm đau bệnh tật liên miên, đau khổ vì tình yêu hay nhất thời rung động về nghệ thuật và các động cơ khác. Vậy thì, động cơ tự sát là gì? Cho đến nay vẫn còn là bí ẩn.

Có người cho rằng, tấn bi kịch tình yêu là nguyên nhân cơ bản khiến cho

Sênhin tự sát. Có lẽ đúng vì tình duyên của nhà thơ rất bất hạnh. Ngày 7 tháng 11 năm 1921, nhà thơ gặp biên đạo múa nổi tiếng nước Mỹ là Đuncan. Trái tim ông rung động, rồi ông nhanh chóng yêu một cách rất cuồng nhiệt. ít lâu sau, hai người sống chung. Ngày 10 tháng 5 năm 1922, sau khi làm xong thủ tục đăng ký kết hôn, hai người bắt đầu thực hiện chuyến du lịch Âu-Mỹ, chính thức hưởng tuần trăng mật. Vì cuộc sống ở nước ngoài rất khác nhau về các lĩnh vực, làm cho hôn nhân của hai người đứng trước nguy cơ đổ vỡ. Mặc dù giữa họ cũng có một điểm chung là làm công tác nghệ thuật, nhưng còn có rất nhiều mặt khác nhau về xuất thân, giáo dục, tuổi tác, tính cách và các mặt khác. Về mặt tính cách hiển nhiên là còn thiếu sự hòa hợp, thêm vào đó là trở ngại bất đồng ngôn ngữ, tâm tư tình cảm trao đổi cho nhau rất khó khăn. Do đó sự chia tay là không thể tránh khỏi. Mùa thu năm 1922, hai người trở về Matxcơva được ít lâu thì chia tay. Sau đó, nhà thơ quay trở lại gặp người tình cũ Bênixlaphucaia. Cô gái đa tình và lương thiện này đã tha thứ cho nhà thơ, cô lại đem tình yêu vô tư của mình hiến dâng cho Sênhin.

Song thật đáng tiếc là cuộc tình này cũng chẳng duy trì được lâu.

Tháng 3 năm 1925, nhà thơ gặp Antơlêphuna, cháu gái của đại văn hào Lep Tônxtôi, có dung mạo kiều diễm. Ngay lập tức nhà thơ bị dung nhan của người đẹp hút hồn. Không thể che đậy được cảm tình của mình đối với nàng, nhà thơ lại là người có trái tim dễ rung động nên ông biểu lộ tình yêu cuồng nhiệt đối với nàng. Từ khi quen Antơlêphuna, nhà thơ luôn ở trong trạng thái mất cân bằng. Tháng 9, hai người chính thức kết hôn, rồi chuyển vào sống trong một ngôi nhà lớn cổ kính và rất đẹp. Điều khiến nhà thơ thất vọng là, cuộc sống sau hôn nhân không tốt đẹp được như ông mong đợi. Nàng Antơlêphuna tuy xuất thân danh giá, tư chất thông minh, nhưng nàng lại thiếu sự hiểu biết về nghệ thuật. Đến lúc này nhà thơ mới cảm thấy Bênixlaphucaia quan trọng và đáng quí đối với đời mình biết bao. Từ trong sâu thẳm của trái tim nhà thơ cảm thấy mình có lỗi với cô ấy. Song, nhà thơ lại không đủ can đảm đến với cô gái một lần nữa, để mong cô ấy tha thứ. Trong tình trạng vô cùng đau khổ, trái tim mẫn cảm của nhà thơ cuối cùng đi vào ngõ cụt. Sênhin đã dùng cái chết của mình để báo đáp lại người tình chân chính trong trái tim mình. Thật vậy, nhà thơ đã chết vì tình.

Không ít học giả đã cho rằng, quan điểm trên là quá đơn giản. Trên thực tế, nhà thơ mắc bệnh trầm cảm nên đã tự sát. Sau cái chết của nhà thơ năm đó,

nhà chức trách Liên Xô ra lời cáo phó: “Nhà thơ Sênhin vì do tinh thần sầu muộn, trạng thái tâm lí mất cân bằng, nên trong cơn tuyệt vọng đã treo cổ tự tử”. Nhà khoa học nổi tiếng của Liên Xô R. Maitơuchep, người bất đồng chính kiến với quan điểm trên, trong cuốn “Ai là kẻ điên” đã chỉ rõ: “Sênhin, Hêminuây, Giắc Lơn đơn và rất nhiều nhân vật ưu tú đáng kính khác khi ở trong thời kỳ trạng thái tâm lí sầu muộn đã dùng cách tự sát để kết thúc cuộc đời mình”. Căn cứ vào sử liệu đương thời ghi chép lại, do tâm lý không ổn định, tính cách của Sênhin ngày càng nóng nảy vô cớ, vui buồn thất thường. Qua kiểm tra sức khỏe của bệnh viện, các bác sĩ cho rằng, nhà thơ đã mắc bệnh trầm cảm.

Bất luận là chết theo thuyết bi kịch ái tình, hay là chết theo thuyết tinh thần sầu muộn, thì cả hai chủ thuyết này đều lấy việc thừa nhận Sênhin tự sát làm tiền đề. Trong lãnh thổ Liên Xô trước đây, trong một thời gian dài dường như không có ai nghi ngờ gì giả thuyết nhà thơ tự sát. Nhưng gần đây, có người đề xuất ý kiến “phản đối”, họ hoài nghi với kết luận “Sênhin tự sát”. Trong số người mang tính đại diện cho quan điểm này là Sênhicôp.

Sênhicôp là bác sĩ pháp y, chuyên gia bệnh thần kinh nổi tiếng của Liên Xô, là thư ký học hội triết học toàn Liên Xô, từng nghiên cứu trong một thời gian dài nguyên nhân cái chết của Sênhin. Do đó, quan điểm của ông có sức thuyết phục nhất định. Chứng cứ để ông phủ định “thuyết tự sát” gồm một số ý dưới đây:

1) Cho rằng Sênhin vì do tinh thần sầu muộn, mất thăng bằng tâm lý dẫn đến tự sát là vô căn cứ. Qua nghiên cứu kỹ trạng thái tinh thần, chức năng thần kinh và các khía cạnh khác của nhà thơ, Sênhicôp đưa ra kết luận hoàn toàn ngược lại: Sênhin là người khỏe mạnh, trạng thái tinh thần tốt, chức năng thần kinh bình thường.

2) Khi nghiên cứu các bức ảnh liên quan, đã phát hiện nghi vấn. Khi nhà thơ qua đời, báo chí trong và ngoài nước đăng tin và ảnh của ông. Tất cả các ảnh đăng trên báo đều rất rõ nét. Chú ý quan sát ta thấy trên trán và sống mũi của ông có một vết lõm khá to, chứng tỏ có một lực đánh rất mạnh vào đây. Ngoài ra, từ trên bức ảnh ta có thể nhìn thấy một vết lằn nằm ngang trên cổ ông. Theo quy luật nó phải là vết lằn nằm dọc thì mới phù hợp với tình huống treo cổ. Điều đó chứng tỏ, nhà thơ đã bị xiết chết bằng dây thừng từ phía sau.

Nếu như “thuyết mưu sát” đứng vững, thì ai là hung thủ mưu sát nhà thơ? Tại sao lại hạ thủ nhà thơ? Đó vẫn là điều bí ẩn.

Có phải Pêtôphi Santuê "bị chết trước mũi giáo của quân côdắc"?

Cuộc cách mạng tư sản năm 1848 cuốn toàn bộ Châu Âu vào cuộc. Tiếng súng giải phóng của nhân dân Hungari cũng vang lên bên bờ sông Đanuyp. Nhà thơ tiến bộ Pêtôphi khi ấy vừa tròn 25 tuổi, tích cực lao vào phong trào cách mạng. Ông dùng thơ ca của mình hiệu triệu nhân dân đứng lên chiến đấu giải phóng dân tộc. Đồng thời cầm lấy vũ khí xông ra chiến trường tàn khốc. Nhờ có tài năng quân sự, ông đã được phong hàm thiếu tá và được tặng huân chương.

Ngọn lửa cách mạng bùng cháy khắp Hungari đã làm rung chuyển ách thống trị của vương triều đế quốc Hapxbuốc. Sa hoàng nước Nga liền câu kết với đế quốc áo đàn áp cách mạng Hungari. Ngày 8 tháng 5 năm 1849, Sa hoàng Nicôlai I phát biểu tuyên ngôn can thiệp vũ trang vào Hungari, phát động 14 vạn quân chia làm hai cánh quân lớn tiến vào lãnh thổ Hungari. Quân cách mạng Hungari đứng trước cảnh hai nước Nga - áo kẹp từ hai phía.

Ngày 22 tháng 7, thiếu tá Santuê Pêtôphi từ biệt người vợ yêu quí Ulia trở về đơn vị ở Telanxivania dưới sự chỉ huy của tướng quân Bâymu. Lúc đó, quân đội của Bâymu đã bị sa vào cảnh bị quân đội Nga - áo bao vây tứ phía. Rạng sáng ngày 31 tháng 7, cuộc thử sức cuối cùng bắt đầu. Bất chấp mệnh lệnh của Bâymu, Pêtôphi rời khỏi đội quân dự bị xông tới tiền tuyến. Hai tên kỵ binh Côdăc quân của Sa hoàng núp trong ruộng ngô phát hiện thấy Santuê liền đuổi theo. Ông đã tránh được một nhát kiếm của một tên lính Gôdắc, nhưng lại tránh không kịp mũi giáo của tên Côdăc thứ hai. Mũi giáo đâm qua ngực nhà thơ, nhà thơ ngã gục trên chiến trường.

Tính mạng là đáng quí

Tình yêu nào có thua

Được chết cho tự do

Tôi hiến dâng tất cả!

Bình về sự kiện này, Lỗ Tấn trong Hiệu hậu ký((2) Hiệu hậu ký: Ghi chép sau khi đã hiệu chỉnh2) đã viết: Nhà thơ "Chết trước mũi giáo của lính Côdăc". Điều này đã được giới học giả trong ngoài nước tương đối nhất Pêtôphi hy sinh trong trận kịch chiến ở chiến trường. Thi thể của ông được mai táng trong một hố chôn tập thể với hơn 1000 chiến sĩ khác. Nhưng liệu có ai biết chắc chắn có thi thể của Pêtôphi chôn ở hố chôn tập thể? Vậy là nảy sinh ra các cách lý giải khác.

Sau 30 năm cách mạng ở Hungari thất bại, có nhiều người cho rằng, Pêtôphi không hề bị chết trận mà vẫn còn sống. Giả thuyết trên vẫn chưa thấy báo chí đăng tải tin tức và cũng chưa thấy đại hội đại biểu nhân dân tuyên bố. Nhân dân dường như không chấp nhận bi kịch nhà thơ đã chết trận. Giả thuyết này cho rằng nhà thơ đã bị quân đội Sa hoàng bắt làm tù binh, đồng thời bị bắt làm tù khổ sai ở Xibêri xa xôi. Khi ấy một tù binh Hungari được phóng thích, khi trở về nước đã công bố, trong số tù binh hiện đang bị giam giữ ở Xibêri, có một tù binh có tên là Pitơrôtxi Santuê. Người tù binh được thả này cũng nói rằng, rất có thể người đó là Pêtôphi Santuê. Nhà cách mạng Ba Lan Marinôp và Uyninhepxki trong thời kỳ lao dịch ở Xibêri, cũng đã gặp Pitơrôtxi Santuê.

Một điều trùng lặp thú vị là tại làng Banhiguchin ở phía đông Xibêri đã có thời gian dài lưu truyền câu chuyện phạm nhân Pitơrôtxi bị lưu đày. Dân chúng ca ngợi sự tích của ông, khắc họa lại nụ cười trên gương mặt ông. Khi ông chết được mai táng rất cẩn thận ở trong khu mộ chôn các tù nhân. Uỷ ban khảo sát khoa học gồm các chuyên gia của Liên Xô, Mỹ và Hungari đã tới làng Banhiguchin để khảo sát, đồng thời tiến hành giám định xương. Trung tâm nghiên cứu Banhiguchin thuộc phân viện khoa học Xibêri ngày 21 tháng 9 năm 1989 đã tổ chức hội nghị giám định quốc tế lần thứ 2. Qua giám định cho biết: người dưới mộ thân thể thấp bé, gầy yếu, trán rộng, độ tuổi ước chừng khoảng 32,5 tuổi, chân trái hơi thọt, khuyết ba ngón tay, thuận tay trái, răng số 3 ở hàm trên bên trái mọc lệch ra ngoài. Còn Pêtôphi trong "Truyện ký" thì miêu tả: Người thấp nhỏ, cúi lưng rất khó khăn, thọt chân, mất ba ngón tay do bị thương. Như vậy là có sự trùng hợp sao? Báo cáo nghiên cứu chỉ rõ: Khi chiến tranh kết thúc, Pêtôphi đã được nông dân cứu sống, ẩn náu một thời gian sau mới bị bắt. Sau khi bị bắt ông mới đổi tên thành Pitơrôtxi. Trong trại tù binh, mọi người không khai ra tên thật của ông nên ông đã mang tên mới lưu đày ở Xibêri.

Dân làng Banhiguchin còn có truyền thuyết, Pitơrôtxi kết duyên với một thiếu nữ xinh đẹp tên là Anusenka. Cô gái này rất khéo tay, giỏi nghề rèn, tài nghề mộc, lại biết bốc thuốc chữa bệnh giúp người dân trong làng. Tác giả truyện ký Yecsu viết: thời thanh thiếu niên Pitôrôxki thường bắt chước thợ sắt, biết sử dụng rìu, từng là diễn viên trong đoàn kịch nói "Tiếng vọng". Vì ông là người hay ốm đau nên thường tự tìm thuốc lá chữa trị. Ông rất giỏi hội họa, có tài thiết kế sân khấu, thích đi bách bộ. Ngoài ra, ông còn mắc bệnh viêm phổi mãn tính. Đoàn khảo sát kết luận ông bị chết bởi bệnh phổi kết hạt. Chẳng lẽ đây là sự trùng hợp ngẫu nhiên sao?

Nhưng, một số người ở Hungari vẫn còn hoài nghi tính chính xác của báo cáo khảo sát. Họ cho rằng đó chỉ là giả thiết và mang tính suy đoán mà thôi. Viện khoa học Hungari đã thành lập ủy ban chuyên môn tiến hành khảo sát lại.

Ngoài ra, vào thập niên 50 của thế kỷ XIX còn có truyền thuyết rằng, Pêtôphi vẫn chưa chết, cũng không bị quân đội Sa hoàng bắt làm tù binh, mà ông mắc bệnh điên, lang bạt ăn xin ở hai bên bờ sông Đanuyp, có người còn gặp ông ở quán rượu tại quê hương ông.

Ai sát hại đạo diễn Taylo nổi tiếng?

Uyliam Taylo là đạo diễn điện ảnh nổi tiếng của nước Mỹ. Năm 1922 ông bị sát hại một cách rất bí ẩn. Tội phạm giết người đến nay vẫn chưa tìm ra. Vì vụ án này mà hai nữ diễn viên nổi tiếng bị mất việc, ngành điện ảnh của Hôliut bị mang tai mang tiếng. Sau cái chết của Taylo, không khí phóng đãng của thành phố điện ảnh Hôliut trở thành tiêu điểm của các cuộc tranh luận.

Đêm khuya ngày 2 tháng 1 năm 1922, Taylo bị một khẩu súng ngắn cỡ 8 ly bắn chết tại khu nhà chung cư ở bang Caliphoocnia. Ông bị hai viên đạn bắn xuyên qua tim, năm đó ông mới 45 tuổi. Sáng sớm hôm sau, khi người hầu phát hiện thấy thi thể ông chủ nằm trên sàn nhà, lập tức chạy ra khỏi phòng, kêu to nhiều lần: "Ông chủ Taylo chết rồi, ông chủ Taylo chết rồi, họ giết chết ông chủ Taylo rồi!" Điều không may là, trước khi cảnh sát tới nơi, hiện trường đã không được giữ nguyên. Láng giềng của Taylo, nữ diễn viên Êđơna Punsơ sau khi nghe thấy tiếng kêu của người hầu da đen Henri, liền vội điện thoại ngay cho người quen thân của cô là Noócman. Noócman là nữ diễn viên kịch vui trong giới điện ảnh đương thời, cô gặp rất nhiều may mắn trong nghề nghiệp. Sau khi cô nhận được điện thoại của Êđơna, liền vội vàng

tới ngay nhà ở của Taylo, cùng với Êđơna lục tìm văn kiện cá nhân của người chết. Trong số văn kiện đó có thư tình của Taylo gửi cho Noócman. Một nữ diễn viên trẻ 17 tuổi xinh đẹp rất có triển vọng là Mari Mintơ cũng nhận được điện thoại của Êđơna. Cô cũng cùng với bà mẹ Sarôti Niep lập tức tới nơi xảy ra sự cố, nhưng họ bị cảnh sát ngăn lại nên không kịp làm những việc như hai người trước đó đã làm.

Ngoài ra, trước khi cảnh sát tới, viên giám đốc sản xuất phim biết tin Taylo chết cũng kịp vào trong chỗ ở của Taylo để đốt một số văn kiện.

Khi cảnh sát tới nơi, họ giống như kẻ cướp đã tiêu hủy được một số chứng cứ. Người bị hại trên cổ vẫn đeo vòng đá quí cỡ khá to, tượng trưng cho "thần may mắn", trị giá hơn một ngàn USD. Cảnh sát sau khi thu thập tất cả các loại văn kiện, phát hiện ra rất nhiều thư tình và ảnh Taylo chụp chung với các nữ minh tinh màn bạc. Ngoài ra cảnh sát còn tìm thấy rất nhiều quần áo ngủ của phụ nữ ở trên giường ngủ của Taylo. Trên mỗi chiếc quần áo phụ nữ đều được đánh dấu bằng một chữ cái họ tên đầu tiên. Đồng thời, trong quá trình cảnh sát hỏi về nguyên nhân cái chết của đạo diễn, nghi ngờ ai là kẻ sát nhân, một số tờ báo nhỏ ở Mỹ ngay ngày hôm đó đã đăng tin ngầm chỉ một số điều mà cảnh sát đang cần.

Vậy ai là hung thủ sát hại Taylo? Nhà đương cục Cảnh sát tiết lộ một số vấn đề liên quan tới Taylo khiến nhiều người kinh ngạc. Taylo tên thật là Uyliam Đintani, từng có một thời buôn đồ cổ và hàng mỹ nghệ ở Niuoóc. Vào một ngày trong năm 1908, ông ta đã bỏ nghề và bỏ người vợ đã kết hôn được 7 năm. Điều khiến cho mọi người cảm thấy lạ lùng là, sau khi bỏ vợ, ông đem toàn bộ tài sản của mình cho con gái. Anh em trai của Taylo cũng rời khỏi nhà ông. Taylo đến Hôliut thì sử dụng họ tên hiện tại. Đầu tiên ông tham gia hoạt động diễn xuất bình thường, sau đó chuyển sang nghề đạo diễn. Ông đạo diễn phim "Đá kim cương đến từ không trung", "Nóc nhà Niuoóc" và một số phim khác gặt hái được nhiều thành công lớn, kiếm được khá nhiều tiền. Sau đó ông còn đảm nhiệm chức Chủ tịch Hiệp hội đạo diễn điện ảnh. Đạo diễn tài ba lừng danh thế giới này lại có rất nhiều mối quan hệ với rất nhiều phụ nữ.

Tên thích khách sát hại Taylo trong một thời gian dài vẫn chưa tóm được. Có người cho rằng, thư ký riêng của ông lúc sinh thời là do anh em của ông cải trang thành. Sau khi Taylo bị hại thì người thư ký này cũng mất tích. Đương

nhiên viên thư ký đã trở thành đối tượng khả nghi bị cảnh sát đang truy nã, nhưng cảnh sát không tìm thấy anh ta. Đến năm 1921 chính thức tuyên bố viên thư ký đã mất tích. Cảnh sát trong quá trình điều tra chỉ phát hiện: Với danh nghĩa Taylo, hắn có trong tay một số phiếu chi giả, hắn ăn trộm quần áo, ngọc quí và một chiếc xe ô tô của Taylo. Cảnh sát còn nắm được sự thực cuộc sống phóng đãng của Taylo trước đây. Taylo từng tới tụ điểm đồng tính luyến ái ở Lôbengi, từng dùng ma túy. Ông từng có ý định ngăn chặn một mạng lưới buôn bán ma túy ở địa phương mình, nên tổ chức maphia mới tiến hành tống tiền đối với ông. Noócman, nữ diễn viên từng đóng rất nhiều vai trong phim của Taylo thú nhận cô đã yêu Taylo. Theo dư luận, trong một tháng Noócman phải bỏ ra 2 ngàn USD để mua côcain. Công chúng cự tuyệt xem bộ phim "Susanna" là bộ phim cuối cùng Noócman đóng vai chính, đồng thời yêu cầu cô vĩnh viễn không được làm diễn viên màn bạc. Năm 1930 cô mắc bệnh lao phổi rồi qua đời.

Cái chết của Taylo còn làm cho nữ diễn viên trẻ Mari Mintơ tiếc nuối. Mari Mintơ là một cô gái kiều diễm, tóc vàng, ăn mặc đúng thời trang, nụ cười ngọt ngào làm đắm say biết bao chàng trai. Mẹ của cô, bà Sarôti Nyeb nghe nói cũng có quan hệ với Taylo.

Trong số quần áo của nữ giới mà cảnh sát thu được tại phòng ngủ của Taylo có bộ đồ ngủ mầu hồng thêu ba chữ cái "MMM" và có một tờ giấy viết: "Anh yêu quí nhất đời, em yêu anh, em yêu anh, em yêu anh!... mãi mãi thuộc về anh! Mari". Qua đây đủ biết tình yêu của Mari đối với Taylo như thế nào. Cô đã yêu một người đàn ông nhiều gấp 3 lần tuổi mình. Khi tổ chức tang lễ cho Taylo, Mari bất chấp tất cả hôn vào đôi môi của người đã chết. Còn công chúng thì lại cho rằng, Mari là người đàn bà dâm đãng, từ đó về sau công chúng đã thay đổi thái độ đối với Mari. Nàng đã quá đau khổ nên lui về ở ẩn.

Phu nhân Sarôti cũng là đối tượng khả nghi. Bà ta cũng có một khẩu súng ngắn cỡ nòng 8 ly, và đã từng tham gia tập bắn bia trước khi Taylo bị sát hại. Mọi người cho rằng bà có tài cải trang thành một người khác. Một người hàng xóm của Taylo cho hay, trong đêm Taylo bị giết, đã nhìn thấy một người kỳ dị vội vàng ra khỏi phòng ở của Taylo. Bà ta bị nghi ngờ, bởi vì cảnh sát cho rằng bà đã ghen với con gái mình vì cô có quan hệ tình ái với Taylo. Sau vụ án, Sarôti nhanh chóng rời khỏi nước Mỹ, 3 năm qua vẫn ở nước ngoài, nhưng có điều lạ là, cảnh sát không hề có ý định truy tìm tung

tích của bà. Cảnh sát cho rằng, đạo diễn Taylo nổi tiếng đã bị một tổ chức phi pháp nào đó thuê sát thủ giết. Qua 20 năm sau, công chúng vẫn rất quan tâm tới cái chết và những mối tình phóng đãng của Taylo. Nhưng các nhà chức trách lại không hề quan tâm tới việc này. Do vậy cho đến nay nội tình vụ án vẫn chưa sáng tỏ.

Paolô buôcnơ tự sát hay bị mưu sát?

Paolô Buôcnơ là nhà làm phim có uy tín của hãng phim Migâumay nổi tiếng nước Mỹ. Năm 1932 ông đột nhiên chết ở trong nhà. Người quản gia sợ hãi vội vàng đi báo cho minh tinh Hôliut Giên Halâu, vợ của Buôcnơ. Lúc đó Giên đang ở nhà mẹ đẻ. Công ty Migâumay lập tức tuyên bố: Paolô Buôcnơ tự sát, nguyên nhân là "do bất lực về sinh lý!". Tin giật gân đó đã lan rộng khắp Hôliut. Mọi người bàn tán xôn xao, không ai hiểu tại sao Paolô Buôcnơ đang ở vào thời kỳ sung sức của một đời người, sự nghiệp thăng hoa, quan hệ đồng sự hòa hợp, cuộc sống hạnh phúc tràn trề, là chồng của siêu minh tinh, người mẫu Giên Halâu lại tự sát nhỉ?

Vợ của Paolô đã tiết lộ chồng mình "chức năng giới tính không đầy đủ". Mọi người khi đó mới hiểu vì sao Paolô Buôcnơ đã mất đi dũng khí, tự mình tìm đến cái chết. Mọi người đều than tiếc: vận mệnh thật trớ trêu thay, trong chốc lát đưa con người ta tới đỉnh cao chót vót, rồi lại đẩy con người ta xuống vực thẳm.

Về cái chết của Paolô, cũng có người đề xuất ý kiến khác, cho rằng không phải ông tự sát mà bị mưu sát. Hung thủ là nữ giới. Đến tháng 10 năm 1960, 28 năm sau ngày chết của Paolô, tại Hôliut lại xuất hiện một thông tin mới. Nhà biên kịch điện ảnh và là nhà tiểu thuyết nổi tiếng Ben đã nghiên cứu lại vụ án của Paolô Buôcnơ, rồi đưa ra kết luận: "Paolô đã bị giết chết!", "Ông đã bị một phụ nữ sát hại! Tuy nhiên tôi vẫn chưa thể nói ra họ tên của người phụ nữ đó".

Giả thiết mới của Ben đã làm cho dư luận phải chú ý tới. Nó cũng giống như ném một hòn đá xuống mặt hồ đang lặng gió, tạo nên các làn sóng nhỏ, khiến cho cái chết của Paolô càng trở nên mờ ảo khó nắm bắt.

Qua nhiều lần phân tích, mọi người đều đổ dồn ánh mắt nghi ngờ vào vợ của Paolô là Giên Halâu, và cho rằng hôm xảy ra vụ án, cô ta đã cố ý tạo ra

chứng cứ ngoại phạm. Mặc dù Giên chết đã lâu, song mọi người vẫn muốn làm rõ chân tướng sự việc. Mục đích làm rõ sự thật trong cái chết của Paolô để không làm ảnh hưởng tới uy tín của Hôliut. Luật sư ở khu vực Lôbengi quyết định điều tra lại vụ án. Hung thủ liệu có phải là vợ của Paolô Buôcnơ không? Bạn thân của Paolô đã cung cấp rất nhiều chi tiết liên quan đến việc này.

Chi tiết 1: Năm 1922, Buôcnơ học tập tại trường hí kịch Niuoóc. ở đây anh đã gặp và đã yêu cô diễn viên tập sự Rôxi Minlaitơ. Hai người rất tâm đầu ý hợp vì thế đã chuyển đến khách sạn sống chung với nhau. Hai người ai cũng bận công việc riêng của mình nên vẫn chưa chính thức tổ chức lễ cưới. Với danh nghĩa vợ chồng, họ đã sống chung với nhau 3 năm. Sau đó Minlaitơ bị bệnh tê liệt thần kinh, từ một người vợ thông minh dịu hiền cô ta trở nên vô hồn. Giới y học đương thời cho biết bệnh này là không thể chữa khỏi. Paolô đành đưa vợ đến một viện điều dưỡng, chi trả toàn bộ viện phí, sau đó một mình đến Hôliut để phát triển sự nghiệp và thực hiện lý tưởng của mình.

Chi tiết 2: Minlaitơ sau 10 ngày hôn mê thì tỉnh lại, còn Paolô Buôcnơ dồn toàn bộ tinh thần và sức lực vào sự nghiệp điện ảnh ở Hôliut. Ông đã gặt hái được thành công lớn. Trong quá trình hợp tác làm bộ phim “Người đàn bà tóc hung”, Paolô và Giên nảy sinh tình yêu. ít lâu sau kết làm vợ chồng. Sau đó, Paolô biết tin Minlaitơ đã tỉnh lại nên vô cùng bối rối, tiến thoái lưỡng nan.

Chi tiết 3: Paolô Buôcnơ đã phải rất khéo léo đối xử với hai người vợ. Khó xử ở chỗ, tình cảm của Paolô với cả hai người trước sau đều rất sâu nặng. Còn hai người vợ vẫn không hề hay biết gì. Paolô không biết nên làm thế nào cho phải.

Chi tiết 4: Paolô vất vả trong việc lựa chọn, người vợ cũ Minlaitơ yêu cầu cấp thiết gặp mặt. Cuộc gặp mặt không những không tìm ra cách giải quyết khó khăn, mà còn làm cho khó khăn ngày càng trầm trọng thêm. Cuối cùng dường như chỉ còn một con đường đó là cái chết.

Sau sự cố, có người nhìn thấy có một chiếc xe con sang trọng chở một người phụ nữ lạ đến phòng ở của Paolô. Hoàng hôn cô ta mới ra đi. Lại có người nhìn thấy Paolô mang theo một khẩu súng ngắn, nhưng các nhà ở xung quanh lại không nghe thấy tiếng súng nổ. Có người còn nói Paolô Buôcnơ đưa cho Giên Halâu một tờ giấy. Họ cảm thấy rất kỳ lạ, không hiểu nội dung của tờ

giấy đó viết những gì. Một số người khác cho rằng, do "bất lực sinh lý", Paolô nảy sinh xấu hổ và nhục nhã, nên đã nổ súng tự sát. Chủ nhiệm bộ phận tuyên truyền của công ty Migâumay dường như rất bằng lòng với cách lý giải này. Bởi vì giải thích như vậy vừa bảo toàn được danh dự của công ty, vừa bảo vệ được uy tín của Giên Halâu.

Một điểm khả nghi nhất là, sau cái chết của Paolô, không ai nhìn thấy Minlaitơ. Nghe nói, sau khi biết tin Paulô đã chết, Minlaitơ liền đáp một chuyến tàu khách đi Oasinhtơn.

Tổng hợp các chi tiết trên, có giả thiết cho rằng, hung thủ không nằm ngoài hai bà vợ của Paolô. Nhưng Paolô chết do tự sát hay bị mưu sát cho đến nay vẫn không đủ chứng cứ để đưa ra kết luận cuối cùng.

Nữ diễn viên Sbunma Tôt đã chết như thế nào?

Sbunma Tôt là nữ diễn viên của điện ảnh Hôliut Mỹ, mất năm 1935. Cái chết của cô đến nay vẫn là một sự bí hiểm. Cô có mái tóc vàng óng, tính tình hoạt bát đáng yêu, nhờ diễn xuất thành công trong bộ phim "Hành động" năm 1931 và "Bờm ngựa" năm 1932 mà nổi tiếng, trở thành minh tinh màn bạc. Cô đã diễn xuất cùng với các minh tinh khác như Hacđi, Buxtơ v.v... Họ đều là bạn thân của cô. Mặc dù nguyên nhân dẫn đến cái chết của cô đã được nhà chức trách tuyên bố là do tự sát, nhưng rất nhiều người cho rằng nữ diễn viên trẻ này đã bị mưu sát.

Vào thứ 2 ngày 16 tháng 12 năm 1935, người hầu gái của Tôt mở cửa nhà xe ô tô và phát hiện thấy thi thể của chủ nhân. Khi đó Tôt mới 30 tuổi. Cô chết trước vô lăng trên chiếc xe con mui trần, đầu cô gục xuống, mặt đầy máu, bên trong mặc chiếc áo màu sáng, ngoài khoác chiếc áo da báo, mặt cô đã biến dạng. Xem xét hiện trường, không phải là cô tự sát mà giống như là bị mưu sát. Bộ phận đánh lửa của ô tô vẫn hoạt động bình thường, nhưng xe lại không chuyển bánh được.

Từ nhà ở đến nhà để xe của Tôt khoảng gần 500 mét. Người hàng xóm của Tôt là đạo diễn điện ảnh Râulan Uýtxtơ và hai người cùng nhau quản lý hiệu cà phê mở ở tầng trệt. Tiệm cà phê của họ nằm trên trục đường quốc lộ cao tốc chạy thẳng tới bờ biển Thái Bình Dương. Tiệm kinh doanh rất thành công và có tiếng ở khu vực này, rất nhiều bạn thân giàu có và danh tiếng thường

xuyên đến cửa hàng của Tôt.

Nhà đương cục hữu quan tiến hành xét nghiệm thi thể Tôt và tuyên bố Tôt tự sát vào khoảng 7 giờ sáng hôm đó, cho đến 10 giờ 30 mới phát hiện xác chết. Các luật sư của Tôt cho ý kiến ngược lại. Họ cho rằng cái chết của cô có rất nhiều yếu tố không thể giải thích nổi. Có thể bị tác động bởi một hành vi không chính đáng nào đó. Họ tiến hành xét nghiệm lần hai rồi chuyển kết quả lên bồi thẩm đoàn. Bồi thẩm đoàn đã bỏ ra hàng tuần để thanh lọc các lời khai của các nhân chứng khác nhau, sau đó đưa ra kết luận rất đáng ngờ: Cô bị trúng độc khí than!

Cái chết của Tôt khiến mọi người phải suy nghĩ tới những rắc rối và mâu thuẫn về sự thật của cái chết. Bạn gái của Tôt là Dắcsu Baitơ tiết lộ, cô cho Tôt vay rất nhiều tiền để mở quán cà phê. Quán cà phê từng trở thành mục tiêu tấn công của tổ chức tội phạm Ruxnô và các ổ nhóm khác. Ruxnô có ý định mở sòng bạc bí mật ngay trên tầng lầu quán cà phê của Tôt, sợ Tôt sẽ gây rắc rối cho hắn, nên hắn sai đàn em sát hại Tôt. Trước khi chết hai tháng, Tôt từng nhận hai cú điện thoại nặc danh, đe dọa sẽ tống tiền cô. Vì thế trong thời gian này Tôt đã thuê bảo vệ riêng. Cũng chính trong thời gian này Ruxnô không có hoạt động gì, hắn chuyển hướng mở sòng bạc ở bang Caliphoocnia.

Quan hệ của Tôt với Râulan là một bí ẩn lớn. Sau nhiều lần chất vấn, Râulan mới buộc phải tiết lộ, trước ngày Tôt chết, tức là sáng ngày 15 tháng 12 năm 1935, hai người có xảy ra tranh cãi khá gay gắt. Tôt tức giận xông ra ngoài, cô đập mạnh vào cửa chính của tòa nhà, mọi người ở quanh đó đều nghe thấy. Tối hôm đó Tôt tham dự một cuộc vui ở hộp đêm do hai cha con Rôbinô tổ chức. Nhưng cha con Rôbinô khi ra đối chứng lại nói, Tôt có quan hệ tình ái với chủ một xí nghiệp ở Hintơn. Vào lúc 03 giờ 30 sáng hôm sau, khi lái xe về tới nhà, thấy các phòng ở đều khóa chặt, Tôt liền vào nhà để xe nhưng vẫn cho xe ô tô nổ máy để chống lạnh. Râulan thừa nhận ông ta đã khóa tất cả các phòng, nhưng không giải thích tại sao sáng hôm sau lại đi tìm Tôt, mặc dù ông biết cả đêm qua Tôt không về nhà. Râulan bị nghi ngờ gây ra cái chết của Tôt vì quan hệ của hai người đã không còn như trước nữa. Một lý do khác khiến mọi người nghi ngờ Râulan bởi ông ta từng lệnh cho bạn gái đóng giả làm Tôt, bắt bạn gái kêu toáng lên để cho mọi người xung quanh lầm tưởng là Tôt. Trong tình cảnh là đối tượng khả nghi, Râulan đã không được làm đạo diễn điện ảnh nữa và năm 1952 ông đã qua đời.

Có nhiều người làm chứng nói rằng, họ nhìn thấy Tôt ngày chủ nhật lái xe dạo quanh Hôliut, ngồi bên cạnh cô là một thanh niên lạ đẹp trai da đen. Đó là tình nhân mới của Tôt - nhà doanh nghiệp ở Hintơn. Lời chứng này mục đích là để tìm ra tội phạm hay là bôi nhọ thanh danh của Tôt?

Một chứng cứ quan trọng sau có thể sẽ giải quyết được nghi ngờ. Từ phòng ở của Tôt đến nhà để xe, không phát hiện thấy dấu vết đôi giày mà Tôt đang đi. Điều này chứng tỏ cô không phải là đi từ nhà ở để đến nhà xe. Hơn nữa cửa sổ nhà xe đã bị mở toang, trời rét như vậy tại sao Tôt không vào xe mui kín mà lại ngủ ở xe mui trần?

Một câu hỏi lớn được đặt ra ai là kẻ sát hại cô?

Hêminuây tại sao lại tự sát?

Hêminuây (1898 - 1961) là nhà tiểu thuyết nổi tiếng của Mỹ, cũng là người nổi tiếng trên văn đàn thế giới. Ông đã viết rất nhiều tác phẩm như “Mặt trời vẫn mọc như thường lệ”, “Giã từ vũ khí”, “Chuông nguyện hồn ai”, “Ông già và biển cả”, v.v... Tác phẩm “Ông già và biển cả” là tác phẩm bất hủ, là cống hiến to lớn trong kho tàng văn học thế giới, vinh dự được nhận giải thưởng Nôben văn học. Người đời lại có nhiều đánh giá rất khác nhau về ông. Nhà văn Mỹ Hútchinô và một số người khác cho rằng, Hêminuây là một người nhiệt tình và dũng cảm, nhưng cũng có không ít người không hoàn toàn đồng ý với ý kiến này. Ông là người có ý chí kiên cường như vậy, tại sao ngày 2 tháng 7 năm 1961 lại dùng súng săn tự kết thúc cuộc đời mình?

Hêminuây được biết đến là người dũng cảm, thậm chí còn dũng cảm hơn cả tưởng tượng của mọi người. Điều này đương nhiên có lý do của nó. Cuộc đời ông thật muôn hình muôn vẻ, khi giống như một gã say rượu dưới ngòi bút miêu tả của ông, khi lại giống như người thợ săn hay một binh sĩ dũng cảm, một võ sĩ quyền Anh, đấu sĩ bò tót, v.v...

Ngày 21 tháng 7 năm 1898, Hêminuây sinh ra trong một gia đình trồng cao su ở bang Iđiana nước Mỹ. Bố ông là bác sĩ, ngay từ nhỏ đã được bố dạy săn bắn, câu cá. Mẹ là tín đồ đạo Thiên Chúa, dạy các bài hát của nhà thờ. Hêminuây ngay từ nhỏ đã tiếp thu được tính cách cứng cỏi của bố. Mùa hè ông thường theo mọi người đi nghỉ hè ở một cánh rừng rậm nằm ở phía bắc bang Mixigân hoặc cùng với bố đi chữa bệnh khắp nơi. Khi học lên cấp III

thành tích học tập rất tốt. Là người ưa thích vận động, nên ông cảm thấy cuộc sống gia đình đã gò bó tính ưa mạo hiểm của ông. Năm 1917, khi nước Mỹ tham gia vào Đại chiến thế giới I, ông tình nguyện nhập ngũ, nhưng mắt ông trước đó đã bị thương nên ông không được nhập ngũ. Sau vài tháng làm phóng viên cho tờ "Tinh báo" ở bang Kandat, ông gia nhập Hội chữ thập đỏ quốc tế rồi đến mặt trận ở Italia làm lái xe cứu thương, ông chiến đấu rất dũng cảm. Có một lần, đầu gối ông bị thương nặng, nhưng vẫn xông pha dưới làn pháo cối cõng thương binh chạy một đoạn dài tới trạm cấp cứu dã chiến. Bác sĩ phẫu thuật đã gắp từ đùi ông ra hơn 200 mảnh đạn. Sau khi bình phục, ông gia nhập bộ binh Italia, chuyển sang chiến đấu ở mặt trận nước áo. Nhờ lòng dũng cảm ông được chính phủ Italia thưởng huân chương. Nhờ có quá trình này, năm 1929 ông đã viết cuốn tiểu thuyết "Giã từ vũ khí".

Việc ông tham chiến Đại chiến thế giới lần thứ II mới chỉ là một phần của cả quá trình mạo hiểm sau này. Nội chiến ở Tây Ban Nha đối với ông mà nói đó là một cuộc thử thách rất nghiêm khắc. Thế chiến thứ hai kết thúc, ông trở về Mỹ, quyết chí viết sách, nhưng vẫn chưa ngừng các hoạt động mạo hiểm. Năm 1934, ông đến châu Phi. Trong quá trình săn bắn, ông viết truyện ngắn nổi tiếng "Núi xanh ở châu Phi". Năm 1936, với danh nghĩa là phóng viên thông tấn, ông tham gia vào cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha. Trong thời kỳ chiến tranh, ông mạo hiểm chui vào nội bộ phòng tuyến của bọn phát-xít để thu thập tin tức tình báo của địch, đồng thời mang tin tức tình báo chuyển cho bộ chỉ huy của Tây Ban Nha. Cuộc chiến sắp đến hồi kết thúc, cục thế dần dần bất lợi cho quân chính phủ, Hêminuây lợi dụng thời gian, quay trở về Mỹ. Năm 1940 ông xuất bản "Chuông nguyện hồn ai", tìm sự giúp đỡ, tác phẩm viết theo thể loại hí kịch. Cuốn sách này bán rất chạy, trong vòng hai năm đã bán được 500 ngàn cuốn.

Khi Đại chiến thế giới lần thứ II bùng nổ, nhuệ khí của Hêminuây không hề suy giảm. Lúc đó ông là phóng viên biệt phái của tờ tạp chí "Cuyariê" nước Mỹ, sang Châu Âu nhập vào quân đoàn số 3 của quân đồng minh. Sau khi quân đồng minh đổ bộ lên cảng Noócmangđi, ông dẫn đầu một cánh quân du kích xông vào Pari giống như một vị tướng quân oai phong lẫm liệt. Trong quân ngũ hay trên văn đàn, mọi người đều yêu quý gọi ông là "bố". Một thời gian sau chiến tranh, ông định cư ở Cu Ba, đa số thời gian ông dùng vào việc câu cá và đi săn. Năm 1950, ông viết tiểu thuyết "Vượt sông vào rừng". Giới bình luận đánh giá thấp tác phẩm này và cho rằng "ngòi bút của ông đã già".

Năm 1952, ông cho ra đời tiếp "Ông già và biển cả", với tác phẩm này ông được nhận giải thưởng Nôben văn học. Tất cả các điểm kể trên chứng tỏ Hêminuây không những là một chiến sĩ dũng cảm, mà còn là nhà văn có sức sáng tác phong phú.

Có một số nhà văn dường như không ủng hộ ý kiến trên. Ví như học giả Trung Quốc Lương Thực Thu, Tưởng Vinh Đằng cho rằng, tình hình sức khỏe của Hêminuây ngày càng tồi tệ, áp lực về mặt tinh thần ngày càng lớn, tính tình cũng ngày càng sâu lắng.

Sau khi nhận giải thưởng Nôben văn học, áp lực về mặt tinh thần càng ngày càng khiến ông mệt mỏi. Ông luôn hoài niệm cuộc sống vui vẻ. Thời kỳ ở châu Phi, hai lần đi săn đều xảy ra sự cố, tuy thoát chết trong đại nạn, nhưng vết thương cả về thể xác lẫn tinh thần của ông ngày càng nặng nề hơn. Khi ông ở Cu Ba thì quan hệ giữa Cu Ba và Mỹ ngày càng căng thẳng, Hêminuây bị trục xuất khỏi Cu Ba. Khi ông trở về Mỹ đã hai lần phải vào viện chữa bệnh tâm thần. Ngày 2 tháng 7 năm 1961 ông đã dùng súng săn kết thúc tính mạng quí báu của mình.

Vì sao ông lại tự sát? Quay ngược trở lại 14 năm về trước (mốc tính từ ngày ông mất), nhà văn Mỹ Hútchinô là bạn thân của Hêminuây, ông rất hiểu về Hêminuây nhưng ông không nói rõ tại sao Hêminuây lại tự sát. Nhưng về cuối đời, mọi người đã tìm thấy một số biểu hiện tiêu cực của ông. Có một lần, Hutchinô với vẻ hơi nghi ngờ hỏi Hêminuây: "Ông thấy thế nào về nhà văn nổi tiếng nước Mỹ Scat Phefôrao". Hêminuây đáp: "Tính mạng của mỗi người khi tình hình kết thúc là giống nhau. Chỉ khác nhau ở chỗ là khi họ còn đang sống mà thôi". Câu trả lời của Hêminuây tạo cho ta có cảm giác vừa như câu trả lời lại vừa như là câu hỏi, nhưng cũng thấy khá rõ cách nhìn của ông đối với cái chết. Trên thực tế, trong cuộc đời Hêminuây, thành công và thất bại cũng luôn đan xen vào nhau, được thể hiện rất rõ ở cá tính luôn phức tạp của ông. Một mặt ông là người dũng cảm, hài hước hóm hỉnh, mặt khác thích theo đuổi hưởng lạc, phiêu lưu thích mạo hiểm; Có khi ông hăng hái tiến lên, có khi lại nhát gan sợ hãi. Ông quả thực là người có cá tính rất phức tạp.

Nếu có thể xin mời bạn hãy đọc một số câu trong cuốn tiểu thuyết "Tiệc rượu như nước chảy không ngừng" của Hêminuây:

“Khi bạn đang thương cảm cho mùa thu trút lá khiến cho cây trần trụi, thì tức là gió bấc sắp tràn về. Khi ánh nắng của đông tàn rọi xuống, thì mùa đông sắp đi qua. Đến đây chắc bạn sẽ biết mùa xuân sắp tới, nó giống như nước chảy qua tảng băng, băng tan rồi lại chảy. Gió rét vô tình thổi tới, mùa xuân bị bóp chết rồi, tình cảnh này giống như một thanh niên, chẳng hiểu sao lại bị chết đi”.

Đoạn văn trên cũng hé mở phần nào lý do mà Hêminuây tự sát.

Tấn bi kịch của nữ ca sĩ Rebơ Hôlêman xảy ra như thế nào?

Trong thập niên 20 và 30 của thế kỷ XX, nữ ca sĩ nước Mỹ Rebơ Hôlêman là một trong những ngôi sao sáng chói trên sân khấu ca nhạc. Giọng của cô trầm lắng, hát rất hay các bài tình ca. Vì cô có rất nhiều cuộc tình nên để lại danh tiếng không hay. Cuộc sống của cô là cả một chuỗi dài bi kịch. Người chồng đầu tiên của cô vì do súng bị cướp cò trọng thương rồi chết. Người chồng thứ hai cũng bị chết một cách rất bí hiểm. Người con trai mà cô rất yêu quí cũng gặp nạn. Các bạn thân của cô và cả các thành viên trong gia đình đều bị chết bởi bạo lực, còn bản thân Rebơ Hôlêman trong sự ức chế sâu sắc đã tự kết thúc tính mạng của mình.

Năm Rebơ 20 tuổi cô rời bỏ quê hương tới Niuoóc, vào làm diễn viên trong hội Bách lão (một hội người cao tuổi). Nhờ biểu diễn vở ca kịch “Chuyện hoang đường ở làng Grinuydơ”, thành công nên cô được công chúng hoan nghênh nhiệt liệt. Chỉ trong vòng vài năm, cô bắt đầu uống rượu, tụ tập, vui chơi thâu đêm suốt sáng. Có khi còn hò hẹn với bạn trai tới câu lạc bộ ban đêm Manhaton vui chơi từ chiều hôm trước đến sáng hôm sau.

Mùa xuân năm 1929, cô tham gia biểu diễn trong đoàn “ca nhạc nhẹ”, lĩnh xướng ca khúc “Rên rỉ” của Môin. Diễn xuất của Rebơ rất thành công, trở thành nhân vật nổi tiếng trong hội Bách lão. Mùa hè năm đó, cô chính thức công khai mối tình đúng đắn với một nhà văn trẻ. Nhưng mối tình này nhanh chóng kết thúc. Năm 1930, cô đóng vai chính trong vở ca kịch “Tam nhân hành” (ba người đồng hành), hát ca khúc “Linh hồn và thể xác” (nguyên văn là linh và nhục). Bài hát này đến nay mọi người đều biết, cô hát rất thành công, tiếng tăm ngày càng lan rộng.

Lúc này một diễn viên tên gọi là Smit Râynôtơ rất si mê Rebơ. Anh ta cầu hôn với Rebơ nhưng cô không hề để ý đến anh. Sau đó cô đồng ý. đến tháng 11 năm 1931, Rebơ bí mật kết hôn với Smit. Sau tuần trăng mật ở Hồng Công, hai vợ chồng rời đến ở gần khu vực Ôntơn Sailôn thuộc bang Bắc Carôlina. Song vì Smit rất gia trưởng nên Rebơ ngày một chán ghét Smit.

Năm 1932, trong ngày quốc khánh chào mừng nước Mỹ độc lập, Smit tổ chức một buổi họp mặt. Đêm đó ánh trăng sáng tỏ, rượu ngon đầy chén, mọi người ai nấy đều vui vẻ, kể cả Rebơ. Sau khi khách khứa ra về, thì trong phòng riêng của Smit và Rebơ vang lên tiếng súng nổ. Lúc đó, thư ký riêng Abu cũng là bạn thân nhất của Smit chạy vào phòng thấy huyệt thái dương của Smit chảy máu, khẩu súng ngắn của Smit rơi xuống nền nhà. Còn Rebơ đang ngồi cạnh Smit khóc lóc. Smit được đưa tới một bệnh viện gần đó nhưng đã không thể cứu chữa được.

Rebơ và Abu bị nghi là can phạm nên đã bị bắt giữ. Nhân viên bồi thẩm căn cứ vào báo cáo xét nghiệm tử thi, rồi đưa ra kết luận cuối cùng “không biết Smit chết như thế nào”. Phóng viên của các tờ báo đổ đến Sailôn. Cái chết bí ẩn của Smit trở thành một sự kiện gây chấn động xã hội đương thời. Khi công chúng biết tin Rebơ đã mang thai 2 tháng, thì dư luận xã hội càng xôn xao hơn. Tháng 11 chính thức bắt đầu thẩm vấn. Quyền thế của gia tộc Smit rất lớn, tuy đã can thiệp, nhưng vụ án này vẫn bị hủy bỏ. Đứa trẻ trong bụng Rebơ là con của Smit đẻ non vào tháng 1 năm 1933. Sau đó xảy ra cuộc đấu tranh đòi quyền thừa kế tài sản trong hai năm liền. Cuối cùng, đứa trẻ được thừa kế tài sản trị giá 6,25 triệu USD, Rebơ được hưởng 0,75 triệu USD.

Năm 1934, Rebơ quay trở lại hội Bách lão ở Niu-oóc, bắt đầu sống với giới trùm buôn bán cà phê. Cô còn có quan hệ rất lãng mạn với nam diễn viên đẹp trai Philíp Hôm. Một lần nữa lại có thai nhưng vì cô không muốn kết hôn với Philíp, nên đã quyết định phá thai. Sau đó cô lại có quan hệ chăn gối với em trai của Philíp là Raphi Hôm, bất chấp Raphi ít hơn cô 11 tuổi, năm 1939 kết hôn với Raphi. Sau khi nổ ra Đại chiến thế giới II, cả hai anh em họ Hôm đều tham gia vào lực lượng không quân Hoàng gia Canađa. Philip bị thiệt mạng trong một vụ hai máy bay quân sự đâm vào nhau, còn Raphi thì bị điều động sang nước Anh.

Cuộc sống của Rebơ càng ngày càng phóng đãng. Khi cô sống trong một tòa nhà sang trọng ở bang Conêcticơt, thường rủ một số bạn trai tới nhà để vui

chơi. Cô còn có quan hệ đồng tính luyến ái với một nữ phóng viên và nữ thư ký trẻ mà cô ta thuê. Mọi người còn đồn tin, cô là tình nhân của ca sĩ người da đen và là tình nhân của nhạc công đàn ghita Iôsi Oaitơ.

Chồng của Rebơ là Raphi Hôm sau khi giải ngũ, suốt ngày tìm thú vui bên chén rượu. Rebơ đã yêu cầu Raphi ra khỏi nhà mình. Một tháng sau người ta phát hiện thấy xác Raphi trong khu chung cư ở phía đông thành phố Niuoóc. Qua xét nghiệm của pháp y, cái chết của Raphi là do uống quá nhiều thuốc an thần, nhưng cũng có thể chết vì nguyên nhân khác.

Còn đối với bản thân Rebơ, tấn bi kịch khá nặng nề trong đời cô xảy ra sau cái chết của Raphi 5 năm sau đó. Con của Smit là Tốp Hôm. Mùa thu năm 1950, Tốp Hôm cùng với bạn của mình thực hiện chuyến du lịch bằng xe ô tô đi dọc chiều ngang nước Mỹ từ Niuoóc đến bang Caliphoocnia. Dọc đường đi, Tôp và bạn của mình cùng nhau trèo lên một ngọn núi ở Uytni thuộc bang Caliphoocnia, sau đó không thấy ai trở về. Mấy ngày sau, thi thể của cả hai người đã bị đông cứng được tìm thấy trên đỉnh núi. Lúc này Rebơ đang cùng với tình nhân du lịch ở Châu Âu, vội đáp máy bay về Mỹ. Cái chết của đứa con duy nhất đã khiến cho tinh thần Rebơ sụp đổ.

Năm 1952, Rebơ Hôlêman tư tình với nam diễn viên đẹp trai Môngômêri Crêvơ trong 7 năm liền. Môngômêri lái xe trong lúc say rượu, dẫn đến tai nạn bị thương, quan hệ của hai người nhạt dần.

Sau sự kiện trên Rebơ lại quan hệ với họa sĩ tranh sơn dầu Lui Sach. Cô đã được xem rất nhiều tác phẩm nghệ thuật và cũng rất ngưỡng mộ Lui. Tháng 12 năm 1960, hai người kết hôn. Nhưng Lui là người hay ghen, tầm thường và bỉ ổi, nát rượu. Vô số bạn trai của Rebơ dần dần xa lánh cô, bản thân cô cũng cảm thấy thất vọng trong cuộc hôn nhân lần này. Trong một ngày oi bức của tháng 6 năm 1961, trên người Rebơ chỉ mặc bộ đồ áo tắm mỏng đi vào nhà để xe ô tô, vào chiếc xe con sang trọng của cô, bật động cơ, trong một thời gian ngắn cô ngạt thở chết.

Một ca sĩ vang bóng một thời đã kết thúc cuộc đời mình như thế đó. Đến nay, mọi người vẫn đưa ra câu hỏi: Tại sao Rebơ cuối cùng lại phải đi vào ngõ cụt, là hôn nhân không toại nguyện, đứa con trai duy nhất bị chết, hay là vì nguyên nhân khác? Vấn đề này đáng để mọi người suy nghĩ sâu thêm.

Nữ diễn viên Giaxin do ai sát hại?

Ngày 8 tháng 9 năm 1979, thi thể của nữ diễn viên điện ảnh Mỹ 40 tuổi Giaxin Thuôcbecgơ được phát hiện trong xe ô tô trên một đường phố ở Pari nước Pháp. Thi thể cô được bó tròn trong chiếc chăn len. Bên cạnh thi thể đặt một lọ thuốc an thần, một chai nhựa đựng nước khoáng đã uống hết nước và một mảnh giấy viết cho con trai Tica. Mảnh giấy đã nói rõ tâm nguyện của Giaxin: “Quên mẹ đi, mẹ không còn đủ dũng khí để tiếp tục sống nữa!”

Từ năm 1963 đến năm 1972, chồng của Giaxin vừa là nhà văn vừa là cán bộ ngoại giao của Pháp. Rômanh Gali tuyên bố: “Giaxin đã bị Cục điều tra liên bang Mỹ (FBI) sát hại”. Từ năm 1970, FBI đã bắt đầu bí mật tiến hành bức hại Giaxin. Có người hoài nghi, từ trước năm 1970, một nhà lãnh đạo người da đen trong tổ chức của đảng “Báo đen” ở Mỹ đã làm cô có thai. Gali giải thích: “Cô ấy luôn bị phỉ báng, đó là một nguyên nhân làm cho con bị chết yểu. Cô ấy đã đặt con mình vào trong quan tài làm bằng kính pha lê, để chứng minh con mình là người da trắng. Gali bổ sung thêm: “Kể từ ngày đó, Giaxin liên tục đến bệnh viện để khám bệnh thần kinh, đồng thời luôn có ý định tự sát. Cô ấy đã 7 lần định tự sát vào ngày sinh của đứa con xấu số.

Giaxin sinh ra và lớn lên ở bang Aiôoa, lên 9 tuổi đã mong lớn lên trở thành diễn viên. Năm 1956, sau khi cô tốt nghiệp trung học phổ thông, cô gia nhập vào một đoàn kịch, biểu diễn suốt mùa hè năm đó khá thành công, cô đã được đạo diễn điện ảnh của Hôliut ông Ôttê Primine phát hiện, đồng thời đã phát huy được vai trò chủ đạo trong bộ phim “St. Gerin” do Ôttê chỉ đạo. Năm 1957 bộ phim này sau khi công chiếu, trên thế giới xảy ra các phản ứng khác nhau, bộ phim bị phê phán gay gắt ở Mỹ. Bộ phim thứ hai, Giaxin là diễn viên chính trong bộ phim “Buổi sáng sớm bi ai” năm 1958, cũng bị giới phê bình Mỹ phê phán, song công chúng Pháp lại rất ái mộ.

Giaxin tròn 19 tuổi kết hôn với luật sư Phrăng Môlơ ở Pari, song cuộc hôn nhân của họ ngay từ đầu đã bị tan vỡ. Năm 1959, Giaxin đóng vai chính trong bộ phim “Pingxi” của điện ảnh Pháp, được “phong trào lưu mới” ở Pháp hoan nghênh nhiệt liệt, trở thành diễn viên kiệt xuất của Pháp. Chồng cô (luật sư Phrăng) đã giới thiệu cô với Rômanh Gali. Sau khi cô và Gali chụp chung ảnh nghệ thuật dung tục, hai người bắt đầu có quan hệ lãng mạn một thời gian.

Thành công cao nhất trong con đường nghệ thuật của Giaxin, được cô thể hiện trong bộ phim "Li-li", vai chính mà cô đảm nhiệm là một nhân vật mắc bệnh thần kinh đang được điều trị trong bệnh viện tâm thần. Bộ phim "Li-li" lần đầu tiên được chiếu ở Mỹ, các rạp vắng tanh, nghệ thuật biểu diễn của cô đã bị nhiều nhà phê bình nghệ thuật phê phán. Trong khi quay phim, Giaxin đã bí mật sinh con trai, đặt tên là Alêchxanđrơ Tica Gali. Có một số người cho rằng, đứa trẻ này được Giaxin sinh ra vào giữa năm 1962. Sau khi đứa trẻ ra đời, Giaxin và Rômanh Gali trước đây đã chia tay, tháng 10 năm 1963 chính thức kết hôn. 10 ngày sau, hai vợ chồng ghi chép lại ngày sinh của con trai.

Quan điểm chính trị của Giaxin thuộc loại cấp tiến và chính nghĩa được thể hiện rất rõ trong năm 1968, được đông đảo mọi người biết đến. Giaxin công khai phản đối nước Mỹ phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam và thực hiện chính sách chia rẽ chủng tộc, kêu gọi và ủng hộ nhân dân da đen đòi dân quyền. Tại Lôbengi bang Caliphoocnia, Giaxin ủng hộ mục tiêu đấu tranh của người da đen, trước tiên là ủng hộ tổ chức Muslin của người da đen, sau đó lại ủng hộ đảng "Báo đen". Giaxin đã từng nói với một phóng viên của tờ tạp chí "Diễn đàn quốc tế", từ năm 1969 đến giữa năm 1970, cô có quan hệ ân ái với hai người da đen thuộc chủ nghĩa dân chủ, nhưng cô không nói rõ họ tên. Theo ghi chép của nhà văn D. Risơc trong cuốn "Truyện của Giaxin" năm 1981, FBI coi cô là kẻ địch thông đồng với đảng "Báo đen", đồng thời coi cô là mục tiêu đả kích. Tháng 6 năm 1969, FBI kiến nghị, "Cần tiến hành điều tra tích cực và cẩn thận việc Giaxin đã cung cấp tiền bạc cho đảng Báo đen". Năm 1970, Giaxin có thai, cô trở thành tiêu điểm quan tâm của quần chúng. Bố của đứa trẻ chưa được Giaxin sinh ra được coi là kẻ bôi nhọ danh dự của Giaxin. Một số tờ báo và các ấn phẩm xuất bản khác đều có bài bình luận dài về sự kiện này. Tờ "Tuần báo tin tức" nói, Giaxin hy vọng cô có con với phần tử tích cực da đen ở bang Caliphoocnia. Mặc dù Rômanh Gali cố nói đứa con mà Giaxin mang thai sau này là con mình, song một năm sau đó Giaxin thừa nhận, cha của đứa trẻ là một "nhà cách mạng" Mêxicô.

Ngày 23 tháng 8 năm 1970, tại Giơnevơ Thụy Sĩ, Giaxin sinh ra con gái, đặt tên là Nina, hai ngày sau thì chết. Trong một chuyến du lịch ở Maxleton nước Mỹ, Giaxin đặt con gái đã chết vào một chiếc quan tài nhỏ để cho mọi người xem đó là một đứa trẻ da trắng! Dưới áp lực ngày càng gia tăng, tại nước Pháp, Giaxin buộc phải lên tiếng đề xuất khởi tố tờ "Tuần báo tin tức" Mỹ.

Năm 1971, qua thời gian thẩm vấn kéo dài tới 6 tháng, cuối cùng tòa án tuyên bố Giaxin và Rômanh Gali bí mật chung sống với nhau là vi phạm pháp luật, còn tờ "Tuần báo tin tức" chưa từng "giết chết" Nina. Song tờ tạp chí này phải bỏ ra 110 ngàn USD gọi là kinh phí bồi thường khởi tố và một số USD nữa về các khoản phạt khác.

áp lực về mặt tâm lý ngày càng đè nặng lên Giaxin, lúc đầu cô đắm chìm trong hơi men và tân dược. Sự nghiệp điện ảnh của cô bắt đầu có chiều đi xuống, thường xuyên mắc bệnh thần kinh phân liệt, thường xuyên vào các bệnh viện ở Pari để khám bệnh. Năm 1972, sau khi cô ly hôn với Rômanh, lại kết hôn với nhà kinh doanh điện ảnh Đennit Bailây, được 4 năm sau thì lại "đường ai nấy đi". Tinh thần Giaxin ngày càng suy sụp, trông rất tiều tụy. Tính tình cô ngày càng gàn dở, suốt ngày làm bạn với ma men, tài chính sa sút trầm trọng. Năm 1979, cô lại kết hôn với một tình nhân là thanh niên trẻ người Anbani tên là A. Hasni. Ngày 30 tháng 8, A. Hasni báo cáo Giaxin mất tích. Sau khi cảnh sát phát hiện ra thi thể của Giaxin, lập tức mời pháp y xét nghiệm. Sau xét nghiệm, một quan chức pháp y cuối cùng nói, Giaxin chết vì dùng quá lượng thuốc an thần, song công chúng không tin vào kết luận này.

Cái chết bi thảm của Giaxin đã làm day dứt trái tim của Rômanh Gali. Ngày 2 tháng 12 năm 1980, tại phòng ngủ ở Pari, Rômanh đã dùng súng ngắn tự bắn vào đầu mình. Nhà ngoại giao kiêm nhà tiểu thuyết Rômanh Gali chết năm ông 66 tuổi. Khi chết ông đã viết lại: "Cái chết của tôi không liên quan gì tới Giaxin", nhưng câu nói cuối cùng của ông viết trong cuốn tiểu thuyết cuối cùng thì lại có liên quan: "Tôi đã nói hết những điều tôi cần nói".

Rốt cuộc ai hoặc lực lượng nào đã bức hại Giaxin phải đi vào ngõ cụt?

Siêu sao ca nhạc Giôn lơnôn tại sao lại bị bắn chết?

Lịch sử dừng lại trong đêm khuya ngày 8 tháng 12 năm 1980. Người sáng lập ra ban nhạc "Bơtlơ", siêu sao ca nhạc Âu-Mỹ Giôn Lơnôn bị bắn chết ngay tại cửa nhà ở của mình ở Niuoóc. Sau cái chết của Lơnôn, cả thế giới như bị động đất, hàng vạn người thương tiếc, đau buồn nhỏ lệ, phẫn nộ, không kém gì cái chết của anh em nhà Kennơđi trước đây, bởi vì Lơnôn là tượng trưng của một thế hệ con người. Sự kiện diễn ra quá đột ngột và bất ngờ, khiến mọi người nghi ngờ: Tại sao hung thủ lại phải sát hại Lơnôn?

Năm 1982, một hãng phim của Mỹ, với tốc độ cực nhanh tiến hành quay bộ phim "Cái chết của Giôn Lơnôn". Bộ phim miêu tả cuộc đời nghệ thuật của siêu sao ca nhạc Lơnôn, một mặt tái hiện phong thái khác người của Lơnôn, mặt khác tái hiện đêm xảy ra tấn thảm kịch. Sau khi bộ phim được công chiếu, một lần nữa dấy lên lòng tiếc thương vô hạn của mọi người đối với Lơnôn, thôi thúc mọi người tiến lên một bước nữa truy tìm sự thật của vụ mưu sát này. Nguyên nhân nào dẫn đến hiện tượng Lơnôn bị sát hại, trước mắt chưa có sự thống nhất về ý kiến, chủ yếu gồm 4 quan điểm sau.

Lơnôn là người sáng lập ban nhạc "Bơtlơ" nổi tiếng trên toàn thế giới. Ban nhạc được thành lập vào cuối thập niên 50 tại nước Anh. Từ năm 1963 đến năm 1970, ban nhạc đã cho ra đời 18 đĩa nhạc. Trang phục của ban nhạc ăn mặc như trang phục ở thập niên 10 đầu thế kỷ XX, đầu họ lại để tóc dài nên rất hấp dẫn lớp thanh niên trẻ, được lớp trẻ yêu thích cuồng nhiệt, đồng thời cũng được rất nhiều ban nhạc khác khen ngợi. Bộ gõ là nét độc đáo nhất của ban nhạc ở nước Anh và cả trên toàn thế giới. Qua các đợt biểu diễn ở các nơi trên khắp thế giới và số lượng đĩa nhạc khổng lồ bán ra đã thu về cho nước Anh rất nhiều ngoại tệ. Năm 1965, chính phủ Anh đã thưởng cho ban nhạc huân chương "Đế quốc đại Anh". Vào thời đỉnh cao, ban nhạc đã tiến quân vào Hôliut, chỉ trong thời gian ngắn, đã quay được một số phim âm nhạc như "A! A! A!" chẳng hạn. Thành viên hạt nhân của ban nhạc là Lơnôn, anh không những biểu diễn rất xuất sắc, mà còn là người sáng tác ra rất nhiều ca khúc làm đắm say lòng người, có không ít bài hát của anh được xuất bản thành đĩa nhạc, lưu hành khắp nơi trên thế giới, tiếng tăm Lơnôn ngày càng lên cao, càng có nhiều người say mê ban nhạc của Lơnôn, rất nhiều người muốn vinh dự nhận được chữ ký của Lơnôn. Do đó, khi họ bị Lơnôn từ chối, những người "cuồng si" từ buồn bã trở nên tức giận, từ ái mộ trở thành hung thủ giết người, đây là hiện tượng rất tự nhiên. Ví dụ, năm 1981, Trung Quốc xuất bản cuốn "Thế giới điện ảnh", trong kỳ số 6 có viết về siêu sao ca nhạc Giôn Lơnôn: "Tại Niuoóc, vì đã từ chối ký tên, Giôn Lơnôn đã bị một người không hề quen biết nổ súng bắn chết".

Loại người này thường muốn dùng sự kiện gây chấn động mạnh tới dư luận để mình trở nên nổi tiếng. Thế là hung thủ đã chọn Giôn Lơnôn đang nổi tiếng thế giới, để mình cũng được nổi tiếng theo. Số người tán đồng với quan điểm này rất ít.

Học giả Mỹ Jay Côcơ năm 1981 trong tờ tuần báo “Thời đại” cho rằng: “Nhà chức trách có ghi chép, cái chết của Lơnôn là vụ mưu sát, song không hiểu rõ ý đồ của hung thủ”. Ông còn đưa ra một số sự thật để chứng minh cho quan điểm mưu sát của mình.

+ Kẻ mưu sát Lơnôn nguyên là một nhân viên an ninh của bang Viêcgini tên là Mac Sapuman, 25 tuổi. Trước đó hai ngày y đã đến Niuoóc ở trong nhà của Hội thanh niên Cơ đốc giáo, cách nhà ở của Lơnôn 9 khu phố. Ban đầu y cùng với rất nhiều người hâm mộ đợi chờ trước cửa nhà Lơnôn. Tối thứ 7, y thuê một chiếc tắc xi chở đến làng LoriNôêi. Chiều thứ hai, Mac gặp Lơnôn, xin Lơnôn chữ ký. Lơnôn ký vội vàng, sau đó leo lên một chiếc xe đang đợi gần đó đến phòng thu âm.

+ Đêm ngày 8 tháng 12, Mác đứng chờ Lơnôn trước cửa, rồi cũng gặp được Lơnôn. Từ trong bóng tối, Mác lên tiếng: “Chào Lơnôn!”, Lơnôn vừa quay người lại xong, một bóng đen lao vụt ra, giương súng nhằm vào Lơnôn bóp cò. Viên đạn đầu tiên găm trúng ngực Lơnôn, tiếp theo ít nhất găm trúng ba viên đạn nữa. Theo cách nói của Jay Côcô, Lơnôn không phải là từ chối xin chữ ký của hung thủ, mà là hung thủ đã có ý đồ khác. Song tại sao Mác lại phải giết Lơnôn, thì Jay không chứng minh được. Có người suy đoán, Mac có thể là một tên ngông cuồng hoặc là một tên bệnh hoạn, loại người này một khi đã bị kích động thì sẽ không tự kiểm soát được hành vi của mình.

Ngày Lơnôn bị sát hại, buổi chiều hôm đó khi Lơnôn tiếp kiến đoàn phóng viên của đài Hintơn, Lơnôn có nói: “Tôi hy vọng tiến trình vạn dặm”. Song đến nay ngay đến sự thật cái chết của Lơnôn vẫn chưa làm rõ, có lẽ nhờ hậu thế vậy.

Sự thật về cái chết của minh tinh màn bạc Hôliut Hutxơn như thế nào?

Rôccơ Hutxơn là minh tinh màn bạc nổi tiếng của Hôliut, được mệnh danh là “vạn người hâm mộ”. Ngày 2 tháng 10 năm 1985 bị chết đột ngột tại nhà ở Bevơrisân, năm đó Hutxơn 59 tuổi, kết thúc quãng đời huy hoàng của mình. Tin tức lan ra, cả Hôliut cảm thấy bất an và tiếc thương. Tổng thống Rigân và phu nhân Nanxi gửi lời chia buồn sâu sắc tới sự bất hạnh của gia đình Hutxơn. Minh tinh màn bạc Hutxơn rốt cuộc chết như thế nào? Trong một thời gian dài vẫn chưa sáng tỏ.

Năm 21 tuổi, nhờ có vẻ ngoài khôi ngô tuấn tú, dáng bệ đường hoàng, Hutxơn đã lọt vào mắt xanh của Uynxơn, anh được đưa vào đội ngũ diễn viên điện ảnh với cái tên nghệ danh là Rôccơ Hutxơn, có nghĩa là "hòn đá lớn" hoặc là "con sông lớn", rất phù hợp với dân chúng Mỹ ở thập niên 50 phàm là việc gì cũng đều đặt tên kèm với chữ "đại" (nghĩa là to, lớn), đồng thời cũng thể hiện đặc trưng ngoại hình của Hutxơn không giống người khác, do đó từ một thanh niên vô danh tiểu tốt bỗng nhiên trở thành minh tinh nổi tiếng một thời. Song, đối với tên nghệ sĩ kia Hutxơn lại không bằng lòng, cho rằng cái tên đó sẽ không tránh khỏi đông đảo người đặt tên, song mấy chục năm qua cái tên Hutxơn đã ăn sâu vào trái tim người hâm mộ, không dễ dàng thay đổi. Từ sự kiện cái tên nghệ danh này, đã phản ánh một cách đầy đủ trạng thái tâm lý của Hutxơn vì nhân nhượng hoàn cảnh nên đã che đậy cái mà mình yêu thích. Song, có một điều khiến cho quảng đại công chúng và người hâm mộ không ngờ tới là, minh tinh màn bạc Hôliut lại là một người đồng tính luyến ái. Một người bạn thân của Hutxơn tiết lộ: "Hutxơn là người đồng tính luyến ái, tôi cho rằng, anh ấy ngay từ lúc 20 tuổi đã thế rồi. Trạng thái đồng tính luyến ái bị thay đổi là một nguyên nhân quan trọng dẫn tới cái chết của Hutxơn!".

Hutxơn khi mới bước vào nghề điện ảnh, luôn đóng vai người có cá tính hai mặt. Một mặt tiếp thu sự sắp xếp, trở thành vương tử trong trái tim các thiếu nữ; mặt khác lại đắm chìm trong đồng tính luyến ái. Khi Hutxơn đến tuổi lập gia đình, công ty điện ảnh Hoàn Cầu suy nghĩ đến một điều, nếu như Hutxơn không kết hôn, thì mọi người sẽ nghi ngờ. Thêm vào đó, các tạp chí nổi tiếng săn tin, sẵn sàng công bố sự thật về cuộc sống đời tư của Hutxơn. Công ty điện ảnh Hoàn Cầu lo sợ vội tiến hành bí mật giao dịch với họ. Để bảo vệ thần tượng Hutxơn, nhằm tiếp tục làm ra nhiều tiền cho công ty, công ty đã hướng giới báo chí tới một người đồng tính luyến ái khác cũng là minh tinh nhưng ít ảnh hưởng hơn, đồng thời nhanh chóng sắp xếp một cuộc hôn nhân, cho Hutxơn kết hôn với Phisơ, thư ký của công ty kinh doanh Uynxơn. Để tránh khuấy động tới giới báo chí, khi chỉ còn 3 phút nữa là hết giờ làm việc thì hai người mới tới phòng đăng ký kết hôn, trong ba phút chỉ đủ thời gian làm xong thủ tục đăng ký, ngay sau đó hai người tới một khách sạn, với nghi thức đơn giản tổ chức hôn lễ. Sau hôn lễ, họ công khai tuyên bố tin tức kết hôn nhanh như một tia chớp. Tân nương trong ba năm sống trong hôn nhân, xem ra "đường tình dục" của Hutxơn gặp khó khăn, đâm ra phiền não. Vì thế, cô Phisơ nhiều lần tư vấn bác sĩ tâm lý, đồng thời tuân theo lời chỉ dẫn của

bác sĩ, cô bắt đầu mặc các bộ đồ lót bằng hoa rất đẹp, người để hở hang đầy khêu gợi, kết quả Hutxơn vẫn không hề rung động. Tuy cuộc sống hôn nhân của hai người như một giấc mơ, song công ty điện ảnh Hoàn Cầu thỉnh thoảng lại tổ chức chụp các bức ảnh giả cảnh hai vợ chồng đang "tình sâu nghĩa nặng", yêu nhau say đắm, sau đó đưa ra công khai, đánh lừa dư luận, khiến cho hình tượng của Hutxơn ngày càng lên cao. Thực tế, Hutxơn cảm thấy cực kỳ khổ não trước sự sắp xếp cuộc hôn nhân này của công ty. Song cũng rất rõ ràng, ban đầu nhờ được công ty ưu ái, từ một tài xế xe tải nhào nặn thành diễn viên điện ảnh tiếng tăm lẫy lừng. Bản thân Hutxơn cũng rất hiểu uẩn khúc ở trong đó, chỉ có bảo vệ được hình tượng ngôi sao của mình thì mới có thể đạt được danh và lợi. Điều này khiến ta nhớ lại, sau khi sinh hạ Hutxơn được ít lâu, cha Hutxơn bỏ nhà ra đi, sau đó mẹ tái giá, bố dượng đối xử với Hutxơn rất tồi tệ, tuổi thơ của Hutxơn thiếu sự chăm sóc và yêu quí của người cha. Cảnh gia đình không hề có tương lai, mặt tinh thần của Hutxơn bị ức chế nặng nề, đã tạo nên tính cách kỳ cục. Vì bị ức chế về mặt tâm lý dài, bị giày vò về thể xác, cuối cùng người mẹ quá đau buồn mà chết đi.

Không ai có thể ngờ tới, năm 1985 một tin giật gân đưa ra: Hutxơn mắc bệnh HIV. Rất nhiều người không tin, song từ năm 1985 trở lại đây, tình trạng sức khỏe của Hutxơn liên tục xuống dốc, thể trạng từ 100 kg giảm xuống 70 kg. Hai má hóp lại, mắt thất thần (đờ đẫn). Tháng 7, Hutxơn nhận lời mời tham gia tiết mục truyền hình. Khi nhìn thấy hình dạng tiều tụy của Hutxơn, tất cả mọi người có mặt tại trường quay ai nấy đều kinh ngạc, không ai tin vào mắt mình nữa, dường như là người khác chứ không phải như là Hutxơn béo tốt đẹp trai trước đây. Điều này khiến cho mọi người tin rằng Hutxơn đã mắc bệnh HIV. Căn cứ vào lời tiết lộ của một nhân viên trong hội quyên góp tiền bạc chữa bệnh HIV, Hutxơn thường xuyên gọi điện thoại hỏi điều trị và khống chế bệnh HIV như thế nào. Cho nên, nguyên nhân chính về cái chết của Hutxơn là do bệnh HIV/AIDS. Đương nhiên rồi, một câu hỏi lập tức được đưa ra: Vậy thì Hutxơn ở thời gian nào, địa phương nào mắc căn bệnh thế kỷ này? Không ít người muốn tìm hiểu bí ẩn này, song vẫn chưa đạt kết quả?

Một người bạn của Hutxơn không muốn tiết lộ họ tên mình nói rằng tuy Hutxơn đã mắc bệnh nan y đó, song không thể chết ngay được. Người bạn giải thích: "Biết mình đã mắc bệnh HIV, song Hutxơn lại không "thu kiếm"

lại, mà ra sức uống rượu, hút thuốc lá hết điếu này đến điếu khác, ngoài ra còn đồng tính luyến ái lung tung. Dường như cậu ấy cũng biết rằng quĩ thời gian của mình không còn bao lâu nữa, cho nên càng điên cuồng hủy hoại sức khỏe nhằm thúc đẩy cái chết đến nhanh hơn, cái chết sẽ giải tỏa hết mọi sầu bi!" Song sự thực, Hutxơn đã được trung tâm y học Baxtê – một tổ chức điều trị tốt nhất bệnh HIV trên thế giới dùng loại thuốc kháng HIV/AIDS mới nhất HPA-23 điều trị, nhờ vậy bệnh tình của Hutxơn đã được khống chế. Nếu như Hutxơn tiếp tục hợp tác với y học, sống thêm vài năm nữa không phải là không có khả năng. Tuyệt vọng đã gây nên cái chết.

Có lẽ, không cần phải truy tìm nguyên nhân dẫn đến cái chết nữa rồi, xin mượn câu nói của bà cô Hutxơn, khi xem mục tin tức trên truyền hình nhìn thấy đứa cháu người chỉ còn da bọc xương, câu phát biểu cảm tưởng của bà như có ý nhắc nhở mọi người:

"Là do xã hội đã giết chết cháu tôi, thế giới của "loài hoa" là quá hấp dẫn. Bạn không thể biết được một đứa trẻ khỏe mạnh đáng yêu, một ngày nào đó sau khi bước vào thế giới loài hoa, sẽ biến thành người như thế nào nhỉ?"

Tại sao Đờpađin không tham dự lễ nhận giải thưởng ôtsca?

Ngày 25 tháng 3 năm 1991, tại lễ đường ở Hôliut nước Mỹ, ánh đèn đủ sắc màu lung linh, các minh tinh màn bạc dập dìu bước vào dự lễ trao giải Ôtsca chính thức lần thứ 63 sắp khai mạc.

Trong 20 diễn viên được nhận giải thưởng lần này, chỉ thiếu một người không tham dự, đó là Garan Đơpađin. Lý do là đang bận quay phim, không đến dự được. Trên thực tế, gần đây Garan đang gặp một rắc rối nhỏ, lúc này không thể đến nước Mỹ.

Nếu như xét về ngoại hình, phải nói Garan là "sao xấu". Song lại có cái đẹp nghệ thuật khi hiện trên màn hình, nên đã giành được rất nhiều vinh dự trên lĩnh vực điện ảnh nước Pháp. Năm 1974, Garan theo nghề điện ảnh, đến năm 1991, lúc ông 42 tuổi, đã tham gia đóng 65 bộ phim. Trong đó có 6 bộ phim do J. Buliê đạo diễn, được đánh giá: "Ông có nghệ thuật diễn xuất cao, ông được mệnh danh là "Linh hồn của nước Pháp". Lần đầu tiên ông giành được vinh dự là bộ phim "Chuyến tàu điện ngầm cuối cùng". Năm 1990, Garan

được chọn là nam diễn viên đóng vai chính xuất sắc nhất.

Tháng 2 năm 1991, Garan nằm trong danh sách đề cử là nam diễn viên đóng vai chính xuất sắc nhất nhận giải Ôtsca lần thứ 63. Ông là diễn viên duy nhất không phải ở các nước nói tiếng Anh.

Song, Garan lại không tham dự lễ nhận giải thưởng Ôstca, nguyên do tại sao?

Phiền phức mà Garan gặp phải là một bài viết được đăng trên tờ tạp chí "Thời đại" số ra kỳ thứ nhất ngày 18 tháng 2. Bài viết giới thiệu về thời niên thiếu của Garan: "Cuộc sống thời niên thiếu của Garan giống như bộ phim đầu tiên của ông "Đi tìm niềm vui", trong phim đóng vai một tên ăn trộm, một tên lưu manh theo đuổi đàn bà. Garan đã ăn trộm được một chiếc ôtô, có tham vọng lớn, sẵn sàng đối đầu với hiểm nguy. Tại chợ đen gần căn cứ quân sự Mỹ, Garan đã bán thuốc lá và rượu Uytky cho binh lính Mỹ. Garan còn mang cả súng vào trường học. "Đây chẳng qua chỉ là trò đùa của bọn trẻ con mà thôi", Garan nhún vai nói. Khi có người hỏi Garan lên 9 tuổi đã cưỡng dâm à? Garan trả lời: "Đúng vậy". Lại hỏi, "sau đó tiếp tục nhiều lần chứ?" Câu trả lời thẳng thắn khiến người hỏi phải kinh ngạc: "Đúng thế".

Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, đó là chuyện bình thường. Chuyện này nghĩ lại khiến cho tôi cảm thấy buồn cười, bởi đây là một phần của cuộc sống thời trai trẻ của tôi".

Bài viết này đăng trên tạp chí "Thời đại", đã dấy lên một làn sóng phẫn nộ ở khắp các nơi trên nước Mỹ, yêu cầu hạn chế ảnh hưởng phim ảnh của Garan. Phản đối của phụ nữ Mỹ là cực kỳ mạnh mẽ, "tổ chức phụ nữ nước Mỹ", yêu cầu Garan xin lỗi công khai, đồng thời bồi hoàn một khoản tiền cho các cô gái bị Garan làm nhục, qua đó để biểu thị đã hối hận.

Garan đã phủ định những lời nói trên được dẫn trong tạp chí "Thời đại". Garan lên tiếng, "Tôi đã tôn trọng phụ nữ, tôi chưa từng có hành vi bức ép quan hệ tình dục với bất kỳ một phụ nữ nào". Sau đó Garan tiếp tục lên tiếng: "Đương nhiên, có người có thể nói rằng, thời trai trẻ, tôi là người có kinh nghiệm trong quan hệ giới, song tôi không bao giờ cưỡng dâm ai cả. Nay xảy ra chuyện không lấy gì làm vui này, phải chăng là họ có ý định hại tôi?" Garan còn tuyên bố, sẽ kiện vấn đề này lên tòa án. Garan nhấn mạnh: nhà xuất bản nào tố cáo tôi phạm tội cưỡng dâm, thì cuối cùng đều phải tự phủ

định cách nói của họ. Garan nói tiếp: “Giới báo chí Mỹ luôn với thái độ thành thực và công bằng đối đãi với tôi, song trong vấn đề này lại khiến cho tôi khó hiểu vậy”. Cuối cùng Garan nói: “Tôi đã có vợ, con, tôi quyết không cho phép ai đó nói tôi mắc tội cưỡng dâm”.

Nước Pháp ở bên kia bờ Đại Tây Dương, bạn bè, đồng sự của Garan và các nhân sĩ trong chính phủ Pháp cùng giới báo chí Pháp, không hẹn mà gặp, tất cả cùng nhau đứng lên bảo vệ Garan, bảo vệ thần tượng trong trái tim họ. Trong số họ có người nói, Garan là vật hy sinh của chính thành tựu mà bản thân Garan đạt được. ý của câu nói này có nghĩa là, người Mỹ đã gây rắc rối cho Garan, mục đích là không để cho Garan được nhận giải Ôstca.

Bộ trưởng văn hóa Pháp chỉ trích cách làm đó của người Mỹ là biểu hiện của “văn hóa đế quốc”. Bộ trưởng đã điện cho Garan, cho rằng “đòn đánh ác liệt đó” khiến Bộ trưởng cảm thấy rất buồn, “Hành động đó không tương xứng với một quốc gia to lớn như Mỹ”.

Giới báo chí Pháp cho rằng, người Mỹ bôi nhọ Garan trên thực tế là “phát tán những lời hoang đường”, đáng phải bác bỏ. Họ đã coi sự “công kích” này là “hành vi cực đoan của tôn giáo”.

Lapunô nhấn mạnh, luật sư của Pháp ở Niuoóc đã được nghe băng ghi âm khi thăm tờ tạp chí “Thời đại”, không nghe thấy tiếng nói của Garan thừa nhận mình cưỡng dâm. Vị đạo diễn Lapunô còn nói: Garan chưa hề dùng Anh ngữ để đàm thoại bao giờ.

Nói vậy xem ra, bài viết mà tờ tạp chí “Thời đại” đưa ra công khai há không phải là hoang đường sao?

Song, tờ báo “Nước Mỹ ngày nay” có đăng bài phỏng vấn Garan, đã viện dẫn câu nói của Garan nói hồi năm 1978, những câu nói này càng khiến cho mọi người kinh ngạc hơn. Theo tờ báo, Garan từng nói, ông ta không thấy được cưỡng dâm gây ra tổn hại gì, bởi đây là chuyện phụ nữ rất thích. Có lúc chính bản thân phụ nữ tự họ đã đặt họ vào hoàn cảnh khiến cho người khác phải cưỡng dâm.

Garan và đồng bào của mình đối với vấn đề trên có quan điểm khác hẳn với người Mỹ ở bên kia bờ đại dương, không thể không khiến mọi người nghi

hoặc khó hiểu.

Trước khi xảy ra cơn sóng gió này, đã có một bài viết liên quan tới thời trai trẻ của Garan: “Từng tham gia cả việc làm tồi tệ”. Đồng thời còn chỉ rõ, người bạn thân của Garan thời trai trẻ Mac Pinôcơ cho rằng, cái gọi là “phạm tội” đã được chính Garan tự khuếch trương lên, bởi vì bản thân Garan muốn thế.

Vậy thì, “có kinh nghiệm”, “gây tội ác” đến “cưỡng dâm” đều là “khuếch trương” cả sao? Chắc chắn rằng, Garan không muốn “Khuếch đại” những điều không hay ho trên.

Quí vị có cho rằng đây có thể được coi là một hiện tượng bí ẩn không?

Sôn Giuanna tại sao lại vào sống trong tu viện?

Sôn Giuanna (1651-1695) là nhà thơ nữ nổi tiếng của Mêxicô thời thuộc địa. Bà tài hoa xuất chúng, trời phú cho bà tài làm thơ, yêu cuộc sống, chống lại chủ nghĩa cấm dục của Thiên chúa giáo. Song một thiếu nữ 16 tuổi đã từ bỏ cuộc sống đầy ánh nắng và hoa tươi, đầy sôi động để vào tu viện âm u, cô tịch. Tại sao Giuanna lại chọn cuộc sống trong tu viện? Suốt trong thời gian dài qua, đây là câu hỏi treo lơ lửng trước mọi người.

Sôn Giuanna lên ba tuổi đã biết đọc biết chữ, 8 tuổi biết làm thơ, biểu hiện rõ thiên tài phi phàm về thơ ca. Năm 9 tuổi, bà vào thành Mêxicô ở trong nhà cụ ngoại. Trong nhà có thư viện riêng, bà suốt ngày làm bạn với sách, dần dần nắm vững thần học, triết học, thiên văn, hội họa, âm nhạc, ngôn ngữ và các tri thức khác, trở thành một tiểu thư quí tộc xinh đẹp, có tri thức nổi tiếng đương thời.

Vì bà là người có tài hoa xuất chúng, tiếng tăm lẫy lừng, năm 1665, mới 14 tuổi, cô bé Sôn Giuanna đã bị hầu tước Mansaira là toàn quyền của Tây Ban Nha triệu kiến vào cung để làm hầu gái cho phu nhân toàn quyền. Có một lần, toàn quyền thử tri thức uyên bác của Sôn Giuanna, đã mời hơn 40 học giả đưa ra các câu hỏi, Giuanna đều đối đáp trôi chảy, rõ ràng, được ca ngợi là kỳ nữ. Song hai năm sau, bà từ bỏ cuộc sống cung đình dung tục, để vào tu viện sống cuộc đời thanh bạch. Nguyên nhân nào đã khiến bà phải vào tu viện? Tương truyền, bà không quen nhìn thấy cuộc sống xa xỉ trong cung

đình, cảnh phồn hoa giả tạo, bà cho rằng các thứ đó không hợp với thơ văn của bà. Song, chẳng lẽ đây là nguyên nhân chính để bà ra đi?

Trên thực tế, Sôn Giuanna là một nhà thơ nhân văn kiệt xuất, tích cực phá tan mọi gò bó của Thiên chúa giáo đang bao phủ lên xã hội đương thời, nhiệt tình học hỏi tri thức, tiến hành hoạt động sáng tác không biết mệt mỏi. Năm 1691, bà viết cuốn "Trả lời nữ tu sĩ Philôte Đơlacrudơ" thuộc kiểu bán tự truyện, phản kích lại giáo hội đã gây khó dễ cho bà theo đuổi sáng tác văn học, biểu đạt tư tưởng tiến bộ, giải phóng phụ nữ, nam nữ bình đẳng, v.v. Khi bà trở thành nhà khoa học, nhà văn học kiệt xuất thì lại bị đả kích, bị ghét bỏ, do đó bà đã phẫn nộ lên tiếng: "Nghiên cứu, học tập chính là đem kiếm sắc trao cho đối thủ". Bà là một tu nữ, song không bị khuất phục bởi các thế lực rập theo truyền thống cũ, mà ngoan cường đấu tranh chống lại.

Tương truyền, Sôn Giuanna là con gái riêng của một nhà quí tộc, do đó đã bị xã hội khinh rẻ. Bà từng đem lòng yêu con trai của giới quí tộc, song không thể kết hôn với người mình yêu. Tình yêu trắc trở, bà căm ghét trần thế, nên đã vào tu viện.

Bà Sôn Giuanna sống 28 năm trong tu viện, ngoài thời gian bà phải hoàn thành chức trách của tôn giáo giao cho ra, toàn bộ thời gian còn lại bà dành cho sáng tác thơ ca và nghiên cứu khoa học. Bà đã thu thập được hơn 4000 đầu sách và mua rất nhiều trang thiết bị nghiên cứu khoa học. Kết quả, tu viện nơi bà ở trước kia thì giờ đây trở thành trung tâm văn hóa của Mêxicô.

Đúng vào độ tuổi 16, độ tuổi hoa, Sôn Giuanna bước chân vào tu viện – thành trì của giáo hội, xem ra không phù hợp với logíc của cuộc sống, cũng không phản ánh trung thành về tôn giáo. Vậy thì, nên giải thích như thế nào về sự thật này? Có lẽ, ghét cuộc sống trong cung đình, tình yêu trắc trở và lạnh nhạt với trần gian thế tục, buộc bà phải quay lưng lại với quĩ đạo cuộc sống chung chăng?

Caliđasa bị kỹ nữ sát hại?

Caliđasa là nhà thơ và là nhà hí kịch vĩ đại thời ấn Độ cổ đại. Cũng giống như đại đa số tác giả ấn Độ cổ đại khác, không ai hiểu rõ lai lịch sinh thời của tác giả. Có rất ít tài liệu được bảo tồn, hậu thế khi nghiên cứu về các bậc đại thụ này, có người nói: "Theo truyền thuyết của người Singalêsê, ông mất vào thời

vua Chmôrôđasa (kế vị năm 517) tại Xâylôn (nay là Xrilanca)". Có người cho rằng, Caliđasa "sống vào thời từ giữa năm 310 đến 472". Hiện nay nhìn chung mọi người đều cho rằng ông sống ở triều đại Nanđa thịnh trị, thuộc dòng họ Bàlamôn, là một nhà thơ cung đình, là một trong những nhân vật tiêu biểu của văn học cổ điển viết bằng chữ Phạn, ông từng đã được mệnh danh là một trong "cửu bảo" (9 của quí) của cung đình.

Thời Xrilanca và ấn Độ cổ đại lưu truyền câu chuyện nổi tiếng, cho rằng Caliđasa đã bị một kỹ nữ (gái điếm) ở Xrilanca sát hại. Tương truyền quốc vương Xrilanca cổ đại là đại thi nhân, đã sáng tác tập thơ "Sido lạc nạn ký" bằng chữ Phạn. Lúc đó sau khi Caliđasa đọc xong tác phẩm này, rất khâm phục tài năng của tác giả, liền lập tức bơi thuyền tới đảo Lanca để gặp quốc vương Chmôrôđasa, quốc vương đã biết trước danh tiếng của Caliđasa, thế là hai người kết thành đôi bạn thân, cùng nhau sáng tác và bình thơ.

Một hôm, quốc vương tới lầu xanh tiêu khiển, đột nhiên nhìn thấy một con ong mật đang chui vào đóa hoa sen, thế là hứng thơ trỗi dậy, liền viết lên tường hai câu thơ:

Hoa sen chớm nở ong bay đến,

Sà giữa nhụy hoa thú xiết bao.

Viết xong hai câu thơ, quay sang nói với các kỹ nữ: "Nếu như ai có thể viết tiếp hai câu thơ còn lại, thì trẫm sẽ thưởng lượng vàng bằng thể trọng người đó". Sự trùng hợp thật là kỳ lạ, hôm sau Caliđasa cũng tới lầu xanh này. Ông nhìn thấy hai câu thơ viết trên tường, không cần suy nghĩ, ông liền viết nốt hai câu còn lại:

Không chà nát hoa chỉ hút nhụy,

Mật hút no rồi mới bay đi.

Đúng lúc này một kỹ nữ nhìn thấy hai câu thơ đã hoàn thành, thị quyết định lừa vua để lĩnh thưởng, liền đang tâm sát hại Caliđasa. Sau đó bẩm báo quốc vương rằng mình đã hoàn thành hai câu thơ còn lại. Quốc vương đến xem, đọc xong hai câu thơ, không tin là do kỹ nữ sáng tác. Quốc vương cho người điều tra, biết chắc âm mưu và tội ác của kỹ nữ, đã trừng phạt thích đáng.

Quốc vương vô cùng đau buồn, tổ chức lễ tang Caliđasa cực kỳ long trọng. Trong khi hỏa táng Caliđasa, không tự kìm chế được mình, quốc vương liền nhảy vào đống lửa, để được cùng chết với nhà thơ. Cả 5 vương phi của quốc vương cũng nhảy vào lửa tuẫn tiết cùng phu quân. Văn võ bá quan và lê dân trăm họ có mặt tại đó ai nấy nghẹn ngào, tình cảnh mười phần bi tráng.

Truyền thuyết này có đáng tin không? Chẳng lẽ Caliđasa lại bị chết trong bàn tay của kỹ nữ. Người tin thì cho rằng, câu chuyện lịch sử này không phải là hư cấu, có một số sách sử có thể làm chứng. Bộ sách sử của Xrilanca thành sách vào năm 1265, trong chương 34 của "Cung dưỡng sử" có ghi: "Quốc vương Chmôrôđasa là một học giả, giữ ngôi 9 năm. Khi hỏa thiêu xác của bạn quốc vương tên là Caliđasa, quốc vương cũng nhảy vào đám lửa, quyên sinh vì bạn". Một học giả phương Tây Uyliam viết cuốn "Lịch sử Xrilanca" cũng có miêu tả như câu chuyện trên.

Người viết bài này cho rằng, trong quá trình tìm hiểu nguyên nhân cái chết của Caliđasa có ba điểm cần chú ý sau:

1) Vì không có tài liệu lịch sử ghi chép lại ngày sinh, ngày mất và toàn bộ cuộc đời Caliđasa, nên buộc chúng ta phải dựa vào tác phẩm của ông để suy đoán, song vấn đề là ở chỗ, Caliđasa tuy để lại rất nhiều tác phẩm, hơn 40 tác phẩm được coi là tác phẩm ông sáng tác. Cũng giống như ngày sinh ngày mất của ông, các tác phẩm được coi là tác phẩm của ông thật giả thế nào hậu thế tranh cãi khá kịch liệt. Do đó dùng các tác phẩm nghi ngờ không phải của ông để suy đoán ngày tháng năm sinh năm mất của ông thì sẽ không đảm bảo tính chân thực nữa.

2) Về cái chết của ông, đến nay vẫn chưa phát hiện thấy tài liệu lịch sử nào để chứng thực. "Cung dưỡng sử" và "Lịch sử Xrilanca" chỉ ghi chép một số chi tiết sau khi ông đã chết, chứ không ghi chép giai đoạn trước khi ông chết, chi tiết ông bị kỹ nữ sát hại như thế nào cũng không có. Xét về lý, Caliđasa là một nhà thơ và là nhà hí kịch nổi tiếng, lại là bạn thân của quốc vương, thì trong sách sử phải có ghi chép chứ, nhưng sự thật thì ngược lại.

3) Xét về khía cạnh truyền thuyết, tình tiết thì giống như cố ý ngụy tạo vậy, xem ra không thể tin được. Do đó, quan điểm cho là Caliđasa chết bởi bàn tay của một kỹ nữ là không thể tin được, cần phải nghiên cứu sâu thêm để tìm ra sự thật.

Kẻ nào sát hại nhà khoa học Điana?

Cộng hòa Ruanđa là trái tim của châu Phi, nơi đây có nhiều núi cao rừng rậm. Tại vùng núi Virunga có nhiều danh thắng, thành lập "Trung tâm nghiên cứu Calisimbi". Thời gian vào khoảng 5 giờ sáng ngày 27 tháng 12 năm 1985, Điana – nhà khoa học, quan sát tinh tinh hoang dã tài ba người Mỹ đã ở Ruanđa 18 năm chuyên nghiên cứu về tinh tinh, được người giúp việc tên là Kaxiragana và trợ lý Mac Guirơ phát hiện, bà chết thảm trong lán dùng làm phòng nghiên cứu. Trong phòng, giường gối, quần áo và các thứ khác vứt lung tung dưới nền nhà, một chiếc đèn dầu bị đập vỡ tan. Thi thể Điana nằm cạnh mép phía dưới giường có khẩu súng ngắn cỡ 9 ly, băng đạn còn nguyên trong ổ. Mac Guirơ nhớ lại: "Mặt bà đầy máu. Tôi cúi xuống kiểm tra mạch và xem bà có còn thở không, phát hiện thấy một vết dao chém ngang mặt". Tin tức nhanh chóng đến tai tỉnh trưởng tỉnh Luhengairi, cảnh sát, quân đội và chính phủ Ruanđa cử người đến điều tra. Kết quả xét nghiệm của pháp y: Đầu của Điana bị 6 vết dao chém, đó là loại dao dân chúng châu Phi hay dùng, dao dài độ hai mét dùng để chặt cây. Hung khí vứt ở dưới gậm giường.

Kẻ nào sát hại Điana? Động cơ của chúng là gì? Ban đầu mọi người đoán động cơ của chúng là giết người cướp của. Qua điều tra thu thập chứng cứ, phủ định nhận định trên. Bởi vì trong ngăn kéo vẫn còn nguyên vẹn 1300 USD tiền mặt, một tờ ngân phiếu du lịch hơn 1700 USD và máy ảnh. Máy thu thanh và mấy chai rượu vẫn ở trên bàn, thậm chí khẩu súng ngắn bà dùng để tự vệ cũng không bị lấy đi. Mọi đồ đạc có giá trị và một số dao găm, giáo mác bà tịch thu của những kẻ săn trộm để trong nhà không hề xuy xuyển. Một vật bị mất duy nhất là tấm hộ chiếu của bà. Tường vây quanh lán của bà được làm bằng vật dụng rơm rạ trộn với bùn đất tạo nên (tường trát vách bằng đất), cảnh sát phát hiện thấy một lỗ thủng to trên tường, hung thủ đã dùng dao để phá tường (một hoặc nhiều hung thủ) vào phòng qua lỗ thủng này. Chúng đã biết trước vị trí giường ngủ của Điana. Qua khám xét hiện trường, xác định đây không phải là vụ án giết người cướp của, mà là một vụ trả thù. Hung thủ đã chuẩn bị rất kỹ trước khi ra tay. Điana là người khỏe mạnh, có thân hình cường tráng như nam giới, lại được trang bị súng ngắn, vậy thì kẻ nào dám cả gan tập kích vào đêm khuya? Nhân viên điều tra tìm không thấy động cơ giết người của hung thủ. Liên tưởng tới các sự kiện: bà căm ghét những kẻ đi săn đã sát hại những con tinh tinh đáng yêu của bà; bà né tránh tất cả, tình nguyện sống cuộc sống cô đơn vất vả; bà đùa giỡn với

các trò ma thuật, dường như tất cả các thứ này khoác lên vụ án một màu sắc ly kỳ bí hiểm.

Có không ít người khăng khăng cho rằng: chính những kẻ săn trộm tinh tinh thuộc bộ lạc bản xứ đã giết chết bà. Nghe nói tại bản xứ có tới hơn 100 người chuyên săn trộm tinh tinh. Họ bất chấp lệnh cấm của chính phủ, tìm mọi cách để bắt bằng được loại động vật quí hiếm này, bán cho lái buôn, rồi bí mật chuyển ra nước ngoài. Bước vào thập niên 70, trọng tâm nghiên cứu của Điana từ nghiên cứu về đại tinh tinh chuyển sang triển khai đấu tranh với bọn săn bắt trộm. Do đó, bà thường xuyên cảnh giác đối phó với bọn săn trộm, phá hủy hàng ngàn cạm bẫy tinh tinh, tịch thu hàng chục loại khí tài, giáo mác, dao quắm, v.v. Bà rất ghét bọn săn trộm, hễ bắt được bọn săn trộm, bà bảo các đội viên tuần tra dùng roi cây dâu có tẩm một lượng nhỏ chất độc, khi đánh vào người, da thịt có cảm giác như điện giật rất đau đớn. Có một lần bà truy đuổi một tên săn trộm, trong cơn tức giận bà đã phóng hỏa đốt trụi lều tranh của chúng. Bà một mình một súng dám đương đầu với hàng trăm tên săn trộm "xuất quỉ nhập thần". Bà chụp rất nhiều ảnh và viết rất nhiều tài liệu về quá trình sinh trưởng của tinh tinh gửi về Mỹ, Anh và một số nước khác. Bà vài lần rời khỏi căn cứ núi cao trong thời gian ngắn để về nước báo cáo. Năm 1983, bà xuất bản tác phẩm nổi tiếng "Đại tinh tinh trong làn sương mù". Chính phủ Ruanđa dùng các bức ảnh bà chụp tinh tinh làm quảng cáo cho ngành du lịch. Tuyên truyền rộng rãi mọi hoạt động của Điana, thông qua tạp chí "Địa lý toàn quốc" để giới thiệu về bà, Ruanđa nhanh chóng trở thành nơi du lịch nổi tiếng thế giới. Để ngăn chặn tệ nạn săn bắn tinh tinh, bà tìm mọi cách để liên hệ với báo giới, thông qua báo giới thuyết phục các quan chức hữu quan khởi tố một số tên săn trộm. Bọn săn trộm cho rằng, mụ đàn bà da trắng đã cắt đứt con đường sống của họ, họ phẫn nộ, song qua mấy lần giao đấu, họ đều thất bại, căm tức tích tụ lâu ngày, tất sinh ý định tiêu diệt. Trước khi bà bị sát hại không lâu, bọn săn trộm từng tuyên bố, nếu bà không vứt bỏ vũ khí đấu tranh, thì họ sẽ áp dụng biện pháp trả thù.

Nhà sinh vật học hoang dã Anh quốc Retmôn thì căn cứ vào bức thư gửi cho ông ngày 24 tháng 11 năm 1985, đề xuất quan điểm mới: "Điana ngăn chặn các vụ phạm pháp, do đó dẫn tới chết thảm". Trong thư viết khá tỉ mỉ một tên săn trộm bị bắt, Điana gọi tên đó là "Cực kỳ hung tàn". Gã săn trộm bị gọi đến lán của Điana để thẩm vấn, "Tôi nhẹ nhàng kiểm tra người hắn, phát hiện ra ba gói bùa hộ mệnh. Khi tôi cầm ba gói đó, thì hắn như quả bóng bị xì hơi,

người từ từ quỵ xuống". Khi Điana bước vào phòng ngủ để lấy tiền thưởng cho mấy người bảo vệ, đột nhiên nghe thấy ngoài phòng ồn ào, bà vội chạy ra, thì thấy ba người bảo vệ đang túm chặt gã săn trộm, quyết không cho gã đi tới cạnh vách lò để lấy lại ba gói bùa mà Điana đã để ở đó. Cuối cùng gã săn trộm đã phải vào tù. Retmôn cho rằng, "người này cũng giống như các phạm nhân Ruanđa khác, thường xuyên liên lạc với gia đình. Rất có thể anh ta đã bí mật báo cho người nhà phá tường giết chết Điana để lấy lại bùa hộ mệnh. Gã này cảm thấy có một số đồ vật có liên quan tới sự an nguy của mình, đã bị Điana cướp mất. Tôi cho rằng, hung thủ lục soát lung tung trong phòng, nhưng không lấy đi bất cứ thứ gì mà người Châu Âu cho là giá trị, bởi họ chỉ cần tìm bùa hộ mệnh. Khi tìm thấy bùa hộ mệnh để cạnh tấm hộ chiếu, hung thủ cho rằng hộ chiếu của Điana là bùa hộ mệnh, thế là lấy đi luôn để trả thù. Cách lý giải này được một nhà sinh thái học người Mỹ ủng hộ.

Điều khiến mọi người phải ngạc nhiên là, năm 1986 cảnh sát Ruanđa tuyên bố: Qua điều tra toàn diện, chúng tôi cho rằng hung thủ của vụ án chính là đồng sự kiêm trợ lý của Điana, (tức là Mac Guyrơ) cùng 5 tên tòng phạm người địa phương. Mác Guyrơ là nhà động vật học người Mỹ, 5 tháng trước đó, Mác Guyrơ là trợ thủ của Điana tham gia nghiên cứu đại tinh tinh. Cảnh sát Ruanđa cho hay, động cơ giết người của Mác Guyrơ là chiếm đoạt kết quả nghiên cứu độc nhất vô nhị, sau bao năm nghiên cứu gian khổ của Điana. Hôm Điana bị giết thì Mác Guyrơ đang ở trong một cái lán nhỏ cách đó không xa, cảnh sát còn nói, họ đã có "chứng cứ gây án" trong tay. Song các đồng sự của Điana đều nghi ngờ tính chân thực kết luận trên của cảnh sát. Họ cho rằng, nếu như quả thực Mác Guyrơ sát hại Điana, thì cần gì phải ở lại đó thêm 7 tháng nữa, hơn nữa Mác Guyrơ chỉ biết vài câu thổ ngữ và Pháp ngữ, nên không thể bày mưu tính kế với người địa phương được.

Cho dù hung thủ sát hại Điana đến nay vẫn chưa rõ là ai, song kể từ năm 1967 bà từ bỏ mức lương 5200 USD/năm vẫn đến vùng rừng sâu núi cao, hiến cả cuộc đời mình cho sự nghiệp nghiên cứu động vật hoang dã, cũng đáng để mọi người kính trọng. Theo nguyện vọng sinh thời của bà, mộ bà được táng tại khu mộ chôn cất con đại tinh tinh mà bà yêu quí. Còn nhân dân Ruanđa để tỏ lòng tôn kính Điana, chiểu theo yêu cầu của bà lúc sinh thời, dựng bia lên mộ khắc dòng chữ: "Người phụ nữ sống một mình trong rừng". Nhà khoa học Điana làm bạn với đại tinh tinh có tướng mạo hung hãn vẫn bình an vô sự, nào ai ngờ bà lại phải chết bởi bàn tay của đồng loại. Từ sự

kiện này, mọi người mới tỉnh ngộ, ngu muội vô tri vô giác là kẻ thù tàn ác nhất của xã hội văn minh loài người, nên phải từng bước tiêu diệt tận.

Phần III

BẢO TÀNG VĂN HÓA CỦA NHÂN LOẠI

http://tieulun.hopto.org

Chương I

Văn học

Có phải Thi thể của Rabôtna trong "Ramayana" vẫn được bảo toàn?

Ramayana" là pho sử thi ấn Độ nổi tiếng thế giới, nội dung chủ yếu viết về cuộc chiến đấu ác liệt giữa quốc vương Xrilanca Rabôtna với quốc vương Rama ấn Độ. Theo cách nói truyền thống, Rabôtna sau khi chết trận lập tức được hỏa táng, song gần đây có người lại đề xuất ý kiến khác, cho rằng thi thể của Rabôtna gần 3000 năm sau vẫn còn nguyên vẹn, hiện đang bảo tồn trong một hang đá ở trên đỉnh núi Piđuruta Lagala((1) Piđuruta Lagala gọi tắt là Lagala nằm ở trung tâm Xrilanca cao 2527 mét.1).

Theo khảo chứng của giáo sĩ Temanantu – (người Thái Lan, là nguyên lão trong giới Phật giáo, có học vị uyên thâm và có uy tín cao), thi thể của Rabôtna được bảo tồn theo phương thức ướp xác bằng thuốc rất khoa học. Rất nhiều tài liệu lịch sử đã minh chứng cho nhận định này. Quan hệ giữa Ai Cập cổ đại với Xrilanca cổ đại cực kỳ mật thiết, hai nước không chỉ có giao lưu về văn hóa, mà còn thông qua đường biển phát triển buôn bán thông thương hàng hóa. Giáo sĩ đã dựa vào thành quả nghiên cứu của các nhà khảo cổ học phương Tây về kỹ thuật ướp xác các Pharaông và hoàng hậu trong Kim tự tháp Ai Cập đến nay vẫn còn nguyên vẹn, để đoán định thời kỳ quốc vương Rabôtna chấp chính, tức là dùng phương pháp thuốc hóa học để bảo tồn thi hài.

Theo lời của giáo sĩ nói thì sau khi Rabôtna chết trận, thi hài để trên gò đất cao, tang lễ đã được tổ chức theo nghi lễ trọng thể, mời các tiểu vương quốc lân cận đến dự. Người em của Rabôtna là Pisưna, chính cung hoàng hậu Mantuthôli, chị gái Tơlisa đều có mặt trong buổi tang lễ. Quốc vương đương thời của Ai Cập Phêra cũng tới dự, Phêra gọi trọn tên "Ramasenvaga" để biểu thị sự kính phục đối với Rama. Các học giả phương Tây vì không hiểu hết hàm nghĩa của chữ Phạn, nên đem "Ramasenvaga" đọc thành "Ramasen", bởi vì không hiểu ý nghĩa của hai chữ "va-ga", giống như cách gọi quốc vương Ai Cập Phêra thành "Rama". Trên thực tế, lúc bấy giờ quốc vương Ai Cập

nguyện làm tấm bình phong của Rama, điều này hoàn toàn phù hợp với nghĩa gốc của cụm từ “Ramasenvaga”. Trong số những người đi cùng đoàn với quốc vương Ai Cập đến dự lễ tang, còn có những người rất giỏi về kỹ thuật ướp xác. Họ tuân theo mệnh lệnh của Rama, sử dụng kỹ thuật ướp xác thời bấy giờ để bảo tồn di hài Rabôtna đến tận ngày nay. Họ sử dụng một loại vải đặc biệt cuốn thi hài lại, theo lễ nghi truyền thống để thi hài vào trong hang núi được trang trí rất đẹp. Thi thể của Rabôtna đặt trong một hang núi đá nằm giữa hai quả núi cây cối rất rậm rạp, thú dữ, rắn rết rất nhiều khiến không ai dám vào đó một mình. Theo lời kể lại của giáo sĩ, có một lần giáo sĩ đã đi lạc đường, ngẫu nhiên lại tới nơi đây. Lúc đó trời đã tối, xung quanh tối đen như mực, nhìn thấy một tia sóng thần bí từ trong hang đá phát ra. Giáo sĩ phán đoán, đó là tia phóng xạ giống như Rađium (Ra) từ thi thể của Rabôtna phóng ra. Sau sự kiện này, giáo sĩ đã đệ trình lên chính phủ Xrilanca bản báo cáo điều tra, nói rằng rất có thể thi thể của Rabôtna được bảo quản trong hang núi đá, có lẽ xung quanh đó còn có các thứ khác nữa.

Phát hiện mới trong nghiên cứu mới về thi thể của Rabôtna của giáo sĩ Thái Lan lập tức gây xôn xao dư luận khắp nước Xrilanca, khiến giới khảo cổ học và các nhà sử học ở phương Đông phải chú ý tới, song đáng tiếc vấn đề này không được chính phủ sở tại quan tâm.

Theo cách nói truyền thống của ấn Độ, Rabôtna sau khi chết đã được hỏa táng, đây hiển nhiên là câu chuyện trong pho sử thi nổi tiếng “Ramayana”. Song lại không giống với tập sử thi “Ramayana” hiện đang lưu truyền ở các quốc gia Đông Nam á.

“Ramayana” mà Inđônêxia xuất bản ghi chép như sau: “Dưới làn mũi tên mật tập dầy đặc như mưa của Rama, Rabôtna đành phải rút lui, không ngờ bị sa vào một khe núi nằm ở giữa hai sườn núi không biết tên là núi nào, người lún xuống mỗi lúc một sâu, đột nhiên cảm thấy như bị cá sấu cắn xé chân tay. Mặc dù đã cố gắng vùng vẫy, song vẫn vô hiệu. Cuối cùng người tự ăn quả đắng, đi sang thế giới bên kia...”. ở đây không hề đề cập tới vấn đề hỏa táng.

Còn “Ramayana” Thái Lan xuất bản thì thuật lại như sau:

“Rama nhanh như tia chớp ném lao vào ngực Rabôtna. Rabôtna ngã xuống đất. trước khi chết Rabôtna khẽ mở mắt, cảm thấy ngày tàn sắp đến, định gọi em trai Pisưna đến giải cứu, nhưng không kịp...”. ở đây cũng không nói tới

hỏa táng.

Nhà khảo cổ học nổi tiếng của Xrilanca, VM Subôlohemongye ủng hộ quan điểm của giáo sĩ Thái Lan. Nhà khảo cổ viết: “Bên cạnh hồ, quả thực còn tồn tại thi thể của Rabôtna. Rabôtna rất yêu âm nhạc, mỗi khi trăng rằm đến lại vang lên tiếng đàn tì bà và mùi thơm của dầu hạt thông bị đốt cháy. Thì ra Rabôtna thờ thần, cứ đến rằm là đốt hương thơm cầu khấn thần linh”.

Giáo sĩ Temanantu có bài viết đăng trên tờ nhật báo “Ta-vas”, ông đã miêu tả một cách rất sinh động như thật: “Dưới dãy núi đó có một địa đạo, đi men theo địa đạo thì gặp một hồ nước, phía bờ hồ đối diện là hang đá để thi hài Rabôtna, đến tận ngày nay vẫn chưa có ai biết nơi này. Trong hang đá có rất nhiều của quí táng theo Rabôtna: vàng bạc, đồ trang sức, đá kim cương, ngọc ngà châu báu v.v…”.

Ngoài ra, pho sử thi “Ramayana” truyền bá tới Việt Nam, Thái lan, Malaixia và một số quốc gia và khu vực khác. Trong sử thi miêu tả cảnh Rabôtna hỏa táng, có thể có liên quan tới tập tục hỏa táng rất thịnh hành ở bắc ấn Độ lúc bấy giờ. Đến nay mỗi khi tín đồ ấn Độ giáo tổ chức lễ Rama- đều tiến hành biểu diễn hỏa thiêu Rabôtna!

Có hay không có nhà thơ Hôme và "Sử thi Hôme"?

Sử thi Hôme (Homeros) của Hy Lạp cổ đại là tài sản quí báu của văn hóa thế giới, đồng thời là di sản văn hóa và tài sản tinh thần của người Hy Lạp cổ để lại cho hậu thế.

Sử thi Hôme bao gồm hai bộ sử thi viết theo kiểu tự sự: “Iliat” và “Ôđixê”. Tương truyền hai bộ trường ca bất hủ này là do Hôme viết, hậu thế gọi gộp lại là “Sử thi Hôme”. Song, liệu có hay không có nhà thơ Hôme và sử thi của Hôme. Vấn đề này gây rất nhiều tranh cãi trong lịch sử văn học phương Tây, trên lịch sử học thuật hình thành cái gọi là “Vấn đề Hôme”.

Cái gọi là “Vấn đề Hôme”, suy cho cùng là vấn đề tác giả của hai bộ sử thi. Trước mắt, chúng ta biết rất ít về cuộc đời của Hôme. Truyện ký của Hôme tuy lưu truyền đến hiện nay có cả thảy 9 bộ, song số truyện ký này đa phần là hư cấu, tình tiết mâu thuẫn lung tung, đến nay đã mất đi giá trị văn hiến, mất đi giá trị tham khảo. Quan điểm của các nhà văn cổ điển ở phương Tây đối

với thời đại của nhà thơ này là rất khác nhau. Các nhà văn Hy Lạp cổ cho rằng, đại để là Hôme sống cùng thời với Hêxiet, có người thì lại nói sinh sau Hêxiet. Nhà sử học Rôma cổ đại Saiôpenpai cho rằng, Hôme sinh vào năm 686 trước công nguyên (TCN), câu nói này xem ra có vẻ là khẳng định chắc chắn, song mọi người không hiểu nhà sử học này dựa vào chứng cứ gì. Một truyền thuyết cổ đại khác nói rằng Hôme sinh năm 1159 TCN, cách nói này xem ra quá sớm. Các thuyết trên, đều chưa thật tin cậy, cũng không phải là hoàn toàn tin cậy. Vậy khuynh hướng truyền thống có ý kiến như thế nào về vấn đề này? Hôme sống vào khoảng giữa thế kỷ IX đến thế kỷ VIII TCN, tương truyền ông là nhà thơ mù, vì thế mới có tên gọi là Hôme (Homeros theo thổ ngữ có nghĩa là người mù).

Về quê hương của Hôme cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Bởi vì bộ Sử thi của Hôme có ảnh hưởng rất lớn trong thời cổ đại, nên một vùng nào đó được coi là quê hương của Hôme, thì nơi đó sẽ có một vinh dự to lớn. Do đó từng có Aten, Têsalôliki, Piarôt, Patơrat và một số thành phố khác tranh nhau nhận Hôme là công dân của thành phố mình. Trên thực tế, tại thế giới Hy Lạp cổ, dường như tất cả các thành phố đều nhận là quê hương của Hôme, bởi lẽ từ trong "Sử thi Hôme" tìm thấy rất nhiều các từ, cụm từ hay tục ngữ địa phương của các thành phố.

Mặc dù có nhiều cách nói khác nhau về Hôme, nhưng các nhà văn cổ điển đều không phủ nhận sự tồn tại của ông, đồng thời cũng thừa nhận Hôme là tác giả của hai bộ sử thi "Iliat" và "Ôđixê". Các nhà sử học nổi tiếng của Hy Lạp cũng ủng hộ quan điểm này, bởi họ cũng chịu ảnh hưởng rất lớn của sử thi Hôme. Platôn((1) Platôn (427 – 347 TCN) là nhà triết học nổi tiếng của Hy Lạp.1) trong "Lý tưởng quốc" (Quốc gia lý tưởng) đã chỉ rõ đương thời người Hy Lạp rất sùng kính Hôme, cho rằng "Hôme ảnh hưởng lớn tới Hy Lạp". Châu Âu từ thời trung cổ đến thế kỷ XVIII vẫn luôn cho rằng nhà thơ vĩ đại Hôme đích thực tồn tại trong lịch sử thế giới cổ đại.

Đến thời cận đại, lại xảy ra nhiều tranh cãi xung quanh "Vấn đề Hôme". Trong đó, nhà sử học Italia Vika là người tiên phong. Năm 1725, Vika cho ra đời tác phẩm "Khoa học mới", phần 3 của tác phẩm này có nhan đề là "Phát hiện Hôme chân chính". Căn cứ vào hai bộ sử thi của Hôme và một số nguyên lý trong phần "Trí tuệ mang tính thơ" của Vika, để đưa ra "phát hiện" sau: "Trước đây một số người không tin vào Hôme có thật, mà chẳng qua chỉ

là đại biểu của người đề xướng ra câu chuyện thần thoại dân gian trong các dân tộc Hy Lạp mà thôi, hoặc là nhân vật điển hình mang tính tượng trưng của nhà thơ nguyên thủy, tự nhân dân các dân tộc Hy Lạp chính là Hôme. Khoảng cách giữa hai bộ sử thi cách nhau hàng trăm năm, cho nên đây không phải là do một người sáng tác ra, "Iliat" đương nhiên là ra đời trước "Ôđixê". Giả sử "Iliat" là tác phẩm của Hôme thời thanh thiếu niên, "Ôđixê" là sản vật của cuối đời, thì "tác giả" chỉ có thể là cả một dân tộc sáng tạo trong các niên đại khác nhau, chứ quyết không phải là của một người. Sự "phát hiện" này, trời đất vỡ tung, chấn động toàn bộ giới học thuật phương Tây. Năm 1795, học giả người Đức Vônphơ đã đưa ra luận chứng của mình trong cuốn "Nghiên cứu sử thi Hôme", chỉ rõ bộ sử thi này được hình thành vào khoảng thế kỷ X TCN, trải qua vài thế kỷ truyền miệng, mãi đến thế kỷ VI TCN mới chính thức dùng chữ viết để ghi chép lại. Vônphơ khẳng định hai bộ sử thi này lại được phân thành các phần nhỏ, mỗi một bộ phận nhỏ là một chương thơ độc lập do các ca sĩ diễn xướng, trải qua nhiều lần chỉnh lý gia công lại, thì mới thành hai bộ sử thi như hiện nay, vì thế "Iliat" và "Ôđixê" không phải do một nhà thơ sáng tạo ra, mà là do rất nhiều ca sĩ sáng tác theo hình thức tập thể tạo ra. Về sau, đồng hương của học giả Đức Vônphơ là Lahêman trình bày rõ thêm về quan điểm trên, cho rằng hai bộ sử thi là tác phẩm thi ca dân gian truyền miệng, Lahêman đã phân chia bộ sử "Iliat", trừ hai quyển cuối cùng ra, còn lại phân thành 16 bài thơ độc lập hẳn nhau. Quan điểm này được gọi là "thuyết phân giải", tức là "thuyết tiêu ca".

Ngược với "thuyết phân giải" trên, dưới đây là "thuyết thống nhất". Trên thực tế "thuyết thống nhất" chính là cách nói truyền thống của Hy Lạp cổ về Hôme, mà trong đó học giả người Đức Knêch là đại biểu, chủ trương nhà thơ Hôme có tính chân thực của lịch sử, niên đại sinh ra và chết đi không muộn hơn thế kỷ IX TCN; Sử thi có kết cấu nghệ thuật thống nhất. Ông phê phán một số quan điểm của "thuyết phân giải", mâu thuẫn trong sử thi Hôme là không đáng kể, sự mâu thuẫn nhỏ đó không đủ cơ sở để chứng minh hai bộ sử thi là do một số người sáng tác ra.

Nằm giữa hai thuyết trên là "thuyết hạt nhân cơ bản", đây là quan điểm điều hòa chiết trung. Theo thuyết của phái này, nền tảng ban đầu của sử thi Hôme có thể là một số đoạn thơ ngắn, sau đó lấy các đoạn thơ ngắn này làm cơ sở, dần dần mở rộng ra. Lahêman cho rằng, văn tự có liên quan tới sự phẫn nộ của Asin là hạt nhân cơ bản của "Iliat", các bộ phận khác đều là do sau này

bổ sung vào. Do đó, sử thi đã giữ được sự thống nhất cơ bản, đồng thời tồn tại rất nhiều chỗ thoát ly khỏi bố cục, thậm chí tự mâu thuẫn lẫn nhau. Nhà sử học người Anh Groat và một số người khác có chung một cách lý giải sau: "Hai bộ sử thi không phải là thơ ca dân gian sáng tác theo từng xâu chuỗi, cũng không phải do một đại thi hào nào đó sáng tác ra, mà đó là những câu chuyện truyền thuyết, thần thoại cổ và các câu chuyện anh hùng trong chiến tranh, là tố chất nguyên thủy nhất của nó. Trong quá trình lưu truyền, các nhà thơ dân gian đã liên tục bổ sung, tu chỉnh, cuối cùng do một đại thi nhân (ví như Hôme) tiến hành gia công chỉnh lý mà thành. Cách nói có tính tổng hợp này ngày càng được nhiều học giả nhất trí.

Tuy nhiên, "Vấn đề Hôme" vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để. Trong một thế kỷ vừa qua, nhiệt tình của các học giả vẫn không hề giảm, tiêu biểu nhất là học giả người Mỹ Parry đã tiến hành nghiên cứu "Sử thi Hôme". Xét ở góc độ ngôn ngữ học, ông đã nghiên cứu tỷ mỉ tần số xuất hiện của các từ tổ, đoản ngữ trong hai bộ sử thi. Ông đặc biệt chú ý tới cách sử dụng và tổ hợp các loại danh hiệu của thần và anh hùng. Ông cho rằng, sử thi không phải là sáng tác theo kiểu nhà thơ vận dụng một cách đơn giản theo kiểu từng chữ từng từ một, mà là sự kết hợp một lượng lớn các nhóm từ và các câu thơ theo cấu trúc trình tự hóa mà thành. Theo thống kê, trong sử thi Hôme có 1/5 câu thơ được sử dụng lặp lại, tổng cộng có 28.000 xô-nê thơ, trong đó có 25.000 đoản ngữ xuất hiện lặp lại. Cách dùng từ theo kiểu trình tự hóa này phù hợp với quy luật vần điệu của thi ca Hy lạp rất dễ thuộc lòng đặc biệt trong điều kiện chưa có chữ viết, thuận tiện cho việc truyền miệng. Cách dùng từ này hiển nhiên không thể là do một người sáng tạo nên, mà là do các thế hệ ca sĩ dân gian truyền miệng từ đời này sang đời khác, kế tiếp nhau, liên tục tích lũy và sàng lọc mới thành. Phát hiện của Parry được giới học thuật đánh giá là thành tựu quan trọng nhất trong công tác nghiên cứu "Vấn đề Hôme" ở thế kỷ XX. Vì thế Parry được mệnh danh là "Đác uyn (Darwin) trong lĩnh vực nghiên cứu Hôme".

Cho đến nay, vấn đề "Sử thi Hôme" và tác giả của nó vẫn tiếp tục được nghiên cứu, tranh luận. Tuy nhiên, vẫn chưa có câu trả lời cuối cùng.

Nhà thơ nữ đầu tiên trên thế giới là ai?

Saphơ là nhà thơ nữ của Hy Lạp cổ đại được coi là nhà thơ nữ đầu tiên trên thế giới. Quan điểm này được các học giả phương Tây và Trung Quốc tán

thành.

Saphơ, sinh vào khoảng năm 612 TCN, tại thành phố Êsut nằm trên đảo Lemnôt thuộc vùng biển Agian. Lên 6 tuổi Saphơ theo mẹ chuyển đến thành phố lớn Mitirin trên đảo Lemnôt, rồi định cư ở đây. Saphơ bắt đầu làm thơ vào năm 17 tuổi. Saphơ đã sáng tác thơ liên tục đến năm 55 tuổi thì qua đời. Tuyển tập thơ của bà gồm 9 quyển, mỗi quyển có hơn 1000 câu, thơ của bà đa phần là thơ trữ tình, phong cách chân thật tự nhiên, tình cảm chân thành mãnh liệt, được dân chúng Hy Lạp cổ yêu thích. Người Hy Lạp gọi bà là "nhà thơ nữ không ai sánh bằng". Mọi người còn suy tôn bà là nữ thần văn nghệ thứ 10. Trong thần thoại cổ Hy Lạp, có tất cả 9 nữ thần văn nghệ, Saphơ là người thứ 10. Thơ của bà ca ngợi tự do, tình yêu và hữu nghị, hát ca cho hạnh phúc của nhân loại, nên đã bị những người theo chủ nghĩa cấm dục ở giữa thế kỷ ghen ghét, phần lớn tác phẩm của bà đã bị Cơ đốc giáo thiêu hủy. Cho đến nay chỉ còn hai, ba chương hoàn chỉnh, số còn lại đều bị đứt đoạn, tổng cộng chưa đầy 500 câu, chỉ còn 5% trên tổng số câu thơ bà đã sáng tác.

"Kinh thi" là bộ thi ca số 1 của Trung Quốc có phụ nữ tham gia sáng tác. Chu Hi - thời Nam Tống trong tạp chí "Thi tập truyện" đã chỉ rõ, tác giả của "Bài thơ Tái trì trong Kinh thi" là của nữ giới. Bà chính là Hứa Mục phu nhân trong thời đại Xuân - Thu. Người ta thấy rằng bài thơ "Tái trì" được ghi chép theo kiểu đặc biệt, lại hàm chứa nội dung của thi ca, do đó có thể khẳng định tác giả của bài thơ này là nhà thơ nữ đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Trong các tác phẩm liên quan tới thời tiền Tần ta cũng thấy được, Hứa Mục phu nhân là con gái của Vệ quốc Tuyên Khương, là em gái của Vệ Đác Công thời Xuân - Thu, bởi vì bà lấy Mục Công là quốc vương nước Hứa, nên mới có tên gọi như vậy. Nhìn chung lịch sử phát triển văn học Trung Quốc, nữ thi nhân và nữ từ nhân, sáng tác của họ đa phần miêu tả về thân thế cá nhân, từ cảnh ngộ bất hạnh, cảnh sầu bi li biệt, hôn nhân bất hòa, đến vươn lên giành lấy hôn nhân tự do, theo đuổi cuộc sống hạnh phúc v.v... Bài thơ "Tái trì" mà Hứa Mục phu nhân sáng tác hơn 2000 năm về trước, đã để lại cho hậu thế một bài thơ bất hủ tràn đầy tình yêu đất nước.

Thời Xuân-Thu, hùng tài tụ họp, liệt quốc phân tranh. Năm 660 TCN, nước Địch chinh phạt nước Vệ, Vệ ý Công để triều chính bê trễ, suốt ngày vui chơi bên chim hạc, nhanh chóng mất lòng dân. Do đó nước Địch nhanh chóng đánh bại nước Vệ rồi cho quân chiếm đóng ở Huỳnh Trạch, đồng thời mưu

sát Vệ ý Công. Tống Hoàn Công có âm mưu với Vệ ý Công nên ngày đêm hành quân hợp với tàn quân của nước Vệ được khoảng 5000 quân đến Hoàng Hà, định cư ở Tào ấp, đồng thời lập con trai của ý Công là Đác Công lên làm vua. Năm sau, Đác Công bất hạnh qua đời, Văn Công kế vị, ít lâu sau lại chết. Bài thơ "Tái trì" được sáng tác vào thời gian Hứa Mục phu nhân trở về Tào ấp dự tang Vệ Văn Công. Sự sống chết tồn vong của nước Vệ đang đứng trước cảnh lâm nguy, Hứa Mục phu nhân quyết định trở về nước Vệ dự tang lễ huynh trưởng Vệ Văn Công, đồng thời cùng với nhân dân của Tổ quốc mình thương thảo đối sách. Đúng lúc đó chúa công nước Hứa đặc phái đại phu tới khuyên nhủ. Thời cổ đại, sau khi con gái xuất giá, mọi việc đều do nhà chồng cai quản không được tự do hành động, hơn nữa bà lại là vợ của vua, xử lý mọi việc phải thật cẩn trọng. Bà hiểu rõ, nếu như ở lại hẳn nước Vệ, thì mắc tội vi phạm quân mệnh, cho dù là vợ vua cũng có nguy cơ bị giết chết. Nếu như trở về nước Hứa, thì lại đặt Tổ quốc vào chỗ nguy vong. Với tình yêu nước tha thiết, cuối cùng bà quyết định ở lại nước Vệ! Xét toàn bộ bài thơ, "Tái trì" và "Kinh thi" có rất nhiều chỗ giống như thi ca, thể hiện kỹ xảo nghệ thuật cao siêu của bà. Bài thơ tràn đầy chủ nghĩa yêu nước rung động lòng người, được người đương thời đón nhận và truyền nhau đọc, nên đã được biên soạn vào bộ "Kinh thi". Cuối thời Tây Hán, khi Lưu Hướng biên soạn "Cổ liệt nữ truyện", từng chú tâm tới Hứa Mục phu nhân, ca ngợi bà là "Từ huệ nhi viễn thức"((1) Từ huệ nhi viễn thức. Hiền thục mà lại có tri thức nhìn xa trông rộng.1), thể hiện rất tôn kính bà.

Tuy nhiên, sự thật này lại không được hậu thế coi trọng? Nguyên nhân là do:

Vấn đề tác giả của "Kinh thi" từ trước đến nay vẫn ít được các học giả quan tâm đúng mức. Lật giở một số giáo trình đại học hay các tác phẩm lịch sử phát triển văn học Trung Quốc, tất cả đều ghi chép không rõ ràng.

Thật vậy, mặc dù Saphơ nổi danh khắp phương Tây, song nói rằng Saphơ là nhà thơ nữ đầu tiên của thế giới, thì không phù hợp với sự thật lịch sử khảo chứng, Hứa Mục phu nhân sinh vào khoảng năm 690 TCN, niên đại sáng tác bài thơ trên vào khoảng năm 660 TCN, so với Saphơ, thơ của Hứa Mục phu nhân ra đời sớm hơn hơn nửa thế kỷ. Xét về mặt ý nghĩa, người viết bài này cho rằng: danh hiệu nhà thơ nữ đầu tiên trên thế giới nên là Hứa Mục phu nhân người Trung Quốc mới phải. Các độc giả thân yêu, các bạn nghĩ sao?

Ai có thể hiểu rõ bộ mặt thật của "Sêchxpia"?

Các tác phẩm văn học của Uyliam Sêchxpia (1564 - 1616) đã phản ánh một cách sâu sắc và sinh động hiện thực xã hội nước Anh từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII. Ông là đại biểu ưu tú cho thành tựu văn học của thời kỳ phục hưng văn học nghệ thuật ở Châu Âu. Các tác phẩm nổi tiếng của ông như "Hămlét", "Ôtenlô", "Măcbet", v.v, đã đưa địa vị ông trở thành "người khổng lồ" trong lịch sử văn học thế giới. Đã từ lâu thế giới tiến hành nghiên cứu về Sêchxpia, trở thành một học vấn chuyên môn gọi là "Sêchxpia học". Tên tuổi Uyliam Sêchxpia đã vượt ra khỏi biên giới nước Anh, trở thành "người khổng lồ văn hóa thế giới" được nhân dân các nước tôn kính.

Trong suốt cuộc đời mình. Sêchxpia đã sáng tác được 37 vở kịch, 154 bài thơ 14 hàng((1) 14 hàng: Mỗi một bài thơ có 14 hàng, chia là 3 khổ thơ gọi là xô-nê.1) và hai bài trường ca. Ngoài 2 bài trường ca, sinh thời ông đã xuất bản ra, toàn bộ các tác phẩm còn lại sau khi ông chết đã được người khác thu thập và chỉnh lý lần lượt ra đời. Điều khiến mọi người thắc mắc nhất là, Sêchxpia là nhà viết kịch nổi tiếng nhất thời phục hưng văn hóa nghệ thuật Châu Âu, nhưng thân thế của ông rất nhiều người lại không hề hay biết vì các tài liệu có liên quan giới thiệu về bản thân ông rất ít. Đương thời, khó có thể xác định rõ tác phẩm nào do Sêchxpia sáng tác. Cho tới khi ông mất, không có ai theo tập tục địa phương ông viết cho ông một bài điếu văn.

Lúc này, mọi người đặt ra câu hỏi: "Sêchxpia là người có thật hay không"? Việc Sêchxpia công bố một số tác phẩm gây chấn động thế giới, rốt cuộc là do ông viết, hay là sau khi người khác sáng tác xong đã mượn bút danh giả rồi công bố. Các nhà văn lớn như Bairơn((2) Bairơn: (1788 – 1824) nhà thơ lãng mạn tiến bộ.2), Đíchken((3) Đíchken: (1812 – 1870) nhà văn hiện thực phê phán.3) cũng nghi ngờ liệu có phải Sêchxpia đã viết một số kiệt tác trên không. "Bí ẩn về Sêchxpia thật giả" là một câu đố suốt mấy thế kỷ qua vẫn chưa giải được.

Trong giới lịch sử văn hóa, có người cho rằng tác giả thật sự của kịch Sêchxpia là nữ hoàng Êlidabet nước Anh, "Sêchxpia" là bút danh của nữ hoàng. Có rất nhiều vai chính mà hoàn cảnh của họ trong kịch của Sêchxpia rất giống với hoàn cảnh của Êlidabet lúc bấy giờ. Kiến thức của nữ hoàng rất uyên thâm, từ ngữ phong phú đa dạng, nói năng thông minh, giỏi biện luận, cho nên số lượng từ đơn được phản ánh trong kịch Sêchxpia lên tới hơn 21 ngàn từ, người bình thường khó có thể đạt được điểm này. Đồng thời, nữ

hoàng Êlidabet băng hà năm 1603, từ năm 1603 trở về sau, số lượng tác phẩm với tên gọi là "Sêchxpia" công bố giảm rõ rệt, chất lượng cũng thua kém so với trước. Mọi người cho rằng đây là tác phẩm đầu tay của nữ hoàng lúc đó chưa thành thục, nên vẫn chưa được công bố. Sau khi nữ hoàng qua đời, người khác thu thập chỉnh lý xong rồi công bố. Một điều khá thú vị là người đứng ra xuất bản vở kịch đầu tiên của Sêchxpia chính là bá tước phu nhân Rabôluc, bá tước phu nhân lại là bạn thân của nữ hoàng Êlidabet và là người làm theo di chúc của nữ hoàng. Các chuyên gia cho rằng, xét trên phạm vi toàn cảnh, tác phẩm của Sêchxpia có nội dung cực kỳ phong phú, ngôn ngữ tinh tế sâu sắc, chỉ có Êlidabet mới có đủ học thức uyên thâm để sáng tạo ra kiệt tác này.

Một số học giả khác lại đưa ra quan điểm ngược lại, họ cho rằng tác giả thật sự của kịch Sêchxpia là nhà triết học nổi tiếng nước Anh Phrăngxet Bacôn. Người ta thấy rằng nội dung ghi chép của nhà triết học Bacôn rất giống so với tác phẩm xuất bản đầu tiên của Sêchxpia. Kịch Sêchxpia trên biết thiên văn dưới tường địa lý, đối ngoại lân bang, đối nội hoàng triều cung thất, tinh thông cổ kim, sâu xa uyên bác. Với những người bình thường xuất thân thấp kém, chưa từng bước vào ngưỡng cửa của trường đại học nào, làm sao có thể viết được những kiệt tác này. Tác giả của kịch Sêchxpia phải là người có cảm giác cuộc sống rộng, tình tiết kịch bản sinh động rung cảm, ngôn ngữ chuẩn xác bay bướm, đủ sức miêu tả toàn cảnh xung đột của các lực lượng xã hội trong thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến nước Anh đương thời rồi tiến lên chủ nghĩa tư bản. Đề xướng giải phóng cá tính, chống lại sự gò bó của phong kiến và chống lại chế độ gông cùm của thần quyền, nhân vật sống động, không tạo sự nhàm chán. Tác giả của tác phẩm truyền đời này nếu là của nhà triết học Bacôn, xem ra hợp tình hợp lý hơn.

Kịch Sêchxpia ra đời vào đúng thời kỳ vương triều của Êlidabet đang có sự biến đổi lớn lao về chính trị và tôn giáo. Xã hội thượng lưu và các nhân vật hiển hách cho rằng biên kịch và diễn kịch là một việc làm xấu xa ảnh hưởng tới thuần phong mỹ tục của xã hội. Song, các phần tử trí thức của hai trường đại học Ôcpho và Cambritgiơ vẫn có người bí mật viết kịch và diễn kịch. Để tránh áp lực của xã hội và dư luận công chúng chỉ trích, tác giả biên soạn kịch bản phải đặt một bút danh là "Sêchxpia". So với các học giả khác cùng thời, Bacôn nhà văn tài ba xuất chúng, tư duy phong phú, đọc nhiều hiểu rộng, lý lẽ siêu quần. Vậy, ông có phải người viết tác phẩm kịch Sechxpia hay không?

Cho đến nay câu hỏi tác giả của kịch Sechxpia là nữ hoàng Elidabet hay là nhà triết học Bacôn, vẫn chưa có câu trả lời.

"Phu nhân da đen" trong thơ của Sêchxpia là ai?

Thơ 14 hàng (xô-nê thơ) là di sản văn hóa quan trọng của Sêchxpia để lại cho nhân loại. Tác phẩm của ông tuy rất nhiều, song tư liệu về sinh thời của ông lại rất có hạn, bởi vì đương thời nhà viết kịch không được mọi người coi trọng. Vì vậy hậu thế nghiên cứu về sinh thời, nguyên nhân chết, tác phẩm và các vấn đề khác gặp khá nhiều khó khăn. Xin lấy loại thơ 14 hàng chia thành ba khổ làm ví dụ: Cụm từ Mr. W. H ở phần đầu là ai? Người bạn trẻ tuổi, tình địch của nhà thơ và phu nhân da đen nói trong thơ, sự thật là ai?

Trong số các vấn đề đã tranh luận, “phu nhân da đen” mang sắc thái lãng mạn nhất, được mọi người chú ý chi tiết nhiều nhất. Quả thực, vị phu nhân này trẻ trung, có tài âm nhạc, tóc đen, mắt đen, thậm chí da đen, toàn thân toát lên một vẻ quyến rũ đặc biệt; về mặt ái tình thì không chung thủy, phóng đãng lẳng lơ, lừa dối cả chồng của mình, quay lưng lại người tình, mơ ước trở thành bạn thân với nhà thơ trẻ trung tuấn tú. Trong thơ của mình, Sêchxpia đã gửi gắm tình cảm sâu nặng với bà, hình ảnh của bà luôn vương vấn trong đầu nhà thơ, nhiệt thành đối với bà đi suốt cuộc đời Sêchxpia. Dưới ngòi bút của nhà thơ, phu nhân da đen là tuyệt sắc mỹ nhân nghiêng nước nghiêng thành. Đối với một người đẹp có sức quyến rũ mãnh liệt như vậy, đã khiến cho các nhà nghiên cứu hậu thế cảm thấy cực kỳ hứng thú, cố gắng từ trong cuộc sống hiện thực để tìm ra con người thật của phu nhân da đen. Trong quá trình nghiên cứu dài hàng mấy trăm năm qua, các nhà nghiên cứu đã đề xuất nguyên mẫu của phu nhân da đen, tìm ra bảy, tám người, song dường như vẫn chưa tìm thấy người phụ nữ có phong cách đặc biệt như phu nhân da đen.

Thế kỷ XVIII, nhà biên soạn “toàn tập Sêchxpia” Mariôn bắt dầu tìm kiếm người tình của nhà thơ. Mariôn cho rằng “phu nhân da đen” chính là nữ hoàng nước Anh Êlidabet I, đồng thời đưa ra rất nhiều luận chứng. Người sống cùng thời với Mariôn là Cunmy cho rằng: “Rất rõ ràng, tất cả các bài thơ 14 hàng đều viết cho nữ hoàng Êlidabet”. Xét từ góc độ nhà thơ khuyên nữ hoàng đáng yêu của mình kết hôn sinh con và lúc đó Êlidabet đã hơn 60 tuổi, nhưng nhà thơ không hề cảm thấy khó xử, ta thấy khá rõ quan hệ giữa nhà thơ với nữ hoàng là rất tốt, do đó nữ hoàng chính là nguyên mẫu của “phu nhân da đen”.

Từ trong tập thơ "Vênuyt và Ađônic" xuất bản năm 1594, có nhà nghiên cứu đã phát hiện ra một mắt xích mới, cho rằng mẫu thân của Đupnăng chính là "phu nhân da đen" đẹp mê hồn trong thơ 14 hàng. Câu chuyện trong tập thơ chủ yếu nói về người vợ của ông chủ quán trọ từ chối rất nhiều lời cầu hôn, chỉ yêu và gửi gắm cuộc đời mình vào người bạn W. S quen thuộc, họ tên đầy đủ của "phu nhân da đen" chính là Uyliam Sêchxpia. Theo truyền thuyết, "phu nhân da đen" trên đường tới Luân Đôn, thường vào một nhà trọ có mở quầy rượu, lâu dần trở thành khách quen của chủ nhà, vợ của ông chủ nhà trọ rất xinh đẹp đặc biệt ân cần và có tình cảm với nhà thơ.

Một học giả nổi tiếng ở thế kỷ XIX W. Gioocđan căn cứ vào bài thơ thứ 130, "tình nhân của tôi khi đi, dáng đi rất chắc", từ câu này có thể suy đoán "tình nhân có bàn chân phẳng dẹt". Căn cứ vào tài năng âm nhạc và phong tình của "phu nhân da đen", W. Gioocđan đưa ra kết luận: phu nhân da đen đến từ thuộc địa Tây ấn, là hậu duệ của người Châu Âu sống ở quần đảo Tây ấn, mang dòng máu pha tạp giữa người da trắng và người da đen. Quan điểm này đứng vững đến năm 1933.

Một cách lý giải tương đối đáng tin: "phu nhân da đen" chính là Mari Phêtơn. Nhờ có câu chuyện tình giữa Mari với một thanh niên quý tộc Hunbơt, nhiều nhà phê bình văn học thường đề xuất lý giải theo hướng này, các học giả sống ở thời đại Vichtoria rất ủng hộ cách lý giải này. Năm 1890, Taylo là người đầu tiên đưa ra giả thiết khẳng định thơ 14 hàng của "phu nhân da đen" là viết cho Hunbơt. Như vậy "phu nhân da đen" chính là Mari Phêtơn rồi. Là người tình của Hunbơt, hai người có chung với nhau một đứa con nhưng ít lâu sau đứa trẻ bị chết yểu. Vì lẽ đó, Hunbơt bị giam vào ngục ở phố Hạm Đội, còn Mari bị đuổi ra khỏi cung. Về sau Mari cũng lấy tước sĩ Lepsen sinh được hai con. Có người từng miêu tả động tác mạnh dạn và dứt khoát của Mari như sau: Cởi bỏ khăn trùm đầu, cuốn ống quần lên cao, tay cầm một chiếc ô lớn, giống như đàn ông bước những bước dài đến nơi hẹn gặp Hunbơt. Về sau Sêchxpia căn cứ vào nội dung câu chuyện này viết một kịch bản rất hay "phu nhân da đen thơ 14 hàng", nhằm khẳng định cho chủ trương này. Song cách luận giải này cũng bị mọi người nghi ngờ, bởi vì phu nhân da đen trong thơ 14 hàng là người đàn bà đã có chồng, còn Mari Phêtơn sau khi bị đuổi ra khỏi cung rất lâu sau mới chính thức kết hôn. Sau này người ta phát hiện thấy còn một điểm khá quan trọng nữa là bức ảnh của Mari, tóc vàng, mắt xanh, da trắng, tuy rằng trên mộ ở nhà thờ ghi Mari là phụ nữ da đen.

Tóm lại, cho dù “phu nhân da đen” là có thực, hay chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng, thì bí ẩn của người không bao giờ mở ra được.

“Chúng ta sẽ không bao giờ phát hiện được họ tên của người đàn bà này” - Đuttơn.

Phải chăng "Ôtenlô" là tấn bi kịch của lý tưởng chủ nghĩa nhân văn bị sụp đổ?

Uyliam Sêchxpia (1564 – 1616) là nhà viết kịch bậc thầy của nước Anh trong thời kỳ phục hưng văn học nghệ thuật. Theo một số tài liệu Sêchxpia sinh ra và lớn lên trong một gia đình thị dân khá giàu có, ngay từ nhỏ ông đã yêu thích kịch và làm thơ, đã học qua chữ Latinh và tu từ học. Năm 23 tuổi ông tới Luân Đôn tại đây ông làm rất nhiều nghề như nhân viên tạp dịch, diễn viên, biên kịch và là cổ đông của đoàn kịch. Ông ở trong đoàn kịch hơn 20 năm, sáng tác 37 vở kịch, 2 bài trường ca và 154 bài thơ, mỗi bài 14 hàng. Xuất phát từ tư tưởng chủ nghĩa nhân văn, ông trải qua một quá trình tích lũy lịch sử xã hội phong kiến Anh tiến lên thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản. Ông khắc họa và phê phán một cách rất sâu sắc thói hư tật xấu của xã hội đương thời, phản ánh tâm tư và nguyện vọng của nhân dân lao động. Tác phẩm của ông đạt tới đỉnh cao của chủ nghĩa hiện thực Châu Âu. Tư tưởng sáng tác và quan điểm lý luận của ông thấm đượm trong hí kịch và thơ.

Kịch của Sêchxpia phân thành 3 loại: Kịch lịch sử, hí kịch và bi kịch. Trong kịch lịch sử, ông miêu tả nước Anh trong quá khứ, đặc biệt là trong thời kỳ chiến tranh, gồm các tác phẩm” Risa II, Henri IV (gồm hai phần), Henri V, Henri VI (gồm ba phần), Risa III, Henri VIII, thể hiện rõ vốn liếng về lịch sử của ông rất phong phú, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của sân khấu. Về hí kịch (kịch vui), đề tài rất rộng: “Vở kịch vui sai lầm”, “Người đàn bà phong lưu”, “Giấc mộng đêm hè”, “Như nguyện” và “Đêm thứ 12”, thuộc loại kịch vui rất lãng mạn. Các vở có nội dung tương đối nghiêm túc, thường được gọi là kịch vui thâm trầm, như vở: “Tất cả đều vui vẻ”, “ác giả ác báo”.

Tuy nhiên, tài năng lớn nhất của Sêchxpia được thể hiện rõ nét trong lĩnh vực bi kịch. Trong số các vở bi kịch mà ông viết, các tác phẩm dưới đây nhất định phải liệt vào loại vĩ đại nhất: “Rômêô và Giuyliet”, “Hămlet”, “Ôtenlô”, vv.

Nhưng đối với vở bi kịch “Ôtenlô”, nhận thức của các chuyên gia trong và

ngoài nước đến nay là rất khác nhau. “Ôtenlô” được coi là một trong bốn bi kịch lớn nhất của Sêchxpia, đề tài vở kịch này bắt nguồn từ một truyện ngắn của Italia ở thế kỷ XVI. Nguyên là một câu chuyện tình bình dị, Sêchxpia đã cải biên thành một tấn bi kịch có ý nghĩa thời đại sâu sắc.

Ôtenlô là đại tướng của Công quốc Vinixê, chàng đã kết hôn với con gái của một vị nguyên lão. Vị nguyên lão miệt thị màu da của Ôtenlô, ông ra sức phản đối cuộc hôn nhân này, đồng thời nói hết cho công quốc của Vinixê nghe. Trong thời điểm này, người Thổ Nhĩ Kỳ xâm lược đảo Síp vốn là lãnh địa của Vinixê, công quốc yêu cầu Ôtenlô lãnh binh đánh địch, do đó tạm gác lại chuyện gia đình.

Ôtenlô thống soái quân đội đến đảo Síp (Cuprus), bổ nhiệm Caxiô làm phó tướng. Kỳ quan (quan cầm cờ) Iagô ghen ghét địa vị của Caxiô, liền vu cáo Caxiô có tư tình với Đetxđêmôna, đồng thời lợi dụng lòng cả tin của Đetxđêmôna để lừa nàng vào tròng, dẫn đến Ôtenlô nghi ngờ vợ mình. Ôtenlô đã trúng kế của Iagô, bóp chết vợ mình. Sau đó vợ của Iagô vạch trần hành vi độc ác của chồng mình. Ôtenlô hiểu rõ sự tình, vì quá uất hận đã tự sát, Iagô bị bắt giải tới công tước Vinixê, bị trừng phạt thích đáng.

Có người cho rằng, tác giả thông qua tấn bi kịch Ôtenlô nghi ngờ vô cớ đã giết chết người vợ thân yêu của mình, để nói lên vấn đề lớn liên quan tới phân biệt chủng tộc. Tác giả dùng hình ảnh trái tim cao thượng để miêu tả người da trắng Đetxđêmôna đã đứng lên chống lại Viện nguyên lão và chiến thắng Viện nguyên lão như thế nào. Với phẩm chất cao thượng cộng với sự dũng cảm, nàng đã kết hôn với người da màu. Đồng thời cũng thấy rất rõ Ôtenlô cả tin lời xúc xiểm, bị lừa, song Ôtenlô là người quang minh chính đại, còn người da trắng Iagô là rắn độc nham hiểm đáng sợ.

Có người lại nói, “Ôtenlô” đã lên án chủ nghĩa lợi mình hại người rất cực đoan của chủ nghĩa tư bản mới. Còn nhìn chung mọi người đều cho rằng, Ôtenlô bị lừa dẫn đến giết vợ, sau đó quá hối hận đã tự sát, biểu hiện người theo đuổi chủ nghĩa nhân văn đã phá hỏng mối quan hệ tốt đẹp chân thành giữa người với người, là một bi kịch của lý tưởng khi chủ nghĩa nhân văn bị sụp đổ.

Có người lại cho rằng, kết luận “Ôtenlô” là tấn bi kịch của lý tưởng chủ nghĩa nhân văn bị sụp đổ là không chính xác. Loại quan điểm này cho rằng, người

theo chủ nghĩa nhân văn nhìn chung coi “lý tính” là phẩm chất cao quí của con người, đây cũng là tinh thần trọng tâm của nhân vật có lý tưởng chủ nghĩa nhân văn. Song Ôtenlô là nhân vật lại thiếu lý tính rõ nét. Ông không hề hay biết gì về đặc điểm hoàn cảnh thời đại, không hay biết gì sự hiểm ác của lòng người, suốt đời đắm chìm trong binh nghiệp hiểm nguy để cố giành công trạng. Ông lấy nguyên tắc chân thành giản đơn đối xử với tất cả mọi người, cả tin lời dối trá, dẫn đến sai lầm lớn. Đây là một nhân vật biểu hiện trực giác bị chi phối, tình cảm cá nhân bao trùm tất cả, như vậy không thể coi đây là hình tượng lý tưởng của chủ nghĩa nhân văn. Chủ nghĩa nhân văn vẫy gọi “anh hùng lý tính”, nhưng “Ôtenlô” lại là “anh hùng cảm tính”. Do đó, Ôtenlô là anh hùng thời thượng cổ không gặp thời, cái chết của Ôtenlô là lời tuyên cáo sự sụp đổ của một hình mẫu anh hùng thời thượng cổ? Điều mà Sechxpia muốn thể hiện trong tác phẩm của mình là những quan niệm sai lệch về chủ nghĩa anh hùng.

Hămlet tại sao lại kéo dài kế hoạch phục thù?

“Hămlet” là một trong những tác phẩm vĩ đại nhất của Sêchxpia. Đây cũng là một tác phẩm được nhiều học giả hậu thế nghiên cứu nhất. Suốt ba thế kỷ qua, “Hămlet” là một vở kịch luôn được các nhà bình luận đưa ra những lời nhận xét khác nhau. Hiện nay, nghiên cứu về vở kịch này vẫn là điều rất cần thiết. Trong quá trình bình luận, vấn đề được nhiều người quan tâm nhất vẫn là Hămlet kéo dài kế hoạch phục thù, Hămlet đã dùng phương thức gì để trả thù? Hành vi phục thù thực chất có hay không có? Tất cả những điều này đều liên quan tới nội dung trung tâm của vở kịch, đồng thời trở thành cội rễ của các cuộc tranh luận.

“Hămlet” là một vở kịch phục thù nổi tiếng trên thế giới. Sêchxpia đã dựa vào nhân vật hoàng tử Hămlet trong truyền thuyết Đan mạch, vận dụng các tình tiết kịch trả thù đương thời như: hồn ma, trì hoãn, giả điên, đóng kịch và đâm người chảy máu... tạo cho vở kịch có tính chân thực và tính triết lý sâu sắc. Tác phẩm trở thành tấm gương của thời đại, có ý nghĩa điển hình. Vai chính của kịch không hành động vội vàng, bởi vì vẫn chưa tìm được thời cơ phục thù thích hợp nhất. Hiện nay, các học giả vẫn đang tranh luận liệu Hămlet có thực sự kéo dài kế hoạch phục thù hay không. Có học giả cho rằng, trong một số lần Hămlet độc thoại đã tự lên án mình kéo dài thời gian trả thù, nhưng về hoạt động thì không hề kéo dài. Nhà văn Anh C. Ghêga

cũng cho rằng, chính Sêchxpia có chủ ý kéo dài phục thù. Tôi có cảm giác ông Sêchxpia cố ý kéo dài thời gian, tăng thêm hấp dẫn nhân vật nhằm biểu đạt nội tâm của vai chính đang chứa chất nhiều mâu thuẫn phức tạp. Đại đa số học giả đều cho rằng, đúng là Hămlet đã kéo dài kế hoạch phục thù, nhưng nguyên nhân tại sao lại kéo dài thì ý kiến vẫn chưa thống nhất, có thể chia làm ba loại nguyên nhân sau: nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài và tổng hợp của hai nguyên nhân trên. Nguyên nhân bên trong: do tư tưởng và tính cách của vai chính. Nguyên nhân bên ngoài: do hoàn cảnh khách quan (thời đại vai chính đang sống). Tổng hợp hai nguyên nhân để tiến hành phân tích.

Bàn về tính cách của Hămlet, lý luận của "phái tâm lý" cho rằng nguyên nhân chủ yếu dẫn tới kéo dài thời gian phục thù là do bản thân Hămlet tự nảy sinh mâu thuẫn và do dự gây ra. Vận mệnh và mâu thuẫn nội tâm luôn vây chặt lấy Hămlet. Cảnh ngộ lúc đó của chàng, phản ứng của chàng đối với nhiệm vụ phục thù, báo thù cho cha một lần nữa lại kéo dài. Cuối cùng trong chừng mực nào đó Hamlet đã bình tĩnh trở lại (ý thức tới vận mệnh của tự nhiên). Tinh thần và tính cách của Hămlet rất phức tạp, khi có thể hành động thì lại không hành động; lúc có thời cơ lại bỏ thời cơ mà khó khăn lắm mới có được. Hămlet rất yêu Ôphilia, nhưng lại đối xử với người yêu quá nghiệt ngã. Hămlet rất căm ghét cuộc sống, lại muốn vươn tới cái đẹp của nhân sinh. Mong muốn trả thù, nhưng lại không thể lý giải tại sao mình lại kéo dài thời gian trả thù. Mỗi khi nghĩ tới mình có nghĩa vụ trả thù, thì lại thường tự mắng mình là vô dụng.

Theo lý luận của phái "tính cách tâm lý", nguyên nhân bên trong dẫn tới kéo dài thời gian phục thù của Hămlet là do: Nhà văn hóa lớn Ghêđơ cho rằng: nguyên nhân Hămlet kéo dài thời gian phục thù là do tính cách quá mềm yếu, khó làm được việc lớn. A.W.Saygê cho rằng: Hămlet quá ư trầm tư nên bỏ lỡ thời cơ hành động, hoặc là tâm linh luôn bị thế giới nội tại chiếm lĩnh, đã mất đi cảm giác chân thực đối với sự vật bên ngoài. Biêlinxki thì nói: Hămlet đang ở trong giai đoạn tinh thần bị mâu thuẫn phân liệt. Quan điểm của A.C. Bulát là: số phận bất hạnh lại cộng thêm u uất bệnh hoạn đã gây trở ngại cho hành động, lại còn vấn đề lương tâm cắn rứt nên do dự không hành động. Còn Naidơ thì chủ trương: ý thức của Hămlet đã bị mục ruỗng tới mức không thể tự khẳng định được việc đó nên làm hay không nên làm. Còn S.D.Matalay thì cho rằng: Hămlet tự cho mình là trung tâm của thời đại,

ngoài mình ra, không cần quan tâm tới bất kỳ ai và bất cứ việc gì, v.v... và v.v...

Đối lập với cách giải quyết của phái "tính cách tâm lý" và phái "bàn về nguyên nhân bên trong" là phái "nguyên nhân bên ngoài". Các nhân tố khách quan và xung đột mâu thuẫn giữa Hăмlet với thế giới bên ngoài là nguyên nhân chính để Hăмlet kéo dài thời gian báo thù. Đại biểu của phái này là Punman cho rằng, do điều kiện bên ngoài rất bất lợi đối với Hăмlet, ví như thế lực của Claudy lúc đó rất mạnh, lại rất nham hiểm và xảo quyệt nên đã khiến cho Hăмlet vì chưa có chứng cứ chắc chắn nên không dám hành động. Nhìn từ góc độ lịch sử xã hội và tính giới hạn của thời đại xem xét và khảo sát vấn đề này, họ đã dẫn câu nói cuối cùng của nhân vật chính ở cảnh 5 màn một như sau: "Đây là một thời đại rối loạn đảo điên. Ta lại phải gánh vác trách nhiệm nặng nề của cả trời đất này ư!...", qua đây chứng tỏ: "Gánh nặng của một sự nghiệp vĩ đại lại được đặt lên vai của một người không thể đảm đương nổi... gánh nặng này Hăмlet không gánh nổi, song cũng không thể bỏ xuống".

Các nhà bình luận của phái "tổng hợp các nguyên nhân" cho rằng, nguyên nhân bên trong và bên ngoài mỗi loại đều có lý của nó, song không tránh khỏi có cái nhìn thiên lệch. Để làm rõ nguyên nhân nào khiến Hăмlet kéo dài thời gian phục thù cần phải kết hợp cả hai yếu tố khách quan và chủ quan lại rồi tiến hành phân tích tổng hợp. Nguyên nhân kéo dài báo thù không phải là động cơ hoặc phương thức đơn thuần, mà là do nhân tố chủ quan và khách quan quá phức tạp. Hăмlet là con người mới trong thời kỳ phục hưng văn hóa văn nghệ, vì thế từ tư tưởng và bản năng không quen kiểu phục thù truyền thống phong kiến, Hăмlet luôn hướng tới yêu cầu "Chỉnh lý tốt thời đại" và thực hiện lý tưởng chủ nghĩa nhân văn, đây là điều không tưởng. Xét về khía cạnh chủ quan, Hăмlet là người sống nội tâm, thận trọng, thậm chí hơi đa nghi, song chàng không phải là người không hành thiện. Chàng là người có tài quan sát, dám suy nghĩ tới các vấn đề xã hội, hiểu rõ mình có trách nhiệm cải tạo "thời đại hỗn loạn đảo điên", song lại không có biện pháp thực hành cụ thể. Ông hiểu đạo lý của việc phục thù, có thể bắt tay vào việc chỉnh lý lại quốc gia, nhưng lại cảm thấy mình chuẩn bị chưa được chu đáo, do đó chưa củng cố được niềm tin. Hơn thế, trong tiềm thức chàng chưa từng nghĩ tới cái chết của quốc vương. Vì thế, kế hoạch phục thù của chàng đành phải hoãn lại, cuối cùng dẫn đến cả chàng và kẻ thù đều chết, tạo thành tấn bi kịch.

Ngay từ năm 1898, A.H. Tuôcdman đương thời đã đưa ra hơn mười quan điểm lý giải cho việc kéo dài kế hoạch phục thù của Hămlet. Vấn đề này cho đến nay trong giới phê bình vẫn tiếp tục nghiên cứu.

Ai là tác giả của "Tiếng gọi nơi hoang dã"?

Trong giới văn học, đại đa số mọi người đều cho rằng, tác giả của “Tiếng gọi nơi hoang dã” là nữ nhà văn Anh Imiri Bôrantơ (1818 - 1848). Nhưng, ai có thể chứng minh được điều này? “Tiếng gọi nơi hoang dã” do nhà xuất bản Thômát Ketơlây Niubi xuất bản lần đầu tiên vào tháng 12 năm 1847. Tên tác giả lúc đó là Ailixơ. Bộ tiểu thuyết miêu tả tại một khu rừng hoang dã tại quận Giôsê nằm ở miền Bắc nước Anh cuối thế kỷ XVI, Xiskeliphu là một đứa trẻ mồ côi được Ensao nhận nuôi, chàng trai Xiskeliphu đem lòng yêu con gái của Ensao là nàng Keseling, nhưng gặp phải sự khinh miệt và phản đối mạnh mẽ của gia tộc Ensao. Sau khi Keseling lấy thương nhân Lintơn giàu có, mãi tới thế hệ đời thứ hai. Bộ tiểu thuyết này có kết cấu không giống các quyển tiểu thuyết khác, nó giàu chất kịch và sức tưởng tượng đặc biệt, bút pháp phóng khoáng mà lại tế nhị, nên đã được đông đảo độc giả ái mộ.

Tháng 10 năm 1850, Imiri qua đời, chị gái tên là Sôlôdi Bôrantơ tác giả của cuốn “Tình yêu đơn giản”, thay em gái xuất bản bộ tiểu thuyết “Tiếng gọi nơi hoang dã”. Nhưng không may nhà xuất bản Niubi do không cẩn thận đã đánh mất bản thảo. Khi mới phát hành, có người nói rằng họ nghi ngờ tác giả của “Tiếng gọi nơi hoang dã” không phải là tác giả thực sự. Bản thảo giờ đã mất, vấn đề quyền tác giả của “Tiếng gọi nơi hoang dã” trở thành chủ đề tranh luận của các học giả.

Có người cho rằng, tác giả thực sự của “Tiếng gọi nơi hoang dã” không phải là của Imiri Bôrantơ, mà là của anh trai Burauyn Bôrantơ. Một người bạn cũ của Burauyn đã quá cố có tên là Uyliam Tintơn đang ở nước Anh đã khẳng định “Tiếng gọi nơi hoang dã” là bộ tiểu thuyết thành công nhất của Burauyn.

Năm 1879, một người bạn khác của Burauyn Bôrantơ tên là Phrăngxi Ghilân cũng có một bài đăng trên báo, tuyên bố rằng Burauyn từng nói với Phrăngxi là anh ta đang viết một cuốn tiểu thuyết, khi tôi cầm bản thảo “Tiếng gọi nơi hoang dã” lên đọc, đã thấy mọi chi tiết các nhân vật trong truyện đã được hình thành. Bản thân Burauyn cũng đã đọc bản thảo của quyển truyện này cho Ghilân nghe. Như vậy tác giả của “Tiếng gọi nơi hoang dã” là của

Burauyn Bôrantơ.

Nhưng theo quan điểm của gia đình họ Bôrantơ lại khẳng định “Tiếng gọi nơi hoang dã” là do Imiri viết. Trong lần xuất bản đầu tiên, họ tên tác giả được viết bằng tiếng Anh là “Ailice Bâc”. Ông Bôrantơ từng nói, con trai của ông không có khả năng viết bộ sách đó, Burauyn không viết một chữ nào và cũng chưa từng bắt tay vào việc sắp xếp bố cục cuốn sách “Tiếng gọi nơi hoang dã”. Văn phong của Burauyn khác hẳn văn phong của Imiri, nếu như mọi người tìm hiểu rõ phong cách viết văn và tư tưởng của Burauyn, thì chắc chắn sẽ không cho rằng tác phẩm này do Burauyn viết. Đồng thời chỉ cần đọc một số tác phẩm khác của Imiri, thì cũng không khó gì tìm ra tác giả thật sự của “Tiếng gọi nơi hoang dã”.

Chị gái của Imiri Bôrantơ là Sôlôdi Bôrantơ, trong lời nói đầu của lần xuất bản thứ 2 “Tiếng gọi nơi hoang dã” đã chỉ rõ: “Tư duy cấu trúc chủ đề và cách sắp xếp các tình tiết trong “Tiếng gọi nơi hoang dã”, trong cả gia đình họ Bôrantơ thì chỉ có Imiri là người từng trải có đủ khả năng viết hơn cả. Imiri mất mẹ từ nhỏ, bố là một mục sư nghèo sống trong một làng hẻo lánh cô quạnh. Khi còn nhỏ, Sôlôdi cùng em gái Imiri rời quê hương tới Bỉ học tiếng Pháp và tiếng Đức, để sau này trở về quê mở trường dạy học, song nguyện vọng sau này không thực hiện được. Tính cách của Imiri mạnh mẽ, văn phong xúc tích dễ hiểu, cô là người không tin vào đạo giáo, là người kiệm lời và có lòng tự trọng rất cao. Còn mấy anh trai chị gái của cô tính cách hiền lành nhút nhát, do đó chỉ có Imiri mới có đủ điều kiện để viết cuốn sách để đời này. Đồng thời, Imiri còn là một nhà thơ xuất chúng, trong suốt cuộc đời mình, cô đã viết rất nhiều bài thơ có nội dung trong sáng, ý nghĩa sâu sắc. “Tiếng gọi nơi hoang dã” vừa là một bộ tiểu thuyết bất hủ rung động lòng người, vừa là một tác phẩm thơ tự sự hoàn mỹ.

“Tiếng gọi nơi hoang dã” là một vì sao trong kho tàng văn học thế giới, mọi tình tiết nhân vật trong sách đã được hàng triệu độc giả quen thuộc, ghi nhớ mãi mãi trong lòng. Song tác giả của tác phẩm bất hủ này là ai? Đến nay vẫn còn đang tranh cãi.

"Nhật ký số một" của Puskin biến đi đâu?

Thời nước Nga cận đại, nhà thơ Puskin là người mở đầu cho sự phát triển nền văn hóa Nga. Năm 1820, dựa vào các câu chuyện và truyền thuyết trong dân

gian, Puskin viết tập thơ ký sự dài đầu tiên "Ruxlan và Rutmila", được coi là tác phẩm nền tảng báo hiệu sự chuyển biến của thi ca nước Nga thời cận đại. Cuộc đời ngắn ngủi của nhà thơ, đã để lại một di sản văn hóa cực kỳ phong phú cho hậu thế, phần lớn bản thảo của nhà thơ hiện được lưu giữ tại "Bảo tàng Puskin" và trong nhà ở cũ của Puskin ở Nga. Song có một điều khiến mọi người khó hiểu là "Nhật ký số một" của Puskin đến nay vẫn bặt vô âm tín. Mấy chục năm qua các học giả, chuyên gia và những người hâm mộ Puskin trên khắp thế giới cố gắng truy tìm tung tích của "Nhật ký số 1" với ý đồ vén tấm màn bí ẩn đang bao phủ lên "Nhật ký số 1", công khai trước công chúng.

Người đầu tiên đưa ra câu trả lời cho bí ẩn của "Nhật ký số 1" là cháu gái của nhà thơ Puskin, Êlêna Alêchxanđrơnốpna Puskina. Năm 1920, Êlêna đang sống ở nước ngoài đột nhiên thông báo công khai với báo giới: "Tổ phụ của tôi là Puskin sinh thời đã để lại một phần bản thảo nhật ký hiện tôi vẫn lưu giữ". Năm 1837, nhà thơ Puskin đã qua đời trong một vụ đấu súng. Sau đó mọi người trong khi thu dọn và chỉnh lý các bản thảo của ông, chỉ tìm thấy trên bìa cuốn sách ghi rất rõ "Nhật ký số 2", liệu nhật ký trong tay Êlêna có phải là "Nhật ký số 1"?

Rốt cuộc nhà thơ có hay không có "Nhật ký số 1"? Tướng mạo của "Nhật ký số 1" của Puskin ra sao? Các nhà nghiên cứu trong ngoài nước mỗi người đưa ra chính kiến khác nhau, thật khó phân biệt ai đúng, ai sai.

Có người quả quyết Puskin không có "Nhật ký số 1". Một chuyên gia "Puskin học" của Liên Xô, Môdalêxki khẳng định một cách chắc chắn rằng: "Tôi xin lấy đầu mình ra bảo đảm, ngoài số bản thảo nhật ký hiện có ra, không còn bản thảo nhật ký nào nữa". Cháu gái của Êlêna cũng đồng ý tán thành nói: "Dì Êlêna cơ bản không có trong tay bản thảo nhật ký của cụ cố Puskin, bởi vì toàn bộ bản thảo đều được để lại nơi ở của cụ, vả lại suốt bao năm qua tôi chưa từng nghe thấy nói nhà thơ Puskin viết "Nhật ký số 1". Anh trai của Êlêna là Nicôlai Alêchxanđrơ Uytki thì cho rằng: "Êlêna tự đặt ra chuyện Puskin có viết "Nhật ký số 1", mục đích là để đề cao địa vị và thân thế của mình".

Song, một số nhà nghiên cứu và chuyên gia lại khẳng định Puskin có viết "Nhật ký số 1". Chuyên gia "Puskin học" nổi tiếng Panbâycơ biên soạn cuốn "Nhật ký thất lạc", trong đó viết: "Nhật ký số 1 của Puskin là có thực, hiện

bản thảo đang ở trong tay hậu duệ của Puskin đang sống ở nước ngoài".

Người đầu tiên nắm giữ bản thảo "Nhật ký số 1" là con trai trưởng của Puskin Alêchxanđrơ Puskin, sau đó chuyển qua nhiều tay rồi đến tay Êlêna. Nhà "Puskin học" Liên Xô Caphuman trong cuốn "Bàn lại về cái chết của Puskin" có viết: "Năm đó nhà thơ Puskin viết "Nhật ký số 1" giúp cho mọi người hiểu rõ về sự thật nỗi oan ức của mình dẫn tới quyết định nhận lời cuộc đấu súng oan nghiệt. Một số tài liệu chưa được công bố này có giá trị sử liệu phong phú hơn những gì hiện có". Năm 1923, trong thư gửi cho bạn thân, Êlêna viết rõ ràng rằng, trong tay hiện đang nắm giữ một phần bản thảo nhật ký của ông nội. Theo lời dặn của cha Êlêna, trước 100 năm kể từ ngày ông nội bị hại, không được phép công bố trước dư luận, bởi vì trong "Nhật ký số 1" nhà thơ phê bình đả kích một số nhân vật tai to mặt lớn vẫn đang còn sống. Để tránh thất lạc di sản quý báu của Puskin để lại, các nhân viên công tác ở trong "Bảo tàng Puskin" và "trong nhà ở cũ của Puskin", tìm cách thu thập các loại bản thảo của Puskin. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa tìm thấy, tấm màn bí ẩn của "Nhật ký số 1" đến nay vẫn chưa được vén lên.

Ảnh chiếu xạ "Cá kình trắng" của menvin là cái gì?

Cuốn tiểu thuyết nổi tiếng "Cá kình trắng" của nhà văn Mỹ Hecman Menvin (1819 - 1891), lần đầu tiên xuất bản vào năm 1851. Tác phẩm là tự thuật về cuộc đời của tác giả, đồng thời đề cập tới các hành vi mạo hiểm của những người săn bắt cá kình.

"Cá kình trắng" là một câu chuyện tác giả tự sự. Ixmai, nhân vật này có lúc rất giống bản thân tác giả. Ixmai thuê một chiếc thuyền bắt cá kình đã cũ nát, thuyền trưởng là Aha. Kế hoạch của Aha bắt cá kình là để trả thù cho chuyến đi biển trước đó, cá kình đã cắn đứt một chân của Aha. Với một chiếc chân giả, Aha đi lại rất khó khăn. Aha thân thể cao gầy, giống như một cây khô cằn giữa giá rét, trên người đầy sẹo, các thủy thủ không biết nguyên cớ tại sao lại có nhiều sẹo đến vậy.

Câu chuyện mà Menvin kể rốt cuộc có ngụ ý gì, trong một thời gian dài trở thành tiêu điểm tranh luận của các nhà văn học và các nhà lịch sử. Rất nhiều nhà phê bình đều coi Aha, nhân vật chính của tác phẩm là anh hùng đã hiến dâng sinh mạng mình cho nhân loại, đồng thời vạch rõ bí mật và mâu thuẫn giữa cái thiện và cái ác. Hình ảnh của Aha giống hệt nhân vật Măcbet trong

hài kịch của Sêchxpia, có ý chí và sức mạnh lạ kỳ, song có khi lại tách rời thực tế.

Song, có nhà phê bình văn học cho rằng, hàm nghĩa của "Cá kình trắng" là cực kỳ rộng và sâu sắc. Người đại biểu cho quan điểm này là nhà phê bình văn học nổi tiếng nước Mỹ Risac Brơhađơ. Risac cho rằng, triết học của nhân loại mà "Cá kình trắng" miêu tả là nguyện vọng cơ bản của nhân loại, chứ không phải là ái tình, dã tâm hoặc tham lam. Nguyện vọng của tác giả tức là nguyện vọng của nhân loại tồn tại mãi mãi trong thế giới tự nhiên, bất kể hình thái xã hội đương thời như thế nào. Aha chính là người bị hại rõ ràng nhất của nguyện vọng này. Sai lầm lớn nhất của Aha là không thể vận dụng kinh nghiệm của mình vào môi trường phức tạp của vũ trụ, tức là chưa thấy được sức mạnh cơ bản, vì thế Aha không thể thích nghi với cuộc sống hiện tại. Đương nhiên, đây hoàn toàn là do tác giả tạo ra. Nguyện vọng trên xuyên suốt cuốn sách, muốn biến suy nghĩ trở thành hiện thực.

Nhà văn học nổi tiếng Liôn Oađơ có cách kiến giải riêng. Ông cho rằng, ta có thể dựa vào chính cuộc đời của tác giả Menvin, đồng thời đứng trên góc độ tâm lý học hay triết học xem xét lập trường tư tưởng của nhân vật chính Aha. Người tự thuật câu chuyện Ixmai đã đứng trên góc độ triết học để lý giải tư tưởng và hành vi của nhân vật chính, cho rằng Aha trong tâm trạng thần kinh không bình thường, đối phó với cá kình, đồng thời coi cá kình là mục tiêu để thực hiện ý tưởng của mình. Từ trong nội dung tác phẩm và trong các bức thư để lại của tác giả ta đều có thể thấy được một số chứng cứ quan trọng đó là: người tự thuật câu chuyện có tư tưởng tương đồng với tác giả. Menvin đã chủ ý áp dụng các câu nói ngụ ngôn để rồi rút ra kết luận: đối với tâm niệm mang tính tượng trưng hợp với quy luật chung chỉ là sự biểu hiện hiện tượng tinh thần đang bị rối loạn. Cá kình trắng là một loại động vật dữ tợn trong thế giới tự nhiên, tội ác của cá là từ trong tâm linh của Aha sản sinh ra. Nhưng, lúc đó triết học của cá nhân Menvin chưa đầy đủ. Menvin từng nói: "Bi kịch của tất cả chúng ta đều do bệnh tật gây ra". Điểm quan trọng là trạng thái bệnh tật của Aha, cho dù là ý thức tỉnh táo, hay là tâm tưởng ác độc, thì đều là hạn chế mang tính bi kịch của tính cách, tính cách thì lại được biểu hiện bằng hành vi anh hùng mang tính phá hoại.

Học giả Đài Loan Diệp Tấn Dung khẳng định tác phẩm "Cá kình trắng" có ý nghĩa tích cực, đồng thời đưa ra một số kiến giải khác hẳn hoàn toàn với Liôn

Oađơ. Ông cho rằng, tác giả của cuốn tiểu thuyết này - Menvin là người rất có kinh nghiệm hàng hải và săn bắt cá kình. Vì thế cho nên đã miêu tả tàu thuyền, cách chạy tàu, tính cách và cuộc sống của cá kình, quá trình và những nguy hiểm khi săn bắt cá kình... đều được miêu tả rất sinh động, khiến người đọc say mê.

Dưới ngòi bút của Menvin, Aha cho rằng cá kình trắng không những là kẻ thù gây tổn hại tới thân thể của Aha, mà còn gây đau khổ cho Aha cả về mặt tinh thần và tư tưởng. Aha nghĩ cá kình là hóa thân của ma quỷ bức hại con người, vì thế quyết tâm bất chấp tất cả chiến đấu với cá kình. Đây không phải là câu chuyện hàng hải mạo hiểm phi thường, mà là biểu hiện của cuộc đấu tranh mang tính tôn giáo giữa thiện và ác. Cá kình dường như là hóa thân của kẻ phản chúa, Aha giống nhà anh hùng thay trời hành đạo. Mặt khác, Aha lại giống như một người luôn có ý niệm phục thù, không tiếc tính mạng của các thủy thủ trên thuyền để đuổi theo cá kình, đây cũng là một biểu hiện chuyên chế độc tài của Aha.

Bản thân tác giả Menvin dường như không tán thành với kiến giải trên. Trong một bức thư gửi cho phu nhân N.Hoócthơn, ông đã từ chối thừa nhận quan điểm trên. Tác phẩm mà ông viết là có ngụ ý riêng, nội dung mang tính tượng trưng xuyên suốt tác phẩm “Cá kình trắng”, khiến cho mọi người rất khó đưa ra lời giải thích ngụ ý nói tới vấn đề gì. Đây cũng chính là một trong những lý do để cho mọi người suy nghĩ về tác phẩm nổi tiếng này của Menvin. Có người nói rằng, Aha chính là hóa thân của tâm linh người Mỹ, ý đồ của họ rất rõ ràng, song ác ý này chỉ xuất hiện trong khoảng thời gian nào đó mà thôi. Cho dù tư tưởng của Menvin có suy nghĩ gì, việc ông sắp đặt cho vai chính Aha gặp chuyện bất hạnh, thì chủ nghĩa bi quan của ông cũng được đa số người Mỹ ở thế kỷ XIX tiếp nhận, do đó đây có thể là một bí ẩn lớn trong lịch sử văn học nước Mỹ.

"Bạch tuộc" của Nôrit ngụ ý nói gì?

Nhà văn người Mỹ nổi tiếng Phancơ Nôrit (1870 – 1902), năm 1901 đã xuất bản cuốn tiểu thuyết “Bạch tuộc”, đây là bộ tiểu thuyết đầu tiên trong ba bộ sử thi mà ông đã dự định sáng tác, bộ thứ hai “Địa ngục” năm 1903, tức là sau khi ông mất được 1 năm thì xuất bản, bộ thứ 3 “Sói” trước khi qua đời ông vẫn chưa viết xong.

Một thế kỷ đã trôi qua kể từ ngày tác phẩm được xuất bản đã có nhiều ý kiến khác nhau khi bàn về ngụ ý của "Bạch tuộc" và cho đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất. Nhìn chung mọi người đều cho rằng, động cơ sáng tác của tác giả có liên quan tới cuộc đấu tranh thất bại của nông dân Mỹ phản đối xây dựng tuyến đường sắt Tôrat. Bộ tiểu thuyết đã vạch trần bộ mặt thật nhà chức trách. Giới chủ nông và công ty đường sắt được các nhà cầm quyền thao túng đã ra sức cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Các học giả còn cho rằng, "Bạch tuộc" không chỉ dừng ở đó mà nội dung và ý nghĩa của nó còn sâu sắc hơn nhiều.

Nhà phê bình văn học nổi tiếng nước Mỹ W. Phrôhôc từ trong các thế lực mà cuốn sách đề cập tới tiến hành phân tích ý nghĩa của "Bạch tuộc", đồng thời rút ra nhận xét khá sâu sắc. Ông cho rằng, tội ác của công ty đường sắt nam Thái Bình Dương gây ra cần phải được công khai trước dư luận. Nội dung trọng tâm mà "Bạch tuộc" miêu tả là công ty đường sắt, vòi của con Bạch tuộc này đã với đến tận Caliphoocnia, cực kỳ lợi hại, vòi của nó đi đến đâu là gây tổn hại đến đó. Mặc dù đã nói như vậy, song lập trường và quan điểm của tác giả dường như tồn tại khá nhiều mâu thuẫn.

Trong thời kỳ Nôrít ở Niuoóc ông rất thích bàn luận tới chủ nghĩa bình dân của nước Mỹ. Ông rất tôn trọng quảng đại nhân dân thuộc tầng lớp trung lưu giống như ông, khi thấy những người bình dân như ông gặp nạn, công ty đường sắt đã cướp mất ruộng đất của họ, thì tình cảm cùng cảnh ngộ trong ông càng dâng lên mạnh mẽ.

Trong các nội dung được nói tới trong "Bạch tuộc", ngoài nông dân và công ty đường sắt vô nhân đạo ra, tác phẩm còn miêu tả khá đậm nét về cây lúa mạch: từ khi gieo hạt, nảy mầm, chăm sóc đến lúc thu hoạch. Một mặt ông cảm thấy rất tức giận bởi sự phá hoại thế giới tự nhiên của giới chủ nông trại khi thực hiện phương pháp canh nông tồi tệ, mặt khác ông muốn phê phán lên án công ty đường sắt đã tìm mọi cách xé nát và xâm chiếm ruộng đất của nông dân, gây ảnh hưởng tới tự nhiên dẫn tới thất thu mùa màng. Phá hoại sinh thái tự nhiên, công ty đường sắt và giới chủ nông là những tội phạm thực sự. Trong khi mọi người ra sức bảo vệ thế giới tự nhiên, thì không ít người trong ngành đường sắt căng lều bạt cỡ lớn lên khắp mọi nơi, phá vỡ cảnh quan, tiến hành đào xới khắp nơi làm biến dạng thế giới tự nhiên.

Có nhà bình luận văn học coi kẻ đứng đầu công ty đường sắt là người nói hộ

cho Nôrit, qui luật kinh tế tự thân nó buộc phải khống chế, tất dẫn đến kết tục tất yếu. Ông ta (chỉ kẻ đứng đầu công ty đường sắt) đã nói với nhà thơ Prexlât rằng: "Đối với lớp người trẻ tuổi, khi nói tới lúa mạch và đường sắt, thì bạn chọn cái nào?" Có nhà bình luận cho rằng, đây là cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, thiện luôn chiếm địa vị chủ đạo. Dựa vào tư tưởng và lập luận này, có nhà phê bình văn học quả quyết, trong "Bạch tuộc", đối với nhân loại tác giả Nôrit đã đưa ra câu trả lời là "siêu tự nhiên".

Một số nhà phê bình văn học khác cho rằng, bản thân tiêu đề của tiểu thuyết "Bạch tuộc" đã hàm chứa nội dung lên án công ty đường sắt tham lam đáng ghét. Trong ba bộ "Sử thi tiểu mạch", tác giả tuy chỉ miêu tả rất tỷ mỉ quá trình sản xuất ra lúa mạch và quá trình tiêu thụ và phân phối lúa mạch, hậu quả dẫn tới chi phối tới nền kinh tế của cả thế giới, nhưng mọi người đều cảm nhận được ý đồ của tác giả muốn nói tới các khía cạnh khác cao sâu hơn.

Sau khi ông mất, tác phẩm "Trách nhiệm của người viết tiểu thuyết" năm 1903 mới được xuất bản, trong tập bình luận này Nôrit cho rằng, trách nhiệm của ông không phải là trách nhiệm riêng của một bộ phận nhỏ người viết văn, mà là trách nhiệm chung của quảng đại quần chúng nhân dân. Chỉ có như vậy thì tiểu thuyết mới có ý nghĩa sâu rộng, mới nhận được sự hoan nghênh của độc giả. Trong tác phẩm của mình ông đã kết hợp khéo léo giữa lòng nhiệt tình và các nhân tố của chủ nghĩa lãng mạn với sức mạnh của nhân loại, vì vậy sức thuyết phục rất lớn.

Một điều quan trọng nữa là, có lẽ "Bạch tuộc" chịu ảnh hưởng của khuynh hướng tư tưởng Uthau. Nhà sử học Mỹ Olin phân tích khá kỹ về vấn đề này. Có một điều thú vị là, trong thời kỳ đó ở nước Mỹ tư tưởng của bè đảng Uthau chủ yếu xảy ra ở bang Caliphoocnia. Có rất nhiều nhà văn nổi tiếng ở Caliphoocnia trong chừng mực nào đó trở thành người thổi phồng thời kỳ thực nghiệm tư tưởng Uthau. Trong tiểu thuyết của họ dùng thái độ tán dương cái đẹp để biểu thị tư tưởng lạc quan chủ nghĩa và luận bàn về cái thiện. Nôrit chính là một người trong số đó. Nghiêm khắc mà nói, mặc dù Nôrit không phải là nhà tiểu thuyết của Uthau, song ông đã miêu tả cuộc xung đột giữa giá trị truyền thống của xã hội hiện thực với lực lượng các nhà doanh nghiệp mới trỗi dậy. Ví dụ, trong cuốn tiểu thuyết của Nôrit viết về Hintơn trong năm 1889 đã miêu tả khá rõ nét và đầy đủ khát vọng bảo vệ vẻ đẹp tự nhiên của trang trại điền viên. Ngược lại trong "Bạch tuộc", Nôrit đã

công kích mạnh mẽ vào quyền lực của công ty đường sắt và bọn đại địa chủ. Hai nhân vật chính của tác phẩm là nhà thơ và mục sư đã biểu đạt một cách rất cụ thể tư tưởng chủ yếu của tác giả: một lực lượng kinh tế và xã hội nào đó không phải chịu sự can thiệp của xã hội loài người, mà phải tuân theo quy luật tự nhiên, vận hành theo quy luật tự nhiên. Nôrit cũng giống như rất nhiều người theo chủ nghĩa Uthau, thế giới quan của họ là không can dự đến chính trị. Tác giả thông qua nhân vật nhà thơ để biểu đạt ý tưởng của mình: “Mỗi khi cuộc sống trên đời này gặp gian nguy... nếu như bạn mở rộng tầm nhìn, không phải là cái nhìn “ác”, mà là cái nhìn “thiện”, thì bạn sẽ đi đến đích cuối cùng”. Dường như tác giả muốn nói, nhà văn có trách nhiệm cứu vớt nhân dân của mình, song không thể khống chế sức mạnh vĩ đại của vũ trụ. “Bạch tuộc” là tác phẩm tiêu biểu của Nôrit, qua tác phẩm ta hiểu rõ hơn tư tưởng của nhà văn.

"Bạch tuộc" của Nôrit ngụ ý nói gì?

Nhà văn người Mỹ nổi tiếng Phancơ Nôrit (1870 – 1902), năm 1901 đã xuất bản cuốn tiểu thuyết “Bạch tuộc”, đây là bộ tiểu thuyết đầu tiên trong ba bộ sử thi mà ông đã dự định sáng tác, bộ thứ hai “Địa ngục” năm 1903, tức là sau khi ông mất được 1 năm thì xuất bản, bộ thứ 3 “Sói” trước khi qua đời ông vẫn chưa viết xong.

Một thế kỷ đã trôi qua kể từ ngày tác phẩm được xuất bản đã có nhiều ý kiến khác nhau khi bàn về ngụ ý của “Bạch tuộc” và cho đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất. Nhìn chung mọi người đều cho rằng, động cơ sáng tác của tác giả có liên quan tới cuộc đấu tranh thất bại của nông dân Mỹ phản đối xây dựng tuyến đường sắt Tôrat. Bộ tiểu thuyết đã vạch trần bộ mặt thật nhà chức trách. Giới chủ nông và công ty đường sắt được các nhà cầm quyền thao túng đã ra sức cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Các học giả còn cho rằng, “Bạch tuộc” không chỉ dừng ở đó mà nội dung và ý nghĩa của nó còn sâu sắc hơn nhiều.

Nhà phê bình văn học nổi tiếng nước Mỹ W. Phrôhôc từ trong các thế lực mà cuốn sách đề cập tới tiến hành phân tích ý nghĩa của “Bạch tuộc”, đồng thời rút ra nhận xét khá sâu sắc. Ông cho rằng, tội ác của công ty đường sắt nam Thái Bình Dương gây ra cần phải được công khai trước dư luận. Nội dung trọng tâm mà “Bạch tuộc” miêu tả là công ty đường sắt, vòi của con Bạch tuộc này đã với đến tận Caliphoocnia, cực kỳ lợi hại, vòi của nó đi đến đâu là

gây tổn hại đến đó. Mặc dù đã nói như vậy, song lập trường và quan điểm của tác giả dường như tồn tại khá nhiều mâu thuẫn.

Trong thời kỳ Nôrít ở Niuoóc ông rất thích bàn luận tới chủ nghĩa bình dân của nước Mỹ. Ông rất tôn trọng quảng đại nhân dân thuộc tầng lớp trung lưu giống như ông, khi thấy những người bình dân như ông gặp nạn, công ty đường sắt đã cướp mất ruộng đất của họ, thì tình cảm cùng cảnh ngộ trong ông càng dâng lên mạnh mẽ.

Trong các nội dung được nói tới trong "Bạch tuộc", ngoài nông dân và công ty đường sắt vô nhân đạo ra, tác phẩm còn miêu tả khá đậm nét về cây lúa mạch: từ khi gieo hạt, nảy mầm, chăm sóc đến lúc thu hoạch. Một mặt ông cảm thấy rất tức giận bởi sự phá hoại thế giới tự nhiên của giới chủ nông trại khi thực hiện phương pháp canh nông tồi tệ, mặt khác ông muốn phê phán lên án công ty đường sắt đã tìm mọi cách xé nát và xâm chiếm ruộng đất của nông dân, gây ảnh hưởng tới tự nhiên dẫn tới thất thu mùa màng. Phá hoại sinh thái tự nhiên, công ty đường sắt và giới chủ nông là những tội phạm thực sự. Trong khi mọi người ra sức bảo vệ thế giới tự nhiên, thì không ít người trong ngành đường sắt căng lều bạt cỡ lớn lên khắp mọi nơi, phá vỡ cảnh quan, tiến hành đào xới khắp nơi làm biến dạng thế giới tự nhiên.

Có nhà bình luận văn học coi kẻ đứng đầu công ty đường sắt là người nói hộ cho Nôrit, qui luật kinh tế tự thân nó buộc phải khống chế, tất dẫn đến kết tục tất yếu. Ông ta (chỉ kẻ đứng đầu công ty đường sắt) đã nói với nhà thơ Prexlât rằng: "Đối với lớp người trẻ tuổi, khi nói tới lúa mạch và đường sắt, thì bạn chọn cái nào?" Có nhà bình luận cho rằng, đây là cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, thiện luôn chiếm địa vị chủ đạo. Dựa vào tư tưởng và lập luận này, có nhà phê bình văn học quả quyết, trong "Bạch tuộc", đối với nhân loại tác giả Nôrit đã đưa ra câu trả lời là "siêu tự nhiên".

Một số nhà phê bình văn học khác cho rằng, bản thân tiêu đề của tiểu thuyết "Bạch tuộc" đã hàm chứa nội dung lên án công ty đường sắt tham lam đáng ghét. Trong ba bộ "Sử thi tiểu mạch", tác giả tuy chỉ miêu tả rất tỷ mỉ quá trình sản xuất ra lúa mạch và quá trình tiêu thụ và phân phối lúa mạch, hậu quả dẫn tới chi phối tới nền kinh tế của cả thế giới, nhưng mọi người đều cảm nhận được ý đồ của tác giả muốn nói tới các khía cạnh khác cao sâu hơn.

Sau khi ông mất, tác phẩm "Trách nhiệm của người viết tiểu thuyết" năm

1903 mới được xuất bản, trong tập bình luận này Nôrit cho rằng, trách nhiệm của ông không phải là trách nhiệm riêng của một bộ phận nhỏ người viết văn, mà là trách nhiệm chung của quảng đại quần chúng nhân dân. Chỉ có như vậy thì tiểu thuyết mới có ý nghĩa sâu rộng, mới nhận được sự hoan nghênh của độc giả. Trong tác phẩm của mình ông đã kết hợp khéo léo giữa lòng nhiệt tình và các nhân tố của chủ nghĩa lãng mạn với sức mạnh của nhân loại, vì vậy sức thuyết phục rất lớn.

Một điều quan trọng nữa là, có lẽ "Bạch tuộc" chịu ảnh hưởng của khuynh hướng tư tưởng Uthau. Nhà sử học Mỹ Olin phân tích khá kỹ về vấn đề này. Có một điều thú vị là, trong thời kỳ đó ở nước Mỹ tư tưởng của bè đảng Uthau chủ yếu xảy ra ở bang Caliphoocnia. Có rất nhiều nhà văn nổi tiếng ở Caliphoocnia trong chừng mực nào đó trở thành người thổi phồng thời kỳ thực nghiệm tư tưởng Uthau. Trong tiểu thuyết của họ dùng thái độ tán dương cái đẹp để biểu thị tư tưởng lạc quan chủ nghĩa và luận bàn về cái thiện. Nôrit chính là một người trong số đó. Nghiêm khắc mà nói, mặc dù Nôrit không phải là nhà tiểu thuyết của Uthau, song ông đã miêu tả cuộc xung đột giữa giá trị truyền thống của xã hội hiện thực với lực lượng các nhà doanh nghiệp mới trỗi dậy. Ví dụ, trong cuốn tiểu thuyết của Nôrit viết về Hintơn trong năm 1889 đã miêu tả khá rõ nét và đầy đủ khát vọng bảo vệ vẻ đẹp tự nhiên của trang trại điền viên. Ngược lại trong "Bạch tuộc", Nôrit đã công kích mạnh mẽ vào quyền lực của công ty đường sắt và bọn đại địa chủ. Hai nhân vật chính của tác phẩm là nhà thơ và mục sư đã biểu đạt một cách rất cụ thể tư tưởng chủ yếu của tác giả: một lực lượng kinh tế và xã hội nào đó không phải chịu sự can thiệp của xã hội loài người, mà phải tuân theo quy luật tự nhiên, vận hành theo quy luật tự nhiên. Nôrit cũng giống như rất nhiều người theo chủ nghĩa Uthau, thế giới quan của họ là không can dự đến chính trị. Tác giả thông qua nhân vật nhà thơ để biểu đạt ý tưởng của mình: "Mỗi khi cuộc sống trên đời này gặp gian nguy... nếu như bạn mở rộng tầm nhìn, không phải là cái nhìn "ác", mà là cái nhìn "thiện", thì bạn sẽ đi đến đích cuối cùng". Dường như tác giả muốn nói, nhà văn có trách nhiệm cứu vớt nhân dân của mình, song không thể khống chế sức mạnh vĩ đại của vũ trụ. "Bạch tuộc" là tác phẩm tiêu biểu của Nôrit, qua tác phẩm ta hiểu rõ hơn tư tưởng của nhà văn.

Chương II

Âm nhạc

Mặt trời của tôi" ám chỉ cái gì

Có rất ít bài dân ca nào được lưu truyền rộng rãi trên khắp thế giới như bài "Mặt trời của tôi". Sau khi được các ca sĩ nổi tiếng của Italia trình bày, bài dân ca này đã trở thành thi phẩm nổi tiếng nhất trên thế giới trong suốt nửa cuối thế kỷ XX. Tại Trung Quốc, "Mặt trời của tôi" trở thành một trong những bài dân ca nước ngoài được dân chúng yêu thích nhất.

"Mặt trời của tôi" là một tác phẩm thanh nhạc do nhà soạn nhạc nổi tiếng người Italia là Kapua (1864 - 1917) sáng tác năm 1898. Cũng trong năm này, bài hát "Mặt trời của tôi" lần đầu tiên được hát ở Napôli, sau đó lan rộng ra khắp nơi. Giống như những bài dân ca nổi tiếng khác, tiết tấu hay, phong cách đẹp, nên rất được quần chúng nhân dân yêu thích, hát vang trong suốt một nửa thế kỷ, trở thành một ca khúc dân ca chung của nhân loại. Tương truyền, năm 1952 trong buổi lễ khai mạc Đại hội thể dục thể thao Châu Âu tại Henxinky (Helsinki) Phần Lan, khi đoàn vận động viên Italia bước vào sân vận động, đội nhạc công đột ngột tấu lên bài "Mặt trời của tôi". Bảy vạn quan khách và khán giả có mặt tại đó đã cười ồ lên. Ngay sau đó tiết tấu bài hát như thôi thúc, khiến cho mọi người đứng cả dậy "vỗ tay dậm chân" theo nhịp bài hát rồi đồng thanh hát theo. Nguyên do tại sao? Thì ra, nghi thức khai mạc qui định, khi đoàn vận động viên của nước nào bước vào sân vận động, thì cử nhạc quốc ca của nước đó, song vì các quan chức trong ban tổ chức lễ khai mạc rất căm ghét chính phủ phát xít của Musôlini, nên đã lờ đi không cử quốc ca. Khi cả đoàn vận động viên Italia đã vào trong sân vận động, chỉ huy dàn nhạc mới phát hiện chưa cử quốc ca Italia, liền nhanh trí chỉ huy dàn nhạc tấu bài "Mặt trời của tôi" đang thịnh hành ở Italia lúc bấy giờ.

Rốt cuộc "mặt trời" trong "Mặt trời của tôi" ám chỉ cái gì, hiện tồn tại nhiều cách lý giải khác nhau. Có người cho rằng, đây là bài tình ca do Kapua viết, ông đã ví người yêu của mình là "mặt trời". Đại ý lời bài hát như sau: "Gió mưa qua đi trời lại trong xanh, ánh sáng mặt trời lung linh, khí trời tinh khiết

mát mẻ. Ôi! ánh sáng mặt trời xán lạn xiết bao! Ôi! mặt trời xinh đẹp, mặt trời của tôi!". Tốc độ bài hát vừa phải, tiết tấu hài hòa, tràn đầy tình cảm, thổ lộ với mặt trời ở trong trái tim mình, ca ngợi sự ái mộ của tình yêu lứa đôi.

Song cũng có người lại nói, "Mặt trời của tôi" ngầm chỉ nụ cười của người yêu. Trong "Rômêô và Giuyliét" có hai câu thơ:

"ánh sáng từ đâu chiếu qua song cửa,

Từ phía đông, Giuyliét chính là mặt trời!"

Dùng hình ảnh "Mặt trời" để biểu lộ tình yêu chân thành.

Có người lại bảo, bài hát miêu tả tình cảm giữa hai anh em trai, có một câu chuyện như thế này: "Hai anh em trai rất yêu quí nhau, dựa vào nhau để cùng sống, anh trai rất quan tâm tới em trai, vì muốn em trai có cuộc sống đầy đủ, người anh phải đi khắp đó đây vất vả kiếm tiền nuôi em. Khi người anh chuẩn bị đi xa, người em đã hát bài tình ca này để biểu thị lòng mình tiễn biệt anh trước lúc đi xa, người em đã coi người anh là "mặt trời" trong trái tim mình".

Có người đưa ra câu chuyện ly kỳ để lý giải hình ảnh mặt trời, kể rằng hai anh em trai cùng yêu một thiếu nữ xinh đẹp đa tình. Để đoạt được người đẹp, hai anh em không như các trường hợp khác thực hiện biện pháp đấu súng, hoặc dùng các biện pháp tranh giành khác, người anh tự nguyện nhường cho em, bỏ nhà ra đi, người em rơi lệ đưa tiễn anh trai, rồi hát bài tình ca này, đồng thời coi huynh trưởng tôn kính và người yêu chung tình là mặt trời trong trái tim mình.

Kapua sinh thời không để lại một lời giải thích nào về hàm nghĩa của "Mặt trời của tôi", do đó "mặt trời" ngầm chỉ cái gì vẫn là ẩn số để hậu thế suy đoán.

"Người tình sống mãi" của Betthôven là ai?

Năm 1827, sau khi Betthôven qua đời, mọi người tìm thấy ba bức thư tình và một tấm ảnh chụp nửa thân của Thorâysa để trong ngăn kéo bàn viết của ông. Cả ba bức thư chưa kịp gửi đi, ngày viết thư cũng chưa thật rõ ràng đầy đủ,

trong đó một bức thư ghi “Rạng sáng ngày 6 tháng 7”, bức thư hai và bức thư ba lần lượt ghi “Tối thứ hai ngày 6 tháng 7” và “Chào buổi sáng ngày 7 tháng 7”. Thậm chí họ tên và địa chỉ của người nhận thư cũng không ghi, trong đó chỉ có một bức thư duy nhất “Chào buổi sáng ngày 7 tháng 7” ngoài phong bì ghi “Gửi: Người yêu bất hủ”.

Mở đầu là dòng chữ: “Thiên sứ của anh, tất cả của anh, em của anh”. Đoạn cuối viết: “Bình tĩnh lại đi, chỉ có bình tĩnh mới có thể suy nghĩ tới cuộc sống của chúng mình, khiến chúng mình cùng đạt được mục đích chung... bình tĩnh... yêu anh! Hôm nay... ngày mai... hai mắt anh đẫm lệ, luôn nhớ đến em... vì em... em... sinh mệnh của anh... tất cả của anh... cầu mong cho em mọi sự như ý... Ôi! Mãi yêu anh nhỉ... xin chớ hiểu lầm trái tim của người yêu em say đắm. Mãi mãi là của em, mãi mãi là của anh, mãi mãi là của chúng mình”.

Trong thư viết rất nhiều đoạn tràn đầy lòng yêu thương da diết: “Bất luận thân em đang ở đâu, anh đều ở bên cạnh em, cùng nhau mơ mộng, cùng nhau tâm sự”. “Không có em... mọi thứ trên đời này đều trở nên nhạt nhẽo vô vị”. “Rồi em sẽ hiểu, bởi vì em biết rằng anh đối với em nhiệt tình như thế nào; không có một người con gái nào khác có thể chiếm được trái tim anh... không bao giờ... không bao giờ!” “Lòng anh đã quyết, anh đang phiêu bạt ở phương xa, luôn muốn mình mọc đôi cánh bay nhanh đến chỗ em để được sà vào lòng em, chỉ có ở bên em lòng anh mới cảm thấy thanh thản, linh hồn của anh được em ôm ấp, sau đó mới có thể bay tới vương quốc của tinh thần”.

Chuyện tình của Betthôven vốn giàu chất lãng mạn. Ông suốt đời soạn nhạc không ngừng, yêu cũng triền miên, đến nơi đâu cũng đóng vai mình là Rômêô để thể nghiệm ái tình: khát vọng, theo đuổi, ảo tưởng rồi đến sụp đổ, đau khổ, rồi kết thành tố chất quan trọng trong sự nghiệp sáng tác nhạc của mình. Ba bức thư tình đã nói rõ thế giới nội tâm vô cùng sâu sắc và kín đáo của cây đại thụ trong giới âm nhạc, đã khoác lên quá trình yêu đương của ông một tấm màn thần bí, đã hấp dẫn tới cả các nhà nghiên cứu sau này. Hiện nay các học giả đều có chung một nhận định, ba bức thư tình này không giống thói quen của Betthôven, bởi vì mỗi khi viết thư tình gửi cho cô gái nào đó, lối viết của ông khá là trịnh trọng. Về thời gian viết thư cũng có tranh luận, có người cho rằng thư viết vào năm 1811 - 1812, có người lại nói là viết vào khoảng năm 1801 - 1802, có người đoán viết vào năm 1806 - 1807, còn

“người yêu bất hủ” được viết trong thư rốt cuộc là ai? Có người cho rằng đó là Giuylet, có người lại nói là Giôdơphin Brusêch, có người suy đoán là chị gái của Giôdơphin là Thorâysa Brusêch.

Giuylet Carơđi là ca sĩ người Italia, ít hơn Betthôven 14 tuổi. Lần đầu tiên hai người quen nhau vào năm 1800 tại nhà của Brusêch. Sau đó hai người yêu nhau say đắm. Betthôven trong lúc hứng khởi trỗi dậy, năm 1801 ông sáng tác ca khúc “ánh trăng” nổi tiếng để tặng cho Giuylet. Rất có thể Betthôven đã cầu hôn Giuylet, còn bản thân Giuylet cũng đang chuẩn bị đón nhận lời thỉnh cầu của Betthôven, song đã bị bố của Giuylet phản đối. Cuối cùng, năm 1803 Giuylet lấy bá tước Galông. Dường như Giuylet vẫn luyến tiếc mối tình với Betthôven. Sau khi đính hôn với Galông, một hôm nàng nói với chị họ Thorâysa: “Em muốn từ hôn với Galông, nếu như em không cần phải hạ thấp thân phận của mình, thì em sẽ lấy Betthôven xấu trai nhưng cao quí làm chồng”. Còn về phía Betthôven vẫn còn rất quyến luyến mối tình này, Betthôven nói: “Tôi từng được cô ấy (chỉ Giuylet) yêu chân thành, cô ấy khác hẳn cha đẻ”. 18 năm sau, Betthôven vẫn rất cảm kích: “Tôi mới biết tin, chồng cô ấy rất nghèo, để giúp đỡ cô ấy, tôi đã nhờ một thương nhân chuyển giao cho cô ấy 500 mác”. Về vấn đề này, có người cho rằng, “người yêu bất hủ” mà Betthôven viết trong thư có lẽ là Giuylet, xem ra không có gì là không thỏa đáng.

Vết thương lòng do Giuylet gây ra cho Betthôven không lâu sau đã được hai chị em nhà Brusêch lấp đầy. Hai chị em nhà này xuất thân trong một gia đình quí tộc ở Hungari, Betthôven thường xuyên qua lại với họ khá thân mật. Thorâysa ở vậy suốt đời, còn Giôdơphin thì đi lấy chồng.

Người chồng đầu tiên của Giôdơphin là bá tước Giôdơphin Đaimu qua đời năm 1804. Sau khi chồng chết, Giôdơphin và Betthôven tái nảy sinh tình yêu nồng thắm. Mùa đông năm 1804, cứ cách một ngày Betthôven lại đến thăm Giôdơphin. Tình yêu của họ đến mùa xuân năm sau (năm 1805) lên tới đỉnh điểm, song vẫn bị gia đình họ Brusêch phản đối. ít lâu sau, mối tình tan vỡ hẳn. Năm 1808, Giôdơphin quen bá tước Stêcơ, không bao lâu sau hai người kết hôn. Tuy đã tái giá, song lúc nào Giôdơphin cũng nhớ tới Betthôven. Nàng từng đau lòng khi nói với chị Thorâysa: “Người con gái xuất thân trong một gia đình cao quí, muốn chọn một ý trung nhân sao khó lắm thay!”. Học giả môn “Betthôven học” suy đoán, đứa con gái Misa mà Giôdơphin sinh

trong năm 1813 có lẽ là con của Betthôven. Xem ra, "người tình bất hủ" của Betthôven có lẽ là Giôdơphin chăng?

Có người lại nói, Thorâysa có khả năng là "người tình bất hủ" của Betthôven hơn cả. Vì trong bức thư thứ ba có cả ảnh chụp của Thorâysa, đủ thấy rõ vị trí của Thorâysa trong trái tim của Betthôven. Betthôven hơn Thorâysa 5 tuổi. Hai người quen biết nhau đã lâu, song mãi đến năm 1809 hai người mới thực sự "sa vào lưới tình". Tình yêu của họ rất đồng điệu. Thorâysa đa tài đa nghệ. Nàng đã tặng ảnh cho Betthôven, mặt sau bức ảnh ghi dòng chữ: "Thiên tài hiếm có, nhà nghệ thuật vĩ đại, thượng đế đáng yêu T-S". Tình cảm giữa hai người được xây dựng trên nền tảng của sự hiểu biết lẫn nhau. Thorâysa rất thích trích dẫn câu nói cách ngôn của Betthôven: "Làm cho mọi người vui là phẩm chất cao quí của người làm việc thiện". Nàng còn viết như thế này: "Betthôven... từ trong trái tim và tác phẩm của ông, ta có thể thấy được sự cao quí và thánh thiện của con người, đây là một việc làm hạnh phúc xiết bao!" Suốt cuộc đời dường như hai người không bao giờ quên nhau. Về cuối đời, có một người vô tình nhìn thấy Betthôven nhìn vào ảnh của Thorâysa mắt ngấn lệ, miệng lẩm bẩm tự nói với chính mình: "Em đẹp lắm, em vĩ đại lắm, em giống như một thiên sứ!" Quả thật, Thorâysa rất có khả năng là "người tình mãi mãi" của Betthôven.

Ba cách lý giải trên đã có từ rất lâu rồi. Gần đây, nhà nghiên cứu "Betthôven học" M.Sôlômôn cho rằng, ba bức thư trên của Betthôven được viết vào năm 1812 là để gửi cho Anđôni Buntanai. Địa chỉ nơi nhận là Cacsbớt, trong thư có viết một câu như thế này: "Vào thứ hai, thứ tư hàng tuần xe đưa thư từ đây đi tới "K". "K" ở đây chính là Cacsbớt. Anđôni kém Betthôven 10 tuổi, năm 18 tuổi nàng lấy chồng người Pháp - thương nhân Phrăng Buntanai. Từ năm 1809 đến giữa năm 1812, gia đình Phrăng chuyển tới sinh sống ở Viên (nước áo). Năm 1810, Betthôven quen biết gia đình Phrăng, không những trở thành bạn tốt của Anđôni, mà còn được chồng và con gái 10 tuổi của Anđôni nhiệt tình đón tiếp. Ngày 5 tháng 7 năm 1812, cả nhà Anđôni chuyển đến Cacsbớt ở một thời gian. Từ góc độ thời gian và địa điểm xem xét, Anđôni phù hợp với giả thiết là người nhận thư. Lúc bấy giờ Anđôni chần chừ do dự mãi, không muốn rời khỏi Cacsbớt, nàng đã tìm mọi cách để kéo dài thời gian ở lại. Sau khi gặp lại Betthôven, Anđôni lập tức bị Betthôven hút chặt, càng ngày nàng càng cảm thấy mình không thể sống thiếu Betthôven. Song Betthôven lại không muốn mình trở thành kẻ phá hoại hạnh phúc của người

khác, do đó đành phải biểu lộ tình yêu của mình với Anđôni vào bức thư, đồng thời qua đó thổ lộ sự đau khổ của mình: “Tình yêu của em đã làm cho anh vô cùng hạnh phúc, đồng thời cũng làm cho anh phải rơi xuống vực sâu của sự bất hạnh. Giờ đây điều mà anh cần nhất là một cuộc sống bình lặng và ổn định, quan hệ của hai chúng mình liệu có thực hiện được điều này không em?” Thư chưa được gửi đi, song ít lâu sau Betthôven lại tới Cacsbớt, song Anđôni đã rời đến nơi khác, từ đó trở đi hai người không gặp lại nhau nữa, song vẫn thư từ qua lại với nhau. Điều này chứng tỏ, Betthôven đã từ chối một cách khéo léo tình yêu của Anđôni, chi tiết này rất phù hợp với nội dung của lá thư. Luận điểm này của Sôlômôn đã dựa vào nội dung và ý nghĩa của bức thư rồi đưa ra cách lý giải mới khá độc đáo, khác hẳn ba cách lý giải trên. Mặc dù còn một số vấn đề cần phải nghiên cứu thêm, song cách lập luận này của Sôlômôn đứng trên tổng thể xem ra có sức thuyết phục hơn cả.

Rốt cuộc “Người tình mãi mãi” của Betthôven là ai? Là Giuylet? Là Giôdơphin? Là Thorâysa? Hay là Anđôni? Hay là ai khác? Đáp án cho vấn đề này, xem ra chỉ có thể là Betthôven.

Có phải Betthôven sáng tác ra "bản giao hưởng số 10"?

Những ai từng được thưởng thức âm nhạc của Betthôven, không ai là không đắm say vào tiết tấu của bản nhạc, tất cả đều bị tác phẩm của Betthôven chinh phục. Ngày 2 tháng 4 năm 1800, “Bản giao hưởng số 1” sau khi diễn tấu, liền được ca ngợi, “về mặt kỹ thuật sáng tác, tuy phong cách sáng tác nhạc giao hưởng giống như nhạc giao hưởng ở thế kỷ XVIII, song mỗi chương đoạn lại có sự sáng tạo riêng, tiềm ẩn một Betthôven vĩ đại” (Trích trong Paolô Rangơ, “Lịch sử âm nhạc phương Tây thế kỷ XVI”). Năm 1802 “Bản giao hưởng số 2” ra đời, so với “Bản giao hưởng số 1” khiến tâm hồn ta rung động hơn nhiều. Cũng trong năm này, Betthôven cho ra đời “Bản giao hưởng số 3” và “Bản giao hưởng anh hùng”, được Rangơ ca ngợi là “bức tranh thu nhỏ của tư tưởng mới, đây là một bước tiến vĩ đại nhất của lịch sử nhạc giao hưởng nói riêng và của lịch sử âm nhạc nói chung”. Nhà phiên dịch nổi tiếng Phó Lôi trong “Tác phẩm của Betthôven và tinh thần của ông” đã ca ngợi tác phẩm của Betthôven như sau: “Là mê cung rộng lớn, là rừng sâu rậm rạp, là sự phản ánh mãnh liệt. Đây không chỉ là công trình kiến trúc đánh dấu lịch sử ra đời của âm nhạc, mà còn là bộ sử thi vô tiền khoáng hậu((1) Vô tiền khoáng hậu: Trước đó không có và cả sau này cũng không có.1)”. Năm 1806

ra đời “Bản giao hưởng số 4” cũng là năm Betthôven đính hôn, bản nhạc lộ rõ sự hân hoan của tình yêu vĩnh cửu.” Bản giao hưởng số 5” được mọi người gọi là “Bản giao hưởng định mệnh”. Bản giao hưởng này Betthôven viết trong ba năm ròng mới hoàn thành. Các nhà bình luận âm nhạc cho rằng, bản giao hưởng số 5 vĩnh viễn là bản nhạc điển hình hoàn mỹ nhất, lô-gíc nhất của nhạc giao hưởng. Trong toàn bộ bản giao hưởng, kết cấu chặt chẽ nhất, bố cục cân bằng nhất và nội dung ngưng đọng nhất. Từ năm 1807 đến giữa năm 1808 ra đời “Bản giao hưởng số 6”, còn có tên gọi khác là “Bản giao hưởng điền viên”. Rangơ cho rằng, đây là một bản nhạc giao hưởng cổ điển chân chính. Bản nhạc hiến dâng cho ta thế giới tự nhiên tràn đầy cảnh thanh bình, tiết tấu sinh động, tạo cho người nghe cảm giác lâng lâng, ngọt ngào sâu lắng.

Bản giao hưởng số 7 và số 8 được sáng tác vào năm 1812. Bản số 7 với khí thế hưng phấn sôi nổi trào dâng niềm hoan lạc vô bờ; bản số 8 lại như một tác phẩm văn học nhỏ sâu lắng, “giống như tuổi thơ tràn đầy âm hưởng ngân vang”, dường như một trò bỡn cợt với nhạc giao hưởng. Năm 1823, tức là 11 năm sau Betthôven mới cho ra đời “Bản giao hưởng số 9”. Các nhà âm nhạc thừa nhận đây là một bản tổng hợp thành tựu về khía cạnh âm nhạc trước đây của Betthôven.

Betthôven có sáng tác “Bản giao hưởng số 10” không, đến nay, đối với các nhà nghiên cứu âm nhạc vẫn còn là một ẩn số. Trong cuốn “Betthôven truyện”, nhà văn Pháp Rômanh Rôlăng đã miêu tả, ngày 17 tháng 9 năm 1824 trong một bức thư gửi cho Sutút, Betthôven viết: “Thần của nghệ thuật vẫn chưa muốn mang tôi đi, bởi tôi nợ đời quá nhiều! Trước khi tôi ra đi, cần phải hoàn thành nốt sứ mệnh của mình để lại cho hậu thế, tôi cảm thấy tôi mới chỉ viết được vài nốt nhạc mở màn”. Trong kế hoạch của Betthôven, trong tương lai ông sẽ viết “Bản giao hưởng số 10”. Ngày 18 tháng 3 năm 1827, trong bức thư gửi cho thư ký của mình, ông viết: “Bản thảo của một bản giao hưởng mới đã viết xong hiện để trên bàn”. Song đến nay vẫn chưa tìm thấy bản thảo. Rangơ cho rằng, Betthôven chưa viết “Bản giao hưởng số 10”, bởi vì khi viết xong “Bản giao hưởng số 9”, Betthôven tự nhận thức được rằng, kết cấu âm nhạc của mình đã tới điểm cuối cùng rồi.

Ngày 8 tháng 10 năm 1988, tại Luân Đôn tổ chức diễn tấu “Bản giao hưởng số 10” của Betthôven, chỉ kéo dài khoảng 14 phút. Sự kiện này gây xôn xao

trong giới yêu nhạc. Nhà soạn nhạc Bali Kupa cực kỳ hưng phấn giơ bản nhạc đó lên nói với các phóng viên: “Các ông xem đây, tác phẩm này là của Betthôven chính hiệu. Tôi là người duy nhất có công nhận ra phong cách nhạc của Betthôven. Tôi là người điều chỉnh lại và bổ sung thêm, giống như những gì mà trước đây vẫn hay thường làm. Về mặt này là sở trường của tôi, bởi vì tôi là một giáo sư âm nhạc”. Ngay từ năm 1938, năm đó Kupa 34 tuổi, ông dự định viết cuốn sách có tựa đề “Quá trình sáng tác của Betthôven”. Kupa đã tự nhốt mình trong thư viện quốc gia tại Beclin, vô cùng vất vả trong quá trình phân biệt các nốt nhạc vẽ lung tung của Betthôven, sau đó sắp xếp lại thành “Bản giao hưởng số 10”.

Những tháng ngày cuối đời Betthôven sống rất cô đơn, bệnh tật dày vò. Đội nhạc của hoàng gia Anh đã gửi cho Betthôven 100 bảng Anh để mua thuốc chữa bệnh. Để tỏ lòng cảm tạ, Betthôven nói ông sẽ tặng cho đội nhạc hoàng gia Anh “Bản giao hưởng số 10”. Đây là một việc làm truyền thống lúc bấy giờ, dùng kết quả của nghệ thuật để trả ơn cho người đã tài trợ tiền bạc cho mình. Từ năm 1822 trở về sau, Betthôven không lúc nào là không suy nghĩ tới “Bản giao hưởng số 10”. Một người bạn thân của Betthôven nói rằng, ông ta đã được nghe Betthôven dùng pianô chơi chương I của “Bản giao hưởng số 10”.

Sau khi hoàn thành lời hứa với đội nhạc hoàng gia Anh được một tuần thì Betthôven qua đời. Hai mắt ông vừa khép lại, thì các “bạn thân” của ông tranh cướp nhau bản thảo của ông, rồi bán cho quốc vương nước Phổ vào năm 1845.

Vậy thì các chuyên gia âm nhạc đánh giá về “Bản giao hưởng số 10” như thế nào? Giới âm nhạc cho rằng “Bản giao hưởng số 10” không hùng tráng bằng “Bản giao hưởng số 9”, song rất trữ tình. Nhạc trưởng dàn nhạc hoàng gia Anh Giôn Đanisen nói: “Bản giao hưởng đó là của Betthôven. Giờ đây đã thuộc về chúng tôi, bởi Betthôven đã tặng cho chúng tôi!”

Giôhan Buramut là nhà soạn nhạc đầy mâu thuẫn?

Cuộc tranh luận về phong cách sáng tác của nhà soạn nhạc nổi tiếng người Đức Giôhan Buramut ở thế kỷ XIX không nằm ngoài ba quan điểm dưới đây. Quan điểm thịnh hành nhất lúc bấy giờ là, nhà soạn nhạc này thuộc phái âm nhạc cổ điển Viên, là một cây đại thụ cuối cùng của phái âm nhạc cổ điển

Đức - áo, thậm chí được các nhà lý luận coi là đại biểu của "phái âm nhạc tân cổ điển". Trên thực tế đây chỉ là danh từ mới của sự thay mặt đổi tên mà thôi. Quan điểm thứ hai cho rằng, ông là nhân vật cực kỳ mâu thuẫn trong lĩnh vực sáng tác, vừa thuộc phái cổ điển vừa thuộc phái lãng mạn. Quan điểm thứ ba lại nói, thực chất ông là đại biểu của phái lãng mạn. Để hiểu rõ nhận thức của 3 quan điểm trên, chúng ta cần phải hiểu rõ cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của ông.

Giôhan Buramut (1833 – 1897) sinh ra trong một gia đình âm nhạc ở Hămbuốc, được trời phú cho tài âm nhạc ngay từ nhỏ, lên 10 tuổi đã được các nhạc sĩ đương thời có con mắt tinh đời cho đây là một nhân vật tài năng trong tương lai. Suman cho rằng, Giôhan "vừa mới lọt lòng mẹ đã có sẵn tài năng âm nhạc". Ông nội của Giôhan vốn là một người không có duyên với âm nhạc, đến đời bố mới bắt đầu đến với âm nhạc. Sau khi bố Giôhan rời quê tới Hămbuốc, từ nhạc sĩ rong đường phố thăng tiến lên chức quản lý đội nhạc của thành phố, lấy vợ kém mình 17 tuổi. Vợ ông là cháu của một nhà tư sản nhỏ nhưng rất đáng kính. Giôhan là con trai thứ hai của họ, Giôhan và em trai đều trở thành nhạc sỹ, thế là tiếng tăm của gia đình ông ngày càng vang cao, bay xa. Giôhan kết giao với giới nhạc sĩ nổi tiếng, các tác phẩm âm nhạc của Giôhan đều được vợ chồng Suman thưởng thức trước tiên.

Cuộc đời của Giôhan có rất nhiều giai thoại ly kỳ, cũng giống như Betthôven và một số người khác, ông suốt đời không lấy vợ, trốn tránh nhân tình thế thái, sống một cuộc sống tự do và cô độc. Song so với một số nhạc sĩ sống độc thân khác, thì ông xem ra có vẻ phóng khoáng hơn, ông luôn tâm niệm: "Tự do nhưng phải vui vẻ!".

Nhưng cả cuộc đời ông đã phải trải qua những tháng ngày buồn tẻ. Thời trai trẻ ông là một chàng trai khôi ngô tuấn tú, sau khi bước vào tuổi trung niên, bởi do tâm niệm đã định, ông coi việc lấy vợ cũng giống như công việc soạn nhạc đâu dễ dàng gì, điều này có liên quan tới tâm lý tự ti của ông, dẫn tới sợ kết hôn, và cho đến cuối đời ông vẫn sống cô quạnh lẻ loi. Ngoài ra, ông sống rất tùy tiện, cẩu thả, nóng tính, ông ghét người Pháp, coi thường người Anh, miệt thị những kẻ hư vinh thời thượng; càng về già ăn mặc càng luộm thuộm bẩn thỉu. Các tác giả của truyện ký viết rằng, kẻ thù của ông mỉa mai ông là kẻ ngu đần, đàn bà nữ nhi thì nói ông là kẻ thô lỗ cục cằn, kiêu ngạo. Giôhan không phải là người dễ sai bảo, sau thập kỷ 60, kẻ thù là nam giới của ông

ngày một nhiều, toàn do tính đa nghi, kiêu căng của ông gây ra. Ông không hòa hợp với ai cả, thậm chí đến cả vợ chồng Suman cũng gây nên vết thương lòng, mọi người lánh xa ông, cho rằng ngay từ nhỏ ông là người không được giáo dục chu đáo. Xem ra cá tính và sự nghiệp của ông đều khác người.

Tuy nhiên tất cả các khiếm khuyết trên không hề gây tổn hại tới sự nghiệp nghệ thuật của ông. Với tài âm nhạc bẩm sinh, tác phẩm của ông khiến người đời phải kính nể. Nhà soạn nhạc đáng kính nhất là Suman phải thốt lên rằng: "Giôhan xuất hiện, thì Suman tôi có thể vui lòng chết được rồi!" Menđenxơn sau khi chết, có người nói rằng: "Một cây đại thụ chết đi, đã có cây đại thụ Giôhan ra đời". Ông rất mẫn cảm về âm nhạc, có thể phân biệt được tiếng nhạc của người đang chơi là nam hay nữ. Mọi người đều biết các bản nhạc do ông sáng tác và tự ông biểu diễn bằng đàn pianô. Các bản giao hưởng của ông phải nói là các tác phẩm kiệt xuất. Ông rất kính trọng Betthôven, trong khi sáng tác nhạc giao hưởng ông rất cẩn thận, cầu kỳ, không bao giờ cẩu thả buông xuôi. Mãi đến năm 40 tuổi, Giôhan mới cho ra đời bản nhạc giao hưởng đầu tiên, trong khi đó Môda lên 8 tuổi đã sáng tác xong một khúc giao hưởng rồi. Bốn bản giao hưởng của ông được hậu thế đánh giá rất cao, cho rằng về chất lượng có thể so sánh ngang với nhạc giao hưởng của Betthôven. Ngoài ra, ông còn chú ý tới âm nhạc dân gian, đây là đề tài sáng tác thứ hai của ông. Các ca khúc dân ca của ông nồng đượm chất dân ca, nổi tiếng nhất là ca khúc hát ru, được ngợi ca là "tiếng vọng của dân ca cổ", "một ông già cứng đầu cứng cổ lại là một nhà soạn nhạc sáng tác nên một ca khúc hát ru được cả thế giới yêu thích", xem ra ông là người rất yêu trẻ. Giôhan thành danh rất muộn, về cuối đời mới nổi tiếng khắp Châu Âu. Năm 1886, sau khi ra đời "khúc giao hưởng số 4", sự nghiệp âm nhạc đạt tới đỉnh cao, Giôhan được công nhận là một trong số những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất thế giới.

Về đặc điểm và tác phong sáng tác của Giôhan, càng ngày càng có nhiều người xếp ông vào đội ngũ các nhà soạn nhạc cổ điển, "là cây đại thụ cuối cùng của phái âm nhạc cổ điển". Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng, ông giống như Bách và Betthôven chỉ viết "âm nhạc tuyệt đối" chứ không viết "âm nhạc tiêu đề". Ví dụ, Bách và Betthôven phải chịu ảnh hưởng của điều kiện lịch sử xã hội đương thời, còn đối với Giôhan Buramut không viết "âm nhạc tiêu đề" là có chủ ý. Giôhan là người theo chủ nghĩa truyền thống, chung tình với nhạc cổ điển. Ông tự cảm thấy mình phải có trách nhiệm với lịch sử, coi mình là "người bảo vệ âm nhạc truyền thống vĩ đại".

Ông cảm thấy phương hướng sáng tác của mình theo trường phái của “phái âm nhạc Đức ý chí mới” do Vadonê đứng đầu, ví như “Khúc giao hưởng số 4” của ông đã quay trở lại thời đại Barôc. Ông áp dụng theo hình thức Pasakalia cổ lỗ. Các nhà lý luận gọi ông là đại biểu của “phái âm nhạc cổ điển mới”.

Quan điểm thứ hai cho rằng, Giôhan là nhà soạn nhạc mâu thuẫn trong sáng tác. Âm nhạc của ông vừa giống như nhạc cổ điển lại vừa giống như nhạc lãng mạn, vừa giống như âm nhạc thuần túy lại vừa giống như âm nhạc tiêu đề, nói cụ thể hơn, nhạc khí của ông là cổ điển, thanh nhạc thì là lãng mạn. Ông không đồng tình với kiến giải “nghệ thuật vị nghệ thuật” của Hanslic, cũng không đi theo con đường sáng tác của phái âm nhạc có tiêu đề và phái theo chủ nghĩa lãng mạn mới, mà là quay trở lại phái âm nhạc lãng mạn cổ xưa và phái âm nhạc cổ điển Viên, dẫn tới ông có hai phong cách sáng tác, ví như “Khúc giao hưởng số 1” của ông mang tính sử thi, “Khúc giao hưởng số 2” mang tính các vũ điệu gần giống như “Bản giao hưởng số 4” của Betthôven. Xét về âm luật và thủ thuật hòa thanh, thì ông thuộc phái lãng mạn, song bản thân ông lại sùng bái nhạc cổ điển, nên kết cấu âm nhạc của ông thuần túy theo kiểu cổ điển, về nội dung và sắc thái không tránh khỏi mang đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn.

Quan điểm thứ ba thì cho rằng, ông là đại biểu của phái âm nhạc lãng mạn, số người ủng hộ quan điểm này không nhiều. Họ nói rằng, trên thực tế Giôhan là đại biểu chủ chốt của phái âm nhạc lãng mạn ở thế kỷ XIX, nhưng các nhạc phẩm lại được ông thể hiện dưới hình thức âm nhạc cổ điển. Mặc dù ông là người theo đuổi âm nhạc truyền thống, song thời đại đã chứng minh “Vũ khúc Hungari” rung động lòng người là nét đặc trưng nhất của âm nhạc lãng mạn. Khúc giao hưởng của ông tràn đầy nét đặc sắc của thời đại mới. Điều chính yếu nhất là, thanh nhạc của ông mang đậm phong cách của âm nhạc lãng mạn, ông kế thừa truyền thống của Suman và Sube, sau đó truyền cho Hugô Vônphơ. Xét về bản chất, nên xếp ông vào đội ngũ “bậc thầy của phái lãng mạn”.

Cả ba quan điểm trên xem ra đều có lý và căn cứ cả, song đến tận ngày nay không thể đưa ra kết luận cụ thể quan điểm nào đúng đắn, cho tới bây giờ giới âm nhạc vẫn không ngừng tranh luận.

"Sứ giả áo đen" thần bí là ai?

“Môda” trong ống kính của điện ảnh Mỹ từng được nhận 8 giải thưởng Ôstca, có cảnh quay như thế này: Bầu trời thủ đô Viên u ám, tuyết bay lả tả, một người cao to mặc bộ đồ đen đi trên phố lớn rồi rẽ vào một ngõ nhỏ, đi thẳng đến nhà ở của Môda. Tiếng gõ cửa “rầm rầm” gây cho nhà soạn nhạc hoảng sợ, cửa bật mở, bộ mặt to bè của người mặc trang phục đen không hề biểu lộ tình cảm, càng khiến cho Môda sợ hãi kinh hoàng. Về sau, mỗi khi nghe thấy tiếng gõ cửa mạnh, thì Môda lại run lên bần bật, cảnh này cứ tái diễn mãi, đã gây tổn hại tới sức khỏe của ông, dẫn ông đến với cái chết nhanh hơn.

“Vị sứ giả áo đen” thần bí này là do nhà soạn nhạc cung đình Sariali cử đến. Sariali là nhạc sĩ Italia, được coi là kẻ thù số một của Môda sắp đặt kế hoạch này. Sariali giao nhiệm vụ cho “sứ giả áo đen”, tìm cách nào đó để cho Môda làm việc suốt đêm, luôn luôn trong cảnh bất an, quá mệt mỏi và ức chế dẫn đến chết, đây là mục đích cuối cùng của Sariali. Bộ phim đặc sắc này thông qua câu chuyện trên cấu trúc thành kỹ xảo điện ảnh mô tả về một âm mưu giết người, khiến cho khán giả tin là thực: “Sứ giả áo đen là người do Sariali phái đi, là một trong số nhân vật trực tiếp tham gia sát hại Môda”.

Nhân vật này rốt cuộc là ai, từ trước đến nay luôn là đề tài tranh luận sôi nổi. Trong các tác phẩm truyện ký truyền thống đều nói không rõ gã có phải là thuộc hạ của nhạc sĩ cung đình Sariali hay không. Có người nói “sứ giả áo đen” là do hội “Cộng tế” phái đi, bởi vì Môda từng là người của tổ chức này. Bởi vì trong “Tiếng sáo ma quỉ” Môda đã tiết lộ một số bí mật của tổ chức “Cộng tế”, đã làm mất lòng những người lãnh đạo của tổ chức dân gian bí mật, vì vậy họ tìm mọi cách để loại bỏ Môda. Có người lại nói, người đó không liên can gì tới tổ chức rộng lớn đó và cũng không có quan hệ gì với các nhà quí tộc danh giá, mà chỉ là một nhạc sĩ tầm thường, hiểu rất rõ về Môda. Sariali đã lợi dụng tình trạng sức khỏe của Môda ngày một tồi tệ, đã đưa tiền bạc ra nhử để mua tác phẩm của ông, có nhiều chứng cứ về sự kiện này.

Nhà văn theo chủ nghĩa hiện thực nổi tiếng của Pháp Stăngđa trong cuốn tiểu thuyết “Điếu văn của Môda” dài chưa đến một ngàn chữ, trong đó miêu tả “một đấng nam nhi cử chỉ đoan trang nghiêm nghị”. Cuốn sách cũng không nói rõ lai lịch của người mặc áo đen bí hiểm, song đã nhấn mạnh một điểm: sự xuất hiện của người đó đã làm cho Môda hiểu rằng “sứ giả của thần chết đã tới rồi”, vì thế tác phẩm “Khúc an hồn” của Môda liền đổi tên thành “Cái

chết của con thiên nga". Trước khi chết 3 tháng, tức là ngày 7 tháng 9, Môda đã viết cho nhà viết kịch D. Pentai: "Mệnh trời khó tránh, không ai có thể biết mình sống được bao lâu. Sống chết đã định, nhân sinh không thể cứu vãn, tất cả đành phải theo số phận... đây là ca khúc con thiên nga, tôi không có lý do gì phải bỏ mặc nó". Môda làm việc quên mình, giành giật thời gian ngắn ngủi, ông viết suốt ngày đêm, nhiều lúc do quá mệt mỏi nên đã ngất đi. Vợ ông ra sức khuyên can ông không nên hao phí sức lực, ông đã quát lên: "Ai nghĩ tới tôi thì hãy viết cho tôi bài điếu văn, chắc chắn bài điếu văn đó sẽ được đọc trong buổi tổ chức tang lễ tôi sắp tới!". ít lâu sau, công việc sáng tác của ông đã hoàn thành, khi người lạ kia lại xuất hiện, thì ông đã lìa trần rồi.

Stăngđa đã thần thánh hóa "sứ giả áo đen" giống đến nỗi đã khiến cho Môda tưởng rằng sứ giả thần chết do thượng đế phái tới.

Theo một số tài liệu mới chứng minh, một gã quí tộc Viên tự vỗ ngực mình là nhà soạn nhạc, gã thỉnh thoảng tổ chức các buổi hòa nhạc tại nhà mình. Để tưởng nhớ người vợ đã khuất, gã đã tìm mọi cách lệnh cho Môda viết "Khúc an hồn" để gã truy điệu vợ. Rồi sau đó dùng tiền để mua bản quyền tác phẩm. Gã quí tộc này là bá tước Stuôcbabơ, có khả năng là người đã kể trên, kỳ thực từ đầu thế kỷ XX đã có tài liệu nói tới vấn đề này. Xem ra "sứ giả áo đen" là do bá tước Stuôcbabơ phái đi.

Song sự thực, trước đó một năm Môda đã tự cảm thấy mình không còn sống được bao lâu nữa, bởi tự ông biết được sức khỏe của mình. Ông từng nói thẳng với bạn bè: "Cái chết đã tới đầu lưỡi tôi rồi, tôi đã được nếm thử mùi vị của nó".

Có một điểm khiến ta có thể tin là, sinh thời Môda vẫn chưa sáng tác xong "Khúc oan hồn", sau khi chết, học trò của Môda đã hoàn thiện nốt ca khúc này, giao nộp đúng hạn cho người mặc áo đen lưu truyền hậu thế. Vậy thì, rốt cuộc "sứ giả áo đen" là ai?

Tại sao nhạc Gia (Jazz) lại phát tích ở bang Luiriana nước Mỹ?

Nhạc Gia (Jazz) là sản vật kết hợp hòa nhịp của âm nhạc Tây Phi với âm nhạc Châu Âu, trở thành loại âm nhạc thịnh hành nhất ở các khu dân cư

người da đen Mỹ đầu thế kỷ XX. Loại nhạc này không những khác âm nhạc trước đó, mà còn là một loại nhạc mới hiếm thấy trong lịch sử âm nhạc thế giới. Tại sao loại nhạc này lại xuất phát từ nước Mỹ, cụ thể là xuất phát từ bang Luiriana nước Mỹ?

Hai học giả nổi tiếng nước Mỹ là Hari và Uyliam cho rằng, nhạc Jazz xuất hiện ở rất nhiều nơi thuộc miền tây nam nước Mỹ vào cuối thế kỷ XIX, song nơi phát triển mạnh nhất là ở khu "không có ban đêm" thuộc thành phố Niuôreni bang Luiriana. Năm đó, trong thành phố phồn hoa này, khi màn đêm buông xuống, rất nhiều nhạc sĩ và các nhà âm nhạc ở khắp nơi được thuê về đây tấu nhạc và ca hát thâu đêm, nhờ vậy khu vực này trở nên nổi tiếng. Sau 20 năm kết thúc cuộc chiến tranh Nam – Bắc Mỹ, cứ vào cuối tuần, mọi người đều được xem biểu diễn các điệu nhảy múa của Cônggô. Nhạc đệm cho điệu nhảy này là các nhạc cụ rất thô sơ như đồ gõ bằng tre, gỗ, hòa thành một âm hưởng mạnh mẽ và phóng khoáng. Đứng trước động thái này, nhà âm nhạc nổi tiếng người da đen Buđi Punđen thành lập một đoàn nhạc giao hưởng Jazz, thu hút rất nhiều nhà âm nhạc, đã lôi kéo rất đông lớp thanh thiếu niên vào hoạt động âm nhạc này. Hari và Uyliam cùng một số người khác còn chỉ ra một số đặc điểm của nhạc sĩ da đen, với ý đồ lợi dụng các đặc điểm này làm lý do để chứng minh nhạc Jazz ra đời tại Niuôreni. Họ cho rằng, trong số các nhà âm nhạc ở Niuôreni, có rất nhiều người chưa được huấn luyện kỹ năng âm nhạc chính qui, song họ lại có khả năng sáng tạo kết hợp kỹ xảo âm nhạc của người da đen với âm nhạc cổ điển phương Tây. Buđi trong lĩnh vực này, là nhân vật tiêu biểu trong số nhà âm nhạc ở Niuôreni. Ông chú trọng tới tính tùy hứng của âm nhạc, dùng tiết tấu ngắn mang tính thôi thúc mạnh và lặp lại liên tục tiết tấu đó.

Nếu như chỉ nói tới nhà âm nhạc thiên tài người da đen này, thì sẽ không có sức thuyết phục khi nói rằng nhạc Jazz được sinh ra ở Niuôreni, cần phải nghiên cứu lại văn hóa âm nhạc truyền thống của Niuôreni. Trên thực tế, có học giả như Mactin Uyliam cho rằng, có hai loại âm nhạc truyền thống hội tụ ở Niuôreni.

Thứ nhất là âm nhạc truyền thống của Châu Âu. Hình thức mang tính tiêu biểu của âm nhạc Châu Âu là vũ đạo và dân ca của Pháp hát đồng dao của Anh và Ailen, âm nhạc của người da đen đã bị Âu hóa.

Thứ hai là âm nhạc truyền thống của chính người da đen. Dùng chính sự vận

động hài hòa của âm thanh trong các ca khúc tình cảm mãnh liệt làm đặc điểm, tiêu biểu là "âm nhạc màu xanh". Kết hợp hai loại âm nhạc này với nhau sẽ trở thành một loại âm nhạc độc nhất vô nhị trên thế giới. So với các loại âm nhạc khác, loại âm nhạc này sự vận động của âm thanh càng nhanh, thì nhịp điệu càng cao trào, diễn viên và nhạc công liên tục sáng tạo, làm phong phú thêm chủ đề của ca khúc, đây cũng là một đặc điểm lớn của loại nhạc này.

Nhà văn tiến bộ Taiman người Ba Lan trong thập kỷ 70 miêu tả khá đặc sắc về đặc điểm văn hóa của Niuôreni, dường như ông đã đứng trên một góc độ khác chứng minh nhạc Jazz được bắt nguồn từ Niuôreni.

ở Châu Âu, nhạc Jazz tượng trưng cho tình dục và hoan lạc, tượng trưng cho tinh thần tự do và độc lập, tại đây nhạc Jazz giống như nguồn không khí không thể thiếu. Mọi người cho rằng, nhạc Jazz được sản sinh ra là do nhu cầu cuộc sống của các khu dân cư.

Một số nhà sử học và xã hội học thì cho rằng, truyền thống tạp cư của các tộc người ở Niuôreni là nhân tố có ý nghĩa quyết định tới việc sản sinh ra nhạc Jazz. Du khách khi tới Niuôreni, nhất định sẽ cảm thấy rất hứng thú trước cảnh xã hội đa sắc màu ở đây, đó là hậu duệ của người Pháp, người châu Phi, Ailen, Đức, Anh, người Do Thái ở Châu Âu. Nơi đây cũng là một thành phố duy nhất ở Mỹ, các tín đồ Thiên chúa giáo nắm giữ các cương vị thượng tầng của xã hội, người da đen chiếm 55% số dân trong toàn thành phố. Cội rễ của họ, lần ngược trở lại lịch sử trước thời nội chiến, họ thuộc niên đại buôn bán nô lệ. Bước vào xã hội hiện đại, họ được tự do, song luôn phải sống trong cảnh nghèo khó và luôn gặp phải cảnh khủng bố. Cuối cùng họ đã bầu người thuộc dòng giống mình làm thị trưởng. Trong mắt họ, dường như trong môi trường đa nguyên hóa chủng tộc đã sản sinh ra nhạc Jazz.

Tuy nhiên nhà sử học Giôn Galati lại cho rằng, nhạc Jazz sản sinh ra ở Niuôreni chủ yếu là có liên quan tới cuộc đấu tranh và đời sống của người da đen, đây là sự biểu lộ tình cảm đặc biệt của người da đen muốn độc lập tự do và cuộc sống ấm no. Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, theo đà chính trị, kinh tế, vị thế và các mặt khác của người da đen đã từng bước được cải thiện, ý thức của họ đã tăng tiến thêm một bước về cuộc đấu tranh giải phóng giành tự do độc lập. Trước thực trạng này, các nhà văn, các nhà văn hóa nghệ thuật đều tập trung về khu cư trú của người da đen ở trong thành phố, họ bắt

đầu “phóng ra năng lượng cực lớn” để giải phóng về mặt tinh thần. Nhạc Jazz được coi là âm nhạc của quảng đại quần chúng thời hiện đại. Đến thế kỷ XX đã lan truyền tới khắp nước Mỹ và nhiều nơi trên thế giới. Thông qua nhiều con đường khác nhau, các nhà âm nhạc người da trắng và công chúng người da trắng đã tiếp thu và suy tôn loại nhạc này, nhạc Jazz đã biến thành một loại sức mạnh to lớn lên tiếng chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc (Apacthai).

Như phần trên đã trình bày, chúng ta có thể thấy rõ, tại sao nhạc Jazz lại được phát tích ở Niuôreni thuộc bang Luiriana nước Mỹ rồi!

Chương III

Mỹ thuật

Kiến trúc hình vòm có từ bao giờ

Sự xuất hiện của kiến trúc mái vòm là một cuộc đại cách mạng trong lịch sử kiến trúc của nhân loại. Kỹ thuật kiến trúc mái vòm ra đời, con người có thể dùng các tảng đá nhỏ để tạo ra mái nhà có độ dốc khá lớn, mà lại không cần cột chống đỡ, vừa tiết kiệm được vật liệu, vừa tạo cho không gian sử dụng thoáng rộng, đồng thời cũng tạo mỹ quan cho tòa nhà. Loại kiến trúc này còn mở ra triển vọng bắc cầu qua sông suối mà không cần trụ đỡ ở đoạn giữa. Có thể nói rằng, kỹ thuật kiến trúc mái vòm được ứng dụng rất rộng rãi, đã thể hiện rõ có nhiều ưu điểm và có tuổi thọ công trình khá cao.

Như chúng ta đã biết, trong lĩnh vực kiến trúc, thời Rôma cổ đại đã lập nên thành tích huy hoàng không nơi nào sánh kịp. Rôma cổ xây dựng rất nhiều miếu thần, cung đình, rạp hát, sân đấu, phòng tắm, kênh đập dẫn nước và bắc cầu. Có được thành tựu to lớn này là nhờ có kỹ thuật kiến trúc mái vòm. Năm 144 TCN xây dựng công trình dẫn nước Mắccai, máy nước được đặt trên các giá hình vòm đặt liên tiếp nhau dài đúng 10 km, độ rộng của máy nước là 5,55 mét, cao tới 15 mét. Trong thành Rôma xây dựng một tòa đại điện, diện tích hơn 1000m2, trong toàn bộ tòa điện này không có một chiếc cột chống đỡ nào. Khẩu độ mái vòm lớn nhất thế giới cổ đại phải kế đến là miếu thờ Vạn thần, đường kính mái vòm đạt tới 43,4 mét, xây dựng không cần cốtpha. Người Rôma có thể xây dựng nên những công trình kiến trúc vĩ đại như vậy là bởi vì, họ liên tục cải tiến và hoàn thiện kỹ thuật kiến trúc mái vòm. Họ luôn sáng tạo ra kỹ thuật mới, vừa tiết kiệm vật liệu vừa giảm đáng kể trọng lượng của mái vòm, giảm bớt độ dầy của tường đỡ mái, tăng độ sáng và mỹ quan cho nội thất. Kỹ thuật kiến trúc mái vòm của Rôma đã ảnh hưởng rất sâu sắc tới thế giới, đặc biệt là châu Âu, kéo dài mãi đến thế kỷ XIX.

Kiến trúc mái vòm của người Rôma là công trình kiến trúc rất vĩ đại, song loại kỹ thuật này lại không phải do họ phát minh ra, mà do tổ tiên của họ học được kỹ thuật của người Hy Lạp: Trong rất nhiều di tích kiến trúc cổ của Hy

Lạp, không có một kiến trúc mái vòm nào thật độc đáo. Vậy thì, người Rôma học được kỹ thuật kiến trúc mái vòm ở đâu? Quan điểm đến nay tương đối thống nhất là kỹ thuật kiến trúc mái vòm từ phương Đông truyền tới Hy Lạp, về cơ bản là không được Hy Lạp ứng dụng. Qua đấy chứng tỏ kiến trúc mái vòm cổ xưa không phải xuất phát ở thời kỳ Rôma và Hy Lạp cổ, mà nó được xuất phát từ thời văn minh của phương Đông xa xưa.

Kỹ thuật kiến trúc của Ai Cập cổ đại rất phát triển, hiện còn lưu giữ lại các khu di tích như cung điện, miếu thần và kim tự tháp rất lớn, song các công trình đó không có công trình nào được coi là kiến trúc mái vòm chân chính. Chúng được xây bằng các phiến đá và xây cột bắc xà, còn nhà của dân thường được làm bằng gỗ lợp bằng lau sậy, tường đất, cũng không thuộc loại mái vòm.

Thời cổ đại tại khu vực Msubudame không có gỗ và đá, vật liệu xây dựng là đất nện và gạch hoặc là lau sậy. Có người cho rằng, lau sậy bó thành bó lớn, trồng xuống đất, phần ngọn kết thành mái vòm, có lẽ mái nhà hình vòm bắt nguồn từ đây. Có học giả thông qua khu di tích Ansơ hơn 7000 năm về trước suy đoán, nhà hình tròn mái vòm có đường kính từ 5 đến 10 mét khởi nguồn từ đây. Nhưng người ta phát hiện ở Trung Quốc khoảng 6000 năm về trước, tại khu di chỉ Bán Pha có nhà mái vòm, tuy nhiên loại nhà mái vòm này về sau không phát triển. Đến thế kỷ thứ VIII TCN, thời đế quốc Yasu, vương cung Sagen ở thủ đô Niniuy đã xây dựng cổng cung mái vòm, trong đó cổng chính có khẩu độ cong là 4,3 mét. Thế kỷ thứ VI TCN, cổng thành Babylone mới xây mái vòm nổi tiếng khắp thế giới. Sau cổng vòm là tới thời kỳ mái vòm? Mọi người lại đưa ra ý kiến bất đồng. Có học giả dự đoán, đại điện trong vương cung Sagen rộng 10 mét mái vòm, mọi người cho rằng đó chỉ là võ đoán mà thôi.

Có phải kiến trúc mái vòm ở Rôma là từ Tây á truyền tới? Các học giả Trung Quốc không cho là như vậy. Nền văn minh của Trung Quốc cổ đại chỉ phát triển ở Trung Quốc, không chịu ảnh hưởng của kiến trúc ngoại lai. Mao Dĩ Thăng, chủ biên cuốn “Lịch sử dầm cầu Trung Quốc”, cho rằng cầu hình vòm được sinh ra ở chính đất nước Trung Quốc. Trong các thư tịch cổ của Trung Quốc cũng không thấy đề cập tới vùng Tây á thịnh hành kiến trúc cổng hình vòm. Vậy thì kiến trúc hình vòm ở Trung Quốc như thế nào? Loại kiến trúc này chủ yếu phát hiện ở các khu mộ cổ thời Tây Hán, khẩu độ cong của vòm

mộ là 1,64 mét. Loại kiến trúc kiểu này phát hiện rất nhiều. Ngoài ra, đến thời Đông Hán, trên các viên gạch có khắc họa cầu hình vòm rất sống động. Qua đấy các học giả khẳng định cầu hình vòm ở Trung Quốc chậm nhất là xuất hiện từ thời Đông Hán. Tuy niên đại chưa thật là sớm, song kỹ thuật đã tiến trước thế giới một bước dài. Đến triều đại nhà Tùy, cầu An Tế ở Triệu Châu là một kiệt tác của lịch sử dầm cầu thế giới, đây là một cây cầu hình vòm được xây bằng đá có kỹ thuật hoàn hảo nhất và sớm nhất ở Trung Quốc, đồng thời cũng là cây cầu đá hình vòm đầu tiên trên thế giới. Lương Tư Thành cho rằng, mãi đến thế kỷ XIX, châu Âu mới thịnh hành xây dựng cầu theo kiểu này.

Song, cũng có không ít học giả cho rằng, vào trước đời nhà Hán, Trung Quốc đã có kỹ thuật kiến trúc nhà vòm. Nhà sử học nổi tiếng Trung Quốc Lý á Nông trong cuốn "Cuộc sống xã hội hiện đại" đã chỉ rõ: "Trong giáp cốt văn đã có chữ "cầu", chúng ta không được phép nghi ngờ một sự thật hiển nhiên cầu đá hình vòm có từ thời nhà Ân". Quách Mạt Nhược thì phủ định quan điểm này. Cũng có học giả cho rằng, kỹ thuật kiến trúc mái vòm rất thịnh hành trong thời kỳ Lưỡng Hán ở Trung Quốc, vậy thì có khả năng từ thời tiền Tần.

Qua đây chứng tỏ, kiến trúc mái vòm có từ bao giờ, xuất phát từ đâu, xem ra đến nay vẫn chưa ngã ngũ.

Tại sao các tác phẩm điêu khắc của Hy Lạp cổ đại toàn là lõa thể?

Trong lịch sử phát triển của văn minh nhân loại, văn hóa Châu Âu xuất hiện 4 đỉnh cao lớn, thứ nhất là thời đại cổ Hy Lạp và cổ Rôma, nghệ thuật của thời đại này, có thể lấy nghệ thuật điêu khắc của Hy Lạp làm trọng tâm. Lúc bấy giờ điêu khắc rất thịnh hành, về sau khi Rôma thu thập di vật Hy Lạp cổ, thì số vật điêu khắc tương đương bằng tổng số người sống trong thành Rôma.

Người hiện đại khi thưởng thức nghệ thuật điêu khắc của Hy Lạp cổ, có lẽ sẽ hỏi: "Tại sao mắt của rất nhiều bức tượng lại không có con ngươi? Tại sao tượng lại không biểu lộ tình cảm". Sống trong xã hội hiện nay, khi mà nghệ thuật khỏa thân vẫn còn đang bị cấm, có người chắc sẽ hỏi rằng: "Tại sao điêu khắc của Hy Lạp cổ đều là lõa thể? Nghệ thuật tạo hình khỏa thân tại sao lại phổ biến như vậy?"

Trong suốt mấy thế kỷ qua, đây là đề tài nghiên cứu của các chuyên gia và học giả, quan điểm của họ là rất khác nhau, đến nay cuộc tranh luận vẫn còn tiếp tục. Có một cách lý giải, cho rằng nghệ thuật khỏa thân của Hy Lạp cổ được bắt nguồn từ phong tục ở trần của xã hội nguyên thủy. Người nguyên thủy ở trước thời kỳ nông nghiệp, chỉ chú ý che đậy bộ phận sinh dục của mình. Coi sự khỏa thân của giới tính là cái đẹp, là do thiên nhiên ban tặng, coi đó là cội rễ của sinh mệnh và hoan lạc. Tại Châu Âu, trong văn hóa thời đại đồ đá cũ, đã xuất hiện bức phù điêu nữ khỏa thân ở trong động Luxơ ở Pháp. Tác phẩm này đã ca ngợi hai bầu vú đầy nữ tính, điều này có liên quan mật thiết tới xã hội đương thời, sức sản xuất thời nguyên thủy rất lạc hậu, mọi người khát vọng sức sản xuất ngày một hưng thịnh. Trong các tác phẩm điêu khắc và bích họa của Ai Cập cổ đại, đã có bước phát triển mới về khắc họa hình ảnh khỏa thân. Đến thời đại Hy Lạp và Rôma cổ, nghệ thuật khỏa thân đã đạt tới cao trào.

Từ cổ chí kim, đa số người cho rằng, tượng người Hy Lạp cổ chọn hình thức khỏa thân là có liên quan mật thiết tới phong trào tập thể dục rất thịnh hành và liên quan tới các cuộc chiến tranh xảy ra liên miên lúc bấy giờ.

Khoảng 3000 năm trước đây, tại vùng biển Agian xuất hiện vô số thành bang, thành nọ muốn chiếm đoạt thành kia, vì thế các công dân đương thời chỉ có hai chức trách chính là sự vụ công cộng và chiến tranh. Để bồi dưỡng cho mọi công dân hiểu biết về chính trị và biết đánh trận, tại đây đã xuất hiện một loại giáo dục đặc biệt. Nhà triết học nổi tiếng Platôn (427 – 347 TCN) trong tác phẩm “Ghi chép các cuộc đối thoại” viết: “Chiến tranh lúc bấy giờ chủ yếu dựa vào cơ bắp, vì thế chiến binh cần phải có sức khỏe, sức khỏe cường tráng càng tốt. Tầng lớp thanh niên phần lớn thời gian luyện tập trong các sàn đấu, tập chạy nhảy, tập ném và tập quyền, luyện cho cơ bắp nổi lên cuồn cuộn. Mục đích của tập luyện để trở thành một thân thể cường tráng, nhanh nhẹn, coi khỏe mạnh là cái đẹp. Lĩnh vực này rất thành công ở Hy Lạp, chiến tranh đã mang lại tinh thần tập luyện thể dục thể thao cho Hy Lạp, Hy Lạp cổ trở thành quốc gia có nền thể dục thể thao phát triển nhất. Đương thời, dường như không có ai là không tham gia luyện tập thân thể, ai không luyện tập thì sẽ bị mọi người khinh rẻ. Trẻ em Hy Lạp, ngày từ lúc biết đi đã được huấn luyện thể dục. Giáo viên thể dục được coi là chuyên gia khỏe đẹp chân chính nhất, đã đào tạo ra một lớp người có thân thể cường tráng và nhanh nhẹn. Các nhà nghệ thuật đương thời đa số kiêm giáo viên thể dục. Cứ vào dịp lễ tết,

các thành bang trên khắp đất nước Hy Lạp cổ đều tổ chức thi đấu thể thao để chọn ra người khỏe nhất, thân thể nhanh nhẹn nhất. Trong các hội đua tài, họ không cho khỏa thân là xấu xa, nam nữ thanh niên muốn khoe vẻ đẹp tự nhiên của cơ thể mình, thường cởi hết áo quần.

Nhà sử học Hy Lạp cổ Puluctac đã ghi lại cảnh các thiếu nữ khỏa thân tham gia thi đấu thể thao như sau: “Mặc dù các thiếu nữ không mảnh vải che thân nhiệt tình tham gia thi đấu, họ không cảm thấy mình như thế là không đứng đắn, là dâm đãng”. Người thắng cuộc trong các cuộc thi đấu thể thao sẽ nhận từng tràng pháo tay vang như sấm dậy, các thiếu nữ chạy lên tặng hoa tươi, nhà thơ thì làm thơ ca ngợi, nhà điêu khắc thì tạc tượng. Rôtan nói rằng: “Phong cách của người Hy Lạp cổ sản sinh ra quan niệm đặc biệt. Trong mắt họ, nhân vật lý tưởng không phải là người có đầu óc tư duy giỏi hoặc có tâm linh mẫn cảm, mà phải là người khỏa thân có huyết thống tốt, bộ phận sinh dục phát triển, dáng người cân đối và cường tráng”. Xuất phát từ quan niệm trên, khỏa thân là nghệ thuật chủ lưu của xã hội đương thời. Xét về khía cạnh quy luật nghệ thuật, điêu khắc và nặn tượng là nghệ thuật không gian ba chiều, có cảm giác thực, có khả năng biểu hiện sức mạnh nhất. Người thắng cuộc trong thi đấu thể thao, có thân thể khỏe đẹp đều có thể trở thành người mẫu lý tưởng nhất của các nhà điêu khắc.

Trong “Lịch sử văn minh thế giới”, giáo sư Buôcnơs – một học giả nổi tiếng người Mỹ từng viết: “Cái mà nghệ thuật Hy Lạp muốn biểu đạt là gì? Tóm lại, nó là tượng trưng hóa của chủ nghĩa nhân văn, tức là ca ngợi con người, coi con người là tạo vật quan trọng nhất của vũ trụ. Mặc dù rất nhiều tác phẩm điêu khắc miêu tả thần, song điểm này cũng không làm mất đi bản chất của chủ nghĩa nhân văn. Thần của Hy Lạp tồn tại là vì lợi ích của con người, do đó ca ngợi thần cũng chính là ca ngợi mình. Kiến trúc và điêu khắc đều là cụ thể hóa tư tưởng của sự cân bằng, hòa nhịp, trật tự và trung dung”. Nghệ thuật khỏa thân của Hy Lạp có liên quan tới quan niệm thẩm mỹ của họ, tác phẩm mỹ thuật của cơ thể con người có giá trị thẩm mỹ đặc biệt. Con người là linh hồn của vạn vật, là cực điểm của tạo hóa, có sức hấp dẫn đặc biệt. Trong quan niệm của người Hy Lạp cổ, trong vạn vật, con người là đẹp nhất, cho nên trong các cuộc thi đấu, con người cần phơi bày cái đẹp của mình ra để cho vạn vật chiêm ngưỡng. “Tinh thần khỏe mạnh ẩn chứa trong một cơ thể khỏe mạnh”, đây là một câu danh ngôn mà người Hy Lạp tôn thờ. Xét trên tổng thể, điêu khắc và nặn tượng khỏa thân của Hy Lạp có liên quan tới

chiến tranh, thể dục và thẩm mỹ. Điêu khắc của Hy Lạp chủ yếu phản ánh cuộc sống hiện thực, quy nạp vào nguyên nhân xã hội: tranh giành nhau theo kiểu hải tặc, nên vận động trong trường hợp khỏa thân là thích hợp nhất, lâu dần trở thành quan niệm thẩm mỹ đặc biệt. Quan niệm thẩm mỹ này một khi đã hình thành, dần dần làm mất đi mục đích thực dụng ban đầu, bởi vì ý nghĩa thẩm mỹ chỉ mang hàm nghĩa độc lập tương đối. Thế là, tượng khỏa thân xuất hiện hàng loạt.

Mấy năm gần đây, các học giả Trung Quốc đã "tuyên chiến" với quan điểm trên, chủ yếu biểu hiện ở chỗ: Phan Tùy Danh và một số người khác cho rằng tượng khỏa thân Hy Lạp là sản vật chủ nghĩa khoái lạc đương thời. Ông ta viết rằng: "Khỏa thân của nhân loại có ba đặc tính. Đặc tính thứ nhất là hình dáng khác nhau của bộ phận sinh dục nam nữ, là do kế thừa từ động vật. Đặc tính thứ hai là sự khác nhau về thể hình giữa nam và nữ, đó là sự khác nhau về kết cấu cơ thể như ngực, mông và màu da. Đặc tính thứ ba là sự khác nhau về phong độ và hành vi, tâm lý và khí chất giữa nam và nữ, là sản vật của xã hội văn hóa. Ba đặc tính trên cấu thành ba loại thẩm mỹ: sinh lý, tâm lý và tập tục. Cả ba loại thẩm mỹ này không xếp cái nào cao hơn cái nào, tất cả là do bối cảnh văn hóa xã hội quyết định, theo một kết cấu khác nhau rồi tổ hợp thành hình thức khác nhau. Hy Lạp và Rôma cổ đại đã đặt nền móng nghệ thuật khỏa thân cho văn hóa phương Tây, đồng thời được giới nghệ thuật đương đại Trung Quốc đón nhận. Nó không phải là bắt nguồn từ phong tục khỏa thân, cũng không phải bắt nguồn từ hoạt động thể thao lõa thể, mà là sản vật của chủ nghĩa khoái lạc mang tính đương thời. Nó được bảo lưu trong nền tảng của đặc tính thứ nhất, cường điệu hóa đặc tính hai và ba. Biểu hiện chủ yếu của nó có ba nguyên tắc:

- Không che giấu bộ phận sinh dục nam và nữ.

- Lý tưởng hóa kết cấu thân thể, ví như bầu vú to nhô cao, mông nở.

- Dùng động thái và thần thái để biểu hiện đặc tính thứ ba, đồng thời cường điệu hóa đặc trưng một và hai.

Gần đây, giáo sư Tô Bắc Hải khoa lịch sử trường đại học Tân Cương sau khi tiến hành khảo chứng kỹ càng đã đưa ra kết luận gây xôn xao dư luận: "Nghệ thuật khỏa thân Trung Quốc bắt nguồn từ Tân Cương, chứ không phải bắt nguồn từ Hy Lạp. Nghệ thuật khỏa thân Tân Cương thậm chí đã ảnh hưởng

tới nghệ thuật khỏa thân của Hy Lạp. Giáo sư cho rằng: “Từ trước thế kỷ thứ X TCN, ở Tân Cương đã xuất hiện nghệ thuật khỏa thân, trong khi đó nghệ thuật khỏa thân xuất hiện ở Hy Lạp vào thế kỷ thứ IV TCN. Tôi khẳng định, nghệ thuật khỏa thân của Trung Quốc cổ đã ảnh hưởng tới nghệ thuật khỏa thân của Hy Lạp cổ”. Quan điểm này liệu có khoa học không, trước mắt các chuyên gia vẫn đang nghiên cứu.

Bộ mặt thật của thần mặt trời ở trên đảo Rôtđơ như thế nào?

Đảo Rôtđơ nằm ở đầu chót phía đông biển Agian, tại đây người Hy Lạp cổ đã xây dựng thành trì của chế độ nô lệ. Thế kỷ thứ IV TCN, đảo Rôtđơ trở thành một trong những trung tâm kinh tế ở khu vực phía đông Địa Trung Hải, đồng thời còn là một trong những trung tâm văn hóa nghệ thuật của khu vực này. Đường xá, công viên, cung đình, miếu mạo, sân vận động trên đảo xây dựng hàng trăm pho tượng thần mặt trời. Truyền thuyết kể lại rằng, các thần trên trời nhận lời thỉnh cầu của thần mặt trời Hêliat trên đảo Rôtđơ, đã đưa thần mặt trời từ đáy biển lên khỏi mặt nước, thần mặt trời liền trở thành thần bảo hộ cho đảo Rôtđơ, được mọi người trên đảo tôn thờ.

Cuối thế kỷ thứ IV TCN, đảo Rôtđơ trở thành đối tượng cho hai cường quốc Muttơn và Tôlécmia tranh nhau cướp đoạt. Mùa xuân 305 TCN, Muttơn đem đại quân tấn công lên đảo Rôtđơ, lực lượng gồm 200 thuyền chiến, 170 thuyền vận tải chuyên chở rất nhiều vũ khí, với qui mô lớn ào ạt tấn công. Song đã bị nhân dân trên đảo kiên cường chống lại, kết hợp với sự giúp đỡ của Ai Cập, cuối cùng đến năm 304 TCN, đánh lui cuộc tấn công của Muttơn. Để kỷ niệm cuộc chiến tranh thắng lợi nhân dân trên đảo Rôtđơ, dưới sự chỉ huy của nhà điêu khắc nổi tiếng Kalet, trong 12 năm ròng, tại cảng Rôtđơ xây dựng một pho tượng thần mặt trời cực lớn. tương truyền số đồng dùng cho chế tạo tượng là từ vũ khí của quân địch mà quân dân trên đảo thu được (có thuyết nói là đem bán số vũ khí thu được của địch lấy tiền để mua đồng). Đến giữa thế kỷ thứ II TCN, pho tượng này được các nhà khoa học xếp vào một trong 7 kỳ quan của thế giới.

Pho tượng này chỉ đứng sừng sững trong hơn 50 năm, vào năm 222 TCN (có thuyết khác từ năm 227 TCN đến năm 224 TCN) trên đảo xảy ra một trận động đất rất lớn khiến tường thành, ụ tàu thuyền, nhà cửa bị sụp đổ nặng nề, pho tượng cũng bị sụp đổ, hai chân tượng bị gãy ở khớp gối, nửa thân trên rơi

xuống đất. Qua gần một ngàn năm sau, mãi đến giữa thế kỷ thứ VII SCN, người ả Rập xâm chiếm đảo Rôtđơ. Họ đã bán pho tượng đồng đã nát vụn này cho một thương nhân, dùng 900 con lạc đà vận chuyển về Syrie rồi đúc lại thành đồng khối.

Đương thời, ai cũng ca ngợi pho tượng này, song mọi ghi chép trước đây không được lưu truyền, cho nên hậu thế chỉ có thể dựa vào một số tài liệu rất hạn chế để suy đoán bộ mặt thật của kỳ quan này. Thế kỷ thứ nhất SCN, một nhà văn Rôma đến đảo Rôtđơ tham quan du lịch, theo miêu tả của nhà văn, pho tượng cao khoảng 32 mét. Ngón tay của tượng to hơn một người bình thường, đùi tượng rơi xuống đất tạo thành một hố sâu. Nhà văn Rôma miêu tả về chiều cao của pho tượng đồng thần mặt trời này là không chính xác. Sau này mọi người phát hiện, dưới nền móng của pho tượng, trên bề mặt của tảng đá khắc chiều cao của tượng là 36 mét, sự ghi chép này có thể tin được.

Trên một bức họa ở thế kỷ XI, hình tượng của thần mặt trời trên đảo Rôtđơ là một người đàn ông khoả thân, tay trái cầm mâu, tay phải cầm kiếm, đứng trên một chiếc cột tròn cao ngất, xung quanh là sóng biển trào dâng, từ ngoài khơi xa các thuyền viên đều có thể nhìn thấy thần mặt trời. Bức họa này có lẽ được phác họa theo truyền thuyết trên. Vào thập niên 90 ở thế kỷ XIV, nhà lữ hành Manhitôni đến đảo Rôtđơ, ông ta nói rằng, hai bàn chân của tượng thần mặt trời đặt trên đập chắn sóng, khoảng cách giữa hai chân dài tới 1000 bước chân. Năm 1480, Cônxơn người Bỉ biên soạn cuốn “Lịch sử Rôtđơ” cũng miêu tả tương tự như trên. Giữa hai chân của tượng thần mặt trời, tàu thuyền lớn nhỏ đều có thể đi qua. Năm 1572, Matin người Hà Lan đã bổ sung thêm chi tiết, tay thần cầm ngọn đuốc đang cháy. Thế là tượng thần lại có tác dụng như ngọn hải đăng, một số học giả cận đại lại có sự miêu tả khác, họ cho rằng tượng thần mặt trời cao hơn 30 mét, thì khoảng cách giữa hai chân đứng tối đa chỉ là 1 mét, nếu vậy tàu thuyền lớn rất khó khăn khi đi qua. Năm 1919, nhà sử học Pháp Rôsagen dựa vào ghi chép của nhà văn cổ đại Amubit năm 200 TCN từng đến đảo Rôtđơ, nói rằng tượng thần mặt trời đứng trên xe tứ mã (xe 4 ngựa kéo), song sau động đất tượng đổ, tại sao không để lại dấu vết xe ngựa? Xem ra Amubit đã có sự lầm lẫn pho tượng lớn đó với các pho tượng nhỏ hơn khác rồi. Năm 1932, nhà sử học Pháp Gabuli có ý định sửa lại bố cục của tượng thần, ông đã khắc họa hai chân của tượng thần mặt trời khép lại, tay trái cầm mâu ép sát người, tay phải giương cao bó đuốc. Có người cho rằng cách sửa đổi như vậy xem ra quá đơn điệu, thô kệch. Năm

1956, nhà sử học Anh quốc Marien cho rằng, trong bảo tàng ở đảo Rôtđơ hiện đang lưu giữ một mảnh vỡ của tượng thần mặt trời, qua đó ta có thể suy ra tượng thần mặt trời là một thanh niên cao to, cơ bắp nổi cuồn cuộn, đầu đội vương miện tỏa ánh hào quang ra xung quanh, chân phải đặt ở phía trước, chân trái phía sau, ngực ưỡn thẳng, đầu lệch về bên phải, hai mắt nhìn về phía xa xa, vai trái khoác áo choàng, vạt áo kéo dài dưới đất. Có người không đồng ý với cách miêu tả này, cho rằng đó là hình ảnh của mục đồng, chứ không phải là hình tượng của thần mặt trời.

Về phương pháp chế tạo tượng, nhà khoa học Philun chỉ đề cập tới vật liệu chế tạo tượng: đồng thau khoảng 12,5 tấn, sắt 7,5 tấn. Có người cho rằng bức tượng đó không phải hoàn toàn là đồng và sắt. Nếu như hoàn toàn là đồng và sắt, thì trọng lượng của pho đại tượng này nặng tới 100 tấn, rất khó dựng lên được. Cho nên chỉ 12,5 tấn đồng để giát một lớp bên ngoài còn bên trong rỗng. Cách chế tạo này vừa tiết kiệm một lượng lớn kim loại, vừa giảm đáng kể trọng lượng của pho tượng. Để giữ ổn định thế đứng cho pho tượng, thì phải cần hai cột thép dài 27 mét từ chân thông lên đầu, ngoài ra còn cần một thanh thép dài hơn 3 mét gia cố vai trái khoác áo dài tới đất.

Sự suy tưởng về cách chế tạo pho tượng này liệu có hợp lý hay không, đến nay chưa có đủ tài liệu để minh chứng. Rốt cuộc bộ mặt thật và phương pháp chế tạo pho đại tượng này như thế nào, xem ra cần phải nghiên cứu thêm nữa.

Pho tượng "Agaket" của Hy Lạp cổ đại tại sao lại yên nghỉ dưới đáy biển Italia?

Ngày nay, các tác phẩm nghệ thuật của Hy lạp mà ta có thể chiêm ngưỡng hiện còn rất ít, phần lớn tác phẩm quý báu đã bị thất lạc dần theo năm tháng. Vì thế muốn có một cách nhìn tương đối toàn diện về mỹ thuật của Hy Lạp cổ, trong chừng mực nào đó cần phải nhờ vào sự trợ giúp của các tác phẩm phục chế từ thời Rôma cổ. Bắt đầu từ thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật, có rất nhiều nhà nghệ thuật của Châu Âu ở thời kỳ cận đại và hiện đại, không bằng lòng với các tác phẩm phục chế, đua nhau đi tìm cái thực.

Họ hy vọng tìm ra cái gì đó mới lạ để bổ sung vào những chỗ còn khiếm khuyết trong lịch sử phát triển của nghệ thuật, song rất ít người được như ý. May thay, vào một ngày đẹp trời trong năm 1972, vận may đã đến với một người đi tắm biển. Cũng như mọi ngày, anh ta tắm ở bãi biển Malina của

Italia, trong lúc lặn ngụp đã vớt được một pho tượng đồng. Sau 8 năm tu sửa, pho tượng đồng mới được đem ra trưng bày, giới nghệ thuật phương Tây sôi động hẳn lên. Theo kết quả giám định của một số chuyên gia, pho tượng đồng này là tác phẩm được chế tạo từ thế kỷ V TCN, đó là pho tượng anh hùng Agaket của Hy Lạp, là tác phẩm thuộc thời đại hoàng kim của Hy Lạp. Sự tái xuất hiện của báu vật này, không còn nghi ngờ gì nữa, được các nhà nghiên cứu rất thích thú. Tại sao báu vật này của Hy Lạp lại đắm chìm dưới đáy biển ở Italia? Tác giả của pho tượng đồng đó là ai?

Một số học giả cho rằng, "Agaket" là do người Rôma cổ cướp của Hy Lạp, trên đường vận chuyển về Italia thuyền gặp nạn, báu vật mới chìm xuống biển. Là chiến lợi phẩm của Rôma hay là cướp trong thời bình? Hay là người Hy Lạp cống nạp cho Rôma?...

Văn hóa nghệ thuật ở Rôma rất hưng thịnh, song cội rễ của văn minh lại bắt nguồn từ Hy Lạp. Dân Rôma rất ngưỡng mộ nền văn hóa nghệ thuật của Hy Lạp, ngưỡng mộ tới mức thành kính. Các nhà nghệ thuật chân chính đã cố gắng học tập người Hy Lạp, "người yêu cổ vật" thuộc thượng tầng xã hội rất muốn chiếm hữu các tác phẩm nghệ thuật, thế là các nghệ nhân của Hy Lạp đã phục chế rất nhiều kiệt tác nghệ thuật. Cũng trong thời gian này thế lực của Rôma ngày càng lớn mạnh, cuối cùng, đến năm 146 Hy Lạp trở thành "vật sở hữu" của Rôma. Trong điều kiện thuận lợi này, một số "người yêu cổ vật" của Rôma không bằng lòng trong tay họ chỉ có hàng phục chế, họ muốn có tác phẩm nguyên bản. Đơn cử hoàng đế đế quốc Rôma Nêrôn làm ví dụ, chỉ trong thành Đenphơ, hoàng đế Nêrôn đã lấy đi 500 pho tượng. Vậy thì, trong thời kỳ Rôma thống trị Hy Lạp, đã có bao nhiêu báu vật bị thất tán? Chắc chắn con số phải tới hàng vạn, trong đó có cả pho tượng anh hùng Agaket. Số cổ vật quý của Hy Lạp cướp được đều dùng thuyền chở về Rôma. Vùng biển ở xung quanh Rôma thường có bão to, thuyền bị đắm ở khu vực này khá nhiều, nhiều thuyền bị lật, nên số phận của thần tượng Agaket phải nằm im dưới đáy biển. Đây liệu có phải là đáp án duy nhất, vẫn chưa chắc chắn, có thể do có nguyên nhân khác, ví như gặp bọn cướp biển ở Địa Trung Hải chẳng hạn, bởi cướp ở vùng này rất nhiều. Điều có thể khẳng định là tượng thần Agaket trong quá trình vận chuyển bằng thuyền bị rơi xuống biển, còn rơi vào thời điểm nào, tại sao lại rơi, thì vẫn chưa rõ.

Tượng đồng Agaket chế tạo theo thế đứng, tỷ mỉ bố cục phần đầu so với phần

thân là 1: 8, đầu nghiêng về bên trái, nét mặt biểu lộ trang nghiêm, tóc và râu quăn, hai tay chắp vào nhau, tay trái dường như cầm vũ khí. Toàn thân cơ bắp nổi cuồn cuộn, tạo cho bức tượng một nét cường tráng. Hai đùi thả lỏng, chân trái hơi co lên, chân phải là chân trụ, đỡ trọng lượng toàn thân. Ai đã chiêm ngưỡng pho tượng này đều có cảm nhận: Tỷ lệ tượng cân đối, toát lên vẻ đẹp của nội tâm, thân thể cường tráng, tương xứng với hình tượng của một nhân vật anh hùng oai phong lẫm liệt.

Vậy tác giả của tác phẩm kiệt tác này ở thế kỷ V trước công nguyên là ai?

Là Milon? Phiđiat? Poluyklit, hay là một nghệ nhân nào đó chưa rõ danh tính? Mọi người hy vọng, “Agaket” sẽ lấp đầy lỗ trống trong lịch sử nghệ thuật.

Thế kỷ V TCN, nghệ thuật điêu khắc và nặn tượng của Hy Lạp bước vào giai đoạn thành thục, sản sinh ra rất nhiều nhà nghệ thuật có thành tựu trác việt. Có học giả suy đoán: “Agaket” là tác phẩm của Phiđiat. Phiđiat (sinh vào khoảng năm 490 TCN, mất vào khoảng từ năm 432 đến 431 TCN), ông là nhà kiến trúc và điêu khắc nổi tiếng của Hy Lạp ở thế kỷ V TCN, thời kỳ ông sống có người gọi là “Thời đại Phiđiat”. Trong kỹ nghệ điêu khắc, ông là nghệ nhân bậc nhất trong lĩnh vực mạ vàng, ngà voi, tượng gỗ và tượng đá. Song đáng tiếc, Phiđiat không để lại một nguyên bản nào hoàn chỉnh cho hậu thế, mọi người chỉ có thể thưởng thức các tác phẩm phục chế mà thôi. Từ bản phục chế xem xét, đặc điểm kỹ xảo của “Agaket” có nhiều điểm tương đồng với kỹ xảo của Phiđiat. Ví như, Phiđiat rất thích dùng tỷ lệ cơ thể người là đầu: thân theo tỷ lệ 1:8, tỷ lệ giữa tay và chân, thiết kế hình thể, v.v, rất giống pho tượng Agaket. Milon sống cùng thời với Phiđiat, lại thích dùng hình tượng tác phẩm đang ở trong trạng thái vận động, còn đối với Poluyklit thì lại hay dùng tỷ lệ đầu: người là 1:7 (xem tác phẩm “Người cầm mâu”), cho nên xét theo khía cạnh tương đối, các học giả cho rằng tác phẩm “Agaket” là do Phiđiat tạo ra. Song cũng có không ít học giả đưa ra câu hỏi nghi ngờ, tức là sẽ giải thích như thế nào sự khác nhau về phong cách của tác phẩm. Ví như Phiđiat luôn theo đuổi vẻ đẹp của ngoại hình, điều này ai cũng rõ, nhưng “Agaket” đâu phải là tác phẩm có vẻ đẹp ngoại hình. Điều này sẽ lý giải thế nào đây?

Các cổ vật quý báu của Hy Lạp bị Rôma cướp, trải qua hơn ngàn năm lịch sử,

chiến tranh xảy ra liên miên, phần lớn cổ vật đã bị thất lạc, “Agaket” nằm im dưới đáy biển, không biết có bao nhiêu cổ vật hiện đang “ẩn cư” ở những nơi đâu. Biết đâu một ngày nào đó, tại vùng biển Địa Trung Hải lại vớt được “bạn của Agaket cùng cảnh ngộ”, có thêm hiện vật nguyên bản, thì ta mới có thể giải được bí ẩn của “Agaket”.

Tại sao lại có bức danh họa "Cái chết của Macla"?

Nhà danh họa theo trường phái cổ điển mới nước Pháp Giăc Liu Tauây (1748 – 1852) với tác phẩm “Cái chết của Macla”, bằng các chi tiết chân thực ông đã thành công trong việc tái hiện người bạn của nhân dân: cảnh Macla bị đâm chết.

Bức họa miêu tả: Macla người trần, đổ gục trong vũng máu, khuôn mặt không hề biểu lộ sự chết chóc, chiếc khăn quàng màu vàng vẫn vấn chặt trên đầu, người nằm nghiêng vào thành giường, máu tươi từ lồng ngực đang rỏ xuống, thấm đỏ thành giường và chiếc ga trắng. Bàn tay phải đang cầm chiếc bút lông ngỗng buông thõng, bên cạnh là một con dao găm. Tay trái cầm một tờ giấy viết:

“Ngày 13 tháng 7 năm 1793, Mari Anna gửi công dân Macla: Tôi rất bất hạnh, tôi chỉ mong nhận được lòng nhân từ của ông, đối với tôi như vậy là quá đủ lắm rồi!” Chiếc hòm gỗ ở cạnh vũng máu, trên mặt hòm đặt một lọ mực, chiếc bút lông ngỗng và một tờ giấy viết dòng chữ: “Xin chuyển giúp số tiền này cho người mẹ có 5 con nhỏ, chồng của bà ta đã hy sinh vì nước”. Đặt ngay giữa nắp hòm gỗ một tờ giấy viết “Macla hiến tặng”, bức họa toát lên phẩm chất cao quý quên mình hiến thân cho nước cộng hòa của Macla, đồng thời nói lên cuộc sống giản dị của nhà cách mạng Macla.

Mọi người đều biết, Giên Pôn Macla là nhà cách mạng nổi tiếng trong thời kỳ nổ ra cuộc cách mạng tư sản Pháp ở thế kỷ XVIII, ông tích cực cổ vũ bạo lực cách mạng, kiên quyết chống lại chính sách thỏa hiệp đầu hàng của phái cánh hữu, nên đã bị tàn dư của phái cánh hữu căm ghét, họ đã dùng thủ đoạn đê hèn sát hại Macla. Ngày 13 tháng 7 năm 1793, một phụ nữ còn trẻ từ phương Nam đã từng ba lần đến nhà ở của Macla trên phố Xanh Ôrâynô, thủ đô Pari, người phụ nữ đó là Mari Anna, yêu cầu được gặp mặt Macla, song đều bị bảo vệ và vợ của Macla từ chối khéo, hai bên đã xảy ra tranh cãi. Macla đang tắm biết tin liền lệnh cho bảo vệ để cho bà ta vào nhà. Một lát sau từ trong phòng

tắm vẳng ra tiếng kêu thảm thiết của Macla...

Sau khi tin Macla bị sát hại lan ra ngoài, quần chúng nhân dân rất phẫn nộ. Tổ chức công hội (như công đoàn) dân quốc lập tức triệu tập hội nghị, trong cuộc họp có người khảng khái lên tiếng, yêu cầu trừng phạt hung thủ, đồng thời gọi to: “Giăc Tauây ông ở đâu? Lúc này cần ông tái họa thực trạng này!”. “Xin hãy cầm bút vẽ lên để trả thù cho Macla. Để cho kẻ thù nhìn thấy Macla bị sát hại rồi phải run sợ, đó là yêu cầu của nhân dân!” “Đúng, tôi nhất định phải cầm bút!” Giăc trả lời trong sự phẫn kích. Sau khi nhận nhiệm vụ vẻ vang này, Giăc Tauây vội vàng tới luôn hiện trường, tận mắt quan sát cái chết thảm thương của Macla, liền bắt tay vào vẽ. Ba tháng sau, bức tranh sơn dầu “Cái chết của Macla” được treo công khai trong bảo tàng Luvrơ. Mọi người xem xong đều khen ngợi nghệ thuật tái hiện hình tượng cao quý của Macla, song có một điều không hiểu tại sao tác giả lại đưa ra bố cục bức tranh như vậy. Tuyệt đại bộ phận cho rằng, Giăc Tauây đã dùng thủ pháp tả thực, đã chọn cảnh tượng Macla bị đe dọa chết gục trong vũng máu làm chủ đề sáng tác. Thời kỳ đại cách mạng Pháp, để kịp thời xuất bản tờ báo “Tiếng nói của nhân dân”, giữa lúc đang ở trong cảnh bị bọn mật thám và thích khách bao vây, buộc ông phải làm việc suốt ngày đêm trong hầm mỏ và dưới hầm bí mật của một gia đình nghèo khổ. Sống lâu ngày trong môi trường ẩm thấp và thiếu ánh sáng đã làm cho Macla mắc bệnh mẩn trên da, lâu dần lan rộng khắp người, phải ngâm người thường xuyên trong nước để giảm bớt sự giày vò của bệnh tật. Là đại biểu của tổ chức công đoàn dân quốc, Macla gánh nặng trọng trách trên vai, hàng ngày phải xử lý rất nhiều công vụ. Để khỏi lỡ việc chung, ông đã đặt một chiếc bàn viết nhỏ vào trong bồn tắm, trên tường cạnh bồn tắm lắp một giá sách để có thể vừa ngâm mình trong bồn tắm vừa đọc sách và phê duyệt văn kiện. Nhà danh họa đã dựa vào thực trạng này làm bố cục sáng tác. Vả lại, Giăc từng nói: “Trước khi Macla bị sát hại vài ngày, tôi được cử đến thăm ông ấy. Tôi cảm thấy rất ngạc nhiên trước cảnh ông làm việc trong bồn tắm. Trên bàn bút mực đầy đủ, ông đang thảo kế hoạch về vấn đề phúc lợi của công nhân. Tôi cho rằng, Macla đã làm việc quên mình vì lợi ích của nhân dân. Cũng có người nói, bố cục sáng tác bức họa đó không nên hiểu theo cách như vậy. Căn cứ vào lời chẩn đoán của bác sĩ, Macla mắc bệnh mề đay chứ không phải mắc bệnh mẩn trên da. Có một số nhà nghệ thuật từ góc độ nghệ thuật nhìn nhận vấn đề này cho rằng Giăc Tauây là bậc thầy của trường phái hội họa cổ điển mới, đồng thời còn là danh họa thuộc phái tả thực, chính từ hai trường phái này tạo thành ý tưởng sáng

tác bức hoạ “Cái chết của Macla”. Thời trai trẻ Giăc Tauây từng là học trò của nhà danh họa Vêan theo trường phái hội họa cổ điển mới, năm 1774 nhờ được nhận giải thưởng của Rôma, ông mới có cơ hội đến Italia để nghiên cứu nghệ thuật điêu khắc và hội hoạ trong thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật của Rôma và Hy Lạp cổ đại. Từ đó ông chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng hội họa cổ điển, chú trọng tới nội dung sâu sắc và hình thức trang nghiêm, nhấn mạnh khâu tạo hình chân thực và nghiêm túc. Mặt khác, Giăc Tauây trong thời kỳ đại cách mạng từng là thành viên của phái Giacơbanh, tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh cách mạng, chủ trương nghệ thuật chỉ là một phương thức chứ không phải là mục đích, nó cần phải phục vụ cho mục tiêu cao cả là xây dựng chế độ chính trị cộng hòa. Trong chừng mực nào đó, nghệ thuật tạo hình của Giăc Tauây mang tính chân thực, tính điển hình của chủ nghĩa hiện thực. Đó chính là lí do để bức họa “Cái chết của Macla” mang tính điển hình sâu sắc, được công chúng đón nhận.

Đã gần hai thế kỷ qua, bức tranh “Cái chết của Macla” luôn được giới hội họa ca ngợi. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại vấn đề “bố cục sáng tác của tác giả” cho đến tận ngày nay vẫn còn nhiều tranh cãi. Sự thật ra sao xin chờ hậu thế xem xét tiếp.

"Thiên đường" và "sinh thời của xanh Phrăncxit" có phải là xuất phát từ ngòi bút của J.D.Bônđơnen không?

Trong lịch sử nghệ thuật Châu Âu, J.D.Bônđơnen (1266 hoặc 1267 - 1337) là một bậc thầy nghệ thuật giàu óc sáng tạo của Italia. Ông sống vào thời kỳ phục hưng văn học nghệ thuật, một bước ngoặt quan trọng của Tây Âu. Tác phẩm của Bônđơnen không câu nệ bởi phong cách hội họa đương thời. Thủ pháp lấy con người làm trung tâm của ông đã ảnh hưởng rất sâu sắc tới thời đại phục hưng văn học nghệ thuật và chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa nhân văn sau này. Có thể nói ông là người đặt nền móng cho phong cách miêu tả hiện thực, được mệnh danh là “hạt giống của thời kỳ phục hưng văn học nghệ thuật”, là “cha đẻ của hội họa Châu Âu cận đại”, là “ông tổ của phái hội họa hiện thực”, v.v... Song nhà danh họa lẫy lừng thiên hạ cũng để lại cho hậu thế nhiều điều bí ẩn, ví như người thầy dạy ông hồi nhỏ là ai? “Thiên đường” và “Sinh thời của Xanh Phrăncxit” có phải là xuất phát từ ngòi bút của ông không?

Thế kỷ XVI, họa sĩ người Italia Vatsali trong cuốn “Sinh thời của nhà nghệ

thuật" có viết: "J.D.Bônđơnen là con trai của một nông dân, sinh ra tại một làng nhỏ ở gần Phlorenxia – là một trong những thành phố trung tâm của thời kỳ phục hưng văn học nghệ thuật. Ông sống ở Phlorenxia một thời gian dài. Tương truyền, ngay từ nhỏ ông đã rất thích vẽ, được trời phú cho tài bẩm sinh về hội họa. Một hôm, họa sĩ rất nổi tiếng lúc bấy giờ là Gimabua đi qua làng chú bé Bônđơnen, nhìn thấy chú bé dùng đá và cành cây làm dụng cụ vẽ một con vật rất sống động, Gimabua lấy làm thán phục, liền nhận làm học trò, Vatsali viết lại câu chuyện này không rõ là thật hay giả rất khó phân biệt. Song có một ghi chép khác, ghi rất rõ ràng, năm chú bé Bônđơnen khoảng 13 tuổi có tham gia vẽ ở nhà Gimabua. Ngoài ra, bạn thân của họa sĩ, nhà văn học lớn Đăngtơ với tác phẩm nổi tiếng "Thần khúc" đã viết rằng: "Gimabua tự vỗ ngực ta đây là anh hùng của giới hội họa, giờ đây J.D.Bônđơnen tiếng tăm đã vang xa, Gimabua từ tiền sinh biến thành hậu sinh". Câu nói trên đã phản ánh quan hệ thầy trò giữa Gimabua với J.D.Bônđơnen, vì thế, hiện nay có rất nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: Bônđơnen là học trò của Gimabua, song ai là thầy giáo của Bônđơnen, thì có nhiều ý kiến khác nhau. Có người nói rằng, thời niên thiếu Bônđơnen có ở trong nhà của Gimabua, nhưng không phải là học vẽ mà để làm một số việc vặt như quét dọn phòng vẽ, mài mực, v.v, có thể đã học lỏm được một số kỹ thuật hội họa, song những thứ học được ở đó không đủ làm cho ông sau này trở thành nhà họa sĩ lớn. Luận điểm của thuyết này đã đưa ra một số chứng cứ để chứng minh Bônđơnen từng là học trò của Pitơ Cavanili. (Pitơ Cavanili là lãnh tụ hội họa đương thời của Rôma). Vậy ai là người dẫn dắt Bônđơnen đi vào con đường hội họa nghệ thuật cung điện? Câu trả lời còn đang ở phía trước.

Bônđơnen đã tới rất nhiều nơi trên đất nước Italia, đi tới đâu ông vẽ tới đó, ông vẽ rất nhiều loại tranh, trong đó đa phần là bích họa, phần lớn đến nay đã thất lạc. Trong số tác phẩm bích họa ít ỏi còn sót lại bức "Sinh thời của Đức Bà" và "Cơ đốc" hiện đang lưu giữ trong một nhà thờ nhỏ ở Aline, được mọi người công nhận là bức tranh về đề tài là các câu chuyện tôn giáo. Thông qua bức bích họa, tác giả đã gửi gắm tình cảm thân thiết của mình vào lịch sử phát triển của Cơ đốc giáo, giúp cho sự tôn nghiêm của tôn giáo hòa quyện vào cuộc sống chân thực của nhân gian thành một thể thống nhất. Nhìn chung hậu thế đều dựa vào đặc điểm của bức họa này để phân biệt tác phẩm của J.D.Bônđơnen.

Hội họa của Bônđơnen có một số đặc điểm chính sau:

+ Đề tài truyền thống, tái hiện con người và công việc mà họ đã làm.

+ Nhân vật trung tâm thường đặt ở trên điểm giao nhau của góc đối đỉnh.

+ Bố cục tầng thứ rõ ràng, chủ đề chính nổi bật trên nền nhạt.

+ Màu sắc, cơ bản là dùng gam lạnh, dùng ánh sáng mờ để biểu thị cảm giác không gian và cảm giác nhìn thấu qua hình thể. Dựa vào bốn đặc điểm này vẫn rất khó nhận ra đâu là tác phẩm của ông, "Thiên đường" và "Sinh thời của Xanh Phrăxit" là ví dụ điển hình.

"Thiên đường" là bức họa trên đường tròn đại sảnh cung Bansuluô ở Phlorenxia. Bức bích họa vẽ trong đội ngũ của những người Phlorenxia có hình tượng của Đăngtơ. Có người cho rằng, đây là tác phẩm của Bôndơnen bởi vì tác giả rất thân Đăngtơ nên mới đưa nhà văn học thiên tài vào trong tác phẩm của mình. Phái không đồng ý với quan điểm này thì cho rằng, đây không phải là bức họa do Bôndơnen vẽ, hình ảnh Đăngtơ xuất hiện trên bích họa là bởi Đăngtơ từng là quan thị chính của chế độ cộng hòa ở Phlorenxia, tất có ảnh hưởng tới nơi này. Cho đến nay vẫn chưa xác định được tác giả. Còn bức bích họa "Sinh thời của Xanh (Thánh) Phrăngxit cũng gặp phải vấn đề tương tự. Chủ đề của bức bích họa này là tuyên truyền Xanh Phrăngxit, vẽ hình khối vuông vức, cảnh vật thiên nhiên rất đẹp. Xét trên tổng thể, phong cách của bức hoạ này rất giống phong cách của Bôndơnen, thời gian vào khoảng từ năm 1297 - 1303, Bôndơnen từng chủ trì công tác trang trí trong nhà thờ Xanh Phrăngxit ở Axixi, cho nên có không ít nhà nghiên cứu cho rằng bức bích họa đó là của Bôndơnen. Một số nhà nghiên cứu khác lại nói: bức hoạ còn thiếu tính mạnh mẽ và tính cẩn thận vốn có của Bôndơnen, xét về miêu tả cảnh vật và sự vận dụng màu sắc cũng không giống phong cách của ông, do đó đây không phải là bức họa do Bôndơnen vẽ.

Trong quá trình nhận biết đâu là tác phẩm của Bôndơnen, đã xảy ra tranh cãi trên rất nhiều phương tiện. Đầu tiên, phong cách hội họa của ông phạm vi ảnh hưởng rất rộng, ông có rất nhiều học trò, từ đó ra đời rất nhiều tác phẩm mang phong cách sáng tác của Bôndơnen, những người đó sau này tự xưng là "phái của J.D.Bôndơnen", phân biệt tranh nào của thầy, tranh nào của trò không phải là dễ. Thứ hai, suốt cuộc đời Bôndơnen sáng tác rất nhiều tác phẩm, một mình ông khó có thể sáng tác được nhiều như vậy, do đó học trò và những người học theo ông chính là những trợ thủ phối hợp cùng vẽ với

ông, từ đó dẫn tới có bức tranh khác với phong cách sáng tạo của ông. Thứ ba, tác động của thời gian ảnh hưởng tới chất lượng tranh của ông nhiều ít khác nhau, đây cũng là một nhân tố gây khó khăn trong quá trình phân biệt. Ngoài ra còn có một số ảnh hưởng khác, tổng hợp 3 yếu tố trên lại, bức bích họa "Thiên đường" vẫn chưa có câu trả lời cuối cùng về tác giả.

Nụ cười của mônа lida tại sao lại thần bí khó lường?

Lêôna đờ Vanhxi (1452 – 1519) là nhân vật tiêu biểu trong thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật của Italia. Bậc thầy nghệ thuật này có một bức danh họa "Mônа Lida", thông qua biểu lộ tình cảm trên nét mặt của người trong tranh, đặc biệt là nụ cười, hiện một loại ma lực nghệ thuật bất hủ. Bức danh họa nổi tiếng này hiện đang treo ở sảnh đường trong Viện bảo tàng Luvrơ ở Pari, lôi cuốn khách tham quan từ khắp nơi trên thế giới. Theo thống kê năm 1989 là 2,95 triệu lượt người, năm 1990 là 4 triệu lượt người, năm 1991 là 6,34 triệu lượt người đến tham quan.

Napôlêông đã treo "Mônа Lida" trong phòng ngủ, hàng ngày cứ vào buổi sáng sớm và chiều tối đều chiêm ngưỡng một mình, có lúc mặt nhìn thẳng vào bức tranh một hồi lâu, ngắm nhìn đến mê mẩn. Tổng thống Đơ Gôn gặp vấn đề hóc búa hoặc tâm lý bất an, liền đến viện bảo tàng Luvrơ thưởng thức bức tranh. Sau khi từ phòng treo bức "Mônа Lida" bước ra, điều khiến mọi người cảm thấy lạ là bộ mặt phiền não của Đơ Gôn trước đó đã tiêu tan, thần thái tươi tỉnh trở lại.

Bức danh họa "Mônа Lida" còn có tên gọi khác là "nụ cười mỉm", nụ cười của Mônа Lida đầy vẻ thần bí khôn lường. Dưới ngòi bút của Lêôna đờ Vanhxi, Mônа Lida là người có thực. Bà Mônа Lida là một nữ thị dân giàu có ở Phlorenxia. Khi Lêôna đờ Vanhxi bắt đầu vẽ Mônа Lida năm bà mới 24 tuổi. Tương truyền, trước đó không lâu, người con gái yêu của bà vừa mới qua đời, do đó bà suốt ngày mặt mày ủ ê buồn chán. Để tạo cho người mẫu có được nụ cười từ nội tâm, trong lúc nhà danh họa vừa vẽ, vừa mời người khác tới bên cạnh bà tấu nhạc, cứ như thế Lêôna đờ Vanhxi tìm mọi cách để người đẹp nhoẻn miệng cười trong tích tắc. Quan sát kỹ ta thấy khoé miệng Mônа Lida có vết nhăn mờ, hai hàng lông mày hơi dãn ra, khuôn mặt e ấp nở nụ cười. Nụ cười dường như lướt nhẹ trên môi, hiện rõ nội tâm bà đang bị kích động mạnh, song không làm mất đi vẻ thanh thản, từ nơi sâu thẳm của tâm hồn như đang bị khuấy động nhẹ, khiến ta phải mường tượng mông lung.

Nụ cười của Mônа Lida có lúc làm cho bạn cảm thấy êm dịu nhẹ nhàng, có khi lại khiến ta say đắm, có lúc phảng phất như đang che giấu nỗi buồn bên trong, có khi lại toát lên vẻ đẹp mê hồn nhưng không dám đến gần... bức danh họa "Mônа Lida" tồn tại suốt mấy trăm năm qua. Đứng trước bức tranh khiến ta phải suy ngẫm hương vị ngọt ngào, phải suy đoán, tranh luận, song vẫn chưa nắm bắt được ý vị thực sự của nụ cười.

Bàn về nụ cười của Mônа Lida ta phải gắn liền với tư tưởng sáng tác nghệ thuật và thủ pháp của tác giả. Xuất phát từ quan điểm khoa học, các học giả tích cực đã nghiên cứu nguyên nhân nào dẫn tới nụ cười bí hiểm của Mônа Lida?

Có người xuất phát từ quan điểm thẩm mỹ tâm lý học cho rằng, cùng là một tác phẩm nghệ thuật, cách thưởng thức nghệ thuật khác nhau sẽ có cảm thụ khác nhau. Mỗi người dựa vào kinh nghiệm sống của mình, có thể từ trong bức tranh đó sẽ phát hiện thấy hàm nghĩa mới của tác phẩm.

Có một số học giả, đứng trên góc độ mỹ thuật chỉ rõ, nụ cười mỉm này được tác giả chớp ngay trên một nhân vật cụ thể, sáng tạo ra điển hình của cái đẹp được lý tưởng hóa, trở thành biểu tượng của niềm vui thú vĩnh hằng. Đó chính là sự kết hợp của một loại mâu thuẫn khiến người ta cảm thấy hiệu quả khách quan ngoài sức tưởng tượng.

Có họa sĩ từ kỹ xảo hội họa tiến hành khảo cứu nói rằng Lêôna đờ Vanhxi, đã bố trí ở chiều ngược sáng nhiều góc độ khác nhau, khi ánh mắt của ta nhìn về phía trái, cảm thấy viễn cảnh như bị hạ thấp xuống, nhân vật được nâng cao lên. Ngược lại, khi ánh mắt của ta nhìn dần về bên phải, thì cảm thấy viễn cảnh như được nâng lên, nhân vật hạ xuống. Trong khi đó nhân vật lại ngồi trong tư thế luôn luôn xê dịch. Thêm vào đó tác giả đã thể hiện khóe miệng của nụ cười và vị trí của ánh mắt như ẩn như hiện khiến ta không phân biệt được rõ nên rất khó đoán định ý vị của nụ cười.

Có nhà nghiên cứu lại xuất phát từ góc độ y học đã đặc biệt chú ý tới "tình trạng sinh lý" của Mônа Lida, cho rằng thiếu phụ mắc bệnh mắt lác, thậm chí còn phát hiện trên má bên phải có vết sưng.

Người đầu tiên sáng lập ra học thuyết phân tích tinh thần nổi tiếng Phroayđơ đem vấn đề này ra liên hệ với mẹ đẻ của Đờ Vanhxi. Ông cho rằng Đờ

Vanhxi nhiều năm sống với bố đẻ và mẹ kế, nên không tránh khỏi cảnh nhớ mẹ sâu sắc. Từ trên khuôn mặt và nụ cười của người mẫu Mônа Lida, tác giả đã phát hiện thấy nụ cười của mẹ đẻ mình cũng như vậy, trong lòng tác giả bỗng trỗi dậy tình yêu thương của mình đối với mẹ, song không bao giờ được nhận nụ hôn từ đôi môi đó nữa. Ngay sau đó với tài hội họa cao siêu, tác giả đã liên kết vẻ đẹp mê hồn của thiếu phụ với tình cảm nhớ nhung mẹ da diết, tất cả đổ dồn vào nét vẽ, khiến cho nụ cười càng thêm quyến rũ, mê hoặc lòng người.

Dưới ngòi bút của Đơ Vanhxi, nụ cười của Mônа Lida không chỉ thần bí khó lường, mà còn tiềm ẩn thân phận, tuổi tác của nhân vật ở trong đó nữa. Có nhiều ý kiến rất khác nhau khiến cho nụ cười của Mônа Lida càng thêm bí ẩn. Xin liệt kê một vài ví dụ để minh chứng:

Theo kết quả nghiên cứu của giáo sư Unxki người Nga và học giả Italia Pitơliti cho rằng, thực tế "Mônа Lida" là "ảnh bán thân của một kỹ nữ"! Ngược 1800 so với thuyết "là một phu nhân quyền quý", luận điểm này vừa xuất hiện gây xôn xao dư luận.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng người trong tranh, không phải là "một tân nương mỹ miều" ngoài 20 tuổi, mà là đã ở tuổi trung niên, khoảng 38 đến 40 tuổi.

Bức tranh nguyên bản "Mônа Lida" của Đờ Vanhxi được Viện bảo tàng Luvrơ ở Pari lưu giữ. Trong mấy trăm năm qua, đã qua tay nhiều người, liệu có thực sự là "Mônа Lida" nguyên bản nữa không. Năm 1911 mất trộm, sau hai năm lại tìm thấy, vậy thì nguyên bản hiện nay ở đâu. Tương truyền, trên thế giới hiện có hơn 200 bức tranh "Mônа Lida" giả. Cựu thủ tướng Anh bà Thátchơ có 4 bức, bà ta nói: "Tôi quả thật rất thích "Mônа Lida". Có một điều rất lý thú là, năm 1984 tại Viện bảo tàng mỹ thuật Poóclăng thuộc bang Mennơ ở miền đông nước Mỹ có một bức họa "Mônа Lida không mỉm cười", dùng phương pháp khoa học kỹ thuật hiện đại giám định, bức họa này đích thực là do chính tay Lêôna đờ Vanhxi năm đó đã vẽ, nhân vật trong bức tranh, ngoài "không mỉm cười" ra, tất cả đều giống Mônа Lida như hệt. Qua chi tiết này, các nhà họa sĩ suy đoán, bức họa này, tức là bức "Mônа Lida không mỉm cười" có khả năng cũng được Đơ Vanhxi vẽ trong năm vẽ "Mônа Lida mỉm cười".

Thời kỳ phục hưng văn hóa văn nghệ ở Châu Âu, lưu truyền khá rộng bài hát sau: “Tuổi thanh xuân biết bao tươi đẹp, rạo rực trong lòng phấp phới bay. Tương lai sáng sủa nhiều vô kể, hãy phấn đấu lên đích đã gần”. Ta không cần bàn tới nụ cười bí ẩn đó nữa, bài hát trên là một bằng chứng hùng hồn ca ngợi bức tranh “Mônа Lida” của Lêôna đờ Vanhxi.

Mônа Lida là bức ảnh tự họa của Lêôna đờ Vanhxi?

Mônа Lida là bức họa bán thân nổi tiếng của Lêôna đờ Vanhxi – họa sĩ bậc thầy thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật ở Italia thế kỷ XV và XVI. Tác phẩm được vẽ vào năm 1503 đến 1506, lưu giữ tại cung Luvrơ ở Pari. Bức tranh miêu tả một phụ nữ điển hình của giai cấp tư sản trong thời kỳ phục hưng, đã lột tả rõ nét tinh thần lạc quan, tự tin đầy nữ tính mới, đồng thời thể hiện rõ tính cách đoan trang hiền dịu của người phụ nữ. Bức họa tuy vẫn còn bảo lưu phong cách hội họa cổ điển đoan trang, tĩnh lặng, song đã bỏ được cái trừu tượng hóa trong hội họa ở giữa thế kỷ. Họa sĩ đã nhanh tay chớp được một nụ cười mê hồn trong tích tắc để biểu đạt hoạt động tâm lý của nhân vật, tạo cho chúng ta một sự liên tưởng phong phú, gọi đó là “nụ cười vĩnh hằng”. Tác giả đã khắc họa các bộ phận của nhân vật như khuôn mặt, bộ ngực làm chủ thể, đưa các nét vẽ tinh tế mềm mại tạo ra một cơ thể đầy sức sống. Để làm nền cho chủ thể, tác giả đã xử lý phục trang của nhân vật rất giản dị, loại bỏ hết các đồ trang sức mỹ miều. Họa sĩ đã dùng thủ pháp sáng tối để xử lý quan hệ giữa con người với không gian môi trường, nhằm đạt được hiệu quả nghệ thuật hoàn chỉnh. Bức họa này không những trở thành một tác phẩm kinh điển trong hội họa chân dung bán thân ở thời kỳ phục hưng mà còn ảnh hưởng rất sâu sắc tới sự nghiệp sáng tác hội họa của hậu thế.

Có ý kiến cho rằng Mônа Lida là vợ của bá tước, còn ý kiến khác lại nói, bà là vợ của một thương nhân hàng da ở Phlorenxia.

Cuối năm 1986, chuyên gia máy tính Lilian Suátdơ quả quyết cho rằng “Mônа Lida” là ảnh tự họa của Lêôna đờ Vanhxi.

Có một số học giả nói rằng quan điểm của Lillian xem ra rất lý thú, song không đủ chứng cứ nên dẫn tới sự hoài nghi. Thứ nhất, theo kết quả nghiên cứu, bức họa sáng tác vào năm 1504, năm đó họa sĩ 52 tuổi đã là “một ông già” rồi. Tương truyền, chủ trương nghệ thuật và phong cách làm việc của Đờ

Vanhxi chú trọng tới khoa học và tính chân thực. Để tôi luyện quy tắc nghệ thuật hội họa nghiêm ngặt ông đi sâu vào các môn giải phẫu học, quang học và lực học. Ông không ngừng tìm hiểu và thăm dò con đường chinh phục thế giới tự nhiên, thông hiểu sinh lý học, vật lý học, toán học và thiên văn học. Để nghiên cứu cấu tạo của cơ thể người, ông bất chấp các điều cấm kỵ của giáo hội, từng tham gia giải phẫu thi thể con người. Cho nên có thể nói, chúng ta rất khó tưởng tượng Đơ Vanhxi lại có "trò đùa" lớn như vậy, đã biến một ông già chuyển hóa thành một thiếu nữ xinh đẹp làm mê mẩn biết bao nhiêu đấng mày râu. Thứ hai, nhân vật trong bức tranh, bất luận điểm nào trên khuôn mặt, hay cơ thể đều toát lên vẻ đẹp của sự trầm tĩnh và dịu hiền, thể hiện rõ phong cách và tố chất đặc biệt của nữ tính. Thật rất khó tưởng tượng nổi, một nguyên hình đang sống giữa đời thường lại có thể sáng tác nên một hình tượng nghệ thuật hoàn mỹ đến như vậy. Nhân vật trong bức họa và bản thân nhà họa sỹ sở dĩ giống nhau, một mặt không thể loại trừ khả năng khuôn mặt của hai nhân vật này có một số điểm giống nhau; mặt khác cần suy nghĩ tới tác giả trong khi sáng tác, rất có khả năng gắn tư tưởng thẩm mỹ của mình và một nguyên hình nhất định, đó là con người thực Mônа Lida. Đồng thời cũng rất có thể Lêôna đờ Vanhxi dù ít hay nhiều, hữu ý hay vô tình đã đem các đặc trưng của khuôn mặt mình thẩm thấu vào bức họa.

Nguyên mẫu bức họa "Mônа Lida" là ai, vẫn là điều bí ẩn đang chờ hậu thế khám phá.

Nguyên hình bức tượng điêu khắc Môđơ (Mose) là ai?

Bức tượng điêu khắc "Môđơ" (Môse) là một kiệt tác nổi tiếng thế giới của bậc thầy nghệ thuật Mikenlan Giêlô thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật của nước Italia. Tác giả đã khắc họa Môđơ có khuôn mặt trầm tư, trí tuệ thông minh và tràn đầy sức sống, phản ánh rõ ràng giữa yêu và ghét. Tác giả truyện ký đầu tiên về tác giả của bức tượng điêu khắc "Môđơ" này là Vadali nói rằng: "Tác giả của Môđơ có kỹ thuật chế tạo tinh xảo, vượt xa kết cấu tạo hình nhân vật của Hy Lạp cổ và Rôma cổ". Tác giả của tập truyện ký thứ hai Côniđiuyn thì ca ngợi: "Đây là tác phẩm nghệ thuật kiệt xuất nhất mà tôi đã nhìn thấy ở Rôma". Bản thân Mikenlan Giêlô cũng đã từng nói: "Tôi dùng phương thức lý tưởng nhất để biểu đạt tấm lòng ngưỡng mộ của mình đối với vị tiên tri". Mọi người bất giác đưa ra câu hỏi: "Nguyên hình của bức tượng điêu khắc Môđơ là ai?"

Có người nói, nguyên hình là giáo hoàng Urây II. Kể từ sau khi Urây trở thành giáo hoàng liền cho triệu Mikenlan Giêlô tới. Theo khảo chứng của các chuyên gia, mặc dù quan hệ giữa hai người chưa thật mặn mà, song nếu như không có Urây II thì Mikenlan Giêlô sẽ không có cơ hội thể hiện tài năng của mình. Urây II đã cho chuyển trung tâm phục hưng văn hóa nghệ thuật ở Phlorenxia về Rôma, khiến cho nghệ thuật phát triển càng thêm rực rỡ. Để mình được sống mãi, Urây II đã quyết định xây dựng cho mình một khu lăng mộ có một không hai trên thế giới, đồng thời rút công khố để cho Mikenlan Giêlô tới khu vực khai thác đá chọn đá hoa cương. Urây II còn thường xuyên đàm đạo với ông về chuyện xây lăng mộ và bàn bạc tạc tượng các nhân vật anh hùng, các vị thánh trong giáo đường. Vì thế, rất có thể ông đã chọn Urây II làm nguyên mẫu. Lại theo khảo sát của các nhà nghệ thuật Liên Xô, rất nhiều nhân vật nổi tiếng đã trở thành khuôn mẫu của Mikenlan Giêlô, ví như Đăngtơ, giáo hoàng Nicôlai III, Pôn III, Urây cũng không nằm ngoài số đó.

Có học giả cho rằng, bản thân Mikenlan Giêlô là nguyên mẫu trong rất nhiều tác phẩm điêu khắc của ông, thực tế cuộc sống không tìm thấy hình tượng tương tự, khi thưởng thức nghệ thuật điêu khắc của ông, ta chỉ cảm nhận được thời đại mà Mikenlan Giêlô sống. Trong cuốn “Chiêm ngưỡng nghệ thuật khỏa thân phương Tây”, học giả Trung Quốc Tả Trang Vĩ đã chỉ rõ: “Một số tác phẩm điển hình mà Mikenlan Giêlô đã sáng tác không phải là sự tái hiện các mẫu người trong cuộc sống mà là các hình tượng tồn tại trong tâm khảm của danh họa. Là sự tái hiện cá tính của tác giả, từ trong trái tim của nhà nghệ thuật tìm thấy hình tượng điển hình như vậy, bản thân nhà điêu khắc là người anh hùng yêu chính nghĩa, kiên cường dũng cảm không sợ cường bạo, đồng thời là người có khả năng tư duy sâu, hào phóng, có cá tính mạnh và dễ bị xúc động". Đương thời, xung quanh ông toàn là lừa bịp và áp bức, chuyên chế hà khắc, tự do chính nghĩa bị chà đạp, ngay đến tính mạng cũng thường xuyên bị đe dọa, cảm thấy sống không hơn gì đã chết. Ông không cam tâm khuất phục đành phải ẩn mình vào trong nghệ thuật. Trước cảnh nô dịch chìm đắm, với trái tim đồng cảm và đau khổ ông chỉ biết gửi gắm lòng mình vào trong nghệ thuật. Môdơ là một trong số rất nhiều tác phẩm đã được Mikenlan Giêlô thổ lộ tâm linh mình vào trong tác phẩm.

Có học giả và chuyên gia còn nói rằng, Môdơ là vật chất hóa thân của vũ trụ: đầu tóc đại biểu cho lửa, râu đại biểu cho nước, cơ thể đại biểu cho nham thạch. Như vậy, có thể xem ra Môdơ là sự kết hợp của khái niệm trừu tượng,

tượng trưng cho một loại ý niệm, nó không thể tìm thấy nguyên mẫu trong cuộc sống. Có người lên tiếng, họ đã tìm thấy giữa Môdơ với nhà tiên tri của nhà thờ Setxtin có một quan hệ nào đó, song vẫn chưa đưa ra được chứng cứ nào có sức thuyết phục.

Trong cuộc tranh luận nguyên mẫu của Môdơ là ai, nhìn chung đang lưu hành một cách nói sau: trong quá trình khắc họa nên Môdơ, tác giả đã đưa những nét khỏe khoắn trẻ trung của tuổi trẻ vào "Môdơ" đã già nua. Rất nhiều nhà nghệ thuật ủng hộ cách nói này. Trước khi "Môdơ" ra đời, tác giả đã thành công khi khắc họa một thanh niên "Đại vệ". Qua phân tích đối chiếu giữa hai pho tượng, phát hiện thấy có rất nhiều điểm tương đồng, ví như kết cấu mắt và hai bộ lông mày đang chau lại, v.v… Chứng tỏ "Môdơ" là nguyên mẫu của "Đại vệ".

Một học giả của Liên Xô dựa vào kết quả nghiên cứu của mình đã đưa ra một quan điểm mới: "Nguyên mẫu của Môdơ được miêu tả trong cuốn "Truyện ký của bậc thầy kiến trúc và hội họa điêu khắc vĩ đại nhất" của Vadali. Trước tiên học giả áp dụng phương pháp phân tích nhân chủng học và phạm tội học, thông qua phép so sánh đối chiếu các chỉ số trên khuôn mặt của "Đại vệ" và "Môdơ", chứng minh hai khuôn mặt hoàn toàn khác nhau, đặc biệt là nhìn theo hai phía từ hai tai trở xuống, càng chứng minh rõ nét cho nhận định này. Môi trên của "Đại vệ" hơi nhô lên, khép trùm lên môi dưới; còn môi dưới của "Môdơ" thì lại hơi nhô lên. Học giả này cho rằng "Môdơ" là nguyên mẫu của "Đại vệ" bởi ba lý do sau:

1) Các nhà nghệ thuật đương thời chỉ rõ: "Bất luận thế nào thì Mikenlan Giêlô cũng chịu ảnh hưởng của Đơ Vanhxi". Từ năm 1501 đến năm 1505, hai người đều ở Flôrenxia. Từ năm 1513 đến 1516, Lêôna đờ Vanhxi rời nhà về Rôma, ông làm việc trong tòa thánh Vaticăng. Còn Mikenlan Giêlô thì làm việc trong phòng vẽ ở gần quảng trường Xanh Pitơ, dồn hết tâm trí tạo pho tượng Môdơ. Hàng ngày hai danh họa thường gặp nhau, Lêôna đờ Vanhxi hơn Mikenlan Giêlô 23 tuổi, song Đơ Vanhxi luôn tôn trọng "những người có tài năng", mặc dù đôi khi giữa họ xảy ra tranh cãi nhau kịch liệt. Ngoài ra, trong thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật, các họa sĩ của Italia thường coi tác phẩm của Đơ Vanhxi là tác phẩm nghệ thuật vĩ đại nhất trên thế giới. Kế thừa truyền thống đó, Mikenlan Giêlô trong quá trình sáng tác "Môdơ", ngẫu nhiên thấm sâu hình tượng của Lêôna đờ Vanhxi vào tác phẩm.

2) Ngoại hình của Đơ Vanhxi là rất đẹp trai và phong độ, điều này không cần phải bàn cãi, sự đẹp trai của ông có sức lôi cuốn rất lớn. Mikenlan Giêlô đã coi Đơ Vanhxi là nhà tiên tri trong "Kinh thánh", là nhà triết học cổ, còn Phéclô thì ca ngợi "Lêôna đờ Vanhxi là người mẫu của toàn nhân loại". Do đó khi chọn mẫu người cho "Môdơ", nhà điêu khắc Mikenlan Giêlô không những suy nghĩ tới "vẻ đẹp cao thượng" của Đơ Vanhxi, mà còn chú ý tới cả phẩm chất ưu tú phi phàm của Đơ Vanhxi.

3) Từ góc độ nhân chủng học phân tích, cũng có thể chứng minh cho quan điểm này, Đơ Vanhxi có hai bức tranh tự họa theo gương, một bức vẽ chính diện, một bức vẽ nghiêng, độ chính xác rất cao. Quan sát kỹ cả hai bức họa này thì sẽ phát hiện Đơ Vanhxi rất giống "Môdơ": Vầng trán rộng, sống mũi cao, hai môi hơi vểnh lên, mắt xanh, cổ to, lưỡng quyền rộng. Phân tích theo khía cạnh phạm tội học, áp dụng phương pháp dựng chân dung tội phạm để tìm sự giống nhau giữ Đơ Vanhxi với "Môdơ", kết luận khuôn mặt của Đơ Vanhxi và khuôn mặt của Môdơ rất giống nhau. Chỉ có sự khác nhau duy nhất đó là bộ râu của Môdơ, chẳng qua là do hiện tượng "điêu khắc biến chuyển thành hội họa" mà thôi, cho nên nguyên mẫu của Môdơ rất có thể là Đơ Vanhxi.

Thời gian hoàn thành pho tượng "Môdơ" vào khoảng từ năm 1513 đến giữa năm 1515. Trong hơn 470 năm qua có rất nhiều giả thuyết về nguyên mẫu của "Môdơ", Thuyết Urây II, thuyết của bản thân Mikenlan Giêlô, thuyết vật chất hóa thân, thuyết Lêôna Đơ Vanhxi, thuyết nào tiếp cận sự thật nhất? Xem ra còn phải tranh luận nhiều.

Tên thật của ông là Domainika Thêôđô Kiếcblây, sinh vào khoảng từ năm 1541 đến giữa năm 1548, tại một làng nhỏ ở gần thành Gakây trên đảo C.Lit. Khu vực này lệ thuộc vào nước cộng hòa Vinidơ, song văn hóa nghệ thuật lại chịu ảnh hưởng của Byzantine. Glich sống ở C.Lit chưa có tiếng tăm gì, về sau ông xuất hiện ở Italia, gặp thầy gặp thợ, lại tiếp thu được phong cách nghệ thuật của Mikenlan Giêlô và những bậc kỳ tài khác, tiếp theo sau đó ông rời Italia sang Tây Ban Nha, không rõ nguyên nhân. Có ý kiến cho rằng, cuộc sống của ông ở Italia không được như ý, muốn thay đổi không khí nên đã chuyển tới Tây Ban Nha. Có ý kiến khác thì nói, ông từng "huyênh hoang" mình có thể đánh gục Mikenlan Giêlô là "Thẩm phán cuối cùng" trong sự nghiệp sáng tác! Hậu quả gây phẫn nộ trong quần chúng, buộc phải rời khỏi

Italia. Năm 1577, ông tới Tây Ban Nha, đầu tiên ở Mađrit, sau đó rời đến sống ở một thành phố nhỏ Tôlaiđô. Tại sao ông lại chọn một thành phố nhỏ để định cư, ý đồ của ông không ai hay biết. Vừa đặt chân đến Tây Ban Nha, ông liền trở thành đề tài cho mọi người tranh luận. Nhà thờ Tôlaiđô nhờ ông vẽ một bức tranh thánh, ông sáng tạo ra bức "Êxbôlit". Tác phẩm vừa chào đời có nhiều đánh giá khác nhau, có người cho rằng, bức tranh đó không đáng giá một xu; có người lại nói bức tranh đó rất đáng giá, không tiền bạc nào có thể mua nổi, vì thế đã thành lập một ủy ban thẩm định tác phẩm.

Glich có kết hôn hay không cũng ý kiến khác nhau. Một số người khẳng định ông có vợ, có một đứa con trai tên là Ghêoocgơ Manuen; có người cho rằng ông không lấy vợ, trong nhà thờ không có ghi chép gì về đăng ký kết hôn của ông, do đó người con trai này là con riêng của người tình. Hình tượng của bản thân Glich là gì, cũng không ai hay biết, ông cũng tự họa chân dung mình, nhưng không được lưu truyền hậu thế. Mọi người đành phải lục tìm trong số tranh sơn dầu của ông song cũng không khẳng định được điều gì. Còn về cái chết của ông thì tương đối rõ, song tràn đầy màu sắc thần bí. Theo ghi chép để lại: ngày 7 tháng 4 năm 1614 El. Glich qua đời, mộ táng tại Anticô. Nhưng sau đó hài cốt của ông đã bị ai đó chuyển đi nơi khác một cách bí ẩn, đến nay vẫn chưa rõ tung tích.

Trước mắt chúng ta là một nhân vật thần bí, chỉ còn lại tác phẩm của tác giả. Phong cách hội họa của ông đã để lại cho hậu thế nhiều bí ẩn. Các tác phẩm của El Glich để lại gồm: "Đức Mẹ lên trời", "Cơ đốc bị bắt", "Êxbôlit" v.v, Ông dùng ánh sáng và màu sắc làm thủ pháp chính thể hiện ý tưởng của tác phẩm, tạo cho nhân vật sắc màu lung linh, huyền bí, tạo cho ta cảm giác mờ ảo rất khó đoán định. Hơn nữa, nội dung trong tác phẩm của ông mang chiều sâu mà không phải ai xem cũng hiểu được. Trong tác phẩm "Sứ đồ Pitơ và Pôn", cả Pitơ và Pôn đều có một đôi mắt to u buồn, cả hai đều chìa tay ra dường như đang muốn phân giải điều gì đó, thật là bí ẩn. Còn tác phẩm "Phong cảnh của Tôlaiđô" ông không miêu tả chân thực phong cảnh ở Tôlaiđô, mà lại đưa cảm nhận chủ quan mãnh liệt của mình vào tác phẩm. Trong mắt ông, Tôlaiđô là một tấn bi kịch, thế giới tự nhiên đã bị xâm phạm, trời u ám vần vũ, sấm chớp rền vang, tạo cho ta cảm giác phiền muộn, trời đất hỗn hợp, gây cho ta cảm giác choáng ngợp. Điều càng khiến ta khó lí giải nữa là nhân vật trong hội họa của ông xét về khía cạnh giải phẫu học, mọi chi tiết đều rất chính xác nhất là bàn tay và ngón tay, còn tỷ lệ giữa chân và thân

người thì sai lệch nghiêm trọng về tỷ lệ. Ông tôn sùng một thân thể cao gầy, đầu nhỏ, hai chân rất dài, tạo cho ta cảm giác không ổn định như người đi trên cà kheo. Phong cách hội họa này gây rất nhiều tranh cãi, cơ bản tập trung trong ba trường phái sau:

1) Đánh giá cao El. Glich.

Nhà sử học Tây Ban Nha Saicuêt nói: “Tranh của El. Glich không chỉ có nghệ thuật, mà còn có trí tuệ”. Lã Bành Diệp - nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật Trung Quốc đánh giá rất cao về El. Glich: “Sở dĩ nghệ thuật của Glich được mọi người ca ngợi, được các họa sĩ hiện đại kính nể là ở chỗ, ông đã có nghệ thuật biết thể hiện nỗi lo buồn, đau khổ, vấn vương của trái tim mình, đó là những tấn bi kịch của linh hồn. Ông kéo dài cơ thể của con người, làm mất đi ý nghĩa chân thực của con người, để biến thành một ký hiệu nội tâm thần bí, hình dạng trở nên méo mó dị dạng, bởi vì ông coi đặc trưng của nhân vật chỉ là thứ yếu, cái mà ông cần là thế giới nội tâm. Điều đáng quý về nghệ thuật của ông là ở chỗ, dùng ngôn ngữ của hội họa để biểu đạt nghệ thuật mang tính biểu hiện của tâm linh”. Các học giả hiện đại đa phần là có thiên hướng xếp ông vào trường phái hội họa ấn tượng cận đại, đồng thời coi ông là người sáng lập ra trường phái này, đây chính là lời khẳng định về nghệ thuật của ông.

2) Ngược với trường phái trên, đánh giá cực thấp về nghệ thuật của ông, coi tác phẩm của El. Glich là bệnh thần kinh. Có một nhà phê bình văn học nổi tiếng ở thế kỷ XVII là Husai đã gọi ông là “họa sĩ cuồng điên”, cho rằng tính cách của ông đã “vượt quá quy luật của sự vật”. Còn Catiê người Pháp thì nói: “El. Glich là một thằng điên có tài”. Có rất nhiều người bảo rằng, về cuối đời Glich mắc bệnh rối loạn thần kinh thực vật, mắt đã mờ nhìn một hóa thành hai. Có người còn nói: Từ sau khi rời khỏi Italia, dường như thành công đã không đến với ông nữa.

3) Có ưu có nhược

Lý Xuân cho rằng Glich về khía cạnh hội họa có mặt ưu, song cũng có mặt hạn chế. Tuy thủ pháp hội họa của ông là hoang đường, nghịch cảnh, song đã phản ánh được hiện thực của Tây Ban Nha, đây là mặt tích cực của ông. Lý Xuân nói: “Trong thời kỳ đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc ở Tây Ban Nha diễn ra vô cùng ác liệt, Glich đã nhìn thấy sự suy yếu và băng hoại của

đế quốc này, trong lòng cảm thấy dao động bất an. Ông không giống như các họa sĩ khác ở Mađrít cố che đậy mâu thuẫn, ông đã dũng cảm thể hiện tâm trạng của mình vào tác phẩm, đây là tính tích cực của ông. Ông cảm thấy đau buồn nhưng không tìm ra lối thoát khi phải sống ở Tây Ban Nha mà khi đó Thiên chúa giáo là chúa tể tất cả, mọi tương lai và hy vọng đều gửi gắm vào tôn giáo điều này cũng dễ hiểu".

Tóm lại, có khá nhiều đánh giá về El. Glich đến nay vẫn chưa hiểu rõ thật sự về con người ông.

Bức họa "Raphaneclina" nổi tiếng thế giới là đồ giả?

Raphaen (1483 - 1520) qua đời ở tuổi 37. Cái chết của ông đã làm sững sờ những người hâm mộ. Dư luận lúc bấy giờ đều cho rằng, một họa sĩ tài ba nổi tiếng khắp Châu Âu lại bị chết trong mối tình với con gái của một chủ hiệu bánh mì. Mọi người đua nhau lên án cô gái đó đã làm cho nhà danh họa phải chết sớm.

Raphaen là người chung tình. Sinh thời chàng trai Raphaen đã thổ lộ tình yêu vô hạn của mình với con gái của chủ hiệu bánh mì. Ông đã vẽ tặng người yêu một bức chân dung bán thân đặt tên là "Raphaneclina". Đây là bức họa vẽ phụ nữ lộ rõ bộ ngực đầu tiên lúc bấy giờ. Raphaen chết được 75 năm sau, bức họa người tình của ông bắt đầu xuất hiện trên thị trường. Để mọi người thoạt nhìn bức tranh đã thấy thích mà không cảm thấy thô tục, chủ nhân đã cố ý lắp hai cánh quạt trên khung gương. Mấy trăm năm qua, không có ai nghi ngờ bức tranh nổi tiếng trên thế giới của Raphaen là đồ giả. Điều khiến mọi người ngạc nhiên là gần đây có người nghi ngờ đây là bức tranh giả. Các chuyên gia về lĩnh vực hội họa thời kỳ phục hưng văn hóa nghệ thuật của Italia và giáo sư Chelney sau khi giám định bức tranh đó xong cho rằng, bức tranh chân dung là đồ giả, cũng giống như các bức tranh trước đây ông đã phát hiện ra. Giáo sư cho rằng, sau khi Raphaen qua đời được từ 20 đến 30 năm sau, rất có khả năng ai đó đã làm giả, thậm chí không phải là hoàn thành nốt bức tranh của Raphaen đang ở giai đoạn phác thảo.

Quan điểm của giáo sư Chelney sau khi công khai dư luận, bỗng chốc gây nên một làn sóng điều tra nghiên cứu tìm hiểu về bức tranh này. Qua giám định bức tranh chứng thực lời nói của giáo sư là đúng, nghi ngờ tập trung ở 4 điểm dưới đây:

1) Người vẽ bức tranh giả đã điền họ tên Raphaen vào phía bên trái chân dung cô gái, rất có thể muốn đạt được mục đích đây là bức tranh thật.

2) Trên khuôn mặt trái xoan của cô gái hiện rõ ánh mắt phóng đãng. Các nhà văn của Anh quốc ở thế kỷ XVI cho rằng cô gái đó “không phải là cô gái xinh đẹp yểu điệu thục nữ”. Ngoài ra, đôi môi của cô gái không đầy đặn.

3) Trên thực tế, phong cảnh nền hai bên của bức tranh còn có hai con sông, một chiếc cầu có hai nhịp cong lên và một chiếc tháp.

4) Trên bức tranh sơn dầu khi chưa khô còn để lại 8 dấu vân tay, vì không có dấu vân tay của Raphaen để đối chiếu, nên vân tay để lại cũng không mấy ý nghĩa. Sở nghiên cứu tác phẩm mỹ thuật Phlorenxia đã dùng các loại tia chiếu xạ để tìm dấu vân tay của Raphaen còn để lại trên bức tranh “Đức Mẹ Maria ngồi trên ghế”, tuyên bố đã tìm thấy dấu vân tay. Nếu như hai loại vân tay trên là một, thì bức họa đó là do Raphaen vẽ, ngược lại thì đó là bức họa giả.

Mặc dù vậy, không ít học giả cho rằng đây là bức tranh thật, các nghi ngờ của giáo sư Chelney chỉ là võ đoán, không đủ chứng cứ chứng minh bức tranh này là giả, kết luận thật giả cần thận trọng.

Ngụ ý của kiệt tác "Gia đình Saclơ IV" là gì?

Phrăngxitcô Gôya là nhà họa sĩ kiệt xuất của Tây Ban Nha thời cận đại. Gôya sinh ra trong một thôn trang ở gần thành phố Saragasa, cha làm nghề thủ công, mẹ là con gái của một nhà quý tộc đã phá sản. Gia đình ông quá nghèo không đủ sức nuôi Gôya ăn học đường hoàng. Vậy thì ông nổi tiếng từ bao giờ? Không một ai hay biết, chỉ biết rằng ông đã được một tu sĩ vô danh dẫn dắt đi vào con đường nghệ thuật thời thượng lúc bấy giờ là cung điện và nhà thờ.

Tương truyền, có một tu sĩ đi qua làng Gôya ở, nhìn thấy Gôya đang vẽ trên tường nhà kho chứa lương thực, ngạc nhiên trước tài hội họa bẩm sinh của chàng trai Gôya. Chẳng mấy khó khăn, người tu sĩ đã thuyết phục được cha đẻ của Gôya, rồi đưa Gôya vào học vẽ trong thành phố. Sau đó Gôya đến Mađrit, rồi du lịch một số nơi trên đất nước Italia. Gôya có thiên bẩm hội họa lại thêm chăm chỉ học tập, cuối cùng trở thành họa sĩ có tên tuổi trên thế giới.

Lĩnh vực hội họa mà Gôya thích thú rất rộng, được mọi người ca ngợi gọi ông là "Sêchxpia" trên lĩnh vực hội họa, ví như: tranh sơn dầu, bích họa, bất luận là đề tài nào, như tranh phong cảnh, tranh phong tục, tranh tôn giáo, tranh tĩnh vật, qua tay ông đều trở nên sống động. Cuối thế kỷ XVIII là thời kỳ rất thịnh hành vẽ tranh chân dung, Gôya là người đi đầu trong tốp họa sĩ vẽ chân dung. Cuối thập kỷ 90, bức "Gia đình Saclơ IV" là một trong những bức tranh nổi tiếng nhất của Phrăngxitcô Gôya.

Bức tranh này vẽ toàn bộ gia đình quốc vương Tây Ban Nha Saclơ IV đứng trong cung điện, phông nền là một bức bích họa sơn dầu cỡ lớn. Bức tranh cả thảy có 12 người, vương hậu đứng ở giữa, quốc vương và các hoàng tử, công chúa đứng ở hai bên. Phía sau và ở hai bên ngoài còn vẽ một số người hầu. Ngoài ra, trong bóng chiều sâu của ngôi nhà còn phát hiện một hình người mờ ảo, có người cho rằng đây chính là Gôya.

Kỹ xảo phối màu của bức kiệt tác này cực kỳ cao siêu. Trong tranh, nam nữ đứng xen vào nhau, nữ mặc y phục màu nhạt, nam màu thẫm tương phản lẫn nhau. Một chùm mảng sáng từ góc trái phía trên lan tỏa xuống dưới đất. Dưới sự chiếu xạ của mảng sáng này, các nhân vật trong tranh trở nên tươi sáng, y phục sặc sỡ, trang sức ngọc ngà châu báu lấp lánh, tất cả toát lên bầu không khí sáng sủa đầy sức sống. Quả thực bức họa "Gia đình Saclơ IV" là báu vật nghệ thuật hoàn mĩ, không có một khiếm khuyết nhỏ. Nhưng ngụ ý bức họa nói lên điều gì, gửi gắm tâm tư tình cảm gì vào bức tranh, gần hai trăm năm qua đến nay vẫn chưa có câu trả lời.

Saclơ IV sau khi xem bức tranh, quốc vương rất bằng lòng, phấn khởi. Gôya dùng thủ pháp hội họa của mình để miêu tả bầu không khí trang trọng quyền quý của vương thất, qua đó thể hiện quyền uy hiển hách của quốc vương và vương hậu. Vì thế Gôya đã được Saclơ IV ban thưởng vinh dự đặc biệt "họa sĩ số 1 của cung đình", xếp trên tất cả các họa sĩ già khác qua bao năm cung phụng cho hoàng triều. Một số nhà phê bình qua đây cho rằng, Gôya vẽ bức tranh trên với lòng ngưỡng mộ thành kính, đây cũng chính là mục đích và ý nghĩa của bức tranh, giới thiệu về sự uy nghiêm của vương thất.

Nhưng cũng có rất nhiều người đã tìm ra ẩn ý ngược lại từ trong bức tranh. Chúng ta đều biết, Saclơ IV là một hôn quân sa đọa. Hoàng hậu lại là một người đàn bà tầm thường, tâm địa ác độc. Theo sách sử ghi chép lại, hoàng hậu và người tình của bà ta là Tể tướng Catôê trên thực tế nắm tất cả quyền

hành ở Tây Ban Nha. Saclơ IV trong tranh trông giống hệt một con gà trống ngạo mạn, nhưng ánh mắt mờ đục của Saclơ IV càng thể hiện rõ sự tầm thường dung tục. Còn hoàng hậu với bộ mặt có tính cách kiêu ngạo hống hách được tác giả khắc họa cực kỳ chuẩn xác. Hoàng hậu đứng ở giữa là có ý ám chỉ vương hậu mới chính là người thực chất thống trị toàn bộ vương quốc Tây Ban Nha. Các nhân vật khác trong vương thất được thể hiện như những con rối ngây ngô, như những đứa trẻ, không biết suy nghĩ mà chỉ là những cục thịt biết đi mà thôi. Tóm lại, đây là bức tranh biếm họa, đả kích toàn bộ "gia đình của Saclơ IV".

Phải thừa nhận rằng, những điều nói trên là tương đối đầy đủ, nhưng vẫn còn những điểm chưa đề cập tới. Mọi người có lí do để nghi ngờ, liệu Gôya có đủ dũng khí để đả kích bậc quân chủ chuyên chế tối cao kia không, cho dù Gôya đã vẽ rất nhiều tác phẩm phê phán chế độ hiện thực, song trực tiếp bôi nhọ toàn bộ gia đình quốc vương, hành động này chẳng lẽ không phải là quá mạo hiểm sao? Điểm thứ hai, cả gia đình quốc vương và các kẻ hầu người hạ, cùng các họa sĩ trong triều chẳng lẽ họ ngu dốt đến mức không nhận ra ngụ ý của bức tranh đó nói gì sao? Không những thế lại còn được nhận vinh dự "Đệ nhất họa sĩ cung đình".

Điểm khó khăn nhất khi giải đáp cho vấn đề này là ở chỗ, chúng ta biết rất ít về quan hệ của Gôya với Saclơ IV. Ngoài ra, còn vấn đề nữa chúng ta càng không biết, khi vẽ bức tranh này cách nhìn của Gôya đối với gia đình của Saclơ IV ra sao. Các tài liệu đáng tin cậy về mặt này hiện không có. Công bằng mà nói, có rất nhiều tài liệu đã nói rõ khi Gôya cung phụng triều đình, trong lòng chứa đầy mâu thuẫn và đau khổ, song không vì thế mà có thể đưa ra kết luận Gôya đả kích Saclơ IV. Có tài liệu chứng minh, Gôya sáng tác bức tranh "Gia đình Saclơ IV", đã có sự chuẩn bị trong một thời gian dài. Kinh qua suy nghĩ chín muồi, kết hợp với các nét vẽ cẩn thận và tinh tế, bức họa mới hoàn thành. Thông qua bức tranh, liệu có thể giúp chúng ta tìm hiểu được ngụ ý của bức tranh nhiều hay ít, bức tranh dùng để tỏ lòng kính trọng Saclơ IV ở mức độ nào, hoặc bức tranh đó dùng để làm điểm nhấn phê phán và đả kích, đến nay vẫn chưa có đáp án bởi còn quá nhiều bí ẩn.

Ai là người mẫu cho bức tranh nổi tiếng "masa"?

Phrăngxitcô Gôya là một họa sĩ vĩ đại của Tây Ban Nha. Nghệ thuật của ông không những là đỉnh cao mới của trường phái hiện thực Tây Ban Nha, mà

còn có tác dụng thúc đẩy nền nghệ thuật châu Âu phát triển theo. Ông được mọi người thừa nhận là cha đẻ của nền mỹ thuật lãng mạn Châu Âu. Trong những tác phẩm của ông còn lưu truyền hậu thế, có hai bức tranh sơn dầu: "Masa mặc áo" và "Masa khỏa thân" là nổi tiếng nhất. Khi hai bức tranh này được công bố đã khiến cho tiếng tăm của ông vang vọng khắp nơi. Nhà phê bình mỹ thuật Liên Xô là Khanhibinxki nói: "Cuối thập kỷ 90, Phrăngxitcô vẽ "Masa mặc áo" và "Masa khỏa thân". Thiếu nữ này cả hai lần đều được khắc họa ở tư thế nằm. Hai bức họa có sự kết hợp hài hòa của sự chuẩn xác tinh tế về ánh sáng và màu sắc, với vẻ đẹp của cơ thể người con gái".

Trong thế giới hội họa có rất nhiều vấn đề khiến cho hậu thế phải bàn cãi như: độ thật giả của bức tranh, tác giả và người mẫu, v.v… Nhưng khi hai bức tranh "của Gôya" công bố trước dư luận, thì hiện tượng trên lại không có. Tiêu điểm tranh luận tập trung vào vấn đề ai là người mẫu của hai bức họa trên? Masa trong bức họa là ai?

Có ý kiến cho rằng Masa là phu nhân của công tước Acba, người từng có quan hệ luyến ái với Gôya. Tây Ban Nha thời đó dưới sự thống trị hà khắc của Thiên chúa giáo, không cho phép vẽ và lưu hành tranh khỏa thân, nhưng diện mạo người trong tranh có một số điểm giống phu nhân của công tước Acba. Quan hệ thân mật quá mức bình thường của phu nhân đó với nhà họa sĩ đã khiến bà ta trở thành người mẫu. Bao năm qua rất nhiều tác phẩm nổi tiếng của các nhà lịch sử mỹ thuật đều nói như vậy, từ đó suy diễn ra quan hệ tình ái của Gôya, thậm chí có người còn suy đoán: "Masa mặc áo", là sau khi "đã có chuyện kia" Gôya mới vẽ, mục đích là để che đậy tai mắt công chúng mà thôi.

Tuy nhiên, các nhà mỹ thuật qua nhiều lần khảo cứu đã phủ nhận ý kiến trên, bởi ba lý do sau:

1) Diện mạo người trong tranh không thật giống phu nhân của công tước.

2) Dựa vào hậu duệ của phu nhân công tước Acba sau khi tìm thấy "thể cách đăng ký biểu" (như bảng ghi chép các số đo trong sổ sức khỏe) của phu nhân, chứng tỏ các số đo của phu nhân không giống số đo của Masa.

3) Chứng cứ có sức thuyết phục nhất là: hai bức tranh này lần đầu tiên được đăng ký trong mục tàng thư của tể tướng Catôê, mà tể tướng lại là tình nhân

của hoàng hậu và là người có chính kiến bất đồng với Acba, quan hệ không tốt, phu nhân công tước không thể tặng bức tranh đó cho Catôê được. Đương nhiên, hai phái khẳng định và phủ định chưa thể thống nhất ý kiến với nhau.

Một ý kiến khác cho rằng, Masa là vợ của một thương nhân. Tương truyền, vào khoảng năm 1800 có thương nhân mời Gôya vẽ chân dung cho vợ mình, Gôya rung động trước vẻ đẹp xác thịt của bà ta, thuyết phục vợ thương nhân cho ông được vẽ tranh khỏa thân. Sự việc bại lộ, viên thương nhân kia tìm gặp Gôya để đấu súng, khi thương nhân hùng hổ xông vào phòng vẽ của Gôya, phát hiện thấy không phải là vẽ tranh khỏa thân, mà là chân dung một quý bà mặc đồ sang trọng đang nằm, thương nhân xin lỗi rồi lui ra ngoài. Song thương nhân kia có biết đâu rằng bức mặc quần áo là bản sao của bức khỏa thân, sự khác biệt duy nhất chỉ là mặc áo và khỏa thân, thực ra để đối phó dư luận Gôya đã vẽ bức tranh thứ hai.

Có ý kiến khác lại nói rằng, Masa là một cung nữ được tể tướng Catôê sủng ái. Có một lần, Catôê mời Gôya vẽ cho người tình một bức chân dung toàn thân. Gôya rung động trước vẻ đẹp kiều diễm của cô gái, đã vẽ một bức chân dung khỏa thân. Catôê biết tin, cho rằng tranh khoả thân là xấu xa, liền tự ý xông vào phòng vẽ của Gôya, nhưng không nhìn thấy bức tranh “Masa khỏa thân”, mà chỉ nhìn thấy bức “Masa mặc áo”, thực ra Gôya đã có sự chuẩn bị trước, để tránh lời đàm tiếu, ông đã vẽ xong rất nhanh bức mặc áo, là để đối phó với tể tướng.

Loại ý kiến thứ tư thì cho rằng, Masa là một cô gái ở Mađrit làm người mẫu. Nhà văn viết truyện ký của Liên Xô là Nhêlina trong cuốn “Gôya bình truyện” có viết: “Năm 1868, Luit Đơ Matơrasốp viện trưởng học viện Xanh Phecnăngđo đã nói chuyện với người cháu của Gôya là Marianốp, Marianốp đã kể lại câu chuyện của gia đình mình. Tại Mađrit, một tu sĩ có biệt danh là Êracsantai, nghĩa là sứ giả của thần chết. Công việc của viên sứ giả này là cho người trước lúc lâm chung ăn cơm thánh. Theo lời của Marianốp kể lại, vì luôn phải tiếp xúc với người ốm và người chết nên viên tu sĩ vô cùng chán, nên do đó ông đã thuê một cô gái trẻ xinh đẹp ở Mađrit đi cùng, ngụ ý nói rằng “ta có một người trẻ trung đầy sức sống làm bạn”. Sau đó, chính cô gái này trở thành người mẫu để Gôya vẽ hai bức tranh nổi tiếng. Song có người chỉ rõ, họ không hoàn toàn tin vào sự thật của câu chuyện này. Marianốp sở dĩ đã kể câu chuyện này là vì muốn phủ định ý kiến của viện trưởng cho rằng

phu nhân của công tước Acba là người mẫu trong hai bức tranh trên. Chuyện mà Marianốp kể cũng có điểm đáng nghi ngờ. Bởi vì khi Gôya vẽ hai bức tranh Masa, lúc đó Marianốp chưa cất tiếng khóc chào đời. Truyền thuyết của gia đình Gôya liệu có đáng tin hay không, trước mắt hiện còn thiếu bằng chứng.

Ai là người mẫu, trước mắt vẫn còn tranh luận, nhưng có một điều có thể khẳng định: Masa trong tranh là người có thật trong cuộc sống hiện thực ở Tây Ban Nha đương thời. Theo ý kiến của người viết bài này, trong lúc Gôya vẽ hai bức tranh Masa, có rất nhiều cô gái xinh đẹp làm người mẫu, do đó hình ảnh trong tranh chưa chắc là của một người. Bởi vì, một là Gôya là một họa sĩ "phóng đãng", đa tình và lãng mạn, tất yếu tiếp xúc với rất nhiều gái đẹp, do đó khi sáng tác hai bức họa Masa không thể không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố gái đẹp mê hồn. Hai là, lúc đó ở Tây Ban Nha tư tưởng phong kiến rất nặng nề, cấm vẽ tranh khỏa thân. Gôya vẽ Masa, đặc biệt là bức Masa khỏa thân, ngụ ý ông mạnh dạn tuyên chiến với lệnh cấm của chế độ tôn giáo hà khắc đương thời. Gôya cũng đã lường trước được một vấn đề: chế độ tôn giáo hà khắc của Tây Ban Nha ở thế kỷ XVIII vẫn còn rất mạnh, đối với loại tranh khỏa thân, nhất thời chưa được công chúng đón nhận. Điều này sẽ khiến cho Gôya và rất nhiều phụ nữ làm người mẫu cho ông, không tránh khỏi phiền phức và bị truy cứu, còn trên thực tế, sau khi Masa ra mắt, Gôya đã bị tòa án túm gáy thẩm vấn. Ba là, Tây Ban Nha lúc bấy giờ gọi những cô gái trẻ ở tầng lớp dưới của xã hội là "Masa", có hàm nghĩa là "nữ lang xinh đẹp", qua phân tích hai bức tranh, phục trang của nhân vật là thời trang (model) của các Masa thích mặc, còn hình thái của nhân vật đã phá tan loại hình tiêu chuẩn truyền thống của Hy Lạp và Rôma cổ, làm giàu thêm đặc trưng hình tượng của người Tây Ban Nha. Họa sĩ không quá sa đà vào tình yêu xác thịt, mà là khắc họa một cách rất sâu sắc tính cách vốn có của nữ tính. Đồng thời, tuy hai bức họa còn khiếm khuyết về khí chất nhã nhặn, nhu mì mà người đương thời sùng kính, nhưng lại tràn đầy dục vọng từ tinh thần đến xác thịt. Mọi dục vọng đều được thể hiện khá rõ nét trong các tác phẩm tả trong cảnh và cuộc sống. Thật vậy, Gôya coi tính đại chúng là khuôn mẫu của Masa

Ý nghĩa tượng trưng cụ thể của "Ghecnika" rốt cuộc là gì?

Đầu năm 1936, lực lượng cánh tả Tây Ban Nha tập hợp thành Chính phủ mặt

trận nhân dân, trong nước thực hiện hàng loạt cuộc cải cách, khiến cho các thế lực phản động vô cùng tức tối. Phrăncô dưới sự ủng hộ của phát-xít Đức và ý phát động nội chiến, mưu đồ thành lập chế độ độc tài ở Tây Ban Nha, đã vấp phải sự chống trả mãnh liệt của nhân dân Tây Ban Nha và lực lượng chính nghĩa quốc tế. Đứng trước tình hình này, chính phủ của Hitle quyết định ra mặt giúp đỡ Phrăncô. Ngày 26 tháng 4 năm 1937, không quân Đức tiến hành oanh tạc ác liệt ba giờ liên tục xuống các thành nhỏ ở miền bắc Tây Ban Nha, san phẳng thành bình địa, gây nên tấm thảm kịch hơn 2500 dân thường vô tội bị sát hại.

Tin tức lan nhanh khiến dư luận thế giới xôn xao. Từ sau năm 1940, danh hoạ Picatxô (Picasso, 1881 - 1973) người Tây Ban Nha lúc này định cư ở Pari (Pháp), phẫn nộ lên tiếng: “Cuộc chiến ở Tây Ban Nha là do các thế lực phản động gây ra để chống lại nhân dân yêu chuộng tự do. Bản thân tôi là một nhà nghệ thuật, suốt cuộc đời tôi nguyện sẽ chiến đấu bằng nghệ thuật để chống lại các thế lực phản động”. Ông đã dùng vũ khí đặc biệt của mình, tức là dùng hội họa để vạch trần tội ác của bọn phát xít cho toàn thế giới biết.

Trong mấy tháng liền chiến đấu gian khổ, quên ăn quên ngủ, Picatxô cho ra đời bức bích họa "Ghecnica" tham gia cuộc triển lãm quốc tế ở Pari. Nhà danh họa tập trung vào việc miêu tả tấn bi kịch của chiến tranh, chiến tranh mang lại đau khổ cho nhân loại. Phía trên cùng của bức hoạ là một bóng điện phát ra tia sáng rất mạnh, soi sáng toàn cảnh đầu rơi máu chảy. Phía dưới bóng điện là một con ngựa gầy, bụng ngựa bị một mũi giáo đâm thủng, ngựa đang rên lên vì đau đớn. Dưới chân ngựa là một chiến sĩ đã chết, tay trái đang giơ lên, tay phải chưa kịp rời thanh đoản kiếm, bên cạnh thanh kiếm là một cây hoa tươi đang kỳ sinh trưởng. Phía bên trái con ngựa là một con bò đầu ngẩng cao. ở giữa đầu ngựa và đầu bò mập mờ bóng một con chim kêu rít lên. Dưới đầu bò là một người mẹ bế một đứa con nhỏ đã chết, đầu ngẩng cao lên trời gào khóc thảm thiết. ở bên phải đầu ngựa, một phụ nữ thò đầu ra ngoài cửa sổ dáng vẻ sợ sệt, tay cầm chiếc đèn dầu leo lét. Tiếp ngay sau đó ở bên phải, một phụ nữ giơ cả hai tay lên trời dáng tuyệt vọng, xung quanh lửa cháy rần rật. Phía dưới nữa là hai người đàn bà quần áo rách rưới đau khổ, dáng lao về phía trước. Toàn bộ bức bích họa chỉ dùng ba màu đen, xám và trắng, tác giả sử dụng thủ pháp tượng trưng của chủ nghĩa siêu thực, tạo cho người xem ấn tượng mãnh liệt, ghê sợ trước cảnh khủng bố bạo lực và cảnh trời long đất lở.

Vì “Ghecnica” áp dụng thủ pháp tượng trưng và ngụ ý, cho nên kể từ ngày bức tranh ra đời đến nay, ý nghĩa tượng trưng cụ thể của nó, đặc biệt là hàm nghĩa của ngựa và bò được vẽ ở phần chính của bức tranh, mọi người dường như hiểu mà lại chưa hiểu gì cả. Có người nói, con ngựa bị thương tượng trưng cho nhân dân Tây Ban Nha đang đau khổ do cuộc chiến tranh gây ra, còn con bò tượng trưng cho bọn phát xít dã man cuồng bạo, ánh điện tượng trưng cho ánh sáng và hy vọng. Trước đó Picatxô đã vẽ rất nhiều tranh chủ đề ngựa và bò, bức tiêu biểu nhất là bức tranh liên hoàn được vẽ vào đầu năm 1937, đó là bức “Lời nói dối ảo mộng của Phrăncô”. Bức tranh thể hiện một người đầu bò thân quái vật, mang thần sắc của hắc ám đáng sợ, tay phải thò ra dọa nạt. Đứng trước quái vật là một bé gái không hề run sợ, một tay giơ cao bó hoa tươi, một tay giơ cao ngọn nến đang cháy. Dưới đất là một nữ sĩ đấu bò bị thương vừa ngã từ lưng ngựa xuống, mặc dù tay thiếu nữ vẫn nắm chặt chuôi kiếm, nhưng sức lực đã cạn, đành phải nằm im chờ chết. Từ trong ô cửa sổ vuông, hai người đàn bà và mấy con chim bồ câu đang chăm chú nhìn cảnh tượng đau lòng đang diễn ra dưới đất. Cách xa đó một chút, là một chàng trai người trần truồng đang cố sức leo lên một chiếc thang để thoát ra ngoài. ở đây, quái vật đầu bò ám chỉ thế lực phản động của Phrăncô, chiến mã bị thương tượng trưng cho nhân dân Tây Ban Nha lương thiện, bé gái giương cao hoa và nến là hóa thân của hòa bình. Có người thì cho rằng, cách giải thích này chỉ là võ đoán. Tranh của Picatxô xuất hiện rất nhiều ngựa và bò, song sự xuất hiện của chúng trong các bức tranh khác nhau thì tất yếu phải mang hàm nghĩa khác nhau. Có khi bò là vật ám chỉ cho bọn thô bạo đáng ghét chà đạp lên cái thiện tốt đẹp, có khi nó biểu hiện cho một sức mạnh, bởi vì nó là một loại động vật không có tội, có khi nó với đôi sừng của mình trở thành dũng sĩ chiến đấu với kẻ thù. Quả thật, bò trong tranh của Picatxô không nhất định phải là vật tượng trưng cho bạo lực gian ác. Do đó, con bò trong bức họa “Ghecnica” chưa chắc đã phải là vật hóa thân của Phrăncô và bọn phát-xít. Có người giải thích “Ghecnica” là tiếng thét chống chiến tranh và áp bức, bò là vật ám chỉ hành động dã man và vô nhân đạo, còn ngựa thì tượng trưng cho toàn thể nhân dân. Khi sáng tác, Picatxô từng có ý định từ trong mắt bò rỏ một giọt huyết lệ, thể hiện sự xót thương, dường như có ý nhắc nhở mọi người: hai bên sau chiến tranh đều thất bại, chỉ còn lại chiến trường điêu tàn hoang vắng. Viện trưởng Viện Mỹ thuật Luân Đôn nước Anh là Râulăng Panđốt thậm chí cho rằng: “Con bò đực trong bức “Ghecnica” không phải là nhân vật phản diện, ngược lại nó là đấu sĩ chưa bị ngã xuống, đang truy tìm kẻ thù phía trước sắp xuất hiện. Bởi vì kẻ thực sự

gây ra chiến tranh là nhược điểm và khiếm khuyết hiện đang tồn tại trong bản thân con người, cho nên muốn dùng một hình tượng cụ thể nào đó để thể hiện một loại kẻ thù chung chung là không thể. Nếu là như vậy, nên chăng chỉ cần vẽ các cảnh nhà cháy, người chết, ngựa bị thương, tiếng kêu la tuyệt vọng, v.v, đủ để cho mọi người căm ghét chiến tranh là được rồi.

Quả thực, ý nghĩa tượng trưng cụ thể của “Ghecnica” còn cần phải bàn cãi nhiều mới biết rõ sự thật.

Người trong bức họa "thiếu phụ xa lạ" của Kramxcôi là ai?

Những ai đã được xem bức họa “Thiếu phụ xa lạ” nổi tiếng của họa sĩ nước Nga Kramxcôi, đều sẽ bị lôi cuốn tới mức kinh ngạc bởi nghệ thuật bậc thầy của tác giả. Một buổi sáng sớm mùa đông, các công trình kiến trúc xa xa bị tuyết phủ trắng xóa, bầu trời mông lung ẩm ướt, rét mướt, lóe sáng từ phía chân trời xuất hiện bóng hình một người con gái dung nhan xinh đẹp, ngồi trên xe ngựa, tấm thân mềm mại tựa sát vào thành xe, dường như sắp có ý định chuẩn bị ra phía ngoài. Đầu nàng hơi nghiêng, hai tay đeo găng, đôi mắt thẫn thờ nhìn ra bên ngoài, lòng đầy tâm sự, khuôn mặt trẻ trung dường như chịu không nổi gió rét, ửng đỏ lên. Đây là hình tượng cô gái trí thức nước Nga đang ở độ tuổi thanh xuân tràn đầy sức sống. Chiêm ngưỡng xong bức tranh, mọi người bất giác đưa ra câu hỏi: “Ai là người trong bức tranh, họ tên cô ta là gì?”

Kramxcôi (1837 – 1887) là một nhà nghệ thuật nổi tiếng thế giới, là lãnh tụ của trường phái hội họa triển lãm Tuần hồi((1) Tuần hồi: Quay vòng, luân chuyển.1) nước Nga. Hội hoạ triển lãm Tuần hồi là trường phái giàu tinh thần cách tân nhất ở cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Học viện mỹ thuật Hoàng gia là trường học tối cao của giới Mỹ thuật Nga. Đây là học viện cung đình, về mặt hành chính, quản lý rất chặt chẽ, thâm nghiêm. Về mặt nghệ thuật, sùng bái một cách mù quáng nghệ thuật Tây Âu, coi thường nghệ thuật truyền thống dân tộc. Trong quá trình dạy và học, rập theo khuôn mẫu, thiếu sự sáng tạo. Trong đề tài sáng tác, tập trung trong phạm vi kinh thánh và thần thoại, đối với đề tài cuộc sống hiện thực hạn chế nghiêm ngặt, trong một thời gian dài luôn rập khuôn theo một trật tự cũ rích, ảnh hưởng nặng nề tới sức sáng tạo của học sinh. Năm 1863, Kramxcôi đứng đầu trong nhóm 14 học sinh không chịu nổi cảnh rập theo lề lối cũ, ngang nhiên bước ra khỏi cổng trường. Họ ra ngoài xã hội, đi vào cuộc sống nhân gian, họ tự mở phòng triển

lãm tranh, tổ chức đi khắp các nơi trên đất nước Nga triển lãm tranh, chính vì thế họ mới đặt tên cho trường phái tranh của mình là Tuần hồi. Kramxcôi bị khép vào tội "người tổ chức bạo động học viện". Trước khi đến tháp Ngà voi, ông tuyên bố: "Mộng tưởng kết thúc, hiện thực bắt đầu!"

Kramxcôi cho rằng, yêu cầu cơ bản đối với nghệ thuật là tính dân tộc và tính tư tưởng. Ông chủ trương "nghệ thuật không phải là cái gì khác, mà chỉ là dân tộc", "chúng ta cần phải cố gắng biểu đạt ba yếu tố quang (ánh sáng), sắc (màu sắc) và khí (bầu không khí), song quyết không được để mất đi phẩm chất cao quý nhất của nhà nghệ thuật, đó là lương tâm". Ông vừa là người thầy vừa là người bạn chân thành của lớp trẻ. Trong sáng tác nghệ thuật, ông là một họa sĩ ưu tú, có kỹ xảo đặc biệt khi vẽ tranh sơn dầu, giỏi kết hợp màu sắc và các mặt khác. Tác phẩm tranh sơn dầu của ông, bất luận là đề tài cổ điển hay là đề tài hiện thực, đều ẩn chứa yếu tố nghệ thuật sâu sắc. Tác phẩm tranh sơn dầu nổi tiếng của ông: "Đêm tháng 5" (1864), "Cơ đốc trong sa mạc" (1872), "Nỗi bi ai không thể an ủi" (1884), "Đêm trăng" (1880) v.v. Ông không những là nhà họa sĩ giỏi trong lĩnh vực trữ tình, mà còn rất giỏi trong lĩnh vực vẽ tranh chân dung. Trong quá trình vẽ tranh chân dung, ông nghiên cứu rất kỹ độ sáng và pha màu, thành công cũng rất lớn. Ông từng vẽ chân dung cho nhà văn Lep Tônxtôi, nhà thơ Lecmôntôp, v.v, không những tái hiện một cách chính xác đặc trưng diện mạo của nhân vật, mà còn khắc họa rất tỉ mỉ thế giới nội tâm của nhân vật. Trong đó nổi tiếng nhất là "Chân dung Lep Tônxtôi" (1877), "Thiếu phụ xa lạ" (1883).

"Thiếu phụ xa lạ" là tác phẩm đắc ý nhất về cuối đời của Kramxcôi, đây là tác phẩm được đánh giá cao độ về mặt mỹ thuật. Toàn bộ tâm huyết của ông tập trung thể hiện vào bức tranh nhằm tạo ra một nhân vật mang tính điển hình của thời đại, tuân thủ nghiêm nguyên tắc: nghệ thuật bắt nguồn từ cuộc sống nhưng lại cao hơn cuộc sống. Để làm nổi bật nhân vật chính của bức tranh, ông đã vẽ phối cảnh cung điện mờ xa trong tuyết phủ, xe ngựa kéo bốn bánh, tấm da, nhung lụa, v.v, để làm nền cho bức họa những phối cảnh này rất hiếm gặp ở các họa sĩ trước đó, ông đặt tên cho bức tranh này là "Thiếu phụ xa lạ", để lại cho hậu thế một bí ẩn rất khó lý giải.

Đối với bất kỳ một bức tranh chân dung nào cũng đều phải có người mẫu để vẽ theo. "Thiếu phụ xa lạ" cũng không nằm ngoài trường hợp đó. Vậy người con gái này có tên là gì? Hơn 100 năm qua nhưng cho tới nay vẫn chưa có

câu trả lời khiến mọi người tin là có thực.

Có ý kiến cho rằng, người con gái trong tranh là nhân vật “Anna Carênina” trong tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Lep Tônxtôi, bởi vì trong thập kỷ 80 ở thế kỷ XIX, cuốn tiểu thuyết này đang nổi tiếng ở nước Nga, Kramxcôi cũng rất thích cuốn tiểu thuyết đó, vì thế đã quyết định khắc họa hình ảnh Anna lương thiện và xinh đẹp, tự tin và mạnh mẽ, luôn mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân. ý kiến này không phải là không có lý.

Ý kiến khác xem ra có vẻ ly kỳ hơn, cho rằng “Thiếu phụ xa lạ” là một người con gái thời trai trẻ Kramxcôi đã yêu say đắm. Tình cảm quý báu của thời trai trẻ đến cuối đời rồi mà ông vẫn chưa quên, với cảm xúc dâng trào mà trước đó chưa từng có, ông đã sáng tác nên bức tranh nổi tiếng này, coi đó là vật kỷ niệm, là hồi ký của chính mình. Bởi vì tất cả chuyện cũ đã phai mờ nên ông không ghi họ tên thật thiếu nữ đó vào tranh.

Các học trò sau này của ông thì cho rằng “Thiếu phụ xa lạ” chỉ là tên gọi của một bức tranh người thầy của họ sáng tạo ra, chứ không phải là tranh chân dung, hay nói cách khác “Thiếu phụ xa lạ” chỉ là một thiếu nữ lý tưởng nhất do chính tác giả tự mường tượng ra, là tổng hợp của rất nhiều hình tượng hiện thực.

Câu hỏi “Thiếu phụ xa lạ” tên thật là gì cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời.

Ai là tác giả của bức bích họa trong cung điện Hulaphusa?

Cung điện Hulaphusa là một khu di tích cổ nổi tiếng thế giới, nhà khảo cổ học nổi tiếng của Liên Xô B.A.Xirikin là người đầu tiên phát hiện ra khu di tích cổ này. Tại nơi đây có cung điện tráng lệ của vương triều Buhara Huđát. Điều khiến mọi người thích thú nhất là các bức bích họa đã phản ánh chân thực nhân tình thế thái đương thời. Ba đại sảnh (gồm đại sảnh hồng, đại sảnh phía Đông và đại sảnh phía Tây) trong cung điện hiện còn lưu giữ rất nhiều tác phẩm bích họa kiệt xuất.

Cung điện của vương triều Buhara Huđát xây dựng ở Hulaphusa, xung quanh xây tường rất cao, bên trong có rất nhiều phòng ốc, trong đó hồng sảnh (đại sảnh màu đỏ) là một phòng rất lớn dài tới 80 mét, rộng 12 mét. Bức bích họa được vẽ cách nền nhà 80 cm, kéo lên tận trần nhà. Bích họa chia làm hai phần

trên và dưới, phần trên của bức bích họa đã mờ. Phần dưới của bức bích họa vẽ cảnh cưỡi voi đi săn. Trên lưng mỗi con voi có hai người ngồi, đang đánh nhau với mãnh hổ, hoặc đang vật lộn với quái vật có cánh. Đại sảnh phía Đông dài 17 mét, rộng 11,5 mét, xung quanh đại sảnh đều là bích họa. Tuy ngày nay đã xuống cấp nghiêm trọng, nhưng vẫn nhìn thấy cảnh các kỵ sĩ mặc áo giáp đang giao chiến kịch liệt. Còn bức bích họa ở đại sảnh phía Nam khắc họa cảnh náo nhiệt trong buổi thiết triều chính thức. Các bức bích họa trong cả ba đại sảnh đều miêu tả hình tượng chân thật, sống động.

Câu hỏi ai là tác giả của những bức bích họa trên? Sáng tác vào niên đại nào? Cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau cần xem xét.

Công tác khai quật khu vực Trung á tiến hành tương đối sớm. Năm 1866, hoàng đế nước Nga đã cử một đoàn điều tra tới khu vực Chemukentơ. Năm 1886 phát hiện ra các bức bích họa ở trong khu di tích cung điện Hulaphusa. Ngoài ra ở các vùng lân cận cũng phát hiện rất nhiều bích họa. Qua khảo sát các bức bích họa, giữa chúng có sự giống nhau, chứng tỏ chúng có cùng giai đoạn văn hóa. Do đó có học giả cho rằng, khu cung điện này được xây dựng vào thế kỷ III SCN, có người lại nói bắt đầu xây dựng vào thế kỷ thứ VI SCN. Tác giả tuyệt đối không phải là một người mà là của cả một tập thể các nhà nghệ thuật có trình độ cao.

Có học giả chỉ rõ, niên đại sáng tác các bức bích họa trong cung điện này vào khoảng thế kỷ thứ VIII SCN. Bên cạnh các số bức họa đó còn có rất nhiều loại tượng đất nung muôn hình muôn vẻ. Qua tổng hợp nghiên cứu đã xác định tất cả đều được sáng tác vào khoảng thế kỷ VIII SCN. Có người lại căn cứ vào vụ án xảy ra trong cung điện Hulaphusa năm 783, suy đoán các bức bích họa diễn tả cảnh vua Benyactơ cùng các cận thần đang vui vẻ bên bàn tiệc đặt trong cung điện Hulaphusa, đột nhiên có một đoàn kỵ sĩ xông tới, họ không nói không rằng chém rơi đầu vua Benyactơ. Có một số người cho rằng, đoàn kỵ binh này phụng mệnh của Batđa hành thích vua Benyactơ. Điều này chứng tỏ quan hệ ngoại giao lúc bấy giờ rất phức tạp, mối quan hệ qua lại đó tất yếu được phản ánh lại bằng nghệ thuật văn hóa.

Có học giả lại cho rằng, Hulaphusa bắt đầu hưng thịnh vào khoảng thế kỷ X SCN, ít lâu sau thì bị chôn vùi dưới lớp cát đỏ của sa mạc. Do đó, học giả này mới có lý do để nhận định các bức bích họa được sáng tác vào khoảng thế kỷ X SCN. Các bức bích họa đã phản ánh một cách rất hiện thực chế độ chính

trị, quân sự, săn bắn, văn hóa nghệ thuật của một vương triều đương thời. Còn về tác giả của các bức bích họa, rất có khả năng là kiệt tác của các nghệ nhân dân gian.

Mặc dù khu di tích cổ này đã được phát hiện hơn một trăm năm qua, song vì thiếu ghi chép của lịch sử và thiếu các tài liệu tham khảo, nên vấn đề tác giả và niên đại của bích họa đến nay vẫn chưa có kết luận xác đáng, những ý kiến trên chỉ là những suy đoán, không tránh khỏi hiện tượng miễn cưỡng và phụ họa, khiến ta khó có thể tin là thực.

Bức tranh sơn dầu cổ "Báo hỉ" là đồ giả?

Bảo tàng nghệ thuật “Gayđi” của Mỹ đã không thể ngờ tới, năm 1985 họ đã bỏ ra 6 triệu USD để mua một bức tranh sơn dầu “Báo hỉ” nổi tiếng của danh họa Hà Lan Baodơ sáng tác ở thế kỷ XV, qua giám định của chuyên gia, một số người nói là đồ giả, một số người lại nói là đồ thật. Vấn đề thật giả đã xảy ra tranh luận trong một thời gian dài giữa Viện bảo tàng với các chuyên gia, đến nay vẫn chưa ngã ngũ.

Bức “Báo hỉ” có nội dung là thiên sứ báo cho Đức mẹ Maria biết rằng Giêsu sắp ra đời. Năm 1815, bức tranh này cùng với hai bức tranh sơn dầu khác của Baodơ nằm trong tay bá tước Quixiat thuộc đại công quốc Milan (Italia), sau đó lần lượt được các thành viên trong gia tộc kế thừa. Năm 1872, trong một cuộc triển lãm tranh cổ tổ chức ở Milan, ba người sở hữu ba bức tranh “Báo hỉ”, “Sống lại” và bức “Ba nhà hiền triết triều bái Giêsu giáng sinh” đã cũ nát không muốn tiết lộ họ tên. Cuộc triển lãm kết thúc, 100 năm sau không ai biết rõ tung tích của ba bức tranh đó nữa, mãi đến năm 1980 lại đột nhiên xuất hiện, vấn đề này thật là khó hiểu. Năm 1985, một người Anh Tânla Đracơ may mắn mua được “Báo hỉ”, hiện nay Đracơ là một thương nhân buôn bán tranh cổ. Về lai lịch của bức tranh cổ này, Đracơ kín như bưng, chỉ nói là đã mua được bức tranh đó ở Châu Âu.

Một thương nhân buôn bán tranh quý cổ nổi tiếng thế giới Alan Taruica cho rằng “Báo hỉ” là tranh giả. Khi làm chủ nhiệm trong một cuộc bán đấu giá, Đracơ đã ngầm câu kết với chuyên gia giám định đồ cổ người Niuoóc, nên người mua bức tranh đó tin là đồ thật. Như vậy là bức “Báo hỉ” đã được một người chuyên sưu tầm cổ vật giàu có tên là Rôlan Lâuđơ bỏ tiền ra mua. Bản thân Lâuđơ là trợ lý của bộ trưởng Bộ quốc phòng Mỹ Oenbec, phụ thân là

chủ tịch hội đồng quản trị của bảo tàng Niuoóc. Lâuđơ dường như chưa thật an tâm về bức "Báo hỉ", liền nhờ Alan Taruica xem xét hộ. Sau khi xem xét kỹ bức tranh, Alan không hề do dự nói thẳng đó là đồ giả, đồng thời còn nói rõ trong thế kỷ XX đã có hai người mô phỏng theo tranh của Baodơ vẽ hai bức giả. Câu nói của Alan khiến cho mọi người liên tưởng tới chuyện trước đây: "Theo điều tra của phía Italia, tác phẩm của Baodơ đã rơi vào tay một thương nhân chuyên buôn bán đồ cổ nổi tiếng ở Milan có tên là Gunlan. Năm 1923 sau khi Gunlan chết, bức tranh nổi tiếng đó được truyền lại cho dòng tộc". Lại theo một nguồn tin khác, sinh thời Gunlan chơi rất thân với một tay chuyên phục chế đồ cổ Kavanna. Kavanna là người phụ trách việc trang trí trong tòa thánh Vaticăng, Kavanna có biệt tài làm giả như thật các bức tranh cổ. Do đó rất có thể Gunlan nhờ Kavanna phục chế hoặc bán cho Kavanna, vô tình đã tạo cơ hội cho Kavanna vẽ "Báo hỉ" giả.

Điều khiến mọi người ngạc nhiên nhất là, giữa lúc mọi người đang tranh luận về vấn đề thật giả thì người của bảo tàng nghệ thuật "Gadơđi" lại quyết định bỏ ra 6 triệu USD để mua bằng được "Báo hỉ". Người mua bức tranh này tuyệt đối tin rằng đó là đồ thật, chứ không phải là đồ giả như Taruica đã nói. Để chứng minh việc làm của mình hoàn toàn đúng, bảo tàng nghệ thuật Gadơđi sang Châu Âu tìm tư liệu lịch sử song không đạt kết quả. Về sau, Gadơđi mời một số chuyên gia tin cậy cùng giám định "Báo hỉ" với Taruica, song vẫn chưa có câu trả lời cuối cùng.

Giám định viên của Gadơđi cho rằng "Báo hỉ" là đồ thật. Lý do có sức thuyết phục nhất là bức tranh này có cùng một phương pháp họa với bức tranh "Mai táng" của Baodơ hiện đang lưu giữ tại Luân Đôn (Anh quốc). Từ màu sắc tới chất liệu vải giống nhau hoàn toàn. Bức "Mai táng" được công chúng thừa nhận là nguyên tác của Baodơ, vậy thì "Báo hỉ" quyết không phải là đổ giả.

Tuy nhiên Taruica và một số người khác vẫn kiên quyết cho rằng "Báo hỉ" là giả. Trên thực tế, qua hóa nghiệm của khoa học hiện đại vấn đề đã chỉ rõ:

1) Bức "Báo hỉ" phần lớn là dùng màu vàng, dùng phương pháp phóng xạ để giám định màu vàng có chứa hàm lượng chì và xilic, song hàm lượng chì và xilic trong sơn dầu màu vàng mãi tới niên đại 40 mới tìm ra, đến năm 1725 mới bắt đầu sử dụng, do đó không thể có trước đây 300 năm.

2) Qua kiểm tra bằng tia cực tím, người ta biết rằng tác giả đã dùng bút chì để

vẽ phác thảo bức tranh. Nhưng theo lịch sử ghi chép, ở thế kỷ XV các họa sĩ Hà Lan chỉ dùng mực có gốc than đá để vẽ phác thảo.

3) Ngoài ra, kỹ thuật thấu quang còn thiếu độ chính xác, hiển nhiên là các họa sĩ cận đại đã mô phỏng theo tác phẩm của Baodơ. Taruica còn chỉ rõ, hàng trăm năm qua trên thế giới có rất nhiều họa sĩ “cao thủ” làm giả, trên thị trường tranh cổ được mua với giá rất cao, nên bức “Báo hỉ” được làm giả cũng không có gì đáng ngạc nhiên lắm.

Tuy nhiên, Bảo tàng Gadơđi đã không công bố kết quả giám định bức “Báo hỉ” bằng KHKT hiện đại. Nguyên nhân chính có lẽ là sợ bị tổn hại tới thanh danh của mình, nên phải bỏ 6 triệu USD bằng cách giữ thái độ im lặng.

Ai là người sáng tạo ra "bức tranh" nuska?

Tại Tây nam vùng duyên hải Pêru có một vùng cao nguyên bỏ hoang rộng chừng 250 km2, nơi đây có thị trấn Nuska nhỏ bé cô quạnh dường như đã bị mọi người bỏ quên. Kể từ ngày những nhà khảo cổ tìm thấy hàng trăm ngôi mộ cổ, hàng dệt may và đồ sứ các loại được sản xuất từ thế kỷ III TCN đến thế kỷ V SCN, thì đoàn người du lịch tới đây chiêm ngưỡng ngày một đông, thị trấn nhỏ trở nên nhộn nhịp và giàu có hơn. Đồ sứ đủ màu sắc tượng trưng cho nền văn hóa Nuska bắt đầu được thế giới biết tới. Đến giữa thế kỷ XX, một vùng Nuska rộng lớn hơn được phát hiện. Nhiều điều kỳ thú về nền văn hóa Nuska.

Việc phát hiện ra vùng đất này, đơn thuần chỉ là sự ngẫu nhiên. Lúc bấy giờ một đoàn khảo cổ sau một chặng đường dài tới một vùng hoang dã ở phía nam Nuska. Sau bao nhiêu ngày vất vả tìm kiếm không có kết quả, cả đoàn khảo cổ chìm trong tuyệt vọng. Đúng giữa lúc đó, một người trong đoàn bất ngờ phát hiện thấy dưới lớp đá dăm có một “rãnh nước” đào bằng sức người. Một “rãnh nước” có độ rộng hẹp khác nhau, sâu gần 1 mét, hướng đi của “rãnh nước” biến ảo khó lường dần dần cũng lộ ra trước mắt. Mọi người đứng trước cảnh tượng công trình kiến trúc cổ huyền diệu kỳ thú này đều rất khó lý giải. Các nhà khảo cổ quyết định tiến hành quan sát từ trên không. Khi từ trên máy bay nhìn xuống, một bức tranh kỳ lạ hiện ra trước mắt, ai nấy đều tỏ vẻ kinh ngạc. Trên bề mặt của cao nguyện rộng lớn như một bức tranh hình học: hình tam giác, hình chữ nhật, hình bình hành, hình xoáy trôn ốc... Tất cả các loại hình trên lại tạo thành hình một loại động vật cực lớn như:

mạng nhện, cá kình, thằn lằn... Các vạch dài có độ dài khác nhau, từ vài trăm mét đến vài km. Nếu đứng trên ngọn núi phóng tầm mắt về phía xa xa ta có thể nhìn thấy toàn cảnh Nuska. Vào lúc mặt trời đã lên cao dưới sự soi rọi của ánh sáng mặt trời, toàn cảnh bức tranh hùng vĩ lại hiện ra rõ nét, song khi mặt trời lên cao tới đỉnh đầu (lúc tròn bóng), bức tranh đó lại bị biến mất.

Việc phát hiện ra "bức tranh" Nuska đã gây chú ý tới toàn bộ giới khảo cổ học quốc tế. Không ít người coi sự kiện này là một trong 7 đại kỳ quan thế giới. Vậy, ai là người đã vẽ ra bức tranh khổng lồ này? Đại đa số các nhà khoa học cho rằng, nó không phải là tự nhiên sinh ra, mà là do con người tạo nên, rất có thể được hình thành từ nền văn hóa Nuska. Bởi vì đường nét của bức tranh khổng lồ có nhiều điểm tương đồng với các hoa văn trên đồ gốm sứ khai quật thấy ở khu vực Nuska. Nhà khoa học Maria Tonxie sau khi nghiên cứu "bức tranh Nuska" nói rằng: "Người Inđian đầu tiên thiết kế một đồ hình nhỏ, sau đó theo tỷ lệ mở rộng ra, đứng trên cao nguyên Nuska hiện nay vẫn có thể nhìn thấy một mô hình nhỏ nguyên thủy tiếp giáp với mô hình phóng to. Dựa vào một số thí nghiệm, người ta suy đoán người Inđian cổ rất có thể lợi dụng vật liệu tại chỗ, dùng khinh khí cầu, bay lên cao để quan sát thành quả nghệ thuật của họ.

Năm 1941, tiến sĩ Paolô Kôsut lần đầu tiên tuyên bố kết quả nghiên cứu bức tranh trên mặt đất ở Nuska: "Tôi đã phát hiện ra thư tịch thiên văn lớn nhất trên thế giới". Một nhà khoa học Tây Đức cho rằng, bức tranh khổng lồ này là lịch thiên văn của người Inđian. Các hình vẽ trên mặt đất là các kí hiệu đặc biệt ghi chép các mùa và thời gian trong năm. Có một số nhà khoa học khác lại cho rằng, các đường vẽ trong bức tranh khổng lồ có liên quan tới Đông chí và Hạ chí. Có nhiều người lại nói, hình động vật trong bức tranh thực tế không giống sơ đồ phục chế các chòm sao trên trời, ví như một con nhện có 8 chân rất có khả năng tượng trưng cho chòm sao trên trời mà người Inđian sùng bái. Còn các đường vạch dài ngắn khác nhau, hình dáng kỳ dị thì tượng trưng cho quỹ đạo vận hành của các vì tinh tú. Qua đây, các chuyên gia suy đoán, người Inđian cổ đã dùng bức lịch biểu thiên văn khổng lồ này để tính toán thời gian gieo hạt, thời gian đưa nước vào tưới cho cây trồng. Nhìn chung những người có cùng quan điểm trên đều cho rằng, mặt đất và lịch pháp thiên văn có quan hệ mật thiết với nhau.

Nhà sử học Anh quốc Hansơ trong cuốn "Hoàng kim và thượng đế của Pêru"

đã chỉ rõ, bức tranh khổng lồ ở Nuska rất có thể là sự tưởng tượng của người Inđian đương thời sau khi chết sẽ được lên thiên đàng. Người Inđian từ trước đến nay có truyền thống "chú trọng tương lai, coi thường hiện tại".

Một số chuyên gia cho rằng bức tranh khổng lồ này có liên quan tới hoạt động tôn giáo tế lễ của người Inđian đương thời, các động vật trong tranh không phải là để dành cho người phàm trần xem, mà là vật tế lễ để dành riêng cho các thần thưởng ngoạn. Một số học giả Pêru suy đoán, mỗi một hình vẽ là một loại tôtem((1) Tô tem: Động vật hay vật được người nguyên thủy tin là có quan hệ siêu tự nhiên, có mối liên hệ máu mủ với mình, được mỗi tộc người coi là biểu tượng thiêng liêng của mình.1) của một thị tộc, vì chủng loại hình vẽ rất đa dạng. Lúc bấy giờ khu vực Nuska rất phồn thịnh, do đó có rất nhiều thị tộc cùng nhau sinh sống ở đây.

Có một số học giả cho rằng "bức tranh" Nuska là mốc đánh dấu hệ thống tưới tiêu hoặc hệ thống giao thông của người Inđian ở Pêru. Tuy nhiên cách giải thích này chưa thật thỏa đáng.

Tượng đá hình mặt người cỡ lớn trên đảo "phục sinh" do ai sáng tạo nên?

Có một hòn đảo nhỏ gần giống hình tam giác, đứng sừng sững giữa Thái Bình Dương bao la, cách bờ biển Nam Mỹ khoảng 3700 dặm Anh, đó chính là đảo "Phục sinh" – thắng cảnh nổi tiếng của Chi Lê ngày nay. Diện tích đảo chỉ có 117 km2, nơi dài nhất khoảng 24 km, nơi rộng nhất gần 18 km. Trên đảo có nhiều núi, lớn hơn cả là ba ngọn núi lửa: Lanoke, Mongetlika và Kadichi, phân bố đều ở ba góc của tam giác, ngọn núi cao vút lên tận trời xanh. Trên đảo không có sông, hồ, chỉ có một số ao nước nhỏ, chủng loại thực vật cũng rất khan hiếm. Năm 1722, nhà thám hiểm, đô đốc hải quân Giacốp Lôgiơuyn người Hà Lan đã phát hiện ra đảo Phục sinh nằm giữa Thái Bình Dương mênh mông, ông gọi hòn đảo này là Phục sinh, còn người Tây Ban Nha thì gọi là đảo Pasa. Theo ngôn ngữ thổ dân thì gọi là "Bụng của địa cầu", hoặc gọi là "Trung tâm của địa cầu".

Vừa đặt chân lên đảo Lôgiơuyn, du khách đã bị choáng ngợp trước cảnh đẹp kỳ vĩ nơi đây. Bốn phía xung quanh đảo đều là biển, các bức tượng đá hình mặt người cỡ lớn có mặt ở khắp nơi trên đảo, tất cả đều hướng ra biển. Tổng cộng có 600 pho tượng đều được làm bằng nham thạch từ miệng núi lửa phun

ra. Tượng đá cao từ 7 đến 10 mét, nặng khoảng 90 tấn, pho cao nhất hơn 30 mét, nặng vài trăm tấn. Các tượng đá khổng lồ này mặt đều dài, tai dài, hai mắt hõm sâu, lông mày rậm, miệng nhô ra, mũi cao vểnh lên, hai tay dài đặt trước bụng, tất cả đều hướng nhìn về phía biển cả mênh mông, thần thái bâng khuâng. Tại vùng núi ở phía đông nam đảo "Phục sinh" còn có hơn 300 pho tượng đá rất lớn chưa đục đẽo xong, pho cao nhất đạt tới 22 mét, nặng khoảng 400 tấn, riêng mũ nặng 30 tấn, mũ được làm bằng đá màu đỏ ở miệng núi lửa. Trên đảo có một ngọn núi lửa nhỏ có tên là Lanolalaku, chất đá ở đây rất cứng, có khoảng 10 vạn mét khối đá được khai thác ở đây, hàng vạn tấn đá được chuyển đi nơi khác. Trên núi, dưới núi chỗ nào cũng có tượng đá, có pho đã đục đẽo xong, có pho vẫn chưa hoàn thành, gần khu vực này còn phát hiện thấy 40 huyệt động rất bí hiểm. ở phía tây nam đảo người ta còn phát hiện ra dấu tích của một loại văn tự tượng hình (chữ viết bằng hình vật) và tượng người chim.

Phát hiện trên đã tạo sự chú ý trong giới khoa học. Các nhà sử học, địa lý học, khảo cổ học, các nhà hàng hải và các nhà thám hiểm ở khắp nơi trên thế giới tới đảo Phục sinh để được tận mắt chiêm ngưỡng quần thể tượng đá, nhằm tìm ra câu trả lời cho số tượng đá này.

Hơn 200 năm đã qua đi, số tượng đá này do ai sáng tạo ra? Tại sao lại đục đẽo tượng đá hình mặt người? Tại sao có những pho tượng vẫn chưa được hoàn thành?... Nhiều câu hỏi được đặt ra nhưng vẫn chưa có câu trả lời thuyết phục.

Đa số các học giả cho rằng số tượng đá này thuộc nền văn minh Bôlinixia ở Thái Bình Dương, bởi vì trên đảo phần đông là người Bôlinixia. Mặt khác tất cả cư dân sống trên quần đảo Bôlinixia đều rất giỏi nghề khắc họa tượng người bằng đá và gỗ, ngoài ra thực phẩm ăn uống và nấu nướng bằng bếp đào dưới đất cũng rất giống nhau. Xét về vị trí địa lý, đảo Phục sinh cách quần đảo Bôlinixia rất xa, nhưng đảo nhỏ này vào khoảng trước thế kỷ VII đã có cư dân sinh sống, còn quần đảo Bôlinixia mãi đến thế kỷ IX trên quần đảo mới bắt đầu xuất hiện cuộc sống của con người.

Một bộ phận học giả khác cho rằng, tượng đá cỡ lớn có quan hệ mật thiết với nền văn minh Inđian Nam Mỹ. Bởi vì trên cao nguyên Nam Mỹ cũng có nhà đá và tượng đá giống như trên đảo Phục sinh, hơn nữa trên tường nhà của cư dân trên đảo "Phục sinh" có khắc họa thuyền hình trăng lưỡi liềm, hiện nay ở

Bôlinixia cũng có. Ngoài ra, dựa vào kết quả khảo sát của các nhà khảo cổ học, trên cao nguyên Nam Mỹ có một quả núi lớn, cách đảo Phục sinh khoảng 4000 km, thời cổ xưa cũng có tên gọi là "Bụng của địa cầu". Vậy, sự trùng hợp về tên gọi này là ngẫu nhiên hay là có quan hệ mật thiết nào đó?

Còn có một số học giả thì nói rằng, đảo Phục sinh là một bộ phận đất đai của đại lục Renlia. Khoảng một vạn năm trước đây, ở Thái Bình Dương từng tồn tại một đại lục Renlia, phía đông giáp đảo Phục sinh, phía nam giáp đảo Tassiela, phía tây giáp quần đảo Marina, phía bắc giáp Sauy. Diện tích đại lục này bằng diện tích Bắc Mỹ và Nam Mỹ cộng lại. Đại lục này rất phồn vinh, văn hóa cũng rất phát triển. Khoảng hơn 1000 năm trước vỏ trái đất xảy ra biến động lớn, đại lục này bị chìm sâu xuống đáy biển, khoảng 67 triệu sinh linh trên đại lục này đều lâm nạn. Rất may đảo Phục sinh không bị chìm, nên số tượng đá đó mới được lưu truyền tới hiện nay.

Nhà thám hiểm, nhà nhân chủng học nổi tiếng thế giới và là nhà khoa học Na Uy Hâyđan không tán thành với quan điểm trên. Năm 1955, ông dẫn đầu đoàn khảo sát tới đảo Phục sinh. Căn cứ vào kết quả khảo sát khoa học, ông chia nền văn minh trên đảo thành ba thời kỳ lịch sử, tượng đá hình người thuộc thời kỳ lịch sử thứ hai, vào khoảng thế kỷ XIV SCN, số tượng đó đều do các nghệ nhân trên đảo sáng tạo nên, không chịu ảnh hưởng của thế giới bên ngoài. Ông nói: "Một dân tộc thông minh và cần cù, sống trên một hòn đảo thanh bình, yên ổn trong một thời gian dài, lại thêm có kỹ thuật truyền thống lâu đời, thì họ có thể sáng tạo ra "tháp chọc trời" trên đảo Phục sinh". Tuy nhiên ông lại không nói rõ "một dân tộc thông minh và cần cù" từ nơi nào đến, "kỹ thuật truyền thống lâu đời" là nói tới dân tộc nào? Điều khiến mọi người băn khoăn là trên đảo không có bất cứ loại cây gì có thể sống được, mặt khác số lượng núi lửa có khá nhiều. Trên đảo không có mỏ vàng, cũng không có công cụ cơ giới để vận chuyển đá dùng cho điêu khắc". Trong môi trường sống khắc nghiệt như vậy, mọi người làm thế nào để hoàn thành được công trình vĩ đại đó? Mặt khác, theo tính toán của các nhà khoa học phương Tây, cư dân sống trên đảo có khoảng 1500 người. Một câu hỏi đặt ra số người này sinh hoạt ra sao trên đảo? Như vậy có thể thấy quan điểm của Hâyđan cũng không đứng vững.

Một vấn đề đặt ra, tại sao lại khắc các pho tượng đá, có người đưa ra ý kiến là có liên quan tới nghi thức mộ táng, cho rằng tượng đá là di ảnh của người đã

chết. Tương truyền, các nhà hàng hải, các nhà thám hiểm đã từng đặt chân lên đảo Phục sinh, được tận mắt chứng kiến toàn bộ cư dân trên đảo đội trên đầu toàn là màu đỏ, điều này chứng tỏ có liên quan tới yếu tố khắc họa mũ đội đầu được làm bằng đá cẩm thạch. Năm 1981 một nhà khảo cổ học người Mỹ Gioocgiơ Guirơ đã tiến hành khai quật tại 19 điểm khác nhau trên đảo, tìm thấy 308 bộ hài cốt ở trong các huyệt động. Có bộ hài cốt tìm thấy ở dưới chân pho tượng đá, đây là một bằng chứng chứng minh cho giả thiết tượng đá có liên quan tới người chết. Song vẫn chưa đủ cơ sở để kết luận chắc chắn, các nhà khoa học đang tiếp tục nghiên cứu sâu thêm, mới có thể tìm ra đáp án của bí ẩn này.

Sự thật về tượng đá đầu người Mêxicô và các bức phù điêu của Vênêzuêla như thế nào?

Năm 1938, có người tình cờ phát hiện thấy trong rừng nguyên sinh ở Mêxicô có 11 pho tượng đá đầu người đều được làm bằng đá đen. Sự kiện này lập tức gây xôn xao trong giới khảo cổ học quốc tế. Các nhà sử học và khảo cổ học của Mêxicô cũng như các quốc gia khác lần lượt tới đây để nghiên cứu. Tượng đầu đá có kích thước to nhỏ khác nhau, to nhất là 16 mét, nhỏ nhất là 6 mét, nặng nhất hơn 20 tấn, toàn bộ số tượng đá đó chỉ đục đẽo đầu người, chứ không khắc họa thân người và tay chân. Trong số 11 pho tượng đá đầu người, duy nhất có một đầu người trên đó khắc hoạ rất nhiều hoa văn kỳ dị giống như kiểu chữ tượng hình, cho đến nay vẫn không ai đọc được. Tâm tư tình cảm của số tượng binh sĩ này đều được khắc họa rõ nét trên từng khuôn mặt tượng, thần thái oai phong, chứng tỏ nghệ thuật điêu khắc của châu Mỹ cổ rất điêu luyện.

Nhưng, chủ nhân của các kiệt tác đó là ai? Có một số học giả cho rằng, rất có thể truyền thống đã thất truyền, đây là tác phẩm của tộc người Lavinhta để lại. Lý do là:

1) Theo sử sách ghi chép, khoảng từ 11.000 năm đến 5.000 năm trước đây, tại Mêxicô đã xuất hiện nền văn minh của thời kỳ đồ đá ở trình độ tương đối cao. Dựa vào kết quả nghiên cứu của các nhà sử học, khoảng năm 2300 TCN tại Mêxicô đã bắt đầu xuất hiện nền văn minh đồ đá. Đến năm 2000 TCN, Mêxicô bước vào thời kỳ phồn thịnh của xã hội nguyên thủy, các bộ lạc đương thời bắt đầu sống định cư canh tác nông nghiệp, hình thành tổ chức quản lý và tổ chức tôn giáo, trồng ngô, các loại đậu, bông. Dụng cụ bằng đá

có cối đá, các đồ gốm sứ, v.v. Từ năm 1250 TCN đến năm 200 SCN là giai đoạn "văn hóa tiền cổ đại", sáng tạo ra chữ tượng hình và lịch pháp, thường dùng tảng đá nguyên khối nặng nhiều tấn để đục đẽo thành đầu người có khuôn mặt cười rạng rỡ. Qua đây ta có thể suy đoán: 11 pho tượng đá đầu người này là tiền thân của nền văn minh cổ ở Mêxicô, tức là sản vật của nền văn minh Maya. Có học giả đã tiến hành khảo sát tổng hợp các dấu chấm và dấu gạch ngang liên tiếp nhau trên đầu người (chữ tượng hình), cho rằng thời gian hoàn thành các pho tượng này vào khoảng năm 291 TCN, đây cũng là thời kỳ phồn thịnh của tộc người Lavinhta.

2) Qua khảo chứng người ta tìm thấy tượng đá trong rừng nguyên sinh đây vốn là nơi ở của tộc người Lavinhta. ở Mêxicô lưu truyền một câu chuyện dân gian cổ:

Ngày xửa ngày xưa, trong khu rừng rậm có một bộ lạc ở đó chính là tộc người Lavinhta. Họ tập trung sinh sống trong một thành phố tráng lệ, cung điện sảnh đường uy nghi, với kiến trúc hài hòa, trên trần nhà và nền nhà khắc họa rất đẹp, xung quanh tường là những bức bích họa khảm vàng và ngọc sáng long lanh. Tương truyền, các kiến trúc công cộng, cổ nhân đã dùng vàng thỏi xây thành mái vòm sáng lóa. Do đó, có lý do để khẳng định tộc người Lavinhta đã sáng tạo ra các pho tượng đá đồ sộ trên.

Song cũng có một số học giả không đồng ý với nhận định trên, vì:

1) Sách sử có ghi, tộc người Lavinhta hơn 1000 năm về trước đột nhiên bị mất tích. Rốt cuộc họ đi đâu? Điều này trở thành một bí ẩn lớn treo lơ lửng trong lịch sử Mêxicô mà đến tận ngày nay vẫn chưa có ai có thể nói rõ khu vực sống cụ thể của tộc người này là ở đâu.

2) Điều khiến mọi người khó hiểu nhất là: loại đá đen dùng trong điêu khắc tượng được khai thác cách đó hơn 300 km. Căn cứ vào khảo chứng của Êkemu, Giám đốc Sở nghiên cứu nham thạch Mêxicô, thuộc Bảo tàng lịch sử Niuoóc Mỹ và một số học giả, lúc bấy giờ ở Mêxicô và cả châu Mỹ chưa có xe, cũng không có trâu, bò, ngựa, lạc đà làm sức kéo, mà chỉ dựa vào sức người. Họ dùng phương pháp nào mà lại có thể vận chuyển các khối đá nặng tới hàng chục tấn vào rừng? Trong thời đại cổ xưa, khoa học kỹ thuật rất thấp, đây quả thực là một kỳ tích.

Cổ nhân khắc tượng đá dùng để làm gì? Có mục đích và ý đồ gì? Tại sao chỉ có đầu không có thân và chân tay? Chọn người của bộ tộc nào để làm mẫu? Một số vấn đề trên, hiện các nhà sử học và khảo cổ học quốc tế vẫn chưa lý giải được bí ẩn này.

Các bức phù điêu của Vênêzuêla cũng khá đặc biệt. Trong một khu rừng cách cảng Ayakugiô hơn 18 km, có một tảng đá cực lớn khoảng 3000 m2. Bình thường thì tảng đá này không có gì là lạ, nhưng mỗi sáng sớm, vào lúc mặt trời mới mọc, ánh sáng mặt trời chiếu rọi ở các góc độ khác nhau, trên bề mặt tảng đá sẽ hiện lên rất nhiều hình vẽ cực kỳ đẹp và sống động. Qua một khoảng thời gian nhất định, các hình vẽ trên tự nhiên mất đi. Các nhà khoa học nghiên cứu, các hình vẽ trên không phải là tự nhiên hình thành, mà là do con người khắc họa nên. Nghệ nhân điêu khắc rất tinh thông, dựa trên nguyên lí quang học, nên nắm rất chắc các góc độ và độ nông sâu của mỗi nét khắc, do đó khi ánh mặt trời chiếu rọi ở các góc độ khác nhau sẽ tạo ra bức tranh nổi có các hình vẽ kỳ thú không giống nhau. Tất cả có 7 bức phù điêu, ở giữa là một con rắn rất lớn, ngay cạnh đầu rắn khắc họa vài cái chuông to. Một bức phù điêu khác khắc họa một người kỳ lạ (không giống loài người hiện sống trên hành tinh này), có người suy đoán “đó là khách ở ngoài trái đất”, tức là hình tượng của người ngoài hành tinh, bức phù điêu này rất có thể là do người ngoài hành tinh sáng tác. Nhưng không phải nhiều nhà khoa học đồng ý với suy đoán này, họ cho rằng còn thiếu chứng cứ tin cậy.

Vậy, các bức phù điêu này do ai sáng tác, sáng tác vào thời gian nào và sáng tác với mục đích gì? Hiện vẫn đang là bí ẩn mà rất nhiều học giả uyên thâm tiếp tục khám phá.

Pho tượng phật đầu tiên trên thế giới do ai tạo ra?

Trong các đền chùa, miếu mạo thanh tịnh thâm nghiêm có rất nhiều tượng phật sừng sững, trang nghiêm. Nhưng có lẽ không ai biết pho tượng phật đầu tiên trên thế giới do ai sáng tạo ra? Qua khảo cứu truyền thuyết trong điển tịch Phật giáo và khảo cứu truyền thuyết của ấn Độ, hiện lưu truyền hai cách nói rất khác nhau, đến nay trở thành một câu đố rất khó giải.

Thời Phật tổ Thích Ca Mầu ni, phản đối sùng bái tượng của giáo phái Bàlamôn nên các tín đồ của Phật giáo ấn Độ cổ xưa tuân theo lời dạy của Phật tổ, đồng thời lại cho rằng Phật tổ có sự trang nghiêm huyền diệu của bậc

siêu nhân, không được xếp ngang bằng với người phàm trần, vì thế, từ giữa năm 600 TCN, sau khi Phật giáo ra đời đã không sùng bái việc lập tượng, mà đối tượng lễ bái chủ yếu của tín đồ Phật giáo lúc bấy giờ là các vật phẩm mang tính tượng trưng như di cốt (hài cốt) của Phật tổ, cây bồ đề, pháp luân, Phật tọa (đài sen) v.v. Trong chùa Mô-kha Bồ đề của Phật Đà được xây dựng ở thời đại vua Ayu nổi tiếng (từ năm 272 TCN đến năm 232 TCN), tuy nhìn thấy rất nhiều kiểu Phật tọa, nhưng không có tượng Phật tọa bên trên.

Sự thật là như vậy, song trong kinh Phật có ghi chép, thời Thích Ca Mầu ni tại thế, từng xuất hiện hai pho tượng Phật đặc biệt. Kinh văn nói: "Phật tổ trong khi một mình đang phụng sự cho nước Xá Vệ, thì các đệ tử đa phần đã nhụt chí, buông lơi, không rèn Phật quy, lười tu đạo lý. Để tăng lòng tin và ngưỡng mộ vào Phật, Phật Đà bỏ đi một mình lên thiên cung 33 ngày, rồi qua 3 tháng không trở về nhân gian, Ưu Điền vương vì quá nhớ nhung Phật Đà nên lâm bệnh, liền bàn với quần thần, dùng gỗ đàn hương chế thành tượng Như Lai cao 5 thước. Vua nước Ba Tư sau khi biết tin, cũng dùng vàng ròng để đúc tượng Phật, để khi Phật Đà trở lại nhân gian, thì mang tượng Phật làm bằng gỗ đàn hương ra nghênh đón. Phật Đà thấy vậy nói: "Người đã tạo phúc cho tương lai, quảng độ chúng sinh". Như vậy, pho tượng Phật đầu tiên trên thế giới là tượng gỗ đàn hương, quyền tạc tượng nên thuộc về Ưu Điền vương của nước Bạt Sa, còn pho tượng của vua nước Ba Tư chỉ xếp thứ hai.

Nhưng các pháp sư, pháp hiển, cao tăng của Đông Tấn trong "Phật quốc ký" (ghi chép về nước Phật) lại nói: "Tại thành Xá Vệ (nay thuộc khu vực miền Bắc ấn Độ), dân chúng lưu truyền truyền thuyết: Phật Đà lên thiên cung 90 ngày, vua Ba Tư nóng lòng muốn gặp lại Phật Đà, dùng gỗ đàn hương đầu bò để chế tượng Phật, rồi đặt tượng Phật lên đài sen". Như vậy xem ra có chuyện lẫn lộn chăng?

Hơn 200 năm sau, đại sư Huyền Trang đời Đường đi thỉnh kinh ở ấn Độ, tại thủ đô của nước Bạt Sa nhìn thấy dòng chữ Ưu Điền vương khắc trên tượng Phật gỗ đàn hương: "Cố cung trong thành có Đại tinh xá, cao hơn 60 thước, có tượng Phật gỗ đàn, tướng mạo anh linh, thần quang sáng chói, quân vương các nước đều ngưỡng mộ, muốn nhấc thử xem, muôn người hợp sức, tượng không chuyển lay, tin là linh thiêng, cùng nhau thờ phụng..." (Xem "Đại Đường Tây Vực ký").

Những lời đại sư Huyền Trang nói tương tự như lời nói của các Pháp hiển,

tác giả của tượng Phật đầu tiên là Ưu Điền vương. Ngoài ra, trong một số thư tịch của Phật giáo như: "Quan Phật tam thời kinh", "Ưu Điền vương tác phật hình tượng kinh", "Kinh luật dị tướng", v.v, đều nói Ưu Điển vương là người sáng tạo ra pho tượng phật bằng gỗ đàn hương đầu bò. Còn ở ấn Độ và ở các nước Đông Nam á (trừ Xrilanca vẫn kiên trì cho rằng vua Ba Tư sáng tạo ra tượng Phật gỗ đàn ra), các nước còn lại đều nói Ưu Điền vương là người đầu tiên sáng tạo ra tượng Phật gỗ đàn.

Gần đây có một học giả người Mỹ có tên là P.S.Tuni phát hiện, trước đây có "Ngũ thập bản sinh cố sự" (50 cuốn sinh cố sự) viết bằng kiểu chữ thuộc hệ chữ Bali chưa được mọi người chú ý đến, trong đó có một câu chuyện: Thích Ca Mầu ni trong một lần thuyết pháp, sau khi đã tự thuật lại sự việc trước đây mình làm "chuyển luân vương" (vua luân chuyển) xong, một vị vua của Ba Tư (không rõ tên) liền trở về vương cung, lựa chọn kỹ một cây gỗ đàn hương không có tì vết, khắc họa thành một pho tượng, để báo đáp lại ân thuyết pháp của Phật tổ. Câu chuyện này trước đây chỉ lưu truyền tại các quốc gia Phật giáo ở Đông Nam á, ai ai cũng rõ. Sau khi xuất hiện bản dịch này, những người làm công tác nghiên cứu Phật học, không thể không nghiên cứu lại khả năng vua Ba Tư là người đầu tiên sáng tạo ra tượng Phật.

Có một điều khá lý thú là, lai lịch ra đời của pho tượng Phật gỗ đàn rất ly kỳ. Đại sư Huyền Trang (Đường tăng) sau khi đi thỉnh kinh ở ấn Độ trên đường trở về nước, đi qua thành Tí Ma thuộc nước Cusa Đánna (nay thuộc huyện Sách Lặc, Tân Cương), nói với chúng sinh: "Tượng Phật gỗ đàn hương của Ưu Điền vương, sau khi Phật tạ thế, từ trên không giáng xuống thành Cát Lạc Gia, nhờ thế chúng dân trong thành an lạc giàu có, nhưng vì không tôn kính Phật, nên trời mưa to, đất cát từ trên trời rơi xuống lấp đầy thành Cát Lạc Gia, pho tượng Phật phải di dời đến thành Tí Ma". Trong "Lạc Dương Gia Lam ký" của tác giả Dương Hàm Chi thời Bắc Ngụy cũng có cùng quan điểm với cách nói trên: "Từ Vị thành đi về phía tây 22 dặm thì đến thành Hãn Ma, đi về phía nam 15 dặm có một ngôi chùa lớn (Đại tự), trong Đại tự có hơn 300 tăng ni, có một pho tượng bằng vàng cao to uy nghi, dung nhan tuyệt sắc, mặt hướng về phía Đông, không chịu quay đầu về phía tây, pho tượng này từ phía nam bay tới". Hãn Ma thành nói ở đây có âm đọc tương tự như Tí Ma thành, do đó có ý kiến cho rằng chỉ là một thành, tượng Phật gỗ đàn hương hay tượng Phật bằng vàng ròng, lai lịch cụ thể thế nào xem ra vẫn chưa rõ.

Từ trong tư liệu lịch sử có liên quan tới pho tượng gỗ đàn, tại Trung Quốc lưu truyền chi tiết sau: “Pho tượng Phật sau khi ra đời được 1305 năm, được dời đến nước Quy Từ (nay thuộc vùng Khố Xa, Tân Cương), tượng đặt trong cung. Đến năm thứ 3 (năm 401) thời Tần Thủy Hoàng. cao tăng Cưu Mala thập (con trai của La Diễm) đưa tượng đến Trường An. Về sau, Tống Cao Tổ chuyển tượng tới chùa Long Quang (Giang Nam), đến năm thứ 9 triều Tùy lại di chuyển tượng tới chùa Trường Lạc, Dương Châu, Hoài Nam, vào giữa năm Thiên Phúc thời Nam Đường đưa tượng vào chùa Trường Tiên, Kim Lăng (nay là Nam Kinh), năm Càn Đức thứ 2 thời Tống Thái Tổ dời đến chùa Khai Bảo, Đông kinh (nay là Khai Phong), đến thời Tống Thái Tông chuyển tượng vào viện thiền ở Khải Thánh, cuối cùng là chùa Thiên Hương((1) Thiên hương: Cây gỗ đàn.1). Liên quân 8 nước sau khi vây hãm Bắc Kinh, chùa bị cháy, pho tượng Phật quý có một không hai trên thế giới từ đó trở đi không biết tung tích ra sao, nghe nói đã bị hoàng đế nước Nga cướp đi, đây quả thực là bí ẩn thiên cổ.

Đến bao giờ thì mới có thể vén được tấm màn bí ẩn của "chùa nghìn phật"?

Thế kỷ VI TCN, Thích Ca Mầu ni ở ấn Độ sáng lập ra Phật giáo. Từ đó về sau, trải qua vài thế kỷ truyền bá và phát triển, Phật giáo trở thành một trong ba tôn giáo lớn nhất thế giới.

Sau khi Thích Ca Mầu ni lên Niết Bàn, tín đồ của các quốc gia có Phật giáo chia nhau tro xương cốt của Thích Ca Mầu ni để vào lọ rồi đặt vào chùa cúng bái. Mặc dù Phật giáo sinh ra ở ấn Độ, nhưng Phật tháp to nhất là ở Inđônêxia. Phật tháp của Inđônêxia, Trường Thành của Trung Quốc, Kim tự tháp của Ai Cập, Đền Ăng co của Cămpuchia được coi là 4 kỳ quan của văn minh phương Đông.

Phật giáo được thành lập ít lâu sau thì truyền bá tới Inđônêxia. Từ năm 800 SCN, tại một khu rừng rậm trên đảo Giava (Inđônêxia), các tín đồ phật giáo bắt đầu khai thác đất đá ở đây để xây dựng một pho tượng có qui mô cực kỳ lớn, đó chính là Bàla Phù thự (tức là Phật tháp của Inđônêxia). Về sau mọi người phát hiện trên đảo Giava có 47 ngôi lăng mộ lớn, Phật tháp Bàla Phù thự sừng sững đứng ở giữa. Tháp Phật tọa lạc trên một diện tích 1000 m2, hình dáng giống Kim tự tháp. Móng tháp hình vuông, mỗi cạnh dài 123 mét, ban đầu tháp cao 42 mét, sau đó bị sét đánh hỏng, nay chỉ còn cao 35 mét.

Toàn bộ tháp Phật được xây bằng đá, không có dầm và cột đỡ, không có cửa sổ. Toàn tháp có 9 tầng, cao 31,5 mét, tầng trên cùng được xây dựng giống như một quả chuông rỗng cực lớn, có đường kính là 10 mét, xung quanh tháp Phật xây các bậc lên xuống thông với đường đi, men theo các bậc này có thể lên đến đỉnh tháp. Đứng từ xa nhìn tới, tháp Phật giống như hình nón có bậc thang, nguy nga tráng lệ.

Bàla Phù thự là một trong số kho tàng nghệ thuật khắc đá quý báu của thế giới. Trên đài Phật an tọa (thuộc phần móng của tháp Phật) có 160 bức phù điêu, nội dung của toàn bộ phù điêu được sáng tác theo cốt chuyện "Phật bản sinh kinh". ở khu vực thân tháp (từ tầng 5 và trên tường vây quanh) cũng có 1300 bức phù điêu được khắc họa rất tinh xảo, miêu tả lại cảnh trước khi giải thoát Phật tổ và miêu tả cuộc sống thường nhật của Phật tổ, trong đó có một bộ phận phù điêu phản ánh một số truyền thuyết dân gian và 423 pho tượng các loại. Số tượng này khắc họa rất sống động, giống như người thật.

Tòa Phật tháp này không phải là sự di căn nền văn hóa Phật giáo ấn Độ đơn thuần mà ngay trong tên gọi của tháp Phật này đã hàm chứa bản sắc nền văn hóa của Inđônêxia. Từ "Bà la" bắt nguồn từ chữ Phạn, có nghĩa là "miếu vũ"((1) Miếu vũ: Chùa to.1), "phù thự" là ngôn ngữ Giava cổ, có nghĩa là "sơn khâu"((2) Sơn khâu: Núi đồi.2), "Bàla Phù thự" gộp lại có nghĩa là "miếu của núi đồi". Từ tổng thể của tổ hợp tháp xem xét, tượng Phật trong chùa có hơn 1000 pho, phù điêu loại to có hơn 1400 bức, cho nên, trong lịch sử Giava, tòa Phật tháp này có tên gọi là "Thiên Phật tự" (chùa nghìn Phật). Từ năm 1814, sau khi mọi người phát hiện ra tòa tháp này, các học giả rất chú ý tới việc nghiên cứu lại lịch sử tháp, song cho đến nay vẫn chưa vén được tấm màn bí ẩn của nó.

Bí ẩn thứ nhất là về mặt kiến trúc.

Về niên đại xây dựng, không có tài liệu nào ghi chép cụ thể. Theo khảo sát của các nhà khảo cổ học, niên đại kiến trúc vào khoảng từ năm 772 đến giữa năm 830 SCN, cụ thể là trong năm nào vẫn chưa xác định được. Ngoài ra, người thiết kế Tháp Phật là ai, cũng không rõ. Theo truyền thuyết dân gian, người thiết kế có lẽ là quốc vương Samalalô.

Bí ẩn thứ hai là hàm nghĩa của các chữ khắc trên đá. Trong tháp có rất nhiều Phật, chữ khắc trên đó mang hàm nghĩa rất thâm thúy, đến nay chỉ mới đọc

được và lý giải được khoảng gần 20%. Ví dụ: “Độc tỉnh đồ” nghĩa là phú quý nhưng không dâm đãng; “Cứu thế đồ” là ca ngợi Phật nhân từ độ lượng; “Thân giáo đồ” nghĩa là giáo dục mọi người không nên lấy ác báo ác, đại bộ phận còn lại chưa hiểu rõ hàm nghĩa.

Bí ẩn thứ ba là các con số. Trong tổng thể kiến trúc cụm Phật tháp, dùng rất nhiều số 8 và số 10. Trên đài tròn của tầng ba viết lần lượt ba con số: 32, 24, 16, tổng số tượng Phật trong đó có 504 pho, đều là bội số của 8. Trong tất cả các tầng của Phật tháp đều viết số 73, đây là thể hiện một loại viên không, luân hồi trong giáo nghĩa của Phật giáo. Theo một truyền thuyết khác, vốn trong tháp tổng số tượng Phật là 505 pho, sau đó vì tượng Phật ở trên đỉnh tháp tu hành viên mãn đạt tới Niết Bàn, đã bay cao bay xa, nên chỉ còn lại 504 pho. Số tượng phật vốn dĩ là 505, đạo lý của nó tương đồng với tổng số tháp Xá Lợi (Shali), tức là xuất phát từ số (0), qua 9 số lại trở về “0 (không)”, nên số 10 ngang bằng với số “0 (không)”. Từ đây, quan niệm “không” trừu tượng trong Phật giáo được thể hiện đầy đủ rồi.

Bí ẩn trong tháp Phật đại loại như vậy còn rất nhiều. Năm tháng cứ dần trôi, KHKT ngày càng phát triển, tháp Phật Bàla Phù thự còn nhiều bí ẩn chưa được sáng tỏ, xin chờ hậu thế tiếp tục khám phá.

Trong nghệ thuật đạo Ixlam tại sao lại cấm tượng người và vật?

Trong các thành phố của ả Rập Xê-út dường như không tìm thấy rạp hát và rạp chiếu phim, trong các cửa hàng cửa hiệu cũng không có búp bê mà trẻ con rất yêu thích, ngay đến các biển báo giao thông cũng chỉ vẽ tứ chi chứ không vẽ đầu người và vật. Còn trong các chùa chiền miếu mạo của Phật giáo và trong nhà thờ của Cơ Đốc giáo cũng không có bất kỳ một loại tượng nào. Hiện tượng đặc biệt này đều bắt nguồn từ một loại cấm kỵ: Đạo Ixlam (tức đạo Hồi) cấm khắc họa tượng người và vật. Vậy thì, điều cấm kỵ này hình thành từ bao giờ? Các nhà nghiên cứu đại thể đưa ra câu trả lời ở một số khía cạnh sau:

1) Phá bỏ nhu cầu sùng bái tượng.

Đạo Ixlam ra đời vào niên đại 20 ở thế kỷ thứ VII, đặc điểm rõ rệt nhất là chỉ sùng bái đấng Ala tối cao, chúa tể tất cả, nghiêm cấm sùng bái bất kỳ loại

tượng nào. Mục đích cơ bản của nhà tiên tri Môhamet sau khi đưa ra quy định này là loại bỏ tận gốc tín ngưỡng "tôn giáo nguyên thủy của các bộ lạc ả Rập". Môhamet nghiêm khắc phê phán kẻ nào sùng bái tượng, đồng thời cho phá hủy toàn bộ tượng ở thánh địa Mecca. Xuất phát từ nhu cầu của loại tôn giáo này, đạo Ixlam vừa mới ra đời đã nghiêm cấm sùng bái tượng người và vật. Về điểm này, tuy trong "Kinh Côran" không có qui định rõ ràng, nhưng trong "Thánh huấn" lại được giải thích khá rõ. Theo Môhamet, lời nhắc nhở của thánh Ala đã thông qua thiên tiên (chúa Trời) truyền lại cho ông các chân lí bí mật, còn thánh Ala là vô hình vô bóng cho nên một trong những điều kiện của chúa Trời giáng lâm chính là "không vào nhà có tượng". Hay nói cách khác, ai vẽ tranh khắc tượng, thì chúa Trời nhân từ không vào nhà của người đó. Trong "Thánh huấn" chỉ rõ, chỉ được phép khắc họa phong cảnh tự nhiên, chứ không được vẽ người, càng không được khắc họa chúa Trời và bậc tiên tri.

2) Là thể hiện nhân sinh quan của đạo Ixlam

Theo quan niệm của đạo Ixlam, "người không phải là hình tượng cụ thể, mà chỉ tồn tại trong thế giới tình cảm", điểm đến cuối cùng của con người là thiên đường và địa ngục, cuộc sống của hôm nay là sự chuẩn bị cho kiếp khác. Thế nên "Thánh huấn" chỉ rõ: "Tạo tượng hoặc vẽ ảnh người đang sống, thì thánh Ala sẽ trừng phạt người nghệ sĩ đó, bởi vì người nghệ sĩ đó đã vi phạm ý chí của thánh Ala". Nói cách khác, quyền lực tạo ra sự sống của tạo hóa thuộc về thánh Ala, "tạo ra người và vật là đặc quyền của Thánh", ai mô phỏng theo Ala tạo ra tượng thì phạm đại tội. Bất luận là vẽ vật phẩm sử dụng hay khắc họa vật phẩm không sử dụng, hay là họa chế ra phục trang, đồ dùng trong nhà, tiền bạc, tiền đồng, tiền vàng, khí cụ hoặc các vật phẩm khác, thì đều bị coi là bất nghĩa, sang kiếp khác bị đày xuống địa ngục.

3) Là phản ánh nhân sinh quan của đạo Ixlam.

Đạo giáo Ixlam là linh hồn và là trung tâm của cuộc sống tinh thần và cuộc sống vật chất của dân tộc ả Rập, mọi lời nói và hành động của họ bao gồm cả phương thức tư duy đều tuân theo qui tắc của đạo giáo Ixlam, những gì không phù hợp với đạo giáo này thì đều bị coi là tà giáo, thế là dần dần hình thành phương thức tư tưởng hoàn chỉnh của đạo Ixlam, mọi hoạt động nghệ thuật đều phải tuân thủ theo thế giới quan của đạo giáo Ixlam. Một học giả của Liên Xô, trong tác phẩm "Nghệ thuật với thế giới tôn giáo" cho rằng, loại

cấm kỵ này của đạo Ixlam "vị tất chỉ có liên quan tới cuộc đấu tranh chống sùng bái tượng, trên nguyên tắc đã có ý nghĩa về thế giới quan, thế giới quan của đạo giáo Ixlam hoàn chỉnh là xác lập được một số điều cấm kỵ. Một số điều cấm này mang hàm nghĩa xã hội sâu sắc. Dưới con mắt của các tín đồ trung thành với Môhamet, mọi ý niệm, tình cảm và nguyện vọng đều tập trung vào trung tâm của thế giới, tức là tập trung vào thánh Ala". Từ đó hình thành qui tắc cố định cho mọi hành vi, loại qui tắc chuẩn này thiếu đi nguyện vọng tái hiện và lí giải thế giới bên ngoài. Cấm khắc họa người và vật chính là phản ánh loại thế giới quan này, với dụng ý là khống chế mọi người theo đuổi nghệ thuật sinh mạng, từ đó nhằm loại trừ sinh ra hoạt động nghệ thuật và sinh ra mâu thuẫn với tôn giáo khác. Nghệ thuật phục tùng tuyệt đối tôn giáo chứ không phải là phục vụ tôn giáo, đây là đặc điểm rõ nét nhất về nghệ thuật của đạo Ixlam.

4) Có liên quan tới đặc tính mỹ thuật của dân tộc du mục.

Người ả Rập là một dân tộc du mục điển hình sống trong sa mạc và châu lục xanh. Bởi vì, dân du mục sống trong môi trường tự nhiên, đời sống tinh thần của họ là mơ tưởng nhiều hơn tả thực, mỹ thuật của họ là một loại "nghệ thuật phi tượng". Người ả Rập lạnh nhạt với nghệ thuật tạo tượng người, vật, nhưng lại rất giỏi tạo các hoa văn trừu tượng trên các đồ trang sức mang sắc thái của tôn giáo mình.

5) Là kết quả của tuân thủ giáo huấn của tổ tiên.

Đạo Ixlam đã ra đời được hơn 1300 năm rồi, trong thời gian dài đó, tinh thần của đạo Ixlam không những không bị yếu đi, ngược lại đang tiếp tục phát triển khá mạnh. Toàn bộ giáo quy, giáo ước và giới luật cơ bản đều được tuân thủ chặt chẽ, ví như cấm ăn thịt lợn, cấm uống các loại rượu, v.v, đến nay vẫn là những điều cấm kỵ trọng cuộc sống của tín đồ Ixlam. Phải nói rằng, trong nghệ thuật của đạo Ixlam hiện nay vẫn không có tượng người và vật, đó là một sự thể hiện tuân thủ tuyệt đối tinh thần giáo huấn của tổ tiên và kiên trì truyền thống. Họ coi lời di huấn của Môhamet là lời nói của thánh thần, nên đã được tuân thủ một cách rất rất triệt để. Thử nghĩ mà xem, nếu như tuân thủ không nghiêm, họ có thể chống lại nổi sự cám dỗ nghệ thuật của tạo hình nhân và vật, điện ảnh và ca kịch làm say đắm lòng người không?

Năm cách lí giải trên không phải là không có lí, đặc biệt là cách lí giải loại bỏ

nhu cầu sùng bái tượng, đây là cách lí giải có sức thuyết phục nhất. Song có một điều khó lí giải là, từ giữa thế kỷ thứ VIII trở về trước, trên tường các công trình kiến trúc của ả Rập, cũng tức là của đạo Ixlam có rất nhiều đồ họa người và vật, thậm chí trong cung điện cũng có. Còn từ giữa thế kỷ thứ VIII trở về sau, các đồ họa người và vật trên các công trình kiến trúc trước đó đều được thay thế bằng các đồ họa hoa văn trừu tượng và thư pháp chữ ả Rập, khiến ta bất giác đưa ra câu hỏi: “Tại sao từ giữa thế kỷ thứ VIII trở về sau, trong nghệ thuật Ixlam lại cấm tạo tượng người và vật chặt chẽ hơn trước? Đây chẳng lẽ lại đúng là cách giải thích chống lại nhu cầu sùng bái tượng sao?” Có thể lắm chứ nhưng hiện vẫn cần tìm ra lời đáp có sức thuyết phục hơn.

Ai sáng tạo ra các bức họa trên vách đá nguyên thủy ở Châu phi?

Châu Phi là một trong những nơi khởi nguồn nền văn minh của thế giới. Bắt đầu từ thế kỷ XVIII, người ta phát hiện thấy rất nhiều bức họa trên vách đá dựng đứng, đa phần là họa động vật: trâu bò rừng, ngựa có sừng, linh dương và ngựa vằn, la có đốm. Tuy nét vẽ còn thô kệch, song hình tượng lại rất sống động, họa trên vách đá ở châu Phi không ra đời sớm như họa trên vách đá ở Châu Âu, nhưng lại sớm hơn rất nhiều so với châu Đại Dương, cũng không giống như Châu Âu, chỉ tập trung ở một số nước như ở nước Pháp, Tây Ban Nha, mà những bức họa này lại phân bố rất rộng, ở hơn 10 quốc gia hiện còn lưu giữ tác phẩm nghệ thuật nguyên thủy này, như ở Angiêri, Êthiôpia, Ai Cập, Ănglôla, Môdămbich, Kênia, Bôtsana, v.v, điều khiến mọi người chú ý là nơi có số lượng nhiều nhất, lưu truyền rộng nhất là khu vực Sahara đã phát hiện thấy 30.000 di tích họa trên vách đá, một nửa trong số này là ở Taxili, có tuổi đời hàng vạn năm.

Châu Phi phát hiện ra bức họa trên vách đá đầu tiên là vào năm 1721, sớm hơn Châu Âu hơn 150 năm. Lúc bấy giờ, một người Bồ Đào Nha trong đoàn du lịch của Vênêzuêla đi du lịch và tham quan Môdămbich, trong một dịp may ngẫu nhiên đã phát hiện thấy bức họa động vật trên vách đá, họ lập tức báo cho Học viện mỹ thuật Hoàng gia Lixbon biết. Năm 1752, đoàn thám hiểm châu Phi do E.A. Phecđric dẫn đầu đã phát hiện thấy một số bức họa trên vách đá ở bờ biển phía Đông châu Phi. Từ năm 1790 đến năm 1791, đoàn khảo cổ học do Geroguna dẫn đầu đã phát hiện thấy rất nhiều bức họa

trên vách đá ở châu Phi. Điều khiến mọi người vui nhất là đã tìm thấy một "kho" nguyên liệu màu rất lớn ở miền đông Angiêri, "kho" chứa nguyên liệu màu này nằm trong sa mạc Sahara có chiều dài 800 km, rộng 50 - 60 km, kho chứa một lượng sa khoáng màu đỏ rất phong phú, đây là nguyên liệu chủ yếu để vẽ các bức tranh trên vách đá. Chính tại nơi đây, đội thám hiểm của Pháp năm 1956 đã phát hiện ra hơn 1 vạn tác phẩm vẽ trên vách đá. Căn cứ vào nội dung mà các bức họa đã miêu tả, các nhà khoa học suy đoán, khu vực Sahara trước khi biến thành sa mạc, con người ở đây đã trải qua thời kỳ đồ đá cũ và đồ đá mới, họ chuyên sống bằng nghề săn bắt động vật cỡ lớn, đồng thời cũng biết chăn nuôi dê. Rất nhiều tài liệu khảo cổ đã chứng thực châu Phi từ năm 8000 TCN đến năm 200 TCN, về mặt địa chất học, châu Phi đang ở trong thời kỳ ẩm ướt giá rét. Lúc đó khu vực Sahara còn là một thảm thực vật nhiệt đới, thích nghi nghề săn bắn, chứ chưa phải là sa mạc, đây cũng chính là mảnh đất sản sinh ra nghệ thuật săn bắn.

Việc phát hiện thấy các bức hoạ trên vách đá ở châu Phi có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác nghiên cứu nền văn minh thế giới ở buổi sơ khai, đã giúp chúng ta hiểu được đặc trưng của nghệ thuật nguyên thủy và nguồn gốc của ý thức thẩm mỹ của các bộ tộc nguyên thủy ở châu Phi. Qua đó hiểu rõ hình thái xã hội và đời sống của các bộ tộc nguyên thủy châu Phi.

Vậy thì, ai là tác giả của các bức họa trên vách đá nguyên thủy?

Xoay quanh vấn đề tác giả, trong giới khảo cổ học quốc tế chủ yếu chia thành 2 trường phái lớn:

+ Phái thứ nhất cho rằng, họa trên vách đá là "đặc sản" của đại lục Phi châu, đã thành thói quen, không vượt khỏi biên giới châu Phi. Tuyệt đại đa số người trong phái này cho rằng, họa trên vách đá do chính người bản địa (người Buxuman) sáng tạo nên, bởi vì khu vực Sahara là trung tâm văn hóa của người Buxuman, về sau truyền bá sang các khu vực xung quanh, bắc tới Tátsien, đông bắc tới Tây Ban Nha, nam tới miền trung và miền nam châu Phi, đông tới Ai Cập. Rất nhiều chuyên gia đã chỉ rõ, họa trên vách đá là nét đặc trưng của một số bộ lạc sống trên cao ở châu Phi. Đây cũng là nét đặc trưng riêng của châu Phi, Châu Âu không thể có được. Còn về vấn đề họa trên vách đá thì châu Phi và Châu Âu có điểm giống nhau, song vẫn chưa đầy đủ. Bởi vì, nghệ thuật săn bắn là phổ biến trên toàn trái đất, tính thống nhất của phương thức cuộc sống đã mang lại đề tài cho nghệ thuật săn bắn, thậm

chí phương thức biểu hiện cũng có một số điểm giống nhau. Một học giả của phái này có tên là Kukhơ cho rằng, tại châu Phi có rất nhiều cư dân nguyên thủy đã trải qua giai đoạn lịch sử dài, cùng nhau hoàn thành sứ mệnh của mình. Trong tác phẩm "Nghệ thuật họa trên vách đá ở Nam Phi", Kukhơ chỉ rõ: "Người Sahara vẽ trên vách đá vào trước đây 5000 năm, người Hoen sáng tác vào 4000 năm trước, người Kênia sáng tác 1500 năm về trước, người Nam Phi 6000 năm về trước... Nhà họa sĩ kiêm nhà du lịch Christie thì cho rằng, tác phẩm tranh vẽ trên vách đá của người Hoen đã mất hết rồi.

+ Phái thứ hai chủ yếu là các học giả Châu Âu. Họ kiên trì cho rằng, tiền sử họa trên vách đá châu Phi là sản vật của sự truyền bá văn hóa ngoại lai. Có người lại dứt khoát cho rằng tiền sử họa trên vách đá ở châu Phi là phục chế. Vị học giả này cho rằng, vào khoảng 5 vạn năm TCN, nhóm di dân đầu tiên đến Châu Phi là người Châu Âu, 4000 năm sau lại có hàng loạt người Châu Âu khác di cư đến châu Phi. Dân di cư đã mang theo cả nghệ thuật họa trên vách đá tới Phi châu. Ngoài ra ở vùng phía bắc châu Phi còn phát hiện thấy đồ đá cũ và đồ đá mới của Châu Âu cũng có mặt ở đây. Song quan điểm này còn thiếu chứng cứ có sức thuyết phục. Tại miền đông Tây Ban Nha, Bắc Phi, Sahara, Ai Cập và một số vùng khác, nghệ thuật họa trên vách đá cũng có điểm tương đồng, vì thế, một số nhà khảo cổ học đã suy đoán, từ xa xưa những người săn bắn và những nhà nghệ thuật từ Địa Trung Hải trôi dạt vào mũi Hảo Vọng, khi sa mạc Sahara và vùng Đông Phi là những cánh đồng phì nhiêu cây cối tốt tươi, là khu vực săn bắn lý tưởng. Sau đó họ đi tiếp gặp các dãy núi thì dừng lại, chính nơi đây là mảnh đất sinh ra nghệ thuật họa trên vách đá sớm nhất ở châu Phi.

Còn có một số học giả khác cho rằng, muốn làm rõ họa tranh trên vách đá ở châu Phi là nghệ thuật cổ xưa của chính họ hay là văn hóa ngoại lai, thì không còn mấy ý nghĩa nữa, bởi vì bất kỳ một loại nghệ thuật vĩ đại nào đều "mang tính quốc tế", nếu như muốn gắn một loại nghệ thuật nào đó với một dân tộc cụ thể, thì đương nhiên là khó rồi. Họa trên vách đá ở châu Phi cũng giống như họa trên vách đá ở khắp các nơi trên thế giới, là nghệ thuật chung của các dân tộc và của chung các tôn giáo nguyên thủy.

Trong các quan điểm trên, quan điểm nào chính xác? Thiết tưởng theo đà phát triển của các quốc gia ở châu Phi, xin hãy để cho các nhà khoa học châu Phi tự phát biểu ý kiến của mình.

Ai là tác giả của bức "Bích họa sa mạc"?

Từ trên cao nhìn xuống trái đất, ta sẽ nhìn thấy một hoang mạc bao la toàn màu vàng - đó chính là sa mạc Sahara dường như chiếm một nửa diện tích Châu Phi. Nơi đây khô hạn, ít mưa, thực vật khan hiếm. Song bạn có tin không? Sahara đã từng một thời là một vùng đất trù phú thuộc nền văn minh tiền cổ, sản sinh ra rất nhiều bích họa cỡ lớn, là sự kết tinh của nền văn minh này. Mọi người không chỉ rất khó xác định niên đại của bích họa, mà còn rất khó hiểu các nét vẽ kỳ quái trên bích họa. Thế là “Bích họa sa mạc” trở thành một bí ẩn trong lịch sử văn minh nhân loại.

Năm 1850, nhà thám hiểm trẻ tuổi người Đức tên là Bắc tới đây khảo sát, trong lúc vô tình đã phát hiện trên vách đá vẽ các hình người và vật. Vì thiếu kiến thức về khảo cổ, nên Bắc không chú ý tới sự kiện này.

Năm 1933, đoàn lạc đà Pháp tới sa mạc, ngẫu nhiên phát hiện ra một cụm bích họa dài tới 1 km trên cao nguyên Tatxaritai Enaden, đều vẽ ở chỗ bị nước xâm thực nên đã hình thành các mảng tối. Tranh màu sắc sặc sỡ, phối màu hài hòa, khắc họa cuộc sống của người cổ xưa. Thiếu úy Blanh lập tức công khai tin mới phát hiện trước công chúng, mọi người bắt đầu chú ý tới tin này. Một số nhà khảo cổ Âu-Mỹ, các đoàn thám hiểm rầm rộ kéo tới. Năm 1956, Henri Rôtơ dẫn đoàn thám hiểm nước Pháp đã phát hiện ra 1 vạn bức bích họa trong sa mạc. Sau đó đã phục chế bức bích họa có tổng diện tích gộp lại là 116.000 m2 và chụp ảnh đưa về Pari.

Trong sa mạc còn phát hiện hơn 100 khu di chỉ thuộc thời đại đồ đá mới. Phần lớn hiện vật khai quật được có niên đại cách ngày nay từ 1 vạn năm đến hơn 4000 năm. Sahara là một bình nguyên rộng lớn, cây cối rậm rạp, lúc bấy giờ có rất nhiều bộ lạc hoặc dân tộc sinh sống ở đây, văn hóa xã hội đã có sự phát triển. Đặc trưng chủ yếu là chế tạo đồ gốm sứ và lưu hành rộng rãi đồ đá được mài bóng. Trong các bức bích họa còn có văn tự của Sahara, chứng tỏ văn hóa đương thời đã phát triển tới trình độ khá cao.

Thủ pháp và hình thức biểu hiện của bích họa rất phức tạp, nội dung phong phú đa dạng. Xét về nét vẽ, còn thô kệch chất phác, mài đá màu đỏ làm thuốc vẽ, pha chế với nước, khi vẽ nước màu thẩm thấu vào vách đá, lâu dần có sự thay đổi mang tính hóa học, dung hòa thành một thể. Màu sắc duy trì được một khoảng thời gian rất dài, trải qua bao bão táp mưa sa, ánh nắng mặt trời

chiếu rọi, màu sắc của bức bích họa vẫn tươi màu.

Xét về đặc trưng hình tượng của nhân vật, có bức giống như võ sĩ oai hùng, tay nắm trường mâu, thuẫn tròn, đứng trên chiến xa chạy như bay về phía trước, miêu tả cảnh xuất chinh; có bức tay cầm cung tên, dáng người khôi ngô, miêu tả cảnh săn bắn hươu nai, trâu bò rừng. Xét về khía cạnh nội dung, lúc bấy giờ giữa người với người thường xuyên xảy ra chiến tranh, các chiến sĩ coi chiến tranh là nghề nghiệp của họ. Về kinh tế, săn bắn chiếm vị trí cao nhất.

Khắc họa con người, có một số người lưng cuốn vải bố, đầu đội mũ; có một số người không mang theo vũ khí, giống như họ đang chơi nhạc cụ; có người động tác như đang dâng hiến lễ vật, chờ đón thiên thần giáng lâm; có người đang ở trong tư thế nhảy múa.

Rất có khả năng con người lúc đó rất thích chiến tranh, săn bắn, nhảy múa và tế lễ, lần lượt các sở thích đó được vẽ lên vách đá để biểu đạt lòng yêu cuộc sống của họ, hoặc là vẽ ra để tự cổ vũ tinh thần, ca ngợi cuộc sống tươi đẹp, thể hiện nét đặc sắc của nhân dân châu Phi cần cù trong lao động, dũng cảm trong chiến đấu, tràn đầy tinh thần lạc quan về dân tộc mình.

Động vật trong bích họa, vẽ ngựa là nhiều nhất. Một số học giả suy luận, mấy ngàn năm về trước, Sahara vẫn là một bình nguyên bao la, cỏ non, nước trong, là môi trường tự nhiên giúp cho ngựa tồn tại và phát triển thành bày đàn. Khắc họa hình tượng con trâu trong bích họa cũng khá nhiều, một lần nữa chứng tỏ Sahara là bình nguyên cỏ cây xanh tốt. Ngoài ra còn vẽ chim, voi, linh dương, hươu cao cổ, v.v. Hình tượng sinh động, thần thái giống như thật.

Bích họa “Thuyền của sa mạc” - đó là lạc đà, chỉ xuất hiện ở một số ít khu vực, qua giám định Cácbon 14, hình tượng lạc đà trong bích họa là các tác phẩm sau này, còn trước đó thì không có. Bình nguyên Sahara biến thành sa mạc vào khoảng năm 400 TCN, lúc đó lạc đà từ Tây á đến Sahara, đây chính là thời kỳ mở rộng lãnh thổ của nước cộng hòa Rôma.

Một số nhà khảo cổ và địa chất học khảo cứu, cho rằng 3000 – 4000 năm trước đây, Sahara vốn là thảo nguyên và ao hồ. Khoảng hơn 6 ngàn năm về trước, nơi đây rất nóng và mưa nhiều, cây dương xỉ phát triển mạnh, thảm

động thực vật phong phú hẳn lên, Sahara hưng thịnh một thời.

Có học giả cho rằng, từ năm 5000 TCN - năm 3500 TCN, tại đồng cỏ Sahara có rất nhiều bộ lạc du mục sinh sống; từ năm 3500 TCN - năm 2000 TCN, là thời đại cưỡi ngựa thồ; từ năm 400 TCN - năm 300 SCN, khí hậu biến hóa mạnh, lúc đó thảo nguyên biến thành sa mạc, là thời đại của lạc đà.

Đây chỉ là suy luận của một bộ phận học giả, trước mắt rất khó phủ định hoặc khẳng định. Ai là tác giả của "Bích họa sa mạc"? Niên đại sáng tác và mục đích của sáng tác là gì v.v... hiện vẫn là bí ẩn chưa được giải đáp.